CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

PHỤ LỤC I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

STT	Cơ sở y tế	Chi phí trực tiếp	Chi phí tiền lương 1,15trđ	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,15 trđ (TT 15)	Chi phí tiền lương 2.340.000 đ	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 2,34 trđ	Mức giá đề xuất
1	2	3					
I	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán**						
1	Giá Khám bệnh (áp dụng yếu tố chi phí bằng chi phí khám bệnh của Bệnh viện Hạng IV)	8.969	14.324	23.300	29.146	38.115	36.500
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).			200.000			200.000
II	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**						
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)			160.000			160.000

4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)			160.000			160.000

TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT Thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiền	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa lâm	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	**TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi**	**TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi**	**TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến**	**TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất**	**TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên**	**TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu**	**TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự**	**TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm**	**TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường**
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	**TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn**	**TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú**	**TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng**	**TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm**	**TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng**	**TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã**	**TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc**	**TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa**	**TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên**
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo	TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

								160.000	160.000

TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Qang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	**TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương**	**TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu**	**TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên**	**TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch**	**TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân**	**TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn**	**TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp**	**TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết**	**TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa**
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình-PKĐK 50 Hàng Bún	TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

					160.000				

TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT huyện Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Hát Môn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	**TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp**	**TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà**	**TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận**	**TTYT huyện Phúc Thọ -TYT Trạch Mỹ Lộc**	**TTYT huyện Phúc Thọ- TYT xã Thượng Cốc**	**TTYT huyện Phúc Thọ- TYT xã Võng Xuyên**	**TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn**	**TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên**	**TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa**
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	**TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình**	**TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo**	**TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Chu Phan**	**TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Liên Mạc**	**TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Thanh Lâm**	**TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Kim Hoa**	**TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Thạch Đà**	**TTYT huyện Mê Linh -TYT thị trấn Chi Đông**	**TTYT huyện Mê Linh -TYT thị trấn Quang Minh**
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Tiền Phong	**TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Mê Linh**	**TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Tráng việt**	**TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Vạn Yên**	**TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Tự Lập**	**TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Tiến Thắng**	**TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Tiến Thịnh**	**TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Hoàng Kim**	**TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Văn Khê**	**TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Đại Thịnh**
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ -PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ -PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ -TYT Yên Phụ	TTYT quận Tây Hồ -TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ -TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ -TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ -TYT Phú Thượng
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

			160.000						

TTYT quận Tây Hồ -TYT Bưởi	**TTYT quận Tây Hồ -TYT Thụy Khuê**	**TTYT quận Tây Hồ -TYT Tứ Liên**	**TTYT huyện Thanh Trì-PKĐKKV Đông Mỹ**	**TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Yên Mỹ**	**TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tân Triều**	**TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Thanh Liệt**	**TTYT huyện Thanh Trì-TYT TT Văn Điển**	**TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh**	**TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ**
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hoà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKDDK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiêm - Nhà Hộ Sinh A	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

	160.000	160.000							

TTYT huyện Đông Anh - Phòng khám đa khoa Trung tâm	TTYT huyện Đông Anh - Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Bắc Hồng	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Cổ Loa	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Dục Tú	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Đại Mạch	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Đông Hội	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Hải Bối	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Kim Nỗ
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Liên Hà	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Mai Lâm	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Nam Hồng	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Nguyên Khê	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Tàm Xá	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Thụy Lâm	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Tiên Dương	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Uy Nỗ	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Vân Nội
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Võng La	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Việt Hùng	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Vĩnh Ngọc	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Xuân Canh	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Xuân Nộn	TTYT huyện Đông Anh - TYT Thị trấn	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
						200.000	200.000	200.000	200.000

								160.000	

TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000

TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000

TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000

PKĐK Linh Đàm - TTYT Hoàng Mai	PKĐK Lĩnh Nam- TTYT Hoàng Mai	TYT Thịnh Liệt - TTYT Hoàng Mai	TYT Đại Kim - TTYT Hoàng Mai	TYT Định Công - TTYT Hoàng Mai	TYT Giáp Bát - TTYT Hoàng Mai	TYT Hoàng Liệt - TTYT Hoàng Mai	TYT Tương Mai - TTYT Hoàng Mai	TYT Tân Mai - TTYT Hoàng Mai	TYT Hoàng Văn Thụ - TTYT Hoàng Mai
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

TYT Yên Sở - TTYT Hoàng Mai	TYT Trần Phú - TTYT Hoàng Mai	TYT Thanh Trì - TTYT Hoàng Mai	TYT Vĩnh Hưng - TTYT Hoàng Mai	TYT Lĩnh Nam - TTYT Hoàng Mai	TYT Mai Động - TTYT Hoàng Mai	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

						160.000			

TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kim Sơn	TTYT Gia Lâm - TYT xã Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

	160.000	160.000	160.000						

TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM -TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM -TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM -TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM -TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM -TYT Ninh Hiệp	TTT GIA LÂM -TYT ĐÌnh Xuyên	TTT GIA LÂM -TYT Yên Thường	TTT GIA LÂM -TYT Dương Xá
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

TTT GIA LÂM -TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM -TYT Yên Viên	TTT GIA LÂM -TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

						160.000			160.000

TTYT quận Long Biên -TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên -TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên -TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Lợi	TTYT quận Long Biên -TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên -TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên -TYT Đức Giang	TTYT quận Long Biên -TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên -TYT Ngọc Thụy
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

TTYT quận Long Biên -TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên -TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên -TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

				160.000					

Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	**TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng**	**TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú**	**TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh**	**TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú**	**TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh**	**TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến**	**TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh**	**TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân**	**TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược**
36.500	36.500	36.500	36.504	36.500	36.505	36.500	36.506	36.500	36.507

TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	**TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang**	**TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình**	**TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa**	**TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân**	**TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân**	**TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ**	**TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường**	**TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh**	**TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ**
36.500	36.508	36.500	36.509	36.500	36.510	36.500	36.500	36.500	36.500

TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐk Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT huyện Phú Xuyên - PKĐK Tri Thuỷ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000				
	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000				

	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000				

TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT huyện Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

			160.000						

TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	**TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng**	**TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu**	**TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung**	**TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù**	**TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên**	**TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai**	**TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng**	**TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương**	**TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên**
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

				160.000					

TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	**TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng**	**TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ**	**TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu**	**TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn**	**TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị**	**TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương**	**TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực**	**TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong**	**TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú**
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

							160.000		

TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	**TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng**	**TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng**	**TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu**	**TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà**	**TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà**	**TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ**	**TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng**	**TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình**	**TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp**
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An	TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

TTYT huyện Thanh Oai - TYTHồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Yên Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - PKĐK Nghĩa Tân	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Dịch Vọng Hậu	TTYT quận Cầu Giấy - Dịch Vọng	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Mai Dịch	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Đô
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

			160.000	160.000					

TTYT quận Cầu Giấy - TYT Quan Hoa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Trung Hoà	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Yên Hòa	TTYT quận Cầu Giấy - TYT Nghĩa Tân	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Mai Hương	TTYT Quận Hai Bà Trưng - PKĐK Bà Triệu	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Nguyễn Du	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Lê Đại Hành	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phạm Đình Hổ	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đống Mác
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

				160.000	160.000				

TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Nhân	**TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Phố Huế**	**TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bách Khoa**	**TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Đằng**	**TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Cầu Dền**	**TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Nhàn**	**TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Thanh Lương**	**TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Lôi**	**TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Quỳnh Mai**	**TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Bạch Mai**
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Trương Định	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Minh Khai	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Đồng Tâm	TTYT Quận Hai Bà Trưng - TYT phường Vĩnh Tuy	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

				160.000					

TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH	TTYT Thị xã Sơn Tây - PKĐK Lê lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Cổ Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Đường Lâm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Kim Sơn
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

						160.000			

TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Lê Lợi	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Ngô Quyền	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Phú Thịnh	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Quang Trung	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Đông	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Sơn Lộc	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Thanh Mỹ	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Hưng	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Trung Sơn Trầm	TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Viên Sơn
36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Khanh	**TTYT Thị xã Sơn Tây - TYT Xuân Sơn**	**Trạm y tế công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hà Nội**	**Trạm y tế công ty TNHH MTV thoát nước Hà Nội**	
36.500	36.500	36.500	36.500	

PHỤ LỤC II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

Số TT	Các loại dịch vụ	Chi phí trực tiếp	Phụ cấp	Lương 1,15 triệu	Giá tại TT 15 (Chi phí trực tiếp + phụ cấp và lương 1,15 triệu)	Lương 2,34 triệu đồng	Tổng 2 yếu tố (Chi phí trực tiếp + phụ cấp và lương 2,34 triệu đ)	Giá max duyệt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Liên Bạt	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hồng Quang
A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước tha**									
1	Ngày giường phòng khám đa khoa và trạm y tế xã (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)	12.005	5.219	29.955	57.000	60.952	78.175	78.100	78.100	78.100
2	Ngày giường Nhà hộ sinh (Áp dụng yếu tố chi phí bằng 50% chi phí của ngày giường nội khoa loại 3 của Bệnh viện Hạng IV)									

TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đội Bình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tân	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trung Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Vạn Thái	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT Thị trấn Vân Đình	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Tảo Dương Văn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Kim Đường	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phương Tú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hoa Sơn	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trường Thịnh	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Minh Đức	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Cường
nh toán											
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Xá	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên An	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Viên Nội	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đồng Tiền	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Phù Lưu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Sơn Công	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Phú	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Cao Thành	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa Nam	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Quảng Phú Cầu	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Hòa lâm
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Trầm Lộng	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đông Lỗ	TTYT huyện Ứng Hòa-TYT xã Đại Hùng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Lưu Hoàng	TTYT huyện Ứng Hòa Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Tân	TTYT Thường Tín-TYT thị trấn Thường Tín	TTYT Thường Tín-TYT xã Ninh Sở	TTYT Thường Tín-TYT xã Nhị Khê	TTYT Thường Tín-TYT xã Duyên Thái	TTYT Thường Tín-TYT xã Khánh Hà	TTYT Thường Tín-TYT xã Hòa Bình	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Bình
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TTYT Thường Tín-TYT xã Hiền Giang	TTYT Thường Tín-TYT xã Hồng Vân	TTYT Thường Tín-TYT xã Vân Tảo	TTYT Thường Tín-TYT xã Liên Phương	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Tự Nhiên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tiền Phong	TTYT Thường Tín-TYT xã Hà Hồi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thư Phú	TTYT Thường Tín-TYT xã Nguyễn Trãi	TTYT Thường Tín-TYT xã Quất Động	TTYT Thường Tín-TYT xã Chương Dương
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TTYT Thường Tín-TYT xã Tân Minh	TTYT Thường Tín-TYT xã Lê Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Thắng Lợi	TTYT Thường Tín-TYT xã Dũng Tiến	TTYT Thường Tín-TYT xã Thống Nhất	TTYT Thường Tín-TYT xã Nghiêm Xuyên	TTYT Thường Tín-TYT xã Tô Hiệu	TTYT Thường Tín-TYT xã Văn Tự	TTYT Thường Tín-TYT xã Vạn Điểm	TTYT Thường Tín-TYT xã Minh Cường	TTYT Thường Tín-Phòng khám đa khoa KV Tô Hiệu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cẩm Yên
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đại Đồng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Lại Thượng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phú Kim	TTYT huyện Thạch Thất-TYT TT Liên Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Kim Quan	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Canh Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Dị Nậu	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hương Ngải	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Xá	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Chàng Sơn	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Phú	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hữu Bằng
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Cần Kiệm	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Hạ Bằng	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tân xã	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Đồng Trúc	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Thạch Hòa	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Bình Yên	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Trung	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Yên Bình	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Tiến Xuân	TTYT huyện Thạch Thất-TYT xã Phùng Xá	TTYT huyện Thạch Thất-Phòng khám đa khoa KV Yên Bình	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 1
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Cổ Nhuế 2	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đông Ngạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Đức Thắng	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Minh Khai	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Liên Mạc	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phú Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Phúc Diễn	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thượng Cát	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Thụy Phương	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Tây Tựu	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Đỉnh	TTYT quận Bắc Từ Liêm-TYT phường Xuân Tảo
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TTYT quận Bắc Từ Liêm-Phòng khám đa khoa Chèm	TTYT huyện Quốc Oai - PKĐKKV Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Yên Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Mãn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT Thị trấn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phượng Cách	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đồng Qang	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cộng Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Hòa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tân Phú	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đại Thành	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Thạch Thán
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Mỹ	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Nghĩa Hương	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Cấn Hữu	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Yên	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Hòa Thạch	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Sài Sơn	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Ngọc Liệp	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Liệp Tuyết	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Tuyết Nghĩa	TTYT huyện Quốc Oai-TYT xã Phú Cát	TTYT Mỹ Đức-PKĐK An Mỹ
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TTYT Mỹ Đức - PKĐK Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Phúc Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Đồng Tâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Thượng Lâm	TTYT Mỹ Đức - TYT Tuy Lai	TTYT Mỹ Đức - TYT Bột Xuyên	TTYT Mỹ Đức - TYT Mỹ Thành	TTYT Mỹ Đức - TYT An Mỹ	TTYT Mỹ Đức - TYT Hồng Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Lê Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Xuy Xá	TTYT Mỹ Đức - TYT Phùng Xá
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TTYT Mỹ Đức - TYT Phù Lưu Tế	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Nghĩa	TTYT Mỹ Đức - TYT Đại Hưng	TTYT Mỹ Đức - TYT Vạn Kim	TTYT Mỹ Đức - TYT Đốc Tín	TTYT Mỹ Đức - TYT Hương Sơn	TTYT Mỹ Đức - TYT Hùng Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Thanh	TTYT Mỹ Đức - TYT Hợp Tiến	TTYT Mỹ Đức - TYT An Phú	TTYT quận Ba Đình- PKĐK 50 Hàng Bún
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TTYT quận Ba Đình-Nhà hộ sinh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Thành Công	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Cống Vị	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Kim Mã	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Giảng Võ	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ng.Trung Trực	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Quán Thánh	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Trúc Bạch	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Điện Biên	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Đội Cấn	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Liễu Giai	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Khánh
	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
78.100											

TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Ngọc Hà	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Vĩnh Phúc	TTYT quận Ba Đình-TYT Phường Phúc Xá	TTYT huyện Phúc Thọ - PKĐK Ngọc Tảo	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Hát Môn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT Tam Thuấn	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Nam	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Liên Hiệp	TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Vân Phúc	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Sen Phương	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tích Giang
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phụng Thượng	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Tam Hiệp	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Phúc Hoà	TTYT Huyện Phúc Thọ-TYT xã Hiệp Thuận	TTYT huyện Phúc Thọ -TYT Trạch Mỹ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ- TYT xã Thượng Cốc	TTYT huyện Phúc Thọ- TYT xã Võng Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thị Trấn	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Long Xuyên	TTYT huyện Phúc Thọ TYT Thanh Đa	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Thọ Lộc	TTYT huyện Phúc Thọ TYT xã Xuân Đình
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TTYT huyện Phúc Thọ - TYT xã Ngọc Tảo	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Chu Phan	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Liên Mạc	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Thanh Lâm	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Kim Hoa	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Thạch Đà	TTYT huyện Mê Linh -TYT thị trấn Chi Đông	TTYT huyện Mê Linh -TYT thị trấn Quang Minh	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Tiền Phong	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Mê Linh	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Tráng việt	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Vạn Yên
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Tự Lập	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Tiến Thắng	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Tiến Thịnh	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Hoàng Kim	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Văn Khê	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh -TYT xã Tam Đồng	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Đại Thịnh	TTYT huyện Mê Linh - PKĐK Thạch Đà	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK trực thuộc TTYT	TTYT quận Tây Hồ - PKĐK 124 HHT	TTYT quận Tây Hồ - TYT Yên Phụ
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TTYT quận Tây Hồ - TYT Quảng An	TTYT quận Tây Hồ - TYT Nhật Tân	TTYT quận Tây Hồ - TYT Xuân La	TTYT quận Tây Hồ - TYT Phú Thượng	TTYT quận Tây Hồ - TYT Bưởi	TTYT quận Tây Hồ - TYT Thụy Khuê	TTYT quận Tây Hồ - TYT Tứ Liên	TTYT huyện Thanh Trì- PKĐKKV Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Yên Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Tân Triều	TTYT huyện Thanh Trì- TYT xã Thanh Liệt	TTYT huyện Thanh Trì- TYT TT Văn Điển
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Liên Ninh	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đông Mỹ	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tam Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Hữu Hoà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngọc Hồi	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tứ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Duyên Hà	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Tả Thanh Oai	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vạn Phúc	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Ngũ Hiệp	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Đại Áng	TTYT huyện Thanh Trì-TYT xã Vĩnh Quỳnh
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 21 Phan Chu Trinh	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 26 Lương Ngọc Quyến	TTYT Quận Hoàn Kiếm - PKĐK 50C Hàng Bài	TTYT Quận Hoàn Kiêm - Nhà Hộ Sinh A	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT phường Hàng bạc	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Tràng Tiền	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT Phường Cửa Đông	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Hàng Buồm	TTYT Quận Hoàn Kiếm - TYT Phan Chu Trinh	TTYT quận Hoàn Kiếm - TYT phường Phúc Tân	TTYT huyện Đông Anh - Phòng khám đa khoa Trung tâm	TTYT huyện Đông Anh - Phòng khám bệnh đa khoa Miền Đông
78.100	78.100	78.100		78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
			78.100								

TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Bắc Hồng	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Cổ Loa	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Dục Tú	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Đại Mạch	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Đông Hội	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Hải Bối	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Kim Nỗ	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Liên Hà	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Mai Lâm	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Nam Hồng	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Nguyên Khê
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Tàm Xá	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Thụy Lâm	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Tiên Dương	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Uy Nỗ	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Vân Hà	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Vân Nội	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Võng La	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Việt Hùng	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Vĩnh Ngọc	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Xuân Canh	TTYT huyện Đông Anh - TYT xã Xuân Nộn	TTYT huyện Đông Anh - TYT Thị trấn
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Minh Quang	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Bất Bạt	TTYT Ba Vì -PKĐK khu vực Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Khánh Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Vì	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Ba Trại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vân Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Yên Bài	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuần Mỹ	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Sơn Đà
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tòng Bạt	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cẩm Lĩnh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thái Hoà	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Đông	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phong Vân	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cổ Đô	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Cường	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tản Hồng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Châu Sơn	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Phương	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Phú Châu
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Chu Minh	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Minh Châu	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đông Quang	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Cam Thượng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Tiên Phong	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Thuỵ An	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế thị trấn Tây Đằng	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vật Lại	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Đồng Thái	TTYT Ba Vì -Trạm Y tế xã Vạn Thắng	PKĐK Linh Đàm - TTYT Hoàng Mai	PKĐK Lĩnh Nam- TTYT Hoàng Mai
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TYT Thịnh Liệt - TTYT Hoàng Mai	TYT Đại Kim - TTYT Hoàng Mai	TYT Định Công - TTYT Hoàng Mai	TYT Giáp Bát - TTYT Hoàng Mai	TYT Hoàng Liệt - TTYT Hoàng Mai	TYT Tương Mai - TTYT Hoàng Mai	TYT Tân Mai - TTYT Hoàng Mai	TYT Hoàng Văn Thụ - TTYT Hoàng Mai	TYT Yên Sở - TTYT Hoàng Mai	TYT Trần Phú - TTYT Hoàng Mai	TYT Thanh Trì - TTYT Hoàng Mai	TYT Vĩnh Hưng - TTYT Hoàng Mai

TYT Lĩnh Nam - TTYT Hoàng Mai	TYT Mai Động - TTYT Hoàng Mai	TTYT Đống Đa - PKĐK số 1	TTYT Đống Đa - PKĐK số 2	TTYT Đống Đa - PKĐK số 3	TTYT Đống Đa - Nhà hộ sinh	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quang Trung	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Tự	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Kim Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khương Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Mai
		78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Phụng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Hạ	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Láng Thượng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Trung Liệt	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Khâm Thiên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Nam Đồng	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thổ Quan	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Miếu	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Hàng Bột	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Phương Liên	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Thịnh Quang	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Văn Chương	TTYT Đống Đa - Trạm y tế phường Cát Linh	TTYT Gia Lâm - PKĐK Đa Tốn	TTYT Gia Lâm - PKĐK Trâu Quỳ	TTYT Gia Lâm - PKĐK Yên viên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Cổ Bi	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Trung Mầu	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Phú Thị	TTYT Gia Lâm - TYT xã Kim Sơn	TTT GIA LÂM -TYT Phù Đổng	TTYT Gia Lâm - TYT TT Trâu Quỳ
78.100	78.100	78.100									

TTT GIA LÂM - TYT xã Kim Lan	TTT GIA LÂM -TYT Lệ Chi	TTT GIA LÂM -TYT Văn Đức	TTT GIA LÂM -TYT Đa Tốn	TTT GIA LÂM -TYT TT Yên Viên	TTYT Gia Lâm - TYT xã Bát tràng	TTT GIA LÂM -TYT Ninh Hiệp	TTT GIA LÂM -TYT ĐÌnh Xuyên	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Yên Thương	TTT GIA LÂM -TYT Dương Xá	TTT GIA LÂM -TYT Dương Hà	TTT GIA LÂM -TYT Yên Viên

TTT GIA LÂM -TYT Dương Quang	TTYT Gia Lâm TYT Đặng xá	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Kiêu Kỵ	TTYT huyện Gia Lâm-TYT xã Đông Dư	TTYT quận Long Biên - PKĐK Trung tâm	TTYT quận Long Biên - PKĐK Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - PKĐK Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - PKĐK Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên - TYT Gia Thụy	TTYT quận Long Biên - TYT Cự Khối	TTYT quận Long Biên - TYT Giang Biên	TTYT quận Long Biên - TYT Phúc Lợi
				78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TTYT quận Long Biên - TYT Thạch Bàn	TTYT quận Long Biên - TYT Bồ Đề	TTYT quận Long Biên - TYT Đức Giang	TTYT quận Long Biên - TYT Long Biên	TTYT quận Long Biên - TYT Ngọc Lâm	TTYT quận Long Biên - TYT Ngọc Thụy	TTYT quận Long Biên - TYT Phúc Đồng	TTYT quận Long Biên - TYT Sài Đồng	TTYT quận Long Biên - TYT Thượng Thanh	TTYT quận Long Biên - TYT Việt Hưng	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm - PKĐK Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mễ Trì
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT phú Đô	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Tây Mỗ	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Trung Văn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Xuân Phương	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Cầu Diễn	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 1	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Mỹ Đình 2	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Phương Canh	Trung tâm Y tế quận Nam Từ Liêm-TYT Đại Mỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT Thị Trấn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Trí
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Nam Sơn	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Trung Giã	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Hưng	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Linh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Bắc Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Quang Tiến	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Hiền Ninh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tân Dân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Tiên Dược
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Việt Long	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Giang	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Mai Đình	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đức Hòa	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Thanh Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Đông Xuân	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Kim Lũ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Cường	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phú Minh	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Phù Lỗ	TTYT huyện Sóc Sơn-TYT xã Xuân Thu	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐk Xuân Giang
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK Trung tâm	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Hồng Kỳ	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Minh Phú	TTYT huyện Sóc Sơn-PKĐK KV Kim Anh	TTYT Phú Xuyên - PKĐK Tri Thuỷ	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Bạch Hạ	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Đại Thắng	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Minh Tân	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Phú Yên	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Phúc Tiến	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Sơn Hà	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Vân Từ
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TTYT Phú Xuyên - TYT xã Châu Can	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Chuyên Mỹ	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Hoàng Long	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Khai Thái	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Nam Phong	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Nam Triều	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Phú Túc	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Quang Lãng	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Quang Trung	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Tri Trung	TTYT Phú Xuyên - TYT TT Phú Minh	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Văn Hoàng
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TTYT Phú Xuyên - TYT xã Hồng Minh	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Phượng Dực	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Hồng Thái	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Đại Xuyên	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Tân Dân	TTYT Phú Xuyên - TYT xã Nam Tiến	TTYT Phú Xuyên - TYT TT Phú Xuyên	TTYT huyện Hoài Đức - PK Đa khoa Ngãi Cầu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Khánh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã An Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Cát Quế	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Sở
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Di Trạch	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đông La	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Giang	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Đức Thượng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Dương Liễu	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Kim Chung	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã La Phù	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Lại Yên	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Minh Khai	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Sơn Đồng	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Song Phương	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Tiền Yên
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Trạm Trôi	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Canh	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Vân Côn	TTYT huyện Hoài Đức - TYT xã Yên Sở	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK TRUNG TÂM	TTYT Quận Hà Đông - PKĐK PHÚ LƯƠNG	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Biên Giang	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Đồng Mai	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Dương Nội	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Hà Cầu	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Kiến Hưng	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường La Khê
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Mộ Lao	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lãm	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phú Lương	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Phúc La	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Quang Trung	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Vạn Phúc	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Văn Quán	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yên Nghĩa	TTYT Quận Hà Đông - Trạm y tế Phường Yết Kiêu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Chúc Sơn
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế TT Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phụng Châu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tiên Phương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Sơn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đông Phương Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nghĩa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trường Yên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Ngọc Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thủy Xuân Tiên	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thanh Bình	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trung Hòa	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đại Yên
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thụy Hương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tốt Động	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Lam Điền	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Tân Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Nam P. Tiến	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hợp Đồng	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Văn Thụ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hoàng Diệu	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hữu Văn	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Quảng Bị	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Mỹ Lương	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Thượng Vực
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hồng Phong	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Trần Phú	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Văn Võ	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Đồng lạc	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Hòa Chính	TTYT huyện Chương Mỹ - Trạm y tế Phú Nam An	TTYT huyện Chương Mỹ - PK Xuân Mai	TTYT huyện Chương Mỹ - Pk Lương Mỹ	TTYT huyện Đan Phượng PKĐKKV Liên Hồng	TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Hội	TTYT Đan Phượng TYT xã Liên Trung
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TTYT Đan Phượng TYT xã Tân Lập	TTYT Đan Phượng TYT xã Đan Phượng	TTYT Đan Phượng TYT xã Song Phượng	TTTYT Đan Phượng TYT xã Trung Châu	TTTYT Đan Phượng TYT xã Liên Hà	TTTYT Đan Phượng TYT xã Hồng Hà	TTYT Đan Phượng TYT xã Thượng Mỗ	TTYT Đan Phượng, TYT Thị Trấn Phùng	TTYT Đan Phượng, TYT Phương Đình	TTYT Đan Phượng, TYT Đồng Tháp	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ Xuân	TTYT Đan Phượng TYT xã Thọ An
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TTYT Đan Phượng TYT xã Hạ Mỗ	TTYT huyện Thanh Oai - PK Đa khoa Dân Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Bài	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bích Hòa	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Bình Minh	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Mỹ Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Phương Trung	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Xuân Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Đỗ Động	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Hồng Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim Thư	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Thùy
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TTYT huyện Thanh Oai - TYT Kim An	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cự Khê	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Cao	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Mai	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Dương	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tam Hưng	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Cao Viên	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Liên Châu	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Thanh Văn	TTYT huyện Thanh Oai - TYT Tân Ước	TTYT QUẬN THANH XUÂN - PHÒNG KHÁM ĐA KHOA	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ NHÂN CHÍNH
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KIM GIANG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG MAI	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN BẮC	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN TRUNG	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THANH XUÂN NAM	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ HẠ ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ PHƯƠNG LIỆT	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ KHƯƠNG ĐÌNH	TTYT QUẬN THANH XUÂN - TRẠM Y TẾ THƯỢNG ĐÌNH
78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

STT	STT 9200	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá
		A	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh**				
1	1	01.0303.0001	37.2A01.0001	01. HỒI SỨC CẤ	1.303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh
2	2	01.0021.0001	37.2A01.0001	01. HỒI SỨC CẤ	1.21	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu
3	3	01.0020.0001	37.2A01.0001	01. HỒI SỨC CẤ	1.20	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu

4	4	01.0092.0001	37.2A01.0001	01. HỒI SỨC C/	1.92	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu
5	5	01.0239.0001	37.2A01.0001	01. HỒI SỨC C/	1.239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
6	6	02.0373.0001	37.2A01.0001	02. NỘI KHOA	2.373	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)
7	7	02.0063.0001	37.2A01.0001	02. NỘI KHOA	2.63	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu
8	8	02.0314.0001	37.2A01.0001	02. NỘI KHOA	2.314	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng
9	9	02.0374.0001	37.2A01.0001	02. NỘI KHOA	2.374	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)
10	10	03.0069.0001	37.2A01.0001	03. NHI KHOA	3.69	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu

11	11	03.0070.0001	37.2A01.0001	03. NHI KHOA	3.70	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi
12	12	18.0013.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUAN	18.13	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi
13	13	18.0002.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUAN	18.2	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt
14	14	18.0003.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUAN	18.3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
15	15	18.0059.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUAN	18.59	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật
16	16	18.0004.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUAN	18.4	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ

17	17	18.0016.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUAN	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
18	18	18.0006.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUAN	18.6	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt
19	19	18.0043.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUAN	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)
20	20	18.0011.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUAN	18.11	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi
21	21	18.0008.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUAN	18.8	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu

22	22	18.0015.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUAN	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
23	23	18.0019.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUAN	18.19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
24	24	18.0044.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUAN	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)
25	25	18.0007.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUAN	18.7	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp
26	26	18.0703.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUAN	18.703	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường

27	27	18.0020.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUAN	18.20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
28	28	18.0036.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUAN	18.36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
29	29	18.0034.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUAN	18.34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
30	30	18.0035.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUAN	18.35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
31	31	18.0012.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUAN	18.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)

32	32	18.0057.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUAN	18.57	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên
33	33	18.0030.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUAN	18.30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
34	34	18.0018.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUAN	18.18	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ
35	35	18.0001.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUAN	18.1	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp
36	36	18.0054.0001	37.2A01.0001	18. ĐIỆN QUAN	18.54	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên
37	37	14.0293.0002	37.2A01.0002	14. MẮT	14.293	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu
38	38	03.4253.0003	37.2A01.0003	03. NHI KHOA	3.4253	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo

39	39	18.0066.0003	37.2A01.0003	18. ĐIỆN QUAN	18.66	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng
40	40	18.0017.0003	37.2A01.0003	18. ĐIỆN QUAN	18.17	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng
41	41	18.0031.0003	37.2A01.0003	18. ĐIỆN QUAN	18.31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
42	42	01.0025.0004	37.2A01.0004	01. HỒI SỨC CA	1.25	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM

43	43	01.0019.0004	37.2A01.0004	01. HỒI SỨC CẤ	1.19	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường
44	44	01.0208.0004	37.2A01.0004	01. HỒI SỨC CẤ	1.208	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ
45	45	01.0018.0004	37.2A01.0004	01. HỒI SỨC CẤ	1.18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
46	46	02.0112.0004	37.2A01.0004	02. NỘI KHOA	2.112	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu
47	47	02.0316.0004	37.2A01.0004	02. NỘI KHOA	2.316	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng

48	48	02.0315.0004	37.2A01.0004	02. NỘI KHOA	2.315	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan
49	49	02.0447.0004	37.2A01.0004	02. NỘI KHOA	2.447	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp
50	50	02.0113.0004	37.2A01.0004	02. NỘI KHOA	2.113	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim
51	51	02.0153.0004	37.2A01.0004	02. NỘI KHOA	2.153	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ
52	52	02.0154.0004	37.2A01.0004	02. NỘI KHOA	2.154	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường

53	53	02.0445.0004	37.2A01.0004	02. NỘI KHOA	2.445	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu
54	54	02.0119.0004	37.2A01.0004	02. NỘI KHOA	2.119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
55	55	03.0043.0004	37.2A01.0004	03. NHI KHOA	3.43	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu
56	56	03.0143.0004	37.2A01.0004	03. NHI KHOA	3.143	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ
57	57	03.0041.0004	37.2A01.0004	03. NHI KHOA	3.41	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
58	58	03.4248.0004	37.2A01.0004	03. NHI KHOA	3.4248	Siêu âm tim doppler	Siêu âm tim doppler

59	59	03.4249.0004	37.2A01.0004	03. NHI KHOA	3.4249	Siêu âm tim doppler tại giường	Siêu âm tim doppler tại giường
60	60	03.2820.0004	37.2A01.0004	03. NHI KHOA	3.2820	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường
61	61	03.4252.0004	37.2A01.0004	03. NHI KHOA	3.4252	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng
62	62	18.0048.0004	37.2A01.0004	18. ĐIỆN QUAN	18.48	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ
63	63	18.0046.0004	37.2A01.0004	18. ĐIỆN QUAN	18.46	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch
64	64	18.0024.0004	37.2A01.0004	18. ĐIỆN QUAN	18.24	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận

65	65	18.0037.0004	37.2A01.0004	18. ĐIỆN QUAN	18.37	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung
66	66	18.0045.0004	37.2A01.0004	18. ĐIỆN QUAN	18.45	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
67	67	18.0023.0004	37.2A01.0004	18. ĐIỆN QUAN	18.23	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)
68	68	18.0052.0004	37.2A01.0004	18. ĐIỆN QUAN	18.52	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim

69	69	18.0029.0004	37.2A01.0004	18. ĐIỆN QUAN	18.29	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới
70	70	18.0033.0004	37.2A01.0004	18. ĐIỆN QUAN	18.33	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo
71	71	18.0049.0004	37.2A01.0004	18. ĐIỆN QUAN	18.49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực
72	72	06.0037.0004	37.2A01.0004	6. TÂM THẦN	6.37	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ
73	73	09.0151.0004	37.2A01.0004	9. GÂY MÊ HỒ	9.151	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường

74	74	02.0115.0005	37.2A01.0005	02. NỘI KHOA	2.115	Siêu âm tim cản âm	Siêu âm tim cản âm
75	75	02.0444.0005	37.2A01.0005	02. NỘI KHOA	2.444	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường
76	76	18.0051.0005	37.2A01.0005	18. ĐIỆN QUAN	18.51	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm
77	77	02.0457.0006	37.2A01.0006	02. NỘI KHOA	2.457	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine
78	78	02.0458.0006	37.2A01.0006	02. NỘI KHOA	2.458	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế

79	79	02.0114.0006	37.2A01.0006	02. NỘI KHOA	2.114	Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc)	Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc)
80	80	02.0449.0007	37.2A01.0007	02. NỘI KHOA	2.449	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp
81	81	02.0116.0007	37.2A01.0007	02. NỘI KHOA	2.116	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D
82	82	18.0053.0007	37.2A01.0007	18. ĐIỆN QUAN	18.53	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim
83	83	02.0446.0008	37.2A01.0008	02. NỘI KHOA	2.446	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản

84	84	02.0450.0008	37.2A01.0008	02. NỘI KHOA	2.450	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp
85	85	02.0448.0008	37.2A01.0008	02. NỘI KHOA	2.448	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp
86	86	02.0117.0008	37.2A01.0008	02. NỘI KHOA	2.117	Siêu âm tim qua thực quản	Siêu âm tim qua thực quản
87	87	02.0443.0008	37.2A01.0008	02. NỘI KHOA	2.443	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường

88	88	03.4250.0008	37.2A01.0008	03. NHI KHOA	3.4250	Siêu âm tim qua đường thực quản	Siêu âm tim qua đường thực quản
89	89	03.0015.0008	37.2A01.0008	03. NHI KHOA	3.15	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu
90	90	18.0050.0008	37.2A01.0008	18. ĐIỆN QUAN	18.50	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản
91	91	02.0439.0009	37.2A01.0009	02. NỘI KHOA	2.439	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)
92	92	02.0118.0009	37.2A01.0009	02. NỘI KHOA	2.118	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)
93	93	18.0047.0009	37.2A01.0009	18. ĐIỆN QUAN	18.47	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch

94	94	14.0238.0010	37.2A02.0010	14. MẮT	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]
95	95	14.0239.0010	37.2A02.0010	14. MẮT	14.239	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]
96	96	18.0072.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUAN	18.72	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]
97	97	18.0077.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUAN	18.77	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]
98	98	18.0089.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUAN	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]

99	99	18.0087.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUAN	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]
100	100	18.0095.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUAN	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]
101	101	18.0123.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUAN	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]
102	102	18.0074.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUAN	18.74	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]

103	103	18.0073.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUAN	18.73	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]
104	104	18.0076.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUAN	18.76	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]
105	105	18.0110.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUAN	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]

106	106	18.0105.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUAN	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]
107	107	18.0080.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUAN	18.80	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]
108	108	18.0101.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUAN	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]

109	109	18.0100.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUAN	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]
110	110	18.0098.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUAN	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]
111	111	18.0069.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUAN	18.69	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]
112	112	18.0085.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUAN	18.85	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]

113	113	18.0120.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUAN	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]
114	114	18.0119.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUAN	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]
115	115	18.0082.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUAN	18.82	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]
116	116	18.0078.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUAN	18.78	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]

117	117	18.0067.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUAN	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]
118	118	18.0070.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUAN	18.70	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]
119	119	18.0079.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUAN	18.79	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]
120	120	18.0102.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUAN	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]

121	121	18.0108.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUAN	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]
122	122	18.0075.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUAN	18.75	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]
123	123	18.0099.0010	37.2A02.0010	18. ĐIỆN QUAN	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]

124	124	14.0238.0011	37.2A02.0011	14. MẮT	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]
125	125	14.0239.0011	37.2A02.0011	14. MẮT	14.239	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]
126	126	18.0096.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUAN	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]
127	127	18.0090.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUAN	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]

128	128	18.0092.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUAN	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]
129	129	18.0094.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUAN	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]
130	130	18.0093.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUAN	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]

131	131	18.0091.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUAN	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]
132	132	18.0071.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUAN	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]
133	133	18.0112.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUAN	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]

134	134	18.0104.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUAN	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]
135	135	18.0122.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUAN	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]
136	136	18.0068.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUAN	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]

137	137	18.0116.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUAN	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]
138	138	18.0113.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUAN	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]
139	139	18.0114.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUAN	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]

140	140	18.0106.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUAN	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]
141	141	18.0103.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUAN	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]
142	142	18.0115.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUAN	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]

143	143	18.0107.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUAN	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]
144	144	18.0111.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUAN	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]
145	145	18.0117.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUAN	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]

146	146	18.0121.0011	37.2A02.0011	18. ĐIỆN QUAN	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]
147	147	18.0125.0012	37.2A02.0012	18. ĐIỆN QUAN	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]
148	148	18.0095.0012	37.2A02.0012	18. ĐIỆN QUAN	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]

149	149	18.0123.0012	37.2A02.0012	18. ĐIỆN QUAN	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]
150	150	18.0110.0012	37.2A02.0012	18. ĐIỆN QUAN	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]
151	151	18.0109.0012	37.2A02.0012	18. ĐIỆN QUAN	18.109	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]

152	152	18.0105.0012	37.2A02.0012	18. ĐIỆN QUAN	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]
153	153	18.0101.0012	37.2A02.0012	18. ĐIỆN QUAN	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]
154	154	18.0100.0012	37.2A02.0012	18. ĐIỆN QUAN	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]

155	155	18.0098.0012	37.2A02.0012	18. ĐIỆN QUAN	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]
156	156	18.0120.0012	37.2A02.0012	18. ĐIỆN QUAN	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]
157	157	18.0119.0012	37.2A02.0012	18. ĐIỆN QUAN	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]

158	158	18.0099.0012	37.2A02.0012	18. ĐIỆN QUAN	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]
159	159	18.0125.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUAN	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]
160	160	18.0087.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUAN	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]

161	161	18.0086.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUAN	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]
162	162	18.0096.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUAN	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]
163	163	18.0090.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUAN	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]

164	164	18.0092.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUAN	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]
165	165	18.0094.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUAN	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]
166	166	18.0093.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUAN	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]

167	167	18.0091.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUAN	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]
168	168	18.0112.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUAN	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]
169	169	18.0104.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUAN	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]

170	170	18.0122.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUAN	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]
171	171	18.0100.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUAN	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]
172	172	18.0068.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUAN	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]
173	173	18.0119.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUAN	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]

174	174	18.0067.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUAN	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]
175	175	18.0118.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUAN	18.118	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]
176	176	18.0102.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUAN	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]

177	177	18.0108.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUAN	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]
178	178	18.0116.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUAN	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]

179	179	18.0113.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUAN	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]
180	180	18.0114.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUAN	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]
181	181	18.0106.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUAN	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]

182	182	18.0103.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUAN	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]
183	183	18.0115.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUAN	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]
184	184	18.0107.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUAN	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]

185	185	18.0111.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUAN	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]
186	186	18.0121.0013	37.2A02.0013	18. ĐIỆN QUAN	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]
187	187	18.0081.2001	15.2A02.2001	18. ĐIỆN QUAN	18.81	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)
188	188	18.0129.0014	37.2A02.0014	18. ĐIỆN QUAN	18.129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)

189	189	18.0083.0014	37.2A02.0014	18. ĐIỆN QUAN	18.83	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh
190	190	14.0294.0015	37.2A02.0015	14. MẮT	14.294	Chụp Angiography mắt	Chụp Angiography mắt
191	191	14.0244.0015	37.2A02.0015	14. MẮT	14.244	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang
192	192	14.0243.0015	37.2A02.0015	14. MẮT	14.243	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu
193	193	14.0242.0015	37.2A02.0015	14. MẮT	14.242	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu
194	194	18.0124.0016	37.2A02.0016	18. ĐIỆN QUAN	18.124	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]

195	195	18.0131.0017	37.2A02.0017	18. ĐIỆN QUAN	18.131	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]
196	196	18.0130.0017	37.2A02.0017	18. ĐIỆN QUAN	18.130	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]
197	197	18.0132.0018	37.2A02.0018	18. ĐIỆN QUAN	18.132	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]
198	198	18.0133.0019	37.2A02.0019	18. ĐIỆN QUAN	18.133	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr
199	199	18.0134.0019	37.2A02.0019	18. ĐIỆN QUAN	18.134	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi

200	200	18.0141.0020	37.2A02.0020	18. ĐIỆN QUAN	18.141	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]
201	201	18.0140.0020	37.2A02.0020	18. ĐIỆN QUAN	18.140	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]
202	202	18.0142.0021	37.2A02.0021	18. ĐIỆN QUAN	18.142	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]

203	203	02.0178.0022	37.2A02.0022	02. NỘI KHOA	2.178	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản
204	204	18.0144.0022	37.2A02.0022	18. ĐIỆN QUAN	18.144	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu
205	205	18.0138.0023	37.2A02.0023	18. ĐIỆN QUAN	18.138	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]
206	206	18.0135.0025	37.2A02.0025	18. ĐIỆN QUAN	18.135	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò
207	207	18.0126.0026	37.2A02.0026	18. ĐIỆN QUAN	18.126	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú
208	208	18.0148.0027	37.2A02.0027	18. ĐIỆN QUAN	18.148	Chụp X-quang bao rễ thần kinh	Chụp X-quang bao rễ thần kinh

209	209	14.0238.0028	37.2A03.0028	14. MẮT	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]
210	210	14.0239.0028	37.2A03.0028	14. MẮT	14.239	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]
211	211	18.0072.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.72	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]
212	212	18.0125.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]
213	213	18.0077.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.77	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]

214	214	18.0089.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]
215	215	18.0087.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]
216	216	18.0086.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]
217	217	18.0096.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]

218	218	18.0090.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]
219	219	18.0092.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]
220	220	18.0095.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]
221	221	18.0094.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]

222	222	18.0093.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]
223	223	18.0091.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]
224	224	18.0123.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]
225	225	18.0074.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.74	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]

226	226	18.0073.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.73	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]
227	227	18.0076.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.76	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]
228	228	18.0071.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]
229	229	18.0112.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]

230	230	18.0110.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]
231	231	18.0109.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.109	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]
232	232	18.0105.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]

233	233	18.0104.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]
234	234	18.0080.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.80	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]
235	235	18.0122.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]
236	236	18.0101.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]

237	237	18.0100.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]
238	238	18.0098.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]
239	239	18.0068.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]
240	240	18.0069.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.69	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]

241	241	18.0085.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.85	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]
242	242	18.0120.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]
243	243	18.0119.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]
244	244	18.0084.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.84	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)

245	245	18.0129.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]
246	246	18.0082.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.82	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]
247	247	18.0083.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.83	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]
248	248	18.0078.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.78	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]

249	249	18.0067.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]
250	250	18.0070.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.70	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]
251	251	18.0079.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.79	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]
252	252	18.0127.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.127	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường
253	253	18.0128.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.128	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ

254	254	18.0102.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]
255	255	18.0108.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]
256	256	18.0116.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]

257	257	18.0113.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]
258	258	18.0114.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]
259	259	18.0106.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]

260	260	18.0103.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]
261	261	18.0075.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.75	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]
262	262	18.0115.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]

263	263	18.0107.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]
264	264	18.0099.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]
265	265	18.0111.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]
266	266	18.0117.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]

267	267	18.0121.0028	37.2A03.0028	18. ĐIỆN QUAN	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]
268	268	14.0238.0029	37.2A03.0029	14. MẮT	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 2 phim]
269	269	14.0239.0029	37.2A03.0029	14. MẮT	14.239	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]
270	270	18.0072.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUAN	18.72	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]
271	271	18.0125.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUAN	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]

272	272	18.0089.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUAN	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]
273	273	18.0087.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUAN	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]
274	274	18.0086.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUAN	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]
275	275	18.0096.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUAN	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]

276	276	18.0090.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUAN	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]
277	277	18.0092.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUAN	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]
278	278	18.0094.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUAN	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]

279	279	18.0093.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUAN	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]
280	280	18.0091.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUAN	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]
281	281	18.0071.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUAN	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]
282	282	18.0112.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUAN	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]

283	283	18.0104.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUAN	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]
284	284	18.0122.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUAN	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]
285	285	18.0100.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUAN	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]
286	286	18.0068.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUAN	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]

287	287	18.0119.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUAN	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]
288	288	18.0129.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUAN	18.129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]
289	289	18.0067.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUAN	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]
290	290	18.0102.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUAN	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]

291	291	18.0108.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUAN	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]
292	292	18.0116.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUAN	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]
293	293	18.0113.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUAN	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]

294	294	18.0114.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUAN	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]
295	295	18.0106.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUAN	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]
296	296	18.0103.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUAN	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]

297	297	18.0115.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUAN	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]
298	298	18.0107.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUAN	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]
299	299	18.0111.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUAN	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]

300	300	18.0117.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUAN	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]
301	301	18.0121.0029	37.2A03.0029	18. ĐIỆN QUAN	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]
302	302	18.0088.0030	37.2A03.0030	18. ĐIỆN QUAN	18.88	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]
303	303	18.0097.0030	37.2A03.0030	18. ĐIỆN QUAN	18.97	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]

304	304	18.0118.0030	37.2A03.0030	18. ĐIỆN QUAN	18.118	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]
305	305	18.0081.2002	15.2A03.2002	18. ĐIỆN QUAN	18.81	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]
306	306	18.0138.0031	37.2A03.0031	18. ĐIỆN QUAN	18.138	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]
307	307	18.0141.0032	37.2A03.0032	18. ĐIỆN QUAN	18.141	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]

308	308	18.0140.0032	37.2A03.0032	18. ĐIỆN QUAN	18.140	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]
309	309	18.0143.0033	37.2A03.0033	18. ĐIỆN QUAN	18.143	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng
310	310	18.0142.0033	37.2A03.0033	18. ĐIỆN QUAN	18.142	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]

311	311	18.0124.0034	37.2A03.0034	18. ĐIỆN QUAN	18.124	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]
312	312	18.0131.0035	37.2A03.0035	18. ĐIỆN QUAN	18.131	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]
313	313	18.0130.0035	37.2A03.0035	18. ĐIỆN QUAN	18.130	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]
314	314	18.0132.0036	37.2A03.0036	18. ĐIỆN QUAN	18.132	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]

315	315	18.0704.0038	37.2A03.0038	18. ĐIỆN QUAN	18.704	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)
316	316	18.0139.0039	37.2A03.0039	18. ĐIỆN QUAN	18.139	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa
317	317	18.0136.0039	37.2A03.0039	18. ĐIỆN QUAN	18.136	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt
318	318	18.0220.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUAN	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]

319	319	18.0255.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUAN	18.255	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
320	320	18.0257.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUAN	18.257	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)

321	321	18.0259.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUAN	18.259	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
322	322	18.0163.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUAN	18.163	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]

323	323	18.0162.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUAN	18.162	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]
324	324	18.0164.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUAN	18.164	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]

325	325	18.0222.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUAN	18.222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]
326	326	18.0261.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUAN	18.261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
327	327	18.0191.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUAN	18.191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)

328	328	18.0195.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUAN	18.195	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]
329	329	18.0193.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUAN	18.193	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]

330	330	18.0227.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUAN	18.227	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]

331	331	18.0219.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUAN	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]

332	332	18.0221.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUAN	18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]

333	333	18.0245.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUAN	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]

334	334	18.0199.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUAN	18.199	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]
335	335	18.0264.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUAN	18.264	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)

336	336	18.0155.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUAN	18.155	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
337	337	18.0161.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUAN	18.161	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]

338	338	18.0157.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUAN	18.157	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]
339	339	18.0160.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUAN	18.160	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]
340	340	18.0149.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUAN	18.149	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)

341	341	18.0158.0040	37.2A04.0040	18. ĐIỆN QUAN	18.158	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)
342	342	12.0421.0041	37.2A04.0041	12. UNG BƯỚU	12.421	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng
343	343	18.0220.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUAN	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]
344	344	18.0256.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUAN	18.256	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)

345	345	18.0258.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUAN	18.258	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
346	346	18.0260.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUAN	18.260	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
347	347	18.0229.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUAN	18.229	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)

348	348	18.0230.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUAN	18.230	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)
349	349	18.0197.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUAN	18.197	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)
350	350	18.0196.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUAN	18.196	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)
351	351	18.0198.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUAN	18.198	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)

352	352	18.0225.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUAN	18.225	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy [có thuốc cản quang]
353	353	18.0224.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUAN	18.224	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]

354	354	18.0222.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUAN	18.222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]
355	355	18.0263.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUAN	18.263	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)
356	356	18.0262.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUAN	18.262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)

357	357	18.0192.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUAN	18.192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
358	358	18.0267.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUAN	18.267	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)
359	359	18.0266.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUAN	18.266	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)

360	360	18.0228.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUAN	18.228	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]
361	361	18.0226.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUAN	18.226	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]

362	362	18.0223.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUAN	18.223	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]

363	363	18.0219.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUAN	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]

364	364	18.0221.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUAN	18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]

365	365	18.0245.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUAN	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]
366	366	18.0265.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUAN	18.265	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)

367	367	18.0156.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUAN	18.156	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
368	368	18.0151.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUAN	18.151	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
369	369	18.0160.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUAN	18.160	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]
370	370	18.0153.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUAN	18.153	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)

371	371	18.0154.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUAN	18.154	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]
372	372	18.0150.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUAN	18.150	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
373	373	18.0159.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUAN	18.159	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)

374	374	18.0152.0041	37.2A04.0041	18. ĐIỆN QUAN	18.152	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)
375	375	18.0232.0042	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUAN	18.232	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]
376	376	18.0269.0042	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUAN	18.269	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)

377	377	18.0271.0042	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUAN	18.271	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
378	378	18.0273.0042	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUAN	18.273	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)

379	379	18.0241.0042	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUAN	18.241	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]
380	380	18.0242.0042	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUAN	18.242	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)
381	381	18.0206.0042	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUAN	18.206	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)

382	382	18.0205.0042	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUAN	18.205	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)
383	383	18.0207.0042	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUAN	18.207	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)
384	384	18.0237.0042	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUAN	18.237	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]

385	385	18.0236.0042	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUAN	18.236	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]
386	386	18.0234.0042	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUAN	18.234	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]

387	387	18.0276.0042	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUAN	18.276	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)
388	388	18.0275.0042	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUAN	18.275	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
389	389	18.0201.0042	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUAN	18.201	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)

390	390	18.0281.0042	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUAN	18.281	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)
391	391	18.0280.0042	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUAN	18.280	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)
392	392	18.0240.0042	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUAN	18.240	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]

393	393	18.0238.0042	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUAN	18.238	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]
394	394	18.0235.0042	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUAN	18.235	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)

395	395	18.0231.0042	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUAN	18.231	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]

396	396	18.0233.0042	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUAN	18.233	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]

397	397	18.0245.0042	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUAN	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 64-128 dãy]
398	398	18.0278.0042	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUAN	18.278	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)

399	399	18.0172.0042	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUAN	18.172	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
400	400	18.0167.0042	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUAN	18.167	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
401	401	18.0176.0042	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUAN	18.176	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]

402	402	18.0169.0042	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUAN	18.169	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)
403	403	18.0170.0042	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUAN	18.170	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]
404	404	18.0166.0042	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUAN	18.166	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)

405	405	18.0175.0042	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUAN	18.175	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
406	406	18.0168.0042	37.2A04.0042	18. ĐIỆN QUAN	18.168	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)
407	407	18.0232.0043	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUAN	18.232	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]

408	408	18.0268.0043	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUAN	18.268	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
409	409	18.0270.0043	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUAN	18.270	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)

410	410	18.0272.0043	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUAN	18.272	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
411	411	18.0234.0043	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUAN	18.234	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]

412	412	18.0274.0043	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUAN	18.274	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
413	413	18.0200.0043	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUAN	18.200	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)

414	414	18.0204.0043	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUAN	18.204	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]
415	415	18.0202.0043	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUAN	18.202	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]

416	416	18.0239.0043	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUAN	18.239	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]

417	417	18.0231.0043	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUAN	18.231	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]

418	418	18.0233.0043	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUAN	18.233	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]

419	419	18.0245.0043	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUAN	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 64-128 dãy]

420	420	18.0208.0043	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUAN	18.208	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]
421	421	18.0277.0043	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUAN	18.277	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)

422	422	18.0171.0043	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUAN	18.171	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
423	423	18.0177.0043	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUAN	18.177	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]

424	424	18.0173.0043	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUAN	18.173	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]
425	425	18.0176.0043	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUAN	18.176	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]
426	426	18.0165.0043	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUAN	18.165	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)

427	427	18.0174.0043	37.2A04.0043	18. ĐIỆN QUAN	18.174	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)
428	428	18.0279.0044	37.2A04.0044	18. ĐIỆN QUAN	18.279	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]
429	429	18.0279.0045	37.2A04.0045	18. ĐIỆN QUAN	18.279	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]

430	430	18.0244.0046	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUAN	18.244	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]
431	431	18.0283.0046	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUAN	18.283	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)
432	432	18.0285.0046	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUAN	18.285	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)

433	433	18.0287.0046	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUAN	18.287	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)
434	434	18.0253.0046	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUAN	18.253	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]
435	435	18.0215.0046	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUAN	18.215	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)

436	436	18.0254.0046	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUAN	18.254	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)
437	437	18.0214.0046	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUAN	18.214	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)
438	438	18.0216.0046	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUAN	18.216	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)

439	439	18.0217.0046	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUAN	18.217	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)
440	440	18.0249.0046	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUAN	18.249	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]

441	441	18.0248.0046	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUAN	18.248	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)
442	442	18.0246.0046	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUAN	18.246	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]
443	443	18.0290.0046	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUAN	18.290	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥256 dãy)

444	444	18.0289.0046	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUAN	18.289	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)
445	445	18.0210.0046	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUAN	18.210	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
446	446	18.0295.0046	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUAN	18.295	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥256 dãy)

447	447	18.0294.0046	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUAN	18.294	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy)
448	448	18.0252.0046	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUAN	18.252	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]
449	449	18.0250.0046	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUAN	18.250	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]

450	450	18.0247.0046	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUAN	18.247	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)

451	451	18.0243.0046	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUAN	18.243	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]

452	452	18.0245.0046	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUAN	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên]
453	453	18.0292.0046	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUAN	18.292	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)

454	454	18.0185.0046	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUAN	18.185	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
455	455	18.0180.0046	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUAN	18.180	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
456	456	18.0182.0046	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUAN	18.182	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)

457	457	18.0179.0046	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUAN	18.179	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
458	458	18.0188.0046	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUAN	18.188	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
459	459	18.0181.0046	37.2A04.0046	18. ĐIỆN QUAN	18.181	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)

460	460	18.0244.0047	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUAN	18.244	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]
461	461	18.0282.0047	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUAN	18.282	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)
462	462	18.0284.0047	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUAN	18.284	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)

463	463	18.0286.0047	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUAN	18.286	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)
464	464	18.0246.0047	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUAN	18.246	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]
465	465	18.0288.0047	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUAN	18.288	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)

466	466	18.0209.0047	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUAN	18.209	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
467	467	18.0213.0047	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUAN	18.213	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]
468	468	18.0211.0047	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUAN	18.211	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]

469	469	18.0212.0047	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUAN	18.212	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]
470	470	18.0251.0047	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUAN	18.251	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]

471	471	18.0243.0047	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUAN	18.243	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]

472	472	18.0245.0047	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUAN	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên]

473	473	18.0218.0047	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUAN	18.218	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]
474	474	18.0291.0047	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUAN	18.291	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)

475	475	18.0184.0047	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUAN	18.184	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
476	476	18.0190.0047	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUAN	18.190	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]

477	477	18.0186.0047	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUAN	18.186	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]
478	478	18.0189.0047	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUAN	18.189	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]
479	479	18.0183.0047	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUAN	18.183	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]

480	480	18.0178.0047	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUAN	18.178	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
481	481	18.0187.0047	37.2A04.0047	18. ĐIỆN QUAN	18.187	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)
482	482	18.0293.0048	37.2A04.0048	18. ĐIỆN QUAN	18.293	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy) [có thuốc cản quang]

483	483	18.0293.0049	37.2A04.0049	18. ĐIỆN QUAN	18.293	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy) [không có thuốc cản quang]
484	484	03.1119.0050	37.2A04.0050	03. NHI KHOA	3.1119	PET/CT	PET/CT
485	485	19.0222.0050	37.2A04.0050	19. Y HỌC HẠT	19.222	PET/CT	PET/CT
486	486	19.0241.0050	37.2A04.0050	19. Y HỌC HẠT	19.241	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với ^{18}FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với ^{18}FDG
487	487	19.0262.0050	37.2A04.0050	19. Y HỌC HẠT	19.262	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ^{18}FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ^{18}FDG

488	488	19.0242.0050	37.2A04.0050	19. Y HỌC HẠT	19.242	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ^{18}FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ^{18}FDG
489	489	19.0238.0050	37.2A04.0050	19. Y HỌC HẠT	19.238	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh
490	490	19.0239.0050	37.2A04.0050	19. Y HỌC HẠT	19.239	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với ^{18}FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với ^{18}FDG
491	491	19.0270.0050	37.2A04.0050	19. Y HỌC HẠT	19.270	PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng	PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng
492	492	19.0243.0050	37.2A04.0050	19. Y HỌC HẠT	19.243	PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với ^{18}FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với ^{18}FDG

493	493	19.0240.0050	37.2A04.0050	19. Y HỌC HẠT	19.240	PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với ^{18}FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với ^{18}FDG
494	494	19.0268.0050	37.2A04.0050	19. Y HỌC HẠT	19.268	PET/CT chẩn đoán bệnh thiếu máu cơ tim với ^{18}FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh thiếu máu cơ tim với ^{18}FDG
495	495	19.0259.0050	37.2A04.0050	19. Y HỌC HẠT	19.259	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch
496	496	19.0267.0050	37.2A04.0050	19. Y HỌC HẠT	19.267	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch với ^{18}FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch với ^{18}FDG
497	497	19.0223.0050	37.2A04.0050	19. Y HỌC HẠT	19.223	PET/CT chẩn đoán khối u	PET/CT chẩn đoán khối u

498	498	19.0224.0050	37.2A04.0050	19. Y HỌC HẠT	19.224	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{18}FDG	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{18}FDG
499	499	19.0257.0050	37.2A04.0050	19. Y HỌC HẠT	19.257	PET/CT chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dimentia)	PET/CT chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dimentia)
500	500	19.0269.0050	37.2A04.0050	19. Y HỌC HẠT	19.269	PET/CT đánh giá sự sống còn của cơ tim với ^{18}FDG	PET/CT đánh giá sự sống còn của cơ tim với ^{18}FDG
501	501	19.0271.0050	37.2A04.0050	19. Y HỌC HẠT	19.271	PET/CT trong bệnh viêm nhiễm với ^{18}FDG	PET/CT trong bệnh viêm nhiễm với ^{18}FDG
502	502	19.0278.0051	37.2A04.0051	19. Y HỌC HẠT	19.278	PET/CT mô phỏng xạ trị	PET/CT mô phỏng xạ trị

503	503	18.0508.0052	37.2A04.0052	18. ĐIỆN QUAN	18.508	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]
504	504	18.0515.0052	37.2A04.0052	18. ĐIỆN QUAN	18.515	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)
505	505	18.0504.0052	37.2A04.0052	18. ĐIỆN QUAN	18.504	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)
506	506	18.0505.0052	37.2A04.0052	18. ĐIỆN QUAN	18.505	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)

507	507	18.0503.0052	37.2A04.0052	18. ĐIỆN QUAN	18.503	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)
508	508	18.0510.0052	37.2A04.0052	18. ĐIỆN QUAN	18.510	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)
509	509	18.0501.0052	37.2A04.0052	18. ĐIỆN QUAN	18.501	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)
510	510	18.0507.0052	37.2A04.0052	18. ĐIỆN QUAN	18.507	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)

511	511	18.0506.0052	37.2A04.0052	18. ĐIỆN QUAN	18.506	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)
512	512	18.0509.0052	37.2A04.0052	18. ĐIỆN QUAN	18.509	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)
513	513	18.0502.0052	37.2A04.0052	18. ĐIỆN QUAN	18.502	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)
514	514	18.0514.0052	37.2A04.0052	18. ĐIỆN QUAN	18.514	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)

515	515	18.0513.0052	37.2A04.0052	18. ĐIỆN QUAN	18.513	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)
516	516	18.0512.0052	37.2A04.0052	18. ĐIỆN QUAN	18.512	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)
517	517	18.0511.0052	37.2A04.0052	18. ĐIỆN QUAN	18.511	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)

518	518	18.0524.0052	37.2A04.0052	18. ĐIỆN QUAN	18.524	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền
519	519	18.0521.0052	37.2A04.0052	18. ĐIỆN QUAN	18.521	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền
520	520	02.0437.0053	37.2A04.0053	02. NỘI KHOA	2.437	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành
521	521	02.0125.0053	37.2A04.0053	02. NỘI KHOA	2.125	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)

522	522	02.0126.0053	37.2A04.0053	02. NỘI KHOA	2.126	Thông tim và chụp buồng tim cản quang	Thông tim và chụp buồng tim cản quang
523	523	18.0657.0053	37.2A04.0053	18. ĐIỆN QUAN	18.657	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành
524	524	18.0661.0053	37.2A04.0053	18. ĐIỆN QUAN	18.661	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	Thông tim ống lớn [dưới DSA]
525	525	21.0002.0053	37.2A04.0053	21. THĂM DÒ C	21.2	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)
526	526	02.0069.0054	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.69	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch

527	527	02.0467.0054	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.467	Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da	Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da
528	528	02.0465.0054	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.465	Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da
529	529	02.0466.0054	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.466	Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da	Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da

530	530	02.0070.0054	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.70	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở người bệnh rung nhĩ	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở người bệnh rung nhĩ
531	531	02.0081.0054	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.81	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	Đặt bóng đối xung động mạch chủ
532	532	02.0084.0054	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.84	Đặt coil bít ống động mạch	Đặt coil bít ống động mạch

533	533	02.0079.0054	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.79	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu
534	534	02.0078.0054	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.78	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ
535	535	02.0080.0054	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.80	Đặt stent ống động mạch	Đặt stent ống động mạch

536	536	02.0090.0054	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.90	Điều trị bằng tế bào gốc ở người bệnh sau nhồi máu cơ tim cấp	Điều trị bằng tế bào gốc ở người bệnh sau nhồi máu cơ tim cấp
537	537	02.0092.0054	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.92	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch
538	538	02.0440.0054	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.440	Hút huyết khối trong động mạch vành	Hút huyết khối trong động mạch vành

539	539	02.0099.0054	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.99	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch
540	540	02.0105.0054	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.105	Nong hẹp eo động mạch chủ	Nong hẹp eo động mạch chủ
541	541	02.0103.0054	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.103	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue

542	542	02.0107.0054	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.107	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính
543	543	02.0102.0054	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.102	Nong và đặt stent các động mạch khác	Nong và đặt stent các động mạch khác
544	544	02.0101.0054	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.101	Nong và đặt stent động mạch vành	Nong và đặt stent động mạch vành

545	545	02.0104.0054	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.104	Nong van động mạch chủ	Nong van động mạch chủ
546	546	02.0106.0054	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.106	Nong van động mạch phổi	Nong van động mạch phổi
547	547	02.0441.0054	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.441	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)

548	548	02.0122.0054	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.122	Thay van động mạch chủ qua da	Thay van động mạch chủ qua da
549	549	02.0127.0054	37.2A04.0054	02. NỘI KHOA	2.127	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị

550	550	03.2270.0054	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2270	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch
551	551	03.2311.0054	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2311	Đặt coil bít ống động mạch	Đặt coil bít ống động mạch
552	552	03.2293.0054	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2293	Đặt dù lọc máu động mạch	Đặt dù lọc máu động mạch

553	553	03.2291.0054	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2291	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ
554	554	03.2300.0054	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2300	Đặt stent động mạch cảnh	Đặt stent động mạch cảnh
555	555	03.2302.0054	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2302	Đặt stent động mạch thận	Đặt stent động mạch thận

556	556	03.2299.0054	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2299	Đặt stent động mạch vành	Đặt stent động mạch vành
557	557	03.2303.0054	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2303	Đặt stent ống động mạch	Đặt stent ống động mạch
558	558	03.2306.0054	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2306	Đặt stent phình động mạch chủ	Đặt stent phình động mạch chủ

559	559	03.2279.0054	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2279	Đặt stent tĩnh mạch phổi	Đặt stent tĩnh mạch phổi
560	560	03.2283.0054	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2283	Đóng lỗ rò động mạch vành	Đóng lỗ rò động mạch vành
561	561	03.2310.0054	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2310	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch

562	562	03.2286.0054	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2286	Lấy dị vật trong buồng tim	Lấy dị vật trong buồng tim
563	563	03.2361.0054	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2361	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận
564	564	03.2297.0054	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2297	Nong hẹp eo động mạch chủ	Nong hẹp eo động mạch chủ

565	565	03.2276.0054	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2276	Nong hẹp nhánh động mạch phổi	Nong hẹp nhánh động mạch phổi
566	566	03.2277.0054	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2277	Nong hẹp tĩnh mạch phổi	Nong hẹp tĩnh mạch phổi
567	567	03.2304.0054	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2304	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue

568	568	03.2313.0054	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2313	Nong mạch/đặt stent mạch các loại	Nong mạch/đặt stent mạch các loại
569	569	03.2308.0054	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2308	Nong rộng van tim	Nong rộng van tim
570	570	03.2296.0054	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2296	Nong van động mạch chủ	Nong van động mạch chủ

571	571	03.2298.0054	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2298	Nong van động mạch phổi	Nong van động mạch phổi
572	572	03.2275.0054	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2275	Phá vách liên nhĩ	Phá vách liên nhĩ
573	573	03.2282.0054	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2282	Thay van 2 lá qua da	Thay van 2 lá qua da

574	574	03.2281.0054	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2281	Thay van động mạch chủ qua da	Thay van động mạch chủ qua da
575	575	03.2309.0054	37.2A04.0054	03. NHI KHOA	3.2309	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cản quang	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cản quang
576	576	18.0667.0054	37.2A04.0054	18. ĐIỆN QUAN	18.667	Bít ống động mạch [dưới DSA]	Bít ống động mạch [dưới DSA]

577	577	18.0665.0054	37.2A04.0054	18. ĐIỆN QUAN	18.665	Bít thông liên nhĩ [dưới DSA]	Bít thông liên nhĩ [dưới DSA]
578	578	18.0666.0054	37.2A04.0054	18. ĐIỆN QUAN	18.666	Bít thông liên thất [dưới DSA]	Bít thông liên thất [dưới DSA]
579	579	18.0658.0054	37.2A04.0054	18. ĐIỆN QUAN	18.658	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng

580	580	18.0659.0054	37.2A04.0054	18. ĐIỆN QUAN	18.659	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành
581	581	18.0663.0054	37.2A04.0054	18. ĐIỆN QUAN	18.663	Nong van động mạch chủ [dưới DSA]	Nong van động mạch chủ [dưới DSA]
582	582	18.0664.0054	37.2A04.0054	18. ĐIỆN QUAN	18.664	Nong van động mạch phổi [dưới DSA]	Nong van động mạch phổi [dưới DSA]

583	583	18.0662.0054	37.2A04.0054	18. ĐIỆN QUAN	18.662	Nong van hai lá [dưới DSA]	Nong van hai lá [dưới DSA]
584	584	02.0468.0055	37.2A04.0055	02. NỘI KHOA	2.468	Đặt stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	Đặt stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ
585	585	02.0083.0055	37.2A04.0055	02. NỘI KHOA	2.83	Đặt stent hẹp động mạch chủ	Đặt stent hẹp động mạch chủ

586	586	02.0082.0055	37.2A04.0055	02. NỘI KHOA	2.82	Đặt stent phình động mạch chủ	Đặt stent phình động mạch chủ
587	587	02.0108.0055	37.2A04.0055	02. NỘI KHOA	2.108	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent
588	588	02.0442.0055	37.2A04.0055	02. NỘI KHOA	2.442	Nong và đặt stent động mạch thận	Nong và đặt stent động mạch thận

589	589	03.2305.0055	37.2A04.0055	03. NHI KHOA	3.2305	Đặt bóng dội ngược động mạch chủ	Đặt bóng dội ngược động mạch chủ
590	590	03.2301.0055	37.2A04.0055	03. NHI KHOA	3.2301	Đặt stent động mạch ngoại biên	Đặt stent động mạch ngoại biên
591	591	03.2307.0055	37.2A04.0055	03. NHI KHOA	3.2307	Đặt stent hẹp động mạch chủ	Đặt stent hẹp động mạch chủ

592	592	03.2280.0055	37.2A04.0055	03. NHI KHOA	3.2280	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ
593	593	03.2294.0055	37.2A04.0055	03. NHI KHOA	3.2294	Nong động mạch cảnh	Nong động mạch cảnh
594	594	03.2295.0055	37.2A04.0055	03. NHI KHOA	3.2295	Nong động mạch ngoại biên	Nong động mạch ngoại biên

595	595	03.2287.0055	37.2A04.0055	03. NHI KHOA	3.2287	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da
596	596	18.0672.0055	37.2A04.0055	18. ĐIỆN QUAN	18.672	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]

597	597	18.0517.0055	37.2A04.0055	18. ĐIỆN QUAN	18.517	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền
598	598	18.0516.0055	37.2A04.0055	18. ĐIỆN QUAN	18.516	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền
599	599	18.0522.0055	37.2A04.0055	18. ĐIỆN QUAN	18.522	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền

600	600	18.0527.0055	37.2A04.0055	18. ĐIỆN QUAN	18.527	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền
601	601	18.0525.0055	37.2A04.0055	18. ĐIỆN QUAN	18.525	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền
602	602	18.0518.0055	37.2A04.0055	18. ĐIỆN QUAN	18.518	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền

603	603	18.0520.0055	37.2A04.0055	18. ĐIỆN QUAN	18.520	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền
604	604	18.0673.0055	37.2A04.0055	18. ĐIỆN QUAN	18.673	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]
605	605	18.0519.0055	37.2A04.0055	18. ĐIỆN QUAN	18.519	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền

606	606	18.0675.0055	37.2A04.0055	18. ĐIỆN QUAN	18.675	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA]	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA]
607	607	18.0449.0056	37.2A04.0056	18. ĐIỆN QUAN	18.449	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng
608	608	03.2320.0057	37.2A04.0057	03. NHI KHOA	3.2320	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang

609	609	18.0565.0057	37.2A04.0057	18. ĐIỆN QUAN	18.565	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền
610	610	18.0567.0057	37.2A04.0057	18. ĐIỆN QUAN	18.567	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền
611	611	18.0566.0057	37.2A04.0057	18. ĐIỆN QUAN	18.566	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền

612	612	18.0554.0057	37.2A04.0057	18. ĐIỆN QUAN	18.554	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền
613	613	18.0563.0057	37.2A04.0057	18. ĐIỆN QUAN	18.563	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền
614	614	18.0559.0057	37.2A04.0057	18. ĐIỆN QUAN	18.559	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền

615	615	18.0557.0057	37.2A04.0057	18. ĐIỆN QUAN	18.557	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền
616	616	18.0555.0057	37.2A04.0057	18. ĐIỆN QUAN	18.555	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền
617	617	18.0560.0057	37.2A04.0057	18. ĐIỆN QUAN	18.560	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền

618	618	18.0570.0057	37.2A04.0057	18. ĐIỆN QUAN	18.570	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền
619	619	18.0568.0057	37.2A04.0057	18. ĐIỆN QUAN	18.568	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền
620	620	18.0569.0057	37.2A04.0057	18. ĐIỆN QUAN	18.569	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền

621	621	18.0553.0057	37.2A04.0057	18. ĐIỆN QUAN	18.553	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền
622	622	18.0556.0057	37.2A04.0057	18. ĐIỆN QUAN	18.556	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền
623	623	18.0558.0057	37.2A04.0057	18. ĐIỆN QUAN	18.558	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền

624	624	18.0562.0057	37.2A04.0057	18. ĐIỆN QUAN	18.562	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền
625	625	18.0564.0057	37.2A04.0057	18. ĐIỆN QUAN	18.564	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền
626	626	03.2318.0058	37.2A04.0058	03. NHI KHOA	3.2318	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật

627	627	03.2319.0058	37.2A04.0058	03. NHI KHOA	3.2319	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật
628	628	13.0042.0058	37.2A04.0058	13. PHỤ SẢN	13.42	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	Nút mạch cầm máu trong sản khoa
629	629	18.0530.0058	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUAN	18.530	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)

630	630	18.0552.0058	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUAN	18.552	Chụp và bơm dược chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	Chụp và bơm dược chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền
631	631	18.0540.0058	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUAN	18.540	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền
632	632	18.0533.0058	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUAN	18.533	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền

633	633	18.0541.0058	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUAN	18.541	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền
634	634	18.0547.0058	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUAN	18.547	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền
635	635	18.0548.0058	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUAN	18.548	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền

636	636	18.0544.0058	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUAN	18.544	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền
637	637	18.0551.0058	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUAN	18.551	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền
638	638	18.0550.0058	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUAN	18.550	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền

639	639	18.0529.0058	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUAN	18.529	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền
640	640	18.0532.0058	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUAN	18.532	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền
641	641	18.0537.0058	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUAN	18.537	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền

642	642	18.0539.0058	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUAN	18.539	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền
643	643	18.0538.0058	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUAN	18.538	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền
644	644	18.0531.0058	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUAN	18.531	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền

645	645	18.0545.0058	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUAN	18.545	Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền
646	646	18.0536.0058	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUAN	18.536	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền
647	647	18.0681.0058	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUAN	18.681	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt

648	648	18.0528.0058	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUAN	18.528	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền
649	649	18.0687.0058	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUAN	18.687	Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA]	Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA]
650	650	18.0688.0058	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUAN	18.688	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất [dưới DSA]	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất [dưới DSA]

651	651	18.0535.0058	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUAN	18.535	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền
652	652	18.0534.0058	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUAN	18.534	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền
653	653	18.0561.0058	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUAN	18.561	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền

654	654	18.0546.0058	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUAN	18.546	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền
655	655	18.0542.0058	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUAN	18.542	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền
656	656	18.0543.0058	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUAN	18.543	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền

657	657	18.0684.0058	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUAN	18.684	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, …)	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, …)
658	658	18.0683.0058	37.2A04.0058	18. ĐIỆN QUAN	18.683	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt

659	659	18.0597.0059	37.2A04.0059	18. ĐIỆN QUAN	18.597	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền
660	660	18.0549.0059	37.2A04.0059	18. ĐIỆN QUAN	18.549	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền
661	661	18.0592.0059	37.2A04.0059	18. ĐIỆN QUAN	18.592	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền

662	662	18.0590.0059	37.2A04.0059	18. ĐIỆN QUAN	18.590	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền
663	663	18.0593.0059	37.2A04.0059	18. ĐIỆN QUAN	18.593	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền
664	664	18.0591.0059	37.2A04.0059	18. ĐIỆN QUAN	18.591	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền

665	665	18.0581.0059	37.2A04.0059	18. ĐIỆN QUAN	18.581	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền
666	666	18.0585.0059	37.2A04.0059	18. ĐIỆN QUAN	18.585	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền
667	667	18.0584.0059	37.2A04.0059	18. ĐIỆN QUAN	18.584	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền

668	668	18.0583.0059	37.2A04.0059	18. ĐIỆN QUAN	18.583	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền
669	669	18.0582.0059	37.2A04.0059	18. ĐIỆN QUAN	18.582	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền
670	670	18.0589.0059	37.2A04.0059	18. ĐIỆN QUAN	18.589	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền

671	671	18.0598.0059	37.2A04.0059	18. ĐIỆN QUAN	18.598	Nong đặt stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	Nong đặt stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền
672	672	18.0595.0059	37.2A04.0059	18. ĐIỆN QUAN	18.595	Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền
673	673	18.0649.0060	37.2A04.0060	18. ĐIỆN QUAN	18.649	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính

674	674	18.0652.0060	37.2A04.0060	18. ĐIỆN QUAN	18.652	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
675	675	18.0653.0060	37.2A04.0060	18. ĐIỆN QUAN	18.653	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính
676	676	02.0034.0061	37.2A04.0061	02. NỘI KHOA	2.34	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng
677	677	03.2350.0061	37.2A04.0061	03. NHI KHOA	3.2350	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da

678	678	18.0587.0061	37.2A04.0061	18. ĐIỆN QUAN	18.587	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền
679	679	18.0594.0061	37.2A04.0061	18. ĐIỆN QUAN	18.594	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền
680	680	18.0588.0061	37.2A04.0061	18. ĐIỆN QUAN	18.588	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền
681	681	18.0599.0061	37.2A04.0061	18. ĐIỆN QUAN	18.599	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền

682	682	10.1089.0062	37.2A04.0062	10. NGOẠI KHO	10.1089	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần
683	683	10.1090.0062	37.2A04.0062	10. NGOẠI KHO	10.1090	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần
684	684	12.0229.0062	37.2A04.0062	12. UNG BƯỚU	12.229	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan

685	685	18.0635.0062	37.2A04.0062	18. ĐIỆN QUAN	18.635	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
686	686	18.0634.0062	37.2A04.0062	18. ĐIỆN QUAN	18.634	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
687	687	02.0332.0063	37.2A04.0063	02. NỘI KHOA	2.332	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực

688	688	02.0331.0063	37.2A04.0063	02. NỘI KHOA	2.331	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen
689	689	12.0230.0063	37.2A04.0063	12. UNG BƯỚU	12.230	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi
690	690	18.0693.0063	37.2A04.0063	18. ĐIỆN QUAN	18.693	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)

691	691	18.0602.0063	37.2A04.0063	18. ĐIỆN QUAN	18.602	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm
692	692	18.0601.0063	37.2A04.0063	18. ĐIỆN QUAN	18.601	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm
693	693	18.0614.0063	37.2A04.0063	18. ĐIỆN QUAN	18.614	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm
694	694	18.0600.0064	37.2A04.0064	18. ĐIỆN QUAN	18.600	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền

695	695	18.0579.0064	37.2A04.0064	18. ĐIỆN QUAN	18.579	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền
696	696	18.0578.0064	37.2A04.0064	18. ĐIỆN QUAN	18.578	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền
697	697	18.0586.0064	37.2A04.0064	18. ĐIỆN QUAN	18.586	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền
698	698	18.0577.0064	37.2A04.0064	18. ĐIỆN QUAN	18.577	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền

699	699	18.0572.0064	37.2A04.0064	18. ĐIỆN QUAN	18.572	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền
700	700	18.0580.0064	37.2A04.0064	18. ĐIỆN QUAN	18.580	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền
701	701	18.0689.0064	37.2A04.0064	18. ĐIỆN QUAN	18.689	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA]	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA]
702	702	18.0573.0064	37.2A04.0064	18. ĐIỆN QUAN	18.573	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)

703	703	18.0574.0064	37.2A04.0064	18. ĐIỆN QUAN	18.574	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền
704	704	18.0361.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.361	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)
705	705	18.0360.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.360	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)

706	706	18.0695.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.695	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản
707	707	18.0325.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.325	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)
708	708	18.0335.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.335	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)

709	709	18.0337.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.337	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)
710	710	18.0339.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.339	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)
711	711	18.0331.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.331	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]

712	712	18.0309.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.309	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]
713	713	18.0355.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.355	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)
714	714	18.0353.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.353	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)

715	715	18.0347.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.347	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]
716	716	18.0348.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.348	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]
717	717	18.0349.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.349	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]

718	718	18.0301.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.301	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)
719	719	18.0304.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.304	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)
720	720	18.0342.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)

721	721	18.0341.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)
722	722	18.0314.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.314	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)
723	723	18.0299.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.299	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)

724	724	18.0328.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.328	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]
725	725	18.0346.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.346	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)
726	726	18.0327.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.327	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]

727	727	18.0297.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.297	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)
728	728	18.0320.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.320	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)

729	729	18.0351.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.351	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]
730	730	18.0315.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.315	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]

731	731	18.0350.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.350	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]
732	732	18.0699.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.699	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [có chất tương phản]
733	733	18.0698.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.698	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản

734	734	18.0697.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.697	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản
735	735	18.0701.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.701	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) [có chất tương phản]

736	736	18.0359.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)
737	737	18.0305.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.305	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]
738	738	18.0329.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.329	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)

739	739	18.0317.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.317	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)
740	740	18.0302.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.302	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)
741	741	18.0322.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.322	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]

742	742	18.0311.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.311	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)
743	743	18.0344.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.344	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)
744	744	18.0361.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.431	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (≥ 3T)

745	745	18.0360.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.430	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (≥ 3T)
746	746	18.0325.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.395	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (≥ 3T)
747	747	18.0335.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.405	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)

748	748	18.0337.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.407	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (≥ 3T)
749	749	18.0339.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.409	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (≥ 3T)
750	750	18.0331.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.401	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (≥ 3T) [có chất tương phản]

751	751	18.0309.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.379	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (≥ 3T) [có chất tương phản]
752	752	18.0355.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.425	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (≥ 3T)
753	753	18.0353.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.423	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (≥ 3T)

754	754	18.0347.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.417	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (≥ 3T) [có chất tương phản]
755	755	18.0348.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.418	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (≥ 3T) [có chất tương phản]
756	756	18.0349.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.419	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (≥ 3T) [có chất tương phản]

757	757	18.0301.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.371	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (≥ 3T)
758	758	18.0304.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.374	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (≥ 3T)
759	759	18.0342.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)

760	760	18.0341.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)
761	761	18.0314.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.384	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (≥ 3T)
762	762	18.0299.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.369	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)

763	763	18.0328.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.398	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (≥ 3T) [có chất tương phản]
764	764	18.0346.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.416	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (≥ 3T)
765	765	18.0327.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.397	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (≥ 3T) [có chất tương phản]

766	766	18.0297.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.367	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)
767	767	18.0320.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.390	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (≥ 3T)

768	768	18.0351.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.421	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (≥ 3T) [có chất tương phản]
769	769	18.0315.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.385	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (≥ 3T) [có chất tương phản]

770	770	18.0350.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.420	Chụp cộng hưởng từ tim (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tim (≥ 3T) [có chất tương phản]
771	771	18.0359.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.429	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (≥ 3T) [có chất tương phản]
772	772	18.0305.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.375	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (≥ 3T) [có chất tương phản]

773	773	18.0329.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.399	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (≥ 3T)
774	774	18.0317.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.387	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (≥ 3T)
775	775	18.0302.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.372	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (≥ 3T)

776	776	18.0323.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.323	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)
777	777	18.0322.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.392	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (≥ 3T) [có chất tương phản]

778	778	18.0311.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.381	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)
779	779	18.0344.0065	37.2A04.0065	18. ĐIỆN QUAN	18.414	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (≥ 3T)
780	780	18.0324.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.324	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]

781	781	18.0334.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.334	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]
782	782	18.0336.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.336	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]
783	783	18.0338.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.338	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]

784	784	18.0364.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.364	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]
785	785	18.0326.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.326	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]

786	786	18.0354.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.354	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]
787	787	18.0352.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.352	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]
788	788	18.0300.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.300	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)

789	789	18.0303.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.303	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]
790	790	18.0340.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.340	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]

791	791	18.0308.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.308	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]
792	792	18.0313.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.313	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]

793	793	18.0298.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.298	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)
794	794	18.0345.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.345	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]
795	795	18.0296.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.296	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]

796	796	18.0332.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.332	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]
797	797	18.0700.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.700	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt [không có chất tương phản]
798	798	18.0358.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.358	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]

799	799	18.0316.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.316	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]
800	800	18.0321.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.321	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]

801	801	18.0310.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.310	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]
802	802	18.0343.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.343	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]
803	803	18.0324.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.394	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (≥ 3T) [không có chất tương phản]

804	804	18.0334.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.404	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (≥ 3T) [không có chất tương phản]
805	805	18.0336.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.406	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (≥ 3T) [không có chất tương phản]
806	806	18.0338.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.408	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (≥ 3T) [không có chất tương phản]

807	807	18.0364.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.434	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (≥ 3T) [không có chất tương phản]
808	808	18.0326.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.396	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (≥ 3T) [không có chất tương phản]

809	809	18.0354.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.424	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (≥ 3T) [không có chất tương phản]
810	810	18.0352.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.422	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (≥ 3T) [không có chất tương phản]
811	811	18.0300.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.370	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (≥ 3T)

812	812	18.0303.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.373	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (≥ 3T) [không có chất tương phản]
813	813	18.0340.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.410	Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T) [không có chất tương phản]

814	814	18.0308.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.378	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (≥ 3T) [không có chất tương phản]
815	815	18.0313.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.383	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (≥ 3T) [không có chất tương phản]

816	816	18.0298.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.368	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản (≥ 3T) [không có chất tương phản]
817	817	18.0345.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.415	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (≥ 3T) [không có chất tương phản]
818	818	18.0296.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.366	Chụp cộng hưởng từ sọ não (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (≥ 3T) [không có chất tương phản]

819	819	18.0319.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.319	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)
820	820	18.0332.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.402	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (≥ 3T) [không có chất tương phản]

821	821	18.0358.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.428	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (≥ 3T) [không có chất tương phản]
822	822	18.0316.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.386	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (≥ 3T) [không có chất tương phản]

823	823	18.0321.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.391	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (≥ 3T) [không có chất tương phản]
824	824	18.0310.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.380	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (≥ 3T) [không có chất tương phản]

825	825	18.0343.0066	37.2A04.0066	18. ĐIỆN QUAN	18.413	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (≥ 3T) [không có chất tương phản]
826	826	18.0333.0067	37.2A04.0067	18. ĐIỆN QUAN	18.333	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)
827	827	18.0403.0067	37.2A04.0067	18. ĐIỆN QUAN	18.403	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (≥ 3T)

828	828	18.0307.0068	37.2A04.0068	18. ĐIỆN QUAN	18.307	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)
829	829	18.0306.0068	37.2A04.0068	18. ĐIỆN QUAN	18.306	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)

830	830	18.0330.0068	37.2A04.0068	18. ĐIỆN QUAN	18.330	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)
831	831	18.0318.0068	37.2A04.0068	18. ĐIỆN QUAN	18.318	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)
832	832	18.0312.0068	37.2A04.0068	18. ĐIỆN QUAN	18.312	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)

833	833	18.0694.0068	37.2A04.0068	18. ĐIỆN QUAN	18.694	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gắng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gắng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản
834	834	18.0365.0068	37.2A04.0068	18. ĐIỆN QUAN	18.365	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)
835	835	18.0702.0068	37.2A04.0068	18. ĐIỆN QUAN	18.702	Cộng hưởng từ phổ tim	Cộng hưởng từ phổ tim

836	836	18.0307.0068	37.2A04.0068	18. ĐIỆN QUAN	18.377	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (≥ 3T)
837	837	18.0306.0068	37.2A04.0068	18. ĐIỆN QUAN	18.376	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (≥ 3T)
838	838	18.0330.0068	37.2A04.0068	18. ĐIỆN QUAN	18.400	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (≥ 3T)

839	839	18.0318.0068	37.2A04.0068	18. ĐIỆN QUAN	18.388	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (≥ 3T)
840	840	18.0312.0068	37.2A04.0068	18. ĐIỆN QUAN	18.382	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (≥ 3T)
841	841	18.0365.0068	37.2A04.0068	18. ĐIỆN QUAN	18.435	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (≥ 3T)
842	842	02.0100.0069	37.2A05.0069	02. NỘI KHOA	2.100	Lập trình máy tạo nhịp tim	Lập trình máy tạo nhịp tim
843	843	18.0065.0069	37.2A05.0069	18. ĐIỆN QUAN	18.65	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)

844	844	18.0056.0069	37.2A05.0069	18. ĐIỆN QUAN	18.56	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú
845	845	18.0005.0069	37.2A05.0069	18. ĐIỆN QUAN	18.5	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp
846	846	18.0021.0069	37.2A05.0069	18. ĐIỆN QUAN	18.21	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng
847	847	18.0060.0069	37.2A05.0069	18. ĐIỆN QUAN	18.60	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật
848	848	18.0022.0069	37.2A05.0069	18. ĐIỆN QUAN	18.22	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách
849	849	18.0009.0069	37.2A05.0069	18. ĐIỆN QUAN	18.9	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt

850	850	18.0026.0069	37.2A05.0069	18. ĐIỆN QUAN	18.26	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)
851	851	18.0058.0069	37.2A05.0069	18. ĐIỆN QUAN	18.58	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên
852	852	18.0025.0069	37.2A05.0069	18. ĐIỆN QUAN	18.25	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ
853	853	18.0032.0069	37.2A05.0069	18. ĐIỆN QUAN	18.32	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng

854	854	18.0055.0069	37.2A05.0069	18. ĐIỆN QUAN	18.55	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú
855	855	18.0010.0069	37.2A05.0069	18. ĐIỆN QUAN	18.10	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ
856	856	19.0192.0069	37.2A05.0069	19. Y HỌC HẠT	19.192	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [1 vị trí]
857	857	19.0192.0070	37.2A05.0070	19. Y HỌC HẠT	19.192	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [2 vị trí]
858	858	21.0102.0070	37.2A05.0070	21. THĂM DÒ C	21.102	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]

859	859	01.0065.0071	37.8B00.0071	01. HỒI SỨC C/	1.65	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
860	860	01.0091.0071	37.8B00.0071	01. HỒI SỨC C/	1.91	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp
861	861	02.0002.0071	37.8B00.0071	02. NỘI KHOA	2.2	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi
862	862	02.0015.0071	37.8B00.0071	02. NỘI KHOA	2.15	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm
863	863	03.0081.0071	37.8B00.0071	03. NHI KHOA	3.81	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi
864	864	13.0200.0071	37.8B00.0074	13. PHỤ SẢN	13.200	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh

865	865	02.0214.0072	37.8B00.0072	02. NỘI KHOA	2.214	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể
866	866	02.0486.0072	37.8B00.0072	02. NỘI KHOA	2.486	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê
867	867	03.1081.0072	37.8B00.0072	03. NHI KHOA	3.1081	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản

868	868	20.0089.0072	37.8B00.0072	20. NỘI SOI CH	20.89	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản
869	869	02.0003.0073	37.8B00.0073	02. NỘI KHOA	2.3	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi
870	870	01.0362.0074	37.8B00.0074	01. HỒI SỨC CA	1.362	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc
871	871	01.0158.0074	37.8B00.0074	01. HỒI SỨC CA	1.158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
872	872	03.0113.0074	37.8B00.0074	03. NHI KHOA	3.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp

873	873	01.0053.0075	37.8B00.0075	01. HỒI SỨC C/	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
874	874	03.1703.0075	37.8B00.0075	03. NHI KHOA	3.1703	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da
875	875	03.1681.0075	37.8B00.0075	03. NHI KHOA	3.1681	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc
876	876	03.1690.0075	37.8B00.0075	03. NHI KHOA	3.1690	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc
877	877	03.3826.0075	37.8B00.0075	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ
878	878	10.9004.0075	37.8B00.0075	10. NGOẠI KHO	BS_10.1275	Cắt chỉ	Cắt chỉ
879	879	14.0203.0075	37.8B00.0075	14. MẮT	14.203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
880	880	14.0192.0075	37.8B00.0075	14. MẮT	14.192	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc
881	881	14.0204.0075	37.8B00.0075	14. MẮT	14.204	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc
882	882	14.0111.0075	37.8B00.0075	14. MẮT	14.111	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác

883	883	14.0116.0075	37.8B00.0075	14. MẮT	14.116	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi
884	884	14.0112.0075	37.8B00.0075	14. MẮT	14.112	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi
885	885	15.0302.0075	37.8B00.0075	15. TAI MŨI HỌ	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật
886	886	03.4212.0076	37.8B00.0076	03. NHI KHOA	3.4212	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson
887	887	03.3007.0076	37.8B00.0076	03. NHI KHOA	3.3007	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson

888	888	05.0002.0076	37.8B00.0076	5. DA LIỄU	5.2	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng
889	889	01.0240.0077	37.8B00.0077	01. HỒI SỨC C/	1.240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
890	890	02.0009.0077	37.8B00.0077	02. NỘI KHOA	2.9	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi
891	891	02.0242.0077	37.8B00.0077	02. NỘI KHOA	2.242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm
892	892	02.0243.0077	37.8B00.0077	02. NỘI KHOA	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị
893	893	03.2354.0077	37.8B00.0077	03. NHI KHOA	3.2354	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng
894	894	03.0165.0077	37.8B00.0077	03. NHI KHOA	3.165	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu

895	895	03.0079.0077	37.8B00.0077	03. NHI KHOA	3.79	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi
896	896	03.0084.0077	37.8B00.0077	03. NHI KHOA	3.84	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi
897	897	03.2355.0077	37.8B00.0077	03. NHI KHOA	3.2355	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng
898	898	03.0164.0077	37.8B00.0077	03. NHI KHOA	3.164	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu
899	899	13.0137.0077	37.8B00.0077	13. PHỤ SẢN	13.137	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng

900	900	01.0356.0078	37.8B00.0078	01. HỒI SỨC CẤ	1.356	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp
901	901	01.0357.0078	37.8B00.0078	01. HỒI SỨC CẤ	1.357	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu
902	902	02.0432.0078	37.8B00.0078	02. NỘI KHOA	2.432	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm

903	903	02.0008.0078	37.8B00.0078	02. NỘI KHOA	2.8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
904	904	02.0243.0078	37.8B00.0078	02. NỘI KHOA	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị
905	905	02.0322.0078	37.8B00.0078	02. NỘI KHOA	2.322	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm
906	906	02.0333.0078	37.8B00.0078	02. NỘI KHOA	2.333	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục

907	907	03.2332.0078	37.8B00.0078	03. NHI KHOA	3.2332	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
908	908	03.2333.0078	37.8B00.0078	03. NHI KHOA	3.2333	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
909	909	01.0093.0079	37.8B00.0079	01. HỒI SỨC CA	1.93	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter
910	910	01.0098.0079	37.8B00.0079	01. HỒI SỨC CA	1.98	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất
911	911	02.0011.0079	37.8B00.0079	02. NỘI KHOA	2.11	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi

912	912	03.0098.0079	37.8B00.0079	03. NHI KHOA	3.98	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp
913	913	03.0080.0079	37.8B00.0079	03. NHI KHOA	3.80	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp
914	914	13.0191.0079	37.8B00.0079	13. PHỤ SẢN	13.191	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh
915	915	01.0041.0081	37.8B00.0081	01. HỒI SỨC C/	1.41	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu
916	916	01.0040.0081	37.8B00.0081	01. HỒI SỨC C/	1.40	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm
917	917	02.0075.0081	37.8B00.0081	02. NỘI KHOA	2.75	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim

918	918	02.0005.0081	37.8B00.0081	02. NỘI KHOA	2.5	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm
919	919	02.0074.0081	37.8B00.0081	02. NỘI KHOA	2.74	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim
920	920	02.0076.0081	37.8B00.0081	02. NỘI KHOA	2.76	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim
921	921	03.0039.0081	37.8B00.0081	03. NHI KHOA	3.39	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu
922	922	03.0038.0081	37.8B00.0081	03. NHI KHOA	3.38	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm
923	923	03.0018.0081	37.8B00.0081	03. NHI KHOA	3.18	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu

924	924	03.0040.0081	37.8B00.0081	03. NHI KHOA	3.40	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim
925	925	18.0628.0081	37.8B00.0081	18. ĐIỆN QUAN	18.628	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm
926	926	18.0623.0082	37.8B00.0082	18. ĐIỆN QUAN	18.623	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm
927	927	01.0202.0083	37.8B00.0083	01. HỒI SỨC CA	1.202	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống
928	928	02.0129.0083	37.8B00.0083	02. NỘI KHOA	2.129	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy
929	929	03.0148.0083	37.8B00.0083	03. NHI KHOA	3.148	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống

930	930	03.0146.0083	37.8B00.0083	03. NHI KHOA	3.146	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh
931	931	10.0057.0083	37.8B00.0083	10. NGOẠI KH	10.57	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)
932	932	13.0188.0083	37.8B00.0083	13. PHỤ SẢN	13.188	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh
933	933	22.0515.0083	37.8B00.0083	22. HUYẾT HỌ	22.515	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy
934	934	03.2890.0084	37.8B00.0084	03. NHI KHOA	3.2890	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp
935	935	07.0242.0084	37.8B00.0084	7. NỘI TIẾT	7.242	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp

936	936	03.2890.0085	37.8B00.0085	03. NHI KHOA	3.2890	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]
937	937	18.0622.0085	37.8B00.0085	18. ĐIỆN QUAN	18.622	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
938	938	07.0243.0085	37.8B00.0085	7. NỘI TIẾT	7.243	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm
939	939	02.0177.0086	37.8B00.0086	02. NỘI KHOA	2.177	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu

940	940	02.0340.0086	37.8B00.0086	02. NỘI KHOA	2.340	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ
941	941	02.0342.0086	37.8B00.0086	02. NỘI KHOA	2.342	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ
942	942	02.0341.0086	37.8B00.0086	02. NỘI KHOA	2.341	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ
943	943	02.0363.0086	37.8B00.0086	02. NỘI KHOA	2.363	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm
944	944	03.0125.0086	37.8B00.0086	03. NHI KHOA	3.125	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu

945	945	02.0345.0087	37.8B00.0087	02. NỘI KHOA	2.345	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm
946	946	02.0344.0087	37.8B00.0087	02. NỘI KHOA	2.344	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm
947	947	02.0347.0087	37.8B00.0087	02. NỘI KHOA	2.347	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm
948	948	02.0343.0087	37.8B00.0087	02. NỘI KHOA	2.343	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm

949	949	02.0346.0087	37.8B00.0087	02. NỘI KHOA	2.346	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm
950	950	02.0364.0087	37.8B00.0087	02. NỘI KHOA	2.364	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm
951	951	03.2352.0087	37.8B00.0087	03. NHI KHOA	3.2352	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm
952	952	10.0312.0087	37.8B00.0087	10. NGOẠI KH	10.312	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận
953	953	12.0232.0087	37.8B00.0087	12. UNG BƯỚU	12.232	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm

954	954	18.0625.0087	37.8B00.0087	18. ĐIỆN QUAN	18.625	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm
955	955	18.0620.0087	37.8B00.0087	18. ĐIỆN QUAN	18.620	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm
956	956	18.0630.0087	37.8B00.0087	18. ĐIỆN QUAN	18.630	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm
957	957	02.0006.0088	37.8B00.0088	02. NỘI KHOA	2.6	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính

958	958	02.0433.0088	37.8B00.0088	02. NỘI KHOA	2.433	Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
959	959	10.0312.0088	37.8B00.0088	10. NGOẠI KH	10.312	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận
960	960	10.1088.0088	37.8B00.0088	10. NGOẠI KH	10.1088	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ
961	961	18.0651.0088	37.8B00.0088	18. ĐIỆN QUAN	18.651	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính

962	962	18.0650.0088	37.8B00.0088	18. ĐIỆN QUAN	18.650	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính
963	963	07.0244.0089	37.8B00.0089	7. NỘI TIẾT	7.244	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp
964	964	18.0619.0090	37.8B00.0090	18. ĐIỆN QUAN	18.619	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
965	965	18.0621.0090	37.8B00.0090	18. ĐIỆN QUAN	18.621	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm

966	966	18.0610.0090	37.8B00.0090	18. ĐIỆN QUAN	18.610	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
967	967	07.0245.0090	37.8B00.0090	7. NỘI TIẾT	7.245	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm
968	968	03.2809.0091	37.8B00.0091	03. NHI KHOA	3.2809	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [kim dùng nhiều lần]
969	969	22.0127.0091	37.8B00.0091	22. HUYẾT HỌ	22.127	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)

970	970	03.2809.0092	37.8B00.0092	03. NHI KHOA	3.2809	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [chưa bao gồm kim]
971	971	22.0126.0092	37.8B00.0092	22. HUYẾT HỌ	22.126	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)
972	972	03.2809.0093	37.8B00.0093	03. NHI KHOA	3.2809	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [sử dụng máy khoan cầm tay]

973	973	22.0128.0093	37.8B00.0093	22. HUYẾT HỌ	22.128	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)
974	974	01.0095.0094	37.8B00.0094	01. HỒI SỨC C	1.95	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu
975	975	01.0096.0094	37.8B00.0094	01. HỒI SỨC C	1.96	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca
976	976	03.3248.0094	37.8B00.0094	03. NHI KHOA	3.3248	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi
977	977	03.3247.0094	37.8B00.0094	03. NHI KHOA	3.3247	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi
978	978	03.0085.0094	37.8B00.0094	03. NHI KHOA	3.85	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu

979	979	13.0195.0094	37.8B00.0094	13. PHỤ SẢN	13.195	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh
980	980	01.0243.0095	37.8B00.0095	01. HỒI SỨC C/	1.243	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]
981	981	02.0012.0095	37.8B00.0095	02. NỘI KHOA	2.12	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
982	982	03.3248.0095	37.8B00.0095	03. NHI KHOA	3.3248	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi [dưới hướng dẫn siêu âm]

983	983	03.2326.0095	37.8B00.0095	03. NHI KHOA	3.2326	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
984	984	03.2329.0095	37.8B00.0095	03. NHI KHOA	3.2329	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
985	985	01.0243.0096	37.8B00.0096	01. HỒI SỨC C/	1.243	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]

986	986	02.0013.0096	37.8B00.0096	02. NỘI KHOA	2.13	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
987	987	03.2327.0096	37.8B00.0096	03. NHI KHOA	3.2327	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính
988	988	03.2325.0096	37.8B00.0096	03. NHI KHOA	3.2325	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính

989	989	01.0386.0097	37.8B00.0097	01. HỒI SỨC CẤ	1.386	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp
990	990	01.0322.0097	37.8B00.0097	01. HỒI SỨC CẤ	1.322	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp

991	991	01.0346.0097	37.8B00.0097	01. HỒI SỨC C/	1.346	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp
992	992	01.0023.0097	37.8B00.0097	01. HỒI SỨC C/	1.23	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO
993	993	03.0033.0097	37.8B00.0097	03. NHI KHOA	3.33	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch [nhi]
994	994	01.0009.0098	37.8B00.0098	01. HỒI SỨC C/	1.9	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch
995	995	01.0209.0099	37.8B00.0099	01. HỒI SỨC C/	1.209	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu

996	996	01.0007.0099	37.8B00.0099	01. HỒI SỨC CA	1.7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng
997	997	01.0317.0099	37.8B00.0099	01. HỒI SỨC CA	1.317	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
998	998	01.0042.0099	37.8B00.0099	01. HỒI SỨC CA	1.42	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da
999	999	02.0180.0099	37.8B00.0099	02. NỘI KHOA	2.180	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm

1000	1000	03.0035.0099	37.8B00.0099	03. NHI KHOA	3.35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm
1001	1001	11.0088.0099	37.8B00.0099	11. BỎNG	11.88	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng
1002	1002	13.0185.0099	37.8B00.0099	13. PHỤ SẢN	13.185	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh
1003	1003	13.0183.0099	37.8B00.0099	13. PHỤ SẢN	13.183	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh
1004	1004	09.0028.0099	37.8B00.0099	9. GÂY MÊ HỒ	9.28	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài

1005	1005	01.0319.0100	37.8B00.0100	01. HỒI SỨC CẤ	1.319	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
1006	1006	01.0318.0100	37.8B00.0100	01. HỒI SỨC CẤ	1.318	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm
1007	1007	01.0008.0100	37.8B00.0100	01. HỒI SỨC CẤ	1.8	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng

1008	1008	02.0183.0100	37.8B00.0100	02. NỘI KHOA	2.183	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu
1009	1009	03.0035.0100	37.8B00.0100	03. NHI KHOA	3.35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]
1010	1010	01.0172.0101	37.8B00.0101	01. HỒI SỨC C/	1.172	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu
1011	1011	02.0185.0101	37.8B00.0101	02. NỘI KHOA	2.185	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu

1012	1012	02.0186.0101	37.8B00.0101	02. NỘI KHOA	2.186	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu
1013	1013	02.0498.0101	37.8B00.0101	02. NỘI KHOA	2.498	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu
1014	1014	03.0117.0101	37.8B00.0101	03. NHI KHOA	3.117	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu
1015	1015	02.0184.0102	37.8B00.0102	02. NỘI KHOA	2.184	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu
1016	1016	01.0066.1888	37.8B00.1888	01. HỒI SỨC C/	1.66	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản

1017	1017	01.0067.1888	37.8B00.1888	01. HỒI SỨC C/	1.67	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng
1018	1018	01.0070.1888	37.8B00.1888	01. HỒI SỨC C/	1.70	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)
1019	1019	01.0077.1888	37.8B00.1888	01. HỒI SỨC C/	1.77	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản
1020	1020	02.0017.1888	37.8B00.1888	02. NỘI KHOA	2.17	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng
1021	1021	03.0065.1888	37.8B00.1888	03. NHI KHOA	3.65	Bơm rửa phế quản có bàn chải	Bơm rửa phế quản có bàn chải
1022	1022	03.0066.1888	37.8B00.1888	03. NHI KHOA	3.66	Bơm rửa phế quản không bàn chải	Bơm rửa phế quản không bàn chải

1023	1023	03.0077.1888	37.8B00.1888	03. NHI KHOA	3.77	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản
1024	1024	03.0099.1888	37.8B00.1888	03. NHI KHOA	3.99	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng
1025	1025	15.0219.1888	37.8B00.1888	15. TAI MŨI HỌ	15.219	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản
1026	1026	01.0216.0103	37.8B00.0103	01. HỒI SỨC CẤ	1.216	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày
1027	1027	02.0244.0103	37.8B00.0103	02. NỘI KHOA	2.244	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày
1028	1028	03.0167.0103	37.8B00.0103	03. NHI KHOA	3.167	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày
1029	1029	13.0192.0103	37.8B00.0103	13. PHỤ SẢN	13.192	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh

1030	1030	02.0190.0104	37.8B00.0104	02. NỘI KHOA	2.190	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)
1031	1031	02.0484.0104	37.8B00.0104	02. NỘI KHOA	2.484	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê
1032	1032	03.1074.0104	37.8B00.0104	03. NHI KHOA	3.1074	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)
1033	1033	10.0313.0104	37.8B00.0104	10. NGOẠI KH(	10.313	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da

1034	1034	10.0318.0104	37.8B00.0104	10. NGOẠI KHO	10.318	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm
1035	1035	10.0335.0104	37.8B00.0104	10. NGOẠI KHO	10.335	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản
1036	1036	20.0083.0104	37.8B00.0104	20. NỘI SOI CH	20.83	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)
1037	1037	27.0378.0104	37.8B00.0104	27. PHẪU THU	27.378	Nội soi nong niệu quản hẹp	Nội soi nong niệu quản hẹp
1038	1038	15.0198.0105	37.8B00.0105	15. TAI MŨI HO	15.198	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	Nội soi nong hẹp thực quản có stent

1039	1039	20.0053.0105	37.8B00.0105	20. NỘI SOI CH	20.53	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng
1040	1040	02.0086.0106	37.8B00.0106	02. NỘI KHOA	2.86	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio
1041	1041	02.0463.0106	37.8B00.0106	02. NỘI KHOA	2.463	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần

1042	1042	02.0438.0106	37.8B00.0106	02. NỘI KHOA	2.438	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim
1043	1043	02.0087.0106	37.8B00.0106	02. NỘI KHOA	2.87	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim

1044	1044	02.0462.0106	37.8B00.0106	02. NỘI KHOA	2.462	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần
1045	1045	03.2292.0106	37.8B00.0106	03. NHI KHOA	3.2292	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio
1046	1046	02.0461.0107	37.8B00.0107	02. NỘI KHOA	2.461	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bằng năng lượng sóng có tần số radio]	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bằng năng lượng sóng có tần số radio]
1047	1047	02.0088.0107	37.8B00.0107	02. NỘI KHOA	2.88	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch

1048	1048	03.2315.0107	37.8B00.0107	03. NHI KHOA	3.2315	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch
1049	1049	02.0089.0108	37.8B00.0108	02. NỘI KHOA	2.89	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio
1050	1050	01.0104.0109	37.8B00.0109	01. HỒI SỨC CẤ	1.104	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi

1051	1051	01.0105.0109	37.8B00.0109	01. HỒI SỨC C/	1.105	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi
1052	1052	02.0025.0109	37.8B00.0109	02. NỘI KHOA	2.25	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi
1053	1053	03.2324.0109	37.8B00.0109	03. NHI KHOA	3.2324	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất

1054	1054	12.0372.0109	37.8B00.0109	12. UNG BƯỚU	12.372	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi
1055	1055	01.0350.0110	37.8B00.0110	01. HỒI SỨC CẤ	1.350	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp
1056	1056	01.0200.0110	37.8B00.0110	01. HỒI SỨC CẤ	1.200	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)
1057	1057	03.0121.0110	37.8B00.0110	03. NHI KHOA	3.121	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)

1058	1058	01.0094.0111	37.8B00.0111	01. HỒI SỨC CẤ	1.94	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp
1059	1059	01.0097.0111	37.8B00.0111	01. HỒI SỨC CẤ	1.97	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục
1060	1060	01.0099.0111	37.8B00.0111	01. HỒI SỨC CẤ	1.99	Dẫn lưu trung thất liên tục	Dẫn lưu trung thất liên tục
1061	1061	02.0026.0111	37.8B00.0111	02. NỘI KHOA	2.26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục

1062	1062	11.0117.0111	37.8B00.0111	11. BỎNG	11.117	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính
1063	1063	11.0100.0111	37.8B00.0111	11. BỎNG	11.100	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng
1064	1064	02.0355.0112	37.8B00.0112	02. NỘI KHOA	2.355	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân
1065	1065	02.0357.0112	37.8B00.0112	02. NỘI KHOA	2.357	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay
1066	1066	02.0349.0112	37.8B00.0112	02. NỘI KHOA	2.349	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối

1067	1067	02.0351.0112	37.8B00.0112	02. NỘI KHOA	2.351	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng
1068	1068	02.0353.0112	37.8B00.0112	02. NỘI KHOA	2.353	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu
1069	1069	02.0359.0112	37.8B00.0112	02. NỘI KHOA	2.359	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai
1070	1070	02.0361.0112	37.8B00.0112	02. NỘI KHOA	2.361	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch
1071	1071	02.0515.0112	37.8B00.0112	02. NỘI KHOA	2.515	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat
1072	1072	02.0514.0112	37.8B00.0112	02. NỘI KHOA	2.514	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp
1073	1073	03.2367.0112	37.8B00.0112	03. NHI KHOA	3.2367	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp

1074	1074	02.0356.0113	37.8B00.0113	02. NỘI KHOA	2.356	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
1075	1075	02.0358.0113	37.8B00.0113	02. NỘI KHOA	2.358	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
1076	1076	02.0350.0113	37.8B00.0113	02. NỘI KHOA	2.350	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
1077	1077	02.0352.0113	37.8B00.0113	02. NỘI KHOA	2.352	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm

1078	1078	02.0354.0113	37.8B00.0113	02. NỘI KHOA	2.354	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm
1079	1079	02.0360.0113	37.8B00.0113	02. NỘI KHOA	2.360	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
1080	1080	02.0362.0113	37.8B00.0113	02. NỘI KHOA	2.362	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm

1081	1081	01.0055.0114	37.8B00.0114	01. HỒI SỨC CẤ	1.55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)
1082	1082	01.0054.0114	37.8B00.0114	01. HỒI SỨC CẤ	1.54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
1083	1083	02.0150.0114	37.8B00.0114	02. NỘI KHOA	2.150	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng

1084	1084	03.0076.0114	37.8B00.0114	03. NHI KHOA	3.76	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy
1085	1085	02.0202.0115	37.8B00.0115	02. NỘI KHOA	2.202	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi
1086	1086	03.1077.0115	37.8B00.0115	03. NHI KHOA	3.1077	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản
1087	1087	20.0085.0115	37.8B00.0115	20. NỘI SOI CH	20.85	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi
1088	1088	01.0188.0116	37.8B00.0116	01. HỒI SỨC CA	1.188	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]

1089	1089	02.0203.0116	37.8B00.0116	02. NỘI KHOA	2.203	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục
1090	1090	02.0204.0116	37.8B00.0116	02. NỘI KHOA	2.204	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)
1091	1091	03.0119.0116	37.8B00.0116	03. NHI KHOA	3.119	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ
1092	1092	03.2365.0116	37.8B00.0116	03. NHI KHOA	3.2365	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ
1093	1093	01.0188.0117	37.8B00.0117	01. HỒI SỨC C/	1.188	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục
1094	1094	02.0206.0117	37.8B00.0117	02. NỘI KHOA	2.206	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	Lọc màng bụng liên tục bằng máy

1095	1095	03.0118.0117	37.8B00.0117	03. NHI KHOA	3.118	Lọc màng bụng cấp cứu	Lọc màng bụng cấp cứu
1096	1096	01.0247.0118	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC C/	1.247	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy
1097	1097	01.0332.0118	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC C/	1.332	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)
1098	1098	01.0176.0118	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC C/	1.176	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)
1099	1099	01.0185.0118	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC C/	1.185	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS

1100	1100	01.0178.0118	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤ	1.178	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn
1101	1101	01.0179.0118	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤ	1.179	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng
1102	1102	01.0187.0118	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤ	1.187	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng

1103	1103	01.0180.0118	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤ	1.180	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp
1104	1104	01.0186.0118	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤ	1.186	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích
1105	1105	01.0177.0118	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤ	1.177	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)

1106	1106	01.0313.0118	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤ	1.313	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)
1107	1107	01.0330.0118	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤ	1.330	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp
1108	1108	01.0181.0118	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤ	1.181	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)

1109	1109	01.0182.0118	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤ	1.182	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn
1110	1110	01.0183.0118	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤ	1.183	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng

1111	1111	01.0184.0118	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤ	1.184	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp
1112	1112	01.0331.0118	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤ	1.331	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp
1113	1113	01.0116.0118	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤ	1.116	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy

1114	1114	01.0117.0118	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤ	1.117	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy
1115	1115	01.0108.0118	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤ	1.108	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy
1116	1116	01.0110.0118	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤ	1.110	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy

1117	1117	01.0118.0118	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤ	1.118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy
1118	1118	01.0119.0118	37.8B00.0118	01. HỒI SỨC CẤ	1.119	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy
1119	1119	02.0054.0118	37.8B00.0118	02. NỘI KHOA	2.54	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy
1120	1120	02.0051.0118	37.8B00.0118	02. NỘI KHOA	2.51	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản

1121	1121	02.0234.0118	37.8B00.0118	02. NỘI KHOA	2.234	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)
1122	1122	02.0235.0118	37.8B00.0118	02. NỘI KHOA	2.235	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích
1123	1123	03.0115.0118	37.8B00.0118	03. NHI KHOA	3.115	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt
1124	1124	03.0114.0118	37.8B00.0118	03. NHI KHOA	3.114	Lọc máu liên tục (CRRT)	Lọc máu liên tục (CRRT)
1125	1125	11.0144.0118	37.8B00.0118	11. BỎNG	11.144	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng

1126	1126	11.0145.0118	37.8B00.0118	11. BỎNG	11.145	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng
1127	1127	11.0146.0118	37.8B00.0118	11. BỎNG	11.146	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng
1128	1128	11.0147.0118	37.8B00.0118	11. BỎNG	11.147	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng

1129	1129	22.0507.0118	37.8B00.0118	22. HUYẾT HỌ	22.507	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục
1130	1130	09.0130.0118	37.8B00.0118	9. GÂY MÊ HỒ	9.130	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục
1131	1131	01.0194.0119	37.8B00.0119	01. HỒI SỨC CA	1.194	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc
1132	1132	01.0199.0119	37.8B00.0119	01. HỒI SỨC CA	1.199	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp
1133	1133	01.0189.0119	37.8B00.0119	01. HỒI SỨC CA	1.189	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc
1134	1134	01.0326.0119	37.8B00.0119	01. HỒI SỨC CA	1.326	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử

1135	1135	01.0347.0119	37.8B00.0119	01. HỒI SỨC CẤ	1.347	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh
1136	1136	01.0193.0119	37.8B00.0119	01. HỒI SỨC CẤ	1.193	Thay huyết tương sử dụng albumin	Thay huyết tương sử dụng albumin
1137	1137	01.0192.0119	37.8B00.0119	01. HỒI SỨC CẤ	1.192	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	Thay huyết tương sử dụng huyết tương

1138	1138	01.0341.0119	37.8B00.0119	01. HỒI SỨC CẤ	1.341	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ
1139	1139	01.0342.0119	37.8B00.0119	01. HỒI SỨC CẤ	1.342	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%
1140	1140	01.0343.0119	37.8B00.0119	01. HỒI SỨC CẤ	1.343	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử

1141	1141	01.0344.0119	37.8B00.0119	01. HỒI SỨC CẤ	1.344	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh
1142	1142	01.0327.0119	37.8B00.0119	01. HỒI SỨC CẤ	1.327	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%

1143	1143	01.0328.0119	37.8B00.0119	01. HỒI SỨC CẤ	1.328	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)
1144	1144	01.0329.0119	37.8B00.0119	01. HỒI SỨC CẤ	1.329	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh

1145	1145	01.0338.0119	37.8B00.0119	01. HỒI SỨC CẤ	1.338	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5%
1146	1146	01.0339.0119	37.8B00.0119	01. HỒI SỨC CẤ	1.339	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử

1147	1147	01.0340.0119	37.8B00.0119	01. HỒI SỨC CẤ	1.340	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh
1148	1148	01.0359.0119	37.8B00.0119	01. HỒI SỨC CẤ	1.359	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride
1149	1149	01.0195.0119	37.8B00.0119	01. HỒI SỨC CẤ	1.195	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ

1150	1150	01.0197.0119	37.8B00.0119	01. HỒI SỨC CẤ	1.197	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)
1151	1151	01.0196.0119	37.8B00.0119	01. HỒI SỨC CẤ	1.196	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác
1152	1152	01.0198.0119	37.8B00.0119	01. HỒI SỨC CẤ	1.198	Thay huyết tương trong suy gan cấp	Thay huyết tương trong suy gan cấp

1153	1153	01.0348.0119	37.8B00.0119	01. HỒI SỨC CẤ	1.348	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp
1154	1154	02.0205.0119	37.8B00.0119	02. NỘI KHOA	2.205	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)
1155	1155	02.0208.0119	37.8B00.0119	02. NỘI KHOA	2.208	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)
1156	1156	02.0207.0119	37.8B00.0119	02. NỘI KHOA	2.207	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus

1157	1157	02.0239.0119	37.8B00.0119	02. NỘI KHOA	2.239	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác
1158	1158	03.0120.0119	37.8B00.0119	03. NHI KHOA	3.120	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc
1159	1159	03.0116.0119	37.8B00.0119	03. NHI KHOA	3.116	Thay huyết tương	Thay huyết tương
1160	1160	09.0132.0119	37.8B00.0119	9. GÂY MÊ HỒ	9.132	Lọc máu thay huyết tương	Lọc máu thay huyết tương
1161	1161	01.0071.0120	37.8B00.0120	01. HỒI SỨC CA	1.71	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu
1162	1162	01.0074.0120	37.8B00.0120	01. HỒI SỨC CA	1.74	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở

1163	1163	01.0072.0120	37.8B00.0120	01. HỒI SỨC CẤ	1.72	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp
1164	1164	01.0073.0120	37.8B00.0120	01. HỒI SỨC CẤ	1.73	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy
1165	1165	03.0078.0120	37.8B00.0120	03. NHI KHOA	3.78	Mở khí quản	Mở khí quản
1166	1166	03.0096.0120	37.8B00.0120	03. NHI KHOA	3.96	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu
1167	1167	11.0087.0120	37.8B00.0120	11. BỎNG	11.87	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng
1168	1168	15.0174.0120	37.8B00.0120	15. TAI MŨI HỌ	15.174	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)

1169	1169	01.0162.0121	37.8B00.0121	01. HỒI SỨC C/	1.162	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ
1170	1170	01.0163.0121	37.8B00.0121	01. HỒI SỨC C/	1.163	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu
1171	1171	02.0174.0121	37.8B00.0121	02. NỘI KHOA	2.174	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm
1172	1172	02.0176.0121	37.8B00.0121	02. NỘI KHOA	2.176	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm

1173	1173	02.0175.0121	37.8B00.0121	02. NỘI KHOA	2.175	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm
1174	1174	03.3532.0121	37.8B00.0121	03. NHI KHOA	3.3532	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang
1175	1175	03.0129.0121	37.8B00.0121	03. NHI KHOA	3.129	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu
1176	1176	02.0058.0122	37.8B00.0122	02. NỘI KHOA	2.58	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản
1177	1177	03.1026.0123	37.8B00.0123	03. NHI KHOA	3.1026	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị

1178	1178	02.0039.0124	37.8B00.0124	02. NỘI KHOA	2.39	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất
1179	1179	27.0087.0124	37.8B00.0124	27. PHẪU THU	27.87	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi
1180	1180	27.0088.0124	37.8B00.0124	27. PHẪU THU	27.88	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi
1181	1181	27.0078.0124	37.8B00.0124	27. PHẪU THU	27.78	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi
1182	1182	27.0089.0124	37.8B00.0124	27. PHẪU THU	27.89	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi

1183	1183	01.0101.0125	37.8B00.0125	01. HỒI SỨC C/	1.101	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết
1184	1184	02.0038.0125	37.8B00.0125	02. NỘI KHOA	2.38	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi
1185	1185	03.0074.0125	37.8B00.0125	03. NHI KHOA	3.74	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết
1186	1186	27.0082.0125	37.8B00.0125	27. PHẪU THU/	27.82	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi
1187	1187	27.0090.0125	37.8B00.0125	27. PHẪU THU/	27.90	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)

1188	1188	27.0077.0125	37.8B00.0125	27. PHẪU THU	27.77	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mủ màng phổi	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mủ màng phổi
1189	1189	27.0079.0125	37.8B00.0125	27. PHẪU THU	27.79	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực
1190	1190	27.0075.0125	37.8B00.0125	27. PHẪU THU	27.75	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi
1191	1191	21.0047.0126	37.8B00.0126	21. THĂM DÒ C	21.47	Đo niệu dòng đồ	Đo niệu dòng đồ

1192	1192	02.0048.0127	37.8B00.0127	02. NỘI KHOA	2.48	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]
1193	1193	02.0036.0127	37.8B00.0127	02. NỘI KHOA	2.36	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]
1194	1194	02.0043.0127	37.8B00.0127	02. NỘI KHOA	2.43	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]
1195	1195	03.0053.0127	37.8B00.0127	03. NHI KHOA	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]

1196	1196	03.1007.0127	37.8B00.0127	03. NHI KHOA	3.1007	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]
1197	1197	03.1012.0127	37.8B00.0127	03. NHI KHOA	3.1012	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây mê]
1198	1198	15.0254.0127	37.8B00.0127	15. TAI MŨI HỌ	15.254	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]
1199	1199	20.0022.0127	37.8B00.0127	20. NỘI SOI CH	20.22	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây mê]

1200	1200	01.0112.0128	37.8B00.0128	01. HỒI SỨC C/	1.112	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản
1201	1201	01.0106.0128	37.8B00.0128	01. HỒI SỨC C/	1.106	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu
1202	1202	02.0036.0128	37.8B00.0128	02. NỘI KHOA	2.36	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]
1203	1203	02.0049.0128	37.8B00.0128	02. NỘI KHOA	2.49	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]
1204	1204	03.0053.0128	37.8B00.0128	03. NHI KHOA	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]
1205	1205	03.0057.0128	37.8B00.0128	03. NHI KHOA	3.57	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu

1206	1206	03.0056.0128	37.8B00.0128	03. NHI KHOA	3.56	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê]
1207	1207	03.1018.0128	37.8B00.0128	03. NHI KHOA	3.1018	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]
1208	1208	03.1014.0128	37.8B00.0128	03. NHI KHOA	3.1014	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê]
1209	1209	03.1022.0128	37.8B00.0128	03. NHI KHOA	3.1022	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản
1210	1210	03.1019.0128	37.8B00.0128	03. NHI KHOA	3.1019	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]

1211	1211	15.0250.0128	37.8B00.0128	15. TAI MŨI HỌ	15.250	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây mê]
1212	1212	01.0111.0129	37.8B00.0129	01. HỒI SỨC CẤ	1.111	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]
1213	1213	02.0027.0129	37.8B00.0129	02. NỘI KHOA	2.27	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản
1214	1214	02.0036.0129	37.8B00.0129	02. NỘI KHOA	2.36	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]

1215	1215	02.0050.0129	37.8B00.0129	02. NỘI KHOA	2.50	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]
1216	1216	02.0046.0129	37.8B00.0129	02. NỘI KHOA	2.46	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây mê]
1217	1217	03.0073.0129	37.8B00.0129	03. NHI KHOA	3.73	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]
1218	1218	03.1021.0129	37.8B00.0129	03. NHI KHOA	3.1021	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]

1219	1219	03.1014.0129	37.8B00.0129	03. NHI KHOA	3.1014	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê, lấy dị vật]
1220	1220	15.0252.0129	37.8B00.0129	15. TAI MŨI HỌ	15.252	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]
1221	1221	15.0253.0129	37.8B00.0129	15. TAI MŨI HỌ	15.253	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]
1222	1222	20.0031.0129	37.8B00.0129	20. NỘI SOI CH	20.31	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]
1223	1223	02.0045.0130	37.8B00.0130	02. NỘI KHOA	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]

1224	1224	02.0049.0130	37.8B00.0130	02. NỘI KHOA	2.49	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây tê]
1225	1225	03.0053.0130	37.8B00.0130	03. NHI KHOA	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]
1226	1226	03.0056.0130	37.8B00.0130	03. NHI KHOA	3.56	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây tê]
1227	1227	03.1014.0130	37.8B00.0130	03. NHI KHOA	3.1014	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]
1228	1228	15.0250.0130	37.8B00.0130	15. TAI MŨI HỌ	15.250	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây tê]

1229	1229	15.0251.0130	37.8B00.0130	15. TAI MŨI HỌ	15.251	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê
1230	1230	20.0029.0130	37.8B00.0130	20. NỘI SOI CH	20.29	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc
1231	1231	02.0048.0131	37.8B00.0131	02. NỘI KHOA	2.48	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây tê]
1232	1232	02.0045.0131	37.8B00.0131	02. NỘI KHOA	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]

1233	1233	02.0043.0131	37.8B00.0131	02. NỘI KHOA	2.43	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]
1234	1234	02.0040.0131	37.8B00.0131	02. NỘI KHOA	2.40	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]
1235	1235	03.0053.0131	37.8B00.0131	03. NHI KHOA	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]
1236	1236	03.1014.0131	37.8B00.0131	03. NHI KHOA	3.1014	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]

1237	1237	03.1007.0131	37.8B00.0131	03. NHI KHOA	3.1007	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]
1238	1238	03.1012.0131	37.8B00.0131	03. NHI KHOA	3.1012	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]
1239	1239	15.0254.0131	37.8B00.0131	15. TAI MŨI HỌ	15.254	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]
1240	1240	15.0255.0131	37.8B00.0131	15. TAI MŨI HỌ	15.255	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê

1241	1241	20.0022.0131	37.8B00.0131	20. NỘI SOI CH	20.22	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây tê]
1242	1242	20.0017.0131	37.8B00.0131	20. NỘI SOI CH	20.17	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách
1243	1243	02.0050.0132	37.8B00.0132	02. NỘI KHOA	2.50	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]
1244	1244	02.0046.0132	37.8B00.0132	02. NỘI KHOA	2.46	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây tê]

1245	1245	02.0045.0132	37.8B00.0132	02. NỘI KHOA	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]
1246	1246	03.0073.0132	37.8B00.0132	03. NHI KHOA	3.73	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]
1247	1247	15.0253.0132	37.8B00.0132	15. TAI MŨI HỌ	15.253	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây tê]
1248	1248	20.0031.0132	37.8B00.0132	20. NỘI SOI CH	20.31	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]

1249	1249	02.0041.0133	37.8B00.0133	02. NỘI KHOA	2.41	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần
1250	1250	03.1004.0133	37.8B00.0133	03. NHI KHOA	3.1004	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần
1251	1251	20.0018.0133	37.8B00.0133	20. NỘI SOI CH	20.18	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần

1252	1252	02.0304.0134	37.8B00.0134	02. NỘI KHOA	2.304	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết
1253	1253	03.1061.0134	37.8B00.0134	03. NHI KHOA	3.1061	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết]
1254	1254	20.0079.0134	37.8B00.0134	20. NỘI SOI CH	20.79	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết
1255	1255	02.0272.2044	15.8B00.2044	02. NỘI KHOA	2.272	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori

1256	1256	02.0253.0135	37.8B00.0135	02. NỘI KHOA	2.253	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu
1257	1257	02.0305.0135	37.8B00.0135	02. NỘI KHOA	2.305	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết
1258	1258	03.1061.0135	37.8B00.0135	03. NHI KHOA	3.1061	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]
1259	1259	15.0232.0135	37.8B00.0135	15. TAI MŨI HỌ	15.232	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê

1260	1260	15.0233.0135	37.8B00.0135	15. TAI MŨI HỌ	15.233	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê
1261	1261	20.0080.0135	37.8B00.0135	20. NỘI SOI CH	20.80	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng
1262	1262	02.0307.0136	37.8B00.0136	02. NỘI KHOA	2.307	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết
1263	1263	02.0262.0136	37.8B00.0136	02. NỘI KHOA	2.262	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết
1264	1264	03.1066.0136	37.8B00.0136	03. NHI KHOA	3.1066	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết

1265	1265	03.0161.0136	37.8B00.0136	03. NHI KHOA	3.161	Soi đại tràng sinh thiết	Soi đại tràng sinh thiết
1266	1266	20.0073.0136	37.8B00.0136	20. NỘI SOI CH	20.73	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết
1267	1267	02.0306.0137	37.8B00.0137	02. NỘI KHOA	2.306	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết
1268	1268	02.0294.0137	37.8B00.0137	02. NỘI KHOA	2.294	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu
1269	1269	02.0259.0137	37.8B00.0137	02. NỘI KHOA	2.259	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết

1270	1270	03.1062.0137	37.8B00.0137	03. NHI KHOA	3.1062	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma
1271	1271	03.0158.0137	37.8B00.0137	03. NHI KHOA	3.158	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm
1272	1272	20.0081.0137	37.8B00.0137	20. NỘI SOI CH	20.81	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma
1273	1273	02.0309.0138	37.8B00.0138	02. NỘI KHOA	2.309	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết
1274	1274	02.0293.0138	37.8B00.0138	02. NỘI KHOA	2.293	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết
1275	1275	02.0311.0139	37.8B00.0139	02. NỘI KHOA	2.311	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết

1276	1276	02.0256.0139	37.8B00.0139	02. NỘI KHOA	2.256	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm
1277	1277	02.0257.0139	37.8B00.0139	02. NỘI KHOA	2.257	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu
1278	1278	02.0308.0139	37.8B00.0139	02. NỘI KHOA	2.308	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết
1279	1279	03.0162.0139	37.8B00.0139	03. NHI KHOA	3.162	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu
1280	1280	03.1071.0139	37.8B00.0139	03. NHI KHOA	3.1071	Soi trực tràng	Soi trực tràng

1281	1281	01.0351.0140	37.8B00.0140	01. HỒI SỨC CẤ	1.351	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực
1282	1282	01.0232.0140	37.8B00.0140	01. HỒI SỨC CẤ	1.232	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu
1283	1283	01.0353.0140	37.8B00.0140	01. HỒI SỨC CẤ	1.353	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc

1284	1284	01.0352.0140	37.8B00.0140	01. HỒI SỨC CẤ	1.352	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực
1285	1285	02.0276.0140	37.8B00.0140	02. NỘI KHOA	2.276	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon
1286	1286	02.0267.0140	37.8B00.0140	02. NỘI KHOA	2.267	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày

1287	1287	02.0500.0140	37.8B00.0140	02. NỘI KHOA	2.500	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm
1288	1288	02.0285.0140	37.8B00.0140	02. NỘI KHOA	2.285	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu
1289	1289	02.0265.0140	37.8B00.0140	02. NỘI KHOA	2.265	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su
1290	1290	02.0271.0140	37.8B00.0140	02. NỘI KHOA	2.271	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu

1291	1291	02.0298.0140	37.8B00.0140	02. NỘI KHOA	2.298	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị
1292	1292	02.0264.0140	37.8B00.0140	02. NỘI KHOA	2.264	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản
1293	1293	03.0157.0140	37.8B00.0140	03. NHI KHOA	3.157	Cầm máu thực quản qua nội soi	Cầm máu thực quản qua nội soi
1294	1294	03.1049.0140	37.8B00.0140	03. NHI KHOA	3.1049	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa

1295	1295	03.1070.0140	37.8B00.0140	03. NHI KHOA	3.1070	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị
1296	1296	03.0155.0140	37.8B00.0140	03. NHI KHOA	3.155	Nội soi dạ dày cầm máu	Nội soi dạ dày cầm máu
1297	1297	03.1056.0140	37.8B00.0140	03. NHI KHOA	3.1056	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị
1298	1298	03.1057.0140	37.8B00.0140	03. NHI KHOA	3.1057	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu

1299	1299	03.0159.0140	37.8B00.0140	03. NHI KHOA	3.159	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu
1300	1300	20.0059.0140	37.8B00.0140	20. NỘI SOI CH	20.59	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa
1301	1301	20.0076.0140	37.8B00.0140	20. NỘI SOI CH	20.76	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dãn tĩnh mạch phình vị

1302	1302	20.0067.0140	37.8B00.0140	20. NỘI SOI CH	20.67	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị
1303	1303	02.0283.0141	37.8B00.0141	02. NỘI KHOA	2.283	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)
1304	1304	02.0501.0141	37.8B00.0141	02. NỘI KHOA	2.501	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater

1305	1305	02.0284.0141	37.8B00.0141	02. NỘI KHOA	2.284	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi
1306	1306	02.0263.0141	37.8B00.0141	02. NỘI KHOA	2.263	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy
1307	1307	02.0275.0141	37.8B00.0141	02. NỘI KHOA	2.275	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật

1308	1308	02.0274.0141	37.8B00.0141	02. NỘI KHOA	2.274	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng
1309	1309	03.1069.0141	37.8B00.0141	03. NHI KHOA	3.1069	Nội soi đường mật qua tá tràng	Nội soi đường mật qua tá tràng
1310	1310	03.1046.0141	37.8B00.0141	03. NHI KHOA	3.1046	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy
1311	1311	03.1048.0141	37.8B00.0141	03. NHI KHOA	3.1048	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy

1312	1312	20.0054.0141	37.8B00.0141	20. NỘI SOI CH	20.54	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy
1313	1313	20.0056.0141	37.8B00.0141	20. NỘI SOI CH	20.56	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy
1314	1314	02.0288.0142	37.8B00.0142	02. NỘI KHOA	2.288	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng
1315	1315	03.1052.0142	37.8B00.0142	03. NHI KHOA	3.1052	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán
1316	1316	20.0063.0142	37.8B00.0142	20. NỘI SOI CH	20.63	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán

1317	1317	02.0289.0143	37.8B00.0143	02. NỘI KHOA	2.289	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết
1318	1318	03.1055.0143	37.8B00.0143	03. NHI KHOA	3.1055	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng- sinh thiết
1319	1319	20.0066.0143	37.8B00.0143	20. NỘI SOI CH	20.66	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	Nội soi ổ bụng - sinh thiết
1320	1320	02.0291.0145	37.8B00.0145	02. NỘI KHOA	2.291	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên
1321	1321	02.0303.0145	37.8B00.0145	02. NỘI KHOA	2.303	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng
1322	1322	03.1045.0145	37.8B00.0145	03. NHI KHOA	3.1045	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào

1323	1323	03.1073.0145	37.8B00.0145	03. NHI KHOA	3.1073	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng
1324	1324	03.1060.0145	37.8B00.0145	03. NHI KHOA	3.1060	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản
1325	1325	18.0062.0145	37.8B00.0145	18. ĐIỆN QUAN	18.62	Siêu âm nội soi	Siêu âm nội soi
1326	1326	20.0078.0145	37.8B00.0145	20. NỘI SOI CH	20.78	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng
1327	1327	02.0367.0146	37.8B00.0146	02. NỘI KHOA	2.367	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp
1328	1328	02.0368.0146	37.8B00.0146	02. NỘI KHOA	2.368	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật

1329	1329	02.0366.0146	37.8B00.0146	02. NỘI KHOA	2.366	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp
1330	1330	02.0371.0146	37.8B00.0146	02. NỘI KHOA	2.371	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp
1331	1331	02.0372.0146	37.8B00.0146	02. NỘI KHOA	2.372	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật
1332	1332	02.0370.0146	37.8B00.0146	02. NỘI KHOA	2.370	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp
1333	1333	02.0281.0146	37.8B00.0146	02. NỘI KHOA	2.281	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ

1334	1334	02.0312.0146	37.8B00.0146	02. NỘI KHOA	2.312	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy
1335	1335	18.0627.0146	37.8B00.0146	18. ĐIỆN QUAN	18.627	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản
1336	1336	02.0485.0147	37.8B00.0147	02. NỘI KHOA	2.485	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)
1337	1337	02.0492.0147	37.8B00.0147	02. NỘI KHOA	2.492	Nội soi bàng quang có gây mê	Nội soi bàng quang có gây mê
1338	1338	02.0213.0148	37.8B00.0148	02. NỘI KHOA	2.213	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán

1339	1339	03.0124.0148	37.8B00.0148	03. NHI KHOA	3.124	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi
1340	1340	03.1078.0148	37.8B00.0148	03. NHI KHOA	3.1078	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang [nhi]
1341	1341	03.4138.0148	37.8B00.0148	03. NHI KHOA	3.4138	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán
1342	1342	03.1085.0148	37.8B00.0148	03. NHI KHOA	3.1085	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán
1343	1343	02.0215.0149	37.8B00.0149	02. NỘI KHOA	2.215	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm

1344	1344	03.1087.0149	37.8B00.0149	03. NHI KHOA	3.1087	Nội soi bàng quang sinh thiết	Nội soi bàng quang sinh thiết
1345	1345	02.0221.0150	37.8B00.0150	02. NỘI KHOA	2.221	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang
1346	1346	02.0212.0150	37.8B00.0150	02. NỘI KHOA	2.212	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)
1347	1347	02.0219.0150	37.8B00.0150	02. NỘI KHOA	2.219	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất

1348	1348	03.1080.0151	37.8B00.0151	03. NHI KHOA	3.1080	Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật
1349	1349	02.0216.0152	37.8B00.0152	02. NỘI KHOA	2.216	Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang	Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang
1350	1350	02.0222.0152	37.8B00.0152	02. NỘI KHOA	2.222	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi
1351	1351	02.0218.0152	37.8B00.0152	02. NỘI KHOA	2.218	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục

1352	1352	02.0229.0152	37.8B00.0152	02. NỘI KHOA	2.229	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang
1353	1353	02.0230.0152	37.8B00.0152	02. NỘI KHOA	2.230	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang
1354	1354	03.1082.0152	37.8B00.0152	03. NHI KHOA	3.1082	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật
1355	1355	03.1079.0152	37.8B00.0152	03. NHI KHOA	3.1079	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi
1356	1356	03.4107.0152	37.8B00.0152	03. NHI KHOA	3.4107	Nội soi tháo sonde JJ	Nội soi tháo sonde JJ

1357	1357	20.0087.0152	37.8B00.0152	20. NỘI SOI CH	20.87	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi
1358	1358	02.0224.0153	37.8B00.0153	02. NỘI KHOA	2.224	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch
1359	1359	02.0225.0154	37.8B00.0154	02. NỘI KHOA	2.225	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo

1360	1360	02.0201.0155	37.8B00.0155	02. NỘI KHOA	2.201	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)
1361	1361	02.0223.0155	37.8B00.0155	02. NỘI KHOA	2.223	Nối thông động - tĩnh mạch	Nối thông động - tĩnh mạch
1362	1362	02.0211.0156	37.8B00.0156	02. NỘI KHOA	2.211	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu
1363	1363	03.3606.0156	37.8B00.0156	03. NHI KHOA	3.3606	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo
1364	1364	10.0405.0156	37.8B00.0156	10. NGOẠI KH	10.405	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo

1365	1365	02.0266.0157	37.8B00.0157	02. NỘI KHOA	2.266	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng
1366	1366	03.1034.0157	37.8B00.0157	03. NHI KHOA	3.1034	Nội soi ong hẹp thực quản, tâm vị	Nội soi ong hẹp thực quản, tâm vị
1367	1367	03.2340.0157	37.8B00.0157	03. NHI KHOA	3.2340	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng
1368	1368	15.0193.0157	37.8B00.0157	15. TAI MŨI HỌ	15.193	Nội soi nong hẹp thực quản	Nội soi nong hẹp thực quản
1369	1369	20.0057.0157	37.8B00.0157	20. NỘI SOI CH	20.57	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi
1370	1370	01.0165.0158	37.8B00.0158	01. HỒI SỨC CẤ	1.165	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục

1371	1371	01.0336.0158	37.8B00.0158	01. HỒI SỨC CẤ	1.336	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc
1372	1372	02.0233.0158	37.8B00.0158	02. NỘI KHOA	2.233	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang
1373	1373	02.0232.0158	37.8B00.0158	02. NỘI KHOA	2.232	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục
1374	1374	03.0131.0158	37.8B00.0158	03. NHI KHOA	3.131	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục
1375	1375	10.0353.0158	37.8B00.0158	10. NGOẠI KHO	10.353	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
1376	1376	01.0218.0159	37.8B00.0159	01. HỒI SỨC CẤ	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu
1377	1377	02.0313.0159	37.8B00.0159	02. NỘI KHOA	2.313	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu

1378	1378	03.0168.0159	37.8B00.0159	03. NHI KHOA	3.168	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu
1379	1379	13.0193.0159	37.8B00.0159	13. PHỤ SẢN	13.193	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh
1380	1380	01.0219.0160	37.8B00.0160	01. HỒI SỨC CẤ	1.219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
1381	1381	03.0169.0160	37.8B00.0160	03. NHI KHOA	3.169	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
1382	1382	02.0062.0161	37.8B00.0161	02. NỘI KHOA	2.62	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ
1383	1383	01.0220.0162	37.8B00.0162	01. HỒI SỨC CẤ	1.220	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)

1384	1384	03.0153.0162	37.8B00.0162	03. NHI KHOA	3.153	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)
1385	1385	22.0499.0163	37.8B00.0163	22. HUYẾT HỌ	22.499	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị
1386	1386	02.0231.0164	37.8B00.0164	02. NỘI KHOA	2.231	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm
1387	1387	02.0061.0164	37.8B00.0164	02. NỘI KHOA	2.61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
1388	1388	02.0227.0164	37.8B00.0164	02. NỘI KHOA	2.227	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da

1389	1389	02.0483.0164	37.8B00.0164	02. NỘI KHOA	2.483	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da
1390	1390	02.0228.0164	37.8B00.0164	02. NỘI KHOA	2.228	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận
1391	1391	03.2331.0164	37.8B00.0164	03. NHI KHOA	3.2331	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe
1392	1392	01.0244.0165	37.8B00.0165	01. HỒI SỨC C	1.244	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm

1393	1393	01.0355.0165	37.8B00.0165	01. HỒI SỨC C/	1.355	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu
1394	1394	02.0182.0165	37.8B00.0165	02. NỘI KHOA	2.182	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm
1395	1395	02.0181.0165	37.8B00.0165	02. NỘI KHOA	2.181	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm
1396	1396	02.0317.0165	37.8B00.0165	02. NỘI KHOA	2.317	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe

1397	1397	02.0326.0165	37.8B00.0165	02. NỘI KHOA	2.326	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan
1398	1398	03.2337.0165	37.8B00.0165	03. NHI KHOA	3.2337	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm
1399	1399	18.0632.0165	37.8B00.0165	18. ĐIỆN QUAN	18.632	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm
1400	1400	18.0633.0165	37.8B00.0165	18. ĐIỆN QUAN	18.633	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm

1401	1401	02.0325.0166	37.8B00.0166	02. NỘI KHOA	2.325	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan
1402	1402	02.0318.0166	37.8B00.0166	02. NỘI KHOA	2.318	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan
1403	1403	02.0329.0166	37.8B00.0166	02. NỘI KHOA	2.329	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy
1404	1404	02.0334.0166	37.8B00.0166	02. NỘI KHOA	2.334	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng

1405	1405	02.0319.0166	37.8B00.0166	02. NỘI KHOA	2.319	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ
1406	1406	02.0320.0166	37.8B00.0166	02. NỘI KHOA	2.320	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan
1407	1407	02.0330.0166	37.8B00.0166	02. NỘI KHOA	2.330	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy

1408	1408	02.0324.0166	37.8B00.0166	02. NỘI KHOA	2.324	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan
1409	1409	03.2344.0166	37.8B00.0166	03. NHI KHOA	3.2344	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan
1410	1410	18.0629.0166	37.8B00.0166	18. ĐIỆN QUAN	18.629	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm
1411	1411	03.2285.0167	37.8B00.0167	03. NHI KHOA	3.2285	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim
1412	1412	18.0660.0167	37.8B00.0167	18. ĐIỆN QUAN	18.660	Sinh thiết cơ tim	Sinh thiết cơ tim

1413	1413	02.0380.0168	37.8B00.0168	02. NỘI KHOA	2.380	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)
1414	1414	02.0376.0168	37.8B00.0168	02. NỘI KHOA	2.376	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm
1415	1415	02.0375.0168	37.8B00.0168	02. NỘI KHOA	2.375	Sinh thiết tuyến nước bọt	Sinh thiết tuyến nước bọt
1416	1416	03.4211.0168	37.8B00.0168	03. NHI KHOA	3.4211	Kỹ thuật sinh thiết da	Kỹ thuật sinh thiết da
1417	1417	15.0135.0168	37.8B00.0168	15. TAI MŨI HỌ	15.135	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi
1418	1418	15.0211.0168	37.8B00.0168	15. TAI MŨI HỌ	15.211	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng

1419	1419	05.0065.0168	37.8B00.0168	5. DA LIỄU	5.65	Sinh thiết niêm mạc	Sinh thiết niêm mạc
1420	1420	02.0236.0169	37.8B00.0169	02. NỘI KHOA	2.236	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm
1421	1421	02.0237.0169	37.8B00.0169	02. NỘI KHOA	2.237	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm
1422	1422	02.0065.0169	37.8B00.0169	02. NỘI KHOA	2.65	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
1423	1423	02.0435.0169	37.8B00.0169	02. NỘI KHOA	2.435	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm

1424	1424	03.2342.0169	37.8B00.0169	03. NHI KHOA	3.2342	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm
1425	1425	03.2363.0169	37.8B00.0169	03. NHI KHOA	3.2363	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm
1426	1426	18.0603.0169	37.8B00.0169	18. ĐIỆN QUAN	18.603	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm
1427	1427	18.0604.0169	37.8B00.0169	18. ĐIỆN QUAN	18.604	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm
1428	1428	18.0606.0169	37.8B00.0169	18. ĐIỆN QUAN	18.606	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm

1429	1429	18.0607.0169	37.8B00.0169	18. ĐIỆN QUAN	18.607	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm
1430	1430	18.0608.0169	37.8B00.0169	18. ĐIỆN QUAN	18.608	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm
1431	1431	02.0377.0170	37.8B00.0170	02. NỘI KHOA	2.377	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm
1432	1432	02.0379.0170	37.8B00.0170	02. NỘI KHOA	2.379	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm

1433	1433	18.0609.0170	37.8B00.0170	18. ĐIỆN QUAN	18.609	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm
1434	1434	18.0611.0170	37.8B00.0170	18. ĐIỆN QUAN	18.611	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm
1435	1435	18.0618.0170	37.8B00.0170	18. ĐIỆN QUAN	18.618	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm
1436	1436	18.0605.0170	37.8B00.0170	18. ĐIỆN QUAN	18.605	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm

1437	1437	02.0066.0171	37.8B00.0171	02. NỘI KHOA	2.66	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
1438	1438	02.0434.0171	37.8B00.0171	02. NỘI KHOA	2.434	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
1439	1439	18.0654.0171	37.8B00.0171	18. ĐIỆN QUAN	18.654	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ
1440	1440	18.0645.0171	37.8B00.0171	18. ĐIỆN QUAN	18.645	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính
1441	1441	18.0638.0171	37.8B00.0171	18. ĐIỆN QUAN	18.638	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính

1442	1442	18.0642.0171	37.8B00.0171	18. ĐIỆN QUAN	18.642	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính
1443	1443	18.0640.0171	37.8B00.0171	18. ĐIỆN QUAN	18.640	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính
1444	1444	18.0646.0171	37.8B00.0171	18. ĐIỆN QUAN	18.646	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính
1445	1445	18.0636.0171	37.8B00.0171	18. ĐIỆN QUAN	18.636	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính
1446	1446	18.0637.0171	37.8B00.0171	18. ĐIỆN QUAN	18.637	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính
1447	1447	18.0641.0171	37.8B00.0171	18. ĐIỆN QUAN	18.641	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính

1448	1448	18.0644.0171	37.8B00.0171	18. ĐIỆN QUAN	18.644	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính
1449	1449	18.0648.0172	37.8B00.0172	18. ĐIỆN QUAN	18.648	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính
1450	1450	18.0639.0172	37.8B00.0172	18. ĐIỆN QUAN	18.639	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính
1451	1451	18.0643.0172	37.8B00.0172	18. ĐIỆN QUAN	18.643	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính
1452	1452	02.0519.0173	37.8B00.0173	02. NỘI KHOA	2.519	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở

1453	1453	05.0067.0173	37.8B00.0173	5. DA LIỄU	5.67	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da
1454	1454	02.0378.0174	37.8B00.0174	02. NỘI KHOA	2.378	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm
1455	1455	01.0242.0175	37.8B00.0175	01. HỒI SỨC C	1.242	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu
1456	1456	02.0064.0175	37.8B00.0175	02. NỘI KHOA	2.64	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù
1457	1457	18.0624.0175	37.8B00.0175	18. ĐIỆN QUAN	18.624	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm

1458	1458	05.0053.0176	37.8B00.0176	5. DA LIỄU	5.53	Sinh thiết móng	Sinh thiết móng
1459	1459	18.0064.0177	37.8B00.0177	18. ĐIỆN QUAN	18.64	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng
1460	1460	18.0613.0177	37.8B00.0177	18. ĐIỆN QUAN	18.613	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm
1461	1461	03.2815.0178	37.8B00.0178	03. NHI KHOA	3.2815	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương
1462	1462	22.0130.0178	37.8B00.0178	22. HUYẾT HỌ	22.130	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)

1463	1463	03.2815.0179	37.8B00.0179	03. NHI KHOA	3.2815	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương [có kim sinh thiết]
1464	1464	22.0131.0179	37.8B00.0179	22. HUYẾT HỌ	22.131	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)
1465	1465	03.2815.0180	37.8B00.0180	03. NHI KHOA	3.2815	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương [sử dụng máy khoan cầm tay]
1466	1466	22.0132.0180	37.8B00.0180	22. HUYẾT HỌ	22.132	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)

1467	1467	18.0690.0182	37.8B00.0182	18. ĐIỆN QUAN	18.690	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)
1468	1468	02.0217.0183	37.8B00.0183	02. NỘI KHOA	2.217	Nội soi đặt catherter bàng quang niệu quản để chụp UPR	Nội soi đặt catherter bàng quang niệu quản để chụp UPR
1469	1469	03.1064.0184	37.8B00.0184	03. NHI KHOA	3.1064	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu
1470	1470	03.0160.0184	37.8B00.0184	03. NHI KHOA	3.160	Soi đại tràng cầm máu	Soi đại tràng cầm máu
1471	1471	20.0071.0184	37.8B00.0184	20. NỘI SOI CH	20.71	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu

1472	1472	02.0369.0185	37.8B00.0185	02. NỘI KHOA	2.369	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)
1473	1473	03.0067.0186	37.8B00.0186	03. NHI KHOA	3.67	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán
1474	1474	02.0045.0187	37.8B00.0187	02. NỘI KHOA	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm
1475	1475	02.0292.0191	37.8B00.0191	02. NỘI KHOA	2.292	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su
1476	1476	02.0273.0191	37.8B00.0191	02. NỘI KHOA	2.273	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ

1477	1477	03.1065.0191	37.8B00.0191	03. NHI KHOA	3.1065	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ
1478	1478	20.0072.0191	37.8B00.0191	20. NỘI SOI CH	20.72	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ
1479	1479	01.0036.0192	37.8B00.0192	01. HỒI SỨC CA	1.36	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực
1480	1480	02.0120.0192	37.8B00.0192	02. NỘI KHOA	2.120	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ
1481	1481	03.0023.0192	37.8B00.0192	03. NHI KHOA	3.23	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực
1482	1482	03.0022.0192	37.8B00.0192	03. NHI KHOA	3.22	Kích thích tim với tần số cao	Kích thích tim với tần số cao

1483	1483	03.0029.0192	37.8B00.0192	03. NHI KHOA	3.29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu
1484	1484	03.0024.0192	37.8B00.0192	03. NHI KHOA	3.24	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh
1485	1485	03.0025.0192	37.8B00.0192	03. NHI KHOA	3.25	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài
1486	1486	03.4190.0192	37.8B00.0192	03. NHI KHOA	3.4190	Tạo nhịp tim qua da	Tạo nhịp tim qua da
1487	1487	03.0008.0193	37.8B00.0193	03. NHI KHOA	3.8	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở

1488	1488	02.0209.0194	37.8B00.0194	02. NỘI KHOA	2.209	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))
1489	1489	01.0173.0195	37.8B00.0195	01. HỒI SỨC C/	1.173	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)

1490	1490	01.0337.0195	37.8B00.0195	01. HỒI SỨC C/	1.337	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)
1491	1491	01.0191.0195	37.8B00.0195	01. HỒI SỨC C/	1.191	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc
1492	1492	01.0349.0195	37.8B00.0195	01. HỒI SỨC C/	1.349	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp
1493	1493	01.0174.0195	37.8B00.0195	01. HỒI SỨC C/	1.174	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu
1494	1494	02.0496.0195	37.8B00.0195	02. NỘI KHOA	2.496	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)

1495	1495	01.0175.0196	37.8B00.0196	01. HỒI SỨC C/	1.175	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy
1496	1496	02.0495.0196	37.8B00.0196	02. NỘI KHOA	2.495	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)
1497	1497	03.0011.0196	37.8B00.0196	03. NHI KHOA	3.11	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)
1498	1498	02.0226.2038	15.8B00.2038	02. NỘI KHOA	2.226	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu
1499	1499	03.4246.0198	37.8B00.0198	03. NHI KHOA	3.4246	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại

1500	1500	11.0116.0199	37.8B00.0199	11. BỎNG	11.116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
1501	1501	07.0226.0199	37.8B00.0199	7. NỘI TIẾT	7.226	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường

1502	1502	07.0230.0199	37.8B00.0199	7. NỘI TIẾT	7.230	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường
1503	1503	01.0076.0200	37.8B00.0200	01. HỒI SỨC C/	1.76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
1504	1504	03.0102.0200	37.8B00.0200	03. NHI KHOA	3.102	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản
1505	1505	03.3911.0200	37.8B00.0200	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]
1506	1506	03.3826.0200	37.8B00.0200	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]

1507	1507	10.9003.0200	37.8B00.0200	10. NGOẠI KHO	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]
1508	1508	15.0303.0200	37.8B00.0200	15. TAI MŨI HỌ	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]
1509	1509	07.0225.0200	37.8B00.0200	7. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]
1510	1510	03.3911.0201	37.8B00.0201	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]
1511	1511	10.9003.0201	37.8B00.0201	10. NGOẠI KHO	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]
1512	1512	07.0225.0201	37.8B00.0201	7. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]
1513	1513	03.3826.2047	15.8B00.2047	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]
1514	1514	15.0303.2047	15.8B00.2047	15. TAI MŨI HỌ	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]

1515	1515	03.3911.0202	37.8B00.0202	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]
1516	1516	03.3826.0202	37.8B00.0202	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]
1517	1517	10.9003.0202	37.8B00.0202	10. NGOẠI KHO	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]
1518	1518	15.0303.0202	37.8B00.0202	15. TAI MŨI HỌ	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]
1519	1519	07.0225.0202	37.8B00.0202	7. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]
1520	1520	01.0267.0203	37.8B00.0203	01. HỒI SỨC CẤ	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]

1521	1521	02.0163.0203	37.8B00.0203	02. NỘI KHOA	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
1522	1522	03.3911.0203	37.8B00.0203	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]
1523	1523	03.3826.0203	37.8B00.0203	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]
1524	1524	10.9003.0203	37.8B00.0203	10. NGOẠI KHO	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]
1525	1525	07.0225.0203	37.8B00.0203	7. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]

1526	1526	01.0267.0204	37.8B00.0204	01. HỒI SỨC CẤ	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]
1527	1527	03.3911.0204	37.8B00.0204	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]
1528	1528	03.3826.0204	37.8B00.0204	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]
1529	1529	10.9003.0204	37.8B00.0204	10. NGOẠI KHO	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]

1530	1530	15.0303.0204	37.8B00.0204	15. TAI MŨI HỌ	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]
1531	1531	07.0225.0204	37.8B00.0204	7. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]
1532	1532	01.0267.0205	37.8B00.0205	01. HỒI SỨC CẤ	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]
1533	1533	03.3911.0205	37.8B00.0205	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]
1534	1534	03.3826.0205	37.8B00.0205	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]
1535	1535	10.9003.0205	37.8B00.0205	10. NGOẠI KHO	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]

1536	1536	15.0303.0205	37.8B00.0205	15. TAI MŨI HỌ	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]
1537	1537	07.0225.0205	37.8B00.0205	7. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]
1538	1538	01.0089.0206	37.8B00.0206	01. HỒI SỨC CẤ	1.89	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng
1539	1539	01.0080.0206	37.8B00.0206	01. HỒI SỨC CẤ	1.80	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản
1540	1540	02.0067.0206	37.8B00.0206	02. NỘI KHOA	2.67	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản
1541	1541	03.0101.0206	37.8B00.0206	03. NHI KHOA	3.101	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản
1542	1542	15.0220.0206	37.8B00.0206	15. TAI MŨI HỌ	15.220	Thay canuyn	Thay canuyn
1543	1543	04.0030.0207	37.8B00.0207	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.30	Bơm rửa ổ lao khớp	Bơm rửa ổ lao khớp

1544	1544	02.0240.0208	37.8B00.0208	02. NỘI KHOA	2.240	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú
1545	1545	01.0129.0209	37.8B00.0209	01. HỒI SỨC C/	1.129	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]
1546	1546	01.0128.0209	37.8B00.0209	01. HỒI SỨC C/	1.128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]

1547	1547	01.0131.0209	37.8B00.0209	01. HỒI SỨC CẤ	1.131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]
1548	1548	01.0130.0209	37.8B00.0209	01. HỒI SỨC CẤ	1.130	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]

1549	1549	01.0142.0209	37.8B00.0209	01. HỒI SỨC CẤ	1.142	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế]
1550	1550	01.0144.0209	37.8B00.0209	01. HỒI SỨC CẤ	1.144	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]
1551	1551	01.0143.0209	37.8B00.0209	01. HỒI SỨC CẤ	1.143	Thông khí nhân tạo với khí NO	Thông khí nhân tạo với khí NO [theo giờ thực tế]
1552	1552	01.0132.0209	37.8B00.0209	01. HỒI SỨC CẤ	1.132	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]

1553	1553	01.0135.0209	37.8B00.0209	01. HỒI SỨC CẤ	1.135	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]
1554	1554	01.0139.0209	37.8B00.0209	01. HỒI SỨC CẤ	1.139	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]
1555	1555	01.0138.0209	37.8B00.0209	01. HỒI SỨC CẤ	1.138	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]

1556	1556	01.0141.0209	37.8B00.0209	01. HỒI SỨC CẤ	1.141	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [theo giờ thực tế]
1557	1557	01.0140.0209	37.8B00.0209	01. HỒI SỨC CẤ	1.140	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [theo giờ thực tế]
1558	1558	01.0134.0209	37.8B00.0209	01. HỒI SỨC CẤ	1.134	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]

1559	1559	01.0137.0209	37.8B00.0209	01. HỒI SỨC CẤ	1.137	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]
1560	1560	01.0136.0209	37.8B00.0209	01. HỒI SỨC CẤ	1.136	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]
1561	1561	01.0133.0209	37.8B00.0209	01. HỒI SỨC CẤ	1.133	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]

1562	1562	03.0083.0209	37.8B00.0209	03. NHI KHOA	3.83	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]
1563	1563	03.0058.0209	37.8B00.0209	03. NHI KHOA	3.58	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]
1564	1564	03.0082.0209	37.8B00.0209	03. NHI KHOA	3.82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]

1565	1565	13.0187.0209	37.8B00.0209	13. PHỤ SẢN	13.187	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]
1566	1566	01.0160.0210	37.8B00.0210	01. HỒI SỨC C/	1.160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
1567	1567	01.0164.0210	37.8B00.0210	01. HỒI SỨC C/	1.164	Thông bàng quang	Thông bàng quang
1568	1568	02.0188.0210	37.8B00.0210	02. NỘI KHOA	2.188	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang
1569	1569	03.0133.0210	37.8B00.0210	03. NHI KHOA	3.133	Thông tiểu	Thông tiểu
1570	1570	01.0223.0211	37.8B00.0211	01. HỒI SỨC C/	1.223	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn
1571	1571	01.0222.0211	37.8B00.0211	01. HỒI SỨC C/	1.222	Thụt giữ	Thụt giữ
1572	1572	01.0221.0211	37.8B00.0211	01. HỒI SỨC C/	1.221	Thụt tháo	Thụt tháo
1573	1573	02.0247.0211	37.8B00.0211	02. NỘI KHOA	2.247	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn

1574	1574	02.0338.0211	37.8B00.0211	02. NỘI KHOA	2.338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
1575	1575	02.0339.0211	37.8B00.0211	02. NỘI KHOA	2.339	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân
1576	1576	03.0178.0211	37.8B00.0211	03. NHI KHOA	3.178	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn
1577	1577	03.2358.0211	37.8B00.0211	03. NHI KHOA	3.2358	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn
1578	1578	03.0179.0211	37.8B00.0211	03. NHI KHOA	3.179	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân
1579	1579	03.2357.0211	37.8B00.0211	03. NHI KHOA	3.2357	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân
1580	1580	13.0199.0211	37.8B00.0211	13. PHỤ SẢN	13.199	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh
1581	1581	03.2389.0212	37.8B00.0212	03. NHI KHOA	3.2389	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt
1582	1582	03.2388.0212	37.8B00.0212	03. NHI KHOA	3.2388	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da
1583	1583	03.2390.0212	37.8B00.0212	03. NHI KHOA	3.2390	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch
1584	1584	03.2387.0212	37.8B00.0212	03. NHI KHOA	3.2387	Tiêm trong da	Tiêm trong da

1585	1585	14.0291.0212	37.8B00.0212	14. MẮT	14.291	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch
1586	1586	14.0290.0212	37.8B00.0212	14. MẮT	14.290	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt
1587	1587	02.0407.0213	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.407	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân
1588	1588	02.0408.0213	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.408	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ
1589	1589	02.0410.0213	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.410	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực
1590	1590	02.0409.0213	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.409	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng

1591	1591	02.0397.0213	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.397	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay
1592	1592	02.0404.0213	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.404	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai
1593	1593	02.0396.0213	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.396	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)
1594	1594	02.0405.0213	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.405	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)

1595	1595	02.0398.0213	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.398	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối
1596	1596	02.0401.0213	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.401	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay
1597	1597	02.0406.0213	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.406	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót
1598	1598	02.0402.0213	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.402	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai
1599	1599	02.0403.0213	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.403	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)
1600	1600	02.0399.0213	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.399	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain

1601	1601	02.0400.0213	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.400	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay
1602	1602	02.0384.0213	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.384	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân
1603	1603	02.0386.0213	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.386	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay
1604	1604	02.0383.0213	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.383	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân
1605	1605	02.0385.0213	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.385	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay
1606	1606	02.0395.0213	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.395	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu
1607	1607	02.0392.0213	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.392	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai
1608	1608	02.0387.0213	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.387	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay

1609	1609	02.0381.0213	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.381	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối
1610	1610	02.0382.0213	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.382	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng
1611	1611	02.0388.0213	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.388	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay
1612	1612	02.0393.0213	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.393	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm
1613	1613	02.0391.0213	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.391	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn
1614	1614	02.0390.0213	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.390	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn
1615	1615	02.0389.0213	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.389	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai
1616	1616	02.0510.0213	37.8B00.0213	02. NỘI KHOA	2.510	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic

1617	1617	03.2371.0213	37.8B00.0213	03. NHI KHOA	3.2371	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp
1618	1618	03.2372.0213	37.8B00.0213	03. NHI KHOA	3.2372	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp
1619	1619	02.0429.0214	37.8B00.0214	02. NỘI KHOA	2.429	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm
1620	1620	02.0426.0214	37.8B00.0214	02. NỘI KHOA	2.426	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
1621	1621	02.0427.0214	37.8B00.0214	02. NỘI KHOA	2.427	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm

1622	1622	02.0428.0214	37.8B00.0214	02. NỘI KHOA	2.428	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm
1623	1623	02.0424.0214	37.8B00.0214	02. NỘI KHOA	2.424	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm
1624	1624	02.0425.0214	37.8B00.0214	02. NỘI KHOA	2.425	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm

1625	1625	02.0414.0214	37.8B00.0214	02. NỘI KHOA	2.414	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm
1626	1626	02.0416.0214	37.8B00.0214	02. NỘI KHOA	2.416	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
1627	1627	02.0413.0214	37.8B00.0214	02. NỘI KHOA	2.413	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
1628	1628	02.0415.0214	37.8B00.0214	02. NỘI KHOA	2.415	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm

1629	1629	02.0422.0214	37.8B00.0214	02. NỘI KHOA	2.422	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm
1630	1630	02.0417.0214	37.8B00.0214	02. NỘI KHOA	2.417	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm
1631	1631	02.0411.0214	37.8B00.0214	02. NỘI KHOA	2.411	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
1632	1632	02.0412.0214	37.8B00.0214	02. NỘI KHOA	2.412	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm

1633	1633	02.0418.0214	37.8B00.0214	02. NỘI KHOA	2.418	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm
1634	1634	02.0423.0214	37.8B00.0214	02. NỘI KHOA	2.423	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm
1635	1635	02.0421.0214	37.8B00.0214	02. NỘI KHOA	2.421	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm
1636	1636	02.0420.0214	37.8B00.0214	02. NỘI KHOA	2.420	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm

1637	1637	02.0419.0214	37.8B00.0214	02. NỘI KHOA	2.419	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
1638	1638	03.2371.0214	37.8B00.0214	03. NHI KHOA	3.2371	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]
1639	1639	03.2372.0214	37.8B00.0214	03. NHI KHOA	3.2372	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]
1640	1640	01.0006.0215	37.8B00.0215	01. HỒI SỨC C/	1.6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
1641	1641	03.2391.0215	37.8B00.0215	03. NHI KHOA	3.2391	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch
1642	1642	11.0089.0215	37.8B00.0215	11. BỎNG	11.89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng

1643	1643	03.3821.0216	37.8B00.0216	03. NHI KHOA	3.3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
1644	1644	03.3827.0216	37.8B00.0216	03. NHI KHOA	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]
1645	1645	03.2245.0216	37.8B00.0216	03. NHI KHOA	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]
1646	1646	10.9005.0216	37.8B00.0216	10. NGOẠI KHO	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]

1647	1647	11.0090.0216	37.8B00.0216	11. BỎNG	11.90	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng
1648	1648	15.0051.0216	37.8B00.0216	15. TAI MŨI HỌ	15.51	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai
1649	1649	15.0301.0216	37.8B00.0216	15. TAI MŨI HỌ	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]
1650	1650	03.3825.0217	37.8B00.0217	03. NHI KHOA	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]

1651	1651	03.2245.0217	37.8B00.0217	03. NHI KHOA	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]
1652	1652	10.9005.0217	37.8B00.0217	10. NGOẠI KHO	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]
1653	1653	15.0301.0217	37.8B00.0217	15. TAI MŨI HỌ	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]
1654	1654	03.3818.0218	37.8B00.0218	03. NHI KHOA	3.3818	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn

1655	1655	03.3594.0218	37.8B00.0218	03. NHI KHOA	3.3594	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo
1656	1656	03.3827.0218	37.8B00.0218	03. NHI KHOA	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]
1657	1657	03.2245.0218	37.8B00.0218	03. NHI KHOA	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]
1658	1658	10.9005.0218	37.8B00.0218	10. NGOẠI KHO	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]

1659	1659	15.0301.0218	37.8B00.0218	15. TAI MŨI H(	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]
1660	1660	03.3825.0219	37.8B00.0219	03. NHI KHOA	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]
1661	1661	03.2245.0219	37.8B00.0219	03. NHI KHOA	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]
1662	1662	10.9005.0219	37.8B00.0219	10. NGOẠI KH(	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]

1663	1663	15.0301.0219	37.8B00.0219	15. TAI MŨI H(	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]
1664	1664	17.0026.0220	37.8C00.0220	17. PHỤC HỒI (	17.26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống
1665	1665	17.0018.0221	37.8C00.0221	17. PHỤC HỒI (	17.18	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin
1666	1666	03.0287.0222	37.8C00.0222	03. NHI KHOA	3.287	Bó thuốc	Bó thuốc
1667	1667	08.0026.0222	37.8C00.0222	8. Y HỌC CỔ T	8.26	Bó thuốc	Bó thuốc
1668	1668	03.0273.2045	15.8C00.2045	03. NHI KHOA	3.273	Mai hoa châm	Mai hoa châm
1669	1669	03.0271.2045	15.8C00.2045	03. NHI KHOA	3.271	Từ châm	Từ châm [nhi]
1670	1670	08.0003.2045	15.8C00.2045	8. Y HỌC CỔ T	8.3	Mãng châm	Mãng châm
1671	1671	08.0008.2045	15.8C00.2045	8. Y HỌC CỔ T	8.8	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]
1672	1672	03.0289.0224	37.8C00.0224	03. NHI KHOA	3.289	Hào châm	Hào châm

1673	1673	03.0290.0224	37.8C00.0224	03. NHI KHOA	3.290	Nhĩ châm	Nhĩ châm
1674	1674	03.0291.0224	37.8C00.0224	03. NHI KHOA	3.291	Ôn châm	Ôn châm
1675	1675	08.0010.0224	37.8C00.0224	8. Y HỌC CỔ T	8.10	Chích lể	Chích lể
1676	1676	08.0002.0224	37.8C00.0224	8. Y HỌC CỔ T	8.2	Hào châm	Hào châm
1677	1677	08.0001.0224	37.8C00.0224	8. Y HỌC CỔ T	8.1	Mai hoa châm	Mai hoa châm
1678	1678	08.0004.0224	37.8C00.0224	8. Y HỌC CỔ T	8.4	Nhĩ châm	Nhĩ châm
1679	1679	08.0008.0224	37.8C00.0224	8. Y HỌC CỔ T	8.8	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]
1680	1680	08.0012.0224	37.8C00.0224	8. Y HỌC CỔ T	8.12	Từ châm	Từ châm
1681	1681	03.0715.0226	37.8C00.0226	03. NHI KHOA	3.715	Chẩn đóan điện thần kinh cơ	Chẩn đóan điện thần kinh cơ
1682	1682	17.0195.0226	37.8C00.0226	17. PHỤC HỒI C	17.195	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ
1683	1683	03.0409.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.409	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh

1684	1684	03.0412.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.412	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não
1685	1685	03.0420.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.420	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược
1686	1686	03.0413.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.413	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ
1687	1687	03.0454.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.454	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái
1688	1688	03.0456.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.456	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần
1689	1689	03.0416.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.416	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp

1690	1690	03.0414.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.414	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai
1691	1691	03.0453.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.453	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm
1692	1692	03.0451.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.451	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ
1693	1693	03.0441.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.441	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày
1694	1694	03.0423.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.423	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu
1695	1695	03.0446.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.446	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng

1696	1696	03.0447.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.447	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ
1697	1697	03.0438.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.438	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn
1698	1698	03.0437.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.437	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn
1699	1699	03.0411.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.411	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ
1700	1700	03.0404.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.404	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt
1701	1701	03.0443.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.443	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng

1702	1702	03.0422.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.422	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh
1703	1703	03.0460.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.460	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư
1704	1704	03.0459.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.459	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật
1705	1705	03.0415.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.415	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác
1706	1706	03.0429.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.429	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị
1707	1707	03.0431.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.431	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực

1708	1708	03.0435.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.435	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản
1709	1709	03.0421.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.421	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp
1710	1710	03.0449.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.449	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy
1711	1711	03.0436.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.436	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp
1712	1712	03.0417.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.417	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng
1713	1713	03.0406.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.406	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới
1714	1714	03.0405.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.405	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên

1715	1715	03.0428.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.428	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
1716	1716	03.0408.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.408	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ
1717	1717	03.0407.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.407	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người
1718	1718	03.0458.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.458	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
1719	1719	03.0424.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.424	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ
1720	1720	03.0442.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.442	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc

1721	1721	03.0457.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.457	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
1722	1722	03.0455.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.455	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật
1723	1723	03.0430.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.430	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình
1724	1724	03.0440.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.440	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày
1725	1725	03.4181.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.4181	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng
1726	1726	03.0452.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.452	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón

1727	1727	03.0410.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.410	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ
1728	1728	03.0432.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.432	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn
1729	1729	03.0425.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.425	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính
1730	1730	03.0445.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.445	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp
1731	1731	03.0427.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.427	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V
1732	1732	03.0426.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.426	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh

1733	1733	03.0439.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.439	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ
1734	1734	03.0450.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.450	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta
1735	1735	03.0444.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.444	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp
1736	1736	03.0434.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.434	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng
1737	1737	03.0448.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.448	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai
1738	1738	03.0433.0227	37.8C00.0227	03. NHI KHOA	3.433	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang
1739	1739	08.0007.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.7	Cấy chỉ	Cấy chỉ

1740	1740	08.0232.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.232	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng
1741	1741	08.0240.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.240	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
1742	1742	08.0239.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.239	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
1743	1743	08.0270.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.270	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ

1744	1744	08.0269.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.269	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm
1745	1745	08.0272.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.272	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh
1746	1746	08.0242.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.242	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu
1747	1747	08.0267.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.267	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp
1748	1748	08.0268.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.268	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng
1749	1749	08.0251.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.251	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn
1750	1750	08.0275.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.275	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh

1751	1751	08.0236.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.236	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực
1752	1752	08.0235.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.235	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực
1753	1753	08.0247.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.247	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản
1754	1754	08.0255.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.255	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp
1755	1755	08.0241.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.241	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông
1756	1756	08.0245.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.245	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình

1757	1757	08.0274.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.274	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh
1758	1758	08.0237.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.237	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ
1759	1759	08.0246.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.246	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy
1760	1760	08.0248.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.248	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp
1761	1761	08.0256.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.256	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng
1762	1762	08.0258.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.258	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới

1763	1763	08.0257.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.257	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên
1764	1764	08.0249.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.249	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
1765	1765	08.0238.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.238	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
1766	1766	08.0276.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.276	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương
1767	1767	08.0228.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.228	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não

1768	1768	08.0253.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.253	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
1769	1769	08.0243.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.243	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ
1770	1770	08.0233.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.233	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay
1771	1771	08.0244.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.244	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc
1772	1772	08.0271.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.271	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt

1773	1773	08.0254.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.254	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
1774	1774	08.0263.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.263	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa
1775	1775	08.0277.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.277	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ
1776	1776	08.0231.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.231	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày
1777	1777	08.0273.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.273	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung

1778	1778	08.0229.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.229	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược
1779	1779	08.0264.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.264	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài
1780	1780	08.0252.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.252	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn
1781	1781	08.0250.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.250	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính
1782	1782	08.0230.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.230	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng
1783	1783	08.0262.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.262	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang

1784	1784	08.0266.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.266	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai
1785	1785	08.0234.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.234	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến
1786	1786	08.0265.0227	37.8C00.0227	8. Y HỌC CỔ T	8.265	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
1787	1787	03.0288.0228	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.288	Chườm ngải	Chườm ngải
1788	1788	03.0682.0228	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.682	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn
1789	1789	03.0683.0228	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.683	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn
1790	1790	03.0694.0228	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.694	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn
1791	1791	03.0696.0228	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.696	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn

1792	1792	03.0693.0228	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.693	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn
1793	1793	03.0673.0228	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.673	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn
1794	1794	03.0688.0228	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.688	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
1795	1795	03.0671.0228	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.671	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
1796	1796	03.0672.0228	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.672	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn
1797	1797	03.0675.0228	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.675	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
1798	1798	03.0685.0228	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.685	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn
1799	1799	03.0686.0228	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.686	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn
1800	1800	03.0679.0228	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.679	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
1801	1801	03.0678.0228	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.678	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
1802	1802	03.0681.0228	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.681	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn
1803	1803	03.0680.0228	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.680	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
1804	1804	03.0674.0228	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.674	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn
1805	1805	03.0677.0228	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.677	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn

1806	1806	03.0676.0228	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.676	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
1807	1807	03.0690.0228	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.690	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn
1808	1808	03.0689.0228	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.689	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
1809	1809	03.0691.0228	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.691	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn
1810	1810	03.0695.0228	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.695	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
1811	1811	03.0692.0228	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.692	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn
1812	1812	03.0684.0228	37.8C00.0228	03. NHI KHOA	3.684	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn

1813	1813	17.0161.0228	37.8C00.0228	17. PHỤC HỒI C	17.161	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu
1814	1814	08.0027.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ TI	8.27	Chườm ngải	Chườm ngải
1815	1815	08.0009.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ TI	8.9	Cứu	Cứu
1816	1816	08.0468.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ TI	8.468	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn
1817	1817	08.0476.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ TI	8.476	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
1818	1818	08.0464.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ TI	8.464	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
1819	1819	08.0472.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ TI	8.472	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn
1820	1820	08.0470.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ TI	8.470	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn
1821	1821	08.0452.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ TI	8.452	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
1822	1822	08.0473.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ TI	8.473	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
1823	1823	08.0461.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ TI	8.461	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn

1824	1824	08.0465.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ T	8.465	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn
1825	1825	08.0474.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ T	8.474	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn
1826	1826	08.0462.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ T	8.462	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn
1827	1827	08.0451.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ T	8.451	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn
1828	1828	08.0455.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ T	8.455	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn
1829	1829	08.0458.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ T	8.458	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
1830	1830	08.0457.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ T	8.457	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
1831	1831	08.0460.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ T	8.460	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn
1832	1832	08.0466.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ T	8.466	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn
1833	1833	08.0459.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ T	8.459	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn

1834	1834	08.0453.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ T	8.453	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn
1835	1835	08.0454.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ T	8.454	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
1836	1836	08.0456.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ T	8.456	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
1837	1837	08.0471.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ T	8.471	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn
1838	1838	08.0475.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ T	8.475	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
1839	1839	08.0477.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ T	8.477	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn
1840	1840	08.0467.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ T	8.467	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn
1841	1841	08.0469.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ T	8.469	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn

1842	1842	08.0463.0228	37.8C00.0228	8. Y HỌC CỔ T	8.463	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn
1843	1843	03.0286.0229	37.8C00.0229	03. NHI KHOA	3.286	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT
1844	1844	08.0025.0229	37.8C00.0229	8. Y HỌC CỔ T	8.25	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT
1845	1845	03.0302.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.302	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]
1846	1846	03.0313.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.313	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]

1847	1847	03.0299.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.299	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]
1848	1848	03.0303.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.303	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]
1849	1849	03.0340.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.340	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]
1850	1850	03.0335.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.335	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]

1851	1851	03.0337.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.337	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]
1852	1852	03.0342.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.342	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]
1853	1853	03.0327.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.327	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]
1854	1854	03.0307.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.307	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]
1855	1855	03.0331.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.331	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng

1856	1856	03.0332.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.332	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]
1857	1857	03.0324.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.324	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]
1858	1858	03.0308.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.308	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]
1859	1859	03.0350.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.350	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]

1860	1860	03.0323.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.323	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]
1861	1861	03.0301.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.301	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]
1862	1862	03.0305.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.305	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]
1863	1863	03.0349.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.349	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]

1864	1864	03.0348.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.348	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]
1865	1865	03.0316.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.316	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]
1866	1866	03.0318.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.318	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]
1867	1867	03.0320.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.320	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]

1868	1868	03.0317.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.317	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]
1869	1869	03.0334.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.334	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]
1870	1870	03.0322.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.322	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]
1871	1871	03.0304.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.304	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]

1872	1872	03.0296.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.296	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]
1873	1873	03.0295.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.295	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]
1874	1874	03.0298.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.298	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]
1875	1875	03.0297.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.297	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]

1876	1876	03.0294.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.294	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]
1877	1877	03.0347.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.347	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]
1878	1878	03.0312.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.312	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]
1879	1879	03.0339.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.339	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]

1880	1880	03.0346.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.346	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]
1881	1881	03.0344.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.344	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]
1882	1882	03.0341.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.341	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]
1883	1883	03.0326.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.326	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]

1884	1884	03.0309.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.309	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]
1885	1885	03.0306.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.306	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]
1886	1886	03.0321.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.321	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp
1887	1887	03.0300.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.300	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]
1888	1888	03.0319.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.319	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]

1889	1889	03.0330.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.330	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]
1890	1890	03.0311.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.311	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]
1891	1891	03.0310.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.310	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]
1892	1892	03.0325.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.325	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]

1893	1893	03.0336.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.336	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]
1894	1894	03.0328.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.328	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]
1895	1895	03.0314.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.314	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]
1896	1896	03.0329.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.329	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]

1897	1897	03.0333.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.333	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]
1898	1898	03.0315.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.315	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]
1899	1899	03.0343.2046	15.8C00.2046	03. NHI KHOA	3.343	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]

1900	1900	08.0056.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.56	Châm tê nhổ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	Châm tê nhổ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật
1901	1901	08.0084.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.84	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt
1902	1902	08.0110.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.110	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp

1903	1903	08.0061.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.61	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành
1904	1904	08.0067.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.67	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng
1905	1905	08.0100.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.100	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân
1906	1906	08.0089.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.89	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung
1907	1907	08.0048.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.48	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh

1908	1908	08.0049.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.49	Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản
1909	1909	08.0065.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.65	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo
1910	1910	08.0081.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.81	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật
1911	1911	08.0058.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.58	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ

1912	1912	08.0086.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.86	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu
1913	1913	08.0078.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.78	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang
1914	1914	08.0029.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.29	Châm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo
1915	1915	08.0052.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.52	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi

1916	1916	08.0108.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.108	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung
1917	1917	08.0073.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.73	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường
1918	1918	08.0076.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.76	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản
1919	1919	08.0045.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.45	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản
1920	1920	08.0031.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.31	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên

1921	1921	08.0032.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.32	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vét hạch cổ 1 bên	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vét hạch cổ 1 bên
1922	1922	08.0070.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.70	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên
1923	1923	08.0087.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.87	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo
1924	1924	08.0062.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.62	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng
1925	1925	08.0034.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.34	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch

1926	1926	08.0040.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.40	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cảnh	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cảnh
1927	1927	08.0111.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.111	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm
1928	1928	08.0112.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.112	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm
1929	1929	08.0102.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.102	Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật	Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật
1930	1930	08.0107.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.107	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm

1931	1931	08.0064.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.64	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột
1932	1932	08.0069.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.69	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột
1933	1933	08.0055.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.55	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ
1934	1934	08.0054.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.54	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng
1935	1935	08.0103.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.103	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thừng tinh	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thừng tinh

1936	1936	08.0105.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.105	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp
1937	1937	08.0085.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.85	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo
1938	1938	08.0109.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.109	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo
1939	1939	08.0044.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.44	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng
1940	1940	08.0106.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.106	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp
1941	1941	08.0041.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.41	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai

1942	1942	08.0035.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.35	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai
1943	1943	08.0039.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.39	Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng
1944	1944	08.0033.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.33	Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng	Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng
1945	1945	08.0096.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.96	Châm tê phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay	Châm tê phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay
1946	1946	08.0030.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.30	Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần

1947	1947	08.0083.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.83	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius
1948	1948	08.0072.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.72	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa
1949	1949	08.0080.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.80	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang
1950	1950	08.0079.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.79	Châm tê phẫu thuật đẫn lưu thận qua da	Châm tê phẫu thuật đẫn lưu thận qua da
1951	1951	08.0082.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.82	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận

1952	1952	08.0092.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.92	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại
1953	1953	08.0093.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.93	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo
1954	1954	08.0036.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.36	Châm tê phẫu thuật glôcôm	Châm tê phẫu thuật glôcôm
1955	1955	08.0101.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.101	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ
1956	1956	08.0091.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.91	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung

1957	1957	08.0038.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.38	Châm tê phẫu thuật lác thông thường	Châm tê phẫu thuật lác thông thường
1958	1958	08.0099.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.99	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè
1959	1959	08.0077.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.77	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang
1960	1960	08.0094.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.94	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo

1961	1961	08.0037.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.37	Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ	Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ
1962	1962	08.0057.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.57	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân
1963	1963	08.0088.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.88	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo

1964	1964	08.0071.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.71	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày
1965	1965	08.0059.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.59	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu
1966	1966	08.0060.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.60	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng
1967	1967	08.0053.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.53	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng
1968	1968	08.0098.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.98	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân

1969	1969	08.0075.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.75	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hỗng tràng	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hỗng tràng
1970	1970	08.0068.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.68	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng
1971	1971	08.0095.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.95	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thuổng	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thuổng
1972	1972	08.0097.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.97	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp
1973	1973	08.0113.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.113	Châm tê phẫu thuật quặm	Châm tê phẫu thuật quặm

1974	1974	08.0066.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.66	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột
1975	1975	08.0046.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.46	Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản	Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản
1976	1976	08.0063.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.63	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng
1977	1977	08.0042.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.42	Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên

1978	1978	08.0074.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.74	Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ
1979	1979	08.0104.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.104	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn
1980	1980	08.0090.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.90	Châm tê phẫu thuật treo tử cung	Châm tê phẫu thuật treo tử cung
1981	1981	08.0047.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.47	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản
1982	1982	08.0051.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.51	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi

1983	1983	08.0050.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.50	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm
1984	1984	08.0043.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.43	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán
1985	1985	08.0005.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.5	Điện châm	Điện châm [kim dài]
1986	1986	08.0146.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.146	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị
1987	1987	08.0115.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.115	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì
1988	1988	08.0161.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.161	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng

1989	1989	08.0126.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.126	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]
1990	1990	08.0135.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.135	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
1991	1991	08.0143.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.143	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt
1992	1992	08.0157.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.157	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]
1993	1993	08.0153.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.153	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]

1994	1994	08.0137.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.137	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V
1995	1995	08.0158.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.158	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh
1996	1996	08.0156.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.156	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp
1997	1997	08.0145.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.145	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực
1998	1998	08.0131.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.131	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]

1999	1999	08.0117.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.117	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]
2000	2000	08.0114.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.114	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]
2001	2001	08.0129.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.129	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]

2002	2002	08.0125.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.125	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]
2003	2003	08.0130.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.130	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]
2004	2004	08.0132.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.132	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]
2005	2005	08.0140.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.140	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]

2006	2006	08.0142.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.142	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]
2007	2007	08.0141.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.141	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]
2008	2008	08.0133.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.133	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
2009	2009	08.0122.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.122	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em

2010	2010	08.0123.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.123	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em
2011	2011	08.0159.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.159	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương
2012	2012	08.0116.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.116	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não

2013	2013	08.0138.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.138	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]
2014	2014	08.0128.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.128	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
2015	2015	08.0139.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.139	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]

2016	2016	08.0152.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.152	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]
2017	2017	08.0160.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.160	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện
2018	2018	08.0118.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.118	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]
2019	2019	08.0124.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.124	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung
2020	2020	08.0134.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.134	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa

2021	2021	08.0119.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.119	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]
2022	2022	08.0150.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.150	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài
2023	2023	08.0136.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.136	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]
2024	2024	08.0127.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.127	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh

2025	2025	08.0120.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.120	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]
2026	2026	08.0154.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.154	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp
2027	2027	08.0144.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.144	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]
2028	2028	08.0151.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.151	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang

2029	2029	08.0155.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.155	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]
2030	2030	08.0121.2046	15.8C00.2046	8. Y HỌC CỔ T	8.121	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt
2031	2031	03.0501.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.501	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện
2032	2032	03.0468.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.468	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não
2033	2033	03.0487.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.487	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt

2034	2034	03.0469.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.469	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ
2035	2035	03.0506.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.506	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái
2036	2036	03.0511.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.511	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần
2037	2037	03.0508.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.508	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm
2038	2038	03.0485.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.485	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo
2039	2039	03.0472.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.472	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp
2040	2040	03.0531.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.531	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic

2041	2041	03.0470.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.470	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai
2042	2042	03.0498.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.498	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận
2043	2043	03.0505.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.505	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm
2044	2044	03.0478.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.478	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
2045	2045	03.0522.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.522	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
2046	2046	03.0527.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.527	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng
2047	2047	03.0528.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.528	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ
2048	2048	03.0523.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.523	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn

2049	2049	03.0516.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.516	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng
2050	2050	03.0467.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.467	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ
2051	2051	03.0461.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.461	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt
2052	2052	03.0477.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.477	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ
2053	2053	03.0515.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.515	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư
2054	2054	03.0517.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.517	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona

2055	2055	03.0514.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.514	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
2056	2056	03.0471.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.471	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác
2057	2057	03.0491.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.491	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực
2058	2058	03.0493.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.493	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực
2059	2059	03.0519.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.519	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản

2060	2060	03.0476.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.476	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
2061	2061	03.0492.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.492	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
2062	2062	03.0530.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.530	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy
2063	2063	03.0521.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.521	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp
2064	2064	03.0473.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.473	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng
2065	2065	03.0490.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.490	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác
2066	2066	03.0463.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.463	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới
2067	2067	03.0462.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.462	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên

2068	2068	03.0484.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.484	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
2069	2069	03.0465.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.465	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ
2070	2070	03.0464.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.464	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người
2071	2071	03.0513.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.513	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
2072	2072	03.0479.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.479	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ
2073	2073	03.0497.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.497	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc
2074	2074	03.0504.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.504	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác
2075	2075	03.0495.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.495	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi

2076	2076	03.0512.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.512	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
2077	2077	03.0507.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.507	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
2078	2078	03.0503.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.503	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa
2079	2079	03.4182.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.4182	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng
2080	2080	03.0480.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.480	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress

2081	2081	03.0486.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.486	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi
2082	2082	03.0520.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.520	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp
2083	2083	03.0502.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.502	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón
2084	2084	03.0466.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.466	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ
2085	2085	03.0494.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.494	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn
2086	2086	03.0481.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.481	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính
2087	2087	03.0526.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.526	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp

2088	2088	03.0483.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.483	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
2089	2089	03.0482.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.482	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh
2090	2090	03.0509.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.509	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp
2091	2091	03.0499.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.499	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp
2092	2092	03.0496.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.496	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta

2093	2093	03.0524.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.524	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh
2094	2094	03.0488.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.488	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc
2095	2095	03.0525.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.525	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp
2096	2096	03.0518.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.518	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
2097	2097	03.0500.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.500	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ

2098	2098	03.0529.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.529	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai
2099	2099	03.0489.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.489	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
2100	2100	03.0302.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.302	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]
2101	2101	03.0313.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.313	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]

2102	2102	03.0299.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.299	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]
2103	2103	03.0303.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.303	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]
2104	2104	03.0340.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.340	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]

2105	2105	03.0335.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.335	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]
2106	2106	03.0337.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.337	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]
2107	2107	03.0342.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.342	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]
2108	2108	03.0327.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.327	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]

2109	2109	03.0307.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.307	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]
2110	2110	03.0331.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.331	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]
2111	2111	03.0332.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.332	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]
2112	2112	03.0324.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.324	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]

2113	2113	03.0308.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.308	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]
2114	2114	03.0350.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.350	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]
2115	2115	03.0323.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.323	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]
2116	2116	03.0301.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.301	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]

2117	2117	03.0305.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.305	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]
2118	2118	03.0349.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.349	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]
2119	2119	03.0348.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.348	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]

2120	2120	03.0316.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.316	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]
2121	2121	03.0318.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.318	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]
2122	2122	03.0320.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.320	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]
2123	2123	03.0317.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.317	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình

2124	2124	03.0334.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.334	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]
2125	2125	03.0322.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.322	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]
2126	2126	03.0304.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.304	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]
2127	2127	03.0296.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.296	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]

2128	2128	03.0295.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.295	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]
2129	2129	03.0298.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.298	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]
2130	2130	03.0297.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.297	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]
2131	2131	03.0294.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.294	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]

2132	2132	03.0347.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.347	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]
2133	2133	03.0312.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.312	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]
2134	2134	03.0339.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.339	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]

2135	2135	03.0346.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.346	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]
2136	2136	03.0344.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.344	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]
2137	2137	03.0341.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.341	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]

2138	2138	03.0326.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.326	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]
2139	2139	03.0309.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.309	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]
2140	2140	03.0306.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.306	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]
2141	2141	03.0321.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.321	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp

2142	2142	03.0300.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.300	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]
2143	2143	03.0319.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.319	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]
2144	2144	03.0330.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.330	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]
2145	2145	03.0311.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.311	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]

2146	2146	03.0310.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.310	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]
2147	2147	03.0325.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.325	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]
2148	2148	03.0336.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.336	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]

2149	2149	03.0328.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.328	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]
2150	2150	03.0314.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.314	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]
2151	2151	03.0329.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.329	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]
2152	2152	03.0333.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.333	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]

2153	2153	03.0315.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.315	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]
2154	2154	03.0343.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.343	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]
2155	2155	03.0355.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.355	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não
2156	2156	03.0374.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.374	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt
2157	2157	03.0357.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.357	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ

2158	2158	03.0399.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.399	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì
2159	2159	03.0397.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.397	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái
2160	2160	03.0400.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.400	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần
2161	2161	03.0372.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.372	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo
2162	2162	03.0360.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.360	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp
2163	2163	03.0358.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.358	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai

2164	2164	03.0396.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.396	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm
2165	2165	03.0391.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.391	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày
2166	2166	03.0366.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.366	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
2167	2167	03.0393.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.393	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng
2168	2168	03.0394.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.394	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ
2169	2169	03.0388.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.388	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn

2170	2170	03.0403.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.403	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng
2171	2171	03.0387.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.387	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn
2172	2172	03.0353.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.353	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa
2173	2173	03.0365.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.365	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh
2174	2174	03.0401.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.401	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
2175	2175	03.0402.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.402	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư

2176	2176	03.0359.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.359	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác
2177	2177	03.0378.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.378	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực
2178	2178	03.0380.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.380	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực
2179	2179	03.0384.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.384	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản
2180	2180	03.0364.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.364	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp

2181	2181	03.0395.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.395	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy
2182	2182	03.0386.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.386	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp
2183	2183	03.0361.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.361	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng
2184	2184	03.0377.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.377	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác
2185	2185	03.0352.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.352	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới
2186	2186	03.0351.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.351	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên

2187	2187	03.0371.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.371	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
2188	2188	03.0356.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.356	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ
2189	2189	03.0354.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.354	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người
2190	2190	03.0367.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.367	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ
2191	2191	03.0392.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.392	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc
2192	2192	03.4178.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.4178	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện

2193	2193	03.0398.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.398	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
2194	2194	03.0390.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.390	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày
2195	2195	03.4179.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.4179	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng
2196	2196	03.0373.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.373	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi
2197	2197	03.0385.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.385	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp
2198	2198	03.4180.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.4180	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón

2199	2199	03.0381.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.381	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn
2200	2200	03.0368.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.368	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính
2201	2201	03.0370.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.370	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
2202	2202	03.0369.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.369	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
2203	2203	03.0389.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.389	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ

2204	2204	03.0375.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.375	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc
2205	2205	03.0383.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.383	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng
2206	2206	03.0376.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.376	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
2207	2207	03.0382.0230	37.8C00.0230	03. NHI KHOA	3.382	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang
2208	2208	08.0005.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.5	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]

2209	2209	08.0293.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.293	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng
2210	2210	08.0282.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.282	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo
2211	2211	08.0288.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.288	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
2212	2212	08.0302.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.302	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo
2213	2213	08.0321.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.321	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt
2214	2214	08.0290.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.290	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận
2215	2215	08.0313.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.313	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp

2216	2216	08.0303.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.303	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt
2217	2217	08.0312.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.312	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng
2218	2218	08.0318.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.318	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư
2219	2219	08.0319.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.319	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona
2220	2220	08.0315.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.315	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác
2221	2221	08.0298.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.298	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
2222	2222	08.0281.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.281	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress

2223	2223	08.0278.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.278	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
2224	2224	08.0295.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.295	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
2225	2225	08.0279.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.279	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp
2226	2226	08.0299.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.299	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng
2227	2227	08.0306.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.306	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng
2228	2228	08.0301.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.301	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên
2229	2229	08.0316.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.316	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh
2230	2230	08.0320.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.320	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh
2231	2231	08.0287.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.287	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em

2232	2232	08.0296.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.296	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
2233	2233	08.0285.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.285	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
2234	2234	08.0289.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.289	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
2235	2235	08.0300.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.300	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
2236	2236	08.0307.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.307	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông

2237	2237	08.0297.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.297	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
2238	2238	08.0317.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.317	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
2239	2239	08.0311.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.311	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa
2240	2240	08.0292.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.292	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện
2241	2241	08.0294.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.294	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung
2242	2242	08.0280.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.280	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính
2243	2243	08.0284.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.284	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ

2244	2244	08.0314.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.314	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai
2245	2245	08.0283.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.283	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan
2246	2246	08.0291.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.291	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang
2247	2247	08.0304.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.304	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc
2248	2248	08.0310.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.310	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
2249	2249	08.0305.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.305	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp

2250	2250	08.0186.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.186	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh
2251	2251	08.0189.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.189	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng
2252	2252	08.0174.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.174	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo
2253	2253	08.0182.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.182	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
2254	2254	08.0227.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.227	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt
2255	2255	08.0184.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.184	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận

2256	2256	08.0190.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.190	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ
2257	2257	08.0211.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.211	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm
2258	2258	08.0169.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.169	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
2259	2259	08.0194.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.194	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V
2260	2260	08.0217.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.217	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp

2261	2261	08.0203.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.203	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt
2262	2262	08.0218.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.218	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng
2263	2263	08.0213.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.213	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng
2264	2264	08.0224.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.224	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư
2265	2265	08.0225.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.225	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona
2266	2266	08.0220.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.220	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác

2267	2267	08.0206.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.206	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực
2268	2268	08.0180.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.180	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực
2269	2269	08.0164.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.164	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản
2270	2270	08.0178.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.178	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng
2271	2271	08.0171.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.171	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress

2272	2272	08.0162.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TI	8.162	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình
2273	2273	08.0192.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TI	8.192	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
2274	2274	08.0181.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TI	8.181	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em
2275	2275	08.0163.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TI	8.163	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy
2276	2276	08.0165.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ TI	8.165	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp

2277	2277	08.0197.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.197	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng
2278	2278	08.0200.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.200	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới
2279	2279	08.0199.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.199	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên
2280	2280	08.0166.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.166	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên
2281	2281	08.0187.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.187	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương

2282	2282	08.0177.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.177	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
2283	2283	08.0221.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.221	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh
2284	2284	08.0195.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.195	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
2285	2285	08.0170.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.170	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ
2286	2286	08.0173.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.173	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc

2287	2287	08.0172.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.172	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn
2288	2288	08.0183.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.183	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não
2289	2289	08.0198.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.198	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
2290	2290	08.0222.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.222	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông
2291	2291	08.0202.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.202	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt

2292	2292	08.0196.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.196	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
2293	2293	08.0223.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.223	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
2294	2294	08.0212.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.212	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa
2295	2295	08.0188.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.188	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện
2296	2296	08.0191.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.191	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung

2297	2297	08.0167.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.167	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa
2298	2298	08.0208.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.208	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài
2299	2299	08.0193.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.193	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn
2300	2300	08.0168.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.168	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính
2301	2301	08.0201.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.201	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh
2302	2302	08.0219.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.219	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai

2303	2303	08.0185.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.185	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang
2304	2304	08.0226.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.226	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh
2305	2305	08.0204.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.204	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc
2306	2306	08.0215.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.215	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp
2307	2307	08.0209.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.209	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang

2308	2308	08.0216.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.216	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai
2309	2309	08.0205.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.205	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
2310	2310	08.0179.0230	37.8C00.0230	8. Y HỌC CỔ T	8.179	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
2311	2311	03.0772.0231	37.8C00.0231	03. NHI KHOA	3.772	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc
2312	2312	17.0006.0231	37.8C00.0231	17. PHỤC HỒI C	17.6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc

2313	2313	17.0005.0231	37.8C00.0231	17. PHỤC HỒI C	17.5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều
2314	2314	17.0027.0232	37.8C00.0232	17. PHỤC HỒI C	17.27	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điều trị bằng điện trường cao áp
2315	2315	17.0028.0232	37.8C00.0232	17. PHỤC HỒI C	17.28	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện
2316	2316	17.0030.0232	37.8C00.0232	17. PHỤC HỒI C	17.30	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Điều trị bằng tĩnh điện trường
2317	2317	17.0004.0232	37.8C00.0232	17. PHỤC HỒI C	17.4	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường
2318	2318	17.0158.0233	37.8C00.0233	17. PHỤC HỒI C	17.158	Điều trị bằng điện vi dòng	Điều trị bằng điện vi dòng
2319	2319	03.0773.0234	37.8C00.0234	03. NHI KHOA	3.773	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung

2320	2320	17.0007.0234	37.8C00.0234	17. PHỤC HỒI C	17.7	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung
2321	2321	08.0485.0235	37.8C00.0235	8. Y HỌC CỔ T	8.485	Giác hơi	Giác hơi
2322	2322	08.0481.0235	37.8C00.0235	8. Y HỌC CỔ T	8.481	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau
2323	2323	08.0482.0235	37.8C00.0235	8. Y HỌC CỔ T	8.482	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm
2324	2324	08.0479.0235	37.8C00.0235	8. Y HỌC CỔ T	8.479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn
2325	2325	08.0480.0235	37.8C00.0235	8. Y HỌC CỔ T	8.480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt
2326	2326	17.0010.0236	37.8C00.0236	17. PHỤC HỒI C	17.10	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa
2327	2327	03.0774.0237	37.8C00.0237	03. NHI KHOA	3.774	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại
2328	2328	11.0099.0237	37.8C00.0237	11. BỎNG	11.99	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ấm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ấm bức xạ

2329	2329	11.0171.0237	37.8C00.0237	11. BỎNG	11.171	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại
2330	2330	13.0051.0237	37.8C00.0237	13. PHỤ SẢN	13.51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]
2331	2331	17.0011.0237	37.8C00.0237	17. PHỤC HỒI C	17.11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại
2332	2332	03.0274.0238	37.8C00.0238	03. NHI KHOA	3.274	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ
2333	2333	03.0275.0238	37.8C00.0238	03. NHI KHOA	3.275	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng
2334	2334	17.0175.0238	37.8C00.0238	17. PHỤC HỒI C	17.175	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh

2335	2335	17.0078.0238	37.8C00.0238	17. PHỤC HỒI C	17.78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu
2336	2336	08.0013.0238	37.8C00.0238	8. Y HỌC CỔ TI	8.13	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ
2337	2337	08.0014.0238	37.8C00.0238	8. Y HỌC CỔ TI	8.14	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng
2338	2338	08.0486.0238	37.8C00.0238	8. Y HỌC CỔ TI	8.486	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT
2339	2339	03.0907.0239	37.8C00.0239	03. NHI KHOA	3.907	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học

2340	2340	17.0135.0239	37.8C00.0239	17. PHỤC HỒI C	17.135	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)
2341	2341	17.0134.0240	37.8C00.0240	17. PHỤC HỒI C	17.134	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống
2342	2342	17.0147.0241	37.8C00.0241	17. PHỤC HỒI C	17.147	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)
2343	2343	17.0148.0241	37.8C00.0241	17. PHỤC HỒI C	17.148	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)
2344	2344	17.0146.0241	37.8C00.0241	17. PHỤC HỒI C	17.146	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối
2345	2345	17.0144.0241	37.8C00.0241	17. PHỤC HỒI C	17.144	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng
2346	2346	17.0145.0241	37.8C00.0241	17. PHỤC HỒI C	17.145	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối

2347	2347	17.0153.0241	37.8C00.0241	17. PHỤC HỒI C	17.153	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO
2348	2348	17.0233.0241	37.8C00.0241	17. PHỤC HỒI C	17.233	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng
2349	2349	17.0232.0241	37.8C00.0241	17. PHỤC HỒI C	17.232	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng
2350	2350	17.0152.0241	37.8C00.0241	17. PHỤC HỒI C	17.152	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO
2351	2351	17.0149.0241	37.8C00.0241	17. PHỤC HỒI C	17.149	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO
2352	2352	17.0143.0241	37.8C00.0241	17. PHỤC HỒI C	17.143	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)
2353	2353	17.0151.0241	37.8C00.0241	17. PHỤC HỒI C	17.151	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO

2354	2354	17.0150.0241	37.8C00.0241	17. PHỤC HỒI C	17.150	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO
2355	2355	17.0142.0241	37.8C00.0241	17. PHỤC HỒI C	17.142	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu
2356	2356	17.0141.0241	37.8C00.0241	17. PHỤC HỒI C	17.141	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu
2357	2357	03.0782.0242	37.8C00.0242	03. NHI KHOA	3.782	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống
2358	2358	17.0133.0242	37.8C00.0242	17. PHỤC HỒI C	17.133	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống
2359	2359	03.0272.0243	37.8C00.0243	03. NHI KHOA	3.272	Laser châm	Laser châm
2360	2360	17.0012.0243	37.8C00.0243	17. PHỤC HỒI C	17.12	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp

2361	2361	17.0159.0243	37.8C00.0243	17. PHỤC HỒI C	17.159	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo
2362	2362	08.0011.0243	37.8C00.0243	8. Y HỌC CỔ TI	8.11	laser châm	laser châm
2363	2363	11.0120.0244	37.8C00.0244	11. BỎNG	11.120	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne
2364	2364	11.0173.0244	37.8C00.0244	11. BỎNG	11.173	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma
2365	2365	03.0701.0245	37.8C00.0245	03. NHI KHOA	3.701	laser nội mạch	laser nội mạch

2366	2366	17.0160.0245	37.8C00.0245	17. PHỤC HỒI C	17.160	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch
2367	2367	03.0279.0246	37.8C00.0246	03. NHI KHOA	3.279	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT
2368	2368	08.0018.0246	37.8C00.0246	8. Y HỌC CỔ T	8.18	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT
2369	2369	03.0277.0247	37.8C00.0247	03. NHI KHOA	3.277	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT

2370	2370	08.0016.0247	37.8C00.0247	8. Y HỌC CỔ T	8.16	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT
2371	2371	03.0278.0248	37.8C00.0248	03. NHI KHOA	3.278	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT
2372	2372	08.0017.0248	37.8C00.0248	8. Y HỌC CỔ T	8.17	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT
2373	2373	03.0285.0249	37.8C00.0249	03. NHI KHOA	3.285	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
2374	2374	03.0281.0249	37.8C00.0249	03. NHI KHOA	3.281	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân

2375	2375	08.0024.0249	37.8C00.0249	8. Y HỌC CỔ T	8.24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
2376	2376	08.0023.0249	37.8C00.0249	8. Y HỌC CỔ T	8.23	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân
2377	2377	17.0130.0250	37.8C00.0250	17. PHỤC HỒI C	17.130	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ
2378	2378	03.0284.0252	37.8C00.0252	03. NHI KHOA	3.284	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang
2379	2379	03.0276.0252	37.8C00.0252	03. NHI KHOA	3.276	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy
2380	2380	08.0022.0252	37.8C00.0252	8. Y HỌC CỔ T	8.22	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang
2381	2381	08.0015.0252	37.8C00.0252	8. Y HỌC CỔ T	8.15	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy

2382	2382	03.0708.0253	37.8C00.0253	03. NHI KHOA	3.708	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị
2383	2383	11.0124.0253	37.8C00.0253	11. BỎNG	11.124	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc
2384	2384	17.0008.0253	37.8C00.0253	17. PHỤC HỒI C	17.8	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm
2385	2385	03.0705.0254	37.8C00.0254	03. NHI KHOA	3.705	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn
2386	2386	13.0051.0254	37.8C00.0254	13. PHỤ SẢN	13.51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]

2387	2387	17.0002.0254	37.8C00.0254	17. PHỤC HỒI C	17.2	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn
2388	2388	17.0001.0254	37.8C00.0254	17. PHỤC HỒI C	17.1	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn
2389	2389	17.0003.0254	37.8C00.0254	17. PHỤC HỒI C	17.3	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng
2390	2390	05.0107.0254	37.8C00.0254	5. DA LIỄU	5.107	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED
2391	2391	17.0009.0255	37.8C00.0255	17. PHỤC HỒI C	17.9	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích
2392	2392	17.0250.0256	37.8C00.0256	17. PHỤC HỒI C	17.250	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp
2393	2393	17.0102.0258	37.8C00.0258	17. PHỤC HỒI C	17.102	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức
2394	2394	08.0028.0259	37.8C00.0259	8. Y HỌC CỔ T	8.28	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh
2395	2395	17.0108.0260	37.8C00.0260	17. PHỤC HỒI C	17.108	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)

2396	2396	03.0901.0261	37.8C00.0261	03. NHI KHOA	3.901	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi
2397	2397	17.0070.0261	37.8C00.0261	17. PHỤC HỒI C	17.70	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi
2398	2398	03.0130.0262	37.8C00.0262	03. NHI KHOA	3.130	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang
2399	2399	17.0091.0262	37.8C00.0262	17. PHỤC HỒI C	17.91	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)
2400	2400	17.0104.0263	37.8C00.0263	17. PHỤC HỒI C	17.104	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]
2401	2401	02.0479.0264	37.8C00.0264	02. NỘI KHOA	2.479	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não
2402	2402	17.0104.0264	37.8C00.0264	17. PHỤC HỒI C	17.104	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]

2403	2403	03.0749.0265	37.8C00.0265	03. NHI KHOA	3.749	Sửa lỗi phát âm	Sửa lỗi phát âm
2404	2404	17.0109.0265	37.8C00.0265	17. PHỤC HỒI C	17.109	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn
2405	2405	17.0111.0265	37.8C00.0265	17. PHỤC HỒI C	17.111	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm
2406	2406	03.0892.0266	37.8C00.0266	03. NHI KHOA	3.892	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút
2407	2407	17.0033.0266	37.8C00.0266	17. PHỤC HỒI C	17.33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người
2408	2408	03.0894.0267	37.8C00.0267	03. NHI KHOA	3.894	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút
2409	2409	17.0034.0267	37.8C00.0267	17. PHỤC HỒI C	17.34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người
2410	2410	17.0090.0267	37.8C00.0267	17. PHỤC HỒI C	17.90	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động
2411	2411	17.0039.0267	37.8C00.0267	17. PHỤC HỒI C	17.39	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động
2412	2412	17.0037.0267	37.8C00.0267	17. PHỤC HỒI C	17.37	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động

2413	2413	17.0062.0267	37.8C00.0267	17. PHỤC HỒI C	17.62	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng
2414	2414	17.0056.0267	37.8C00.0267	17. PHỤC HỒI C	17.56	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở
2415	2415	17.0053.0267	37.8C00.0267	17. PHỤC HỒI C	17.53	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp
2416	2416	17.0052.0267	37.8C00.0267	17. PHỤC HỒI C	17.52	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động
2417	2417	17.0187.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI C	17.187	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng
2418	2418	17.0092.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI C	17.92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn
2419	2419	17.0048.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI C	17.48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)

2420	2420	17.0046.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI C	17.46	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)
2421	2421	17.0045.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI C	17.45	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá
2422	2422	17.0050.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI C	17.50	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối
2423	2423	17.0049.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI C	17.49	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối
2424	2424	17.0044.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI C	17.44	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy
2425	2425	17.0042.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI C	17.42	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi
2426	2426	17.0051.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI C	17.51	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo
2427	2427	17.0043.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI C	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)
2428	2428	17.0041.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI C	17.41	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song

2429	2429	17.0047.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI C	17.47	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang
2430	2430	17.0068.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI C	17.68	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh
2431	2431	17.0059.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI C	17.59	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ
2432	2432	17.0058.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI C	17.58	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng
2433	2433	17.0251.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI C	17.251	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
2434	2434	17.0072.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI C	17.72	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng
2435	2435	17.0067.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI C	17.67	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền
2436	2436	17.0066.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI C	17.66	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai

2437	2437	17.0064.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI C	17.64	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi
2438	2438	17.0069.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI C	17.69	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng
2439	2439	17.0063.0268	37.8C00.0268	17. PHỤC HỒI C	17.63	Tập với thang tường	Tập với thang tường
2440	2440	03.0902.0269	37.8C00.0269	03. NHI KHOA	3.902	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc
2441	2441	17.0065.0269	37.8C00.0269	17. PHỤC HỒI C	17.65	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc
2442	2442	03.0903.0270	37.8C00.0270	03. NHI KHOA	3.903	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập
2443	2443	17.0071.0270	37.8C00.0270	17. PHỤC HỒI C	17.71	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập
2444	2444	03.0539.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.539	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não

2445	2445	03.0557.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.557	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt
2446	2446	03.0540.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.540	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ
2447	2447	03.0576.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.576	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến
2448	2448	03.0593.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.593	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái
2449	2449	03.0596.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.596	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần
2450	2450	03.0584.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.584	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic

2451	2451	03.0541.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.541	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai
2452	2452	03.0587.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.587	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận
2453	2453	03.0592.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.592	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm
2454	2454	03.0574.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.574	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày
2455	2455	03.0549.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.549	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
2456	2456	03.0580.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.580	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng
2457	2457	03.0581.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.581	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ

2458	2458	03.0571.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.571	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn
2459	2459	03.0601.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.601	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng
2460	2460	03.0570.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.570	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn
2461	2461	03.0538.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.538	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ
2462	2462	03.0569.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.569	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực
2463	2463	03.0577.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.577	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng

2464	2464	03.0548.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.548	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh
2465	2465	03.0600.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.600	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư
2466	2466	03.0599.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.599	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật
2467	2467	03.0542.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.542	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác
2468	2468	03.0560.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.560	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực
2469	2469	03.0562.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.562	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực

2470	2470	03.0566.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.566	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản
2471	2471	03.0547.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.547	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp
2472	2472	03.0561.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.561	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình
2473	2473	03.0602.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.602	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình
2474	2474	03.0583.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.583	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy
2475	2475	03.0568.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.568	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp

2476	2476	03.0544.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.544	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng
2477	2477	03.0559.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.559	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác
2478	2478	03.0532.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.532	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt
2479	2479	03.0534.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.534	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới
2480	2480	03.0533.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.533	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên
2481	2481	03.0555.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.555	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
2482	2482	03.0536.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.536	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ
2483	2483	03.0535.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.535	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người

2484	2484	03.0598.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.598	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
2485	2485	03.0550.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.550	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ
2486	2486	03.0575.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.575	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc
2487	2487	03.0591.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.591	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác
2488	2488	03.0585.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.585	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi

2489	2489	03.0597.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.597	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não
2490	2490	03.0588.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.588	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện
2491	2491	03.0594.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.594	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
2492	2492	03.0590.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.590	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa
2493	2493	03.0543.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.543	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn

2494	2494	03.0573.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.573	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày
2495	2495	03.4183.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.4183	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng
2496	2496	03.0551.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.551	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress
2497	2497	03.0556.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.556	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi
2498	2498	03.0567.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.567	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp
2499	2499	03.0589.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.589	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón
2500	2500	03.0537.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.537	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ

2501	2501	03.0563.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.563	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn
2502	2502	03.0552.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.552	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính
2503	2503	03.0579.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.579	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp
2504	2504	03.0554.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.554	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V
2505	2505	03.0553.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.553	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh

2506	2506	03.0572.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.572	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ
2507	2507	03.0586.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.586	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta
2508	2508	03.0578.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.578	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp
2509	2509	03.0565.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.565	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng
2510	2510	03.0582.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.582	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai

2511	2511	03.0558.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.558	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
2512	2512	03.0564.0271	37.8C00.0271	03. NHI KHOA	3.564	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang
2513	2513	08.0006.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.6	Thủy châm	Thủy châm
2514	2514	08.0338.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.338	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em
2515	2515	08.0341.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.341	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em

2516	2516	08.0336.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.336	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng
2517	2517	08.0388.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.388	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng
2518	2518	08.0327.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.327	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm
2519	2519	08.0343.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.343	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
2520	2520	08.0345.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.345	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ
2521	2521	08.0350.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.350	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm

2522	2522	08.0323.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.323	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
2523	2523	08.0357.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.357	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
2524	2524	08.0359.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.359	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V
2525	2525	08.0376.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.376	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp
2526	2526	08.0380.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.380	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt
2527	2527	08.0360.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.360	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống
2528	2528	08.0378.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.378	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng

2529	2529	08.0373.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.373	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng
2530	2530	08.0352.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.352	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy
2531	2531	08.0385.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.385	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh
2532	2532	08.0383.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.383	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực
2533	2533	08.0339.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.339	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực
2534	2534	08.0353.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.353	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản
2535	2535	08.0331.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.331	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng

2536	2536	08.0362.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.362	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp
2537	2537	08.0325.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.325	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress
2538	2538	08.0322.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.322	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông
2539	2539	08.0351.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.351	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình
2540	2540	08.0347.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.347	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
2541	2541	08.0354.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.354	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp

2542	2542	08.0363.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.363	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng
2543	2543	08.0382.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.382	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng
2544	2544	08.0365.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.365	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên
2545	2545	08.0356.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.356	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
2546	2546	08.0342.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.342	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
2547	2547	08.0386.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.386	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương
2548	2548	08.0366.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.366	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới
2549	2549	08.0330.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.330	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não

2550	2550	08.0340.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.340	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em
2551	2551	08.0361.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.361	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não
2552	2552	08.0324.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.324	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ
2553	2553	08.0335.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.335	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay
2554	2554	08.0326.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.326	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc
2555	2555	08.0344.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.344	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não

2556	2556	08.0364.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.364	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
2557	2557	08.0349.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.349	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
2558	2558	08.0372.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.372	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa
2559	2559	08.0387.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.387	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện
2560	2560	08.0332.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.332	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày
2561	2561	08.0346.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.346	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung

2562	2562	08.0367.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.367	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi
2563	2563	08.0379.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.379	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi
2564	2564	08.0337.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.337	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược
2565	2565	08.0374.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.374	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài
2566	2566	08.0358.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.358	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn

2567	2567	08.0355.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.355	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính
2568	2568	08.0348.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.348	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh
2569	2569	08.0333.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.333	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ
2570	2570	08.0328.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.328	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan
2571	2571	08.0384.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.384	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang

2572	2572	08.0371.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.371	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang
2573	2573	08.0377.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.377	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai
2574	2574	08.0381.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.381	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
2575	2575	08.0334.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.334	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến
2576	2576	08.0375.0271	37.8C00.0271	8. Y HỌC CỔ T	8.375	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
2577	2577	03.0767.0272	37.8C00.0272	03. NHI KHOA	3.767	Thuỷ trị liệu	Thuỷ trị liệu
2578	2578	03.0768.0272	37.8C00.0272	03. NHI KHOA	3.768	Thuỷ trị liệu có thuốc	Thuỷ trị liệu có thuốc

2579	2579	11.0149.0272	37.8C00.0272	11. BỎNG	11.149	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng
2580	2580	11.0157.0272	37.8C00.0272	11. BỎNG	11.157	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính
2581	2581	17.0019.0272	37.8C00.0272	17. PHỤC HỒI C	17.19	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục
2582	2582	17.0023.0272	37.8C00.0272	17. PHỤC HỒI C	17.23	Điều trị bằng bùn	Điều trị bằng bùn
2583	2583	17.0024.0272	37.8C00.0272	17. PHỤC HỒI C	17.24	Điều trị bằng nước khóang	Điều trị bằng nước khóang
2584	2584	17.0163.0272	37.8C00.0272	17. PHỤC HỒI C	17.163	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng

2585	2585	17.0162.0272	37.8C00.0272	17. PHỤC HỒI C	17.162	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc
2586	2586	17.0022.0272	37.8C00.0272	17. PHỤC HỒI C	17.22	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)
2587	2587	05.0003.0272	37.8C00.0272	5. DA LIỄU	5.3	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
2588	2588	17.0132.0273	37.8C00.0273	17. PHỤC HỒI C	17.132	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động

2589	2589	02.0471.0274	37.8C00.0274	02. NỘI KHOA	2.471	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A
2590	2590	02.0470.0274	37.8C00.0274	02. NỘI KHOA	2.470	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A

2591	2591	02.0133.0274	37.8C00.0274	02. NỘI KHOA	2.133	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A
2592	2592	02.0139.0274	37.8C00.0274	02. NỘI KHOA	2.139	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A
2593	2593	02.0132.0274	37.8C00.0274	02. NỘI KHOA	2.132	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A

2594	2594	02.0472.0274	37.8C00.0274	02. NỘI KHOA	2.472	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer’s cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer’s cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A
2595	2595	02.0473.0274	37.8C00.0274	02. NỘI KHOA	2.473	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer’s cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer’s cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A
2596	2596	17.0131.0274	37.8C00.0274	17. PHỤC HỒI C	17.131	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ

2597	2597	17.0215.0274	37.8C00.0274	17. PHỤC HỒI C	17.215	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ
2598	2598	17.0216.0274	37.8C00.0274	17. PHỤC HỒI C	17.216	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú
2599	2599	03.0776.0275	37.8C00.0275	03. NHI KHOA	3.776	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ
2600	2600	03.0777.0275	37.8C00.0275	03. NHI KHOA	3.777	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân

2601	2601	17.0014.0275	37.8C00.0275	17. PHỤC HỒI C	17.14	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ
2602	2602	17.0015.0275	37.8C00.0275	17. PHỤC HỒI C	17.15	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân
2603	2603	17.0013.0275	37.8C00.0275	17. PHỤC HỒI C	17.13	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại
2604	2604	05.0042.0275	37.8C00.0275	5. DA LIỄU	5.42	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ
2605	2605	01.0085.0277	37.8C00.0277	01. HỒI SỨC CA	1.85	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp
2606	2606	02.0068.0277	37.8C00.0277	02. NỘI KHOA	2.68	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp
2607	2607	17.0073.0277	37.8C00.0277	17. PHỤC HỒI C	17.73	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở

2608	2608	17.0075.0277	37.8C00.0277	17. PHỤC HỒI C	17.75	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp
2609	2609	17.0252.0279	37.8C00.0279	17. PHỤC HỒI C	17.252	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi
2610	2610	03.0609.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.609	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em
2611	2611	03.0613.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.613	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ
2612	2612	03.0660.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.660	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái
2613	2613	03.0612.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.612	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất
2614	2614	03.0652.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.652	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic
2615	2615	03.0614.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.614	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai

2616	2616	03.0611.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.611	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
2617	2617	03.0610.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.610	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
2618	2618	03.0668.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.668	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm
2619	2619	03.0644.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.644	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày
2620	2620	03.0624.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.624	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu
2621	2621	03.0648.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.648	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng
2622	2622	03.0649.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.649	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ
2623	2623	03.0643.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.643	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn
2624	2624	03.0667.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.667	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng
2625	2625	03.0642.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.642	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn
2626	2626	03.0607.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.607	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ

2627	2627	03.0641.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.641	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực
2628	2628	03.0623.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.623	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh
2629	2629	03.0666.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.666	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư
2630	2630	03.0665.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.665	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật
2631	2631	03.0615.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.615	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác

2632	2632	03.0634.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.634	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị
2633	2633	03.0636.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.636	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực
2634	2634	03.0638.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.638	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản
2635	2635	03.0622.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.622	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp

2636	2636	03.0635.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.635	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình
2637	2637	03.0651.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.651	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy
2638	2638	03.0640.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.640	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp
2639	2639	03.0670.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.670	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria
2640	2640	03.0633.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.633	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác
2641	2641	03.0603.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.603	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt

2642	2642	03.0617.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.617	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh
2643	2643	03.0605.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.605	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
2644	2644	03.0604.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.604	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
2645	2645	03.0630.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.630	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
2646	2646	03.0616.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.616	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ
2647	2647	03.0608.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.608	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não
2648	2648	03.0606.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.606	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người
2649	2649	03.0664.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.664	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
2650	2650	03.0625.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.625	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ

2651	2651	03.0645.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.645	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc
2652	2652	03.0653.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.653	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc
2653	2653	03.0659.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.659	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác
2654	2654	03.0654.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.654	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
2655	2655	03.0663.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.663	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não

2656	2656	03.0656.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.656	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện
2657	2657	03.0661.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.661	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật
2658	2658	03.0658.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.658	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa
2659	2659	03.0669.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.669	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng
2660	2660	03.0626.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.626	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress

2661	2661	03.0631.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.631	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi
2662	2662	03.0621.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.621	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược
2663	2663	03.0639.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.639	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp
2664	2664	03.0657.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.657	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón
2665	2665	03.0618.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.618	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ
2666	2666	03.0627.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.627	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính
2667	2667	03.0647.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.647	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp
2668	2668	03.0629.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.629	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V

2669	2669	03.0628.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.628	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
2670	2670	03.0655.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.655	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta
2671	2671	03.0646.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.646	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp
2672	2672	03.0637.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.637	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang
2673	2673	03.0650.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.650	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai

2674	2674	03.0632.0280	37.8C00.0280	03. NHI KHOA	3.632	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
2675	2675	08.0483.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.483	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay
2676	2676	08.0399.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.399	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
2677	2677	08.0444.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.444	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì
2678	2678	08.0442.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.442	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng

2679	2679	08.0394.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.394	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
2680	2680	08.0398.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.398	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất
2681	2681	08.0433.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.433	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt
2682	2682	08.0400.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.400	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai
2683	2683	08.0397.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.397	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
2684	2684	08.0396.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.396	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
2685	2685	08.0449.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.449	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm
2686	2686	08.0437.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.437	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh
2687	2687	08.0408.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.408	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu
2688	2688	08.0429.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.429	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp
2689	2689	08.0430.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.430	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng
2690	2690	08.0425.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.425	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn

2691	2691	08.0448.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.448	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư
2692	2692	08.0447.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.447	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật
2693	2693	08.0401.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.401	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác
2694	2694	08.0418.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.418	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực
2695	2695	08.0420.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.420	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực

2696	2696	08.0422.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.422	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản
2697	2697	08.0426.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.426	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng
2698	2698	08.0407.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.407	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp
2699	2699	08.0450.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.450	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly
2700	2700	08.0410.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.410	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress
2701	2701	08.0392.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.392	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông

2702	2702	08.0419.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.419	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình
2703	2703	08.0438.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.438	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh
2704	2704	08.0432.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.432	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy
2705	2705	08.0424.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.424	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp
2706	2706	08.0417.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.417	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng
2707	2707	08.0390.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.390	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
2708	2708	08.0389.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.389	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên

2709	2709	08.0414.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.414	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
2710	2710	08.0402.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.402	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ
2711	2711	08.0393.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.393	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não
2712	2712	08.0391.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.391	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
2713	2713	08.0446.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.446	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
2714	2714	08.0409.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.409	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ
2715	2715	08.0427.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.427	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc

2716	2716	08.0434.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.434	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
2717	2717	08.0441.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.441	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông
2718	2718	08.0445.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.445	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não
2719	2719	08.0436.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.436	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt

2720	2720	08.0443.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.443	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật
2721	2721	08.0440.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.440	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa
2722	2722	08.0415.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.415	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi
2723	2723	08.0435.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.435	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa
2724	2724	08.0406.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.406	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược
2725	2725	08.0439.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.439	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón
2726	2726	08.0411.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.411	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính

2727	2727	08.0413.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.413	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V
2728	2728	08.0412.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.412	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
2729	2729	08.0428.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.428	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp
2730	2730	08.0421.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.421	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang
2731	2731	08.0431.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.431	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai

2732	2732	08.0416.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.416	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
2733	2733	08.0423.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.423	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp
2734	2734	08.0395.0280	37.8C00.0280	8. Y HỌC CỔ T	8.395	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
2735	2735	03.0743.0281	37.8C00.0281	03. NHI KHOA	3.743	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy
2736	2736	17.0168.0281	37.8C00.0281	17. PHỤC HỒI C	17.168	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy

2737	2737	08.0484.0281	37.8C00.0281	8. Y HỌC CỔ T	8.484	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy
2738	2738	03.0807.0282	37.8C00.0282	03. NHI KHOA	3.807	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay
2739	2739	17.0085.0282	37.8C00.0282	17. PHỤC HỒI C	17.85	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng
2740	2740	02.0166.0283	37.8C00.0283	02. NỘI KHOA	2.166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)
2741	2741	03.0808.0283	37.8C00.0283	03. NHI KHOA	3.808	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay
2742	2742	17.0086.0283	37.8C00.0283	17. PHỤC HỒI C	17.86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân
2743	2743	03.0282.0284	37.8C00.0284	03. NHI KHOA	3.282	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc
2744	2744	08.0020.0284	37.8C00.0284	8. Y HỌC CỔ T	8.20	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc
2745	2745	03.0283.0285	37.8C00.0285	03. NHI KHOA	3.283	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc

2746	2746	08.0021.0285	37.8C00.0285	8. Y HỌC CỔ T	8.21	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc
2747	2747	03.0280.0286	37.8C00.0286	03. NHI KHOA	3.280	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy
2748	2748	08.0019.0286	37.8C00.0286	8. Y HỌC CỔ T	8.19	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy
2749	2749	01.0048.0290	37.8D01.0290	01. HỒI SỨC C	1.48	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [đặt]
2750	2750	01.0049.0290	37.8D01.0290	01. HỒI SỨC C	1.49	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [đặt]

2751	2751	03.0004.0290	37.8D01.0290	03. NHI KHOA	3.4	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO) [đặt]
2752	2752	10.0242.0290	37.8D01.0290	10. NGOẠI KH	10.242	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [đặt]
2753	2753	10.0206.0290	37.8D01.0290	10. NGOẠI KH	10.206	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [đặt]

2754	2754	01.0048.0291	37.8D01.0291	01. HỒI SỨC CẤ	1.48	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [thay dây]
2755	2755	01.0049.0291	37.8D01.0291	01. HỒI SỨC CẤ	1.49	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [thay dây]
2756	2756	10.0242.0291	37.8D01.0291	10. NGOẠI KHO	10.242	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [thay]

2757	2757	10.0206.0291	37.8D01.0291	10. NGOẠI KH	10.206	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [thay dây]
2758	2758	01.0048.0292	37.8D01.0292	01. HỒI SỨC C	1.48	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [theo dõi]
2759	2759	01.0049.0292	37.8D01.0292	01. HỒI SỨC C	1.49	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [theo dõi]

2760	2760	03.4175.0292	37.8D01.0292	03. NHI KHOA	3.4175	Chạy máy E cmO mỗi 12h/lần	Chạy máy E cmO mỗi 12h/lần
2761	2761	03.4176.0292	37.8D01.0292	03. NHI KHOA	3.4176	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)
2762	2762	03.4177.0292	37.8D01.0292	03. NHI KHOA	3.4177	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)
2763	2763	03.0004.0292	37.8D01.0292	03. NHI KHOA	3.4	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO) [theo dõi]

2764	2764	03.0003.0292	37.8D01.0292	03. NHI KHOA	3.3	Tuần hoàn ngoài cơ thể	Tuần hoàn ngoài cơ thể
2765	2765	10.0242.0292	37.8D01.0292	10. NGOẠI KH	10.242	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [theo dõi]
2766	2766	10.0206.0292	37.8D01.0292	10. NGOẠI KH	10.206	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [theo dõi]

2767	2767	01.0048.0293	37.8D01.0293	01. HỒI SỨC CẤ	1.48	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [kết thúc]
2768	2768	01.0049.0293	37.8D01.0293	01. HỒI SỨC CẤ	1.49	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [kết thúc]
2769	2769	03.0004.0293	37.8D01.0293	03. NHI KHOA	3.4	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO) [kết thúc]

2770	2770	10.0242.0293	37.8D01.0293	10. NGOẠI KH	10.242	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [kết thúc]
2771	2771	10.0206.0293	37.8D01.0293	10. NGOẠI KH	10.206	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [kết thúc]
2772	2772	01.0115.0297	37.8D01.0297	01. HỒI SỨC C	1.115	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm
2773	2773	01.0153.0297	37.8D01.0297	01. HỒI SỨC C	1.153	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập
2774	2774	03.0061.0297	37.8D01.0297	03. NHI KHOA	3.61	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất

2775	2775	03.0054.0297	37.8D01.0297	03. NHI KHOA	3.54	Thở máy với tần số cao (HFO)	Thở máy với tần số cao (HFO)
2776	2776	01.0013.0298	37.8D01.0298	01. HỒI SỨC CA	1.13	Đặt đường truyền vào thể hang	Đặt đường truyền vào thể hang
2777	2777	01.0012.0298	37.8D01.0298	01. HỒI SỨC CA	1.12	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)
2778	2778	01.0069.0298	37.8D01.0298	01. HỒI SỨC CA	1.69	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu
2779	2779	01.0068.0298	37.8D01.0298	01. HỒI SỨC CA	1.68	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube

2780	2780	01.0231.0298	37.8D01.0298	01. HỒI SỨC CẤ	1.231	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu
2781	2781	01.0238.0299	37.8D01.0299	01. HỒI SỨC CẤ	1.238	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng
2782	2782	01.0034.0299	37.8D01.0299	01. HỒI SỨC CẤ	1.34	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện
2783	2783	01.0032.0299	37.8D01.0299	01. HỒI SỨC CẤ	1.32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu

2784	2784	03.0092.0299	37.8D01.0299	03. NHI KHOA	3.92	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín
2785	2785	01.0056.0300	37.8D01.0300	01. HỒI SỨC C/	1.56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)
2786	2786	03.0091.0300	37.8D01.0300	03. NHI KHOA	3.91	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần
2787	2787	02.0600.0301	37.8D02.0301	02. NỘI KHOA	2.600	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc

2788	2788	02.0603.0302	37.8D02.0302	02. NỘI KHOA	2.603	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm với sữa
2789	2789	02.0604.0302	37.8D02.0302	02. NỘI KHOA	2.604	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thức ăn
2790	2790	02.0601.0302	37.8D02.0302	02. NỘI KHOA	2.601	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch
2791	2791	02.0602.0302	37.8D02.0302	02. NỘI KHOA	2.602	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống
2792	2792	03.4210.0302	37.8D02.0302	03. NHI KHOA	3.4210	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mạt nhà	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mạt nhà
2793	2793	03.2380.0302	37.8D02.0302	03. NHI KHOA	3.2380	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da
2794	2794	03.4209.0302	37.8D02.0302	03. NHI KHOA	3.4209	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm với sữa

2795	2795	03.4208.0302	37.8D02.0302	03. NHI KHOA	3.4208	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thức ăn
2796	2796	03.4207.0302	37.8D02.0302	03. NHI KHOA	3.4207	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm
2797	2797	02.0598.0303	37.8D02.0303	02. NỘI KHOA	2.598	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)

2798	2798	02.0599.0304	37.8D02.0304	02. NỘI KHOA	2.599	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn duy trì - thời gian điều trị trung bình 3 tháng)	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn duy trì - thời gian điều trị trung bình 3 tháng)
2799	2799	02.0596.0305	37.8D02.0305	02. NỘI KHOA	2.596	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)
2800	2800	03.2381.0305	37.8D02.0305	03. NHI KHOA	3.2381	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte
2801	2801	02.0597.0306	37.8D02.0306	02. NỘI KHOA	2.597	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu

2802	2802	02.0595.0307	37.8D02.0307	02. NỘI KHOA	2.595	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm
2803	2803	02.0594.0307	37.8D02.0307	02. NỘI KHOA	2.594	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)
2804	2804	03.2384.0307	37.8D02.0307	03. NHI KHOA	3.2384	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc
2805	2805	02.0610.0308	37.8D02.0308	02. NỘI KHOA	2.610	Test hồi phục phế quản	Test hồi phục phế quản
2806	2806	21.0018.0308	37.8D02.0308	21. THĂM DÒ C	21.18	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)

2807	2807	02.0609.0309	37.8D02.0309	02. NỘI KHOA	2.609	Test huyết thanh tự thân	Test huyết thanh tự thân
2808	2808	02.0611.0310	37.8D02.0310	02. NỘI KHOA	2.611	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine
2809	2809	02.0607.0311	37.8D02.0311	02. NỘI KHOA	2.607	Test kích thích với sữa	Test kích thích với sữa
2810	2810	02.0608.0311	37.8D02.0311	02. NỘI KHOA	2.608	Test kích thích với thức ăn	Test kích thích với thức ăn
2811	2811	02.0605.0311	37.8D02.0311	02. NỘI KHOA	2.605	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch

2812	2812	02.0606.0311	37.8D02.0311	02. NỘI KHOA	2.606	Test kích thích với thuốc đường uống	Test kích thích với thuốc đường uống
2813	2813	02.0585.0312	37.8D02.0312	02. NỘI KHOA	2.585	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp
2814	2814	02.0587.0312	37.8D02.0312	02. NỘI KHOA	2.587	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa
2815	2815	02.0586.0312	37.8D02.0312	02. NỘI KHOA	2.586	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn

2816	2816	03.2379.0312	37.8D02.0312	03. NHI KHOA	3.2379	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên
2817	2817	03.4194.0312	37.8D02.0312	03. NHI KHOA	3.4194	Test lẩy da với các dị nguyên hô hấp	Test lẩy da với các dị nguyên hô hấp
2818	2818	03.4196.0312	37.8D02.0312	03. NHI KHOA	3.4196	Test lẩy da với các dị nguyên sữa	Test lẩy da với các dị nguyên sữa
2819	2819	03.4195.0312	37.8D02.0312	03. NHI KHOA	3.4195	Test lẩy da với các dị nguyên thức ăn	Test lẩy da với các dị nguyên thức ăn
2820	2820	02.0588.0313	37.8D02.0313	02. NỘI KHOA	2.588	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)

2821	2821	02.0589.0313	37.8D02.0313	02. NỘI KHOA	2.589	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh
2822	2822	03.2382.0313	37.8D02.0313	03. NHI KHOA	3.2382	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc
2823	2823	03.2379.0313	37.8D02.0313	03. NHI KHOA	3.2379	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên
2824	2824	02.0592.0314	37.8D02.0314	02. NỘI KHOA	2.592	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc
2825	2825	02.0593.0314	37.8D02.0314	02. NỘI KHOA	2.593	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh

2826	2826	03.2383.0314	37.8D02.0314	03. NHI KHOA	3.2383	Test nội bì	Test nội bì
2827	2827	02.0590.0315	37.8D02.0315	02. NỘI KHOA	2.590	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc
2828	2828	02.0591.0315	37.8D02.0315	02. NỘI KHOA	2.591	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh
2829	2829	03.2383.0315	37.8D02.0315	03. NHI KHOA	3.2383	Test nội bì	Test nội bì
2830	2830	02.0269.0318	37.8D02.0318	02. NỘI KHOA	2.269	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày

2831	2831	02.0282.0318	37.8D02.0318	02. NỘI KHOA	2.282	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa
2832	2832	02.0279.0318	37.8D02.0318	02. NỘI KHOA	2.279	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)
2833	2833	02.0278.0318	37.8D02.0318	02. NỘI KHOA	2.278	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)
2834	2834	02.0093.0319	37.8D02.0319	02. NỘI KHOA	2.93	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính

2835	2835	02.0261.0319	37.8D02.0319	02. NỘI KHOA	2.261	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê
2836	2836	02.0255.0319	37.8D02.0319	02. NỘI KHOA	2.255	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi
2837	2837	02.0323.0319	37.8D02.0319	02. NỘI KHOA	2.323	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM

2838	2838	02.0121.0320	37.8D02.0320	02. NỘI KHOA	2.121	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh
2839	2839	02.0394.0320	37.8D02.0320	02. NỘI KHOA	2.394	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng
2840	2840	01.0004.0321	37.8D02.0321	01. HỒI SỨC C/	1.4	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản
2841	2841	02.0094.0321	37.8D02.0321	02. NỘI KHOA	2.94	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản
2842	2842	05.0089.0322	37.8D03.0322	5. DA LIỄU	5.89	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da

2843	2843	03.2998.0323	37.8D03.0323	03. NHI KHOA	3.2998	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da
2844	2844	05.0071.0323	37.8D03.0323	5. DA LIỄU	5.71	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da
2845	2845	03.3002.0324	37.8D03.0324	03. NHI KHOA	3.3002	Áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da	Áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da
2846	2846	28.0022.0324	37.8D03.0324	28. PHẪU THU	28.22	Bơm túi giãn da vùng da đầu	Bơm túi giãn da vùng da đầu
2847	2847	05.0022.0324	37.8D03.0324	5. DA LIỄU	5.22	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng
2848	2848	05.0019.0324	37.8D03.0324	5. DA LIỄU	5.19	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng

2849	2849	05.0020.0324	37.8D03.0324	5. DA LIỄU	5.20	Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng
2850	2850	05.0021.0324	37.8D03.0324	5. DA LIỄU	5.21	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng
2851	2851	05.0051.0324	37.8D03.0324	5. DA LIỄU	5.51	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn
2852	2852	05.0040.0325	37.8D03.0325	5. DA LIỄU	5.40	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ
2853	2853	05.0013.0326	37.8D03.0326	5. DA LIỄU	5.13	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	Điều trị hạt cơm bằng Plasma
2854	2854	05.0097.0327	37.8D03.0327	5. DA LIỄU	5.97	Điều trị rám má bằng laser Fractional	Điều trị rám má bằng laser Fractional

2855	2855	05.0093.0327	37.8D03.0327	5. DA LIỄU	5.93	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency
2856	2856	05.0034.0328	37.8D03.0328	5. DA LIỄU	5.34	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL
2857	2857	05.0035.0328	37.8D03.0328	5. DA LIỄU	5.35	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL
2858	2858	05.0033.0328	37.8D03.0328	5. DA LIỄU	5.33	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL
2859	2859	05.0036.0328	37.8D03.0328	5. DA LIỄU	5.36	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	Điều trị sẹo lồi bằng IPL
2860	2860	05.0037.0328	37.8D03.0328	5. DA LIỄU	5.37	Điều trị trứng cá bằng IPL	Điều trị trứng cá bằng IPL

2861	2861	03.3041.0329	37.8D03.0329	03. NHI KHOA	3.3041	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
2862	2862	03.3046.0329	37.8D03.0329	03. NHI KHOA	3.3046	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
2863	2863	03.3037.0329	37.8D03.0329	03. NHI KHOA	3.3037	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ

2864	2864	03.3038.0329	37.8D03.0329	03. NHI KHOA	3.3038	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
2865	2865	03.3035.0329	37.8D03.0329	03. NHI KHOA	3.3035	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
2866	2866	03.3036.0329	37.8D03.0329	03. NHI KHOA	3.3036	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng

2867	2867	03.3045.0329	37.8D03.0329	03. NHI KHOA	3.3045	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
2868	2868	03.3047.0329	37.8D03.0329	03. NHI KHOA	3.3047	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
2869	2869	03.3043.0329	37.8D03.0329	03. NHI KHOA	3.3043	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
2870	2870	03.3042.0329	37.8D03.0329	03. NHI KHOA	3.3042	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng

2871	2871	03.3039.0329	37.8D03.0329	03. NHI KHOA	3.3039	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
2872	2872	03.3040.0329	37.8D03.0329	03. NHI KHOA	3.3040	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
2873	2873	03.3044.0329	37.8D03.0329	03. NHI KHOA	3.3044	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
2874	2874	05.0050.0329	37.8D03.0329	5. DA LIỄU	5.50	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện
2875	2875	05.0011.0329	37.8D03.0329	5. DA LIỄU	5.11	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2

2876	2876	05.0018.0329	37.8D03.0329	5. DA LIỄU	5.18	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị bớt sùi bằng Plasma
2877	2877	05.0048.0329	37.8D03.0329	5. DA LIỄU	5.48	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện
2878	2878	05.0009.0329	37.8D03.0329	5. DA LIỄU	5.9	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2
2879	2879	05.0016.0329	37.8D03.0329	5. DA LIỄU	5.16	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma
2880	2880	05.0047.0329	37.8D03.0329	5. DA LIỄU	5.47	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện

2881	2881	05.0008.0329	37.8D03.0329	5. DA LIỄU	5.8	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2
2882	2882	05.0015.0329	37.8D03.0329	5. DA LIỄU	5.15	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma
2883	2883	05.0045.0329	37.8D03.0329	5. DA LIỄU	5.45	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện
2884	2884	05.0005.0329	37.8D03.0329	5. DA LIỄU	5.5	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2
2885	2885	05.0049.0329	37.8D03.0329	5. DA LIỄU	5.49	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện
2886	2886	05.0010.0329	37.8D03.0329	5. DA LIỄU	5.10	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2

2887	2887	05.0017.0329	37.8D03.0329	5. DA LIỄU	5.17	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	Điều trị sẩn cục bằng Plasma
2888	2888	05.0044.0329	37.8D03.0329	5. DA LIỄU	5.44	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện
2889	2889	05.0012.0329	37.8D03.0329	5. DA LIỄU	5.12	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma
2890	2890	05.0046.0329	37.8D03.0329	5. DA LIỄU	5.46	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện
2891	2891	05.0007.0329	37.8D03.0329	5. DA LIỄU	5.7	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2
2892	2892	05.0014.0329	37.8D03.0329	5. DA LIỄU	5.14	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma

2893	2893	05.0006.0329	37.8D03.0329	5. DA LIỄU	5.6	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2
2894	2894	05.0030.0330	37.8D03.0330	5. DA LIỄU	5.30	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu
2895	2895	05.0031.0330	37.8D03.0330	5. DA LIỄU	5.31	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu
2896	2896	05.0029.0330	37.8D03.0330	5. DA LIỄU	5.29	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)

2897	2897	03.3012.0331	37.8D03.0331	03. NHI KHOA	3.3012	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...
2898	2898	03.3011.0331	37.8D03.0331	03. NHI KHOA	3.3011	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...
2899	2899	05.0026.0331	37.8D03.0331	5. DA LIỄU	5.26	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP
2900	2900	05.0095.0331	37.8D03.0331	5. DA LIỄU	5.95	Điều trị các bớt sắc tố bằng laser Ruby	Điều trị các bớt sắc tố bằng laser Ruby

2901	2901	05.0028.0331	37.8D03.0331	5. DA LIỄU	5.28	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP
2902	2902	05.0025.0331	37.8D03.0331	5. DA LIỄU	5.25	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP
2903	2903	05.0073.0332	37.8D03.0332	5. DA LIỄU	5.73	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né
2904	2904	05.0072.0332	37.8D03.0332	5. DA LIỄU	5.72	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né

2905	2905	03.3010.0333	37.8D03.0333	03. NHI KHOA	3.3010	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm
2906	2906	03.3009.0333	37.8D03.0333	03. NHI KHOA	3.3009	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic
2907	2907	03.3008.0333	37.8D03.0333	03. NHI KHOA	3.3008	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất
2908	2908	05.0023.0333	37.8D03.0333	5. DA LIỄU	5.23	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da
2909	2909	05.0024.0333	37.8D03.0333	5. DA LIỄU	5.24	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn

2910	2910	05.0043.0333	37.8D03.0333	5. DA LIỄU	5.43	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)
2911	2911	03.3020.0334	37.8D03.0334	03. NHI KHOA	3.3020	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
2912	2912	03.3019.0334	37.8D03.0334	03. NHI KHOA	3.3019	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng
2913	2913	13.0155.0334	37.8D03.0334	13. PHỤ SẢN	13.155	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn

2914	2914	05.0004.0334	37.8D03.0334	5. DA LIỄU	5.4	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2
2915	2915	05.0090.0334	37.8D03.0334	5. DA LIỄU	5.90	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên
2916	2916	05.0032.0335	37.8D03.0335	5. DA LIỄU	5.32	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)
2917	2917	05.0088.0336	37.8D03.0336	5. DA LIỄU	5.88	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy
2918	2918	03.2913.0337	37.8D03.0337	03. NHI KHOA	3.2913	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi

2919	2919	14.0231.0337	37.8D03.0337	14. MẮT	14.231	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)
2920	2920	28.0074.0337	37.8D03.0337	28. PHẪU THU	28.74	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII
2921	2921	28.0075.0337	37.8D03.0337	28. PHẪU THU	28.75	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt có cuống mạch	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt có cuống mạch

2922	2922	05.0059.0337	37.8D03.0337	5. DA LIỄU	5.59	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong
2923	2923	05.0062.0338	37.8D03.0338	5. DA LIỄU	5.62	Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái cho người bệnh phong
2924	2924	03.3034.0339	37.8D03.0339	03. NHI KHOA	3.3034	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương
2925	2925	05.0066.0339	37.8D03.0339	5. DA LIỄU	5.66	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong

2926	2926	03.3033.0340	37.8D03.0340	03. NHI KHOA	3.3033	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương
2927	2927	05.0070.0340	37.8D03.0340	5. DA LIỄU	5.70	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong
2928	2928	05.0060.0341	37.8D03.0341	5. DA LIỄU	5.60	Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới cho người bệnh phong
2929	2929	05.0061.0342	37.8D03.0342	5. DA LIỄU	5.61	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong

2930	2930	05.0068.0343	37.8D03.0343	5. DA LIỄU	5.68	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt
2931	2931	05.0069.0343	37.8D03.0343	5. DA LIỄU	5.69	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp
2932	2932	05.0054.0343	37.8D03.0343	5. DA LIỄU	5.54	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Phẫu thuật điều trị u dưới móng
2933	2933	03.3896.0344	37.8D03.0344	03. NHI KHOA	3.3896	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên
2934	2934	03.4142.0344	37.8D03.0344	03. NHI KHOA	3.4142	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay

2935	2935	10.0976.0344	37.8D03.0344	10. NGOẠI KHO	10.976	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ
2936	2936	10.0834.0344	37.8D03.0344	10. NGOẠI KHO	10.834	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay
2937	2937	10.0833.0344	37.8D03.0344	10. NGOẠI KHO	10.833	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ
2938	2938	10.0832.0344	37.8D03.0344	10. NGOẠI KHO	10.832	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay

2939	2939	10.0965.0344	37.8D03.0344	10. NGOẠI KHO	10.965	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)
2940	2940	10.0149.0344	37.8D03.0344	10. NGOẠI KHO	10.149	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên
2941	2941	10.0150.0344	37.8D03.0344	10. NGOẠI KHO	10.150	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên
2942	2942	10.0148.0344	37.8D03.0344	10. NGOẠI KHO	10.148	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên
2943	2943	05.0052.0344	37.8D03.0344	5. DA LIỄU	5.52	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong

2944	2944	03.2754.0345	37.8D03.0345	03. NHI KHOA	3.2754	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs
2945	2945	05.0063.0345	37.8D03.0345	5. DA LIỄU	5.63	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da
2946	2946	03.3021.0348	37.8D03.0348	03. NHI KHOA	3.3021	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng
2947	2947	07.0003.0354	37.8D04.0354	7. NỘI TIẾT	7.3	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp

2948	2948	07.0233.0355	37.8D04.0355	7. NỘI TIẾT	7.233	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường
2949	2949	12.0015.0356	37.8D04.0356	12. UNG BƯỚU	12.15	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp
2950	2950	15.0381.0356	37.8D04.0356	15. TAI MŨI HỌ	15.381	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch
2951	2951	07.0052.0356	37.8D04.0356	7. NỘI TIẾT	7.52	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm

2952	2952	07.0056.0356	37.8D04.0356	7. NỘI TIẾT	7.56	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm
2953	2953	07.0057.0356	37.8D04.0356	7. NỘI TIẾT	7.57	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm

2954	2954	07.0059.0356	37.8D04.0356	7. NỘI TIẾT	7.59	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm
2955	2955	07.0048.0356	37.8D04.0356	7. NỘI TIẾT	7.48	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm
2956	2956	07.0060.0356	37.8D04.0356	7. NỘI TIẾT	7.60	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm

2957	2957	07.0042.0356	37.8D04.0356	7. NỘI TIẾT	7.42	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
2958	2958	07.0043.0356	37.8D04.0356	7. NỘI TIẾT	7.43	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm

2959	2959	07.0038.0356	37.8D04.0356	7. NỘI TIẾT	7.38	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm
2960	2960	07.0065.0356	37.8D04.0356	7. NỘI TIẾT	7.65	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm
2961	2961	07.0047.0356	37.8D04.0356	7. NỘI TIẾT	7.47	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm

2962	2962	07.0049.0356	37.8D04.0356	7. NỘI TIẾT	7.49	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm
2963	2963	07.0044.0356	37.8D04.0356	7. NỘI TIẾT	7.44	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm
2964	2964	07.0046.0356	37.8D04.0356	7. NỘI TIẾT	7.46	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm

2965	2965	07.0051.0356	37.8D04.0356	7. NỘI TIẾT	7.51	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
2966	2966	07.0062.0356	37.8D04.0356	7. NỘI TIẾT	7.62	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm

2967	2967	07.0063.0356	37.8D04.0356	7. NỘI TIẾT	7.63	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm
2968	2968	07.0064.0356	37.8D04.0356	7. NỘI TIẾT	7.64	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm
2969	2969	07.0067.0356	37.8D04.0356	7. NỘI TIẾT	7.67	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm
2970	2970	07.0068.0356	37.8D04.0356	7. NỘI TIẾT	7.68	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm

2971	2971	03.3930.0357	37.8D04.0357	03. NHI KHOA	3.3930	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
2972	2972	03.3931.0357	37.8D04.0357	03. NHI KHOA	3.3931	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
2973	2973	03.3943.0357	37.8D04.0357	03. NHI KHOA	3.3943	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow
2974	2974	03.3937.0357	37.8D04.0357	03. NHI KHOA	3.3937	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp

2975	2975	03.4163.0357	37.8D04.0357	03. NHI KHOA	3.4163	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp
2976	2976	03.3940.0357	37.8D04.0357	03. NHI KHOA	3.3940	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
2977	2977	03.3941.0357	37.8D04.0357	03. NHI KHOA	3.3941	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
2978	2978	12.0015.0357	37.8D04.0357	12. UNG BƯỚU	12.15	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp

2979	2979	15.0287.0357	37.8D04.0357	15. TAI MŨI HỌ	15.287	Phẫu thuật cắt thùy giáp	Phẫu thuật cắt thùy giáp
2980	2980	15.0286.0357	37.8D04.0357	15. TAI MŨI HỌ	15.286	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần
2981	2981	15.0285.0357	37.8D04.0357	15. TAI MŨI HỌ	15.285	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần
2982	2982	27.0042.0357	37.8D04.0357	27. PHẪU THUẬ	27.42	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp
2983	2983	27.0043.0357	37.8D04.0357	27. PHẪU THUẬ	27.43	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp

2984	2984	27.0048.0357	37.8D04.0357	27. PHẪU THU	27.48	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
2985	2985	27.0049.0357	37.8D04.0357	27. PHẪU THU	27.49	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
2986	2986	27.0044.0357	37.8D04.0357	27. PHẪU THU	27.44	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp
2987	2987	27.0045.0357	37.8D04.0357	27. PHẪU THU	27.45	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp

2988	2988	27.0052.0357	37.8D04.0357	27. PHẪU THU	27.52	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
2989	2989	27.0053.0357	37.8D04.0357	27. PHẪU THU	27.53	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
2990	2990	27.0056.0357	37.8D04.0357	27. PHẪU THU	27.56	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow

2991	2991	27.0051.0357	37.8D04.0357	27. PHẪU THU	27.51	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp
2992	2992	27.0050.0357	37.8D04.0357	27. PHẪU THU	27.50	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp
2993	2993	27.0046.0357	37.8D04.0357	27. PHẪU THU	27.46	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp
2994	2994	27.0059.0357	37.8D04.0357	27. PHẪU THU	27.59	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư

2995	2995	27.0057.0357	37.8D04.0357	27. PHẪU THU	27.57	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow
2996	2996	27.0054.0357	37.8D04.0357	27. PHẪU THU	27.54	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
2997	2997	27.0055.0357	37.8D04.0357	27. PHẪU THU	27.55	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc

2998	2998	27.0058.0357	37.8D04.0357	27. PHẪU THU	27.58	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
2999	2999	27.0047.0357	37.8D04.0357	27. PHẪU THU	27.47	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp
3000	3000	07.0020.0357	37.8D04.0357	7. NỘI TIẾT	7.20	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
3001	3001	07.0024.0357	37.8D04.0357	7. NỘI TIẾT	7.24	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng

3002	3002	07.0025.0357	37.8D04.0357	7. NỘI TIẾT	7.25	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng
3003	3003	07.0027.0357	37.8D04.0357	7. NỘI TIẾT	7.27	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ
3004	3004	07.0016.0357	37.8D04.0357	7. NỘI TIẾT	7.16	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow

3005	3005	07.0028.0357	37.8D04.0357	7. NỘI TIẾT	7.28	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ
3006	3006	07.0010.0357	37.8D04.0357	7. NỘI TIẾT	7.10	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân
3007	3007	07.0011.0357	37.8D04.0357	7. NỘI TIẾT	7.11	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân

3008	3008	07.0006.0357	37.8D04.0357	7. NỘI TIẾT	7.6	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân
3009	3009	07.0034.0357	37.8D04.0357	7. NỘI TIẾT	7.34	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên
3010	3010	07.0015.0357	37.8D04.0357	7. NỘI TIẾT	7.15	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow
3011	3011	07.0017.0357	37.8D04.0357	7. NỘI TIẾT	7.17	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow

3012	3012	07.0012.0357	37.8D04.0357	7. NỘI TIẾT	7.12	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân
3013	3013	07.0014.0357	37.8D04.0357	7. NỘI TIẾT	7.14	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc
3014	3014	07.0019.0357	37.8D04.0357	7. NỘI TIẾT	7.19	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp

3015	3015	07.0031.0357	37.8D04.0357	7. NỘI TIẾT	7.31	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp
3016	3016	07.0032.0357	37.8D04.0357	7. NỘI TIẾT	7.32	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính
3017	3017	07.0033.0357	37.8D04.0357	7. NỘI TIẾT	7.33	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức

3018	3018	07.0036.0357	37.8D04.0357	7. NỘI TIẾT	7.36	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên
3019	3019	03.3930.0358	37.8D04.0358	03. NHI KHOA	3.3930	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]
3020	3020	03.3931.0358	37.8D04.0358	03. NHI KHOA	3.3931	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc

3021	3021	03.3943.0358	37.8D04.0358	03. NHI KHOA	3.3943	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]
3022	3022	03.3937.0358	37.8D04.0358	03. NHI KHOA	3.3937	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]
3023	3023	03.4163.0358	37.8D04.0358	03. NHI KHOA	3.4163	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]

3024	3024	15.0382.0358	37.8D04.0358	15. TAI MŨI HỌ	15.382	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm
3025	3025	27.0042.0358	37.8D04.0358	27. PHẪU THUẬ	27.42	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]
3026	3026	27.0043.0358	37.8D04.0358	27. PHẪU THUẬ	27.43	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm]

3027	3027	27.0048.0358	37.8D04.0358	27. PHẪU THU	27.48	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]
3028	3028	27.0049.0358	37.8D04.0358	27. PHẪU THU	27.49	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm]
3029	3029	27.0044.0358	37.8D04.0358	27. PHẪU THU	27.44	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]

3030	3030	27.0045.0358	37.8D04.0358	27. PHẪU THU	27.45	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]
3031	3031	27.0052.0358	37.8D04.0358	27. PHẪU THU	27.52	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]

3032	3032	27.0053.0358	37.8D04.0358	27. PHẪU THU	27.53	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]
3033	3033	27.0056.0358	37.8D04.0358	27. PHẪU THU	27.56	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]
3034	3034	27.0051.0358	37.8D04.0358	27. PHẪU THU	27.51	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]

3035	3035	27.0050.0358	37.8D04.0358	27. PHẪU THU	27.50	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]
3036	3036	27.0046.0358	37.8D04.0358	27. PHẪU THU	27.46	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]
3037	3037	27.0047.0358	37.8D04.0358	27. PHẪU THU	27.47	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [có dùng dao siêu âm]
3038	3038	07.0040.0359	37.8D04.0359	7. NỘI TIẾT	7.40	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm

3039	3039	07.0045.0359	37.8D04.0359	7. NỘI TIẾT	7.45	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm
3040	3040	07.0050.0359	37.8D04.0359	7. NỘI TIẾT	7.50	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
3041	3041	07.0041.0359	37.8D04.0359	7. NỘI TIẾT	7.41	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm

3042	3042	07.0008.0360	37.8D04.0360	7. NỘI TIẾT	7.8	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
3043	3043	07.0013.0360	37.8D04.0360	7. NỘI TIẾT	7.13	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc
3044	3044	07.0018.0360	37.8D04.0360	7. NỘI TIẾT	7.18	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp
3045	3045	07.0009.0360	37.8D04.0360	7. NỘI TIẾT	7.9	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân

3046	3046	07.0030.0360	37.8D04.0360	7. NỘI TIẾT	7.30	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp
3047	3047	07.0039.0361	37.8D04.0361	7. NỘI TIẾT	7.39	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
3048	3048	07.0007.0362	37.8D04.0362	7. NỘI TIẾT	7.7	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân
3049	3049	07.0035.0363	37.8D04.0363	7. NỘI TIẾT	7.35	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên

3050	3050	07.0021.0363	37.8D04.0363	7. NỘI TIẾT	7.21	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
3051	3051	07.0022.0363	37.8D04.0363	7. NỘI TIẾT	7.22	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp
3052	3052	07.0029.0363	37.8D04.0363	7. NỘI TIẾT	7.29	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ
3053	3053	07.0026.0363	37.8D04.0363	7. NỘI TIẾT	7.26	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng

3054	3054	07.0037.0363	37.8D04.0363	7. NỘI TIẾT	7.37	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên
3055	3055	27.0058.0364	37.8D04.0364	27. PHẪU THU	27.58	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]
3056	3056	07.0066.0364	37.8D04.0364	7. NỘI TIẾT	7.66	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm

3057	3057	07.0053.0364	37.8D04.0364	7. NỘI TIẾT	7.53	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
3058	3058	07.0054.0364	37.8D04.0364	7. NỘI TIẾT	7.54	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
3059	3059	07.0061.0364	37.8D04.0364	7. NỘI TIẾT	7.61	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm

3060	3060	07.0058.0364	37.8D04.0364	7. NỘI TIẾT	7.58	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm
3061	3061	03.3938.0365	37.8D04.0365	03. NHI KHOA	3.3938	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]

3062	3062	03.3939.0365	37.8D04.0365	03. NHI KHOA	3.3939	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]
3063	3063	03.3940.0365	37.8D04.0365	03. NHI KHOA	3.3940	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]

3064	3064	03.3941.0365	37.8D04.0365	03. NHI KHOA	3.3941	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]
3065	3065	03.3942.0365	37.8D04.0365	03. NHI KHOA	3.3942	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]

3066	3066	27.0059.0365	37.8D04.0365	27. PHẪU THU	27.59	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]
3067	3067	27.0060.0365	37.8D04.0365	27. PHẪU THU	27.60	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổi bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổi bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]

3068	3068	27.0057.0365	37.8D04.0365	27. PHẪU THU	27.57	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]
3069	3069	27.0054.0365	37.8D04.0365	27. PHẪU THU	27.54	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]

3070	3070	27.0055.0365	37.8D04.0365	27. PHẪU THU	27.55	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]
3071	3071	07.0228.0366	37.8D04.0366	7. NỘI TIẾT	7.228	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường

3072	3072	07.0229.0366	37.8D04.0366	7. NỘI TIẾT	7.229	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
3073	3073	07.0227.0367	37.8D04.0367	7. NỘI TIẾT	7.227	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường

3074	3074	07.0232.0367	37.8D04.0367	7. NỘI TIẾT	7.232	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường
3075	3075	03.3635.0369	37.8D05.0369	03. NHI KHOA	3.3635	Cắt bỏ dây chằng vàng	Cắt bỏ dây chằng vàng
3076	3076	03.3634.0369	37.8D05.0369	03. NHI KHOA	3.3634	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lư-ng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lư-ng
3077	3077	03.3059.0369	37.8D05.0369	03. NHI KHOA	3.3059	Khoan sọ thăm dò	Khoan sọ thăm dò
3078	3078	03.3636.0369	37.8D05.0369	03. NHI KHOA	3.3636	Mở cung sau cột sống ngực	Mở cung sau cột sống ngực
3079	3079	03.3633.0369	37.8D05.0369	03. NHI KHOA	3.3633	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới

3080	3080	03.3073.0369	37.8D05.0369	03. NHI KHOA	3.3073	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy
3081	3081	04.0001.0369	37.8D05.0369	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.1	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ
3082	3082	04.0010.0369	37.8D05.0369	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.10	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng
3083	3083	04.0009.0369	37.8D05.0369	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.9	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực
3084	3084	10.1041.0369	37.8D05.0369	10. NGOẠI KH(	10.1041	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ

3085	3085	10.1077.0369	37.8D05.0369	10. NGOẠI KHO	10.1077	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng
3086	3086	10.1054.0369	37.8D05.0369	10. NGOẠI KHO	10.1054	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn
3087	3087	10.1101.0369	37.8D05.0369	10. NGOẠI KHO	10.1101	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới
3088	3088	10.1102.0369	37.8D05.0369	10. NGOẠI KHO	10.1102	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ
3089	3089	10.0036.0369	37.8D05.0369	10. NGOẠI KHO	10.36	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy

3090	3090	10.0045.0369	37.8D05.0369	10. NGOẠI KHO	10.45	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy
3091	3091	10.1047.0369	37.8D05.0369	10. NGOẠI KHO	10.1047	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước
3092	3092	10.1109.0369	37.8D05.0369	10. NGOẠI KHO	10.1109	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống
3093	3093	10.1100.0369	37.8D05.0369	10. NGOẠI KHO	10.1100	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng

3094	3094	10.1048.0369	37.8D05.0369	10. NGOẠI KHO	10.1048	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước
3095	3095	10.0128.0369	37.8D05.0369	10. NGOẠI KHO	10.128	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ

3096	3096	10.0127.0369	37.8D05.0369	10. NGOẠI KHO	10.127	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ
3097	3097	10.1107.0369	37.8D05.0369	10. NGOẠI KHO	10.1107	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên
3098	3098	10.1060.0369	37.8D05.0369	10. NGOẠI KHO	10.1060	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước
3099	3099	10.1078.0369	37.8D05.0369	10. NGOẠI KHO	10.1078	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lung	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lung

3100	3100	10.1053.0369	37.8D05.0369	10. NGOẠI KHO	10.1053	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực
3101	3101	10.0054.0369	37.8D05.0369	10. NGOẠI KHO	10.54	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy
3102	3102	10.0072.0369	37.8D05.0369	10. NGOẠI KHO	10.72	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ
3103	3103	10.0063.0369	37.8D05.0369	10. NGOẠI KHO	10.63	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ

3104	3104	10.1110.0369	37.8D05.0369	10. NGOẠI KHO	10.1110	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	Phẫu thuật nang màng nhện tủy
3105	3105	10.1051.0369	37.8D05.0369	10. NGOẠI KHO	10.1051	Phẫu thuật nang Tarlov	Phẫu thuật nang Tarlov
3106	3106	10.0073.0369	37.8D05.0369	10. NGOẠI KHO	10.73	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường
3107	3107	10.0074.0369	37.8D05.0369	10. NGOẠI KHO	10.74	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi

3108	3108	26.0014.0369	37.8D05.0369	26. VI PHẪU	26.14	Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa phương pháp Janneta	Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa phương pháp Janneta
3109	3109	03.3068.0370	37.8D05.0370	03. NHI KHOA	3.3068	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não
3110	3110	03.3071.0370	37.8D05.0370	03. NHI KHOA	3.3071	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp

3111	3111	03.3072.0370	37.8D05.0370	03. NHI KHOA	3.3072	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng
3112	3112	10.0011.0370	37.8D05.0370	10. NGOẠI KH	10.11	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất
3113	3113	10.0024.0370	37.8D05.0370	10. NGOẠI KH	10.24	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác
3114	3114	10.0008.0370	37.8D05.0370	10. NGOẠI KH	10.8	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính

3115	3115	10.0010.0370	37.8D05.0370	10. NGOẠI KHO	10.10	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên
3116	3116	10.0009.0370	37.8D05.0370	10. NGOẠI KHO	10.9	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên
3117	3117	10.0006.0370	37.8D05.0370	10. NGOẠI KHO	10.6	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)

3118	3118	10.0007.0370	37.8D05.0370	10. NGOẠI KHO	10.7	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não
3119	3119	10.0005.0370	37.8D05.0370	10. NGOẠI KHO	10.5	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não
3120	3120	10.0023.0370	37.8D05.0370	10. NGOẠI KHO	10.23	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN
3121	3121	10.0012.0370	37.8D05.0370	10. NGOẠI KHO	10.12	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất

3122	3122	10.1097.0370	37.8D05.0370	10. NGOẠI KHO	10.1097	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống
3123	3123	10.1096.0370	37.8D05.0370	10. NGOẠI KHO	10.1096	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống
3124	3124	10.0015.0370	37.8D05.0370	10. NGOẠI KHO	10.15	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)
3125	3125	03.2540.0371	37.8D05.0371	03. NHI KHOA	3.2540	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn
3126	3126	10.0147.0371	37.8D05.0371	10. NGOẠI KHO	10.147	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt

3127	3127	12.0100.0371	37.8D05.0371	12. UNG BƯỚU	12.100	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ
3128	3128	12.0096.0371	37.8D05.0371	12. UNG BƯỚU	12.96	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn
3129	3129	12.0111.0371	37.8D05.0371	12. UNG BƯỚU	12.111	Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng …	Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng …
3130	3130	14.0226.0371	37.8D05.0371	14. MẮT	14.226	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ
3131	3131	03.3064.0372	37.8D05.0372	03. NHI KHOA	3.3064	Phẫu thuật áp xe não	Phẫu thuật áp xe não

3132	3132	10.0031.0372	37.8D05.0372	10. NGOẠI KHO	10.31	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ
3133	3133	10.0030.0372	37.8D05.0372	10. NGOẠI KHO	10.30	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá
3134	3134	10.0025.0372	37.8D05.0372	10. NGOẠI KHO	10.25	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não
3135	3135	10.0026.0372	37.8D05.0372	10. NGOẠI KHO	10.26	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não

3136	3136	10.0027.0372	37.8D05.0372	10. NGOẠI KHO	10.27	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ
3137	3137	10.0028.0372	37.8D05.0372	10. NGOẠI KHO	10.28	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ
3138	3138	10.0033.0372	37.8D05.0372	10. NGOẠI KHO	10.33	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng
3139	3139	10.0034.0372	37.8D05.0372	10. NGOẠI KHO	10.34	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng
3140	3140	27.0024.0372	37.8D05.0372	27. PHẪU THUẬ	27.24	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	Phẫu thuật bóc bao áp xe não

3141	3141	03.3062.0373	37.8D05.0373	03. NHI KHOA	3.3062	Dẫn lưu não thất	Dẫn lưu não thất
3142	3142	03.4230.0373	37.8D05.0373	03. NHI KHOA	3.4230	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng
3143	3143	03.3063.0373	37.8D05.0373	03. NHI KHOA	3.3063	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng
3144	3144	10.0060.0373	37.8D05.0373	10. NGOẠI KH	10.60	Phẫu thật dẫn lưu dịch não tủy thắt lưng-ổ bụng	Phẫu thật dẫn lưu dịch não tủy thắt lưng-ổ bụng
3145	3145	10.0035.0373	37.8D05.0373	10. NGOẠI KH	10.35	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy

3146	3146	10.0061.0373	37.8D05.0373	10. NGOẠI KHO	10.61	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng
3147	3147	10.0062.0373	37.8D05.0373	10. NGOẠI KHO	10.62	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ
3148	3148	10.0058.0373	37.8D05.0373	10. NGOẠI KHO	10.58	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dãn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dãn não thất
3149	3149	10.0016.0373	37.8D05.0373	10. NGOẠI KHO	10.16	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)

3150	3150	10.0059.0373	37.8D05.0373	10. NGOẠI KHO	10.59	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dãn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dãn não thất
3151	3151	10.0018.0373	37.8D05.0373	10. NGOẠI KHO	10.18	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ
3152	3152	10.0019.0373	37.8D05.0373	10. NGOẠI KHO	10.19	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ
3153	3153	10.0020.0373	37.8D05.0373	10. NGOẠI KHO	10.20	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy

3154	3154	10.0064.0373	37.8D05.0373	10. NGOẠI KH(	10.64	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)
3155	3155	15.0014.0373	37.8D05.0373	15. TAI MŨI H(	15.14	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất
3156	3156	03.0989.0374	37.8D05.0374	03. NHI KHOA	3.989	Nội soi mở thông não thất bể đáy	Nội soi mở thông não thất bể đáy
3157	3157	03.0990.0374	37.8D05.0374	03. NHI KHOA	3.990	Nội soi mở thông vào não thất	Nội soi mở thông vào não thất
3158	3158	03.4237.0374	37.8D05.0374	03. NHI KHOA	3.4237	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III

3159	3159	03.4238.0374	37.8D05.0374	03. NHI KHOA	3.4238	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + đốt đám rối mạch mạc	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + đốt đám rối mạch mạc
3160	3160	03.4226.0374	37.8D05.0374	03. NHI KHOA	3.4226	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + sinh thiết u	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + sinh thiết u
3161	3161	10.0046.0374	37.8D05.0374	10. NGOẠI KH	10.46	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau

3162	3162	10.0049.0374	37.8D05.0374	10. NGOẠI KHO	10.49	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài
3163	3163	10.0048.0374	37.8D05.0374	10. NGOẠI KHO	10.48	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài

3164	3164	10.0050.0374	37.8D05.0374	10. NGOẠI KH(	10.50	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau
3165	3165	10.0051.0374	37.8D05.0374	10. NGOẠI KH(	10.51	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau

3166	3166	10.0053.0374	37.8D05.0374	10. NGOẠI KHO	10.53	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài
3167	3167	10.0052.0374	37.8D05.0374	10. NGOẠI KHO	10.52	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài
3168	3168	10.1094.0374	37.8D05.0374	10. NGOẠI KHO	10.1094	Phẫu thuật vết thương tủy sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống

3169	3169	15.0022.0374	37.8D05.0374	15. TAI MŨI HỌ	15.22	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm
3170	3170	15.0024.0374	37.8D05.0374	15. TAI MŨI HỌ	15.24	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm cải biên
3171	3171	20.0002.0374	37.8D05.0374	20. NỘI SOI CH	20.2	Nội soi mở thông não thất	Nội soi mở thông não thất
3172	3172	27.0029.0374	37.8D05.0374	27. PHẪU THU	27.29	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II
3173	3173	27.0028.0374	37.8D05.0374	27. PHẪU THU	27.28	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V

3174	3174	27.0026.0374	37.8D05.0374	27. PHẪU THUẬ	27.26	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình
3175	3175	27.0025.0374	37.8D05.0374	27. PHẪU THUẬ	27.25	Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não	Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não
3176	3176	27.0023.0374	37.8D05.0374	27. PHẪU THUẬ	27.23	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ
3177	3177	27.0064.0374	37.8D05.0374	27. PHẪU THUẬ	27.64	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống
3178	3178	27.0035.0374	37.8D05.0374	27. PHẪU THUẬ	27.35	Phẫu thuật nội soi lấy u não thất	Phẫu thuật nội soi lấy u não thất

3179	3179	27.0062.0374	37.8D05.0374	27. PHẪU THU	27.62	Phẫu thuật nội soi lấy u vùng bản lề chẩm cổ qua miệng	Phẫu thuật nội soi lấy u vùng bản lề chẩm cổ qua miệng
3180	3180	27.0031.0374	37.8D05.0374	27. PHẪU THU	27.31	Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy	Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy
3181	3181	27.0030.0374	37.8D05.0374	27. PHẪU THU	27.30	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III
3182	3182	27.0037.0374	37.8D05.0374	27. PHẪU THU	27.37	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất

3183	3183	27.0036.0374	37.8D05.0374	27. PHẪU THU	27.36	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất
3184	3184	27.0032.0374	37.8D05.0374	27. PHẪU THU	27.32	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não
3185	3185	27.0071.0374	37.8D05.0374	27. PHẪU THU	27.71	Phẫu thuật nội soi tủy sống	Phẫu thuật nội soi tủy sống
3186	3186	03.3935.0375	37.8D05.0375	03. NHI KHOA	3.3935	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm

3187	3187	10.0116.0375	37.8D05.0375	10. NGOẠI KH	10.116	Phẫu thuật u nguyên sống (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u nguyên sống (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm
3188	3188	10.0115.0375	37.8D05.0375	10. NGOẠI KH	10.115	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm
3189	3189	10.0113.0375	37.8D05.0375	10. NGOẠI KH	10.113	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm

3190	3190	15.0095.0375	37.8D05.0375	15. TAI MŨI HỌ	15.95	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi
3191	3191	27.0040.0375	37.8D05.0375	27. PHẪU THUẬ	27.40	Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang bướm	Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang bướm
3192	3192	27.0034.0375	37.8D05.0375	27. PHẪU THUẬ	27.34	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm
3193	3193	10.0076.0376	37.8D05.0376	10. NGOẠI KHỐ	10.76	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm
3194	3194	10.0022.0376	37.8D05.0376	10. NGOẠI KHỐ	10.22	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN

3195	3195	10.0021.0376	37.8D05.0376	10. NGOẠI KH(	10.21	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN
3196	3196	10.1099.0376	37.8D05.0376	10. NGOẠI KH(	10.1099	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng
3197	3197	03.3080.0377	37.8D05.0377	03. NHI KHOA	3.3080	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt chưa vỡ	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt chưa vỡ

3198	3198	03.3081.0377	37.8D05.0377	03. NHI KHOA	3.3081	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt đã vỡ, nhiễm trùng	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt đã vỡ, nhiễm trùng
3199	3199	03.3065.0377	37.8D05.0377	03. NHI KHOA	3.3065	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	Phẫu thuật thoát vị não và màng não
3200	3200	10.0044.0377	37.8D05.0377	10. NGOẠI KH	10.44	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau

3201	3201	10.0042.0377	37.8D05.0377	10. NGOẠI KHO	10.42	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau
3202	3202	10.0043.0377	37.8D05.0377	10. NGOẠI KHO	10.43	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau

3203	3203	10.0047.0377	37.8D05.0377	10. NGOẠI KHO	10.47	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống
3204	3204	10.0065.0377	37.8D05.0377	10. NGOẠI KHO	10.65	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ

3205	3205	10.0067.0377	37.8D05.0377	10. NGOẠI KHO	10.67	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng
3206	3206	10.0068.0377	37.8D05.0377	10. NGOẠI KHO	10.68	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán
3207	3207	10.0071.0377	37.8D05.0377	10. NGOẠI KHO	10.71	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ

3208	3208	10.0070.0377	37.8D05.0377	10. NGOẠI KHO	10.70	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá
3209	3209	10.0069.0377	37.8D05.0377	10. NGOẠI KHO	10.69	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ
3210	3210	10.0078.0377	37.8D05.0377	10. NGOẠI KHO	10.78	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ

3211	3211	10.0077.0377	37.8D05.0377	10. NGOẠI KHO	10.77	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ
3212	3212	10.0079.0377	37.8D05.0377	10. NGOẠI KHO	10.79	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy
3213	3213	03.4225.0378	37.8D05.0378	03. NHI KHOA	3.4225	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	Phẫu thuật vi phẫu u tủy
3214	3214	10.0055.0378	37.8D05.0378	10. NGOẠI KHO	10.55	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy

3215	3215	10.0041.0378	37.8D05.0378	10. NGOẠI KH(	10.41	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau
3216	3216	03.2460.0379	37.8D05.0379	03. NHI KHOA	3.2460	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	Cắt u não có sử dụng vi phẫu
3217	3217	03.4223.0379	37.8D05.0379	03. NHI KHOA	3.4223	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu
3218	3218	10.0126.0379	37.8D05.0379	10. NGOẠI KH(	10.126	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson

3219	3219	10.0105.0379	37.8D05.0379	10. NGOẠI KHO	10.105	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ
3220	3220	10.0103.0379	37.8D05.0379	10. NGOẠI KHO	10.103	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ
3221	3221	26.0003.0379	37.8D05.0379	26. VI PHẪU	26.3	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa
3222	3222	03.4224.0380	37.8D05.0380	03. NHI KHOA	3.4224	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não

3223	3223	10.0093.0380	37.8D05.0380	10. NGOẠI KHO	10.93	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ
3224	3224	10.0094.0380	37.8D05.0380	10. NGOẠI KHO	10.94	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá
3225	3225	10.0101.0380	37.8D05.0380	10. NGOẠI KHO	10.101	Phẫu thuật u lỗ chẩn bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u lỗ chẩn bằng đường mở nắp sọ
3226	3226	10.0096.0380	37.8D05.0380	10. NGOẠI KHO	10.96	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ

3227	3227	10.0090.0380	37.8D05.0380	10. NGOẠI KH(	10.90	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng
3228	3228	10.0089.0380	37.8D05.0380	10. NGOẠI KH(	10.89	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên
3229	3229	10.0088.0380	37.8D05.0380	10. NGOẠI KH(	10.88	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên

3230	3230	10.0091.0380	37.8D05.0380	10. NGOẠI KH(	10.91	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ
3231	3231	10.0095.0380	37.8D05.0380	10. NGOẠI KH(	10.95	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá
3232	3232	10.0097.0380	37.8D05.0380	10. NGOẠI KH(	10.97	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm

3233	3233	10.0092.0380	37.8D05.0380	10. NGOẠI KHO	10.92	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ
3234	3234	26.0001.0380	37.8D05.0380	26. VI PHẪU	26.1	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ
3235	3235	10.0117.0381	37.8D05.0381	10. NGOẠI KHO	10.117	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ
3236	3236	10.0119.0381	37.8D05.0381	10. NGOẠI KHO	10.119	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ

3237	3237	10.0104.0381	37.8D05.0381	10. NGOẠI KHO	10.104	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ
3238	3238	10.0106.0381	37.8D05.0381	10. NGOẠI KHO	10.106	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ
3239	3239	10.0083.0381	37.8D05.0381	10. NGOẠI KHO	10.83	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não
3240	3240	10.0085.0381	37.8D05.0381	10. NGOẠI KHO	10.85	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	Phẫu thuật u máu thể hang thân não

3241	3241	10.0084.0381	37.8D05.0381	10. NGOẠI KHO	10.84	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não
3242	3242	10.0110.0381	37.8D05.0381	10. NGOẠI KHO	10.110	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ
3243	3243	10.0109.0381	37.8D05.0381	10. NGOẠI KHO	10.109	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ
3244	3244	10.0111.0381	37.8D05.0381	10. NGOẠI KHO	10.111	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ

3245	3245	10.0102.0381	37.8D05.0381	10. NGOẠI KHO	10.102	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ
3246	3246	10.0121.0381	37.8D05.0381	10. NGOẠI KHO	10.121	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ
3247	3247	10.0118.0381	37.8D05.0381	10. NGOẠI KHO	10.118	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ

3248	3248	10.0120.0381	37.8D05.0381	10. NGOẠI KHO	10.120	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ
3249	3249	26.0002.0381	37.8D05.0381	26. VI PHẪU	26.2	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	Phẫu thuật vi phẫu u não thất
3250	3250	10.0108.0382	37.8D05.0382	10. NGOẠI KHO	10.108	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)

3251	3251	10.0107.0382	37.8D05.0382	10. NGOẠI KHO	10.107	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não
3252	3252	10.0114.0382	37.8D05.0382	10. NGOẠI KHO	10.114	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ
3253	3253	10.0112.0382	37.8D05.0382	10. NGOẠI KHO	10.112	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ
3254	3254	03.3067.0383	37.8D05.0383	03. NHI KHOA	3.3067	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ
3255	3255	10.0029.0383	37.8D05.0383	10. NGOẠI KHO	10.29	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ

3256	3256	03.3060.0384	37.8D05.0384	03. NHI KHOA	3.3060	Ghép khuyết xương sọ	Ghép khuyết xương sọ
3257	3257	03.2903.0384	37.8D05.0384	03. NHI KHOA	3.2903	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương
3258	3258	10.0017.0384	37.8D05.0384	10. NGOẠI KH	10.17	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não
3259	3259	28.0029.0384	37.8D05.0384	28. PHẪU THU	28.29	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo
3260	3260	28.0026.0384	37.8D05.0384	28. PHẪU THU	28.26	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân

3261	3261	28.0028.0384	37.8D05.0384	28. PHẪU THU	28.28	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại
3262	3262	28.0027.0384	37.8D05.0384	28. PHẪU THU	28.27	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân
3263	3263	28.0031.0384	37.8D05.0384	28. PHẪU THU	28.31	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương
3264	3264	10.0124.0385	37.8D05.0385	10. NGOẠI KH	10.124	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ
3265	3265	10.0145.0385	37.8D05.0385	10. NGOẠI KH	10.145	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt

3266	3266	10.0144.0385	37.8D05.0385	10. NGOẠI KHO	10.144	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt
3267	3267	10.0146.0385	37.8D05.0385	10. NGOẠI KHO	10.146	Phẫu thuật u xương hốc mắt	Phẫu thuật u xương hốc mắt
3268	3268	10.0122.0385	37.8D05.0385	10. NGOẠI KHO	10.122	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ
3269	3269	03.3070.0386	37.8D05.0386	03. NHI KHOA	3.3070	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	Phẫu thuật vết thương sọ não hở
3270	3270	10.0003.0386	37.8D05.0386	10. NGOẠI KHO	10.3	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)
3271	3271	10.0002.0386	37.8D05.0386	10. NGOẠI KHO	10.2	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở

3272	3272	10.0004.0386	37.8D05.0386	10. NGOẠI KHO	10.4	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương
3273	3273	10.0013.0386	37.8D05.0386	10. NGOẠI KHO	10.13	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán
3274	3274	10.0014.0386	37.8D05.0386	10. NGOẠI KHO	10.14	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ
3275	3275	03.3052.0387	37.8D05.0387	03. NHI KHOA	3.3052	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não

3276	3276	03.4236.0387	37.8D05.0387	03. NHI KHOA	3.4236	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não
3277	3277	10.0087.0387	37.8D05.0387	10. NGOẠI KH	10.87	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)
3278	3278	10.0082.0387	37.8D05.0387	10. NGOẠI KH	10.82	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não
3279	3279	10.0081.0387	37.8D05.0387	10. NGOẠI KH	10.81	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis

3280	3280	10.0080.0387	37.8D05.0387	10. NGOẠI KHO	10.80	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis
3281	3281	26.0004.0387	37.8D05.0387	26. VI PHẪU	26.4	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não
3282	3282	10.0086.0388	37.8D05.0388	10. NGOẠI KHO	10.86	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ
3283	3283	26.0006.0388	37.8D05.0388	26. VI PHẪU	26.6	Phẫu thuật vi phẫu nối hoặc ghép mạch nội sọ	Phẫu thuật vi phẫu nối hoặc ghép mạch nội sọ
3284	3284	26.0016.0388	37.8D05.0388	26. VI PHẪU	26.16	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu

3285	3285	03.2489.0390	37.8D05.0390	03. NHI KHOA	3.2489	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính
3286	3286	12.0043.0390	37.8D05.0390	12. UNG BƯỚU	12.43	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính
3287	3287	01.0033.0391	37.8D05.0391	01. HỒI SỨC CẤ	1.33	Đặt máy khử rung tự động	Đặt máy khử rung tự động
3288	3288	02.0073.0391	37.8D05.0391	02. NỘI KHOA	2.73	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	Cấy máy phá rung tự động (ICD)
3289	3289	02.0455.0391	37.8D05.0391	02. NỘI KHOA	2.455	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng

3290	3290	02.0456.0391	37.8D05.0391	02. NỘI KHOA	2.456	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng
3291	3291	02.0071.0391	37.8D05.0391	02. NỘI KHOA	2.71	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm
3292	3292	02.0072.0391	37.8D05.0391	02. NỘI KHOA	2.72	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)
3293	3293	02.0452.0391	37.8D05.0391	02. NỘI KHOA	2.452	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng
3294	3294	02.0453.0391	37.8D05.0391	02. NỘI KHOA	2.453	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng

3295	3295	02.0454.0391	37.8D05.0391	02. NỘI KHOA	2.454	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng
3296	3296	02.0077.0391	37.8D05.0391	02. NỘI KHOA	2.77	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim
3297	3297	02.0098.0391	37.8D05.0391	02. NỘI KHOA	2.98	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp
3298	3298	02.0460.0391	37.8D05.0391	02. NỘI KHOA	2.460	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang

3299	3299	02.0459.0391	37.8D05.0391	02. NỘI KHOA	2.459	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường
3300	3300	02.0464.0391	37.8D05.0391	02. NỘI KHOA	2.464	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim
3301	3301	03.2267.0391	37.8D05.0391	03. NHI KHOA	3.2267	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn
3302	3302	03.2290.0391	37.8D05.0391	03. NHI KHOA	3.2290	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim

3303	3303	03.2266.0391	37.8D05.0391	03. NHI KHOA	3.2266	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim
3304	3304	03.0007.0391	37.8D05.0391	03. NHI KHOA	3.7	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)
3305	3305	03.2312.0391	37.8D05.0391	03. NHI KHOA	3.2312	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp

3306	3306	03.0001.0391	37.8D05.0391	03. NHI KHOA	3.1	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)
3307	3307	03.3119.0391	37.8D05.0391	03. NHI KHOA	3.3119	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim
3308	3308	10.0142.0391	37.8D05.0391	10. NGOẠI KH	10.142	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống
3309	3309	10.0141.0391	37.8D05.0391	10. NGOẠI KH	10.141	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh

3310	3310	10.0143.0391	37.8D05.0391	10. NGOẠI KHO	10.143	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh
3311	3311	10.0140.0391	37.8D05.0391	10. NGOẠI KHO	10.140	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da
3312	3312	18.0669.0391	37.8D05.0391	18. ĐIỆN QUAN	18.669	Đặt máy tạo nhịp	Đặt máy tạo nhịp
3313	3313	18.0670.0391	37.8D05.0391	18. ĐIỆN QUAN	18.670	Đặt máy tạo nhịp phá rung	Đặt máy tạo nhịp phá rung
3314	3314	03.3144.0392	37.8D05.0392	03. NHI KHOA	3.3144	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên

3315	3315	03.3157.0392	37.8D05.0392	03. NHI KHOA	3.3157	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi
3316	3316	10.0213.0392	37.8D05.0392	10. NGOẠI KH(	10.213	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo

3317	3317	10.0215.0392	37.8D05.0392	10. NGOẠI KH(	10.215	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phồng thất trái …)	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phồng thất trái …)
3318	3318	03.3179.0393	37.8D05.0393	03. NHI KHOA	3.3179	Cắt đoạn nối động mạch phổi	Cắt đoạn nối động mạch phổi
3319	3319	03.3174.0393	37.8D05.0393	03. NHI KHOA	3.3174	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng

3320	3320	03.3175.0393	37.8D05.0393	03. NHI KHOA	3.3175	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi
3321	3321	03.3149.0393	37.8D05.0393	03. NHI KHOA	3.3149	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ
3322	3322	03.3173.0393	37.8D05.0393	03. NHI KHOA	3.3173	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh
3323	3323	03.3176.0393	37.8D05.0393	03. NHI KHOA	3.3176	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách-đùi

3324	3324	03.3199.0393	37.8D05.0393	03. NHI KHOA	3.3199	Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cảnh gốc, cảnh trong	Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cảnh gốc, cảnh trong
3325	3325	03.3171.0393	37.8D05.0393	03. NHI KHOA	3.3171	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba
3326	3326	03.3183.0393	37.8D05.0393	03. NHI KHOA	3.3183	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa

3327	3327	03.3177.0393	37.8D05.0393	03. NHI KHOA	3.3177	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh
3328	3328	03.3187.0393	37.8D05.0393	03. NHI KHOA	3.3187	Phẫu thuật nối cửa - chủ	Phẫu thuật nối cửa - chủ
3329	3329	03.3188.0393	37.8D05.0393	03. NHI KHOA	3.3188	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên
3330	3330	03.3153.0393	37.8D05.0393	03. NHI KHOA	3.3153	Phẫu thuật phồng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật phồng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi

3331	3331	03.3172.0393	37.8D05.0393	03. NHI KHOA	3.3172	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc
3332	3332	03.3178.0393	37.8D05.0393	03. NHI KHOA	3.3178	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cắm lại động mạch thận	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cắm lại động mạch thận

3333	3333	03.3200.0393	37.8D05.0393	03. NHI KHOA	3.3200	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh
3334	3334	10.0257.0393	37.8D05.0393	10. NGOẠI KH(	10.257	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh - dưới đòn, cảnh - cảnh)	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh - dưới đòn, cảnh - cảnh)
3335	3335	10.0248.0393	37.8D05.0393	10. NGOẠI KH(	10.248	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ

3336	3336	10.0166.0393	37.8D05.0393	10. NGOẠI KHO	10.166	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo
3337	3337	10.0254.0393	37.8D05.0393	10. NGOẠI KHO	10.254	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa
3338	3338	10.0255.0393	37.8D05.0393	10. NGOẠI KHO	10.255	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh
3339	3339	10.0201.0393	37.8D05.0393	10. NGOẠI KHO	10.201	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ

3340	3340	10.0256.0393	37.8D05.0393	10. NGOẠI KHO	10.256	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh
3341	3341	10.0174.0393	37.8D05.0393	10. NGOẠI KHO	10.174	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận
3342	3342	10.0168.0393	37.8D05.0393	10. NGOẠI KHO	10.168	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh

3343	3343	10.0165.0393	37.8D05.0393	10. NGOẠI KHO	10.165	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ
3344	3344	10.0198.0393	37.8D05.0393	10. NGOẠI KHO	10.198	Phẫu thuật đóng rò động mạch vành vào các buồng tim	Phẫu thuật đóng rò động mạch vành vào các buồng tim
3345	3345	10.0182.0393	37.8D05.0393	10. NGOẠI KHO	10.182	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp

3346	3346	10.0194.0393	37.8D05.0393	10. NGOẠI KHO	10.194	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần
3347	3347	10.0599.0393	37.8D05.0393	10. NGOẠI KHO	10.599	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới
3348	3348	03.3090.0394	37.8D05.0394	03. NHI KHOA	3.3090	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt
3349	3349	03.3134.0394	37.8D05.0394	03. NHI KHOA	3.3134	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mủ	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mủ

3350	3350	03.3133.0394	37.8D05.0394	03. NHI KHOA	3.3133	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	Phẫu thuật cắt màng tim rộng
3351	3351	10.0236.0394	37.8D05.0394	10. NGOẠI KH	10.236	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt
3352	3352	10.0237.0394	37.8D05.0394	10. NGOẠI KH	10.237	Phẫu thuật điều trị viêm mủ màng tim	Phẫu thuật điều trị viêm mủ màng tim
3353	3353	03.3124.0395	37.8D05.0395	03. NHI KHOA	3.3124	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở

3354	3354	03.3165.0395	37.8D05.0395	03. NHI KHOA	3.3165	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn
3355	3355	03.3202.0395	37.8D05.0395	03. NHI KHOA	3.3202	Thắt ống động mạch	Thắt ống động mạch
3356	3356	10.0214.0395	37.8D05.0395	10. NGOẠI KH	10.214	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo

3357	3357	10.0179.0395	37.8D05.0395	10. NGOẠI KHO	10.179	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn
3358	3358	10.0178.0395	37.8D05.0395	10. NGOẠI KHO	10.178	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ
3359	3359	03.3142.0396	37.8D05.0396	03. NHI KHOA	3.3142	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	Phẫu thuật nong van động mạch chủ
3360	3360	10.0207.0396	37.8D05.0396	10. NGOẠI KHO	10.207	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời

3361	3361	03.3163.0397	37.8D05.0397	03. NHI KHOA	3.3163	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh
3362	3362	03.3169.0397	37.8D05.0397	03. NHI KHOA	3.3169	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ
3363	3363	03.3196.0397	37.8D05.0397	03. NHI KHOA	3.3196	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch
3364	3364	03.3197.0397	37.8D05.0397	03. NHI KHOA	3.3197	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy

3365	3365	10.0203.0397	37.8D05.0397	10. NGOẠI KHO	10.203	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn
3366	3366	10.0202.0397	37.8D05.0397	10. NGOẠI KHO	10.202	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ
3367	3367	10.1113.0398	37.8D05.0398	10. NGOẠI KHO	10.1113	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ
3368	3368	03.3216.0399	37.8D05.0399	03. NHI KHOA	3.3216	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo

3369	3369	10.0252.0399	37.8D05.0399	10. NGOẠI KH(	10.252	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng
3370	3370	10.0260.0399	37.8D05.0399	10. NGOẠI KH(	10.260	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo
3371	3371	03.3234.0400	37.8D05.0400	03. NHI KHOA	3.3234	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò
3372	3372	03.2632.0400	37.8D05.0400	03. NHI KHOA	3.2632	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết

3373	3373	03.3919.0400	37.8D05.0400	03. NHI KHOA	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]
3374	3374	10.0414.0400	37.8D05.0400	10. NGOẠI KH	10.414	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò
3375	3375	10.0289.0400	37.8D05.0400	10. NGOẠI KH	10.289	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết
3376	3376	10.0415.0400	37.8D05.0400	10. NGOẠI KH	10.415	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết
3377	3377	10.0238.0400	37.8D05.0400	10. NGOẠI KH	10.238	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim
3378	3378	12.0166.0400	37.8D05.0400	12. UNG BƯỚU	12.166	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết

3379	3379	12.0169.0400	37.8D05.0400	12. UNG BƯỚU	12.169	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi
3380	3380	12.0170.0400	37.8D05.0400	12. UNG BƯỚU	12.170	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi
3381	3381	12.0171.0400	37.8D05.0400	12. UNG BƯỚU	12.171	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi
3382	3382	03.3182.0401	37.8D05.0401	03. NHI KHOA	3.3182	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo
3383	3383	03.3164.0401	37.8D05.0401	03. NHI KHOA	3.3164	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu

3384	3384	10.0276.0401	37.8D05.0401	10. NGOẠI KHO	10.276	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên
3385	3385	10.0169.0401	37.8D05.0401	10. NGOẠI KHO	10.169	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu
3386	3386	10.0170.0401	37.8D05.0401	10. NGOẠI KHO	10.170	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn

3387	3387	10.0246.0401	37.8D05.0401	10. NGOẠI KH(	10.246	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu
3388	3388	03.3159.0402	37.8D05.0402	03. NHI KHOA	3.3159	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng
3389	3389	03.3160.0402	37.8D05.0402	03. NHI KHOA	3.3160	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng trên và ngang thận	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng trên và ngang thận

3390	3390	03.3170.0402	37.8D05.0402	03. NHI KHOA	3.3170	Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận
3391	3391	03.3167.0402	37.8D05.0402	03. NHI KHOA	3.3167	Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực	Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực
3392	3392	03.3156.0402	37.8D05.0402	03. NHI KHOA	3.3156	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ

3393	3393	03.3158.0402	37.8D05.0402	03. NHI KHOA	3.3158	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ
3394	3394	03.3166.0402	37.8D05.0402	03. NHI KHOA	3.3166	Phẫu thuật phồng quai động mạch chủ	Phẫu thuật phồng quai động mạch chủ
3395	3395	03.3168.0402	37.8D05.0402	03. NHI KHOA	3.3168	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)

3396	3396	03.3186.0402	37.8D05.0402	03. NHI KHOA	3.3186	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)
3397	3397	03.3147.0402	37.8D05.0402	03. NHI KHOA	3.3147	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống

3398	3398	03.3145.0402	37.8D05.0402	03. NHI KHOA	3.3145	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ
3399	3399	03.3185.0402	37.8D05.0402	03. NHI KHOA	3.3185	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống
3400	3400	03.3148.0402	37.8D05.0402	03. NHI KHOA	3.3148	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ
3401	3401	03.3143.0402	37.8D05.0402	03. NHI KHOA	3.3143	Phẫu thuật thay động mạch chủ	Phẫu thuật thay động mạch chủ

3402	3402	03.3146.0402	37.8D05.0402	03. NHI KHOA	3.3146	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ
3403	3403	10.0229.0402	37.8D05.0402	10. NGOẠI KH	10.229	Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A	Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A
3404	3404	10.0247.0402	37.8D05.0402	10. NGOẠI KH	10.247	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận
3405	3405	10.0230.0402	37.8D05.0402	10. NGOẠI KH	10.230	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên

3406	3406	10.0244.0402	37.8D05.0402	10. NGOẠI KHO	10.244	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực
3407	3407	10.0245.0402	37.8D05.0402	10. NGOẠI KHO	10.245	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận
3408	3408	10.0231.0402	37.8D05.0402	10. NGOẠI KHO	10.231	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ

3409	3409	10.0232.0402	37.8D05.0402	10. NGOẠI KH(	10.232	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống
3410	3410	03.3121.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3121	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi
3411	3411	03.3155.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3155	Phẫu thuật bệnh Ebstein	Phẫu thuật bệnh Ebstein

3412	3412	03.3132.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3132	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ
3413	3413	03.3131.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3131	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ
3414	3414	03.3091.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3091	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ
3415	3415	03.3092.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3092	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất

3416	3416	03.3093.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3093	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot
3417	3417	03.3094.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3094	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava
3418	3418	03.3181.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3181	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch
3419	3419	03.3108.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3108	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất

3420	3420	03.3104.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3104	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất
3421	3421	03.3103.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3103	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất
3422	3422	03.3127.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3127	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng mổ mở	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng mổ mở

3423	3423	03.3138.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3138	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần
3424	3424	03.3095.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3095	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần
3425	3425	03.3150.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3150	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi
3426	3426	03.3123.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3123	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái

3427	3427	03.3180.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3180	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật Fontan
3428	3428	03.3086.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3086	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (hemograft)	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (hemograft)
3429	3429	03.3162.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3162	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn
3430	3430	03.3129.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3129	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh

3431	3431	03.3088.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3088	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh
3432	3432	03.3102.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3102	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiểu sản tim trái	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiểu sản tim trái
3433	3433	03.3152.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3152	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi

3434	3434	03.3112.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3112	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ
3435	3435	03.3116.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3116	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi
3436	3436	03.3117.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3117	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về

3437	3437	03.3113.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3113	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành
3438	3438	03.3099.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3099	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần
3439	3439	03.3114.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3114	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa

3440	3440	03.3115.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3115	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa
3441	3441	03.3111.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3111	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi
3442	3442	03.3101.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3101	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno

3443	3443	03.3110.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3110	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch
3444	3444	03.3096.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3096	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín
3445	3445	03.3100.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3100	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim

3446	3446	03.3097.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3097	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín
3447	3447	03.3098.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3098	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở

3448	3448	03.3109.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3109	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo theo các thương tổn trong tim	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo theo các thương tổn trong tim
3449	3449	03.3105.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3105	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim

3450	3450	03.3107.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3107	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh
3451	3451	03.3106.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3106	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh
3452	3452	03.3089.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3089	Phẫu thuật thất phải 2 đường ra	Phẫu thuật thất phải 2 đường ra
3453	3453	03.3122.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3122	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh

3454	3454	03.3151.0403	37.8D05.0403	03. NHI KHOA	3.3151	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường
3455	3455	10.0235.0403	37.8D05.0403	10. NGOẠI KH	10.235	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái
3456	3456	10.0193.0403	37.8D05.0403	10. NGOẠI KH	10.193	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi …)	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi …)
3457	3457	10.0184.0403	37.8D05.0403	10. NGOẠI KH	10.184	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ

3458	3458	10.0183.0403	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHO	10.183	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật Fontan
3459	3459	10.0177.0403	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHO	10.177	Phẫu thuật ghép van tim đồng loài	Phẫu thuật ghép van tim đồng loài
3460	3460	10.0208.0403	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHO	10.208	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)

3461	3461	10.0243.0403	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHO	10.243	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)
3462	3462	10.0199.0403	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHO	10.199	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp
3463	3463	10.0190.0403	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHO	10.190	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn
3464	3464	10.0192.0403	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHO	10.192	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng

3465	3465	10.0189.0403	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHO	10.189	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra
3466	3466	10.0195.0403	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHO	10.195	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn
3467	3467	10.0187.0403	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHO	10.187	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất bán phần	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất bán phần
3468	3468	10.0188.0403	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHO	10.188	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất toàn bộ	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất toàn bộ
3469	3469	10.0186.0403	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHO	10.186	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot

3470	3470	10.0191.0403	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHO	10.191	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva
3471	3471	10.0196.0403	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHO	10.196	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein
3472	3472	10.0225.0403	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHO	10.225	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần
3473	3473	10.0226.0403	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHO	10.226	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình … các van tim khác)	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình … các van tim khác)

3474	3474	10.0223.0403	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHO	10.223	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ
3475	3475	10.0218.0403	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHO	10.218	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp
3476	3476	10.0219.0403	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHO	10.219	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp
3477	3477	10.0224.0403	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHO	10.224	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ

3478	3478	10.0227.0403	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHO	10.227	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	Phẫu thuật thay lại 1 van tim
3479	3479	10.0228.0403	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHO	10.228	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	Phẫu thuật thay lại 2 van tim
3480	3480	10.0197.0403	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHO	10.197	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein
3481	3481	10.0221.0403	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHO	10.221	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	Phẫu thuật thay van động mạch chủ

3482	3482	10.0222.0403	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHO	10.222	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên
3483	3483	10.0220.0403	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHO	10.220	Phẫu thuật thay van hai lá	Phẫu thuật thay van hai lá
3484	3484	10.0185.0403	37.8D05.0403	10. NGOẠI KHO	10.185	Phẫu thuật vá thông liên thất	Phẫu thuật vá thông liên thất
3485	3485	27.0103.0403	37.8D05.0403	27. PHẪU THU	27.103	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ
3486	3486	27.0101.0403	37.8D05.0403	27. PHẪU THU	27.101	Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá	Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá

3487	3487	27.0102.0403	37.8D05.0403	27. PHẪU THU	27.102	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá
3488	3488	03.3136.0404	37.8D05.0404	03. NHI KHOA	3.3136	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín
3489	3489	10.0155.0404	37.8D05.0404	10. NGOẠI KH	10.155	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim
3490	3490	10.0156.0404	37.8D05.0404	10. NGOẠI KH	10.156	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương
3491	3491	10.0216.0404	37.8D05.0404	10. NGOẠI KH	10.216	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu

3492	3492	10.0217.0404	37.8D05.0404	10. NGOẠI KH	10.217	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai
3493	3493	03.3141.0405	37.8D05.0405	03. NHI KHOA	3.3141	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot
3494	3494	03.3087.0405	37.8D05.0405	03. NHI KHOA	3.3087	Phẫu thuật tim loại Blalock	Phẫu thuật tim loại Blalock
3495	3495	10.0181.0405	37.8D05.0405	10. NGOẠI KH	10.181	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải

3496	3496	03.3223.0406	37.8D05.0406	03. NHI KHOA	3.3223	Cắt đoạn nối khí quản	Cắt đoạn nối khí quản
3497	3497	03.3225.0406	37.8D05.0406	03. NHI KHOA	3.3225	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy
3498	3498	03.3118.0406	37.8D05.0406	03. NHI KHOA	3.3118	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim
3499	3499	03.3085.0406	37.8D05.0406	03. NHI KHOA	3.3085	Phẫu thuật thất 1 buồng	Phẫu thuật thất 1 buồng
3500	3500	03.3224.0406	37.8D05.0406	03. NHI KHOA	3.3224	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding

3501	3501	10.0269.0406	37.8D05.0406	10. NGOẠI KHO	10.269	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo
3502	3502	10.0205.0406	37.8D05.0406	10. NGOẠI KHO	10.205	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo
3503	3503	10.0240.0406	37.8D05.0406	10. NGOẠI KHO	10.240	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo
3504	3504	10.0234.0406	37.8D05.0406	10. NGOẠI KHO	10.234	Phẫu thuật cắt u cơ tim	Phẫu thuật cắt u cơ tim

3505	3505	10.0233.0406	37.8D05.0406	10. NGOẠI KHO	10.233	Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái	Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái
3506	3506	03.3879.0407	37.8D05.0407	03. NHI KHOA	3.3879	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương
3507	3507	03.2640.0407	37.8D05.0407	03. NHI KHOA	3.2640	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm
3508	3508	03.2629.0407	37.8D05.0407	03. NHI KHOA	3.2629	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm
3509	3509	10.0264.0407	37.8D05.0407	10. NGOẠI KHO	10.264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)

3510	3510	10.0265.0407	37.8D05.0407	10. NGOẠI KH	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)
3511	3511	10.0972.0407	37.8D05.0407	10. NGOẠI KH	10.972	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu
3512	3512	12.0191.0407	37.8D05.0407	12. UNG BƯỚU	12.191	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm
3513	3513	03.3228.0408	37.8D05.0408	03. NHI KHOA	3.3228	Cắt 1 phổi	Cắt 1 phổi
3514	3514	03.3230.0408	37.8D05.0408	03. NHI KHOA	3.3230	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi

3515	3515	03.3229.0408	37.8D05.0408	03. NHI KHOA	3.3229	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình
3516	3516	03.2620.0408	37.8D05.0408	03. NHI KHOA	3.2620	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư
3517	3517	03.2631.0408	37.8D05.0408	03. NHI KHOA	3.2631	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư
3518	3518	03.2619.0408	37.8D05.0408	03. NHI KHOA	3.2619	Cắt một phổi do ung thư	Cắt một phổi do ung thư
3519	3519	03.2621.0408	37.8D05.0408	03. NHI KHOA	3.2621	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư

3520	3520	03.2627.0408	37.8D05.0408	03. NHI KHOA	3.2627	Cắt phổi và cắt màng phổi	Cắt phổi và cắt màng phổi
3521	3521	03.2626.0408	37.8D05.0408	03. NHI KHOA	3.2626	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảng thành ngực	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảng thành ngực
3522	3522	03.2625.0408	37.8D05.0408	03. NHI KHOA	3.2625	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất
3523	3523	03.2622.0408	37.8D05.0408	03. NHI KHOA	3.2622	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại

3524	3524	03.3253.0408	37.8D05.0408	03. NHI KHOA	3.3253	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi
3525	3525	03.3242.0408	37.8D05.0408	03. NHI KHOA	3.3242	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi
3526	3526	03.3232.0408	37.8D05.0408	03. NHI KHOA	3.3232	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi
3527	3527	10.0272.0408	37.8D05.0408	10. NGOẠI KH	10.272	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý
3528	3528	10.0273.0408	37.8D05.0408	10. NGOẠI KH	10.273	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý

3529	3529	10.0274.0408	37.8D05.0408	10. NGOẠI KHO	10.274	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch
3530	3530	10.0277.0408	37.8D05.0408	10. NGOẠI KHO	10.277	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	Phẫu thuật cắt u nang phế quản
3531	3531	10.0200.0408	37.8D05.0408	10. NGOẠI KHO	10.200	Phẫu thuật điều trị dò động - tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật điều trị dò động - tĩnh mạch phổi
3532	3532	12.0179.0408	37.8D05.0408	12. UNG BƯỚU	12.179	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư
3533	3533	12.0182.0408	37.8D05.0408	12. UNG BƯỚU	12.182	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư

3534	3534	12.0183.0408	37.8D05.0408	12. UNG BƯỚU	12.183	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật
3535	3535	12.0181.0408	37.8D05.0408	12. UNG BƯỚU	12.181	Cắt một bên phổi do ung thư	Cắt một bên phổi do ung thư
3536	3536	12.0187.0408	37.8D05.0408	12. UNG BƯỚU	12.187	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư
3537	3537	12.0186.0408	37.8D05.0408	12. UNG BƯỚU	12.186	Cắt phổi và màng phổi	Cắt phổi và màng phổi
3538	3538	12.0185.0408	37.8D05.0408	12. UNG BƯỚU	12.185	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực

3539	3539	12.0184.0408	37.8D05.0408	12. UNG BƯỚU	12.184	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất
3540	3540	12.0180.0408	37.8D05.0408	12. UNG BƯỚU	12.180	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại
3541	3541	03.2617.0409	37.8D05.0409	03. NHI KHOA	3.2617	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất
3542	3542	03.2618.0409	37.8D05.0409	03. NHI KHOA	3.2618	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực
3543	3543	10.0275.0409	37.8D05.0409	10. NGOẠI KH	10.275	Phẫu thuật cắt u trung thất	Phẫu thuật cắt u trung thất
3544	3544	12.0188.0409	37.8D05.0409	12. UNG BƯỚU	12.188	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất

3545	3545	12.0189.0409	37.8D05.0409	12. UNG BƯỚU	12.189	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực
3546	3546	10.0152.0410	37.8D05.0410	10. NGOẠI KHO	10.152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi
3547	3547	10.0284.0410	37.8D05.0410	10. NGOẠI KHO	10.284	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi
3548	3548	03.3251.0411	37.8D05.0411	03. NHI KHOA	3.3251	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi

3549	3549	03.3241.0411	37.8D05.0411	03. NHI KHOA	3.3241	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cặn màng phổi có rò phế quản	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cặn màng phổi có rò phế quản
3550	3550	03.3231.0411	37.8D05.0411	03. NHI KHOA	3.3231	Cắt mảng thành ngực điều trị ổ cặn màng phổi (Schede)	Cắt mảng thành ngực điều trị ổ cặn màng phổi (Schede)
3551	3551	03.3252.0411	37.8D05.0411	03. NHI KHOA	3.3252	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cặn màng phổi	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cặn màng phổi
3552	3552	03.3246.0411	37.8D05.0411	03. NHI KHOA	3.3246	Khâu vết thương nhu mô phổi	Khâu vết thương nhu mô phổi

3553	3553	03.3250.0411	37.8D05.0411	03. NHI KHOA	3.3250	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi
3554	3554	03.3233.0411	37.8D05.0411	03. NHI KHOA	3.3233	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát
3555	3555	03.3264.0411	37.8D05.0411	03. NHI KHOA	3.3264	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp
3556	3556	03.3240.0411	37.8D05.0411	03. NHI KHOA	3.3240	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm

3557	3557	03.3236.0411	37.8D05.0411	03. NHI KHOA	3.3236	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản
3558	3558	03.3237.0411	37.8D05.0411	03. NHI KHOA	3.3237	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực
3559	3559	10.0281.0411	37.8D05.0411	10. NGOẠI KH	10.281	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dầy dính màng phổi	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dầy dính màng phổi
3560	3560	10.0290.0411	37.8D05.0411	10. NGOẠI KH	10.290	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi

3561	3561	10.0271.0411	37.8D05.0411	10. NGOẠI KHO	10.271	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý
3562	3562	10.0285.0411	37.8D05.0411	10. NGOẠI KHO	10.285	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn
3563	3563	10.0286.0411	37.8D05.0411	10. NGOẠI KHO	10.286	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương
3564	3564	10.0287.0411	37.8D05.0411	10. NGOẠI KHO	10.287	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cặn màng phổi	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cặn màng phổi

3565	3565	10.0293.0411	37.8D05.0411	10. NGOẠI KHO	10.293	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi
3566	3566	10.0294.0411	37.8D05.0411	10. NGOẠI KHO	10.294	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi
3567	3567	10.0283.0411	37.8D05.0411	10. NGOẠI KHO	10.283	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản
3568	3568	10.0163.0411	37.8D05.0411	10. NGOẠI KHO	10.163	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động

3569	3569	10.0291.0411	37.8D05.0411	10. NGOẠI KHO	10.291	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi
3570	3570	10.0159.0411	37.8D05.0411	10. NGOẠI KHO	10.159	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi
3571	3571	10.0292.0411	37.8D05.0411	10. NGOẠI KHO	10.292	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi
3572	3572	10.0160.0411	37.8D05.0411	10. NGOẠI KHO	10.160	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi
3573	3573	12.0178.0411	37.8D05.0411	12. UNG BƯỚU	12.178	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản

3574	3574	12.0168.0411	37.8D05.0411	12. UNG BƯỚU	12.168	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản
3575	3575	03.3975.0412	37.8D05.0412	03. NHI KHOA	3.3975	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất
3576	3576	27.0091.0412	37.8D05.0412	27. PHẪU THU	27.91	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)
3577	3577	03.3970.0413	37.8D05.0413	03. NHI KHOA	3.3970	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi
3578	3578	03.3969.0413	37.8D05.0413	03. NHI KHOA	3.3969	Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy phổi
3579	3579	27.0099.0413	37.8D05.0413	27. PHẪU THU	27.99	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản

3580	3580	27.0095.0413	37.8D05.0413	27. PHẪU THU	27.95	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi
3581	3581	27.0096.0413	37.8D05.0413	27. PHẪU THU	27.96	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vét hạch
3582	3582	27.0094.0413	37.8D05.0413	27. PHẪU THU	27.94	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi
3583	3583	27.0097.0413	37.8D05.0413	27. PHẪU THU	27.97	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi
3584	3584	27.0098.0413	37.8D05.0413	27. PHẪU THU	27.98	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch

3585	3585	03.3260.0414	37.8D05.0414	03. NHI KHOA	3.3260	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực
3586	3586	10.0153.0414	37.8D05.0414	10. NGOẠI KH	10.153	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần
3587	3587	10.0154.0414	37.8D05.0414	10. NGOẠI KH	10.154	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu

3588	3588	27.0081.0414	37.8D05.0414	27. PHẪU THU	27.81	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS)	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS)
3589	3589	03.3468.0415	37.8D05.0415	03. NHI KHOA	3.3468	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận
3590	3590	10.0296.0415	37.8D05.0415	10. NGOẠI KH	10.296	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận
3591	3591	27.0086.0415	37.8D05.0415	27. PHẪU THU	27.86	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi

3592	3592	03.3469.0416	37.8D05.0416	03. NHI KHOA	3.3469	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi
3593	3593	03.3472.0416	37.8D05.0416	03. NHI KHOA	3.3472	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận
3594	3594	03.3471.0416	37.8D05.0416	03. NHI KHOA	3.3471	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần
3595	3595	03.2708.0416	37.8D05.0416	03. NHI KHOA	3.2708	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất
3596	3596	03.2715.0416	37.8D05.0416	03. NHI KHOA	3.2715	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản
3597	3597	03.3470.0416	37.8D05.0416	03. NHI KHOA	3.3470	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản

3598	3598	03.2714.0416	37.8D05.0416	03. NHI KHOA	3.2714	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới
3599	3599	03.2713.0416	37.8D05.0416	03. NHI KHOA	3.2713	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận
3600	3600	10.0314.0416	37.8D05.0416	10. NGOẠI KH	10.314	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa
3601	3601	10.0304.0416	37.8D05.0416	10. NGOẠI KH	10.304	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)
3602	3602	10.0303.0416	37.8D05.0416	10. NGOẠI KH	10.303	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần
3603	3603	10.0322.0416	37.8D05.0416	10. NGOẠI KH	10.322	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch

3604	3604	10.0301.0416	37.8D05.0416	10. NGOẠI KHO	10.301	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ
3605	3605	10.0302.0416	37.8D05.0416	10. NGOẠI KHO	10.302	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản
3606	3606	12.0257.0416	37.8D05.0416	12. UNG BƯỚU	12.257	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu
3607	3607	12.0260.0416	37.8D05.0416	12. UNG BƯỚU	12.260	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản
3608	3608	12.0259.0416	37.8D05.0416	12. UNG BƯỚU	12.259	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống

3609	3609	03.2669.0417	37.8D05.0417	03. NHI KHOA	3.2669	Cắt u thượng thận	Cắt u thượng thận
3610	3610	03.3392.0417	37.8D05.0417	03. NHI KHOA	3.3392	Cắt u tuyến thượng thận	Cắt u tuyến thượng thận
3611	3611	10.0321.0417	37.8D05.0417	10. NGOẠI KH(	10.321	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)
3612	3612	03.4116.0418	37.8D05.0418	03. NHI KHOA	3.4116	Nội soi lấy sỏi bàng quang	Nội soi lấy sỏi bàng quang
3613	3613	03.4095.0418	37.8D05.0418	03. NHI KHOA	3.4095	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc

3614	3614	03.4098.0418	37.8D05.0418	03. NHI KHOA	3.4098	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc
3615	3615	27.0380.0418	37.8D05.0418	27. PHẪU THU	27.380	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản
3616	3616	27.0365.0418	37.8D05.0418	27. PHẪU THU	27.365	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản
3617	3617	27.0356.0418	37.8D05.0418	27. PHẪU THU	27.356	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận

3618	3618	27.0357.0418	37.8D05.0418	27. PHẪU THU	27.357	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận
3619	3619	27.0371.0418	37.8D05.0418	27. PHẪU THU	27.371	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản
3620	3620	03.4089.0419	37.8D05.0419	03. NHI KHOA	3.4089	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi
3621	3621	03.4086.0419	37.8D05.0419	03. NHI KHOA	3.4086	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc

3622	3622	03.4087.0419	37.8D05.0419	03. NHI KHOA	3.4087	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc
3623	3623	03.4090.0419	37.8D05.0419	03. NHI KHOA	3.4090	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)
3624	3624	03.4085.0419	37.8D05.0419	03. NHI KHOA	3.4085	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi
3625	3625	03.4083.0419	37.8D05.0419	03. NHI KHOA	3.4083	Phẫu thuật nội soi cắt thận	Phẫu thuật nội soi cắt thận

3626	3626	03.4044.0419	37.8D05.0419	03. NHI KHOA	3.4044	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc
3627	3627	27.0339.0419	37.8D05.0419	27. PHẪU THU	27.339	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ
3628	3628	27.0340.0419	37.8D05.0419	27. PHẪU THU	27.340	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa
3629	3629	27.0342.0419	37.8D05.0419	27. PHẪU THU	27.342	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần
3630	3630	27.0344.0419	37.8D05.0419	27. PHẪU THU	27.344	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản
3631	3631	27.0343.0419	37.8D05.0419	27. PHẪU THU	27.343	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc

3632	3632	27.0360.0419	37.8D05.0419	27. PHẪU THU	27.360	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất
3633	3633	27.0327.0419	37.8D05.0419	27. PHẪU THU	27.327	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc
3634	3634	27.0341.0419	37.8D05.0419	27. PHẪU THU	27.341	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Phẫu thuật nội soi cắt u thận
3635	3635	27.0346.0419	37.8D05.0419	27. PHẪU THU	27.346	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính
3636	3636	27.0345.0419	37.8D05.0419	27. PHẪU THU	27.345	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính

3637	3637	03.4088.0420	37.8D05.0420	03. NHI KHOA	3.4088	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc
3638	3638	03.4096.0420	37.8D05.0420	03. NHI KHOA	3.4096	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên
3639	3639	03.4097.0420	37.8D05.0420	03. NHI KHOA	3.4097	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận
3640	3640	27.0326.0420	37.8D05.0420	27. PHẪU THU	27.326	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận

3641	3641	27.0325.0420	37.8D05.0420	27. PHẪU THU	27.325	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận
3642	3642	27.0323.0420	37.8D05.0420	27. PHẪU THU	27.323	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên
3643	3643	27.0324.0420	37.8D05.0420	27. PHẪU THU	27.324	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên
3644	3644	27.0321.0420	37.8D05.0420	27. PHẪU THU	27.321	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên

3645	3645	27.0322.0420	37.8D05.0420	27. PHẪU THU	27.322	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên
3646	3646	27.0347.0420	37.8D05.0420	27. PHẪU THU	27.347	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc
3647	3647	27.0349.0420	37.8D05.0420	27. PHẪU THU	27.349	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc
3648	3648	27.0348.0420	37.8D05.0420	27. PHẪU THU	27.348	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc

3649	3649	27.0350.0420	37.8D05.0420	27. PHẪU THU	27.350	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc
3650	3650	03.3517.0421	37.8D05.0421	03. NHI KHOA	3.3517	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
3651	3651	03.3479.0421	37.8D05.0421	03. NHI KHOA	3.3479	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang
3652	3652	03.3476.0421	37.8D05.0421	03. NHI KHOA	3.3476	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang
3653	3653	03.3477.0421	37.8D05.0421	03. NHI KHOA	3.3477	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận

3654	3654	03.3492.0421	37.8D05.0421	03. NHI KHOA	3.3492	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản
3655	3655	03.3494.0421	37.8D05.0421	03. NHI KHOA	3.3494	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
3656	3656	03.3493.0421	37.8D05.0421	03. NHI KHOA	3.3493	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại
3657	3657	03.3478.0421	37.8D05.0421	03. NHI KHOA	3.3478	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt
3658	3658	03.3475.0421	37.8D05.0421	03. NHI KHOA	3.3475	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận

3659	3659	03.3465.0421	37.8D05.0421	03. NHI KHOA	3.3465	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang
3660	3660	03.3531.0421	37.8D05.0421	03. NHI KHOA	3.3531	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang
3661	3661	10.0355.0421	37.8D05.0421	10. NGOẠI KH	10.355	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang
3662	3662	10.0310.0421	37.8D05.0421	10. NGOẠI KH	10.310	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang
3663	3663	10.0307.0421	37.8D05.0421	10. NGOẠI KH	10.307	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang
3664	3664	10.0308.0421	37.8D05.0421	10. NGOẠI KH	10.308	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận

3665	3665	10.0327.0421	37.8D05.0421	10. NGOẠI KHO	10.327	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
3666	3666	10.0325.0421	37.8D05.0421	10. NGOẠI KHO	10.325	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần
3667	3667	10.0326.0421	37.8D05.0421	10. NGOẠI KHO	10.326	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại
3668	3668	10.0309.0421	37.8D05.0421	10. NGOẠI KHO	10.309	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt
3669	3669	10.0306.0421	37.8D05.0421	10. NGOẠI KHO	10.306	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận

3670	3670	10.0299.0421	37.8D05.0421	10. NGOẠI KHO	10.299	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang
3671	3671	03.3491.0422	37.8D05.0422	03. NHI KHOA	3.3491	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản
3672	3672	03.3490.0422	37.8D05.0422	03. NHI KHOA	3.3490	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận
3673	3673	03.3501.0422	37.8D05.0422	03. NHI KHOA	3.3501	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng

3674	3674	03.3474.0422	37.8D05.0422	03. NHI KHOA	3.3474	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản
3675	3675	10.0332.0422	37.8D05.0422	10. NGOẠI KH	10.332	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột
3676	3676	03.4120.0423	37.8D05.0423	03. NHI KHOA	3.4120	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang
3677	3677	10.0324.0423	37.8D05.0423	10. NGOẠI KH	10.324	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản
3678	3678	10.0323.0423	37.8D05.0423	10. NGOẠI KH	10.323	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận

3679	3679	10.0365.0423	37.8D05.0423	10. NGOẠI KHO	10.365	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo
3680	3680	10.0409.0423	37.8D05.0423	10. NGOẠI KHO	10.409	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)
3681	3681	10.0363.0423	37.8D05.0423	10. NGOẠI KHO	10.363	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh
3682	3682	10.0362.0423	37.8D05.0423	10. NGOẠI KHO	10.362	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh

3683	3683	10.0361.0423	37.8D05.0423	10. NGOẠI KHO	10.361	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh
3684	3684	10.0336.0423	37.8D05.0423	10. NGOẠI KHO	10.336	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng
3685	3685	10.0320.0423	37.8D05.0423	10. NGOẠI KHO	10.320	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes
3686	3686	10.0331.0423	37.8D05.0423	10. NGOẠI KHO	10.331	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản

3687	3687	27.0398.0423	37.8D05.0423	27. PHẪU THUẬ	27.398	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính
3688	3688	27.0369.0423	37.8D05.0423	27. PHẪU THUẬ	27.369	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ
3689	3689	27.0362.0423	37.8D05.0423	27. PHẪU THUẬ	27.362	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi
3690	3690	27.0363.0423	37.8D05.0423	27. PHẪU THUẬ	27.363	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận

3691	3691	27.0366.0423	37.8D05.0423	27. PHẪU THU	27.366	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản
3692	3692	03.3522.0424	37.8D05.0424	03. NHI KHOA	3.3522	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da
3693	3693	03.3510.0424	37.8D05.0424	03. NHI KHOA	3.3510	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột
3694	3694	03.2709.0424	37.8D05.0424	03. NHI KHOA	3.2709	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang
3695	3695	03.3503.0424	37.8D05.0424	03. NHI KHOA	3.3503	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder

3696	3696	03.3514.0424	37.8D05.0424	03. NHI KHOA	3.3514	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang
3697	3697	10.0358.0424	37.8D05.0424	10. NGOẠI KH	10.358	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột
3698	3698	10.0347.0424	37.8D05.0424	10. NGOẠI KH	10.347	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da
3699	3699	10.0349.0424	37.8D05.0424	10. NGOẠI KH	10.349	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang

3700	3700	10.0337.0424	37.8D05.0424	10. NGOẠI KHO	10.337	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey
3701	3701	10.0345.0424	37.8D05.0424	10. NGOẠI KHO	10.345	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột
3702	3702	03.2716.0425	37.8D05.0425	03. NHI KHOA	3.2716	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên
3703	3703	03.3527.0425	37.8D05.0425	03. NHI KHOA	3.3527	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang

3704	3704	10.0360.0425	37.8D05.0425	10. NGOẠI KHO	10.360	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang
3705	3705	10.0352.0425	37.8D05.0425	10. NGOẠI KHO	10.352	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang
3706	3706	12.0243.0425	37.8D05.0425	12. UNG BƯỚU	12.243	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên
3707	3707	03.4114.0426	37.8D05.0426	03. NHI KHOA	3.4114	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang
3708	3708	03.4115.0426	37.8D05.0426	03. NHI KHOA	3.4115	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát
3709	3709	27.0386.0426	37.8D05.0426	27. PHẪU THUẬ	27.386	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi

3710	3710	27.0385.0426	37.8D05.0426	27. PHẪU THU	27.385	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u
3711	3711	27.0383.0426	37.8D05.0426	27. PHẪU THU	27.383	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang
3712	3712	03.4112.0427	37.8D05.0427	03. NHI KHOA	3.4112	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang
3713	3713	27.0381.0427	37.8D05.0427	27. PHẪU THU	27.381	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần
3714	3714	27.0382.0427	37.8D05.0427	27. PHẪU THU	27.382	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc

3715	3715	27.0387.0427	37.8D05.0427	27. PHẪU THU	27.387	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng
3716	3716	27.0518.0428	37.8D05.0428	27. PHẪU THU	27.518	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang
3717	3717	03.3516.0429	37.8D05.0429	03. NHI KHOA	3.3516	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang
3718	3718	03.3530.0429	37.8D05.0429	03. NHI KHOA	3.3530	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang

3719	3719	03.3521.0429	37.8D05.0429	03. NHI KHOA	3.3521	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng
3720	3720	10.0346.0429	37.8D05.0429	10. NGOẠI KH	10.346	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng
3721	3721	10.0330.0429	37.8D05.0429	10. NGOẠI KH	10.330	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo
3722	3722	02.0192.0430	37.8D05.0430	02. NỘI KHOA	2.192	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên

3723	3723	27.0399.0430	37.8D05.0430	27. PHẪU THU	27.399	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser
3724	3724	27.0519.0431	37.8D05.0431	27. PHẪU THU	27.519	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)
3725	3725	10.0376.0432	37.8D05.0432	10. NGOẠI KH	10.376	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang
3726	3726	10.0375.0432	37.8D05.0432	10. NGOẠI KH	10.375	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu

3727	3727	03.4121.0433	37.8D05.0433	03. NHI KHOA	3.4121	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt
3728	3728	27.0396.0433	37.8D05.0433	27. PHẪU THU	27.396	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi
3729	3729	27.0395.0433	37.8D05.0433	27. PHẪU THU	27.395	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt
3730	3730	27.0397.0433	37.8D05.0433	27. PHẪU THU	27.397	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc

3731	3731	03.3545.0434	37.8D05.0434	03. NHI KHOA	3.3545	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu
3732	3732	03.3544.0434	37.8D05.0434	03. NHI KHOA	3.3544	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau
3733	3733	03.3543.0434	37.8D05.0434	03. NHI KHOA	3.3543	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước
3734	3734	03.3538.0434	37.8D05.0434	03. NHI KHOA	3.3538	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh
3735	3735	03.3537.0434	37.8D05.0434	03. NHI KHOA	3.3537	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh
3736	3736	03.3536.0434	37.8D05.0434	03. NHI KHOA	3.3536	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh

3737	3737	10.0369.0434	37.8D05.0434	10. NGOẠI KHO	10.369	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu
3738	3738	10.0368.0434	37.8D05.0434	10. NGOẠI KHO	10.368	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau
3739	3739	10.0367.0434	37.8D05.0434	10. NGOẠI KHO	10.367	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước
3740	3740	10.0350.0434	37.8D05.0434	10. NGOẠI KHO	10.350	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang
3741	3741	10.0373.0434	37.8D05.0434	10. NGOẠI KHO	10.373	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì
3742	3742	10.0364.0434	37.8D05.0434	10. NGOẠI KHO	10.364	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ

3743	3743	12.0266.0434	37.8D05.0434	12. UNG BƯỚU	12.266	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch
3744	3744	12.0252.0434	37.8D05.0434	12. UNG BƯỚU	12.252	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư
3745	3745	12.0253.0434	37.8D05.0434	12. UNG BƯỚU	12.253	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên
3746	3746	03.3607.0435	37.8D05.0435	03. NHI KHOA	3.3607	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn
3747	3747	03.3586.0435	37.8D05.0435	03. NHI KHOA	3.3586	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ

3748	3748	03.3587.0435	37.8D05.0435	03. NHI KHOA	3.3587	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn
3749	3749	03.4122.0435	37.8D05.0435	03. NHI KHOA	3.4122	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng
3750	3750	03.3601.0435	37.8D05.0435	03. NHI KHOA	3.3601	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn
3751	3751	10.0406.0435	37.8D05.0435	10. NGOẠI KH	10.406	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn
3752	3752	10.0386.0435	37.8D05.0435	10. NGOẠI KH	10.386	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ
3753	3753	10.0394.0435	37.8D05.0435	10. NGOẠI KH	10.394	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chổ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chổ

3754	3754	10.0374.0435	37.8D05.0435	10. NGOẠI KHO	10.374	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2
3755	3755	10.0391.0435	37.8D05.0435	10. NGOẠI KHO	10.391	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật
3756	3756	10.0407.0435	37.8D05.0435	10. NGOẠI KHO	10.407	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn
3757	3757	10.0379.0435	37.8D05.0435	10. NGOẠI KHO	10.379	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới
3758	3758	03.4106.0436	37.8D05.0436	03. NHI KHOA	3.4106	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ
3759	3759	10.0357.0436	37.8D05.0436	10. NGOẠI KHO	10.357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius

3760	3760	10.0378.0436	37.8D05.0436	10. NGOẠI KHO	10.378	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo
3761	3761	10.0317.0436	37.8D05.0436	10. NGOẠI KHO	10.317	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu
3762	3762	10.0356.0436	37.8D05.0436	10. NGOẠI KHO	10.356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
3763	3763	10.0371.0436	37.8D05.0436	10. NGOẠI KHO	10.371	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu
3764	3764	10.0319.0436	37.8D05.0436	10. NGOẠI KHO	10.319	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận

3765	3765	10.0383.0436	37.8D05.0436	10. NGOẠI KHO	10.383	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến
3766	3766	10.0370.0436	37.8D05.0436	10. NGOẠI KHO	10.370	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da
3767	3767	10.0372.0436	37.8D05.0436	10. NGOẠI KHO	10.372	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt
3768	3768	10.0403.0436	37.8D05.0436	10. NGOẠI KHO	10.403	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật
3769	3769	27.0367.0436	37.8D05.0436	27. PHẪU THUẬ	27.367	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản

3770	3770	03.4227.0437	37.8D05.0437	03. NHI KHOA	3.4227	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật
3771	3771	03.2948.0437	37.8D05.0437	03. NHI KHOA	3.2948	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật
3772	3772	03.3554.0437	37.8D05.0437	03. NHI KHOA	3.3554	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien
3773	3773	10.0384.0437	37.8D05.0437	10. NGOẠI KHO	10.384	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien

3774	3774	28.0292.0437	37.8D05.0437	28. PHẪU THU	28.292	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận
3775	3775	10.1114.0438	37.8D05.0438	10. NGOẠI KH	10.1114	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt
3776	3776	02.0238.0439	37.8D05.0439	02. NỘI KHOA	2.238	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm
3777	3777	03.3480.0439	37.8D05.0439	03. NHI KHOA	3.3480	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể

3778	3778	03.3466.0439	37.8D05.0439	03. NHI KHOA	3.3466	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi
3779	3779	10.0311.0439	37.8D05.0439	10. NGOẠI KH	10.311	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể
3780	3780	02.0220.0440	37.8D05.0440	02. NỘI KHOA	2.220	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)
3781	3781	03.4119.0440	37.8D05.0440	03. NHI KHOA	3.4119	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)

3782	3782	03.4103.0440	37.8D05.0440	03. NHI KHOA	3.4103	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser
3783	3783	03.1076.0440	37.8D05.0440	03. NHI KHOA	3.1076	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)
3784	3784	03.4108.0440	37.8D05.0440	03. NHI KHOA	3.4108	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi

3785	3785	03.4109.0440	37.8D05.0440	03. NHI KHOA	3.4109	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	Tán sỏi niệu quản qua nội soi
3786	3786	20.0084.0440	37.8D05.0440	20. NỘI SOI CH	20.84	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)
3787	3787	27.0391.0440	37.8D05.0440	27. PHẪU THU	27.391	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi
3788	3788	27.0379.0440	37.8D05.0440	27. PHẪU THU	27.379	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản
3789	3789	03.2645.0441	37.8D05.0441	03. NHI KHOA	3.2645	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản

3790	3790	10.0428.0441	37.8D05.0441	10. NGOẠI KHO	10.428	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường cổ hoặc đường bụng	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường cổ hoặc đường bụng
3791	3791	10.0427.0441	37.8D05.0441	10. NGOẠI KHO	10.427	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường ngực	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường ngực
3792	3792	10.0442.0441	37.8D05.0441	10. NGOẠI KHO	10.442	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi
3793	3793	12.0195.0441	37.8D05.0441	12. UNG BƯỚU	12.195	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản
3794	3794	03.3276.0442	37.8D05.0442	03. NHI KHOA	3.3276	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ
3795	3795	03.3267.0442	37.8D05.0442	03. NHI KHOA	3.3267	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực

3796	3796	03.2164.0442	37.8D05.0442	03. NHI KHOA	3.2164	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản
3797	3797	03.3266.0442	37.8D05.0442	03. NHI KHOA	3.3266	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi
3798	3798	03.3238.0442	37.8D05.0442	03. NHI KHOA	3.3238	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản
3799	3799	10.0429.0442	37.8D05.0442	10. NGOẠI KH	10.429	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài
3800	3800	10.0430.0442	37.8D05.0442	10. NGOẠI KH	10.430	Cắt nối thực quản	Cắt nối thực quản

3801	3801	10.0437.0442	37.8D05.0442	10. NGOẠI KHO	10.437	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non
3802	3802	10.0438.0442	37.8D05.0442	10. NGOẠI KHO	10.438	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản
3803	3803	10.0433.0442	37.8D05.0442	10. NGOẠI KHO	10.433	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực

3804	3804	10.0432.0442	37.8D05.0442	10. NGOẠI KHO	10.432	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ
3805	3805	10.0431.0442	37.8D05.0442	10. NGOẠI KHO	10.431	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực
3806	3806	10.0436.0442	37.8D05.0442	10. NGOẠI KHO	10.436	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực

3807	3807	10.0435.0442	37.8D05.0442	10. NGOẠI KHO	10.435	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ
3808	3808	10.0434.0442	37.8D05.0442	10. NGOẠI KHO	10.434	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực
3809	3809	10.0439.0442	37.8D05.0442	10. NGOẠI KHO	10.439	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu)	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu)
3810	3810	10.0425.0442	37.8D05.0442	10. NGOẠI KHO	10.425	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ

3811	3811	10.0426.0442	37.8D05.0442	10. NGOẠI KH(	10.426	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực
3812	3812	10.0443.0442	37.8D05.0442	10. NGOẠI KH(	10.443	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	Phẫu thuật điều trị teo thực quản
3813	3813	03.4000.0443	37.8D05.0443	03. NHI KHOA	3.4000	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng
3814	3814	03.4047.0443	37.8D05.0443	03. NHI KHOA	3.4047	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản

3815	3815	03.3981.0443	37.8D05.0443	03. NHI KHOA	3.3981	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản
3816	3816	03.3979.0443	37.8D05.0443	03. NHI KHOA	3.3979	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay
3817	3817	27.0121.0443	37.8D05.0443	27. PHẪU THU	27.121	Cắt thực quản nội soi bụng - ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis - Santy)	Cắt thực quản nội soi bụng - ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis - Santy)

3818	3818	27.0119.0443	37.8D05.0443	27. PHẪU THU	27.119	Cắt thực quản nội soi ngực phải	Cắt thực quản nội soi ngực phải
3819	3819	27.0118.0443	37.8D05.0443	27. PHẪU THU	27.118	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng
3820	3820	27.0120.0443	37.8D05.0443	27. PHẪU THU	27.120	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành
3821	3821	10.1115.0444	37.8D05.0444	10. NGOẠI KH	10.1115	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	Phẫu thuật đặt Stent thực quản
3822	3822	03.3999.0445	37.8D05.0445	03. NHI KHOA	3.3999	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản

3823	3823	03.4028.0445	37.8D05.0445	03. NHI KHOA	3.4028	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị
3824	3824	10.0662.0445	37.8D05.0445	10. NGOẠI KHO	10.662	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập
3825	3825	27.0134.0445	37.8D05.0445	27. PHẪU THU	27.134	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng

3826	3826	27.0133.0445	37.8D05.0445	27. PHẪU THU	27.133	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng
3827	3827	27.0132.0445	37.8D05.0445	27. PHẪU THU	27.132	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái
3828	3828	27.0136.0445	37.8D05.0445	27. PHẪU THU	27.136	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi
3829	3829	03.2647.0446	37.8D05.0446	03. NHI KHOA	3.2647	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay

3830	3830	03.2648.0446	37.8D05.0446	03. NHI KHOA	3.2648	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)
3831	3831	03.2563.0446	37.8D05.0446	03. NHI KHOA	3.2563	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột
3832	3832	03.3273.0446	37.8D05.0446	03. NHI KHOA	3.3273	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản

3833	3833	03.3274.0446	37.8D05.0446	03. NHI KHOA	3.3274	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản
3834	3834	03.3275.0446	37.8D05.0446	03. NHI KHOA	3.3275	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	Phẫu thuật điều trị rò thực quản
3835	3835	03.3269.0446	37.8D05.0446	03. NHI KHOA	3.3269	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản
3836	3836	03.3270.0446	37.8D05.0446	03. NHI KHOA	3.3270	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng
3837	3837	10.0449.0446	37.8D05.0446	10. NGOẠI KH	10.449	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ

3838	3838	10.0440.0446	37.8D05.0446	10. NGOẠI KHO	10.440	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản
3839	3839	10.0441.0446	37.8D05.0446	10. NGOẠI KHO	10.441	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản
3840	3840	12.0197.0446	37.8D05.0446	12. UNG BƯỚU	12.197	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay

3841	3841	12.0198.0446	37.8D05.0446	12. UNG BƯỚU	12.198	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bàng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bàng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)
3842	3842	12.0119.0446	37.8D05.0446	12. UNG BƯỚU	12.119	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột
3843	3843	12.0196.0446	37.8D05.0446	12. UNG BƯỚU	12.196	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)

3844	3844	03.3974.0447	37.8D05.0447	03. NHI KHOA	3.3974	Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đôi
3845	3845	03.3980.0447	37.8D05.0447	03. NHI KHOA	3.3980	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí - thực quản	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí - thực quản
3846	3846	03.4001.0447	37.8D05.0447	03. NHI KHOA	3.4001	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày
3847	3847	03.4002.0447	37.8D05.0447	03. NHI KHOA	3.4002	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng

3848	3848	27.0131.0447	37.8D05.0447	27. PHẪU THU	27.131	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh
3849	3849	27.0138.0447	37.8D05.0447	27. PHẪU THU	27.138	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày
3850	3850	27.0139.0447	37.8D05.0447	27. PHẪU THU	27.139	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng
3851	3851	03.3284.0448	37.8D05.0448	03. NHI KHOA	3.3284	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành
3852	3852	03.2660.0448	37.8D05.0448	03. NHI KHOA	3.2660	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư

3853	3853	03.2650.0448	37.8D05.0448	03. NHI KHOA	3.2650	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư
3854	3854	03.2661.0448	37.8D05.0448	03. NHI KHOA	3.2661	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống
3855	3855	03.3285.0448	37.8D05.0448	03. NHI KHOA	3.3285	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày
3856	3856	03.3294.0448	37.8D05.0448	03. NHI KHOA	3.3294	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi

3857	3857	12.0200.0448	37.8D05.0448	12. UNG BƯỚU	12.200	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2
3858	3858	03.2652.0449	37.8D05.0449	03. NHI KHOA	3.2652	Cắt lại dạ dày do ung thư	Cắt lại dạ dày do ung thư
3859	3859	03.2651.0449	37.8D05.0449	03. NHI KHOA	3.2651	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư
3860	3860	03.2653.0449	37.8D05.0449	03. NHI KHOA	3.2653	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non

3861	3861	03.3286.0449	37.8D05.0449	03. NHI KHOA	3.3286	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính
3862	3862	03.3279.0449	37.8D05.0449	03. NHI KHOA	3.3279	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại
3863	3863	03.3280.0449	37.8D05.0449	03. NHI KHOA	3.3280	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non
3864	3864	10.0455.0449	37.8D05.0449	10. NGOẠI KH	10.455	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày
3865	3865	10.0456.0449	37.8D05.0449	10. NGOẠI KH	10.456	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn

3866	3866	10.0458.0449	37.8D05.0449	10. NGOẠI KHO	10.458	Cắt lại dạ dày	Cắt lại dạ dày
3867	3867	10.0457.0449	37.8D05.0449	10. NGOẠI KHO	10.457	Cắt toàn bộ dạ dày	Cắt toàn bộ dạ dày
3868	3868	12.0199.0449	37.8D05.0449	12. UNG BƯỚU	12.199	Cắt dạ dày do ung thư	Cắt dạ dày do ung thư
3869	3869	12.0202.0449	37.8D05.0449	12. UNG BƯỚU	12.202	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non
3870	3870	12.0201.0449	37.8D05.0449	12. UNG BƯỚU	12.201	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống
3871	3871	03.4032.0450	37.8D05.0450	03. NHI KHOA	3.4032	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày

3872	3872	03.4033.0450	37.8D05.0450	03. NHI KHOA	3.4033	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày
3873	3873	03.4034.0450	37.8D05.0450	03. NHI KHOA	3.4034	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống
3874	3874	03.4031.0450	37.8D05.0450	03. NHI KHOA	3.4031	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày
3875	3875	03.4035.0450	37.8D05.0450	03. NHI KHOA	3.4035	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống

3876	3876	03.4003.0450	37.8D05.0450	03. NHI KHOA	3.4003	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)
3877	3877	03.4030.0450	37.8D05.0450	03. NHI KHOA	3.4030	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày
3878	3878	27.0155.0450	37.8D05.0450	27. PHẪU THU	27.155	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày
3879	3879	27.0156.0450	37.8D05.0450	27. PHẪU THU	27.156	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày
3880	3880	27.0159.0450	37.8D05.0450	27. PHẪU THU	27.159	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1

3881	3881	27.0160.0450	37.8D05.0450	27. PHẪU THU	27.160	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α
3882	3882	27.0161.0450	37.8D05.0450	27. PHẪU THU	27.161	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β
3883	3883	27.0162.0450	37.8D05.0450	27. PHẪU THU	27.162	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2
3884	3884	27.0163.0450	37.8D05.0450	27. PHẪU THU	27.163	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3

3885	3885	27.0309.0450	37.8D05.0450	27. PHẪU THU	27.309	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống
3886	3886	27.0154.0450	37.8D05.0450	27. PHẪU THU	27.154	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình
3887	3887	27.0157.0450	37.8D05.0450	27. PHẪU THU	27.157	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày
3888	3888	27.0158.0450	37.8D05.0450	27. PHẪU THU	27.158	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách
3889	3889	27.0165.0450	37.8D05.0450	27. PHẪU THU	27.165	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2

3890	3890	27.0164.0450	37.8D05.0450	27. PHẪU THU	27.164	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2
3891	3891	27.0151.0450	37.8D05.0450	27. PHẪU THU	27.151	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày
3892	3892	03.4076.0451	37.8D05.0451	03. NHI KHOA	3.4076	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)
3893	3893	03.4068.0451	37.8D05.0451	03. NHI KHOA	3.4068	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày

3894	3894	03.4078.0451	37.8D05.0451	03. NHI KHOA	3.4078	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa
3895	3895	27.0142.0451	37.8D05.0451	27. PHẪU THU	27.142	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày
3896	3896	27.0144.0451	37.8D05.0451	27. PHẪU THU	27.144	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày
3897	3897	27.0191.0451	37.8D05.0451	27. PHẪU THU	27.191	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa
3898	3898	03.4027.0452	37.8D05.0452	03. NHI KHOA	3.4027	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X

3899	3899	10.0446.0452	37.8D05.0452	10. NGOẠI KH(	10.446	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa
3900	3900	27.0130.0452	37.8D05.0452	27. PHẪU THU/	27.130	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng
3901	3901	27.0128.0452	37.8D05.0452	27. PHẪU THU/	27.128	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải
3902	3902	27.0129.0452	37.8D05.0452	27. PHẪU THU/	27.129	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái
3903	3903	27.0122.0452	37.8D05.0452	27. PHẪU THU/	27.122	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải

3904	3904	27.0123.0452	37.8D05.0452	27. PHẪU THU	27.123	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái
3905	3905	27.0084.0452	37.8D05.0452	27. PHẪU THU	27.84	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ
3906	3906	27.0083.0452	37.8D05.0452	27. PHẪU THU	27.83	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực
3907	3907	27.0085.0452	37.8D05.0452	27. PHẪU THU	27.85	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng
3908	3908	27.0149.0452	37.8D05.0452	27. PHẪU THU	27.149	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc

3909	3909	27.0150.0452	37.8D05.0452	27. PHẪU THU	27.150	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc
3910	3910	27.0148.0452	37.8D05.0452	27. PHẪU THU	27.148	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X
3911	3911	27.0137.0452	37.8D05.0452	27. PHẪU THU	27.137	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành
3912	3912	27.0318.0452	37.8D05.0452	27. PHẪU THU	27.318	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor

3913	3913	27.0317.0452	37.8D05.0452	27. PHẪU THU	27.317	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob
3914	3914	27.0320.0452	37.8D05.0452	27. PHẪU THU	27.320	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen
3915	3915	27.0319.0452	37.8D05.0452	27. PHẪU THU	27.319	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet

3916	3916	27.0208.0452	37.8D05.0452	27. PHẪU THU	27.208	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
3917	3917	27.0228.0452	37.8D05.0452	27. PHẪU THU	27.228	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo
3918	3918	27.0209.0452	37.8D05.0452	27. PHẪU THU	27.209	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo

3919	3919	27.0230.0452	37.8D05.0452	27. PHẪU THU	27.230	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng
3920	3920	03.3323.0453	37.8D05.0453	03. NHI KHOA	3.3323	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì
3921	3921	03.3320.0454	37.8D05.0454	03. NHI KHOA	3.3320	Cắt đoạn đại tràng	Cắt đoạn đại tràng
3922	3922	03.3319.0454	37.8D05.0454	03. NHI KHOA	3.3319	Cắt lại đại tràng	Cắt lại đại tràng
3923	3923	03.2655.0454	37.8D05.0454	03. NHI KHOA	3.2655	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư

3924	3924	03.2664.0454	37.8D05.0454	03. NHI KHOA	3.2664	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Cắt một nửa đại tràng phải, trái
3925	3925	03.2654.0454	37.8D05.0454	03. NHI KHOA	3.2654	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư
3926	3926	03.3322.0454	37.8D05.0454	03. NHI KHOA	3.3322	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải
3927	3927	03.3299.0454	37.8D05.0454	03. NHI KHOA	3.3299	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh
3928	3928	10.0518.0454	37.8D05.0454	10. NGOẠI KH	10.518	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay

3929	3929	10.0520.0454	37.8D05.0454	10. NGOẠI KHO	10.520	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann
3930	3930	10.0519.0454	37.8D05.0454	10. NGOẠI KHO	10.519	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài
3931	3931	10.0514.0454	37.8D05.0454	10. NGOẠI KHO	10.514	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay
3932	3932	10.0516.0454	37.8D05.0454	10. NGOẠI KHO	10.516	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann

3933	3933	10.0515.0454	37.8D05.0454	10. NGOẠI KHO	10.515	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài
3934	3934	10.0527.0454	37.8D05.0454	10. NGOẠI KHO	10.527	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Cắt đoạn trực tràng nối ngay
3935	3935	10.0531.0454	37.8D05.0454	10. NGOẠI KHO	10.531	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn
3936	3936	10.0528.0454	37.8D05.0454	10. NGOẠI KHO	10.528	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann

3937	3937	10.0530.0454	37.8D05.0454	10. NGOẠI KHO	10.530	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn
3938	3938	10.0529.0454	37.8D05.0454	10. NGOẠI KHO	10.529	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp
3939	3939	10.0517.0454	37.8D05.0454	10. NGOẠI KHO	10.517	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng
3940	3940	10.0521.0454	37.8D05.0454	10. NGOẠI KHO	10.521	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng

3941	3941	10.0523.0454	37.8D05.0454	10. NGOẠI KH(	10.523	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo
3942	3942	10.0522.0454	37.8D05.0454	10. NGOẠI KH(	10.522	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn
3943	3943	12.0206.0454	37.8D05.0454	12. UNG BƯỚU	12.206	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư
3944	3944	03.3313.0455	37.8D05.0455	03. NHI KHOA	3.3313	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột

3945	3945	03.3311.0455	37.8D05.0455	03. NHI KHOA	3.3311	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột
3946	3946	03.3304.0455	37.8D05.0455	03. NHI KHOA	3.3304	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng
3947	3947	10.0300.0455	37.8D05.0455	10. NGOẠI KH	10.300	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái dưỡng chấp	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái dưỡng chấp
3948	3948	10.0481.0455	37.8D05.0455	10. NGOẠI KH	10.481	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột
3949	3949	10.0478.0455	37.8D05.0455	10. NGOẠI KH	10.478	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng

3950	3950	10.0467.0455	37.8D05.0455	10. NGOẠI KHO	10.467	Cắt thần kinh X chọn lọc	Cắt thần kinh X chọn lọc
3951	3951	10.0468.0455	37.8D05.0455	10. NGOẠI KHO	10.468	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc
3952	3952	10.0466.0455	37.8D05.0455	10. NGOẠI KHO	10.466	Cắt thần kinh X toàn bộ	Cắt thần kinh X toàn bộ
3953	3953	10.0537.0455	37.8D05.0455	10. NGOẠI KHO	10.537	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng
3954	3954	10.0491.0455	37.8D05.0455	10. NGOẠI KHO	10.491	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại
3955	3955	10.0535.0455	37.8D05.0455	10. NGOẠI KHO	10.535	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng
3956	3956	10.0483.0455	37.8D05.0455	10. NGOẠI KHO	10.483	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non

3957	3957	10.0482.0455	37.8D05.0455	10. NGOẠI KHO	10.482	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non
3958	3958	27.0178.0455	37.8D05.0455	27. PHẪU THU	27.178	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng
3959	3959	27.0177.0455	37.8D05.0455	27. PHẪU THU	27.177	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột
3960	3960	03.3290.0456	37.8D05.0456	03. NHI KHOA	3.3290	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng
3961	3961	03.3321.0456	37.8D05.0456	03. NHI KHOA	3.3321	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo
3962	3962	03.3293.0456	37.8D05.0456	03. NHI KHOA	3.3293	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)

3963	3963	03.3389.0456	37.8D05.0456	03. NHI KHOA	3.3389	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột
3964	3964	03.3305.0456	37.8D05.0456	03. NHI KHOA	3.3305	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng
3965	3965	03.3300.0456	37.8D05.0456	03. NHI KHOA	3.3300	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	Phẫu thuật điều trị ruột đôi
3966	3966	03.3314.0456	37.8D05.0456	03. NHI KHOA	3.3314	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột

3967	3967	03.3308.0456	37.8D05.0456	03. NHI KHOA	3.3308	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi
3968	3968	03.3307.0456	37.8D05.0456	03. NHI KHOA	3.3307	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su
3969	3969	03.3306.0456	37.8D05.0456	03. NHI KHOA	3.3306	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel
3970	3970	03.3342.0456	37.8D05.0456	03. NHI KHOA	3.3342	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột

3971	3971	10.0494.0456	37.8D05.0456	10. NGOẠI KHO	10.494	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng
3972	3972	10.0495.0456	37.8D05.0456	10. NGOẠI KHO	10.495	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non
3973	3973	03.4051.0457	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4051	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy
3974	3974	03.4050.0457	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4050	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay
3975	3975	03.4038.0457	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4038	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn

3976	3976	03.4054.0457	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4054	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)
3977	3977	03.4040.0457	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4040	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng
3978	3978	03.4041.0457	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4041	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay

3979	3979	03.4042.0457	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4042	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái
3980	3980	03.4080.0457	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4080	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non
3981	3981	03.4036.0457	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4036	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng
3982	3982	03.4061.0457	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4061	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt
3983	3983	03.4056.0457	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4056	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT milor)	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT milor)

3984	3984	03.4055.0457	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4055	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao
3985	3985	03.4039.0457	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4039	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn
3986	3986	03.4059.0457	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4059	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng
3987	3987	03.4079.0457	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4079	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel
3988	3988	03.4045.0457	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4045	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột

3989	3989	03.4009.0457	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4009	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột
3990	3990	03.4007.0457	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4007	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su
3991	3991	03.4004.0457	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4004	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng
3992	3992	03.4005.0457	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4005	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng
3993	3993	03.4075.0457	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4075	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng

3994	3994	03.4048.0457	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4048	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn
3995	3995	03.4049.0457	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4049	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh
3996	3996	03.4077.0457	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4077	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng
3997	3997	03.4057.0457	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4057	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn
3998	3998	03.4052.0457	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4052	Phẫu thuật nôi soi vỡ đại tràng	Phẫu thuật nôi soi vỡ đại tràng

3999	3999	03.4074.0457	37.8D05.0457	03. NHI KHOA	3.4074	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín
4000	4000	27.0127.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU THU	27.127	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng
4001	4001	27.0125.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU THU	27.125	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải
4002	4002	27.0126.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU THU	27.126	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái

4003	4003	27.0124.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU THU	27.124	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	Cắt u lành thực quản nội soi bụng
4004	4004	27.0201.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU THU	27.201	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông
4005	4005	27.0197.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU THU	27.197	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang
4006	4006	27.0193.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU THU	27.193	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải
4007	4007	27.0195.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU THU	27.195	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng
4008	4008	27.0199.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU THU	27.199	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái

4009	4009	27.0205.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU THU	27.205	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng
4010	4010	27.0215.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU THU	27.215	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng
4011	4011	27.0185.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU THU	27.185	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non
4012	4012	27.0171.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU THU	27.171	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng
4013	4013	27.0233.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU THU	27.233	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng

4014	4014	27.0186.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU THU	27.186	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non
4015	4015	27.0192.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU THU	27.192	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng
4016	4016	27.0203.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU THU	27.203	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng
4017	4017	27.0217.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU THU	27.217	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp
4018	4018	27.0223.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU THU	27.223	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo

4019	4019	27.0219.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU THU	27.219	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn
4020	4020	27.0221.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU THU	27.221	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn
4021	4021	27.0184.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU THU	27.184	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel
4022	4022	27.0305.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU THU	27.305	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non

4023	4023	27.0213.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU THU	27.213	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)
4024	4024	27.0214.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU THU	27.214	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo
4025	4025	27.0232.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU THU	27.232	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì
4026	4026	27.0143.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU THU	27.143	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng

4027	4027	27.0174.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU THU	27.174	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
4028	4028	27.0168.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU THU	27.168	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng
4029	4029	27.0145.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU THU	27.145	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng

4030	4030	27.0169.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU THU	27.169	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng
4031	4031	27.0152.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU THU	27.152	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng
4032	4032	27.0153.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU THU	27.153	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật - hỗng tràng
4033	4033	27.0310.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU THU	27.310	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hỗng tràng

4034	4034	27.0211.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU THU	27.211	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng
4035	4035	27.0210.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU THU	27.210	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang
4036	4036	27.0176.0457	37.8D05.0457	27. PHẪU THU	27.176	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non
4037	4037	03.3331.0458	37.8D05.0458	03. NHI KHOA	3.3331	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non
4038	4038	03.2670.0458	37.8D05.0458	03. NHI KHOA	3.2670	Cắt đoạn ruột non do u	Cắt đoạn ruột non do u
4039	4039	03.3301.0458	37.8D05.0458	03. NHI KHOA	3.3301	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh

4040	4040	03.3302.0458	37.8D05.0458	03. NHI KHOA	3.3302	Phẫu thuật điều trị teo ruột	Phẫu thuật điều trị teo ruột
4041	4041	03.3312.0458	37.8D05.0458	03. NHI KHOA	3.3312	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng
4042	4042	03.3311.0458	37.8D05.0458	03. NHI KHOA	3.3311	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột]
4043	4043	03.3304.0458	37.8D05.0458	03. NHI KHOA	3.3304	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [cắt ruột]

4044	4044	03.3318.0458	37.8D05.0458	03. NHI KHOA	3.3318	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột
4045	4045	10.0488.0458	37.8D05.0458	10. NGOẠI KH	10.488	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài
4046	4046	10.0487.0458	37.8D05.0458	10. NGOẠI KH	10.487	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông
4047	4047	10.0489.0458	37.8D05.0458	10. NGOẠI KH	10.489	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)
4048	4048	10.0490.0458	37.8D05.0458	10. NGOẠI KH	10.490	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non

4049	4049	10.0474.0458	37.8D05.0458	10. NGOẠI KHO	10.474	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy
4050	4050	10.0503.0458	37.8D05.0458	10. NGOẠI KHO	10.503	Cắt toàn bộ ruột non	Cắt toàn bộ ruột non
4051	4051	03.3327.0459	37.8D05.0459	03. NHI KHOA	3.3327	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa
4052	4052	10.0510.0459	37.8D05.0459	10. NGOẠI KHO	10.510	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác
4053	4053	10.0506.0459	37.8D05.0459	10. NGOẠI KHO	10.506	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần
4054	4054	10.0508.0459	37.8D05.0459	10. NGOẠI KHO	10.508	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe
4055	4055	10.0507.0459	37.8D05.0459	10. NGOẠI KHO	10.507	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng

4056	4056	10.0476.0459	37.8D05.0459	10. NGOẠI KHO	10.476	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng
4057	4057	10.0473.0459	37.8D05.0459	10. NGOẠI KHO	10.473	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng
4058	4058	10.0475.0459	37.8D05.0459	10. NGOẠI KHO	10.475	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng
4059	4059	27.0206.0459	37.8D05.0459	27. PHẪU THUẬ	27.206	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng
4060	4060	27.0207.0459	37.8D05.0459	27. PHẪU THUẬ	27.207	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng
4061	4061	27.0227.0459	37.8D05.0459	27. PHẪU THUẬ	27.227	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng
4062	4062	27.208b.0459	37.8D05.0459	27. PHẪU THUẬ	27.208b	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng

4063	4063	27.0175.0459	37.8D05.0459	27. PHẪU THU	27.175	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
4064	4064	27.0229.0459	37.8D05.0459	27. PHẪU THU	27.229	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng
4065	4065	03.4071.2039	15.8D05.2039	03. NHI KHOA	3.4071	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
4066	4066	27.0189.2039	15.8D05.2039	27. PHẪU THU	27.189	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa
4067	4067	27.0187.2039	15.8D05.2039	27. PHẪU THU	27.187	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa

4068	4068	27.0188.2039	15.8D05.2039	27. PHẪU THU	27.188	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng
4069	4069	27.0190.2039	15.8D05.2039	27. PHẪU THU	27.190	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng
4070	4070	03.2656.0460	37.8D05.0460	03. NHI KHOA	3.2656	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	Cắt đoạn trực tràng do ung thư
4071	4071	03.2665.0460	37.8D05.0460	03. NHI KHOA	3.2665	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới

4072	4072	03.3351.0460	37.8D05.0460	03. NHI KHOA	3.3351	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng
4073	4073	10.0532.0460	37.8D05.0460	10. NGOẠI KH	10.532	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn
4074	4074	12.0210.0460	37.8D05.0460	12. UNG BƯỚU	12.210	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới

4075	4075	03.3352.0461	37.8D05.0461	03. NHI KHOA	3.3352	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng
4076	4076	03.3343.0461	37.8D05.0461	03. NHI KHOA	3.3343	Phâu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	Phâu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì
4077	4077	03.3333.0461	37.8D05.0461	03. NHI KHOA	3.3333	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng

4078	4078	03.4062.0461	37.8D05.0461	03. NHI KHOA	3.4062	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì
4079	4079	03.4065.0462	37.8D05.0462	03. NHI KHOA	3.4065	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng
4080	4080	03.4064.0462	37.8D05.0462	03. NHI KHOA	3.4064	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng
4081	4081	27.0225.0462	37.8D05.0462	27. PHẪU THU	27.225	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng

4082	4082	27.0226.0462	37.8D05.0462	27. PHẪU THUẬ	27.226	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng
4083	4083	27.0235.0462	37.8D05.0462	27. PHẪU THUẬ	27.235	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng
4084	4084	27.0234.0462	37.8D05.0462	27. PHẪU THUẬ	27.234	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng

4085	4085	27.0183.0462	37.8D05.0462	27. PHẪU THU	27.183	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng
4086	4086	03.4060.0463	37.8D05.0463	03. NHI KHOA	3.4060	Phẫu thuật Miles qua nội soi	Phẫu thuật Miles qua nội soi
4087	4087	03.4037.0463	37.8D05.0463	03. NHI KHOA	3.4037	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư
4088	4088	27.0202.0463	37.8D05.0463	27. PHẪU THU	27.202	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch

4089	4089	27.0198.0463	37.8D05.0463	27. PHẪU THU	27.198	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch
4090	4090	27.0194.0463	37.8D05.0463	27. PHẪU THU	27.194	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch
4091	4091	27.0196.0463	37.8D05.0463	27. PHẪU THU	27.196	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng
4092	4092	27.0200.0463	37.8D05.0463	27. PHẪU THU	27.200	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch

4093	4093	27.205b.0463	37.8D05.0463	27. PHẪU THUẬ	27.205b	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch
4094	4094	27.0216.0463	37.8D05.0463	27. PHẪU THUẬ	27.216	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch
4095	4095	27.0204.0463	37.8D05.0463	27. PHẪU THUẬ	27.204	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch
4096	4096	27.0218.0463	37.8D05.0463	27. PHẪU THUẬ	27.218	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch

4097	4097	27.0224.0463	37.8D05.0463	27. PHẪU THU	27.224	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch
4098	4098	27.0220.0463	37.8D05.0463	27. PHẪU THU	27.220	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch

4099	4099	27.0222.0463	37.8D05.0463	27. PHẪU THU	27.222	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch
4100	4100	03.3482.0464	37.8D05.0464	03. NHI KHOA	3.3482	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]
4101	4101	03.3438.0464	37.8D05.0464	03. NHI KHOA	3.3438	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da
4102	4102	03.2688.0464	37.8D05.0464	03. NHI KHOA	3.2688	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư
4103	4103	03.3444.0464	37.8D05.0464	03. NHI KHOA	3.3444	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ

4104	4104	03.3498.0464	37.8D05.0464	03. NHI KHOA	3.3498	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên
4105	4105	03.3443.0464	37.8D05.0464	03. NHI KHOA	3.3443	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật
4106	4106	03.3460.0464	37.8D05.0464	03. NHI KHOA	3.3460	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử
4107	4107	03.3489.0464	37.8D05.0464	03. NHI KHOA	3.3489	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận
4108	4108	03.3454.0464	37.8D05.0464	03. NHI KHOA	3.3454	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày

4109	4109	03.3394.0464	37.8D05.0464	03. NHI KHOA	3.3394	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu
4110	4110	10.0641.0464	37.8D05.0464	10. NGOẠI KH	10.641	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy
4111	4111	10.0334.0464	37.8D05.0464	10. NGOẠI KH	10.334	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong
4112	4112	10.0669.0464	37.8D05.0464	10. NGOẠI KH	10.669	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu
4113	4113	10.0638.0464	37.8D05.0464	10. NGOẠI KH	10.638	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật
4114	4114	10.0643.0464	37.8D05.0464	10. NGOẠI KH	10.643	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày

4115	4115	10.0644.0464	37.8D05.0464	10. NGOẠI KHO	10.644	Nối nang tụy với hỗng tràng	Nối nang tụy với hỗng tràng
4116	4116	10.0642.0464	37.8D05.0464	10. NGOẠI KHO	10.642	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng
4117	4117	10.0453.0464	37.8D05.0464	10. NGOẠI KHO	10.453	Nối vị tràng	Nối vị tràng
4118	4118	10.0664.0464	37.8D05.0464	10. NGOẠI KHO	10.664	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn
4119	4119	27.0170.0464	37.8D05.0464	27. PHẪU THUẬ	27.170	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng
4120	4120	27.0172.0464	37.8D05.0464	27. PHẪU THUẬ	27.172	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non

4121	4121	03.3298.0465	37.8D05.0465	03. NHI KHOA	3.3298	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần
4122	4122	03.3295.0465	37.8D05.0465	03. NHI KHOA	3.3295	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh
4123	4123	03.3309.0465	37.8D05.0465	03. NHI KHOA	3.3309	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn
4124	4124	03.3303.0465	37.8D05.0465	03. NHI KHOA	3.3303	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo

4125	4125	03.3398.0465	37.8D05.0465	03. NHI KHOA	3.3398	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ
4126	4126	03.3310.0465	37.8D05.0465	03. NHI KHOA	3.3310	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật tắc ruột do giun
4127	4127	10.0501.0465	37.8D05.0465	10. NGOẠI KH	10.501	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo
4128	4128	10.0604.0465	37.8D05.0465	10. NGOẠI KH	10.604	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ

4129	4129	10.0454.0465	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHO	10.454	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm
4130	4130	10.0502.0465	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHO	10.502	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp
4131	4131	10.0486.0465	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHO	10.486	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm
4132	4132	10.0513.0465	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHO	10.513	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng
4133	4133	10.0484.0465	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHO	10.484	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng

4134	4134	10.0424.0465	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHO	10.424	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản
4135	4135	10.0493.0465	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHO	10.493	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non
4136	4136	10.0423.0465	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHO	10.423	Đóng rò thực quản	Đóng rò thực quản
4137	4137	10.0540.0465	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHO	10.540	Đóng rò trực tràng - âm đạo	Đóng rò trực tràng - âm đạo
4138	4138	10.0541.0465	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHO	10.541	Đóng rò trực tràng - bàng quang	Đóng rò trực tràng - bàng quang
4139	4139	10.0465.0465	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHO	10.465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày

4140	4140	10.0463.0465	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHO	10.463	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng
4141	4141	10.0512.0465	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHO	10.512	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng
4142	4142	10.0480.0465	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHO	10.480	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non
4143	4143	10.0419.0465	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHO	10.419	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản
4144	4144	10.0534.0465	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHO	10.534	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng

4145	4145	10.0500.0465	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHO	10.500	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên
4146	4146	10.0499.0465	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHO	10.499	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên
4147	4147	10.0422.0465	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHO	10.422	Lấy dị vật thực quản đường bụng	Lấy dị vật thực quản đường bụng
4148	4148	10.0420.0465	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHO	10.420	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lấy dị vật thực quản đường cổ
4149	4149	10.0421.0465	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHO	10.421	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Lấy dị vật thực quản đường ngực

4150	4150	10.0526.0465	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHO	10.526	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng
4151	4151	10.0603.0465	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHO	10.603	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa
4152	4152	10.0471.0465	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHO	10.471	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Mở dạ dày xử lý tổn thương
4153	4153	10.0485.0465	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHO	10.485	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)
4154	4154	10.0543.0465	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHO	10.543	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo

4155	4155	10.0542.0465	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHO	10.542	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản
4156	4156	10.0544.0465	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHO	10.544	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn
4157	4157	10.0545.0465	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHO	10.545	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung
4158	4158	10.0536.0465	37.8D05.0465	10. NGOẠI KHO	10.536	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn

4159	4159	03.3409.0466	37.8D05.0466	03. NHI KHOA	3.3409	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới
4160	4160	03.3411.0466	37.8D05.0466	03. NHI KHOA	3.3411	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn
4161	4161	03.3413.0466	37.8D05.0466	03. NHI KHOA	3.3413	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ
4162	4162	03.3410.0466	37.8D05.0466	03. NHI KHOA	3.3410	Cắt gan phải hoặc gan trái	Cắt gan phải hoặc gan trái
4163	4163	03.3412.0466	37.8D05.0466	03. NHI KHOA	3.3412	Cắt hạ phân thùy gan	Cắt hạ phân thùy gan

4164	4164	03.3433.0466	37.8D05.0466	03. NHI KHOA	3.3433	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan
4165	4165	03.3420.0466	37.8D05.0466	03. NHI KHOA	3.3420	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan
4166	4166	03.3425.0466	37.8D05.0466	03. NHI KHOA	3.3425	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan
4167	4167	10.0598.0466	37.8D05.0466	10. NGOẠI KH	10.598	Các phẫu thuật cắt gan khác	Các phẫu thuật cắt gan khác
4168	4168	10.0596.0466	37.8D05.0466	10. NGOẠI KH	10.596	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột

4169	4169	10.0594.0466	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHO	10.594	Cắt gan lớn	Cắt gan lớn
4170	4170	10.0593.0466	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHO	10.593	Cắt gan nhỏ	Cắt gan nhỏ
4171	4171	10.0576.0466	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHO	10.576	Cắt gan phải	Cắt gan phải
4172	4172	10.0590.0466	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHO	10.590	Cắt gan phải mở rộng	Cắt gan phải mở rộng
4173	4173	10.0578.0466	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHO	10.578	Cắt gan phân thùy sau	Cắt gan phân thùy sau
4174	4174	10.0579.0466	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHO	10.579	Cắt gan phân thùy trước	Cắt gan phân thùy trước
4175	4175	10.0575.0466	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHO	10.575	Cắt gan toàn bộ	Cắt gan toàn bộ
4176	4176	10.0577.0466	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHO	10.577	Cắt gan trái	Cắt gan trái
4177	4177	10.0591.0466	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHO	10.591	Cắt gan trái mở rộng	Cắt gan trái mở rộng
4178	4178	10.0592.0466	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHO	10.592	Cắt gan trung tâm	Cắt gan trung tâm

4179	4179	10.0581.0466	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHO	10.581	Cắt hạ phân thùy 1	Cắt hạ phân thùy 1
4180	4180	10.0582.0466	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHO	10.582	Cắt hạ phân thùy 2	Cắt hạ phân thùy 2
4181	4181	10.0583.0466	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHO	10.583	Cắt hạ phân thùy 3	Cắt hạ phân thùy 3
4182	4182	10.0584.0466	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHO	10.584	Cắt hạ phân thùy 4	Cắt hạ phân thùy 4
4183	4183	10.0585.0466	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHO	10.585	Cắt hạ phân thùy 5	Cắt hạ phân thùy 5
4184	4184	10.0586.0466	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHO	10.586	Cắt hạ phân thùy 6	Cắt hạ phân thùy 6
4185	4185	10.0587.0466	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHO	10.587	Cắt hạ phân thùy 7	Cắt hạ phân thùy 7
4186	4186	10.0588.0466	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHO	10.588	Cắt hạ phân thùy 8	Cắt hạ phân thùy 8
4187	4187	10.0589.0466	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHO	10.589	Cắt hạ phân thùy 9	Cắt hạ phân thùy 9

4188	4188	10.0607.0466	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHO	10.607	Cắt lọc nhu mô gan	Cắt lọc nhu mô gan
4189	4189	10.0595.0466	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHO	10.595	Cắt nhiều hạ phân thùy	Cắt nhiều hạ phân thùy
4190	4190	10.0580.0466	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHO	10.580	Cắt thùy gan trái	Cắt thùy gan trái
4191	4191	10.0606.0466	37.8D05.0466	10. NGOẠI KHO	10.606	Lấy bỏ u gan	Lấy bỏ u gan
4192	4192	03.4012.0467	37.8D05.0467	03. NHI KHOA	3.4012	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ
4193	4193	27.0244.0467	37.8D05.0467	27. PHẪU THUẬ	27.244	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I
4194	4194	27.0245.0467	37.8D05.0467	27. PHẪU THUẬ	27.245	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II

4195	4195	27.0246.0467	37.8D05.0467	27. PHẪU THUẬ	27.246	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III
4196	4196	27.0247.0467	37.8D05.0467	27. PHẪU THUẬ	27.247	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV
4197	4197	27.0248.0467	37.8D05.0467	27. PHẪU THUẬ	27.248	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA
4198	4198	27.0249.0467	37.8D05.0467	27. PHẪU THUẬ	27.249	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB
4199	4199	27.0254.0467	37.8D05.0467	27. PHẪU THUẬ	27.254	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V

4200	4200	27.0250.0467	37.8D05.0467	27. PHẪU THU	27.250	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V
4201	4201	27.0251.0467	37.8D05.0467	27. PHẪU THU	27.251	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI
4202	4202	27.0252.0467	37.8D05.0467	27. PHẪU THU	27.252	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII
4203	4203	27.0253.0467	37.8D05.0467	27. PHẪU THU	27.253	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII
4204	4204	27.0256.0467	37.8D05.0467	27. PHẪU THU	27.256	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII

4205	4205	27.0257.0467	37.8D05.0467	27. PHẪU THU	27.257	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII
4206	4206	27.0255.0467	37.8D05.0467	27. PHẪU THU	27.255	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI
4207	4207	27.0258.0467	37.8D05.0467	27. PHẪU THU	27.258	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình
4208	4208	27.0237.0467	37.8D05.0467	27. PHẪU THU	27.237	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải
4209	4209	27.0240.0467	37.8D05.0467	27. PHẪU THU	27.240	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau

4210	4210	27.0239.0467	37.8D05.0467	27. PHẪU THU	27.239	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước
4211	4211	27.0242.0467	37.8D05.0467	27. PHẪU THU	27.242	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải
4212	4212	27.0241.0467	37.8D05.0467	27. PHẪU THU	27.241	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái
4213	4213	27.0238.0467	37.8D05.0467	27. PHẪU THU	27.238	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái
4214	4214	27.0243.0467	37.8D05.0467	27. PHẪU THU	27.243	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm

4215	4215	27.0268.0467	37.8D05.0467	27. PHẪU THU	27.268	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái
4216	4216	10.0597.0468	37.8D05.0468	10. NGOẠI KH	10.597	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần…)	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần…)
4217	4217	03.3424.0469	37.8D05.0469	03. NHI KHOA	3.3424	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan
4218	4218	03.3426.0469	37.8D05.0469	03. NHI KHOA	3.3426	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh

4219	4219	03.3430.0469	37.8D05.0469	03. NHI KHOA	3.3430	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan
4220	4220	03.3423.0469	37.8D05.0469	03. NHI KHOA	3.3423	Phẫu thuật sỏi trong gan	Phẫu thuật sỏi trong gan
4221	4221	10.0639.0469	37.8D05.0469	10. NGOẠI KH	10.639	Các phẫu thuật đường mật khác	Các phẫu thuật đường mật khác
4222	4222	03.4013.0470	37.8D05.0470	03. NHI KHOA	3.4013	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan
4223	4223	03.4014.0470	37.8D05.0470	03. NHI KHOA	3.4014	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần

4224	4224	27.0280.0470	37.8D05.0470	27. PHẪU THU	27.280	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật
4225	4225	27.0259.0470	37.8D05.0470	27. PHẪU THU	27.259	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan
4226	4226	03.2692.0471	37.8D05.0471	03. NHI KHOA	3.2692	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ
4227	4227	03.3415.0471	37.8D05.0471	03. NHI KHOA	3.3415	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan
4228	4228	10.0608.0471	37.8D05.0471	10. NGOẠI KH	10.608	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan

4229	4229	10.0609.0471	37.8D05.0471	10. NGOẠI KHO	10.609	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu
4230	4230	10.0610.0471	37.8D05.0471	10. NGOẠI KHO	10.610	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan
4231	4231	12.0234.0471	37.8D05.0471	12. UNG BƯỚU	12.234	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ
4232	4232	03.3427.0472	37.8D05.0472	03. NHI KHOA	3.3427	Cắt túi mật	Cắt túi mật
4233	4233	10.0621.0472	37.8D05.0472	10. NGOẠI KHO	10.621	Cắt túi mật	Cắt túi mật
4234	4234	03.4021.0473	37.8D05.0473	03. NHI KHOA	3.4021	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật
4235	4235	27.0273.0473	37.8D05.0473	27. PHẪU THUẬ	27.273	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật

4236	4236	27.0272.0473	37.8D05.0473	27. PHẪU THUẬ	27.272	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr
4237	4237	27.0265.0473	37.8D05.0473	27. PHẪU THUẬ	27.265	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi
4238	4238	27.0283.0473	37.8D05.0473	27. PHẪU THUẬ	27.283	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng
4239	4239	27.0277.0473	37.8D05.0473	27. PHẪU THUẬ	27.277	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng
4240	4240	27.0278.0473	37.8D05.0473	27. PHẪU THUẬ	27.278	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hỗng tràng

4241	4241	27.0275.0473	37.8D05.0473	27. PHẪU THU	27.275	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hỗng tràng
4242	4242	03.3428.0474	37.8D05.0474	03. NHI KHOA	3.3428	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr
4243	4243	03.3422.0474	37.8D05.0474	03. NHI KHOA	3.3422	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi
4244	4244	03.3429.0474	37.8D05.0474	03. NHI KHOA	3.3429	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun

4245	4245	10.0623.0474	37.8D05.0474	10. NGOẠI KHO	10.623	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật
4246	4246	10.0622.0474	37.8D05.0474	10. NGOẠI KHO	10.622	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật
4247	4247	10.0625.0474	37.8D05.0474	10. NGOẠI KHO	10.625	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật

4248	4248	03.3434.0475	37.8D05.0475	03. NHI KHOA	3.3434	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại
4249	4249	10.0630.0475	37.8D05.0475	10. NGOẠI KH	10.630	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột
4250	4250	03.4022.0476	37.8D05.0476	03. NHI KHOA	3.4022	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr

4251	4251	27.0270.0476	37.8D05.0476	27. PHẪU THU	27.270	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr
4252	4252	27.0266.0476	37.8D05.0476	27. PHẪU THU	27.266	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật
4253	4253	27.0269.0476	37.8D05.0476	27. PHẪU THU	27.269	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hỗng tràng

4254	4254	03.4020.0477	37.8D05.0477	03. NHI KHOA	3.4020	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột
4255	4255	03.4024.0477	37.8D05.0477	03. NHI KHOA	3.4024	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật
4256	4256	27.0276.0477	37.8D05.0477	27. PHẪU THU	27.276	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hỗng tràng
4257	4257	27.0284.0477	37.8D05.0477	27. PHẪU THU	27.284	phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời

4258	4258	27.0282.0477	37.8D05.0477	27. PHẪU THU	27.282	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC
4259	4259	27.0281.0477	37.8D05.0477	27. PHẪU THU	27.281	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật
4260	4260	03.4023.0478	37.8D05.0478	03. NHI KHOA	3.4023	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan
4261	4261	27.0279.0478	37.8D05.0478	27. PHẪU THU	27.279	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật
4262	4262	27.0267.0478	37.8D05.0478	27. PHẪU THU	27.267	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr

4263	4263	10.0626.0479	37.8D05.0479	10. NGOẠI KH(	10.626	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da
4264	4264	27.0271.0479	37.8D05.0479	27. PHẪU THU	27.271	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr
4265	4265	03.3436.0481	37.8D05.0481	03. NHI KHOA	3.3436	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột
4266	4266	03.3417.0481	37.8D05.0481	03. NHI KHOA	3.3417	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng

4267	4267	03.3449.0481	37.8D05.0481	03. NHI KHOA	3.3449	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hỗng tràng	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hỗng tràng
4268	4268	03.2687.0481	37.8D05.0481	03. NHI KHOA	3.2687	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư
4269	4269	03.3455.0481	37.8D05.0481	03. NHI KHOA	3.3455	Nối nang tụy - hỗng tràng	Nối nang tụy - hỗng tràng
4270	4270	03.3437.0481	37.8D05.0481	03. NHI KHOA	3.3437	Nối ống mật chủ - hỗng tràng	Nối ống mật chủ - hỗng tràng
4271	4271	03.3421.0481	37.8D05.0481	03. NHI KHOA	3.3421	Nối ống mật chủ - tá tràng	Nối ống mật chủ - tá tràng
4272	4272	03.3450.0481	37.8D05.0481	03. NHI KHOA	3.3450	Nối ống tụy - hỗng tràng	Nối ống tụy - hỗng tràng

4273	4273	03.3442.0481	37.8D05.0481	03. NHI KHOA	3.3442	Nối túi mật - hỗng tràng	Nối túi mật - hỗng tràng
4274	4274	03.3418.0481	37.8D05.0481	03. NHI KHOA	3.3418	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật
4275	4275	10.0635.0481	37.8D05.0481	10. NGOẠI KH	10.635	Cắt đường mật ngoài gan	Cắt đường mật ngoài gan
4276	4276	10.0636.0481	37.8D05.0481	10. NGOẠI KH	10.636	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái
4277	4277	10.0661.0481	37.8D05.0481	10. NGOẠI KH	10.661	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày
4278	4278	10.0632.0481	37.8D05.0481	10. NGOẠI KH	10.632	Nối mật ruột bên - bên	Nối mật ruột bên - bên

4279	4279	10.0633.0481	37.8D05.0481	10. NGOẠI KHO	10.633	Nối mật ruột tận - bên	Nối mật ruột tận - bên
4280	4280	10.0634.0481	37.8D05.0481	10. NGOẠI KHO	10.634	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng
4281	4281	10.0659.0481	37.8D05.0481	10. NGOẠI KHO	10.659	Nối tụy ruột	Nối tụy ruột
4282	4282	10.0666.0481	37.8D05.0481	10. NGOẠI KHO	10.666	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn
4283	4283	10.0665.0481	37.8D05.0481	10. NGOẠI KHO	10.665	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn

4284	4284	12.0236.0481	37.8D05.0481	12. UNG BƯỚU	12.236	Nối mật - hỗng tràng do ung thư	Nối mật - hỗng tràng do ung thư
4285	4285	03.2697.0482	37.8D05.0482	03. NHI KHOA	3.2697	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy
4286	4286	03.3447.0482	37.8D05.0482	03. NHI KHOA	3.3447	Cắt khối tá - tụy	Cắt khối tá - tụy
4287	4287	10.0477.0482	37.8D05.0482	10. NGOẠI KHO	10.477	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng
4288	4288	10.0648.0482	37.8D05.0482	10. NGOẠI KHO	10.648	Cắt khối tá tụy	Cắt khối tá tụy

4289	4289	10.0652.0482	37.8D05.0482	10. NGOẠI KHO	10.652	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo
4290	4290	10.0651.0482	37.8D05.0482	10. NGOẠI KHO	10.651	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo
4291	4291	10.0650.0482	37.8D05.0482	10. NGOẠI KHO	10.650	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân
4292	4292	10.0649.0482	37.8D05.0482	10. NGOẠI KHO	10.649	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị

4293	4293	10.0656.0482	37.8D05.0482	10. NGOẠI KHO	10.656	Cắt toàn bộ tụy	Cắt toàn bộ tụy
4294	4294	12.0240.0482	37.8D05.0482	12. UNG BƯỚU	12.240	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy
4295	4295	27.0285.0483	37.8D05.0483	27. PHẪU THU	27.285	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy
4296	4296	27.0288.0483	37.8D05.0483	27. PHẪU THU	27.288	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy
4297	4297	27.0286.0483	37.8D05.0483	27. PHẪU THU	27.286	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy
4298	4298	27.0287.0483	37.8D05.0483	27. PHẪU THU	27.287	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách

4299	4299	27.0290.0483	37.8D05.0483	27. PHẪU THU	27.290	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy
4300	4300	03.3461.0484	37.8D05.0484	03. NHI KHOA	3.3461	Cắt lách bán phần do chấn thương	Cắt lách bán phần do chấn thương
4301	4301	03.3453.0484	37.8D05.0484	03. NHI KHOA	3.3453	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán…	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán…
4302	4302	03.2699.0484	37.8D05.0484	03. NHI KHOA	3.2699	Cắt lách do u, ung thư,	Cắt lách do u, ung thư,
4303	4303	03.3463.0484	37.8D05.0484	03. NHI KHOA	3.3463	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương
4304	4304	10.0675.0484	37.8D05.0484	10. NGOẠI KH	10.675	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần

4305	4305	10.0674.0484	37.8D05.0484	10. NGOẠI KHO	10.674	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý
4306	4306	10.0673.0484	37.8D05.0484	10. NGOẠI KHO	10.673	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương
4307	4307	12.0242.0484	37.8D05.0484	12. UNG BƯỚU	12.242	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách
4308	4308	03.4016.0485	37.8D05.0485	03. NHI KHOA	3.4016	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách
4309	4309	27.0303.0485	37.8D05.0485	27. PHẪU THUẬ	27.303	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương
4310	4310	27.0298.0485	37.8D05.0485	27. PHẪU THUẬ	27.298	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách

4311	4311	27.0299.0485	37.8D05.0485	27. PHẪU THU	27.299	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần
4312	4312	03.3456.0486	37.8D05.0486	03. NHI KHOA	3.3456	Cắt đuôi tụy	Cắt đuôi tụy
4313	4313	03.2696.0486	37.8D05.0486	03. NHI KHOA	3.2696	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách
4314	4314	03.3452.0486	37.8D05.0486	03. NHI KHOA	3.3452	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường 1nsulin	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường 1nsulin
4315	4315	03.3457.0486	37.8D05.0486	03. NHI KHOA	3.3457	Cắt thân + đuôi tụy	Cắt thân + đuôi tụy
4316	4316	03.2698.0486	37.8D05.0486	03. NHI KHOA	3.2698	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy

4317	4317	03.3451.0486	37.8D05.0486	03. NHI KHOA	3.3451	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối mỏm tụy còn lại với quai hỗng tràng	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối mỏm tụy còn lại với quai hỗng tràng
4318	4318	03.3448.0486	37.8D05.0486	03. NHI KHOA	3.3448	Phẫu thuật Fray	Phẫu thuật Fray
4319	4319	10.0658.0486	37.8D05.0486	10. NGOẠI KH	10.658	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Các phẫu thuật cắt tụy khác
4320	4320	10.0645.0486	37.8D05.0486	10. NGOẠI KH	10.645	Cắt bỏ nang tụy	Cắt bỏ nang tụy
4321	4321	10.0655.0486	37.8D05.0486	10. NGOẠI KH	10.655	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách
4322	4322	10.0657.0486	37.8D05.0486	10. NGOẠI KH	10.657	Cắt một phần tụy	Cắt một phần tụy
4323	4323	10.0654.0486	37.8D05.0486	10. NGOẠI KH	10.654	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách

4324	4324	10.0653.0486	37.8D05.0486	10. NGOẠI KHO	10.653	Cắt tụy trung tâm	Cắt tụy trung tâm
4325	4325	10.0640.0486	37.8D05.0486	10. NGOẠI KHO	10.640	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu
4326	4326	10.0646.0486	37.8D05.0486	10. NGOẠI KHO	10.646	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)
4327	4327	10.0647.0486	37.8D05.0486	10. NGOẠI KHO	10.647	Lấy tổ chức ung thư tát phát khu trú tại tụy	Lấy tổ chức ung thư tát phát khu trú tại tụy
4328	4328	10.0660.0486	37.8D05.0486	10. NGOẠI KHO	10.660	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y

4329	4329	10.0667.0486	37.8D05.0486	10. NGOẠI KHO	10.667	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn
4330	4330	10.0668.0486	37.8D05.0486	10. NGOẠI KHO	10.668	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	Phẫu thuật Puestow - Gillesby
4331	4331	12.0239.0486	37.8D05.0486	12. UNG BƯỚU	12.239	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách
4332	4332	12.0241.0486	37.8D05.0486	12. UNG BƯỚU	12.241	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy
4333	4333	03.2666.0487	37.8D05.0487	03. NHI KHOA	3.2666	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc
4334	4334	03.3390.0487	37.8D05.0487	03. NHI KHOA	3.3390	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc
4335	4335	10.0713.0487	37.8D05.0487	10. NGOẠI KHO	10.713	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc

4336	4336	12.0258.0487	37.8D05.0487	12. UNG BƯỚU	12.258	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc
4337	4337	12.0216.0487	37.8D05.0487	12. UNG BƯỚU	12.216	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc
4338	4338	03.2581.0488	37.8D05.0488	03. NHI KHOA	3.2581	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn
4339	4339	03.2583.0488	37.8D05.0488	03. NHI KHOA	3.2583	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên
4340	4340	03.2584.0488	37.8D05.0488	03. NHI KHOA	3.2584	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên
4341	4341	03.2504.0488	37.8D05.0488	03. NHI KHOA	3.2504	Vét hạch cổ bảo tồn	Vét hạch cổ bảo tồn

4342	4342	04.0034.0488	37.8D05.0488	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.34	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn
4343	4343	04.0032.0488	37.8D05.0488	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.32	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ
4344	4344	04.0033.0488	37.8D05.0488	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.33	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách
4345	4345	04.0031.0488	37.8D05.0488	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.31	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao
4346	4346	10.0615.0488	37.8D05.0488	10. NGOẠI KH(	10.615	Lấy hạch cuống gan	Lấy hạch cuống gan
4347	4347	10.0445.0488	37.8D05.0488	10. NGOẠI KH(	10.445	Nạo vét hạch cổ	Nạo vét hạch cổ

4348	4348	10.0459.0488	37.8D05.0488	10. NGOẠI KHO	10.459	Nạo vét hạch D1	Nạo vét hạch D1
4349	4349	10.0460.0488	37.8D05.0488	10. NGOẠI KHO	10.460	Nạo vét hạch D2	Nạo vét hạch D2
4350	4350	10.0461.0488	37.8D05.0488	10. NGOẠI KHO	10.461	Nạo vét hạch D3	Nạo vét hạch D3
4351	4351	10.0462.0488	37.8D05.0488	10. NGOẠI KHO	10.462	Nạo vét hạch D4	Nạo vét hạch D4
4352	4352	10.0444.0488	37.8D05.0488	10. NGOẠI KHO	10.444	Nạo vét hạch trung thất	Nạo vét hạch trung thất
4353	4353	12.0154.0488	37.8D05.0488	12. UNG BƯỚU	12.154	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn
4354	4354	12.0156.0488	37.8D08.0915	12. UNG BƯỚU	12.156	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn

4355	4355	12.0155.0488	37.8D08.0915	12. UNG BƯỚU	12.155	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên
4356	4356	12.0093.0488	37.8D08.0915	12. UNG BƯỚU	12.93	Vét hạch cổ bảo tồn	Vét hạch cổ bảo tồn
4357	4357	15.0280.0488	37.8D05.0488	15. TAI MŨI HỌ	15.280	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	Nạo vét hạch cổ chọn lọc
4358	4358	15.0281.0488	37.8D05.0488	15. TAI MŨI HỌ	15.281	Nạo vét hạch cổ chức năng	Nạo vét hạch cổ chức năng
4359	4359	15.0378.0488	37.8D05.0488	15. TAI MŨI HỌ	15.378	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch
4360	4360	15.0279.0488	37.8D05.0488	15. TAI MŨI HỌ	15.279	Nạo vét hạch cổ tiệt căn	Nạo vét hạch cổ tiệt căn

4361	4361	15.0376.0488	37.8D05.0488	15. TAI MŨI HỌ	15.376	Nạo vét hạch cổ tiệt căn sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Nạo vét hạch cổ tiệt căn sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch
4362	4362	07.0023.0488	37.8D05.0488	7. NỘI TIẾT	7.23	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật
4363	4363	07.0055.0488	37.8D05.0488	7. NỘI TIẾT	7.55	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm

4364	4364	03.3393.0489	37.8D05.0489	03. NHI KHOA	3.3393	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt
4365	4365	03.3382.0489	37.8D05.0489	03. NHI KHOA	3.3382	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng
4366	4366	03.3387.0489	37.8D05.0489	03. NHI KHOA	3.3387	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn

4367	4367	03.3388.0489	37.8D05.0489	03. NHI KHOA	3.3388	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột
4368	4368	10.0705.0489	37.8D05.0489	10. NGOẠI KH	10.705	Bóc phúc mạc bên phải	Bóc phúc mạc bên phải
4369	4369	10.0704.0489	37.8D05.0489	10. NGOẠI KH	10.704	Bóc phúc mạc bên trái	Bóc phúc mạc bên trái
4370	4370	10.0702.0489	37.8D05.0489	10. NGOẠI KH	10.702	Bóc phúc mạc douglas	Bóc phúc mạc douglas
4371	4371	10.0707.0489	37.8D05.0489	10. NGOẠI KH	10.707	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác

4372	4372	10.0711.0489	37.8D05.0489	10. NGOẠI KHO	10.711	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ
4373	4373	10.0710.0489	37.8D05.0489	10. NGOẠI KHO	10.710	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ

4374	4374	10.0709.0489	37.8D05.0489	10. NGOẠI KHO	10.709	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ
4375	4375	10.0708.0489	37.8D05.0489	10. NGOẠI KHO	10.708	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ
4376	4376	10.0706.0489	37.8D05.0489	10. NGOẠI KHO	10.706	Bóc phúc mạc phủ tạng	Bóc phúc mạc phủ tạng
4377	4377	10.0538.0489	37.8D05.0489	10. NGOẠI KHO	10.538	Bóc u xơ, cơ… trực tràng đường bụng	Bóc u xơ, cơ… trực tràng đường bụng
4378	4378	10.0497.0489	37.8D05.0489	10. NGOẠI KHO	10.497	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn

4379	4379	10.0496.0489	37.8D05.0489	10. NGOẠI KHO	10.496	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn
4380	4380	10.0498.0489	37.8D05.0489	10. NGOẠI KHO	10.498	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột
4381	4381	10.0703.0489	37.8D05.0489	10. NGOẠI KHO	10.703	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ
4382	4382	10.0712.0489	37.8D05.0489	10. NGOẠI KHO	10.712	Lấy u phúc mạc	Lấy u phúc mạc
4383	4383	03.4046.0490	37.8D05.0490	03. NHI KHOA	3.4046	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột
4384	4384	03.4011.0490	37.8D05.0490	03. NHI KHOA	3.4011	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn
4385	4385	27.0306.0490	37.8D05.0490	27. PHẪU THUẬ	27.306	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột

4386	4386	27.0304.0490	37.8D05.0490	27. PHẪU THU	27.304	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột
4387	4387	27.0076.0490	37.8D05.0490	27. PHẪU THU	27.76	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực
4388	4388	27.0415.0490	37.8D05.0490	27. PHẪU THU	27.415	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng
4389	4389	03.3315.0491	37.8D05.0491	03. NHI KHOA	3.3315	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh

4390	4390	03.3316.0491	37.8D05.0491	03. NHI KHOA	3.3316	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn
4391	4391	03.3402.0491	37.8D05.0491	03. NHI KHOA	3.3402	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò
4392	4392	03.3292.0491	37.8D05.0491	03. NHI KHOA	3.3292	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn
4393	4393	03.2671.0491	37.8D05.0491	03. NHI KHOA	3.2671	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u
4394	4394	03.3297.0491	37.8D05.0491	03. NHI KHOA	3.3297	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày
4395	4395	03.2675.0491	37.8D05.0491	03. NHI KHOA	3.2675	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư

4396	4396	03.3289.0491	37.8D05.0491	03. NHI KHOA	3.3289	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày
4397	4397	03.3919.0491	37.8D05.0491	03. NHI KHOA	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ổ bụng]
4398	4398	03.3565.0491	37.8D05.0491	03. NHI KHOA	3.3565	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính

4399	4399	03.3598.0491	37.8D05.0491	03. NHI KHOA	3.3598	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn
4400	4400	10.0511.0491	37.8D05.0491	10. NGOẠI KH(	10.511	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng
4401	4401	10.0417.0491	37.8D05.0491	10. NGOẠI KH(	10.417	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài
4402	4402	10.0524.0491	37.8D05.0491	10. NGOẠI KH(	10.524	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo

4403	4403	10.0525.0491	37.8D05.0491	10. NGOẠI KHO	10.525	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo
4404	4404	10.0451.0491	37.8D05.0491	10. NGOẠI KHO	10.451	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò
4405	4405	10.0701.0491	37.8D05.0491	10. NGOẠI KHO	10.701	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
4406	4406	10.0452.0491	37.8D05.0491	10. NGOẠI KHO	10.452	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết
4407	4407	10.0416.0491	37.8D05.0491	10. NGOẠI KHO	10.416	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày

4408	4408	10.0479.0491	37.8D05.0491	10. NGOẠI KHO	10.479	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng
4409	4409	10.0564.0491	37.8D05.0491	10. NGOẠI KHO	10.564	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle
4410	4410	10.0618.0491	37.8D05.0491	10. NGOẠI KHO	10.618	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh
4411	4411	10.0574.0491	37.8D05.0491	10. NGOẠI KHO	10.574	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan
4412	4412	12.0215.0491	37.8D05.0491	12. UNG BƯỚU	12.215	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo

4413	4413	12.0203.0491	37.8D05.0491	12. UNG BƯỚU	12.203	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư
4414	4414	03.3589.0492	37.8D05.0492	03. NHI KHOA	3.3589	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt
4415	4415	03.3401.0492	37.8D05.0492	03. NHI KHOA	3.3401	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường
4416	4416	03.3395.0492	37.8D05.0492	03. NHI KHOA	3.3395	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt
4417	4417	03.3599.0492	37.8D05.0492	03. NHI KHOA	3.3599	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên

4418	4418	03.3590.0492	37.8D05.0492	03. NHI KHOA	3.3590	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt
4419	4419	03.3384.0492	37.8D05.0492	03. NHI KHOA	3.3384	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt
4420	4420	03.3396.0492	37.8D05.0492	03. NHI KHOA	3.3396	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt
4421	4421	03.3381.0492	37.8D05.0492	03. NHI KHOA	3.3381	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng
4422	4422	03.3397.0492	37.8D05.0492	03. NHI KHOA	3.3397	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng
4423	4423	10.0695.0492	37.8D05.0492	10. NGOẠI KHO	10.695	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành

4424	4424	10.0684.0492	37.8D05.0492	10. NGOẠI KHO	10.684	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn
4425	4425	10.0679.0492	37.8D05.0492	10. NGOẠI KHO	10.679	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
4426	4426	10.0681.0492	37.8D05.0492	10. NGOẠI KHO	10.681	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
4427	4427	10.0682.0492	37.8D05.0492	10. NGOẠI KHO	10.682	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein

4428	4428	10.0680.0492	37.8D05.0492	10. NGOẠI KHO	10.680	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
4429	4429	10.0683.0492	37.8D05.0492	10. NGOẠI KHO	10.683	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
4430	4430	10.0685.0492	37.8D05.0492	10. NGOẠI KHO	10.685	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
4431	4431	10.0687.0492	37.8D05.0492	10. NGOẠI KHO	10.687	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
4432	4432	10.0686.0492	37.8D05.0492	10. NGOẠI KHO	10.686	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng

4433	4433	03.3815.0493	37.8D05.0493	03. NHI KHOA	3.3815	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu
4434	4434	03.3282.0493	37.8D05.0493	03. NHI KHOA	3.3282	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành
4435	4435	03.3283.0493	37.8D05.0493	03. NHI KHOA	3.3283	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn
4436	4436	03.3332.0493	37.8D05.0493	03. NHI KHOA	3.3332	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa
4437	4437	03.3458.0493	37.8D05.0493	03. NHI KHOA	3.3458	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy
4438	4438	03.3330.0493	37.8D05.0493	03. NHI KHOA	3.3330	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng

4439	4439	03.3416.0493	37.8D05.0493	03. NHI KHOA	3.3416	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan
4440	4440	03.3385.0493	37.8D05.0493	03. NHI KHOA	3.3385	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng
4441	4441	04.0029.0493	37.8D05.0493	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.29	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao
4442	4442	04.0028.0493	37.8D05.0493	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.28	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao
4443	4443	10.0616.0493	37.8D05.0493	10. NGOẠI KH	10.616	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan
4444	4444	10.0509.0493	37.8D05.0493	10. NGOẠI KH	10.509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa

4445	4445	10.0418.0493	37.8D05.0493	10. NGOẠI KHO	10.418	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất
4446	4446	10.0617.0493	37.8D05.0493	10. NGOẠI KHO	10.617	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan
4447	4447	10.0492.0493	37.8D05.0493	10. NGOẠI KHO	10.492	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng
4448	4448	03.3369.0494	37.8D05.0494	03. NHI KHOA	3.3369	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng
4449	4449	03.3364.0494	37.8D05.0494	03. NHI KHOA	3.3364	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong
4450	4450	03.3365.0494	37.8D05.0494	03. NHI KHOA	3.3365	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên

4451	4451	03.3350.0494	37.8D05.0494	03. NHI KHOA	3.3350	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò
4452	4452	03.3348.0494	37.8D05.0494	03. NHI KHOA	3.3348	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn
4453	4453	03.3370.0494	37.8D05.0494	03. NHI KHOA	3.3370	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu
4454	4454	03.3349.0494	37.8D05.0494	03. NHI KHOA	3.3349	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại
4455	4455	03.3377.0494	37.8D05.0494	03. NHI KHOA	3.3377	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản
4456	4456	03.3368.0494	37.8D05.0494	03. NHI KHOA	3.3368	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1

4457	4457	03.3366.0494	37.8D05.0494	03. NHI KHOA	3.3366	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3
4458	4458	03.3367.0494	37.8D05.0494	03. NHI KHOA	3.3367	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3
4459	4459	03.3359.0494	37.8D05.0494	03. NHI KHOA	3.3359	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)
4460	4460	03.3379.0494	37.8D05.0494	03. NHI KHOA	3.3379	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ
4461	4461	03.3371.0494	37.8D05.0494	03. NHI KHOA	3.3371	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp
4462	4462	03.3378.0494	37.8D05.0494	03. NHI KHOA	3.3378	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ

4463	4463	10.0539.0494	37.8D05.0494	10. NGOẠI KHO	10.539	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn
4464	4464	10.0533.0494	37.8D05.0494	10. NGOẠI KHO	10.533	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn
4465	4465	10.0563.0494	37.8D05.0494	10. NGOẠI KHO	10.563	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn
4466	4466	10.0561.0494	37.8D05.0494	10. NGOẠI KHO	10.561	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)

4467	4467	10.0562.0494	37.8D05.0494	10. NGOẠI KHO	10.562	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn
4468	4468	10.0547.0494	37.8D05.0494	10. NGOẠI KHO	10.547	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ
4469	4469	10.0549.0494	37.8D05.0494	10. NGOẠI KHO	10.549	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)
4470	4470	10.0550.0494	37.8D05.0494	10. NGOẠI KHO	10.550	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ

4471	4471	10.0555.0494	37.8D05.0494	10. NGOẠI KHO	10.555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản
4472	4472	10.0556.0494	37.8D05.0494	10. NGOẠI KHO	10.556	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp
4473	4473	10.0559.0494	37.8D05.0494	10. NGOẠI KHO	10.559	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ
4474	4474	10.0557.0494	37.8D05.0494	10. NGOẠI KHO	10.557	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản

4475	4475	10.0558.0494	37.8D05.0494	10. NGOẠI KHO	10.558	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp
4476	4476	10.0554.0494	37.8D05.0494	10. NGOẠI KHO	10.554	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)
4477	4477	10.0551.0494	37.8D05.0494	10. NGOẠI KHO	10.551	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng
4478	4478	10.0548.0494	37.8D05.0494	10. NGOẠI KHO	10.548	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch
4479	4479	03.3341.0495	37.8D05.0495	03. NHI KHOA	3.3341	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo
4480	4480	10.0552.0495	37.8D05.0495	10. NGOẠI KHO	10.552	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo

4481	4481	10.0553.0495	37.8D05.0495	10. NGOẠI KHO	10.553	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ
4482	4482	03.1035.0496	37.8D05.0496	03. NHI KHOA	3.1035	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng
4483	4483	03.1047.0496	37.8D05.0496	03. NHI KHOA	3.1047	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy

4484	4484	20.0055.0496	37.8D05.0496	20. NỘI SOI CH	20.55	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy
4485	4485	02.0286.0497	37.8D05.0497	02. NỘI KHOA	2.286	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm
4486	4486	03.1040.0497	37.8D05.0497	03. NHI KHOA	3.1040	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày

4487	4487	20.0060.0497	37.8D05.0497	20. NỘI SOI CH	20.60	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày
4488	4488	02.0295.0498	37.8D05.0498	02. NỘI KHOA	2.295	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm
4489	4489	03.3380.0498	37.8D05.0498	03. NHI KHOA	3.3380	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng
4490	4490	03.1067.0498	37.8D05.0498	03. NHI KHOA	3.1067	Nội soi cắt polyp ông tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Nội soi cắt polyp ông tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)

4491	4491	02.0506.0499	37.8D05.0499	02. NỘI KHOA	2.506	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM
4492	4492	02.0248.0499	37.8D05.0499	02. NỘI KHOA	2.248	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM
4493	4493	02.0504.0499	37.8D05.0499	02. NỘI KHOA	2.504	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da

4494	4494	02.0321.0499	37.8D05.0499	02. NỘI KHOA	2.321	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da
4495	4495	02.0505.0499	37.8D05.0499	02. NỘI KHOA	2.505	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da
4496	4496	03.2334.0499	37.8D05.0499	03. NHI KHOA	3.2334	Đặt stent đường mật, đường tụy	Đặt stent đường mật, đường tụy
4497	4497	03.3446.0499	37.8D05.0499	03. NHI KHOA	3.3446	Đặt stent nang giả tụy	Đặt stent nang giả tụy

4498	4498	02.0296.0500	37.8D05.0500	02. NỘI KHOA	2.296	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp
4499	4499	02.0290.0500	37.8D05.0500	02. NỘI KHOA	2.290	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa
4500	4500	03.1063.0500	37.8D05.0500	03. NHI KHOA	3.1063	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật
4501	4501	03.1059.0500	37.8D05.0500	03. NHI KHOA	3.1059	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật
4502	4502	20.0070.0500	37.8D05.0500	20. NỘI SOI CH	20.70	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật

4503	4503	01.0217.0502	37.8D05.0502	01. HỒI SỨC C/	1.217	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi
4504	4504	02.0252.0502	37.8D05.0502	02. NỘI KHOA	2.252	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi
4505	4505	02.0277.0502	37.8D05.0502	02. NỘI KHOA	2.277	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày
4506	4506	03.0154.0502	37.8D05.0502	03. NHI KHOA	3.154	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi
4507	4507	03.1041.0502	37.8D05.0502	03. NHI KHOA	3.1041	Nội soi mở thông dạ dày	Nội soi mở thông dạ dày
4508	4508	03.4026.0502	37.8D05.0502	03. NHI KHOA	3.4026	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày
4509	4509	20.0048.0502	37.8D05.0502	20. NỘI SOI CH	20.48	Mở thông dạ dày qua nội soi	Mở thông dạ dày qua nội soi

4510	4510	27.0180.0502	37.8D05.0502	27. PHẪU THU	27.180	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da
4511	4511	27.0179.0502	37.8D05.0502	27. PHẪU THU	27.179	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da
4512	4512	27.0181.0502	37.8D05.0502	27. PHẪU THU	27.181	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật
4513	4513	27.0147.0502	37.8D05.0502	27. PHẪU THU	27.147	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày
4514	4514	03.1032.0503	37.8D05.0503	03. NHI KHOA	3.1032	Nội soi nong đường mật, oddi	Nội soi nong đường mật, oddi
4515	4515	20.0044.0503	37.8D05.0503	20. NỘI SOI CH	20.44	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	Nong đường mật, Oddi qua nội soi

4516	4516	10.9002.0504	37.8D05.0504	10. NGOẠI KHO	BS_10.1273	Cắt phymosis	Cắt phymosis [thủ thuật]
4517	4517	03.2356.0505	37.8D05.0505	03. NHI KHOA	3.2356	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng
4518	4518	03.3608.0505	37.8D05.0505	03. NHI KHOA	3.3608	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn
4519	4519	03.1650.0505	37.8D05.0505	03. NHI KHOA	3.1650	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ
4520	4520	03.3817.0505	37.8D05.0505	03. NHI KHOA	3.3817	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn
4521	4521	03.3910.0505	37.8D05.0505	03. NHI KHOA	3.3910	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ
4522	4522	03.2119.0505	37.8D05.0505	03. NHI KHOA	3.2119	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài
4523	4523	03.3909.0505	37.8D05.0505	03. NHI KHOA	3.3909	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ
4524	4524	14.0215.0505	37.8D05.0505	14. MẮT	14.215	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi

4525	4525	14.0216.0505	37.8D05.0505	14. MẮT	14.216	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ
4526	4526	15.0304.0505	37.8D05.0505	15. TAI MŨI HỌ	15.304	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
4527	4527	07.0231.0505	37.8D05.0505	7. NỘI TIẾT	7.231	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường
4528	4528	02.0297.0506	37.8D05.0506	02. NỘI KHOA	2.297	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng
4529	4529	02.0310.0506	37.8D05.0506	02. NỘI KHOA	2.310	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết
4530	4530	03.3326.0506	37.8D05.0506	03. NHI KHOA	3.3326	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước
4531	4531	01.0157.0508	37.8D05.0508	01. HỒI SỨC CẤ	1.157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
4532	4532	03.0112.0508	37.8D05.0508	03. NHI KHOA	3.112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn

4533	4533	10.1116.0509	37.8D05.0509	10. NGOẠI KHO	10.1116	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)
4534	4534	10.1117.0510	37.8D05.0510	10. NGOẠI KHO	10.1117	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)
4535	4535	03.3855.0511	37.8D05.0511	03. NHI KHOA	3.3855	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]

4536	4536	03.3860.0511	37.8D05.0511	03. NHI KHOA	3.3860	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]
4537	4537	10.1015.0511	37.8D05.0511	10. NGOẠI KH	10.1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]
4538	4538	03.3855.0512	37.8D05.0512	03. NHI KHOA	3.3855	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]
4539	4539	03.3860.0512	37.8D05.0512	03. NHI KHOA	3.3860	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]

4540	4540	10.1015.0512	37.8D05.0512	10. NGOẠI KH	10.1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]
4541	4541	03.3875.0513	37.8D05.0513	03. NHI KHOA	3.3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]
4542	4542	03.3863.0513	37.8D05.0513	03. NHI KHOA	3.3863	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]
4543	4543	03.3856.0513	37.8D05.0513	03. NHI KHOA	3.3856	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]
4544	4544	10.1031.0513	37.8D05.0513	10. NGOẠI KH	10.1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]

4545	4545	10.1018.0513	37.8D05.0513	10. NGOẠI KH	10.1018	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]
4546	4546	10.1011.0513	37.8D05.0513	10. NGOẠI KH	10.1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]
4547	4547	03.3875.0514	37.8D05.0514	03. NHI KHOA	3.3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]
4548	4548	03.3863.0514	37.8D05.0514	03. NHI KHOA	3.3863	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]
4549	4549	03.3856.0514	37.8D05.0514	03. NHI KHOA	3.3856	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]

4550	4550	10.1031.0514	37.8D05.0514	10. NGOẠI KHO	10.1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]
4551	4551	10.1018.0514	37.8D05.0514	10. NGOẠI KHO	10.1018	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]
4552	4552	10.1011.0514	37.8D05.0514	10. NGOẠI KHO	10.1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]
4553	4553	03.3845.0515	37.8D05.0515	03. NHI KHOA	3.3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]

4554	4554	03.3846.0515	37.8D05.0515	03. NHI KHOA	3.3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]
4555	4555	03.3844.0515	37.8D05.0515	03. NHI KHOA	3.3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]
4556	4556	03.3873.0515	37.8D05.0515	03. NHI KHOA	3.3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]
4557	4557	03.3874.0515	37.8D05.0515	03. NHI KHOA	3.3874	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]
4558	4558	10.1030.0515	37.8D05.0515	10. NGOẠI KH(	10.1030	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]

4559	4559	10.1001.0515	37.8D05.0515	10. NGOẠI KHO	10.1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]
4560	4560	10.0996.0515	37.8D05.0515	10. NGOẠI KHO	10.996	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]
4561	4561	10.0993.0515	37.8D05.0515	10. NGOẠI KHO	10.993	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]
4562	4562	10.1000.0515	37.8D05.0515	10. NGOẠI KHO	10.1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]
4563	4563	10.1029.0515	37.8D05.0515	10. NGOẠI KHO	10.1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]

4564	4564	03.3845.0516	37.8D05.0516	03. NHI KHOA	3.3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]
4565	4565	03.3846.0516	37.8D05.0516	03. NHI KHOA	3.3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]
4566	4566	03.3844.0516	37.8D05.0516	03. NHI KHOA	3.3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]
4567	4567	03.3873.0516	37.8D05.0516	03. NHI KHOA	3.3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]
4568	4568	03.3874.0516	37.8D05.0516	03. NHI KHOA	3.3874	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]

4569	4569	10.1030.0516	37.8D05.0516	10. NGOẠI KHO	10.1030	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]
4570	4570	10.1001.0516	37.8D05.0516	10. NGOẠI KHO	10.1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]
4571	4571	10.0996.0516	37.8D05.0516	10. NGOẠI KHO	10.996	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]
4572	4572	10.0993.0516	37.8D05.0516	10. NGOẠI KHO	10.993	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cán]
4573	4573	10.1000.0516	37.8D05.0516	10. NGOẠI KHO	10.1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]

4574	4574	10.1029.0516	37.8D05.0516	10. NGOẠI KH	10.1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]
4575	4575	03.3839.0517	37.8D05.0517	03. NHI KHOA	3.3839	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]
4576	4576	10.1025.0517	37.8D05.0517	10. NGOẠI KH	10.1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]
4577	4577	10.0995.0517	37.8D05.0517	10. NGOẠI KH	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]
4578	4578	03.3839.0518	37.8D05.0518	03. NHI KHOA	3.3839	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]

4579	4579	10.1025.0518	37.8D05.0518	10. NGOẠI KH	10.1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]
4580	4580	10.0995.0518	37.8D05.0518	10. NGOẠI KH	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]
4581	4581	03.3870.0519	37.8D05.0519	03. NHI KHOA	3.3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]
4582	4582	03.3854.0519	37.8D05.0519	03. NHI KHOA	3.3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]
4583	4583	03.3872.0519	37.8D05.0519	03. NHI KHOA	3.3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]

4584	4584	10.1028.0519	37.8D05.0519	10. NGOẠI KHO	10.1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]
4585	4585	10.1009.0519	37.8D05.0519	10. NGOẠI KHO	10.1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]
4586	4586	10.1022.0519	37.8D05.0519	10. NGOẠI KHO	10.1022	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]
4587	4587	10.1024.0519	37.8D05.0519	10. NGOẠI KHO	10.1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]

4588	4588	10.0985.0519	37.8D05.0519	10. NGOẠI KH	10.985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]
4589	4589	17.0136.0519	37.8D05.0519	17. PHỤC HỒI C	17.136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]
4590	4590	03.3870.0520	37.8D05.0520	03. NHI KHOA	3.3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]

4591	4591	03.3854.0520	37.8D05.0520	03. NHI KHOA	3.3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]
4592	4592	03.3872.0520	37.8D05.0520	03. NHI KHOA	3.3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]
4593	4593	10.1028.0520	37.8D05.0520	10. NGOẠI KH	10.1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]
4594	4594	10.1009.0520	37.8D05.0520	10. NGOẠI KH	10.1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]

4595	4595	10.1022.0520	37.8D05.0520	10. NGOẠI KHO	10.1022	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]
4596	4596	10.1024.0520	37.8D05.0520	10. NGOẠI KHO	10.1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]
4597	4597	10.0985.0520	37.8D05.0520	10. NGOẠI KHO	10.985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]
4598	4598	17.0136.0520	37.8D05.0520	17. PHỤC HỒI C	17.136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]

4599	4599	03.3851.0521	37.8D05.0521	03. NHI KHOA	3.3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]
4600	4600	03.3850.0521	37.8D05.0521	03. NHI KHOA	3.3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]
4601	4601	03.3849.0521	37.8D05.0521	03. NHI KHOA	3.3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]
4602	4602	03.3869.0521	37.8D05.0521	03. NHI KHOA	3.3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]

4603	4603	03.3852.0521	37.8D05.0521	03. NHI KHOA	3.3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]
4604	4604	03.3853.0521	37.8D05.0521	03. NHI KHOA	3.3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]
4605	4605	10.1027.0521	37.8D05.0521	10. NGOẠI KH	10.1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]
4606	4606	10.1007.0521	37.8D05.0521	10. NGOẠI KH	10.1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]
4607	4607	10.1008.0521	37.8D05.0521	10. NGOẠI KH	10.1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]

4608	4608	03.3851.0522	37.8D05.0522	03. NHI KHOA	3.3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]
4609	4609	03.3850.0522	37.8D05.0522	03. NHI KHOA	3.3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]
4610	4610	03.3849.0522	37.8D05.0522	03. NHI KHOA	3.3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]
4611	4611	03.3869.0522	37.8D05.0522	03. NHI KHOA	3.3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]

4612	4612	03.3852.0522	37.8D05.0522	03. NHI KHOA	3.3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]
4613	4613	03.3853.0522	37.8D05.0522	03. NHI KHOA	3.3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]
4614	4614	10.1027.0522	37.8D05.0522	10. NGOẠI KH	10.1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]
4615	4615	10.1007.0522	37.8D05.0522	10. NGOẠI KH	10.1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]

4616	4616	10.1008.0522	37.8D05.0522	10. NGOẠI KH	10.1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]
4617	4617	03.3836.0523	37.8D05.0523	03. NHI KHOA	3.3836	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]
4618	4618	10.1010.0523	37.8D05.0523	10. NGOẠI KH	10.1010	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]
4619	4619	10.0991.0523	37.8D05.0523	10. NGOẠI KH	10.991	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]

4620	4620	17.0138.0523	37.8D05.0523	17. PHỤC HỒI C	17.138	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]
4621	4621	03.3836.0524	37.8D05.0524	03. NHI KHOA	3.3836	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]
4622	4622	10.1010.0524	37.8D05.0524	10. NGOẠI KH	10.1010	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]
4623	4623	10.0991.0524	37.8D05.0524	10. NGOẠI KH	10.991	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]

4624	4624	17.0138.0524	37.8D05.0524	17. PHỤC HỒI C	17.138	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]
4625	4625	03.3831.0525	37.8D05.0525	03. NHI KHOA	3.3831	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]
4626	4626	03.3832.0525	37.8D05.0525	03. NHI KHOA	3.3832	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]
4627	4627	03.3866.0525	37.8D05.0525	03. NHI KHOA	3.3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]

4628	4628	03.3865.0525	37.8D05.0525	03. NHI KHOA	3.3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]
4629	4629	03.3864.0525	37.8D05.0525	03. NHI KHOA	3.3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]
4630	4630	03.3868.0525	37.8D05.0525	03. NHI KHOA	3.3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]
4631	4631	03.3857.0525	37.8D05.0525	03. NHI KHOA	3.3857	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]

4632	4632	03.3867.0525	37.8D05.0525	03. NHI KHOA	3.3867	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]
4633	4633	10.0987.0525	37.8D05.0525	10. NGOẠI KH	10.987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]
4634	4634	10.0988.0525	37.8D05.0525	10. NGOẠI KH	10.988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]
4635	4635	10.1021.0525	37.8D05.0525	10. NGOẠI KH	10.1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]

4636	4636	10.1020.0525	37.8D05.0525	10. NGOẠI KHO	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]
4637	4637	10.1019.0525	37.8D05.0525	10. NGOẠI KHO	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]
4638	4638	10.1026.0525	37.8D05.0525	10. NGOẠI KHO	10.1026	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]
4639	4639	10.1012.0525	37.8D05.0525	10. NGOẠI KHO	10.1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]

4640	4640	03.3831.0526	37.8D05.0526	03. NHI KHOA	3.3831	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột tự cán]
4641	4641	03.3832.0526	37.8D05.0526	03. NHI KHOA	3.3832	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]
4642	4642	03.3866.0526	37.8D05.0526	03. NHI KHOA	3.3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]
4643	4643	03.3865.0526	37.8D05.0526	03. NHI KHOA	3.3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]

4644	4644	03.3864.0526	37.8D05.0526	03. NHI KHOA	3.3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]
4645	4645	03.3868.0526	37.8D05.0526	03. NHI KHOA	3.3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]
4646	4646	03.3857.0526	37.8D05.0526	03. NHI KHOA	3.3857	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]
4647	4647	03.3867.0526	37.8D05.0526	03. NHI KHOA	3.3867	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]
4648	4648	10.0987.0526	37.8D05.0526	10. NGOẠI KH	10.987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột tự cán]

4649	4649	10.0988.0526	37.8D05.0526	10. NGOẠI KHO	10.988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]
4650	4650	10.1021.0526	37.8D05.0526	10. NGOẠI KHO	10.1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]
4651	4651	10.1020.0526	37.8D05.0526	10. NGOẠI KHO	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]
4652	4652	10.1019.0526	37.8D05.0526	10. NGOẠI KHO	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]

4653	4653	10.1026.0526	37.8D05.0526	10. NGOẠI KH	10.1026	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]
4654	4654	10.1012.0526	37.8D05.0526	10. NGOẠI KH	10.1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]
4655	4655	03.3843.0527	37.8D05.0527	03. NHI KHOA	3.3843	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]
4656	4656	03.3842.0527	37.8D05.0527	03. NHI KHOA	3.3842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]
4657	4657	03.3841.0527	37.8D05.0527	03. NHI KHOA	3.3841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]

4658	4658	03.3847.0527	37.8D05.0527	03. NHI KHOA	3.3847	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]
4659	4659	03.3848.0527	37.8D05.0527	03. NHI KHOA	3.3848	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]
4660	4660	10.1006.0527	37.8D05.0527	10. NGOẠI KH	10.1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]
4661	4661	10.0999.0527	37.8D05.0527	10. NGOẠI KH	10.999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]

4662	4662	10.1005.0527	37.8D05.0527	10. NGOẠI KHO	10.1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]
4663	4663	10.0998.0527	37.8D05.0527	10. NGOẠI KHO	10.998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]
4664	4664	10.1004.0527	37.8D05.0527	10. NGOẠI KHO	10.1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]
4665	4665	10.0997.0527	37.8D05.0527	10. NGOẠI KHO	10.997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]

4666	4666	10.1002.0527	37.8D05.0527	10. NGOẠI KHO	10.1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]
4667	4667	10.1003.0527	37.8D05.0527	10. NGOẠI KHO	10.1003	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]
4668	4668	17.0241.0527	37.8D05.0527	17. PHỤC HỒI C	17.241	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu

4669	4669	17.0240.0527	37.8D05.0527	17. PHỤC HỒI C	17.240	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột liền]
4670	4670	03.3843.0528	37.8D05.0528	03. NHI KHOA	3.3843	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]
4671	4671	03.3842.0528	37.8D05.0528	03. NHI KHOA	3.3842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]

4672	4672	03.3841.0528	37.8D05.0528	03. NHI KHOA	3.3841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]
4673	4673	03.3847.0528	37.8D05.0528	03. NHI KHOA	3.3847	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]
4674	4674	03.3848.0528	37.8D05.0528	03. NHI KHOA	3.3848	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]
4675	4675	10.1006.0528	37.8D05.0528	10. NGOẠI KH	10.1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]

4676	4676	10.0999.0528	37.8D05.0528	10. NGOẠI KHO	10.999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]
4677	4677	10.1005.0528	37.8D05.0528	10. NGOẠI KHO	10.1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]
4678	4678	10.0998.0528	37.8D05.0528	10. NGOẠI KHO	10.998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]
4679	4679	10.1004.0528	37.8D05.0528	10. NGOẠI KHO	10.1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]

4680	4680	10.0997.0528	37.8D05.0528	10. NGOẠI KHO	10.997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]
4681	4681	10.1002.0528	37.8D05.0528	10. NGOẠI KHO	10.1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]
4682	4682	10.1003.0528	37.8D05.0528	10. NGOẠI KHO	10.1003	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]

4683	4683	17.0240.0528	37.8D05.0528	17. PHỤC HỒI C	17.240	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột tự cán]
4684	4684	03.3838.0529	37.8D05.0529	03. NHI KHOA	3.3838	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]
4685	4685	03.3835.0529	37.8D05.0529	03. NHI KHOA	3.3835	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]
4686	4686	03.3834.0529	37.8D05.0529	03. NHI KHOA	3.3834	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]

4687	4687	03.3833.0529	37.8D05.0529	03. NHI KHOA	3.3833	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]
4688	4688	03.3859.0529	37.8D05.0529	03. NHI KHOA	3.3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]
4689	4689	03.3830.0529	37.8D05.0529	03. NHI KHOA	3.3830	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]
4690	4690	03.3861.0529	37.8D05.0529	03. NHI KHOA	3.3861	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]

4691	4691	03.3858.0529	37.8D05.0529	03. NHI KHOA	3.3858	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]
4692	4692	10.0992.0529	37.8D05.0529	10. NGOẠI KH	10.992	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]
4693	4693	10.0994.0529	37.8D05.0529	10. NGOẠI KH	10.994	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]
4694	4694	10.0990.0529	37.8D05.0529	10. NGOẠI KH	10.990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]
4695	4695	10.0989.0529	37.8D05.0529	10. NGOẠI KH	10.989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]

4696	4696	10.1014.0529	37.8D05.0529	10. NGOẠI KHO	10.1014	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]
4697	4697	10.0986.0529	37.8D05.0529	10. NGOẠI KHO	10.986	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]
4698	4698	10.1016.0529	37.8D05.0529	10. NGOẠI KHO	10.1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]
4699	4699	10.1013.0529	37.8D05.0529	10. NGOẠI KHO	10.1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]

4700	4700	03.3838.0530	37.8D05.0530	03. NHI KHOA	3.3838	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]
4701	4701	03.3835.0530	37.8D05.0530	03. NHI KHOA	3.3835	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]
4702	4702	03.3834.0530	37.8D05.0530	03. NHI KHOA	3.3834	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán]
4703	4703	03.3833.0530	37.8D05.0530	03. NHI KHOA	3.3833	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]
4704	4704	03.3859.0530	37.8D05.0530	03. NHI KHOA	3.3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]

4705	4705	03.3830.0530	37.8D05.0530	03. NHI KHOA	3.3830	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]
4706	4706	03.3861.0530	37.8D05.0530	03. NHI KHOA	3.3861	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]
4707	4707	03.3858.0530	37.8D05.0530	03. NHI KHOA	3.3858	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]
4708	4708	10.0992.0530	37.8D05.0530	10. NGOẠI KH(	10.992	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]

4709	4709	10.0994.0530	37.8D05.0530	10. NGOẠI KHO	10.994	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]
4710	4710	10.0990.0530	37.8D05.0530	10. NGOẠI KHO	10.990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]
4711	4711	10.0989.0530	37.8D05.0530	10. NGOẠI KHO	10.989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]
4712	4712	10.1014.0530	37.8D05.0530	10. NGOẠI KHO	10.1014	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]

4713	4713	10.0986.0530	37.8D05.0530	10. NGOẠI KHO	10.986	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]
4714	4714	10.1016.0530	37.8D05.0530	10. NGOẠI KHO	10.1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]
4715	4715	10.1013.0530	37.8D05.0530	10. NGOẠI KHO	10.1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]
4716	4716	03.3871.0532	37.8D05.0532	03. NHI KHOA	3.3871	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót
4717	4717	10.1023.0532	37.8D05.0532	10. NGOẠI KHO	10.1023	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót

4718	4718	03.3862.0533	37.8D05.0533	03. NHI KHOA	3.3862	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
4719	4719	10.1017.0533	37.8D05.0533	10. NGOẠI KH(	10.1017	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
4720	4720	03.2759.0534	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.2759	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư
4721	4721	03.3775.0534	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.3775	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân
4722	4722	03.2748.0534	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.2748	Căt cụt cẳng chân do ung thư	Căt cụt cẳng chân do ung thư
4723	4723	03.3682.0534	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.3682	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay
4724	4724	03.3680.0534	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.3680	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay

4725	4725	03.2744.0534	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.2744	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư
4726	4726	03.2749.0534	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.2749	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới
4727	4727	03.3740.0534	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.3740	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi
4728	4728	03.3668.0534	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.3668	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu
4729	4729	03.3726.0534	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.3726	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi
4730	4730	03.3795.0534	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.3795	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân
4731	4731	03.3683.0534	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.3683	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay

4732	4732	03.2746.0534	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.2746	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư
4733	4733	03.3755.0534	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.3755	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối
4734	4734	03.2750.0534	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.2750	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư
4735	4735	03.3723.0534	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.3723	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng
4736	4736	03.2747.0534	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.2747	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới
4737	4737	03.3681.0534	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.3681	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu
4738	4738	03.2745.0534	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.2745	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư

4739	4739	03.3796.0534	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.3796	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff
4740	4740	03.3648.0534	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.3648	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai
4741	4741	03.3792.0534	37.8D05.0534	03. NHI KHOA	3.3792	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước
4742	4742	10.0863.0534	37.8D05.0534	10. NGOẠI KH	10.863	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
4743	4743	10.0942.0534	37.8D05.0534	10. NGOẠI KH	10.942	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi
4744	4744	10.0943.0534	37.8D05.0534	10. NGOẠI KH	10.943	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi

4745	4745	11.0072.0534	37.8D05.0534	11. BỎNG	11.72	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu
4746	4746	11.0073.0534	37.8D05.0534	11. BỎNG	11.73	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu
4747	4747	11.0074.0534	37.8D05.0534	11. BỎNG	11.74	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu
4748	4748	12.0326.0534	37.8D05.0534	12. UNG BƯỚU	12.326	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư

4749	4749	12.0335.0534	37.8D05.0534	12. UNG BƯỚU	12.335	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư
4750	4750	12.0328.0534	37.8D05.0534	12. UNG BƯỚU	12.328	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư
4751	4751	12.0336.0534	37.8D05.0534	12. UNG BƯỚU	12.336	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư
4752	4752	12.0327.0534	37.8D05.0534	12. UNG BƯỚU	12.327	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư
4753	4753	12.0334.0534	37.8D05.0534	12. UNG BƯỚU	12.334	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư
4754	4754	12.0329.0534	37.8D05.0534	12. UNG BƯỚU	12.329	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư

4755	4755	03.3698.0535	37.8D05.0535	03. NHI KHOA	3.3698	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động
4756	4756	10.0835.0535	37.8D05.0535	10. NGOẠI KH	10.835	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa
4757	4757	10.0837.0535	37.8D05.0535	10. NGOẠI KH	10.837	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay
4758	4758	10.0836.0535	37.8D05.0535	10. NGOẠI KH	10.836	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ

4759	4759	10.0838.0535	37.8D05.0535	10. NGOẠI KHO	10.838	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ
4760	4760	10.0854.0535	37.8D05.0535	10. NGOẠI KHO	10.854	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiểu dưỡng ô mô cái)	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiểu dưỡng ô mô cái)
4761	4761	10.0858.0535	37.8D05.0535	10. NGOẠI KHO	10.858	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren
4762	4762	28.0192.0535	37.8D05.0535	28. PHẪU THUẬ	28.192	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo

4763	4763	05.0057.0535	37.8D05.0535	5. DA LIỄU	5.57	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong
4764	4764	05.0056.0535	37.8D05.0535	5. DA LIỄU	5.56	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong
4765	4765	04.0055.0536	37.8D05.0536	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.55	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	Phẫu thuật thay khớp vai do lao

4766	4766	10.0714.0536	37.8D05.0536	10. NGOẠI KH(	10.714	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo
4767	4767	03.3791.0537	37.8D05.0537	03. NHI KHOA	3.3791	Phẫu thuật bàn chân duỗi đổ	Phẫu thuật bàn chân duỗi đổ
4768	4768	03.3790.0537	37.8D05.0537	03. NHI KHOA	3.3790	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo
4769	4769	03.3780.0537	37.8D05.0537	03. NHI KHOA	3.3780	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não
4770	4770	10.0806.0537	37.8D05.0537	10. NGOẠI KH(	10.806	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới

4771	4771	10.0805.0537	37.8D05.0537	10. NGOẠI KHO	10.805	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên
4772	4772	10.0937.0537	37.8D05.0537	10. NGOẠI KHO	10.937	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo
4773	4773	10.0892.0537	37.8D05.0537	10. NGOẠI KHO	10.892	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI
4774	4774	10.0898.0537	37.8D05.0537	10. NGOẠI KHO	10.898	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh
4775	4775	10.0899.0537	37.8D05.0537	10. NGOẠI KHO	10.899	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải

4776	4776	03.3768.0538	37.8D05.0538	03. NHI KHOA	3.3768	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông
4777	4777	03.3769.0538	37.8D05.0538	03. NHI KHOA	3.3769	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động
4778	4778	10.0890.0538	37.8D05.0538	10. NGOẠI KH	10.890	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt
4779	4779	10.0891.0538	37.8D05.0538	10. NGOẠI KH	10.891	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não

4780	4780	10.0946.0538	37.8D05.0538	10. NGOẠI KHO	10.946	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)
4781	4781	05.0055.0538	37.8D05.0538	5. DA LIỄU	5.55	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cất cần cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cất cần cho người bệnh phong
4782	4782	10.0939.0539	37.8D05.0539	10. NGOẠI KHO	10.939	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân

4783	4783	10.0742.0539	37.8D05.0539	10. NGOẠI KHO	10.742	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương
4784	4784	03.3747.0540	37.8D05.0540	03. NHI KHOA	3.3747	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối
4785	4785	03.3751.0540	37.8D05.0540	03. NHI KHOA	3.3751	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối
4786	4786	03.3746.0540	37.8D05.0540	03. NHI KHOA	3.3746	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối
4787	4787	10.0938.0540	37.8D05.0540	10. NGOẠI KHO	10.938	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối

4788	4788	03.4156.0541	37.8D05.0541	03. NHI KHOA	3.4156	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai
4789	4789	03.4150.0541	37.8D05.0541	03. NHI KHOA	3.4150	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân
4790	4790	03.4144.0541	37.8D05.0541	03. NHI KHOA	3.4144	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn
4791	4791	03.4152.0541	37.8D05.0541	03. NHI KHOA	3.4152	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai

4792	4792	03.4153.0541	37.8D05.0541	03. NHI KHOA	3.4153	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân
4793	4793	03.4143.0541	37.8D05.0541	03. NHI KHOA	3.4143	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối
4794	4794	03.4151.0541	37.8D05.0541	03. NHI KHOA	3.4151	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân
4795	4795	03.4154.0541	37.8D05.0541	03. NHI KHOA	3.4154	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân

4796	4796	03.4146.0541	37.8D05.0541	03. NHI KHOA	3.4146	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương
4797	4797	04.0053.0541	37.8D05.0541	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.53	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối
4798	4798	04.0054.0541	37.8D05.0541	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.54	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng
4799	4799	04.0052.0541	37.8D05.0541	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.52	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai
4800	4800	27.0066.0541	37.8D05.0541	27. PHẪU THU	27.66	Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng

4801	4801	27.0446.0541	37.8D05.0541	27. PHẪU THU	27.446	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu
4802	4802	27.0460.0541	37.8D05.0541	27. PHẪU THU	27.460	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối
4803	4803	27.0458.0541	37.8D05.0541	27. PHẪU THU	27.458	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang
4804	4804	27.0463.0541	37.8D05.0541	27. PHẪU THU	27.463	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối
4805	4805	27.0461.0541	37.8D05.0541	27. PHẪU THU	27.461	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm

4806	4806	27.0069.0541	37.8D05.0541	27. PHẪU THU	27.69	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực
4807	4807	27.0486.0541	37.8D05.0541	27. PHẪU THU	27.486	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân
4808	4808	27.0452.0541	37.8D05.0541	27. PHẪU THU	27.452	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu
4809	4809	27.0453.0541	37.8D05.0541	27. PHẪU THU	27.453	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu
4810	4810	27.0484.0541	37.8D05.0541	27. PHẪU THU	27.484	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân

4811	4811	27.0440.0541	37.8D05.0541	27. PHẪU THU	27.440	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai
4812	4812	27.0439.0541	37.8D05.0541	27. PHẪU THU	27.439	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet
4813	4813	27.0459.0541	37.8D05.0541	27. PHẪU THU	27.459	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối
4814	4814	27.0442.0541	37.8D05.0541	27. PHẪU THU	27.442	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau

4815	4815	27.0444.0541	37.8D05.0541	27. PHẪU THU	27.444	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn
4816	4816	27.0447.0541	37.8D05.0541	27. PHẪU THU	27.447	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai
4817	4817	27.0449.0541	37.8D05.0541	27. PHẪU THU	27.449	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai
4818	4818	27.0480.0541	37.8D05.0541	27. PHẪU THU	27.480	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè
4819	4819	27.0465.0541	37.8D05.0541	27. PHẪU THU	27.465	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân

4820	4820	27.0063.0541	37.8D05.0541	27. PHẪU THU	27.63	Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ	Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ
4821	4821	27.0481.0541	37.8D05.0541	27. PHẪU THU	27.481	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối
4822	4822	27.0482.0541	37.8D05.0541	27. PHẪU THU	27.482	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân
4823	4823	27.0483.0541	37.8D05.0541	27. PHẪU THU	27.483	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên
4824	4824	27.0448.0541	37.8D05.0541	27. PHẪU THU	27.448	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay

4825	4825	27.0441.0541	37.8D05.0541	27. PHẪU THU	27.441	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay
4826	4826	27.0462.0541	37.8D05.0541	27. PHẪU THU	27.462	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm
4827	4827	27.0464.0541	37.8D05.0541	27. PHẪU THU	27.464	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy
4828	4828	27.0503.0541	37.8D05.0541	27. PHẪU THU	27.503	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm
4829	4829	27.0504.0541	37.8D05.0541	27. PHẪU THU	27.504	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân

4830	4830	27.0074.0541	37.8D05.0541	27. PHẪU THU	27.74	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực
4831	4831	27.0068.0541	37.8D05.0541	27. PHẪU THU	27.68	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống
4832	4832	27.0065.0541	37.8D05.0541	27. PHẪU THU	27.65	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp
4833	4833	27.0070.0541	37.8D05.0541	27. PHẪU THU	27.70	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau

4834	4834	27.0438.0541	37.8D05.0541	27. PHẪU THU	27.438	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai
4835	4835	03.4155.0542	37.8D05.0542	03. NHI KHOA	3.4155	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button
4836	4836	03.4145.0542	37.8D05.0542	03. NHI KHOA	3.4145	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi

4837	4837	27.0479.0542	37.8D05.0542	27. PHẪU THU	27.479	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)
4838	4838	27.0472.0542	37.8D05.0542	27. PHẪU THU	27.472	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè
4839	4839	27.0445.0542	37.8D05.0542	27. PHẪU THU	27.445	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu

4840	4840	27.0470.0542	37.8D05.0542	27. PHẪU THU	27.470	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau
4841	4841	27.0476.0542	37.8D05.0542	27. PHẪU THU	27.476	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó
4842	4842	27.0477.0542	37.8D05.0542	27. PHẪU THU	27.477	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó

4843	4843	27.0466.0542	37.8D05.0542	27. PHẪU THU	27.466	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân
4844	4844	27.0467.0542	37.8D05.0542	27. PHẪU THU	27.467	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng
4845	4845	27.0468.0542	37.8D05.0542	27. PHẪU THU	27.468	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu

4846	4846	27.0474.0542	37.8D05.0542	27. PHẪU THU	27.474	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó
4847	4847	27.0475.0542	37.8D05.0542	27. PHẪU THU	27.475	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó
4848	4848	27.0471.0542	37.8D05.0542	27. PHẪU THU	27.471	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó

4849	4849	27.0443.0542	37.8D05.0542	27. PHẪU THU	27.443	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn
4850	4850	27.0478.0542	37.8D05.0542	27. PHẪU THU	27.478	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại
4851	4851	27.0469.0542	37.8D05.0542	27. PHẪU THU	27.469	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước
4852	4852	03.3713.0543	37.8D05.0543	03. NHI KHOA	3.3713	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh

4853	4853	03.3730.0543	37.8D05.0543	03. NHI KHOA	3.3730	Phẫu thuật trật khớp háng	Phẫu thuật trật khớp háng
4854	4854	04.0005.0543	37.8D05.0543	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.5	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao
4855	4855	10.0855.0543	37.8D05.0543	10. NGOẠI KH(	10.855	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)
4856	4856	10.0715.0543	37.8D05.0543	10. NGOẠI KH(	10.715	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao

4857	4857	10.0930.0543	37.8D05.0543	10. NGOẠI KHO	10.930	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]
4858	4858	10.0916.0543	37.8D05.0543	10. NGOẠI KHO	10.916	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương
4859	4859	10.0897.0543	37.8D05.0543	10. NGOẠI KHO	10.897	Trật khớp háng bẩm sinh	Trật khớp háng bẩm sinh
4860	4860	10.0927.0544	37.8D05.0544	10. NGOẠI KHO	10.927	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần
4861	4861	04.0006.0545	37.8D05.0545	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.6	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [bán phần]

4862	4862	10.0930.0545	37.8D05.0545	10. NGOẠI KHO	10.930	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]
4863	4863	04.0008.0546	37.8D05.0546	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.8	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	Phẫu thuật thay khớp gối do lao
4864	4864	10.1118.0546	37.8D05.0546	10. NGOẠI KHO	10.1118	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối
4865	4865	04.0006.0547	37.8D05.0547	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.6	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [toàn bộ]
4866	4866	10.0929.0547	37.8D05.0547	10. NGOẠI KHO	10.929	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng

4867	4867	03.3880.0548	37.8D05.0548	03. NHI KHOA	3.3880	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp
4868	4868	03.3664.0548	37.8D05.0548	03. NHI KHOA	3.3664	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay
4869	4869	03.3728.0548	37.8D05.0548	03. NHI KHOA	3.3728	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu
4870	4870	03.3661.0548	37.8D05.0548	03. NHI KHOA	3.3661	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục
4871	4871	03.3722.0548	37.8D05.0548	03. NHI KHOA	3.3722	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu

4872	4872	03.3669.0548	37.8D05.0548	03. NHI KHOA	3.3669	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu
4873	4873	10.0948.0548	37.8D05.0548	10. NGOẠI KH	10.948	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay
4874	4874	10.0949.0548	37.8D05.0548	10. NGOẠI KH	10.949	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)
4875	4875	10.0911.0548	37.8D05.0548	10. NGOẠI KH	10.911	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu

4876	4876	10.0906.0548	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHO	10.906	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay
4877	4877	10.0869.0548	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHO	10.869	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa
4878	4878	10.0772.0548	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHO	10.772	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè

4879	4879	10.0904.0548	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHO	10.904	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay
4880	4880	10.0796.0548	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHO	10.796	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi
4881	4881	10.0797.0548	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHO	10.797	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi

4882	4882	10.0804.0548	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHO	10.804	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay
4883	4883	10.0909.0548	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHO	10.909	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim]
4884	4884	10.0734.0548	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHO	10.734	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu
4885	4885	10.0735.0548	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHO	10.735	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp

4886	4886	10.0910.0548	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHO	10.910	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay
4887	4887	10.0791.0548	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHO	10.791	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân
4888	4888	10.0873.0548	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHO	10.873	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em
4889	4889	10.0744.0548	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHO	10.744	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay

4890	4890	10.0773.0548	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHO	10.773	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp
4891	4891	10.0755.0548	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHO	10.755	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)
4892	4892	10.0871.0548	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHO	10.871	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân
4893	4893	10.0872.0548	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHO	10.872	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên

4894	4894	10.0790.0548	37.8D05.0548	10. NGOẠI KHO	10.790	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc
4895	4895	03.3724.0549	37.8D05.0549	03. NHI KHOA	3.3724	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng
4896	4896	04.0056.0549	37.8D05.0549	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.56	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)
4897	4897	10.0958.0549	37.8D05.0549	10. NGOẠI KHO	10.958	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác
4898	4898	10.0849.0549	37.8D05.0549	10. NGOẠI KHO	10.849	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay

4899	4899	10.0846.0549	37.8D05.0549	10. NGOẠI KHO	10.846	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay
4900	4900	10.0950.0549	37.8D05.0549	10. NGOẠI KHO	10.950	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối
4901	4901	10.0845.0549	37.8D05.0549	10. NGOẠI KHO	10.845	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới
4902	4902	03.3701.0550	37.8D05.0550	03. NHI KHOA	3.3701	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ
4903	4903	03.3716.0550	37.8D05.0550	03. NHI KHOA	3.3716	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may

4904	4904	03.3666.0550	37.8D05.0550	03. NHI KHOA	3.3666	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu
4905	4905	03.3645.0550	37.8D05.0550	03. NHI KHOA	3.3645	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ
4906	4906	03.3753.0550	37.8D05.0550	03. NHI KHOA	3.3753	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng
4907	4907	03.3752.0550	37.8D05.0550	03. NHI KHOA	3.3752	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh

4908	4908	03.3670.0550	37.8D05.0550	03. NHI KHOA	3.3670	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não
4909	4909	03.4149.0550	37.8D05.0550	03. NHI KHOA	3.4149	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm
4910	4910	03.3700.0550	37.8D05.0550	03. NHI KHOA	3.3700	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não
4911	4911	03.3748.0550	37.8D05.0550	03. NHI KHOA	3.3748	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh
4912	4912	03.3750.0550	37.8D05.0550	03. NHI KHOA	3.3750	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh
4913	4913	03.3742.0550	37.8D05.0550	03. NHI KHOA	3.3742	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước

4914	4914	10.0857.0550	37.8D05.0550	10. NGOẠI KHO	10.857	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước
4915	4915	10.0843.0550	37.8D05.0550	10. NGOẠI KHO	10.843	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng
4916	4916	10.0928.0550	37.8D05.0550	10. NGOẠI KHO	10.928	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương
4917	4917	10.0902.0550	37.8D05.0550	10. NGOẠI KHO	10.902	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm
4918	4918	10.0944.0550	37.8D05.0550	10. NGOẠI KHO	10.944	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản

4919	4919	10.0901.0550	37.8D05.0550	10. NGOẠI KHO	10.901	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay
4920	4920	10.0900.0550	37.8D05.0550	10. NGOẠI KHO	10.900	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi
4921	4921	10.0945.0550	37.8D05.0550	10. NGOẠI KHO	10.945	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp
4922	4922	10.0903.0550	37.8D05.0550	10. NGOẠI KHO	10.903	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối
4923	4923	03.3667.0551	37.8D05.0551	03. NHI KHOA	3.3667	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu
4924	4924	03.3671.0551	37.8D05.0551	03. NHI KHOA	3.3671	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu

4925	4925	03.3672.0551	37.8D05.0551	03. NHI KHOA	3.3672	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh
4926	4926	03.3813.0551	37.8D05.0551	03. NHI KHOA	3.3813	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp
4927	4927	04.0007.0551	37.8D05.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.7	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao
4928	4928	04.0024.0551	37.8D05.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.24	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân
4929	4929	04.0016.0551	37.8D05.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.16	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay

4930	4930	04.0020.0551	37.8D05.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.20	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu
4931	4931	04.0023.0551	37.8D05.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.23	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối
4932	4932	04.0022.0551	37.8D05.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.22	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng
4933	4933	04.0015.0551	37.8D05.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.15	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu
4934	4934	04.0013.0551	37.8D05.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.13	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn
4935	4935	04.0014.0551	37.8D05.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.14	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai

4936	4936	04.0012.0551	37.8D05.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.12	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn
4937	4937	10.0856.0551	37.8D05.0551	10. NGOẠI KHO	10.856	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh
4938	4938	10.0907.0551	37.8D05.0551	10. NGOẠI KHO	10.907	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET
4939	4939	10.0847.0551	37.8D05.0551	10. NGOẠI KHO	10.847	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
4940	4940	10.0974.0551	37.8D05.0551	10. NGOẠI KHO	10.974	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi

4941	4941	10.0973.0551	37.8D05.0551	10. NGOẠI KHO	10.973	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp
4942	4942	10.0951.0551	37.8D05.0551	10. NGOẠI KHO	10.951	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối
4943	4943	10.0975.0551	37.8D05.0551	10. NGOẠI KHO	10.975	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh
4944	4944	10.0956.0551	37.8D05.0551	10. NGOẠI KHO	10.956	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp
4945	4945	10.0716.0551	37.8D05.0551	10. NGOẠI KHO	10.716	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai
4946	4946	10.0983.0551	37.8D05.0551	10. NGOẠI KHO	10.983	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp
4947	4947	10.0982.0551	37.8D05.0551	10. NGOẠI KHO	10.982	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay

4948	4948	12.0333.0551	37.8D05.0551	12. UNG BƯỚU	12.333	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư
4949	4949	03.3708.0552	37.8D05.0552	03. NHI KHOA	3.3708	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái
4950	4950	10.0853.0552	37.8D05.0552	10. NGOẠI KHO	10.853	Phẫu thuật chuyển ngón tay	Phẫu thuật chuyển ngón tay
4951	4951	10.0933.0552	37.8D05.0552	10. NGOẠI KHO	10.933	Phẫu thuật ghép chi	Phẫu thuật ghép chi
4952	4952	26.0009.0552	37.8D05.0552	26. VI PHẪU	26.9	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đòn	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đòn

4953	4953	26.0007.0552	37.8D05.0552	26. VI PHẪU	26.7	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mác	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mác
4954	4954	26.0008.0552	37.8D05.0552	26. VI PHẪU	26.8	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mào chậu	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mào chậu
4955	4955	26.0044.0552	37.8D05.0552	26. VI PHẪU	26.44	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời

4956	4956	26.0053.0552	37.8D05.0552	26. VI PHẪU	26.53	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời
4957	4957	26.0043.0552	37.8D05.0552	26. VI PHẪU	26.43	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời
4958	4958	26.0042.0552	37.8D05.0552	26. VI PHẪU	26.42	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời

4959	4959	26.0041.0552	37.8D05.0552	26. VI PHẪU	26.41	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời
4960	4960	26.0048.0552	37.8D05.0552	26. VI PHẪU	26.48	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời
4961	4961	26.0049.0552	37.8D05.0552	26. VI PHẪU	26.49	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời

4962	4962	26.0050.0552	37.8D05.0552	26. VI PHẪU	26.50	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời
4963	4963	26.0051.0552	37.8D05.0552	26. VI PHẪU	26.51	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời
4964	4964	26.0052.0552	37.8D05.0552	26. VI PHẪU	26.52	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời

4965	4965	26.0045.0552	37.8D05.0552	26. VI PHẪU	26.45	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời
4966	4966	26.0039.0552	37.8D05.0552	26. VI PHẪU	26.39	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời
4967	4967	26.0040.0552	37.8D05.0552	26. VI PHẪU	26.40	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời

4968	4968	26.0056.0552	37.8D05.0552	26. VI PHẪU	26.56	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu
4969	4969	28.0350.0552	37.8D05.0552	28. PHẪU THU	28.350	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi
4970	4970	28.0347.0552	37.8D05.0552	28. PHẪU THU	28.347	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu
4971	4971	28.0348.0552	37.8D05.0552	28. PHẪU THU	28.348	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu

4972	4972	28.0234.0552	37.8D05.0552	28. PHẪU THU	28.234	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn
4973	4973	28.0232.0552	37.8D05.0552	28. PHẪU THU	28.232	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác
4974	4974	28.0233.0552	37.8D05.0552	28. PHẪU THU	28.233	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu

4975	4975	03.3886.0553	37.8D05.0553	03. NHI KHOA	3.3886	Ghép trong mất đoạn xương	Ghép trong mất đoạn xương
4976	4976	03.3609.0553	37.8D05.0553	03. NHI KHOA	3.3609	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	Ghép xương chấn thương cột sống cổ
4977	4977	03.3610.0553	37.8D05.0553	03. NHI KHOA	3.3610	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng
4978	4978	03.3892.0553	37.8D05.0553	03. NHI KHOA	3.3892	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo
4979	4979	03.3621.0553	37.8D05.0553	03. NHI KHOA	3.3621	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương

4980	4980	03.3650.0553	37.8D05.0553	03. NHI KHOA	3.3650	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương
4981	4981	03.3617.0553	37.8D05.0553	03. NHI KHOA	3.3617	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si
4982	4982	04.0002.0553	37.8D05.0553	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.2	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân

4983	4983	10.1076.0553	37.8D05.0553	10. NGOẠI KHO	10.1076	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng
4984	4984	10.0969.0553	37.8D05.0553	10. NGOẠI KHO	10.969	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo
4985	4985	10.1039.0553	37.8D05.0553	10. NGOẠI KHO	10.1039	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ
4986	4986	10.0968.0553	37.8D05.0553	10. NGOẠI KHO	10.968	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân

4987	4987	10.0727.0553	37.8D05.0553	10. NGOẠI KHO	10.727	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay
4988	4988	26.0034.0553	37.8D05.0553	26. VI PHẪU	26.34	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu
4989	4989	28.0205.0553	37.8D05.0553	28. PHẪU THU	28.205	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
4990	4990	10.0931.0554	37.8D05.0554	10. NGOẠI KHO	10.931	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao

4991	4991	03.3764.0555	37.8D05.0555	03. NHI KHOA	3.3764	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp 1lizarov	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp 1lizarov
4992	4992	03.3660.0555	37.8D05.0555	03. NHI KHOA	3.3660	Kéo dài chi trên bằng phương pháp 1lizarov	Kéo dài chi trên bằng phương pháp 1lizarov
4993	4993	03.3734.0555	37.8D05.0555	03. NHI KHOA	3.3734	Kéo dài đùi bằng phương pháp 1lizarov	Kéo dài đùi bằng phương pháp 1lizarov
4994	4994	03.3699.0555	37.8D05.0555	03. NHI KHOA	3.3699	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài
4995	4995	03.3883.0555	37.8D05.0555	03. NHI KHOA	3.3883	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi

4996	4996	03.3719.0555	37.8D05.0555	03. NHI KHOA	3.3719	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi
4997	4997	10.0935.0555	37.8D05.0555	10. NGOẠI KH	10.935	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi
4998	4998	03.3662.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3662	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay
4999	4999	03.3665.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3665	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay
5000	5000	03.3646.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3646	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai

5001	5001	03.3743.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3743	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu
5002	5002	03.3773.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3773	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân
5003	5003	03.3744.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3744	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi
5004	5004	03.3732.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3732	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)

5005	5005	03.3794.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3794	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren
5006	5006	03.3738.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3738	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày
5007	5007	03.3760.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3760	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày
5008	5008	03.3789.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3789	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren

5009	5009	03.3759.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3759	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày
5010	5010	03.3787.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3787	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm
5011	5011	03.3786.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3786	Đặt vít gãy thân xương sên	Đặt vít gãy thân xương sên
5012	5012	03.3694.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3694	Đặt vít gãy trật xương thuyền	Đặt vít gãy trật xương thuyền
5013	5013	03.3758.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3758	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở
5014	5014	03.3725.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3725	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng

5015	5015	03.3703.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3703	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn
5016	5016	03.3778.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3778	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá
5017	5017	03.3889.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3889	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy
5018	5018	03.3785.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3785	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân

5019	5019	03.3779.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3779	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác
5020	5020	03.3727.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3727	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển
5021	5021	03.3676.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3676	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles
5022	5022	03.3754.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3754	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè

5023	5023	03.3673.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3673	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay
5024	5024	03.3761.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3761	Phẫu thuật chân chữ O	Phẫu thuật chân chữ O
5025	5025	03.3762.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3762	Phẫu thuật chân chữ X	Phẫu thuật chân chữ X
5026	5026	03.3781.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3781	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh
5027	5027	03.3688.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3688	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay

5028	5028	03.3782.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3782	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não
5029	5029	03.3784.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3784	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi - xoay ngoài	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi - xoay ngoài
5030	5030	03.3887.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3887	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương
5031	5031	03.3715.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3715	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)

5032	5032	03.3714.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3714	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)
5033	5033	03.3690.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3690	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay
5034	5034	03.3689.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3689	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay
5035	5035	03.3675.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3675	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới

5036	5036	03.3712.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3712	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít
5037	5037	03.3684.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3684	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
5038	5038	03.3679.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3679	Phẫu thuật gãy Monteggia	Phẫu thuật gãy Monteggia
5039	5039	03.3663.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3663	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu

5040	5040	03.3718.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3718	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu
5041	5041	03.3717.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3717	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp
5042	5042	03.3649.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3649	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn
5043	5043	03.3766.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3766	Phẫu thuật khớp giả xương chày	Phẫu thuật khớp giả xương chày

5044	5044	03.3765.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3765	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương
5045	5045	03.3788.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3788	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên
5046	5046	03.3647.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3647	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn
5047	5047	03.3731.0556	37.8D05.0556	03. NHI KHOA	3.3731	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng
5048	5048	10.0896.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KH	10.896	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)

5049	5049	10.0905.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.905	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM
5050	5050	10.0926.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.926	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương
5051	5051	10.0828.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.828	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay

5052	5052	10.0831.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.831	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền
5053	5053	10.0852.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.852	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh
5054	5054	10.0819.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.819	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
5055	5055	10.0830.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.830	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert

5056	5056	10.0717.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.717	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai
5057	5057	10.0783.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.783	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân
5058	5058	10.0915.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.915	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay
5059	5059	10.0759.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.759	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi

5060	5060	10.0921.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.921	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày
5061	5061	10.0919.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.919	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối
5062	5062	10.0923.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.923	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi
5063	5063	10.0753.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.753	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu

5064	5064	10.0745.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.745	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay
5065	5065	10.0865.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.865	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân
5066	5066	10.0723.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.723	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay
5067	5067	10.0762.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.762	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi

5068	5068	10.0718.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KH	10.718	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai
5069	5069	10.0761.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KH	10.761	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi
5070	5070	10.0737.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KH	10.737	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay
5071	5071	10.0914.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KH	10.914	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)

5072	5072	10.0738.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.738	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp
5073	5073	10.0743.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.743	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới qương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới qương quay
5074	5074	10.0782.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.782	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)
5075	5075	10.0918.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.918	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi

5076	5076	10.0820.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.820	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay
5077	5077	10.0777.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.777	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày
5078	5078	10.0793.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.793	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân
5079	5079	10.0801.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.801	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay

5080	5080	10.0794.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.794	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân
5081	5081	10.0802.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.802	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay
5082	5082	10.0795.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.795	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân
5083	5083	10.0803.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.803	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay

5084	5084	10.0798.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.798	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay
5085	5085	10.0799.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.799	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay
5086	5086	10.0800.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.800	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay
5087	5087	10.0771.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.771	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi

5088	5088	10.0756.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.756	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu
5089	5089	10.0731.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.731	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay
5090	5090	10.0763.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.763	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi

5091	5091	10.0733.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.733	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]
5092	5092	10.0767.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.767	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi
5093	5093	10.0768.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.768	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi
5094	5094	10.0747.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.747	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay

5095	5095	10.0817.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.817	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay
5096	5096	10.0778.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.778	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày
5097	5097	10.0776.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.776	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài
5098	5098	10.0775.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.775	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong

5099	5099	10.0786.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.786	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân
5100	5100	10.0785.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.785	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài
5101	5101	10.0784.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.784	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong
5102	5102	10.0736.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.736	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia

5103	5103	10.0913.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.913	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia
5104	5104	10.0792.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.792	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân)
5105	5105	10.0821.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.821	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay

5106	5106	10.0816.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.816	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay
5107	5107	10.0757.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.757	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần
5108	5108	10.0758.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.758	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp
5109	5109	10.0760.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.760	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng

5110	5110	10.0741.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.741	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu
5111	5111	10.0912.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.912	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu
5112	5112	10.0866.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.866	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon
5113	5113	10.0732.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.732	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay

5114	5114	10.0924.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.924	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương
5115	5115	10.0780.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.780	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân
5116	5116	10.0739.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.739	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay
5117	5117	10.0746.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.746	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay

5118	5118	10.0920.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.920	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân
5119	5119	10.0725.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.725	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay
5120	5120	10.0726.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.726	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay
5121	5121	10.0729.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.729	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp

5122	5122	10.0779.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KH	10.779	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày
5123	5123	10.0765.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KH	10.765	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi
5124	5124	10.0917.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KH	10.917	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi
5125	5125	10.0770.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KH	10.770	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp

5126	5126	10.0724.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.724	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay
5127	5127	10.0764.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.764	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi
5128	5128	10.0789.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.789	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót
5129	5129	10.0787.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.787	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên

5130	5130	10.0730.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.730	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay
5131	5131	10.0908.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.908	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh
5132	5132	10.0766.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.766	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi

5133	5133	10.0769.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.769	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi
5134	5134	10.0925.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.925	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý
5135	5135	10.0719.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.719	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn
5136	5136	10.0815.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.815	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay

5137	5137	10.0870.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.870	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân
5138	5138	10.0788.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.788	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót
5139	5139	10.0868.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.868	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót
5140	5140	10.0781.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.781	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần

5141	5141	10.0740.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.740	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
5142	5142	10.0867.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.867	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp
5143	5143	10.0721.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.721	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn
5144	5144	10.0754.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.754	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu

5145	5145	10.0720.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.720	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn
5146	5146	10.0722.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.722	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn
5147	5147	10.0922.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.922	Phẫu thuật sữa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	Phẫu thuật sữa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân
5148	5148	10.0941.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.941	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)

5149	5149	10.0822.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.822	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay
5150	5150	10.1037.0556	37.8D05.0556	10. NGOẠI KHO	10.1037	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng
5151	5151	28.0335.0556	37.8D05.0556	28. PHẪU THUẬ	28.335	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít

5152	5152	03.3737.0557	37.8D05.0557	03. NHI KHOA	3.3737	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm
5153	5153	03.3656.0557	37.8D05.0557	03. NHI KHOA	3.3656	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm
5154	5154	10.0827.0557	37.8D05.0557	10. NGOẠI KH	10.827	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay
5155	5155	10.0932.0557	37.8D05.0557	10. NGOẠI KH	10.932	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng

5156	5156	10.1037.0557	37.8D05.0557	10. NGOẠI KH(	10.1037	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng
5157	5157	03.2500.0558	37.8D05.0558	03. NHI KHOA	3.2500	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương
5158	5158	03.2643.0558	37.8D05.0558	03. NHI KHOA	3.2643	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương
5159	5159	03.2639.0558	37.8D05.0558	03. NHI KHOA	3.2639	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương
5160	5160	03.2758.0558	37.8D05.0558	03. NHI KHOA	3.2758	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn

5161	5161	03.3651.0558	37.8D05.0558	03. NHI KHOA	3.3651	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương
5162	5162	10.0971.0558	37.8D05.0558	10. NGOẠI KH	10.971	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)
5163	5163	10.0967.0558	37.8D05.0558	10. NGOẠI KH	10.967	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
5164	5164	12.0339.0558	37.8D05.0558	12. UNG BƯỚU	12.339	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương
5165	5165	12.0340.0558	37.8D05.0558	12. UNG BƯỚU	12.340	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương
5166	5166	12.0324.0558	37.8D05.0558	12. UNG BƯỚU	12.324	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính

5167	5167	12.0167.0558	37.8D05.0558	12. UNG BƯỚU	12.167	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương
5168	5168	12.0173.0558	37.8D05.0558	12. UNG BƯỚU	12.173	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương
5169	5169	12.0325.0558	37.8D05.0558	12. UNG BƯỚU	12.325	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn
5170	5170	03.3804.0559	37.8D05.0559	03. NHI KHOA	3.3804	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân
5171	5171	03.3819.0559	37.8D05.0559	03. NHI KHOA	3.3819	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi
5172	5172	03.3803.0559	37.8D05.0559	03. NHI KHOA	3.3803	Nối gân gấp	Nối gân gấp
5173	5173	03.3763.0559	37.8D05.0559	03. NHI KHOA	3.3763	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật co gân Achille
5174	5174	10.0888.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHO	10.888	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay

5175	5175	10.0889.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHO	10.889	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung
5176	5176	10.0842.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHO	10.842	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi
5177	5177	10.0840.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHO	10.840	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II
5178	5178	10.0839.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHO	10.839	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V
5179	5179	10.0885.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHO	10.885	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille

5180	5180	10.0886.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHO	10.886	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn
5181	5181	10.0884.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHO	10.884	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi
5182	5182	10.0883.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHO	10.883	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè
5183	5183	10.0881.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHO	10.881	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay
5184	5184	10.0882.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHO	10.882	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu

5185	5185	10.0774.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHO	10.774	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè
5186	5186	10.0963.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHO	10.963	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)
5187	5187	10.0964.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHO	10.964	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)
5188	5188	10.0826.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHO	10.826	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay
5189	5189	10.0824.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHO	10.824	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền

5190	5190	10.0825.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHO	10.825	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền
5191	5191	10.0818.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHO	10.818	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I
5192	5192	10.0748.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHO	10.748	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay
5193	5193	10.0877.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHO	10.877	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille

5194	5194	10.0875.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHO	10.875	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước
5195	5195	10.0880.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHO	10.880	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau
5196	5196	10.0878.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHO	10.878	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên
5197	5197	10.0749.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHO	10.749	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay
5198	5198	10.0876.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHO	10.876	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I

5199	5199	10.0751.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHO	10.751	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay
5200	5200	10.0750.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHO	10.750	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay
5201	5201	10.0879.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHO	10.879	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I
5202	5202	10.0752.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHO	10.752	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)
5203	5203	10.0810.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHO	10.810	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi

5204	5204	10.0811.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHO	10.811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp
5205	5205	10.0841.0559	37.8D05.0559	10. NGOẠI KHO	10.841	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì
5206	5206	28.0344.0559	37.8D05.0559	28. PHẪU THU	28.344	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh
5207	5207	28.0342.0559	37.8D05.0559	28. PHẪU THU	28.342	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]
5208	5208	28.0340.0559	37.8D05.0559	28. PHẪU THU	28.340	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi
5209	5209	28.0337.0559	37.8D05.0559	28. PHẪU THU	28.337	Nối gân gấp	Nối gân gấp

5210	5210	28.0338.0559	37.8D05.0559	28. PHẪU THU	28.338	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật
5211	5211	27.0520.0560	37.8D05.0560	27. PHẪU THU	27.520	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân
5212	5212	03.4241.0561	37.8D05.0561	03. NHI KHOA	3.4241	Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ	Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ
5213	5213	03.2904.0561	37.8D05.0561	03. NHI KHOA	3.2904	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên
5214	5214	03.2905.0561	37.8D05.0561	03. NHI KHOA	3.2905	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên
5215	5215	03.3049.0561	37.8D05.0561	03. NHI KHOA	3.3049	Tạo hình hộp sọ	Tạo hình hộp sọ

5216	5216	10.0075.0561	37.8D05.0561	10. NGOẠI KHO	10.75	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ
5217	5217	28.0177.0561	37.8D05.0561	28. PHẪU THU	28.177	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0
5218	5218	28.0178.0561	37.8D05.0561	28. PHẪU THU	28.178	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14
5219	5219	28.0179.0561	37.8D05.0561	28. PHẪU THU	28.179	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13
5220	5220	28.0180.0561	37.8D05.0561	28. PHẪU THU	28.180	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12

5221	5221	28.0181.0561	37.8D05.0561	28. PHẪU THU	28.181	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11
5222	5222	28.0182.0561	37.8D05.0561	28. PHẪU THU	28.182	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10
5223	5223	28.0183.0561	37.8D05.0561	28. PHẪU THU	28.183	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9
5224	5224	28.0184.0561	37.8D05.0561	28. PHẪU THU	28.184	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7
5225	5225	28.0185.0561	37.8D05.0561	28. PHẪU THU	28.185	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8

5226	5226	28.0186.0561	37.8D05.0561	28. PHẪU THU	28.186	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên
5227	5227	28.0504.0561	37.8D05.0561	28. PHẪU THU	28.504	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ
5228	5228	03.2445.0562	37.8D05.0562	03. NHI KHOA	3.2445	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm

5229	5229	03.2764.0562	37.8D05.0562	03. NHI KHOA	3.2764	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da
5230	5230	12.0105.0562	37.8D05.0562	12. UNG BƯỚU	12.105	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình
5231	5231	12.0104.0562	37.8D05.0562	12. UNG BƯỚU	12.104	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình
5232	5232	28.0064.0562	37.8D05.0562	28. PHẪU THU	28.64	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt

5233	5233	28.0160.0562	37.8D05.0562	28. PHẪU THU	28.160	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai
5234	5234	03.3905.0563	37.8D05.0563	03. NHI KHOA	3.3905	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức
5235	5235	03.3901.0563	37.8D05.0563	03. NHI KHOA	3.3901	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại
5236	5236	03.3900.0563	37.8D05.0563	03. NHI KHOA	3.3900	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật
5237	5237	04.0051.0563	37.8D05.0563	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.51	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống

5238	5238	10.0984.0563	37.8D05.0563	10. NGOẠI KHO	10.984	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương
5239	5239	10.0934.0563	37.8D05.0563	10. NGOẠI KHO	10.934	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương
5240	5240	10.1081.0564	37.8D05.0564	10. NGOẠI KHO	10.1081	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)
5241	5241	03.3620.0565	37.8D05.0565	03. NHI KHOA	3.3620	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau

5242	5242	03.3624.0565	37.8D05.0565	03. NHI KHOA	3.3624	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương
5243	5243	03.3625.0565	37.8D05.0565	03. NHI KHOA	3.3625	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống
5244	5244	03.3622.0565	37.8D05.0565	03. NHI KHOA	3.3622	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp
5245	5245	03.3619.0565	37.8D05.0565	03. NHI KHOA	3.3619	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau

5246	5246	03.3623.0565	37.8D05.0565	03. NHI KHOA	3.3623	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp
5247	5247	03.3618.0565	37.8D05.0565	03. NHI KHOA	3.3618	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)
5248	5248	04.0050.0565	37.8D05.0565	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.50	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống

5249	5249	10.1059.0565	37.8D05.0565	10. NGOẠI KHO	10.1059	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp
5250	5250	10.1057.0565	37.8D05.0565	10. NGOẠI KHO	10.1057	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau
5251	5251	10.1058.0565	37.8D05.0565	10. NGOẠI KHO	10.1058	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp
5252	5252	10.1056.0565	37.8D05.0565	10. NGOẠI KHO	10.1056	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau

5253	5253	10.1055.0565	37.8D05.0565	10. NGOẠI KH(	10.1055	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)
5254	5254	03.3613.0566	37.8D05.0566	03. NHI KHOA	3.3613	Kết hợp xương cột sống cổ lối sau	Kết hợp xương cột sống cổ lối sau
5255	5255	03.3612.0566	37.8D05.0566	03. NHI KHOA	3.3612	Kết hợp xương cột sống cổ lối trước	Kết hợp xương cột sống cổ lối trước
5256	5256	03.3054.0566	37.8D05.0566	03. NHI KHOA	3.3054	Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, mỏm nha	Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, mỏm nha

5257	5257	04.0003.0566	37.8D05.0566	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.3	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước
5258	5258	10.1036.0566	37.8D05.0566	10. NGOẠI KH(	10.1036	Buộc vòng cố định C1-C2 lối sau	Buộc vòng cố định C1-C2 lối sau
5259	5259	10.1038.0566	37.8D05.0566	10. NGOẠI KH(	10.1038	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau

5260	5260	10.1093.0566	37.8D05.0566	10. NGOẠI KHO	10.1093	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong
5261	5261	10.1033.0566	37.8D05.0566	10. NGOẠI KHO	10.1033	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2

5262	5262	10.1034.0566	37.8D05.0566	10. NGOẠI KHO	10.1034	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 …)	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 …)
5263	5263	10.0056.0566	37.8D05.0566	10. NGOẠI KHO	10.56	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống cổ]

5264	5264	10.1046.0566	37.8D05.0566	10. NGOẠI KHO	10.1046	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)
5265	5265	10.1049.0566	37.8D05.0566	10. NGOẠI KHO	10.1049	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm
5266	5266	10.1035.0566	37.8D05.0566	10. NGOẠI KHO	10.1035	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha
5267	5267	03.3616.0567	37.8D05.0567	03. NHI KHOA	3.3616	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	Cố định cột sống bằng vít qua cuống

5268	5268	03.3615.0567	37.8D05.0567	03. NHI KHOA	3.3615	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc
5269	5269	03.3632.0567	37.8D05.0567	03. NHI KHOA	3.3632	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)
5270	5270	03.3631.0567	37.8D05.0567	03. NHI KHOA	3.3631	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)
5271	5271	03.3627.0567	37.8D05.0567	03. NHI KHOA	3.3627	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống

5272	5272	03.3641.0567	37.8D05.0567	03. NHI KHOA	3.3641	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực
5273	5273	03.3642.0567	37.8D05.0567	03. NHI KHOA	3.3642	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng
5274	5274	04.0046.0567	37.8D05.0567	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.46	Phẫu thuật giải ép tủy lối sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao	Phẫu thuật giải ép tủy lối sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao

5275	5275	04.0045.0567	37.8D05.0567	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.45	Phẫu thuật giải ép tủy lối trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy lối trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng
5276	5276	04.0048.0567	37.8D05.0567	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.48	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [nẹp vít cột sống]

5277	5277	10.1052.0567	37.8D05.0567	10. NGOẠI KHO	10.1052	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc
5278	5278	10.1067.0567	37.8D05.0567	10. NGOẠI KHO	10.1067	Cố định cột sống và cánh chậu	Cố định cột sống và cánh chậu
5279	5279	10.1075.0567	37.8D05.0567	10. NGOẠI KHO	10.1075	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)

5280	5280	10.1074.0567	37.8D05.0567	10. NGOẠI KHO	10.1074	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)
5281	5281	10.1065.0567	37.8D05.0567	10. NGOẠI KHO	10.1065	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)
5282	5282	10.1062.0567	37.8D05.0567	10. NGOẠI KHO	10.1062	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium

5283	5283	10.1073.0567	37.8D05.0567	10. NGOẠI KHO	10.1073	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)
5284	5284	10.1092.0567	37.8D05.0567	10. NGOẠI KHO	10.1092	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da
5285	5285	10.1068.0567	37.8D05.0567	10. NGOẠI KHO	10.1068	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống

5286	5286	10.1064.0567	37.8D05.0567	10. NGOẠI KHO	10.1064	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lối bên	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lối bên
5287	5287	10.1063.0567	37.8D05.0567	10. NGOẠI KHO	10.1063	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lối sau	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lối sau
5288	5288	10.1070.0567	37.8D05.0567	10. NGOẠI KHO	10.1070	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)
5289	5289	10.1069.0567	37.8D05.0567	10. NGOẠI KHO	10.1069	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương

5290	5290	10.1072.0567	37.8D05.0567	10. NGOẠI KHO	10.1072	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động
5291	5291	10.0056.0567	37.8D05.0567	10. NGOẠI KHO	10.56	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống thắt lưng]
5292	5292	10.1082.0567	37.8D05.0567	10. NGOẠI KHO	10.1082	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng

5293	5293	10.1095.0567	37.8D05.0567	10. NGOẠI KHO	10.1095	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống
5294	5294	03.3882.0568	37.8D05.0568	03. NHI KHOA	3.3882	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement
5295	5295	10.1086.0568	37.8D05.0568	10. NGOẠI KHO	10.1086	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống
5296	5296	10.1084.0568	37.8D05.0568	10. NGOẠI KHO	10.1084	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng

5297	5297	10.1085.0568	37.8D05.0568	10. NGOẠI KHO	10.1085	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan
5298	5298	10.1083.0568	37.8D05.0568	10. NGOẠI KHO	10.1083	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống
5299	5299	04.0044.0569	37.8D05.0569	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.44	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lối trước do lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lối trước do lao cột sống cổ

5300	5300	04.0048.0569	37.8D05.0569	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.48	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [thay đốt sống]
5301	5301	04.0047.0569	37.8D05.0569	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.47	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối trước do lao cột sống ngực, thắt lưng

5302	5302	10.1061.0569	37.8D05.0569	10. NGOẠI KHO	10.1061	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương
5303	5303	10.1045.0569	37.8D05.0569	10. NGOẠI KHO	10.1045	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)
5304	5304	03.3079.0570	37.8D05.0570	03. NHI KHOA	3.3079	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm
5305	5305	10.1091.0570	37.8D05.0570	10. NGOẠI KHO	10.1091	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da

5306	5306	10.1080.0570	37.8D05.0570	10. NGOẠI KH(	10.1080	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng
5307	5307	10.1079.0570	37.8D05.0570	10. NGOẠI KH(	10.1079	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu
5308	5308	03.3811.0571	37.8D05.0571	03. NHI KHOA	3.3811	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể
5309	5309	03.3710.0571	37.8D05.0571	03. NHI KHOA	3.3710	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa

5310	5310	03.3695.0571	37.8D05.0571	03. NHI KHOA	3.3695	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh
5311	5311	03.3686.0571	37.8D05.0571	03. NHI KHOA	3.3686	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay
5312	5312	03.3777.0571	37.8D05.0571	03. NHI KHOA	3.3777	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian

5313	5313	03.3816.0571	37.8D05.0571	03. NHI KHOA	3.3816	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần
5314	5314	03.3776.0571	37.8D05.0571	03. NHI KHOA	3.3776	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu
5315	5315	03.3687.0571	37.8D05.0571	03. NHI KHOA	3.3687	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu

5316	5316	03.3685.0571	37.8D05.0571	03. NHI KHOA	3.3685	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu
5317	5317	03.3741.0571	37.8D05.0571	03. NHI KHOA	3.3741	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu
5318	5318	03.3729.0571	37.8D05.0571	03. NHI KHOA	3.3729	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng
5319	5319	03.3797.0571	37.8D05.0571	03. NHI KHOA	3.3797	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân

5320	5320	03.3711.0571	37.8D05.0571	03. NHI KHOA	3.3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay
5321	5321	03.3798.0571	37.8D05.0571	03. NHI KHOA	3.3798	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn
5322	5322	04.0041.0571	37.8D05.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.41	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn
5323	5323	04.0039.0571	37.8D05.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.39	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ
5324	5324	04.0040.0571	37.8D05.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.40	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách

5325	5325	04.0038.0571	37.8D05.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.38	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực
5326	5326	04.0027.0571	37.8D05.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.27	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân
5327	5327	04.0026.0571	37.8D05.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.26	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân
5328	5328	04.0018.0571	37.8D05.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.18	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay
5329	5329	04.0017.0571	37.8D05.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.17	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay

5330	5330	04.0021.0571	37.8D05.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.21	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu
5331	5331	04.0019.0571	37.8D05.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.19	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay
5332	5332	04.0025.0571	37.8D05.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.25	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi
5333	5333	04.0057.0571	37.8D05.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.57	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ
5334	5334	04.0058.0571	37.8D05.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.58	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức

5335	5335	10.0874.0571	37.8D05.0571	10. NGOẠI KHO	10.874	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	Cụt chấn thương cổ và bàn chân
5336	5336	10.0859.0571	37.8D05.0571	10. NGOẠI KHO	10.859	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay
5337	5337	10.0037.0571	37.8D05.0571	10. NGOẠI KHO	10.37	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống
5338	5338	10.0862.0571	37.8D05.0571	10. NGOẠI KHO	10.862	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón
5339	5339	10.0947.0571	37.8D05.0571	10. NGOẠI KHO	10.947	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm

5340	5340	10.0980.0571	37.8D05.0571	10. NGOẠI KHO	10.980	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết
5341	5341	10.0952.0571	37.8D05.0571	10. NGOẠI KHO	10.952	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi
5342	5342	10.0953.0571	37.8D05.0571	10. NGOẠI KHO	10.953	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)
5343	5343	10.0851.0571	37.8D05.0571	10. NGOẠI KHO	10.851	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay
5344	5344	10.0979.0571	37.8D05.0571	10. NGOẠI KHO	10.979	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương

5345	5345	28.0280.0571	37.8D05.0571	28. PHẪU THU	28.280	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè
5346	5346	07.0218.0571	37.8D05.0571	7. NỘI TIẾT	7.218	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
5347	5347	03.3806.0572	37.8D05.0572	03. NHI KHOA	3.3806	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh
5348	5348	03.3077.0572	37.8D05.0572	03. NHI KHOA	3.3077	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên
5349	5349	03.3805.0572	37.8D05.0572	03. NHI KHOA	3.3805	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh

5350	5350	10.0887.0572	37.8D05.0572	10. NGOẠI KH(	10.887	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay
5351	5351	10.0966.0572	37.8D05.0572	10. NGOẠI KH(	10.966	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)
5352	5352	15.0256.0572	37.8D05.0572	15. TAI MŨI H(	15.256	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ
5353	5353	03.3801.0573	37.8D05.0573	03. NHI KHOA	3.3801	Chuyển vạt da có cuống mạch	Chuyển vạt da có cuống mạch
5354	5354	03.3907.0573	37.8D05.0573	03. NHI KHOA	3.3907	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối

5355	5355	03.3894.0573	37.8D05.0573	03. NHI KHOA	3.3894	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối
5356	5356	03.3884.0573	37.8D05.0573	03. NHI KHOA	3.3884	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ
5357	5357	03.3808.0573	37.8D05.0573	03. NHI KHOA	3.3808	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)
5358	5358	03.3820.0573	37.8D05.0573	03. NHI KHOA	3.3820	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản
5359	5359	03.3908.0573	37.8D05.0573	03. NHI KHOA	3.3908	Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản

5360	5360	03.3802.0573	37.8D05.0573	03. NHI KHOA	3.3802	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt
5361	5361	10.0895.0573	37.8D05.0573	10. NGOẠI KH	10.895	Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước	Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước
5362	5362	10.0893.0573	37.8D05.0573	10. NGOẠI KH	10.893	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền
5363	5363	10.0959.0573	37.8D05.0573	10. NGOẠI KH	10.959	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ
5364	5364	10.0813.0573	37.8D05.0573	10. NGOẠI KH	10.813	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền

5365	5365	10.0936.0573	37.8D05.0573	10. NGOẠI KHO	10.936	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
5366	5366	12.0307.0573	37.8D05.0573	12. UNG BƯỚU	12.307	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vạt tự thân	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vạt tự thân
5367	5367	12.0275.0573	37.8D05.0573	12. UNG BƯỚU	12.275	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú
5368	5368	26.0036.0573	37.8D05.0573	26. VI PHẪU	26.36	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu
5369	5369	26.0037.0573	37.8D05.0573	26. VI PHẪU	26.37	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời

5370	5370	28.0004.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.4	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận
5371	5371	28.0003.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.3	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ
5372	5372	28.0325.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.325	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận

5373	5373	28.0324.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.324	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ
5374	5374	28.0330.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.330	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận
5375	5375	28.0329.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.329	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ

5376	5376	28.0331.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.331	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da từ xa	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da từ xa
5377	5377	28.0108.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.108	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi
5378	5378	28.0372.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.372	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân
5379	5379	28.0364.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.364	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt tại chỗ

5380	5380	28.0365.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.365	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da cơ lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da cơ lân cận
5381	5381	28.0363.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.363	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ
5382	5382	28.0201.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.201	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận
5383	5383	28.0200.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.200	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ

5384	5384	28.0397.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.397	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận
5385	5385	28.0393.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.393	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ
5386	5386	28.0396.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.396	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận

5387	5387	28.0392.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.392	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ
5388	5388	28.0394.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.394	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận
5389	5389	28.0390.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.390	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ
5390	5390	28.0395.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.395	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận

5391	5391	28.0391.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.391	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ
5392	5392	28.0320.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.320	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt lân cận
5393	5393	28.0318.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.318	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt tại chỗ

5394	5394	28.0319.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.319	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt lân cận
5395	5395	28.0317.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.317	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt tại chỗ
5396	5396	28.0093.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.93	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vạt da có cuống mach nuôi	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vạt da có cuống mach nuôi

5397	5397	28.0094.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.94	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai
5398	5398	28.0019.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.19	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vạt da cân xương có cuống nuôi	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vạt da cân xương có cuống nuôi
5399	5399	28.0147.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.147	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)

5400	5400	28.0278.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.278	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vạt cân cơ lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vạt cân cơ lân cận
5401	5401	28.0116.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.116	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ
5402	5402	28.0119.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.119	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt lân cận	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt lân cận
5403	5403	28.0118.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.118	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt tại chỗ

5404	5404	28.0090.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.90	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt có cuống mạch nuôi
5405	5405	28.0091.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.91	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da kế cận	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da kế cận
5406	5406	28.0107.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.107	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	Phẫu thuật tạo lỗ mũi
5407	5407	28.0041.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.41	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên
5408	5408	28.0380.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.380	Phẫu thuật tạo vạt trì hoãn cho bàn ngón tay	Phẫu thuật tạo vạt trì hoãn cho bàn ngón tay

5409	5409	28.0253.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.253	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại
5410	5410	28.0081.0573	37.8D05.0573	28. PHẪU THU	28.81	Tái tạo cung mày bằng vạt có cuống mạch nuôi	Tái tạo cung mày bằng vạt có cuống mạch nuôi
5411	5411	03.3807.0574	37.8D05.0574	03. NHI KHOA	3.3807	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²
5412	5412	10.0962.0574	37.8D05.0574	10. NGOẠI KH	10.962	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²

5413	5413	28.0008.0574	37.8D05.0574	28. PHẪU THU	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]
5414	5414	28.0287.0574	37.8D05.0574	28. PHẪU THU	28.287	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng
5415	5415	28.0373.0574	37.8D05.0574	28. PHẪU THU	28.373	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân

5416	5416	28.0387.0574	37.8D05.0574	28. PHẪU THU	28.387	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân
5417	5417	28.0385.0574	37.8D05.0574	28. PHẪU THU	28.385	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân
5418	5418	28.0386.0574	37.8D05.0574	28. PHẪU THU	28.386	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân

5419	5419	28.0304.0574	37.8D05.0574	28. PHẪU THU	28.304	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân
5420	5420	28.0305.0574	37.8D05.0574	28. PHẪU THU	28.305	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi
5421	5421	28.0014.0574	37.8D05.0574	28. PHẪU THU	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]

5422	5422	28.0013.0574	37.8D05.0574	28. PHẪU THU	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]
5423	5423	07.0224.0574	37.8D05.0574	7. NỘI TIẾT	7.224	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường
5424	5424	07.0223.0574	37.8D05.0574	7. NỘI TIẾT	7.223	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường

5425	5425	07.0221.0574	37.8D05.0574	7. NỘI TIẾT	7.221	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ
5426	5426	03.1648.0575	37.8D05.0575	03. NHI KHOA	3.1648	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập
5427	5427	03.1615.0575	37.8D05.0575	03. NHI KHOA	3.1615	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo
5428	5428	03.3783.0575	37.8D05.0575	03. NHI KHOA	3.3783	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)
5429	5429	03.3824.0575	37.8D05.0575	03. NHI KHOA	3.3824	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²

5430	5430	10.0850.0575	37.8D05.0575	10. NGOẠI KHO	10.850	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay
5431	5431	10.0961.0575	37.8D05.0575	10. NGOẠI KHO	10.961	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²
5432	5432	14.0173.0575	37.8D05.0575	14. MẮT	14.173	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại
5433	5433	14.0129.0575	37.8D05.0575	14. MẮT	14.129	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo
5434	5434	28.0008.0575	37.8D05.0575	28. PHẪU THUẬ	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích < 10 cm2]

5435	5435	28.0066.0575	37.8D05.0575	28. PHẪU THU	28.66	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt
5436	5436	28.0108.0575	37.8D05.0575	28. PHẪU THU	28.108	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi
5437	5437	28.0111.0575	37.8D05.0575	28. PHẪU THU	28.111	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi
5438	5438	28.0304.0575	37.8D05.0575	28. PHẪU THU	28.304	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân

5439	5439	28.0014.0575	37.8D05.0575	28. PHẪU THU	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích < 10 cm2]
5440	5440	28.0013.0575	37.8D05.0575	28. PHẪU THU	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích < 10 cm2]
5441	5441	07.0222.0575	37.8D05.0575	7. NỘI TIẾT	7.222	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường

5442	5442	03.3083.0576	37.8D05.0576	03. NHI KHOA	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu
5443	5443	10.0954.0576	37.8D05.0576	10. NGOẠI KHO	10.954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu
5444	5444	16.0295.0576	37.8D05.0576	16. RĂNG HÀM	16.295	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức
5445	5445	28.0288.0576	37.8D05.0576	28. PHẪU THU	28.288	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật

5446	5446	28.0161.0576	37.8D05.0576	28. PHẪU THU	28.161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ
5447	5447	28.0162.0576	37.8D05.0576	28. PHẪU THU	28.162	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức
5448	5448	03.3774.0577	37.8D05.0577	03. NHI KHOA	3.3774	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời

5449	5449	03.3793.0577	37.8D05.0577	03. NHI KHOA	3.3793	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời
5450	5450	03.3691.0577	37.8D05.0577	03. NHI KHOA	3.3691	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp
5451	5451	03.3692.0577	37.8D05.0577	03. NHI KHOA	3.3692	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp
5452	5452	03.3800.0577	37.8D05.0577	03. NHI KHOA	3.3800	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương

5453	5453	10.0572.0577	37.8D05.0577	10. NGOẠI KHO	10.572	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp
5454	5454	10.0808.0577	37.8D05.0577	10. NGOẠI KHO	10.808	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động
5455	5455	10.0807.0577	37.8D05.0577	10. NGOẠI KHO	10.807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động
5456	5456	10.0955.0577	37.8D05.0577	10. NGOẠI KHO	10.955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp

5457	5457	10.0812.0577	37.8D05.0577	10. NGOẠI KHO	10.812	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay
5458	5458	10.0001.0577	37.8D05.0577	10. NGOẠI KHO	10.1	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp
5459	5459	10.0861.0577	37.8D05.0577	10. NGOẠI KHO	10.861	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp
5460	5460	12.0402.0577	37.8D05.0577	12. UNG BƯỚU	12.402	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp
5461	5461	03.3709.0578	37.8D05.0578	03. NHI KHOA	3.3709	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi

5462	5462	10.0894.0578	37.8D05.0578	10. NGOẠI KHO	10.894	Ghép xương có cuống mạch nuôi	Ghép xương có cuống mạch nuôi
5463	5463	10.0814.0578	37.8D05.0578	10. NGOẠI KHO	10.814	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời
5464	5464	26.0058.0578	37.8D05.0578	26. VI PHẪU	26.58	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật
5465	5465	26.0035.0578	37.8D05.0578	26. VI PHẪU	26.35	Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu

5466	5466	26.0059.0578	37.8D05.0578	26. VI PHẪU	26.59	Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu
5467	5467	26.0033.0578	37.8D05.0578	26. VI PHẪU	26.33	Chuyển vạt da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu
5468	5468	26.0046.0578	37.8D05.0578	26. VI PHẪU	26.46	Chuyển vạt phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh…) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh…) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu

5469	5469	26.0054.0578	37.8D05.0578	26. VI PHẪU	26.54	Phẫu thuật chuyển vạt cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Phẫu thuật chuyển vạt cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu
5470	5470	26.0055.0578	37.8D05.0578	26. VI PHẪU	26.55	Phẫu thuật chuyển vạt da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Phẫu thuật chuyển vạt da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu
5471	5471	26.0060.0578	37.8D05.0578	26. VI PHẪU	26.60	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu

5472	5472	26.0018.0578	37.8D05.0578	26. VI PHẪU	26.18	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi…)	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi…)
5473	5473	26.0013.0578	37.8D05.0578	26. VI PHẪU	26.13	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ delta	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ delta [có chuyển vạt]

5474	5474	26.0032.0578	37.8D05.0578	26. VI PHẪU	26.32	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển
5475	5475	26.0031.0578	37.8D05.0578	26. VI PHẪU	26.31	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do
5476	5476	26.0030.0578	37.8D05.0578	26. VI PHẪU	26.30	Tạo hình âm đạo hoặc tầng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	Tạo hình âm đạo hoặc tầng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do

5477	5477	26.0047.0578	37.8D05.0578	26. VI PHẪU	26.47	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật
5478	5478	26.0028.0578	37.8D05.0578	26. VI PHẪU	26.28	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do
5479	5479	28.0005.0578	37.8D05.0578	28. PHẪU THU	28.5	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tự do	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tự do
5480	5480	28.0086.0578	37.8D05.0578	28. PHẪU THU	28.86	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu

5481	5481	28.0144.0578	37.8D05.0578	28. PHẪU THU	28.144	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da tự do	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da tự do
5482	5482	28.0121.0578	37.8D05.0578	28. PHẪU THU	28.121	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu
5483	5483	28.0117.0578	37.8D05.0578	28. PHẪU THU	28.117	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tự do	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tự do
5484	5484	28.0120.0578	37.8D05.0578	28. PHẪU THU	28.120	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt từ xa	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt từ xa

5485	5485	28.0092.0578	37.8D05.0578	28. PHẪU THU	28.92	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da từ xa	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da từ xa
5486	5486	28.0077.0578	37.8D05.0578	28. PHẪU THU	28.77	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt tự do	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt tự do
5487	5487	10.0940.0579	37.8D05.0579	10. NGOẠI KH	10.940	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi
5488	5488	10.0282.0580	37.8D05.0580	10. NGOẠI KH	10.282	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao
5489	5489	10.0157.0580	37.8D05.0580	10. NGOẠI KH	10.157	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ

5490	5490	10.0158.0580	37.8D05.0580	10. NGOẠI KHO	10.158	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực
5491	5491	10.1104.0581	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHO	10.1104	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh
5492	5492	10.0629.0581	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHO	10.629	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Mở nhu mô gan lấy sỏi
5493	5493	10.0267.0581	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHO	10.267	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa - - tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa - tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa

5494	5494	10.0339.0581	37.8D05.0581	10. NGOẠI KH(	10.339	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel
5495	5495	10.0366.0581	37.8D05.0581	10. NGOẠI KH(	10.366	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt
5496	5496	10.1071.0581	37.8D05.0581	10. NGOẠI KH(	10.1071	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt

5497	5497	10.0173.0581	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHO	10.173	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em
5498	5498	10.0253.0581	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHO	10.253	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng
5499	5499	10.0171.0581	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHO	10.171	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống
5500	5500	10.0239.0581	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHO	10.239	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở

5501	5501	10.1042.0581	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHO	10.1042	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước
5502	5502	10.1040.0581	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHO	10.1040	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu
5503	5503	10.0316.0581	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHO	10.316	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi

5504	5504	10.0270.0581	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHO	10.270	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)
5505	5505	10.0175.0581	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHO	10.175	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)
5506	5506	10.0268.0581	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHO	10.268	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi

5507	5507	10.1087.0581	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHO	10.1087	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong
5508	5508	10.0388.0581	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHO	10.388	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng
5509	5509	10.0387.0581	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHO	10.387	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh

5510	5510	10.1105.0581	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHO	10.1105	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư
5511	5511	10.0180.0581	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHO	10.180	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng
5512	5512	10.1044.0581	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHO	10.1044	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ

5513	5513	10.0844.0581	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHO	10.844	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo
5514	5514	10.1112.0581	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHO	10.1112	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống
5515	5515	10.0297.0581	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHO	10.297	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm
5516	5516	10.0298.0581	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHO	10.298	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser

5517	5517	10.0848.0581	37.8D05.0581	10. NGOẠI KHO	10.848	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	Tạo hình thay thế khớp cổ tay
5518	5518	28.0145.0581	37.8D05.0581	28. PHẪU THU	28.145	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)
5519	5519	10.0677.0582	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHO	10.677	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học
5520	5520	10.0348.0582	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHO	10.348	Cắm niệu quản bàng quang	Cắm niệu quản bàng quang
5521	5521	10.0611.0582	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHO	10.611	Cắt chỏm nang gan	Cắt chỏm nang gan

5522	5522	10.1066.0582	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHO	10.1066	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)
5523	5523	10.0676.0582	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHO	10.676	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách
5524	5524	10.0342.0582	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHO	10.342	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang
5525	5525	10.0249.0582	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHO	10.249	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi

5526	5526	10.0258.0582	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHO	10.258	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi
5527	5527	10.0261.0582	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHO	10.261	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận
5528	5528	10.0695.0582	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHO	10.695	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành

5529	5529	10.0134.0582	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHO	10.134	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da
5530	5530	10.0135.0582	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHO	10.135	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau
5531	5531	10.0132.0582	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHO	10.132	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ

5532	5532	10.0259.0582	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHO	10.259	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới
5533	5533	10.0263.0582	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHO	10.263	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy
5534	5534	10.0130.0582	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHO	10.130	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư
5535	5535	10.0280.0582	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHO	10.280	Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà)	Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà)

5536	5536	10.0279.0582	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHO	10.279	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh
5537	5537	10.0694.0582	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHO	10.694	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành
5538	5538	10.0262.0582	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHO	10.262	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi
5539	5539	10.0251.0582	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHO	10.251	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính

5540	5540	10.0250.0582	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHO	10.250	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật
5541	5541	10.0691.0582	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHO	10.691	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành
5542	5542	10.0693.0582	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHO	10.693	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)
5543	5543	10.0692.0582	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHO	10.692	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành

5544	5544	10.0266.0582	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHO	10.266	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi
5545	5545	10.0167.0582	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHO	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi
5546	5546	10.0338.0582	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHO	10.338	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang
5547	5547	10.0447.0582	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHO	10.447	Phẫu thuật Heller	Phẫu thuật Heller

5548	5548	10.0315.0582	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHO	10.315	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận
5549	5549	10.0689.0582	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHO	10.689	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương
5550	5550	10.0690.0582	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHO	10.690	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành

5551	5551	10.0129.0582	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHO	10.129	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang
5552	5552	10.0829.0582	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHO	10.829	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới
5553	5553	10.1106.0582	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHO	10.1106	Phẫu thuật tạo hình xương ức	Phẫu thuật tạo hình xương ức

5554	5554	10.1103.0582	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHO	10.1103	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc
5555	5555	10.0172.0582	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHO	10.172	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi
5556	5556	10.0823.0582	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHO	10.823	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới
5557	5557	10.0605.0582	37.8D05.0582	10. NGOẠI KHO	10.605	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)
5558	5558	12.0256.0582	37.8D05.0582	12. UNG BƯỚU	12.256	Cắt u thận lành	Cắt u thận lành

5559	5559	28.0012.0582	37.8D05.0582	28. PHẪU THU	28.12	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên
5560	5560	28.0099.0582	37.8D05.0582	28. PHẪU THU	28.99	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép
5561	5561	28.0073.0582	37.8D05.0582	28. PHẪU THU	28.73	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả
5562	5562	03.3259.0583	37.8D05.0583	03. NHI KHOA	3.3259	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn

5563	5563	03.3317.0583	37.8D05.0583	03. NHI KHOA	3.3317	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột
5564	5564	04.0042.0583	37.8D05.0583	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.42	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ
5565	5565	10.0401.0583	37.8D05.0583	10. NGOẠI KH(	10.401	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật
5566	5566	10.0393.0583	37.8D05.0583	10. NGOẠI KH(	10.393	Điều trị đái rỉ ở nữ bàng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	Điều trị đái rỉ ở nữ bàng đặt miếng nâng niệu đạo TOT
5567	5567	10.0699.0583	37.8D05.0583	10. NGOẠI KH(	10.699	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng

5568	5568	10.0241.0583	37.8D05.0583	10. NGOẠI KHO	10.241	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ
5569	5569	10.0341.0583	37.8D05.0583	10. NGOẠI KHO	10.341	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)
5570	5570	10.0620.0583	37.8D05.0583	10. NGOẠI KHO	10.620	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật
5571	5571	10.0697.0583	37.8D05.0583	10. NGOẠI KHO	10.697	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng
5572	5572	10.0278.0583	37.8D05.0583	10. NGOẠI KHO	10.278	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực

5573	5573	10.0351.0583	37.8D05.0583	10. NGOẠI KHO	10.351	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức
5574	5574	10.0560.0583	37.8D05.0583	10. NGOẠI KHO	10.560	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil
5575	5575	10.0288.0583	37.8D05.0583	10. NGOẠI KHO	10.288	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực
5576	5576	10.0392.0583	37.8D05.0583	10. NGOẠI KHO	10.392	Phẫu thuật điều trị són tiểu	Phẫu thuật điều trị són tiểu

5577	5577	10.0688.0583	37.8D05.0583	10. NGOẠI KHO	10.688	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn
5578	5578	10.0864.0583	37.8D05.0583	10. NGOẠI KHO	10.864	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay
5579	5579	10.0809.0583	37.8D05.0583	10. NGOẠI KHO	10.809	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay
5580	5580	10.0340.0583	37.8D05.0583	10. NGOẠI KHO	10.340	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ
5581	5581	12.0265.0583	37.8D05.0583	12. UNG BƯỚU	12.265	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật

5582	5582	12.0190.0583	37.8D05.0583	12. UNG BƯỚU	12.190	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm
5583	5583	12.0172.0583	37.8D05.0583	12. UNG BƯỚU	12.172	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật bóc u thành ngực
5584	5584	28.0071.0583	37.8D05.0583	28. PHẪU THUẬ	28.71	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt
5585	5585	28.0011.0583	37.8D05.0583	28. PHẪU THUẬ	28.11	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm
5586	5586	28.0435.0583	37.8D05.0583	28. PHẪU THUẬ	28.435	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi

5587	5587	28.0425.0583	37.8D05.0583	28. PHẪU THU	28.425	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt
5588	5588	28.0084.0583	37.8D05.0583	28. PHẪU THU	28.84	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu
5589	5589	28.0138.0583	37.8D05.0583	28. PHẪU THU	28.138	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời
5590	5590	28.0065.0583	37.8D05.0583	28. PHẪU THU	28.65	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt
5591	5591	28.0032.0583	37.8D05.0583	28. PHẪU THU	28.32	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử

5592	5592	28.0098.0583	37.8D05.0583	28. PHẪU THU	28.98	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn
5593	5593	28.0040.0583	37.8D05.0583	28. PHẪU THU	28.40	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt
5594	5594	28.0134.0583	37.8D05.0583	28. PHẪU THU	28.134	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	Phẫu thuật tạo hình nhân trung
5595	5595	03.3383.0584	37.8D05.0584	03. NHI KHOA	3.3383	Cắt nang/polyp rốn	Cắt nang/polyp rốn
5596	5596	10.0410.0584	37.8D05.0584	10. NGOẠI KH	10.410	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
5597	5597	10.0411.0584	37.8D05.0584	10. NGOẠI KH	10.411	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu

5598	5598	10.0567.0584	37.8D05.0584	10. NGOẠI KHO	10.567	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)
5599	5599	10.0359.0584	37.8D05.0584	10. NGOẠI KHO	10.359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần
5600	5600	10.0412.0584	37.8D05.0584	10. NGOẠI KHO	10.412	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo
5601	5601	10.0566.0584	37.8D05.0584	10. NGOẠI KHO	10.566	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)
5602	5602	10.0398.0584	37.8D05.0584	10. NGOẠI KHO	10.398	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo
5603	5603	10.0408.0584	37.8D05.0584	10. NGOẠI KHO	10.408	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn

5604	5604	10.0402.0584	37.8D05.0584	10. NGOẠI KHO	10.402	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật
5605	5605	10.0400.0584	37.8D05.0584	10. NGOẠI KHO	10.400	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng
5606	5606	28.0110.0584	37.8D05.0584	28. PHẪU THU	28.110	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi
5607	5607	28.0382.0584	37.8D05.0584	28. PHẪU THU	28.382	Phẫu thuật ghép móng	Phẫu thuật ghép móng
5608	5608	10.0344.0585	37.8D05.0585	10. NGOẠI KHO	10.344	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca
5609	5609	28.0133.0587	37.8D05.0587	28. PHẪU THU	28.133	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép

5610	5610	03.2734.0589	37.8D06.0589	03. NHI KHOA	3.2734	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin
5611	5611	12.0309.0589	37.8D06.0589	12. UNG BƯỚU	12.309	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin
5612	5612	13.0152.0589	37.8D06.0589	13. PHỤ SẢN	13.152	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin
5613	5613	12.0302.0590	37.8D06.0590	12. UNG BƯỚU	12.302	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo
5614	5614	13.0114.0590	37.8D06.0590	13. PHỤ SẢN	13.114	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo
5615	5615	03.2736.0591	37.8D06.0591	03. NHI KHOA	3.2736	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú

5616	5616	12.0268.0591	37.8D06.0591	12. UNG BƯỚU	12.268	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú
5617	5617	13.0175.0591	37.8D06.0591	13. PHỤ SẢN	13.175	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú
5618	5618	12.0304.0592	37.8D06.0592	12. UNG BƯỚU	12.304	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên
5619	5619	12.0254.0592	37.8D06.0592	12. UNG BƯỚU	12.254	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư
5620	5620	13.0176.0592	37.8D06.0592	13. PHỤ SẢN	13.176	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên
5621	5621	12.0305.0593	37.8D06.0593	12. UNG BƯỚU	12.305	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần
5622	5622	13.0177.0593	37.8D06.0593	13. PHỤ SẢN	13.177	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần

5623	5623	13.0053.0594	37.8D06.0594	13. PHỤ SẢN	13.53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
5624	5624	13.0118.0595	37.8D06.0595	13. PHỤ SẢN	13.118	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo
5625	5625	13.0117.0595	37.8D06.0595	13. PHỤ SẢN	13.117	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng

5626	5626	12.0290.0596	37.8D06.0596	12. UNG BƯỚU	12.290	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)
5627	5627	13.0119.0596	37.8D06.0596	13. PHỤ SẢN	13.119	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi
5628	5628	03.2733.0597	37.8D06.0597	03. NHI KHOA	3.2733	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo
5629	5629	12.0306.0597	37.8D06.0597	12. UNG BƯỚU	12.306	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo

5630	5630	13.0147.0597	37.8D06.0597	13. PHỤ SẢN	13.147	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo
5631	5631	03.2721.0598	37.8D06.0598	03. NHI KHOA	3.2721	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
5632	5632	12.0295.0598	37.8D06.0598	12. UNG BƯỚU	12.295	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung

5633	5633	12.0255.0598	37.8D06.0598	12. UNG BƯỚU	12.255	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung
5634	5634	13.0061.0598	37.8D06.0598	13. PHỤ SẢN	13.61	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
5635	5635	12.0274.0599	37.8D06.0599	12. UNG BƯỚU	12.274	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay

5636	5636	12.0271.0599	37.8D06.0599	12. UNG BƯỚU	12.271	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên
5637	5637	12.0273.0599	37.8D06.0599	12. UNG BƯỚU	12.273	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú
5638	5638	12.0272.0599	37.8D06.0599	12. UNG BƯỚU	12.272	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú
5639	5639	12.0270.0599	37.8D06.0599	12. UNG BƯỚU	12.270	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách

5640	5640	13.0168.0599	37.8D06.0599	13. PHỤ SẢN	13.168	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách
5641	5641	13.0169.0599	37.8D06.0599	13. PHỤ SẢN	13.169	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách
5642	5642	03.3399.0600	37.8D06.0600	03. NHI KHOA	3.3399	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
5643	5643	03.3406.0600	37.8D06.0600	03. NHI KHOA	3.3406	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn
5644	5644	13.0054.0600	37.8D06.0600	13. PHỤ SẢN	13.54	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn
5645	5645	03.2258.0601	37.8D06.0601	03. NHI KHOA	3.2258	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin

5646	5646	13.0151.0601	37.8D06.0601	13. PHỤ SẢN	13.151	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin
5647	5647	13.0163.0602	37.8D06.0602	13. PHỤ SẢN	13.163	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú
5648	5648	03.3593.0603	37.8D06.0603	03. NHI KHOA	3.3593	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung
5649	5649	03.2246.0603	37.8D06.0603	03. NHI KHOA	3.2246	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh
5650	5650	13.0153.0603	37.8D06.0603	13. PHỤ SẢN	13.153	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh

5651	5651	13.0162.0604	37.8D06.0604	13. PHỤ SẢN	13.162	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng
5652	5652	13.0184.0605	37.8D06.0605	13. PHỤ SẢN	13.184	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh
5653	5653	03.2260.0606	37.8D06.0606	03. NHI KHOA	3.2260	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas
5654	5654	03.3405.0606	37.8D06.0606	03. NHI KHOA	3.3405	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas
5655	5655	13.0160.0606	37.8D06.0606	13. PHỤ SẢN	13.160	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas

5656	5656	13.0084.0607	37.8D06.0607	13. PHỤ SẢN	13.84	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm
5657	5657	13.0046.0608	37.8D06.0608	13. PHỤ SẢN	13.46	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối
5658	5658	13.0047.0608	37.8D06.0608	13. PHỤ SẢN	13.47	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào
5659	5659	18.0626.0608	37.8D06.0608	18. ĐIỆN QUAN	18.626	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm
5660	5660	03.2259.0609	37.8D06.0609	03. NHI KHOA	3.2259	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas
5661	5661	13.0159.0609	37.8D06.0609	13. PHỤ SẢN	13.159	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas

5662	5662	13.0100.0610	37.8D06.0610	13. PHỤ SẢN	13.100	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu
5663	5663	13.0145.0611	37.8D06.0611	13. PHỤ SẢN	13.145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...
5664	5664	13.0146.0612	37.8D06.0612	13. PHỤ SẢN	13.146	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn
5665	5665	13.0024.0613	37.8D06.0613	13. PHỤ SẢN	13.24	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)

5666	5666	13.0033.0614	37.8D06.0614	13. PHỤ SẢN	13.33	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm
5667	5667	13.0026.0615	37.8D06.0615	13. PHỤ SẢN	13.26	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên
5668	5668	03.2255.0616	37.8D06.0616	03. NHI KHOA	3.2255	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục
5669	5669	13.0120.0616	37.8D06.0616	13. PHỤ SẢN	13.120	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục
5670	5670	13.0027.0617	37.8D06.0617	13. PHỤ SẢN	13.27	Forceps	Forceps
5671	5671	13.0028.0617	37.8D06.0617	13. PHỤ SẢN	13.28	Giác hút	Giác hút

5672	5672	03.2265.0618	37.8D06.0618	03. NHI KHOA	3.2265	Phong bế ngoài màng cứng	Phong bế ngoài màng cứng
5673	5673	13.0019.0618	37.8D06.0618	13. PHỤ SẢN	13.19	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng
5674	5674	13.0157.0619	37.8D06.0619	13. PHỤ SẢN	13.157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết
5675	5675	13.0237.0620	37.8D06.0620	13. PHỤ SẢN	13.237	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm
5676	5676	13.0044.0621	37.8D06.0621	13. PHỤ SẢN	13.44	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang

5677	5677	13.0045.0622	37.8D06.0622	13. PHỤ SẢN	13.45	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai
5678	5678	13.0030.0623	37.8D06.0623	13. PHỤ SẢN	13.30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo
5679	5679	03.2263.0624	37.8D06.0624	03. NHI KHOA	3.2263	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo
5680	5680	10.0570.0624	37.8D06.0624	10. NGOẠI KH	10.570	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ
5681	5681	10.0569.0624	37.8D06.0624	10. NGOẠI KH	10.569	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn
5682	5682	13.0149.0624	37.8D06.0624	13. PHỤ SẢN	13.149	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo

5683	5683	13.0018.0625	37.8D06.0625	13. PHỤ SẢN	13.18	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng
5684	5684	13.0052.0626	37.8D06.0626	13. PHỤ SẢN	13.52	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung
5685	5685	03.2247.0627	37.8D06.0627	03. NHI KHOA	3.2247	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung
5686	5686	03.2726.0627	37.8D06.0627	03. NHI KHOA	3.2726	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung
5687	5687	13.0141.0627	37.8D06.0627	13. PHỤ SẢN	13.141	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung
5688	5688	13.0140.0627	37.8D06.0627	13. PHỤ SẢN	13.140	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung
5689	5689	10.0698.0628	37.8D06.0628	10. NGOẠI KHO	10.698	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ

5690	5690	13.0136.0628	37.8D06.0628	13. PHỤ SẢN	13.136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa
5691	5691	13.0040.0629	37.8D06.0629	13. PHỤ SẢN	13.40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
5692	5692	03.2262.0630	37.8D06.0630	03. NHI KHOA	3.2262	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo
5693	5693	13.0148.0630	37.8D06.0630	13. PHỤ SẢN	13.148	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo
5694	5694	13.0240.0631	37.8D06.0631	13. PHỤ SẢN	13.240	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ

5695	5695	13.0222.0631	37.8D06.0631	13. PHỤ SẢN	13.222	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ
5696	5696	13.0224.0631	37.8D06.0631	13. PHỤ SẢN	13.224	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ
5697	5697	03.3400.0632	37.8D06.0632	03. NHI KHOA	3.3400	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn
5698	5698	10.0571.0632	37.8D06.0632	10. NGOẠI KH	10.571	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản
5699	5699	13.0032.0632	37.8D06.0632	13. PHỤ SẢN	13.32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn

5700	5700	12.0303.0633	37.8D06.0633	12. UNG BƯỚU	12.303	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung
5701	5701	13.0113.0633	37.8D06.0633	13. PHỤ SẢN	13.113	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung
5702	5702	13.0158.0634	37.8D06.0634	13. PHỤ SẢN	13.158	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng
5703	5703	13.0049.0635	37.8D06.0635	13. PHỤ SẢN	13.49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ
5704	5704	13.0130.0636	37.8D06.0636	13. PHỤ SẢN	13.130	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung

5705	5705	13.0129.0636	37.8D06.0636	13. PHỤ SẢN	13.129	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung
5706	5706	13.0128.0636	37.8D06.0636	13. PHỤ SẢN	13.128	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp
5707	5707	20.0103.0636	37.8D06.0636	20. NỘI SOI CH	20.103	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp
5708	5708	13.0127.0637	37.8D06.0637	13. PHỤ SẢN	13.127	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán
5709	5709	20.0098.0637	37.8D06.0637	20. NỘI SOI CH	20.98	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán
5710	5710	13.0025.0638	37.8D06.0638	13. PHỤ SẢN	13.25	Nội xoay thai	Nội xoay thai
5711	5711	13.0156.0639	37.8D06.0639	13. PHỤ SẢN	13.156	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính

5712	5712	12.0379.0640	37.8D06.0640	12. UNG BƯỚU	12.379	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong
5713	5713	13.0048.0640	37.8D06.0640	13. PHỤ SẢN	13.48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch
5714	5714	13.0233.0642	37.8D06.0642	13. PHỤ SẢN	13.233	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18
5715	5715	13.0231.0643	37.8D06.0643	13. PHỤ SẢN	13.231	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần
5716	5716	13.0229.0643	37.8D06.0643	13. PHỤ SẢN	13.229	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần

5717	5717	13.0241.0644	37.8D06.0644	13. PHỤ SẢN	13.241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không
5718	5718	13.0239.0645	37.8D06.0645	13. PHỤ SẢN	13.239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần
5719	5719	13.0230.0646	37.8D06.0646	13. PHỤ SẢN	13.230	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước
5720	5720	13.0232.0647	37.8D06.0647	13. PHỤ SẢN	13.232	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22

5721	5721	13.0238.0648	37.8D06.0648	13. PHỤ SẢN	13.238	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không
5722	5722	13.0013.0649	37.8D06.0649	13. PHỤ SẢN	13.13	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung
5723	5723	13.0115.0650	37.8D06.0650	13. PHỤ SẢN	13.115	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng
5724	5724	03.2253.0651	37.8D06.0651	03. NHI KHOA	3.2253	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại

5725	5725	13.0110.0651	37.8D06.0651	13. PHỤ SẢN	13.110	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại
5726	5726	28.0296.0651	37.8D06.0651	28. PHẪU THU	28.296	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật
5727	5727	13.0017.0652	37.8D06.0652	13. PHỤ SẢN	13.17	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai
5728	5728	03.2735.0653	37.8D06.0653	03. NHI KHOA	3.2735	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính
5729	5729	12.0267.0653	37.8D06.0653	12. UNG BƯỚU	12.267	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính
5730	5730	12.0269.0653	37.8D06.0653	12. UNG BƯỚU	12.269	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú
5731	5731	12.0323.0653	37.8D06.0653	12. UNG BƯỚU	12.323	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam

5732	5732	13.0174.0653	37.8D06.0653	13. PHỤ SẢN	13.174	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính
5733	5733	13.0170.0653	37.8D06.0653	13. PHỤ SẢN	13.170	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay
5734	5734	13.0172.0653	37.8D06.0653	13. PHỤ SẢN	13.172	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú
5735	5735	28.0265.0653	37.8D06.0653	28. PHẪU THU	28.265	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ
5736	5736	28.0267.0653	37.8D06.0653	28. PHẪU THU	28.267	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid
5737	5737	28.0264.0653	37.8D06.0653	28. PHẪU THU	28.264	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú

5738	5738	28.0266.0653	37.8D06.0653	28. PHẪU THU	28.266	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa
5739	5739	12.0289.0654	37.8D06.0654	12. UNG BƯỚU	12.289	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung
5740	5740	13.0123.0654	37.8D06.0654	13. PHỤ SẢN	13.123	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)
5741	5741	12.0278.0655	37.8D06.0655	12. UNG BƯỚU	12.278	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung
5742	5742	13.0143.0655	37.8D06.0655	13. PHỤ SẢN	13.143	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung
5743	5743	13.0111.0656	37.8D06.0656	13. PHỤ SẢN	13.111	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ

5744	5744	13.0067.0657	37.8D06.0657	13. PHỤ SẢN	13.67	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo
5745	5745	13.0066.0658	37.8D06.0658	13. PHỤ SẢN	13.66	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi
5746	5746	13.0009.0659	37.8D06.0659	13. PHỤ SẢN	13.9	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp

5747	5747	13.0010.0660	37.8D06.0660	13. PHỤ SẢN	13.10	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa
5748	5748	03.2728.0661	37.8D06.0661	03. NHI KHOA	3.2728	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
5749	5749	03.2723.0661	37.8D06.0661	03. NHI KHOA	3.2723	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng

5750	5750	12.0297.0661	37.8D06.0661	12. UNG BƯỚU	12.297	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng
5751	5751	12.0300.0661	37.8D06.0661	12. UNG BƯỚU	12.300	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng
5752	5752	13.0059.0661	37.8D06.0661	13. PHỤ SẢN	13.59	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn

5753	5753	03.2252.0662	37.8D06.0662	03. NHI KHOA	3.2252	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo
5754	5754	03.3595.0662	37.8D06.0662	03. NHI KHOA	3.3595	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ
5755	5755	13.0109.0662	37.8D06.0662	13. PHỤ SẢN	13.109	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo
5756	5756	28.0299.0662	37.8D06.0662	28. PHẪU THU	28.299	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo
5757	5757	03.2257.0663	37.8D06.0663	03. NHI KHOA	3.2257	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn

5758	5758	03.3346.0663	37.8D06.0663	03. NHI KHOA	3.3346	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp
5759	5759	13.0116.0663	37.8D06.0663	13. PHỤ SẢN	13.116	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn
5760	5760	13.0093.0664	37.8D06.0664	13. PHỤ SẢN	13.93	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang
5761	5761	13.0091.0665	37.8D06.0665	13. PHỤ SẢN	13.91	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng
5762	5762	13.0101.0666	37.8D06.0666	13. PHỤ SẢN	13.101	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen

5763	5763	13.0134.0667	37.8D06.0667	13. PHỤ SẢN	13.134	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu
5764	5764	13.0135.0667	37.8D06.0667	13. PHỤ SẢN	13.135	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu
5765	5765	13.0075.0668	37.8D06.0668	13. PHỤ SẢN	13.75	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung
5766	5766	03.2264.0669	37.8D06.0669	03. NHI KHOA	3.2264	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn
5767	5767	03.2256.0669	37.8D06.0669	03. NHI KHOA	3.2256	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp

5768	5768	03.3356.0669	37.8D06.0669	03. NHI KHOA	3.3356	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)
5769	5769	13.0112.0669	37.8D06.0669	13. PHỤ SẢN	13.112	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp
5770	5770	13.0008.0670	37.8D06.0670	13. PHỤ SẢN	13.8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)

5771	5771	13.0007.0671	37.8D06.0671	13. PHỤ SẢN	13.7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu
5772	5772	13.0002.0672	37.8D06.0672	13. PHỤ SẢN	13.2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên
5773	5773	13.0006.0673	37.8D06.0673	13. PHỤ SẢN	13.6	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)
5774	5774	13.0003.0674	37.8D06.0674	13. PHỤ SẢN	13.3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp

5775	5775	13.0005.0675	37.8D06.0675	13. PHỤ SẢN	13.5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)
5776	5776	13.0004.0675	37.8D06.0675	13. PHỤ SẢN	13.4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)
5777	5777	13.0001.0676	37.8D06.0676	13. PHỤ SẢN	13.1	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược

5778	5778	13.0104.0677	37.8D06.0677	13. PHỤ SẢN	13.104	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart
5779	5779	13.0103.0677	37.8D06.0677	13. PHỤ SẢN	13.103	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort
5780	5780	13.0102.0678	37.8D06.0678	13. PHỤ SẢN	13.102	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester
5781	5781	13.0071.0679	37.8D06.0679	13. PHỤ SẢN	13.71	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung
5782	5782	13.0086.0680	37.8D06.0680	13. PHỤ SẢN	13.86	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung
5783	5783	03.2725.0681	37.8D06.0681	03. NHI KHOA	3.2725	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng
5784	5784	03.2249.0681	37.8D06.0681	03. NHI KHOA	3.2249	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn

5785	5785	12.0291.0681	37.8D06.0681	12. UNG BƯỚU	12.291	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng
5786	5786	13.0070.0681	37.8D06.0681	13. PHỤ SẢN	13.70	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần
5787	5787	13.0068.0681	37.8D06.0681	13. PHỤ SẢN	13.68	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn
5788	5788	13.0069.0681	37.8D06.0681	13. PHỤ SẢN	13.69	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối
5789	5789	12.0292.0682	37.8D06.0682	12. UNG BƯỚU	12.292	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu

5790	5790	13.0056.0682	37.8D06.0682	13. PHỤ SẢN	13.56	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu
5791	5791	03.2730.0683	37.8D06.0683	03. NHI KHOA	3.2730	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng
5792	5792	03.3391.0683	37.8D06.0683	03. NHI KHOA	3.3391	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng
5793	5793	03.2731.0683	37.8D06.0683	03. NHI KHOA	3.2731	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ
5794	5794	03.2729.0683	37.8D06.0683	03. NHI KHOA	3.2729	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn

5795	5795	03.2732.0683	37.8D06.0683	03. NHI KHOA	3.2732	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
5796	5796	12.0276.0683	37.8D06.0683	12. UNG BƯỚU	12.276	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú
5797	5797	12.0281.0683	37.8D06.0683	12. UNG BƯỚU	12.281	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng
5798	5798	12.0283.0683	37.8D06.0683	12. UNG BƯỚU	12.283	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ
5799	5799	12.0280.0683	37.8D06.0683	12. UNG BƯỚU	12.280	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn

5800	5800	12.0284.0683	37.8D06.0683	12. UNG BƯỚU	12.284	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
5801	5801	12.0299.0683	37.8D06.0683	12. UNG BƯỚU	12.299	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai
5802	5802	13.0092.0683	37.8D06.0683	13. PHỤ SẢN	13.92	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng
5803	5803	13.0072.0683	37.8D06.0683	13. PHỤ SẢN	13.72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ

5804	5804	13.0095.0684	37.8D06.0684	13. PHỤ SẢN	13.95	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng
5805	5805	03.2248.0685	37.8D06.0685	03. NHI KHOA	3.2248	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa
5806	5806	13.0132.0685	37.8D06.0685	13. PHỤ SẢN	13.132	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa
5807	5807	03.3386.0686	37.8D06.0686	03. NHI KHOA	3.3386	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát

5808	5808	03.2254.0686	37.8D06.0686	03. NHI KHOA	3.2254	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
5809	5809	03.3328.0686	37.8D06.0686	03. NHI KHOA	3.3328	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa
5810	5810	13.0074.0686	37.8D06.0686	13. PHỤ SẢN	13.74	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng

5811	5811	13.0065.0687	37.8D06.0687	13. PHỤ SẢN	13.65	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
5812	5812	13.0085.0687	37.8D06.0687	13. PHỤ SẢN	13.85	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung
5813	5813	27.0421.0687	37.8D06.0687	27. PHẪU THU	27.421	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
5814	5814	13.0121.0688	37.8D06.0688	13. PHỤ SẢN	13.121	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc
5815	5815	13.0122.0688	37.8D06.0688	13. PHỤ SẢN	13.122	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung

5816	5816	13.0125.0688	37.8D06.0688	13. PHỤ SẢN	13.125	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung
5817	5817	13.0126.0688	37.8D06.0688	13. PHỤ SẢN	13.126	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung
5818	5818	13.0124.0688	37.8D06.0688	13. PHỤ SẢN	13.124	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung
5819	5819	27.0424.0688	37.8D06.0688	27. PHẪU THU	27.424	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung

5820	5820	27.0422.0688	37.8D06.0688	27. PHẪU THU	27.422	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp
5821	5821	27.0423.0688	37.8D06.0688	27. PHẪU THU	27.423	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ
5822	5822	27.0425.0688	37.8D06.0688	27. PHẪU THU	27.425	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn
5823	5823	03.4136.0689	37.8D06.0689	03. NHI KHOA	3.4136	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng
5824	5824	03.4137.0689	37.8D06.0689	03. NHI KHOA	3.4137	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ

5825	5825	03.4141.0689	37.8D06.0689	03. NHI KHOA	3.4141	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ
5826	5826	03.4140.0689	37.8D06.0689	03. NHI KHOA	3.4140	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng
5827	5827	03.4139.0689	37.8D06.0689	03. NHI KHOA	3.4139	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn
5828	5828	13.0077.0689	37.8D06.0689	13. PHỤ SẢN	13.77	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung
5829	5829	13.0076.0689	37.8D06.0689	13. PHỤ SẢN	13.76	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ

5830	5830	13.0083.0689	37.8D06.0689	13. PHỤ SẢN	13.83	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ
5831	5831	13.0082.0689	37.8D06.0689	13. PHỤ SẢN	13.82	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản
5832	5832	13.0080.0689	37.8D06.0689	13. PHỤ SẢN	13.80	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn
5833	5833	13.0081.0689	37.8D06.0689	13. PHỤ SẢN	13.81	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung

5834	5834	13.0079.0689	37.8D06.0689	13. PHỤ SẢN	13.79	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai
5835	5835	13.0090.0689	37.8D06.0689	13. PHỤ SẢN	13.90	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ
5836	5836	13.0087.0689	37.8D06.0689	13. PHỤ SẢN	13.87	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang
5837	5837	13.0088.0689	37.8D06.0689	13. PHỤ SẢN	13.88	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ

5838	5838	27.0433.0689	37.8D06.0689	27. PHẪU THU	27.433	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi
5839	5839	27.0431.0689	37.8D06.0689	27. PHẪU THU	27.431	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng
5840	5840	27.0427.0689	37.8D06.0689	27. PHẪU THU	27.427	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ
5841	5841	27.0432.0689	37.8D06.0689	27. PHẪU THU	27.432	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai

5842	5842	27.0434.0689	37.8D06.0689	27. PHẪU THU	27.434	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng
5843	5843	03.4134.0690	37.8D06.0690	03. NHI KHOA	3.4134	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần
5844	5844	03.4135.0690	37.8D06.0690	03. NHI KHOA	3.4135	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần
5845	5845	13.0064.0690	37.8D06.0690	13. PHỤ SẢN	13.64	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần
5846	5846	13.0063.0690	37.8D06.0690	13. PHỤ SẢN	13.63	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn

5847	5847	27.0436.0690	37.8D06.0690	27. PHẪU THU	27.436	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi
5848	5848	27.0429.0690	37.8D06.0690	27. PHẪU THU	27.429	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU
5849	5849	27.0428.0690	37.8D06.0690	27. PHẪU THU	27.428	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ
5850	5850	27.0426.0690	37.8D06.0690	27. PHẪU THU	27.426	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung

5851	5851	03.4131.0691	37.8D06.0691	03. NHI KHOA	3.4131	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên
5852	5852	03.4123.0691	37.8D06.0691	03. NHI KHOA	3.4123	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên
5853	5853	13.0055.0691	37.8D06.0691	13. PHỤ SẢN	13.55	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu

5854	5854	03.2727.0692	37.8D06.0692	03. NHI KHOA	3.2727	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn
5855	5855	03.4132.0692	37.8D06.0692	03. NHI KHOA	3.4132	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn

5856	5856	13.0058.0692	37.8D06.0692	13. PHỤ SẢN	13.58	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
5857	5857	13.0097.0693	37.8D06.0693	13. PHỤ SẢN	13.97	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)
5858	5858	13.0133.0694	37.8D06.0694	13. PHỤ SẢN	13.133	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung

5859	5859	13.0221.0695	37.8D06.0695	13. PHỤ SẢN	13.221	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng
5860	5860	27.0413.0695	37.8D06.0695	27. PHẪU THU	27.413	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai
5861	5861	13.0089.0696	37.8D06.0696	13. PHỤ SẢN	13.89	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung
5862	5862	20.0104.0696	37.8D06.0696	20. NỘI SOI CH	20.104	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU

5863	5863	13.0131.0697	37.8D06.0697	13. PHỤ SẢN	13.131	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa
5864	5864	27.0417.0697	37.8D06.0697	27. PHẪU THU	27.417	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa
5865	5865	13.0099.0698	37.8D06.0698	13. PHỤ SẢN	13.99	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ
5866	5866	27.0430.0698	37.8D06.0698	27. PHẪU THU	27.430	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục
5867	5867	13.0078.0699	37.8D06.0699	13. PHỤ SẢN	13.78	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng

5868	5868	13.0223.0700	37.8D06.0700	13. PHỤ SẢN	13.223	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ
5869	5869	03.4124.0701	37.8D06.0701	03. NHI KHOA	3.4124	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung
5870	5870	13.0057.0701	37.8D06.0701	13. PHỤ SẢN	13.57	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung
5871	5871	27.0420.0701	37.8D06.0701	27. PHẪU THU	27.420	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi
5872	5872	03.4133.0702	37.8D06.0702	03. NHI KHOA	3.4133	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng

5873	5873	13.0073.0702	37.8D06.0702	13. PHỤ SẢN	13.73	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
5874	5874	27.0419.0702	37.8D06.0702	27. PHẪU THU	27.419	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ
5875	5875	27.0412.0702	37.8D06.0702	27. PHẪU THU	27.412	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung
5876	5876	03.2724.0703	37.8D06.0703	03. NHI KHOA	3.2724	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng

5877	5877	12.0301.0703	37.8D06.0703	12. UNG BƯỚU	12.301	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng
5878	5878	13.0060.0703	37.8D06.0703	13. PHỤ SẢN	13.60	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng
5879	5879	03.2250.0704	37.8D06.0704	03. NHI KHOA	3.2250	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)
5880	5880	13.0107.0704	37.8D06.0704	13. PHỤ SẢN	13.107	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)

5881	5881	03.2251.0705	37.8D06.0705	03. NHI KHOA	3.2251	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)
5882	5882	03.3556.0705	37.8D06.0705	03. NHI KHOA	3.3556	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo
5883	5883	03.3566.0705	37.8D06.0705	03. NHI KHOA	3.3566	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột
5884	5884	03.3559.0705	37.8D06.0705	03. NHI KHOA	3.3559	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong
5885	5885	13.0108.0705	37.8D06.0705	13. PHỤ SẢN	13.108	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)

5886	5886	28.0312.0705	37.8D06.0705	28. PHẪU THU	28.312	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới
5887	5887	13.0106.0706	37.8D06.0706	13. PHỤ SẢN	13.106	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)
5888	5888	13.0011.0707	37.8D06.0707	13. PHỤ SẢN	13.11	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa
5889	5889	13.0012.0708	37.8D06.0708	13. PHỤ SẢN	13.12	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa

5890	5890	13.0098.0709	37.8D06.0709	13. PHỤ SẢN	13.98	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục
5891	5891	10.0305.0710	37.8D06.0710	10. NGOẠI KHO	10.305	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận
5892	5892	13.0105.0710	37.8D06.0710	13. PHỤ SẢN	13.105	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung
5893	5893	12.0293.0711	37.8D06.0711	12. UNG BƯỚU	12.293	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung
5894	5894	13.0062.0711	37.8D06.0711	13. PHỤ SẢN	13.62	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)

5895	5895	13.0154.0712	37.8D06.0712	13. PHỤ SẢN	13.154	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo
5896	5896	13.0043.0713	37.8D06.0713	13. PHỤ SẢN	13.43	Sinh thiết gai rau	Sinh thiết gai rau
5897	5897	12.0277.0714	37.8D06.0714	12. UNG BƯỚU	12.277	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú
5898	5898	13.0173.0714	37.8D06.0714	13. PHỤ SẢN	13.173	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú
5899	5899	13.0166.0715	37.8D06.0715	13. PHỤ SẢN	13.166	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung
5900	5900	13.0029.0716	37.8D06.0716	13. PHỤ SẢN	13.29	Soi ối	Soi ối

5901	5901	13.0142.0717	37.8D06.0717	13. PHỤ SẢN	13.142	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)
5902	5902	03.2798.0718	37.8D06.0718	03. NHI KHOA	3.2798	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi
5903	5903	12.0374.0718	37.8D06.0718	12. UNG BƯỚU	12.374	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi
5904	5904	13.0138.0718	37.8D06.0718	13. PHỤ SẢN	13.138	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung
5905	5905	13.0139.0719	37.8D06.0719	13. PHỤ SẢN	13.139	Tiêm nhân Chorio	Tiêm nhân Chorio

5906	5906	13.0096.0720	37.8D06.0720	13. PHỤ SẢN	13.96	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng
5907	5907	13.0144.0721	37.8D06.0721	13. PHỤ SẢN	13.144	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo
5908	5908	13.0150.0724	37.8D06.0724	13. PHỤ SẢN	13.150	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn
5909	5909	20.0102.0724	37.8D06.0724	20. NỘI SOI CH	20.102	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung
5910	5910	13.0235.0727	37.8D06.0727	13. PHỤ SẢN	13.235	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ

5911	5911	13.0178.0727	37.8D06.0727	13. PHỤ SẢN	13.178	Thay máu sơ sinh	Thay máu sơ sinh
5912	5912	13.0031.0727	37.8D06.0727	13. PHỤ SẢN	13.31	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)
5913	5913	03.1692.0730	37.8D07.0730	03. NHI KHOA	3.1692	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo
5914	5914	14.0206.0730	37.8D07.0730	14. MẮT	14.206	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo
5915	5915	03.1632.0731	37.8D07.0731	03. NHI KHOA	3.1632	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU

5916	5916	03.1633.0731	37.8D07.0731	03. NHI KHOA	3.1633	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C
5917	5917	14.0147.0731	37.8D07.0731	14. MẮT	14.147	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF
5918	5918	03.1656.0732	37.8D07.0732	03. NHI KHOA	3.1656	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ
5919	5919	14.0164.0732	37.8D07.0732	14. MẮT	14.164	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ
5920	5920	03.1535.0733	37.8D07.0733	03. NHI KHOA	3.1535	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn

5921	5921	03.1538.0733	37.8D07.0733	03. NHI KHOA	3.1538	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn
5922	5922	03.1539.0733	37.8D07.0733	03. NHI KHOA	3.1539	Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính
5923	5923	03.1564.0733	37.8D07.0733	03. NHI KHOA	3.1564	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK
5924	5924	14.0017.0733	37.8D07.0733	14. MẮT	14.17	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn
5925	5925	14.0014.0733	37.8D07.0733	14. MẮT	14.14	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn

5926	5926	14.0020.0733	37.8D07.0733	14. MẮT	14.20	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính
5927	5927	14.0021.0733	37.8D07.0733	14. MẮT	14.21	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy
5928	5928	14.0019.0733	37.8D07.0733	14. MẮT	14.19	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn
5929	5929	14.0018.0733	37.8D07.0733	14. MẮT	14.18	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính
5930	5930	14.0074.0733	37.8D07.0733	14. MẮT	14.74	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm

5931	5931	14.0049.0733	37.8D07.0733	14. MẮT	14.49	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính
5932	5932	03.1546.0735	37.8D07.0735	03. NHI KHOA	3.1546	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên
5933	5933	14.0052.0735	37.8D07.0735	14. MẮT	14.52	Cắt chỉ bằng laser	Cắt chỉ bằng laser
5934	5934	14.0025.0735	37.8D07.0735	14. MẮT	14.25	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên

5935	5935	14.0026.0735	37.8D07.0735	14. MẮT	14.26	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mống mắt (Iridoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mống mắt (Iridoplasty)
5936	5936	14.0027.0735	37.8D07.0735	14. MẮT	14.27	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)
5937	5937	14.0088.0736	37.8D07.0736	14. MẮT	14.88	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép
5938	5938	14.0089.0736	37.8D07.0736	14. MẮT	14.89	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc

5939	5939	03.2549.0737	37.8D07.0737	03. NHI KHOA	3.2549	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá
5940	5940	03.2548.0737	37.8D07.0737	03. NHI KHOA	3.2548	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá
5941	5941	12.0107.0737	37.8D07.0737	12. UNG BƯỚU	12.107	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá
5942	5942	03.1659.0738	37.8D07.0738	03. NHI KHOA	3.1659	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc
5943	5943	03.1693.0738	37.8D07.0738	03. NHI KHOA	3.1693	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc
5944	5944	14.0167.0738	37.8D07.0738	14. MẮT	14.167	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc
5945	5945	14.0207.0738	37.8D07.0738	14. MẮT	14.207	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc

5946	5946	14.0169.0738	37.8D07.0738	14. MẮT	14.169	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ
5947	5947	03.1591.0739	37.8D07.0739	03. NHI KHOA	3.1591	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt
5948	5948	14.0098.0739	37.8D07.0739	14. MẮT	14.98	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt
5949	5949	03.1673.0740	37.8D07.0740	03. NHI KHOA	3.1673	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng
5950	5950	03.1629.0740	37.8D07.0740	03. NHI KHOA	3.1629	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng

5951	5951	14.0143.0740	37.8D07.0740	14. MẮT	14.143	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng
5952	5952	14.0292.0742	37.8D07.0742	14. MẮT	14.292	Chụp mạch ký huỳnh quang	Chụp mạch ký huỳnh quang
5953	5953	14.0246.0742	37.8D07.0742	14. MẮT	14.246	Chụp mạch với ICG	Chụp mạch với ICG
5954	5954	14.0272.0744	37.8D07.0744	14. MẮT	14.272	Điện chẩm kích thích	Điện chẩm kích thích
5955	5955	03.1687.0745	37.8D07.0745	03. NHI KHOA	3.1687	Điện di điều trị	Điện di điều trị
5956	5956	14.0199.0745	37.8D07.0745	14. MẮT	14.199	Điện di điều trị	Điện di điều trị
5957	5957	03.1672.0746	37.8D07.0746	03. NHI KHOA	3.1672	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi

5958	5958	14.0182.0746	37.8D07.0746	14. MẮT	14.182	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi
5959	5959	14.0274.0747	37.8D07.0747	14. MẮT	14.274	Điện nhãn cầu	Điện nhãn cầu
5960	5960	14.0273.0747	37.8D07.0747	14. MẮT	14.273	Điện võng mạc	Điện võng mạc
5961	5961	21.0070.0747	37.8D07.0747	21. THĂM DÒ C	21.70	Điện võng mạc	Điện võng mạc
5962	5962	03.1553.0748	37.8D07.0748	03. NHI KHOA	3.1553	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ
5963	5963	03.1654.0748	37.8D07.0748	03. NHI KHOA	3.1654	Tập nhược thị	Tập nhược thị
5964	5964	14.0033.0748	37.8D07.0748	14. MẮT	14.33	Điều trị laser hồng ngoại	Điều trị laser hồng ngoại
5965	5965	14.0161.0748	37.8D07.0748	14. MẮT	14.161	Tập nhược thị	Tập nhược thị

5966	5966	03.1550.0749	37.8D07.0749	03. NHI KHOA	3.1550	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser
5967	5967	03.1645.0749	37.8D07.0749	03. NHI KHOA	3.1645	laser điều trị U nguyên bào võng mạc	laser điều trị U nguyên bào võng mạc
5968	5968	13.0182.0749	37.8D07.0749	13. PHỤ SẢN	13.182	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP) [thủ thuật laser điều trị]	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)

5969	5969	14.0029.0749	37.8D07.0749	14. MẮT	14.29	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…)	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…)
5970	5970	14.0030.0749	37.8D07.0749	14. MẮT	14.30	Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	Laser điều trị u nguyên bào võng mạc
5971	5971	07.0237.0749	37.8D07.0749	7. NỘI TIẾT	7.237	Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser	Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser

5972	5972	14.0270.0750	37.8D07.0750	14. MẮT	14.270	Chụp bản đồ giác mạc	Chụp bản đồ giác mạc
5973	5973	14.0269.0750	37.8D07.0750	14. MẮT	14.269	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc
5974	5974	14.0267.0750	37.8D07.0750	14. MẮT	14.267	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc
5975	5975	21.0072.0750	37.8D07.0750	21. THĂM DÒ C	21.72	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc
5976	5976	21.0073.0750	37.8D07.0750	21. THĂM DÒ C	21.73	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc
5977	5977	21.0071.0750	37.8D07.0750	21. THĂM DÒ C	21.71	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc
5978	5978	03.1652.0751	37.8D07.0751	03. NHI KHOA	3.1652	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản

5979	5979	14.0264.0751	37.8D07.0751	14. MẮT	14.264	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết
5980	5980	14.0262.0751	37.8D07.0751	14. MẮT	14.262	Đo độ lác	Đo độ lác
5981	5981	14.0265.0751	37.8D07.0751	14. MẮT	14.265	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt
5982	5982	14.0224.0751	37.8D07.0751	14. MẮT	14.224	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản
5983	5983	14.0263.0751	37.8D07.0751	14. MẮT	14.263	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị
5984	5984	21.0075.0751	37.8D07.0751	21. THĂM DÒ C	21.75	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết

5985	5985	21.0087.0751	37.8D07.0751	21. THĂM DÒ C	21.87	Đo độ lác	Đo độ lác
5986	5986	21.0088.0751	37.8D07.0751	21. THĂM DÒ C	21.88	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị
5987	5987	14.0276.0752	37.8D07.0752	14. MẮT	14.276	Đo độ lồi	Đo độ lồi
5988	5988	14.0268.0752	37.8D07.0752	14. MẮT	14.268	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc
5989	5989	21.0076.0752	37.8D07.0752	21. THĂM DÒ C	21.76	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel
5990	5990	21.0090.0752	37.8D07.0752	21. THĂM DÒ C	21.90	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc
5991	5991	14.0259.0753	37.8D07.0753	14. MẮT	14.259	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc

5992	5992	21.0085.0753	37.8D07.0753	21. THĂM DÒ C	21.85	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal
5993	5993	03.4215.0754	37.8D07.0754	03. NHI KHOA	3.4215	Đo khúc xạ khách quan	Đo khúc xạ khách quan
5994	5994	14.0258.0754	37.8D07.0754	14. MẮT	14.258	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy
5995	5995	21.0084.0754	37.8D07.0754	21. THĂM DÒ C	21.84	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy
5996	5996	14.0255.0755	37.8D07.0755	14. MẮT	14.255	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp
5997	5997	21.0092.0755	37.8D07.0755	21. THĂM DÒ C	21.92	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp
5998	5998	14.0254.0757	37.8D07.0757	14. MẮT	14.254	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên
5999	5999	14.0253.0757	37.8D07.0757	14. MẮT	14.253	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm

6000	6000	21.0080.0757	37.8D07.0757	21. THĂM DÒ C	21.80	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm
6001	6001	14.0275.0758	37.8D07.0758	14. MẮT	14.275	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm
6002	6002	21.0091.0758	37.8D07.0758	21. THĂM DÒ C	21.91	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm
6003	6003	03.1691.0759	37.8D07.0759	03. NHI KHOA	3.1691	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu
6004	6004	14.0205.0759	37.8D07.0759	14. MẮT	14.205	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu
6005	6005	03.1571.0760	37.8D07.0760	03. NHI KHOA	3.1571	Ghép giác mạc có vành củng mạc	Ghép giác mạc có vành củng mạc

6006	6006	03.1570.0760	37.8D07.0760	03. NHI KHOA	3.1570	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc lớp
6007	6007	03.1569.0760	37.8D07.0760	03. NHI KHOA	3.1569	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên
6008	6008	03.1524.0760	37.8D07.0760	03. NHI KHOA	3.1524	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên
6009	6009	14.0055.0760	37.8D07.0760	14. MẮT	14.55	Ghép giác mạc có vành củng mạc	Ghép giác mạc có vành củng mạc
6010	6010	14.0054.0760	37.8D07.0760	14. MẮT	14.54	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc lớp
6011	6011	14.0059.0760	37.8D07.0760	14. MẮT	14.59	Ghép giác mạc nhân tạo	Ghép giác mạc nhân tạo
6012	6012	14.0056.0760	37.8D07.0760	14. MẮT	14.56	Ghép giác mạc tự thân	Ghép giác mạc tự thân
6013	6013	14.0053.0760	37.8D07.0760	14. MẮT	14.53	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên

6014	6014	14.0057.0760	37.8D07.0760	14. MẮT	14.57	Ghép nội mô giác mạc	Ghép nội mô giác mạc
6015	6015	14.0008.0760	37.8D07.0760	14. MẮT	14.8	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên
6016	6016	03.1579.0761	37.8D07.0761	03. NHI KHOA	3.1579	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc
6017	6017	14.0069.0761	37.8D07.0761	14. MẮT	14.69	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc
6018	6018	14.0067.0762	37.8D07.0762	14. MẮT	14.67	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu

6019	6019	14.0155.0762	37.8D07.0762	14. MẮT	14.155	Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc
6020	6020	03.1578.0763	37.8D07.0763	03. NHI KHOA	3.1578	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần
6021	6021	14.0037.0763	37.8D07.0763	14. MẮT	14.37	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik
6022	6022	14.0068.0763	37.8D07.0763	14. MẮT	14.68	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần
6023	6023	03.1660.0764	37.8D07.0764	03. NHI KHOA	3.1660	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò
6024	6024	14.0168.0764	37.8D07.0764	14. MẮT	14.168	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò
6025	6025	14.0177.0765	37.8D07.0765	14. MẮT	14.177	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc

6026	6026	03.1668.0766	37.8D07.0766	03. NHI KHOA	3.1668	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc
6027	6027	03.1669.0767	37.8D07.0767	03. NHI KHOA	3.1669	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc
6028	6028	14.0177.0767	37.8D07.0767	14. MẮT	14.177	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc
6029	6029	14.0178.0767	37.8D07.0767	14. MẮT	14.178	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc
6030	6030	03.1663.0768	37.8D07.0768	03. NHI KHOA	3.1663	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]
6031	6031	03.1688.0768	37.8D07.0768	03. NHI KHOA	3.1688	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]
6032	6032	14.0106.0768	37.8D07.0768	14. MẮT	14.106	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]
6033	6033	03.1663.0769	37.8D07.0769	03. NHI KHOA	3.1663	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]

6034	6034	03.1688.0769	37.8D07.0769	03. NHI KHOA	3.1688	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]
6035	6035	14.0106.0769	37.8D07.0769	14. MẮT	14.106	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]
6036	6036	14.0171.0769	37.8D07.0769	14. MẮT	14.171	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản
6037	6037	14.0201.0769	37.8D07.0769	14. MẮT	14.201	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]
6038	6038	03.1667.0770	37.8D07.0770	03. NHI KHOA	3.1667	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]
6039	6039	03.1670.0770	37.8D07.0770	03. NHI KHOA	3.1670	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc
6040	6040	14.0176.0770	37.8D07.0770	14. MẮT	14.176	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]

6041	6041	14.0179.0770	37.8D07.0770	14. MẮT	14.179	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc
6042	6042	03.1667.0771	37.8D07.0771	03. NHI KHOA	3.1667	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]
6043	6043	14.0176.0771	37.8D07.0771	14. MẮT	14.176	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]
6044	6044	03.1664.0772	37.8D07.0772	03. NHI KHOA	3.1664	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi
6045	6045	03.2923.0772	37.8D07.0772	03. NHI KHOA	3.2923	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt
6046	6046	14.0172.0772	37.8D07.0772	14. MẮT	14.172	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi
6047	6047	28.0035.0772	37.8D07.0772	28. PHẪU THU	28.35	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi

6048	6048	03.1665.0773	37.8D07.0773	03. NHI KHOA	3.1665	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
6049	6049	14.0174.0773	37.8D07.0773	14. MẮT	14.174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
6050	6050	28.0033.0773	37.8D07.0773	28. PHẪU THU	28.33	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt
6051	6051	03.1674.0774	37.8D07.0774	03. NHI KHOA	3.1674	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài
6052	6052	03.1676.0774	37.8D07.0774	03. NHI KHOA	3.1676	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh

6053	6053	14.0184.0774	37.8D07.0774	14. MẮT	14.184	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài
6054	6054	14.0186.0774	37.8D07.0774	14. MẮT	14.186	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh
6055	6055	03.1630.0775	37.8D07.0775	03. NHI KHOA	3.1630	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc
6056	6056	03.1646.0775	37.8D07.0775	03. NHI KHOA	3.1646	Lạnh đông điều trị K võng mạc	Lạnh đông điều trị K võng mạc
6057	6057	03.1671.0775	37.8D07.0775	03. NHI KHOA	3.1671	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi
6058	6058	14.0031.0775	37.8D07.0775	14. MẮT	14.31	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc

6059	6059	14.0144.0775	37.8D07.0775	14. MẮT	14.144	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc
6060	6060	14.0181.0775	37.8D07.0775	14. MẮT	14.181	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi
6061	6061	14.0095.0776	37.8D07.0776	14. MẮT	14.95	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt
6062	6062	03.1658.0777	37.8D07.0777	03. NHI KHOA	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]
6063	6063	14.0166.0777	37.8D07.0777	14. MẮT	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]

6064	6064	03.1658.0778	37.8D07.0778	03. NHI KHOA	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]
6065	6065	14.0214.0778	37.8D07.0778	14. MẮT	14.214	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc
6066	6066	14.0213.0778	37.8D07.0778	14. MẮT	14.213	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc
6067	6067	14.0166.0778	37.8D07.0778	14. MẮT	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]
6068	6068	14.0156.0778	37.8D07.0778	14. MẮT	14.156	Sửa sẹo bọng bằng kim	Sửa sẹo bọng bằng kim
6069	6069	03.1658.0779	37.8D07.0779	03. NHI KHOA	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]

6070	6070	03.1658.0780	37.8D07.0780	03. NHI KHOA	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]
6071	6071	14.0166.0780	37.8D07.0780	14. MẮT	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]
6072	6072	03.1581.0781	37.8D07.0781	03. NHI KHOA	3.1581	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt
6073	6073	03.1582.0781	37.8D07.0781	03. NHI KHOA	3.1582	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc
6074	6074	14.0071.0781	37.8D07.0781	14. MẮT	14.71	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt
6075	6075	14.0072.0781	37.8D07.0781	14. MẮT	14.72	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc
6076	6076	03.1706.0782	37.8D07.0782	03. NHI KHOA	3.1706	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc

6077	6077	14.0200.0782	37.8D07.0782	14. MẮT	14.200	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc
6078	6078	03.1583.0783	37.8D07.0783	03. NHI KHOA	3.1583	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng
6079	6079	14.0073.0783	37.8D07.0783	14. MẮT	14.73	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng
6080	6080	03.1686.0784	37.8D07.0784	03. NHI KHOA	3.1686	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh
6081	6081	14.0198.0784	37.8D07.0784	14. MẮT	14.198	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh
6082	6082	03.1689.0785	37.8D07.0785	03. NHI KHOA	3.1689	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc
6083	6083	14.0202.0785	37.8D07.0785	14. MẮT	14.202	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc

6084	6084	03.1642.0786	37.8D07.0786	03. NHI KHOA	3.1642	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc
6085	6085	14.0094.0786	37.8D07.0786	14. MẮT	14.94	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt
6086	6086	14.0160.0786	37.8D07.0786	14. MẮT	14.160	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc
6087	6087	03.1552.0787	37.8D07.0787	03. NHI KHOA	3.1552	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser
6088	6088	14.0032.0787	37.8D07.0787	14. MẮT	14.32	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser
6089	6089	03.1680.0788	37.8D07.0788	03. NHI KHOA	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]

6090	6090	03.1677.0788	37.8D07.0788	03. NHI KHOA	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]
6091	6091	14.0187.0788	37.8D07.0788	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]
6092	6092	14.0188.0788	37.8D07.0788	14. MẮT	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]
6093	6093	03.1680.0789	37.8D07.0789	03. NHI KHOA	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]

6094	6094	03.1677.0789	37.8D07.0789	03. NHI KHOA	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]
6095	6095	14.0191.0789	37.8D07.0789	14. MẮT	14.191	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh
6096	6096	14.0187.0789	37.8D07.0789	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]
6097	6097	14.0189.0789	37.8D07.0789	14. MẮT	14.189	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi
6098	6098	14.0188.0789	37.8D07.0789	14. MẮT	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]

6099	6099	03.1680.0790	37.8D07.0790	03. NHI KHOA	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]
6100	6100	03.1677.0790	37.8D07.0790	03. NHI KHOA	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]
6101	6101	14.0187.0790	37.8D07.0790	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]
6102	6102	14.0188.0790	37.8D07.0790	14. MẮT	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]
6103	6103	03.1680.0791	37.8D07.0791	03. NHI KHOA	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]

6104	6104	03.1677.0791	37.8D07.0791	03. NHI KHOA	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]
6105	6105	14.0187.0791	37.8D07.0791	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]
6106	6106	14.0188.0791	37.8D07.0791	14. MẮT	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]
6107	6107	03.1680.0792	37.8D07.0792	03. NHI KHOA	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]

6108	6108	03.1677.0792	37.8D07.0792	03. NHI KHOA	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]
6109	6109	14.0187.0792	37.8D07.0792	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]
6110	6110	14.0188.0792	37.8D07.0792	14. MẮT	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]
6111	6111	03.1680.0793	37.8D07.0793	03. NHI KHOA	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]

6112	6112	03.1677.0793	37.8D07.0793	03. NHI KHOA	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]
6113	6113	14.0187.0793	37.8D07.0793	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]
6114	6114	14.0188.0793	37.8D07.0793	14. MẮT	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]
6115	6115	03.1680.0794	37.8D07.0794	03. NHI KHOA	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]

6116	6116	03.1677.0794	37.8D07.0794	03. NHI KHOA	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]
6117	6117	03.1678.0794	37.8D07.0794	03. NHI KHOA	3.1678	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)
6118	6118	14.0187.0794	37.8D07.0794	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]
6119	6119	14.0188.0794	37.8D07.0794	14. MẮT	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]

6120	6120	03.1680.0795	37.8D07.0795	03. NHI KHOA	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]
6121	6121	03.1677.0795	37.8D07.0795	03. NHI KHOA	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]
6122	6122	03.1678.0795	37.8D07.0795	03. NHI KHOA	3.1678	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [gây tê]
6123	6123	14.0187.0795	37.8D07.0795	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]

6124	6124	14.0188.0795	37.8D07.0795	14. MẮT	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]
6125	6125	03.1655.0796	37.8D07.0796	03. NHI KHOA	3.1655	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)
6126	6126	14.0183.0796	37.8D07.0796	14. MẮT	14.183	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng
6127	6127	14.0163.0796	37.8D07.0796	14. MẮT	14.163	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng
6128	6128	14.0162.0796	37.8D07.0796	14. MẮT	14.162	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)
6129	6129	03.1675.0798	37.8D07.0798	03. NHI KHOA	3.1675	Múc nội nhãn	Múc nội nhãn

6130	6130	14.0185.0798	37.8D07.0798	14. MẮT	14.185	Múc nội nhãn	Múc nội nhãn
6131	6131	03.1694.0799	37.8D07.0799	03. NHI KHOA	3.1694	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
6132	6132	14.0210.0799	37.8D07.0799	14. MẮT	14.210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
6133	6133	03.1595.0800	37.8D07.0800	03. NHI KHOA	3.1595	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt
6134	6134	14.0101.0800	37.8D07.0800	14. MẮT	14.101	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt
6135	6135	14.0100.0800	37.8D07.0800	14. MẮT	14.100	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt
6136	6136	14.0102.0800	37.8D07.0800	14. MẮT	14.102	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt

6137	6137	28.0070.0800	37.8D07.0800	28. PHẪU THU	28.70	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt
6138	6138	28.0072.0800	37.8D07.0800	28. PHẪU THU	28.72	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt
6139	6139	14.0252.0801	37.8D07.0801	14. MẮT	14.252	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm
6140	6140	14.0222.0801	37.8D07.0801	14. MẮT	14.222	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
6141	6141	21.0079.0801	37.8D07.0801	21. THĂM DÒ C	21.79	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom
6142	6142	03.1574.0802	37.8D07.0802	03. NHI KHOA	3.1574	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC

6143	6143	03.1575.0802	37.8D07.0802	03. NHI KHOA	3.1575	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi
6144	6144	14.0061.0802	37.8D07.0802	14. MẮT	14.61	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
6145	6145	14.0062.0802	37.8D07.0802	14. MẮT	14.62	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi
6146	6146	14.0064.0802	37.8D07.0802	14. MẮT	14.64	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi

6147	6147	03.1544.0803	37.8D07.0803	03. NHI KHOA	3.1544	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển
6148	6148	14.0023.0803	37.8D07.0803	14. MẮT	14.23	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển
6149	6149	03.1568.0804	37.8D07.0804	03. NHI KHOA	3.1568	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật
6150	6150	14.0051.0804	37.8D07.0804	14. MẮT	14.51	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật
6151	6151	03.1649.0805	37.8D07.0805	03. NHI KHOA	3.1649	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)

6152	6152	03.1634.0805	37.8D07.0805	03. NHI KHOA	3.1634	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	Cắt củng mạc sâu đơn thuần
6153	6153	03.1636.0805	37.8D07.0805	03. NHI KHOA	3.1636	Mở bè ± cắt bè	Mở bè ± cắt bè
6154	6154	14.0180.0805	37.8D07.0805	14. MẮT	14.180	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)
6155	6155	14.0148.0805	37.8D07.0805	14. MẮT	14.148	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
6156	6156	14.0150.0805	37.8D07.0805	14. MẮT	14.150	Mở bè có hoặc không cắt bè	Mở bè có hoặc không cắt bè
6157	6157	03.1541.0806	37.8D07.0806	03. NHI KHOA	3.1541	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính

6158	6158	03.1542.0806	37.8D07.0806	03. NHI KHOA	3.1542	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy
6159	6159	03.1540.0806	37.8D07.0806	03. NHI KHOA	3.1540	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn
6160	6160	03.1536.0806	37.8D07.0806	03. NHI KHOA	3.1536	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc
6161	6161	03.1537.0806	37.8D07.0806	03. NHI KHOA	3.1537	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm
6162	6162	03.1529.0806	37.8D07.0806	03. NHI KHOA	3.1529	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát

6163	6163	03.1543.0806	37.8D07.0806	03. NHI KHOA	3.1543	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn
6164	6164	03.1531.0806	37.8D07.0806	03. NHI KHOA	3.1531	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù
6165	6165	03.1525.0806	37.8D07.0806	03. NHI KHOA	3.1525	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù
6166	6166	14.0015.0806	37.8D07.0806	14. MẮT	14.15	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc

6167	6167	14.0016.0806	37.8D07.0806	14. MẮT	14.16	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm
6168	6168	14.0022.0806	37.8D07.0806	14. MẮT	14.22	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn
6169	6169	14.0010.0806	37.8D07.0806	14. MẮT	14.10	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù

6170	6170	03.1567.0807	37.8D07.0807	03. NHI KHOA	3.1567	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử
6171	6171	14.0050.0807	37.8D07.0807	14. MẮT	14.50	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử
6172	6172	14.0075.0807	37.8D07.0807	14. MẮT	14.75	Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp

6173	6173	14.0065.0808	37.8D07.0808	14. MẮT	14.65	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]
6174	6174	14.0066.0808	37.8D07.0808	14. MẮT	14.66	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]

6175	6175	14.0065.0809	37.8D07.0809	14. MẮT	14.65	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]
6176	6176	14.0066.0809	37.8D07.0809	14. MẮT	14.66	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]
6177	6177	14.0145.0810	37.8D07.0810	14. MẮT	14.145	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên

6178	6178	14.0043.0811	37.8D07.0811	14. MẮT	14.43	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL
6179	6179	14.0042.0811	37.8D07.0811	14. MẮT	14.42	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL
6180	6180	03.1565.0812	37.8D07.0812	03. NHI KHOA	3.1565	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)
6181	6181	03.1560.0812	37.8D07.0812	03. NHI KHOA	3.1560	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL

6182	6182	03.1563.0812	37.8D07.0812	03. NHI KHOA	3.1563	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)
6183	6183	14.0046.0812	37.8D07.0812	14. MẮT	14.46	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)
6184	6184	03.1637.0813	37.8D07.0813	03. NHI KHOA	3.1637	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm
6185	6185	03.1638.0813	37.8D07.0813	03. NHI KHOA	3.1638	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm

6186	6186	14.0151.0813	37.8D07.0813	14. MẮT	14.151	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm
6187	6187	14.0152.0813	37.8D07.0813	14. MẮT	14.152	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm
6188	6188	14.0153.0813	37.8D07.0813	14. MẮT	14.153	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm
6189	6189	03.1532.0814	37.8D07.0814	03. NHI KHOA	3.1532	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non
6190	6190	13.0182.0814	37.8D07.0814	13. PHỤ SẢN	13.182	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP) [phẫu thuật bằng laser)	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)

6191	6191	14.0011.0814	37.8D07.0814	14. MẮT	14.11	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non
6192	6192	03.1559.0815	37.8D07.0815	03. NHI KHOA	3.1559	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL
6193	6193	03.1526.0815	37.8D07.0815	03. NHI KHOA	3.1526	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù

6194	6194	03.1527.0815	37.8D07.0815	03. NHI KHOA	3.1527	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL
6195	6195	14.0005.0815	37.8D07.0815	14. MẮT	14.5	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL
6196	6196	03.1627.0816	37.8D07.0816	03. NHI KHOA	3.1627	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt
6197	6197	03.1623.0816	37.8D07.0816	03. NHI KHOA	3.1623	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus
6198	6198	14.0141.0816	37.8D07.0816	14. MẮT	14.141	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt

6199	6199	14.0135.0816	37.8D07.0816	14. MẮT	14.135	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus
6200	6200	03.1622.0817	37.8D07.0817	03. NHI KHOA	3.1622	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi
6201	6201	03.1621.0817	37.8D07.0817	03. NHI KHOA	3.1621	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi
6202	6202	14.0137.0817	37.8D07.0817	14. MẮT	14.137	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi
6203	6203	14.0130.0817	37.8D07.0817	14. MẮT	14.130	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII
6204	6204	14.0136.0817	37.8D07.0817	14. MẮT	14.136	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi

6205	6205	28.0053.0817	37.8D07.0817	28. PHẪU THU	28.53	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi
6206	6206	03.1602.0818	37.8D07.0818	03. NHI KHOA	3.1602	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]
6207	6207	03.1662.0818	37.8D07.0818	03. NHI KHOA	3.1662	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]
6208	6208	14.0110.0818	37.8D07.0818	14. MẮT	14.110	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ
6209	6209	14.0109.0818	37.8D07.0818	14. MẮT	14.109	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]
6210	6210	03.1602.0819	37.8D07.0819	03. NHI KHOA	3.1602	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]

6211	6211	03.1662.0819	37.8D07.0819	03. NHI KHOA	3.1662	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]
6212	6212	14.0110.0819	37.8D07.0819	14. MẮT	14.110	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ
6213	6213	14.0109.0819	37.8D07.0819	14. MẮT	14.109	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]
6214	6214	03.1601.0820	37.8D07.0820	03. NHI KHOA	3.1601	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden…)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden…)
6215	6215	14.0114.0820	37.8D07.0820	14. MẮT	14.114	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt

6216	6216	14.0108.0820	37.8D07.0820	14. MẮT	14.108	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden…)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden…)
6217	6217	03.1562.0821	37.8D07.0821	03. NHI KHOA	3.1562	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL
6218	6218	03.1657.0823	37.8D07.0823	03. NHI KHOA	3.1657	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần
6219	6219	14.0165.0823	37.8D07.0823	14. MẮT	14.165	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần
6220	6220	12.0108.0824	37.8D07.0824	12. UNG BƯỚU	12.108	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc

6221	6221	14.0065.0824	37.8D07.0824	14. MẮT	14.65	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa
6222	6222	14.0066.0824	37.8D07.0824	14. MẮT	14.66	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học
6223	6223	03.1609.0826	37.8D07.0826	03. NHI KHOA	3.1609	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi

6224	6224	03.1608.0826	37.8D07.0826	03. NHI KHOA	3.1608	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
6225	6225	03.1610.0826	37.8D07.0826	03. NHI KHOA	3.1610	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi
6226	6226	14.0122.0826	37.8D07.0826	14. MẮT	14.122	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller
6227	6227	14.0128.0826	37.8D07.0826	14. MẮT	14.128	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi
6228	6228	14.0131.0826	37.8D07.0826	14. MẮT	14.131	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi

6229	6229	14.0119.0826	37.8D07.0826	14. MẮT	14.119	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
6230	6230	14.0118.0826	37.8D07.0826	14. MẮT	14.118	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
6231	6231	14.0120.0826	37.8D07.0826	14. MẮT	14.120	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi
6232	6232	28.0046.0826	37.8D07.0826	28. PHẪU THU	28.46	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi
6233	6233	28.0045.0826	37.8D07.0826	28. PHẪU THU	28.45	Phẫu thuật hạ mi trên	Phẫu thuật hạ mi trên

6234	6234	28.0043.0826	37.8D07.0826	28. PHẪU THU	28.43	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
6235	6235	28.0044.0826	37.8D07.0826	28. PHẪU THU	28.44	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi
6236	6236	03.1589.0827	37.8D07.0827	03. NHI KHOA	3.1589	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi
6237	6237	03.1600.0827	37.8D07.0827	03. NHI KHOA	3.1600	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ
6238	6238	14.0079.0827	37.8D07.0827	14. MẮT	14.79	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi

6239	6239	14.0107.0827	37.8D07.0827	14. MẮT	14.107	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ
6240	6240	03.1588.0828	37.8D07.0828	03. NHI KHOA	3.1588	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới
6241	6241	03.1587.0828	37.8D07.0828	03. NHI KHOA	3.1587	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ
6242	6242	03.2917.0828	37.8D07.0828	03. NHI KHOA	3.2917	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả
6243	6243	03.1597.0828	37.8D07.0828	03. NHI KHOA	3.1597	Tái tạo cùng đồ	Tái tạo cùng đồ

6244	6244	03.1596.0828	37.8D07.0828	03. NHI KHOA	3.1596	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả
6245	6245	03.1586.0828	37.8D07.0828	03. NHI KHOA	3.1586	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu
6246	6246	14.0078.0828	37.8D07.0828	14. MẮT	14.78	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới
6247	6247	14.0077.0828	37.8D07.0828	14. MẮT	14.77	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ
6248	6248	14.0235.0828	37.8D07.0828	14. MẮT	14.235	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả

6249	6249	14.0076.0828	37.8D07.0828	14. MẮT	14.76	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu
6250	6250	14.0126.0829	37.8D07.0829	14. MẮT	14.126	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]
6251	6251	14.0125.0829	37.8D07.0829	14. MẮT	14.125	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]
6252	6252	14.0126.0830	37.8D07.0830	14. MẮT	14.126	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]
6253	6253	14.0125.0830	37.8D07.0830	14. MẮT	14.125	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]

6254	6254	03.1545.0831	37.8D07.0831	03. NHI KHOA	3.1545	Tháo đai độn củng mạc	Tháo đai độn củng mạc
6255	6255	14.0024.0831	37.8D07.0831	14. MẮT	14.24	Tháo đai độn củng mạc	Tháo đai độn củng mạc
6256	6256	14.0045.0832	37.8D07.0832	14. MẮT	14.45	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL
6257	6257	14.0044.0833	37.8D07.0833	14. MẮT	14.44	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL
6258	6258	03.2449.0834	37.8D07.0834	03. NHI KHOA	3.2449	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	Cắt u da vùng mặt, tạo hình

6259	6259	12.0004.0834	37.8D07.0834	12. UNG BƯỚU	12.4	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
6260	6260	12.0008.0834	37.8D07.0834	12. UNG BƯỚU	12.8	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm
6261	6261	12.0013.0834	37.8D07.0834	12. UNG BƯỚU	12.13	Cắt các u nang mang	Cắt các u nang mang
6262	6262	12.0102.0834	37.8D07.0834	12. UNG BƯỚU	12.102	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da
6263	6263	12.0103.0834	37.8D07.0834	12. UNG BƯỚU	12.103	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da

6264	6264	12.0077.0834	37.8D07.0834	12. UNG BƯỚU	12.77	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Cắt u môi lành tính có tạo hình
6265	6265	12.0062.0834	37.8D07.0834	12. UNG BƯỚU	12.62	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt
6266	6266	12.0068.0834	37.8D07.0834	12. UNG BƯỚU	12.68	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm
6267	6267	12.0069.0834	37.8D07.0834	12. UNG BƯỚU	12.69	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm
6268	6268	12.0078.0834	37.8D07.0834	12. UNG BƯỚU	12.78	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm

6269	6269	12.0079.0834	37.8D07.0834	12. UNG BƯỚU	12.79	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm
6270	6270	14.0085.0834	37.8D07.0834	14. MẮT	14.85	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da
6271	6271	14.0086.0834	37.8D07.0834	14. MẮT	14.86	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da
6272	6272	14.0227.0834	37.8D07.0834	14. MẮT	14.227	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình

6273	6273	28.0096.0834	37.8D07.0834	28. PHẪU THU	28.96	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)
6274	6274	14.0105.0835	37.8D07.0835	14. MẮT	14.105	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính
6275	6275	03.2543.0836	37.8D07.0836	03. NHI KHOA	3.2543	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá
6276	6276	12.0097.0836	37.8D07.0836	12. UNG BƯỚU	12.97	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá
6277	6277	14.0083.0836	37.8D07.0836	14. MẮT	14.83	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép
6278	6278	14.0084.0836	37.8D07.0836	14. MẮT	14.84	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép

6279	6279	28.0095.0836	37.8D07.0836	28. PHẪU THU	28.95	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)
6280	6280	03.1590.0837	37.8D07.0837	03. NHI KHOA	3.1590	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt
6281	6281	12.0099.0837	37.8D07.0837	12. UNG BƯỚU	12.99	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt
6282	6282	12.0110.0837	37.8D07.0837	12. UNG BƯỚU	12.110	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt
6283	6283	12.0109.0837	37.8D07.0837	12. UNG BƯỚU	12.109	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng

6284	6284	12.0112.0837	37.8D07.0837	12. UNG BƯỚU	12.112	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt
6285	6285	14.0096.0837	37.8D07.0837	14. MẮT	14.96	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt
6286	6286	14.0097.0837	37.8D07.0837	14. MẮT	14.97	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt
6287	6287	14.0002.0837	37.8D07.0837	14. MẮT	14.2	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)

6288	6288	14.0132.0838	37.8D07.0838	14. MẮT	14.132	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép
6289	6289	14.0230.0838	37.8D07.0838	14. MẮT	14.230	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới
6290	6290	14.0124.0838	37.8D07.0838	14. MẮT	14.124	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi
6291	6291	03.1666.0839	37.8D07.0839	03. NHI KHOA	3.1666	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc
6292	6292	14.0175.0839	37.8D07.0839	14. MẮT	14.175	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc
6293	6293	03.1549.0840	37.8D07.0840	03. NHI KHOA	3.1549	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi

6294	6294	14.0028.0840	37.8D07.0840	14. MẮT	14.28	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi
6295	6295	03.1635.0841	37.8D07.0841	03. NHI KHOA	3.1635	Rạch góc tiền phòng	Rạch góc tiền phòng
6296	6296	14.0149.0841	37.8D07.0841	14. MẮT	14.149	Mở góc tiền phòng	Mở góc tiền phòng
6297	6297	03.1695.0842	37.8D07.0842	03. NHI KHOA	3.1695	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ
6298	6298	14.0211.0842	37.8D07.0842	14. MẮT	14.211	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ
6299	6299	14.0256.0843	37.8D07.0843	14. MẮT	14.256	Đo sắc giác	Đo sắc giác
6300	6300	21.0082.0843	37.8D07.0843	21. THĂM DÒ C	21.82	Đo sắc giác	Đo sắc giác
6301	6301	14.0249.0844	37.8D07.0844	14. MẮT	14.249	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước
6302	6302	14.0240.0845	37.8D07.0845	14. MẮT	14.240	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt

6303	6303	14.0081.0847	37.8D07.0847	14. MẮT	14.81	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Sinh thiết tổ chức hốc mắt
6304	6304	14.0082.0847	37.8D07.0847	14. MẮT	14.82	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc
6305	6305	14.0080.0847	37.8D07.0847	14. MẮT	14.80	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết tổ chức mi
6306	6306	14.0257.0848	37.8D07.0848	14. MẮT	14.257	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
6307	6307	21.0083.0848	37.8D07.0848	21. THĂM DÒ C	21.83	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
6308	6308	01.0201.0849	37.8D07.0849	01. HỒI SỨC CA	1.201	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu

6309	6309	02.0156.0849	37.8D07.0849	02. NỘI KHOA	2.156	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường
6310	6310	03.1700.0849	37.8D07.0849	03. NHI KHOA	3.1700	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương
6311	6311	03.0152.0849	37.8D07.0849	03. NHI KHOA	3.152	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu
6312	6312	03.1699.0849	37.8D07.0849	03. NHI KHOA	3.1699	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp
6313	6313	03.1702.0849	37.8D07.0849	03. NHI KHOA	3.1702	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng
6314	6314	14.0219.0849	37.8D07.0849	14. MẮT	14.219	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương
6315	6315	14.0220.0849	37.8D07.0849	14. MẮT	14.220	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens

6316	6316	14.0218.0849	37.8D07.0849	14. MẮT	14.218	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp
6317	6317	14.0221.0849	37.8D07.0849	14. MẮT	14.221	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng
6318	6318	03.1580.0850	37.8D07.0850	03. NHI KHOA	3.1580	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối
6319	6319	14.0058.0850	37.8D07.0850	14. MẮT	14.58	Ghép củng mạc	Ghép củng mạc
6320	6320	14.0070.0850	37.8D07.0850	14. MẮT	14.70	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối
6321	6321	14.0158.0851	37.8D07.0851	14. MẮT	14.158	Tiêm nội nhãn	Tiêm nội nhãn
6322	6322	14.0251.0852	37.8D07.0852	14. MẮT	14.251	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt
6323	6323	14.0250.0852	37.8D07.0852	14. MẮT	14.250	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc

6324	6324	21.0077.0852	37.8D07.0852	21. THĂM DÒ C	21.77	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc
6325	6325	03.1533.0853	37.8D07.0853	03. NHI KHOA	3.1533	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn
6326	6326	14.0013.0853	37.8D07.0853	14. MẮT	14.13	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc
6327	6327	14.0154.0853	37.8D07.0853	14. MẮT	14.154	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng
6328	6328	14.0012.0853	37.8D07.0853	14. MẮT	14.12	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn

6329	6329	03.1685.0854	37.8D07.0854	03. NHI KHOA	3.1685	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]
6330	6330	14.0197.0854	37.8D07.0854	14. MẮT	14.197	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]
6331	6331	14.0197.0855	37.8D07.0855	14. MẮT	14.197	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]
6332	6332	03.1682.0856	37.8D07.0856	03. NHI KHOA	3.1682	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc
6333	6333	14.0193.0856	37.8D07.0856	14. MẮT	14.193	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc
6334	6334	03.1683.0857	37.8D07.0857	03. NHI KHOA	3.1683	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu
6335	6335	03.1684.0857	37.8D07.0857	03. NHI KHOA	3.1684	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu
6336	6336	14.0194.0857	37.8D07.0857	14. MẮT	14.194	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu

6337	6337	14.0195.0857	37.8D07.0857	14. MẮT	14.195	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu
6338	6338	14.0159.0857	37.8D07.0857	14. MẮT	14.159	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc
6339	6339	03.1523.0858	37.8D07.0858	03. NHI KHOA	3.1523	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)
6340	6340	14.0003.0858	37.8D07.0858	14. MẮT	14.3	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)
6341	6341	14.0091.0859	37.8D07.0859	14. MẮT	14.91	Cắt u hậu phòng	Cắt u hậu phòng

6342	6342	14.0087.0859	37.8D07.0859	14. MẮT	14.87	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da
6343	6343	14.0090.0860	37.8D07.0860	14. MẮT	14.90	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng
6344	6344	14.0047.0860	37.8D07.0860	14. MẮT	14.47	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK
6345	6345	14.0121.0860	37.8D07.0860	14. MẮT	14.121	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …)	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …)

6346	6346	14.0146.0860	37.8D07.0860	14. MẮT	14.146	Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...)	Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...)
6347	6347	14.0134.0861	37.8D07.0861	14. MẮT	14.134	Di thực hàng lông mi	Di thực hàng lông mi
6348	6348	14.0099.0861	37.8D07.0861	14. MẮT	14.99	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	Ghép mỡ điều trị lõm mắt
6349	6349	14.0123.0861	37.8D07.0861	14. MẮT	14.123	Lùi cơ nâng mi	Lùi cơ nâng mi
6350	6350	14.0113.0862	37.8D07.0862	14. MẮT	14.113	Chỉnh chỉ sau mổ lác	Chỉnh chỉ sau mổ lác
6351	6351	14.0063.0862	37.8D07.0862	14. MẮT	14.63	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ

6352	6352	14.0115.0862	37.8D07.0862	14. MẮT	14.115	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác
6353	6353	14.0157.0863	37.8D07.0863	14. MẮT	14.157	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm
6354	6354	14.0212.0864	37.8D07.0864	14. MẮT	14.212	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
6355	6355	14.0245.0864	37.8D07.0864	14. MẮT	14.245	Chụp đáy mắt RETCAM	Chụp đáy mắt RETCAM
6356	6356	14.0248.0864	37.8D07.0864	14. MẮT	14.248	Chụp đĩa thị 3D	Chụp đĩa thị 3D
6357	6357	14.0241.0864	37.8D07.0864	14. MẮT	14.241	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler
6358	6358	14.0247.0864	37.8D07.0864	14. MẮT	14.247	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu

6359	6359	14.0093.0865	37.8D07.0865	14. MẮT	14.93	Điều trị u máu bằng hóa chất	Điều trị u máu bằng hóa chất
6360	6360	14.0271.0865	37.8D07.0865	14. MẮT	14.271	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)
6361	6361	14.0266.0865	37.8D07.0865	14. MẮT	14.266	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng
6362	6362	14.0278.0865	37.8D07.0865	14. MẮT	14.278	Test kéo cơ cưỡng bức	Test kéo cơ cưỡng bức
6363	6363	14.0277.0865	37.8D07.0865	14. MẮT	14.277	Test thử nhược cơ	Test thử nhược cơ
6364	6364	14.0092.0865	37.8D07.0865	14. MẮT	14.92	Tiêm cortison điều trị u máu	Tiêm cortison điều trị u máu
6365	6365	03.2152.0867	37.8D08.0867	03. NHI KHOA	3.2152	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới
6366	6366	15.0132.0867	37.8D08.0867	15. TAI MŨI HỌ	15.132	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi

6367	6367	15.0133.0867	37.8D08.0867	15. TAI MŨI HỌ	15.133	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới
6368	6368	03.0992.0868	37.8D08.0868	03. NHI KHOA	3.992	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)
6369	6369	15.0142.0868	37.8D08.0868	15. TAI MŨI HỌ	15.142	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]
6370	6370	03.2155.0869	37.8D08.0869	03. NHI KHOA	3.2155	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)
6371	6371	03.0993.0869	37.8D08.0869	03. NHI KHOA	3.993	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)
6372	6372	15.0142.0869	37.8D08.0869	15. TAI MŨI HỌ	15.142	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]

6373	6373	03.2587.0870	37.8D08.0870	03. NHI KHOA	3.2587	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]
6374	6374	03.2179.0870	37.8D08.0870	03. NHI KHOA	3.2179	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]
6375	6375	15.0149.0870	37.8D08.0870	15. TAI MŨI HỌ	15.149	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan
6376	6376	03.2241.0871	37.8D08.0871	03. NHI KHOA	3.2241	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]
6377	6377	03.2587.0871	37.8D08.0871	03. NHI KHOA	3.2587	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [Coblator]

6378	6378	15.0150.0871	37.8D08.0871	15. TAI MŨI HỌ	15.150	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]
6379	6379	15.0046.0872	37.8D08.0872	15. TAI MŨI HỌ	15.46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]
6380	6380	03.3951.0873	37.8D08.0873	03. NHI KHOA	3.3951	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien
6381	6381	15.0061.0873	37.8D08.0873	15. TAI MŨI HỌ	15.61	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne
6382	6382	03.2613.0874	37.8D08.0874	03. NHI KHOA	3.2613	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]

6383	6383	12.0161.0874	37.8D08.0874	12. UNG BƯỚU	12.161	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]
6384	6384	15.0043.0874	37.8D08.0874	15. TAI MŨI HỌ	15.43	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]
6385	6385	03.2613.0875	37.8D08.0875	03. NHI KHOA	3.2613	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]
6386	6386	12.0161.0875	37.8D08.0875	12. UNG BƯỚU	12.161	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]
6387	6387	15.0043.0875	37.8D08.0875	15. TAI MŨI HỌ	15.43	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]
6388	6388	03.2218.0876	37.8D08.0876	03. NHI KHOA	3.2218	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm

6389	6389	03.2157.0876	37.8D08.0876	03. NHI KHOA	3.2157	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm
6390	6390	15.0273.0876	37.8D08.0876	15. TAI MŨI HỌ	15.273	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần
6391	6391	03.2602.0877	37.8D08.0877	03. NHI KHOA	3.2602	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh
6392	6392	12.0151.0877	37.8D08.0877	12. UNG BƯỚU	12.151	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh
6393	6393	15.0395.0877	37.8D08.0877	15. TAI MŨI HỌ	15.395	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh
6394	6394	15.0040.0877	37.8D08.0877	15. TAI MŨI HỌ	15.40	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh
6395	6395	03.2181.0878	37.8D08.0878	03. NHI KHOA	3.2181	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan

6396	6396	15.0207.0878	37.8D08.0878	15. TAI MŨI HỌ	15.207	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan
6397	6397	03.2175.0879	37.8D08.0879	03. NHI KHOA	3.2175	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng
6398	6398	15.0223.0879	37.8D08.0879	15. TAI MŨI HỌ	15.223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê
6399	6399	15.0206.0879	37.8D08.0879	15. TAI MŨI HỌ	15.206	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng
6400	6400	15.0031.0881	37.8D08.0881	15. TAI MŨI HỌ	15.31	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con
6401	6401	03.2118.0882	37.8D08.0882	03. NHI KHOA	3.2118	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai
6402	6402	15.0056.0882	37.8D08.0882	15. TAI MŨI HỌ	15.56	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai

6403	6403	01.0090.0883	37.8D08.0883	01. HỒI SỨC C/	1.90	Đặt stent khí phế quản	Đặt stent khí phế quản
6404	6404	02.0042.0883	37.8D08.0883	02. NỘI KHOA	2.42	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản
6405	6405	02.0044.0883	37.8D08.0883	02. NỘI KHOA	2.44	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần
6406	6406	03.1016.0883	37.8D08.0883	03. NHI KHOA	3.1016	Nội soi đặt stent khí - phế quản	Nội soi đặt stent khí - phế quản
6407	6407	03.1005.0883	37.8D08.0883	03. NHI KHOA	3.1005	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản

6408	6408	15.0185.0883	37.8D08.0883	15. TAI MŨI H(	15.185	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn
6409	6409	03.2126.0884	37.8D08.0884	03. NHI KHOA	3.2126	Đo điện thính giác thân não	Đo điện thính giác thân não
6410	6410	15.0396.0884	37.8D08.0884	15. TAI MŨI H(	15.396	Đo điện thính giác thân não (ABR)	Đo điện thính giác thân não (ABR)
6411	6411	21.0067.0884	37.8D08.0884	21. THĂM DÒ (	21.67	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)
6412	6412	21.0064.0885	37.8D08.0885	21. THĂM DÒ (	21.64	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng

6413	6413	21.0066.0886	37.8D08.0886	21. THĂM DÒ C	21.66	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán
6414	6414	21.0065.0887	37.8D08.0887	21. THĂM DÒ C	21.65	Đo phản xạ cơ bàn đạp	Đo phản xạ cơ bàn đạp
6415	6415	21.0068.0888	37.8D08.0888	21. THĂM DÒ C	21.68	Đo sức cản của mũi	Đo sức cản của mũi
6416	6416	15.0398.0889	37.8D08.0889	15. TAI MŨI HC	15.398	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời
6417	6417	21.0060.0890	37.8D08.0890	21. THĂM DÒ C	21.60	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm
6418	6418	15.0399.0891	37.8D08.0891	15. TAI MŨI HC	15.399	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng
6419	6419	21.0062.0891	37.8D08.0891	21. THĂM DÒ C	21.62	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng
6420	6420	03.2176.0892	37.8D08.0892	03. NHI KHOA	3.2176	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan

6421	6421	15.0217.0892	37.8D08.0892	15. TAI MŨI HỌ	15.217	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)
6422	6422	03.2239.0893	37.8D08.0893	03. NHI KHOA	3.2239	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)
6423	6423	03.2183.0893	37.8D08.0893	03. NHI KHOA	3.2183	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt
6424	6424	15.0216.0893	37.8D08.0893	15. TAI MŨI HỌ	15.216	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)
6425	6425	03.2238.0894	37.8D08.0894	03. NHI KHOA	3.2238	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng
6426	6426	15.0216.0894	37.8D08.0894	15. TAI MŨI HỌ	15.216	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)

6427	6427	03.2182.0895	37.8D08.0895	03. NHI KHOA	3.2182	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt
6428	6428	15.0215.0895	37.8D08.0895	15. TAI MŨI HỌ	15.215	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt
6429	6429	03.2217.0896	37.8D08.0896	03. NHI KHOA	3.2217	Ghép thanh khí quản đặt stent	Ghép thanh khí quản đặt stent
6430	6430	03.2154.0897	37.8D08.0897	03. NHI KHOA	3.2154	Làm Proetz	Làm Proetz
6431	6431	15.0139.0897	37.8D08.0897	15. TAI MŨI HỌ	15.139	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz
6432	6432	01.0086.0898	37.8D08.0898	01. HỒI SỨC CẤ	1.86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
6433	6433	01.0087.0898	37.8D08.0898	01. HỒI SỨC CẤ	1.87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)
6434	6434	02.0032.0898	37.8D08.0898	02. NỘI KHOA	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản
6435	6435	03.2191.0898	37.8D08.0898	03. NHI KHOA	3.2191	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng
6436	6436	03.0089.0898	37.8D08.0898	03. NHI KHOA	3.89	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu

6437	6437	03.0090.0898	37.8D08.0898	03. NHI KHOA	3.90	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy
6438	6438	03.2611.0898	37.8D08.0898	03. NHI KHOA	3.2611	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm
6439	6439	12.0164.0898	37.8D08.0898	12. UNG BƯỚU	12.164	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm
6440	6440	15.0222.0898	37.8D08.0898	15. TAI MŨI HỌ	15.222	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng
6441	6441	09.0123.0898	37.8D08.0898	9. GÂY MÊ HỒ	9.123	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng
6442	6442	03.2120.0899	37.8D08.0899	03. NHI KHOA	3.2120	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai

6443	6443	03.2184.0899	37.8D08.0899	03. NHI KHOA	3.2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản
6444	6444	15.0218.0899	37.8D08.0899	15. TAI MŨI HỌ	15.218	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản
6445	6445	15.0058.0899	37.8D08.0899	15. TAI MŨI HỌ	15.58	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai
6446	6446	03.2178.0900	37.8D08.0900	03. NHI KHOA	3.2178	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng
6447	6447	15.0213.0900	37.8D08.0900	15. TAI MŨI HỌ	15.213	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng
6448	6448	15.0212.0900	37.8D08.0900	15. TAI MŨI HỌ	15.212	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng
6449	6449	03.2117.0901	37.8D08.0901	03. NHI KHOA	3.2117	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]
6450	6450	03.2117.0902	37.8D08.0902	03. NHI KHOA	3.2117	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]

6451	6451	15.0054.0902	37.8D08.0902	15. TAI MŨI HỌ	15.54	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]
6452	6452	15.0055.0902	37.8D08.0902	15. TAI MŨI HỌ	15.55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]
6453	6453	03.2117.0903	37.8D08.0903	03. NHI KHOA	3.2117	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]
6454	6454	15.0054.0903	37.8D08.0903	15. TAI MŨI HỌ	15.54	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]
6455	6455	15.0055.0903	37.8D08.0903	15. TAI MŨI HỌ	15.55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]

6456	6456	15.0240.0904	37.8D08.0904	15. TAI MŨI HỌ	15.240	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]
6457	6457	15.0240.0905	37.8D08.0905	15. TAI MŨI HỌ	15.240	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]
6458	6458	15.0143.0906	37.8D08.0906	15. TAI MŨI HỌ	15.143	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]
6459	6459	15.0144.0906	37.8D08.0906	15. TAI MŨI HỌ	15.144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]
6460	6460	15.0143.0907	37.8D08.0907	15. TAI MŨI HỌ	15.143	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]

6461	6461	15.0144.0907	37.8D08.0907	15. TAI MŨI HỌ	15.144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]
6462	6462	15.0059.0908	37.8D08.0908	15. TAI MŨI HỌ	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
6463	6463	12.0092.0909	37.8D08.0909	12. UNG BƯỚU	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]
6464	6464	12.0091.0909	37.8D08.0909	12. UNG BƯỚU	12.91	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]

6465	6465	15.0045.0909	37.8D08.0909	15. TAI MŨI HỌ	15.45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]
6466	6466	28.0158.0909	37.8D08.0909	28. PHẪU THUẬ	28.158	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]
6467	6467	12.0092.0910	37.8D08.0910	12. UNG BƯỚU	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]
6468	6468	12.0091.0910	37.8D08.0910	12. UNG BƯỚU	12.91	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]

6469	6469	15.0045.0910	37.8D08.0910	15. TAI MŨI HỌ	15.45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]
6470	6470	28.0158.0910	37.8D08.0910	28. PHẪU THU	28.158	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]
6471	6471	03.2103.0911	37.8D08.0911	03. NHI KHOA	3.2103	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ
6472	6472	15.0027.0911	37.8D08.0911	15. TAI MŨI HỌ	15.27	Mở sào bào	Mở sào bào
6473	6473	15.0029.0911	37.8D08.0911	15. TAI MŨI HỌ	15.29	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ
6474	6474	15.0028.0911	37.8D08.0911	15. TAI MŨI HỌ	15.28	Mở sào bào, thượng nhĩ	Mở sào bào, thượng nhĩ

6475	6475	15.0026.0911	37.8D08.0911	15. TAI MŨI HỌ	15.26	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiệt căn xương chũm
6476	6476	15.0042.0911	37.8D08.0911	15. TAI MŨI HỌ	15.42	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài
6477	6477	15.0041.0911	37.8D08.0911	15. TAI MŨI HỌ	15.41	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiểu sản	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiểu sản
6478	6478	15.0020.0911	37.8D08.0911	15. TAI MŨI HỌ	15.20	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần
6479	6479	03.2148.0912	37.8D08.0912	03. NHI KHOA	3.2148	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương

6480	6480	03.2212.0912	37.8D08.0912	03. NHI KHOA	3.2212	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi
6481	6481	15.0321.0912	37.8D08.0912	15. TAI MŨI HỌ	15.321	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương
6482	6482	15.0134.0912	37.8D08.0912	15. TAI MŨI HỌ	15.134	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]
6483	6483	15.0123.0912	37.8D08.0912	15. TAI MŨI HỌ	15.123	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương
6484	6484	15.0134.0913	37.8D08.0913	15. TAI MŨI HỌ	15.134	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]

6485	6485	03.2240.0914	37.8D08.0914	03. NHI KHOA	3.2240	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê
6486	6486	15.0154.0914	37.8D08.0914	15. TAI MŨI HỌ	15.154	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản
6487	6487	03.2149.0916	37.8D08.0916	03. NHI KHOA	3.2149	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau
6488	6488	03.2150.0916	37.8D08.0916	03. NHI KHOA	3.2150	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước
6489	6489	15.0208.0916	37.8D08.0916	15. TAI MŨI HỌ	15.208	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA
6490	6490	15.0140.0916	37.8D08.0916	15. TAI MŨI HỌ	15.140	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau
6491	6491	15.0141.0916	37.8D08.0916	15. TAI MŨI HỌ	15.141	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước

6492	6492	03.2156.0917	37.8D08.0917	03. NHI KHOA	3.2156	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản
6493	6493	15.0186.0917	37.8D08.0917	15. TAI MŨI HỌ	15.186	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận
6494	6494	03.4165.0918	37.8D08.0918	03. NHI KHOA	3.4165	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]
6495	6495	03.3959.0918	37.8D08.0918	03. NHI KHOA	3.3959	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi
6496	6496	12.0162.0918	37.8D08.0918	12. UNG BƯỚU	12.162	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi

6497	6497	15.0081.0918	37.8D08.0918	15. TAI MŨI HỌ	15.81	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]
6498	6498	03.4165.0919	37.8D08.0919	03. NHI KHOA	3.4165	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây tê]
6499	6499	15.0081.0919	37.8D08.0919	15. TAI MŨI HỌ	15.81	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]
6500	6500	15.0138.0920	37.8D08.0920	15. TAI MŨI HỌ	15.138	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm
6501	6501	15.0129.0921	37.8D08.0921	15. TAI MŨI HỌ	15.129	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm

6502	6502	03.1000.0922	37.8D08.0922	03. NHI KHOA	3.1000	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê]
6503	6503	15.0130.0922	37.8D08.0922	15. TAI MŨI HỌ	15.130	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]
6504	6504	15.0131.0922	37.8D08.0922	15. TAI MŨI HỌ	15.131	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]
6505	6505	03.1000.0923	37.8D08.0923	03. NHI KHOA	3.1000	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây mê]
6506	6506	15.0130.0923	37.8D08.0923	15. TAI MŨI HỌ	15.130	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]

6507	6507	15.0131.0923	37.8D08.0923	15. TAI MŨI HỌ	15.131	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]
6508	6508	15.0367.0924	37.8D08.0924	15. TAI MŨI HỌ	15.367	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên
6509	6509	15.0188.0925	37.8D08.0925	15. TAI MŨI HỌ	15.188	Kỹ thuật đặt van phát âm	Kỹ thuật đặt van phát âm
6510	6510	15.0234.0925	37.8D08.0925	15. TAI MŨI HỌ	15.234	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]

6511	6511	15.0236.0925	37.8D08.0925	15. TAI MŨI HỌ	15.236	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]
6512	6512	15.0235.0926	37.8D08.0926	15. TAI MŨI HỌ	15.235	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]
6513	6513	15.0237.0926	37.8D08.0926	15. TAI MŨI HỌ	15.237	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]

6514	6514	15.0234.0927	37.8D08.0927	15. TAI MŨI HỌ	15.234	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]
6515	6515	15.0236.0927	37.8D08.0927	15. TAI MŨI HỌ	15.236	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]
6516	6516	15.0235.0928	37.8D08.0928	15. TAI MŨI HỌ	15.235	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]

6517	6517	15.0237.0928	37.8D08.0928	15. TAI MŨI HỌ	15.237	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]
6518	6518	15.0098.0929	37.8D08.0929	15. TAI MŨI HỌ	15.98	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang
6519	6519	15.0157.0929	37.8D08.0929	15. TAI MŨI HỌ	15.157	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]
6520	6520	15.0156.0929	37.8D08.0929	15. TAI MŨI HỌ	15.156	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]

6521	6521	15.0252.0930	37.8D08.0930	15. TAI MŨI HỌ	15.252	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]
6522	6522	03.0997.0931	37.8D08.0931	03. NHI KHOA	3.997	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]
6523	6523	15.0137.0931	37.8D08.0931	15. TAI MŨI HỌ	15.137	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]
6524	6524	03.0997.0932	37.8D08.0932	03. NHI KHOA	3.997	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]
6525	6525	15.0228.0932	37.8D08.0932	15. TAI MŨI HỌ	15.228	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê

6526	6526	15.0230.0932	37.8D08.0932	15. TAI MŨI HỌ	15.230	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê
6527	6527	15.0229.0932	37.8D08.0932	15. TAI MŨI HỌ	15.229	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê
6528	6528	15.0231.0932	37.8D08.0932	15. TAI MŨI HỌ	15.231	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê
6529	6529	15.0137.0932	37.8D08.0932	15. TAI MŨI HỌ	15.137	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]
6530	6530	15.0243.0932	37.8D08.0932	15. TAI MŨI HỌ	15.243	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê

6531	6531	20.0008.0932	37.8D08.0932	20. NỘI SOI CH	20.8	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết
6532	6532	03.1003.2048	15.8D08.2048	03. NHI KHOA	3.1003	Nội soi họng	Nội soi họng
6533	6533	03.1002.2048	15.8D08.2048	03. NHI KHOA	3.1002	Nội soi mũi	Nội soi mũi
6534	6534	03.1001.2048	15.8D08.2048	03. NHI KHOA	3.1001	Nội soi tai	Nội soi tai
6535	6535	15.0225.0933	37.8D08.0933	15. TAI MŨI HỌ	15.225	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản
6536	6536	15.9001.2048	15.8D08.2048	15. TAI MŨI HỌ	3.999	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang
6537	6537	20.0013.0933	37.8D08.0933	20. NỘI SOI CH	20.13	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng
6538	6538	20.0013.2048	15.8D08.2048	20. NỘI SOI CH	20.13	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng

6539	6539	20.0014.0933	37.8D08.0933	20. NỘI SOI CH	20.14	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang
6540	6540	03.2107.0934	37.8D08.0934	03. NHI KHOA	3.2107	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ
6541	6541	03.2107.0935	37.8D08.0935	03. NHI KHOA	3.2107	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ [có nội soi]
6542	6542	03.2113.0936	37.8D08.0936	03. NHI KHOA	3.2113	Phẫu thuật áp xe não do tai	Phẫu thuật áp xe não do tai
6543	6543	03.4232.0936	37.8D08.0936	03. NHI KHOA	3.4232	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	Phẫu thuật bóc bao áp xe não
6544	6544	15.0389.0936	37.8D08.0936	15. TAI MŨI HỌ	15.389	Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị	Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị

6545	6545	15.0015.0936	37.8D08.0936	15. TAI MŨI HỌ	15.15	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai
6546	6546	03.2587.0937	37.8B00.937	03. NHI KHOA	3.2587	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng
6547	6547	03.2179.0937	37.8B00.937	03. NHI KHOA	3.2179	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]
6548	6548	15.0149.0937	37.8B00.937	15. TAI MŨI HỌ	15.149	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]
6549	6549	15.0151.0937	37.8B00.937	15. TAI MŨI HỌ	15.151	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]
6550	6550	12.0147.2036	15.8B00.2036	12. UNG BƯỚU	12.147	Cắt u Amidan	Cắt u Amidan

6551	6551	15.0149.2036	15.8B00.2036	15. TAI MŨI HỌ	15.149	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]
6552	6552	15.0359.2036	15.8B00.2036	15. TAI MŨI HỌ	15.359	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma
6553	6553	15.0288.2036	15.8B00.2036	15. TAI MŨI HỌ	15.288	Phẫu thuật cắt mỏm trâm theo đường miệng	Phẫu thuật cắt mỏm trâm theo đường miệng
6554	6554	15.0197.2036	15.8B00.2036	15. TAI MŨI HỌ	15.197	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi

6555	6555	15.0151.2036	15.8B00.2036	15. TAI MŨI HỌ	15.151	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]
6556	6556	15.0361.2036	15.8B00.2036	15. TAI MŨI HỌ	15.361	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng
6557	6557	03.2561.0938	37.8D08.0938	03. NHI KHOA	3.2561	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần
6558	6558	03.2160.0938	37.8D08.0938	03. NHI KHOA	3.2160	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần
6559	6559	03.2159.0938	37.8D08.0938	03. NHI KHOA	3.2159	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần

6560	6560	12.0116.0938	37.8D08.0938	12. UNG BƯỚU	12.116	Cắt hạ họng bán phần	Cắt hạ họng bán phần
6561	6561	12.0130.0938	37.8D08.0938	12. UNG BƯỚU	12.130	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần
6562	6562	15.0277.0938	37.8D08.0938	15. TAI MŨI HỌ	15.277	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP
6563	6563	15.0272.0938	37.8D08.0938	15. TAI MŨI HỌ	15.272	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình
6564	6564	15.0271.0938	37.8D08.0938	15. TAI MŨI HỌ	15.271	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần

6565	6565	15.0275.0938	37.8D08.0938	15. TAI MŨI HỌ	15.275	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng
6566	6566	15.0276.0938	37.8D08.0938	15. TAI MŨI HỌ	15.276	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn
6567	6567	15.0274.0938	37.8D08.0938	15. TAI MŨI HỌ	15.274	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần
6568	6568	03.2200.0939	37.8D08.0939	03. NHI KHOA	3.2200	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi

6569	6569	15.0400.0939	37.8D08.0939	15. TAI MŨI HỌ	15.400	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi
6570	6570	15.0383.0939	37.8D08.0939	15. TAI MŨI HỌ	15.383	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch
6571	6571	03.2573.0940	37.8D08.0940	03. NHI KHOA	3.2573	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ

6572	6572	03.2596.0940	37.8D08.0940	03. NHI KHOA	3.2596	Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ
6573	6573	12.0148.0940	37.8D08.0940	12. UNG BƯỚU	12.148	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ
6574	6574	15.0264.0940	37.8D08.0940	15. TAI MŨI HỌ	15.264	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo

6575	6575	15.0265.0940	37.8D08.0940	15. TAI MŨI HỌ	15.265	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng
6576	6576	15.0371.0940	37.8D08.0940	15. TAI MŨI HỌ	15.371	Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng dao siêu âm/dao hàn mô, hàn mạch/laser	Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng dao siêu âm/dao hàn mô, hàn mạch/laser
6577	6577	15.0289.0940	37.8D08.0940	15. TAI MŨI HỌ	15.289	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng
6578	6578	03.2559.0941	37.8D08.0941	03. NHI KHOA	3.2559	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ

6579	6579	03.2579.0941	37.8D08.0941	03. NHI KHOA	3.2579	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ
6580	6580	03.2556.0941	37.8D08.0941	03. NHI KHOA	3.2556	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa
6581	6581	12.0138.0941	37.8D08.0941	12. UNG BƯỚU	12.138	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ
6582	6582	12.0136.0941	37.8D08.0941	12. UNG BƯỚU	12.136	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ

6583	6583	15.0088.0941	37.8D08.0941	15. TAI MŨI HỌ	15.88	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm
6584	6584	15.0263.0941	37.8D08.0941	15. TAI MŨI HỌ	15.263	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo
6585	6585	15.0092.0941	37.8D08.0941	15. TAI MŨI HỌ	15.92	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài

6586	6586	15.0103.0942	37.8D08.0942	15. TAI MŨI HỌ	15.103	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa
6587	6587	15.0104.0942	37.8D08.0942	15. TAI MŨI HỌ	15.104	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa
6588	6588	15.0173.0943	37.8D08.0943	15. TAI MŨI HỌ	15.173	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser
6589	6589	26.0020.0943	37.8D08.0943	26. VI PHẪU	26.20	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh
6590	6590	26.0019.0943	37.8D08.0943	26. VI PHẪU	26.19	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên

6591	6591	03.2523.0944	37.8D08.0944	03. NHI KHOA	3.2523	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm
6592	6592	03.2594.0944	37.8D08.0944	03. NHI KHOA	3.2594	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm
6593	6593	12.0016.0944	37.8D08.0944	12. UNG BƯỚU	12.16	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	Cắt các u ác tuyến dưới hàm
6594	6594	12.0137.0944	37.8D08.0944	12. UNG BƯỚU	12.137	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ
6595	6595	12.0065.0944	37.8D08.0944	12. UNG BƯỚU	12.65	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm
6596	6596	12.0086.0944	37.8D08.0944	12. UNG BƯỚU	12.86	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm

6597	6597	12.0087.0944	37.8D08.0944	12. UNG BƯỚU	12.87	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi
6598	6598	12.0088.0944	37.8D08.0944	12. UNG BƯỚU	12.88	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ
6599	6599	15.0284.0944	37.8D08.0944	15. TAI MŨI HỌ	15.284	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm
6600	6600	15.0295.0944	37.8D08.0944	15. TAI MŨI HỌ	15.295	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II
6601	6601	03.2498.0945	37.8D08.0945	03. NHI KHOA	3.2498	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII
6602	6602	03.2578.0945	37.8D08.0945	03. NHI KHOA	3.2578	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII

6603	6603	03.2521.0945	37.8D08.0945	03. NHI KHOA	3.2521	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai
6604	6604	03.2450.0945	37.8D08.0945	03. NHI KHOA	3.2450	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai
6605	6605	03.2228.0945	37.8D08.0945	03. NHI KHOA	3.2228	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII
6606	6606	03.2229.0945	37.8D08.0945	03. NHI KHOA	3.2229	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII
6607	6607	12.0014.0945	37.8D08.0945	12. UNG BƯỚU	12.14	Cắt các u ác tuyến mang tai	Cắt các u ác tuyến mang tai

6608	6608	12.0082.0945	37.8D08.0945	12. UNG BƯỚU	12.82	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII
6609	6609	12.0153.0945	37.8D08.0945	12. UNG BƯỚU	12.153	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII
6610	6610	12.0089.0945	37.8D08.0945	12. UNG BƯỚU	12.89	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai
6611	6611	15.0379.0945	37.8D08.0945	15. TAI MŨI HỌ	15.379	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai - bảo tồn dây VII sử dụng máy dò thần kinh	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai - bảo tồn dây VII sử dụng máy dò thần kinh

6612	6612	15.0282.0945	37.8D08.0945	15. TAI MŨI HỌ	15.282	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII
6613	6613	15.0283.0945	37.8D08.0945	15. TAI MŨI HỌ	15.283	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII
6614	6614	15.0380.0945	37.8D08.0945	15. TAI MŨI HỌ	15.380	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch
6615	6615	15.0293.0945	37.8D08.0945	15. TAI MŨI HỌ	15.293	Phẫu thuật rò khe mang I	Phẫu thuật rò khe mang I

6616	6616	15.0294.0945	37.8D08.0945	15. TAI MŨI HỌ	15.294	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII
6617	6617	03.2224.0946	37.8D08.0946	03. NHI KHOA	3.2224	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng
6618	6618	15.0122.0946	37.8D08.0946	15. TAI MŨI HỌ	15.122	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng
6619	6619	15.0072.0947	37.8D08.0947	15. TAI MŨI HỌ	15.72	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi
6620	6620	15.0118.0947	37.8D08.0947	15. TAI MŨI HỌ	15.118	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng-hàm

6621	6621	15.0116.0947	37.8D08.0947	15. TAI MŨI HỌ	15.116	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm
6622	6622	03.2161.0948	37.8D08.0948	03. NHI KHOA	3.2161	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản
6623	6623	15.0189.0948	37.8D08.0948	15. TAI MŨI HỌ	15.189	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản
6624	6624	15.0184.0948	37.8D08.0948	15. TAI MŨI HỌ	15.184	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong
6625	6625	03.2092.0949	37.8D08.0949	03. NHI KHOA	3.2092	Phẫu thuật đỉnh xương đá	Phẫu thuật đỉnh xương đá

6626	6626	15.0008.0949	37.8D08.0949	15. TAI MŨI HỌ	15.8	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá
6627	6627	03.2081.0950	37.8D08.0950	03. NHI KHOA	3.2081	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII
6628	6628	15.0011.0950	37.8D08.0950	15. TAI MŨI HỌ	15.11	Phẫu thuật giảm áp dây VII	Phẫu thuật giảm áp dây VII
6629	6629	03.4239.0951	37.8D08.0951	03. NHI KHOA	3.4239	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương
6630	6630	15.0114.0951	37.8D08.0951	15. TAI MŨI HỌ	15.114	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Phẫu thuật chấn thương xoang trán

6631	6631	15.0124.0951	37.8D08.0951	15. TAI MŨI HỌ	15.124	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt
6632	6632	03.2565.0952	37.8D08.0952	03. NHI KHOA	3.2565	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser
6633	6633	03.2575.0952	37.8D08.0952	03. NHI KHOA	3.2575	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser
6634	6634	12.0115.0952	37.8D08.0952	12. UNG BƯỚU	12.115	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser
6635	6635	12.0129.0952	37.8D08.0952	12. UNG BƯỚU	12.129	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser

6636	6636	15.0375.0952	37.8D08.0952	15. TAI MŨI HỌ	15.375	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh bằng laser	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh bằng laser
6637	6637	15.0171.0952	37.8D08.0952	15. TAI MŨI HỌ	15.171	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser
6638	6638	03.2601.0953	37.8D08.0953	03. NHI KHOA	3.2601	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser
6639	6639	12.0124.0953	37.8D08.0953	12. UNG BƯỚU	12.124	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser

6640	6640	15.0202.0953	37.8D08.0953	15. TAI MŨI HỌ	15.202	Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan
6641	6641	03.2180.0954	37.8D08.0954	03. NHI KHOA	3.2180	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]
6642	6642	15.0046.0954	37.8D08.0954	15. TAI MŨI HỌ	15.46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]
6643	6643	03.2205.0955	37.8D08.0955	03. NHI KHOA	3.2205	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản
6644	6644	15.0290.0955	37.8D08.0955	15. TAI MŨI HỌ	15.290	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe

6645	6645	15.0391.0955	37.8D08.0955	15. TAI MŨI HỌ	15.391	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí…)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí…)
6646	6646	15.0180.0955	37.8D08.0955	15. TAI MŨI HỌ	15.180	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent
6647	6647	15.0181.0955	37.8D08.0955	15. TAI MŨI HỌ	15.181	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent
6648	6648	15.0300.0955	37.8D08.0955	15. TAI MŨI HỌ	15.300	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ
6649	6649	15.0090.0956	37.8D08.0956	15. TAI MŨI HỌ	15.90	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi

6650	6650	15.0292.0957	37.8D08.0957	15. TAI MŨI HỌ	15.292	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi
6651	6651	03.3961.0958	37.8D08.0958	03. NHI KHOA	3.3961	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Phẫu thuật nội soi nạo V.A
6652	6652	15.0155.0958	37.8D08.0958	15. TAI MŨI HỌ	15.155	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi
6653	6653	15.0094.0958	37.8D08.0958	15. TAI MŨI HỌ	15.94	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng
6654	6654	12.0094.0959	37.8D08.0959	12. UNG BƯỚU	12.94	Vét hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	Vét hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh
6655	6655	15.0097.0960	37.8D08.0960	15. TAI MŨI HỌ	15.97	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi

6656	6656	15.0068.0960	37.8D08.0960	15. TAI MŨI HỌ	15.68	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng
6657	6657	15.0064.0960	37.8D08.0960	15. TAI MŨI HỌ	15.64	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái
6658	6658	03.3946.0961	37.8D08.0961	03. NHI KHOA	3.3946	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm
6659	6659	15.0390.0961	37.8D08.0961	15. TAI MŨI HỌ	15.390	Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mặt	Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mặt

6660	6660	15.0091.0961	37.8D08.0961	15. TAI MŨI HỌ	15.91	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang
6661	6661	15.0385.0961	37.8D08.0961	15. TAI MŨI HỌ	15.385	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang xâm lấn nền sọ sử dụng định vị	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang xâm lấn nền sọ sử dụng định vị
6662	6662	15.0388.0961	37.8D08.0961	15. TAI MŨI HỌ	15.388	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị
6663	6663	03.4159.0962	37.8D08.0962	03. NHI KHOA	3.4159	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ

6664	6664	27.0019.0962	37.8D08.0962	27. PHẪU THU	27.19	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ
6665	6665	03.2197.0963	37.8D08.0963	03. NHI KHOA	3.2197	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng
6666	6666	03.3947.0963	37.8D08.0963	03. NHI KHOA	3.3947	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng
6667	6667	15.0093.0963	37.8D08.0963	15. TAI MŨI HỌ	15.93	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng
6668	6668	27.0017.0963	37.8D08.0963	27. PHẪU THU	27.17	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi
6669	6669	15.0172.0964	37.8D08.0964	15. TAI MŨI HỌ	15.172	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh

6670	6670	03.2177.0965	37.8D08.0965	03. NHI KHOA	3.2177	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi
6671	6671	03.4160.0965	37.8D08.0965	03. NHI KHOA	3.4160	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản
6672	6672	03.4162.0965	37.8D08.0965	03. NHI KHOA	3.4162	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản
6673	6673	15.0176.0965	37.8D08.0965	15. TAI MŨI HỌ	15.176	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê [gây mê]

6674	6674	15.0177.0965	37.8D08.0965	15. TAI MŨI HỌ	15.177	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [gây mê]
6675	6675	15.0159.0965	37.8D08.0965	15. TAI MŨI HỌ	15.159	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt
6676	6676	15.0178.0965	37.8D08.0965	15. TAI MŨI HỌ	15.178	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê [gây mê]

6677	6677	15.0179.0965	37.8D08.0965	15. TAI MŨI HỌ	15.179	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê [gây mê]
6678	6678	03.2222.0966	37.8D08.0966	03. NHI KHOA	3.2222	FESS giải quyết các u lành tính	FESS giải quyết các u lành tính
6679	6679	15.0298.0966	37.8D08.0966	15. TAI MŨI HỌ	15.298	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản
6680	6680	15.0148.0966	37.8D08.0966	15. TAI MŨI HỌ	15.148	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)

6681	6681	15.0168.0966	37.8D08.0966	15. TAI MŨI HỌ	15.168	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,…) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,…) (gây tê/gây mê)
6682	6682	15.0169.0966	37.8D08.0966	15. TAI MŨI HỌ	15.169	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút
6683	6683	15.0170.0966	37.8D08.0966	15. TAI MŨI HỌ	15.170	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser

6684	6684	15.0182.0966	37.8D08.0966	15. TAI MŨI HỌ	15.182	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent
6685	6685	15.0183.0966	37.8D08.0966	15. TAI MŨI HỌ	15.183	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent
6686	6686	15.0297.0966	37.8D08.0966	15. TAI MŨI HỌ	15.297	Phẫu thuật túi thừa Zenker	Phẫu thuật túi thừa Zenker
6687	6687	15.0372.0967	37.8D08.0967	15. TAI MŨI HỌ	15.372	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm

6688	6688	03.4161.0968	37.8D08.0968	03. NHI KHOA	3.4161	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang
6689	6689	15.0087.0968	37.8D08.0968	15. TAI MŨI HỌ	15.87	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	Phẫu thuật ung thư sàng hàm
6690	6690	15.0089.0968	37.8D08.0968	15. TAI MŨI HỌ	15.89	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi
6691	6691	03.3956.0969	37.8D08.0969	03. NHI KHOA	3.3956	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới
6692	6692	03.3958.0969	37.8D08.0969	03. NHI KHOA	3.3958	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới

6693	6693	15.0105.0969	37.8D08.0969	15. TAI MŨI HỌ	15.105	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới
6694	6694	15.0108.0969	37.8D08.0969	15. TAI MŨI HỌ	15.108	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser
6695	6695	15.0107.0969	37.8D08.0969	15. TAI MŨI HỌ	15.107	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần
6696	6696	15.0109.0969	37.8D08.0969	15. TAI MŨI HỌ	15.109	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới
6697	6697	15.0106.0969	37.8D08.0969	15. TAI MŨI HỌ	15.106	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới

6698	6698	15.0079.0969	37.8D08.0969	15. TAI MŨI HỌ	15.79	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm
6699	6699	15.0075.0969	37.8D08.0969	15. TAI MŨI HỌ	15.75	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán
6700	6700	15.0101.0969	37.8D08.0969	15. TAI MŨI HỌ	15.101	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh
6701	6701	27.0007.0969	37.8D08.0969	27. PHẪU THUẬ	27.7	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới
6702	6702	03.3960.0970	37.8D08.0970	03. NHI KHOA	3.3960	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn
6703	6703	03.3955.0970	37.8D08.0970	03. NHI KHOA	3.3955	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi

6704	6704	15.0112.0970	37.8D08.0970	15. TAI MŨI HỌ	15.112	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn
6705	6705	15.0347.0970	37.8D08.0970	15. TAI MŨI HỌ	15.347	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân
6706	6706	15.0346.0970	37.8D08.0970	15. TAI MŨI HỌ	15.346	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân
6707	6707	15.0345.0970	37.8D08.0970	15. TAI MŨI HỌ	15.345	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân
6708	6708	15.0111.0970	37.8D08.0970	15. TAI MŨI HỌ	15.111	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi

6709	6709	15.0102.0970	37.8D08.0970	15. TAI MŨI HỌ	15.102	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang
6710	6710	15.0113.0970	37.8D08.0970	15. TAI MŨI HỌ	15.113	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi
6711	6711	15.0350.0970	37.8D08.0970	15. TAI MŨI HỌ	15.350	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da
6712	6712	15.0110.0970	37.8D08.0970	15. TAI MŨI HỌ	15.110	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi
6713	6713	27.0010.0970	37.8D08.0970	27. PHẪU THUẬ	27.10	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn

6714	6714	15.0048.0971	37.8D08.0971	15. TAI MŨI HỌ	15.48	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ
6715	6715	15.0049.0971	37.8D08.0971	15. TAI MŨI HỌ	15.49	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ
6716	6716	15.0036.0971	37.8D08.0971	15. TAI MŨI HỌ	15.36	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ
6717	6717	15.0035.0971	37.8D08.0971	15. TAI MŨI HỌ	15.35	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi
6718	6718	03.2131.0972	37.8D08.0972	03. NHI KHOA	3.2131	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt
6719	6719	15.0070.0972	37.8D08.0972	15. TAI MŨI HỌ	15.70	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt

6720	6720	15.0071.0972	37.8D08.0972	15. TAI MŨI HỌ	15.71	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác
6721	6721	27.0018.0972	37.8D08.0972	27. PHẪU THUẬ	27.18	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt
6722	6722	03.3928.0973	37.8D08.0973	03. NHI KHOA	3.3928	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ
6723	6723	03.3929.0973	37.8D08.0973	03. NHI KHOA	3.3929	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ
6724	6724	03.3927.0973	37.8D08.0973	03. NHI KHOA	3.3927	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ
6725	6725	15.0007.0973	37.8D08.0973	15. TAI MŨI HỌ	15.7	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai

6726	6726	15.0073.0973	37.8D08.0973	15. TAI MŨI HỌ	15.73	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi
6727	6727	15.0096.0973	37.8D08.0973	15. TAI MŨI HỌ	15.96	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác
6728	6728	27.0073.0973	37.8D08.0973	27. PHẪU THUẬ	27.73	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ rò dịch não tủy	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ rò dịch não tủy
6729	6729	27.0021.0973	37.8D08.0973	27. PHẪU THUẬ	27.21	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ
6730	6730	27.0022.0973	37.8D08.0973	27. PHẪU THUẬ	27.22	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ
6731	6731	27.0072.0973	37.8D08.0973	27. PHẪU THUẬ	27.72	Phẫu thuật nội soi lấy u	Phẫu thuật nội soi lấy u

6732	6732	27.0039.0973	37.8D08.0973	27. PHẪU THU	27.39	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều
6733	6733	27.0038.0973	37.8D08.0973	27. PHẪU THU	27.38	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ
6734	6734	27.0033.0973	37.8D08.0973	27. PHẪU THU	27.33	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ
6735	6735	27.0020.0973	37.8D08.0973	27. PHẪU THU	27.20	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ
6736	6736	15.0084.0974	37.8D08.0974	15. TAI MŨI HỌ	15.84	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm

6737	6737	27.0011.0974	37.8D08.0974	27. PHẪU THU	27.11	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy
6738	6738	27.0003.0974	37.8D08.0974	27. PHẪU THU	27.3	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm
6739	6739	27.0005.0974	37.8D08.0974	27. PHẪU THU	27.5	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau
6740	6740	27.0012.0974	37.8D08.0974	27. PHẪU THU	27.12	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)
6741	6741	03.3957.0975	37.8D08.0975	03. NHI KHOA	3.3957	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy

6742	6742	15.0085.0975	37.8D08.0975	15. TAI MŨI HỌ	15.85	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang
6743	6743	10.0066.0976	37.8D08.0976	10. NGOẠI KHỌ	10.66	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm
6744	6744	15.0360.0977	37.8D08.0977	15. TAI MŨI HỌ	15.360	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)

6745	6745	15.0162.0978	37.8D08.0978	15. TAI MŨI HỌ	15.162	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh
6746	6746	15.0078.0978	37.8D08.0978	15. TAI MŨI HỌ	15.78	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm
6747	6747	15.0077.0978	37.8D08.0978	15. TAI MŨI HỌ	15.77	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng
6748	6748	15.0161.0978	37.8D08.0978	15. TAI MŨI HỌ	15.161	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh

6749	6749	15.0166.0978	37.8D08.0978	15. TAI MŨI HỌ	15.166	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)
6750	6750	15.0167.0978	37.8D08.0978	15. TAI MŨI HỌ	15.167	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê
6751	6751	26.0024.0978	37.8D08.0978	26. VI PHẪU	26.24	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh

6752	6752	26.0025.0978	37.8D08.0978	26. VI PHẪU	26.25	Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản
6753	6753	26.0021.0978	37.8D08.0978	26. VI PHẪU	26.21	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản
6754	6754	26.0022.0978	37.8D08.0978	26. VI PHẪU	26.22	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn
6755	6755	26.0023.0978	37.8D08.0978	26. VI PHẪU	26.23	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản

6756	6756	26.0026.0978	37.8D08.0978	26. VI PHẪU	26.26	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản
6757	6757	03.2199.0979	37.8D08.0979	03. NHI KHOA	3.2199	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII
6758	6758	03.2080.0979	37.8D08.0979	03. NHI KHOA	3.2080	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII
6759	6759	15.0261.0979	37.8D08.0979	15. TAI MŨI HỌ	15.261	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm
6760	6760	15.0260.0979	37.8D08.0979	15. TAI MŨI HỌ	15.260	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII đoạn ngoài sọ	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII đoạn ngoài sọ

6761	6761	15.0010.0979	37.8D08.0979	15. TAI MŨI H(	15.10	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII
6762	6762	15.0329.0979	37.8D08.0979	15. TAI MŨI H(	15.329	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII
6763	6763	26.0005.0979	37.8D08.0979	26. VI PHẪU	26.5	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh
6764	6764	28.0166.0979	37.8D08.0979	28. PHẪU THU	28.166	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)
6765	6765	03.3917.0980	37.8D08.0980	03. NHI KHOA	3.3917	Cắt rò xoang lê	Cắt rò xoang lê

6766	6766	03.2233.0980	37.8D08.0980	03. NHI KHOA	3.2233	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rõ xoang lê (túi mang 1V)	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rõ xoang lê (túi mang 1V)
6767	6767	15.0278.0980	37.8D08.0980	15. TAI MŨI HỌ	15.278	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh
6768	6768	15.0296.0980	37.8D08.0980	15. TAI MŨI HỌ	15.296	Phẫu thuật rò xoang lê	Phẫu thuật rò xoang lê
6769	6769	03.2111.0981	37.8D08.0981	03. NHI KHOA	3.2111	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm
6770	6770	03.2079.0981	37.8D08.0981	03. NHI KHOA	3.2079	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm

6771	6771	03.2198.0982	37.8D08.0982	03. NHI KHOA	3.2198	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương
6772	6772	15.0267.0982	37.8D08.0982	15. TAI MŨI HỌ	15.267	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vạt cân cơ	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vạt cân cơ
6773	6773	15.0327.0982	37.8D08.0982	15. TAI MŨI HỌ	15.327	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vạt da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vạt da, cân cơ, xương

6774	6774	15.0270.0982	37.8D08.0982	15. TAI MŨI HỌ	15.270	Phẫu thuật tạo hình họng - thực quản sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình họng - thực quản sau cắt u ác tính
6775	6775	15.0266.0982	37.8D08.0982	15. TAI MŨI HỌ	15.266	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu bằng vạt cơ - niêm mạc thành sau họng	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu bằng vạt cơ - niêm mạc thành sau họng
6776	6776	15.0268.0982	37.8D08.0982	15. TAI MŨI HỌ	15.268	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu sau cắt u ác tính
6777	6777	15.0269.0982	37.8D08.0982	15. TAI MŨI HỌ	15.269	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính

6778	6778	15.0328.0982	37.8D08.0982	15. TAI MŨI HỌ	15.328	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương
6779	6779	03.2497.0983	37.8D08.0983	03. NHI KHOA	3.2497	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII
6780	6780	03.2568.0983	37.8D08.0983	03. NHI KHOA	3.2568	Cắt u dây thần kinh VIII	Cắt u dây thần kinh VIII
6781	6781	03.2083.0983	37.8D08.0983	03. NHI KHOA	3.2083	Khoét mê nhĩ	Khoét mê nhĩ
6782	6782	03.2088.0983	37.8D08.0983	03. NHI KHOA	3.2088	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình

6783	6783	03.2091.0983	37.8D08.0983	03. NHI KHOA	3.2091	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII
6784	6784	10.0099.0983	37.8D08.0983	10. NGOẠI KH(	10.99	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma
6785	6785	10.0098.0983	37.8D08.0983	10. NGOẠI KH(	10.98	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma

6786	6786	10.0100.0983	37.8D08.0983	10. NGOẠI KHO	10.100	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật
6787	6787	12.0081.0983	37.8D08.0983	12. UNG BƯỚU	12.81	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII
6788	6788	15.0013.0983	37.8D08.0983	15. TAI MŨI HỌ	15.13	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình
6789	6789	15.0009.0983	37.8D08.0983	15. TAI MŨI HỌ	15.9	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII
6790	6790	15.0012.0983	37.8D08.0983	15. TAI MŨI HỌ	15.12	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII

6791	6791	15.0006.0983	37.8D08.0983	15. TAI MŨI HỌ	15.6	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ
6792	6792	15.0004.0983	37.8D08.0983	15. TAI MŨI HỌ	15.4	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	Phẫu thuật khoét mê nhĩ
6793	6793	15.0039.0983	37.8D08.0983	15. TAI MŨI HỌ	15.39	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ
6794	6794	03.2112.0984	37.8D08.0984	03. NHI KHOA	3.2112	Chỉnh hình tai giữa	Chỉnh hình tai giữa
6795	6795	03.2087.0984	37.8D08.0984	03. NHI KHOA	3.2087	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh

6796	6796	15.0037.0984	37.8D08.0984	15. TAI MŨI HỌ	15.37	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV
6797	6797	15.0030.0984	37.8D08.0984	15. TAI MŨI HỌ	15.30	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Phẫu thuật tạo hình tai giữa
6798	6798	15.0291.0985	37.8D08.0985	15. TAI MŨI HỌ	15.291	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật rò sống mũi
6799	6799	15.0322.0985	37.8D08.0985	15. TAI MŨI HỌ	15.322	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước
6800	6800	15.0323.0985	37.8D08.0985	15. TAI MŨI HỌ	15.323	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau

6801	6801	15.0320.0985	37.8D08.0985	15. TAI MŨI HỌ	15.320	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân
6802	6802	15.0330.0985	37.8D08.0985	15. TAI MŨI HỌ	15.330	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiểu sản	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiểu sản
6803	6803	03.2078.0986	37.8D08.0986	03. NHI KHOA	3.2078	Cấy điện cực ốc tai	Cấy điện cực ốc tai
6804	6804	03.2082.0986	37.8D08.0986	03. NHI KHOA	3.2082	Thay thế xương bàn đạp	Thay thế xương bàn đạp
6805	6805	15.0001.0986	37.8D08.0986	15. TAI MŨI HỌ	15.1	Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện tử)	Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện tử)
6806	6806	15.0005.0986	37.8D08.0986	15. TAI MŨI HỌ	15.5	Phẫu thuật mở túi nội dịch	Phẫu thuật mở túi nội dịch

6807	6807	15.0019.0986	37.8D08.0986	15. TAI MŨI H(	15.19	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp
6808	6808	03.2100.0987	37.8D08.0987	03. NHI KHOA	3.2100	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não
6809	6809	03.2101.0987	37.8D08.0987	03. NHI KHOA	3.2101	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên
6810	6810	03.2102.0987	37.8D08.0987	03. NHI KHOA	3.2102	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm

6811	6811	03.2093.0987	37.8D08.0987	03. NHI KHOA	3.2093	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa
6812	6812	15.0016.0987	37.8D08.0987	15. TAI MŨI HỌ	15.16	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não
6813	6813	15.0017.0987	37.8D08.0987	15. TAI MŨI HỌ	15.17	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên
6814	6814	15.0021.0987	37.8D08.0987	15. TAI MŨI HỌ	15.21	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm

6815	6815	15.0023.0987	37.8D08.0987	15. TAI MŨI HỌ	15.23	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên
6816	6816	15.0025.0987	37.8D08.0987	15. TAI MŨI HỌ	15.25	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa
6817	6817	15.0203.0988	37.8D08.0988	15. TAI MŨI HỌ	15.203	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản
6818	6818	15.0299.0988	37.8D08.0988	15. TAI MŨI HỌ	15.299	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ

6819	6819	15.0152.0988	37.8D08.0988	15. TAI MŨI HỌ	15.152	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)
6820	6820	12.0165.0989	37.8D08.0989	12. UNG BƯỚU	12.165	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Súc rửa vòm họng trong xạ trị
6821	6821	03.0998.0990	37.8D08.0990	03. NHI KHOA	3.998	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết
6822	6822	20.0010.0990	37.8D08.0990	20. NỘI SOI CH	20.10	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán
6823	6823	03.2116.0992	37.8D08.0992	03. NHI KHOA	3.2116	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ
6824	6824	15.0052.0993	37.8D08.0993	15. TAI MŨI HỌ	15.52	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ

6825	6825	03.2121.0994	37.8D08.0994	03. NHI KHOA	3.2121	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ
6826	6826	15.0050.0994	37.8D08.0994	15. TAI MŨI HỌ	15.50	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ
6827	6827	03.2181.0995	37.8D08.0995	03. NHI KHOA	3.2181	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan
6828	6828	15.0207.0995	37.8D08.0995	15. TAI MŨI HỌ	15.207	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan
6829	6829	03.2175.0996	37.8D08.0996	03. NHI KHOA	3.2175	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng
6830	6830	15.0209.0996	37.8D08.0996	15. TAI MŨI HỌ	15.209	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]
6831	6831	15.0223.0996	37.8D08.0996	15. TAI MŨI HỌ	15.223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê

6832	6832	15.0206.0996	37.8D08.0996	15. TAI MŨI HỌ	15.206	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng
6833	6833	03.2104.0997	37.8D08.0997	03. NHI KHOA	3.2104	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần
6834	6834	15.0032.0997	37.8D08.0997	15. TAI MŨI HỌ	15.32	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con
6835	6835	15.0034.0997	37.8D08.0997	15. TAI MŨI HỌ	15.34	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần
6836	6836	15.0082.0998	37.8D08.0998	15. TAI MŨI HỌ	15.82	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser
6837	6837	15.0393.0998	37.8D08.0998	15. TAI MŨI HỌ	15.393	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt

6838	6838	15.0187.0998	37.8D08.0998	15. TAI MŨI HỌ	15.187	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản
6839	6839	15.0259.0999	37.8D08.0999	15. TAI MŨI HỌ	15.259	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ
6840	6840	15.0066.0999	37.8D08.0999	15. TAI MŨI HỌ	15.66	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong
6841	6841	15.0351.0999	37.8D08.0999	15. TAI MŨI HỌ	15.351	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân

6842	6842	15.0352.0999	37.8D08.0999	15. TAI MŨI HỌ	15.352	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn
6843	6843	15.0262.0999	37.8D08.0999	15. TAI MŨI HỌ	15.262	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm
6844	6844	15.0002.1000	37.8D08.1000	15. TAI MŨI HỌ	15.2	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương
6845	6845	15.0163.1000	37.8D08.1000	15. TAI MŨI HỌ	15.163	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh

6846	6846	15.0164.1000	37.8D08.1000	15. TAI MŨI HỌ	15.164	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên
6847	6847	15.0160.1000	37.8D08.1000	15. TAI MŨI HỌ	15.160	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh
6848	6848	15.0175.1000	37.8D08.1000	15. TAI MŨI HỌ	15.175	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,…)	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,…)
6849	6849	15.0176.1000	37.8D08.1000	15. TAI MŨI HỌ	15.176	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê [gây tê]

6850	6850	15.0178.1000	37.8D08.1000	15. TAI MŨI HỌ	15.178	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê [gây tê]
6851	6851	15.0354.1000	37.8D08.1000	15. TAI MŨI HỌ	15.354	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp
6852	6852	15.0353.1000	37.8D08.1000	15. TAI MŨI HỌ	15.353	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp

6853	6853	15.0257.1000	37.8D08.1000	15. TAI MŨI HỌ	15.257	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài
6854	6854	15.0258.1000	37.8D08.1000	15. TAI MŨI HỌ	15.258	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong
6855	6855	15.0165.1000	37.8D08.1000	15. TAI MŨI HỌ	15.165	Phẫu thuật treo sụn phễu	Phẫu thuật treo sụn phễu
6856	6856	15.0086.1001	37.8D08.1001	15. TAI MŨI HỌ	15.86	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi
6857	6857	15.0194.1001	37.8D08.1001	15. TAI MŨI HỌ	15.194	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng

6858	6858	15.0355.1001	37.8D08.1001	15. TAI MŨI HỌ	15.355	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai
6859	6859	15.0356.1001	37.8D08.1001	15. TAI MŨI HỌ	15.356	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp
6860	6860	15.0357.1001	37.8D08.1001	15. TAI MŨI HỌ	15.357	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi
6861	6861	15.0069.1001	37.8D08.1001	15. TAI MŨI HỌ	15.69	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt
6862	6862	15.0033.1001	37.8D08.1001	15. TAI MŨI HỌ	15.33	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật

6863	6863	15.0117.1001	37.8D08.1001	15. TAI MŨI HỌ	15.117	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm
6864	6864	15.0177.1001	37.8D08.1001	15. TAI MŨI HỌ	15.177	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [gây tê]
6865	6865	15.0179.1001	37.8D08.1001	15. TAI MŨI HỌ	15.179	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê [gây tê]
6866	6866	15.0126.1001	37.8D08.1001	15. TAI MŨI HỌ	15.126	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ

6867	6867	15.0099.1001	37.8D08.1001	15. TAI MŨI HỌ	15.99	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi
6868	6868	15.0100.1001	37.8D08.1001	15. TAI MŨI HỌ	15.100	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser
6869	6869	15.0067.1001	37.8D08.1001	15. TAI MŨI HỌ	15.67	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	Phẫu thuật thắt động mạch sàng
6870	6870	15.0125.1001	37.8D08.1001	15. TAI MŨI HỌ	15.125	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc

6871	6871	15.0214.1002	37.8D08.1002	15. TAI MŨI HỌ	15.214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng
6872	6872	15.0195.1002	37.8D08.1002	15. TAI MŨI HỌ	15.195	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má
6873	6873	15.0224.1002	37.8D08.1002	15. TAI MŨI HỌ	15.224	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản
6874	6874	15.0127.1002	37.8D08.1002	15. TAI MŨI HỌ	15.127	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới
6875	6875	15.0053.1002	37.8D08.1002	15. TAI MŨI HỌ	15.53	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai

6876	6876	15.0158.1002	37.8D08.1002	15. TAI MŨI HỌ	15.158	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)
6877	6877	15.0128.1002	37.8D08.1002	15. TAI MŨI HỌ	15.128	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới
6878	6878	15.0244.1003	37.8D08.1003	15. TAI MŨI HỌ	15.244	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê
6879	6879	15.0246.1003	37.8D08.1003	15. TAI MŨI HỌ	15.246	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê

6880	6880	15.0248.1003	37.8D08.1003	15. TAI MŨI HỌ	15.248	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê
6881	6881	15.0245.1003	37.8D08.1003	15. TAI MŨI HỌ	15.245	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê
6882	6882	15.0247.1003	37.8D08.1003	15. TAI MŨI HỌ	15.247	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê
6883	6883	15.0249.1003	37.8D08.1003	15. TAI MŨI HỌ	15.249	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê
6884	6884	15.0241.1003	37.8D08.1003	15. TAI MŨI HỌ	15.241	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê

6885	6885	15.0238.1004	37.8D08.1004	15. TAI MŨI HỌ	15.238	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê
6886	6886	15.0242.1004	37.8D08.1004	15. TAI MŨI HỌ	15.242	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê
6887	6887	15.0239.1004	37.8D08.1004	15. TAI MŨI HỌ	15.239	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê
6888	6888	03.0995.1005	37.8D08.1005	03. NHI KHOA	3.995	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ
6889	6889	15.0226.1005	37.8D08.1005	15. TAI MŨI HỌ	15.226	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê

6890	6890	15.0227.1005	37.8D08.1005	15. TAI MŨI HỌ	15.227	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê
6891	6891	15.0136.1005	37.8D08.1005	15. TAI MŨI HỌ	15.136	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi
6892	6892	15.0145.1006	37.8D08.1002	15. TAI MŨI HỌ	15.145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)
6893	6893	15.0147.1006	37.8D08.1006	15. TAI MŨI HỌ	15.147	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ
6894	6894	03.1918.1007	37.8D09.1007	03. NHI KHOA	3.1918	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
6895	6895	16.0214.1007	37.8D09.1007	16. RĂNG HÀM	16.214	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
6896	6896	03.2072.1009	37.8D09.1009	03. NHI KHOA	3.2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm

6897	6897	16.0298.1009	37.8D09.1009	16. RĂNG HÀM	16.298	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
6898	6898	03.1942.1010	37.8D09.1010	03. NHI KHOA	3.1942	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
6899	6899	16.0230.1010	37.8D09.1010	16. RĂNG HÀM	16.230	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
6900	6900	03.1853.1011	37.8D09.1011	03. NHI KHOA	3.1853	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại
6901	6901	16.0061.1011	37.8D09.1011	16. RĂNG HÀM	16.61	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại

6902	6902	03.1730.1012	37.8D09.1012	03. NHI KHOA	3.1730	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]
6903	6903	03.1728.1012	37.8D09.1012	03. NHI KHOA	3.1728	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]

6904	6904	03.1729.1012	37.8D09.1012	03. NHI KHOA	3.1729	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]
6905	6905	03.1726.1012	37.8D09.1012	03. NHI KHOA	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]

6906	6906	03.1727.1012	37.8D09.1012	03. NHI KHOA	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]
6907	6907	03.1848.1012	37.8D09.1012	03. NHI KHOA	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]

6908	6908	03.1858.1012	37.8D09.1012	03. NHI KHOA	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]
6909	6909	03.1859.1012	37.8D09.1012	03. NHI KHOA	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]

6910	6910	03.1846.1012	37.8D09.1012	03. NHI KHOA	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]
6911	6911	03.1849.1012	37.8D09.1012	03. NHI KHOA	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]

6912	6912	03.1850.1012	37.8D09.1012	03. NHI KHOA	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]
6913	6913	16.0048.1012	37.8D09.1012	16. RĂNG HÀM	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]

6914	6914	16.0049.1012	37.8D09.1012	16. RĂNG HÀM	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]
6915	6915	16.0046.1012	37.8D09.1012	16. RĂNG HÀM	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]

6916	6916	16.0047.1012	37.8D09.1012	16. RĂNG HÀM	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]
6917	6917	16.0044.1012	37.8D09.1012	16. RĂNG HÀM	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]

6918	6918	16.0045.1012	37.8D09.1012	16. RĂNG HÀM	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]
6919	6919	16.0050.1012	37.8D09.1012	16. RĂNG HÀM	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]

6920	6920	16.0052.1012	37.8D09.1012	16. RĂNG HÀM	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]
6921	6921	16.0054.1012	37.8D09.1012	16. RĂNG HÀM	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]

6922	6922	16.0051.1012	37.8D09.1012	16. RĂNG HÀM	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]
6923	6923	16.0053.1012	37.8D09.1012	16. RĂNG HÀM	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]

6924	6924	16.0055.1012	37.8D09.1012	16. RĂNG HÀM	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]
6925	6925	03.1730.1013	37.8D09.1013	03. NHI KHOA	3.1730	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]

6926	6926	03.1728.1013	37.8D09.1013	03. NHI KHOA	3.1728	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]
6927	6927	03.1729.1013	37.8D09.1013	03. NHI KHOA	3.1729	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]

6928	6928	03.1726.1013	37.8D09.1013	03. NHI KHOA	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]
6929	6929	03.1727.1013	37.8D09.1013	03. NHI KHOA	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]

6930	6930	03.1848.1013	37.8D09.1013	03. NHI KHOA	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]
6931	6931	03.1858.1013	37.8D09.1013	03. NHI KHOA	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]

6932	6932	03.1859.1013	37.8D09.1013	03. NHI KHOA	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]
6933	6933	03.1846.1013	37.8D09.1013	03. NHI KHOA	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]

6934	6934	03.1849.1013	37.8D09.1013	03. NHI KHOA	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]

6935	6935	03.1850.1013	37.8D09.1013	03. NHI KHOA	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]
6936	6936	16.0048.1013	37.8D09.1013	16. RĂNG HÀM	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]

6937	6937	16.0049.1013	37.8D09.1013	16. RĂNG HÀM	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]
6938	6938	16.0046.1013	37.8D09.1013	16. RĂNG HÀM	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]

6939	6939	16.0047.1013	37.8D09.1013	16. RĂNG HÀM	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]
6940	6940	16.0044.1013	37.8D09.1013	16. RĂNG HÀM	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]

6941	6941	16.0045.1013	37.8D09.1013	16. RĂNG HÀM	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]
6942	6942	16.0050.1013	37.8D09.1013	16. RĂNG HÀM	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]

6943	6943	16.0052.1013	37.8D09.1013	16. RĂNG HÀM	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]
6944	6944	16.0054.1013	37.8D09.1013	16. RĂNG HÀM	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]

6945	6945	16.0051.1013	37.8D09.1013	16. RĂNG HÀM	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]
6946	6946	16.0053.1013	37.8D09.1013	16. RĂNG HÀM	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]

6947	6947	16.0055.1013	37.8D09.1013	16. RĂNG HÀM	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]
6948	6948	03.1730.1014	37.8D09.1014	03. NHI KHOA	3.1730	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]

6949	6949	03.1728.1014	37.8D09.1014	03. NHI KHOA	3.1728	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]
6950	6950	03.1729.1014	37.8D09.1014	03. NHI KHOA	3.1729	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]

6951	6951	03.1726.1014	37.8D09.1014	03. NHI KHOA	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]
6952	6952	03.1727.1014	37.8D09.1014	03. NHI KHOA	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]

6953	6953	03.1848.1014	37.8D09.1014	03. NHI KHOA	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]
6954	6954	03.1858.1014	37.8D09.1014	03. NHI KHOA	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]

6955	6955	03.1859.1014	37.8D09.1014	03. NHI KHOA	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]
6956	6956	03.1846.1014	37.8D09.1014	03. NHI KHOA	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]

6957	6957	03.1849.1014	37.8D09.1014	03. NHI KHOA	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]
6958	6958	03.1850.1014	37.8D09.1014	03. NHI KHOA	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]

6959	6959	16.0048.1014	37.8D09.1014	16. RĂNG HÀM	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]
6960	6960	16.0049.1014	37.8D09.1014	16. RĂNG HÀM	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]

6961	6961	16.0046.1014	37.8D09.1014	16. RĂNG HÀM	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]
6962	6962	16.0047.1014	37.8D09.1014	16. RĂNG HÀM	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]

6963	6963	16.0044.1014	37.8D09.1014	16. RĂNG HÀM	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]
6964	6964	16.0045.1014	37.8D09.1014	16. RĂNG HÀM	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]

6965	6965	16.0050.1014	37.8D09.1014	16. RĂNG HÀM	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]
6966	6966	16.0052.1014	37.8D09.1014	16. RĂNG HÀM	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]

6967	6967	16.0054.1014	37.8D09.1014	16. RĂNG HÀM	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]
6968	6968	16.0051.1014	37.8D09.1014	16. RĂNG HÀM	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]

6969	6969	16.0053.1014	37.8D09.1014	16. RĂNG HÀM	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]
6970	6970	16.0055.1014	37.8D09.1014	16. RĂNG HÀM	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]

6971	6971	03.1730.1015	37.8D09.1015	03. NHI KHOA	3.1730	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]
6972	6972	03.1728.1015	37.8D09.1015	03. NHI KHOA	3.1728	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]

6973	6973	03.1729.1015	37.8D09.1015	03. NHI KHOA	3.1729	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]
6974	6974	03.1726.1015	37.8D09.1015	03. NHI KHOA	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]

6975	6975	03.1727.1015	37.8D09.1015	03. NHI KHOA	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]
6976	6976	03.1848.1015	37.8D09.1015	03. NHI KHOA	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]

6977	6977	03.1858.1015	37.8D09.1015	03. NHI KHOA	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]
6978	6978	03.1859.1015	37.8D09.1015	03. NHI KHOA	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]

6979	6979	03.1846.1015	37.8D09.1015	03. NHI KHOA	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]
6980	6980	03.1849.1015	37.8D09.1015	03. NHI KHOA	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]

6981	6981	03.1850.1015	37.8D09.1015	03. NHI KHOA	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]
6982	6982	16.0048.1015	37.8D09.1015	16. RĂNG HÀM	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]

6983	6983	16.0049.1015	37.8D09.1015	16. RĂNG HÀM	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]
6984	6984	16.0046.1015	37.8D09.1015	16. RĂNG HÀM	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]

6985	6985	16.0047.1015	37.8D09.1015	16. RĂNG HÀM	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]
6986	6986	16.0044.1015	37.8D09.1015	16. RĂNG HÀM	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]

6987	6987	16.0045.1015	37.8D09.1015	16. RĂNG HÀM	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]
6988	6988	16.0050.1015	37.8D09.1015	16. RĂNG HÀM	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]

6989	6989	16.0052.1015	37.8D09.1015	16. RĂNG HÀM	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]
6990	6990	16.0054.1015	37.8D09.1015	16. RĂNG HÀM	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]

6991	6991	16.0051.1015	37.8D09.1015	16. RĂNG HÀM	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]
6992	6992	16.0053.1015	37.8D09.1015	16. RĂNG HÀM	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]

6993	6993	16.0055.1015	37.8D09.1015	16. RĂNG HÀM	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]
6994	6994	03.1944.1016	37.8D09.1016	03. NHI KHOA	3.1944	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]
6995	6995	16.0232.1016	37.8D09.1016	16. RĂNG HÀM	16.232	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]
6996	6996	03.1944.1017	37.8D09.1017	03. NHI KHOA	3.1944	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]

6997	6997	16.0232.1017	37.8D09.1017	16. RĂNG HÀM	16.232	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]
6998	6998	03.1931.1018	37.8D09.1018	03. NHI KHOA	3.1931	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite
6999	6999	03.1841.1018	37.8D09.1018	03. NHI KHOA	3.1841	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser
7000	7000	03.1930.1018	37.8D09.1018	03. NHI KHOA	3.1930	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)

7001	7001	03.1840.1018	37.8D09.1018	03. NHI KHOA	3.1840	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser
7002	7002	16.0072.1018	37.8D09.1018	16. RĂNG HÀM	16.72	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite
7003	7003	16.0075.1018	37.8D09.1018	16. RĂNG HÀM	16.75	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser
7004	7004	16.0071.1018	37.8D09.1018	16. RĂNG HÀM	16.71	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement

7005	7005	16.0074.1018	37.8D09.1018	16. RĂNG HÀM	16.74	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser
7006	7006	03.1954.1019	37.8D09.1019	03. NHI KHOA	3.1954	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)
7007	7007	16.0236.1019	37.8D09.1019	16. RĂNG HÀM	16.236	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
7008	7008	16.0043.1020	37.8D09.1020	16. RĂNG HÀM	16.43	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]

7009	7009	16.0043.1021	37.8D09.1021	16. RĂNG HÀM	16.43	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]
7010	7010	03.2069.1022	37.8D09.1022	03. NHI KHOA	3.2069	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm
7011	7011	16.0335.1022	37.8D09.1022	16. RĂNG HÀM	16.335	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm
7012	7012	16.0035.1023	37.8D09.1023	16. RĂNG HÀM	16.35	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi
7013	7013	03.1915.1024	37.8D09.1024	03. NHI KHOA	3.1915	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn
7014	7014	16.0205.1024	37.8D09.1024	16. RĂNG HÀM	16.205	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn

7015	7015	03.1914.1025	37.8D09.1025	03. NHI KHOA	3.1914	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
7016	7016	16.0204.1025	37.8D09.1025	16. RĂNG HÀM	16.204	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
7017	7017	16.0206.1026	37.8D09.1026	16. RĂNG HÀM	16.206	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa
7018	7018	16.0203.1026	37.8D09.1026	16. RĂNG HÀM	16.203	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn
7019	7019	16.0198.1026	37.8D09.1026	16. RĂNG HÀM	16.198	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm
7020	7020	16.0201.1028	37.8D09.1028	16. RĂNG HÀM	16.201	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân

7021	7021	16.0202.1028	37.8D09.1028	16. RĂNG HÀM	16.202	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng
7022	7022	16.0200.1028	37.8D09.1028	16. RĂNG HÀM	16.200	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới
7023	7023	16.0199.1028	37.8D09.1028	16. RĂNG HÀM	16.199	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên
7024	7024	03.1956.1029	37.8D09.1029	03. NHI KHOA	3.1956	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa
7025	7025	03.1955.1029	37.8D09.1029	03. NHI KHOA	3.1955	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa
7026	7026	16.0239.1029	37.8D09.1029	16. RĂNG HÀM	16.239	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa
7027	7027	16.0238.1029	37.8D09.1029	16. RĂNG HÀM	16.238	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa

7028	7028	03.1837.1031	37.8D09.1031	03. NHI KHOA	3.1837	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer
7029	7029	03.1929.1031	37.8D09.1031	03. NHI KHOA	3.1929	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
7030	7030	03.1838.1031	37.8D09.1031	03. NHI KHOA	3.1838	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser
7031	7031	03.1970.1031	37.8D09.1031	03. NHI KHOA	3.1970	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate

7032	7032	03.1972.1031	37.8D09.1031	03. NHI KHOA	3.1972	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)
7033	7033	03.1839.1031	37.8D09.1031	03. NHI KHOA	3.1839	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser
7034	7034	03.1836.1031	37.8D09.1031	03. NHI KHOA	3.1836	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite

7035	7035	16.0068.1031	37.8D09.1031	16. RĂNG HÀM	16.68	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
7036	7036	16.0065.1031	37.8D09.1031	16. RĂNG HÀM	16.65	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser
7037	7037	16.0070.1031	37.8D09.1031	16. RĂNG HÀM	16.70	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement

7038	7038	16.0066.1031	37.8D09.1031	16. RĂNG HÀM	16.66	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser
7039	7039	16.0067.1031	37.8D09.1031	16. RĂNG HÀM	16.67	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
7040	7040	16.0057.1032	37.8D09.1032	16. RĂNG HÀM	16.57	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
7041	7041	16.0056.1032	37.8D09.1032	16. RĂNG HÀM	16.56	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA
7042	7042	03.1957.1033	37.8D09.1033	03. NHI KHOA	3.1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em

7043	7043	03.1953.1035	37.8D09.1035	03. NHI KHOA	3.1953	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)
7044	7044	03.1949.1035	37.8D09.1035	03. NHI KHOA	3.1949	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
7045	7045	03.1939.1035	37.8D09.1035	03. NHI KHOA	3.1939	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
7046	7046	03.1940.1035	37.8D09.1035	03. NHI KHOA	3.1940	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp

7047	7047	03.1938.1035	37.8D09.1035	03. NHI KHOA	3.1938	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp
7048	7048	16.0226.1035	37.8D09.1035	16. RĂNG HÀM	16.226	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
7049	7049	16.0225.1035	37.8D09.1035	16. RĂNG HÀM	16.225	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
7050	7050	16.0223.1035	37.8D09.1035	16. RĂNG HÀM	16.223	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp

7051	7051	16.0224.1035	37.8D09.1035	16. RĂNG HÀM	16.224	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
7052	7052	16.0222.1035	37.8D09.1035	16. RĂNG HÀM	16.222	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp
7053	7053	03.1800.1036	37.8D09.1036	03. NHI KHOA	3.1800	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ
7054	7054	16.0197.1036	37.8D09.1036	16. RĂNG HÀM	16.197	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ

7055	7055	03.1718.1037	37.8D09.1037	03. NHI KHOA	3.1718	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương
7056	7056	03.1721.1037	37.8D09.1037	03. NHI KHOA	3.1721	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học

7057	7057	03.1722.1037	37.8D09.1037	03. NHI KHOA	3.1722	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học
7058	7058	12.0074.1037	37.8D09.1037	12. UNG BƯỚU	12.74	Cắt u nang men răng, ghép xương	Cắt u nang men răng, ghép xương
7059	7059	16.0025.1037	37.8D09.1037	16. RĂNG HÀM	16.25	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học

7060	7060	16.0022.1037	37.8D09.1037	16. RĂNG HÀM	16.22	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học
7061	7061	16.0023.1037	37.8D09.1037	16. RĂNG HÀM	16.23	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học
7062	7062	12.0071.1038	37.8D09.1038	12. UNG BƯỚU	12.71	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm

7063	7063	16.0034.1038	37.8D09.1038	16. RĂNG HÀM	16.34	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng
7064	7064	12.0070.1039	37.8D09.1039	12. UNG BƯỚU	12.70	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm
7065	7065	12.0085.1039	37.8D09.1039	12. UNG BƯỚU	12.85	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm
7066	7066	12.0084.1039	37.8D09.1039	12. UNG BƯỚU	12.84	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên
7067	7067	12.0083.1040	37.8D09.1040	12. UNG BƯỚU	12.83	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm
7068	7068	03.1815.1041	37.8D09.1041	03. NHI KHOA	3.1815	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi

7069	7069	03.1817.1041	37.8D09.1041	03. NHI KHOA	3.1817	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má
7070	7070	03.1816.1041	37.8D09.1041	03. NHI KHOA	3.1816	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi
7071	7071	15.0209.1041	37.8D09.1041	15. TAI MŨI HỌ	15.209	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]
7072	7072	16.0216.1041	37.8D09.1041	16. RĂNG HÀM	16.216	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi
7073	7073	16.0218.1041	37.8D09.1041	16. RĂNG HÀM	16.218	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má
7074	7074	16.0217.1041	37.8D09.1041	16. RĂNG HÀM	16.217	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi
7075	7075	03.1809.1042	37.8D09.1042	03. NHI KHOA	3.1809	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng

7076	7076	16.0220.1042	37.8D09.1042	16. RĂNG HÀM	16.220	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
7077	7077	03.2067.1043	37.8D09.1043	03. NHI KHOA	3.2067	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm
7078	7078	15.0204.1043	37.8D09.1043	15. TAI MŨI HỌ	15.204	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng
7079	7079	15.0205.1043	37.8D09.1043	15. TAI MŨI HỌ	15.205	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng
7080	7080	16.0306.1043	37.8D09.1043	16. RĂNG HÀM	16.306	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm

7081	7081	03.2457.1044	37.8D09.1044	03. NHI KHOA	3.2457	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm
7082	7082	03.2456.1044	37.8D09.1044	03. NHI KHOA	3.2456	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm
7083	7083	03.2458.1044	37.8D09.1044	03. NHI KHOA	3.2458	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm
7084	7084	10.0151.1044	37.8D09.1044	10. NGOẠI KH(	10.151	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]

7085	7085	12.0002.1044	37.8D09.1044	12. UNG BƯỚU	12.2	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm
7086	7086	12.0006.1044	37.8D09.1044	12. UNG BƯỚU	12.6	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm
7087	7087	28.0159.1044	37.8D09.1044	28. PHẪU THU	28.159	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai
7088	7088	28.0009.1044	37.8D09.1044	28. PHẪU THU	28.9	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm
7089	7089	28.0010.1044	37.8D09.1044	28. PHẪU THU	28.10	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên

7090	7090	03.2444.1045	37.8D09.1045	03. NHI KHOA	3.2444	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm
7091	7091	03.2455.1045	37.8D09.1045	03. NHI KHOA	3.2455	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên
7092	7092	03.2443.1045	37.8D09.1045	03. NHI KHOA	3.2443	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm
7093	7093	03.2442.1045	37.8D09.1045	03. NHI KHOA	3.2442	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm

7094	7094	10.0151.1045	37.8D09.1045	10. NGOẠI KHO	10.151	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]
7095	7095	12.0003.1045	37.8D09.1045	12. UNG BƯỚU	12.3	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm
7096	7096	12.0007.1045	37.8D09.1045	12. UNG BƯỚU	12.7	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm
7097	7097	03.2522.1046	37.8D09.1046	03. NHI KHOA	3.2522	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng
7098	7098	12.0064.1046	37.8D09.1046	12. UNG BƯỚU	12.64	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng

7099	7099	03.2534.1047	37.8D09.1047	03. NHI KHOA	3.2534	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm
7100	7100	03.2515.1047	37.8D09.1047	03. NHI KHOA	3.2515	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm
7101	7101	03.2537.1047	37.8D09.1047	03. NHI KHOA	3.2537	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm
7102	7102	12.0072.1047	37.8D09.1047	12. UNG BƯỚU	12.72	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm
7103	7103	12.0073.1047	37.8D09.1047	12. UNG BƯỚU	12.73	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm khó
7104	7104	03.2454.1048	37.8D09.1048	03. NHI KHOA	3.2454	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng

7105	7105	03.3913.1048	37.8D09.1048	03. NHI KHOA	3.3913	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng
7106	7106	12.0012.1048	37.8D09.1048	12. UNG BƯỚU	12.12	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng
7107	7107	15.0196.1048	37.8D09.1048	15. TAI MŨI HỌ	15.196	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động
7108	7108	03.2512.1049	37.8D09.1049	03. NHI KHOA	3.2512	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt
7109	7109	03.2535.1049	37.8D09.1049	03. NHI KHOA	3.2535	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
7110	7110	03.2532.1049	37.8D09.1049	03. NHI KHOA	3.2532	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]

7111	7111	03.2451.1049	37.8D09.1049	03. NHI KHOA	3.2451	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ
7112	7112	03.2508.1049	37.8D09.1049	03. NHI KHOA	3.2508	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản
7113	7113	03.2536.1049	37.8D09.1049	03. NHI KHOA	3.2536	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm
7114	7114	03.2533.1049	37.8D09.1049	03. NHI KHOA	3.2533	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm
7115	7115	12.0010.1049	37.8D09.1049	12. UNG BƯỚU	12.10	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ
7116	7116	12.0045.1049	37.8D09.1049	12. UNG BƯỚU	12.45	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt

7117	7117	15.0331.1049	37.8D09.1049	15. TAI MŨI HỌ	15.331	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt
7118	7118	16.0233.1050	37.8D09.1050	16. RĂNG HÀM	16.233	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
7119	7119	16.0234.1050	37.8D09.1050	16. RĂNG HÀM	16.234	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
7120	7120	03.3809.1052	37.8D09.1052	03. NHI KHOA	3.3809	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm
7121	7121	03.2056.1053	37.8D09.1053	03. NHI KHOA	3.2056	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê

7122	7122	03.2055.1053	37.8D09.1053	03. NHI KHOA	3.2055	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê
7123	7123	16.0337.1053	37.8D09.1053	16. RĂNG HÀM	16.337	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê
7124	7124	16.0336.1053	37.8D09.1053	16. RĂNG HÀM	16.336	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê
7125	7125	03.2007.1054	37.8D09.1054	03. NHI KHOA	3.2007	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm
7126	7126	03.2006.1054	37.8D09.1054	03. NHI KHOA	3.2006	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt

7127	7127	03.2008.1054	37.8D09.1054	03. NHI KHOA	3.2008	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương
7128	7128	16.0317.1054	37.8D09.1054	16. RĂNG HÀM	16.317	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V
7129	7129	16.0316.1054	37.8D09.1054	16. RĂNG HÀM	16.316	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V
7130	7130	03.2005.1055	37.8D09.1055	03. NHI KHOA	3.2005	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới

7131	7131	16.0314.1055	37.8D09.1055	16. RĂNG HÀM	16.314	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới
7132	7132	03.2003.1056	37.8D09.1056	03. NHI KHOA	3.2003	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới
7133	7133	16.0312.1056	37.8D09.1056	16. RĂNG HÀM	16.312	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới

7134	7134	03.2002.1057	37.8D09.1057	03. NHI KHOA	3.2002	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
7135	7135	16.0311.1057	37.8D09.1057	16. RĂNG HÀM	16.311	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
7136	7136	03.2014.1058	37.8D09.1058	03. NHI KHOA	3.2014	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII

7137	7137	16.0319.1058	37.8D09.1058	16. RĂNG HÀM	16.319	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII
7138	7138	03.2762.1059	37.8D09.1059	03. NHI KHOA	3.2762	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm
7139	7139	03.2510.1059	37.8D09.1059	03. NHI KHOA	3.2510	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt

7140	7140	03.2628.1059	37.8D09.1059	03. NHI KHOA	3.2628	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn
7141	7141	03.2441.1059	37.8D09.1059	03. NHI KHOA	3.2441	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó
7142	7142	03.2739.1059	37.8D09.1059	03. NHI KHOA	3.2739	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó

7143	7143	12.0056.1059	37.8D09.1059	12. UNG BƯỚU	12.56	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên
7144	7144	12.0055.1059	37.8D09.1059	12. UNG BƯỚU	12.55	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt
7145	7145	12.0315.1059	37.8D09.1059	12. UNG BƯỚU	12.315	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó

7146	7146	12.0316.1059	37.8D09.1059	12. UNG BƯỚU	12.316	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm
7147	7147	12.0080.1059	37.8D09.1059	12. UNG BƯỚU	12.80	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt
7148	7148	28.0218.1059	37.8D09.1059	28. PHẪU THU	28.218	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ
7149	7149	28.0217.1059	37.8D09.1059	28. PHẪU THU	28.217	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ

7150	7150	03.2531.1060	37.8D09.1060	03. NHI KHOA	3.2531	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm
7151	7151	03.2538.1060	37.8D09.1060	03. NHI KHOA	3.2538	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm
7152	7152	03.2518.1060	37.8D09.1060	03. NHI KHOA	3.2518	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm
7153	7153	12.0090.1060	37.8D09.1060	12. UNG BƯỚU	12.90	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm

7154	7154	12.0086.1060	37.8D09.1060	12. UNG BƯỚU	12.86	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm
7155	7155	12.0087.1060	37.8D09.1060	12. UNG BƯỚU	12.87	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi
7156	7156	12.0088.1060	37.8D09.1060	12. UNG BƯỚU	12.88	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ
7157	7157	03.2493.1061	37.8D09.1061	03. NHI KHOA	3.2493	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ

7158	7158	03.2492.1061	37.8D09.1061	03. NHI KHOA	3.2492	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên
7159	7159	12.0057.1061	37.8D09.1061	12. UNG BƯỚU	12.57	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ
7160	7160	12.0047.1061	37.8D09.1061	12. UNG BƯỚU	12.47	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp
7161	7161	03.2502.1063	37.8D09.1063	03. NHI KHOA	3.2502	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má

7162	7162	03.2499.1063	37.8D09.1063	03. NHI KHOA	3.2499	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ
7163	7163	12.0076.1063	37.8D09.1063	12. UNG BƯỚU	12.76	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương
7164	7164	12.0075.1063	37.8D09.1063	12. UNG BƯỚU	12.75	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vạt cơ da	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vạt cơ da
7165	7165	12.0051.1063	37.8D09.1063	12. UNG BƯỚU	12.51	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má

7166	7166	12.0052.1063	37.8D09.1063	12. UNG BƯỚU	12.52	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ
7167	7167	12.0144.1063	37.8D09.1063	12. UNG BƯỚU	12.144	Cắt ung thư sàng hàm	Cắt ung thư sàng hàm
7168	7168	12.0159.1063	37.8D09.1063	12. UNG BƯỚU	12.159	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi
7169	7169	03.2909.1064	37.8D09.1064	03. NHI KHOA	3.2909	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp
7170	7170	03.2910.1064	37.8D09.1064	03. NHI KHOA	3.2910	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới

7171	7171	03.2907.1064	37.8D09.1064	03. NHI KHOA	3.2907	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt
7172	7172	03.1997.1064	37.8D09.1064	03. NHI KHOA	3.1997	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	Phẫu thuật mở xương 2 hàm
7173	7173	16.0263.1064	37.8D09.1064	16. RĂNG HÀM	16.263	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm
7174	7174	28.0189.1064	37.8D09.1064	28. PHẪU THU	28.189	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm
7175	7175	28.0187.1064	37.8D09.1064	28. PHẪU THU	28.187	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới

7176	7176	28.0190.1064	37.8D09.1064	28. PHẪU THU	28.190	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới
7177	7177	28.0439.1064	37.8D09.1064	28. PHẪU THU	28.439	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm
7178	7178	28.0188.1064	37.8D09.1064	28. PHẪU THU	28.188	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp
7179	7179	03.2061.1065	37.8D09.1065	03. NHI KHOA	3.2061	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt
7180	7180	16.0291.1065	37.8D09.1065	16. RĂNG HÀM	16.291	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt

7181	7181	03.2031.1066	37.8D09.1066	03. NHI KHOA	3.2031	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)
7182	7182	03.2028.1066	37.8D09.1066	03. NHI KHOA	3.2028	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép
7183	7183	03.2029.1066	37.8D09.1066	03. NHI KHOA	3.2029	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim

7184	7184	03.2030.1066	37.8D09.1066	03. NHI KHOA	3.2030	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
7185	7185	16.0280.1066	37.8D09.1066	16. RĂNG HÀM	16.280	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)
7186	7186	16.0277.1066	37.8D09.1066	16. RĂNG HÀM	16.277	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép

7187	7187	16.0278.1066	37.8D09.1066	16. RĂNG HÀM	16.278	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
7188	7188	16.0279.1066	37.8D09.1066	16. RĂNG HÀM	16.279	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu
7189	7189	03.1976.1067	37.8D09.1067	03. NHI KHOA	3.1976	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép

7190	7190	03.1980.1067	37.8D09.1067	03. NHI KHOA	3.1980	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân
7191	7191	03.1977.1067	37.8D09.1067	03. NHI KHOA	3.1977	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim

7192	7192	03.1978.1067	37.8D09.1067	03. NHI KHOA	3.1978	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
7193	7193	03.1979.1067	37.8D09.1067	03. NHI KHOA	3.1979	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế
7194	7194	16.0242.1067	37.8D09.1067	16. RĂNG HÀM	16.242	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép

7195	7195	16.0246.1067	37.8D09.1067	16. RĂNG HÀM	16.246	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân
7196	7196	16.0243.1067	37.8D09.1067	16. RĂNG HÀM	16.243	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
7197	7197	16.0244.1067	37.8D09.1067	16. RĂNG HÀM	16.244	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu

7198	7198	16.0245.1067	37.8D09.1067	16. RĂNG HÀM	16.245	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế
7199	7199	03.2059.1068	37.8D09.1068	03. NHI KHOA	3.2059	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy
7200	7200	03.2018.1068	37.8D09.1068	03. NHI KHOA	3.2018	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít
7201	7201	03.2058.1068	37.8D09.1068	03. NHI KHOA	3.2058	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm

7202	7202	03.2019.1068	37.8D09.1068	03. NHI KHOA	3.2019	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép
7203	7203	03.2020.1068	37.8D09.1068	03. NHI KHOA	3.2020	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
7204	7204	03.2021.1068	37.8D09.1068	03. NHI KHOA	3.2021	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu

7205	7205	16.0287.1068	37.8D09.1068	16. RĂNG HÀM	16.287	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm
7206	7206	16.0286.1068	37.8D09.1068	16. RĂNG HÀM	16.286	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm
7207	7207	16.0288.1068	37.8D09.1068	16. RĂNG HÀM	16.288	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm
7208	7208	16.0268.1068	37.8D09.1068	16. RĂNG HÀM	16.268	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép

7209	7209	16.0269.1068	37.8D09.1068	16. RĂNG HÀM	16.269	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim
7210	7210	16.0270.1068	37.8D09.1068	16. RĂNG HÀM	16.270	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu
7211	7211	03.2032.1069	37.8D09.1069	03. NHI KHOA	3.2032	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép

7212	7212	03.2033.1069	37.8D09.1069	03. NHI KHOA	3.2033	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim
7213	7213	03.2034.1069	37.8D09.1069	03. NHI KHOA	3.2034	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu
7214	7214	03.1981.1069	37.8D09.1069	03. NHI KHOA	3.1981	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép

7215	7215	03.1982.1069	37.8D09.1069	03. NHI KHOA	3.1982	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim
7216	7216	03.1983.1069	37.8D09.1069	03. NHI KHOA	3.1983	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu
7217	7217	03.1984.1069	37.8D09.1069	03. NHI KHOA	3.1984	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép

7218	7218	03.1985.1069	37.8D09.1069	03. NHI KHOA	3.1985	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim
7219	7219	03.1986.1069	37.8D09.1069	03. NHI KHOA	3.1986	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu
7220	7220	16.0247.1069	37.8D09.1069	16. RĂNG HÀM	16.247	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép

7221	7221	16.0248.1069	37.8D09.1069	16. RĂNG HÀM	16.248	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim
7222	7222	16.0249.1069	37.8D09.1069	16. RĂNG HÀM	16.249	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu
7223	7223	16.0250.1069	37.8D09.1069	16. RĂNG HÀM	16.250	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép
7224	7224	16.0251.1069	37.8D09.1069	16. RĂNG HÀM	16.251	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim

7225	7225	16.0252.1069	37.8D09.1069	16. RĂNG HÀM	16.252	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu
7226	7226	16.0253.1069	37.8D09.1069	16. RĂNG HÀM	16.253	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép
7227	7227	16.0254.1069	37.8D09.1069	16. RĂNG HÀM	16.254	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim
7228	7228	16.0255.1069	37.8D09.1069	16. RĂNG HÀM	16.255	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu

7229	7229	03.2043.1070	37.8D09.1070	03. NHI KHOA	3.2043	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt
7230	7230	16.0333.1070	37.8D09.1070	16. RĂNG HÀM	16.333	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt
7231	7231	03.2010.1071	37.8D09.1071	03. NHI KHOA	3.2010	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế

7232	7232	16.0265.1071	37.8D09.1071	16. RĂNG HÀM	16.265	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế
7233	7233	03.2009.1072	37.8D09.1072	03. NHI KHOA	3.2009	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân

7234	7234	16.0264.1072	37.8D09.1072	16. RĂNG HÀM	16.264	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân
7235	7235	03.2012.1073	37.8D09.1073	03. NHI KHOA	3.2012	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế
7236	7236	16.0267.1073	37.8D09.1073	16. RĂNG HÀM	16.267	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế

7237	7237	03.2011.1074	37.8D09.1074	03. NHI KHOA	3.2011	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân
7238	7238	16.0266.1074	37.8D09.1074	16. RĂNG HÀM	16.266	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân
7239	7239	28.0168.1076	37.8D09.1076	28. PHẪU THU	28.168	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt

7240	7240	28.0176.1076	37.8D09.1076	28. PHẪU THU	28.176	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
7241	7241	28.0174.1076	37.8D09.1076	28. PHẪU THU	28.174	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoả khí	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoả khí
7242	7242	03.2013.1077	37.8D09.1077	03. NHI KHOA	3.2013	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ
7243	7243	16.0318.1077	37.8D09.1077	16. RĂNG HÀM	16.318	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ

7244	7244	26.0013.1078	37.8D09.1078	26. VI PHẪU	26.13	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ delta	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ delta
7245	7245	26.0012.1078	37.8D09.1078	26. VI PHẪU	26.12	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ thon	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ thon
7246	7246	26.0011.1078	37.8D09.1078	26. VI PHẪU	26.11	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt lưng	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt lưng

7247	7247	26.0010.1078	37.8D09.1078	26. VI PHẪU	26.10	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt ngực	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt ngực
7248	7248	26.0015.1078	37.8D09.1078	26. VI PHẪU	26.15	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt tự do (cơ, xương, da, vạt phức hợp …)	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt tự do (cơ, xương, da, vạt phức hợp …)
7249	7249	03.2064.1079	37.8D09.1079	03. NHI KHOA	3.2064	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt

7250	7250	16.0294.1079	37.8D09.1079	16. RĂNG HÀM	16.294	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
7251	7251	03.2044.1081	37.8D09.1081	03. NHI KHOA	3.2044	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm
7252	7252	15.0074.1081	37.8D09.1081	15. TAI MŨI HỌ	15.74	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)
7253	7253	16.0323.1081	37.8D09.1081	16. RĂNG HÀM	16.323	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm

7254	7254	16.0344.1083	37.8D09.1083	16. RĂNG HÀM	16.344	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên
7255	7255	16.0343.1083	37.8D09.1083	16. RĂNG HÀM	16.343	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên
7256	7256	03.2016.1084	37.8D09.1084	03. NHI KHOA	3.2016	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm
7257	7257	15.0335.1084	37.8D09.1084	15. TAI MŨI HỌ	15.335	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vạt tại chỗ

7258	7258	16.0345.1084	37.8D09.1084	16. RĂNG HÀM	16.345	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ
7259	7259	16.0346.1084	37.8D09.1084	16. RĂNG HÀM	16.346	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ
7260	7260	28.0128.1084	37.8D09.1084	28. PHẪU THU	28.128	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh
7261	7261	28.0127.1084	37.8D09.1084	28. PHẪU THU	28.127	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải

7262	7262	28.0129.1084	37.8D09.1084	28. PHẪU THU	28.129	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng
7263	7263	03.2236.1085	37.8D09.1085	03. NHI KHOA	3.2236	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu
7264	7264	15.0336.1085	37.8D09.1085	15. TAI MŨI HỌ	15.336	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vạt thành sau họng	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vạt thành sau họng
7265	7265	28.0130.1085	37.8D09.1085	28. PHẪU THU	28.130	Phẫu thuật tạo hình thiểu năng vòm hầu bằng vạt thành họng sau	Phẫu thuật tạo hình thiểu năng vòm hầu bằng vạt thành họng sau

7266	7266	03.2924.1086	37.8D09.1086	03. NHI KHOA	3.2924	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ
7267	7267	15.0337.1086	37.8D09.1086	15. TAI MŨI HỌ	15.337	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi
7268	7268	16.0342.1086	37.8D09.1086	16. RĂNG HÀM	16.342	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên
7269	7269	28.0126.1086	37.8D09.1086	28. PHẪU THUẬ	28.126	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên
7270	7270	03.2925.1087	37.8D09.1087	03. NHI KHOA	3.2925	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần

7271	7271	16.0341.1087	37.8D09.1087	16. RĂNG HÀM	16.341	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên
7272	7272	28.0125.1087	37.8D09.1087	28. PHẪU THU	28.125	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên
7273	7273	16.0348.1089	37.8D09.1089	16. RĂNG HÀM	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]
7274	7274	16.0348.1090	37.8D09.1090	16. RĂNG HÀM	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lồi cầu]
7275	7275	16.0348.1091	37.8D09.1091	16. RĂNG HÀM	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]

7276	7276	28.0352.1091	37.8D09.1091	28. PHẪU THU	28.352	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật
7277	7277	03.2453.1093	37.8D09.1093	03. NHI KHOA	3.2453	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết
7278	7278	12.0060.1093	37.8D09.1093	12. UNG BƯỚU	12.60	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm
7279	7279	12.0061.1093	37.8D09.1093	12. UNG BƯỚU	12.61	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...

7280	7280	12.0059.1093	37.8D09.1093	12. UNG BƯỚU	12.59	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt
7281	7281	12.0058.1093	37.8D09.1093	12. UNG BƯỚU	12.58	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt
7282	7282	16.0274.1095	37.8D09.1095	16. RĂNG HÀM	16.274	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép
7283	7283	16.0275.1095	37.8D09.1095	16. RĂNG HÀM	16.275	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim
7284	7284	16.0276.1095	37.8D09.1095	16. RĂNG HÀM	16.276	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu

7285	7285	16.0271.1095	37.8D09.1095	16. RĂNG HÀM	16.271	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép
7286	7286	16.0272.1095	37.8D09.1095	16. RĂNG HÀM	16.272	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim
7287	7287	16.0273.1095	37.8D09.1095	16. RĂNG HÀM	16.273	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu
7288	7288	11.0022.1102	37.8D10.1102	11. BỎNG	11.22	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em

7289	7289	11.0019.1102	37.8D10.1102	11. BỎNG	11.19	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
7290	7290	11.0017.1103	37.8D10.1103	11. BỎNG	11.17	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
7291	7291	11.0021.1104	37.8D10.1104	11. BỎNG	11.21	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em

7292	7292	11.0020.1105	37.8D10.1105	11. BỎNG	11.20	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
7293	7293	11.0018.1105	37.8D10.1105	11. BỎNG	11.18	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn
7294	7294	11.0028.1106	37.8D10.1106	11. BỎNG	11.28	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em

7295	7295	11.0025.1106	37.8D10.1106	11. BỎNG	11.25	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
7296	7296	11.0023.1107	37.8D10.1107	11. BỎNG	11.23	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn
7297	7297	11.0027.1108	37.8D10.1108	11. BỎNG	11.27	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em

7298	7298	11.0026.1109	37.8D10.1109	11. BỎNG	11.26	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
7299	7299	11.0024.1109	37.8D10.1109	11. BỎNG	11.24	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn
7300	7300	11.0066.1110	37.8D10.1110	11. BỎNG	11.66	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em

7301	7301	11.0064.1110	37.8D10.1110	11. BỎNG	11.64	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn
7302	7302	11.0067.1111	37.8D10.1111	11. BỎNG	11.67	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
7303	7303	11.0065.1111	37.8D10.1111	11. BỎNG	11.65	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
7304	7304	11.0158.1112	37.8D10.1112	11. BỎNG	11.158	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực

7305	7305	11.0104.1113	37.8D10.1113	11. BỎNG	11.104	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình
7306	7306	04.0037.1114	37.8D10.1114	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.37	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên
7307	7307	04.0035.1114	37.8D10.1114	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.35	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ
7308	7308	04.0036.1114	37.8D10.1114	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.36	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực
7309	7309	11.0103.1114	37.8D10.1114	11. BỎNG	11.103	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín

7310	7310	11.0078.1115	37.8D10.1115	11. BỎNG	11.78	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler
7311	7311	01.0156.1116	37.8D10.1116	01. HỒI SỨC C/	1.156	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp
7312	7312	02.0018.1116	37.8D10.1116	02. NỘI KHOA	2.18	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp
7313	7313	03.0059.1116	37.8D10.1116	03. NHI KHOA	3.59	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp
7314	7314	11.0098.1116	37.8D10.1116	11. BỎNG	11.98	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng

7315	7315	11.0121.1116	37.8D10.1116	11. BỎNG	11.121	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính
7316	7316	17.0025.1116	37.8D10.1116	17. PHỤC HỒI C	17.25	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp
7317	7317	11.0055.1118	37.8D10.1118	11. BỎNG	11.55	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể
7318	7318	11.0056.1119	37.8D10.1119	11. BỎNG	11.56	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể
7319	7319	11.0034.1120	37.8D10.1120	11. BỎNG	11.34	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em

7320	7320	11.0031.1120	37.8D10.1120	11. BỎNG	11.31	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
7321	7321	11.0162.1120	37.8D10.1120	11. BỎNG	11.162	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính
7322	7322	11.0029.1121	37.8D10.1121	11. BỎNG	11.29	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
7323	7323	11.0033.1122	37.8D10.1122	11. BỎNG	11.33	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em

7324	7324	11.0032.1123	37.8D10.1123	11. BỎNG	11.32	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
7325	7325	11.0030.1123	37.8D10.1123	11. BỎNG	11.30	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn
7326	7326	11.0043.1124	37.8D10.1124	11. BỎNG	11.43	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn

7327	7327	11.0045.1124	37.8D10.1124	11. BỎNG	11.45	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
7328	7328	11.0044.1125	37.8D10.1125	11. BỎNG	11.44	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn

7329	7329	11.0046.1125	37.8D10.1125	11. BỎNG	11.46	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
7330	7330	11.0035.1126	37.8D10.1126	11. BỎNG	11.35	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn
7331	7331	11.0037.1126	37.8D10.1126	11. BỎNG	11.37	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em

7332	7332	11.0036.1126	37.8D10.1126	11. BỎNG	11.36	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
7333	7333	11.0038.1126	37.8D10.1126	11. BỎNG	11.38	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
7334	7334	28.0323.1126	37.8D10.1126	28. PHẪU THU	28.323	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân

7335	7335	28.0316.1126	37.8D10.1126	28. PHẪU THU	28.316	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay
7336	7336	28.0315.1126	37.8D10.1126	28. PHẪU THU	28.315	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay
7337	7337	28.0281.1126	37.8D10.1126	28. PHẪU THU	28.281	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân
7338	7338	28.0298.1126	37.8D10.1126	28. PHẪU THU	28.298	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân

7339	7339	11.0047.1127	37.8D10.1127	11. BỎNG	11.47	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn
7340	7340	11.0049.1127	37.8D10.1127	11. BỎNG	11.49	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
7341	7341	11.0048.1127	37.8D10.1127	11. BỎNG	11.48	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn

7342	7342	11.0050.1127	37.8D10.1127	11. BỎNG	11.50	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
7343	7343	11.0039.1128	37.8D10.1128	11. BỎNG	11.39	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn
7344	7344	11.0041.1129	37.8D10.1129	11. BỎNG	11.41	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em

7345	7345	11.0040.1129	37.8D10.1129	11. BỎNG	11.40	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
7346	7346	11.0042.1130	37.8D10.1130	11. BỎNG	11.42	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
7347	7347	11.0051.1131	37.8D10.1131	11. BỎNG	11.51	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn

7348	7348	11.0053.1132	37.8D10.1132	11. BỎNG	11.53	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
7349	7349	11.0052.1132	37.8D10.1132	11. BỎNG	11.52	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
7350	7350	11.0054.1132	37.8D10.1132	11. BỎNG	11.54	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em

7351	7351	11.0058.1133	37.8D10.1133	11. BỎNG	11.58	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng
7352	7352	11.0119.1133	37.8D10.1133	11. BỎNG	11.119	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính
7353	7353	03.2988.1134	37.8D10.1134	03. NHI KHOA	3.2988	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng
7354	7354	03.2955.1134	37.8D10.1134	03. NHI KHOA	3.2955	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da

7355	7355	11.0168.1134	37.8D10.1134	11. BỎNG	11.168	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính
7356	7356	28.0235.1134	37.8D10.1134	28. PHẪU THU	28.235	Ghép mỡ tự thân coleman	Ghép mỡ tự thân coleman
7357	7357	28.0496.1134	37.8D10.1134	28. PHẪU THU	28.496	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt
7358	7358	28.0495.1134	37.8D10.1134	28. PHẪU THU	28.495	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán
7359	7359	28.0467.1134	37.8D10.1134	28. PHẪU THU	28.467	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay

7360	7360	28.0466.1134	37.8D10.1134	28. PHẪU THU	28.466	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt
7361	7361	28.0468.1134	37.8D10.1134	28. PHẪU THU	28.468	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông
7362	7362	28.0069.1134	37.8D10.1134	28. PHẪU THU	28.69	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt
7363	7363	28.0025.1134	37.8D10.1134	28. PHẪU THU	28.25	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán
7364	7364	28.0068.1134	37.8D10.1134	28. PHẪU THU	28.68	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt

7365	7365	28.0030.1134	37.8D10.1134	28. PHẪU THU	28.30	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán
7366	7366	28.0194.1134	37.8D10.1134	28. PHẪU THU	28.194	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman
7367	7367	28.0196.1134	37.8D10.1134	28. PHẪU THU	28.196	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman
7368	7368	28.0499.1134	37.8D10.1134	28. PHẪU THU	28.499	Tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman

7369	7369	28.0500.1134	37.8D10.1134	28. PHẪU THU	28.500	Tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman
7370	7370	03.2983.1135	37.8D10.1135	03. NHI KHOA	3.2983	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng
7371	7371	11.0106.1135	37.8D10.1135	11. BỎNG	11.106	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng
7372	7372	11.0107.1135	37.8D10.1135	11. BỎNG	11.107	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết

7373	7373	28.0104.1135	37.8D10.1135	28. PHẪU THU	28.104	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi
7374	7374	28.0021.1135	37.8D10.1135	28. PHẪU THU	28.21	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu
7375	7375	28.0259.1135	37.8D10.1135	28. PHẪU THU	28.259	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da
7376	7376	28.0024.1135	37.8D10.1135	28. PHẪU THU	28.24	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu

7377	7377	28.0273.1135	37.8D10.1135	28. PHẪU THU	28.273	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da
7378	7378	28.0105.1135	37.8D10.1135	28. PHẪU THU	28.105	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi
7379	7379	28.0023.1135	37.8D10.1135	28. PHẪU THU	28.23	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu
7380	7380	03.2952.1136	37.8D10.1136	03. NHI KHOA	3.2952	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt có cuống	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt có cuống

7381	7381	03.2919.1136	37.8D10.1136	03. NHI KHOA	3.2919	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ
7382	7382	03.2932.1136	37.8D10.1136	03. NHI KHOA	3.2932	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai
7383	7383	03.2933.1136	37.8D10.1136	03. NHI KHOA	3.2933	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh
7384	7384	11.0164.1136	37.8D10.1136	11. BỎNG	11.164	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính

7385	7385	11.0165.1136	37.8D10.1136	11. BỎNG	11.165	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt
7386	7386	11.0109.1136	37.8D10.1136	11. BỎNG	11.109	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng
7387	7387	11.0166.1136	37.8D10.1136	11. BỎNG	11.166	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính

7388	7388	11.0154.1136	37.8D10.1136	11. BỎNG	11.154	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết
7389	7389	28.0209.1136	37.8D10.1136	28. PHẪU THU	28.209	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vạt có cuống mạch nuôi
7390	7390	28.0246.1136	37.8D10.1136	28. PHẪU THU	28.246	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch

7391	7391	28.0247.1136	37.8D10.1136	28. PHẪU THU	28.247	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch
7392	7392	28.0248.1136	37.8D10.1136	28. PHẪU THU	28.248	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da mạch xuyên vùng kế cận	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da mạch xuyên vùng kế cận
7393	7393	28.0258.1136	37.8D10.1136	28. PHẪU THU	28.258	Phẫu thuật diều trị sẹo bỏng vú bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật diều trị sẹo bỏng vú bằng vạt da cơ có cuống mạch

7394	7394	28.0262.1136	37.8D10.1136	28. PHẪU THU	28.262	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da cơ có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da cơ có cuống mạch nuôi
7395	7395	28.0261.1136	37.8D10.1136	28. PHẪU THU	28.261	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da tại chỗ
7396	7396	28.0282.1136	37.8D10.1136	28. PHẪU THU	28.282	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vạt da cơ có cuống mạch
7397	7397	28.0284.1136	37.8D10.1136	28. PHẪU THU	28.284	Phẫu thuật loét tì đè mấu chuyển bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tì đè mấu chuyển bằng vạt da cơ có cuống mạch

7398	7398	28.0283.1136	37.8D10.1136	28. PHẪU THUẬ	28.283	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vạt da cơ có cuống mạch
7399	7399	28.0241.1136	37.8D10.1136	28. PHẪU THUẬ	28.241	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da cơ có cuống mạch
7400	7400	28.0294.1136	37.8D10.1136	28. PHẪU THUẬ	28.294	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vạt da có cuống mạch	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vạt da có cuống mạch
7401	7401	28.0155.1136	37.8D10.1136	28. PHẪU THUẬ	28.155	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ

7402	7402	28.0143.1136	37.8D10.1136	28. PHẪU THU	28.143	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ
7403	7403	28.0142.1136	37.8D10.1136	28. PHẪU THU	28.142	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vạt tại chỗ
7404	7404	28.0141.1136	37.8D10.1136	28. PHẪU THU	28.141	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vạt tại chỗ
7405	7405	28.0271.1136	37.8D10.1136	28. PHẪU THU	28.271	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vạt da lân cận

7406	7406	28.0286.1136	37.8D10.1136	28. PHẪU THU	28.286	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vạt da tại chỗ
7407	7407	28.0017.1136	37.8D10.1136	28. PHẪU THU	28.17	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu
7408	7408	28.0039.1136	37.8D10.1136	28. PHẪU THU	28.39	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi
7409	7409	28.0038.1136	37.8D10.1136	28. PHẪU THU	28.38	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi

7410	7410	28.0042.1136	37.8D10.1136	28. PHẪU THU	28.42	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới
7411	7411	28.0295.1136	37.8D10.1136	28. PHẪU THU	28.295	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vạt da tại chỗ
7412	7412	28.0076.1136	37.8D10.1136	28. PHẪU THU	28.76	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt có cuống mạch	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt có cuống mạch
7413	7413	28.0016.1136	37.8D10.1136	28. PHẪU THU	28.16	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ

7414	7414	03.2953.1137	37.8D10.1137	03. NHI KHOA	3.2953	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ
7415	7415	11.0111.1137	37.8D10.1137	11. BỎNG	11.111	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng
7416	7416	11.0115.1137	37.8D10.1137	11. BỎNG	11.115	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng
7417	7417	11.0112.1137	37.8D10.1137	11. BỎNG	11.112	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng
7418	7418	11.0069.1137	37.8D10.1137	11. BỎNG	11.69	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu

7419	7419	11.0068.1137	37.8D10.1137	11. BỎNG	11.68	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu
7420	7420	11.0160.1137	37.8D10.1137	11. BỎNG	11.160	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính
7421	7421	11.0113.1137	37.8D10.1137	11. BỎNG	11.113	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng
7422	7422	28.0297.1137	37.8D10.1137	28. PHẪU THU	28.297	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vạt có cuống	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vạt có cuống

7423	7423	11.0169.1138	37.8D10.1138	11. BỎNG	11.169	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính
7424	7424	11.0152.1139	37.8D10.1139	11. BỎNG	11.152	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch
7425	7425	11.0071.1140	37.8D10.1140	11. BỎNG	11.71	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai

7426	7426	11.0110.1141	37.8D10.1141	11. BỎNG	11.110	Kỹ thuật tạo vạt da "siêu mỏng" chẩm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	Kỹ thuật tạo vạt da "siêu mỏng" chẩm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt
7427	7427	11.0108.1141	37.8D10.1141	11. BỎNG	11.108	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng
7428	7428	11.0153.1141	37.8D10.1141	11. BỎNG	11.153	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo

7429	7429	11.0163.1141	37.8D10.1141	11. BỎNG	11.163	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính
7430	7430	11.0070.1141	37.8D10.1141	11. BỎNG	11.70	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu
7431	7431	11.0114.1141	37.8D10.1141	11. BỎNG	11.114	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng

7432	7432	11.0105.1142	37.8D10.1142	11. BỎNG	11.105	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf-krause
7433	7433	11.0062.1142	37.8D10.1142	11. BỎNG	11.62	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu
7434	7434	11.0060.1142	37.8D10.1142	11. BỎNG	11.60	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu

7435	7435	11.0063.1142	37.8D10.1142	11. BỎNG	11.63	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu
7436	7436	11.0061.1142	37.8D10.1142	11. BỎNG	11.61	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu

7437	7437	11.0075.1143	37.8D10.1143	11. BỎNG	11.75	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu
7438	7438	11.0076.1143	37.8D10.1143	11. BỎNG	11.76	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ
7439	7439	11.0159.1144	37.8D10.1144	11. BỎNG	11.159	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính

7440	7440	11.0161.1144	37.8D10.1144	11. BỎNG	11.161	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín
7441	7441	07.0219.1144	37.8D10.1144	7. NỘI TIẾT	7.219	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường
7442	7442	07.0220.1144	37.8D10.1144	7. NỘI TIẾT	7.220	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường
7443	7443	11.0095.1145	37.8D10.1145	11. BỎNG	11.95	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng

7444	7444	11.0097.2035	15.8D10.2035	11. BỎNG	11.97	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng
7445	7445	11.0137.1146	37.8D10.1146	11. BỎNG	11.137	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng
7446	7446	11.0005.2043	15.8D10.2043	11. BỎNG	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]
7447	7447	11.0010.2043	15.8D10.2043	11. BỎNG	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]
7448	7448	11.0005.1148	37.8D10.1148	11. BỎNG	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]

7449	7449	11.0010.1148	37.8D10.1148	11. BỎNG	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể
7450	7450	03.3025.1149	37.8D10.1149	03. NHI KHOA	3.3025	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể
7451	7451	11.0004.1149	37.8D10.1149	11. BỎNG	11.4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn

7452	7452	11.0009.1149	37.8D10.1149	11. BỎNG	11.9	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em
7453	7453	03.3026.1150	37.8D10.1150	03. NHI KHOA	3.3026	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể
7454	7454	11.0003.1150	37.8D10.1150	11. BỎNG	11.3	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn

7455	7455	11.0008.1150	37.8D10.1150	11. BỎNG	11.8	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em
7456	7456	11.0007.1151	37.8D10.1151	11. BỎNG	11.7	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em
7457	7457	11.0002.1151	37.8D10.1151	11. BỎNG	11.2	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn

7458	7458	11.0001.1152	37.8D10.1152	11. BỎNG	11.1	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn
7459	7459	11.0006.1152	37.8D10.1152	11. BỎNG	11.6	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em
7460	7460	11.0142.1154	37.8D10.1154	11. BỎNG	11.142	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	Phẫu thuật cắt cuống da Ý
7461	7461	11.0170.1158	37.8D10.1158	11. BỎNG	11.170	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính

7462	7462	11.0015.1158	37.8D10.1158	11. BỎNG	11.15	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép
7463	7463	11.0057.1159	37.8D10.1159	11. BỎNG	11.57	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng
7464	7464	11.0136.1159	37.8D10.1159	11. BỎNG	11.136	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng
7465	7465	11.0101.1159	37.8D10.1159	11. BỎNG	11.101	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng

7466	7466	11.0118.1159	37.8D10.1159	11. BỎNG	11.118	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính
7467	7467	11.0016.1160	37.8D10.1160	11. BỎNG	11.16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu
7468	7468	12.0443.1161	37.8D11.1161	12. UNG BƯỚU	12.443	Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang	Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang

7469	7469	03.2824.1162	37.8D11.1162	03. NHI KHOA	3.2824	Đặt kim, ống radium, cesium, 1ridium vào cơ thể người bệnh	Đặt kim, ống radium, cesium, 1ridium vào cơ thể người bệnh
7470	7470	03.2800.1163	37.8D11.1163	03. NHI KHOA	3.2800	Xạ trị bằng máy Cobalt	Xạ trị bằng máy Cobalt
7471	7471	03.2779.1163	37.8D11.1163	03. NHI KHOA	3.2779	Xạ trị bằng máy Rx	Xạ trị bằng máy Rx
7472	7472	12.0353.1163	37.8D11.1163	12. UNG BƯỚU	12.353	Xạ trị bằng máy Cobalt	Xạ trị bằng máy Cobalt
7473	7473	12.0346.1163	37.8D11.1163	12. UNG BƯỚU	12.346	Xạ trị bằng máy Rx	Xạ trị bằng máy Rx

7474	7474	03.2821.1164	37.8D11.1164	03. NHI KHOA	3.2821	Đổ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ	Đổ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ
7475	7475	12.0378.1164	37.8D11.1164	12. UNG BƯỚU	12.378	Đổ khuôn chì trong xạ trị	Đổ khuôn chì trong xạ trị
7476	7476	03.2789.1165	37.8D11.1165	03. NHI KHOA	3.2789	Bơm truyền hóa chất liên tục	Bơm truyền hóa chất liên tục
7477	7477	12.0366.1165	37.8D11.1165	12. UNG BƯỚU	12.366	Hóa trị liên tục bằng máy	Hóa trị liên tục bằng máy
7478	7478	03.2822.1166	37.8D11.1166	03. NHI KHOA	3.2822	Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh	Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh

7479	7479	12.0380.1166	37.8D11.1166	12. UNG BƯỚU	12.380	Làm mặt nạ cố định đầu	Làm mặt nạ cố định đầu
7480	7480	03.2825.1167	37.8D11.1167	03. NHI KHOA	3.2825	Mô phỏng cho điều trị xạ trị	Mô phỏng cho điều trị xạ trị
7481	7481	12.0444.1167	37.8D11.1167	12. UNG BƯỚU	12.444	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát
7482	7482	12.0383.1167	37.8D11.1167	12. UNG BƯỚU	12.383	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài
7483	7483	12.0384.1167	37.8D11.1167	12. UNG BƯỚU	12.384	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong

7484	7484	01.0364.1169	37.8D11.1169	01. HỒI SỨC CẤ	1.364	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu
7485	7485	01.0380.1169	37.8D11.1169	01. HỒI SỨC CẤ	1.380	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)
7486	7486	03.2793.1169	37.8D11.1169	03. NHI KHOA	3.2793	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]
7487	7487	12.0368.1169	37.8D11.1169	12. UNG BƯỚU	12.368	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]

7488	7488	03.2793.2040	15.8D11.2040	03. NHI KHOA	3.2793	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]
7489	7489	12.0368.2040	15.8D11.2040	12. UNG BƯỚU	12.368	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]
7490	7490	03.2792.1170	37.8D11.1170	03. NHI KHOA	3.2792	Truyền hóa động mạch	Truyền hóa động mạch [1 ngày]
7491	7491	12.0367.1170	37.8D11.1170	12. UNG BƯỚU	12.367	Truyền hóa chất động mạch	Truyền hóa chất động mạch
7492	7492	03.2791.1171	37.8D11.1171	03. NHI KHOA	3.2791	Truyền hóa chất màng phổi	Truyền hóa chất màng phổi
7493	7493	03.2790.1171	37.8D11.1171	03. NHI KHOA	3.2790	Truyền hóa chất vào ổ bụng	Truyền hóa chất vào ổ bụng [1 ngày]

7494	7494	12.0373.1171	37.8D11.1171	12. UNG BƯỚU	12.373	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư
7495	7495	12.0369.1171	37.8D11.1171	12. UNG BƯỚU	12.369	Truyền hóa chất khoang màng bụng	Truyền hóa chất khoang màng bụng
7496	7496	12.0370.1171	37.8D11.1171	12. UNG BƯỚU	12.370	Truyền hóa chất khoang màng phổi	Truyền hóa chất khoang màng phổi
7497	7497	12.0371.1172	37.8D11.1172	12. UNG BƯỚU	12.371	Truyền hóa chất nội tủy	Truyền hóa chất nội tủy
7498	7498	12.0343.1173	37.8D11.1173	12. UNG BƯỚU	12.343	Xạ trị bằng Cyber Knife	Xạ trị bằng Cyber Knife
7499	7499	03.2459.1174	37.8D11.1174	03. NHI KHOA	3.2459	Điều trị các u sọ não bằng dao gamma	Điều trị các u sọ não bằng dao gamma

7500	7500	12.0017.1174	37.8D11.1174	12. UNG BƯỚU	12.17	Điều trị các khối u sọ não và một số bệnh lý thần kinh sọ não bằng dao Gamma	Điều trị các khối u sọ não và một số bệnh lý thần kinh sọ não bằng dao Gamma
7501	7501	12.0400.1174	37.8D11.1174	12. UNG BƯỚU	12.400	Điều trị đau dây thần kinh số V nguyên phát bằng dao gamma quay	Điều trị đau dây thần kinh số V nguyên phát bằng dao gamma quay
7502	7502	12.0435.1174	37.8D11.1174	12. UNG BƯỚU	12.435	Xạ phẫu bằng dao gamma quay	Xạ phẫu bằng dao gamma quay
7503	7503	12.0437.1174	37.8D11.1174	12. UNG BƯỚU	12.437	Xạ phẫu di căn não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu di căn não bằng dao gamma quay

7504	7504	12.0397.1174	37.8D11.1174	12. UNG BƯỚU	12.397	Xạ phẫu dị dạng mạch máu não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu dị dạng mạch máu não bằng dao gamma quay
7505	7505	12.0399.1174	37.8D11.1174	12. UNG BƯỚU	12.399	Xạ phẫu u dây thần kinh sọ não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u dây thần kinh sọ não bằng dao gamma quay
7506	7506	12.0396.1174	37.8D11.1174	12. UNG BƯỚU	12.396	Xạ phẫu u hậu nhãn cầu bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u hậu nhãn cầu bằng dao gamma quay
7507	7507	12.0389.1174	37.8D11.1174	12. UNG BƯỚU	12.389	Xạ phẫu u màng não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u màng não bằng dao gamma quay

7508	7508	12.0390.1174	37.8D11.1174	12. UNG BƯỚU	12.390	Xạ phẫu u màng não thất bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u màng não thất bằng dao gamma quay
7509	7509	12.0436.1174	37.8D11.1174	12. UNG BƯỚU	12.436	Xạ phẫu u máu thể hang bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u máu thể hang bằng dao gamma quay
7510	7510	12.0388.1174	37.8D11.1174	12. UNG BƯỚU	12.388	Xạ phẫu u não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u não bằng dao gamma quay
7511	7511	12.0398.1174	37.8D11.1174	12. UNG BƯỚU	12.398	Xạ phẫu u nguyên bào mạch máu nội sọ bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u nguyên bào mạch máu nội sọ bằng dao gamma quay

7512	7512	12.0395.1174	37.8D11.1174	12. UNG BƯỚU	12.395	Xạ phẫu u sọ hầu bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u sọ hầu bằng dao gamma quay
7513	7513	12.0401.1174	37.8D11.1174	12. UNG BƯỚU	12.401	Xạ phẫu u thần kinh khứu giác bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u thần kinh khứu giác bằng dao gamma quay
7514	7514	12.0391.1174	37.8D11.1174	12. UNG BƯỚU	12.391	Xạ phẫu u thân não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u thân não bằng dao gamma quay
7515	7515	12.0392.1174	37.8D11.1174	12. UNG BƯỚU	12.392	Xạ phẫu u tiểu não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u tiểu não bằng dao gamma quay

7516	7516	12.0394.1174	37.8D11.1174	12. UNG BƯỚU	12.394	Xạ phẫu u tuyến tùng bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u tuyến tùng bằng dao gamma quay
7517	7517	12.0393.1174	37.8D11.1174	12. UNG BƯỚU	12.393	Xạ phẫu u tuyến yên bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u tuyến yên bằng dao gamma quay
7518	7518	12.0341.1174	37.8D11.1174	12. UNG BƯỚU	12.341	Xạ trị bằng Gamma Knife	Xạ trị bằng Gamma Knife
7519	7519	12.0342.1175	37.8D11.1175	12. UNG BƯỚU	12.342	Xạ trị bằng X Knife	Xạ trị bằng X Knife
7520	7520	12.0345.1176	37.8D11.1176	12. UNG BƯỚU	12.345	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều
7521	7521	03.2772.1177	37.8D11.1177	03. NHI KHOA	3.2772	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc

7522	7522	12.0344.1177	37.8D11.1177	12. UNG BƯỚU	12.344	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc
7523	7523	12.0438.1177	37.8D11.1177	12. UNG BƯỚU	12.438	Xạ trị gia tốc toàn não	Xạ trị gia tốc toàn não
7524	7524	12.0439.1177	37.8D11.1177	12. UNG BƯỚU	12.439	Xạ trị gia tốc toàn não - tủy	Xạ trị gia tốc toàn não - tủy
7525	7525	03.2777.1178	37.8D11.1178	03. NHI KHOA	3.2777	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát [vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản]
7526	7526	12.0349.1178	37.8D11.1178	12. UNG BƯỚU	12.349	Xạ trị áp sát xuất liều cao	Xạ trị áp sát xuất liều cao

7527	7527	12.0350.1178	37.8D11.1178	12. UNG BƯỚU	12.350	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát
7528	7528	03.2777.1179	37.8D11.1179	03. NHI KHOA	3.2777	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát [tại các vị trí khác]
7529	7529	03.2782.1179	37.8D11.1179	03. NHI KHOA	3.2782	Xạ trị áp sát liều cao	Xạ trị áp sát liều cao
7530	7530	12.0349.1179	37.8D11.1179	12. UNG BƯỚU	12.349	Xạ trị áp sát xuất liều cao	Xạ trị áp sát xuất liều cao
7531	7531	12.0350.1179	37.8D11.1179	12. UNG BƯỚU	12.350	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát [liều cao]
7532	7532	03.2777.1180	37.8D11.1180	03. NHI KHOA	3.2777	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát

7533	7533	03.2781.1180	37.8D11.1180	03. NHI KHOA	3.2781	Xạ trị áp sát liều thấp	Xạ trị áp sát liều thấp
7534	7534	03.2780.1180	37.8D11.1180	03. NHI KHOA	3.2780	Xạ trị bằng máy P32	Xạ trị bằng máy P32
7535	7535	12.0348.1180	37.8D11.1180	12. UNG BƯỚU	12.348	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	Xạ trị áp sát xuất liều thấp
7536	7536	12.0350.1180	37.8D11.1180	12. UNG BƯỚU	12.350	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát [liều thấp]
7537	7537	19.0412.1180	37.8D11.1180	19. Y HỌC HẠT	19.412	Xạ trị áp sát bằng stent phóng xạ	Xạ trị áp sát bằng stent phóng xạ
7538	7538	19.0411.1180	37.8D11.1180	19. Y HỌC HẠT	19.411	Xạ trị áp sát bằng tấm áp phóng xạ	Xạ trị áp sát bằng tấm áp phóng xạ

7539	7539	03.2737.1181	37.8D11.1181	03. NHI KHOA	3.2737	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên
7540	7540	03.2447.1181	37.8D11.1181	03. NHI KHOA	3.2447	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5 cm
7541	7541	03.2448.1181	37.8D11.1181	03. NHI KHOA	3.2448	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5 cm

7542	7542	03.2524.1181	37.8D11.1181	03. NHI KHOA	3.2524	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ
7543	7543	03.2529.1181	37.8D11.1181	03. NHI KHOA	3.2529	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ
7544	7544	03.2527.1181	37.8D11.1181	03. NHI KHOA	3.2527	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ

7545	7545	03.2528.1181	37.8D11.1181	03. NHI KHOA	3.2528	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa
7546	7546	12.0063.1181	37.8D11.1181	12. UNG BƯỚU	12.63	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ
7547	7547	12.0067.1181	37.8D11.1181	12. UNG BƯỚU	12.67	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình

7548	7548	12.0048.1181	37.8D11.1181	12. UNG BƯỚU	12.48	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ
7549	7549	12.0049.1181	37.8D11.1181	12. UNG BƯỚU	12.49	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ

7550	7550	12.0050.1181	37.8D11.1181	12. UNG BƯỚU	12.50	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa
7551	7551	03.2557.1182	37.8D11.1182	03. NHI KHOA	3.2557	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa
7552	7552	12.0066.1182	37.8D11.1182	12. UNG BƯỚU	12.66	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ

7553	7553	12.0139.1182	37.8D11.1182	12. UNG BƯỚU	12.139	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa
7554	7554	12.0140.1182	37.8D11.1182	12. UNG BƯỚU	12.140	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa
7555	7555	12.0193.1183	37.8D11.1183	12. UNG BƯỚU	12.193	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm

7556	7556	03.2659.1184	37.8D11.1184	03. NHI KHOA	3.2659	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa
7557	7557	12.0298.1184	37.8D11.1184	12. UNG BƯỚU	12.298	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên
7558	7558	12.0214.1184	37.8D11.1184	12. UNG BƯỚU	12.214	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa
7559	7559	03.2743.1185	37.8D11.1185	03. NHI KHOA	3.2743	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	Tháo khớp vai do ung thư chi trên
7560	7560	12.0330.1185	37.8D11.1185	12. UNG BƯỚU	12.330	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay

7561	7561	12.0446.1185	37.8D11.1185	12. UNG BƯỚU	12.446	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	Tháo khớp xương bả vai do ung thư
7562	7562	12.0447.1186	37.8D11.1186	12. UNG BƯỚU	12.447	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm
7563	7563	03.3219.1187	37.8D11.1187	03. NHI KHOA	3.3219	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư
7564	7564	12.0448.1187	37.8D11.1187	12. UNG BƯỚU	12.448	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da
7565	7565	12.0142.1189	37.8D11.1189	12. UNG BƯỚU	12.142	Cắt bỏ khối u màn hầu	Cắt bỏ khối u màn hầu

7566	7566	12.0141.1189	37.8D11.1189	12. UNG BƯỚU	12.141	Cắt khối u khẩu cái	Cắt khối u khẩu cái
7567	7567	12.0264.1189	37.8D11.1189	12. UNG BƯỚU	12.264	Cắt nang thừng tinh hai bên	Cắt nang thừng tinh hai bên
7568	7568	12.0135.1189	37.8D11.1189	12. UNG BƯỚU	12.135	Cắt u lưỡi lành tính	Cắt u lưỡi lành tính
7569	7569	12.0314.1189	37.8D11.1189	12. UNG BƯỚU	12.314	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm
7570	7570	12.0054.1189	37.8D11.1189	12. UNG BƯỚU	12.54	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc

7571	7571	12.0053.1189	37.8D11.1189	12. UNG BƯỚU	12.53	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vạt tại chỗ
7572	7572	12.0318.1189	37.8D11.1189	12. UNG BƯỚU	12.318	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm
7573	7573	12.0194.1189	37.8D11.1189	12. UNG BƯỚU	12.194	Phẫu thuật vét hạch nách	Phẫu thuật vét hạch nách
7574	7574	12.0332.1189	37.8D11.1189	12. UNG BƯỚU	12.332	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Tháo khớp cổ chân do ung thư
7575	7575	12.0331.1189	37.8D11.1189	12. UNG BƯỚU	12.331	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư

7576	7576	12.0011.1190	37.8D11.1190	12. UNG BƯỚU	12.11	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp
7577	7577	12.0263.1190	37.8D11.1190	12. UNG BƯỚU	12.263	Cắt nang thừng tinh một bên	Cắt nang thừng tinh một bên
7578	7578	12.0321.1190	37.8D11.1190	12. UNG BƯỚU	12.321	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân
7579	7579	12.0320.1190	37.8D11.1190	12. UNG BƯỚU	12.320	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm
7580	7580	12.0319.1190	37.8D11.1190	12. UNG BƯỚU	12.319	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm
7581	7581	12.0313.1190	37.8D11.1190	12. UNG BƯỚU	12.313	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm

7582	7582	12.0317.1190	37.8D11.1190	12. UNG BƯỚU	12.317	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm
7583	7583	12.0322.1191	37.8D11.1191	12. UNG BƯỚU	12.322	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)
7584	7584	12.0261.1191	37.8D11.1191	12. UNG BƯỚU	12.261	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo
7585	7585	12.0377.1192	37.8D11.1192	12. UNG BƯỚU	12.377	Điều trị đích trong ung thư	Điều trị đích trong ung thư
7586	7586	12.0351.1192	37.8D11.1192	12. UNG BƯỚU	12.351	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ

7587	7587	12.0001.1193	37.8D11.1193	12. UNG BƯỚU	12.1	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt
7588	7588	27.0355.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬ	27.355	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser
7589	7589	27.0393.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬ	27.393	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo
7590	7590	27.0389.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU THUẬ	27.389	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang

7591	7591	27.0372.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU THU	27.372	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi
7592	7592	27.0092.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU THU	27.92	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất
7593	7593	27.0330.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU THU	27.330	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ
7594	7594	27.0260.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU THU	27.260	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan
7595	7595	27.0451.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU THU	27.451	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu

7596	7596	27.0414.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU THU	27.414	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung
7597	7597	27.0294.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU THU	27.294	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử
7598	7598	27.0261.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU THU	27.261	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan
7599	7599	27.0456.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU THU	27.456	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay
7600	7600	27.0140.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU THU	27.140	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày
7601	7601	27.0263.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU THU	27.263	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan

7602	7602	27.0331.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU THU	27.331	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư
7603	7603	27.0295.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU THU	27.295	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy
7604	7604	27.0297.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU THU	27.297	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy
7605	7605	27.0315.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU THU	27.315	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng

7606	7606	27.0313.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU THU	27.313	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)
7607	7607	27.0314.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU THU	27.314	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)
7608	7608	27.0454.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU THU	27.454	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mỏm trên lồi cầu ngoài	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mỏm trên lồi cầu ngoài

7609	7609	27.0418.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU THU	27.418	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang
7610	7610	27.0455.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU THU	27.455	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay
7611	7611	27.0404.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU THU	27.404	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn
7612	7612	27.0300.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU THU	27.300	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách
7613	7613	27.0316.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU THU	27.316	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành
7614	7614	27.0307.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU THU	27.307	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo

7615	7615	27.0328.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU THU	27.328	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành
7616	7616	27.0166.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU THU	27.166	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng
7617	7617	27.0173.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU THU	27.173	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non
7618	7618	27.0167.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU THU	27.167	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng
7619	7619	27.0212.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU THU	27.212	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo

7620	7620	27.0274.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU THU	27.274	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da
7621	7621	27.0293.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU THU	27.293	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày
7622	7622	27.0292.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU THU	27.292	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hỗng tràng
7623	7623	27.0332.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU THU	27.332	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu
7624	7624	27.0093.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU THU	27.93	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán

7625	7625	27.0264.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU THU	27.264	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan
7626	7626	27.0353.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU THU	27.353	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận
7627	7627	27.0354.1196	37.8D12.1196	27. PHẪU THU	27.354	Tán sỏi thận qua da	Tán sỏi thận qua da
7628	7628	27.0384.1197	37.8D12.1197	27. PHẪU THU	27.384	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang
7629	7629	27.0409.1197	37.8D12.1197	27. PHẪU THU	27.409	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo

7630	7630	27.0392.1197	37.8D12.1197	27. PHẪU THU	27.392	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng
7631	7631	27.0333.1197	37.8D12.1197	27. PHẪU THU	27.333	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán
7632	7632	27.0408.1197	37.8D12.1197	27. PHẪU THU	27.408	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo
7633	7633	27.0377.1197	37.8D12.1197	27. PHẪU THU	27.377	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản
7634	7634	27.0405.1197	37.8D12.1197	27. PHẪU THU	27.405	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng
7635	7635	27.0407.1197	37.8D12.1197	27. PHẪU THU	27.407	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo

7636	7636	27.0329.1197	37.8D12.1197	27. PHẪU THU	27.329	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng
7637	7637	27.0335.1197	37.8D12.1197	27. PHẪU THU	27.335	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng
7638	7638	27.0406.1197	37.8D12.1197	27. PHẪU THU	27.406	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh
7639	7639	27.0437.1197	37.8D12.1197	27. PHẪU THU	27.437	Thông vòi tử cung qua nội soi	Thông vòi tử cung qua nội soi
7640	7640	26.0057.1203	37.8D13.1203	26. VI PHẪU	26.57	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu

7641	7641	26.0017.1203	37.8D13.1203	26. VI PHẪU	26.17	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi…)	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi…)
7642	7642	28.0113.1203	37.8D13.1203	28. PHẪU THU	28.113	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu
7643	7643	28.0114.1203	37.8D13.1203	28. PHẪU THU	28.114	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu
7644	7644	28.0115.1203	37.8D13.1203	28. PHẪU THU	28.115	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu

7645	7645	28.0085.1203	37.8D13.1203	28. PHẪU THU	28.85	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu
7646	7646	28.0139.1203	37.8D13.1203	28. PHẪU THU	28.139	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu
7647	7647	28.0078.1203	37.8D13.1203	28. PHẪU THU	28.78	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt tự do	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt tự do
7648	7648	03.4157.1205	37.8D14.1205	03. NHI KHOA	3.4157	Phẫu thuật nội soi có robot	Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý gan mật]

7649	7649	03.3130.1206	37.8D14.1206	03. NHI KHOA	3.3130	Phẫu thuật các bệnh tim bẩm sinh bằng rôbốt	Phẫu thuật các bệnh tim bẩm sinh bằng rôbốt
7650	7650	03.4157.1206	37.8D14.1206	03. NHI KHOA	3.4157	Phẫu thuật nội soi có robot	Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý lồng ngực]
7651	7651	03.4157.1207	37.8D14.1207	03. NHI KHOA	3.4157	Phẫu thuật nội soi có robot	Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý tiết niệu]
7652	7652	03.4157.1208	37.8D14.1208	03. NHI KHOA	3.4157	Phẫu thuật nội soi có robot	Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý tiêu hóa, ổ bụng]
7653	7653	27.0359.1209	37.8D14.1209	27. PHẪU THU	27.359	Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận	Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận

7654	7654	27.0358.1209	37.8D14.1209	27. PHẪU THUẬ	27.358	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận
7655	7655	27.0135.1209	37.8D14.1209	27. PHẪU THUẬ	27.135	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tỏa	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tỏa
7656	7656	27.0061.1209	37.8D14.1209	27. PHẪU THUẬ	27.61	Phẫu thuật nội soi cắt mấu răng C2 (mỏm nha) qua miệng	Phẫu thuật nội soi cắt mấu răng C2 (mỏm nha) qua miệng

7657	7657	27.0115.1209	37.8D14.1209	27. PHẪU THU	27.115	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực
7658	7658	27.0494.1209	37.8D14.1209	27. PHẪU THU	27.494	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)
7659	7659	27.0308.1209	37.8D14.1209	27. PHẪU THU	27.308	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày
7660	7660	27.0111.1209	37.8D14.1209	27. PHẪU THU	27.111	Phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận	Phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận

7661	7661	27.0107.1209	37.8D14.1209	27. PHẪU THU	27.107	Phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ	Phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ
7662	7662	27.0457.1209	37.8D14.1209	27. PHẪU THU	27.457	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác
7663	7663	27.0296.1209	37.8D14.1209	27. PHẪU THU	27.296	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn
7664	7664	27.0117.1209	37.8D14.1209	27. PHẪU THU	27.117	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý mạch máu	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý mạch máu

7665	7665	27.0080.1209	37.8D14.1209	27. PHẪU THUẬ	27.80	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất
7666	7666	27.0108.1209	37.8D14.1209	27. PHẪU THUẬ	27.108	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim
7667	7667	27.0473.1209	37.8D14.1209	27. PHẪU THUẬ	27.473	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối
7668	7668	27.0027.1209	37.8D14.1209	27. PHẪU THUẬ	27.27	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch

7669	7669	27.0067.1209	37.8D14.1209	27. PHẪU THU	27.67	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng
7670	7670	27.0041.1209	37.8D14.1209	27. PHẪU THU	27.41	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não
7671	7671	27.0106.1209	37.8D14.1209	27. PHẪU THU	27.106	Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)	Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)
7672	7672	27.0493.1209	37.8D14.1209	27. PHẪU THU	27.493	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ lưng to; Vạt cơ thẳng bụng; Vạt mạc treo …	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ lưng to; Vạt cơ thẳng bụng; Vạt mạc treo …

7673	7673	27.0496.1209	37.8D14.1209	27. PHẪU THU	27.496	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong …	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong …
7674	7674	27.0411.1209	37.8D14.1209	27. PHẪU THU	27.411	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bẹn 2 bên (trong ung thư dương vật)	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bẹn 2 bên (trong ung thư dương vật)
7675	7675	27.0110.1209	37.8D14.1209	27. PHẪU THU	27.110	Phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi	Phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi
7676	7676	27.0410.1210	37.8D14.1210	27. PHẪU THU	27.410	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái dưỡng chấp	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái dưỡng chấp

7677	7677	27.0262.1210	37.8D14.1210	27. PHẪU THUẬ	27.262	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)
7678	7678	27.0400.1210	37.8D14.1210	27. PHẪU THUẬ	27.400	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón
7679	7679	27.0402.1210	37.8D14.1210	27. PHẪU THUẬ	27.402	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt
7680	7680	27.0401.1210	37.8D14.1210	27. PHẪU THUẬ	27.401	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần

7681	7681	27.0370.1210	37.8D14.1210	27. PHẪU THU	27.370	Phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang
7682	7682	27.0105.1210	37.8D14.1210	27. PHẪU THU	27.105	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim
7683	7683	27.0116.1210	37.8D14.1210	27. PHẪU THU	27.116	Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo

7684	7684	27.0104.1210	37.8D14.1210	27. PHẪU THU	27.104	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim
7685	7685	27.0100.1210	37.8D14.1210	27. PHẪU THU	27.100	Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc	Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc
7686	7686	27.0236.1210	37.8D14.1210	27. PHẪU THU	27.236	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn
7687	7687	27.0337.1210	37.8D14.1210	27. PHẪU THU	27.337	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm
7688	7688	27.0336.1210	37.8D14.1210	27. PHẪU THU	27.336	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở

7689	7689	27.0109.1210	37.8D14.1210	27. PHẪU THUẬ	27.109	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch
7690	7690	27.0146.1210	37.8D14.1210	27. PHẪU THUẬ	27.146	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)
7691	7691	27.0388.1210	37.8D14.1210	27. PHẪU THUẬ	27.388	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát

7692	7692	11.0132.1890	37.8D16.1890	11. BỎNG	11.132	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp
7693	7693	11.0133.1891	37.8D17.1891	11. BỎNG	11.133	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể
7694	7694	11.0134.1892	37.8D18.1892	11. BỎNG	11.134	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể

7695	7695	11.0135.1893	37.8D19.1893	11. BỎNG	11.135	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể
7696	7696	03.4185.1894	37.8D20.1894	03. NHI KHOA	3.4185	Gây mê đặt canuyn E cmO	Gây mê đặt canuyn ECMO
7697	7697	03.4186.1894	37.8D20.1894	03. NHI KHOA	3.4186	Gây mê rút canuyn E cmO	Gây mê rút canuyn ECMO
7698	7698	09.9000.1894	37.8D20.1894	9. GÂY MÊ HỒ	BS_9.4779	Gây mê khác	Gây mê khác

7699	7699	22.0369.1215	37.1E01.1215	22. HUYẾT HỌ	22.369	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)
7700	7700	22.0157.1218	37.1E01.1218	22. HUYẾT HỌ	22.157	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi
7701	7701	22.0021.1219	37.1E01.1219	22. HUYẾT HỌ	22.21	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)
7702	7702	22.0382.1220	37.1E01.1220	22. HUYẾT HỌ	22.382	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi

7703	7703	22.0381.1220	37.1E01.1220	22. HUYẾT HỌ	22.381	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương
7704	7704	22.0649.1220	37.1E01.1220	22. HUYẾT HỌ	22.649	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu
7705	7705	22.0650.1220	37.1E01.1220	22. HUYẾT HỌ	22.650	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu

7706	7706	22.0385.1221	37.1E01.1221	22. HUYẾT HỌ	22.385	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối
7707	7707	22.0054.1222	37.1E01.1222	22. HUYẾT HỌ	22.54	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)
7708	7708	22.0689.1223	37.1E01.1223	22. HUYẾT HỌ	22.689	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan
7709	7709	22.0377.1224	37.1E01.1224	22. HUYẾT HỌ	22.377	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)

7710	7710	22.0342.1225	37.1E01.1225	22. HUYẾT HỌ	22.342	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8
7711	7711	22.0352.1227	37.1E01.1227	22. HUYẾT HỌ	22.352	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố
7712	7712	22.0351.1228	37.1E01.1228	22. HUYẾT HỌ	22.351	Điện di miễn dịch huyết thanh	Điện di miễn dịch huyết thanh
7713	7713	22.0353.1229	37.1E01.1229	22. HUYẾT HỌ	22.353	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh
7714	7714	22.0635.1232	37.1E01.1232	22. HUYẾT HỌ	22.635	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex

7715	7715	22.0256.1233	37.1E01.1233	22. HUYẾT HỌ	22.256	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)
7716	7716	22.0257.1233	37.1E01.1233	22. HUYẾT HỌ	22.257	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
7717	7717	22.0258.1233	37.1E01.1233	22. HUYẾT HỌ	22.258	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)

7718	7718	22.0077.1233	37.1E01.1233	22. HUYẾT HỌ	22.77	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)
7719	7719	22.0636.1234	37.1E01.1234	22. HUYẾT HỌ	22.636	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA
7720	7720	22.0025.1235	37.1E01.1235	22. HUYẾT HỌ	22.25	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)

7721	7721	22.0631.1236	37.1E01.1236	22. HUYẾT HỌ	22.631	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA
7722	7722	22.0065.1237	37.1E01.1237	22. HUYẾT HỌ	22.65	Định lượng C1- inhibitor	Định lượng C1- inhibitor
7723	7723	22.0570.1238	37.1E01.1238	22. HUYẾT HỌ	22.570	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang
7724	7724	01.0299.1239	37.1E01.1239	01. HỒI SỨC CẤ	1.299	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay

7725	7725	22.0023.1239	37.1E01.1239	22. HUYẾT HỌ	22.23	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer
7726	7726	23.0054.1239	37.1E01.1239	23. HÓA SINH	23.54	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]
7727	7727	22.0043.1241	37.1E01.1241	22. HUYẾT HỌ	22.43	Định lượng FDP	Định lượng FDP
7728	7728	22.0014.1242	37.1E01.1242	22. HUYẾT HỌ	22.14	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động

7729	7729	22.0013.1242	37.1E01.1242	22. HUYẾT HỌ	22.13	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động
7730	7730	22.0421.1243	37.1E01.1243	22. HUYẾT HỌ	22.421	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR
7731	7731	22.0103.1244	37.1E01.1244	22. HUYẾT HỌ	22.103	Định lượng G6PD	Định lượng G6PD

7732	7732	23.0072.1244	37.1E01.1244	23. HÓA SINH	23.72	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]
7733	7733	22.0109.1245	37.1E01.1245	22. HUYẾT HỌ	22.109	PK (Pyruvatkinase)	PK (Pyruvatkinase)
7734	7734	22.0058.1246	37.1E01.1246	22. HUYẾT HỌ	22.58	Định lượng Plasminogen	Định lượng Plasminogen
7735	7735	22.0047.1247	37.1E01.1247	22. HUYẾT HỌ	22.47	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)
7736	7736	22.0045.1247	37.1E01.1247	22. HUYẾT HỌ	22.45	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)

7737	7737	22.0582.1248	37.1E01.1248	22. HUYẾT HỌ	22.582	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)
7738	7738	22.0583.1248	37.1E01.1248	22. HUYẾT HỌ	22.583	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)
7739	7739	22.0046.1248	37.1E01.1248	22. HUYẾT HỌ	22.46	Định lượng Protein S toàn phần	Định lượng Protein S toàn phần
7740	7740	23.0136.1248	37.1E01.1248	23. HÓA SINH	23.136	Định lượng Protein S100 [Máu]	Định lượng Protein S100 [Máu]
7741	7741	22.0066.1249	37.1E01.1249	22. HUYẾT HỌ	22.66	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)

7742	7742	22.0422.1250	37.1E01.1250	22. HUYẾT HỌ	22.422	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR
7743	7743	22.0652.1250	37.1E01.1250	22. HUYẾT HỌ	22.652	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR
7744	7744	22.0038.1251	37.1E01.1251	22. HUYẾT HỌ	22.38	Định lượng ức chế yếu tố IX	Định lượng ức chế yếu tố IX

7745	7745	22.0037.1252	37.1E01.1252	22. HUYẾT HỌ	22.37	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc
7746	7746	22.0057.1253	37.1E01.1253	22. HUYẾT HỌ	22.57	Định lượng Heparin	Định lượng Heparin
7747	7747	22.0012.1254	37.1E01.1254	22. HUYẾT HỌ	22.12	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động

7748	7748	22.0011.1254	37.1E01.1254	22. HUYẾT HỌ	22.11	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động
7749	7749	22.0032.1255	37.1E01.1255	22. HUYẾT HỌ	22.32	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)

7750	7750	22.0031.1255	37.1E01.1255	22. HUYẾT HỌ	22.31	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)
7751	7751	22.0030.1255	37.1E01.1255	22. HUYẾT HỌ	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố II hoặc XII]
7752	7752	22.0033.1255	37.1E01.1255	22. HUYẾT HỌ	22.33	Định lượng yếu tố XII	Định lượng yếu tố XII
7753	7753	22.0051.1256	37.1E01.1256	22. HUYẾT HỌ	22.51	Định lượng Anti Xa	Định lượng Anti Xa
7754	7754	22.0691.1257	37.1E01.1257	22. HUYẾT HỌ	22.691	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	Định lượng yếu tố Thrombomodulin

7755	7755	22.0030.1258	37.1E01.1258	22. HUYẾT HỌ	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X]
7756	7756	22.0029.1259	37.1E01.1259	22. HUYẾT HỌ	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX]

7757	7757	22.0029.1260	37.1E01.1260	22. HUYẾT HỌ	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI]
7758	7758	22.0034.1262	37.1E01.1262	22. HUYẾT HỌ	22.34	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)
7759	7759	22.0059.1263	37.1E01.1263	22. HUYẾT HỌ	22.59	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)

7760	7760	22.0567.1263	37.1E01.1263	22. HUYẾT HỌ	22.567	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)
7761	7761	22.0568.1263	37.1E01.1263	22. HUYẾT HỌ	22.568	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)
7762	7762	22.0067.1264	37.1E01.1264	22. HUYẾT HỌ	22.67	Định lượng α2 antiplasmin	Định lượng α2 antiplasmin
7763	7763	22.0692.1265	37.1E01.1265	22. HUYẾT HỌ	22.692	Định lượng β - Thromboglobulin (βTG)	Định lượng β - Thromboglobulin (βTG)
7764	7764	22.0312.1266	37.1E01.1266	22. HUYẾT HỌ	22.312	Xác định nhóm máu A_1 (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định nhóm máu A_1 (kỹ thuật ống nghiệm)

7765	7765	22.0285.1267	37.1E01.1267	22. HUYẾT HỌ	22.285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
7766	7766	22.0502.1267	37.1E01.1267	22. HUYẾT HỌ	22.502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]

7767	7767	22.0286.1268	37.1E01.1268	22. HUYẾT HỌ	22.286	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
7768	7768	22.0502.1268	37.1E01.1268	22. HUYẾT HỌ	22.502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]
7769	7769	01.0284.1269	37.1E01.1269	01. HỒI SỨC CẤ	1.284	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường

7770	7770	22.0279.1269	37.1E01.1269	22. HUYẾT HỌ	22.279	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)
7771	7771	22.0280.1269	37.1E01.1269	22. HUYẾT HỌ	22.280	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)
7772	7772	22.0283.1269	37.1E01.1269	22. HUYẾT HỌ	22.283	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)
7773	7773	22.0284.1270	37.1E01.1270	22. HUYẾT HỌ	22.284	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)

7774	7774	22.0288.1271	37.1E01.1271	22. HUYẾT HỌ	22.288	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương

7775	7775	22.0287.1272	37.1E01.1272	22. HUYẾT HỌ	22.287	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
7776	7776	22.0294.1273	37.1E01.1273	22. HUYẾT HỌ	22.294	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn

7777	7777	22.0293.1274	37.1E01.1274	22. HUYẾT HỌ	22.293	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ
7778	7778	22.0290.1275	37.1E01.1275	22. HUYẾT HỌ	22.290	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
7779	7779	22.0289.1275	37.1E01.1275	22. HUYẾT HỌ	22.289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)

7780	7780	22.0241.1276	37.1E01.1276	22. HUYẾT HỌ	22.241	Xác định kháng nguyên Di^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)
7781	7781	22.0242.1276	37.1E01.1276	22. HUYẾT HỌ	22.242	Xác định kháng nguyên Di^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)
7782	7782	22.0220.1277	37.1E01.1277	22. HUYẾT HỌ	22.220	Xác định kháng nguyên Mi^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Mi^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)

7783	7783	22.0223.1278	37.1E01.1278	22. HUYẾT HỌ	22.223	Xác định kháng nguyên P_1 của hệ nhóm máu P_1Pk (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên P_1 của hệ nhóm máu P_1Pk (kỹ thuật ống nghiệm)
7784	7784	22.0295.1279	37.1E01.1279	22. HUYẾT HỌ	22.295	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)
7785	7785	22.0296.1279	37.1E01.1279	22. HUYẾT HỌ	22.296	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)

7786	7786	22.0291.1280	37.1E01.1280	22. HUYẾT HỌ	22.291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)
7787	7787	22.0292.1280	37.1E01.1280	22. HUYẾT HỌ	22.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)
7788	7788	22.0281.1281	37.1E01.1281	22. HUYẾT HỌ	22.281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)
7789	7789	22.0282.1281	37.1E01.1281	22. HUYẾT HỌ	22.282	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)
7790	7790	22.0036.1282	37.1E01.1282	22. HUYẾT HỌ	22.36	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX

7791	7791	22.0634.1283	37.1E01.1283	22. HUYẾT HỌ	22.634	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP

7792	7792	22.0633.1284	37.1E01.1284	22. HUYẾT HỌ	22.633	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO

7793	7793	22.0589.1285	37.1E01.1285	22. HUYẾT HỌ	22.589	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)
7794	7794	22.0587.1285	37.1E01.1285	22. HUYẾT HỌ	22.587	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)

7795	7795	22.0588.1285	37.1E01.1285	22. HUYẾT HỌ	22.588	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)
7796	7796	22.0586.1286	37.1E01.1286	22. HUYẾT HỌ	22.586	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)

7797	7797	22.0585.1286	37.1E01.1286	22. HUYẾT HỌ	22.585	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)
7798	7798	22.0041.1287	37.1E01.1287	22. HUYẾT HỌ	22.41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [ADP/Collgen]

7799	7799	22.0041.1288	37.1E01.1288	22. HUYẾT HỌ	22.41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin]
7800	7800	22.0042.1288	37.1E01.1288	22. HUYẾT HỌ	22.42	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin
7801	7801	02.0348.1289	37.1E01.1289	02. NỘI KHOA	2.348	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp
7802	7802	02.0431.1289	37.1E01.1289	02. NỘI KHOA	2.431	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test

7803	7803	22.0039.1289	37.1E01.1289	22. HUYẾT HỌ	22.39	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác
7804	7804	22.0647.1290	37.1E01.1290	22. HUYẾT HỌ	22.647	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2
7805	7805	22.0449.1290	37.1E01.1290	22. HUYẾT HỌ	22.449	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng NGS	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng NGS

7806	7806	22.0654.1290	37.1E01.1290	22. HUYẾT HỌ	22.654	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2
7807	7807	22.0406.1291	37.1E01.1291	22. HUYẾT HỌ	22.406	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia
7808	7808	22.0407.1291	37.1E01.1291	22. HUYẾT HỌ	22.407	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia

7809	7809	22.0412.1291	37.1E01.1291	22. HUYẾT HỌ	22.412	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH
7810	7810	22.0413.1291	37.1E01.1291	22. HUYẾT HỌ	22.413	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH
7811	7811	22.0641.1291	37.1E01.1291	22. HUYẾT HỌ	22.641	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)

7812	7812	22.0655.1291	37.1E01.1291	22. HUYẾT HỌ	22.655	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1
7813	7813	22.0161.1292	37.1E01.1292	22. HUYẾT HỌ	22.161	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế
7814	7814	22.0264.1293	37.1E01.1293	22. HUYẾT HỌ	22.264	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)

7815	7815	22.0267.1294	37.1E01.1294	22. HUYẾT HỌ	22.267	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)
7816	7816	22.0147.1295	37.1E01.1295	22. HUYẾT HỌ	22.147	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương
7817	7817	22.0134.1296	37.1E01.1296	22. HUYẾT HỌ	22.134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)
7818	7818	22.0123.1297	37.1E01.1297	22. HUYẾT HỌ	22.123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)
7819	7819	22.0125.1298	37.1E01.1298	22. HUYẾT HỌ	22.125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)

7820	7820	22.0124.1298	37.1E01.1298	22. HUYẾT HỌ	22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)
7821	7821	22.0605.1299	37.1E01.1299	22. HUYẾT HỌ	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)
7822	7822	22.0155.1300	37.1E01.1300	22. HUYẾT HỌ	22.155	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)
7823	7823	22.0170.1300	37.1E01.1300	22. HUYẾT HỌ	22.170	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)
7824	7824	22.0490.1301	37.1E01.1301	22. HUYẾT HỌ	22.490	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu

7825	7825	22.0332.1302	37.1E01.1302	22. HUYẾT HỌ	22.332	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry
7826	7826	25.0110.1302	37.1E01.1302	25. GIẢI PHẪU	25.110	Phân tích tính đa hình gen DPYD	Phân tích tính đa hình gen DPYD
7827	7827	22.0143.1303	37.1E01.1303	22. HUYẾT HỌ	22.143	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)
7828	7828	22.0142.1304	37.1E01.1304	22. HUYẾT HỌ	22.142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
7829	7829	22.0309.1305	37.1E01.1305	22. HUYẾT HỌ	22.309	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)

7830	7830	22.0308.1306	37.1E01.1306	22. HUYẾT HỌ	22.308	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)
7831	7831	22.0306.1306	37.1E01.1306	22. HUYẾT HỌ	22.306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
7832	7832	22.0307.1306	37.1E01.1306	22. HUYẾT HỌ	22.307	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
7833	7833	22.0304.1306	37.1E01.1306	22. HUYẾT HỌ	22.304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)

7834	7834	22.0302.1306	37.1E01.1306	22. HUYẾT HỌ	22.302	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
7835	7835	22.0303.1306	37.1E01.1306	22. HUYẾT HỌ	22.303	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
7836	7836	22.0305.1307	37.1E01.1307	22. HUYẾT HỌ	22.305	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)

7837	7837	21.0011.1308	37.1E01.1308	21. THĂM DÒ C	21.11	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)
7838	7838	22.0015.1308	37.1E01.1308	22. HUYẾT HỌ	22.15	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)
7839	7839	22.0052.1309	37.1E01.1309	22. HUYẾT HỌ	22.52	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)
7840	7840	21.0010.1310	37.1E01.1310	21. THĂM DÒ C	21.10	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)

7841	7841	22.0017.1310	37.1E01.1310	22. HUYẾT HỌ	22.17	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla
7842	7842	22.0611.1311	37.1E01.1311	22. HUYẾT HỌ	22.611	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu
7843	7843	22.0693.1312	37.1E01.1312	22. HUYẾT HỌ	22.693	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF

7844	7844	22.0135.1313	37.1E01.1313	22. HUYẾT HỌ	22.135	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)
7845	7845	22.0607.1314	37.1E01.1314	22. HUYẾT HỌ	22.607	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)
7846	7846	22.0610.1315	37.1E01.1315	22. HUYẾT HỌ	22.610	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)

7847	7847	22.0608.1316	37.1E01.1316	22. HUYẾT HỌ	22.608	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)
7848	7848	22.0613.1317	37.1E01.1317	22. HUYẾT HỌ	22.613	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid

7849	7849	22.0614.1318	37.1E01.1318	22. HUYẾT HỌ	22.614	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu
7850	7850	22.0146.1319	37.1E01.1319	22. HUYẾT HỌ	22.146	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương
7851	7851	22.0145.1320	37.1E01.1320	22. HUYẾT HỌ	22.145	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương
7852	7852	22.0609.1321	37.1E01.1321	22. HUYẾT HỌ	22.609	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen

7853	7853	22.0531.1322	37.1E01.1322	22. HUYẾT HỌ	22.531	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)
7854	7854	22.0606.1323	37.1E01.1323	22. HUYẾT HỌ	22.606	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)
7855	7855	22.0627.1324	37.1E01.1324	22. HUYẾT HỌ	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry

7856	7856	22.0376.1324	37.1E01.1324	22. HUYẾT HỌ	22.376	Phân tích Myeloperoxidase nội bào	Phân tích Myeloperoxidase nội bào
7857	7857	22.0628.1325	37.1E01.1325	22. HUYẾT HỌ	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry
7858	7858	22.0274.1326	37.1E01.1326	22. HUYẾT HỌ	22.274	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)

7859	7859	22.0275.1327	37.1E01.1327	22. HUYẾT HỌ	22.275	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
7860	7860	22.0276.1327	37.1E01.1327	22. HUYẾT HỌ	22.276	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
7861	7861	22.0624.1328	37.1E01.1328	22. HUYẾT HỌ	22.624	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)

7862	7862	22.0269.1329	37.1E01.1329	22. HUYẾT HỌ	22.269	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
7863	7863	22.0270.1329	37.1E01.1329	22. HUYẾT HỌ	22.270	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)

7864	7864	22.0268.1330	37.1E01.1330	22. HUYẾT HỌ	22.268	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)
7865	7865	22.0576.1331	37.1E01.1331	22. HUYẾT HỌ	22.576	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh
7866	7866	22.0575.1332	37.1E01.1332	22. HUYẾT HỌ	22.575	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh

7867	7867	22.0430.1333	37.1E01.1333	22. HUYẾT HỌ	22.430	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR
7868	7868	22.0455.1334	37.1E01.1334	22. HUYẾT HỌ	22.455	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP
7869	7869	22.0643.1334	37.1E01.1334	22. HUYẾT HỌ	22.643	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR

7870	7870	22.0028.1335	37.1E01.1335	22. HUYẾT HỌ	22.28	Phát hiện kháng đông đường chung	Phát hiện kháng đông đường chung
7871	7871	22.0049.1336	37.1E01.1336	22. HUYẾT HỌ	22.49	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)
7872	7872	22.0329.1337	37.1E01.1337	22. HUYẾT HỌ	22.329	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry

7873	7873	22.0359.1337	37.1E01.1337	22. HUYẾT HỌ	22.359	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp
7874	7874	22.0358.1337	37.1E01.1337	22. HUYẾT HỌ	22.358	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp
7875	7875	22.0487.1338	37.1E01.1338	22. HUYẾT HỌ	22.487	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh
7876	7876	22.0259.1339	37.1E01.1339	22. HUYẾT HỌ	22.259	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)

7877	7877	22.0260.1340	37.1E01.1340	22. HUYẾT HỌ	22.260	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)
7878	7878	22.0261.1340	37.1E01.1340	22. HUYẾT HỌ	22.261	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
7879	7879	22.0102.1341	37.1E01.1341	22. HUYẾT HỌ	22.102	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu
7880	7880	22.0503.1342	37.1E01.1342	22. HUYẾT HỌ	22.503	Gạn bạch cầu điều trị	Gạn bạch cầu điều trị
7881	7881	22.0505.1342	37.1E01.1342	22. HUYẾT HỌ	22.505	Gạn hồng cầu điều trị	Gạn hồng cầu điều trị

7882	7882	22.0676.1342	37.1E01.1342	22. HUYẾT HỌ	22.676	Gạn tách huyết tương điều trị	Gạn tách huyết tương điều trị
7883	7883	22.0504.1342	37.1E01.1342	22. HUYẾT HỌ	22.504	Gạn tiểu cầu điều trị	Gạn tiểu cầu điều trị
7884	7884	22.0506.1342	37.1E01.1342	22. HUYẾT HỌ	22.506	Trao đổi huyết tương điều trị	Trao đổi huyết tương điều trị
7885	7885	22.0141.1343	37.1E01.1343	22. HUYẾT HỌ	22.141	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu
7886	7886	22.0348.1344	37.1E01.1344	22. HUYẾT HỌ	22.348	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham
7887	7887	22.0160.1345	37.1E01.1345	22. HUYẾT HỌ	22.160	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm
7888	7888	22.0055.1346	37.1E01.1346	22. HUYẾT HỌ	22.55	Thời gian phục hồi canxi	Thời gian phục hồi canxi

7889	7889	22.0020.1347	37.1E01.1347	22. HUYẾT HỌ	22.20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
7890	7890	22.0019.1348	37.1E01.1348	22. HUYẾT HỌ	22.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
7891	7891	01.0285.1349	37.1E01.1349	01. HỒI SỨC CẤ	1.285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường
7892	7892	22.9000.1349	37.1E01.1349	22. HUYẾT HỌ	BS_22.697	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu
7893	7893	01.0302.1350	37.1E01.1350	01. HỒI SỨC CẤ	1.302	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay

7894	7894	22.0003.1351	37.1E01.1351	22. HUYẾT HỌ	22.3	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công
7895	7895	22.0002.1352	37.1E01.1352	22. HUYẾT HỌ	22.2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động

7896	7896	22.0001.1352	37.1E01.1352	22. HUYẾT HỌ	22.1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động
7897	7897	22.0009.1353	37.1E01.1353	22. HUYẾT HỌ	22.9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động
7898	7898	22.0008.1353	37.1E01.1353	22. HUYẾT HỌ	22.8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động

7899	7899	22.0006.1354	37.1E01.1354	22. HUYẾT HỌ	22.6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động

7900	7900	22.0005.1354	37.1E01.1354	22. HUYẾT HỌ	22.5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động
7901	7901	22.0520.1357	37.1E01.1357	22. HUYẾT HỌ	22.520	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động
7902	7902	22.0140.1360	37.1E01.1360	22. HUYẾT HỌ	22.140	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu
7903	7903	22.0137.1361	37.1E01.1361	22. HUYẾT HỌ	22.137	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ

7904	7904	22.0139.1362	37.1E01.1362	22. HUYẾT HỌ	22.139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)
7905	7905	22.0138.1362	37.1E01.1362	22. HUYẾT HỌ	22.138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
7906	7906	22.0136.1363	37.1E01.1363	22. HUYẾT HỌ	22.136	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu
7907	7907	02.0622.1364	37.1E01.1364	02. NỘI KHOA	2.622	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves
7908	7908	22.0144.1364	37.1E01.1364	22. HUYẾT HỌ	22.144	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves

7909	7909	22.0027.1365	37.1E01.1365	22. HUYẾT HỌ	22.27	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Phát hiện kháng đông ngoại sinh
7910	7910	22.0122.1367	37.1E01.1367	22. HUYẾT HỌ	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)
7911	7911	22.0119.1368	37.1E01.1368	22. HUYẾT HỌ	22.119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)

7912	7912	22.0121.1369	37.1E01.1369	22. HUYẾT HỌ	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
7913	7913	22.0120.1370	37.1E01.1370	22. HUYẾT HỌ	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)

7914	7914	22.0299.1371	37.1E01.1371	22. HUYẾT HỌ	22.299	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)

7915	7915	22.0300.1371	37.1E01.1371	22. HUYẾT HỌ	22.300	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)
7916	7916	22.0625.1372	37.1E01.1372	22. HUYẾT HỌ	22.625	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)

7917	7917	22.0392.1373	37.1E01.1373	22. HUYẾT HỌ	22.392	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19
7918	7918	22.0394.1373	37.1E01.1373	22. HUYẾT HỌ	22.394	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17
7919	7919	22.0391.1373	37.1E01.1373	22. HUYẾT HỌ	22.391	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11
7920	7920	22.0393.1373	37.1E01.1373	22. HUYẾT HỌ	22.393	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21

7921	7921	22.0388.1373	37.1E01.1373	22. HUYẾT HỌ	22.388	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL)	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL)
7922	7922	22.0387.1373	37.1E01.1373	22. HUYẾT HỌ	22.387	FISH chẩn đoán NST XY	FISH chẩn đoán NST XY
7923	7923	22.0379.1373	37.1E01.1373	22. HUYẾT HỌ	22.379	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH
7924	7924	22.0639.1373	37.1E01.1373	22. HUYẾT HỌ	22.639	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH
7925	7925	22.0420.1374	37.1E01.1374	22. HUYẾT HỌ	22.420	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190

7926	7926	22.0419.1374	37.1E01.1374	22. HUYẾT HỌ	22.419	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210
7927	7927	22.0425.1374	37.1E01.1374	22. HUYẾT HỌ	22.425	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR
7928	7928	22.0432.1374	37.1E01.1374	22. HUYẾT HỌ	22.432	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR

7929	7929	22.0431.1374	37.1E01.1374	22. HUYẾT HỌ	22.431	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR
7930	7930	22.0433.1374	37.1E01.1374	22. HUYẾT HỌ	22.433	Xác định gen CBFβ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen CBFβ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR
7931	7931	22.0436.1374	37.1E01.1374	22. HUYẾT HỌ	22.436	Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR
7932	7932	22.0439.1374	37.1E01.1374	22. HUYẾT HỌ	22.439	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR

7933	7933	22.0441.1374	37.1E01.1374	22. HUYẾT HỌ	22.441	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4; 14) bằng kỹ thuật PCR	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4; 14) bằng kỹ thuật PCR
7934	7934	22.0437.1374	37.1E01.1374	22. HUYẾT HỌ	22.437	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR
7935	7935	22.0438.1374	37.1E01.1374	22. HUYẾT HỌ	22.438	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR
7936	7936	22.0434.1374	37.1E01.1374	22. HUYẾT HỌ	22.434	Xác định gen PML/RARα bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen PML/RARα bằng kỹ thuật RT-PCR

7937	7937	22.0435.1374	37.1E01.1374	22. HUYẾT HỌ	22.435	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR
7938	7938	22.0662.1374	37.1E01.1374	22. HUYẾT HỌ	22.662	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR
7939	7939	22.0442.1374	37.1E01.1374	22. HUYẾT HỌ	22.442	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR

7940	7940	22.0645.1374	37.1E01.1374	22. HUYẾT HỌ	22.645	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR
7941	7941	22.0424.1374	37.1E01.1374	22. HUYẾT HỌ	22.424	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR
7942	7942	22.0646.1374	37.1E01.1374	22. HUYẾT HỌ	22.646	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP
7943	7943	22.0448.1375	37.1E01.1375	22. HUYẾT HỌ	22.448	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH

7944	7944	22.0648.1375	37.1E01.1375	22. HUYẾT HỌ	22.648	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật cIg FISH với tách tế bào bằng Ficoll	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật cIg FISH với tách tế bào bằng Ficoll
7945	7945	22.0231.1376	37.1E01.1376	22. HUYẾT HỌ	22.231	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
7946	7946	22.0226.1377	37.1E01.1377	22. HUYẾT HỌ	22.226	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)

7947	7947	22.0229.1378	37.1E01.1378	22. HUYẾT HỌ	22.229	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)
7948	7948	22.0228.1379	37.1E01.1379	22. HUYẾT HỌ	22.228	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
7949	7949	22.0232.1381	37.1E01.1381	22. HUYẾT HỌ	22.232	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)

7950	7950	22.0235.1382	37.1E01.1382	22. HUYẾT HỌ	22.235	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)
7951	7951	22.0234.1383	37.1E01.1383	22. HUYẾT HỌ	22.234	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
7952	7952	22.0237.1384	37.1E01.1384	22. HUYẾT HỌ	22.237	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)

7953	7953	22.0182.1385	37.1E01.1385	22. HUYẾT HỌ	22.182	Xác định kháng nguyên Fy^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fy^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
7954	7954	22.0183.1386	37.1E01.1386	22. HUYẾT HỌ	22.183	Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
7955	7955	22.0310.1387	37.1E01.1387	22. HUYẾT HỌ	22.310	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)

7956	7956	22.0202.1388	37.1E01.1388	22. HUYẾT HỌ	22.202	Xác định kháng nguyên Jk^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)
7957	7957	22.0203.1389	37.1E01.1389	22. HUYẾT HỌ	22.203	Xác định kháng nguyên Jk^b của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk^b của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)
7958	7958	22.0185.1390	37.1E01.1390	22. HUYẾT HỌ	22.185	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)

7959	7959	22.0184.1391	37.1E01.1391	22. HUYẾT HỌ	22.184	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)
7960	7960	22.0618.1392	37.1E01.1392	22. HUYẾT HỌ	22.618	Xác định kháng nguyên Le^a của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Le^a của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)
7961	7961	22.0621.1393	37.1E01.1393	22. HUYẾT HỌ	22.621	Xác định kháng nguyên Le^b của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Le^b của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)

7962	7962	22.0172.1394	37.1E01.1394	22. HUYẾT HỌ	22.172	Xác định kháng nguyên Lu^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)
7963	7963	22.0173.1395	37.1E01.1395	22. HUYẾT HỌ	22.173	Xác định kháng nguyên Lu^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)
7964	7964	22.0208.1396	37.1E01.1396	22. HUYẾT HỌ	22.208	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)

7965	7965	22.0209.1397	37.1E01.1397	22. HUYẾT HỌ	22.209	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)
7966	7966	22.0314.1398	37.1E01.1398	22. HUYẾT HỌ	22.314	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)

7967	7967	22.0214.1399	37.1E01.1399	22. HUYẾT HỌ	22.214	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)
7968	7968	22.0215.1400	37.1E01.1400	22. HUYẾT HỌ	22.215	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)
7969	7969	22.0343.1401	37.1E01.1401	22. HUYẾT HỌ	22.343	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)

7970	7970	22.0344.1402	37.1E01.1402	22. HUYẾT HỌ	22.344	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)
7971	7971	22.0638.1403	37.1E01.1403	22. HUYẾT HỌ	22.638	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho
7972	7972	22.0357.1404	37.1E01.1404	22. HUYẾT HỌ	22.357	Đọ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào	Đọ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào
7973	7973	22.0063.1405	37.1E01.1405	22. HUYẾT HỌ	22.63	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab

7974	7974	22.0064.1406	37.1E01.1406	22. HUYẾT HỌ	22.64	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG
7975	7975	22.0330.1407	37.1E01.1407	22. HUYẾT HỌ	22.330	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry

7976	7976	22.0262.1408	37.1E01.1408	22. HUYẾT HỌ	22.262	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22ºC, 37ºC, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22ºC, 37ºC, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard
7977	7977	22.0133.1409	37.1E01.1409	22. HUYẾT HỌ	22.133	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)

7978	7978	22.0061.1410	37.1E01.1410	22. HUYẾT HỌ	22.61	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)
7979	7979	22.0060.1411	37.1E01.1411	22. HUYẾT HỌ	22.60	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)

7980	7980	22.0163.1412	37.1E01.1412	22. HUYẾT HỌ	22.163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)
7981	7981	22.0331.1413	37.1E01.1413	22. HUYẾT HỌ	22.331	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)
7982	7982	22.0345.1413	37.1E01.1413	22. HUYẾT HỌ	22.345	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Flow-cytometry	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Flow-cytometry
7983	7983	22.0166.1414	37.1E01.1414	22. HUYẾT HỌ	22.166	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)

7984	7984	22.0129.1415	37.1E01.1415	22. HUYẾT HỌ	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)
7985	7985	22.0443.1416	37.1E01.1416	22. HUYẾT HỌ	22.443	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc tử chị em	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc tử chị em
7986	7986	22.0615.1417	37.1E01.1417	22. HUYẾT HỌ	22.615	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động

7987	7987	22.0616.1418	37.1E01.1418	22. HUYẾT HỌ	22.616	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động
7988	7988	22.0446.1419	37.1E01.1419	22. HUYẾT HỌ	22.446	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α-Thalassemia hoặc 22 đột biến β-Thalasemia)	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α-Thalassemia hoặc 22 đột biến β-Thalasemia)
7989	7989	22.0640.1420	37.1E01.1420	22. HUYẾT HỌ	22.640	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP

7990	7990	22.0429.1420	37.1E01.1420	22. HUYẾT HỌ	22.429	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP
7991	7991	22.0384.1420	37.1E01.1420	22. HUYẾT HỌ	22.384	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)
7992	7992	22.0644.1420	37.1E01.1420	22. HUYẾT HỌ	22.644	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR

7993	7993	02.0576.1421	37.1E02.1421	02. NỘI KHOA	2.576	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)
7994	7994	02.0529.1422	37.1E02.1422	02. NỘI KHOA	2.529	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)
7995	7995	22.0091.1422	37.1E02.1422	22. HUYẾT HỌ	22.91	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Định lượng EPO (Erythropoietin)
7996	7996	23.0235.1422	37.1E02.1422	23. HÓA SINH	23.235	Định lượng Erythropoietin	Định lượng Erythropoietin
7997	7997	02.0550.1423	37.1E02.1423	02. NỘI KHOA	2.550	Định lượng Histamine	Định lượng Histamine

7998	7998	02.0575.1424	37.1E02.1424	02. NỘI KHOA	2.575	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)
7999	7999	02.0573.1424	37.1E02.1424	02. NỘI KHOA	2.573	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)
8000	8000	02.0574.1424	37.1E02.1424	02. NỘI KHOA	2.574	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)

8001	8001	23.0092.1424	37.1E02.1424	23. HÓA SINH	23.92	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]
8002	8002	02.0583.1425	37.1E02.1425	02. NỘI KHOA	2.583	Định lượng Interleukin - 10 human	Định lượng Interleukin - 10 human
8003	8003	02.0584.1425	37.1E02.1425	02. NỘI KHOA	2.584	Định lượng Interleukin - 12p70 human	Định lượng Interleukin - 12p70 human
8004	8004	02.0579.1425	37.1E02.1425	02. NỘI KHOA	2.579	Định lượng Interleukin - 2 human	Định lượng Interleukin - 2 human
8005	8005	02.0580.1425	37.1E02.1425	02. NỘI KHOA	2.580	Định lượng Interleukin - 4 human	Định lượng Interleukin - 4 human
8006	8006	02.0581.1425	37.1E02.1425	02. NỘI KHOA	2.581	Định lượng Interleukin - 6 human	Định lượng Interleukin - 6 human

8007	8007	02.0582.1425	37.1E02.1425	02. NỘI KHOA	2.582	Định lượng Interleukin - 8 human	Định lượng Interleukin - 8 human
8008	8008	02.0577.1425	37.1E02.1425	02. NỘI KHOA	2.577	Định lượng Interleukin -1α human	Định lượng Interleukin -1α human
8009	8009	02.0578.1425	37.1E02.1425	02. NỘI KHOA	2.578	Định lượng Interleukin -1β human	Định lượng Interleukin -1β human
8010	8010	23.0088.1425	37.1E02.1425	23. HÓA SINH	23.88	Định lượng IL -1β (Interleukin 1β) [Máu]	Định lượng IL -1β (Interleukin 1β) [Máu]
8011	8011	23.0091.1425	37.1E02.1425	23. HÓA SINH	23.91	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]

8012	8012	23.0087.1425	37.1E02.1425	23. HÓA SINH	23.87	Định lượng IL-1α (Interleukin 1α) [Máu]	Định lượng IL-1α (Interleukin 1α) [Máu]
8013	8013	23.0089.1425	37.1E02.1425	23. HÓA SINH	23.89	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]
8014	8014	23.0090.1425	37.1E02.1425	23. HÓA SINH	23.90	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]
8015	8015	02.0544.1426	37.1E02.1426	02. NỘI KHOA	2.544	Định lượng kháng thể C_1INH	Định lượng kháng thể C_1INH
8016	8016	02.0545.1426	37.1E02.1426	02. NỘI KHOA	2.545	Định lượng kháng thể GBM ab	Định lượng kháng thể GBM ab
8017	8017	02.0546.1426	37.1E02.1426	02. NỘI KHOA	2.546	Định lượng Tryptase	Định lượng Tryptase

8018	8018	02.0569.1427	37.1E02.1427	02. NỘI KHOA	2.569	Định lượng kháng thể IgG1	Định lượng kháng thể IgG1
8019	8019	02.0570.1427	37.1E02.1427	02. NỘI KHOA	2.570	Định lượng kháng thể IgG2	Định lượng kháng thể IgG2
8020	8020	02.0571.1427	37.1E02.1427	02. NỘI KHOA	2.571	Định lượng kháng thể IgG3	Định lượng kháng thể IgG3
8021	8021	02.0572.1427	37.1E02.1427	02. NỘI KHOA	2.572	Định lượng kháng thể IgG4	Định lượng kháng thể IgG4
8022	8022	02.0556.1428	37.1E02.1428	02. NỘI KHOA	2.556	Định lượng kháng thể kháng C5a	Định lượng kháng thể kháng C5a
8023	8023	02.0551.1429	37.1E02.1429	02. NỘI KHOA	2.551	Định lượng kháng thể kháng C1q	Định lượng kháng thể kháng C1q

8024	8024	02.0552.1430	37.1E02.1430	02. NỘI KHOA	2.552	Định lượng kháng thể kháng C3a	Định lượng kháng thể kháng C3a
8025	8025	02.0553.1430	37.1E02.1430	02. NỘI KHOA	2.553	Định lượng kháng thể kháng C3bi	Định lượng kháng thể kháng C3bi
8026	8026	02.0554.1430	37.1E02.1430	02. NỘI KHOA	2.554	Định lượng kháng thể kháng C3d	Định lượng kháng thể kháng C3d
8027	8027	02.0555.1430	37.1E02.1430	02. NỘI KHOA	2.555	Định lượng kháng thể kháng C4a	Định lượng kháng thể kháng C4a
8028	8028	02.0542.1431	37.1E02.1431	02. NỘI KHOA	2.542	Định lượng kháng thể kháng CCP	Định lượng kháng thể kháng CCP

8029	8029	02.0543.1432	37.1E02.1432	02. NỘI KHOA	2.543	Định lượng kháng thể kháng Centromere	Định lượng kháng thể kháng Centromere
8030	8030	02.0549.1433	37.1E02.1433	02. NỘI KHOA	2.549	Định lượng kháng thể kháng ENA	Định lượng kháng thể kháng ENA
8031	8031	02.0532.1434	37.1E02.1434	02. NỘI KHOA	2.532	Định lượng kháng thể kháng Histone	Định lượng kháng thể kháng Histone
8032	8032	22.0317.1434	37.1E02.1434	22. HUYẾT HỌ	22.317	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA

8033	8033	02.0541.1435	37.1E02.1435	02. NỘI KHOA	2.541	Định lượng kháng thể kháng Insulin	Định lượng kháng thể kháng Insulin
8034	8034	02.0531.1436	37.1E02.1436	02. NỘI KHOA	2.531	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1
8035	8035	22.0319.1436	37.1E02.1436	22. HUYẾT HỌ	22.319	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA
8036	8036	02.0520.1437	37.1E02.1437	02. NỘI KHOA	2.520	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA)	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA)

8037	8037	22.0325.1438	37.1E02.1438	22. HUYẾT HỌ	22.325	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA
8038	8038	22.0327.1438	37.1E02.1438	22. HUYẾT HỌ	22.327	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang
8039	8039	22.0347.1439	37.1E02.1439	22. HUYẾT HỌ	22.347	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)

8040	8040	22.0326.1440	37.1E02.1440	22. HUYẾT HỌ	22.326	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA
8041	8041	22.0328.1440	37.1E02.1440	22. HUYẾT HỌ	22.328	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang
8042	8042	02.0523.1442	37.1E02.1442	02. NỘI KHOA	2.523	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Beta2-Glycoprotein IgG/IgM

8043	8043	02.0522.1442	37.1E02.1442	02. NỘI KHOA	2.522	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM
8044	8044	02.0521.1442	37.1E02.1442	02. NỘI KHOA	2.521	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM
8045	8045	22.0375.1442	37.1E02.1442	22. HUYẾT HỌ	22.375	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA

8046	8046	02.0537.1443	37.1E02.1443	02. NỘI KHOA	2.537	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin
8047	8047	02.0538.1444	37.1E02.1444	02. NỘI KHOA	2.538	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	Định lượng kháng thể kháng RNP-70
8048	8048	02.0530.1445	37.1E02.1445	02. NỘI KHOA	2.530	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	Định lượng kháng thể kháng Scl-70
8049	8049	22.0318.1445	37.1E02.1445	22. HUYẾT HỌ	22.318	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA
8050	8050	02.0533.1446	37.1E02.1446	02. NỘI KHOA	2.533	Định lượng kháng thể kháng Sm	Định lượng kháng thể kháng Sm

8051	8051	22.0320.1446	37.1E02.1446	22. HUYẾT HỌ	22.320	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA
8052	8052	02.0534.1447	37.1E02.1447	02. NỘI KHOA	2.534	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)
8053	8053	02.0536.1447	37.1E02.1447	02. NỘI KHOA	2.536	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200
8054	8054	02.0535.1447	37.1E02.1447	02. NỘI KHOA	2.535	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)

8055	8055	22.0321.1447	37.1E02.1447	22. HUYẾT HỌ	22.321	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA
8056	8056	22.0322.1447	37.1E02.1447	22. HUYẾT HỌ	22.322	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA
8057	8057	02.0548.1448	37.1E02.1448	02. NỘI KHOA	2.548	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu
8058	8058	02.0547.1449	37.1E02.1449	02. NỘI KHOA	2.547	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng

8059	8059	02.0524.1450	37.1E02.1450	02. NỘI KHOA	2.524	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)
8060	8060	02.0528.1451	37.1E02.1451	02. NỘI KHOA	2.528	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)

8061	8061	02.0527.1451	37.1E02.1451	02. NỘI KHOA	2.527	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)
8062	8062	02.0526.1451	37.1E02.1451	02. NỘI KHOA	2.526	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type 1 (LC1)	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type 1 (LC1)

8063	8063	02.0525.1451	37.1E02.1451	02. NỘI KHOA	2.525	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)
8064	8064	02.0539.1452	37.1E02.1452	02. NỘI KHOA	2.539	Định lượng MPO (pANCA)	Định lượng MPO (pANCA)
8065	8065	02.0540.1452	37.1E02.1452	02. NỘI KHOA	2.540	Định lượng PR3 (cANCA)	Định lượng PR3 (cANCA)
8066	8066	23.0116.1452	37.1E02.1452	23. HÓA SINH	23.116	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxydase) [Máu]	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxydase) [Máu]

8067	8067	22.0050.1453	37.1E02.1453	22. HUYẾT HỌ	22.50	Khẳng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	Khẳng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)
8068	8068	23.0002.1454	37.1E03.1454	23. HÓA SINH	23.2	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]
8069	8069	23.0004.1455	37.1E03.1455	23. HÓA SINH	23.4	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]
8070	8070	23.0224.1456	37.1E03.1456	23. HÓA SINH	23.224	ALA	ALA

8071	8071	23.0018.1457	37.1E03.1457	23. HÓA SINH	23.18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]
8072	8072	23.0011.1459	37.1E03.1459	23. HÓA SINH	23.11	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]
8073	8073	23.0014.1460	37.1E03.1460	23. HÓA SINH	23.14	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]
8074	8074	23.0015.1461	37.1E03.1461	23. HÓA SINH	23.15	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]

8075	8075	23.0016.1462	37.1E03.1462	23. HÓA SINH	23.16	Định lượng Apo A_1 (Apolypoprotein A_1) [Máu]	Định lượng Apo A_1 (Apolypoprotein A_1) [Máu]
8076	8076	23.0017.1462	37.1E03.1462	23. HÓA SINH	23.17	Định lượng Apo B (Apolypoprotein B) [Máu]	Định lượng Apo B (Apolypoprotein B) [Máu]
8077	8077	23.0178.1463	37.1E03.1463	23. HÓA SINH	23.178	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]
8078	8078	23.0024.1464	37.1E03.1464	23. HÓA SINH	23.24	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]
8079	8079	22.0080.1465	37.1E03.1465	22. HUYẾT HỌ	22.80	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Định lượng Beta 2 Microglobulin

8080	8080	23.0022.1465	37.1E03.1465	23. HÓA SINH	23.22	Định lượng β2 microglobulin [Máu]	Định lượng β2 microglobulin [Máu]
8081	8081	01.0298.1466	37.1E03.1466	01. HỒI SỨC CẤ	1.298	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
8082	8082	23.0028.1466	37.1E03.1466	23. HÓA SINH	23.28	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]
8083	8083	23.0124.1466	37.1E03.1466	23. HÓA SINH	23.124	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	Định lượng Pepsinogen I [Máu]

8084	8084	23.0125.1466	37.1E03.1466	23. HÓA SINH	23.125	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	Định lượng Pepsinogen II [Máu]
8085	8085	23.0226.1467	37.1E03.1467	23. HÓA SINH	23.226	Bổ thể trong huyết thanh	Bổ thể trong huyết thanh
8086	8086	23.0032.1468	37.1E03.1468	23. HÓA SINH	23.32	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]
8087	8087	23.0034.1469	37.1E03.1469	23. HÓA SINH	23.34	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]
8088	8088	23.0033.1470	37.1E03.1470	23. HÓA SINH	23.33	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]

8089	8089	23.0035.1471	37.1E03.1471	23. HÓA SINH	23.35	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]
8090	8090	23.0030.1472	37.1E03.1472	23. HÓA SINH	23.30	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]
8091	8091	23.0031.1473	37.1E03.1473	23. HÓA SINH	23.31	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]
8092	8092	23.0029.1473	37.1E03.1473	23. HÓA SINH	23.29	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]
8093	8093	23.0036.1474	37.1E03.1474	23. HÓA SINH	23.36	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]

8094	8094	23.0181.1475	37.1E03.1475	23. HÓA SINH	23.181	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)
8095	8095	23.0039.1476	37.1E03.1476	23. HÓA SINH	23.39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]
8096	8096	23.0038.1477	37.1E03.1477	23. HÓA SINH	23.38	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]
8097	8097	23.0044.1478	37.1E03.1478	23. HÓA SINH	23.44	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]

8098	8098	23.0043.1478	37.1E03.1478	23. HÓA SINH	23.43	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]
8099	8099	23.0048.1479	37.1E03.1479	23. HÓA SINH	23.48	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Định lượng bổ thể C3 [Máu]
8100	8100	23.0049.1479	37.1E03.1479	23. HÓA SINH	23.49	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Định lượng bổ thể C4 [Máu]
8101	8101	23.0046.1480	37.1E03.1480	23. HÓA SINH	23.46	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)
8102	8102	23.0183.1480	37.1E03.1480	23. HÓA SINH	23.183	Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)
8103	8103	23.0064.1480	37.1E03.1480	23. HÓA SINH	23.64	Định lượng Fructosamin [Máu]	Định lượng Fructosamin [Máu]

8104	8104	22.0094.1481	37.1E03.1481	22. HUYẾT HỌ	22.94	Định lượng Peptid - C	Định lượng Peptid - C
8105	8105	23.0227.1481	37.1E03.1481	23. HÓA SINH	23.227	C-Peptid	C-Peptid
8106	8106	23.0045.1481	37.1E03.1481	23. HÓA SINH	23.45	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]
8107	8107	23.0042.1482	37.1E03.1482	23. HÓA SINH	23.42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]
8108	8108	23.0228.1483	37.1E03.1483	23. HÓA SINH	23.228	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)
8109	8109	23.0050.1484	37.1E03.1484	23. HÓA SINH	23.50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]

8110	8110	22.0081.1485	37.1E03.1485	22. HUYẾT HỌ	22.81	Định lượng Cyclosporin A	Định lượng Cyclosporin A
8111	8111	23.0053.1485	37.1E03.1485	23. HÓA SINH	23.53	Định lượng Cyclosporin [Máu]	Định lượng Cyclosporin [Máu]
8112	8112	23.0052.1486	37.1E03.1486	23. HÓA SINH	23.52	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]
8113	8113	23.0058.1487	37.1E03.1487	23. HÓA SINH	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]
8114	8114	23.0056.1488	37.1E03.1488	23. HÓA SINH	23.56	Định lượng Digoxin [Máu]	Định lượng Digoxin [Máu]
8115	8115	23.0055.1489	37.1E03.1489	23. HÓA SINH	23.55	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]

8116	8116	23.0008.1490	37.1E03.1490	23. HÓA SINH	23.8	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]
8117	8117	23.0013.1491	37.1E03.1491	23. HÓA SINH	23.13	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]
8118	8118	23.0023.1492	37.1E03.1492	23. HÓA SINH	23.23	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	Định lượng Beta Crosslap [Máu]
8119	8119	23.0026.1493	37.1E03.1493	23. HÓA SINH	23.26	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
8120	8120	23.0214.1493	37.1E03.1493	23. HÓA SINH	23.214	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]

8121	8121	23.0027.1493	37.1E03.1493	23. HÓA SINH	23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
8122	8122	23.0025.1493	37.1E03.1493	23. HÓA SINH	23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
8123	8123	23.0009.1493	37.1E03.1493	23. HÓA SINH	23.9	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]
8124	8124	23.0019.1493	37.1E03.1493	23. HÓA SINH	23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
8125	8125	23.0020.1493	37.1E03.1493	23. HÓA SINH	23.20	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]

8126	8126	23.0003.1494	37.1E03.1494	23. HÓA SINH	23.3	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]
8127	8127	23.0007.1494	37.1E03.1494	23. HÓA SINH	23.7	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]
8128	8128	23.0211.1494	37.1E03.1494	23. HÓA SINH	23.211	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]
8129	8129	23.0213.1494	37.1E03.1494	23. HÓA SINH	23.213	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]

8130	8130	23.0051.1494	37.1E03.1494	23. HÓA SINH	23.51	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)
8131	8131	23.0216.1494	37.1E03.1494	23. HÓA SINH	23.216	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]
8132	8132	23.0076.1494	37.1E03.1494	23. HÓA SINH	23.76	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]
8133	8133	23.0212.1494	37.1E03.1494	23. HÓA SINH	23.212	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]

8134	8134	23.0075.1494	37.1E03.1494	23. HÓA SINH	23.75	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]
8135	8135	23.0128.1494	37.1E03.1494	23. HÓA SINH	23.128	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)
8136	8136	23.0219.1494	37.1E03.1494	23. HÓA SINH	23.219	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]
8137	8137	23.0133.1494	37.1E03.1494	23. HÓA SINH	23.133	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]

8138	8138	23.0223.1494	37.1E03.1494	23. HÓA SINH	23.223	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]
8139	8139	23.0166.1494	37.1E03.1494	23. HÓA SINH	23.166	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]
8140	8140	23.0010.1494	37.1E03.1494	23. HÓA SINH	23.10	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
8141	8141	23.0047.1495	37.1E03.1495	23. HÓA SINH	23.47	Định lượng Cystatine C [Máu]	Định lượng Cystatine C [Máu]
8142	8142	23.0060.1496	37.1E03.1496	23. HÓA SINH	23.60	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]

8143	8143	22.0097.1497	37.1E03.1497	22. HUYẾT HỌ	22.97	Định lượng Free kappa huyết thanh	Định lượng Free kappa huyết thanh
8144	8144	22.0099.1497	37.1E03.1497	22. HUYẾT HỌ	22.99	Định lượng Free kappa niệu	Định lượng Free kappa niệu
8145	8145	23.0006.1497	37.1E03.1497	23. HÓA SINH	23.6	Định lượng Aldosteron [Máu]	Định lượng Aldosteron [Máu]
8146	8146	23.0102.1497	37.1E03.1497	23. HÓA SINH	23.102	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]
8147	8147	22.0098.1498	37.1E03.1498	22. HUYẾT HỌ	22.98	Định lượng Free lambda huyết thanh	Định lượng Free lambda huyết thanh

8148	8148	22.0100.1498	37.1E03.1498	22. HUYẾT HỌ	22.100	Định lượng Free lambda niệu	Định lượng Free lambda niệu
8149	8149	23.0106.1498	37.1E03.1498	23. HÓA SINH	23.106	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]
8150	8150	23.0141.1498	37.1E03.1498	23. HÓA SINH	23.141	Định lượng Renin activity [Máu]	Định lượng Renin activity [Máu]
8151	8151	23.0168.1498	37.1E03.1498	23. HÓA SINH	23.168	Định lượng Vancomycin [Máu]	Định lượng Vancomycin [Máu]
8152	8152	23.0079.1499	37.1E03.1499	23. HÓA SINH	23.79	Định lượng Gentamicin [Máu]	Định lượng Gentamicin [Máu]
8153	8153	22.0095.1500	37.1E03.1500	22. HUYẾT HỌ	22.95	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat

8154	8154	23.0229.1500	37.1E03.1500	23. HÓA SINH	23.229	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat
8155	8155	23.0230.1501	37.1E03.1501	23. HÓA SINH	23.230	Định lượng p2PSA ([-2]pro-prostate-specific antigen)	Định lượng p2PSA ([-2]pro-prostate-specific antigen)
8156	8156	22.0084.1502	37.1E03.1502	22. HUYẾT HỌ	22.84	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)
8157	8157	23.0231.1502	37.1E03.1502	23. HÓA SINH	23.231	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]
8158	8158	22.0117.1503	37.1E03.1503	22. HUYẾT HỌ	22.117	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh

8159	8159	23.0118.1503	37.1E03.1503	23. HÓA SINH	23.118	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]
8160	8160	23.0143.1503	37.1E03.1503	23. HÓA SINH	23.143	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]
8161	8161	23.0163.1504	37.1E03.1504	23. HÓA SINH	23.163	Định lượng Tobramycin [Máu]	Định lượng Tobramycin [Máu]
8162	8162	22.0085.1505	37.1E03.1505	22. HUYẾT HỌ	22.85	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)
8163	8163	23.0232.1505	37.1E03.1505	23. HÓA SINH	23.232	Định lượng Tranferin Receptor	Định lượng Tranferin Receptor
8164	8164	23.0041.1506	37.1E03.1506	23. HÓA SINH	23.41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)

8165	8165	23.0215.1506	37.1E03.1506	23. HÓA SINH	23.215	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]
8166	8166	23.0185.1506	37.1E03.1506	23. HÓA SINH	23.185	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]
8167	8167	23.0084.1506	37.1E03.1506	23. HÓA SINH	23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]

8168	8168	23.0112.1506	37.1E03.1506	23. HÓA SINH	23.112	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
8169	8169	23.0158.1506	37.1E03.1506	23. HÓA SINH	23.158	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
8170	8170	23.0221.1506	37.1E03.1506	23. HÓA SINH	23.221	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]
8171	8171	23.0040.1507	37.1E03.1507	23. HÓA SINH	23.40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]

8172	8172	23.0122.1508	37.1E03.1508	23. HÓA SINH	23.122	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]
8173	8173	22.0082.1509	37.1E03.1509	22. HUYẾT HỌ	22.82	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)
8174	8174	23.0233.1509	37.1E03.1509	23. HÓA SINH	23.233	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]
8175	8175	01.0281.1510	37.1E03.1510	01. HỒI SỨC CẤ	1.281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
8176	8176	03.0191.1510	37.1E03.1510	03. NHI KHOA	3.191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
8177	8177	23.0234.1510	37.1E03.1510	23. HÓA SINH	23.234	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch

8178	8178	23.0062.1511	37.1E03.1511	23. HÓA SINH	23.62	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]
8179	8179	23.0235.1512	37.1E03.1512	23. HÓA SINH	23.235	Định lượng Erythropoietin	Định lượng Erythropoietin
8180	8180	23.0061.1513	37.1E03.1513	23. HÓA SINH	23.61	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]
8181	8181	22.0116.1514	37.1E03.1514	22. HUYẾT HỌ	22.116	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin
8182	8182	23.0063.1514	37.1E03.1514	23. HÓA SINH	23.63	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]
8183	8183	22.0079.1515	37.1E03.1515	22. HUYẾT HỌ	22.79	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic
8184	8184	23.0067.1515	37.1E03.1515	23. HÓA SINH	23.67	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]

8185	8185	23.0066.1516	37.1E03.1516	23. HÓA SINH	23.66	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]
8186	8186	23.0065.1517	37.1E03.1517	23. HÓA SINH	23.65	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]
8187	8187	23.0077.1518	37.1E03.1518	23. HÓA SINH	23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]

8188	8188	23.0073.1519	37.1E03.1519	23. HÓA SINH	23.73	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]
8189	8189	23.0074.1520	37.1E03.1520	23. HÓA SINH	23.74	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]
8190	8190	23.0237.1521	37.1E03.1521	23. HÓA SINH	23.237	Gross	Gross
8191	8191	22.0096.1522	37.1E03.1522	22. HUYẾT HỌ	22.96	Định lượng Haptoglobin	Định lượng Haptoglobin
8192	8192	23.0080.1522	37.1E03.1522	23. HÓA SINH	23.80	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	Định lượng Haptoglobulin [Máu]
8193	8193	23.0083.1523	37.1E03.1523	23. HÓA SINH	23.83	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]

8194	8194	23.0082.1524	37.1E03.1524	23. HÓA SINH	23.82	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]
8195	8195	23.0085.1525	37.1E03.1525	23. HÓA SINH	23.85	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]
8196	8196	23.0086.1526	37.1E03.1526	23. HÓA SINH	23.86	Định lượng Homocystein [Máu]	Định lượng Homocystein [Máu]
8197	8197	23.0238.1526	37.1E03.1526	23. HÓA SINH	23.238	Homocysteine	Homocysteine
8198	8198	22.0113.1527	37.1E03.1527	22. HUYẾT HỌ	22.113	Định lượng IgA	Định lượng IgA
8199	8199	22.0115.1527	37.1E03.1527	22. HUYẾT HỌ	22.115	Định lượng IgE	Định lượng IgE
8200	8200	22.0112.1527	37.1E03.1527	22. HUYẾT HỌ	22.112	Định lượng IgG	Định lượng IgG

8201	8201	22.0114.1527	37.1E03.1527	22. HUYẾT HỌ	22.114	Định lượng IgM	Định lượng IgM
8202	8202	23.0094.1527	37.1E03.1527	23. HÓA SINH	23.94	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]
8203	8203	23.0093.1527	37.1E03.1527	23. HÓA SINH	23.93	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]
8204	8204	23.0095.1527	37.1E03.1527	23. HÓA SINH	23.95	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]
8205	8205	23.0096.1527	37.1E03.1527	23. HÓA SINH	23.96	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]
8206	8206	23.0239.1528	37.1E03.1528	23. HÓA SINH	23.239	Định lượng Inhibin A	Định lượng Inhibin A

8207	8207	23.0098.1529	37.1E03.1529	23. HÓA SINH	23.98	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]
8208	8208	23.0101.1530	37.1E03.1530	23. HÓA SINH	23.101	Định lượng Kappa [Máu]	Định lượng Kappa [Máu]
8209	8209	01.0286.1531	37.1E03.1531	01. HỒI SỨC C/	1.286	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu
8210	8210	02.0621.1531	37.1E03.1531	02. NỘI KHOA	2.621	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT
8211	8211	23.0103.1531	37.1E03.1531	23. HÓA SINH	23.103	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]
8212	8212	01.0287.1532	37.1E03.1532	01. HỒI SỨC C/	1.287	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu
8213	8213	03.0216.1532	37.1E03.1532	03. NHI KHOA	3.216	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu

8214	8214	23.0104.1532	37.1E03.1532	23. HÓA SINH	23.104	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]
8215	8215	23.0105.1533	37.1E03.1533	23. HÓA SINH	23.105	Định lượng Lambda [Máu]	Định lượng Lambda [Máu]
8216	8216	23.0218.1534	37.1E03.1534	23. HÓA SINH	23.218	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]
8217	8217	23.0111.1534	37.1E03.1534	23. HÓA SINH	23.111	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]
8218	8218	23.0110.1535	37.1E03.1535	23. HÓA SINH	23.110	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]

8219	8219	23.0109.1536	37.1E03.1536	23. HÓA SINH	23.109	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]
8220	8220	23.0240.1537	37.1E03.1537	23. HÓA SINH	23.240	Maclagan	Maclagan
8221	8221	23.0117.1538	37.1E03.1538	23. HÓA SINH	23.117	Định lượng Myoglobin [Máu]	Định lượng Myoglobin [Máu]
8222	8222	23.0120.1541	37.1E03.1541	23. HÓA SINH	23.120	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]
8223	8223	23.0242.1542	37.1E03.1542	23. HÓA SINH	23.242	Paracetamol	Paracetamol
8224	8224	23.0243.1543	37.1E03.1543	23. HÓA SINH	23.243	Phản ứng cố định bổ thể	Phản ứng cố định bổ thể
8225	8225	23.0244.1544	37.1E03.1544	23. HÓA SINH	23.244	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP
8226	8226	23.0127.1545	37.1E03.1545	23. HÓA SINH	23.127	Định lượng Phenytoin [Máu]	Định lượng Phenytoin [Máu]

8227	8227	23.0170.1546	37.1E03.1546	23. HÓA SINH	23.170	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]
8228	8228	23.0129.1547	37.1E03.1547	23. HÓA SINH	23.129	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]
8229	8229	23.0121.1548	37.1E03.1548	23. HÓA SINH	23.121	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]
8230	8230	23.0130.1549	37.1E03.1549	23. HÓA SINH	23.130	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]
8231	8231	23.0134.1550	37.1E03.1550	23. HÓA SINH	23.134	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]

8232	8232	23.0097.1551	37.1E03.1551	23. HÓA SINH	23.97	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]
8233	8233	23.0137.1551	37.1E03.1551	23. HÓA SINH	23.137	Định lượng Pro-GRP (Pro-Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]
8234	8234	23.0131.1552	37.1E03.1552	23. HÓA SINH	23.131	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]
8235	8235	23.0139.1553	37.1E03.1553	23. HÓA SINH	23.139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]

8236	8236	23.0138.1554	37.1E03.1554	23. HÓA SINH	23.138	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]
8237	8237	23.0140.1555	37.1E03.1555	23. HÓA SINH	23.140	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]
8238	8238	23.0245.1556	37.1E03.1556	23. HÓA SINH	23.245	Quinin/Cloroquin/Mefloquin	Quinin/Cloroquin/Mefloquin
8239	8239	23.0142.1557	37.1E03.1557	23. HÓA SINH	23.142	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]
8240	8240	23.0246.1558	37.1E03.1558	23. HÓA SINH	23.246	Định lượng Salicylate	Định lượng Salicylate

8241	8241	23.0144.1559	37.1E03.1559	23. HÓA SINH	23.144	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]
8242	8242	23.0171.1560	37.1E03.1560	23. HÓA SINH	23.171	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]
8243	8243	23.0068.1561	37.1E03.1561	23. HÓA SINH	23.68	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]

8244	8244	23.0069.1561	37.1E03.1561	23. HÓA SINH	23.69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]
8245	8245	23.0147.1561	37.1E03.1561	23. HÓA SINH	23.147	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]
8246	8246	23.0148.1561	37.1E03.1561	23. HÓA SINH	23.148	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]
8247	8247	23.0150.1562	37.1E03.1562	23. HÓA SINH	23.150	Định lượng Tacrolimus [Máu]	Định lượng Tacrolimus [Máu]
8248	8248	23.0151.1563	37.1E03.1563	23. HÓA SINH	23.151	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]
8249	8249	23.0155.1564	37.1E03.1564	23. HÓA SINH	23.155	Định lượng Theophylline [Máu]	Định lượng Theophylline [Máu]

8250	8250	23.0154.1565	37.1E03.1565	23. HÓA SINH	23.154	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]
8251	8251	23.0156.1566	37.1E03.1566	23. HÓA SINH	23.156	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]
8252	8252	22.0089.1567	37.1E03.1567	22. HUYẾT HỌ	22.89	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin
8253	8253	22.0087.1567	37.1E03.1567	22. HUYẾT HỌ	22.87	Độ bão hòa Transferin	Độ bão hòa Transferin
8254	8254	23.0157.1567	37.1E03.1567	23. HÓA SINH	23.157	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]
8255	8255	23.0247.1568	37.1E03.1568	23. HÓA SINH	23.247	Định lượng Tricyclic anti depressant	Định lượng Tricyclic anti depressant

8256	8256	23.0161.1569	37.1E03.1569	23. HÓA SINH	23.161	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]
8257	8257	23.0159.1569	37.1E03.1569	23. HÓA SINH	23.159	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]
8258	8258	23.0160.1569	37.1E03.1569	23. HÓA SINH	23.160	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]
8259	8259	23.0162.1570	37.1E03.1570	23. HÓA SINH	23.162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]
8260	8260	22.0088.1571	37.1E03.1571	22. HUYẾT HỌ	22.88	Định lượng vitamin B12	Định lượng vitamin B12
8261	8261	23.0169.1571	37.1E03.1571	23. HÓA SINH	23.169	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]

8262	8262	23.0248.1572	37.1E03.1572	23. HÓA SINH	23.248	Xác định Bacturate trong máu	Xác định Bacturate trong máu
8263	8263	23.0250.1574	37.1E03.1574	23. HÓA SINH	23.250	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)
8264	8264	23.0173.1575	37.1E03.1575	23. HÓA SINH	23.173	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]
8265	8265	23.0175.1576	37.1E03.1576	23. HÓA SINH	23.175	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]
8266	8266	23.0180.1577	37.1E03.1577	23. HÓA SINH	23.180	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)
8267	8267	23.0181.1578	37.1E03.1578	23. HÓA SINH	23.181	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)

8268	8268	23.0200.1579	37.1E03.1579	23. HÓA SINH	23.200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)
8269	8269	23.0172.1580	37.1E03.1580	23. HÓA SINH	23.172	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]
8270	8270	23.0251.1581	37.1E03.1581	23. HÓA SINH	23.251	Định lượng DPD (deoxypyridinoline)	Định lượng DPD (deoxypyridinoline)
8271	8271	23.0186.1582	37.1E03.1582	23. HÓA SINH	23.186	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]
8272	8272	23.0254.1585	37.1E03.1585	23. HÓA SINH	23.254	Hydrocorticosteroid định lượng	Hydrocorticosteroid định lượng
8273	8273	23.0188.1586	37.1E03.1586	23. HÓA SINH	23.188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]

8274	8274	23.0189.1587	37.1E03.1587	23. HÓA SINH	23.189	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]
8275	8275	23.0255.1588	37.1E03.1588	23. HÓA SINH	23.255	Oestrogen toàn phần định lượng	Oestrogen toàn phần định lượng
8276	8276	23.0195.1589	37.1E03.1589	23. HÓA SINH	23.195	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]
8277	8277	23.0194.1589	37.1E03.1589	23. HÓA SINH	23.194	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]
8278	8278	23.0193.1589	37.1E03.1589	23. HÓA SINH	23.193	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]

8279	8279	06.0073.1589	37.1E03.1589	6. TÂM THẦN	6.73	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu
8280	8280	23.0197.1590	37.1E03.1590	23. HÓA SINH	23.197	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]
8281	8281	01.0372.1591	37.1E03.1591	01. HỒI SỨC CẤ	1.372	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu
8282	8282	23.0202.1592	37.1E03.1592	23. HÓA SINH	23.202	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]
8283	8283	23.0187.1593	37.1E03.1593	23. HÓA SINH	23.187	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)
8284	8284	23.0201.1593	37.1E03.1593	23. HÓA SINH	23.201	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)

8285	8285	22.0151.1594	37.1E03.1594	22. HUYẾT HỌ	22.151	Cặn Addis	Cặn Addis
8286	8286	22.0149.1594	37.1E03.1594	22. HUYẾT HỌ	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
8287	8287	22.0150.1594	37.1E03.1594	22. HUYẾT HỌ	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)
8288	8288	23.0222.1596	37.1E03.1596	23. HÓA SINH	23.222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò
8289	8289	23.0206.1596	37.1E03.1596	23. HÓA SINH	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)

8290	8290	23.0222.1597	37.1E03.1597	23. HÓA SINH	23.222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò
8291	8291	23.0176.1598	37.1E03.1598	23. HÓA SINH	23.176	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]
8292	8292	23.0184.1598	37.1E03.1598	23. HÓA SINH	23.184	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)
8293	8293	23.0205.1598	37.1E03.1598	23. HÓA SINH	23.205	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)
8294	8294	23.0256.1599	37.1E03.1599	23. HÓA SINH	23.256	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen
8295	8295	23.0257.1600	37.1E03.1600	23. HÓA SINH	23.257	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính
8296	8296	23.0258.1601	37.1E03.1601	23. HÓA SINH	23.258	Bilirubin định tính	Bilirubin định tính

8297	8297	23.0259.1602	37.1E03.1602	23. HÓA SINH	23.259	Canxi, Phospho định tính	Canxi, Phospho định tính
8298	8298	23.0198.1602	37.1E03.1602	23. HÓA SINH	23.198	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]
8299	8299	23.0260.1603	37.1E03.1603	23. HÓA SINH	23.260	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	Urobilin, Urobilinogen: Định tính
8300	8300	23.0207.1604	37.1E03.1604	23. HÓA SINH	23.207	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]
8301	8301	23.0217.1605	37.1E03.1605	23. HÓA SINH	23.217	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]
8302	8302	23.0208.1605	37.1E03.1605	23. HÓA SINH	23.208	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]

8303	8303	23.0209.1606	37.1E03.1606	23. HÓA SINH	23.209	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]
8304	8304	23.0210.1607	37.1E03.1607	23. HÓA SINH	23.210	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]
8305	8305	23.0220.1608	37.1E03.1608	23. HÓA SINH	23.220	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]

8306	8306	22.0152.1609	37.1E03.1609	22. HUYẾT HỌ	22.152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công

8307	8307	22.0153.1610	37.1E03.1610	22. HUYẾT HỌ	22.153	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động
8308	8308	24.0018.1611	37.1E04.1611	24. VI SINH	24.18	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang
8309	8309	24.0156.1612	37.1E04.1612	24. VI SINH	24.156	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động

8310	8310	24.0157.1612	37.1E04.1612	24. VI SINH	24.157	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động
8311	8311	24.0158.1613	37.1E04.1613	24. VI SINH	24.158	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động
8312	8312	24.0159.1613	37.1E04.1613	24. VI SINH	24.159	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động
8313	8313	24.0125.1614	37.1E04.1614	24. VI SINH	24.125	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động
8314	8314	24.0126.1614	37.1E04.1614	24. VI SINH	24.126	HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM miễn dịch tự động
8315	8315	24.0134.1615	37.1E04.1615	24. VI SINH	24.134	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động
8316	8316	24.0135.1615	37.1E04.1615	24. VI SINH	24.135	HBeAb miễn dịch tự động	HBeAb miễn dịch tự động

8317	8317	24.0169.1616	37.1E04.1616	24. VI SINH	24.169	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh
8318	8318	24.0171.1617	37.1E04.1617	24. VI SINH	24.171	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động
8319	8319	24.0172.1617	37.1E04.1617	24. VI SINH	24.172	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động
8320	8320	24.0128.1618	37.1E04.1618	24. VI SINH	24.128	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động
8321	8321	24.0129.1618	37.1E04.1618	24. VI SINH	24.129	HBc total miễn dịch tự động	HBc total miễn dịch tự động
8322	8322	24.0124.1619	37.1E04.1619	24. VI SINH	24.124	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng
8323	8323	24.0123.1620	37.1E04.1620	24. VI SINH	24.123	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động

8324	8324	24.0144.1621	37.1E04.1621	24. VI SINH	24.144	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh
8325	8325	24.0145.1622	37.1E04.1622	24. VI SINH	24.145	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động
8326	8326	24.0146.1622	37.1E04.1622	24. VI SINH	24.146	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động
8327	8327	24.0147.1622	37.1E04.1622	24. VI SINH	24.147	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động
8328	8328	24.0148.1622	37.1E04.1622	24. VI SINH	24.148	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động
8329	8329	24.0094.1623	37.1E04.1623	24. VI SINH	24.94	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO
8330	8330	24.0233.1625	37.1E04.1625	24. VI SINH	24.233	BK/JC virus Real-time PCR	BK/JC virus Real-time PCR

8331	8331	24.0062.1626	37.1E04.1626	24. VI SINH	24.62	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động
8332	8332	24.0063.1626	37.1E04.1626	24. VI SINH	24.63	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Chlamydia Ab miễn dịch tự động
8333	8333	24.0060.1627	37.1E04.1627	24. VI SINH	24.60	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh
8334	8334	24.0236.1627	37.1E04.1627	24. VI SINH	24.236	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh
8335	8335	24.0069.1628	37.1E04.1628	24. VI SINH	24.69	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động
8336	8336	24.0070.1628	37.1E04.1628	24. VI SINH	24.70	Clostridium difficile miễn dịch tự động	Clostridium difficile miễn dịch tự động
8337	8337	24.0200.1629	37.1E04.1629	24. VI SINH	24.200	CMV Avidity	CMV Avidity

8338	8338	24.0199.1630	37.1E04.1630	24. VI SINH	24.199	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	CMV đo tải lượng hệ thống tự động
8339	8339	24.0195.1631	37.1E04.1631	24. VI SINH	24.195	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động
8340	8340	24.0196.1631	37.1E04.1631	24. VI SINH	24.196	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch tự động
8341	8341	24.0193.1632	37.1E04.1632	24. VI SINH	24.193	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động
8342	8342	24.0194.1632	37.1E04.1632	24. VI SINH	24.194	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động

8343	8343	22.0428.1633	37.1E04.1633	22. HUYẾT HỌ	22.428	Định lượng virut Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	Định lượng virut Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR
8344	8344	24.0198.1633	37.1E04.1633	24. VI SINH	24.198	CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR
8345	8345	24.0338.1634	37.1E04.1634	24. VI SINH	24.338	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh
8346	8346	24.0189.1635	37.1E04.1635	24. VI SINH	24.189	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động
8347	8347	24.0186.1635	37.1E04.1635	24. VI SINH	24.186	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động

8348	8348	24.0188.1636	37.1E04.1636	24. VI SINH	24.188	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động
8349	8349	22.0630.1637	37.1E04.1637	22. HUYẾT HỌ	22.630	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)
8350	8350	24.0187.1637	37.1E04.1637	24. VI SINH	24.187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
8351	8351	24.0183.1637	37.1E04.1637	24. VI SINH	24.183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh
8352	8352	24.0184.1637	37.1E04.1637	24. VI SINH	24.184	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh

8353	8353	24.0220.1638	37.1E04.1638	24. VI SINH	24.220	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động
8354	8354	24.0221.1639	37.1E04.1639	24. VI SINH	24.221	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động
8355	8355	24.0219.1640	37.1E04.1640	24. VI SINH	24.219	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động
8356	8356	24.0218.1640	37.1E04.1640	24. VI SINH	24.218	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động
8357	8357	24.0217.1641	37.1E04.1641	24. VI SINH	24.217	EBV IgM miễn dịch tự động	EBV IgM miễn dịch tự động
8358	8358	24.0216.1641	37.1E04.1641	24. VI SINH	24.216	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động

8359	8359	24.0225.2041	15.1E04.2041	24. VI SINH	24.225	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh
8360	8360	24.0127.1643	37.1E04.1643	24. VI SINH	24.127	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh
8361	8361	24.0133.1643	37.1E04.1643	24. VI SINH	24.133	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh
8362	8362	24.0122.1643	37.1E04.1643	24. VI SINH	24.122	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh
8363	8363	24.0131.1644	37.1E04.1644	24. VI SINH	24.131	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động
8364	8364	24.0132.1644	37.1E04.1644	24. VI SINH	24.132	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động
8365	8365	24.0130.1645	37.1E04.1645	24. VI SINH	24.130	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh
8366	8366	24.0117.1646	37.1E04.1646	24. VI SINH	24.117	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh

8367	8367	23.0081.1647	37.1E04.1647	23. HÓA SINH	23.81	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]
8368	8368	24.0121.1647	37.1E04.1647	24. VI SINH	24.121	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng
8369	8369	24.0120.1648	37.1E04.1648	24. VI SINH	24.120	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định
8370	8370	24.0118.1649	37.1E04.1649	24. VI SINH	24.118	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động
8371	8371	24.0119.1649	37.1E04.1649	24. VI SINH	24.119	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động
8372	8372	24.0137.1650	37.1E04.1650	24. VI SINH	24.137	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV đo tải lượng hệ thống tự động

8373	8373	24.0136.1651	37.1E04.1651	24. VI SINH	24.136	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR
8374	8374	24.0038.1651	37.1E04.1651	24. VI SINH	24.38	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR
8375	8375	24.0149.1652	37.1E04.1652	24. VI SINH	24.149	HCV Core Ag miễn dịch tự động	HCV Core Ag miễn dịch tự động
8376	8376	24.0152.1653	37.1E04.1653	24. VI SINH	24.152	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	HCV đo tải lượng hệ thống tự động
8377	8377	24.0151.1654	37.1E04.1654	24. VI SINH	24.151	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR

8378	8378	24.0160.1655	37.1E04.1655	24. VI SINH	24.160	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động
8379	8379	24.0162.1656	37.1E04.1656	24. VI SINH	24.162	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động
8380	8380	24.0204.1656	37.1E04.1656	24. VI SINH	24.204	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	HSV 1 IgG miễn dịch tự động
8381	8381	24.0202.1656	37.1E04.1656	24. VI SINH	24.202	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	HSV 1 IgM miễn dịch tự động
8382	8382	24.0208.1656	37.1E04.1656	24. VI SINH	24.208	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	HSV 2 IgG miễn dịch tự động
8383	8383	24.0206.1656	37.1E04.1656	24. VI SINH	24.206	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	HSV 2 IgM miễn dịch tự động

8384	8384	24.0161.1657	37.1E04.1657	24. VI SINH	24.161	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động
8385	8385	24.0073.1658	37.1E04.1658	24. VI SINH	24.73	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh
8386	8386	24.0167.1659	37.1E04.1659	24. VI SINH	24.167	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động
8387	8387	24.0168.1659	37.1E04.1659	24. VI SINH	24.168	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động
8388	8388	24.0165.1660	37.1E04.1660	24. VI SINH	24.165	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động
8389	8389	24.0166.1660	37.1E04.1660	24. VI SINH	24.166	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động
8390	8390	24.0170.2042	15.1E04.2042	24. VI SINH	24.170	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh

8391	8391	24.0173.1661	37.1E04.1661	24. VI SINH	24.173	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động
8392	8392	24.0174.1661	37.1E04.1661	24. VI SINH	24.174	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động
8393	8393	24.0180.1662	37.1E04.1662	24. VI SINH	24.180	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động
8394	8394	24.0175.1663	37.1E04.1663	24. VI SINH	24.175	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)
8395	8395	02.0336.1664	37.1E04.1664	02. NỘI KHOA	2.336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân
8396	8396	24.0264.1664	37.1E04.1664	24. VI SINH	24.264	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh

8397	8397	24.0263.1665	37.1E04.1665	24. VI SINH	24.263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
8398	8398	24.0139.1666	37.1E04.1666	24. VI SINH	24.139	HBV genotype PCR	HBV genotype PCR
8399	8399	24.0241.1666	37.1E04.1666	24. VI SINH	24.241	HPV genotype PCR hệ thống tự động	HPV genotype PCR hệ thống tự động
8400	8400	24.0239.1667	37.1E04.1667	24. VI SINH	24.239	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR
8401	8401	24.0211.1668	37.1E04.1668	24. VI SINH	24.211	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động
8402	8402	24.0212.1668	37.1E04.1668	24. VI SINH	24.212	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động

8403	8403	24.0209.1669	37.1E04.1669	24. VI SINH	24.209	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động
8404	8404	24.0210.1669	37.1E04.1669	24. VI SINH	24.210	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động
8405	8405	24.0244.1670	37.1E04.1670	24. VI SINH	24.244	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)
8406	8406	24.0243.1671	37.1E04.1671	24. VI SINH	24.243	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh
8407	8407	24.0246.1673	37.1E04.1673	24. VI SINH	24.246	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động
8408	8408	24.0311.1674	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.311	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết

8409	8409	24.0306.1674	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.306	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi
8410	8410	24.0305.1674	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.305	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi
8411	8411	24.0266.1674	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
8412	8412	24.0265.1674	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.265	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi
8413	8413	24.0284.1674	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.284	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi
8414	8414	24.0312.1674	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.312	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết

8415	8415	24.0308.1674	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.308	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi
8416	8416	24.0307.1674	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.307	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi
8417	8417	24.0313.1674	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.313	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi
8418	8418	24.0310.1674	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.310	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi
8419	8419	24.0309.1674	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.309	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi
8420	8420	24.0269.1674	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.269	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi

8421	8421	24.0314.1674	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.314	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh
8422	8422	24.0315.1674	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.315	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết
8423	8423	24.0316.1674	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.316	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết
8424	8424	24.0318.1674	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.318	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi
8425	8425	24.0317.1674	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.317	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi
8426	8426	24.0268.1674	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.268	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung

8427	8427	24.0267.1674	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.267	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi
8428	8428	24.0321.1674	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.321	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi
8429	8429	24.0319.1674	37.1E04.1674	24. VI SINH	24.319	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi
8430	8430	24.0080.1675	37.1E04.1675	24. VI SINH	24.80	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh
8431	8431	24.0247.1676	37.1E04.1676	24. VI SINH	24.247	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]
8432	8432	24.0248.1676	37.1E04.1676	24. VI SINH	24.248	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]
8433	8433	24.0247.1677	37.1E04.1677	24. VI SINH	24.247	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgM]

8434	8434	24.0248.1677	37.1E04.1677	24. VI SINH	24.248	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgM]
8435	8435	24.0023.1678	37.1E04.1678	24. VI SINH	24.23	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng
8436	8436	24.0024.1679	37.1E04.1679	24. VI SINH	24.24	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc

8437	8437	24.0026.1680	37.1E04.1680	24. VI SINH	24.26	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng
8438	8438	24.0029.1681	37.1E04.1681	24. VI SINH	24.29	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA
8439	8439	24.0028.1682	37.1E04.1682	24. VI SINH	24.28	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert
8440	8440	24.0022.1683	37.1E04.1683	24. VI SINH	24.22	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc

8441	8441	24.0020.1684	37.1E04.1684	24. VI SINH	24.20	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc
8442	8442	24.0036.1684	37.1E04.1684	24. VI SINH	24.36	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc
8443	8443	24.0019.1685	37.1E04.1685	24. VI SINH	24.19	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng

8444	8444	24.0035.1685	37.1E04.1685	24. VI SINH	24.35	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng
8445	8445	24.0192.1686	37.1E04.1686	24. VI SINH	24.192	Dengue virus serotype PCR	Dengue virus serotype PCR
8446	8446	24.0025.1686	37.1E04.1686	24. VI SINH	24.25	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng
8447	8447	24.0031.1686	37.1E04.1686	24. VI SINH	24.31	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động

8448	8448	24.0058.1686	37.1E04.1686	24. VI SINH	24.58	Neisseria meningitidis PCR	Neisseria meningitidis PCR
8449	8449	24.0032.1687	37.1E04.1687	24. VI SINH	24.32	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR
8450	8450	24.0030.1688	37.1E04.1688	24. VI SINH	24.30	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA
8451	8451	24.0082.1689	37.1E04.1689	24. VI SINH	24.82	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]

8452	8452	24.0083.1689	37.1E04.1689	24. VI SINH	24.83	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]
8453	8453	24.0082.1690	37.1E04.1690	24. VI SINH	24.82	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]
8454	8454	24.0083.1690	37.1E04.1690	24. VI SINH	24.83	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]

8455	8455	24.0037.1691	37.1E04.1691	24. VI SINH	24.37	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA
8456	8456	24.0068.1692	37.1E04.1692	24. VI SINH	24.68	Clostridium nuôi cấy, định danh	Clostridium nuôi cấy, định danh
8457	8457	24.0075.1692	37.1E04.1692	24. VI SINH	24.75	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
8458	8458	24.0010.1692	37.1E04.1692	24. VI SINH	24.10	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh
8459	8459	24.0021.1693	37.1E04.1693	24. VI SINH	24.21	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux

8460	8460	24.0290.1694	37.1E04.1694	24. VI SINH	24.290	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng
8461	8461	24.0289.1694	37.1E04.1694	24. VI SINH	24.289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính
8462	8462	24.0339.1695	37.1E04.1695	24. VI SINH	24.339	Pneumocystis miễn dịch bán tự động	Pneumocystis miễn dịch bán tự động
8463	8463	24.0155.1696	37.1E04.1696	24. VI SINH	24.155	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh
8464	8464	24.0163.1696	37.1E04.1696	24. VI SINH	24.163	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh
8465	8465	24.0164.1696	37.1E04.1696	24. VI SINH	24.164	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh

8466	8466	24.0090.1696	37.1E04.1696	24. VI SINH	24.90	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động
8467	8467	24.0091.1696	37.1E04.1696	24. VI SINH	24.91	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Rickettsia Ab miễn dịch tự động
8468	8468	24.0249.1697	37.1E04.1697	24. VI SINH	24.249	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh
8469	8469	24.0252.1698	37.1E04.1698	24. VI SINH	24.252	RSV Ab miễn dịch bán tự động	RSV Ab miễn dịch bán tự động
8470	8470	24.0257.1699	37.1E04.1699	24. VI SINH	24.257	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động
8471	8471	24.0258.1699	37.1E04.1699	24. VI SINH	24.258	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động

8472	8472	24.0255.1700	37.1E04.1700	24. VI SINH	24.255	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động
8473	8473	24.0256.1700	37.1E04.1700	24. VI SINH	24.256	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động
8474	8474	24.0254.1701	37.1E04.1701	24. VI SINH	24.254	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh
8475	8475	24.0259.1702	37.1E04.1702	24. VI SINH	24.259	Rubella virus Avidity	Rubella virus Avidity
8476	8476	24.0281.1703	37.1E04.1703	24. VI SINH	24.281	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động
8477	8477	24.0282.1703	37.1E04.1703	24. VI SINH	24.282	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động

8478	8478	24.0283.1703	37.1E04.1703	24. VI SINH	24.283	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động
8479	8479	24.0093.1703	37.1E04.1703	24. VI SINH	24.93	Salmonella Widal	Salmonella Widal
8480	8480	24.0302.1704	37.1E04.1704	24. VI SINH	24.302	Toxoplasma Avidity	Toxoplasma Avidity
8481	8481	24.0300.1705	37.1E04.1705	24. VI SINH	24.300	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động
8482	8482	24.0301.1705	37.1E04.1705	24. VI SINH	24.301	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động
8483	8483	24.0298.1706	37.1E04.1706	24. VI SINH	24.298	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động

8484	8484	24.0299.1706	37.1E04.1706	24. VI SINH	24.299	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động
8485	8485	24.0099.1707	37.1E04.1707	24. VI SINH	24.99	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]
8486	8486	24.0099.1708	37.1E04.1708	24. VI SINH	24.99	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]
8487	8487	24.0100.1709	37.1E04.1709	24. VI SINH	24.100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]

8488	8488	24.0100.1710	37.1E04.1710	24. VI SINH	24.100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]
8489	8489	24.0016.1712	37.1E04.1712	24. VI SINH	24.16	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột
8490	8490	24.0064.1713	37.1E04.1713	24. VI SINH	24.64	Chlamydia PCR	Chlamydia PCR
8491	8491	24.0051.1713	37.1E04.1713	24. VI SINH	24.51	Neisseria gonorrhoeae PCR	Neisseria gonorrhoeae PCR
8492	8492	24.0011.1713	37.1E04.1713	24. VI SINH	24.11	Vi khuẩn khẳng định	Vi khuẩn khẳng định
8493	8493	24.0017.1714	37.1E04.1714	24. VI SINH	24.17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen

8494	8494	24.0072.1714	37.1E04.1714	24. VI SINH	24.72	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi
8495	8495	24.0041.1714	37.1E04.1714	24. VI SINH	24.41	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết
8496	8496	24.0039.1714	37.1E04.1714	24. VI SINH	24.39	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi
8497	8497	24.0049.1714	37.1E04.1714	24. VI SINH	24.49	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi
8498	8498	24.0056.1714	37.1E04.1714	24. VI SINH	24.56	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi
8499	8499	24.0096.1714	37.1E04.1714	24. VI SINH	24.96	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi

8500	8500	24.0095.1714	37.1E04.1714	24. VI SINH	24.95	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi
8501	8501	24.0001.1714	37.1E04.1714	24. VI SINH	24.1	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi
8502	8502	24.0043.1714	37.1E04.1714	24. VI SINH	24.43	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi
8503	8503	24.0042.1714	37.1E04.1714	24. VI SINH	24.42	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi
8504	8504	24.0003.1715	37.1E04.1715	24. VI SINH	24.3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
8505	8505	24.0087.1716	37.1E04.1716	24. VI SINH	24.87	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc

8506	8506	24.0050.1716	37.1E04.1716	24. VI SINH	24.50	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
8507	8507	24.0057.1716	37.1E04.1716	24. VI SINH	24.57	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
8508	8508	24.0105.1716	37.1E04.1716	24. VI SINH	24.105	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
8509	8509	24.0004.1716	37.1E04.1716	24. VI SINH	24.4	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động

8510	8510	24.0005.1716	37.1E04.1716	24. VI SINH	24.5	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động
8511	8511	24.0323.1716	37.1E04.1716	24. VI SINH	24.323	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động
8512	8512	24.0045.1716	37.1E04.1716	24. VI SINH	24.45	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
8513	8513	22.0629.1717	37.1E04.1717	22. HUYẾT HỌ	22.629	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)

8514	8514	24.0272.1717	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.272	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động
8515	8515	24.0273.1717	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.273	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động
8516	8516	24.0274.1717	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.274	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động

8517	8517	24.0275.1717	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.275	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động
8518	8518	24.0276.1717	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.276	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động
8519	8519	24.0277.1717	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.277	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động
8520	8520	24.0278.1717	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.278	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động

8521	8521	24.0279.1717	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.279	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động
8522	8522	24.0280.1717	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.280	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động
8523	8523	24.0285.1717	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.285	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động
8524	8524	24.0286.1717	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.286	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động

8525	8525	24.0076.1717	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.76	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động
8526	8526	24.0287.1717	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.287	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động
8527	8527	24.0288.1717	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.288	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động
8528	8528	24.0292.1717	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.292	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động

8529	8529	24.0293.1717	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.293	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động
8530	8530	24.0294.1717	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.294	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động
8531	8531	24.0295.1717	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.295	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động
8532	8532	24.0296.1717	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.296	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động

8533	8533	24.0297.1717	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.297	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động
8534	8534	24.0303.1717	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.303	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động
8535	8535	24.0304.1717	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.304	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động
8536	8536	24.0351.1717	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.351	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động

8537	8537	24.0350.1717	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.350	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	Vi nấm Ab miễn dịch tự động
8538	8538	24.0349.1717	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.349	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động
8539	8539	24.0348.1717	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.348	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	Vi nấm Ag miễn dịch tự động
8540	8540	24.0111.1717	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.111	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Virus Ab miễn dịch bán tự động
8541	8541	24.0112.1717	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.112	Virus Ab miễn dịch tự động	Virus Ab miễn dịch tự động
8542	8542	24.0109.1717	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.109	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Virus Ag miễn dịch bán tự động

8543	8543	24.0110.1717	37.1E04.1717	24. VI SINH	24.110	Virus Ag miễn dịch tự động	Virus Ag miễn dịch tự động
8544	8544	24.0140.1718	37.1E04.1718	24. VI SINH	24.140	HBV genotype Real-time PCR	HBV genotype Real-time PCR
8545	8545	24.0153.1718	37.1E04.1718	24. VI SINH	24.153	HCV genotype Real-time PCR	HCV genotype Real-time PCR
8546	8546	24.0240.1718	37.1E04.1718	24. VI SINH	24.240	HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR
8547	8547	24.0232.1719	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.232	Adenovirus Real-time PCR	Adenovirus Real-time PCR
8548	8548	24.0065.1719	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.65	Chlamydia Real-time PCR	Chlamydia Real-time PCR
8549	8549	24.0066.1719	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.66	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động

8550	8550	24.0071.1719	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.71	Clostridium difficile PCR	Clostridium difficile PCR
8551	8551	24.0235.1719	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.235	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR
8552	8552	24.0191.1719	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.191	Dengue virus Real-time PCR	Dengue virus Real-time PCR
8553	8553	24.0223.1719	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.223	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR
8554	8554	24.0230.1719	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.230	Enterovirus Real-time PCR	Enterovirus Real-time PCR
8555	8555	24.0227.1719	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.227	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR
8556	8556	24.0078.1719	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.78	Helicobacter pylori Real-time PCR	Helicobacter pylori Real-time PCR

8557	8557	24.0178.1719	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.178	HIV DNA Real-time PCR	HIV DNA Real-time PCR
8558	8558	24.0179.1719	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.179	HIV đo tải lượng Real-time PCR	HIV đo tải lượng Real-time PCR
8559	8559	24.0213.1719	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.213	HSV Real-time PCR	HSV Real-time PCR
8560	8560	24.0081.1719	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.81	Leptospira PCR	Leptospira PCR
8561	8561	24.0089.1719	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.89	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Mycoplasma hominis Real-time PCR
8562	8562	24.0084.1719	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.84	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR
8563	8563	24.0052.1719	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.52	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR

8564	8564	24.0053.1719	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.53	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động
8565	8565	24.0059.1719	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.59	Neisseria meningitidis Real-time PCR	Neisseria meningitidis Real-time PCR
8566	8566	24.0092.1719	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.92	Rickettsia PCR	Rickettsia PCR
8567	8567	24.0251.1719	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.251	Rotavirus PCR	Rotavirus PCR
8568	8568	24.0253.1719	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.253	RSV Real-time PCR	RSV Real-time PCR
8569	8569	24.0261.1719	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.261	Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR
8570	8570	24.0102.1719	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.102	Treponema pallidum Real-time PCR	Treponema pallidum Real-time PCR

8571	8571	24.0107.1719	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.107	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR
8572	8572	24.0012.1719	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.12	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR
8573	8573	24.0014.1719	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.14	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Vi khuẩn kháng thuốc PCR
8574	8574	24.0353.1719	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.353	Vi khuẩn Real-time PCR	Vi khuẩn Real-time PCR
8575	8575	24.0327.1719	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.327	Vi nấm PCR	Vi nấm PCR
8576	8576	24.0354.1719	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.354	Vi nấm Real-time PCR	Vi nấm Real-time PCR
8577	8577	24.0047.1719	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.47	Vibrio cholerae Real-time PCR	Vibrio cholerae Real-time PCR
8578	8578	24.0114.1719	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.114	Virus PCR	Virus PCR

8579	8579	24.0115.1719	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.115	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR
8580	8580	24.0215.1719	37.1E04.1719	24. VI SINH	24.215	VZV Real-time PCR	VZV Real-time PCR
8581	8581	24.0270.1720	37.1E04.1720	24. VI SINH	24.270	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh
8582	8582	24.0185.1720	37.1E04.1720	24. VI SINH	24.185	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh
8583	8583	24.0085.1720	37.1E04.1720	24. VI SINH	24.85	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh
8584	8584	24.0291.1720	37.1E04.1720	24. VI SINH	24.291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
8585	8585	24.0098.1720	37.1E04.1720	24. VI SINH	24.98	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh

8586	8586	24.0103.1720	37.1E04.1720	24. VI SINH	24.103	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh
8587	8587	24.0002.1720	37.1E04.1720	24. VI SINH	24.2	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh
8588	8588	24.0320.1720	37.1E04.1720	24. VI SINH	24.320	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh
8589	8589	24.0108.1720	37.1E04.1720	24. VI SINH	24.108	Virus test nhanh	Virus test nhanh
8590	8590	24.0067.1721	37.1E04.1721	24. VI SINH	24.67	Chlamydia giải trình tự gene	Chlamydia giải trình tự gene
8591	8591	24.0231.1721	37.1E04.1721	24. VI SINH	24.231	Enterovirus genotype giải trình tự gene	Enterovirus genotype giải trình tự gene
8592	8592	24.0228.1721	37.1E04.1721	24. VI SINH	24.228	EV71 genotype giải trình tự gene	EV71 genotype giải trình tự gene

8593	8593	24.0141.1721	37.1E04.1721	24. VI SINH	24.141	HBV genotype giải trình tự gene	HBV genotype giải trình tự gene
8594	8594	24.0143.1721	37.1E04.1721	24. VI SINH	24.143	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	HBV kháng thuốc giải trình tự gene
8595	8595	24.0154.1721	37.1E04.1721	24. VI SINH	24.154	HCV genotype giải trình tự gene	HCV genotype giải trình tự gene
8596	8596	24.0079.1721	37.1E04.1721	24. VI SINH	24.79	Helicobacter pylori giải trình tự gene	Helicobacter pylori giải trình tự gene
8597	8597	24.0182.1721	37.1E04.1721	24. VI SINH	24.182	HIV genotype giải trình tự gene	HIV genotype giải trình tự gene
8598	8598	24.0181.1721	37.1E04.1721	24. VI SINH	24.181	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	HIV kháng thuốc giải trình tự gene

8599	8599	24.0242.1721	37.1E04.1721	24. VI SINH	24.242	HPV genotype giải trình tự gene	HPV genotype giải trình tự gene
8600	8600	24.0245.1721	37.1E04.1721	24. VI SINH	24.245	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)
8601	8601	24.0055.1721	37.1E04.1721	24. VI SINH	24.55	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene
8602	8602	24.0262.1721	37.1E04.1721	24. VI SINH	24.262	Rubella virus giải trình tự gene	Rubella virus giải trình tự gene
8603	8603	24.0013.1721	37.1E04.1721	24. VI SINH	24.13	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene

8604	8604	24.0015.1721	37.1E04.1721	24. VI SINH	24.15	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene
8605	8605	24.0328.1721	37.1E04.1721	24. VI SINH	24.328	Vi nấm giải trình tự gene	Vi nấm giải trình tự gene
8606	8606	24.0048.1721	37.1E04.1721	24. VI SINH	24.48	Vibrio cholerae giải trình tự gene	Vibrio cholerae giải trình tự gene
8607	8607	24.0116.1721	37.1E04.1721	24. VI SINH	24.116	Virus giải trình tự gene	Virus giải trình tự gene
8608	8608	24.0008.1722	37.1E04.1722	24. VI SINH	24.8	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)

8609	8609	24.0326.1722	37.1E04.1722	24. VI SINH	24.326	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)
8610	8610	24.0006.1723	37.1E04.1723	24. VI SINH	24.6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính
8611	8611	24.0007.1723	37.1E04.1723	24. VI SINH	24.7	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động
8612	8612	25.0060.1723	37.1E04.1723	25. GIẢI PHẪU	25.60	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học

8613	8613	24.0322.1724	37.1E04.1724	24. VI SINH	24.322	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
8614	8614	24.0142.1726	37.1E04.1726	24. VI SINH	24.142	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)
8615	8615	03.4254.1727	37.1E04.1727	03. NHI KHOA	3.4254	Xét nghiệm cặn dư phân	Xét nghiệm cặn dư phân
8616	8616	24.0360.1727	37.1E04.1727	24. VI SINH	24.360	Xét nghiệm cặn dư phân	Xét nghiệm cặn dư phân

8617	8617	25.0016.1730	37.1E05.1730	25. GIẢI PHẪU	25.16	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm
8618	8618	22.0154.1735	37.1E05.1735	22. HUYẾT HỌ	22.154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
8619	8619	25.0075.1735	37.1E05.1735	25. GIẢI PHẪU	25.75	Nhuộm Diff - Quick	Nhuộm Diff - Quick
8620	8620	25.0077.1735	37.1E05.1735	25. GIẢI PHẪU	25.77	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa
8621	8621	25.0026.1735	37.1E05.1735	25. GIẢI PHẪU	25.26	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang

8622	8622	25.0024.1735	37.1E05.1735	25. GIẢI PHẪU	25.24	Tế bào học dịch chải phế quản	Tế bào học dịch chải phế quản
8623	8623	25.0020.1735	37.1E05.1735	25. GIẢI PHẪU	25.20	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim
8624	8624	25.0021.1735	37.1E05.1735	25. GIẢI PHẪU	25.21	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp
8625	8625	25.0027.1735	37.1E05.1735	25. GIẢI PHẪU	25.27	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng
8626	8626	25.0025.1735	37.1E05.1735	25. GIẢI PHẪU	25.25	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản
8627	8627	25.0023.1735	37.1E05.1735	25. GIẢI PHẪU	25.23	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm
8628	8628	25.0022.1735	37.1E05.1735	25. GIẢI PHẪU	25.22	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu

8629	8629	25.0089.1735	37.1E05.1735	25. GIẢI PHẪU	25.89	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy
8630	8630	25.0074.1736	37.1E05.1736	25. GIẢI PHẪU	25.74	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou
8631	8631	25.0095.1738	37.1E05.1738	25. GIẢI PHẪU	25.95	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	Xét nghiệm đột biến gen BRAF
8632	8632	25.0092.1738	37.1E05.1738	25. GIẢI PHẪU	25.92	Xét nghiệm đột biến gen Her 2	Xét nghiệm đột biến gen Her 2
8633	8633	25.0093.1739	37.1E05.1739	25. GIẢI PHẪU	25.93	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	Xét nghiệm đột biến gen EGFR
8634	8634	25.0094.1740	37.1E05.1740	25. GIẢI PHẪU	25.94	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	Xét nghiệm đột biến gen KRAS

8635	8635	25.0096.1740	37.1E05.1740	25. GIẢI PHẪU	25.96	Xét nghiệm đột biến gen NRAS	Xét nghiệm đột biến gen NRAS
8636	8636	25.0085.1742	37.1E05.1742	25. GIẢI PHẪU	25.85	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)
8637	8637	25.0084.1743	37.1E05.1743	25. GIẢI PHẪU	25.84	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)
8638	8638	25.0081.1743	37.1E05.1743	25. GIẢI PHẪU	25.81	Xét nghiệm SISH	Xét nghiệm SISH
8639	8639	25.0079.1744	37.1E05.1744	25. GIẢI PHẪU	25.79	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)

8640	8640	25.0078.1745	37.1E05.1745	25. GIẢI PHẪU	25.78	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep
8641	8641	25.0061.1746	37.1E05.1746	25. GIẢI PHẪU	25.61	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn
8642	8642	25.0066.1746	37.1E05.1746	25. GIẢI PHẪU	25.66	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể
8643	8643	25.0062.1746	37.1E05.1746	25. GIẢI PHẪU	25.62	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên

8644	8644	25.0064.1746	37.1E05.1746	25. GIẢI PHẪU	25.64	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể
8645	8645	25.0063.1746	37.1E05.1746	25. GIẢI PHẪU	25.63	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên
8646	8646	25.0065.1746	37.1E05.1746	25. GIẢI PHẪU	25.65	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể

8647	8647	25.0116.1747	37.1E05.1747	25. GIẢI PHẪU	25.116	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học
8648	8648	25.0032.1748	37.1E05.1748	25. GIẢI PHẪU	25.32	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)
8649	8649	25.0059.1749	37.1E05.1749	25. GIẢI PHẪU	25.59	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP

8650	8650	25.0052.1750	37.1E05.1750	25. GIẢI PHẪU	25.52	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)
8651	8651	25.0071.1750	37.1E05.1750	25. GIẢI PHẪU	25.71	Nhuộm Gomori chì phát hiện phosphatase acid	Nhuộm Gomori chì phát hiện phosphatase acid
8652	8652	25.0054.1750	37.1E05.1750	25. GIẢI PHẪU	25.54	Nhuộm Gomori cho sợi võng	Nhuộm Gomori cho sợi võng
8653	8653	25.0049.1750	37.1E05.1750	25. GIẢI PHẪU	25.49	Nhuộm Grocott	Nhuộm Grocott
8654	8654	25.0037.1751	37.1E05.1751	25. GIẢI PHẪU	25.37	Nhuộm hai màu Hematoxyline-Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin

8655	8655	25.0029.1751	37.1E05.1751	25. GIẢI PHẪU	25.29	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm… các bệnh phẩm tử thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm… các bệnh phẩm tử thiết
8656	8656	25.0030.1751	37.1E05.1751	25. GIẢI PHẪU	25.30	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết

8657	8657	25.0033.1752	37.1E05.1752	25. GIẢI PHẪU	25.33	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan
8658	8658	25.0034.1752	37.1E05.1752	25. GIẢI PHẪU	25.34	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick
8659	8659	25.0072.1752	37.1E05.1752	25. GIẢI PHẪU	25.72	Nhuộm Mucicarmin	Nhuộm Mucicarmin
8660	8660	25.0035.1753	37.1E05.1753	25. GIẢI PHẪU	25.35	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff

8661	8661	25.0055.1754	37.1E05.1754	25. GIẢI PHẪU	25.55	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun
8662	8662	25.0068.1754	37.1E05.1754	25. GIẢI PHẪU	25.68	Nhuộm Glycogen theo Best	Nhuộm Glycogen theo Best
8663	8663	25.0040.1754	37.1E05.1754	25. GIẢI PHẪU	25.40	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương
8664	8664	25.0067.1754	37.1E05.1754	25. GIẢI PHẪU	25.67	Nhuộm Shorr	Nhuộm Shorr
8665	8665	25.0050.1754	37.1E05.1754	25. GIẢI PHẪU	25.50	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt

8666	8666	25.0038.1755	37.1E05.1755	25. GIẢI PHẪU	25.38	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)
8667	8667	25.0069.1756	37.1E05.1756	25. GIẢI PHẪU	25.69	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian
8668	8668	25.0036.1756	37.1E05.1756	25. GIẢI PHẪU	25.36	Nhuộm xanh alcian	Nhuộm xanh alcian
8669	8669	25.0090.1757	37.1E05.1757	25. GIẢI PHẪU	25.90	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh
8670	8670	25.0015.1758	37.1E05.1758	25. GIẢI PHẪU	25.15	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch

8671	8671	25.0013.1758	37.1E05.1758	25. GIẢI PHẪU	25.13	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da
8672	8672	25.0018.1758	37.1E05.1758	25. GIẢI PHẪU	25.18	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt
8673	8673	25.0019.1758	37.1E05.1758	25. GIẢI PHẪU	25.19	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm
8674	8674	25.0007.1758	37.1E05.1758	25. GIẢI PHẪU	25.7	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp
8675	8675	25.0014.1758	37.1E05.1758	25. GIẢI PHẪU	25.14	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt

8676	8676	01.0373.1762	37.1E06.1762	01. HỒI SỨC C	1.373	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu
8677	8677	23.0199.1763	37.1E06.1763	23. HÓA SINH	23.199	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]
8678	8678	01.0288.1764	37.1E06.1764	01. HỒI SỨC C	1.288	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)
8679	8679	01.0374.1766	37.1E06.1766	01. HỒI SỨC C	1.374	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)
8680	8680	21.0006.1766	37.1E06.1766	21. THĂM DÒ C	21.6	Đo áp lực thẩm thấu máu	Đo áp lực thẩm thấu máu

8681	8681	01.0293.1769	37.1E06.1769	01. HỒI SỨC C	1.293	Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)
8682	8682	01.0376.1769	37.1E06.1769	01. HỒI SỨC C	1.376	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ
8683	8683	03.0218.1769	37.1E06.1769	03. NHI KHOA	3.218	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí

8684	8684	01.0375.1770	37.1E06.1770	01. HỒI SỨC CẤ	1.375	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử
8685	8685	01.0292.1771	37.1E06.1771	01. HỒI SỨC CẤ	1.292	Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)	Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)
8686	8686	01.0294.1771	37.1E06.1771	01. HỒI SỨC CẤ	1.294	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)
8687	8687	01.0377.1771	37.1E06.1771	01. HỒI SỨC CẤ	1.377	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ

8688	8688	01.0289.1772	37.1E06.1772	01. HỒI SỨC CẤ	1.289	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)
8689	8689	01.0371.1773	37.1E06.1773	01. HỒI SỨC CẤ	1.371	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu
8690	8690	01.0368.1889	37.1E06.1889	01. HỒI SỨC CẤ	1.368	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất
8691	8691	01.0014.1774	37.3F00.1774	01. HỒI SỨC CẤ	1.14	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi
8692	8692	03.0017.1774	37.3F00.1774	03. NHI KHOA	3.17	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi

8693	8693	03.0006.1774	37.3F00.1774	03. NHI KHOA	3.6	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện tử cao cấp (pha loãng nhiệt)	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện tử cao cấp (pha loãng nhiệt)
8694	8694	21.0005.1774	37.3F00.1774	21. THĂM DÒ (	21.5	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz
8695	8695	01.0203.1775	37.3F00.1775	01. HỒI SỨC C/	1.203	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu
8696	8696	02.0143.1775	37.3F00.1775	02. NỘI KHOA	2.143	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ

8697	8697	02.0142.1775	37.3F00.1775	02. NỘI KHOA	2.142	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ
8698	8698	02.0148.1775	37.3F00.1775	02. NỘI KHOA	2.148	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Ghi điện cơ bằng điện cực kim
8699	8699	02.0144.1775	37.3F00.1775	02. NỘI KHOA	2.144	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu
8700	8700	02.0475.1775	37.3F00.1775	02. NỘI KHOA	2.475	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể
8701	8701	02.0474.1775	37.3F00.1775	02. NỘI KHOA	2.474	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác

8702	8702	02.0477.1775	37.3F00.1775	02. NỘI KHOA	2.477	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới
8703	8703	02.0476.1775	37.3F00.1775	02. NỘI KHOA	2.476	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên

8704	8704	02.0478.1775	37.3F00.1775	02. NỘI KHOA	2.478	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên
8705	8705	02.0159.1775	37.3F00.1775	02. NỘI KHOA	2.159	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý
8706	8706	03.0144.1775	37.3F00.1775	03. NHI KHOA	3.144	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên
8707	8707	03.0145.1775	37.3F00.1775	03. NHI KHOA	3.145	Ghi điện cơ kim	Ghi điện cơ kim
8708	8708	21.0031.1775	37.3F00.1775	21. THĂM DÒ C	21.31	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)

8709	8709	21.0057.1775	37.3F00.1775	21. THĂM DÒ C	21.57	Điện cơ thanh quản	Điện cơ thanh quản
8710	8710	21.0034.1775	37.3F00.1775	21. THĂM DÒ C	21.34	Đo điện thế kích thích cảm giác	Đo điện thế kích thích cảm giác
8711	8711	21.0036.1775	37.3F00.1775	21. THĂM DÒ C	21.36	Đo điện thế kích thích vận động	Đo điện thế kích thích vận động
8712	8712	21.0032.1775	37.3F00.1775	21. THĂM DÒ C	21.32	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác
8713	8713	21.0033.1775	37.3F00.1775	21. THĂM DÒ C	21.33	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động
8714	8714	21.0029.1775	37.3F00.1775	21. THĂM DÒ C	21.29	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ

8715	8715	21.0030.1776	37.3F00.1776	21. THĂM DÒ C	21.30	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)
8716	8716	01.0207.1777	37.3F00.1777	01. HỒI SỨC CA	1.207	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu
8717	8717	02.0145.1777	37.3F00.1777	02. NỘI KHOA	2.145	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy
8718	8718	02.0160.1777	37.3F00.1777	02. NỘI KHOA	2.160	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ
8719	8719	03.0138.1777	37.3F00.1777	03. NHI KHOA	3.138	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy
8720	8720	21.0040.1777	37.3F00.1777	21. THĂM DÒ C	21.40	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường
8721	8721	21.0037.1777	37.3F00.1777	21. THĂM DÒ C	21.37	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính

8722	8722	06.0038.1777	37.3F00.1777	6. TÂM THẦN	6.38	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính
8723	8723	01.0002.1778	37.3F00.1778	01. HỒI SỨC CẤ	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
8724	8724	02.0085.1778	37.3F00.1778	02. NỘI KHOA	2.85	Điện tim thường	Điện tim thường
8725	8725	03.0044.1778	37.3F00.1778	03. NHI KHOA	3.44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
8726	8726	21.0014.1778	37.3F00.1778	21. THĂM DÒ C	21.14	Điện tim thường	Điện tim thường
8727	8727	02.0109.1779	37.3F00.1779	02. NỘI KHOA	2.109	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ
8728	8728	21.0008.1779	37.3F00.1779	21. THĂM DÒ C	21.8	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ
8729	8729	21.0044.1781	37.3F00.1781	21. THĂM DÒ C	21.44	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy

8730	8730	02.0200.1782	37.3F00.1782	02. NỘI KHOA	2.200	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu
8731	8731	21.0048.1782	37.3F00.1782	21. THĂM DÒ C	21.48	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu
8732	8732	03.0716.1783	37.3F00.1783	03. NHI KHOA	3.716	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước
8733	8733	17.0125.1783	37.3F00.1783	17. PHỤC HỒI C	17.125	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước

8734	8734	17.0124.1784	37.3F00.1784	17. PHỤC HỒI C	17.124	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học
8735	8735	17.0129.1785	37.3F00.1785	17. PHỤC HỒI C	17.129	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi
8736	8736	17.0126.1786	37.3F00.1786	17. PHỤC HỒI C	17.126	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng
8737	8737	21.0096.1786	37.3F00.1786	21. THĂM DÒ C	21.96	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng
8738	8738	02.0620.1787	37.3F00.1787	02. NỘI KHOA	2.620	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography

8739	8739	02.0619.1789	37.3F00.1789	02. NỘI KHOA	2.619	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes
8740	8740	21.0004.1790	37.3F00.1790	21. THĂM DÒ C	21.4	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)
8741	8741	02.0024.1791	37.3F00.1791	02. NỘI KHOA	2.24	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp
8742	8742	03.0088.1791	37.3F00.1791	03. NHI KHOA	3.88	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp
8743	8743	02.0023.1792	37.3F00.1792	02. NỘI KHOA	2.23	Đo đa ký giấc ngủ	Đo đa ký giấc ngủ
8744	8744	02.0612.1794	37.3F00.1794	02. NỘI KHOA	2.612	Đo FeNO	Đo FeNO
8745	8745	02.0618.1795	37.3F00.1795	02. NỘI KHOA	2.618	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity

8746	8746	02.0617.1796	37.3F00.1796	02. NỘI KHOA	2.617	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP
8747	8747	02.0614.1796	37.3F00.1796	02. NỘI KHOA	2.614	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC
8748	8748	02.0613.1796	37.3F00.1796	02. NỘI KHOA	2.613	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)

8749	8749	02.0616.1796	37.3F00.1796	02. NỘI KHOA	2.616	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV
8750	8750	21.0003.1797	37.3F00.1797	21. THĂM DÒ C	21.3	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch
8751	8751	02.0095.1798	37.3F00.1798	02. NỘI KHOA	2.95	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ
8752	8752	02.0096.1798	37.3F00.1798	02. NỘI KHOA	2.96	Holter huyết áp	Holter huyết áp
8753	8753	02.0111.1798	37.3F00.1798	02. NỘI KHOA	2.111	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin
8754	8754	02.0110.1798	37.3F00.1798	02. NỘI KHOA	2.110	Nghiệm pháp bàn nghiêng	Nghiệm pháp bàn nghiêng

8755	8755	02.0451.1798	37.3F00.1798	02. NỘI KHOA	2.451	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)
8756	8756	03.0019.1798	37.3F00.1798	03. NHI KHOA	3.19	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục
8757	8757	21.0012.1798	37.3F00.1798	21. THĂM DÒ C	21.12	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ
8758	8758	21.0007.1798	37.3F00.1798	21. THĂM DÒ C	21.7	Holter huyết áp	Holter huyết áp
8759	8759	03.0256.1799	37.3F00.1799	03. NHI KHOA	3.256	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não
8760	8760	06.0040.1799	37.3F00.1799	6. TÂM THẦN	6.40	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não

8761	8761	21.0106.1800	37.3F00.1800	21. THĂM DÒ C	21.106	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo
8762	8762	21.0122.1800	37.3F00.1800	21. THĂM DÒ C	21.122	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin

8763	8763	21.0121.1801	37.3F00.1801	21. THĂM DÒ C	21.121	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén
8764	8764	21.0119.1801	37.3F00.1801	21. THĂM DÒ C	21.119	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén

8765	8765	21.0120.1801	37.3F00.1801	21. THĂM DÒ C	21.120	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén
8766	8766	21.0110.1802	37.3F00.1802	21. THĂM DÒ C	21.110	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm
8767	8767	21.0109.1802	37.3F00.1802	21. THĂM DÒ C	21.109	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh
8768	8768	21.0115.1803	37.3F00.1803	21. THĂM DÒ C	21.115	Nghiệm pháp nhịn uống	Nghiệm pháp nhịn uống

8769	8769	21.0113.1804	37.3F00.1804	21. THĂM DÒ C	21.113	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm
8770	8770	21.0114.1804	37.3F00.1804	21. THĂM DÒ C	21.114	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày
8771	8771	21.0111.1805	37.3F00.1805	21. THĂM DÒ C	21.111	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm
8772	8772	21.0112.1805	37.3F00.1805	21. THĂM DÒ C	21.112	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày

8773	8773	21.0125.1806	37.3F00.1806	21. THĂM DÒ C	21.125	Test dung nạp glucagon	Test dung nạp glucagon
8774	8774	03.0239.1808	37.3F00.1808	03. NHI KHOA	3.239	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven
8775	8775	06.0018.1808	37.3F00.1808	6. TÂM THẦN	6.18	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN
8776	8776	03.0237.1809	37.3F00.1809	03. NHI KHOA	3.237	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck
8777	8777	03.0238.1809	37.3F00.1809	03. NHI KHOA	3.238	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung
8778	8778	06.0033.1809	37.3F00.1809	6. TÂM THẦN	6.33	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES
8779	8779	06.0010.1809	37.3F00.1809	6. TÂM THẦN	6.10	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton

8780	8780	06.0009.1809	37.3F00.1809	6. TÂM THẦN	6.9	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung
8781	8781	06.0001.1809	37.3F00.1809	6. TÂM THẦN	6.1	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)
8782	8782	06.0002.1809	37.3F00.1809	6. TÂM THẦN	6.2	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton
8783	8783	06.0032.1809	37.3F00.1809	6. TÂM THẦN	6.32	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)
8784	8784	06.0034.1809	37.3F00.1809	6. TÂM THẦN	6.34	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski
8785	8785	06.0086.1809	37.3F00.1809	6. TÂM THẦN	6.86	Thang VANDERBILT	Thang VANDERBILT

8786	8786	06.0031.1809	37.3F00.1809	6. TÂM THẦN	6.31	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)
8787	8787	06.0030.1810	37.3F00.1810	6. TÂM THẦN	6.30	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)
8788	8788	06.0027.1810	37.3F00.1810	6. TÂM THẦN	6.27	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Thang đánh giá nhân cách (CAT)
8789	8789	06.0026.1810	37.3F00.1810	6. TÂM THẦN	6.26	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)
8790	8790	06.0028.1810	37.3F00.1810	6. TÂM THẦN	6.28	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Thang đánh giá nhân cách (TAT)

8791	8791	06.0029.1810	37.3F00.1810	6. TÂM THẦN	6.29	Thang đánh giá nhân cách catell	Thang đánh giá nhân cách catell
8792	8792	06.0025.1810	37.3F00.1810	6. TÂM THẦN	6.25	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Thang đánh giá nhân cách Roschach
8793	8793	06.0015.1813	37.3F00.1813	6. TÂM THẦN	6.15	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)
8794	8794	06.0008.1813	37.3F00.1813	6. TÂM THẦN	6.8	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young
8795	8795	06.0007.1813	37.3F00.1813	6. TÂM THẦN	6.7	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)

8796	8796	06.0016.1813	37.3F00.1813	6. TÂM THẦN	6.16	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)
8797	8797	06.0003.1813	37.3F00.1813	6. TÂM THẦN	6.3	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)
8798	8798	06.0005.1813	37.3F00.1813	6. TÂM THẦN	6.5	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)
8799	8799	06.0004.1813	37.3F00.1813	6. TÂM THẦN	6.4	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em
8800	8800	06.0006.1813	37.3F00.1813	6. TÂM THẦN	6.6	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)
8801	8801	06.0021.1813	37.3F00.1813	6. TÂM THẦN	6.21	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)

8802	8802	06.0084.1813	37.3F00.1813	6. TÂM THẦN	6.84	Thang PANSS	Thang PANSS
8803	8803	03.0233.1814	37.3F00.1814	03. NHI KHOA	3.233	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động
8804	8804	03.0234.1814	37.3F00.1814	03. NHI KHOA	3.234	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL
8805	8805	03.0240.1814	37.3F00.1814	03. NHI KHOA	3.240	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)
8806	8806	06.0014.1814	37.3F00.1814	6. TÂM THẦN	6.14	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)
8807	8807	06.0013.1814	37.3F00.1814	6. TÂM THẦN	6.13	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)

8808	8808	06.0011.1814	37.3F00.1814	6. TÂM THẦN	6.11	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)
8809	8809	06.0017.1814	37.3F00.1814	6. TÂM THẦN	6.17	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)
8810	8810	06.0012.1814	37.3F00.1814	6. TÂM THẦN	6.12	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)
8811	8811	06.0019.1814	37.3F00.1814	6. TÂM THẦN	6.19	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS
8812	8812	06.0020.1814	37.3F00.1814	6. TÂM THẦN	6.20	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS
8813	8813	02.0020.1816	37.3F00.1816	02. NỘI KHOA	2.20	Đo đa ký hô hấp	Đo đa ký hô hấp

8814	8814	02.0123.1816	37.3F00.1816	02. NỘI KHOA	2.123	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim
8815	8815	18.0671.1816	37.3F00.1816	18. ĐIỆN QUAN	18.671	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim
8816	8816	21.0001.1816	37.3F00.1816	21. THĂM DÒ C	21.1	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim
8817	8817	21.0050.1821	37.3F00.1821	21. THĂM DÒ C	21.50	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)
8818	8818	03.1245.1823	37.3G01.1823	03. NHI KHOA	3.1245	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ

8819	8819	12.0406.1823	37.3G01.1823	12. UNG BƯỚU	12.406	Điều trị u lympho ác tính bằng kháng thể đơn dòng đánh dấu phóng xạ	Điều trị u lympho ác tính bằng kháng thể đơn dòng đánh dấu phóng xạ
8820	8820	12.0430.1823	37.3G01.1823	12. UNG BƯỚU	12.430	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{131}I-Rituximab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{131}I-Rituximab

8821	8821	12.0432.1823	37.3G01.1823	12. UNG BƯỚU	12.432	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{90}Y-Ibritumomab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{90}Y-Ibritumomab
8822	8822	12.0431.1823	37.3G01.1823	12. UNG BƯỚU	12.431	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ ^{131}I-Nimotuzumab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ ^{131}I-Nimotuzumab

8823	8823	19.0378.1823	37.3G01.1823	19. Y HỌC HẠT	19.378	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8824	8824	19.0390.1823	37.3G01.1823	19. Y HỌC HẠT	19.390	Điều trị bằng nano - thụ thể peptid phóng xạ ^{177}Lu-DOTATATE-PLGA-PEG NPs	Điều trị bằng nano - thụ thể peptid phóng xạ ^{177}Lu-DOTATATE-PLGA-PEG NPs
8825	8825	19.0383.1823	37.3G01.1823	19. Y HỌC HẠT	19.383	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In-DOTATOC	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In-DOTATOC
8826	8826	19.0382.1823	37.3G01.1823	19. Y HỌC HẠT	19.382	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In-DTPA-octreotide	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In-DTPA-octreotide

8827	8827	19.0387.1823	37.3G01.1823	19. Y HỌC HẠT	19.387	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu -DOTATATE	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu -DOTATATE
8828	8828	19.0388.1823	37.3G01.1823	19. Y HỌC HẠT	19.388	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu-DOTATOC	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu-DOTATOC
8829	8829	19.0385.1823	37.3G01.1823	19. Y HỌC HẠT	19.385	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTA-Lanreotide	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTA-Lanreotide
8830	8830	19.0386.1823	37.3G01.1823	19. Y HỌC HẠT	19.386	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTATATE	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTATATE

8831	8831	19.0384.1823	37.3G01.1823	19. Y HỌC HẠT	19.384	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTATOC	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTATOC
8832	8832	19.0389.1823	37.3G01.1823	19. Y HỌC HẠT	19.389	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ alpha ^{213}Bi-DOTATOC	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ alpha ^{213}Bi-DOTATOC
8833	8833	19.0399.1823	37.3G01.1823	19. Y HỌC HẠT	19.399	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{90}Y-Ibritumomab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{90}Y-Ibritumomab

8834	8834	19.0379.1823	37.3G01.1823	19. Y HỌC HẠT	19.379	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ
8835	8835	19.0381.1823	37.3G01.1823	19. Y HỌC HẠT	19.381	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I-Nimotuzumab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I-Nimotuzumab
8836	8836	19.0380.1823	37.3G01.1823	19. Y HỌC HẠT	19.380	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I-Rituximab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I-Rituximab

8837	8837	19.0401.1823	37.3G01.1823	19. Y HỌC HẠT	19.401	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{90}Y-Nimotuzumab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{90}Y-Nimotuzumab
8838	8838	19.0400.1823	37.3G01.1823	19. Y HỌC HẠT	19.400	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{90}Y-Rituximab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{90}Y- Rituximab
8839	8839	03.1186.1824	37.3G01.1824	03. NHI KHOA	3.1186	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ

8840	8840	03.1187.1824	37.3G01.1824	03. NHI KHOA	3.1187	Định lượng CA 15 - 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 15 - 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8841	8841	03.1184.1824	37.3G01.1824	03. NHI KHOA	3.1184	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8842	8842	03.1188.1824	37.3G01.1824	03. NHI KHOA	3.1188	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8843	8843	03.1185.1824	37.3G01.1824	03. NHI KHOA	3.1185	Định lượng CA^{50} bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA^{50} bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ

8844	8844	03.1212.1824	37.3G01.1824	03. NHI KHOA	3.1212	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8845	8845	03.1192.1824	37.3G01.1824	03. NHI KHOA	3.1192	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8846	8846	19.0311.1824	37.3G01.1824	19. Y HỌC HẠT	19.311	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8847	8847	19.0312.1824	37.3G01.1824	19. Y HỌC HẠT	19.312	Định lượng CA 15-3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 15-3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ

8848	8848	19.0309.1824	37.3G01.1824	19. Y HỌC HẠT	19.309	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8849	8849	19.0310.1824	37.3G01.1824	19. Y HỌC HẠT	19.310	Định lượng CA 50 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 50 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8850	8850	19.0313.1824	37.3G01.1824	19. Y HỌC HẠT	19.313	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8851	8851	19.0337.1824	37.3G01.1824	19. Y HỌC HẠT	19.337	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ

8852	8852	19.0317.1824	37.3G01.1824	19. Y HỌC HẠT	19.317	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8853	8853	03.1210.1825	37.3G01.1825	03. NHI KHOA	3.1210	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8854	8854	03.1209.1825	37.3G01.1825	03. NHI KHOA	3.1209	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ

8855	8855	03.1214.1825	37.3G01.1825	03. NHI KHOA	3.1214	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8856	8856	03.1207.1825	37.3G01.1825	03. NHI KHOA	3.1207	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8857	8857	03.1196.1825	37.3G01.1825	03. NHI KHOA	3.1196	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ

8858	8858	03.1197.1825	37.3G01.1825	03. NHI KHOA	3.1197	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8859	8859	03.1191.1825	37.3G01.1825	03. NHI KHOA	3.1191	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8860	8860	03.1195.1825	37.3G01.1825	03. NHI KHOA	3.1195	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ

8861	8861	03.1206.1825	37.3G01.1825	03. NHI KHOA	3.1206	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8862	8862	03.1205.1825	37.3G01.1825	03. NHI KHOA	3.1205	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8863	8863	03.1211.1825	37.3G01.1825	03. NHI KHOA	3.1211	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ

8864	8864	03.1204.1825	37.3G01.1825	03. NHI KHOA	3.1204	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8865	8865	19.0335.1825	37.3G01.1825	19. Y HỌC HẠT	19.335	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8866	8866	19.0334.1825	37.3G01.1825	19. Y HỌC HẠT	19.334	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ

8867	8867	19.0339.1825	37.3G01.1825	19. Y HỌC HẠT	19.339	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8868	8868	19.0332.1825	37.3G01.1825	19. Y HỌC HẠT	19.332	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8869	8869	19.0321.1825	37.3G01.1825	19. Y HỌC HẠT	19.321	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ

8870	8870	19.0322.1825	37.3G01.1825	19. Y HỌC HẠT	19.322	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8871	8871	19.0316.1825	37.3G01.1825	19. Y HỌC HẠT	19.316	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8872	8872	19.0320.1825	37.3G01.1825	19. Y HỌC HẠT	19.320	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ

8873	8873	19.0331.1825	37.3G01.1825	19. Y HỌC HẠT	19.331	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8874	8874	19.0330.1825	37.3G01.1825	19. Y HỌC HẠT	19.330	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8875	8875	19.0336.1825	37.3G01.1825	19. Y HỌC HẠT	19.336	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ

8876	8876	19.0329.1825	37.3G01.1825	19. Y HỌC HẠT	19.329	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8877	8877	03.1208.1826	37.3G01.1826	03. NHI KHOA	3.1208	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8878	8878	03.1199.1826	37.3G01.1826	03. NHI KHOA	3.1199	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ

8879	8879	03.1201.1826	37.3G01.1826	03. NHI KHOA	3.1201	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8880	8880	03.1190.1826	37.3G01.1826	03. NHI KHOA	3.1190	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8881	8881	03.1194.1826	37.3G01.1826	03. NHI KHOA	3.1194	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ

8882	8882	03.1198.1826	37.3G01.1826	03. NHI KHOA	3.1198	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8883	8883	03.1200.1826	37.3G01.1826	03. NHI KHOA	3.1200	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8884	8884	03.1202.1826	37.3G01.1826	03. NHI KHOA	3.1202	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ

8885	8885	19.0333.1826	37.3G01.1826	19. Y HỌC HẠT	19.333	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8886	8886	19.0324.1826	37.3G01.1826	19. Y HỌC HẠT	19.324	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8887	8887	19.0326.1826	37.3G01.1826	19. Y HỌC HẠT	19.326	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ

8888	8888	19.0315.1826	37.3G01.1826	19. Y HỌC HẠT	19.315	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8889	8889	19.0319.1826	37.3G01.1826	19. Y HỌC HẠT	19.319	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8890	8890	19.0323.1826	37.3G01.1826	19. Y HỌC HẠT	19.323	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ

8891	8891	19.0325.1826	37.3G01.1826	19. Y HỌC HẠT	19.325	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8892	8892	19.0327.1826	37.3G01.1826	19. Y HỌC HẠT	19.327	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8893	8893	03.1213.1827	37.3G01.1827	03. NHI KHOA	3.1213	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8894	8894	03.1189.1827	37.3G01.1827	03. NHI KHOA	3.1189	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ

8895	8895	03.1193.1827	37.3G01.1827	03. NHI KHOA	3.1193	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8896	8896	03.1203.1827	37.3G01.1827	03. NHI KHOA	3.1203	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8897	8897	19.0338.1827	37.3G01.1827	19. Y HỌC HẠT	19.338	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ

8898	8898	19.0314.1827	37.3G01.1827	19. Y HỌC HẠT	19.314	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8899	8899	19.0318.1827	37.3G01.1827	19. Y HỌC HẠT	19.318	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8900	8900	19.0328.1827	37.3G01.1827	19. Y HỌC HẠT	19.328	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8901	8901	03.1153.1828	37.3G01.1828	03. NHI KHOA	3.1153	Độ tập trung I^{131} tuyến giáp	Độ tập trung I^{131} tuyến giáp

8902	8902	19.0114.1828	37.3G01.1828	19. Y HỌC HẠT	19.114	Độ tập trung ^{131}I tuyến giáp	Độ tập trung ^{131}I tuyến giáp
8903	8903	03.1117.1829	37.3G01.1829	03. NHI KHOA	3.1117	SPECT/CT	SPECT/CT
8904	8904	19.0062.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.62	SPECT/CT	SPECT/CT
8905	8905	19.0101.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.101	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{111}In	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{111}In
8906	8906	19.0102.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.102	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{67}Ga	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{67}Ga
8907	8907	19.0100.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.100	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc -HMPAO	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc -HMPAO
8908	8908	19.0084.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.84	SPECT/CT chẩn đoán khối u	SPECT/CT chẩn đoán khối u

8909	8909	19.0406.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.406	SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
8910	8910	19.0088.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.88	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide
8911	8911	19.0087.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.87	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl
8912	8912	19.0092.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.92	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I-MIBG	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I-MIBG

8913	8913	19.0091.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.91	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I-MIBG	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I-MIBG
8914	8914	19.0089.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.89	SPECT/CT chẩn đoán u phổi	SPECT/CT chẩn đoán u phổi
8915	8915	19.0090.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.90	SPECT/CT chẩn đoán u vú	SPECT/CT chẩn đoán u vú
8916	8916	19.0074.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.74	SPECT/CT chức năng tim pha sớm	SPECT/CT chức năng tim pha sớm
8917	8917	19.0075.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.75	SPECT/CT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	SPECT/CT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc

8918	8918	19.0077.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.77	SPECT/CT gan	SPECT/CT gan
8919	8919	19.0099.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.99	SPECT/CT hạch lympho	SPECT/CT hạch lympho
8920	8920	19.0103.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.103	SPECT/CT mô phỏng xạ trị 3D	SPECT/CT mô phỏng xạ trị 3D
8921	8921	19.0104.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.104	SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)	SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)
8922	8922	19.0065.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.65	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - DTPA	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - DTPA
8923	8923	19.0064.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.64	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - ECD	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - ECD
8924	8924	19.0066.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.66	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - HMPAO	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - HMPAO

8925	8925	19.0063.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.63	SPECT/CT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	SPECT/CT não với ^{99m}Tc Pertechnetate
8926	8926	19.0076.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.76	SPECT/CT nhồi máu cơ tim với ^{111}In - kháng thể kháng cơ tim	SPECT/CT nhồi máu cơ tim với ^{111}In - kháng thể kháng cơ tim
8927	8927	19.0093.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.93	SPECT/CT phóng xạ miễn dịch	SPECT/CT phóng xạ miễn dịch
8928	8928	19.0086.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.86	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{67}Ga
8929	8929	19.0085.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.85	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI

8930	8930	19.0078.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.78	SPECT/CT thận	SPECT/CT thận
8931	8931	19.0094.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.94	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ
8932	8932	19.0096.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.96	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In-DOTATOC	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In-DOTATOC
8933	8933	19.0097.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.97	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In-DTPA-octreotide	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In-DTPA-octreotide
8934	8934	19.0098.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.98	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu-DOTATATE	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu-DOTATATE

8935	8935	19.0095.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.95	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu-DOTATOC	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu-DOTATOC
8936	8936	19.0072.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.72	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl
8937	8937	19.0068.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.68	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI
8938	8938	19.0069.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.69	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin

8939	8939	19.0073.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.73	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl
8940	8940	19.0070.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.70	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI
8941	8941	19.0071.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.71	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin
8942	8942	19.0067.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.67	SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép

8943	8943	19.0081.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.81	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{123}I - MIBG	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{123}I - MIBG
8944	8944	19.0082.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.82	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol
8945	8945	19.0080.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.80	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - MIBG	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - MIBG
8946	8946	19.0079.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.79	SPECT/CT tuyến tiền liệt	SPECT/CT tuyến tiền liệt
8947	8947	19.0083.1829	37.3G01.1829	19. Y HỌC HẠT	19.83	SPECT/CT xương, khớp	SPECT/CT xương, khớp

8948	8948	03.1092.1830	37.3G01.1830	03. NHI KHOA	3.1092	SPECT não với ^{99m}Tc - DTPA	SPECT não với ^{99m}Tc - DTPA
8949	8949	03.1091.1830	37.3G01.1830	03. NHI KHOA	3.1091	SPECT não với ^{99m}Tc - ECD	SPECT não với ^{99m}Tc - ECD
8950	8950	03.1093.1830	37.3G01.1830	03. NHI KHOA	3.1093	SPECT não với ^{99m}Tc - HMPAO	SPECT não với ^{99m}Tc - HMPAO
8951	8951	03.1090.1830	37.3G01.1830	03. NHI KHOA	3.1090	SPECT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	SPECT não với ^{99m}Tc Pertechnetate
8952	8952	19.0417.1830	37.3G01.1830	19. Y HỌC HẠT	19.417	SPECT đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	SPECT đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi
8953	8953	19.0034.1830	37.3G01.1830	19. Y HỌC HẠT	19.34	SPECT gan	SPECT gan

8954	8954	19.0414.1830	37.3G01.1830	19. Y HỌC HẠT	19.414	SPECT gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	SPECT gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y
8955	8955	19.0058.1830	37.3G01.1830	19. Y HỌC HẠT	19.58	SPECT hạch Lympho	SPECT hạch Lympho
8956	8956	19.0005.1830	37.3G01.1830	19. Y HỌC HẠT	19.5	SPECT não với ^{111}In - octreotide	SPECT não với ^{111}In - octreotide
8957	8957	19.0003.1830	37.3G01.1830	19. Y HỌC HẠT	19.3	SPECT não với ^{99m}Tc - DTPA	SPECT não với ^{99m}Tc - DTPA

8958	8958	19.0002.1830	37.3G01.1830	19. Y HỌC HẠT	19.2	SPECT não với ^{99m}Tc - ECD	SPECT não với ^{99m}Tc - ECD
8959	8959	19.0004.1830	37.3G01.1830	19. Y HỌC HẠT	19.4	SPECT não với ^{99m}Tc - HMPAO	SPECT não với ^{99m}Tc - HMPAO
8960	8960	19.0001.1830	37.3G01.1830	19. Y HỌC HẠT	19.1	SPECT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	SPECT não với ^{99m}Tc Pertechnetate
8961	8961	19.0035.1830	37.3G01.1830	19. Y HỌC HẠT	19.35	SPECT thận	SPECT thận
8962	8962	03.1110.1831	37.3G01.1831	03. NHI KHOA	3.1110	SPECT phóng xạ miễn dịch	SPECT phóng xạ miễn dịch
8963	8963	19.0405.1831	37.3G01.1831	19. Y HỌC HẠT	19.405	SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ

8964	8964	19.0052.1831	37.3G01.1831	19. Y HỌC HẠT	19.52	SPECT phóng xạ miễn dịch	SPECT phóng xạ miễn dịch
8965	8965	03.1096.1832	37.3G01.1832	03. NHI KHOA	3.1096	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl
8966	8966	03.1094.1832	37.3G01.1832	03. NHI KHOA	3.1094	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi
8967	8967	03.1097.1832	37.3G01.1832	03. NHI KHOA	3.1097	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl
8968	8968	03.1095.1832	37.3G01.1832	03. NHI KHOA	3.1095	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi

8969	8969	19.0059.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.59	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc - HMPAO	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc - HMPAO
8970	8970	19.0043.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.43	SPECT chẩn đoán khối u	SPECT chẩn đoán khối u
8971	8971	19.0047.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.47	SPECT chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	SPECT chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide
8972	8972	19.0046.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.46	SPECT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	SPECT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl
8973	8973	19.0045.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.45	SPECT chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	SPECT chẩn đoán khối u với ^{67}Ga

8974	8974	19.0044.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.44	SPECT chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	SPECT chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI
8975	8975	19.0051.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.51	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I - MIBG	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I - MIBG
8976	8976	19.0050.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.50	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I - MIBG	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I - MIBG
8977	8977	19.0048.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.48	SPECT chẩn đoán u phổi	SPECT chẩn đoán u phổi
8978	8978	19.0049.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.49	SPECT chẩn đoán u vú	SPECT chẩn đoán u vú

8979	8979	19.0025.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.25	SPECT chức năng tim pha sớm	SPECT chức năng tim pha sớm
8980	8980	19.0026.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.26	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc - Pertechnetate	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc - Pertechnetate
8981	8981	19.0027.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.27	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc - Sestamibi	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc - Sestamibi
8982	8982	19.0028.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.28	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc - Tetrofosmin	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc - Tetrofosmin

8983	8983	19.0029.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.29	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc
8984	8984	19.0031.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.31	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc; pha gắng sức	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc; pha gắng sức
8985	8985	19.0030.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.30	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc; pha nghỉ	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc; pha nghỉ

8986	8986	19.0032.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.32	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{111}In - kháng thể kháng cơ tim	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{111}In - kháng thể kháng cơ tim
8987	8987	19.0033.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.33	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc - Stannous pyrophosphate (PYP)	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc - Stannous pyrophosphate (PYP)
8988	8988	19.0008.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.8	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl
8989	8989	19.0013.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.13	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Furifosmin	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Furifosmin

8990	8990	19.0007.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.7	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI
8991	8991	19.0010.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.10	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Sestamibi	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Sestamibi
8992	8992	19.0011.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.11	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Teboroxime (Cardiotec)	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Teboroxime (Cardiotec)
8993	8993	19.0009.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.9	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc -Tetrofosmin	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc -Tetrofosmin

8994	8994	19.0012.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.12	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}TcN-NOEt	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}TcN-NOEt
8995	8995	19.0015.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.15	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{123}I-BMIPP	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{123}I-BMIPP
8996	8996	19.0014.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.14	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{123}I-IPPA	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{123}I-IPPA
8997	8997	19.0024.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.24	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl

8998	8998	19.0021.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.21	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Furifosmin	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Furifosmin
8999	8999	19.0016.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.16	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI
9000	9000	19.0018.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.18	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Sestamibi	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Sestamibi

9001	9001	19.0019.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.19	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Teboroxime (Cardiotec)	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Teboroxime (Cardiotec)
9002	9002	19.0017.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.17	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc -Tetrofosmin	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc -Tetrofosmin
9003	9003	19.0020.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.20	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}TcN-NOEt	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}TcN-NOEt

9004	9004	19.0023.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.23	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{123}I-BMIPP	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{123}I-BMIPP
9005	9005	19.0022.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.22	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{123}I-IPPA	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{123}I-IPPA
9006	9006	19.0037.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.37	SPECT tuyến thượng thận với ^{123}I-MIBG	SPECT tuyến thượng thận với ^{123}I-MIBG
9007	9007	19.0038.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.38	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I-Cholesterol	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I-Cholesterol

9008	9008	19.0036.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.36	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I-MIBG	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I-MIBG
9009	9009	19.0042.1832	37.3G01.1832	19. Y HỌC HẠT	19.42	SPECT xương, khớp	SPECT xương, khớp
9010	9010	03.1111.1833	37.3G01.1833	03. NHI KHOA	3.1111	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép
9011	9011	19.0006.1833	37.3G01.1833	19. Y HỌC HẠT	19.6	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép
9012	9012	03.1143.1834	37.3G01.1834	03. NHI KHOA	3.1143	Thận đồ đồng vị với ^{131}I-Hippuran	Thận đồ đồng vị với ^{131}I-Hippuran
9013	9013	19.0160.1834	37.3G01.1834	19. Y HỌC HẠT	19.160	Thận đồ đồng vị với ^{131}I-Hippuran	Thận đồ đồng vị với ^{131}I-Hippuran

9014	9014	03.1173.1835	37.3G01.1835	03. NHI KHOA	3.1173	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc -HMPAO hoặc ^{99m}Tc -Sulfur Colloid	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc -HMPAO hoặc ^{99m}Tc -Sulfur Colloid
9015	9015	19.0187.1835	37.3G01.1835	19. Y HỌC HẠT	19.187	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc -HMPAO hoặc ^{99m}Tc-Sulfur Colloid	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc -HMPAO hoặc ^{99m}Tc-Sulfur Colloid
9016	9016	03.1180.1836	37.3G01.1836	03. NHI KHOA	3.1180	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid

9017	9017	19.0148.1836	37.3G01.1836	19. Y HỌC HẠT	19.148	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid
9018	9018	03.1179.1837	37.3G01.1837	03. NHI KHOA	3.1179	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid

9019	9019	19.0147.1837	37.3G01.1837	19. Y HỌC HẠT	19.147	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid
9020	9020	03.1137.1838	37.3G01.1838	03. NHI KHOA	3.1137	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide
9021	9021	03.1136.1838	37.3G01.1838	03. NHI KHOA	3.1136	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl

9022	9022	03.1135.1838	37.3G01.1838	03. NHI KHOA	3.1135	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga
9023	9023	03.1134.1838	37.3G01.1838	03. NHI KHOA	3.1134	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MiBi	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MiBi
9024	9024	03.1171.1838	37.3G01.1838	03. NHI KHOA	3.1171	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I-MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I-MIBG
9025	9025	03.1170.1838	37.3G01.1838	03. NHI KHOA	3.1170	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I-MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I-MIBG

9026	9026	19.0180.1838	37.3G01.1838	19. Y HỌC HẠT	19.180	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide
9027	9027	19.0179.1838	37.3G01.1838	19. Y HỌC HẠT	19.179	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl
9028	9028	19.0178.1838	37.3G01.1838	19. Y HỌC HẠT	19.178	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga
9029	9029	19.0177.1838	37.3G01.1838	19. Y HỌC HẠT	19.177	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI

9030	9030	19.0182.1838	37.3G01.1838	19. Y HỌC HẠT	19.182	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I-MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I-MIBG
9031	9031	19.0181.1838	37.3G01.1838	19. Y HỌC HẠT	19.181	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I-MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I-MIBG
9032	9032	03.1133.1839	37.3G01.1839	03. NHI KHOA	3.1133	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với
9033	9033	19.0139.1839	37.3G01.1839	19. Y HỌC HẠT	19.139	Xạ hình nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc - Pyrophosphate	Xạ hình nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc - Pyrophosphate

9034	9034	03.1182.1840	37.3G01.1840	03. NHI KHOA	3.1182	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate
9035	9035	19.0150.1840	37.3G01.1840	19. Y HỌC HẠT	19.150	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate
9036	9036	03.1141.1841	37.3G01.1841	03. NHI KHOA	3.1141	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc

9037	9037	19.0158.1841	37.3G01.1841	19. Y HỌC HẠT	19.158	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc
9038	9038	03.1181.1842	37.3G01.1842	03. NHI KHOA	3.1181	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc
9039	9039	19.0149.1842	37.3G01.1842	19. Y HỌC HẠT	19.149	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc

9040	9040	03.1148.1843	37.3G01.1843	03. NHI KHOA	3.1148	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng
9041	9041	03.1144.1843	37.3G01.1843	03. NHI KHOA	3.1144	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I-Hippuran	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I-Hippuran
9042	9042	03.1147.1843	37.3G01.1843	03. NHI KHOA	3.1147	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc - MAG3
9043	9043	03.1146.1843	37.3G01.1843	03. NHI KHOA	3.1146	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc - DTPA

9044	9044	19.0164.1843	37.3G01.1843	19. Y HỌC HẠT	19.164	Xạ hình chức năng thận với ^{123}I gắn OIH	Xạ hình chức năng thận với ^{123}I gắn OIH
9045	9045	19.0165.1843	37.3G01.1843	19. Y HỌC HẠT	19.165	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I gắn OIH	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I gắn OIH
9046	9046	19.0166.1843	37.3G01.1843	19. Y HỌC HẠT	19.166	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc - MAG3
9047	9047	19.0163.1843	37.3G01.1843	19. Y HỌC HẠT	19.163	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc-DTPA	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc-DTPA

9048	9048	19.0161.1843	37.3G01.1843	19. Y HỌC HẠT	19.161	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I-Hippuran	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I-Hippuran
9049	9049	19.0167.1844	37.3G01.1844	19. Y HỌC HẠT	19.167	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng ^{99m}Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng ^{99m}Tc - MAG3
9050	9050	03.1132.1845	37.3G01.1845	03. NHI KHOA	3.1132	Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu	Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu
9051	9051	03.1130.1845	37.3G01.1845	03. NHI KHOA	3.1130	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl

9052	9052	03.1128.1845	37.3G01.1845	03. NHI KHOA	3.1128	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi
9053	9053	03.1131.1845	37.3G01.1845	03. NHI KHOA	3.1131	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl
9054	9054	03.1129.1845	37.3G01.1845	03. NHI KHOA	3.1129	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi
9055	9055	19.0138.1845	37.3G01.1845	19. Y HỌC HẠT	19.138	Xạ hình chức năng tâm thất với ^{99m}Tc - Pertechnetate	Xạ hình chức năng tâm thất với ^{99m}Tc - Pertechnetate

9056	9056	19.0137.1845	37.3G01.1845	19. Y HỌC HẠT	19.137	Xạ hình chức năng tim pha sớm	Xạ hình chức năng tim pha sớm
9057	9057	19.0136.1845	37.3G01.1845	19. Y HỌC HẠT	19.136	Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu	Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu
9058	9058	19.0140.1845	37.3G01.1845	19. Y HỌC HẠT	19.140	Xạ hình hoại tử cơ tim với ^{99m}Tc - Pyrophotphate	Xạ hình hoại tử cơ tim với ^{99m}Tc - Pyrophotphate
9059	9059	19.0132.1845	37.3G01.1845	19. Y HỌC HẠT	19.132	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl
9060	9060	19.0129.1845	37.3G01.1845	19. Y HỌC HẠT	19.129	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI

9061	9061	19.0133.1845	37.3G01.1845	19. Y HỌC HẠT	19.133	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin
9062	9062	19.0135.1845	37.3G01.1845	19. Y HỌC HẠT	19.135	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin
9063	9063	19.0134.1845	37.3G01.1845	19. Y HỌC HẠT	19.134	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl
9064	9064	19.0130.1845	37.3G01.1845	19. Y HỌC HẠT	19.130	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI

9065	9065	19.0131.1845	37.3G01.1845	19. Y HỌC HẠT	19.131	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin
9066	9066	03.1140.1846	37.3G01.1846	03. NHI KHOA	3.1140	Xạ hình gan - mật với ^{131}I-Rose Bengan	Xạ hình gan - mật với ^{131}I-Rose Bengan
9067	9067	03.1139.1846	37.3G01.1846	03. NHI KHOA	3.1139	Xạ hình gan - mật với ^{99m}Tc - HiDA	Xạ hình gan - mật với ^{99m}Tc - HiDA
9068	9068	19.0159.1846	37.3G01.1846	19. Y HỌC HẠT	19.159	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m}Tc - IDA	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m}Tc - IDA
9069	9069	19.0157.1846	37.3G01.1846	19. Y HỌC HẠT	19.157	Xạ hình gan - mật với ^{131}I-Rose Bengan	Xạ hình gan - mật với ^{131}I-Rose Bengan

9070	9070	19.0156.1846	37.3G01.1846	19. Y HỌC HẠT	19.156	Xạ hình gan - mật với ^{99m}Tc - HIDA	Xạ hình gan - mật với ^{99m}Tc - HIDA
9071	9071	03.1142.1847	37.3G01.1847	03. NHI KHOA	3.1142	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m}Tc - 1DA	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m}Tc - 1DA
9072	9072	03.1138.1847	37.3G01.1847	03. NHI KHOA	3.1138	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid
9073	9073	19.0416.1847	37.3G01.1847	19. Y HỌC HẠT	19.416	Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi

9074	9074	19.0413.1847	37.3G01.1847	19. Y HỌC HẠT	19.413	Xạ hình gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	Xạ hình gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y
9075	9075	19.0155.1847	37.3G01.1847	19. Y HỌC HẠT	19.155	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid
9076	9076	03.1174.1848	37.3G01.1848	03. NHI KHOA	3.1174	Xạ hình hạch Lympho	Xạ hình hạch Lympho

9077	9077	19.0193.1848	37.3G01.1848	19. Y HỌC HẠT	19.193	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma
9078	9078	19.0189.1848	37.3G01.1848	19. Y HỌC HẠT	19.189	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc - HMPAO	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc - HMPAO
9079	9079	19.0188.1848	37.3G01.1848	19. Y HỌC HẠT	19.188	Xạ hình hạch lympho	Xạ hình hạch lympho
9080	9080	03.1164.1849	37.3G01.1849	03. NHI KHOA	3.1164	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid
9081	9081	03.1163.1849	37.3G01.1849	03. NHI KHOA	3.1163	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr

9082	9082	03.1162.1849	37.3G01.1849	03. NHI KHOA	3.1162	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m}Tc	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m}Tc
9083	9083	19.0154.1849	37.3G01.1849	19. Y HỌC HẠT	19.154	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid
9084	9084	19.0153.1849	37.3G01.1849	19. Y HỌC HẠT	19.153	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr
9085	9085	19.0152.1849	37.3G01.1849	19. Y HỌC HẠT	19.152	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m}Tc	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m}Tc
9086	9086	03.1126.1850	37.3G01.1850	03. NHI KHOA	3.1126	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA

9087	9087	03.1127.1850	37.3G01.1850	03. NHI KHOA	3.1127	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{131}I-RiSA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{131}I-RiSA
9088	9088	03.1125.1850	37.3G01.1850	03. NHI KHOA	3.1125	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m}Tc - DTPA
9089	9089	19.0112.1850	37.3G01.1850	19. Y HỌC HẠT	19.112	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA
9090	9090	19.0113.1850	37.3G01.1850	19. Y HỌC HẠT	19.113	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ với ^{131}I - RISA	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ với ^{131}I - RISA

9091	9091	19.0111.1850	37.3G01.1850	19. Y HỌC HẠT	19.111	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m}Tc - DTPA
9092	9092	03.1123.1851	37.3G01.1851	03. NHI KHOA	3.1123	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA
9093	9093	03.1122.1851	37.3G01.1851	03. NHI KHOA	3.1122	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD
9094	9094	03.1124.1851	37.3G01.1851	03. NHI KHOA	3.1124	Xạ hình não với ^{99m}Tc - HMPAO	Xạ hình não với ^{99m}Tc - HMPAO
9095	9095	03.1121.1851	37.3G01.1851	03. NHI KHOA	3.1121	Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechnetate
9096	9096	19.0108.1851	37.3G01.1851	19. Y HỌC HẠT	19.108	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA

9097	9097	19.0107.1851	37.3G01.1851	19. Y HỌC HẠT	19.107	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD
9098	9098	19.0109.1851	37.3G01.1851	19. Y HỌC HẠT	19.109	Xạ hình não với ^{99m}Tc - HMPAO	Xạ hình não với ^{99m}Tc - HMPAO
9099	9099	19.0106.1851	37.3G01.1851	19. Y HỌC HẠT	19.106	Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechnetate
9100	9100	19.0110.1851	37.3G01.1851	19. Y HỌC HẠT	19.110	Xạ hình u màng não với ^{99m}Tc - chelate	Xạ hình u màng não với ^{99m}Tc - chelate
9101	9101	03.1120.1852	37.3G01.1852	03. NHI KHOA	3.1120	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	Xạ hình phóng xạ miễn dịch
9102	9102	19.0105.1852	37.3G01.1852	19. Y HỌC HẠT	19.105	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	Xạ hình phóng xạ miễn dịch

9103	9103	03.1145.1853	37.3G01.1853	03. NHI KHOA	3.1145	Xạ hình thận với ^{99m}Tc - DMSA	Xạ hình thận với ^{99m}Tc - DMSA
9104	9104	19.0162.1853	37.3G01.1853	19. Y HỌC HẠT	19.162	Xạ hình thận với ^{99m}Tc-DMSA	Xạ hình thận với ^{99m}Tc-DMSA
9105	9105	03.1166.1854	37.3G01.1854	03. NHI KHOA	3.1166	Xạ hình thông khí phổi	Xạ hình thông khí phổi
9106	9106	19.0144.1854	37.3G01.1854	19. Y HỌC HẠT	19.144	Xạ hình thông khí phổi	Xạ hình thông khí phổi
9107	9107	19.0145.1854	37.3G01.1854	19. Y HỌC HẠT	19.145	Xạ hình thông khí phổi với ^{333}Xe	Xạ hình thông khí phổi với ^{333}Xe
9108	9108	19.0146.1854	37.3G01.1854	19. Y HỌC HẠT	19.146	Xạ hình thông khí phổi với ^{99m}Tc-DTPA	Xạ hình thông khí phổi với ^{99m}Tc-DTPA

9109	9109	03.1176.1855	37.3G01.1855	03. NHI KHOA	3.1176	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - DTPA
9110	9110	03.1175.1855	37.3G01.1855	03. NHI KHOA	3.1175	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - MAA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - MAA
9111	9111	19.0184.1855	37.3G01.1855	19. Y HỌC HẠT	19.184	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - DTPA
9112	9112	19.0183.1855	37.3G01.1855	19. Y HỌC HẠT	19.183	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - MAA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - MAA
9113	9113	03.1152.1856	37.3G01.1856	03. NHI KHOA	3.1152	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	Xạ hình toàn thân với ^{131}I

9114	9114	19.0116.1856	37.3G01.1856	19. Y HỌC HẠT	19.116	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị giảm đau di căn ung thư xương	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị giảm đau di căn ung thư xương
9115	9115	19.0117.1856	37.3G01.1856	19. Y HỌC HẠT	19.117	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị miễn dịch phóng xạ	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị miễn dịch phóng xạ
9116	9116	19.0115.1856	37.3G01.1856	19. Y HỌC HẠT	19.115	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	Xạ hình toàn thân với ^{131}I
9117	9117	19.0121.1856	37.3G01.1856	19. Y HỌC HẠT	19.121	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{131}I

9118	9118	19.0122.1856	37.3G01.1856	19. Y HỌC HẠT	19.122	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate
9119	9119	03.1165.1857	37.3G01.1857	03. NHI KHOA	3.1165	Xạ hình tưới máu phổi	Xạ hình tưới máu phổi
9120	9120	19.0142.1857	37.3G01.1857	19. Y HỌC HẠT	19.142	Xạ hình tưới máu phổi	Xạ hình tưới máu phổi
9121	9121	19.0143.1857	37.3G01.1857	19. Y HỌC HẠT	19.143	Xạ hình tưới máu phổi với ^{99m}Tc - macroaggregated	Xạ hình tưới máu phổi với ^{99m}Tc - macroaggregated
9122	9122	03.1172.1858	37.3G01.1858	03. NHI KHOA	3.1172	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate

9123	9123	19.0173.1858	37.3G01.1858	19. Y HỌC HẠT	19.173	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate
9124	9124	19.0420.1859	37.3G01.1859	19. Y HỌC HẠT	19.420	Xạ hình tụy	Xạ hình tụy
9125	9125	03.1151.1860	37.3G01.1860	03. NHI KHOA	3.1151	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP
9126	9126	19.0176.1860	37.3G01.1860	19. Y HỌC HẠT	19.176	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP
9127	9127	03.1156.1861	37.3G01.1861	03. NHI KHOA	3.1156	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - V - DMSA	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - V - DMSA

9128	9128	03.1158.1861	37.3G01.1861	03. NHI KHOA	3.1158	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép
9129	9129	19.0123.1861	37.3G01.1861	19. Y HỌC HẠT	19.123	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - V - DMSA	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - V - DMSA
9130	9130	19.0124.1861	37.3G01.1861	19. Y HỌC HẠT	19.124	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc- MIBI	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc- MIBI
9131	9131	19.0125.1861	37.3G01.1861	19. Y HỌC HẠT	19.125	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép

9132	9132	03.1155.1862	37.3G01.1862	03. NHI KHOA	3.1155	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I
9133	9133	03.1154.1862	37.3G01.1862	03. NHI KHOA	3.1154	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I
9134	9134	03.1157.1862	37.3G01.1862	03. NHI KHOA	3.1157	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate
9135	9135	19.0120.1862	37.3G01.1862	19. Y HỌC HẠT	19.120	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I
9136	9136	19.0119.1862	37.3G01.1862	19. Y HỌC HẠT	19.119	Xạ hình tuyến giáp với ^{123}I	Xạ hình tuyến giáp với ^{123}I

9137	9137	19.0118.1862	37.3G01.1862	19. Y HỌC HẠT	19.118	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I
9138	9138	19.0126.1862	37.3G01.1862	19. Y HỌC HẠT	19.126	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate
9139	9139	03.1159.1863	37.3G01.1863	03. NHI KHOA	3.1159	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Pertechnetate
9140	9140	19.0127.1863	37.3G01.1863	19. Y HỌC HẠT	19.127	Xạ hình tuyến lệ với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tuyến lệ với ^{99m}Tc Pertechnetate
9141	9141	19.0128.1863	37.3G01.1863	19. Y HỌC HẠT	19.128	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Pertechnetate

9142	9142	03.1168.1864	37.3G01.1864	03. NHI KHOA	3.1168	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I-MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I-MIBG
9143	9143	03.1169.1864	37.3G01.1864	03. NHI KHOA	3.1169	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-Cholesterol	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-Cholesterol
9144	9144	03.1167.1864	37.3G01.1864	03. NHI KHOA	3.1167	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-MIBG
9145	9145	19.0170.1864	37.3G01.1864	19. Y HỌC HẠT	19.170	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I-MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I-MIBG
9146	9146	19.0169.1864	37.3G01.1864	19. Y HỌC HẠT	19.169	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-MIBG

9147	9147	19.0171.1864	37.3G01.1864	19. Y HỌC HẠT	19.171	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-Cholesterol	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-Cholesterol
9148	9148	03.1161.1865	37.3G01.1865	03. NHI KHOA	3.1161	Xạ hình tuyến vú	Xạ hình tuyến vú
9149	9149	19.0141.1865	37.3G01.1865	19. Y HỌC HẠT	19.141	Xạ hình tuyến vú	Xạ hình tuyến vú
9150	9150	03.1149.1866	37.3G01.1866	03. NHI KHOA	3.1149	Xạ hình xương với ^{99m}Tc - MDP	Xạ hình xương với ^{99m}Tc - MDP
9151	9151	19.0408.1866	37.3G01.1866	19. Y HỌC HẠT	19.408	Xạ hình xương bằng NaF	Xạ hình xương bằng NaF
9152	9152	19.0174.1866	37.3G01.1866	19. Y HỌC HẠT	19.174	Xạ hình xương với ^{99m}Tc - MDP	Xạ hình xương với ^{99m}Tc - MDP

9153	9153	03.1150.1867	37.3G01.1867	03. NHI KHOA	3.1150	Xạ hình xương 3 pha	Xạ hình xương 3 pha
9154	9154	19.0175.1867	37.3G01.1867	19. Y HỌC HẠT	19.175	Xạ hình xương 3 pha	Xạ hình xương 3 pha
9155	9155	03.1178.1868	37.3G01.1868	03. NHI KHOA	3.1178	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr
9156	9156	19.0186.1868	37.3G01.1868	19. Y HỌC HẠT	19.186	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr

9157	9157	03.1177.1869	37.3G01.1869	03. NHI KHOA	3.1177	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr
9158	9158	19.0185.1869	37.3G01.1869	19. Y HỌC HẠT	19.185	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr
9159	9159	03.1216.1870	37.3G02.1870	03. NHI KHOA	3.1216	Điều trị basedow bằng ^{131}I	Điều trị basedow bằng ^{131}I
9160	9160	03.2802.1870	37.3G02.1870	03. NHI KHOA	3.2802	Điều trị bệnh basedow bằng ^{131}I	Điều trị bệnh basedow bằng ^{131}I
9161	9161	03.2803.1870	37.3G02.1870	03. NHI KHOA	3.2803	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ^{131}I	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ^{131}I

9162	9162	03.2785.1870	37.3G02.1870	03. NHI KHOA	3.2785	Điều trị bướu giáp đơn nhân độc bằng ^{131}I	Điều trị bướu giáp đơn nhân độc bằng ^{131}I
9163	9163	03.1218.1870	37.3G02.1870	03. NHI KHOA	3.1218	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I
9164	9164	03.1217.1870	37.3G02.1870	03. NHI KHOA	3.1217	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ^{131}I	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ^{131}I
9165	9165	12.0361.1870	37.3G02.1870	12. UNG BƯỚU	12.361	Điều trị bệnh basedow bằng ^{131}I	Điều trị bệnh basedow bằng ^{131}I
9166	9166	12.0362.1870	37.3G02.1870	12. UNG BƯỚU	12.362	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ^{131}I	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ^{131}I

9167	9167	12.0360.1870	37.3G02.1870	12. UNG BƯỚU	12.360	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I
9168	9168	19.0341.1870	37.3G02.1870	19. Y HỌC HẠT	19.341	Điều trị basedow bằng ^{131}I	Điều trị basedow bằng ^{131}I
9169	9169	19.0343.1870	37.3G02.1870	19. Y HỌC HẠT	19.343	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I
9170	9170	19.0342.1870	37.3G02.1870	19. Y HỌC HẠT	19.342	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ^{131}I	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ^{131}I
9171	9171	03.2804.1871	37.3G02.1871	03. NHI KHOA	3.2804	Điều trị K giáp biệt hóa sau phẫu thuật bằng I^{131}	Điều trị K giáp biệt hóa sau phẫu thuật bằng I^{131}

9172	9172	03.1215.1871	37.3G02.1871	03. NHI KHOA	3.1215	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I^{131}	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I^{131}
9173	9173	12.0363.1871	37.3G02.1871	12. UNG BƯỚU	12.363	Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng ^{131}I	Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng ^{131}I
9174	9174	19.0340.1871	37.3G02.1871	19. Y HỌC HẠT	19.340	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng ^{131}I	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng ^{131}I
9175	9175	03.1236.1872	37.3G02.1872	03. NHI KHOA	3.1236	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P
9176	9176	03.1237.1872	37.3G02.1872	03. NHI KHOA	3.1237	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ^{32}P	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ^{32}P

9177	9177	03.1239.1872	37.3G02.1872	03. NHI KHOA	3.1239	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P
9178	9178	03.1240.1872	37.3G02.1872	03. NHI KHOA	3.1240	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ
9179	9179	12.0408.1872	37.3G02.1872	12. UNG BƯỚU	12.408	Điều trị ung thư di căn xương bằng đồng vị phóng xạ	Điều trị ung thư di căn xương bằng đồng vị phóng xạ
9180	9180	12.0409.1872	37.3G02.1872	12. UNG BƯỚU	12.409	Điều trị ung thư di căn xương bằng dược chất phóng xạ	Điều trị ung thư di căn xương bằng dược chất phóng xạ

9181	9181	19.0363.1872	37.3G02.1872	19. Y HỌC HẠT	19.363	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P
9182	9182	19.0364.1872	37.3G02.1872	19. Y HỌC HẠT	19.364	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ^{32}P	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ^{32}P
9183	9183	19.0373.1872	37.3G02.1872	19. Y HỌC HẠT	19.373	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P
9184	9184	19.0365.1872	37.3G02.1872	19. Y HỌC HẠT	19.365	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ

9185	9185	03.1238.1873	37.3G02.1873	03. NHI KHOA	3.1238	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm
9186	9186	19.0366.1873	37.3G02.1873	19. Y HỌC HẠT	19.366	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm
9187	9187	03.1234.1874	37.3G02.1874	03. NHI KHOA	3.1234	Điều trị eczema bằng tấm áp ^{32}P	Điều trị eczema bằng tấm áp ^{32}P
9188	9188	03.1233.1874	37.3G02.1874	03. NHI KHOA	3.1233	Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp ^{32}P	Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp ^{32}P
9189	9189	03.1235.1874	37.3G02.1874	03. NHI KHOA	3.1235	Điều trị u máu nông bằng tấm áp ^{32}P	Điều trị u máu nông bằng tấm áp ^{32}P

9190	9190	19.0361.1874	37.3G02.1874	19. Y HỌC HẠT	19.361	Điều trị eczema bằng tấm áp ^{32}P	Điều trị eczema bằng tấm áp ^{32}P
9191	9191	19.0360.1874	37.3G02.1874	19. Y HỌC HẠT	19.360	Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp ^{32}P	Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp ^{32}P
9192	9192	19.0362.1874	37.3G02.1874	19. Y HỌC HẠT	19.362	Điều trị u máu nông bằng tấm áp ^{32}P	Điều trị u máu nông bằng tấm áp ^{32}P
9193	9193	03.1221.1875	37.3G02.1875	03. NHI KHOA	3.1221	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ^{90}Y	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ^{90}Y
9194	9194	03.1222.1875	37.3G02.1875	03. NHI KHOA	3.1222	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ

9195	9195	03.1219.1875	37.3G02.1875	03. NHI KHOA	3.1219	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y
9196	9196	03.1220.1875	37.3G02.1875	03. NHI KHOA	3.1220	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ
9197	9197	12.0434.1875	37.3G02.1875	12. UNG BƯỚU	12.434	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ ^{90}Y	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ ^{90}Y

9198	9198	12.0433.1875	37.3G02.1875	12. UNG BƯỚU	12.433	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ ^{90}Y	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ ^{90}Y
9199	9199	19.0346.1875	37.3G02.1875	19. Y HỌC HẠT	19.346	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ^{90}Y	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ^{90}Y
9200	9200	19.0347.1875	37.3G02.1875	19. Y HỌC HẠT	19.347	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ
9201	9201	19.0344.1875	37.3G02.1875	19. Y HỌC HẠT	19.344	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y

9202	9202	19.0345.1875	37.3G02.1875	19. Y HỌC HẠT	19.345	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ
9203	9203	03.1243.1876	37.3G02.1876	03. NHI KHOA	3.1243	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{123}I-MIBG	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{123}I-MIBG
9204	9204	03.1241.1876	37.3G02.1876	03. NHI KHOA	3.1241	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{131}I-MIBG	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{131}I-MIBG
9205	9205	03.1244.1876	37.3G02.1876	03. NHI KHOA	3.1244	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{123}I-MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{123}I-MIBG

9206	9206	03.1242.1876	37.3G02.1876	03. NHI KHOA	3.1242	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{131}I-MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{131}I-MIBG
9207	9207	19.0376.1876	37.3G02.1876	19. Y HỌC HẠT	19.376	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{123}I-MIBG	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{123}I-MIBG
9208	9208	19.0374.1876	37.3G02.1876	19. Y HỌC HẠT	19.374	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{131}I-MIBG	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{131}I-MIBG
9209	9209	19.0377.1876	37.3G02.1876	19. Y HỌC HẠT	19.377	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{123}I-MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{123}I-MIBG

9210	9210	19.0375.1876	37.3G02.1876	19. Y HỌC HẠT	19.375	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{131}I-MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{131}I-MIBG
9211	9211	03.1224.1877	37.3G02.1877	03. NHI KHOA	3.1224	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ^{32}P	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ^{32}P
9212	9212	19.0350.1877	37.3G02.1877	19. Y HỌC HẠT	19.350	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ^{32}P	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ^{32}P
9213	9213	03.1225.1878	37.3G02.1878	03. NHI KHOA	3.1225	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{131}I-Lipiodol	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{131}I-Lipiodol

9214	9214	19.0351.1878	37.3G02.1878	19. Y HỌC HẠT	19.351	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{131}I - Lipiodol	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{131}I - Lipiodol
9215	9215	03.1223.1879	37.3G02.1879	03. NHI KHOA	3.1223	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{188}Re	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{188}Re
9216	9216	03.1227.1880	37.3G02.1880	03. NHI KHOA	3.1227	Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ ^{125}I	Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ ^{125}I
9217	9217	03.1230.1880	37.3G02.1880	03. NHI KHOA	3.1230	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I

9218	9218	12.0423.1880	37.3G02.1880	12. UNG BƯỚU	12.423	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I
9219	9219	18.0686.1880	37.3G02.1880	18. ĐIỆN QUAN	18.686	Điều trị các khối u bằng cầy hạt phóng xạ qua da	Điều trị các khối u bằng cầy hạt phóng xạ qua da
9220	9220	18.0685.1880	37.3G02.1880	18. ĐIỆN QUAN	18.685	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ qua da	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ qua da
9221	9221	19.0357.1880	37.3G02.1880	19. Y HỌC HẠT	19.357	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I

9222	9222	03.1229.1881	37.3G02.1881	03. NHI KHOA	3.1229	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I
9223	9223	12.0424.1881	37.3G02.1881	12. UNG BƯỚU	12.424	Điều trị ung thư vú bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I	Điều trị ung thư vú bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I
9224	9224	19.0355.1881	37.3G02.1881	19. Y HỌC HẠT	19.355	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I
9225	9225	03.1232.1882	37.3G02.1882	03. NHI KHOA	3.1232	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo ^{90}Y	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo ^{90}Y
9226	9226	03.1231.1882	37.3G02.1882	03. NHI KHOA	3.1231	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ

9227	9227	12.0404.1883	37.3G02.1883	12. UNG BƯỚU	12.404	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ
9228	9228	12.0429.1883	37.3G02.1883	12. UNG BƯỚU	12.429	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y
9229	9229	19.0402.1883	37.3G02.1883	19. Y HỌC HẠT	19.402	Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ	Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ
9230	9230	19.0397.1883	37.3G02.1883	19. Y HỌC HẠT	19.397	Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y

9231	9231	19.0398.1883	37.3G02.1883	19. Y HỌC HẠT	19.398	Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y
9232	9232	19.0348.1883	37.3G02.1883	19. Y HỌC HẠT	19.348	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y
9233	9233	19.0415.1884	37.3G02.1884	19. Y HỌC HẠT	19.415	PET/CT bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	PET/CT bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y

9234	9234	03.1228.1885	37.3G02.1885	03. NHI KHOA	3.1228	Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ	Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ
9235	9235	13.0023.2023		13. PHỤ SẢN	13.23	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa
9236	9236	09.9001.2049		9. GÂY MÊ HỒ	BS_9.4780	Gây mê trong phẫu thuật mắt	Gây mê trong phẫu thuật mắt
9237	9237	09.9002.2050		9. GÂY MÊ HỒ	BS_9.4781	Gây mê trong thủ thuật mắt	Gây mê trong thủ thuật mắt
		B	**Danh mục dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán**				
9238	9238			23. HÓA SINH	BS_23.280	Tinh dịch đồ	Tinh dịch đồ

9239	9239			10. NGOẠI KHO	BS_10.1291	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]
9240	9240			10. NGOẠI KHO	BS_10.1291	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên15cm đến 30 cm]
9241	9241			10. NGOẠI KHO	BS_10.1291	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]
9242	9242			23. HÓA SINH	BS_23.279	Telemedicine	Telemedicine

9243	9243			5. DA LIỄU	BS_5.125	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen
9244	9244			5. DA LIỄU	BS_5.126	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen
9245	9245			5. DA LIỄU	BS_5.127	Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis
9246	9246			28. PHẪU THU	BS_28.508	Phẫu thuật cấy lông mày	Phẫu thuật cấy lông mày

9247	9247			5. DA LIỄU	5.92	Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby	Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby
9248	9248			5. DA LIỄU	5.94	Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency	Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency
9249	9249			5. DA LIỄU	5.96	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional
9250	9250			5. DA LIỄU	5.98	Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)	Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)
9251	9251			5. DA LIỄU	BS_5.129	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)

9252	9252			8. Y HỌC CỔ T	BS_8.487	Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc
9253	9253			5. DA LIỄU	5.103	Điều trị mụn trứng cá bằng máy	Điều trị mụn trứng cá bằng máy
9254	9254			5. DA LIỄU	BS_5.130	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED
9255	9255			13. PHỤ SẢN	13.220	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)
9256	9256			13. PHỤ SẢN	BS_13.248	Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai
9257	9257			13. PHỤ SẢN	13.204	Chọc hút noãn	Chọc hút noãn
9258	9258			13. PHỤ SẢN	BS_13.249	Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn

9259	9259			13. PHỤ SẢN	BS_13.250	Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung	Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung
9260	9260			13. PHỤ SẢN	13.228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
9261	9261			13. PHỤ SẢN	13.50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút
9262	9262			13. PHỤ SẢN	BS_13.251	Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)	Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)
9263	9263			13. PHỤ SẢN	13.219	Lọc rửa tinh trùng	Lọc rửa tinh trùng
9264	9264			13. PHỤ SẢN	13.209	Rã đông phôi, noãn	Rã đông phôi, noãn
9265	9265			13. PHỤ SẢN	13.211	Rã đông tinh trùng	Rã đông tinh trùng

9266	9266			13. PHỤ SẢN	BS_13.252	Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)	Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)
9267	9267			13. PHỤ SẢN	13.214	Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)
9268	9268			13. PHỤ SẢN	13.227	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)
9269	9269			28. PHẪU THU	BS_28.509	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)

9270	9270			14. MẮT	BS_14.297	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)
9271	9271			14. MẮT	BS_14.298	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)
9272	9272			5. DA LIỄU	BS_5.131	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm

Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp + Phụ cấp PKĐK	Lương 1,8 triệu PKĐK	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương tại TT 21-22 PKĐK	Tiền lương 2,34 triệu PKĐK
chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán									
Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	C	T2	1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694
Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	C	T2	1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694
Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	C	T2	1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694

Siêu âm màng phổi cấp cứu	B	T1	1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694
Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	C	T2	1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694
Siêu âm khớp (một vị trí)	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694
Siêu âm màng phổi cấp cứu	C		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694
Siêu âm ổ bụng	D		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694
Siêu âm phần mềm (một vị trí)	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694
Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	B	T3	1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694

Siêu âm màng phổi	B	T1	1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694
Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694
Siêu âm các tuyến nước bọt	C		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694
Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694
Siêu âm dương vật	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694
Siêu âm hạch vùng cổ	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694

Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	C		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694
Siêu âm hốc mắt	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694
Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694
Siêu âm màng phổi	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694
Siêu âm nhãn cầu	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694

Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	C		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694
Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694
Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694
Siêu âm qua thóp	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694
Siêu âm tại giường	D		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694

Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	C		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694
Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	C		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694
Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	C		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694
Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	C		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694
Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694

Siêu âm tinh hoàn hai bên	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694
Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	C		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694
Siêu âm tử cung phần phụ	C		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694
Siêu âm tuyến giáp	C		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694
Siêu âm tuyến vú hai bên	B		1	1	Siêu âm	18.001	31.303	49.300	40.694
Siêu âm + đo trục nhãn cầu	C		2	2	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	51.500	29.896	81.300	38.864
Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	B	T2	3	3	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	157.000	29.739	186.000	38.661

Siêu âm 3D/4D trực tràng	A	T2	3	3	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	157.000	29.739	186.000	38.661
Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	B	T2	3	3	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	157.000	29.739	186.000	38.661
Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	C	T2	3	3	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	157.000	29.739	186.000	38.661
Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	B	T1	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391

Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	C	T1	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391
Siêu âm Doppler xuyên sọ	B	T2	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391
Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T1	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391
Siêu âm Doppler mạch máu	C	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391
Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	B		4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391

Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	B		4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391
Siêu âm Doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	B	T1	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391
Siêu âm Doppler tim	C	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391
Siêu âm Doppler xuyên sọ	B		4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391
Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	B		4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391

Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	B	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391
Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391
Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	C	T1	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391
Siêu âm Doppler xuyên sọ	B	T2	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391
Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T1	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391
Siêu âm tim Doppler	B	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391

Siêu âm tim Doppler tại giường	B	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391
Siêu âm tim tại giường	A	T1	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391
Siêu âm tim thai qua thành bụng	C	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391
Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	B	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391
Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	A	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391
Siêu âm Doppler động mạch thận	B	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391

Siêu âm Doppler động mạch tử cung	B	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391
Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	B	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391
Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	B	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391
Siêu âm Doppler tim, van tim	B	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391

Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	B	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391
Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	B	T2	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391
Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	B		4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391
Siêu âm Doppler xuyên sọ	B	T3	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391
Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T1	4	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	171.000	62.609	233.000	81.391

Siêu âm tim cản âm	B	T2	5	5	Siêu âm Doppler màu tim + cản âm	207.000	61.043	268.000	79.357
Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường	B	T2	5	5	Siêu âm Doppler màu tim + cản âm	207.000	61.043	268.000	79.357
Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	A	T2	5	5	Siêu âm Doppler màu tim + cản âm	207.000	61.043	268.000	79.357
Siêu âm Doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	B	T2	6	6	Siêu âm tim gắng sức	537.000	61.043	598.000	79.357
Siêu âm Dopple màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	B	T2	6	6	Siêu âm tim gắng sức	537.000	61.043	598.000	79.357

Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc)	A	T2	6	6	Siêu âm tim gắng sức	537.000	61.043	598.000	79.357
Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	A	T3	7	7	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	407.000	61.043	468.000	79.357
Siêu âm tim 4D	B	T3	7	7	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	407.000	61.043	468.000	79.357
Siêu âm 3D/4D tim	B	T2	7	7	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	407.000	61.043	468.000	79.357
Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	B	T2	8	8	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	755.000	61.043	816.000	79.357

Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	A	T2	8	8	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	755.000	61.043	816.000	79.357
Siêu âm Doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	A	T1	8	8	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	755.000	61.043	816.000	79.357
Siêu âm tim qua thực quản	B	T2	8	8	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	755.000	61.043	816.000	79.357
Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	A	T1	8	8	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	755.000	61.043	816.000	79.357

Siêu âm tim qua đường thực quản	B	T2	8	8	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	755.000	61.043	816.000	79.357
Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	B	T1	8	8	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	755.000	61.043	816.000	79.357
Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	A	T2	8	8	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	755.000	61.043	816.000	79.357
Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	B	T1	9	9	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	1.875.000	148.696	2.023.000	193.304
Siêu âm trong lòng mạch vành (iVUS)	A	TDB	9	9	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	1.875.000	148.696	2.023.000	193.304
Siêu âm nội mạch	A	TDB	9	9	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	1.875.000	148.696	2.023.000	193.304

Chụp khu trú dị vật nội nhãn	B	T2	10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383
Chụp lỗ thị giác	C	T2	10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383
Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383
Chụp Xquang Chausse III	C		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383
Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	C		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383

Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	C		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383
Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	C		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383
Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383
Chụp Xquang hàm chếch một bên	C		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383

Chụp Xquang Hirtz	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383
Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383
Chụp Xquang khớp háng nghiêng	C		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383

Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383
Chụp Xquang khớp thái dương hàm	C		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383
Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	C		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383

Chụp Xquang khớp vai thẳng	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383
Chụp Xquang khung chậu thẳng	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383
Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383
Chụp Xquang mỏm trâm	C		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383

Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383
Chụp Xquang ngực thẳng	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383
Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	C		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383
Chụp Xquang Schuller	C		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383

Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383
Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383
Chụp Xquang Stenvers	C		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383
Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383

Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383
Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	C		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36.000	17.217	53.200	22.383
Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	D		10	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	36000	17217,3913	53200	22382,6087

Chụp khu trú dị vật nội nhãn	B	T2	11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383
Chụp lỗ thị giác	C	T2	11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383
Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	C		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383
Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383

Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383
Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	C		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383
Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383

Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383
Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	C		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383
Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383

Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383
Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	C		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383
Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383

Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383
Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	C		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383
Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383

Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383
Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383
Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383

Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383
Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42000	17217,3913	59200	22382,6087
Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	D		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42000	17217,3913	59200	22382,6087

Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	C		11	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	42000	17217,3913	59200	22382,6087
Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	D		12	12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383
Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	C		12	12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383

Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	D		12	12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383
Chụp Xquang khớp háng nghiêng	C		12	12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383
Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	D		12	12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383

Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	D		12	12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383
Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	C		12	12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383
Chụp Xquang khớp vai thẳng	D		12	12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383

Chụp Xquang khung chậu thẳng	D		12	12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383
Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	D		12	12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383
Chụp Xquang ngực thẳng	D		12	12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42.000	17.217	59.200	22.383

Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	D		12	12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	42000	17217,3913	59200	22382,6087
Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383
Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	C		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383

Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383
Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	C		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383
Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383

Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383
Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	C		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383
Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383

Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383
Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383
Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383

Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	C		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383
Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383
Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383
Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383

Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383
Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	B		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383
Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383

Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383
Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383

Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	C		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383
Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383
Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383

Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383
Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383
Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55.000	17.217	72.200	22.383

Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	D		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55000	17217,3913	72200	22382,6087
Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	C		13	13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	55000	17217,3913	72200	22382,6087
Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	D		14	14	Chụp X-quang ổ răng hoặc cận chóp	**8.000**	6.261	14.200	8.139
Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	B		15	15	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	50.000	17.217	67.200	22.383

Chụp Xquang răng toàn cảnh	B		15	15	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	50.000	17.217	67.200	22.383
Chụp Angiography mắt	C		16	16	Chụp Angiography mắt	200.000	17.217	217.000	22.383
Chụp đáy mắt không huỳnh quang	B	T1	16	16	Chụp Angiography mắt	200.000	17.217	217.000	22.383
Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	B	T1	16	16	Chụp Angiography mắt	200.000	17.217	217.000	22.383
Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	B	T1	16	16	Chụp Angiography mắt	200.000	17.217	217.000	22.383
Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	D		17	17	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	87.000	17.217	104.000	22.383

Chụp Xquang ruột non	B		18	18	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	102.000	17.217	119.000	22.383
Chụp Xquang thực quản dạ dày	B		18	18	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	102.000	17.217	119.000	22.383
Chụp Xquang đại tràng	B		19	19	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	142.000	17.217	159.000	22.383
Chụp Xquang đường mật qua Kehr	C	T3	20	20	Chụp mật qua Kehr	171.000	84.522	255.000	109.878
Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi	B	T1	20	20	Chụp mật qua Kehr	171.000	84.522	255.000	109.878

Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	B	T1	21	21	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	470.000	84.522	554.000	109.878
Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	B	T3	21	21	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	470.000	84.522	554.000	109.878
Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	B	T1	22	22	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	460.000	84.522	544.000	109.878

Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	B		23	23	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	137.000	84.522	221.000	109.878
Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	B	T2	23	23	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	137.000	84.522	221.000	109.878
Chụp Xquang tử cung vòi trứng	B	T2	24	24	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	302.000	84.522	386.000	109.878
Chụp Xquang đường dò	B	T2	26	26	Lỗ dò cản quang	337.000	84.522	421.000	109.878
Chụp Xquang tuyến vú	B		27	27	Mammography (1 bên)	80.000	17.217	97.200	22.383
Chụp Xquang bao rễ thần kinh	B	T1	28	28	Chụp tủy sống có tiêm thuốc	332.000	84.522	416.000	109.878

Chụp khu trú dị vật nội nhãn	B	T2	29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778
Chụp lỗ thị giác	C	T2	29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778
Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778
Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778
Chụp Xquang Chausse III	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778

Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778
Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778
Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778
Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778

Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778
Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778
Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778
Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778

Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778
Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778
Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778
Chụp Xquang hàm chếch một bên	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778

Chụp Xquang Hirtz	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778
Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778
Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778
Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778

Chụp Xquang khớp háng nghiêng	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778
Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778
Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778

Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778
Chụp Xquang khớp thái dương hàm	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778
Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778
Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778

Chụp Xquang khớp vai thẳng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778
Chụp Xquang khung chậu thẳng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778
Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778
Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778

Chụp Xquang mỏm trâm	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778
Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778
Chụp Xquang ngực thẳng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778
Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778

Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	B		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778
Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778
Chụp Xquang răng toàn cảnh	B		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778
Chụp Xquang Schuller	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778

Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778
Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778
Chụp Xquang Stenvers	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778
Chụp Xquang tại giường	C	T3	29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51591	16752,52174	68300	21778,2783
Chụp Xquang tại phòng mổ	C	T3	29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778

Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778
Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778
Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778

Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778
Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778
Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778

Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778
Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778
Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778

Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51.591	16.753	68.300	21.778
Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51591	16752,52174	68300	21778,2783
Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51591	16752,52174	68300	21778,2783
Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	D		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51591	16752,52174	68300	21778,2783

Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	C		29	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	51591	16752,52174	68300	21778,2783
Chụp khu trú dị vật nội nhãn	B	T2	30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383
Chụp lỗ thị giác	C	T2	30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383
Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383
Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383

Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	C		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383
Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	C		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383
Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383
Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	C		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383

Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383
Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383
Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	C		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383

Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383
Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383
Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	C		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383
Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383

Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383
Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	C		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383
Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383
Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383

Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383
Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	B		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383
Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383
Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383

Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383
Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383
Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	C		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383

Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383
Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383
Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383

Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383
Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83.000	17.217	100.000	22.383
Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83000	17217,3913	100000	22382,6087

Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	D		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83000	17217,3913	100000	22382,6087
Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	C		30	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	83000	17217,3913	100000	22382,6087
Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	C		31	31	Chụp X-quang số hóa 3 phim	108.000	17.217	125.000	22.383
Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	C		31	31	Chụp X-quang số hóa 3 phim	108.000	17.217	125.000	22.383

Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	B		31	31	Chụp X-quang số hóa 3 phim	108.000	17.217	125.000	22.383
Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	D		32	32	Chụp Xquang số hóa ổ răng hoặc cận chóp	10.431	10.282	20.700	13.366
Chụp Xquang tử cung vòi trứng	B	T2	33	33	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	342.000	84.522	426.000	109.878
Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	B	T1	34	34	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	540.000	84.522	624.000	109.878

Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	B	T3	34	34	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	540.000	84.522	624.000	109.878
Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	B	T2	35	35	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	495.000	84.522	579.000	109.878
Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	B	T1	35	35	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	495.000	84.522	579.000	109.878

Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	D		36	36	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	155.000	84.522	239.000	109.878
Chụp Xquang ruột non	B		37	37	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	155.000	84.522	239.000	109.878
Chụp Xquang thực quản dạ dày	B		37	37	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	155.000	84.522	239.000	109.878
Chụp Xquang đại tràng	B		38	38	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	195.000	84.522	279.000	109.878

Chụp XQ số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	B		40	40	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	875.000	84.522	959.000	109.878
Chụp Xquang ống tuyến sữa	B	T2	41	41	Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp	317.000	84.522	401.000	109.878
Chụp Xquang tuyến nước bọt	B	T2	41	41	Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp	317.000	84.522	401.000	109.878
Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	C	T2	42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947

Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	C		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947
Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947

Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947
Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	B		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947

Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	B		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947
Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	B		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947

Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	C	T2	42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947
Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	B		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947
Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	C		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947

Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	B		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947
Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	C		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947

Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	B	T2	42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947

Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	C	T2	42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947

Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	C	T2	42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947

Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	B	T2	42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947

Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	B		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947
Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	B		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947

Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	C		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947
Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	B		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947

Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	B		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947
Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	C		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947
Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	C		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947

Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	B		42	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	475.167	57.652	532.000	74.947
Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	B	T1	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388
Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	C	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388
Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388

Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388
Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388
Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388

Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388
Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388
Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388
Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388

Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	B		43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388
Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388

Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	C	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388
Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1-32 dãy)	A	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388
Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388

Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388
Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388
Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388

Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388
Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388

Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388

Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	C	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388

Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	C	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388

Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388
Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388

Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	C	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388
Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388
Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	C		43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388
Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388

Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	B		43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388
Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	C	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388
Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388

Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	B	T2	43	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	578.036	65.683	643.000	85.388
Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388
Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388

Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388
Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388

Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388
Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388
Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388

Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388
Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388
Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388

Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388
Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388

Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy)	A	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388
Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388
Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388

Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64- 128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388
Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64- 128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388
Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388

Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388
Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388

Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388

Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388

Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388
Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388

Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388
Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388
Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	B		44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388

Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388
Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	B		44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388
Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388

Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388
Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	B	T2	44	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.647.036	65.683	1.712.000	85.388
Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	B	T2	45	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878

Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B		45	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878
Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B		45	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878

Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B		45	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878
Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	B	T2	45	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878

Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B		45	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878
Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B		45	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878

Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64- 128 dãy)	B		45	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878
Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy)	B		45	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878

Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	B	T2	45	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878

Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	B	T2	45	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878

Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	B	T2	45	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878

Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	B	T2	45	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878

Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64- 128 dãy)	B		45	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878
Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	B		45	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878

Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	B		45	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878
Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	B		45	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878

Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	B		45	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878
Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	B		45	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878
Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	B		45	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878

Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	B		45	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.377.000	84.522	1.461.000	109.878
Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy)	B	T2	46	46	Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy có thuốc cản quang	3.378.344	88.679	3.467.000	115.283
Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy)	B	T2	47	47	Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy không có thuốc cản quang	3.000.000	154.957	3.154.000	201.443

Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921
Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921
Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921

Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921
Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921
Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921

Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921
Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921
Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921

Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921
Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy)	B		48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921

Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921
Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921
Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥256 dãy)	A	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921

Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921
Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921
Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥256 dãy)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921

Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921
Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921
Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921

Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921

Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921

Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921
Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921

Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921
Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921
Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921

Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921
Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921
Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	48	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.898.710	105.323	3.004.000	136.921

Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261
Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	B		49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261
Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	B		49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261

Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	B		49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261
Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261
Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	B		49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261

Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	B		49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261
Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy)	B		49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261
Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy)	B		49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261

Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy)	B		49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261
Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261

Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	B	T2	49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261

Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	B	T2	49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261

Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy)	B		49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261
Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	B		49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261

Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	B		49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261
Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	B		49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261

Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy)	B		49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261
Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy)	B		49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261
Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	B		49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261

Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	B		49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261
Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)	B		49	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.647.000	101.739	2.748.000	132.261
Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy)	B		50	50	Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy có thuốc cản quang	6.573.672	121.035	6.694.000	157.346

Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy)	B		51	51	Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy không thuốc cản quang	6.500.000	165.913	6.665.000	215.687
PET/CT	B	TDB	52	52	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477
PET/CT	B	TDB	52	52	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477
PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với ^{18}FDG	B	TDB	52	52	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477
PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ^{18}FDG	B	TDB	52	52	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477

PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ^{18}FDG	B	TDB	52	52	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477
PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh	B	TDB	52	52	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477
PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với ^{18}FDG	B	TDB	52	52	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477
PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng	B	TDB	52	52	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477
PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với ^{18}FDG	B	TDB	52	52	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477

PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với ^{18}FDG	B	TDB	52	52	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477
PET/CT chẩn đoán bệnh thiếu máu cơ tim với ^{18}FDG	B	TDB	52	52	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477
PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch	B	TDB	52	52	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477
PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch với ^{18}FDG	B	TDB	52	52	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477
PET/CT chẩn đoán khối u	B	TDB	52	52	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477

PET/CT chẩn đoán khối u với ^{18}FDG	B	TDB	52	52	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477
PET/CT chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dimentia)	B	TDB	52	52	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477
PET/CT đánh giá sự sống còn của cơ tim với ^{18}FDG	B	TDB	52	52	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477
PET/CT trong bệnh viêm nhiễm với ^{18}FDG	B	TDB	52	52	Chụp PET/CT	19.084.962	828.059	19.913.000	1.076.477
PET/CT mô phỏng xạ trị	B	TDB	53	53	Chụp PET/CT mô phỏng xạ trị	19.625.665	1.104.003	20.729.000	1.435.203

Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	B	T1	54	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374
Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	B	T1	54	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374
Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	B	T1	54	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374
Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	B	T1	54	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374

Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	B	T1	54	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374
Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	B	T1	54	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374
Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	B	T1	54	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374
Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	A	T1	54	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374

Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	B	T1	54	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374
Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	B	T1	54	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374
Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	B	T1	54	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374
Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	B	T1	54	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374

Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	B	T1	54	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374
Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	B	T1	54	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374
Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	B	T1	54	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374

Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	B	TDB	54	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374
Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	B	TDB	54	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.175.000	511.826	5.686.000	665.374
Chụp động mạch vành	B	T1	55	55	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	5.388.000	638.609	6.026.000	830.191
Thông tim chẩn đoán (Dưới DSA)	B	T1	55	55	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	5.388.000	638.609	6.026.000	830.191

Thông tim và chụp buồng tim cản quang	B	TDB	55	55	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	5.388.000	638.609	6.026.000	830.191
Chụp động mạch vành	B	T1	55	55	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	5.388.000	638.609	6.026.000	830.191
Thông tim ống lớn [dưới DSA]	B	TDB	55	55	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	5.388.000	638.609	6.026.000	830.191
Thông tim chẩn đoán (Dưới DSA)	B	TDB	55	55	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	5.388.000	638.609	6.026.000	830.191
Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	B	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191

Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da	B	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191
Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	B	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191
Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da	B	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191

Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở bệnh nhân rung nhĩ	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191
Đặt bóng đối xung động mạch chủ	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191
Đặt coil bít ống động mạch	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191

Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191
Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191
Đặt stent ống động mạch	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191

Điều trị bằng tế bào gốc ở bệnh nhân sau nhồi máu cơ tim cấp	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191
Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191
Hút huyết khối trong động mạch vành	B	T1	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191

Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191
Nong hẹp eo động mạch chủ	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191
Nong hẹp van 2 lá bằng bóng 1noue	B	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191

Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	B	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191
Nong và đặt stent các động mạch khác	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191
Nong và đặt stent động mạch vành	B	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191

Nong van động mạch chủ	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191
Nong van động mạch phổi	B	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191
Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191

Thay van động mạch chủ qua da	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191
Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191

Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191
Đặt coil bít ống động mạch	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191
Đặt dù lọc máu động mạch	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191

Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191
Đặt stent động mạch cảnh	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191
Đặt stent động mạch thận	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191

Đặt stent động mạch vành	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191
Đặt stent ống động mạch	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191
Đặt stent phình động mạch chủ	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191

Đặt stent tĩnh mạch phổi	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191
Đóng lỗ rò động mạch vành	A	PDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191
Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191

Lấy dị vật trong buồng tim	A	T1	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191
Nong động mạch thận	A	T1	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191
Nong hẹp eo động mạch chủ	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191

Nong hẹp nhánh động mạch phổi	A	T1	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191
Nong hẹp tĩnh mạch phổi	A	T1	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191
Nong hẹp van 2 lá bằng bóng 1noue	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191

Nong mạch/đặt stent mạch các loại	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191
Nong rộng van tim	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191
Nong van động mạch chủ	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191

Nong van động mạch phổi	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191
Phá vách liên nhĩ	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191
Thay van 2 lá qua da	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191

Thay van động mạch chủ qua da	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191
Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cản quang	A	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191
Bít ống động mạch [dưới DSA]	B	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191

Bít thông liên nhĩ [dưới DSA]	B	P1	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191
Bít thông liên thất [dưới DSA]	B	P1	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191
Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	B	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191

Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	B	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191
Nong van động mạch chủ [dưới DSA]	B	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191
Nong van động mạch phổi [dưới DSA]	B	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191

Nong van hai lá [dưới DSA]	B	TDB	56	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.288.000	638.609	6.926.000	830.191
Đặt stent Graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	B	P1	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191
Đặt stent hẹp động mạch chủ	A	TDB	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191

Đặt stent phình động mạch chủ	A	TDB	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191
Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	A	TDB	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191
Nong và đặt stent động mạch thận	B	T1	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191

Đặt bóng dội ngược động mạch chủ	A	TDB	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191
Đặt stent động mạch ngoại biên	A	TDB	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191
Đặt stent hẹp động mạch chủ	A	TDB	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191

Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	A	TDB	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191
Nong động mạch cảnh	A	TDB	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191
Nong động mạch ngoại biên	A	TDB	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191

Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da	A	TDB	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191
Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	B	TDB	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191

Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	B	P1	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191
Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	B	P1	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191
Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	B	TDB	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191

Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	B	TDB	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191
Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	B	TDB	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191
Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	B	TDB	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191

Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	B	TDB	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191
Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	B	TDB	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191
Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	B	TDB	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191

Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA]	A	P1	57	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.538.000	638.609	9.176.000	830.191
Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới Xquang tăng sáng	B	P1	58	58	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới C-Arm	7.288.000	638.609	7.926.000	830.191
Thông động mạch cảnh trong, xoang hang	A	TDB	59	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191

Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	B	P1	59	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191
Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	B	P1	59	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191
Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	B	P1	59	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191

Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	B	P1	59	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191
Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	B	P1	59	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191
Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	B	P1	59	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191

Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	B	P1	59	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191
Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	B	P1	59	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191
Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	B	TDB	59	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191

Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	B	TDB	59	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191
Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	B	TDB	59	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191
Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	B	TDB	59	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191

Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	B	P1	59	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191
Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	B	TDB	59	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191
Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	B	TDB	59	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191

Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	B	P1	59	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191
Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	B	P1	59	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.138.000	638.609	9.776.000	830.191
Nút động mạch kết hợp hoá chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật	A	TDB	60	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191

Nút động mạch kết hợp hoá chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	A	TDB	60	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191
Nút mạch cầm máu trong sản khoa	A	TDB	60	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191
Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	B	TDB	60	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191

Chụp và bơm dược chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	A	P1	60	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191
Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191
Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191

Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191
Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191
Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191

Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191
Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191
Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191

Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191
Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191
Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191

Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191
Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191
Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191

Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191
Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191
Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt	B		60	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191

Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191
Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA]	B	TDB	60	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191
Chụp và nút mạch điều trị u trung thất [dưới DSA]	B	TDB	60	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191

Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191
Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191
Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191

Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	B	P1	60	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191
Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191
Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền	B	TDB	60	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191

Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, …)	A		60	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191
Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt	B		60	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.588.000	638.609	9.226.000	830.191

Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	B	TDB	61	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191
Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	B	TDB	61	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191
Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền	B	T1	61	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191

Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	B	T1	61	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191
Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	B	T1	61	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191
Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	B	T1	61	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191

Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	B	T1	61	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191
Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	B	T1	61	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191
Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	B	T1	61	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191

Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	B	TDB	61	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191
Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	B	T1	61	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191
Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	B	T1	61	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191

Nong đặt Stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	B	TDB	61	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191
Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	B	TDB	61	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.575.000	638.609	2.213.000	830.191
Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	B	T1	62	62	Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner	1.075.000	131.478	1.206.000	170.922

Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	B	T1	62	62	Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner	1.075.000	131.478	1.206.000	170.922
Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	B	T1	62	62	Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner	1.075.000	131.478	1.206.000	170.922
Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	B	TDB	63	63	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3.088.000	638.609	3.726.000	830.191
Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	B	T1	63	63	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3.088.000	638.609	3.726.000	830.191

Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	B	T1	63	63	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3.088.000	638.609	3.726.000	830.191
Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	B	TDB	63	63	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3.088.000	638.609	3.726.000	830.191
Nong đặt Stent đường mật số hóa xóa nền	B	TDB	63	63	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3.088.000	638.609	3.726.000	830.191
Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	B	TDB	63	63	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3.088.000	638.609	3.726.000	830.191

Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	A	P1	64	64	Đốt sóng cao tần hoặcvi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	1.488.000	298.957	1.786.000	388.643
Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	A	P1	64	64	Đốt sóng cao tần hoặcvi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	1.488.000	298.957	1.786.000	388.643
Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư- gan	B	TDB	64	64	Đốt sóng cao tần hoặcvi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	1.488.000	298.957	1.786.000	388.643

Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	B	TDB	64	64	Đốt sóng cao tần hoặcvi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	1.488.000	298.957	1.786.000	388.643
Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	B	TDB	64	64	Đốt sóng cao tần hoặcvi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	1.488.000	298.957	1.786.000	388.643
Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	A	TDB	65	65	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	988.000	298.957	1.286.000	388.643

Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	A	TDB	65	65	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	988.000	298.957	1.286.000	388.643
Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	A		65	65	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	988.000	298.957	1.286.000	388.643
Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	B		65	65	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	988.000	298.957	1.286.000	388.643

Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	B	TDB	65	65	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	988.000	298.957	1.286.000	388.643
Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	B	TDB	65	65	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	988.000	298.957	1.286.000	388.643
Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	B	TDB	65	65	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	988.000	298.957	1.286.000	388.643
Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	B	TDB	66	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	2.588.000	638.609	3.226.000	830.191

Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	B	TDB	66	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	2.588.000	638.609	3.226.000	830.191
Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	B	T1	66	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	2.588.000	638.609	3.226.000	830.191
Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	B	T1	66	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	2.588.000	638.609	3.226.000	830.191
Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	B	T1	66	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	2.588.000	638.609	3.226.000	830.191

Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	B	TDB	66	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	2.588.000	638.609	3.226.000	830.191
Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	B	TDB	66	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	2.588.000	638.609	3.226.000	830.191
Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA]	B	TDB	66	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	2.588.000	638.609	3.226.000	830.191
Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)	B	TDB	66	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	2.588.000	638.609	3.226.000	830.191

Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	B	T1	66	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	2.588.000	638.609	3.226.000	830.191
Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924

Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	B		67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924

Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	B		67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924

Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924

Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924

Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924

Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924

Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924

Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924

Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924

Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh	B		67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	B		67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924

Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	B		67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	B		67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924

Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924

Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924

Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	B	T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (≥ 3T)		T1	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924

Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924

Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (≥ 3T)			67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924

Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924

Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924

Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924

Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang(≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924

Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (≥ 3T)			67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924

Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924

Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924

Chụp cộng hưởng từ tim (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924

Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924

Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924

Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (≥ 3T)		T2	67	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.150.892	76.865	2.227.000	99.924
Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	B		68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778

Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	B		68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778
Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	B		68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778
Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	B		68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778

Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	B		68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778
Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	B		68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778

Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	B		68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778
Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	B		68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778
Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	B		68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778

Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	B		68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778
Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	B		68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778

Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	B	T2	68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778
Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	B		68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778

Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	B		68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778
Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	B		68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778
Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	B		68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778

Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	B	T2	68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778
Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt	B		68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778
Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	B		68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778

Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	B	T2	68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778
Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	B		68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778

Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (0.2-1.5T)	B		68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778
Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	B		68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778
Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (≥ 3T)			68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778

Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (≥ 3T)			68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778
Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (≥ 3T)			68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778
Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (≥ 3T)			68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778

Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (≥ 3T)			68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778
Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (≥ 3T)			68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778

Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (≥ 3T)			68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778
Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (≥ 3T)			68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778
Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (≥ 3T)			68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778

Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (≥ 3T)			68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778
Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T)			68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778

Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (≥ 3T)		T2	68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778
Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (≥ 3T)			68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778

Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản (≥ 3T)			68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778
Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (≥ 3T)			68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778
Chụp cộng hưởng từ sọ não (≥ 3T)			68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778

Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)			68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778
Chụp cộng hưởng từ thai nhi (≥ 3T)		T2	68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778

Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (≥ 3T)			68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778
Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (≥ 3T)		T2	68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778

Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…)(≥ 3T)			68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778
Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (≥ 3T)			68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778

Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (≥ 3T)			68	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.259.810	62.906	1.322.000	81.778
Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	B	T2	69	69	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	8.537.000	154.957	8.691.000	201.443
Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (≥ 3T)		T2	69	69	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	8.537.000	154.957	8.691.000	201.443

Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	B	T2	70	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443
Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography) (0.2-1.5T)	B	T2	70	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443

Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	B	T2	70	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443
Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	B	T2	70	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443
Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	A	T2	70	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443

Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gắng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	B		70	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443
Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	B	T2	70	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443
Cộng hưởng từ phổ tim	B		70	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443

Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (≥ 3T)			70	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443
Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (≥ 3T)			70	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443
Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (≥ 3T)		T2	70	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443

Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (≥ 3T)		T2	70	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443
Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (≥ 3T)		T2	70	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443
Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (≥ 3T)		T2	70	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.037.000	154.957	3.191.000	201.443
Lập trình máy tạo nhịp tim	B	T3	71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330
Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)	A		71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330

Siêu âm đàn hồi mô vú	A		71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330
Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	A		71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330
Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	B	T3	71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330
Siêu âm Doppler dương vật	A	T3	71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330
Siêu âm Doppler gan lách	B	T3	71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330
Siêu âm Doppler hốc mắt	B	T3	71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330

Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	B	T3	71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330
Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	B	T3	71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330
Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	B	T3	71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330
Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	B	T3	71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330

Siêu âm Doppler tuyến vú	B	T3	71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330
Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	B	T3	71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330
Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	B	T1	71	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	70.000	14.870	84.800	19.330
Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	B	T1	72	72	Đo mật độ xương 2 vị trí	130.000	14.087	144.000	18.313
Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	C		72	72	Đo mật độ xương 2 vị trí	130.000	14.087	144.000	18.313

Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	D	T2	74	74	Bơm rửa khoang màng phổi	159.000	68.870	227.000	89.530
Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	C	T1	74	74	Bơm rửa khoang màng phổi	159.000	68.870	227.000	89.530
Bơm rửa khoang màng phổi	C	T2	74	74	Bơm rửa khoang màng phổi	159.000	68.870	227.000	89.530
Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	B	T2	74	74	Bơm rửa khoang màng phổi	159.000	68.870	227.000	89.530
Bơm rửa màng phổi	C	T2	74	74	Bơm rửa khoang màng phổi	159.000	68.870	227.000	89.530
Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	D		74	74	Bơm rửa khoang màng phổi	159.000	68.870	227.000	89.530

Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	B	T1	75	75	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	409.000	70.435	479.000	91.565
Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	B	T2	75	75	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	409.000	70.435	479.000	91.565
Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	B	T1	75	75	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	409.000	70.435	479.000	91.565

Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	B	T1	75	75	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	409.000	70.435	479.000	91.565
Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	B	T1	76	76	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	959.000	68.870	1.027.000	89.530
Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	C	T1	77	77	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	386.000	112.696	498.000	146.504
Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	D	T1	77	77	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	386.000	112.696	498.000	146.504
Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	D	TDB	77	77	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	386.000	112.696	498.000	146.504

Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	D	T3	78	78	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348
Cắt chỉ khâu da	D	T3	78	78	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348
Cắt chỉ khâu giác mạc	C	T2	78	78	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348
Cắt chỉ khâu kết mạc	C	T3	78	78	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348
Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	78	78	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348
Cắt chỉ			78	78	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348
Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	D	T3	78	78	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348
Cắt chỉ khâu giác mạc	C	T2	78	78	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348
Cắt chỉ khâu kết mạc	D	T3	78	78	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348
Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	B	T2	78	78	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348

Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	B	T1	78	78	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348
Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	C	T2	78	78	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348
Cắt chỉ sau phẫu thuật	D		78	78	Cắt chỉ	20.000	15.652	35.600	20.348
Chăm sóc da cho bn steven jonhson	C	T1	79	79	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	120.000	46.957	166.000	61.043
Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	C	T1	79	79	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	120.000	46.957	166.000	61.043

Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	B	T1	79	79	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	120.000	46.957	166.000	61.043
Chọc dò ổ bụng cấp cứu	C	T2	80	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765
Chọc dò dịch màng phổi	D	T3	80	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765
Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	C	T3	80	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765
Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	C	T3	80	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765
Chọc dịch màng bụng	C	T3	80	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765
Chọc dò ổ bụng cấp cứu	C	T2	80	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765

Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	C	T1	80	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765
Chọc thăm dò màng phổi	C	T2	80	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765
Dẫn lưu dịch màng bụng	C	T3	80	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765
Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	C	T2	80	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765
Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	B	T2	80	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	109.000	34.435	143.000	44.765

Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	C	T2	81	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904
Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	C	T2	81	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904
Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	81	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904

Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	81	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904
Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	C	T3	81	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904
Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	B	T2	81	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904
Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	C	T1	81	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904

Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	81	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904
Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	81	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	143.000	40.696	183.000	52.904
Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	C	T1	82	82	Chọc hút khí màng phổi	110.000	40.696	150.000	52.904
Chọc hút dịch, khí trung thất	B	TDB	82	82	Chọc hút khí màng phổi	110.000	40.696	150.000	52.904
Chọc hút khí màng phổi	C	T3	82	82	Chọc hút khí màng phổi	110.000	40.696	150.000	52.904

Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	C	T2	82	82	Chọc hút khí màng phổi	110.000	40.696	150.000	52.904
Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	C	T2	82	82	Chọc hút khí màng phổi	110.000	40.696	150.000	52.904
Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	C	T1	82	82	Chọc hút khí màng phổi	110.000	40.696	150.000	52.904
Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	C	T1	84	84	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565
Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	C	T1	84	84	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565
Chọc dò màng ngoài tim	C	T1	84	84	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565

Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	B	TDB	84	84	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565
Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	C	T1	84	84	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565
Dẫn lưu màng ngoài tim	C	T1	84	84	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565
Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	B	T1	84	84	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565
Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	C	T1	84	84	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565
Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	B	T1	84	84	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565

Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	B	T1	84	84	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565
Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	84	84	Chọc dò màng tim	189.000	70.435	259.000	91.565
Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	85	85	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	144.000	40.696	184.000	52.904
Chọc dịch tuỷ sống	C	T2	86	86	Chọc dò tuỷ sống	74.000	40.696	114.000	52.904
Chọc dò dịch não tuỷ	C	T2	86	86	Chọc dò tuỷ sống	74.000	40.696	114.000	52.904
Chọc dịch tuỷ sống	C	T2	86	86	Chọc dò tuỷ sống	74.000	40.696	114.000	52.904

Chọc dò tuỷ sống trẻ sơ sinh	B	T1	86	86	Chọc dò tuỷ sống	74.000	40.696	114.000	52.904
Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	B	TDB	86	86	Chọc dò tuỷ sống	74.000	40.696	114.000	52.904
Chọc dò tủy sống sơ sinh	C	T1	86	86	Chọc dò tuỷ sống	74.000	40.696	114.000	52.904
Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	A	T1	86	86	Chọc dò tuỷ sống	74.000	40.696	114.000	52.904
Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	B	TDB	87	87	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	144.000	26.609	170.000	34.591
Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	C	T3	87	87	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	144.000	26.609	170.000	34.591

Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	B	TDB	88	88	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	188.000	40.696	228.000	52.904
Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	88	88	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	188.000	40.696	228.000	52.904
Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	B	T2	88	88	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	188.000	40.696	228.000	52.904
Chọc hút nước tiểu trên xương mu	C	T2	89	89	Chọc hút hạch hoặc u	82.000	34.435	116.000	44.765

Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	B	T3	89	89	Chọc hút hạch hoặc u	82.000	34.435	116.000	44.765
Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	B	T3	89	89	Chọc hút hạch hoặc u	82.000	34.435	116.000	44.765
Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	B	T3	89	89	Chọc hút hạch hoặc u	82.000	34.435	116.000	44.765
Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	C	T3	89	89	Chọc hút hạch hoặc u	82.000	34.435	116.000	44.765
Chọc hút nước tiểu trên xương mu	C	T2	89	89	Chọc hút hạch hoặc u	82.000	34.435	116.000	44.765

Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	90	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904
Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	90	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904
Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	90	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904
Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	90	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904

Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	90	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904
Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	90	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904
Chọc áp xe gan qua siêu âm	C	T1	90	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904
Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	B	TDB	90	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904
Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	B	TDB	90	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904

Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	90	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904
Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	90	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904
Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	90	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	119.000	40.696	159.000	52.904
Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	B	TDB	91	91	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	675.000	68.870	743.000	89.530

Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	B	T2	91	91	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	675.000	68.870	743.000	89.530
Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	B	TDB	91	91	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	675.000	68.870	743.000	89.530
Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	A	P1	91	91	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	675.000	68.870	743.000	89.530
Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	B	T1	91	91	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	675.000	68.870	743.000	89.530

Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	B	T1	91	91	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	675.000	68.870	743.000	89.530
Chọc hút tế bào tuyến giáp	C	T3	92	92	Chọc hút tế bào tuyến giáp	82.000	34.435	116.000	44.765
Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	93	93	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	118.000	40.696	158.000	52.904
Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	93	93	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	118.000	40.696	158.000	52.904

Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	93	93	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	118.000	40.696	158.000	52.904
Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	B	T2	93	93	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	118.000	40.696	158.000	52.904
Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	B	T1	94	94	Chọc hút tủy làm tủy đồ	497.000	40.696	537.000	52.904
Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	B	T2	94	94	Chọc hút tủy làm tủy đồ	497.000	40.696	537.000	52.904

Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	B	T1	95	95	Chọc hút tủy làm tủy đồ	95.000	40.696	135.000	52.904
Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	B	T2	95	95	Chọc hút tủy làm tủy đồ	95.000	40.696	135.000	52.904
Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	B	T1	96	96	Chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.327.000	40.696	2.367.000	52.904

Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	B	T2	96	96	Chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.327.000	40.696	2.367.000	52.904
Mở màng phổi cấp cứu	C	T1	97	97	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	539.000	68.870	607.000	89.530
Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	C	T1	97	97	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	539.000	68.870	607.000	89.530
Dẫn lưu áp xe phổi	B	TDB	97	97	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	539.000	68.870	607.000	89.530
Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	B	TDB	97	97	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	539.000	68.870	607.000	89.530
Mở màng phổi tối thiểu	C	T2	97	97	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	539.000	68.870	607.000	89.530

Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	C	T1	97	97	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	539.000	68.870	607.000	89.530
Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tuỵ cấp ≤ 8 giờ	C	T2	98	98	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	589.000	108.000	697.000	140.400
Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	98	98	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	589.000	108.000	697.000	140.400
Dẫn lưu áp xe phổi	B	TDB	98	98	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	589.000	108.000	697.000	140.400

Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	B	P2	98	98	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	589.000	108.000	697.000	140.400
Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	98	98	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	589.000	108.000	697.000	140.400
Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tuỵ cấp ≤ 8 giờ	C	T2	99	99	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.109.000	109.565	1.218.000	142.435

Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	B	T1	99	99	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.109.000	109.565	1.218.000	142.435
Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	B	P2	99	99	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.109.000	109.565	1.218.000	142.435
Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	B	P2	99	99	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.109.000	109.565	1.218.000	142.435

Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	C		100	100	Đặt catheter động mạch quay	489.000	68.870	557.000	89.530
Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	C		100	100	Đặt catheter động mạch quay	489.000	68.870	557.000	89.530

Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	C		100	100	Đặt catheter động mạch quay	489.000	68.870	557.000	89.530
Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	B	TDB	100	100	Đặt catheter động mạch quay	489.000	68.870	557.000	89.530
Đặt catheter động mạch	C	T1	100	100	Đặt catheter động mạch quay	489.000	68.870	557.000	89.530
Đặt catheter động mạch	B	T1	101	101	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	1.309.000	70.435	1.379.000	91.565
Dẫn lưu não thất cấp cứu ≤ 8 giờ	B	T2	102	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530

Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	C	T1	102	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530
Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	102	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530
Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	B	T1	102	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530
Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	B	T1	102	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530

Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	C	T1	102	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530
Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	B	T1	102	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530
Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	C	T2	102	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530
Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	B	T1	102	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530
Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	C	T2	102	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	596.000	68.870	664.000	89.530

Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	103	103	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530
Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	103	103	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530
Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	C	T1	103	103	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530

Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	B	T1	103	103	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530
Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	C	T1	103	103	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530
Đặt catheter lọc máu cấp cứu	B	T2	104	104	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530
Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	B	T2	104	104	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530

Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	B	T2	104	104	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530
Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	C	T2	104	104	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530
Đặt catheter lọc máu cấp cứu	B	T2	104	104	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1.069.000	68.870	1.137.000	89.530
Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	B	T1	105	105	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	6.646.000	200.348	6.846.000	260.452
Đặt ống nội khí quản	C	T1	106	106	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530

Đặt nội khí quản 2 nòng	B	TDB	106	106	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530
Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	B	T1	106	106	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530
Thay ống nội khí quản	C	T1	106	106	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530
Đặt nội khí quản 2 nòng	B	TDB	106	106	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530
Bơm rửa phế quản có bàn chải	B	T1	106	106	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530
Bơm rửa phế quản không bàn chải	B	T1	106	106	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530

Đặt ống nội khí quản	C	T1	106	106	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530
Đặt nội khí quản 2 nòng	C	TDB	106	106	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530
Đặt nội khí quản	C	T1	106	106	Đặt nội khí quản	511.000	68.870	579.000	89.530
Đặt ống thông dạ dày	D	T3	107	107	Đặt sonde dạ dày	69.500	24.887	94.300	32.353
Đặt ống thông dạ dày	D	T3	107	107	Đặt sonde dạ dày	69.500	24.887	94.300	32.353
Đặt ống thông dạ dày	C	T3	107	107	Đặt sonde dạ dày	69.500	24.887	94.300	32.353
Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	C		107	107	Đặt sonde dạ dày	69.500	24.887	94.300	32.353

Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	A	TDB	108	108	Đặt sonde JJ niệu quản	859.000	70.435	929.000	91.565
Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	B	T2	108	108	Đặt sonde JJ niệu quản	859.000	70.435	929.000	91.565
Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	B	TDB	108	108	Đặt sonde JJ niệu quản	859.000	70.435	929.000	91.565
Dẫn lưu đài bể thận qua da	B	TDB	108	108	Đặt sonde JJ niệu quản	859.000	70.435	929.000	91.565

Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	C	TDB	108	108	Đặt sonde JJ niệu quản	859.000	70.435	929.000	91.565
Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	B	T1	108	108	Đặt sonde JJ niệu quản	859.000	70.435	929.000	91.565
Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	A	TDB	108	108	Đặt sonde JJ niệu quản	859.000	70.435	929.000	91.565
Nội soi nong niệu quản hẹp	B	P1	108	108	Đặt sonde JJ niệu quản	859.000	70.435	929.000	91.565
Nội soi nong hẹp thực quản có stent	B	TDB	109	109	Đặt stent thực quản qua nội soi	980.000	198.783	1.178.000	258.417

Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	B	TDB	109	109	Đặt stent thực quản qua nội soi	980.000	198.783	1.178.000	258.417
Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	A	TDB	110	110	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	1.980.000	1.275.652	3.255.000	1.658.348
Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	B	T2	110	110	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	1.980.000	1.275.652	3.255.000	1.658.348

Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu – điện học các buồng tim	B	TDB	110	110	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	1.980.000	1.275.652	3.255.000	1.658.348
Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	A	TDB	110	110	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	1.980.000	1.275.652	3.255.000	1.658.348

Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	B	T2	110	110	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	1.980.000	1.275.652	3.255.000	1.658.348
Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	A	TDB	110	110	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	1.980.000	1.275.652	3.255.000	1.658.348
Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường	B	T2	111	111	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	1.795.000	278.609	2.073.000	362.191
Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	A	TDB	111	111	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	1.795.000	278.609	2.073.000	362.191

Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	A	TDB	111	111	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	1.795.000	278.609	2.073.000	362.191
Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	A	TDB	112	112	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	1.695.000	278.609	1.973.000	362.191
Gây dính màng phổi bằng povidone 1odine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	B	T1	113	113	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	139.000	68.870	207.000	89.530

Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	B	T1	113	113	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	139.000	68.870	207.000	89.530
Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	C	T2	113	113	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	139.000	68.870	207.000	89.530
Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hoá chất	B	T2	113	113	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	139.000	68.870	207.000	89.530

Gây dính màng phổi bằng bơm hoá chất màng phổi	B	TDB	113	113	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	139.000	68.870	207.000	89.530
Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	B		114	114	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng	2.264.000	68.870	2.332.000	89.530
Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	B	TDB	114	114	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng	2.264.000	68.870	2.332.000	89.530
Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	B	TDB	114	114	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng	2.264.000	68.870	2.332.000	89.530

Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	C	T1	115	115	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	174.000	14.087	188.000	18.313
Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	C	T1	115	115	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	174.000	14.087	188.000	18.313
Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ	B	TDB	115	115	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	174.000	14.087	188.000	18.313
Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	C	T3	115	115	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	174.000	14.087	188.000	18.313

Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	B	T2	115	115	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	174.000	14.087	188.000	18.313
Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	B	T2	115	115	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	174.000	14.087	188.000	18.313
Hút dịch khớp cổ chân	B	T3	116	116	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696
Hút dịch khớp cổ tay	B	T3	116	116	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696
Hút dịch khớp gối	C	T3	116	116	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696

Hút dịch khớp háng	B	T3	116	116	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696
Hút dịch khớp khuỷu	B	T3	116	116	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696
Hút dịch khớp vai	B	T3	116	116	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696
Hút nang bao hoạt dịch	C	T3	116	116	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696
Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	B	T3	116	116	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696
Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	B	T3	116	116	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696
Chọc dịch khớp	B	T1	116	116	Hút dịch khớp	89.000	31.304	120.000	40.696

Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	117	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	92.000	40.696	132.000	52.904
Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	117	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	92.000	40.696	132.000	52.904
Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	117	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	92.000	40.696	132.000	52.904
Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	117	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	92.000	40.696	132.000	52.904

Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	117	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	92.000	40.696	132.000	52.904
Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	117	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	92.000	40.696	132.000	52.904
Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	117	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	92.000	40.696	132.000	52.904

Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	C	T2	118	118	Hút đờm	6.000	6.261	12.200	8.139
Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	D	T3	118	118	Hút đờm	6.000	6.261	12.200	8.139
Hút đờm hầu họng	D	T3	118	118	Hút đờm	6.000	6.261	12.200	8.139

Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	C	T2	118	118	Hút đờm	6.000	6.261	12.200	8.139
Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	B	TDB	119	119	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	829.000	139.304	968.000	181.096
Nội soi lấy sỏi niệu quản	B	TDB	119	119	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	829.000	139.304	968.000	181.096
Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	B	TDB	119	119	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	829.000	139.304	968.000	181.096
Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	B	T1	120	120	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	504.000	70.435	574.000	91.565

Lọc màng bụng cấp cứu liên tục 24h	B	T1	120	120	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	504.000	70.435	574.000	91.565
Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	B	T1	120	120	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	504.000	70.435	574.000	91.565
Lọc màng bụng chu kỳ	B	T1	120	120	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	504.000	70.435	574.000	91.565
Lọc màng bụng chu kỳ	B	T2	120	120	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	504.000	70.435	574.000	91.565
Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	B	T1	121	121	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	849.000	139.304	988.000	181.096
Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy	B	T1	121	121	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	849.000	139.304	988.000	181.096

Lọc màng bụng cấp cứu	B	T1	121	121	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	849.000	139.304	988.000	181.096
Hạ thân nhiệt chỉ huy	C	T1	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626
Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626
Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626
Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626

Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626
Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626
Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626

Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626
Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626
Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626

Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626
Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626
Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626

Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626
Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626

Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626
Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626
Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	B	T1	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626

Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626
Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626
Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626

Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	B	T1	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626
Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	B		122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626
Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	B	T1	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626
Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	B	T1	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626

Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626
Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626
Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626
Lọc máu liên tục (CRRT)	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626
Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626

Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626
Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626
Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626

Lọc máu liên tục	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626
Lọc máu liên tục	B	TDB	122	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.040.000	208.174	2.248.000	270.626
Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	A	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626
Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	B	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626
Lọc và tách huyết tương chọn lọc	B	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626
Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	B		123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626

Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	B		123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626
Thay huyết tương sử dụng albumin	B	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626
Thay huyết tương sử dụng huyết tương	B	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626

Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ	B		123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626
Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%	B		123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626
Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	B		123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626

Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	B		123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626
Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	B		123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626

Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)	B		123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626
Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	B		123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626

Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain –barré với dịch thay thế albumin 5%	B		123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626
Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain –barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	B		123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626

Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain –barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	B		123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626
Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	B		123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626
Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	B	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626

Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	B	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626
Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	B	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626
Thay huyết tương trong suy gan cấp	B	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626

Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	B		123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626
Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	A	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626
Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	A	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626
Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	A	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626

Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	B	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626
Lọc và tách huyết tương chọn lọc	B	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626
Thay huyết tương	B	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626
Lọc máu thay huyết tương	B	TDB	123	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.464.000	208.174	1.672.000	270.626
Mở khí quản cấp cứu	C	P1	124	124	Mở khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878
Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	C	T1	124	124	Mở khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878

Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	C	T1	124	124	Mở khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878
Mở khí quản thường quy	C	P2	124	124	Mở khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878
Mở khí quản	C	P2	124	124	Mở khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878
Mở khí quản qua da cấp cứu	C	T1	124	124	Mở khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878
Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	C	T1	124	124	Mở khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878
Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	C	P3	124	124	Mở khí quản	650.000	84.522	734.000	109.878

Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	C	T1	125	125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	316.000	68.870	384.000	89.530
Mở thông bàng quang trên xương mu	C	T1	125	125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	316.000	68.870	384.000	89.530
Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	125	125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	316.000	68.870	384.000	89.530
Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	125	125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	316.000	68.870	384.000	89.530

Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T1	125	125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	316.000	68.870	384.000	89.530
Mở thông bàng quang	C	P2	125	125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	316.000	68.870	384.000	89.530
Mở thông bàng quang trên xương mu	C	T1	125	125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	316.000	68.870	384.000	89.530
Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	B		126	126	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	64.494	36.792	101.000	47.830
Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	A	P1	127	127	Nội soi lồng ngực	809.000	200.348	1.009.000	260.452

Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/ hóa chất	B	P2	128	128	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	4.886.000	150.261	5.036.000	195.339
Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	B	P1	128	128	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	4.886.000	150.261	5.036.000	195.339
Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi	B	P1	128	128	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	4.886.000	150.261	5.036.000	195.339
Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	B	P1	128	128	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	4.886.000	150.261	5.036.000	195.339
Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	B	P1	128	128	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	4.886.000	150.261	5.036.000	195.339

Nội soi màng phổi sinh thiết	B	P1	129	129	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.664.000	150.261	5.814.000	195.339
Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	B	P2	129	129	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.664.000	150.261	5.814.000	195.339
Nội soi màng phổi sinh thiết	B	P1	129	129	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.664.000	150.261	5.814.000	195.339
Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	B	P1	129	129	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.664.000	150.261	5.814.000	195.339
Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	B	P1	129	129	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.664.000	150.261	5.814.000	195.339

Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mủ màng phổi	B	P1	129	129	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.664.000	150.261	5.814.000	195.339
Phẫu thuật nội soi khâu dò ống ngực	B	P1	129	129	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.664.000	150.261	5.814.000	195.339
Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	C	P1	129	129	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.664.000	150.261	5.814.000	195.339
Đo niệu dòng đồ	A		130	130	Niệu dòng đồ	35.000	30.052	65.000	39.068

Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	B	T1	131	131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.680.000	98.609	1.778.000	128.191
Nội soi phế quản dưới gây mê	B	TDB	131	131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.680.000	98.609	1.778.000	128.191
Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	B	T1	131	131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.680.000	98.609	1.778.000	128.191
Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	B	T1	131	131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1680000	98608,69565	1778000	128191,304

Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	B	T1	131	131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1680000	98608,69565	1778000	128191,304
Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	B	T1	131	131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.680.000	98.609	1.778.000	128.191
Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	B	T1	131	131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.680.000	98.609	1.778.000	128.191
Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	A	T1	131	131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.680.000	98.609	1.778.000	128.191

Bơm rửa phế quản	B	T1	132	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191
Nội soi khí phế quản cấp cứu	C	T1	132	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191
Nội soi phế quản dưới gây mê	B	TDB	132	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191
Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	B	T1	132	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191
Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	B	T1	132	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1380000	98608,69565	1478000	128191,304
Nội soi khí phế quản cấp cứu	B	T1	132	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191

Nội soi khí phế quản hút đờm	B	T2	132	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1380000	98608,69565	1478000	128191,304
Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	B	T1	132	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191
Nội soi phế quản ống mềm	B	T1	132	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191
Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	B	T2	132	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191
Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	B	T1	132	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191

Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	B	TDB	132	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.380.000	98.609	1.478.000	128.191
Nội soi khí phế quản lấy dị vật	C	TDB	133	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.180.000	98.609	3.278.000	128.191
Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	A	TDB	133	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.180.000	98.609	3.278.000	128.191
Nội soi phế quản dưới gây mê	B	TDB	133	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.180.000	98.609	3.278.000	128.191

Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	B	TDB	133	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3180000	98608,69565	3278000	128191,304
Nội soi phế quản ống cứng	B	TDB	133	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.180.000	98.609	3.278.000	128.191
Nội soi khí phế quản lấy dị vật	B	T1	133	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3180000	98608,69565	3278000	128191,304
Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	B	TDB	133	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3180000	98608,69565	3278000	128191,304

Nội soi phế quản ống mềm	B	T1	133	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.180.000	98.609	3.278.000	128.191
Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	B	TDB	133	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.180.000	98.609	3.278.000	128.191
Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	B	P1	133	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.180.000	98.609	3.278.000	128.191
Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	B	TDB	133	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3180000	98608,69565	3278000	128191,304
Nội soi phế quản ống mềm	B	T1	134	134	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	684.000	84.522	768.000	109.878

Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	B	T1	134	134	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	684.000	84.522	768.000	109.878
Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	B	T1	134	134	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	684000	84521,73913	768000	109878,261
Nội soi khí phế quản hút đờm	B	T2	134	134	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	684000	84521,73913	768000	109878,261
Nội soi phế quản ống mềm	B	T1	134	134	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	684000	84521,73913	768000	109878,261
Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	B	TDB	134	134	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	684.000	84.522	768.000	109.878

Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	B	TDB	134	134	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	684.000	84.522	768.000	109.878
Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	B	T1	134	134	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	684.000	84.522	768.000	109.878
Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	B	T1	135	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.009.000	150.261	1.159.000	195.339
Nội soi phế quản ống mềm	B	T1	135	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.009.000	150.261	1.159.000	195.339

Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	B	T1	135	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.009.000	150.261	1.159.000	195.339
Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	B	T1	135	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.009.000	150.261	1.159.000	195.339
Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	B	T1	135	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1009000	150260,8696	1159000	195339,13
Nội soi phế quản ống mềm	B	T1	135	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1009000	150260,8696	1159000	195339,13

Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	B	T1	135	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1009000	150260,8696	1159000	195339,13
Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	B	T1	135	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.009.000	150260,8696	1159000	195339,13
Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	B	T1	135	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.009.000	150.261	1.159.000	195.339
Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	B	T1	135	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.009.000	150.261	1.159.000	195.339

Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	A	T1	135	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.009.000	150.261	1.159.000	195.339
Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	A	T1	135	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.009.000	150.261	1.159.000	195.339
Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	B	TDB	136	136	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2.420.000	198.783	2.618.000	258.417
Nội soi phế quản ống cứng	B	TDB	136	136	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2.420.000	198.783	2.618.000	258.417

Nội soi phế quản ống mềm	B	T1	136	136	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2.420.000	198.783	2.618.000	258.417
Nội soi khí phế quản lấy dị vật	B	T1	136	136	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2420000	198782,6087	2618000	258417,391
Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	B	P1	136	136	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2.420.000	198.783	2.618.000	258.417
Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	B	TDB	136	136	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2420000	198782,6087	2618000	258417,391

Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	B	TDB	137	137	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	2.680.000	198.783	2.878.000	258.417
Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	A	TDB	137	137	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	2.680.000	198.783	2.878.000	258.417
Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	A	TDB	137	137	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	2.680.000	198.783	2.878.000	258.417

Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	B	T1	138	138	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết	329.000	126.783	455.000	164.817
Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	B	T1	138	138	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết	329.000	126.783	455.000	164.817
Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	B	T1	138	138	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết	329.000	126.783	455.000	164.817
Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	C	T2	139	139	Nội soi dạ dày làm Clo test	254.057	48.433	302.000	62.962

Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	C	T1	140	140	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	187.000	68.870	255.000	89.530
Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	B	T2	140	140	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	187.000	68.870	255.000	89.530
Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	B	T1	140	140	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	187.000	68.870	255.000	89.530
Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	C	T1	140	140	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	187.000	68.870	255.000	89.530

Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	C	T1	140	140	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	187.000	68.870	255.000	89.530
Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	C	T2	140	140	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	187.000	68.870	255.000	89.530
Nội soi đại tràng sigma ỏ có sinh thiết	C	T2	141	141	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	304.000	126.783	430.000	164.817
Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	C	T1	141	141	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	304.000	126.783	430.000	164.817
Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	B	T1	141	141	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	304.000	126.783	430.000	164.817

Soi đại tràng sinh thiết	B	T1	141	141	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	304.000	126.783	430.000	164.817
Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	B	T1	141	141	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	304.000	126.783	430.000	164.817
Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	C	T2	142	142	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	224.000	98.609	322.000	128.191
Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	B	T1	142	142	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	224.000	98.609	322.000	128.191
Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	C	T1	142	142	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	224.000	98.609	322.000	128.191

Nội soi đại tràng sigma	B	T3	142	142	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	224.000	98.609	322.000	128.191
Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	B	T2	142	142	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	224.000	98.609	322.000	128.191
Nội soi đại tràng sigma	C	T2	142	142	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	224.000	98.609	322.000	128.191
Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	C	T3	143	143	Nội soi trực tràng có sinh thiết	234.000	68.870	302.000	89.530
Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	B	T2	143	143	Nội soi trực tràng có sinh thiết	234.000	68.870	302.000	89.530
Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	B	T3	144	144	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	144.000	54.783	198.000	71.217

Nội soi trực tràng ống mềm	C	T3	144	144	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	144.000	54.783	198.000	71.217
Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	C	T3	144	144	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	144.000	54.783	198.000	71.217
Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	C	T3	144	144	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	144.000	54.783	198.000	71.217
Nội soi trực tràng cấp cứu	B	T3	144	144	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	144.000	54.783	198.000	71.217
Soi trực tràng	B	T3	144	144	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	144.000	54.783	198.000	71.217

Nội soi dạ dày-tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	C	T1	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304
Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	C	T1	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304
Nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	C		145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304

Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	C	T1	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304
Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	A	TDB	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304
Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	A	T1	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304

Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	A	TDB	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304
Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm màu	B	TDB	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304
Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	B	T1	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304
Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	B	T1	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304

Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi giãn tĩnh mạch phình vị	B	TDB	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304
Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	B	T1	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304
Cầm máu thực quản qua nội soi	B	T1	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304
Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	B	T1	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304

Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	B	TDB	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304
Nội soi dạ dày cầm máu	B	T1	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304
Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	B	T1	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304
Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu	B	TDB	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304

Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	B	T1	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304
Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	B	T1	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304
Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dãn tĩnh mạch phình vị	B	TDB	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304

Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	B	T1	145	145	Nội soi dạ dày can thiệp	605.000	148.696	753.000	193.304
Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	B	TDB	146	146	Nội soi mật tuỵ ngược dòng (ERCP)	2.609.000	84.522	2.693.000	109.878
Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	A	TDB	146	146	Nội soi mật tuỵ ngược dòng (ERCP)	2.609.000	84.522	2.693.000	109.878

Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	B	TDB	146	146	Nội soi mật tuỵ ngược dòng (ERCP)	2.609.000	84.522	2.693.000	109.878
Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	A	TDB	146	146	Nội soi mật tuỵ ngược dòng (ERCP)	2.609.000	84.522	2.693.000	109.878
Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	A	TDB	146	146	Nội soi mật tuỵ ngược dòng (ERCP)	2.609.000	84.522	2.693.000	109.878

Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	A	TDB	146	146	Nội soi mật tuỵ ngược dòng (ERCP)	2.609.000	84.522	2.693.000	109.878
Nội soi đường mật qua tá tràng	B	TDB	146	146	Nội soi mật tuỵ ngược dòng (ERCP)	2.609.000	84.522	2.693.000	109.878
Nội soi mật tuỵ ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tuỵ	B	T1	146	146	Nội soi mật tuỵ ngược dòng (ERCP)	2.609.000	84.522	2.693.000	109.878
Nội soi mật tuỵ ngược dòng để đặt Stent đường mật tuỵ	B	TDB	146	146	Nội soi mật tuỵ ngược dòng (ERCP)	2.609.000	84.522	2.693.000	109.878

Nội soi mật tuỵ ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tuỵ.	B	T1	146	146	Nội soi mật tuỵ ngược dòng (ERCP)	2.609.000	84.522	2.693.000	109.878
Nội soi mật tuỵ ngược dòng để đặt Stent đường mật tuỵ	B	TDB	146	146	Nội soi mật tuỵ ngược dòng (ERCP)	2.609.000	84.522	2.693.000	109.878
Nội soi ổ bụng	B	T1	147	147	Nội soi ổ bụng	684.000	170.609	854.000	221.791
Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	B	T1	147	147	Nội soi ổ bụng	684.000	170.609	854.000	221.791
Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	B	T1	147	147	Nội soi ổ bụng	684.000	170.609	854.000	221.791

Nội soi ổ bụng có sinh thiết	B	TDB	148	148	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	784.000	239.478	1.023.000	311.322
Nội soi ổ bụng- sinh thiết	B	TDB	148	148	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	784.000	239.478	1.023.000	311.322
Nội soi ổ bụng- sinh thiết	B	TDB	148	148	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	784.000	239.478	1.023.000	311.322
Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	B	TDB	150	150	Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.109.000	67.304	1.176.000	87.496
Nội soi siêu âm trực tràng	B	TDB	150	150	Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.109.000	67.304	1.176.000	87.496
Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	B	TDB	150	150	Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.109.000	67.304	1.176.000	87.496

Nội soi siêu âm trực tràng	B	T1	150	150	Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.109.000	67.304	1.176.000	87.496
Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	B	T1	150	150	Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.109.000	67.304	1.176.000	87.496
Siêu âm nội soi	A	T1	150	150	Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.109.000	67.304	1.176.000	87.496
Nội soi siêu âm trực tràng	B	T1	150	150	Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.109.000	67.304	1.176.000	87.496
Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	B	T1	151	151	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.782.000	139.304	2.921.000	181.096
Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	B	T1	151	151	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.782.000	139.304	2.921.000	181.096

Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	B	T1	151	151	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.782.000	139.304	2.921.000	181.096
Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	B	T1	151	151	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.782.000	139.304	2.921.000	181.096
Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	B	T1	151	151	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.782.000	139.304	2.921.000	181.096
Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	B	T1	151	151	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.782.000	139.304	2.921.000	181.096
Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	A	TDB	151	151	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.782.000	139.304	2.921.000	181.096

Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	A	TDB	151	151	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.782.000	139.304	2.921.000	181.096
Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	B	T1	151	151	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.782.000	139.304	2.921.000	181.096
Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	B	T2	152	152	Nội soi tiết niệu có gây mê	739.000	133.043	872.000	172.957
Nội soi bàng quang có gây mê	B	T2	152	152	Nội soi tiết niệu có gây mê	739.000	133.043	872.000	172.957
Nội soi niệu quản chẩn đoán	B	T1	153	153	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	839.000	104.870	943.000	136.330

Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	B	T1	153	153	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	839.000	104.870	943.000	136.330
Nội soi bàng quang	B	T2	153	153	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	839000	104869,5652	943000	136330,435
Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	B	P2	153	153	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	839.000	104.870	943.000	136.330
Nội soi niệu quản chẩn đoán	B	T1	153	153	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	839.000	104.870	943.000	136.330
Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	A	T1	154	154	Nội soi bàng quang có sinh thiết	525.000	150.261	675.000	195.339

Nội soi bàng quang sinh thiết	B	T1	154	154	Nội soi bàng quang có sinh thiết	525.000	150.261	675.000	195.339
Nội soi bàng quang	B	T1	155	155	Nội soi bàng quang không sinh thiết	439000	104869,5652	543000	136330,435
Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	B	T1	155	155	Nội soi bàng quang không sinh thiết	439.000	104.870	543.000	136.330
Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	B	T1	155	155	Nội soi bàng quang không sinh thiết	439.000	104.870	543.000	136.330

Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	B	T1	156	156	Nội soi bàng quang điều trị đái dưỡng chấp	609.000	103.304	712.000	134.296
Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang	B	T1	157	157	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817
Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	B	T1	157	157	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817
Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	B	T1	157	157	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817

Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	A		157	157	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817
Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	B		157	157	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817
Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	B	T1	157	157	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817
Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	B	T1	157	157	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817
Nội soi tháo sonde JJ	B	P3	157	157	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817

Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	B	T1	157	157	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục	789.000	126.783	915.000	164.817
Nối thông động- tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	B	T1	158	158	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	1.309.000	51.652	1.360.000	67.148
Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	B	T1	159	159	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1.309.000	75.130	1.384.000	97.670

Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)	B	T2	160	160	Nối thông động- tĩnh mạch	1.109.000	51.652	1.160.000	67.148
Nối thông động- tĩnh mạch	B	T1	160	160	Nối thông động- tĩnh mạch	1.109.000	51.652	1.160.000	67.148
Nong niệu đạo và đặt sonde đái	B	T2	161	161	Nong niệu đạo và đặt thông đái	184.000	68.870	252.000	89.530
Nong niệu đạo	C	P3	161	161	Nong niệu đạo và đặt thông đái	184.000	68.870	252.000	89.530
Nong niệu đạo	C	T1	161	161	Nong niệu đạo và đặt thông đái	184.000	68.870	252.000	89.530

Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng	B	T1	162	162	Nong thực quản qua nội soi	2.109.000	203.478	2.312.000	264.522
Nội soi ong hẹp thực quản, tâm vị	B	TDB	162	162	Nong thực quản qua nội soi	2.109.000	203.478	2.312.000	264.522
Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	B	T1	162	162	Nong thực quản qua nội soi	2.109.000	203.478	2.312.000	264.522
Nội soi nong hẹp thực quản	B	P3	162	162	Nong thực quản qua nội soi	2.109.000	203.478	2.312.000	264.522
Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	B	TDB	162	162	Nong thực quản qua nội soi	2.109.000	203.478	2.312.000	264.522
Rửa bàng quang lấy máu cục	C	T2	163	163	Rửa bàng quang	141.000	68.870	209.000	89.530

Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	C	T3	163	163	Rửa bàng quang	141.000	68.870	209.000	89.530
Rửa bàng quang	C	T3	163	163	Rửa bàng quang	141.000	68.870	209.000	89.530
Rửa bàng quang lấy máu cục	C	T2	163	163	Rửa bàng quang	141.000	68.870	209.000	89.530
Rửa bàng quang lấy máu cục	C	T2	163	163	Rửa bàng quang	141.000	68.870	209.000	89.530
Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	C	T1	163	163	Rửa bàng quang	141.000	68.870	209.000	89.530
Rửa dạ dày cấp cứu	D	T2	164	164	Rửa dạ dày	61.500	69.652	131.000	90.548
Rửa dạ dày cấp cứu	D	T3	164	164	Rửa dạ dày	61.500	69.652	131.000	90.548

Rửa dạ dày cấp cứu	C	T2	164	164	Rửa dạ dày	61.500	69.652	131.000	90.548
Rửa dạ dày sơ sinh	C	T1	164	164	Rửa dạ dày	61.500	69.652	131.000	90.548
Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	D	T2	165	165	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	531.000	70.435	601.000	91.565
Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	C	T2	165	165	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	531.000	70.435	601.000	91.565
Rửa phổi toàn bộ	B	TDB	166	166	Rửa phổi toàn bộ	6.993.000	1.435.304	8.428.000	1.865.896
Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	C	T1	167	167	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá	746.000	103.304	849.000	134.296

Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	B	T1	167	167	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá	746.000	103.304	849.000	134.296
Rút máu để điều trị	C	T2	168	168	Rút máu để điều trị	145.000	111.130	256.000	144.470
Rút catheter đường hầm	B		169	169	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	150.000	34.435	184.000	44.765
Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	C		169	169	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	150.000	34.435	184.000	44.765
Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	B		169	169	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	150.000	34.435	184.000	44.765

Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da	B		169	169	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	150.000	34.435	184.000	44.765
Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận	B		169	169	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	150.000	34.435	184.000	44.765
Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	C	T1	169	169	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	150.000	34.435	184.000	44.765
Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	C	T1	170	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030

Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	C		170	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030
Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	170	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030
Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	170	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030
Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	C	T1	170	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030

Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	B	T1	170	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030
Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	B	T1	170	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030
Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	170	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030
Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	170	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	488.947	131.561	620.000	171.030

Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	C	T1	171	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322
Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	B	T1	171	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322
Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	B	T1	171	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322
Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	C	T1	171	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322

Siêu âm can thiệp - Chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	B	T1	171	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322
Siêu âm can thiệp - Chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	B	T1	171	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322
Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	B	T1	171	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322

Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	B	T1	171	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322
Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	B	T1	171	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322
Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	171	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	509.000	59.478	568.000	77.322
Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	A	P1	172	172	Sinh thiết cơ tim	1.488.000	334.957	1.822.000	435.443
Sinh thiết cơ tim	B	TDB	172	172	Sinh thiết cơ tim	1.488.000	334.957	1.822.000	435.443

Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	A	T3	173	173	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	104.000	26.609	130.000	34.591
Sinh thiết phần mềm bằng súng Fast Gun dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	173	173	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	104.000	26.609	130.000	34.591
Sinh thiết tuyến nước bọt	B	T3	173	173	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	104.000	26.609	130.000	34.591
Kỹ thuật sinh thiết da	B	T2	173	173	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	104.000	26.609	130.000	34.591
Sinh thiết hốc mũi	C	T2	173	173	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	104.000	26.609	130.000	34.591
Sinh thiết u họng miệng	C	T2	173	173	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	104.000	26.609	130.000	34.591

Sinh thiết niêm mạc	B	T2	173	173	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	104.000	26.609	130.000	34.591
Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	A	T1	174	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922
Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	A	TDB	174	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922
Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	174	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922
Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	174	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922

Sinh thiết gan bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	B	T1	174	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922
Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	B	T1	174	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922
Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	174	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922
Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	A	T1	174	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922
Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	174	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922

Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	174	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922
Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	A	T1	174	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	894.000	131.478	1.025.000	170.922
Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	175	175	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	739.000	108.000	847.000	140.400
Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	A	T2	175	175	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	739.000	108.000	847.000	140.400

Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	175	175	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	739.000	108.000	847.000	140.400
Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	175	175	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	739.000	108.000	847.000	140.400
Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	175	175	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	739.000	108.000	847.000	140.400
Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	175	175	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	739.000	108.000	847.000	140.400

Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	B	T1	176	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374
Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	B	T1	176	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374
Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	A	T1	176	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374
Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	B	T1	176	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374
Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	B	T1	176	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374

Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	A	T1	176	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374
Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	B	T1	176	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374
Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	B	TDB	176	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374
Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	B	T1	176	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374
Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	B	T1	176	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374
Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	B	T1	176	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374

Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	B	T1	176	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.775.000	151.826	1.926.000	197.374
Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	B	T1	177	177	Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.575.000	151.826	1.726.000	197.374
Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	B	T1	177	177	Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.575.000	151.826	1.726.000	197.374
Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	A	T1	177	177	Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.575.000	151.826	1.726.000	197.374
Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	B	T3	178	178	Sinh thiết hạch hoặc u	205.000	68.870	273.000	89.530

Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	B	T2	178	178	Sinh thiết hạch hoặc u	205.000	68.870	273.000	89.530
Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	A	T2	179	179	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	989.000	139.304	1.128.000	181.096
Rửa màng bụng cấp cứu	C	T1	180	180	Sinh thiết màng phổi	374.000	68.870	442.000	89.530
Sinh thiết màng phổi mù	C	T2	180	180	Sinh thiết màng phổi	374.000	68.870	442.000	89.530
Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	180	180	Sinh thiết màng phổi	374.000	68.870	442.000	89.530

Sinh thiết móng	B	T2	181	181	Sinh thiết móng	196.000	139.304	335.000	181.096
Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	A	T1	182	182	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	520.000	108.000	628.000	140.400
Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	182	182	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	520.000	108.000	628.000	140.400
Sinh thiết tủy xương	A	T1	183	183	Sinh thiết tủy xương	185.000	68.870	253.000	89.530
Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	B	T1	183	183	Sinh thiết tủy xương	185.000	68.870	253.000	89.530

Sinh thiết tủy xương	A	T1	184	184	Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết	1.315.000	68.870	1.383.000	89.530
Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	B	T1	184	184	Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết	1.315.000	68.870	1.383.000	89.530
Sinh thiết tủy xương	A	T1	185	185	Sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay).	2.619.000	70.435	2.689.000	91.565
Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	B	T1	185	185	Sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay).	2.619.000	70.435	2.689.000	91.565

Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)	B		187	187	Sinh thiết tuyến vú dưới hướng dẫn của Xquang có hệ thống định vị stereostatic	1.475.000	103.304	1.578.000	134.296
Nội soi đặt catherter bàng quang niệu quản để chụp UPR	B	T1	188	188	Soi bàng quang, chụp thận ngược dòng	559.000	104.870	663.000	136.330
Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	B	T1	189	189	Soi đại tràng, tiêm hoặc kẹp cầm máu	435.000	170.609	605.000	221.791
Soi đại tràng cầm máu	B	T1	189	189	Soi đại tràng, tiêm hoặc kẹp cầm máu	435.000	170.609	605.000	221.791
Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	B	T1	189	189	Soi đại tràng, tiêm hoặc kẹp cầm máu	435.000	170.609	605.000	221.791

Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	B	T1	190	190	Soi khớp có sinh thiết	429.000	84.522	513.000	109.878
Nội soi màng phổi để chẩn đoán	B	T1	191	191	Soi màng phổi	276.000	198.783	474.000	258.417
Nội soi phế quản ống mềm	B	T1	192	192	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	746.000	169.043	915.000	219.757
Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	B	T2	196	196	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ	174.000	84.522	258.000	109.878
Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	C	T2	196	196	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ	174.000	84.522	258.000	109.878

Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	B	T2	196	196	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ	174.000	84.522	258.000	109.878
Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	B	T2	196	196	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ	174.000	84.522	258.000	109.878
Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	C	T1	197	197	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	896.000	112.696	1.008.000	146.504
Sốc điện điều trị rung nhĩ	B	T1	197	197	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	896.000	112.696	1.008.000	146.504
Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	B	T1	197	197	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	896.000	112.696	1.008.000	146.504
Kích thích tim với tần số cao	B	T1	197	197	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	896.000	112.696	1.008.000	146.504

Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	C	T2	197	197	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	896.000	112.696	1.008.000	146.504
Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	B	T1	197	197	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	896.000	112.696	1.008.000	146.504
Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	B	T1	197	197	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	896.000	112.696	1.008.000	146.504
Tạo nhịp tim qua da	B	TDB	197	197	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	896.000	112.696	1.008.000	146.504
Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	A	TDB	198	198	Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim	396.000	126.783	522.000	164.817

Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	B	T1	199	199	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration offline: HDF ON - LINE)	1.389.000	139.304	1.528.000	181.096
Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	C	T1	200	200	Thận nhân tạo cấp cứu	1.426.000	139.304	1.565.000	181.096

Lọc máu cấp cứu ở bệnh nhân có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	C		200	200	Thận nhân tạo cấp cứu	1.426.000	139.304	1.565.000	181.096
Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin	B	TDB	200	200	Thận nhân tạo cấp cứu	1.426.000	139.304	1.565.000	181.096
Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	B		200	200	Thận nhân tạo cấp cứu	1.426.000	139.304	1.565.000	181.096
Thận nhân tạo cấp cứu	C	T1	200	200	Thận nhân tạo cấp cứu	1.426.000	139.304	1.565.000	181.096
Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc, dây máu 01 lần)	C	T1	200	200	Thận nhân tạo cấp cứu	1.426.000	139.304	1.565.000	181.096

Thận nhân tạo thường qui	C	T2	201	201	Thận nhân tạo chu kỳ	499.000	68.870	567.000	89.530
Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc, dây máu 06 lần)	C	T2	201	201	Thận nhân tạo chu kỳ	499.000	68.870	567.000	89.530
Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	B	T1	201	201	Thận nhân tạo chu kỳ	499.000	68.870	567.000	89.530
Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	B	TDB	203	203	Kỹ thuật phối hợp thận nhân tạo và hấp phụ máu bằng quả hấp phụ máu	3.347.201	100.025	3.447.000	130.033
Tháo bột các loại	D	T3	204	204	Tháo bột khác	38.000	18.000	56.000	23.400

Thay băng điều trị vết thương mạn tính	C	T3	205	205	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	188.000	70.435	258.000	91.565
Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	C	T2	205	205	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	188.000	70.435	258.000	91.565

Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	C	T2	205	205	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	188.000	70.435	258.000	91.565
Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	C		206	206	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	46.000	14.087	60.000	18.313
Chăm sóc lỗ mở khí quản	C		206	206	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	46.000	14.087	60.000	18.313
Thay băng, cắt chỉ	D	T2	206	206	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	46.000	14.087	60.000	18.313
Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	206	206	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	46.000	14.087	60.000	18.313

Thay băng			206	206	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	46.000	14.087	60.000	18.313
Thay băng vết mổ	D	T3	206	206	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	46.000	14.087	60.000	18.313
Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3	206	206	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	46.000	14.087	60.000	18.313
Thay băng, cắt chỉ	D	T2	207	207	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	70.000	15.026	85.000	19.534
Thay băng			207	207	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	70.000	15.026	85.000	19.534
Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3	207	207	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	70.000	15.026	85.000	19.534
Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	208	208	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	70.000	15.026	85.000	19.534
Thay băng vết mổ	D	T3	208	208	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	70.000	15.026	85.000	19.534

Thay băng, cắt chỉ	D	T2	209	209	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	97.000	18.783	115.000	24.417
Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	209	209	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	97.000	18.783	115.000	24.417
Thay băng			209	209	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	97.000	18.783	115.000	24.417
Thay băng vết mổ	D	T3	209	209	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	97.000	18.783	115.000	24.417
Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3	209	209	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	97.000	18.783	115.000	24.417
Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	C	T3	210	210	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110.000	29.739	139.000	38.661

Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	C	T2	210	210	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110.000	29.739	139.000	38.661
Thay băng, cắt chỉ	D	T2	210	210	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110.000	29.739	139.000	38.661
Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	210	210	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110.000	29.739	139.000	38.661
Thay băng			210	210	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110.000	29.739	139.000	38.661
Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3	210	210	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	110.000	29.739	139.000	38.661

Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	C	T3	211	211	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	155.000	29.739	184.000	38.661
Thay băng, cắt chỉ	D	T2	211	211	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	155.000	29.739	184.000	38.661
Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	211	211	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	155.000	29.739	184.000	38.661
Thay băng			211	211	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	155.000	29.739	184.000	38.661

Thay băng vết mổ	D	T3	211	211	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	155.000	29.739	184.000	38.661
Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3	211	211	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	155.000	29.739	184.000	38.661
Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	C	T3	212	212	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180.000	73.565	253.000	95.635
Thay băng, cắt chỉ	D	T2	212	212	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180.000	73.565	253.000	95.635
Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	212	212	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180.000	73.565	253.000	95.635
Thay băng			212	212	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180.000	73.565	253.000	95.635

Thay băng vết mổ	D	T3	212	212	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180.000	73.565	253.000	95.635
Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3	212	212	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	180.000	73.565	253.000	95.635
Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	D	T2	213	213	Thay canuyn mở khí quản	219.000	34.435	253.000	44.765
Thay canuyn mở khí quản	C	T3	213	213	Thay canuyn mở khí quản	219.000	34.435	253.000	44.765
Thay canuyn mở khí quản	D	T2	213	213	Thay canuyn mở khí quản	219.000	34.435	253.000	44.765
Thay canuyn mở khí quản	C	T2	213	213	Thay canuyn mở khí quản	219.000	34.435	253.000	44.765
Thay canuyn	C	T2	213	213	Thay canuyn mở khí quản	219.000	34.435	253.000	44.765
Bơm rửa ổ lao khớp	B	T1	214	214	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	78.000	18.000	96.000	23.400

Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	B	T1	215	215	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	487.000	18.783	505.000	24.417
Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	C	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096
Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	C	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096

Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	C	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096
Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	C	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096

Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	A	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096
Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	C	T2	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096
Thông khí nhân tạo với khí NO	A	TDB	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096
Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	C	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096

Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	C	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096
Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [giờ theo thực tế]	B	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096
Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	C	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096

Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [giờ theo thực tế]	A	TDB	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096
Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [giờ theo thực tế]	A	TDB	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096
Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	C	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096

Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	C	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096
Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	C	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096
Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	C	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096

Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	C	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096
Thở máy bằng xâm nhập	B	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096
Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	C	T1	216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096

Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	C		216	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	444.000	139.304	583.000	181.096
Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	D	T3	217	217	Thông đái	69.500	24.887	94.300	32.353
Thông bàng quang	D	T3	217	217	Thông đái	69.500	24.887	94.300	32.353
Đặt sonde bàng quang	C	T3	217	217	Thông đái	69.500	24.887	94.300	32.353
Thông tiểu	D	T3	217	217	Thông đái	69.500	24.887	94.300	32.353
Đặt ống thông hậu môn	D	T3	218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487
Thụt giữ	D	T3	218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487
Thụt tháo	D	T3	218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487
Đặt ống thông hậu môn	D	T3	218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487

Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	D	T3	218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487
Thụt tháo phân	D	T3	218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487
Đặt sonde hậu môn	D	T3	218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487
Đặt sonde hậu môn	D	T3	218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487
Thụt tháo phân	D	T3	218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487
Thụt tháo phân	D	T3	218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487
Đặt sonde hậu môn sơ sinh	D		218	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	64.000	21.913	85.900	28.487
Tiêm bắp thịt	D	T3	219	219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặctĩnh mạch)	5.000	7.826	12.800	10.174
Tiêm dưới da	D	T3	219	219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặctĩnh mạch)	5.000	7.826	12.800	10.174
Tiêm tĩnh mạch	D	T3	219	219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặctĩnh mạch)	5.000	7.826	12.800	10.174
Tiêm trong da	D	T3	219	219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặctĩnh mạch)	5.000	7.826	12.800	10.174

Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	D		219	219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặctĩnh mạch)	5.000	7.826	12.800	10.174
Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt	D		219	219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặctĩnh mạch)	5.000	7.826	12.800	10.174
Tiêm cân gan chân	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405
Tiêm cạnh cột sống cổ	A	T2	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405
Tiêm cạnh cột sống ngực	A	T2	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405
Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	A	T2	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405

Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405
Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405
Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405
Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405

Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405
Tiêm gân gấp ngón tay	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405
Tiêm gân gót	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405
Tiêm gân nhị đầu khớp vai	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405
Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405
Tiêm hội chứng DeQuervain	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405

Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405
Tiêm khớp bàn ngón chân	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405
Tiêm khớp bàn ngón tay	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405
Tiêm khớp cổ chân	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405
Tiêm khớp cổ tay	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405
Tiêm khớp cùng chậu	A	T2	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405
Tiêm khớp đòn- cùng vai	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405
Tiêm khớp đốt ngón tay	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405

Tiêm khớp gối	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405
Tiêm khớp háng	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405
Tiêm khớp khuỷu tay	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405
Tiêm khớp thái dương hàm	A	T2	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405
Tiêm khớp ức - sườn	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405
Tiêm khớp ức đòn	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405
Tiêm khớp vai	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405
Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic	B	T3	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405

Tiêm chất nhờn vào khớp	B	T1	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405
Tiêm corticoide vào khớp	B	T1	220	220	Tiêm khớp	69.000	27.235	96.200	35.405
Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765
Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765
Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765

Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765
Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765
Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765

Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765
Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765
Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765
Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765

Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765
Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765
Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765
Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765

Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765
Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	A	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765
Tiêm khớp ức – sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765
Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765

Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765
Tiêm chất nhờn vào khớp	B	T1	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765
Tiêm corticoide vào khớp	B	T1	221	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	104.000	34.435	138.000	44.765
Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	D	T3	222	222	Truyền tĩnh mạch	15.000	7.826	22.800	10.174
Truyền tĩnh mạch	D	T3	222	222	Truyền tĩnh mạch	15.000	7.826	22.800	10.174
Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	D	T3	222	222	Truyền tĩnh mạch	15.000	7.826	22.800	10.174

Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	C	T2	223	223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	150.000	34.435	184.000	44.765
Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	D	T3	223	223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	150000	34434,78261	184000	44765,2174
Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	C	T1	223	223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	150000	34434,78261	184000	44765,2174
Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	C		223	223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	150000	34434,78261	184000	44765,2174

Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	C	T2	223	223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	150.000	34.435	184.000	44.765
Khâu vết rách vành tai	C	T3	223	223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	150.000	34.435	184.000	44.765
Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	D	T1	223	223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	150000	34434,78261	184000	44765,2174
Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	C	T2	224	224	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm	180000	68869,56522	248000	89530,4348

Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	C	T1	224	224	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm	180000	68869,56522	248000	89530,4348
Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	C		224	224	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm	180000	68869,56522	248000	89530,4348
Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	D	T1	224	224	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm	180000	68869,56522	248000	89530,4348
Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	C	T3	225	225	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	200.000	68.870	268.000	89.530

Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	B	P2	225	225	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	200.000	68.870	268.000	89.530
Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	D	T3	225	225	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	200000	68869,56522	268000	89530,4348
Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	C	T1	225	225	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	200000	68869,56522	268000	89530,4348
Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	C		225	225	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	200000	68869,56522	268000	89530,4348

Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	D	T1	225	225	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	200000	68869,56522	268000	89530,4348
Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	C	T2	226	226	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm	220000	103304,3478	323000	134295,652
Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	C	T1	226	226	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm	220000	103304,3478	323000	134295,652
Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	C		226	226	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm	220000	103304,3478	323000	134295,652

Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	D	T1	226	226	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm	220000	103304,3478	323000	134295,652
Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	C	T3	227	227	Bàn kéo	37.000	10.643	47.600	13.837
Điều trị bằng Parafin	D	T3	228	228	Bó Farafin	36.275	7.513	43.700	9.767
Bó thuốc	D	T3	229	229	Bó thuốc	38.100	15.026	53.100	19.534
Bó thuốc	D	T3	229	229	Bó thuốc	38.100	15.026	53.100	19.534
Mai hoa châm	B	T3	231	231	Châm (có kim dài)	53.126	23.281	76.400	30.265
Từ châm	B	T2	231	231	Châm (có kim dài)	53.126	23.281	76.400	30.265
Mãng châm	C	T1	231	231	Châm (có kim dài)	53.126	23.281	76.400	30.265
Ôn châm	D	T2	231	231	Châm (có kim dài)	53.126	23.281	76.400	30.265
Hào châm	D	T3	232	232	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265

Nhĩ châm	D	T2	232	232	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265
Ôn châm	D	T2	232	232	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265
Chích lể	D	T3	232	232	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265
Hào châm	D	T3	232	232	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265
Mai hoa châm	D	T3	232	232	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265
Nhĩ châm	D	T2	232	232	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265
Ôn châm	D	T2	232	232	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265
Từ châm	D	T2	232	232	Châm (kim ngắn)	46.126	23.281	69.400	30.265
Chẩn đóan điện thần kinh cơ	B	T3	234	234	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	35.200	28.174	63.300	36.626
Chẩn đoán điện thần kinh cơ	B	T3	234	234	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	35.200	28.174	63.300	36.626
Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319

Cấy chỉ điều trị bại não	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị bí đái	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319

Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị đái dầm	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị đau lưng	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319

Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị dị ứng	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319

Cấy chỉ điều trị động kinh	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319

Cấy chỉ điều trị hen phế quản	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319

Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị mất ngủ	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319

Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	C	T2	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị táo bón	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319

Cấy chỉ điều trị teo cơ	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị thất ngôn	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị thoái hoá khớp	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319

Cấy chỉ điều trị trĩ	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị viêm xoang	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319

Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319

Cấy chỉ điều trị đái dầm	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị đau lưng	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị di tinh	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319

Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị hen phế quản	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319

Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319

Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị liệt dương	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319

Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị mất ngủ	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị mày đay	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị nấc	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319

Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị sa tử cung	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319

Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319

Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	C	T1	235	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)	120.151	27.938	148.000	36.319
Chườm ngải	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị bại não thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị bí đái thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070

Cứu điều trị đái dầm thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị đau lưng thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị liệt thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070

Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị rối loạn tiêu hoá thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị ù tai thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070

Điều trị chườm ngải cứu	D		236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Chườm ngải	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị bí đái thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị đái dầm thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị đau lưng thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070

Cứu điều trị di tinh thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị liệt dương thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070

Cứu điều trị nấc thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	D		236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070

Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	D	T3	236	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	33.000	3.130	36.100	4.070
Đặt thuốc YHCT	D	T3	237	237	Đặt thuốc y học cổ truyền	35.500	12.052	47.500	15.668
Đặt thuốc YHCT	D	T3	237	237	Đặt thuốc y học cổ truyền	35.500	12.052	47.500	15.668
Điện mãng châm điều trị bại não	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị chứng tic	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị đái dầm	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị đau đầu	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị đau lưng	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị đau răng	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị hen phế quản	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hoá	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Điện mãng châm điều trị stress	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị teo cơ	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị thất ngôn	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Điện mãng châm điều trị thoái hoá khớp	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị trĩ	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị bí đái	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Châm tê nhổ răng khôn mọc lệch hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật cắt polip một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Châm tê phẫu thuật cắt polip tử cung	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, một thùy có vét hạch cổ 1 bên	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cảnh	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật cắt u nang thừng tinh	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật đẫn lưu thận qua da	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật glaucoma	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Châm tê phẫu thuật lác thông thường	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lí, sa, lệch, vỡ	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hỗng tràng	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật nối vị tràng	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thuổng	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật quặm	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật treo tử cung	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Châm tê phẫu thuật xoang trán	B		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện châm	D	T2	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị	C		238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị béo phì	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Điện mãng châm điều trị đái dầm	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị đau lưng	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị đau răng	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị di tinh	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị hen phế quản	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị liệt dương	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị sa tử cung	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị thống kinh	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Điện mãng châm điều trị trĩ	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265

Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	C	T1	238	238	Điện châm (có kim dài)	55.126	23.281	78.400	30.265
Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị bại não	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị bệnh hố mắt	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị bí đái	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị cảm cúm	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị chắp lẹo	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị chứng tic	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện châm điều trị chứng ù tai	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị đái dầm	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị đau lưng	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị đau mỏi cơ	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị đau ngực sườn	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện châm điều trị đau răng	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị di chứng bại liệt	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị động kinh cục bộ	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị giảm đau do Zona	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị giảm khứu giác	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị giảm thị lực	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị giảm thính lực	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị hen phế quản	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị huyết áp thấp	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị khàn tiếng	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị lác	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị liệt chi dưới	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị liệt chi trên	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị liệt nửa người	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị mất ngủ	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị nôn nấc	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị sa trực tràng	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị stress	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện châm điều trị sụp mi	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị tăng huyết áp	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị táo bón	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị teo cơ	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị thất ngôn	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị thoái hoá khớp	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị viêm kết mạc	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị viêm mũi xoang	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị viêm phần phụ	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện mãng châm điều trị bại não	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện mãng châm điều trị chứng tic	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện mãng châm điều trị đái dầm	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện mãng châm điều trị đau đầu	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện mãng châm điều trị đau lưng	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện mãng châm điều trị đau răng	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện mãng châm điều trị hen phế quản	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hoá	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện mãng châm điều trị stress	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện mãng châm điều trị teo cơ	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện mãng châm điều trị thất ngôn	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện mãng châm điều trị thoái hoá khớp	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện mãng châm điều trị trĩ	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện mãng châm điều trị bí đái	C	T1	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị bại não	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện nhĩ châm điều trị béo phì	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị bí đái	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện nhĩ châm điều trị đau răng	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị động kinh	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị lác	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị táo bón	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị trĩ	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện châm điều trị bí đái cơ năng	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị cảm mạo	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị chắp lẹo	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện châm điều trị đau hố mắt	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị đau răng	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị giảm đau do zona	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị giảm khứu giác	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị hội chứng stress	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị huyết áp thấp	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị khàn tiếng	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị lác cơ năng	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị liệt chi trên	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị sa tử cung	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị trĩ	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện châm điều trị ù tai	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị viêm amidan	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị viêm bàng quang	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị viêm kết mạc	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị viêm mũi xoang	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	D	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện nhĩ châm điều di tinh	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị đau đau đầu, đau nửa đầu	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị đau răng	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị nấc	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện nhĩ châm điều trị nôn	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị ù tai	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265

Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	C	T2	239	239	Điện châm (kim ngắn)	48.126	23.281	71.400	30.265
Điều trị bằng điện phân thuốc	C	T3	240	240	Điện phân	39.200	7.513	46.700	9.767
Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	C	T3	240	240	Điện phân	39.200	7.513	46.700	9.767

Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	C	T3	240	240	Điện phân	39.200	7.513	46.700	9.767
Điều trị bằng điện trường cao áp	B	T3	241	241	Điện từ trường	32.200	7.513	39.700	9.767
Điều trị bằng ion tĩnh điện	B		241	241	Điện từ trường	32.200	7.513	39.700	9.767
Điều trị bằng tĩnh điện trường	B		241	241	Điện từ trường	32.200	7.513	39.700	9.767
Điều trị bằng từ trường	B	T3	241	241	Điện từ trường	32.200	7.513	39.700	9.767
Điều trị bằng điện vi dòng	D	T3	242	242	Điện vi dòng giảm đau	25.200	4.383	29.500	5.697
Điều trị bằng các dòng điện xung	C	T3	243	243	Điện xung	35.200	7.513	42.700	9.767

Điều trị bằng các dòng điện xung	C	T3	243	243	Điện xung	35.200	7.513	42.700	9.767
Giác hơi	D	T3	244	244	Giác hơi	27.000	7.513	34.500	9.767
Giác hơi điều trị các chứng đau	D	T3	244	244	Giác hơi	27.000	7.513	34.500	9.767
Giác hơi điều trị cảm cúm	D	T3	244	244	Giác hơi	27.000	7.513	34.500	9.767
Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	D	T3	244	244	Giác hơi	27.000	7.513	34.500	9.767
Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	D	T3	244	244	Giác hơi	27.000	7.513	34.500	9.767
Điều trị bằng dòng giao thoa	C	T3	245	245	Giao thoa	25.200	4.383	29.500	5.697
Điều trị bằng tia hồng ngoại	C		246	246	Hồng ngoại	25.287	12.073	37.300	15.694
Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ấm bức xạ	C	T2	246	246	Hồng ngoại	25.287	12.073	37.300	15.694

Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	C	T3	246	246	Hồng ngoại	25.287	12.073	37.300	15.694
Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	C		246	246	Hồng ngoại	25.287	12.073	37.300	15.694
Điều trị bằng tia hồng ngoại	D		246	246	Hồng ngoại	25.287	12.073	37.300	15.694
Kéo nắn cột sống cổ	B	T2	247	247	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	28.645	20.121	48.700	26.157
Kéo nắn cột sống thắt lưng	B	T2	247	247	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	28.645	20.121	48.700	26.157
Kỹ thuật kéo dãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	B	T3	247	247	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	28.645	20.121	48.700	26.157

Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	B	T3	247	247	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	28.645	20.121	48.700	26.157
Kéo nắn cột sống cổ	C	T2	247	247	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	28.645	20.121	48.700	26.157
Kéo nắn cột sống thắt lưng	C	T2	247	247	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	28.645	20.121	48.700	26.157
Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	C	T2	247	247	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	28.645	20.121	48.700	26.157
Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	B	T3	248	248	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	304.000	37.565	341.000	48.835

Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	B	T3	248	248	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	304.000	37.565	341.000	48.835
Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	D	T3	249	249	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	175.000	34.435	209.000	44.765
Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	D		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301
Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	D		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301
Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	D		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301
Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	D		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301
Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	D		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301

Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	D		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301
Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bỏng	C		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301
Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng	D		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301
Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	D		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301
Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	D		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301
Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	D		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301
Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	D		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301

Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	D		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301
Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	D		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301
Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	D		250	250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	30.000	22.539	52.500	29.301
Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tuỷ sống	C		251	251	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	118.000	34.435	152.000	44.765
Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	D		251	251	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	118.000	34.435	152.000	44.765
Laser châm	B	T2	252	252	Laser châm	39.073	10.060	49.100	13.078
Điều trị bằng Laser công suất thấp	B		252	252	Laser châm	39.073	10.060	49.100	13.078

Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo	C	T3	252	252	Laser châm	39.073	10.060	49.100	13.078
Laser châm	C	T2	252	252	Laser châm	39.073	10.060	49.100	13.078
Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	C	T3	253	253	Laser chiếu ngoài	29.500	5.478	34.900	7.122
Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	C	T3	253	253	Laser chiếu ngoài	29.500	5.478	34.900	7.122
Laser nội mạch	A	T2	254	254	Laser nội mạch	45.200	10.174	55.300	13.226

Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	C	T2	254	254	Laser nội mạch	45.200	10.174	55.300	13.226
Nắn, bó gẫy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	C	T2	255	255	Nắn, bó gẫy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền	81.400	29.113	110.000	37.847
Nắn, bó gẫy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	C	T2	255	255	Nắn, bó gẫy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền	81.400	29.113	110.000	37.847
Nắn, bó gẫy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	C	T2	256	256	Nắn, bó gẫy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền	81.400	29.113	110.000	37.847

Nắn, bó gẫy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	C	T2	256	256	Nắn, bó gẫy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền	81.400	29.113	110.000	37.847
Nắn, bó gẫy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	C	T2	257	257	Nắn, bó gẫy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền	81.400	29.113	110.000	37.847
Nắn, bó gẫy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	C	T2	257	257	Nắn, bó gẫy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền	81.400	29.113	110.000	37.847
Ngâm thuốc YHCT bộ phận	D	T3	258	258	Ngâm thuốc y học cổ truyền	40.000	11.426	51.400	14.854
Ngâm thuốc YHCT toàn thân	C	T3	258	258	Ngâm thuốc y học cổ truyền	40.000	11.426	51.400	14.854

Ngâm thuốc YHCT bộ phận	D	T3	258	258	Ngâm thuốc y học cổ truyền	40.000	11.426	51.400	14.854
Ngâm thuốc YHCT toàn thân	C	T3	258	258	Ngâm thuốc y học cổ truyền	40.000	11.426	51.400	14.854
Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	B	T2	259	259	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	869.000	219.130	1.088.000	284.870
Sắc thuốc thang	D	T3	261	261	Sắc thuốc thang (1 thang)	10.000	3.130	13.100	4.070
Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	C	T2	261	261	Sắc thuốc thang (1 thang)	10.000	3.130	13.100	4.070
Sắc thuốc thang	D		261	261	Sắc thuốc thang (1 thang)	10.000	3.130	13.100	4.070
Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	C		261	261	Sắc thuốc thang (1 thang)	10.000	3.130	13.100	4.070

Siêu âm điều trị	B	T3	262	262	Siêu âm điều trị	40.200	6.574	46.700	8.546
Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	B	T3	262	262	Siêu âm điều trị	40.200	6.574	46.700	8.546
Điều trị bằng siêu âm	C	T3	262	262	Siêu âm điều trị	40.200	6.574	46.700	8.546
Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	B	T3	263	263	Sóng ngắn	24.162	13.051	37.200	16.966
Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	C		263	263	Sóng ngắn	24.162	13.051	37.200	16.966

Điều trị bằng sóng cực ngắn	B	T3	263	263	Sóng ngắn	24.162	13.051	37.200	16.966
Điều trị bằng sóng ngắn	C	T3	263	263	Sóng ngắn	24.162	13.051	37.200	16.966
Điều trị bằng vi sóng	B	T3	263	263	Sóng ngắn	24.162	13.051	37.200	16.966
Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	B	T3	263	263	Sóng ngắn	24.162	13.051	37.200	16.966
Điều trị bằng sóng xung kích	C	T3	264	264	Sóng xung kích điều trị	45.200	20.035	65.200	26.045
Tập do cứng khớp	D		265	265	Tập do cứng khớp	27.200	22.383	49.500	29.097
Tập tri giác và nhận thức	D	T3	267	267	Tập do liệt thần kinh trung ương	25.000	20.348	45.300	26.452
Luyện tập dưỡng sinh	D		268	268	Tập dưỡng sinh	7.000	20.348	27.300	26.452
Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	D		269	269	Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)	28.100	38.035	66.100	49.445

Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	D		270	270	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	5.000	7.513	12.500	9.767
Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	D		270	270	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	5.000	7.513	12.500	9.767
Vận động trị liệu bàng quang	C	T3	271	271	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sản chậu, Pelvis floor)	274.000	34.435	308.000	44.765
Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	D	T3	271	271	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sản chậu, Pelvis floor)	274.000	34.435	308.000	44.765
Tập nuốt	D	T3	272	272	Tập nuốt (có sử dụng máy)	131.000	32.870	163.000	42.730
Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	C	T2	273	273	Tập nuốt (không sử dụng máy)	100.000	34.435	134.000	44.765
Tập nuốt	D	T3	273	273	Tập nuốt (không sử dụng máy)	100.000	34.435	134.000	44.765

Sửa lỗi phát âm	B		274	274	Tập sửa lỗi phát âm	74.400	38.191	112.000	49.649
Tập cho người thất ngôn	D	T3	274	274	Tập sửa lỗi phát âm	74.400	38.191	112.000	49.649
Tập sửa lỗi phát âm	D		274	274	Tập sửa lỗi phát âm	74.400	38.191	112.000	49.649
Tập vận động đoạn chi 30 phút	D	T3	275	275	Tập vận động đoạn chi	25.645	20.121	45.700	26.157
Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	D	T3	275	275	Tập vận động đoạn chi	25.645	20.121	45.700	26.157
Tập vận động toàn thân 30 phút	D	T3	276	276	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117
Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	D	T3	276	276	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117
Tập điều hợp vận động	D		276	276	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117
Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	D	T3	276	276	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117
Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	D	T3	276	276	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117

Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	C	T3	276	276	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117
Tập vận động có kháng trở	D	T3	276	276	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117
Tập vận động có trợ giúp	D	T3	276	276	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117
Tập vận động thụ động	D	T3	276	276	Tập vận động toàn thân	25.233	26.244	51.400	34.117
Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	C	T3	277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005
Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	D		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005
Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	D	T3	277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005

Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	D	T2	277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005
Tập đi với bàn xương cá	D		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005
Tập đi với chân giả dưới gối	D	T3	277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005
Tập đi với chân giả trên gối	D	T3	277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005
Tập đi với gậy	D		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005
Tập đi với khung tập đi	D		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005
Tập đi với khung treo	D		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005
Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	D		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005
Tập đi với thanh song song	D		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005

Tập lên, xuống cầu thang	D	T3	277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005
Tập thăng bằng với bàn bập bênh	D	T3	277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005
Tập trong bồn bóng nhỏ	C		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005
Tập vận động trên bóng	C		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005
Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	D		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005
Tập với bàn nghiêng	D		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005
Tập với dụng cụ chèo thuyền	D		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005
Tập với dụng cụ quay khớp vai	D		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005

Tập với giàn treo các chi	C		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005
Tập với máy tập thăng bằng	D	T3	277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005
Tập với thang tường	D		277	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	21.400	9.235	30.600	12.005
Tập với hệ thống ròng rọc	D		278	278	Tập với hệ thống ròng rọc	5.000	7.513	12.500	9.767
Tập với ròng rọc	D		278	278	Tập với hệ thống ròng rọc	5.000	7.513	12.500	9.767
Tập với xe đạp tập	D		279	279	Tập với xe đạp tập	5.000	7.513	12.500	9.767
Tập với xe đạp tập	D		279	279	Tập với xe đạp tập	5.000	7.513	12.500	9.767
Thuỷ châm điều trị bại não	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115

Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị bí đái	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị chứng tic	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115

Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị đái dầm	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị đau lưng	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115

Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị đau răng	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị dị ứng	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115

Thuỷ châm điều trị động kinh	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115

Thuỷ châm điều trị hen phế quản	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115

Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị lác	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị liệt	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115

Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị mất ngủ	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115

Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hoá	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115

Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thủy châm điều trị sa trực tràng	C	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị stress	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị sụp mi	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị táo bón	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị teo cơ	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115

Thuỷ châm điều trị thất ngôn	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị thoái hoá khớp	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115

Thuỷ châm điều trị trĩ	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115

Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị viêm xoang	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thủy châm	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	C	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115

Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	C	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	C	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị đái dầm	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115

Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	C	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị đau dây V	C	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	C	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị đau lưng	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115

Thuỷ châm điều trị đau răng	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị di tinh	C	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	C	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	C	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị hen phế quản	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115

Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	C	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	C	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115

Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	C	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	C	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	C	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị liệt dương	C	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115

Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	C	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị mất ngủ	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị mày đay	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị nấc	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	C	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115

Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	C	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	C	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	C	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị sa tử cung	C	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115

Thuỷ châm điều trị sụp mi	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị sụp mi	C	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	C	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	C	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115

Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị thống kinh	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị trĩ	C	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị viêm amydan	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	C	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115

Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	C	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	C	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2	280	280	Thuỷ châm	47.000	23.165	70.100	30.115
Thuỷ trị liệu	C	T2	281	281	Thuỷ trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527
Thuỷ trị liệu có thuốc	C		281	281	Thuỷ trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527

Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng (30 phút)	C	T3	281	281	Thuỷ trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527
Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	C	T3	281	281	Thuỷ trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527
Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	B		281	281	Thuỷ trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527
Điều trị bằng bùn	C		281	281	Thuỷ trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527
Điều trị bằng nước khoáng	C		281	281	Thuỷ trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527
Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	D	T3	281	281	Thuỷ trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527

Thủy trị liệu có thuốc	D		281	281	Thuỷ trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527
Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	C	T2	281	281	Thuỷ trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527
Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	D	T3	281	281	Thuỷ trị liệu	48.412	15.790	64.200	20.527
Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	B	T1	282	282	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	2.497.000	328.696	2.825.000	427.304

Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	B	T2	283	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	976.000	219.130	1.195.000	284.870
Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	B	T2	283	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	976.000	219.130	1.195.000	284.870

Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,…)	B	T2	283	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	976.000	219.130	1.195.000	284.870
Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,…)	B	T2	283	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	976.000	219.130	1.195.000	284.870
Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox…)	B	T2	283	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	976.000	219.130	1.195.000	284.870

Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer’s cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	B	T2	283	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	976.000	219.130	1.195.000	284.870
Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer’s cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	B	T2	283	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	976.000	219.130	1.195.000	284.870
Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	B	T2	283	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	976.000	219.130	1.195.000	284.870

Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	B	T2	283	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động đề điều trị co cứng cơ	976.000	219.130	1.195.000	284.870
Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	B	T2	283	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động đề điều trị co cứng cơ	976.000	219.130	1.195.000	284.870
Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	C		284	284	Tử ngoại	23.681	12.708	36.300	16.520
Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	C	T3	284	284	Tử ngoại	23.681	12.708	36.300	16.520

Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	D		284	284	Tử ngoại	23.681	12.708	36.300	16.520
Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	D	T3	284	284	Tử ngoại	23.681	12.708	36.300	16.520
Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	D		284	284	Tử ngoại	23.681	12.708	36.300	16.520
Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	B	T3	284	284	Tử ngoại	23.681	12.708	36.300	16.520
Vận động trị liệu hô hấp	C	T2	286	286	Vật lý trị liệu hô hấp	25.200	5.948	31.100	7.732
Vận động trị liệu hô hấp	D	T3	286	286	Vật lý trị liệu hô hấp	25.200	5.948	31.100	7.732
Tập các kiểu thở	D	T3	286	286	Vật lý trị liệu hô hấp	25.200	5.948	31.100	7.732

Tập ho có trợ giúp	D	T3	286	286	Vật lý trị liệu hô hấp	25.200	5.948	31.100	7.732
Xoa bóp áp lực hơi	D		288	288	Xoa bóp áp lực hơi	25.200	5.948	31.100	7.732
Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa búp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097

Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097

Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097

Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa búp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097

Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa búp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097

Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097

Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097

Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097

Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hoá khớp	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097

Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa búp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097

Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	C	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097

Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097

Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097

Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	C	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097

Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097

Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa búp bấm huyệt điều trị nấc	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097

Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097

Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	C	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097

Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097

Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	D	T2	289	289	Xoa bóp bấm huyệt	47.000	22.383	69.300	29.097
Xoa bóp bằng máy	B		290	290	Xoa bóp bằng máy	10.000	22.383	32.300	29.097
Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	D		290	290	Xoa bóp bằng máy	10.000	22.383	32.300	29.097

Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	D	T2	290	290	Xoa bóp bằng máy	10.000	22.383	32.300	29.097
Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	D	T3	291	291	Xoa bóp cục bộ bằng tay	25.145	20.121	45.200	26.157
Kỹ thuật xoa bóp vùng	D	T3	291	291	Xoa bóp cục bộ bằng tay	25.145	20.121	45.200	26.157
Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	C		292	292	Xoa bóp toàn thân	25.718	30.181	55.800	39.235
Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	D	T3	292	292	Xoa bóp toàn thân	25.718	30.181	55.800	39.235
Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	C	T3	292	292	Xoa bóp toàn thân	25.718	30.181	55.800	39.235
Xông hơi thuốc	D	T3	293	293	Xông hơi thuốc	30.000	15.652	45.600	20.348
Xông hơi thuốc	D	T3	293	293	Xông hơi thuốc	30.000	15.652	45.600	20.348
Xông khói thuốc	D	T3	294	294	Xông khói thuốc	25.000	15.652	40.600	20.348

Xông khói thuốc	D	T3	294	294	Xông khói thuốc	25.000	15.652	40.600	20.348
Xông thuốc bằng máy	C	T3	295	295	Xông thuốc bằng máy	30.000	15.652	45.600	20.348
Xông thuốc bằng máy	C	T3	295	295	Xông thuốc bằng máy	30.000	15.652	45.600	20.348
Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	A	PDB	299	299	Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)	4.410.000	957.913	5.367.000	1.245.287
Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	A	PDB	299	299	Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)	4.410.000	957.913	5.367.000	1.245.287

Tim phổi nhân tạo (ECMO)	A	PDB	299	299	Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)	4.410.000	957.913	5.367.000	1.245.287
Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	B	PDB	299	299	Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)	4410000	957913,0435	5367000	1245286,96
Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	B	PDB	299	299	Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)	4410000	957913,0435	5367000	1245286,96

Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	A	PDB	300	300	Thay dây, thay tim phổi (ECMO)	1.200.000	358.435	1.558.000	465.965
Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	A	PDB	300	300	Thay dây, thay tim phổi (ECMO)	1.200.000	358.435	1.558.000	465.965
Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	B	PDB	300	300	Thay dây, thay tim phổi (ECMO)	1200000	358434,7826	1558000	465965,217

Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	B	PDB	300	300	Thay dây, thay tim phổi (ECMO)	1200000	358434,7826	1558000	465965,217
Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	A	PDB	301	301	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	764.000	640.174	1.404.000	832.226
Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	A	PDB	301	301	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	764.000	640.174	1.404.000	832.226

Chạy máy ECMO mỗi 12h/lần	A	TDB	301	301	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	764.000	640.174	1.404.000	832.226
Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (ECMO)	A	TDB	301	301	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	764.000	640.174	1.404.000	832.226
Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (ECMO)	A	TDB	301	301	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	764.000	640.174	1.404.000	832.226
Tim phổi nhân tạo (ECMO)	A	PDB	301	301	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	764.000	640.174	1.404.000	832.226

Tuần hoàn ngoài cơ thể	A	TDB	301	301	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	764.000	640.174	1.404.000	832.226
Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	B	PDB	301	301	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	764000	640173,913	1404000	832226,087
Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	B	PDB	301	301	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	764000	640173,913	1404000	832226,087

Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	A	PDB	302	302	Kết thúc và rút hệ thống ECMO	2.000.000	536.870	2.536.000	697.930
Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	A	PDB	302	302	Kết thúc và rút hệ thống ECMO	2.000.000	536.870	2.536.000	697.930
Tim phổi nhân tạo (ECMO)	A	PDB	302	302	Kết thúc và rút hệ thống ECMO	2.000.000	536.870	2.536.000	697.930

Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	B	PDB	302	302	Kết thúc và rút hệ thống ECMO	2000000	536869,5652	2536000	697930,435
Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	B	PDB	302	302	Kết thúc và rút hệ thống ECMO	2000000	536869,5652	2536000	697930,435
Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	A	TDB	306	306	Thủ thuật đặc biệt (HSCC - CĐ)	864.000	446.087	1.310.000	579.913
Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập ≤ 8 giờ	B	TDB	306	306	Thủ thuật đặc biệt (HSCC - CĐ)	864.000	446.087	1.310.000	579.913
Chọc hút dịch, khí trung thất	B	TDB	306	306	Thủ thuật đặc biệt (HSCC - CĐ)	864.000	446.087	1.310.000	579.913

Thở máy với tần số cao (HFO)	B	TDB	306	306	Thủ thuật đặc biệt (HSCC - CĐ)	864.000	446.087	1.310.000	579.913
Đặt đường truyền vào thể hang	B	T1	307	307	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)	546.000	261.391	807.000	339.809
Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	C	T1	307	307	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)	546.000	261.391	807.000	339.809
Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	C	T1	307	307	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)	546.000	261.391	807.000	339.809
Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	C	T1	307	307	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)	546.000	261.391	807.000	339.809

Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	C	T1	307	307	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)	546.000	261.391	807.000	339.809
Đo áp lực ổ bụng	C	T2	308	308	Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)	331.000	154.957	485.000	201.443
Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	C	T1	308	308	Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)	331.000	154.957	485.000	201.443
Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	C	T2	308	308	Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)	331.000	154.957	485.000	201.443

Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	C	T2	308	308	Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)	331.000	154.957	485.000	201.443
Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	C	T3	309	309	Thủ thuật loại III (HSCC - CĐ)	219.000	118.957	337.000	154.643
Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	C	T3	309	309	Thủ thuật loại III (HSCC - CĐ)	219.000	118.957	337.000	154.643
Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ	A	TDB	310	310	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ	1.144.000	300.522	1.444.000	390.678

Giảm mẫn cảm với sữa	A	T1	311	311	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặcsữa hoặc thức ăn	721.000	198.783	919.000	258.417
Giảm mẫn cảm với thức ăn	A	T1	311	311	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặcsữa hoặc thức ăn	721.000	198.783	919.000	258.417
Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	A	TDB	311	311	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặcsữa hoặc thức ăn	721.000	198.783	919.000	258.417
Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	A	TDB	311	311	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặcsữa hoặc thức ăn	721.000	198.783	919.000	258.417
Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mạt nhà	B	T1	311	311	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặcsữa hoặc thức ăn	721.000	198.783	919.000	258.417
Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	B	T1	311	311	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặcsữa hoặc thức ăn	721.000	198.783	919.000	258.417
Giảm mẫn cảm với sữa	B	T1	311	311	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặcsữa hoặc thức ăn	721.000	198.783	919.000	258.417

Giảm mẫn cảm với thức ăn	B	T1	311	311	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặcsữa hoặc thức ăn	721.000	198.783	919.000	258.417
Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	B	T1	311	311	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặcsữa hoặc thức ăn	721.000	198.783	919.000	258.417
Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)	A	T1	312	312	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - liệu pháp trung bình 15 ngày)	2.234.000	167.478	2.401.000	217.722

Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - Thời gian điều trị trung bình 3 tháng)	A	T1	313	313	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - liệu pháp trung bình 3 tháng)	4.756.000	419.478	5.175.000	545.322
Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)	B		314	314	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)	259.000	37.565	296.000	48.835
Phản ứng phân hủy Mastocyte	B		314	314	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)	259.000	37.565	296.000	48.835
Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	B		315	315	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu.	128.000	39.130	167.000	50.870

Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	B	T1	316	316	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm	477.000	53.217	530.000	69.183
Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	A	T1	316	316	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm	477.000	53.217	530.000	69.183
Test áp (Patch test) với các loại thuốc	D	T1	316	316	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm	477.000	53.217	530.000	69.183
Test hồi phục phế quản.	B		317	317	Test hồi phục phế quản	140.000	39.130	179.000	50.870
Test giãn phế quản (broncho modilator test)	B	T3	317	317	Test hồi phục phế quản	140.000	39.130	179.000	50.870

Test huyết thanh tự thân	A	TDB	318	318	Test huyết thanh tự thân	574.000	114.261	688.000	148.539
Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	B	TDB	319	319	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	809.000	84.522	893.000	109.878
Test kích thích với sữa	A	TDB	320	320	Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	744.000	114.261	858.000	148.539
Test kích thích với thức ăn	A	TDB	320	320	Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	744.000	114.261	858.000	148.539
Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	A	TDB	320	320	Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	744.000	114.261	858.000	148.539

Test kích thích với thuốc đường uống	A	TDB	320	320	Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	744.000	114.261	858.000	148.539
Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	B	T3	321	321	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	316.000	21.913	337.000	28.487
Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	B	T3	321	321	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	316.000	21.913	337.000	28.487
Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	B	T3	321	321	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	316.000	21.913	337.000	28.487

Test lẩy da với các dị nguyên	B	T3	321	321	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	316.000	21.913	337.000	28.487
Test lẩy da với các dị nguyên hô hấp	B	T1	321	321	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	316.000	21.913	337.000	28.487
Test lẩy da với các dị nguyên sữa	B	T2	321	321	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	316.000	21.913	337.000	28.487
Test lẩy da với các dị nguyên thức ăn	B	T2	321	321	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	316.000	21.913	337.000	28.487
Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	A	T1	322	322	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh)	346.000	37.565	383.000	48.835

Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	A	T1	322	322	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh)	346.000	37.565	383.000	48.835
Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	D	T1	322	322	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh)	346.000	37.565	383.000	48.835
Test lẩy da với các dị nguyên	B	T3	322	322	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh)	346.000	37.565	383.000	48.835
Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	A	T1	323	323	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	443.000	39.130	482.000	50.870
Test nội bì chậm đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	A	T1	323	323	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	443.000	39.130	482.000	50.870

Test nội bì	D	T1	323	323	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	443.000	39.130	482.000	50.870
Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	A	T1	324	324	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	358.000	37.565	395.000	48.835
Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	A	T1	324	324	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	358.000	37.565	395.000	48.835
Test nội bì	D	T1	324	324	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	358.000	37.565	395.000	48.835
Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	A	TDB	327	327	Thủ thuật đặc biệt (Nội khoa)	680.000	173.739	853.000	225.861

Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	B	TDB	327	327	Thủ thuật đặc biệt (Nội khoa)	680.000	173.739	853.000	225.861
Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	A	TDB	327	327	Thủ thuật đặc biệt (Nội khoa)	680.000	173.739	853.000	225.861
Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)	A	TDB	327	327	Thủ thuật đặc biệt (Nội khoa)	680.000	173.739	853.000	225.861
Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mãn tính	B	T1	328	328	Thủ thuật loại I (Nội khoa)	409.000	206.609	615.000	268.591

Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	B	T1	328	328	Thủ thuật loại I (Nội khoa)	409.000	206.609	615.000	268.591
Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	C	T1	328	328	Thủ thuật loại I (Nội khoa)	409.000	206.609	615.000	268.591
Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	A	T1	328	328	Thủ thuật loại I (Nội khoa)	409.000	206.609	615.000	268.591

Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	C	T2	329	329	Thủ thuật loại II (Nội khoa)	239.000	97.043	336.000	126.157
Tiêm ngoài màng cứng	A	T2	329	329	Thủ thuật loại II (Nội khoa)	239.000	97.043	336.000	126.157
Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	B	T1	330	330	Thủ thuật loại III (Nội khoa)	124.000	46.957	170.000	61.043
Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	B	T3	330	330	Thủ thuật loại III (Nội khoa)	124.000	46.957	170.000	61.043
Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	B	T3	331	331	Chụp và phân tích da bằng máy	174.000	37.565	211.000	48.835

Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	C	T1	332	332	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	132.000	76.696	208.000	99.704
Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	C	T3	332	332	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	132.000	76.696	208.000	99.704
áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da	C	TDB	333	333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	250.000	100.174	350.000	130.226
Bơm túi giãn da vùng da đầu	B	T3	333	333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	250.000	100.174	350.000	130.226
Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	B	T2	333	333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	250.000	100.174	350.000	130.226
Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	B	T3	333	333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	250.000	100.174	350.000	130.226

Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng	B	T3	333	333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	250.000	100.174	350.000	130.226
Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	B	T3	333	333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	250.000	100.174	350.000	130.226
Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	D	T3	333	333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	250.000	100.174	350.000	130.226
Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	B	T2	334	334	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA hoặc UBV toàn thân	125.000	139.304	264.000	181.096
Điều trị hạt cơm bằng Plasma	B	T3	335	335	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	242.000	140.870	382.000	183.130
Điều trị rám má bằng laser Fractional	B	T1	336	336	Điều trị một số bệnh da bằng Fractional, Intracell	724.000	657.391	1.381.000	854.609

Điều trị sẹo lõm bằng Laser Fractional, Intracell	B	TDB	336	336	Điều trị một số bệnh da bằng Fractional, Intracell	724.000	657.391	1.381.000	854.609
Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	B	T2	337	337	Điều trị một số bệnh da bằng IPL	338.000	139.304	477.000	181.096
Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	B	T2	337	337	Điều trị một số bệnh da bằng IPL	338.000	139.304	477.000	181.096
Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	B	T2	337	337	Điều trị một số bệnh da bằng IPL	338.000	139.304	477.000	181.096
Điều trị sẹo lồi bằng IPL	B	T2	337	337	Điều trị một số bệnh da bằng IPL	338.000	139.304	477.000	181.096
Điều trị trứng cá bằng IPL	B	T2	337	337	Điều trị một số bệnh da bằng IPL	338.000	139.304	477.000	181.096

Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096
Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096
Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	D	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096

Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096
Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T3	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096
Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T3	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096

Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096
Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096
Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096
Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096

Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096
Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096
Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096
Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	C	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096
Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	B	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096

Điều trị bớt sùi bằng Plasma	B	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096
Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	C	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096
Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	B	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096
Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	B	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096
Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	C	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096

Điều trị dày sừng da dầu bằng Laser CO2	B	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096
Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	B	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096
Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	C	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096
Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	B	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096
Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	C	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096
Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2	B	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096

Điều trị sẩn cục bằng Plasma	B	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096
Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	C	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096
Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	B	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096
Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	C	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096
Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	B	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096
Điều trị u mềm treo bằng Plasma	B	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096

Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	B	T2	338	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	218.000	139.304	357.000	181.096
Điều trị giãn mạch máu bằng Laser màu	B	T1	339	339	Điều trị một số bệnh da bằng Laser mầu	688.000	436.696	1.124.000	567.704
Điều trị sẹo lồi bằng Laser màu	B	T1	339	339	Điều trị một số bệnh da bằng Laser mầu	688.000	436.696	1.124.000	567.704
Điều trị u mạch máu bằng Laser màu (Pulsed Dye Laser)	B	T1	339	339	Điều trị một số bệnh da bằng Laser mầu	688.000	436.696	1.124.000	567.704

Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	B	TDB	340	340	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	489.000	895.304	1.384.000	1.163.896
Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	B	TDB	340	340	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	489.000	895.304	1.384.000	1.163.896
Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	B	TDB	340	340	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	489.000	895.304	1.384.000	1.163.896
Điều trị các bớt sắc tố bằng Laser Ruby	B	TDB	340	340	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	489.000	895.304	1.384.000	1.163.896

Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	B	TDB	340	340	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	489.000	895.304	1.384.000	1.163.896
Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	B	TDB	340	340	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	489.000	895.304	1.384.000	1.163.896
Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né	C	T3	341	341	Điều trị một số bệnh da bằng Laser, Ánh sáng chiếu ngoài	98.100	139.148	237.000	180.892
Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu Laser Hé-Né	C	T3	341	341	Điều trị một số bệnh da bằng Laser, Ánh sáng chiếu ngoài	98.100	139.148	237.000	180.892

Chấm TCA điều trị sẹo lõm	C	TDB	342	342	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	170.000	139.304	309.000	181.096
Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	C	TDB	342	342	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	170.000	139.304	309.000	181.096
Điều trị sẹo xấu bằng hoá chất	C	TDB	342	342	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	170.000	139.304	309.000	181.096
Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	B	T2	342	342	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	170.000	139.304	309.000	181.096
Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	B	T2	342	342	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	170.000	139.304	309.000	181.096

Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	C	T2	342	342	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	170.000	139.304	309.000	181.096
Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	B	T1	343	343	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	320.000	438.261	758.000	569.739
Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	B	T1	343	343	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	320.000	438.261	758.000	569.739
Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tầng sinh môn	C	T2	343	343	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	320.000	438.261	758.000	569.739

Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	B	T1	343	343	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	320.000	438.261	758.000	569.739
Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	B	T1	343	343	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	320.000	438.261	758.000	569.739
Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	B	T1	344	344	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	382.000	438.261	820.000	569.739
Điều trị viêm da cơ địa bằng máy Acthyderm	B	T2	345	345	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	992.000	140.870	1.132.000	183.130
Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	B	P1	346	346	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	1.527.000	804.522	2.331.000	1.045.878

Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)	B	P1	346	346	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	1.527.000	804.522	2.331.000	1.045.878
Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	B	P1	346	346	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	1.527.000	804.522	2.331.000	1.045.878
Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt có cuống mạch	B	P1	346	346	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	1.527.000	804.522	2.331.000	1.045.878

Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong	B	P1	346	346	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	1.527.000	804.522	2.331.000	1.045.878
Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái cho người bệnh phong	B	P1	347	347	Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái	1.804.000	802.957	2.606.000	1.043.843
Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	C	P2	348	348	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương	513.000	139.304	652.000	181.096
Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	B	P2	348	348	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương	513.000	139.304	652.000	181.096

Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	C	P3	349	349	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương	365.000	219.130	584.000	284.870
Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	C	P3	349	349	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương	365.000	219.130	584.000	284.870
Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới cho người bệnh phong	B	P1	350	350	Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới	1.247.000	804.522	2.051.000	1.045.878
Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	B	P1	351	351	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi	887.000	804.522	1.691.000	1.045.878

Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	B	P2	352	352	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	505.000	298.957	803.000	388.643
Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	B	P2	352	352	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	505.000	298.957	803.000	388.643
Phẫu thuật điều trị u dưới móng	B	P2	352	352	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	505.000	298.957	803.000	388.643
Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	B	P1	353	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878
Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	A	P1	353	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878

Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	B	P2	353	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878
Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	B	P2	353	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878
Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	B	P2	353	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878
Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	B	P1	353	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878

Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)	B	P1	353	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878
Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	B	P1	353	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878
Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	A	PDB	353	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878
Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	B	P1	353	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878
Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	B	P1	353	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	1.653.000	804.522	2.457.000	1.045.878

Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, Phẫu thuật Mohs	B	PDB	354	354	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	2.052.000	1.552.696	3.604.000	2.018.504
Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	B	PDB	354	354	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	2.052.000	1.552.696	3.604.000	2.018.504
Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	B	P2	357	357	Phẫu thuật loại II (Da liễu)	810.000	297.391	1.107.000	386.609
Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	C	P3	363	363	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	174.000	69.809	243.000	90.751

Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	C	T3	364	364	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	200.000	71.061	271.000	92.379
Cắt các u ác tuyến giáp	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609
Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/ dao hàn mô, hàn mạch	B		365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609
Cắt 1 thuỳ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609

Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609
Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609

Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609
Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609
Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609

Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609
Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609

Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609
Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609
Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609

Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609
Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609
Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609

Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609
Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609

Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao siêu âm	A	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609
Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609
Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	B	P1	365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609
Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	A	PDB	365	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.867.000	837.391	6.704.000	1.088.609

Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609
Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609
Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609
Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609

Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609
Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	PDB	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609
Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	B	PDB	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609
Cắt các u ác tuyến giáp	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609

Phẫu thuật cắt thuỳ giáp	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609
Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609
Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609
Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609
Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609

Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	A	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837391,3043	4310000	1088608,7
Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến	A	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3473000	837391,3043	4310000	1088608,7
Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609
Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609

Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	PDB	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609
Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	B	PDB	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609
Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837391,3043	4310000	1088608,7

Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609
Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	A	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609
Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	B	PDB	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609
Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	A	PDB	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609

Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	B	PDB	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609
Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	PDB	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609
Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	B	PDB	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609

Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.	B	PDB	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609
Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	B	PDB	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609
Cắt 1 thuỳ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609
Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609

Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609
Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609
Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609

Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609
Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609
Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609

Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609
Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609
Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609
Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609

Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609
Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609
Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609

Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609
Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính	A	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609
Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609

Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	B	P1	366	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.473.000	837.391	4.310.000	1.088.609
Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	B	P1	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643
Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	B	P1	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643

Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	B	P1	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643
Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	B	P1	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643
Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	B	P1	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643

Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	B	P3	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643
Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	B	P1	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643
Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	B	P1	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643

Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	A	P1	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838956,5217	5916000	1090643,48
Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	A	P1	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5078000	838956,5217	5916000	1090643,48
Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	B	P1	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643

Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	B	P1	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643
Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	PDB	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643

Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	B	PDB	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643
Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ t	B	P1	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5078000	838956,5217	5916000	1090643,48
Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	B	P1	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643

Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	A	P1	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643
Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	B	PDB	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643
Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	B	PDB	367	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.078.000	838.957	5.916.000	1.090.643
Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	B	P2	368	368	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	3.987.000	582.261	4.569.000	756.939

Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	B	P2	368	368	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	3.987.000	582.261	4.569.000	756.939
Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	B	P2	368	368	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	3.987.000	582.261	4.569.000	756.939
Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	B	P2	368	368	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	3.987.000	582.261	4.569.000	756.939

Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	B	P2	369	369	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.864.000	582.261	3.446.000	756.939
Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	B	P2	369	369	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.864.000	582.261	3.446.000	756.939
Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	B	P2	369	369	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.864.000	582.261	3.446.000	756.939
Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	B	P2	369	369	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.864.000	582.261	3.446.000	756.939

Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	B	P2	369	369	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.864.000	582.261	3.446.000	756.939
Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	B	P3	370	370	Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	3.959.000	389.739	4.348.000	506.661
Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	B	P3	371	371	Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.451.000	388.174	2.839.000	504.626
Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	A	PDB	372	372	Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4.537.000	1.145.739	5.682.000	1.489.461

Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	B	PDB	372	372	Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4.537.000	1.145.739	5.682.000	1.489.461
Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	B	PDB	372	372	Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4.537.000	1.145.739	5.682.000	1.489.461
Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	B	PDB	372	372	Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4.537.000	1.145.739	5.682.000	1.489.461
Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng	B	PDB	372	372	Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4.537.000	1.145.739	5.682.000	1.489.461

Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	A	PDB	372	372	Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4.537.000	1.145.739	5.682.000	1.489.461
Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.	B	PDB	373	373	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm	6.813.000	1.145.739	7.958.000	1.489.461
Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	A	PDB	373	373	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm	6.813.000	1.145.739	7.958.000	1.489.461

Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	B	PDB	373	373	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm	6.813.000	1.145.739	7.958.000	1.489.461
Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	B	PDB	373	373	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm	6.813.000	1.145.739	7.958.000	1.489.461
Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	B	PDB	373	373	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm	6.813.000	1.145.739	7.958.000	1.489.461

Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	B	PDB	373	373	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm	6.813.000	1.145.739	7.958.000	1.489.461
Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	PDB	374	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461

Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	B	PDB	374	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461
Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	PDB	374	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461

Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	B	PDB	374	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461
Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	B	PDB	374	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461

Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	A	PDB	374	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461
Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổi bên trong ung thư	A	PDB	374	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461

Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	B	PDB	374	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461
Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	PDB	374	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461

Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	B	PDB	374	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	6.704.000	1.145.739	7.849.000	1.489.461
Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	C	T1	375	375	Thủ thuật loại I (Nội tiết)	435.000	219.130	654.000	284.870

Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	C	T1	375	375	Thủ thuật loại I (Nội tiết)	435.000	219.130	654.000	284.870
Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	C	T2	376	376	Thủ thuật loại II (Nội tiết)	288.000	126.783	414.000	164.817

Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	C	T2	376	376	Thủ thuật loại II (Nội tiết)	288.000	126.783	414.000	164.817
Cắt bỏ dây chằng vàng	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157
Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lư-ng	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157
Khoan sọ thăm dò	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157
Mở cung sau cột sống ngực	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157
Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157

Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157
Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống cổ	A	PDB	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157
Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống lưng-thắt lưng	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157
Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống ngực	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157
Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	A	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157

Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157
Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	A	PDB	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157
Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157
Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157
Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157

Phẫu thuật cắt bỏ đường dò dưới da-dưới màng tuỷ	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157
Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	B	PDB	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157
Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157
Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157

Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157
Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157

Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157
Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157
Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	A	PDB	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157
Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lung	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157

Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157
Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157
Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	A	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157
Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	B	PDB	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157

Phẫu thuật nang màng nhện tủy	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157
Phẫu thuật nang Tarlov	B	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157
Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	A	P1	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157
Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	A	PDB	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157

Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa phương pháp Janneta	A	PDB	378	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	3.673.000	997.043	4.670.000	1.296.157
Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	B	PDB	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687
Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	B	PDB	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687

Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	B	P1	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687
Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	B	P1	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687
Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác	A	PDB	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687
Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	B	PDB	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687

Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	B	P1	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687
Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	B	P2	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687
Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài mầng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	B	P1	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687

Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	B	PDB	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687
Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	B	P1	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687
Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	A	P1	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687
Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	B	PDB	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687

Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	B	PDB	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687
Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tuỷ sống	B	PDB	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687
Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	B	P1	379	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.050.000	1.245.913	5.295.000	1.619.687
Cắt u nội nhãn	A	P1	380	380	Phẫu thuật u hố mắt	4.510.000	1.231.826	5.741.000	1.601.374
Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	A	PDB	380	380	Phẫu thuật u hố mắt	4.510.000	1.231.826	5.741.000	1.601.374

Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	B	P1	380	380	Phẫu thuật u hố mắt	4.510.000	1.231.826	5.741.000	1.601.374
Cắt u nội nhãn	B	P1	380	380	Phẫu thuật u hố mắt	4.510.000	1.231.826	5.741.000	1.601.374
Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng …	B	PDB	380	380	Phẫu thuật u hố mắt	4.510.000	1.231.826	5.741.000	1.601.374
Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	A	PDB	380	380	Phẫu thuật u hố mắt	4.510.000	1.231.826	5.741.000	1.601.374
Phẫu thuật áp xe não	B	PDB	381	381	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783

Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	A	PDB	381	381	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783
Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	A	PDB	381	381	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783
Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	B	P1	381	381	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783
Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	B	PDB	381	381	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783

Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	B	PDB	381	381	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783
Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	381	381	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783
Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	B	P1	381	381	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783
Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	B	P2	381	381	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783
Phẫu thuật bóc bao áp xe não	A	PDB	381	381	Phẫu thuật áp xe não	5.399.000	1.745.217	7.144.000	2.268.783

Dẫn lưu não thất	B	P1	382	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591
Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng – màng bụng	B	P1	382	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591
Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	B	PDB	382	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591
Phẫu thật dẫn lưu dịch não tủy thắt lưng-ổ bụng	B	PDB	382	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591
Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	B	P2	382	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591

Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	B	PDB	382	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591
Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	A	PDB	382	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591
Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dãn não thất	B	PDB	382	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591
Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	B	P2	382	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591

Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dãn não thất	A	PDB	382	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591
Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	B	P1	382	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591
Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	B	P2	382	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591
Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tuỷ	B	P2	382	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591

Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	B	P2	382	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591
Phẫu thuật dẫn lưu não thất	B	P1	382	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.504.000	746.609	4.250.000	970.591
Nội soi mở thông não thất bể đáy	B	P2	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930
Nội soi mở thông vào não thất	B	P2	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930
Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III	A	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930

Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + Đốt đám rối mạch mạc	A	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930
Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + sinh thiết u	A	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930
Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	B	P1	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930

Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	A	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930
Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tuỷ, bằng đường vào phía sau hoặc sau –ngoài	B	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930

Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	B	P1	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930
Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	B	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930

Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	B	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930
Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	B	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930
Phẫu thuật vết thương tủy sống	B	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930

Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm	B	P1	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930
Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm cải biên	B	P1	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930
Nội soi mở thông não thất	A	P2	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930
Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	B	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930
Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V	A	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930

Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình	A	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930
Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não	A	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930
Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	A	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930
Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống	A	P1	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930
Phẫu thuật nội soi lấy u não thất	A	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930

Phẫu thuật nội soi lấy u vùng bản lề chẩm cổ qua miệng	A	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930
Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy	A	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930
Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III	A	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930
Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất	A	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930

Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất	A	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930
Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não	A	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930
Phẫu thuật nội soi tuỷ sống	A	PDB	383	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.504.000	536.870	5.040.000	697.930
Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	B	PDB	384	384	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	4.424.000	1.245.913	5.669.000	1.619.687

Phẫu thuật u nguyên sống (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm	A	PDB	384	384	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	4.424.000	1.245.913	5.669.000	1.619.687
Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	A	PDB	384	384	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	4.424.000	1.245.913	5.669.000	1.619.687
Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	A	PDB	384	384	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	4.424.000	1.245.913	5.669.000	1.619.687

Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	B	PDB	384	384	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	4.424.000	1.245.913	5.669.000	1.619.687
Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang Bướm	A	PDB	384	384	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	4.424.000	1.245.913	5.669.000	1.619.687
Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	B	PDB	384	384	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	4.424.000	1.245.913	5.669.000	1.619.687
Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	B	PDB	385	385	Phẫu thuật tạo hình màng não	4.476.000	1.494.783	5.970.000	1.943.217
Phẫu thuật vá đường dò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	A	P1	385	385	Phẫu thuật tạo hình màng não	4.476.000	1.494.783	5.970.000	1.943.217

Phẫu thuật vá đường dò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	B	P1	385	385	Phẫu thuật tạo hình màng não	4.476.000	1.494.783	5.970.000	1.943.217
Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	B	P1	385	385	Phẫu thuật tạo hình màng não	4.476.000	1.494.783	5.970.000	1.943.217
Phẫu thuật thoát vị màng não tuỷ vùng lưng/cùng cụt chưa vỡ	B	P1	386	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217

Phẫu thuật thoát vị màng não tuỷ vùng lưng/cùng cụt đã vỡ, nhiễm trùng	B	P1	386	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217
Phẫu thuật thoát vị não và màng não	B	P1	386	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217
Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau	A	PDB	386	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217

Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tuỷ, bằng đường vào phía sau	A	PDB	386	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217
Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tuỷ-màng tuỷ, bằng đường vào phía sau	A	PDB	386	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217

Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống	A	PDB	386	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217
Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	A	PDB	386	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217

Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	A	PDB	386	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217
Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy qua xoang trán	B	PDB	386	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217
Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ	A	PDB	386	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217

Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	A	PDB	386	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217
Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	A	PDB	386	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217
Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	A	PDB	386	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217

Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	B	P1	386	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217
Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	B	PDB	386	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não	4.177.000	1.494.783	5.671.000	1.943.217
Phẫu thuật vi phẫu u tủy	A	PDB	387	387	Phẫu thuật vi phẫu lấy u tủy	5.521.000	2.083.304	7.604.000	2.708.296
Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tuỷ	A	PDB	387	387	Phẫu thuật vi phẫu lấy u tủy	5.521.000	2.083.304	7.604.000	2.708.296

Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tuỷ-màng tuỷ, bằng đường vào phía sau	A	PDB	387	387	Phẫu thuật vi phẫu lấy u tủy	5.521.000	2.083.304	7.604.000	2.708.296
Cắt u não có sử dụng vi phẫu	B		388	388	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	6.004.000	1.743.652	7.747.000	2.266.748
Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	A	PDB	388	388	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	6.004.000	1.743.652	7.747.000	2.266.748
Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	A	PDB	388	388	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	6.004.000	1.743.652	7.747.000	2.266.748

Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	388	388	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	6.004.000	1.743.652	7.747.000	2.266.748
Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	388	388	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	6.004.000	1.743.652	7.747.000	2.266.748
Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	B	PDB	388	388	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	6.004.000	1.743.652	7.747.000	2.266.748
Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não	A		389	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278

Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	389	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278
Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	A	PDB	389	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278
Phẫu thuật u lỗ chẩn bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	389	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278
Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	389	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278

Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	A	PDB	389	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278
Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	B	PDB	389	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278
Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	B	PDB	389	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278

Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	389	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278
Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	A	PDB	389	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278
Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	A	PDB	389	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278

Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	B	PDB	389	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278
Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	A	PDB	389	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278
Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	390	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278
Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	A	P1	390	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278

Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	B	PDB	390	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278
Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	390	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278
Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	B	P1	390	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278
Phẫu thuật u máu thể hang thân não	A	PDB	390	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278

Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	B	PDB	390	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278
Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	390	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278
Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	390	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278
Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	390	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278

Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	B	P1	390	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278
Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	390	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278
Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	390	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278

Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	B	PDB	390	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278
Phẫu thuật vi phẫu u não thất	A	PDB	390	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	5.004.000	1.992.522	6.996.000	2.590.278
Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)	A	PDB	391	391	Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	5.421.000	2.083.304	7.504.000	2.708.296

Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	A	PDB	391	391	Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	5.421.000	2.083.304	7.504.000	2.708.296
Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	391	391	Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	5.421.000	2.083.304	7.504.000	2.708.296
Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	A	PDB	391	391	Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	5.421.000	2.083.304	7.504.000	2.708.296
Phẫu thuật viêm xương sọ	B	P2	392	392	Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mặt	4.152.000	1.494.783	5.646.000	1.943.217
Phẫu thuật viêm xương sọ	B	P2	392	392	Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mặt	4.152.000	1.494.783	5.646.000	1.943.217

Ghép khuyết xương sọ	B	P1	393	393	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	3.652.000	1.094.087	4.746.000	1.422.313
Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	B	P1	393	393	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	3.652.000	1.094.087	4.746.000	1.422.313
Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	B	P2	393	393	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	3.652.000	1.094.087	4.746.000	1.422.313
Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	B	P2	393	393	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	3.652.000	1.094.087	4.746.000	1.422.313
Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	B	P1	393	393	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	3.652.000	1.094.087	4.746.000	1.422.313

Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	B	P2	393	393	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	3.652.000	1.094.087	4.746.000	1.422.313
Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	B	P1	393	393	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	3.652.000	1.094.087	4.746.000	1.422.313
Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	B	P2	393	393	Phẫu thuật ghép khuyết sọ	3.652.000	1.094.087	4.746.000	1.422.313
Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	B	P1	394	394	Phẫu thuật u xương sọ	3.999.000	1.233.391	5.232.000	1.603.409
Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt	A	PDB	394	394	Phẫu thuật u xương sọ	3.999.000	1.233.391	5.232.000	1.603.409

Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt	A	P1	394	394	Phẫu thuật u xương sọ	3.999.000	1.233.391	5.232.000	1.603.409
Phẫu thuật u xương hốc mắt	B	P1	394	394	Phẫu thuật u xương sọ	3.999.000	1.233.391	5.232.000	1.603.409
Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	B	P1	394	394	Phẫu thuật u xương sọ	3.999.000	1.233.391	5.232.000	1.603.409
Phẫu thuật vết thương sọ não hở	B	P2	395	395	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	4.363.000	1.233.391	5.596.000	1.603.409
Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	B	P2	395	395	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	4.363.000	1.233.391	5.596.000	1.603.409
Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	B	P2	395	395	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	4.363.000	1.233.391	5.596.000	1.603.409

Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	B	P2	395	395	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	4.363.000	1.233.391	5.596.000	1.603.409
Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	B	P2	395	395	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	4.363.000	1.233.391	5.596.000	1.603.409
Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	B	PDB	395	395	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	4.363.000	1.233.391	5.596.000	1.603.409
Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	A	PDB	396	396	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	5.504.000	1.494.783	6.998.000	1.943.217

Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	A	PDB	396	396	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	5.504.000	1.494.783	6.998.000	1.943.217
Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	A	PDB	396	396	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	5.504.000	1.494.783	6.998.000	1.943.217
Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	B	PDB	396	396	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	5.504.000	1.494.783	6.998.000	1.943.217
Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	A	PDB	396	396	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	5.504.000	1.494.783	6.998.000	1.943.217

Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis	A	PDB	396	396	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	5.504.000	1.494.783	6.998.000	1.943.217
Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	A	PDB	396	396	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	5.504.000	1.494.783	6.998.000	1.943.217
Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	A	PDB	397	397	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ	5.397.000	2.083.304	7.480.000	2.708.296
Phẫu thuật vi phẫu nối hoặc ghép mạch nội sọ	A	PDB	397	397	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ	5.397.000	2.083.304	7.480.000	2.708.296
Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	A	PDB	397	397	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ	5.397.000	2.083.304	7.480.000	2.708.296

Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	B		399	399	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	6.504.000	417.913	6.921.000	543.287
Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	B		399	399	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	6.504.000	417.913	6.921.000	543.287
Đặt máy khử rung tự động	B	T1	400	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965
Cấy máy phá rung tự động (ICD)	A	TDB	400	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965
Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng	B	TDB	400	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965

Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng	B	TDB	400	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965
Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	B	TDB	400	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965
Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	A	TDB	400	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965
Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	B	TDB	400	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965
Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	B	TDB	400	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965

Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	B	TDB	400	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965
Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	B	T1	400	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965
Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	B	T1	400	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965
Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	C	T1	400	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965

Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	C	T1	400	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965
Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	B	T2	400	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965
Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	A	TDB	400	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965
Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	A	T1	400	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965

Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	A	TDB	400	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965
Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	A	TDB	400	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965
Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	A	T1	400	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965

Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	A	T1	400	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965
Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	A	P1	400	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965
Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống	A	P1	400	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965
Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	A	P1	400	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965

Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	A	P2	400	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965
Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	A	P1	400	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965
Đặt máy tạo nhịp	B	TDB	400	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965
Đặt máy tạo nhịp phá rung	B	TDB	400	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.180.000	538.435	1.718.000	699.965
Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	A	PDB	401	401	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành	15.504.000	3.189.913	18.693.000	4.146.887

Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi	A	PDB	401	401	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành	15.504.000	3.189.913	18.693.000	4.146.887
Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	B	PDB	401	401	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành	15.504.000	3.189.913	18.693.000	4.146.887

Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phồng thất trái …)	B	PDB	401	401	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành	15.504.000	3.189.913	18.693.000	4.146.887
Cắt đoạn nối động mạch phổi	A	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026
Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	A	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026

Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	A	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026
Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	A	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026
Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh	A	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026
Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi	A	P1	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026

Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cảnh gốc, cảnh trong	A	P1	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026
Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	A	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026
Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	A	P1	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026

Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh	A	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026
Phẫu thuật nối cửa - chủ	A	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026
Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	A	P1	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026
Phẫu thuật phồng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	A	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026

Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	A	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026
Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cắm lại động mạch thận.	A	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026

Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	A	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026
Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh – dưới đòn, cảnh – cảnh)	B	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026
Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	B	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026

Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	B	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026
Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	B	P1	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026
Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	B	P1	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026
Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	B	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026

Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch cảnh	A	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026
Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	B	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026
Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	B	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026

Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	B	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026
Phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim	B	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026
Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp	B	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026

Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần	B	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026
Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới	A	PDB	402	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	12.000.000	3.196.174	15.196.000	4.155.026
Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	B	P1	403	403	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635
Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mủ	B	P2	403	403	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635

Phẫu thuật cắt màng tim rộng	B	P1	403	403	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635
Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	B	PDB	403	403	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635
Phẫu thuật điều trị viêm mủ màng tim	B	P1	403	403	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635
Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	A	P1	404	404	Phẫu thuật cắt ống động mạch	11.632.000	1.436.870	13.068.000	1.867.930

Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	A	P1	404	404	Phẫu thuật cắt ống động mạch	11.632.000	1.436.870	13.068.000	1.867.930
Thắt ống động mạch	A	P1	404	404	Phẫu thuật cắt ống động mạch	11.632.000	1.436.870	13.068.000	1.867.930
Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	B	PDB	404	404	Phẫu thuật cắt ống động mạch	11.632.000	1.436.870	13.068.000	1.867.930

Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	B	PDB	404	404	Phẫu thuật cắt ống động mạch	11.632.000	1.436.870	13.068.000	1.867.930
Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	B	P1	404	404	Phẫu thuật cắt ống động mạch	11.632.000	1.436.870	13.068.000	1.867.930
Phẫu thuật nong van động mạch chủ	A	PDB	405	405	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	6.004.000	2.233.565	8.237.000	2.903.635
Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	B	PDB	405	405	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	6.004.000	2.233.565	8.237.000	2.903.635

Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh	A	PDB	406	406	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635
Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	A	PDB	406	406	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635
Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	A	P1	406	406	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635
Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy	A	PDB	406	406	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635

Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn	B	PDB	406	406	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635
Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ	B	PDB	406	406	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635
Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	C	P2	407	407	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	6.310.000	1.166.087	7.476.000	1.515.913
Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	B	P1	408	408	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	3.270.017	558.756	3.828.000	726.383

Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng – động mạch tạng	B	PDB	408	408	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	3.270.017	558.756	3.828.000	726.383
Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	C	P1	408	408	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	3.270.017	558.756	3.828.000	726.383
Mở lồng ngực thăm dò	B	P3	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574
Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	B	P2	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574

Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	B	P1	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574
Mở ngực thăm dò	C	P2	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574
Mở ngực thăm dò, sinh thiết	C	P1	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574
Mở ngực thăm dò, sinh thiết	C	P2	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574
Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	C	P2	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574
Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	B	P2	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574

Phẫu thuật bóc kén màng phổi	B	P1	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574
Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	B	P1	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574
Phẫu thuật cắt kén khí phổi	B	P1	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	2.743.000	655.826	3.398.000	852.574
Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	A	PDB	410	410	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	11.004.000	1.992.522	12.996.000	2.590.278
Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	B	PDB	410	410	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	11.004.000	1.992.522	12.996.000	2.590.278

Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	A	PDB	410	410	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	11.004.000	1.992.522	12.996.000	2.590.278
Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	B	PDB	410	410	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	11.004.000	1.992.522	12.996.000	2.590.278
Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	B	PDB	410	410	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	11.004.000	1.992.522	12.996.000	2.590.278

Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	B	P1	410	410	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	11.004.000	1.992.522	12.996.000	2.590.278
Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng	A	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696
Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực – bụng trên và ngang thận	A	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696

Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	A	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696
Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực	A	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696
Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	A	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696

Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ	A	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696
Phẫu thuật phồng quai động mạch chủ	A	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696
Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	A	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696

Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)	A	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696
Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	A	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696

Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	A	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696
Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	A	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696
Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	A	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696
Phẫu thuật thay động mạch chủ	A	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696

Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ	A	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696
Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A	A	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696
Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	A	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696
Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	B	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696

Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	B	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696
Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	A	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696
Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ	A	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696

Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống	A	PDB	411	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ	16.504.000	2.551.304	19.055.000	3.316.696
Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	A	P1	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật bệnh Ebstein	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887

Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ.	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ.	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887

Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887

Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng mổ mở	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887

Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887

Phẫu thuật Fontan	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (hemograft)	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887

Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiểu sản tim trái	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887

Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887

Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887

Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887

Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887

Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887

Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo theo các thương tổn trong tim	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	A	P1	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887

Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật thất phải 2 đường ra	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887

Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi …)	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887

Phẫu thuật Fontan	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật ghép van tim đồng loài	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887

Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887

Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất bán phần	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất toàn bộ	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887

Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình … các van tim khác)	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887

Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887

Phẫu thuật thay lại 1 van tim	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật thay lại 2 van tim	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật thay van động mạch chủ	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887

Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật thay van hai lá	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật vá thông liên thất	B	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887

Phẫu thuật nội soi thay van hai lá	A	PDB	412	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)	14.504.000	3.189.913	17.693.000	4.146.887
Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	B	PDB	413	413	Phẫu thuật tim kín khác	12.186.000	1.994.087	14.180.000	2.592.313
Phẫu thuật điều trị vết thương tim	C	PDB	413	413	Phẫu thuật tim kín khác	12.186.000	1.994.087	14.180.000	2.592.313
Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	B	PDB	413	413	Phẫu thuật tim kín khác	12.186.000	1.994.087	14.180.000	2.592.313
Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu	B	P1	413	413	Phẫu thuật tim kín khác	12.186.000	1.994.087	14.180.000	2.592.313

Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai	A	PDB	413	413	Phẫu thuật tim kín khác	12.186.000	1.994.087	14.180.000	2.592.313
Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	B	P1	414	414	Phẫu thuật tim loại Blalock	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635
Phẫu thuật tim loại Blalock	B	P1	414	414	Phẫu thuật tim loại Blalock	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635
Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	B	PDB	414	414	Phẫu thuật tim loại Blalock	12.504.000	2.233.565	14.737.000	2.903.635

Cắt đoạn nối khí quản	A	PDB	415	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	14.504.000	2.347.826	16.851.000	3.052.174
Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thuỳ	A	PDB	415	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	14.504.000	2.347.826	16.851.000	3.052.174
Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	A	P1	415	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	14.504.000	2.347.826	16.851.000	3.052.174
Phẫu thuật thất 1 buồng	A	PDB	415	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	14.504.000	2.347.826	16.851.000	3.052.174
Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	A	PDB	415	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	14.504.000	2.347.826	16.851.000	3.052.174

Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	A	PDB	415	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	14.504.000	2.347.826	16.851.000	3.052.174
Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	B	PDB	415	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	14.504.000	2.347.826	16.851.000	3.052.174
Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	B	PDB	415	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	14.504.000	2.347.826	16.851.000	3.052.174
Phẫu thuật cắt u cơ tim	B	PDB	415	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	14.504.000	2.347.826	16.851.000	3.052.174

Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái	B	PDB	415	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	14.504.000	2.347.826	16.851.000	3.052.174
Cắt u máu trong xương	A	P1	416	416	Phẫu thuật u máu các vị trí	2.494.000	629.217	3.123.000	817.983
Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm	B	P2	416	416	Phẫu thuật u máu các vị trí	2.494.000	629.217	3.123.000	817.983
Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm	B	P1	416	416	Phẫu thuật u máu các vị trí	2.494.000	629.217	3.123.000	817.983
Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	B	P1	416	416	Phẫu thuật u máu các vị trí	2.494.000	629.217	3.123.000	817.983

Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	B	P2	416	416	Phẫu thuật u máu các vị trí	2.494.000	629.217	3.123.000	817.983
Phẫu thuật U máu	A	P1	416	416	Phẫu thuật u máu các vị trí	2.494.000	629.217	3.123.000	817.983
Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	B	P1	416	416	Phẫu thuật u máu các vị trí	2.494.000	629.217	3.123.000	817.983
Cắt 1 phổi	B	PDB	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313
Cắt 1 thuỳ hay 1 phân thuỳ phổi	B	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313

Cắt 1 thuỳ kèm cắt 1 phân thuỳ phổi điển hình	B	PDB	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313
Cắt một thuỳ kèm cắt một phân thuỳ điển hình do ung thư	B	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313
Cắt một thuỳ phổi hoặc một phân thuỳ phổi do ung thư	B	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313
Cắt một phổi do ung thư	A	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313
Cắt phổi không điển hình do ung thư	B	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313

Cắt phổi và cắt màng phổi	B	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313
Cắt thuỳ phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảng thành ngực	B	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313
Cắt thuỳ phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất	B	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313
Cắt thuỳ phổi, phần phổi còn lại	B	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313

Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thuỳ phổi	B	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313
Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thuỳ phổi	B	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313
Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	B	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313
Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý	B	PDB	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313
Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	A	PDB	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313

Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	B	PDB	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313
Phẫu thuật cắt u nang phế quản	B	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313
Phẫu thuật điều trị dò động – tĩnh mạch phổi	B	PDB	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313
Cắt một thuỳ kèm cắt một phân thuỳ điển hình do ung thư	B	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313
Cắt một thuỳ phổi hoặc một phân thuỳ phổi do ung thư	B	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313

Cắt 2 thuỳ phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	B	PDB	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313
Cắt một bên phổi do ung thư	B	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313
Cắt phổi không điển hình do ung thư	B	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313
Cắt phổi và màng phổi	B	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313
Cắt thuỳ phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực	B	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313

Cắt thuỳ phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất	B	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313
Cắt thuỳ phổi, phần phổi còn lại	B	P1	417	417	Phẫu thuật cắt phổi	6.991.000	1.994.087	8.985.000	2.592.313
Cắt u trung thất	A	PDB	418	418	Phẫu thuật cắt u trung thất	8.587.000	2.083.304	10.670.000	2.708.296
Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	A	P1	418	418	Phẫu thuật cắt u trung thất	8.587.000	2.083.304	10.670.000	2.708.296
Phẫu thuật cắt u trung thất	B	PDB	418	418	Phẫu thuật cắt u trung thất	8.587.000	2.083.304	10.670.000	2.708.296
Cắt u trung thất	B	P1	418	418	Phẫu thuật cắt u trung thất	8.587.000	2.083.304	10.670.000	2.708.296

Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	B	PDB	418	418	Phẫu thuật cắt u trung thất	8.587.000	2.083.304	10.670.000	2.708.296
Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	C	P2	419	419	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1.460.000	358.435	1.818.000	465.965
Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	B	P1	419	419	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1.460.000	358.435	1.818.000	465.965
Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	B	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217

Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ dò phế quản trong ổ cặn màng phổi có dò phế quản.	B	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217
Cắt mảng thành ngực điều trị ổ cặn màng phổi (Schede)	B	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217
Đánh xẹp thành ngực trong ổ cặn màng phổi	B	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217
Khâu vết thương nhu mô phổi	B	P3	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217

Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	B	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217
Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	B	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217
Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	C	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217
Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	B	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217

Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	B	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217
Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	B	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217
Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dầy dính màng phổi	B	PDB	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217
Phẫu thuật cắt – khâu kén khí phổi	B	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217

Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	B	PDB	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217
Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	B	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217
Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	B	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217
Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cặn màng phổi	B	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217

Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi	C	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217
Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi – trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	A	PDB	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217
Phẫu thuật điều trị lỗ dò phế quản	B	PDB	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217
Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	C	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217

Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	C	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217
Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	C	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217
Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi	C	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217
Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi	C	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217
Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	B	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217

Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	B	P1	420	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	5.449.000	1.494.783	6.943.000	1.943.217
Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	A	PDB	421	421	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	8.257.000	2.084.870	10.341.000	2.710.330
Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	B	PDB	421	421	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	8.257.000	2.084.870	10.341.000	2.710.330
Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	A	PDB	422	422	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	6.564.000	2.083.304	8.647.000	2.708.296
Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy phổi	A	P1	422	422	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	6.564.000	2.083.304	8.647.000	2.708.296
Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản	A	PDB	422	422	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	6.564.000	2.083.304	8.647.000	2.708.296

Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi	A	PDB	422	422	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	6.564.000	2.083.304	8.647.000	2.708.296
Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi kèm nạo vét hạch	A	PDB	422	422	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	6.564.000	2.083.304	8.647.000	2.708.296
Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	B	PDB	422	422	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	6.564.000	2.083.304	8.647.000	2.708.296
Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	A	PDB	422	422	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	6.564.000	2.083.304	8.647.000	2.708.296
Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	A	PDB	422	422	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	6.564.000	2.083.304	8.647.000	2.708.296

Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	B	P1	423	423	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	5.780.000	1.231.826	7.011.000	1.601.374
Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	C	P1	423	423	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	5.780.000	1.231.826	7.011.000	1.601.374
Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	B	P1	423	423	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	5.780.000	1.231.826	7.011.000	1.601.374

Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS)	B	P1	423	423	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	5.780.000	1.231.826	7.011.000	1.601.374
Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	B	P1	424	424	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	5.504.000	1.256.870	6.760.000	1.633.930
Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	A	PDB	424	424	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	5.504.000	1.256.870	6.760.000	1.633.930
Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	B	PDB	424	424	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	5.504.000	1.256.870	6.760.000	1.633.930

Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157
Cắt một nửa thận	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157
Cắt thận đơn thuần	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157
Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	A	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157
Cắt toàn bộ thận và niệu quản	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157
Cắt toàn bộ thận và niệu quản	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157

Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157
Cắt ung thư thận	B		425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157
Cắt eo thận móng ngựa	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157
Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157
Cắt thận đơn thuần	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157
Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	B	PDB	425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157

Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157
Cắt toàn bộ thận và niệu quản	B	PDB	425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157
Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157
Cắt toàn bộ thận và niệu quản	B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157
Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	B		425	425	Phẫu thuật cắt thận	3.407.000	997.043	4.404.000	1.296.157

Cắt u thượng thận	B		426	426	Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	4.880.000	1.494.783	6.374.000	1.943.217
Cắt u tuyến thượng thận	B	P1	426	426	Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	4.880.000	1.494.783	6.374.000	1.943.217
Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	B	P1	426	426	Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	4.880.000	1.494.783	6.374.000	1.943.217
Nội soi lấy sỏi bàng quang	B	P1	427	427	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.203.000	995.478	4.198.000	1.294.122
Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	B	P1	427	427	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.203.000	995.478	4.198.000	1.294.122

Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	B	P1	427	427	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.203.000	995.478	4.198.000	1.294.122
Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	B	P1	427	427	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.203.000	995.478	4.198.000	1.294.122
Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	B	P1	427	427	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.203.000	995.478	4.198.000	1.294.122
Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	B	P1	427	427	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.203.000	995.478	4.198.000	1.294.122

Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	B	P1	427	427	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.203.000	995.478	4.198.000	1.294.122
Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	B	P1	427	427	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.203.000	995.478	4.198.000	1.294.122
Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	A	P1	428	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913
Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	A	P1	428	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913

Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	A	P1	428	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913
Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	A	P1	428	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913
Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	B	P1	428	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913
Phẫu thuật nội soi cắt thận	B	P1	428	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913

Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	A	P1	428	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913
Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	B	P1	428	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913
Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	A	P1	428	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913
Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	A	P1	428	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913
Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	B	P1	428	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913
Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	A	PDB	428	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913

Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	B	PDB	428	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913
Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	B	P1	428	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913
Phẫu thuật nội soi cắt u thận	B	P1	428	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913
Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	A	PDB	428	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913
Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	A	P1	428	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	3.500.000	986.087	4.486.000	1.281.913

Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	A	P1	429	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035
Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	B	PDB	429	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035
Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	B	P1	429	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035
Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	A	P1	429	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035

Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	A	PDB	429	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035
Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	B	P1	429	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035
Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	B	P1	429	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035
Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	B	PDB	429	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035

Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	B	PDB	429	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035
Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	A	P2	429	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035
Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	A	P2	429	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035
Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	A	P2	429	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035

Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	A	P2	429	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	3.424.000	901.565	4.325.000	1.172.035
Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157
Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	B	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157
Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	B	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157
Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	B	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157

Lấy sỏi niệu quản	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157
Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157
Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157
Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157
Lấy sỏi san hô thận	B	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157

Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	A	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157
Mổ lấy sỏi bàng quang	C	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157
Lấy sỏi bàng quang	C	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157
Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157
Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157
Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157

Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157
Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	B	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157
Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157
Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	B	PDB	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157
Lấy sỏi san hô thận	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157

Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.273.000	997.043	4.270.000	1.296.157
Cắt nối niệu quản	B	P1	431	431	Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	3.666.000	2.083.304	5.749.000	2.708.296
Nối niệu quản - đài thận	A	P1	431	431	Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	3.666.000	2.083.304	5.749.000	2.708.296
Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	B	P2	431	431	Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	3.666.000	2.083.304	5.749.000	2.708.296

Tạo hình phần nối bể thận- niệu quản	B	P1	431	431	Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	3.666.000	2.083.304	5.749.000	2.708.296
Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	A	PDB	431	431	Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	3.666.000	2.083.304	5.749.000	2.708.296
Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	B	P1	432	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061
Cắt nối niệu quản	B	P1	432	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061
Nối niệu quản - đài thận	B	P1	432	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2632000	497739,1304	3129000	647060,87

Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn-trực tràng, làm lại niệu đạo	A	PDB	432	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061
Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	C	P1	432	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061
Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	A	P1	432	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061
Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	A	P1	432	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061

Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	A	P1	432	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061
Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	A	PDB	432	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061
Tạo hình khúc nối bể thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes	B	P1	432	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061
Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	B	P1	432	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061

Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	B	P1	432	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061
Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	A	P1	432	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061
Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	B	P1	432	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061
Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	B	P1	432	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061

Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	B	P1	432	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.632.000	497.739	3.129.000	647.061
Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	B	P1	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374
Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	A	PDB	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374
Cắt một phần bàng quang	B	P1	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374
Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	A	PDB	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374

Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	A	PDB	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374
Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	A	PDB	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374
Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	B	P1	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374
Cắt cổ bàng quang	B	P1	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374

Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	A	PDB	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374
Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	B	PDB	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	4.286.000	1.231.826	5.517.000	1.601.374
Cắt u bàng quang đường trên	B		434	434	Phẫu thuật cắt u bàng quang	4.197.000	1.494.783	5.691.000	1.943.217
Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	B	P1	434	434	Phẫu thuật cắt u bàng quang	4.197.000	1.494.783	5.691.000	1.943.217

Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	B	P1	434	434	Phẫu thuật cắt u bàng quang	4.197.000	1.494.783	5.691.000	1.943.217
Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	B	P1	434	434	Phẫu thuật cắt u bàng quang	4.197.000	1.494.783	5.691.000	1.943.217
Cắt u bàng quang đường trên	B		434	434	Phẫu thuật cắt u bàng quang	4.197.000	1.494.783	5.691.000	1.943.217
Nội soi cắt u bàng quang	A	P1	435	435	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	3.749.000	986.087	4.735.000	1.281.913
Nội soi cắt u bàng quang tái phát	A	P1	435	435	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	3.749.000	986.087	4.735.000	1.281.913
Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	B	P1	435	435	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	3.749.000	986.087	4.735.000	1.281.913

Nội soi bàng quang cắt u	B	P1	435	435	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	3.749.000	986.087	4.735.000	1.281.913
Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	A	P1	435	435	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	3.749.000	986.087	4.735.000	1.281.913
Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	A	PDB	436	436	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	4.724.000	1.322.609	6.046.000	1.719.391
Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	A	P1	436	436	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	4.724.000	1.322.609	6.046.000	1.719.391
Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	A	PDB	436	436	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	4.724.000	1.322.609	6.046.000	1.719.391

Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	A	PDB	436	436	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	4.724.000	1.322.609	6.046.000	1.719.391
Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	B		437	437	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	3.749.000	986.087	4.735.000	1.281.913
Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang	B	P1	438	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	3.590.000	997.043	4.587.000	1.296.157
Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	B	P2	438	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	3.590.000	997.043	4.587.000	1.296.157

Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	B	P1	438	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	3.590.000	997.043	4.587.000	1.296.157
Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	B	PDB	438	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	3.590.000	997.043	4.587.000	1.296.157
Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	B	P1	438	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	3.590.000	997.043	4.587.000	1.296.157
Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	A	T1	439	439	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	2.132.000	679.304	2.811.000	883.096

Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	B	P1	439	439	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	2.132.000	679.304	2.811.000	883.096
Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	B		440	440	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TORP)	2.132.000	679.304	2.811.000	883.096
Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	B	P1	441	441	Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	3.927.000	1.233.391	5.160.000	1.603.409
Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	B	P1	441	441	Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	3.927.000	1.233.391	5.160.000	1.603.409

Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	A	P1	442	442	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	3.332.000	746.609	4.078.000	970.591
Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	B	P1	442	442	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	3.332.000	746.609	4.078.000	970.591
Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	A	PDB	442	442	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	3.332.000	746.609	4.078.000	970.591
Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	B	PDB	442	442	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	3.332.000	746.609	4.078.000	970.591

Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	B	PDB	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122
Cắt nối niệu đạo sau	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122
Cắt nối niệu đạo trước	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122
Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	A	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122
Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	A	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122
Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	A	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122

Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122
Cắt nối niệu đạo sau	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122
Cắt nối niệu đạo trước	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122
Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122
Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	B	PDB	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122
Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	A	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122

Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122
Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư-	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122
Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vét hạch bẹn hai bên	B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.327.000	995.478	4.322.000	1.294.122
Cắt bỏ tinh hoàn	C	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965
Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	B	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965

Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	B	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965
Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	A	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965
Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	C	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965
Cắt bỏ tinh hoàn	C	P3	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965
Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	B	P2	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965
Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	B	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965

Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	B	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965
Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	B	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965
Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	C	P2	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965
Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	A	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.025.000	358.435	2.383.000	465.965
Nội soi đặt sonde JJ	B	P3	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965
Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	C	P2	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965

Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	B	P2	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965
Dẫn lưu bể thận tối thiểu	B	P2	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965
Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	C	P2	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965
Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	C	P1	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965
Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	C	P1	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965

Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	A	P1	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965
Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	B	P1	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965
Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	C	P2	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965
Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	B	P1	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965
Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	B	P2	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.455.000	358.435	1.813.000	465.965

Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	B		446	446	Phẫu thuật tạo hình dương vật	3.419.000	986.087	4.405.000	1.281.913
Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	B	P1	446	446	Phẫu thuật tạo hình dương vật	3.419.000	986.087	4.405.000	1.281.913
Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	A	PDB	446	446	Phẫu thuật tạo hình dương vật	3.419.000	986.087	4.405.000	1.281.913
Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	A	PDB	446	446	Phẫu thuật tạo hình dương vật	3.419.000	986.087	4.405.000	1.281.913

Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	B	P1	446	446	Phẫu thuật tạo hình dương vật	3.419.000	986.087	4.405.000	1.281.913
Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt	B		447	447	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt	3.000.000	679.304	3.679.000	883.096
Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X quang hoặc siêu âm	B	T1	448	448	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2.273.000	139.304	2.412.000	181.096
Tán sỏi ngoài cơ thể	B	P2	448	448	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2.273.000	139.304	2.412.000	181.096

Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	A	P2	448	448	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2.273.000	139.304	2.412.000	181.096
Tán sỏi ngoài cơ thể	B	TDB	448	448	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2.273.000	139.304	2.412.000	181.096
Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	B	TDB	449	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.164.000	139.304	1.303.000	181.096
Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	B	P1	449	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.164.000	139.304	1.303.000	181.096

Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	A	PDB	449	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.164.000	139.304	1.303.000	181.096
Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	B	TDB	449	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.164.000	139.304	1.303.000	181.096
Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	B	P1	449	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.164.000	139.304	1.303.000	181.096

Tán sỏi niệu quản qua nội soi	B	P1	449	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.164.000	139.304	1.303.000	181.096
Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	B	TDB	449	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.164.000	139.304	1.303.000	181.096
Nội soi bàng quang tán sỏi	B	P2	449	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.164.000	139.304	1.303.000	181.096
Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	B	P1	449	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.164.000	139.304	1.303.000	181.096
Cắt u lành thực quản	A		450	450	Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	4.421.000	1.233.391	5.654.000	1.603.409

Lấy u cơ, xơ…thực quản đường cổ hoặc đường bụng	A	P1	450	450	Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	4.421.000	1.233.391	5.654.000	1.603.409
Lấy u cơ, xơ…thực quản đường ngực	A	P1	450	450	Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	4.421.000	1.233.391	5.654.000	1.603.409
Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	A	P1	450	450	Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	4.421.000	1.233.391	5.654.000	1.603.409
Cắt u lành thực quản	B		450	450	Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	4.421.000	1.233.391	5.654.000	1.603.409
Cắt túi thừa thực quản cổ	B	P1	451	451	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313
Cắt túi thừa thực quản ngực	B	P1	451	451	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313

Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	B	P1	451	451	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313
Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	B	P1	451	451	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313
Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	B	P1	451	451	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313
Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	A	PDB	451	451	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313
Cắt nối thực quản	A	PDB	451	451	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313

Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	A	PDB	451	451	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313
Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	A	PDB	451	451	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313
Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	A	PDB	451	451	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313

Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	A	PDB	451	451	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313
Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	A	PDB	451	451	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313
Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	A	PDB	451	451	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313

Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	A	PDB	451	451	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313
Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	A	PDB	451	451	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313
Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu)	A	PDB	451	451	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313
Cắt túi thừa thực quản cổ	A	P1	451	451	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313

Cắt túi thừa thực quản ngực	A	PDB	451	451	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313
Phẫu thuật điều trị teo thực quản	A	PDB	451	451	Phẫu thuật cắt thực quản	5.633.000	1.994.087	7.627.000	2.592.313
Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng	A	PDB	452	452	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	4.924.000	1.075.304	5.999.000	1.397.896
Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	A	PDB	452	452	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	4.924.000	1.075.304	5.999.000	1.397.896

Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	A	P1	452	452	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	4.924.000	1.075.304	5.999.000	1.397.896
Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	A	P1	452	452	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	4.924.000	1.075.304	5.999.000	1.397.896
Cắt thực quản nội soi bụng – ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis – Santy)	A	PDB	452	452	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	4.924.000	1.075.304	5.999.000	1.397.896

Cắt thực quản nội soi ngực phải	A	PDB	452	452	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	4.924.000	1.075.304	5.999.000	1.397.896
Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	B	PDB	452	452	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	4.924.000	1.075.304	5.999.000	1.397.896
Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	A	PDB	452	452	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	4.924.000	1.075.304	5.999.000	1.397.896
Phẫu thuật đặt Stent thực quản	B		453	453	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	4.149.000	1.231.826	5.380.000	1.601.374
Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	A	P1	454	454	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930

Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	B	P1	454	454	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930
Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày – ruột non trên ba quai ruột biệt lập	B	PDB	454	454	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930
Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	B	PDB	454	454	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930

Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	B	P1	454	454	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930
Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	B	P1	454	454	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930
Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày – thực quản qua nội soi	A	P1	454	454	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930
Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	A		455	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313

Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	A		455	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313
Cắt toàn bộ hạ họng-thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày-ruột	A	PDB	455	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313
Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	B	P1	455	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313

Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	A	PDB	455	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313
Phẫu thuật điều trị rò thực quản	B	P1	455	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313
Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	B	P1	455	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313
Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng	A	PDB	455	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313
Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	A	P1	455	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313

Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	A	PDB	455	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313
Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	A	PDB	455	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313
Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	B		455	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313

Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bàng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	B		455	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313
Cắt toàn bộ hạ họng-thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày-ruột	B	PDB	455	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313
Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	B		455	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản	5.898.000	1.994.087	7.892.000	2.592.313

Phẫu thuật nội soi điều tri thực quản đôi	A	PDB	456	456	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930
Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí-thực quản	A	P1	456	456	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930
Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	A	PDB	456	456	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930
Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	A	PDB	456	456	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930

Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh	A	PDB	456	456	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930
Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	A	PDB	456	456	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930
Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	A	PDB	456	456	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	4.924.000	1.256.870	6.180.000	1.633.930
Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	B	P1	457	457	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	3.894.000	1.231.826	5.125.000	1.601.374
Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	B		457	457	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	3.894.000	1.231.826	5.125.000	1.601.374

Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	A		457	457	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	3.894.000	1.231.826	5.125.000	1.601.374
Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	B		457	457	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	3.894.000	1.231.826	5.125.000	1.601.374
Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	B	P1	457	457	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	3.894.000	1.231.826	5.125.000	1.601.374
Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	B	P1	457	457	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	3.894.000	1.231.826	5.125.000	1.601.374

Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	B		457	457	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	3.894.000	1.231.826	5.125.000	1.601.374
Cắt lại dạ dày do ung thư	A		458	458	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313
Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	A		458	458	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313
Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	A		458	458	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313

Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	B	P1	458	458	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313
Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	A	PDB	458	458	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313
Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	A	PDB	458	458	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313
Cắt đoạn dạ dày	B	P1	458	458	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	3.894.000	1.231.826	5.125.000	1.601.374
Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	B	P1	458	458	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	3.894.000	1.231.826	5.125.000	1.601.374

Cắt lại dạ dày	A	PDB	458	458	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313
Cắt toàn bộ dạ dày	B	PDB	458	458	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313
Cắt dạ dày do ung thư	B		458	458	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313
Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	B		458	458	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313
Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	B		458	458	Phẫu thuật cắt dạ dày	5.616.000	1.994.087	7.610.000	2.592.313
Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	B	P1	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896

Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	A	P1	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896
Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	A	PDB	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896
Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	B	P1	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896
Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	A	PDB	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896

Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hoá đôi (dạ dày, ruột)	B	P1	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896
Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	B	P1	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896
Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	B	P1	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896
Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	A	P1	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896
Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Di	A	PDB	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896

Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Diα	A	PDB	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896
Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Diβ	A	PDB	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896
Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	A	PDB	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896
Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	B	PDB	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896

Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	A	PDB	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896
Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	A	P1	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896
Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	A	PDB	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896
Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	A	PDB	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896
Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	A	PDB	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896

Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	A	PDB	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896
Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	A	P1	459	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.200.000	1.075.304	5.275.000	1.397.896
Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	B	P1	460	460	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.474.416	509.610	2.984.000	662.493
Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	B	P1	460	460	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.474.416	509.610	2.984.000	662.493

Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	B	P1	460	460	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.474.416	509.610	2.984.000	662.493
Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	B	P1	460	460	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.474.416	509.610	2.984.000	662.493
Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	B	P1	460	460	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.474.416	509.610	2.984.000	662.493
Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	C	P1	460	460	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.474.416	509.610	2.984.000	662.493
Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	A	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896

Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	A	PDB	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896
Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	A	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896
Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	A	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896
Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	A	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896
Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	B	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896

Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	B	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	A	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	B	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng	A	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	B	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896

Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	B	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	B	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	A	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	B	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896

Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	B	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	B	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	B	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896

Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	B	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	B	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	B	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896

Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	B	P1	461	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	2.500.000	895.304	3.395.000	1.163.896
Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	B	P1	462	462	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	2.264.000	821.739	3.085.000	1.068.261
Cắt đoạn đại tràng	B	P1	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157
Cắt lại đại tràng	B	P1	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157
Cắt lại đại tràng do ung thư	A		463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157

Cắt một nửa đại tràng phải, trái	B		463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157
Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	A		463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157
Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	B	P1	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157
Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	A	PDB	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157
Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	B	P1	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157

Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	A	P1	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157
Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	B	P1	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157
Cắt đoạn đại tràng nối ngay	B	P1	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157
Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	B	P1	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157

Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	B	P1	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157
Cắt đoạn trực tràng nối ngay	B	P1	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157
Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn	A	PDB	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157
Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	B	P1	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157

Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	A	PDB	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157
Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	A	PDB	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157
Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	B	P1	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157
Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng	A	PDB	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157

Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	A	PDB	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157
Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	A	PDB	463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157
Cắt lại đại tràng do ung thư	B		463	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	3.645.000	997.043	4.642.000	1.296.157
Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	B	P2	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739

Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	B	P2	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739
Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	B	P1	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739
Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái dưỡng chấp	B	P1	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739
Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	C	P2	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739
Cắt màng ngăn tá tràng	C	P1	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739

Cắt thần kinh X chọn lọc	B	P1	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739
Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	B	P1	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739
Cắt thần kinh X toàn bộ	B	P1	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739
Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	B	P1	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739
Gỡ dính sau mổ lại	C	P1	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739
Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	A	P1	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739
Tháo lồng ruột non	C	P2	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739

Tháo xoắn ruột non	C	P2	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739
Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	B	P1	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739
Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	B	P1	464	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.136.000	438.261	2.574.000	569.739
Cắt túi thừa tá tràng	B	P1	465	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157
Đóng hậu môn nhân tạo	B	P1	465	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157
Nối dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y)	B	P1	465	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157

Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	B	P1	465	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157
Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	B	P1	465	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157
Phẫu thuật điều trị ruột đôi	B	P1	465	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157
Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	B	P1	465	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157

Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	B	P1	465	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157
Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	B	P1	465	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157
Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	B	P1	465	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157
Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	B	P1	465	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157

Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	C	P2	465	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157
Nối tắt ruột non - ruột non	C	P2	465	465	Phẫu thuật cắt nối ruột	3.468.000	997.043	4.465.000	1.296.157
Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896

Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896

Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	A	PDB	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT milor)	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896

Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối mỏy qua nội soi ổ bụng	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896

Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896

Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/ dị dạng hậu môn	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nôi soi vỡ đại tràng	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896

Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896

Cắt u lành thực quản nội soi bụng	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896

Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	A	PDB	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896

Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	B	PDB	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	A	PDB	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896

Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	A	PDB	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896

Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	A		466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	A	PDB	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896

Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896

Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật-hỗng tràng	A	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày – hỗng tràng	A	PDB	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896

Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	B	P1	466	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	3.500.000	895.304	4.395.000	1.163.896
Cắt đoạn ruột non	C	P2	467	467	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157
Cắt đoạn ruột non do u	B		467	467	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157
Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	B	P1	467	467	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157

Phẫu thuật điều trị teo ruột	B	P1	467	467	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157
Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	B	P1	467	467	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157
Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	B	P2	467	467	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157
Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	B	P1	467	467	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157

Phẫu thuật tháo lông có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	B	P1	467	467	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157
Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	C	P1	467	467	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157
Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	B	P1	467	467	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157
Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	B	P1	467	467	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157
Cắt nhiều đoạn ruột non	C	PDB	467	467	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157

Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	A	PDB	467	467	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157
Cắt toàn bộ ruột non	A	PDB	467	467	Phẫu thuật cắt ruột non	3.804.000	997.043	4.801.000	1.296.157
Phẫu thuật viêm ruột thừa	C	P2	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965
Các phẫu thuật ruột thừa khác	B	P2	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965
Cắt ruột thừa đơn thuần	D	P2	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965
Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	C	P2	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965
Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	C	P2	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965

Cắt túi thừa tá tràng	B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965
Cắt u tá tràng	C	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965
Khâu vùi túi thừa tá tràng	B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965
Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965
Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965
Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965
Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965

Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965
Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.116.000	538.435	2.654.000	699.965
Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	B	P2	469	469	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.119.241	538.058	2.657.000	699.475
Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	B	P1	469	469	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.119.241	538.058	2.657.000	699.475
Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	C	P2	469	469	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.119.241	538.058	2.657.000	699.475

Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	C	P2	469	469	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.119.241	538.058	2.657.000	699.475
Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	C	P1	469	469	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.119.241	538.058	2.657.000	699.475
Cắt đoạn trực tràng do ung thư	A		470	470	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	5.696.000	1.494.783	7.190.000	1.943.217
Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	B		470	470	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	5.696.000	1.494.783	7.190.000	1.943.217

Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	B	PDB	470	470	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	5.696.000	1.494.783	7.190.000	1.943.217
Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	A	PDB	470	470	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	5.696.000	1.494.783	7.190.000	1.943.217
Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	B		470	470	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	5.696.000	1.494.783	7.190.000	1.943.217

Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	B	P1	471	471	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	3.424.000	1.494.783	4.918.000	1.943.217
Phâu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	B	P1	471	471	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	3.424.000	1.494.783	4.918.000	1.943.217
Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	A	PDB	471	471	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	3.424.000	1.494.783	4.918.000	1.943.217

Phẫu thuật nội soi hạ búng trực tràng + tạo hình hậu môn/ dị dạng 1 thì	A	PDB	471	471	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	3.424.000	1.494.783	4.918.000	1.943.217
Phẫu thuật nội soi khõu treo trực tràng điêu trị sa trực tràng	B	P2	472	472	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	3.451.000	997.043	4.448.000	1.296.157
Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	B	P2	472	472	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	3.451.000	997.043	4.448.000	1.296.157
Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	B	P1	472	472	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	3.451.000	997.043	4.448.000	1.296.157

Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	B	P1	472	472	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	3.451.000	997.043	4.448.000	1.296.157
Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	A	P1	472	472	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	3.451.000	997.043	4.448.000	1.296.157
Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	A	P1	472	472	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	3.451.000	997.043	4.448.000	1.296.157

Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	B	P1	472	472	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	3.451.000	997.043	4.448.000	1.296.157
Phẫu thuật Miles qua nội soi	A	P1	473	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913
Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	A	P1	473	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913
Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	B	PDB	473	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913

Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	B	PDB	473	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913
Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	B	PDB	473	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913
Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	B	PDB	473	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913
Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	B	PDB	473	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913

Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	B	PDB	473	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913
Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	B	PDB	473	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913
Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	A	PDB	473	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913
Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	B	PDB	473	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913

Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	B	PDB	473	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913
Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	A	PDB	473	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913

Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch	A	PDB	473	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913
Dẫn lưu đài bể thận qua da	B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930
Dẫn lưu đường mật ra da	B	P2	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930
Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	B		474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930
Dẫn lưu nang ống mật chủ	C	P3	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930

Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên	B	P2	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930
Dẫn lưu túi mật	C	P3	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930
Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	B	P2	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930
Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	C	P2	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930
Nối nang tụy - dạ dày	B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930

Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	B	P3	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930
Dẫn lưu nang tụy	C	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930
Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930
Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930
Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930
Nối nang tụy với dạ dày	C	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930

Nối nang tụy với hỗng tràng	C	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930
Nối nang tụy với tá tràng	B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930
Nối vị tràng	C	P3	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930
Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930
Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	B	PDB	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930
Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.220.000	536.870	2.756.000	697.930

Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	C	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478
Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	B	P1	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478
Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	B	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478
Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	B	P1	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478

Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hoá sau mổ	B	P1	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478
Phẫu thuật tắc ruột do giun	B	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478
Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	A	PDB	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478
Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	A	PDB	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478

Cắt dạ dày hình chêm	C	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478
Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	A	PDB	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478
Cắt ruột non hình chêm	C	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478
Cắt túi thừa đại tràng	B	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478
Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	C	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478

Đóng lỗ rò thực quản – khí quản	A	PDB	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478
Đóng mở thông ruột non	C	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478
Đóng rò thực quản	A	PDB	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478
Đóng rò trực tràng – âm đạo	A	P1	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478
Đóng rò trực tràng – bàng quang	A	P1	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478
Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	B	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478

Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	C	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478
Khâu lỗ thủng đại tràng	B	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478
Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	C	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478
Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	B	P1	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478
Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	B	P1	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478

Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	A	PDB	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478
Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	A	PDB	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478
Lấy dị vật thực quản đường bụng	A	P1	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478
Lấy dị vật thực quản đường cổ	A	P1	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478
Lấy dị vật thực quản đường ngực	A	P1	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478

Lấy dị vật trực tràng	C	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478
Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	A	PDB	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478
Mở dạ dày xử lý tổn thương	B	P2	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478
Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	C	P1	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478
Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu đạo	A	P1	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478

Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu quản	A	P1	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478
Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tầng sinh môn	A	P1	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478
Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tiểu khung	A	P1	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478
Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	A	P1	475	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng	2.854.000	876.522	3.730.000	1.139.478

Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	B	P1	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313
Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	B	P1	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313
Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	B	P1	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313
Cắt gan phải hoặc gan trái	A	PDB	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313
Cắt hạ phân thùy gan	B	P1	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313

Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	B	P1	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313
Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	B	P1	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313
Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	B	P1	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313
Các phẫu thuật cắt gan khác	B		476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313
Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	B	PDB	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313

Cắt gan lớn	B	PDB	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313
Cắt gan nhỏ	B	P1	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313
Cắt gan phải	A	PDB	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313
Cắt gan phải mở rộng	A	PDB	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313
Cắt gan phân thuỳ sau	B	PDB	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313
Cắt gan phân thuỳ trước	A	PDB	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313
Cắt gan toàn bộ	A	PDB	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313
Cắt gan trái	A	PDB	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313
Cắt gan trái mở rộng	A	PDB	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313
Cắt gan trung tâm	A	PDB	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313

Cắt hạ phân thuỳ 1	B	PDB	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313
Cắt hạ phân thuỳ 2	B	P1	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313
Cắt hạ phân thuỳ 3	B	P1	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313
Cắt hạ phân thuỳ 4	B	PDB	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313
Cắt hạ phân thuỳ 5	B	P1	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313
Cắt hạ phân thuỳ 6	B	P1	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313
Cắt hạ phân thuỳ 7	B	PDB	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313
Cắt hạ phân thuỳ 8	B	PDB	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313
Cắt hạ phân thuỳ 9	B	PDB	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313

Cắt lọc nhu mô gan	B	P1	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313
Cắt nhiều hạ phân thuỳ	A	PDB	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313
Cắt thuỳ gan trái	B	P1	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313
Lấy bỏ u gan	B	P1	476	476	Phẫu thuật cắt gan	6.483.000	1.994.087	8.477.000	2.592.313
Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thuỳ gan, u gan nhỏ	B	P1	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296
Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	A	PDB	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296
Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	A	P1	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296

Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	A	P1	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296
Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	A	PDB	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296
Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	A	PDB	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296
Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	A	PDB	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296
Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	A	PDB	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296

Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	A	PDB	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296
Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	A	P1	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296
Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	A	PDB	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296
Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	A	PDB	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296
Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	A	PDB	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296

Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	A	PDB	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296
Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	A	PDB	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296
Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	A	PDB	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296
Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	A	PDB	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296
Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau	A	PDB	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296

Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	A	PDB	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296
Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	A	PDB	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296
Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	A	PDB	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296
Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	A	PDB	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296
Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	A	PDB	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296

Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	A	PDB	477	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan	3.924.000	2.083.304	6.007.000	2.708.296
Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (CUSA, dao siêu âm, sóng cao tần…)	A		478	478	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao	5.004.000	2.083.304	7.087.000	2.708.296
Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	B	P1	479	479	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	3.874.000	997.043	4.871.000	1.296.157
Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	B	P1	479	479	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	3.874.000	997.043	4.871.000	1.296.157

Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	B	P1	479	479	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	3.874.000	997.043	4.871.000	1.296.157
Phẫu thuật sỏi trong gan	B	P1	479	479	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	3.874.000	997.043	4.871.000	1.296.157
Các phẫu thuật đường mật khác	B	P1	479	479	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	3.874.000	997.043	4.871.000	1.296.157
Phẫu thuật nội soi điều trị apxe gan	B	P2	480	480	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913
Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	B	P2	480	480	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913

PTNS cắt nang đường mật	A	P1	480	480	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913
Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	A	P1	480	480	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913
Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	B		481	481	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	4.242.000	1.245.913	5.487.000	1.619.687
Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	B	P2	481	481	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	4.242.000	1.245.913	5.487.000	1.619.687
Cầm máu nhu mô gan	C	P1	481	481	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	4.242.000	1.245.913	5.487.000	1.619.687

Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	C	P1	481	481	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	4.242.000	1.245.913	5.487.000	1.619.687
Lấy máu tụ bao gan	B	P1	481	481	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	4.242.000	1.245.913	5.487.000	1.619.687
Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	B		481	481	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	4.242.000	1.245.913	5.487.000	1.619.687
Cắt túi mật	B	P2	482	482	Phẫu thuật cắt túi mật	3.699.000	995.478	4.694.000	1.294.122
Cắt túi mật	C	P1	482	482	Phẫu thuật cắt túi mật	3.699.000	995.478	4.694.000	1.294.122
Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	A	P2	483	483	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.500.000	716.870	3.216.000	931.930
Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	C	P1	483	483	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.500.000	716.870	3.216.000	931.930

Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	A	PDB	483	483	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.500.000	716.870	3.216.000	931.930
Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	B	P1	483	483	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.500.000	716.870	3.216.000	931.930
Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	A	P1	483	483	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.500.000	716.870	3.216.000	931.930
Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng	A	P1	483	483	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.500.000	716.870	3.216.000	931.930
Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hỗng tràng	A	P1	483	483	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.500.000	716.870	3.216.000	931.930

Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hỗng tràng	B	P1	483	483	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.500.000	716.870	3.216.000	931.930
Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	B	P1	484	484	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	3.674.000	997.043	4.671.000	1.296.157
Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	B	P1	484	484	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	3.674.000	997.043	4.671.000	1.296.157
Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	B	P1	484	484	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	3.674.000	997.043	4.671.000	1.296.157

Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	B	P1	484	484	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	3.674.000	997.043	4.671.000	1.296.157
Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	B	P1	484	484	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	3.674.000	997.043	4.671.000	1.296.157
Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	B	PDB	484	484	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	3.674.000	997.043	4.671.000	1.296.157

Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	B	P1	485	485	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp	5.383.000	1.745.217	7.128.000	2.268.783
Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	A	PDB	485	485	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp	5.383.000	1.745.217	7.128.000	2.268.783
Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	B	P1	486	486	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	3.000.000	986.087	3.986.000	1.281.913

Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	B	PDB	486	486	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	3.000.000	986.087	3.986.000	1.281.913
Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	B	PDB	486	486	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	3.000.000	986.087	3.986.000	1.281.913
Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hỗng tràng	A	P1	486	486	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	3.000.000	986.087	3.986.000	1.281.913

Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	B	P1	487	487	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	3.424.000	1.256.870	4.680.000	1.633.930
Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	A	PDB	487	487	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	3.424.000	1.256.870	4.680.000	1.633.930
Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hỗng tràng	A	PDB	487	487	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	3.424.000	1.256.870	4.680.000	1.633.930
PTNS cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	A	PDB	487	487	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	3.424.000	1.256.870	4.680.000	1.633.930

Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	A	PDB	487	487	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	3.424.000	1.256.870	4.680.000	1.633.930
Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	A	PDB	487	487	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	3.424.000	1.256.870	4.680.000	1.633.930
Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	B	P2	488	488	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913
Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	B	P1	488	488	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913
Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	B	P1	488	488	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	2.500.000	986.087	3.486.000	1.281.913

Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	B	P1	489	489	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	3.132.000	1.231.826	4.363.000	1.601.374
Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	B	PDB	489	489	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	3.132.000	1.231.826	4.363.000	1.601.374
Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	B	P1	491	491	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157
Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng	B	P1	491	491	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157

Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hỗng tràng	B	P1	491	491	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157
Nối mật-Hỗng tràng do ung thư	B		491	491	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157
Nối nang tụy - hỗng tràng	B	P1	491	491	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157
Nối ống mật chủ - hỗng tràng	B	P2	491	491	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157
Nối ống mật chủ - tá tràng	B	P1	491	491	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157
Nối ống tuỵ-hỗng tràng	B	P1	491	491	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157

Nối túi mật - hỗng tràng	B	P2	491	491	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157
Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	A	P1	491	491	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157
Cắt đường mật ngoài gan	A	PDB	491	491	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157
Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	A	PDB	491	491	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157
Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	B	P1	491	491	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157
Nối mật ruột bên - bên	B	P1	491	491	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157

Nối mật ruột tận - bên	A	P1	491	491	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157
Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng	A	PDB	491	491	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157
Nối tụy ruột	B	P1	491	491	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157
Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	B	P1	491	491	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157
Phẫu thuật Patington – Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	B	P1	491	491	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157

Nối mật-Hỗng tràng do ung thư	B		491	491	Phẫu thuật nối mật ruột	3.574.000	997.043	4.571.000	1.296.157
Cắt bỏ khối u tá tuỵ	B		492	492	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	9.093.000	2.083.304	11.176.000	2.708.296
Cắt khối tá - tuỵ	A	PDB	492	492	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	9.093.000	2.083.304	11.176.000	2.708.296
Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	A	PDB	492	492	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	9.093.000	2.083.304	11.176.000	2.708.296
Cắt khối tá tụy	B	PDB	492	492	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	9.093.000	2.083.304	11.176.000	2.708.296

Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	A	PDB	492	492	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	9.093.000	2.083.304	11.176.000	2.708.296
Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	A	PDB	492	492	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	9.093.000	2.083.304	11.176.000	2.708.296
Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	A	PDB	492	492	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	9.093.000	2.083.304	11.176.000	2.708.296
Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	A	PDB	492	492	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	9.093.000	2.083.304	11.176.000	2.708.296

Cắt toàn bộ tụy	A	PDB	492	492	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	9.093.000	2.083.304	11.176.000	2.708.296
Cắt bỏ khối u tá tuỵ	B		492	492	Phẫu thuật cắt khối tá tụy	9.093.000	2.083.304	11.176.000	2.708.296
Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	A	PDB	493	493	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	8.924.000	1.433.739	10.357.000	1.863.861
Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	A	PDB	493	493	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	8.924.000	1.433.739	10.357.000	1.863.861
Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	A	PDB	493	493	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	8.924.000	1.433.739	10.357.000	1.863.861
Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	A	PDB	493	493	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	8.924.000	1.433.739	10.357.000	1.863.861

Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	A	P1	493	493	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	8.924.000	1.433.739	10.357.000	1.863.861
Cắt lách bán phần do chấn thương	B	P1	494	494	Phẫu thuật cắt lách	3.647.000	997.043	4.644.000	1.296.157
Cắt lách bệnh lý do ung thư-, áp xe, xơ lách, huyết tán…	B	P1	494	494	Phẫu thuật cắt lách	3.647.000	997.043	4.644.000	1.296.157
Cắt lách do u, ung thư,	B		494	494	Phẫu thuật cắt lách	3.647.000	997.043	4.644.000	1.296.157
Cắt lách toàn bộ do chấn thương	B	P1	494	494	Phẫu thuật cắt lách	3.647.000	997.043	4.644.000	1.296.157
Cắt lách bán phần	B	P1	494	494	Phẫu thuật cắt lách	3.647.000	997.043	4.644.000	1.296.157

Cắt lách bệnh lý	B	P1	494	494	Phẫu thuật cắt lách	3.647.000	997.043	4.644.000	1.296.157
Cắt lách do chấn thương	C	P1	494	494	Phẫu thuật cắt lách	3.647.000	997.043	4.644.000	1.296.157
Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	B		494	494	Phẫu thuật cắt lách	3.647.000	997.043	4.644.000	1.296.157
Phẫu thuật nội soi cắt lách	B	P1	495	495	Phẫu thuật nội soi cắt lách	3.500.000	1.075.304	4.575.000	1.397.896
Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	A	P1	495	495	Phẫu thuật nội soi cắt lách	3.500.000	1.075.304	4.575.000	1.397.896
Phẫu thuật nội soi cắt lách	A	P1	495	495	Phẫu thuật nội soi cắt lách	3.500.000	1.075.304	4.575.000	1.397.896

Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	A	P1	495	495	Phẫu thuật nội soi cắt lách	3.500.000	1.075.304	4.575.000	1.397.896
Cắt đuôi tuỵ	B	P1	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122
Cắt đuôi tuỵ và cắt lách	B		496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122
Cắt gần toàn bộ tuỵ trong cường 1nsulin	B	P1	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122
Cắt thân+ đuôi tuỵ	B	P1	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122
Cắt thân và đuôi tuỵ	B		496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122

Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy-nối mỏm tụy còn lại với quai hỗng tràng	B	P1	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122
Phẫu thuật Fray	A	P1	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122
Các phẫu thuật cắt tuỵ khác	A	P1	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122
Cắt bỏ nang tụy	B	P1	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122
Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	B	PDB	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122
Cắt một phần tuỵ	A	P1	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122
Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	C	P1	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122

Cắt tụy trung tâm	B	PDB	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122
Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	C	P1	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122
Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	B	P1	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122
Lấy tổ chức ung thư tát phát khu trú tại tụy	B	P1	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122
Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	B	P1	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122

Phẫu thuật Frey – Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	B	PDB	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122
Phẫu thuật Puestow - Gillesby	B	P1	496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122
Cắt đuôi tuỵ và cắt lách	B		496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122
Cắt thân và đuôi tuỵ	B		496	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	3.661.000	995.478	4.656.000	1.294.122
Cắt u sau phúc mạc	B		497	497	Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	4.474.000	1.496.348	5.970.000	1.945.252
Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	B	P1	497	497	Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	4.474.000	1.496.348	5.970.000	1.945.252
Lấy u sau phúc mạc	B	P1	497	497	Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	4.474.000	1.496.348	5.970.000	1.945.252

Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	B	P1	497	497	Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	4.474.000	1.496.348	5.970.000	1.945.252
Cắt u sau phúc mạc	B		497	497	Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	4.474.000	1.496.348	5.970.000	1.945.252
Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	B	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122
Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	B	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122
Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	B	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122
Vét hạch cổ bảo tồn	A	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122

Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	B	P2	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122
Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	B	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122
Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	B	P2	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122
Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	B	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122
Lấy hạch cuống gan	B	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122
Nạo vét hạch cổ	A	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122

Nạo vét hạch D1	B	P2	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122
Nạo vét hạch D2	B	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122
Nạo vét hạch D3	A	PDB	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122
Nạo vét hạch D4	A	PDB	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122
Nạo vét hạch trung thất	A	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122
Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	A	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122
Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 2 bên	B	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122

Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	B	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122
Vét hạch cổ bảo tồn	B	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122
Nạo vét hạch cổ chọn lọc	B	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122
Nạo vét hạch cổ chức năng	B	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122
Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/ dao hàn mô, hàn mạch	B		498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122
Nạo vét hạch cổ tiệt căn	B	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122

Nạo vét hạch cổ tiệt căn sử dụng dao siêu âm/ dao hàn mô, hàn mạch	B		498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122
Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	B	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122
Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	B	P1	498	498	Phẫu thuật nạo vét hạch	2.993.000	995.478	3.988.000	1.294.122

Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	B	P1	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157
Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng	A	PDB	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157
Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	B	P2	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157

Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	B	P2	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157
Bóc phúc mạc bên phải	B	P1	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157
Bóc phúc mạc bên trái	B	P1	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157
Bóc phúc mạc douglas	B	P1	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157
Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	B	PDB	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157

Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	A	PDB	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157
Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	A	PDB	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157

Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	A	P1	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157
Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	A	P1	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157
Bóc phúc mạc phủ tạng	B	P1	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157
Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường bụng	A	P1	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157
Cắt bỏ u mạc nối lớn	C	P2	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157

Cắt mạc nối lớn	C	P2	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157
Cắt u mạc treo ruột	C	P1	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157
Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	B	P1	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157
Lấy u phúc mạc	A	P1	499	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng	3.845.000	997.043	4.842.000	1.296.157
Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	B	P1	500	500	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.000.000	821.739	3.821.000	1.068.261
Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	B	P1	500	500	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.000.000	821.739	3.821.000	1.068.261
Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	B	P1	500	500	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.000.000	821.739	3.821.000	1.068.261

Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	B	P1	500	500	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.000.000	821.739	3.821.000	1.068.261
Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	B	P1	500	500	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.000.000	821.739	3.821.000	1.068.261
Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	A	P1	500	500	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.000.000	821.739	3.821.000	1.068.261
Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	B	P2	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965

Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	B	P3	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965
Mở bụng thăm dò	C	P3	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965
Mở dạ dày lấy bã thức ăn	B	P2	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965
Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	B		501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965
Mở thông dạ dày	C	P3	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965
Mở thông dạ dày ra da do ung thư	C		501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965

Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	B	P1	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965
Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	B	P1	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965
Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	A	P1	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965

Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	B	P1	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965
Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	C	P2	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965
Đưa thực quản ra ngoài	B	P1	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965
Làm hậu môn nhân tạo	C	P2	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965

Làm hậu môn nhân tạo	C	P2	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965
Mở bụng thăm dò	C	P3	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965
Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	B	P1	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965
Mở bụng thăm dò, sinh thiết	C	P3	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965
Mở thông dạ dày	C	P3	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965

Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	C	P3	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hỗng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965
Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	B	P1	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hỗng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965
Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	B	P1	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hỗng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965
Thăm dò, sinh thiết gan	C	P2	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hỗng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965
Làm hậu môn nhân tạo	A		501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hỗng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965

Mở thông dạ dày ra da do ung thư	C		501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.218.000	358.435	2.576.000	465.965
Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	B	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965
Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	C	P3	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965
Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	B	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965
Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	C	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965

Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	B	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965
Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	B	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965
Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	B	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965
Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	A	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965
Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	B	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965
Phẫu thuật cắt u cơ hoành	B	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965

Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	C	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965
Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	C	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965
Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	C	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965
Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	C	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965

Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	C	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965
Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	B	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965
Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	C	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965
Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	C	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965
Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	B	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.813.000	538.435	3.351.000	699.965

Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	B	P2	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574
Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	B	P2	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574
Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	B	P1	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574
Dẫn lưu áp xe ruột thừa	C	P3	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574
Dẫn lưu áp xe tụy	B	P3	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574
Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	C	P1	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574

Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	C	P3	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574
Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	B	P2	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574
Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	B	P2	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574
Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	B	P2	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574
Dẫn lưu áp xe gan	B	P1	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574
Dẫn lưu áp xe ruột thừa	C	P2	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574

Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	B	P1	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574
Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	B	P1	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574
Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	C	P1	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.290.000	655.826	2.945.000	852.574
Cắt bỏ trĩ vòng	B	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965
Cắt cơ tròn trong	B	P3	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965
Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	B	P3	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965

Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	B	P3	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965
Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	B	P3	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965
Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	B	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965
Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	B	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965
Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965
Phẫu thuật trĩ độ 1V	B	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965

Phẫu thuật trĩ độ 3	B	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965
Phẫu thuật trĩ độ 3	B	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965
Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	B	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965
Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965
Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	B	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965
Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965

Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường tầng sinh môn	A	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965
Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	A	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965
Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	A	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965
Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965

Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	A	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965
Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	A	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965
Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965
Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965

Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965
Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	B	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965
Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	A	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965
Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	A	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965

Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	A	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965
Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	B	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965
Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	B	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965
Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	A	P3	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.117.000	538.435	2.655.000	699.965
Phẫu thuật Longo	B	P2	505	505	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	1.810.000	536.870	2.346.000	697.930
Phẫu thuật Longo	B	P2	505	505	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	1.810.000	536.870	2.346.000	697.930

Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	B	P2	505	505	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	1.810.000	536.870	2.346.000	697.930
Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	B	TDB	506	506	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	2.264.000	198.783	2.462.000	258.417
Nội soi mật tuỵ ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tuỵ	B	TDB	506	506	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	2.264.000	198.783	2.462.000	258.417

Nội soi mật tuỵ ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tuỵ	B	TDB	506	506	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	2.264.000	198.783	2.462.000	258.417
Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	A	TDB	507	507	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	3.764.000	198.783	3.962.000	258.417
Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	B	TDB	507	507	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	3.764.000	198.783	3.962.000	258.417

Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	A	TDB	507	507	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	3.764.000	198.783	3.962.000	258.417
Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	B	T1	508	508	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dầy hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	915.000	148.696	1.063.000	193.304
Cắt polype trực tràng	C	P2	508	508	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dầy hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	915.000	148.696	1.063.000	193.304
Nội soi cắt polip ông tiêu hoá (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	B	T1	508	508	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dầy hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	915.000	148.696	1.063.000	193.304

Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	A	T1	509	509	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1.464.000	508.696	1.972.000	661.304
Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	B		509	509	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1.464.000	508.696	1.972.000	661.304
Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	B	TDB	509	509	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1.464.000	508.696	1.972.000	661.304

Siêu âm can thiệp - Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	B		509	509	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1.464.000	508.696	1.972.000	661.304
Siêu âm can thiệp – đặt stent đường mật qua da	B	T2	509	509	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1.464.000	508.696	1.972.000	661.304
Đặt stent đường mật, đường tuỵ	A	TDB	509	509	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1.464.000	508.696	1.972.000	661.304
Đặt stent nang giả tuỵ	A	T1	509	509	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1.464.000	508.696	1.972.000	661.304

Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	B	TDB	510	510	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.615.000	98.609	1.713.000	128.191
Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	B	TDB	510	510	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.615.000	98.609	1.713.000	128.191
Nội soi đại tràng-lấy dị vật	B	T1	510	510	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.615.000	98.609	1.713.000	128.191
Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	B	T1	510	510	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.615.000	98.609	1.713.000	128.191
Nội soi đại tràng-lấy dị vật	B	T1	510	510	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.615.000	98.609	1.713.000	128.191

Mở thông dạ dày bằng nội soi	B	T1	512	512	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226
Mở thông dạ dày bằng nội soi	B	TDB	512	512	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226
Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	A	T1	512	512	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226
Mở thông dạ dày bằng nội soi	B	T1	512	512	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226
Nội soi mở thông dạ dày	B	T1	512	512	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226
Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	B	P2	512	512	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226
Mở thông dạ dày qua nội soi	A	T1	512	512	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226

Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	B	P1	512	512	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226
Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	B	P1	512	512	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226
Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	B	P1	512	512	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226
Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	B	P2	512	512	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.615.000	100.174	2.715.000	130.226
Nội soi nong đường mật, Oddi	B	T1	513	513	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	2.115.000	148.696	2.263.000	193.304
Nong đường mật, Oddi qua nội soi	A	T1	513	513	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	2.115.000	148.696	2.263.000	193.304

Cắt phymosis [thủ thuật]			514	514	Cắt phymosis	180.000	68.870	248.000	89.530
Chọc hút áp xe thành bụng	C	T3	515	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530
Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	C	P2	515	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530
Rạch áp xe túi lệ	B	T1	515	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530
Chích áp xe phần mềm lớn	C	T2	515	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530
Chích hạch viêm mủ	D	TDB	515	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530
Chích nhọt ống tai ngoài	C	P2	515	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530
Chích rạch áp xe nhỏ	D	TDB	515	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530
Rạch áp xe mi	C	T1	515	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530

Rạch áp xe túi lệ	C	T1	515	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530
Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	D	T3	515	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530
Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	C	T3	515	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	129.000	68.870	197.000	89.530
Nội soi hậu môn ống cứng	C	T3	516	516	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	80.000	68.870	148.000	89.530
Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	B	T3	516	516	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	80.000	68.870	148.000	89.530
Tháo lồng bằng bơm khí/nước	B	T1	516	516	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	80.000	68.870	148.000	89.530
Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	D	T2	518	518	Cố định gãy xương sườn	35.000	18.000	53.000	23.400
Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	D	T2	518	518	Cố định gãy xương sườn	35.000	18.000	53.000	23.400

Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	B		519	519	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	599.000	139.304	738.000	181.096
Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	B		520	520	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	414.000	139.304	553.000	181.096
Nắn, bó bột trật khớp háng	C	T1	521	521	Nắn trật khớp háng (bột liền)	604000	48521,73913	652000	63078,2609

Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	C	T1	521	521	Nắn trật khớp háng (bột liền)	604.000	48.522	652.000	63.078
Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	B	T1	521	521	Nắn trật khớp háng (bột liền)	604000	48521,73913	652000	63078,2609
Nắn, bó bột trật khớp háng	C	T1	522	522	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	234000	48521,73913	282000	63078,2609
Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	C	T1	522	522	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	234.000	48.522	282.000	63.078

Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	B	T1	522	522	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	234000	48521,73913	282000	63078,2609
Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	D	T2	523	523	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	219000	48521,73913	267000	63078,2609
Nắn, bó bột trật khớp gối	C	T2	523	523	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	219.000	48.522	267.000	63.078
Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	C	T1	523	523	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	219000	48521,73913	267000	63078,2609
Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	B	T2	523	523	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	219.000	48.522	267.000	63.078

Nắn, bó bột trật khớp gối	B	T2	523	523	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	219000	48521,73913	267000	63078,2609
Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	B	T2	523	523	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	219.000	48.522	267.000	63.078
Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	D	T2	524	524	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	119000	48521,73913	167000	63078,2609
Nắn, bó bột trật khớp gối	C	T2	524	524	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	119.000	48.522	167.000	63.078
Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	C	T1	524	524	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	119000	48521,73913	167000	63078,2609

Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	B	T2	524	524	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	119.000	48.522	167.000	63.078
Nắn, bó bột trật khớp gối	B	T2	524	524	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	119000	48521,73913	167000	63078,2609
Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	B	T2	524	524	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	119.000	48.522	167.000	63.078
Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	C	T1	525	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339.000	73.565	412.000	95.635

Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	C	T1	525	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339.000	73.565	412.000	95.635
Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	C	T1	525	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339000	73565,21739	412000	95634,7826
Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	D	T2	525	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339000	73565,21739	412000	95634,7826
Nắn, cố định trật khớp hàm	D	T1	525	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339000	73565,21739	412000	95634,7826
Nắm, cố định trật khớp hàm	B	T2	525	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339.000	73.565	412.000	95.635

Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	B	T2	525	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339.000	73.565	412.000	95.635
Nắn, bó bột gãy xương đòn	B	T2	525	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339000	73565,21739	412000	95634,7826
Nắn, bó bột gãy xương hàm	A	T2	525	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339000	73565,21739	412000	95634,7826
Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	B	T2	525	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339.000	73.565	412.000	95.635
Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	B	T2	525	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	339.000	73.565	412.000	95.635

Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	C	T1	526	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161.000	73.565	234.000	95.635
Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	C	T1	526	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161.000	73.565	234.000	95.635
Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	C	T1	526	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161000	73565,21739	234000	95634,7826
Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	D	T2	526	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161000	73565,21739	234000	95634,7826
Nắn, cố định trật khớp hàm	D	T1	526	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161000	73565,21739	234000	95634,7826

Nắm, cố định trật khớp hàm	B	T2	526	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161.000	73.565	234.000	95.635
Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	B	T2	526	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161.000	73.565	234.000	95.635
Nắn, bó bột gãy xương đòn	B	T2	526	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161000	73565,21739	234000	95634,7826
Nắn, bó bột gãy xương hàm	A	T2	526	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161000	73565,21739	234000	95634,7826
Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	B	T2	526	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161.000	73.565	234.000	95.635

Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	B	T2	526	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	161.000	73.565	234.000	95.635
Nắn, bó bột trật khớp vai	C	T1	527	527	Nắn trật khớp vai (bột liền)	279000	48521,73913	327000	63078,2609
Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	B	T2	527	527	Nắn trật khớp vai (bột liền)	279000	48521,73913	327000	63078,2609
Nắn, bó bột trật khớp vai	B	T2	527	527	Nắn trật khớp vai (bột liền)	279.000	48.522	327.000	63.078
Nắn, bó bột trật khớp vai	C	T1	528	528	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	124000	48521,73913	172000	63078,2609

Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	B	T2	528	528	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	124000	48521,73913	172000	63078,2609
Nắn, bó bột trật khớp vai	B	T2	528	528	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	124.000	48.522	172.000	63.078
Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	C	T1	529	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194000	48521,73913	242000	63078,2609
Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	C	T2	529	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194000	48521,73913	242000	63078,2609
Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	C	T2	529	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194000	48521,73913	242000	63078,2609

Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	B	T2	529	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194.000	48.522	242.000	63.078
Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	B	T2	529	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194.000	48.522	242.000	63.078
Nắn, bó bột gãy xương chày	B	T2	529	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194000	48521,73913	242000	63078,2609
Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	B	T2	529	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194.000	48.522	242.000	63.078

Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	B	T2	529	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194000	48521,73913	242000	63078,2609
Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	C	T2	529	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	194000	48521,73913	242000	63078,2609
Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	C	T1	530	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109000	64173,91304	173000	83426,087

Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	C	T2	530	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109000	64173,91304	173000	83426,087
Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	C	T2	530	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109000	64173,91304	173000	83426,087
Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	B	T2	530	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109.000	64.174	173.000	83.426
Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	B	T2	530	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109.000	64.174	173.000	83.426

Nắn, bó bột gãy xương chày	B	T2	530	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109000	64173,91304	173000	83426,087
Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	B	T2	530	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109.000	64.174	173.000	83.426
Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	B	T2	530	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109000	64173,91304	173000	83426,087
Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	C	T2	530	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	109000	64173,91304	173000	83426,087

Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	C	T1	531	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,913
Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	C	T1	531	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,913
Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	C	T1	531	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,913
Nắn, bó bột gãy Monteggia	C	T1	531	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,913

Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	C	T1	531	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,913
Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	C	T1	531	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774
Nắn, bó bột gãy Monteggia	B	T1	531	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774
Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	B	T1	531	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774
Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	B	T2	531	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,913

Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	C	T1	532	532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159000	64173,91304	223000	83426,087
Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	C	T1	532	532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159000	64173,91304	223000	83426,087
Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	C	T1	532	532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159000	64173,91304	223000	83426,087
Nắn, bó bột gãy Monteggia	C	T1	532	532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159000	64173,91304	223000	83426,087

Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	C	T1	532	532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159000	64173,91304	223000	83426,087
Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	C	T1	532	532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159.000	64.174	223.000	83.426
Nắn, bó bột gãy Monteggia	B	T1	532	532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159.000	64.174	223.000	83.426
Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	B	T1	532	532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159.000	64.174	223.000	83.426

Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	B	T2	532	532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	159000	64173,91304	223000	83426,087
Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	B	T1	533	533	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	654000	73565,21739	727000	95634,7826
Nắn, bó bột trật khớp háng	B	T2	533	533	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	654000	73565,21739	727000	95634,7826
Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	B	T2	533	533	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	654.000	73.565	727.000	95.635

Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	B	T3	533	533	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	654000	73565,21739	727000	95634,7826
Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	B	T1	534	534	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	244000	97043,47826	341000	126156,522
Nắn, bó bột trật khớp háng	B	T2	534	534	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	244000	97043,47826	341000	126156,522
Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	B	T2	534	534	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	244.000	97.043	341.000	126.157

Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	B	T3	534	534	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	244000	97043,47826	341000	126156,522
Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	B	T1	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774
Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	B	T1	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774
Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	C	T1	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774

Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	C	T1	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,913
Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	C	T1	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,913
Nắn, bó bột gãy Dupuytren	C	T1	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774
Nắn, bó bột gãy mâm chày	C	T1	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,913

Nắn, bó bột gãy xương chày	C	T1	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774
Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	B	T2	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774
Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	B	T2	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774
Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	B	T2	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774

Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	B	T1	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774
Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	B	T1	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774
Nắn, bó bột gãy Dupuptren	B	T1	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,913
Nắn, bó bột gãy mâm chày	B	T2	535	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774

Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	B	T1	536	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157
Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	B	T1	536	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,522
Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	C	T1	536	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157
Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	C	T1	536	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,522

Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	C	T1	536	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,522
Nắn, bó bột gãy Dupuytren	C	T1	536	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157
Nắn, bó bột gãy mâm chày	C	T1	536	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,522
Nắn, bó bột gãy xương chày	C	T1	536	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157
Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	B	T2	536	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157

Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	B	T2	536	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157
Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	B	T2	536	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157
Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	B	T1	536	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157
Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	B	T1	536	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157

Nắn, bó bột gãy Dupuptren	B	T1	536	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,522
Nắn, bó bột gãy mâm chày	B	T2	536	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157
Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	C	T1	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,913
Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay	C	T1	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,913
Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	C	T1	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,913

Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	C	T1	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,913
Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	C	T1	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,913
Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	B	T1	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,913
Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	B	T1	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774

Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	B	T1	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,913
Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	B	T1	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774
Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	B	T1	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,913
Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	B	T1	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774

Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	B	T2	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774
Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	B	T1	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,913
Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	C	T3	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269.000	79.826	348.000	103.774

Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	C	T3	537	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	269000	79826,08696	348000	103773,913
Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	C	T1	538	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,522
Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay	C	T1	538	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,522

Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	C	T1	538	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,522
Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	C	T1	538	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,522
Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	C	T1	538	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,522
Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	B	T1	538	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,522

Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	B	T1	538	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157
Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	B	T1	538	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,522
Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	B	T1	538	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157
Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	B	T1	538	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,522

Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	B	T1	538	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157
Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	B	T2	538	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174.000	97.043	271.000	126.157
Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	B	T1	538	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,522

Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	C	T3	538	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	174000	97043,47826	271000	126156,522
Nắn, bó bột cột sống	C	T1	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635
Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	B	T1	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564000	73565,21739	637000	95634,7826
Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	B	T1	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564000	73565,21739	637000	95634,7826

Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	B	T1	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564000	73565,21739	637000	95634,7826
Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	C	T1	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564000	73565,21739	637000	95634,7826
Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	B	T1	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564000	73565,21739	637000	95634,7826
Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	C	T1	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564000	73565,21739	637000	95634,7826

Nắn, bó bột gãy xương chậu	C	T1	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564000	73565,21739	637000	95634,7826
Bột Corset Minerve,Cravate	B	T1	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635
Nắn, bó bột cột sống	B	T2	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635
Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	B	T1	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635
Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	B	T1	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635

Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	B	T2	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635
Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	B	T1	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635
Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	B	T1	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635
Nắn, bó bột gãy xương chậu	B	T2	539	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	564.000	73.565	637.000	95.635

Nắn, bó bột cột sống	C	T1	540	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284.000	73.565	357.000	95.635
Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	B	T1	540	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284000	73565,21739	357000	95634,7826
Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	B	T1	540	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284000	73565,21739	357000	95634,7826
Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	B	T1	540	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284000	73565,21739	357000	95634,7826
Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	C	T1	540	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284000	73565,21739	357000	95634,7826

Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	B	T1	540	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284000	73565,21739	357000	95634,7826
Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	C	T1	540	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284000	73565,21739	357000	95634,7826
Nắn, bó bột gãy xương chậu	C	T1	540	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284000	73565,21739	357000	95634,7826
Bột Corset Minerve,Cravate	B	T1	540	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284.000	73.565	357.000	95.635

Nắn, bó bột cột sống	B	T2	540	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284.000	73.565	357.000	95.635
Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	B	T1	540	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284.000	73.565	357.000	95.635
Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	B	T1	540	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284.000	73.565	357.000	95.635
Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	B	T2	540	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284.000	73.565	357.000	95.635

Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	B	T1	540	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284.000	73.565	357.000	95.635
Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	B	T1	540	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284.000	73.565	357.000	95.635
Nắn, bó bột gãy xương chậu	B	T2	540	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	284.000	73.565	357.000	95.635
Nắn, bó bột gẫy xương gót	C	T1	542	542	Nắn, bó gẫy xương gót	104.000	48.522	152.000	63.078
Nắn, bó bột gãy xương gót	B	T2	542	542	Nắn, bó gẫy xương gót	104.000	48.522	152.000	63.078

Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	C	T2	543	543	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	104.000	48.522	152.000	63.078
Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	B	T2	543	543	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	104.000	48.522	152.000	63.078
Cắt chi và vét hạch do ung thư	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930
Cắt cụt cẳng chân	B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930
Căt cụt cẳng chân do ung thư	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930
Cắt cụt cẳng tay	B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930
Cắt cụt cánh tay	B	P3	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930

Cắt cụt cánh tay do ung thư	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930
Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930
Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930
Cắt đoạn khớp khuỷu	B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930
Phẫu thuật cắt cụt đùi	B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930
Tháo khớp cổ chân	B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930
Tháo khớp cổ tay	B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930

Tháo khớp cổ tay do ung thư	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930
Tháo khớp gối	C	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930
Tháo khớp gối do ung thư	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930
Tháo khớp háng	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930
Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930
Tháo khớp khuỷu	B	P3	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930
Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930

Tháo khớp kiểu Pirogoff	B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930
Tháo khớp vai	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930
Tháo một nửa bàn chân trước	B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930
Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	C	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930
Phẫu thuật cắt cụt chi	B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930
Phẫu thuật tháo khớp chi	B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930

Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930
Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930
Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930
Cắt chi và vét hạch do ung thư	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930

Cắt cụt cẳng chân do ung thư	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930
Cắt cụt cánh tay do ung thư	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930
Cắt cụt đùi do ung thư	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930
Tháo khớp cổ tay do ung thư	A	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930
Tháo khớp háng do ung thư	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930
Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.297.000	536.870	3.833.000	697.930

Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	B	P2	545	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609
Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	B	P1	545	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609
Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	B	P1	545	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609
Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	B	P1	545	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609

Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	B	PDB	545	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609
Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiểu dưỡng ô mô cái)	A	P1	545	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609
Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	A	P1	545	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609
Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	B	P1	545	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609

Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong	B	P1	545	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609
Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong	B	P1	545	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609
Phẫu thuật thay khớp vai do lao	B	PDB	546	546	Phẫu thuật thay khớp vai	5.747.000	1.496.348	7.243.000	1.945.252

Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	B	PDB	546	546	Phẫu thuật thay khớp vai	5.747.000	1.496.348	7.243.000	1.945.252
Phẫu thuật bàn chân duỗi đổ	B	P2	547	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	1.810.000	1.231.826	3.041.000	1.601.374
Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	B	P2	547	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	1.810.000	1.231.826	3.041.000	1.601.374
Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	A	P1	547	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	1.810.000	1.231.826	3.041.000	1.601.374
Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	B	P1	547	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	1.810.000	1.231.826	3.041.000	1.601.374

Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	B	P1	547	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	1.810.000	1.231.826	3.041.000	1.601.374
Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	B	P1	547	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	1.810.000	1.231.826	3.041.000	1.601.374
Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	B	P2	547	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	1.810.000	1.231.826	3.041.000	1.601.374
Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	B	P1	547	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	1.810.000	1.231.826	3.041.000	1.601.374
Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	B	P1	547	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	1.810.000	1.231.826	3.041.000	1.601.374

Chuyển cân liệt thần kinh mác nông	B	P1	548	548	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609
Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	B	P1	548	548	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609
Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	A	P1	548	548	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609
Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	B	P1	548	548	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609

Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	A	P1	548	548	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609
Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cất cần cho người bệnh phong	B	P1	548	548	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	2.232.000	837.391	3.069.000	1.088.609
Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	B	P1	549	549	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	1.810.000	358.435	2.168.000	465.965

Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	B	PDB	549	549	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	1.810.000	358.435	2.168.000	465.965
Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	A	P1	550	550	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	2.632.000	627.652	3.259.000	815.948
Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	B	P1	550	550	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	2.632.000	627.652	3.259.000	815.948
Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	A	P1	550	550	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	2.632.000	627.652	3.259.000	815.948
Phẫu thuật làm vận động khớp gối	A	P1	550	550	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	2.632.000	627.652	3.259.000	815.948

Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	B	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	A	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn	A	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	A	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591

Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hoá khớp cổ chân	B	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	A	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	A	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	B	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591

Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mãn tính sau chấn thương	A	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	B	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	B	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	B	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	A	PDB	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591

Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	A	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	B	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	A	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	B	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	B	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591

Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	A	PDB	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	A	PDB	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	A	PDB	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	A	PDB	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	A	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591

Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	A	PDB	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	A	PDB	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	A	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	A	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591

Phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn	A	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	A	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	A	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	A	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	A	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591

Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ	A	PDB	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	A	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	A	PDB	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	A	PDB	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	A	PDB	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591

Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	A	PDB	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	A	PDB	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	B	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	A	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	A	P1	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591

Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	A	PDB	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống	A	PDB	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	A	PDB	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	A	PDB	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591

Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	B	PDB	551	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	B	P1	552	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591
Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	A	P1	552	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591

Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chầy, bên mác)	A	PDB	552	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591
Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	A	PDB	552	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591
Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	A	PDB	552	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591

Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	A	PDB	552	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591
Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	A	PDB	552	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591
Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	A	PDB	552	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591

Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	B	PDB	552	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591
Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	B	PDB	552	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591
Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	A	PDB	552	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591

Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	A	PDB	552	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591
Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	A	PDB	552	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591
Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	A	PDB	552	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591

Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	A	PDB	552	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591
Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	A	PDB	552	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591
Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	A	PDB	552	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591
Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	A	P1	553	553	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591

Phẫu thuật trật khớp háng	B	P1	553	553	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	A	P1	553	553	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	A	P1	553	553	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	A	PDB	553	553	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591

Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	B	P1	553	553	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	B	P1	553	553	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Trật khớp háng bẩm sinh	B	P1	553	553	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	2.632.000	746.609	3.378.000	970.591
Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	A	PDB	554	554	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4.004.000	746.609	4.750.000	970.591
Phẫu thuật thay khớp háng do lao	A	PDB	555	555	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591

Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	B	P1	555	555	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật thay khớp gối do lao	A	PDB	556	556	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	4.504.000	746.609	5.250.000	970.591
Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	B		556	556	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	4.504.000	746.609	5.250.000	970.591
Phẫu thuật thay khớp háng do lao	A	PDB	557	557	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	4.504.000	746.609	5.250.000	970.591
Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	B	PDB	557	557	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	4.504.000	746.609	5.250.000	970.591

Bắt vít qua khớp	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965
Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	B	P2	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965
Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965
Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965
Phẫu thuật toác khớp mu	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965

Phẫu thuật trật khớp khuỷu	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965
Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	B	P2	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965
Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	B	P2	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965
Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965

Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	B	P2	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965
Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965
Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	B	P2	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965

Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965
Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965
Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	A	PDB	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965

Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965
Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	B	P2	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965
Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	C	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965
Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965

Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965
Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965
Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965
Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965

Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965
Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965
Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965
Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965

Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.391.000	718.435	4.109.000	933.965
Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	B	P1	559	559	Phẫu thuật làm cứng khớp	3.030.000	748.174	3.778.000	972.626
Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	B	P1	559	559	Phẫu thuật làm cứng khớp	3.030.000	748.174	3.778.000	972.626
Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	B	P1	559	559	Phẫu thuật làm cứng khớp	3.030.000	748.174	3.778.000	972.626
Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	A	P1	559	559	Phẫu thuật làm cứng khớp	3.030.000	748.174	3.778.000	972.626

Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	B	P1	559	559	Phẫu thuật làm cứng khớp	3.030.000	748.174	3.778.000	972.626
Phẫu thuật làm cứng khớp gối	A	P1	559	559	Phẫu thuật làm cứng khớp	3.030.000	748.174	3.778.000	972.626
Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	B	P1	559	559	Phẫu thuật làm cứng khớp	3.030.000	748.174	3.778.000	972.626
Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	B	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626
Phẫu thuật cứng cơ may	A	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626

Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	B	P2	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626
Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	B	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626
Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	B	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626
Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	B	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626

Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	B	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626
Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hoá cơ ức đòn chũm	A	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626
Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	B	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626
Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	A	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626
Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	B	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626
Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	B	P2	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626

Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	A	P2	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626
Phẫu thuật điề trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	B	P2	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626
Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	A	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626
Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	B	P2	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626
Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	B	P2	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626

Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	A	P2	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626
Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	B	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626
Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	A	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626
Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	A	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.951.000	748.174	3.699.000	972.626
Phẫu thuật dính khớp khuỷu	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930
Phẫu thuật dính khớp khuỷu	B	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930

Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	B	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930
Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	B	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930
Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	A	PDB	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930
Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930
Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930

Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930
Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930
Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	B	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930
Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930
Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930
Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930

Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930
Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	A	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930
Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	A	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930
Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	B	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930
Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	A	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930

Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	A	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930
Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	A	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930
Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	A	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930
Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930
Phẫu thuật tháo khớp vai	B	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930
Phẫu thuật vết thương khớp	B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930
Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	A	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930

Tháo khớp gối do ung thư	B	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.314.000	536.870	2.850.000	697.930
Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	B	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278
Phẫu thuật chuyển ngón tay	A	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278
Phẫu thuật ghép chi	A	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278
Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đòn	A	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278

Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mác	A	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278
Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mào chậu	A	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278
Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278

phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278
Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278
Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278

Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278
phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278
phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278

phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278
phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278
phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278

Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278
Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	B	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278
Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	B	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278

Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	A	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278
Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	B	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4504000	1992521,739	6496000	2590278,26
Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	B	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278
Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	B	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278

Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	B	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278
Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	B	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278
Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu	B	PDB	562	562	Phẫu thuật ghép chi	4.504.000	1.992.522	6.496.000	2.590.278

Ghép trong mất đoạn xương	B	P1	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157
Ghép xương chấn thương cột sống cổ	A	PDB	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157
Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	A	P1	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157
Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	B	P1	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157
Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	A	PDB	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157

Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	B	P1	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157
Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	A	P1	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157
Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	A	PDB	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157

Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	B	P1	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157
Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	A	P2	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157
Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	A	P1	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157
Phẫu thuật ghép xương tự thân	B	P1	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157

Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	B	PDB	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157
Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	A	PDB	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157
Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	B	P1	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.809.000	997.043	4.806.000	1.296.157
Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	A	PDB	564	564	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kĩ thuật cao	4.004.000	746.609	4.750.000	970.591

Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp 1lizarov	B	P1	565	565	Phẫu thuật kéo dài chi	3.632.000	1.256.870	4.888.000	1.633.930
Kéo dài chi trên bằng phương pháp 1lizarov	B	P1	565	565	Phẫu thuật kéo dài chi	3.632.000	1.256.870	4.888.000	1.633.930
Kéo dài đùi bằng phương pháp 1lizarov	B	P1	565	565	Phẫu thuật kéo dài chi	3.632.000	1.256.870	4.888.000	1.633.930
Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	B	P1	565	565	Phẫu thuật kéo dài chi	3.632.000	1.256.870	4.888.000	1.633.930
Phẫu thuật kéo dài chi	B	P1	565	565	Phẫu thuật kéo dài chi	3.632.000	1.256.870	4.888.000	1.633.930

Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	A	P1	565	565	Phẫu thuật kéo dài chi	3.632.000	1.256.870	4.888.000	1.633.930
Phẫu thuật kéo dài chi	B	P1	565	565	Phẫu thuật kéo dài chi	3.632.000	1.256.870	4.888.000	1.633.930
Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591

Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591

Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591

Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Đặt vít gãy thân xương sên	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Đặt vít gãy trật xương thuyền	A	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Đóng đinh xương chày mở	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591

Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Găm Kirschner trong gãy mắt cá	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591

Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	C	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591

Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật chân chữ O	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật chân chữ X	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	C	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591

Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi-xoay ngoài	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591

Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	C	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	C	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591

Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	C	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	C	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật gãy Monteggia	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591

Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	C	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật khớp giả xương chầy	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591

Phẫu thuật khớp giả xương chầy bẩm sinh có ghép xương	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591

Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591

Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591

Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591

Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591

Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591

Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy đài quay	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591

Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới quơng quay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	A	PDB	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591

Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	A	PDB	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591

Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591

Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đàu dưới xương đùi	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591

Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591

Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591

Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	B	PDB	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591

Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	B	PDB	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591

Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591

Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp	A	PDB	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật háng	A	PDB	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591

Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	B	PDB	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	B	PDB	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591

Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591

Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591

Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591

Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	B	PDB	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591

Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591

Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	C	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591

Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy xương gót	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591

Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	A	PDB	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591

Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	B	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật sữa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591

Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	A	P1	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	A	PDB	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591
Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	B	P2	566	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.132.000	746.609	3.878.000	970.591

Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	B	P1	567	567	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	4.504.000	746.609	5.250.000	970.591
Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	A	P1	567	567	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	4.504.000	746.609	5.250.000	970.591
KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	B	P2	567	567	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	4.504.000	746.609	5.250.000	970.591
Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	B	PDB	567	567	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	4.504.000	746.609	5.250.000	970.591

Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	A	PDB	567	567	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	4.504.000	746.609	5.250.000	970.591
Cắt bỏ u xương thái dương	A	P1	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965
Cắt u xương sườn 1 xương	B	P2	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965
Cắt u xương sườn nhiều xương	B	P1	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965
Cắt u xương, sụn	B	P2	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965

Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	B	P1	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965
Lấy u xương (ghép xi măng)	B	P2	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965
Phẫu thuật lấy bỏ u xương	A	P2	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965
Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	A	P1	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965
Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	A	P1	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965
Cắt u xương sụn lành tính	C	P2	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965

Cắt u xương sườn 1 xương	B	P2	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965
Cắt u xương sườn nhiều xương	B	P1	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965
Cắt u xương, sụn	B	P2	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.152.000	718.435	3.870.000	933.965
Gỡ dính gân	B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965
Nối gân duỗi	C	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965
Nối gân gấp	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965
Phẫu thuật co gân Achille	B	PDB	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965
Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965

Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965
Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965
Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	B	PDB	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965
Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965
Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965

Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	A	PDB	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965
Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965
Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965
Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965
Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965

Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965
Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965
Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965
Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965
Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965

Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965
Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965
Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay	A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965
Phẫu thuật tổn thương gân Achille	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965

Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965
Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965
Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965
Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965
Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965

Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965
Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965
Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965
Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	A	PDB	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965
Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965

Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965
Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	A	PDB	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965
Gỡ dính thần kinh	B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965
Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	C	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965
Nối gân duỗi	C	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965
Nối gân gấp	C	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965

Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	C	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.369.000	718.435	3.087.000	933.965
Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	B		570	570	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	3.624.000	746.609	4.370.000	970.591
Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ	A	PDB	571	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774
Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	B	PDB	571	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774
Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	B	PDB	571	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774
Tạo hình hộp sọ	A	PDB	571	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774

Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	A	PDB	571	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774
Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	B	PDB	571	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774
Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14	B	PDB	571	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774
Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13	B	PDB	571	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774
Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12	B	PDB	571	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774

Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11	B	PDB	571	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774
Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10	B	PDB	571	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774
Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	B	PDB	571	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774
Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	B	PDB	571	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774
Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	B	PDB	571	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774

Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên	B	PDB	571	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774
Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ	A	PDB	571	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	4.480.000	1.339.826	5.819.000	1.741.774
Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	B	PDB	572	572	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	2.680.000	1.339.826	4.019.000	1.741.774

Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	C	P1	572	572	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	2.680.000	1.339.826	4.019.000	1.741.774
Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	B	P1	572	572	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	2.680.000	1.339.826	4.019.000	1.741.774
Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	B	P1	572	572	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	2.680.000	1.339.826	4.019.000	1.741.774
Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	C	P1	572	572	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	2.680.000	1.339.826	4.019.000	1.741.774

Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	B	P2	572	572	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	2.680.000	1.339.826	4.019.000	1.741.774
Rút chỉ thép xương ức	C	P2	573	573	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.510.000	267.652	1.777.000	347.948
Rút đinh các loại	C	P3	573	573	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.510.000	267.652	1.777.000	347.948
Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	C	P2	573	573	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.510.000	267.652	1.777.000	347.948
Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	B	P1	573	573	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.510.000	267.652	1.777.000	347.948

Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	C	P2	573	573	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.510.000	267.652	1.777.000	347.948
Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	C	P2	573	573	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.510.000	267.652	1.777.000	347.948
Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)	A	PDB	574	574	Phẫu thuật cố định cột sống bằng DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius	5.897.000	1.494.783	7.391.000	1.943.217
Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	A	P1	575	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330

Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	A	PDB	575	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330
Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	A	P1	575	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330
Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	A	P1	575	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330
Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	A	P1	575	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330

Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	A	P1	575	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330
Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	A	P1	575	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330
Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	A	PDB	575	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330

Phẫu thuật chỉnh gù CS đường trước và hàn khớp	A	PDB	575	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330
Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	A	PDB	575	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330
Phẫu thuật chỉnh vẹo CS đường trước và hàn khớp	A	PDB	575	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330
Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	A	PDB	575	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330

Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	A	PDB	575	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	7.146.000	2.084.870	9.230.000	2.710.330
Kết hợp xương cột sống cổ lối sau	A	PDB	576	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609
Kết hợp xương cột sống cổ lối trước	A	PDB	576	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609
Phẫu thuật gẫy trật đốt sống cổ, mỏm nha	A	PDB	576	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609

Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	A	PDB	576	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609
Buộc vòng cố định C1-C2 lối sau	A	P1	576	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609
Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau	A	PDB	576	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609

Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	A	PDB	576	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609
Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	A	PDB	576	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609

Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 …)	A	PDB	576	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609
Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	A	PDB	576	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609

Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định CS cổ (ACDF)	B	PDB	576	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609
Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	B	PDB	576	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609
Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha	A	PDB	576	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	4.504.000	837.391	5.341.000	1.088.609
Cố định cột sống bằng vít qua cuống	A	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122

Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	A	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122
Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	B	P1	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122
Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	B	P1	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122
Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	A	P1	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122

Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	B	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122
Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	B	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122
Phẫu thuật giải ép tủy lối sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao	B	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122

Phẫu thuật giải ép tủy lối trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	B	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122
Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	A	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122

Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	A	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122
Cố định cột sống và cánh chậu	A	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122
Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	B	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122

Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau (PLIF)	B	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122
Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	A	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122
Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	A	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122

Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định CS và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	A	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122
Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	A	P1	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122
Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	B	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122

Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lối bên	B	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122
Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lối sau	B	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122
Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	A	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122
Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	A	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122

Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	A	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122
Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	A	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122
Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	A	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122

Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	B	PDB	577	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	4.504.000	995.478	5.499.000	1.294.122
Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	A	P1	578	578	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	4.393.000	1.233.391	5.626.000	1.603.409
Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	B	PDB	578	578	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	4.393.000	1.233.391	5.626.000	1.603.409
Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	A	PDB	578	578	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	4.393.000	1.233.391	5.626.000	1.603.409

Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	A	PDB	578	578	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	4.393.000	1.233.391	5.626.000	1.603.409
Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	A	PDB	578	578	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	4.393.000	1.233.391	5.626.000	1.603.409
Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lối trước do lao cột sống cổ	B	PDB	579	579	Phẫu thuật thay đốt sống	4.504.000	1.339.826	5.843.000	1.741.774

Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	A	PDB	579	579	Phẫu thuật thay đốt sống	4.504.000	1.339.826	5.843.000	1.741.774
Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	A	PDB	579	579	Phẫu thuật thay đốt sống	4.504.000	1.339.826	5.843.000	1.741.774

Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	A	PDB	579	579	Phẫu thuật thay đốt sống	4.504.000	1.339.826	5.843.000	1.741.774
Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định CS cổ (ACCF)	A	PDB	579	579	Phẫu thuật thay đốt sống	4.504.000	1.339.826	5.843.000	1.741.774
Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	B	P3	580	580	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4.200.000	997.043	5.197.000	1.296.157
Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	A	P1	580	580	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4.200.000	997.043	5.197.000	1.296.157

Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	B	PDB	580	580	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4.200.000	997.043	5.197.000	1.296.157
Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	A	PDB	580	580	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4.200.000	997.043	5.197.000	1.296.157
Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965
Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	C	P3	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965

Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	A	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965
Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	C	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965
Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	B	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965

Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965
Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	B	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965
Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	C	P3	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965

Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	C	P3	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965
Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	B	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965
Phẫu thuật viêm xương khớp háng	B	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965
Tháo bỏ các ngón chân	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965

Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	C	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965
Tháo đốt bàn	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965
Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	C	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965
Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	C	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965
Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	C	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965

Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	C	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965
Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965
Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965
Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965
Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965

Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965
Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965
Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965
Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965
Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965

Cụt chấn thương cổ và bàn chân	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965
Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	A	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965
Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	B	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965
Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	C	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965
Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965

Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	B	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965
Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965
Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965
Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	B	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965
Phẫu thuật viêm xương	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965

Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965
Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.293.000	718.435	3.011.000	933.965
Gỡ dính thần kinh	B	P1	582	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2.217.000	914.087	3.131.000	1.188.313
Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	B	P1	582	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2.217.000	914.087	3.131.000	1.188.313
Khâu nối thần kinh	B	P1	582	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2.217.000	914.087	3.131.000	1.188.313

Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	A	PDB	582	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2.217.000	914.087	3.131.000	1.188.313
Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	A	P2	582	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2.217.000	914.087	3.131.000	1.188.313
Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	B	P1	582	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2.217.000	914.087	3.131.000	1.188.313
Chuyển vạt da có cuống mạch	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609

Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	C	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609

Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước	A	P2	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Chuyễn vạt da cân - cơ cuống mạch liền	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền	A	PDB	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609

Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	A	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vạt tự thân	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu	A	PDB	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	B	PDB	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609

Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận	C	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	C	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận	B	P2	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609

Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ	B	P2	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	B	P2	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	B	P2	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609

Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da từ xa	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	C	P2	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	B	P2	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt tại chỗ	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609

Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da cơ lân cận	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận	B	P2	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	C	P2	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609

Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609

Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609

Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt lân cận	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt tại chỗ	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609

Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt lân cận	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt tại chỗ	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vạt da có cuống mach nuôi	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609

Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	B	P2	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vạt da cân xương có cuống nuôi	B	PDB	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609

Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vạt cân cơ lân cận	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ	C	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt lân cận	B	P2	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt tại chỗ	B	P2	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609

Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt có cuống mạch nuôi	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da kế cận	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Phẫu thuật tạo lỗ mũi	C	P2	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Phẫu thuật tạo vạt trì hoãn cho bàn ngón tay	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609

Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Tái tạo cung mày bằng vạt có cuống mạch nuôi	B	P1	583	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	2.632.000	837.391	3.469.000	1.088.609
Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm²	B	P2	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157
Phẫu thuật vá da diện tích >10cm²	B	P1	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157

Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	C	PDB	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157
Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	B	P1	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157
Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	B	P2	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157

Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	B	P2	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157
Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	B	P2	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157
Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	B	P2	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157

Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	B	P2	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157
Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	B	P1	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157
Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	C	P2	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157

Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	C	P2	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157
Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	B	P1	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157
Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	B	P2	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157

Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ <5mm trên người bệnh đái tháo đường	B	P2	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	3.403.000	997.043	4.400.000	1.296.157
Ghép da dị loại độc lập	B	P1	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965
Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	B	P1	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965
Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	A	P2	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965
Vá da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm²	C	P2	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965

Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	B	P1	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965
Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm²	B	P2	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965
Ghép da dị loại	A	P2	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965
Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	B	P1	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965
Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	C	PDB	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965

Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	C	P2	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965
Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	C	P2	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965
Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	C	P3	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965
Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	B	P2	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965

Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	C	P2	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965
Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	C	P2	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965
Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	B	P2	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2.345.000	538.435	2.883.000	699.965

Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	C	P3	586	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.302.000	358.435	2.660.000	465.965
Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	C	P2	586	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.302.000	358.435	2.660.000	465.965
Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	B	P1	586	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.302.000	358.435	2.660.000	465.965
Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	B	P3	586	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.302.000	358.435	2.660.000	465.965

Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	D	P3	586	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.302.000	358.435	2.660.000	465.965
Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	D	P3	586	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.302.000	358.435	2.660.000	465.965
Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	B	P2	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687

Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	B	P3	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687
Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	A	P2	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687
Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	A	P2	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687
Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	B	P2	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687

Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	B	P1	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687
Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	B	P1	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687
Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	C	P2	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687
Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	B	P1	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687

Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	A	PDB	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687
Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	B	PDB	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687
Thương tích bàn tay phức tạp	B	P1	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687
Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	A	PDB	587	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3.585.000	1.245.913	4.830.000	1.619.687
Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	B	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3720000	1494782,609	5214000	1943217,39

Ghép xương có cuống mạch nuôi	A	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217
Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	A	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217
Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	A	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217
Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	A	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217

Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	B	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217
Chuyển vạt da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	A	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217
Chuyển vạt phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh…) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	A	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217

Phẫu thuật chuyển vạt cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	A	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217
Phẫu thuật chuyển vạt da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	A	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217
Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu	B	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217

Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi…)	A	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217
Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ Delta	A	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217

Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	A	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217
Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	A	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217
Tạo hình âm đạo hoặc tầng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	A	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217

Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	A	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217
Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	A	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217
Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tự do	B	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217
Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	B	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217

Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da tự do	B	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217
Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	B	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217
Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tự do	B	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217
Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt từ xa	B	P1	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217

Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da từ xa	B	P1	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217
Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt tự do	B	PDB	588	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.000	1.494.783	5.214.000	1.943.217
Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	A	PDB	589	589	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	4.729.000	2.235.130	6.964.000	2.905.670
Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	A	PDB	590	590	Tạo hình khí-phế quản	11.480.000	837.391	12.317.000	1.088.609
Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương khí quản cổ	B	PDB	590	590	Tạo hình khí-phế quản	11.480.000	837.391	12.317.000	1.088.609

Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	B	PDB	590	590	Tạo hình khí-phế quản	11.480.000	837.391	12.317.000	1.088.609
Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	A	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296
Mở nhu mô gan lấy sỏi	B	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296
Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa – tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa	A	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296

Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	A	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296
Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	A	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296
Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	A	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296

Phẫu thuật điều trị chấn thương – vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	B	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296
Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	B	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296
Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	C	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296
Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	B	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296

Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	A	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296
Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	A	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296
Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	B	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296

Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	B	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296
Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	B	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296
Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	B	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296

Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	A	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296
Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	B	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296
Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	B	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296

Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	A	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296
Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	B	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296
Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	A	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296

Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	A	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296
Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống	A	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296
Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/ có C.Arm	A	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296
Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/ Laser	A	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296

Tạo hình thay thế khớp cổ tay	A	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296
Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	B	PDB	591	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	3.004.000	2.083.304	5.087.000	2.708.296
Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374
Cắm niệu quản bàng quang	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374
Cắt chỏm nang gan	C	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374

Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374
Khâu vết thương lách	C	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374
Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374
Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374

Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách – động mạch đùi	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374
Phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374
Phẫu thuật cắt u cơ hoành	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374

Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	A	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374
Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau	A	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374
Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ	A	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374

Phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374
Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374
Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	A	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374
Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà)	A	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374

Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374
Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374
Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374
Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374

Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	C	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374
Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374
Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374
Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374

Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch chi	A	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374
Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374
Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	A	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374
Phẫu thuật Heller	A	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374

Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374
Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	C	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374
Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	C	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374

Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	A	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374
Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	A	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374
Phẫu thuật tạo hình xương ức	B	PDB	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374

Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	B	PDB	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374
Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	D	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374
Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374
Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	C	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374
Cắt u thận lành	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374

Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2cm trở lên	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374
Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374
Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	B	P1	592	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	1.832.000	1.231.826	3.063.000	1.601.374
Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	B	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278

Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	B	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278
Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	B	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278
Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	B	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278
Điều trị đái rỉ ở nữ bàng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	B	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278
Khâu vết thương thành bụng	C	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278

Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	B	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278
Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	A	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278
Mở thông túi mật	C	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278
Phẫu thuật cắt u thành bụng	C	P1	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278
Phẫu thuật cắt u thành ngực	C	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278

Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	B	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278
Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	B	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278
Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	C	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278
Phẫu thuật điều trị són tiểu	B	P1	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278

Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	C	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278
Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	B	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278
Phẫu thuật vết thương bàn tay	B	P1	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278
Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	A	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278
Cắt u lành dương vật	C	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278

Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	C	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278
Phẫu thuật bóc u thành ngực	B	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278
Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	B	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278
Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm	B	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278
Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	C	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278

Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	C	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278
Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	C	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278
Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	C	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278
Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	B	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278
Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	B	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278

Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	B	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278
Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	B	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278
Phẫu thuật tạo hình nhân trung	C	P2	593	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	1.210.000	912.522	2.122.000	1.186.278
Cắt nang/polyp rốn	B	P3	594	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557
Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	C	P3	594	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557
Cắt hẹp bao quy đầu	D	P3	594	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557

Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	C	P2	594	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557
Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	C	P3	594	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557
Mở rộng lỗ sáo	D	P3	594	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557
Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	C	P3	594	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557
Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	B	P2	594	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557
Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	C	P3	594	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557

Phẫu thuật vỡ vật hang do gẫy dương vật	B	P3	594	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557
Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	B	P2	594	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557
Khâu vết thương vùng môi	C	P3	594	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557
Phẫu thuật ghép móng	B	P3	594	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	775.000	565.043	1.340.000	734.557
Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	B	TDB	595	595	Thủ thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	773.000	248.870	1.021.000	323.530
Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	C	P2	597	597	Thủ thuật loại II (Ngoại khoa)	254.000	142.435	396.000	185.165

Bóc nang tuyến Bartholin	C	P2	599	599	Bóc nang tuyến Bartholin	1.109.000	200.348	1.309.000	260.452
Bóc nang tuyến Bartholin	C	P2	599	599	Bóc nang tuyến Bartholin	1.109.000	200.348	1.309.000	260.452
Bóc nang tuyến Bartholin	C	T1	599	599	Bóc nang tuyến Bartholin	1.109.000	200.348	1.309.000	260.452
Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	B	P2	600	600	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2.128.000	716.870	2.844.000	931.930
Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	B	P3	600	600	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2.128.000	716.870	2.844.000	931.930
Mổ bóc nhân xơ vú	C	P2	601	601	Bóc nhân xơ vú	819.000	200.348	1.019.000	260.452

Mổ bóc nhân xơ vú	C	P3	601	601	Bóc nhân xơ vú	819.000	200.348	1.019.000	260.452
Bóc nhân xơ vú	C	T1	601	601	Bóc nhân xơ vú	819.000	200.348	1.019.000	260.452
Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	B	P1	602	602	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	2.970.000	914.087	3.884.000	1.188.313
Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	B	P1	602	602	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	2.970.000	914.087	3.884.000	1.188.313
Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	B	P1	602	602	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	2.970.000	914.087	3.884.000	1.188.313
Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	C	P1	603	603	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.392.000	446.087	2.838.000	579.913
Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	C	P2	603	603	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.392.000	446.087	2.838.000	579.913

Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	C		604	604	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	80.000	45.391	125.000	59.009
Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	B	P1	605	605	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	3.353.000	914.087	4.267.000	1.188.313
Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	B	P1	605	605	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	3.353.000	914.087	4.267.000	1.188.313

Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	B	P1	606	606	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	4.794.000	914.087	5.708.000	1.188.313
Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	B	P1	606	606	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	4.794.000	914.087	5.708.000	1.188.313
Cắt u thành âm đạo	C	P2	607	607	Cắt u thành âm đạo	1.662.000	466.435	2.128.000	606.365
Cắt u thành âm đạo	C	P2	607	607	Cắt u thành âm đạo	1.662.000	466.435	2.128.000	606.365

Cắt u thành âm đạo	C	P3	607	607	Cắt u thành âm đạo	1.662.000	466.435	2.128.000	606.365
Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	A	PDB	608	608	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	4.878.000	1.490.087	6.368.000	1.937.113
Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	B	PDB	608	608	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	4.878.000	1.490.087	6.368.000	1.937.113

Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	B		608	608	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	4.878.000	1.490.087	6.368.000	1.937.113
Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	B	PDB	608	608	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	4.878.000	1.490.087	6.368.000	1.937.113
Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	B	PDB	609	609	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	3.570.000	1.490.087	5.060.000	1.937.113

Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	B	P1	609	609	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	3.570.000	1.490.087	5.060.000	1.937.113
Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư- tuyến vú	B	P1	609	609	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	3.570.000	1.490.087	5.060.000	1.937.113
Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	B	P1	609	609	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	3.570.000	1.490.087	5.060.000	1.937.113
Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	B	P1	609	609	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	3.570.000	1.490.087	5.060.000	1.937.113

Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	B	P1	609	609	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	3.570.000	1.490.087	5.060.000	1.937.113
Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	B	P1	609	609	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	3.570.000	1.490.087	5.060.000	1.937.113
Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	C	P3	610	610	Chích áp xe tầng sinh môn	692.000	139.304	831.000	181.096
Chích áp xe tầng sinh môn	C	P3	610	610	Chích áp xe tầng sinh môn	692.000	139.304	831.000	181.096
Chích áp xe tầng sinh môn	C	T2	610	610	Chích áp xe tầng sinh môn	692.000	139.304	831.000	181.096
Chích áp xe tuyến Bartholin	C	T3	611	611	Chích áp xe tuyến Bartholin	620.000	255.130	875.000	331.670

Chích áp xe tuyến Bartholin	C	T2	611	611	Chích áp xe tuyến Bartholin	620.000	255.130	875.000	331.670
Chích áp xe vú	C	T2	612	612	Chích apxe tuyến vú	162.000	68.870	230.000	89.530
Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	B	P1	613	613	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	625.000	200.348	825.000	260.452
Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	B	T1	613	613	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	625.000	200.348	825.000	260.452
Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	C	T1	613	613	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	625.000	200.348	825.000	260.452

Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	C	T1	614	614	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	549.000	400.696	949.000	520.904
Chọc dò màng bụng sơ sinh	B	T2	615	615	Chọc dò màng bụng sơ sinh	335.000	84.522	419.000	109.878
Chọc dò túi cùng Douglas	C	T2	616	616	Chọc dò túi cùng Douglas	223.000	68.870	291.000	89.530
Chọc dò túi cùng Douglas	C	T1	616	616	Chọc dò túi cùng Douglas	223.000	68.870	291.000	89.530
Chọc dò túi cùng Douglas	C		616	616	Chọc dò túi cùng Douglas	223.000	68.870	291.000	89.530

Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	B	T1	617	617	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.027.000	200.348	2.227.000	260.452
Chọc ối điều trị đa ối	B	T1	618	618	Chọc ối	541.000	219.130	760.000	284.870
Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	B	T1	618	618	Chọc ối	541.000	219.130	760.000	284.870
Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	618	618	Chọc ối	541.000	219.130	760.000	284.870
Dẫn lưu cùng đồ Douglas	C	T1	619	619	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	671.000	198.783	869.000	258.417
Dẫn lưu cùng đồ Douglas	C	T1	619	619	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	671.000	198.783	869.000	258.417

Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	B	P1	620	620	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	5.289.000	914.087	6.203.000	1.188.313
Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	C	T2	621	621	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	102.000	68.870	170.000	89.530
Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	C		622	622	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	129.000	200.348	329.000	260.452
Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	C	T1	623	623	Đỡ đẻ ngôi ngược	671.000	400.696	1.071.000	520.904

Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	D	T2	624	624	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	567.000	169.043	736.000	219.757
Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	C	T1	625	625	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	731.000	599.478	1.330.000	779.322
Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	B	P1	626	626	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	3.357.000	914.087	4.271.000	1.188.313
Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	B	P1	626	626	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	3.357.000	914.087	4.271.000	1.188.313
Forceps	C	T1	627	627	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	621.000	400.696	1.021.000	520.904
Giác hút	C	T1	627	627	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	621.000	400.696	1.021.000	520.904

Phong bế ngoài màng cứng	B	T2	628	628	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	591.000	70.435	661.000	91.565
Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	B	T1	628	628	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	591.000	70.435	661.000	91.565
Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	C	T2	629	629	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	147.000	68.870	215.000	89.530
Hút thai dưới siêu âm	B	T1	630	630	Hút thai dưới siêu âm	341.000	139.304	480.000	181.096
Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	B	P2	631	631	Huỷ thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2.374.000	444.522	2.818.000	577.878

Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	B	TDB	632	632	Huỷ thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2.211.000	237.913	2.448.000	309.287
Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	C	T1	633	633	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.391.000	209.739	1.600.000	272.661
Khâu rách cùng đồ âm đạo	C	P3	634	634	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.511.000	468.000	1.979.000	608.400
Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	B	P1	634	634	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.511.000	468.000	1.979.000	608.400
Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	C	P1	634	634	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.511.000	468.000	1.979.000	608.400
Khâu rách cùng đồ âm đạo	C	P3	634	634	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.511.000	468.000	1.979.000	608.400

Khâu tử cung do nạo thủng	C	P2	635	635	Khâu tử cung do nạo thủng	2.304.000	577.565	2.881.000	750.835
Khâu vòng cổ tử cung	C	T1	636	636	Khâu vòng cổ tử cung	491.000	70.435	561.000	91.565
Cắt cụt cổ tử cung	B	P2	637	637	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	2.269.000	577.565	2.846.000	750.835
Cắt cụt cổ tử cung	B	P1	637	637	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	2.269.000	577.565	2.846.000	750.835
Cắt cụt cổ tử cung	B	P2	637	637	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	2.269.000	577.565	2.846.000	750.835
Khoét chóp cổ tử cung	B	P2	637	637	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	2.269.000	577.565	2.846.000	750.835
Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	C	P1	638	638	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.225.000	468.000	2.693.000	608.400

Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	C	P3	638	638	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.225.000	468.000	2.693.000	608.400
Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	D		639	639	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	70.000	18.939	88.900	24.621
Lấy dị vật âm đạo	C	T1	640	640	Lấy dị vật âm đạo	432.000	170.609	602.000	221.791
Lấy dị vật âm đạo	C	T2	640	640	Lấy dị vật âm đạo	432.000	170.609	602.000	221.791
Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	C	P2	641	641	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.280.000	701.217	2.981.000	911.583

Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	C	P2	641	641	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.280.000	701.217	2.981.000	911.583
Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	C	P2	641	641	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.280.000	701.217	2.981.000	911.583
Lấy máu tụ tầng sinh môn	C	P3	642	642	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.804.000	536.870	2.340.000	697.930
Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	B	P2	642	642	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.804.000	536.870	2.340.000	697.930
Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	C	P2	642	642	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.804.000	536.870	2.340.000	697.930

Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	B	P2	643	643	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	2.862.000	657.391	3.519.000	854.609
Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	B	P2	643	643	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	2.862.000	657.391	3.519.000	854.609
Nạo hút thai trứng	C	T1	644	644	Nạo hút thai trứng	524.000	300.522	824.000	390.678
Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	C	T2	645	645	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	287.000	68.870	355.000	89.530
Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	B	P2	646	646	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.915.000	579.130	4.494.000	752.870

Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	B	P2	646	646	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.915.000	579.130	4.494.000	752.870
Nội soi buồng tử cung can thiệp	B	P2	646	646	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.915.000	579.130	4.494.000	752.870
Nội soi buồng tử cung can thiệp	B	P2	646	646	Nội soi buồng tử cung can thiệp	3.915.000	579.130	4.494.000	752.870
Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	B	P2	647	647	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.466.000	438.261	2.904.000	569.739
Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	B	P2	647	647	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.466.000	438.261	2.904.000	569.739
Nội xoay thai	C	T1	648	648	Nội xoay thai	1.291.000	139.304	1.430.000	181.096
Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	C	T1	649	649	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	499.000	98.609	597.000	128.191

Nong cổ tử cung trước xạ trong	A	TDB	650	650	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	224.000	68.870	292.000	89.530
Nong cổ tử cung do bế sản dịch	C	T3	650	650	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	224.000	68.870	292.000	89.530
Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	B	T1	652	652	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	956.000	237.913	1.193.000	309.287
Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	B		653	653	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	216.000	104.870	320.000	136.330
Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	A		653	653	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	216.000	104.870	320.000	136.330

Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	D	T3	654	654	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	269.000	139.304	408.000	181.096
Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	C		655	655	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	155.000	34.435	189.000	44.765
Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	A	T2	656	656	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	877.000	197.217	1.074.000	256.383
Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	B		657	657	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	430.000	139.304	569.000	181.096

Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	C	T2	658	658	Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	338.000	70.435	408.000	91.565
Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	C	P1	659	659	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4.195.000	777.913	4.972.000	1.011.287
Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	B	P2	660	660	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.199.000	577.565	2.776.000	750.835
Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	B	P2	661	661	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.140.000	579.130	2.719.000	752.870

Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	B	P2	661	661	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.140.000	579.130	2.719.000	752.870
Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	B	P3	661	661	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.140.000	579.130	2.719.000	752.870
Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	B	P1	662	662	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.123.000	558.783	4.681.000	726.417
Cắt u vú lành tính	C	P2	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870
Cắt u vú lành tính	C	P2	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870
Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	B	P2	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870
Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	C	P2	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870

Cắt u vú lành tính	C	P2	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870
Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	B	P1	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870
Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	B	P2	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870
Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	C	P3	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870
Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	B	P2	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870
Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	C	P3	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870

Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	C	P2	663	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.383.000	579.130	2.962.000	752.870
Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	B	P2	664	664	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	2.892.000	937.565	3.829.000	1.218.835
Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	B	P1	664	664	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	2.892.000	937.565	3.829.000	1.218.835
Cắt polyp cổ tử cung	C	P3	665	665	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.639.000	358.435	1.997.000	465.965
Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	C	P3	665	665	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.639.000	358.435	1.997.000	465.965
Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	B	P2	666	666	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2.251.000	577.565	2.828.000	750.835

Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	B	P1	667	667	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	2.980.000	914.087	3.894.000	1.188.313
Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	B	P1	668	668	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	5.094.000	986.087	6.080.000	1.281.913
Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	B	PDB	669	669	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	7.914.000	1.994.087	9.908.000	2.592.313

Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	B	PDB	670	670	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	6.159.000	1.496.348	7.655.000	1.945.252
Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	B	P1	671	671	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	4.893.000	1.494.783	6.387.000	1.943.217
Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	A	P1	671	671	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	4.893.000	1.494.783	6.387.000	1.943.217

Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	B	P1	671	671	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	4.893.000	1.494.783	6.387.000	1.943.217
Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	B	P1	671	671	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	4.893.000	1.494.783	6.387.000	1.943.217
Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	B	PDB	671	671	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	4.893.000	1.494.783	6.387.000	1.943.217

Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	B	P1	672	672	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.182.000	577.565	2.759.000	750.835
Tách màng ngăn âm hộ	B	P3	672	672	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.182.000	577.565	2.759.000	750.835
Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	B	P2	672	672	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.182.000	577.565	2.759.000	750.835
Phãu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	B	P2	672	672	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.182.000	577.565	2.759.000	750.835
Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	B	P1	673	673	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	2.954.000	914.087	3.868.000	1.188.313

Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	B	P1	673	673	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	2.954.000	914.087	3.868.000	1.188.313
Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	B	P1	673	673	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	2.954.000	914.087	3.868.000	1.188.313
Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	C	P1	674	674	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3.011.000	912.522	3.923.000	1.186.278
Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	C	P1	675	675	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	2.969.000	914.087	3.883.000	1.188.313
Phẫu thuật Crossen	B	P1	676	676	Phẫu thuật Crossen	3.256.000	914.087	4.170.000	1.188.313

Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	B	P1	677	677	Phẫu thuật điều trị són tiểu (TOT, TVT)	4.629.000	914.087	5.543.000	1.188.313
Phẫu thuật TVT điều trị són tiêu	B	P1	677	677	Phẫu thuật điều trị són tiểu (TOT, TVT)	4.629.000	914.087	5.543.000	1.188.313
Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	B	P2	678	678	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	2.844.000	577.565	3.421.000	750.835
Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	C	P2	679	679	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2366000	577565,2174	2943000	750834,783
Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	A	P2	679	679	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.366.000	577.565	2.943.000	750.835

Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	B	P1	679	679	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.366.000	577.565	2.943.000	750.835
Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	B	P2	679	679	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.366.000	577.565	2.943.000	750.835
Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch…)	C	P1	680	680	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	3.559.000	777.913	4.336.000	1.011.287

Phẫu thuật lấy thai lần đầu	C	P2	681	681	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.854.000	577.565	2.431.000	750.835
Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	B	P1	682	682	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	2.190.000	912.522	3.102.000	1.186.278
Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	B	PDB	683	683	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1)	4.898.000	1.245.913	6.143.000	1.619.687
Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	B	P1	684	684	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	3.384.000	777.913	4.161.000	1.011.287

Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	B	P1	685	685	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	3.551.000	914.087	4.465.000	1.188.313
Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	B	P1	685	685	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	3.551.000	914.087	4.465.000	1.188.313
Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	A	PDB	686	686	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	6.682.000	1.494.783	8.176.000	1.943.217

Phẫu thuật Labhart	B	P2	687	687	Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	2.305.000	577.565	2.882.000	750.835
Phẫu thuật Lefort	B	P2	687	687	Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	2.305.000	577.565	2.882.000	750.835
Phẫu thuật Manchester	B	P1	688	688	Phẫu thuật Manchester	2.925.000	914.087	3.839.000	1.188.313
Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	C	P2	689	689	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	2.876.000	579.130	3.455.000	752.870
Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	C	P1	690	690	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	2.751.000	914.087	3.665.000	1.188.313
Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	B	P1	691	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.120.000	914.087	4.034.000	1.188.313
Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	B	P1	691	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.120.000	914.087	4.034.000	1.188.313

Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	B	P1	691	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.120.000	914.087	4.034.000	1.188.313
Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	C	P1	691	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.120.000	914.087	4.034.000	1.188.313
Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	B	P1	691	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.120.000	914.087	4.034.000	1.188.313
Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	B	P1	691	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.120.000	914.087	4.034.000	1.188.313
Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	B	PDB	692	692	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	4.912.000	1.490.087	6.402.000	1.937.113

Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	A	PDB	692	692	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	4.912.000	1.490.087	6.402.000	1.937.113
Cắt u nang buồng trứng	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870
Cắt u nang buồng trứng	B	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870
Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870
Cắt u nang buồng trứng xoắn	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870

Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870
Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	B	P1	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870
Cắt u nang buồng trứng	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870
Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870
Cắt u nang buồng trứng xoắn	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870

Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870
Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	B	P1	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870
Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870
Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C	P2	693	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.465.000	579.130	3.044.000	752.870

Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	B	P1	694	694	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	3.994.000	914.087	4.908.000	1.188.313
Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	B	P2	695	695	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.304.000	577.565	2.881.000	750.835
Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	B	P2	695	695	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.304.000	577.565	2.881.000	750.835
Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	B	P2	696	696	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3.533.000	914.087	4.447.000	1.188.313

Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	B	PDB	696	696	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3.533.000	914.087	4.447.000	1.188.313
Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	C	P1	696	696	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3.533.000	914.087	4.447.000	1.188.313
Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	B	P1	696	696	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	3.533.000	914.087	4.447.000	1.188.313

Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	B	P1	697	697	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	5.360.000	914.087	6.274.000	1.188.313
Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	B	P1	697	697	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	5.360.000	914.087	6.274.000	1.188.313
Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	A	P1	697	697	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	5.360.000	914.087	6.274.000	1.188.313
Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	B	P1	698	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313
Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	B	P1	698	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313

Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	B	P1	698	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313
Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	B	P1	698	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313
Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	B	P1	698	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313
Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	A	P1	698	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313

Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	A	P1	698	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313
Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	A	P1	698	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313
Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	A	P1	698	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	4.802.000	914.087	5.716.000	1.188.313
Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	B	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313
Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	B	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313

Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	B	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313
Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	B	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313
Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	B	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313
Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	B	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313
Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	B	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313

Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	C	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313
Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	C	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313
Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	C	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313
Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	C	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313

Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	B	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313
Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	C	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313
Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	B	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313
Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	B	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313

Cắt u buồng trứng qua nội soi	B	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313
Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	A	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313
Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	A	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313
Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	B	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313

Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	B	P1	699	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.315.000	914.087	5.229.000	1.188.313
Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	B	P1	700	700	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.158.000	914.087	6.072.000	1.188.313
Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	B	P1	700	700	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.158.000	914.087	6.072.000	1.188.313
Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	B	P1	700	700	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.158.000	914.087	6.072.000	1.188.313
Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	B	P1	700	700	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.158.000	914.087	6.072.000	1.188.313

Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	B	PDB	700	700	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.158.000	914.087	6.072.000	1.188.313
Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	A	P1	700	700	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.158.000	914.087	6.072.000	1.188.313
Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	A	PDB	700	700	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.158.000	914.087	6.072.000	1.188.313
Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	A	PDB	700	700	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.158.000	914.087	6.072.000	1.188.313

Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	B	PDB	701	701	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6.685.000	1.496.348	8.181.000	1.945.252
Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	A	PDB	701	701	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6.685.000	1.496.348	8.181.000	1.945.252
Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	A	PDB	701	701	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6.685.000	1.496.348	8.181.000	1.945.252

Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	B	P1	702	702	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.826.000	1.494.783	8.320.000	1.943.217
Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	B	PDB	702	702	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.826.000	1.494.783	8.320.000	1.943.217

Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	A	PDB	702	702	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.826.000	1.494.783	8.320.000	1.943.217
Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	B	P1	703	703	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	5.267.000	914.087	6.181.000	1.188.313
Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	B	P1	704	704	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	4.333.000	914.087	5.247.000	1.188.313

Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	B	P1	705	705	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	4.754.000	936.000	5.690.000	1.216.800
Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	B	P1	705	705	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	4.754.000	936.000	5.690.000	1.216.800
Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	B	P1	706	706	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	4.249.000	914.087	5.163.000	1.188.313
Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	B	P1	706	706	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	4.249.000	914.087	5.163.000	1.188.313

Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	B	P1	707	707	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4.207.000	914.087	5.121.000	1.188.313
Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	B	P2	707	707	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4.207.000	914.087	5.121.000	1.188.313
Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	B	P1	708	708	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	8.397.000	914.087	9.311.000	1.188.313
Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	A	P1	708	708	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	8.397.000	914.087	9.311.000	1.188.313
Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	B	P1	709	709	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	4.772.000	936.000	5.708.000	1.216.800

Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	C	P1	710	710	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	3.970.000	936.000	4.906.000	1.216.800
Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	A	P1	711	711	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	5.778.000	912.522	6.690.000	1.186.278
Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	A	P1	711	711	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	5.778.000	912.522	6.690.000	1.186.278
Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	B	PDB	711	711	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	5.778.000	912.522	6.690.000	1.186.278
Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	B	P1	712	712	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	5.342.000	1.490.087	6.832.000	1.937.113

Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	B	PDB	712	712	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	5.342.000	1.490.087	6.832.000	1.937.113
Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	B	P1	712	712	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	5.342.000	1.490.087	6.832.000	1.937.113
Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	B	P1	712	712	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	5.342.000	1.490.087	6.832.000	1.937.113
Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	A	P1	713	713	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	3.440.000	777.913	4.217.000	1.011.287

Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	B	P1	713	713	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	3.440.000	777.913	4.217.000	1.011.287
Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	B	P1	713	713	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	3.440.000	777.913	4.217.000	1.011.287
Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	A	P1	714	714	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	4.813.000	1.405.565	6.218.000	1.827.235
Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	B	P1	714	714	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	4.813.000	1.405.565	6.218.000	1.827.235

Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	B	P1	715	715	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	2.523.000	1.313.217	3.836.000	1.707.183
Tạo hình âm đạo	A	P1	715	715	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	2.523.000	1.313.217	3.836.000	1.707.183
Tạo hình âm đạo bằng ruột	A	PDB	715	715	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	2.523.000	1.313.217	3.836.000	1.707.183
Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	A	P1	715	715	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	2.523.000	1.313.217	3.836.000	1.707.183
Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	B	P2	715	715	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	2.523.000	1.313.217	3.836.000	1.707.183

Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	B	P1	715	715	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	2.523.000	1.313.217	3.836.000	1.707.183
Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	B	P1	716	716	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	3.497.000	1.405.565	4.902.000	1.827.235
Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	B	P1	717	717	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	4.384.000	583.826	4.967.000	758.974
Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	C	P2	718	718	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	2.897.000	538.435	3.435.000	699.965

Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	A	P1	719	719	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	3.365.000	914.087	4.279.000	1.188.313
Phẫu thuật treo thận	B	P1	720	720	Phẫu thuật treo tử cung	2.381.000	577.565	2.958.000	750.835
Phẫu thuật treo tử cung	B	P2	720	720	Phẫu thuật treo tử cung	2.381.000	577.565	2.958.000	750.835
Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư- cổ tử cung	B		721	721	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	4.958.000	1.490.087	6.448.000	1.937.113
Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	B	PDB	721	721	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	4.958.000	1.490.087	6.448.000	1.937.113

Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	C	T3	722	722	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	325.000	68.870	393.000	89.530
Sinh thiết gai rau	A	T1	723	723	Sinh thiết gai rau	1.091.000	70.435	1.161.000	91.565
Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	B	P2	724	724	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	1.926.000	339.652	2.265.000	441.548
Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	B		724	724	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	1.926.000	339.652	2.265.000	441.548
Soi cổ tử cung	D		725	725	Soi cổ tử cung	50.000	13.930	63.900	18.110
Soi ối	C		726	726	Soi ối	37.000	13.930	50.900	18.110

Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	B	T1	727	727	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	912.000	259.826	1.171.000	337.774
Tiêm hoá chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	B	T1	728	728	Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung	181.000	84.522	265.000	109.878
Tiêm hoá chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	B	TDB	728	728	Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung	181.000	84.522	265.000	109.878
Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung	B		728	728	Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung	181.000	84.522	265.000	109.878
Tiêm nhân Chorio	B		729	729	Tiêm nhân Chorio	181.000	68.870	249.000	89.530

Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	B	PDB	730	730	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	4.943.000	2.310.261	7.253.000	3.003.339
Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	C	T1	731	731	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	306.000	100.174	406.000	130.226
Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	C	P2	734	734	Phẫu thuật loại II (Sản khoa)	1004000	577565,2174	1581000	750834,783
Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	B	P1	734	734	Phẫu thuật loại II (Sản khoa)	1.004.000	577.565	1.581.000	750.835
Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	B	T1	737	737	Thủ thuật loại I (Sản khoa)	391.000	237.913	628.000	309.287

Thay máu sơ sinh	B	T1	737	737	Thủ thuật loại I (Sản khoa)	391.000	237.913	628.000	309.287
Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sẩy, sau nạo (*)	C	T1	737	737	Thủ thuật loại I (Sản khoa)	391.000	237.913	628.000	309.287
Bơm rửa lệ đạo	C	T2	740	740	Bơm rửa lệ đạo	29.000	9.391	38.300	12.209
Bơm rửa lệ đạo	D	T2	740	740	Bơm rửa lệ đạo	29.000	9.391	38.300	12.209
Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoá: Áp hoặc tiêm 5FU	B	P1	741	741	Cắt bè áp MMC hoặc áp 5FU	982.000	278.609	1.260.000	362.191

Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp Mytomycin C	B	P1	741	741	Cắt bè áp MMC hoặc áp 5FU	982.000	278.609	1.260.000	362.191
Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất antiVEGF	B	P1	741	741	Cắt bè áp MMC hoặc áp 5FU	982.000	278.609	1.260.000	362.191
Cắt bỏ túi lệ	C	P2	742	742	Cắt bỏ túi lệ	682.000	190.957	872.000	248.243
Cắt bỏ túi lệ	C	P2	742	742	Cắt bỏ túi lệ	682.000	190.957	872.000	248.243
Cắt dịch kính + laser nội nhãn	B	PDB	743	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104

Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	B	PDB	743	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104
Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	B	P1	743	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104
Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy 1OL ± cắt DK	B	P1	743	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104
Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	B	PDB	743	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104
Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	B	P1	743	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104

Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	B	P1	743	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104
Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	A	P1	743	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104
Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	B	P1	743	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104
Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	B	P1	743	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104
Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	B	P1	743	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104

Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	B	P1	743	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104
Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	B	TDB	745	745	Cắt mống mắt chu biên bằng Laser	259.000	64.174	323.000	83.426
Cắt chỉ bằng laser	B	TDB	745	745	Cắt mống mắt chu biên bằng Laser	259.000	64.174	323.000	83.426
Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	B	TDB	745	745	Cắt mống mắt chu biên bằng Laser	259.000	64.174	323.000	83.426

Điều trị glôcôm bằng tạo hình mống mắt (Iridoplasty)	B	TDB	745	745	Cắt mống mắt chu biên bằng Laser	259.000	64.174	323.000	83.426
Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	B	P2	745	745	Cắt mống mắt chu biên bằng Laser	259.000	64.174	323.000	83.426
Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	B	P2	746	746	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	982.000	208.174	1.190.000	270.626
Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	B	P1	746	746	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	982.000	208.174	1.190.000	270.626

Cắt u kết mạc không vá	B	P1	747	747	Cắt u kết mạc không vá	732.000	28.174	760.000	36.626
Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	B	P1	747	747	Cắt u kết mạc không vá	732.000	28.174	760.000	36.626
Cắt u kết mạc không vá	B	P1	747	747	Cắt u kết mạc không vá	732.000	28.174	760.000	36.626
Cắt bỏ chắp có bọc	C	T1	748	748	Chích chắp hoặc lẹo	66.000	15.026	81.000	19.534
Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	C	T2	748	748	Chích chắp hoặc lẹo	66.000	15.026	81.000	19.534
Cắt bỏ chắp có bọc	C	T1	748	748	Chích chắp hoặc lẹo	66.000	15.026	81.000	19.534
Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	D	T2	748	748	Chích chắp hoặc lẹo	66.000	15.026	81.000	19.534

Chích dẫn lưu túi lệ	C	P3	748	748	Chích chắp hoặc lẹo	66.000	15.026	81.000	19.534
Chích mủ mắt	B	P3	749	749	Chích mủ hốc mắt	350.000	123.652	473.000	160.748
Chích mủ mắt	B	P3	749	749	Chích mủ hốc mắt	350.000	123.652	473.000	160.748
Bơm hơi tiền phòng	C	P2	750	750	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	882.000	278.609	1.160.000	362.191
Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	B	P1	750	750	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	882.000	278.609	1.160.000	362.191

Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	B	P1	750	750	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	882.000	278.609	1.160.000	362.191
Chụp mạch ký huỳnh quang	C	T1	752	752	Chụp mạch ICG	141.000	139.304	280.000	181.096
Chụp mạch với ICG	B	T1	752	752	Chụp mạch ICG	141.000	139.304	280.000	181.096
Điện châm kích thích	B	T2	754	754	Điện châm	338.000	68.870	406.000	89.530
Điện di điều trị	C		755	755	Điện di điều trị (1 lần)	8.000	15.026	23.000	19.534
Điện di điều trị	C		755	755	Điện di điều trị (1 lần)	8.000	15.026	23.000	19.534
Điện đông thể mi	C	P3	756	756	Điện đông thể mi	320.000	186.261	506.000	242.139

Điện đông thể mi	C	P3	756	756	Điện đông thể mi	320.000	186.261	506.000	242.139
Điện nhãn cầu	B	T2	757	757	Điện võng mạc	61.000	39.913	100.000	51.887
Điện võng mạc	B	T2	757	757	Điện võng mạc	61.000	39.913	100.000	51.887
Điện võng mạc	A	T3	757	757	Điện võng mạc	61.000	39.913	100.000	51.887
Laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	B	P1	758	758	Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	10.900	25.200	36.100	32.760
Tập nhược thị	C		758	758	Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	10.900	25.200	36.100	32.760
Điều trị laser hồng ngoại	B		758	758	Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	10.900	25.200	36.100	32.760
Tập nhược thị	C		758	758	Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	10.900	25.200	36.100	32.760

Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	B	TDB	759	759	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	349.000	68.870	417.000	89.530
Laser điều trị U nguyên bào võng mạc	B	T2	759	759	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	349.000	68.870	417.000	89.530
Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	B	T1	759	759	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	349000	68869,56522	417000	89530,4348

Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…)	B	TDB	759	759	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	349.000	68.870	417.000	89.530
Laser điều trị U nguyên bào võng mạc	A	TDB	759	759	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	349.000	68.870	417.000	89.530
Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser	B	T1	759	759	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	349.000	68.870	417.000	89.530

Chụp bản đồ giác mạc	B	T2	760	760	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	113.000	25.043	138.000	32.557
Đếm tế bào nội mô giác mạc	B	T2	760	760	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	113.000	25.043	138.000	32.557
Đo độ dày giác mạc	B	T2	760	760	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	113.000	25.043	138.000	32.557
Đếm tế bào nội mô giác mạc	B		760	760	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	113.000	25.043	138.000	32.557
Đo bản đồ giác mạc	B		760	760	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	113.000	25.043	138.000	32.557
Đo độ dày giác mạc	B	T3	760	760	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	113.000	25.043	138.000	32.557
Đo thị giác tương phản	B	T1	761	761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219

Đo biên độ điều tiết	C	T3	761	761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219
Đo độ lác	C		761	761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219
Đo thị giác 2 mắt	C	T1	761	761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219
Đo thị giác tương phản	B	T1	761	761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219
Xác định sơ đồ song thị	C	T3	761	761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219
Đo biên độ điều tiết	B		761	761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219

Đo độ lác	C		761	761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219
Xác định sơ đồ song thị	C		761	761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	40.800	27.861	68.600	36.219
Đo độ lồi	C	T3	762	762	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	31.800	27.861	59.600	36.219
Đo đường kính giác mạc	C	T2	762	762	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	31.800	27.861	59.600	36.219
Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	C		762	762	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	31.800	27.861	59.600	36.219
Đo đường kính giác mạc	C		762	762	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	31.800	27.861	59.600	36.219
Đo khúc xạ giác mạc Javal	C	T3	763	763	Đo Javal	26.300	12.052	38.300	15.668

Đo khúc xạ giác mạc Javal	C		763	763	Đo Javal	26.300	12.052	38.300	15.668
Đo khúc xạ khách quan	A		764	764	Đo khúc xạ máy	5.000	5.948	10.900	7.732
Đo khúc xạ máy	C		764	764	Đo khúc xạ máy	5.000	5.948	10.900	7.732
Đo khúc xạ máy	C		764	764	Đo khúc xạ máy	5.000	5.948	10.900	7.732
Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…..)	C		765	765	Đo nhãn áp	16.000	12.052	28.000	15.668
Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…)	D		765	765	Đo nhãn áp	16.000	12.052	28.000	15.668
Đo thị trường chu biên	C	T1	767	767	Đo thị trường, ám điểm	25.000	4.696	29.600	6.104
Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	C	T1	767	767	Đo thị trường, ám điểm	25.000	4.696	29.600	6.104

Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	C		767	767	Đo thị trường, ám điểm	25.000	4.696	29.600	6.104
Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	C	T2	768	768	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	41.000	21.913	62.900	28.487
Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	C		768	768	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	41.000	21.913	62.900	28.487
Đốt lông xiêu	C	T2	769	769	Đốt lông xiêu	38.000	12.052	50.000	15.668
Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	D	T2	769	769	Đốt lông xiêu	38.000	12.052	50.000	15.668
Ghép giác mạc có vành củng mạc	B	PDB	770	770	Ghép giác mạc (01 mắt)	2.880.000	536.870	3.416.000	697.930

Ghép giác mạc lớp	B	PDB	770	770	Ghép giác mạc (01 mắt)	2.880.000	536.870	3.416.000	697.930
Ghép giác mạc xuyên	B	P1	770	770	Ghép giác mạc (01 mắt)	2.880.000	536.870	3.416.000	697.930
Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	A	PDB	770	770	Ghép giác mạc (01 mắt)	2.880.000	536.870	3.416.000	697.930
Ghép giác mạc có vành củng mạc	B	PDB	770	770	Ghép giác mạc (01 mắt)	2.880.000	536.870	3.416.000	697.930
Ghép giác mạc lớp	B	PDB	770	770	Ghép giác mạc (01 mắt)	2.880.000	536.870	3.416.000	697.930
Ghép giác mạc nhân tạo	A	PDB	770	770	Ghép giác mạc (01 mắt)	2.880.000	536.870	3.416.000	697.930
Ghép giác mạc tự thân	B	P1	770	770	Ghép giác mạc (01 mắt)	2.880.000	536.870	3.416.000	697.930
Ghép giác mạc xuyên	B	P1	770	770	Ghép giác mạc (01 mắt)	2.880.000	536.870	3.416.000	697.930

Ghép nội mô giác mạc	A	PDB	770	770	Ghép giác mạc (01 mắt)	2.880.000	536.870	3.416.000	697.930
Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	A	PDB	770	770	Ghép giác mạc (01 mắt)	2.880.000	536.870	3.416.000	697.930
Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	B	P2	771	771	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thủng giác mạc	932.000	383.478	1.315.000	498.522
Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	B	P2	771	771	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thủng giác mạc	932.000	383.478	1.315.000	498.522
Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	A	P2	772	772	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	882.000	190.957	1.072.000	248.243

Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	B	P1	772	772	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	882.000	190.957	1.072.000	248.243
Gọt giác mạc đơn thuần	B	P2	773	773	Gọt giác mạc	612.000	190.957	802.000	248.243
Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	B	P1	773	773	Gọt giác mạc	612.000	190.957	802.000	248.243
Gọt giác mạc đơn thuần	B	P2	773	773	Gọt giác mạc	612.000	190.957	802.000	248.243
Khâu cò mi, tháo cò	C	P3	774	774	Khâu cò mi	310.000	109.565	419.000	142.435
Khâu cò mi, tháo cò	C	P3	774	774	Khâu cò mi	310.000	109.565	419.000	142.435
Khâu củng mạc	C	P1	775	775	Khâu củng mạc đơn thuần	752.000	75.130	827.000	97.670

Khâu củng mạc	C	P1	776	776	Khâu củng giác mạc phức tạp	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104
Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	C	P1	777	777	Khâu củng mạc phức tạp	882.000	278.609	1.160.000	362.191
Khâu củng mạc	C	P1	777	777	Khâu củng mạc phức tạp	882.000	278.609	1.160.000	362.191
Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	C	P1	777	777	Khâu củng mạc phức tạp	882.000	278.609	1.160.000	362.191
Khâu da mi	C	P3	778	778	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1.170.000	327.130	1.497.000	425.270
Khâu kết mạc	C	P3	778	778	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1.170.000	327.130	1.497.000	425.270
Đóng lỗ dò đường lệ	C	P3	778	778	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1.170.000	327.130	1.497.000	425.270
Khâu da mi	C	P3	779	779	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	655.000	186.261	841.000	242.139

Khâu kết mạc	C	P3	779	779	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	655.000	186.261	841.000	242.139
Đóng lỗ dò đường lệ	C	P3	779	779	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	655.000	186.261	841.000	242.139
Khâu da mi đơn giản	C	P3	779	779	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	655.000	186.261	841.000	242.139
Khâu kết mạc	D	P3	779	779	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	655.000	186.261	841.000	242.139
Khâu giác mạc	C	P1	780	780	Khâu giác mạc đơn thuần	702.000	75.130	777.000	97.670
Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	C	P1	780	780	Khâu giác mạc đơn thuần	702.000	75.130	777.000	97.670
Khâu giác mạc	C	P1	780	780	Khâu giác mạc đơn thuần	702.000	75.130	777.000	97.670

Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	B	P1	780	780	Khâu giác mạc đơn thuần	702.000	75.130	777.000	97.670
Khâu giác mạc	C	P1	781	781	Khâu giác mạc phức tạp	882.000	278.609	1.160.000	362.191
Khâu giác mạc	C	P1	781	781	Khâu giác mạc phức tạp	882.000	278.609	1.160.000	362.191
Khâu phục hồi bờ mi	C	P2	782	782	Khâu phục hồi bờ mi	482.000	255.130	737.000	331.670
Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	B	P2	782	782	Khâu phục hồi bờ mi	482.000	255.130	737.000	331.670
Khâu phục hồi bờ mi	C	P2	782	782	Khâu phục hồi bờ mi	482.000	255.130	737.000	331.670
Khâu phục hồi bờ mi	B	P3	782	782	Khâu phục hồi bờ mi	482.000	255.130	737.000	331.670

Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	C	P3	783	783	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	720.000	248.870	968.000	323.530
Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	C	P3	783	783	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	720.000	248.870	968.000	323.530
Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	D	P3	783	783	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	720.000	248.870	968.000	323.530
Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	C	P2	784	784	Khoét bỏ nhãn cầu	582.000	190.957	772.000	248.243
Cắt thị thần kinh	C	P2	784	784	Khoét bỏ nhãn cầu	582.000	190.957	772.000	248.243

Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	C	P2	784	784	Khoét bỏ nhãn cầu	582.000	190.957	772.000	248.243
Cắt thị thần kinh	C	P2	784	784	Khoét bỏ nhãn cầu	582.000	190.957	772.000	248.243
Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	B	P2	785	785	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1.575.000	180.000	1.755.000	234.000
Lạnh đông điều trị K võng mạc	B	T1	785	785	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1.575.000	180.000	1.755.000	234.000
Lạnh đông thể mi	C	P3	785	785	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1.575.000	180.000	1.755.000	234.000
Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc	A	P2	785	785	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1.575.000	180.000	1.755.000	234.000

Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	B	P2	785	785	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1.575.000	180.000	1.755.000	234.000
Lạnh đông thể mi	C	P3	785	785	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1.575.000	180.000	1.755.000	234.000
Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	B	T2	786	786	Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt, bệnh võng mạc trẻ đẻ non, u nguyên bào võng mạc	1.295.000	180.000	1.475.000	234.000
Lấy dị vật giác mạc	C	T1	787	787	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	555000	133043,4783	688000	172956,522
Lấy dị vật giác mạc sâu	C	T1	787	787	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	555.000	133.043	688.000	172.957

Lấy dị vật giác mạc	C	T1	788	788	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	52000	36469,56522	88400	47410,4348
Bóc giả mạc	C	T3	788	788	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	52.000	36.470	88.400	47.410
Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	C	T3	788	788	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	52.000	36.470	88.400	47.410
Lấy dị vật giác mạc sâu	C	T1	788	788	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	52.000	36.470	88.400	47.410
Sửa sẹo bọng bằng kim (Phâu thuật needling)	A	T1	788	788	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	52.000	36.470	88.400	47.410
Lấy dị vật giác mạc	C	T1	789	789	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	715000	178434,7826	893000	231965,217

Lấy dị vật giác mạc	C	T1	790	790	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	270000	68869,56522	338000	89530,4348
Lấy dị vật giác mạc sâu	C	T1	790	790	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	270.000	68.870	338.000	89.530
Lấy dị vật hốc mắt	B	P2	791	791	Lấy dị vật hốc mắt	682.000	255.130	937.000	331.670
Lấy dị vật trong củng mạc	B	P2	791	791	Lấy dị vật hốc mắt	682.000	255.130	937.000	331.670
Lấy dị vật hốc mắt	B	P2	791	791	Lấy dị vật hốc mắt	682.000	255.130	937.000	331.670
Lấy dị vật trong củng mạc	B	P2	791	791	Lấy dị vật hốc mắt	682.000	255.130	937.000	331.670
Lấy dị vật kết mạc	D	T2	792	792	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	52.000	15.026	67.000	19.534

Lấy dị vật kết mạc	D	T2	792	792	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	52.000	15.026	67.000	19.534
Lấy dị vật tiền phòng	B	P1	793	793	Lấy dị vật tiền phòng	882.000	278.609	1.160.000	362.191
Lấy dị vật tiền phòng	B	P1	793	793	Lấy dị vật tiền phòng	882.000	278.609	1.160.000	362.191
Lấy máu làm huyết thanh	C		794	794	Lấy huyết thanh đóng ống	30.000	30.052	60.000	39.068
Lấy máu làm huyết thanh	C		794	794	Lấy huyết thanh đóng ống	30.000	30.052	60.000	39.068
Lấy calci đông dưới kết mạc	C	T3	795	795	Lấy sạn vôi kết mạc	25.300	12.052	37.300	15.668
Lấy calci kết mạc	D	T3	795	795	Lấy sạn vôi kết mạc	25.300	12.052	37.300	15.668

Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	B	T2	796	796	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	41.000	19.878	60.800	25.842
Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	B	T2	796	796	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	41.000	19.878	60.800	25.842
áp tia bêta điều trị các bệnh lý kết mạc	B	T2	796	796	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	41.000	19.878	60.800	25.842
Mở bao sau đục bằng laser	B	T1	797	797	Mở bao sau bằng Laser	200.000	68.870	268.000	89.530
Mở bao sau đục bằng laser	B	T1	797	797	Mở bao sau bằng Laser	200.000	68.870	268.000	89.530
Mổ quặm bẩm sinh	C	P2	798	798	Mổ quặm 1 mi - gây mê	1.032.000	245.739	1.277.000	319.461

Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	798	798	Mổ quặm 1 mi - gây mê	1.032.000	245.739	1.277.000	319.461
Phẫu thuật quặm	C	P2	798	798	Mổ quặm 1 mi - gây mê	1.032.000	245.739	1.277.000	319.461
Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	798	798	Mổ quặm 1 mi - gây mê	1.032.000	245.739	1.277.000	319.461
Mổ quặm bẩm sinh	C	P2	799	799	Mổ quặm 1 mi - gây tê	532.000	128.348	660.000	166.852

Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	799	799	Mổ quặm 1 mi - gây tê	532.000	128.348	660.000	166.852
Mổ quặm bẩm sinh	C	P2	799	799	Mổ quặm 1 mi - gây tê	532.000	128.348	660.000	166.852
Phẫu thuật quặm	C	P2	799	799	Mổ quặm 1 mi - gây tê	532.000	128.348	660.000	166.852
Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	B	P1	799	799	Mổ quặm 1 mi - gây tê	532.000	128.348	660.000	166.852
Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	799	799	Mổ quặm 1 mi - gây tê	532.000	128.348	660.000	166.852

Mổ quặm bẩm sinh	C	P2	800	800	Mổ quặm 2 mi - gây mê	1.147.000	327.130	1.474.000	425.270
Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	800	800	Mổ quặm 2 mi - gây mê	1.147.000	327.130	1.474.000	425.270
Phẫu thuật quặm	C	P2	800	800	Mổ quặm 2 mi - gây mê	1.147.000	327.130	1.474.000	425.270
Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	800	800	Mổ quặm 2 mi - gây mê	1.147.000	327.130	1.474.000	425.270
Mổ quặm bẩm sinh	C	P2	801	801	Mổ quặm 2 mi - gây tê	687.000	190.957	877.000	248.243

Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	801	801	Mổ quặm 2 mi - gây tê	687.000	190.957	877.000	248.243
Phẫu thuật quặm	C	P2	801	801	Mổ quặm 2 mi - gây tê	687.000	190.957	877.000	248.243
Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	801	801	Mổ quặm 2 mi - gây tê	687.000	190.957	877.000	248.243
Mổ quặm bẩm sinh	C	P2	802	802	Mổ quặm 3 mi - gây tê	857.000	255.130	1.112.000	331.670

Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	802	802	Mổ quặm 3 mi - gây tê	857.000	255.130	1.112.000	331.670
Phẫu thuật quặm	C	P2	802	802	Mổ quặm 3 mi - gây tê	857.000	255.130	1.112.000	331.670
Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	802	802	Mổ quặm 3 mi - gây tê	857.000	255.130	1.112.000	331.670
Mổ quặm bẩm sinh	C	P2	803	803	Mổ quặm 3 mi - gây mê	1.302.000	408.522	1.710.000	531.078

Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	803	803	Mổ quặm 3 mi - gây mê	1.302.000	408.522	1.710.000	531.078
Phẫu thuật quặm	C	P2	803	803	Mổ quặm 3 mi - gây mê	1.302.000	408.522	1.710.000	531.078
Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	803	803	Mổ quặm 3 mi - gây mê	1.302.000	408.522	1.710.000	531.078
Mổ quặm bẩm sinh	C	P2	804	804	Mổ quặm 4 mi - gây mê	1.432.000	489.913	1.921.000	636.887

Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	804	804	Mổ quặm 4 mi - gây mê	1.432.000	489.913	1.921.000	636.887
Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	C	P1	804	804	Mổ quặm 4 mi - gây mê	1.432.000	489.913	1.921.000	636.887
Phẫu thuật quặm	C	P2	804	804	Mổ quặm 4 mi - gây mê	1.432.000	489.913	1.921.000	636.887
Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	804	804	Mổ quặm 4 mi - gây mê	1.432.000	489.913	1.921.000	636.887

Mổ quặm bẩm sinh	C	P2	805	805	Mổ quặm 4 mi - gây tê	972.000	319.304	1.291.000	415.096
Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	C	P2	805	805	Mổ quặm 4 mi - gây tê	972.000	319.304	1.291.000	415.096
Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	C	P1	805	805	Mổ quặm 4 mi - gây tê	972.000	319.304	1.291.000	415.096
Phẫu thuật quặm	C	P2	805	805	Mổ quặm 4 mi - gây tê	972.000	319.304	1.291.000	415.096

Phẫu thuật quặm tái phát	B	P2	805	805	Mổ quặm 4 mi - gây tê	972.000	319.304	1.291.000	415.096
Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	C	P2	806	806	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mủ	582.000	190.957	772.000	248.243
Bơm hơi / khí tiền phòng	C	P2	806	806	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mủ	582.000	190.957	772.000	248.243
Rửa chất nhân tiền phòng	B	P2	806	806	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mủ	582.000	190.957	772.000	248.243
Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	B	P2	806	806	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mủ	582.000	190.957	772.000	248.243
Múc nội nhãn	C	P2	808	808	Múc nội nhãn (có độn hoặc không độn)	435.000	126.783	561.000	164.817

Múc nội nhãn	C	P2	808	808	Múc nội nhãn (có độn hoặc không độn)	435.000	126.783	561.000	164.817
Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	C	T3	809	809	Nặn tuyến bờ mi	25.300	12.052	37.300	15.668
Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	D	T3	809	809	Nặn tuyến bờ mi	25.300	12.052	37.300	15.668
Nâng sàn hốc mắt	B	P1	810	810	Nâng sàn hốc mắt	2.460.000	358.435	2.818.000	465.965
Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	B	P1	810	810	Nâng sàn hốc mắt	2.460.000	358.435	2.818.000	465.965
Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	B	P1	810	810	Nâng sàn hốc mắt	2.460.000	358.435	2.818.000	465.965
Nâng sàn hốc mắt	B	P1	810	810	Nâng sàn hốc mắt	2.460.000	358.435	2.818.000	465.965

Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	B	P1	810	810	Nâng sàn hốc mắt	2.460.000	358.435	2.818.000	465.965
Nâng sàn hốc mắt	B	P1	810	810	Nâng sàn hốc mắt	2.460.000	358.435	2.818.000	465.965
Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	C	T2	811	811	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	66.000	49.930	115.000	64.910
Theo dõi nhãn áp 3 ngày	D		811	811	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	66.000	49.930	115.000	64.910
Nghiệm pháp phát hiện glocom	C	T3	811	811	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	66.000	49.930	115.000	64.910
Nối thông lệ mũi ± đặt ống Silicon ± áp MMC	B	P1	812	812	Nối thông lệ mũi 1 mắt	882.000	190.957	1.072.000	248.243

Nối thông lệ mũi nội soi	B	P2	812	812	Nối thông lệ mũi 1 mắt	882.000	190.957	1.072.000	248.243
Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	B	P1	812	812	Nối thông lệ mũi 1 mắt	882.000	190.957	1.072.000	248.243
Nối thông lệ mũi nội soi	B	P2	812	812	Nối thông lệ mũi 1 mắt	882.000	190.957	1.072.000	248.243
Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản – ống lệ mũi	B	P2	812	812	Nối thông lệ mũi 1 mắt	882.000	190.957	1.072.000	248.243

Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	B	P1	813	813	Phẫu thuật bong võng mạc kinh điển	1.944.000	358.435	2.302.000	465.965
Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	B	P1	813	813	Phẫu thuật bong võng mạc kinh điển	1.944.000	358.435	2.302.000	465.965
Mở bao sau bằng phẫu thuật	B	P2	814	814	Phẫu thuật cắt bao sau	432.000	190.957	622.000	248.243
Mở bao sau bằng phẫu thuật	B	P2	814	814	Phẫu thuật cắt bao sau	432.000	190.957	622.000	248.243
Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	B	P1	815	815	Phẫu thuật cắt bè	932.000	208.174	1.140.000	270.626

Cắt củng mạc sâu đơn thuần	B	P1	815	815	Phẫu thuật cắt bè	932.000	208.174	1.140.000	270.626
Mở bè ± cắt bè	B	P1	815	815	Phẫu thuật cắt bè	932.000	208.174	1.140.000	270.626
Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	C	P1	815	815	Phẫu thuật cắt bè	932.000	208.174	1.140.000	270.626
Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	B	P1	815	815	Phẫu thuật cắt bè	932.000	208.174	1.140.000	270.626
Mở bè có hoặc không cắt bè	B	P1	815	815	Phẫu thuật cắt bè	932.000	208.174	1.140.000	270.626
Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	B	P1	816	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383

Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	B	P1	816	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383
Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	B	P1	816	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383
Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	B	PDB	816	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383
Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	B	PDB	816	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383
Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	B	PDB	816	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383

Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn	B	PDB	816	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383
Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	B	P1	816	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383
Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù	B	P1	816	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383
Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	A	PDB	816	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383

Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	A	PDB	816	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383
Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	B	PDB	816	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383
Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	A	P1	816	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.482.000	557.217	3.039.000	724.383

Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	B	P2	817	817	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	762.000	208.174	970.000	270.626
Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	B	P2	817	817	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	762.000	208.174	970.000	270.626
Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	B	P1	817	817	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	762.000	208.174	970.000	270.626

Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	B	P2	818	818	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	1.207.000	327.130	1.534.000	425.270
Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	B	P2	818	818	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	1.207.000	327.130	1.534.000	425.270

Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	B	P2	819	819	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	752.000	255.130	1.007.000	331.670
Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	B	P2	819	819	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	752.000	255.130	1.007.000	331.670
Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	B	P2	820	820	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	432.000	106.435	538.000	138.365

Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	B	P1	821	821	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	982.000	278.609	1.260.000	362.191
Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	B	P1	821	821	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	982.000	278.609	1.260.000	362.191
Đặt 1OL trên mắt cận thị (Phakic)	B	P1	822	822	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	1.882.000	106.435	1.988.000	138.365
Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định 1OL	B	P1	822	822	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	1.882.000	106.435	1.988.000	138.365

Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (iOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	B	P2	822	822	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	1.882.000	106.435	1.988.000	138.365
Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	B	P2	822	822	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	1.882.000	106.435	1.988.000	138.365
Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	B	PDB	823	823	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1.282.000	278.609	1.560.000	362.191
Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	B	PDB	823	823	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1.282.000	278.609	1.560.000	362.191

Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	B	PDB	823	823	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1.282.000	278.609	1.560.000	362.191
Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (Đặt shunt mini Express)	A	P1	823	823	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1.282.000	278.609	1.560.000	362.191
Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	B	PDB	823	823	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1.282.000	278.609	1.560.000	362.191
Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	B	PDB	824	824	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	1.380.000	536.870	1.916.000	697.930
Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	B	T1	824	824	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	1380000	536869,5652	1916000	697930,435

Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	A	PDB	824	824	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	1.380.000	536.870	1.916.000	697.930
Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± 1OL	B	PDB	825	825	Phẫu thuật đục thuỷ tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2.482.000	208.174	2.690.000	270.626
Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) đặt 1OL trên mắt độc nhất, gần mù	B	P1	825	825	Phẫu thuật đục thuỷ tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2.482.000	208.174	2.690.000	270.626

Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± 1OL	B	P1	825	825	Phẫu thuật đục thuỷ tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2.482.000	208.174	2.690.000	270.626
Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	B	P1	825	825	Phẫu thuật đục thuỷ tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2.482.000	208.174	2.690.000	270.626
Điều trị di lệch góc mắt	B	P1	826	826	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	682.000	190.957	872.000	248.243
Phẫu thuật Epicanthus	B	P2	826	826	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	682.000	190.957	872.000	248.243
Điều trị di lệch góc mắt	B	P1	826	826	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	682.000	190.957	872.000	248.243

Phẫu thuật Epicanthus	B	P2	826	826	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	682.000	190.957	872.000	248.243
Phẫu thuật hẹp khe mi	B	P2	827	827	Phẫu thuật hẹp khe mi	432.000	255.130	687.000	331.670
Phẫu thuật mở rộng khe mi	B	P2	827	827	Phẫu thuật hẹp khe mi	432.000	255.130	687.000	331.670
Phẫu thuật hẹp khe mi	B	P2	827	827	Phẫu thuật hẹp khe mi	432.000	255.130	687.000	331.670
Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	B	P1	827	827	Phẫu thuật hẹp khe mi	432.000	255.130	687.000	331.670
Phẫu thuật mở rộng khe mi	B	P2	827	827	Phẫu thuật hẹp khe mi	432.000	255.130	687.000	331.670

Phẫu thuật hẹp khe mi	B	P3	827	827	Phẫu thuật hẹp khe mi	432.000	255.130	687.000	331.670
Phẫu thuật lác thông thường	B	P2	828	828	Phẫu thuật lác (1 mắt)	582.000	190.957	772.000	248.243
Phẫu thuật lác thông thường	C	P1	828	828	Phẫu thuật lác (1 mắt)	582.000	190.957	772.000	248.243
Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	B	P2	828	828	Phẫu thuật lác (1 mắt)	582.000	190.957	772.000	248.243
Phẫu thuật lác thông thường	B	P2	828	828	Phẫu thuật lác (1 mắt)	582.000	190.957	772.000	248.243
Phẫu thuật lác thông thường	B	P2	829	829	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1082000	106434,7826	1188000	138365,217

Phẫu thuật lác thông thường	C	P1	829	829	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1.082.000	106.435	1.188.000	138.365
Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	B	P2	829	829	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1.082.000	106.435	1.188.000	138.365
Phẫu thuật lác thông thường	B	P2	829	829	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1.082.000	106.435	1.188.000	138.365
Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden…)	B	P1	830	830	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	582.000	255.130	837.000	331.670
Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	B	P2	830	830	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	582.000	255.130	837.000	331.670

Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden…)	B	P1	830	830	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	582.000	255.130	837.000	331.670
Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± 1OL	B	P1	831	831	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+ cắt bè (1 mắt)	1.582.000	278.609	1.860.000	362.191
Phẫu thuật mộng đơn thuần	C	P2	833	833	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	712.000	190.957	902.000	248.243
Phẫu thuật mộng đơn thuần	C	P2	833	833	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	712.000	190.957	902.000	248.243
Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	B	P1	834	834	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	682.000	190.957	872.000	248.243

Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	B	P2	834	834	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	682.000	190.957	872.000	248.243
Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	B	P2	834	834	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	682.000	190.957	872.000	248.243
Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	B	P1	836	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626

Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	B	P1	836	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626
Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	B	P1	836	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626
Cắt cơ Muller	B	P1	836	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626
Kéo dài cân cơ nâng mi	B	P1	836	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626
Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	B	P1	836	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626

Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	B	P1	836	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626
Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	B	P1	836	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626
Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	B	P1	836	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626
Kéo dài cân cơ nâng mi	B	P2	836	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626
Phẫu thuật hạ mi trên	B	P2	836	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626

Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	B	P1	836	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626
Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	B	P2	836	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.132.000	208.174	1.340.000	270.626
Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	B	P1	837	837	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.282.000	278.609	1.560.000	362.191
Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	B	P2	837	837	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.282.000	278.609	1.560.000	362.191
Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	B	P1	837	837	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.282.000	278.609	1.560.000	362.191

Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	B	P2	837	837	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.282.000	278.609	1.560.000	362.191
Cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới	B	P2	838	838	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191
Cố định màng xương tạo cùng đồ	B	P2	838	838	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191
Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	B	P1	838	838	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191
Tái tạo cùng đồ	B	P1	838	838	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191

Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	B	PDB	838	838	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191
Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	B	P1	838	838	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191
Cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới	B	P2	838	838	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191
Cố định màng xương tạo cùng đồ	B	P2	838	838	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191
Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	B	P1	838	838	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191

Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	B	P1	838	838	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	882.000	278.609	1.160.000	362.191
Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	B	P2	839	839	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	682.000	190.957	872.000	248.243
Phẫu thuật tạo hình nếp mi	B	P2	839	839	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	682.000	190.957	872.000	248.243
Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	B	P2	840	840	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	882.000	255.130	1.137.000	331.670
Phẫu thuật tạo hình nếp mi	B	P2	840	840	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	882.000	255.130	1.137.000	331.670

Tháo đai độn củng mạc	B	P2	841	841	Phẫu thuật tháo đai độn Silicon	1.515.000	178.435	1.693.000	231.965
Tháo đai độn củng mạc	B	P2	841	841	Phẫu thuật tháo đai độn Silicon	1.515.000	178.435	1.693.000	231.965
Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	B	PDB	842	842	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không có đặt IOL	4.570.000	358.435	4.928.000	465.965
Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	B	P1	843	843	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt)	1.482.000	184.696	1.666.000	240.104
Cắt u da vùng mặt, tạo hình.	B	PDB	844	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104

Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	B	P1	844	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104
Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	B	P1	844	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104
Cắt các u nang mang	B	P1	844	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104
Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	B	P1	844	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104
Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	B	P1	844	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104

Cắt u môi lành tính có tạo hình	B	P1	844	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104
Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	B	P2	844	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104
Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	C	P1	844	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104
Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	B	P1	844	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104
Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	B	P1	844	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104

Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	B	P1	844	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104
Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	B	P1	844	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104
Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	B	P1	844	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104
Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	B	P1	844	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104

Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	B	P2	844	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104
Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	B	P2	845	845	Phẫu thuật u kết mạc nông	482.000	255.130	737.000	331.670
Cắt u mi cả bề dày không vá	B	P1	846	846	Phẫu thuật u mi không vá da	570.000	186.261	756.000	242.139
Cắt u mi cả bề dày không vá	B	P1	846	846	Phẫu thuật u mi không vá da	570.000	186.261	756.000	242.139
Cắt u da mi không ghép	C	P3	846	846	Phẫu thuật u mi không vá da	570.000	186.261	756.000	242.139
Cắt u mi cả bề dày không ghép	B	P2	846	846	Phẫu thuật u mi không vá da	570.000	186.261	756.000	242.139

Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	B	P3	846	846	Phẫu thuật u mi không vá da	570.000	186.261	756.000	242.139
Nạo vét tổ chức hốc mắt	B	PDB	847	847	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104
Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	B	P1	847	847	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104
Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	B	P1	847	847	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104
Cắt u tiền phòng	B	P1	847	847	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104

Nạo vét tổ chức hốc mắt	B	P1	847	847	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104
Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	B	P1	847	847	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104
Nạo vét tổ chức hốc mắt	B	PDB	847	847	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104
Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	B	P1	847	847	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.082.000	184.696	1.266.000	240.104

Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	B	P1	848	848	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	832.000	278.609	1.110.000	362.191
Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	B	P1	848	848	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	832.000	278.609	1.110.000	362.191
Vá da tạo hình mi	B	P1	848	848	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	832.000	278.609	1.110.000	362.191
Khâu phủ kết mạc	C	P2	849	849	Phủ kết mạc	532.000	128.348	660.000	166.852
Khâu phủ kết mạc	C	P2	849	849	Phủ kết mạc	532.000	128.348	660.000	166.852
Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	B	P3	850	850	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	220.000	86.087	306.000	111.913

Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	B	P3	850	850	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	220.000	86.087	306.000	111.913
Rạch góc tiền phòng	B	PDB	851	851	Rạch góc tiền phòng	882.000	278.609	1.160.000	362.191
Mở góc tiền phòng	B	P1	851	851	Rạch góc tiền phòng	882.000	278.609	1.160.000	362.191
Rửa cùng đồ	C	T2	852	852	Rửa cùng đồ	30.000	14.087	44.000	18.313
Rửa cùng đồ	D	T2	852	852	Rửa cùng đồ	30.000	14.087	44.000	18.313
Đo sắc giác	C	T2	853	853	Sắc giác	40.000	31.304	71.300	40.696
Đo sắc giác	C		853	853	Sắc giác	40.000	31.304	71.300	40.696
Siêu âm bán phần trước	B	T1	854	854	Siêu âm bán phần trước (UBM)	150.000	70.435	220.000	91.565
Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	C		855	855	Siêu âm mắt chẩn đoán	41.500	21.757	63.200	28.283

Sinh thiết tổ chức hốc mắt	B	P3	857	857	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	149.000	1.565	150.000	2.035
Sinh thiết tổ chức kết mạc	C	P3	857	857	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	149.000	1.565	150.000	2.035
Sinh thiết tổ chức mi	B	P3	857	857	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	149.000	1.565	150.000	2.035
Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	C	T2	858	858	Soi bóng đồng tử	23.300	7.983	31.200	10.377
Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	C		858	858	Soi bóng đồng tử	23.300	7.983	31.200	10.377
Soi đáy mắt cấp cứu	C	T3	859	859	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551

Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	B	T3	859	859	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551
Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	C	T2	859	859	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551
Soi đáy mắt cấp cứu	C	T3	859	859	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551
Soi đáy mắt trực tiếp	C	T2	859	859	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551
Soi góc tiền phòng	C	T2	859	859	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551
Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	C	T2	859	859	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551
Soi đáy mắt bằng Schepens	C	T2	859	859	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551

Soi đáy mắt trực tiếp	D	T2	859	859	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551
Soi góc tiền phòng	C	T2	859	859	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	39.500	15.809	55.300	20.551
Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	B	PDB	860	860	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	1.630.000	716.870	2.346.000	931.930
Ghép củng mạc	B	P1	860	860	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	1.630.000	716.870	2.346.000	931.930
Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	B	PDB	860	860	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	1.630.000	716.870	2.346.000	931.930
Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	B	TDB	861	861	Tạo hình vùng bè bằng Laser	176.000	53.217	229.000	69.183
Test phát hiện khô mắt	C		862	862	Test thử cảm giác giác mạc	27.700	14.400	42.100	18.720
Test thử cảm giác giác mạc	C		862	862	Test thử cảm giác giác mạc	27.700	14.400	42.100	18.720

Test thử cảm giác giác mạc	C		862	862	Test thử cảm giác giác mạc	27.700	14.400	42.100	18.720
Tháo dầu Silicon nội nhãn	B	P2	863	863	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	582.000	255.130	837.000	331.670
Bơm dầu Silicon, khí bổ sung sau PT cắt DK điều trị BVM	A	P2	863	863	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	582.000	255.130	837.000	331.670
Rút van dẫn lưu,ống Silicon tiền phòng	B	P2	863	863	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	582.000	255.130	837.000	331.670
Tháo dầu Silicon nội nhãn	B	P2	863	863	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	582.000	255.130	837.000	331.670

Bơm thông lệ đạo	C	T1	864	864	Thông lệ đạo hai mắt	74.500	24.104	98.600	31.336
Bơm thông lệ đạo	C	T1	864	864	Thông lệ đạo hai mắt	74.500	24.104	98.600	31.336
Bơm thông lệ đạo	C	T1	865	865	Thông lệ đạo một mắt	49.500	12.052	61.500	15.668
Tiêm dưới kết mạc	C	T2	866	866	Tiêm dưới kết mạc một mắt	34.500	15.809	50.300	20.551
Tiêm dưới kết mạc	C	T2	866	866	Tiêm dưới kết mạc một mắt	34.500	15.809	50.300	20.551
Tiêm cạnh nhãn cầu	C	T2	867	867	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	34.500	15.809	50.300	20.551
Tiêm hậu nhãn cầu	C	T2	867	867	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	34.500	15.809	50.300	20.551
Tiêm cạnh nhãn cầu	C	T2	867	867	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	34.500	15.809	50.300	20.551

Tiêm hậu nhãn cầu	C	T2	867	867	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	34.500	15.809	50.300	20.551
Tiêm nhu mô giác mạc	B	T1	867	867	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	34.500	15.809	50.300	20.551
Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	A	PDB	868	868	Vá sàn hốc mắt	2.856.000	358.435	3.214.000	465.965
Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	B	PDB	868	868	Vá sàn hốc mắt	2.856.000	358.435	3.214.000	465.965
Cắt u hậu phòng	A	PDB	869	869	Phẫu thuật đặc biệt (Nhãn khoa)	1.980.000	158.087	2.138.000	205.513

Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	B	PDB	869	869	Phẫu thuật đặc biệt (Nhãn khoa)	1.980.000	158.087	2.138.000	205.513
Cắt u tiền phòng	B	P1	870	870	Phẫu thuật loại I (Nhãn khoa)	1.132.000	98.609	1.230.000	128.191
Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	B	P1	870	870	Phẫu thuật loại I (Nhãn khoa)	1.132.000	98.609	1.230.000	128.191
Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …)	B	P1	870	870	Phẫu thuật loại I (Nhãn khoa)	1.132.000	98.609	1.230.000	128.191

Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...)	B	P1	870	870	Phẫu thuật loại I (Nhãn khoa)	1.132.000	98.609	1.230.000	128.191
Di thực hàng lông mi	B	P2	871	871	Phẫu thuật loại II (Nhãn khoa)	800.000	70.435	870.000	91.565
Ghép mỡ điều trị lõm mắt	B	P2	871	871	Phẫu thuật loại II (Nhãn khoa)	800.000	70.435	870.000	91.565
Lùi cơ nâng mi	B	P2	871	871	Phẫu thuật loại II (Nhãn khoa)	800.000	70.435	870.000	91.565
Chỉnh chỉ sau mổ lác	B	P3	872	872	Phẫu thuật loại III (Nhãn khoa)	561.000	45.391	606.000	59.009
Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	B	P3	872	872	Phẫu thuật loại III (Nhãn khoa)	561.000	45.391	606.000	59.009

Sửa sẹo sau mổ lác	B	P3	872	872	Phẫu thuật loại III (Nhãn khoa)	561.000	45.391	606.000	59.009
Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	B	TDB	873	873	Thủ thuật đặc biệt (Nhãn khoa)	504.000	23.478	527.000	30.522
Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	D	T1	874	874	Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)	330.000	10.957	340.000	14.243
Chụp đáy mắt RETCAM	B	T1	874	874	Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)	330.000	10.957	340.000	14.243
Chụp đĩa thị 3D	B	T1	874	874	Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)	330.000	10.957	340.000	14.243
Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng dople	A	TDB	874	874	Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)	330.000	10.957	340.000	14.243
Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng dople màu	B	T1	874	874	Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)	330.000	10.957	340.000	14.243

Điều trị u máu bằng hoá chất	B	T2	875	875	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)	185.000	9.391	194.000	12.209
Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (Đo ORA)	A	T2	875	875	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)	185.000	9.391	194.000	12.209
Đo độ sâu tiền phòng	C	T2	875	875	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)	185.000	9.391	194.000	12.209
Test kéo cơ cưỡng bức	B	T2	875	875	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)	185.000	9.391	194.000	12.209
Test thử nhược cơ	B	T2	875	875	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)	185.000	9.391	194.000	12.209
Tiêm coctison điều trị u máu	B	T2	875	875	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)	185.000	9.391	194.000	12.209
Bẻ cuốn dưới	C	T1	877	877	Bẻ cuốn mũi	76.000	68.870	144.000	89.530
Bẻ cuốn mũi	C	T2	877	877	Bẻ cuốn mũi	76.000	68.870	144.000	89.530

Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	C	T1	877	877	Bẻ cuốn mũi	76.000	68.870	144.000	89.530
Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (i bên)	B	T1	878	878	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	186.000	23.478	209.000	30.522
Cầm máu mũi bằng Merocel	C	T2	878	878	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	186.000	23.478	209.000	30.522
Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	D	T2	879	879	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	256.000	23.478	279.000	30.522
Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (i bên)	B	T2	879	879	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	256.000	23.478	279.000	30.522
Cầm máu mũi bằng Merocel	C	T2	879	879	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	256.000	23.478	279.000	30.522

Cắt u amidan qua đường miệng	B	P2	880	880	Cắt Amiđan (gây mê)	855.000	278.609	1.133.000	362.191
Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	C	P2	880	880	Cắt Amiđan (gây mê)	855.000	278.609	1.133.000	362.191
Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	C	P2	880	880	Cắt Amiđan (gây mê)	855.000	278.609	1.133.000	362.191
Cắt Amidan bằng sóng cao tần	C	P1	881	881	Cắt Amiđan dùng Coblator (gây mê)	2.125.000	278.609	2.403.000	362.191
Cắt u amidan qua đường miệng	B	P2	881	881	Cắt Amiđan dùng Coblator (gây mê)	2.125.000	278.609	2.403.000	362.191

Phẫu thuật cắt amidan bằng sóng cao tần	C	P2	881	881	Cắt Amiđan dùng Coblator (gây mê)	2.125.000	278.609	2.403.000	362.191
Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	C	P3	882	882	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê	322.000	198.783	520.000	258.417
Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	A	P1	883	883	Cắt dây thần kinh Vidien qua nội soi	6.500.000	1.532.348	8.032.000	1.992.052
Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	B	P1	883	883	Cắt dây thần kinh Vidien qua nội soi	6.500.000	1.532.348	8.032.000	1.992.052
Cắt polyp ống tai	C	P2	884	884	Cắt polyp ống tai gây mê	1.760.000	278.609	2.038.000	362.191

Cắt polyp ống tai	C	P2	884	884	Cắt polyp ống tai gây mê	1.760.000	278.609	2.038.000	362.191
Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	B	P2	884	884	Cắt polyp ống tai gây mê	1.760.000	278.609	2.038.000	362.191
Cắt polyp ống tai	C	P2	885	885	Cắt polyp ống tai gây tê	545.000	68.870	613.000	89.530
Cắt polyp ống tai	C	P2	885	885	Cắt polyp ống tai gây tê	545.000	68.870	613.000	89.530
Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	B	P2	885	885	Cắt polyp ống tai gây tê	545.000	68.870	613.000	89.530
Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	B	PDB	886	886	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	5.780.000	1.255.304	7.035.000	1.631.896

Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	A	PDB	886	886	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	5.780.000	1.255.304	7.035.000	1.631.896
Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	B	PDB	886	886	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	5.780.000	1.255.304	7.035.000	1.631.896
Cắt u cuộn cảnh	B	P1	887	887	Cắt u cuộn cảnh	6.500.000	1.255.304	7.755.000	1.631.896
Cắt u cuộn cảnh	B	P1	887	887	Cắt u cuộn cảnh	6.500.000	1.255.304	7.755.000	1.631.896
Cắt u cuộn cảnh	B		887	887	Cắt u cuộn cảnh	6.500.000	1.255.304	7.755.000	1.631.896
Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	B	PDB	887	887	Cắt u cuộn cảnh	6.500.000	1.255.304	7.755.000	1.631.896
Chích áp xe quanh Amidan	C	T1	888	888	Chích rạch apxe Amiđan (gây tê)	206.000	68.870	274.000	89.530

Chích áp xe quanh Amidan	C	T1	888	888	Chích rạch apxe Amiđan (gây tê)	206.000	68.870	274.000	89.530
Chích áp xe thành sau họng	C	P2	889	889	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	206.000	68.870	274.000	89.530
Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	C	T1	889	889	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	206.000	68.870	274.000	89.530
Chích áp xe sàn miệng	C	T1	889	889	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	206.000	68.870	274.000	89.530
Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	B	P1	891	891	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	4.647.000	1.533.913	6.180.000	1.994.087
Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	C	P3	892	892	Chọc hút dịch vành tai	32.000	24.887	56.800	32.353
Chọc hút dịch vành tai	D	T3	892	892	Chọc hút dịch vành tai	32.000	24.887	56.800	32.353

Đặt stent khí phế quản	B	TDB	893	893	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản	6.109.000	1.255.304	7.364.000	1.631.896
Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	A	TDB	893	893	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản	6.109.000	1.255.304	7.364.000	1.631.896
Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	B	TDB	893	893	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản	6.109.000	1.255.304	7.364.000	1.631.896
Nội soi đặt Stent khí – Phế quản	A	T1	893	893	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản	6.109.000	1.255.304	7.364.000	1.631.896
Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	B	T1	893	893	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản	6.109.000	1.255.304	7.364.000	1.631.896

Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	B	PDB	893	893	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản	6.109.000	1.255.304	7.364.000	1.631.896
Đo điện thính giác thân não	B	T3	894	894	Đo ABR (1 lần)	167.000	14.087	181.000	18.313
Đo ABR (1 lần)	B		894	894	Đo ABR (1 lần)	167.000	14.087	181.000	18.313
Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	B	T3	894	894	Đo ABR (1 lần)	167.000	14.087	181.000	18.313
Đo nhĩ lượng	B		895	895	Đo nhĩ lượng	15.000	15.026	30.000	19.534

Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	B		896	896	Đo OAE (1 lần)	30.000	30.052	60.000	39.068
Đo phản xạ cơ bàn đạp	B		897	897	Đo phản xạ cơ bàn đạp	15.000	15.026	30.000	19.534
Đo sức cản của mũi	B		898	898	Đo sức cản của mũi	82.000	15.026	97.000	19.534
Đo sức nghe lời	C		899	899	Đo sức nghe lời	42.000	15.026	57.000	19.534
Đo thính lực đơn âm	B	T3	900	900	Đo thính lực đơn âm	30.000	15.026	45.000	19.534
Đo trên ngưỡng	C		901	901	Đo trên ngưỡng	35.000	30.052	65.000	39.068
Đo thính lực trên ngưỡng	B		901	901	Đo trên ngưỡng	35.000	30.052	65.000	39.068
Áp lạnh Amidan	C	T2	902	902	Đốt Amidan áp lạnh	136.000	68.870	204.000	89.530

Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	D	T2	902	902	Đốt Amidan áp lạnh	136.000	68.870	204.000	89.530
Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	C	T1	903	903	Đốt họng bằng khí CO2 (Bằng áp lạnh)	111.000	23.478	134.000	30.522
Đốt lạnh họng hạt	C	T2	903	903	Đốt họng bằng khí CO2 (Bằng áp lạnh)	111.000	23.478	134.000	30.522
Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	D	T2	903	903	Đốt họng bằng khí CO2 (Bằng áp lạnh)	111.000	23.478	134.000	30.522
Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	C	T1	904	904	Đốt họng bằng khí Nitơ lỏng	136.000	15.652	151.000	20.348
Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	D	T2	904	904	Đốt họng bằng khí Nitơ lỏng	136.000	15.652	151.000	20.348

Đốt nhiệt họng hạt	C	T2	905	905	Đốt họng hạt	61.000	21.913	82.900	28.487
Đốt họng hạt bằng nhiệt	D	T2	905	905	Đốt họng hạt	61.000	21.913	82.900	28.487
Ghép thanh khí quản đặt stent	B	PDB	906	906	Ghép thanh khí quản đặt stent	5.375.000	698.087	6.073.000	907.513
Làm Proetz	C	T3	907	907	Hút xoang dưới áp lực	37.000	24.887	61.800	32.353
Phương pháp Proetz	C	T3	907	907	Hút xoang dưới áp lực	37.000	24.887	61.800	32.353
Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	D	T3	908	908	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534
Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	C	T2	908	908	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534
Khí dung thuốc giãn phế quản	D		908	908	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534
Khí dung mũi họng	D	T1	908	908	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534
Khí dung thuốc cấp cứu	C		908	908	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534

Khí dung thuốc thở máy	C	T2	908	908	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534
Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	B	T3	908	908	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534
Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	B	T3	908	908	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534
Khí dung mũi họng	D		908	908	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534
Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	C	T2	908	908	Khí dung	8.000	15.026	23.000	19.534
Làm thuốc tai	C	T3	909	909	Làm thuốc thanh quản hoặctai	18.000	3.130	21.100	4.070

Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	C	T1	909	909	Làm thuốc thanh quản hoặctai	18.000	3.130	21.100	4.070
Bơm thuốc thanh quản	C	T3	909	909	Làm thuốc thanh quản hoặctai	18.000	3.130	21.100	4.070
Làm thuốc tai	D	T3	909	909	Làm thuốc thanh quản hoặctai	18.000	3.130	21.100	4.070
Lấy dị vật hạ họng	C	T2	910	910	Lấy dị vật họng	37.000	4.696	41.600	6.104
Lấy dị vật hạ họng	C	T2	910	910	Lấy dị vật họng	37.000	4.696	41.600	6.104
Lấy dị vật họng miệng	D	T3	910	910	Lấy dị vật họng	37.000	4.696	41.600	6.104
Lấy dị vật tai	C	T1	911	911	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	50000	15652,17391	65600	20347,8261
Lấy dị vật tai	C	T1	912	912	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	486000	34434,78261	520000	44765,2174

Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	C	T2	912	912	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	486.000	34.435	520.000	44.765
Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	C	T1	912	912	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	486.000	34.435	520.000	44.765
Lấy dị vật tai	C	T1	913	913	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	130.000	31.304	161.000	40.696
Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	C	T2	913	913	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	130.000	31.304	161.000	40.696
Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	C	T1	913	913	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	130.000	31.304	161.000	40.696

Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	C	TDB	914	914	Lấy di vật thanh quản gây mê ống cứng	614.000	108.000	722.000	140.400
Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	C	TDB	915	915	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	289.000	89.217	378.000	115.983
Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	C	T2	916	916	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	616000	68869,56522	684000	89530,4348
Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	C	T2	916	916	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	616.000	68.870	684.000	89.530
Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	C	T2	917	917	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	161000	40695,65217	201000	52904,3478

Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	C	T2	917	917	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	161.000	40.696	201.000	52.904
Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	D	T2	918	918	Lấy nút biểu bì ống tai	50.000	15.652	65.600	20.348
Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	C	P2	919	919	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1.245.000	108.000	1.353.000	140.400
Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	B	P2	919	919	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1.245.000	108.000	1.353.000	140.400

Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	C	P3	919	919	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1.245.000	108.000	1.353.000	140.400
Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	C	P3	919	919	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1.245.000	108.000	1.353.000	140.400
Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	C	P2	920	920	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	765.000	84.522	849.000	109.878
Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	B	P2	920	920	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	765.000	84.522	849.000	109.878

Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	C	P3	920	920	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	765.000	84.522	849.000	109.878
Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	C	P3	920	920	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	765.000	84.522	849.000	109.878
Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	B	P1	921	921	Mở sào bào - thượng nhĩ	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930
Mở sào bào	B	P2	921	921	Mở sào bào - thượng nhĩ	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930
Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ	B	P1	921	921	Mở sào bào - thượng nhĩ	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930
Mở sào bào - thượng nhĩ	B	P2	921	921	Mở sào bào - thượng nhĩ	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930

Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiệt căn xương chũm	B	P1	921	921	Mở sào bào - thượng nhĩ	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930
Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	B	P1	921	921	Mở sào bào - thượng nhĩ	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930
Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiểu sản	B	P1	921	921	Mở sào bào - thượng nhĩ	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930
Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	B	P1	921	921	Mở sào bào - thượng nhĩ	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930
Nắn sống mũi sau chấn thương	C	P3	922	922	Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương gây mê	2.442.000	278.609	2.720.000	362.191

Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	B	P1	922	922	Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương gây mê	2.442.000	278.609	2.720.000	362.191
Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	A	P2	922	922	Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương gây mê	2.442.000	278.609	2.720.000	362.191
Nâng xương chính mũi sau chấn thương	C	P3	922	922	Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương gây mê	2442000	278608,6957	2720000	362191,304
Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	B	P1	922	922	Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương gây mê	2.442.000	278.609	2.720.000	362.191
Nâng xương chính mũi sau chấn thương	C	P3	923	923	Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương gây tê	1192000	103304,3478	1295000	134295,652

Phẫu thuật nạo VA gây mê	C	P2	924	924	Nạo VA gây mê	680.000	133.043	813.000	172.957
Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	C	P2	924	924	Nạo VA gây mê	680.000	133.043	813.000	172.957
Nhét bấc mũi sau	C	T2	926	926	Nhét meche hoặcbấc mũi	76.000	48.522	124.000	63.078
Nhét bấc mũi trước	C	T2	926	926	Nhét meche hoặcbấc mũi	76.000	48.522	124.000	63.078
Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, Nạo VA	C	T2	926	926	Nhét meche hoặcbấc mũi	76.000	48.522	124.000	63.078
Nhét bấc mũi sau	C	T2	926	926	Nhét meche hoặcbấc mũi	76.000	48.522	124.000	63.078
Nhét bấc mũi trước	C	T2	926	926	Nhét meche hoặcbấc mũi	76.000	48.522	124.000	63.078

Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	B	PDB	927	927	Nối khí quản tận-tận trong điều trị sẹo hẹp	7.000.000	1.141.043	8.141.000	1.483.357
Nối khí quản tận - tận	B	PDB	927	927	Nối khí quản tận-tận trong điều trị sẹo hẹp	7.000.000	1.141.043	8.141.000	1.483.357
Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	C	P1	928	928	Nội soi cắt polype mũi gây mê	590.000	89.217	679.000	115.983
Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi	B	P2	928	928	Nội soi cắt polype mũi gây mê	590.000	89.217	679.000	115.983
Cắt polyp mũi	C	P2	928	928	Nội soi cắt polype mũi gây mê	590.000	89.217	679.000	115.983

Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	C	P2	928	928	Nội soi cắt polype mũi gây mê	590.000	89.217	679.000	115.983
Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	C	P1	929	929	Nội soi cắt polype mũi gây tê	400.000	68.870	468.000	89.530
Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	C	P2	929	929	Nội soi cắt polype mũi gây tê	400.000	68.870	468.000	89.530
Chọc rửa xoang hàm	C	T2	930	930	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	221.000	68.870	289.000	89.530
Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	C	T1	931	931	Nội soi chọc thông xoang trán hoặc xoang bướm (gây tê)	221.000	68.870	289.000	89.530

Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	B		932	932	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	374.000	89.217	463.000	115.983
Đốt điện cuốn mũi dưới	C	T2	932	932	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	374.000	89.217	463.000	115.983
Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	C	T1	932	932	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	374.000	89.217	463.000	115.983
Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	B		933	933	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	616.000	68.870	684.000	89.530
Đốt điện cuốn mũi dưới	C	T2	933	933	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	616.000	68.870	684.000	89.530

Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	C	T1	933	933	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	616.000	68.870	684.000	89.530
Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	B		934	934	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	1.944.000	298.957	2.242.000	388.643
Kỹ thuật đặt van phát âm	B	TDB	935	935	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	614.000	108.000	722.000	140.400
Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	C	TDB	935	935	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	614.000	108.000	722.000	140.400

Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	C	T1	935	935	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	614.000	108.000	722.000	140.400
Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	C	TDB	936	936	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	634.000	108.000	742.000	140.400
Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	C	T1	936	936	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	634.000	108.000	742.000	140.400

Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	C	TDB	937	937	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	166.000	68.870	234.000	89.530
Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	C	T1	937	937	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	166.000	68.870	234.000	89.530
Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	C	TDB	938	938	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	261.000	68.870	329.000	89.530

Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	C	T1	938	938	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	261.000	68.870	329.000	89.530
Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	C	P3	939	939	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1.427.000	178.435	1.605.000	231.965
Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	C	P2	939	939	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1.427.000	178.435	1.605.000	231.965
Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	C	P2	939	939	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1.427.000	178.435	1.605.000	231.965

Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	B	TDB	940	940	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê	371.000	297.391	668.000	386.609
Nội soi mũi, họng có sinh thiết	B	T2	941	941	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê	1.486.000	89.217	1.575.000	115.983
Nội soi sinh thiết u vòm	C	T1	941	941	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê	1.486.000	89.217	1.575.000	115.983
Nội soi mũi, họng có sinh thiết	B	T2	942	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456.000	68.870	524.000	89.530
Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	C	T1	942	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456.000	68.870	524.000	89.530

Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	C	T1	942	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456.000	68.870	524.000	89.530
Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	C	T1	942	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456.000	68.870	524.000	89.530
Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	C	T1	942	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456.000	68.870	524.000	89.530
Nội soi sinh thiết u vòm	C	T1	942	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456.000	68.870	524.000	89.530
Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	C	T1	942	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456.000	68.870	524.000	89.530

Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	C	T2	942	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	456.000	68.870	524.000	89.530
Nội soi họng	C		943	943	Nội soi Tai Mũi Họng	84.382	24.446	108.000	31.779
Nội soi mũi	C		943	943	Nội soi Tai Mũi Họng	84.382	24.446	108.000	31.779
Nội soi tai	C		943	943	Nội soi Tai Mũi Họng	84.382	24.446	108.000	31.779
Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	C		943	943	Nội soi Tai Mũi Họng	84.382	24.446	108.000	31.779
Nội soi Mũi xoang			943	943	Nội soi Tai Mũi Họng	84.382	24.446	108.000	31.779
Nội soi tai mũi họng	C		943	943	Nội soi Tai Mũi Họng	84.382	24.446	108.000	31.779
Nội soi tai mũi họng	C		943	943	Nội soi Tai Mũi Họng	84.382	24.446	108.000	31.779

Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	B		943	943	Nội soi Tai Mũi Họng	84.382	24.446	108.000	31.779
Thủ thuật nong vòi nhĩ	B	T1	944	944	Nong vòi nhĩ	25.000	15.652	40.600	20.348
Thủ thuật nong vòi nhĩ	B	T1	945	945	Nong vòi nhĩ nội soi	90.000	32.870	122.000	42.730
Phẫu thuật áp xe não do tai	B	P1	946	946	Phẫu thuật áp xe não do tai	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096
Phẫu thuật bóc bao áp xe não	A		946	946	Phẫu thuật áp xe não do tai	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096
Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị Navigation	B		946	946	Phẫu thuật áp xe não do tai	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096

Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	B	P1	946	946	Phẫu thuật áp xe não do tai	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096
Cắt u amidan qua đường miệng	B	P2	947	947	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	1.449.849	239.715	1.689.000	311.629
Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	C	P2	947	947	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	1.449.849	239.715	1.689.000	311.629
Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	C	P2	947	947	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	1.449.849	239.715	1.689.000	311.629
Phẫu thuật cắt u Amidan	B	P1	947	947	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	1.449.849	239.715	1.689.000	311.629
Cắt u amidan	B	P2	948	948	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.365.000	491.478	3.856.000	638.922

Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	C	P2	948	948	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.365.000	491.478	3.856.000	638.922
Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma	C	P1	948	948	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.365.000	491.478	3.856.000	638.922
Phẫu thuật cắt mỏm trâm theo đường miệng	B	P2	948	948	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.365.000	491.478	3.856.000	638.922
Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	B	P1	948	948	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.365.000	491.478	3.856.000	638.922

Phẫu thuật cắt u Amidan	B	P1	948	948	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.365.000	491.478	3.856.000	638.922
Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	B		948	948	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.365.000	491.478	3.856.000	638.922
Cắt thanh quản bán phần	A	P1	949	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130
Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	A	P1	949	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130
Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	A	P1	949	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130

Cắt hạ họng bán phần	B	P1	949	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130
Cắt thanh quản bán phần	B	P1	949	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130
Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	B	P1	949	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130
Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	B	PDB	949	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130
Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	B	P1	949	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130

Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	B	P1	949	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130
Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	B	P1	949	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130
Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	B	P1	949	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	4.467.000	680.870	5.147.000	885.130
Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	B	PDB	950	950	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	8.480.000	1.141.043	9.621.000	1.483.357

Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	A		950	950	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	8.480.000	1.141.043	9.621.000	1.483.357
Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/ dao hàn mô, hàn mạch	B		950	950	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	8.480.000	1.141.043	9.621.000	1.483.357
Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	A	P1	951	951	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặcthanh quản và nạo vét hạch cổ	5.097.000	679.304	5.776.000	883.096

Cắt ung thư amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	B	P1	951	951	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặcthanh quản và nạo vét hạch cổ	5.097.000	679.304	5.776.000	883.096
Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	B	P1	951	951	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặcthanh quản và nạo vét hạch cổ	5.097.000	679.304	5.776.000	883.096
Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	B	P1	951	951	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặcthanh quản và nạo vét hạch cổ	5.097.000	679.304	5.776.000	883.096

Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	B	P1	951	951	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặcthanh quản và nạo vét hạch cổ	5.097.000	679.304	5.776.000	883.096
Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng dao siêu âm/ dao hàn mô, hàn mạch / laser	B	P1	951	951	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặcthanh quản và nạo vét hạch cổ	5.097.000	679.304	5.776.000	883.096
Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	B	P1	951	951	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặcthanh quản và nạo vét hạch cổ	5.097.000	679.304	5.776.000	883.096
Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	A	P1	952	952	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	5.980.000	976.696	6.956.000	1.269.704

Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	B	P1	952	952	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	5.980.000	976.696	6.956.000	1.269.704
Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	A	PDB	952	952	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	5.980.000	976.696	6.956.000	1.269.704
Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	B	P1	952	952	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	5.980.000	976.696	6.956.000	1.269.704
Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	B	P1	952	952	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	5.980.000	976.696	6.956.000	1.269.704

Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	B	PDB	952	952	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	5.980.000	976.696	6.956.000	1.269.704
Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	B	PDB	952	952	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	5.980.000	976.696	6.956.000	1.269.704
Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	B	PDB	952	952	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da	5.980.000	976.696	6.956.000	1.269.704

Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	B	P2	953	953	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930
Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	C	P2	953	953	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930
Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	B	P1	954	954	Phẫu thuật cắt dây thanh bằng Laser	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096
Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	B	P1	954	954	Phẫu thuật cắt dây thanh bằng Laser	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096
Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	B	P1	954	954	Phẫu thuật cắt dây thanh bằng Laser	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096

Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	B	P1	955	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096
Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	B	P1	955	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096
Cắt các u ác tuyến dưới hàm	B	P1	955	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096
Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	B	P1	955	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096
Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	B	P1	955	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096
Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	B	P1	955	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096

Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	B	P1	955	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096
Cắt u tuyến nước bọt phụ	B	P1	955	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096
Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	B	P2	955	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096
Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	B	P2	955	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096
Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	A	P1	956	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096
Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	B	P1	956	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096

Cắt u tuyến nước bọt mang tai	B	P1	956	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096
Cắt u vùng tuyến mang tai	B	P1	956	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096
Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	B	P1	956	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096
Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	B	P1	956	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096
Cắt các u ác tuyến mang tai	B	P1	956	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096

Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	B	P1	956	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096
Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	B	P1	956	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096
Cắt u tuyến nước bọt mang tai	B	P1	956	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096
Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai- bảo tồn dây VII sử dụng NIM dò tìm dây VII	B		956	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096

Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	B	P1	956	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096
Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	B	P1	956	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096
Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm / dao hàn mô, hàn mạch	B		956	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096
Phẫu thuật rò khe mang I	B	P1	956	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096

Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	B	P1	956	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.061.000	679.304	4.740.000	883.096
Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	B	P1	957	957	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	6.230.000	2.189.739	8.419.000	2.846.661
Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	B	P1	957	957	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	6.230.000	2.189.739	8.419.000	2.846.661
Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	B	PDB	958	958	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm	4.774.000	679.304	5.453.000	883.096
Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	B	P1	958	958	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm	4.774.000	679.304	5.453.000	883.096

Phẫu thuật vỡ xoang hàm	B	P2	958	958	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm	4.774.000	679.304	5.453.000	883.096
Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản	A	P1	959	959	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096
Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	B	P1	959	959	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096
Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	B	P1	959	959	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096
Phẫu thuật đỉnh xương đá	A	PDB	960	960	Phẫu thuật đỉnh xương đá	3.500.000	1.075.304	4.575.000	1.397.896

Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	B	PDB	960	960	Phẫu thuật đỉnh xương đá	3.500.000	1.075.304	4.575.000	1.397.896
Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	A	P1	961	961	Phẫu thuật giảm áp dây VII	6.066.000	1.142.609	7.208.000	1.485.391
Phẫu thuật giảm áp dây VII	B	P1	961	961	Phẫu thuật giảm áp dây VII	6.066.000	1.142.609	7.208.000	1.485.391
Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	B	P1	962	962	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	4.774.000	679.304	5.453.000	883.096
Phẫu thuật chấn thương xoang trán	B	P1	962	962	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	4.774.000	679.304	5.453.000	883.096

Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	B	P1	962	962	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	4.774.000	679.304	5.453.000	883.096
Cắt u họng - thanh quản bằng laser	A	P1	963	963	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	6.260.000	557.217	6.817.000	724.383
Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	A	P1	963	963	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	6.260.000	557.217	6.817.000	724.383
Cắt u họng - thanh quản bằng laser	B	P1	963	963	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	6.260.000	557.217	6.817.000	724.383
Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	B	P1	963	963	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	6.260.000	557.217	6.817.000	724.383

Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh bằng Laser CO2	B		963	963	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	6.260.000	557.217	6.817.000	724.383
Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng Laser	B	P1	963	963	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	6.260.000	557.217	6.817.000	724.383
Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	B	P2	964	964	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng	6.597.000	679.304	7.276.000	883.096
Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	B	P2	964	964	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng	6.597.000	679.304	7.276.000	883.096

Phẫu thuật Laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	B	P2	964	964	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng	6.597.000	679.304	7.276.000	883.096
Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	C	P2	965	965	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	2.744.000	358.435	3.102.000	465.965
Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	C	P3	965	965	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	2.744.000	358.435	3.102.000	465.965
Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	B	P1	966	966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930
Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	B	P2	966	966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930

Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí…)	B		966	966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930
Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	B	P2	966	966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930
Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	B	P2	966	966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930
Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	C	P3	966	966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930
Phẫu thuật mở cạnh mũi	B	P1	967	967	Phẫu thuật mở cạnh mũi	4.359.000	680.870	5.039.000	885.130

Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	B	P1	968	968	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096
Phẫu thuật nội soi nạo V.A	B	P2	969	969	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2.409.000	489.913	2.898.000	636.887
Phẫu thuật nạo V.A nội soi	B	P2	969	969	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2.409.000	489.913	2.898.000	636.887
Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	B	P2	969	969	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2.409.000	489.913	2.898.000	636.887
Vét hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh	B	P1	970	970	Phẫu thuật nạo vét hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh	5.097.000	679.304	5.776.000	883.096
Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	B	P2	971	971	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2.345.000	489.913	2.834.000	636.887

Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	B	P2	971	971	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2.345.000	489.913	2.834.000	636.887
Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái	B	P2	971	971	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2.345.000	489.913	2.834.000	636.887
Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	A	PDB	972	972	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	7.980.000	1.255.304	9.235.000	1.631.896
Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mặt	A		972	972	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	7.980.000	1.255.304	9.235.000	1.631.896

Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	B	P1	972	972	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	7.980.000	1.255.304	9.235.000	1.631.896
Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang xâm lấn nền sọ sử dụng định vị Navigation	A		972	972	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	7.980.000	1.255.304	9.235.000	1.631.896
Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị Navigation	A		972	972	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	7.980.000	1.255.304	9.235.000	1.631.896
Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	B	P1	973	973	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	12.520.000	1.255.304	13.775.000	1.631.896

Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	B	PDB	973	973	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	12.520.000	1.255.304	13.775.000	1.631.896
Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	B	P1	974	974	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	7.520.000	1.255.304	8.775.000	1.631.896
Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	A	P1	974	974	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	7.520.000	1.255.304	8.775.000	1.631.896
Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	B	PDB	974	974	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	7.520.000	1.255.304	8.775.000	1.631.896
Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	B	PDB	974	974	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	7.520.000	1.255.304	8.775.000	1.631.896
Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	B	P1	975	975	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	4.053.000	1.532.348	5.585.000	1.992.052

Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	C	P1	976	976	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930
Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	B	P1	976	976	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930
Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	B	P1	976	976	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930
Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	B	P1	976	976	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930

Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	B	P2	976	976	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930
Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hố lưỡi thanh thiệt	B	P2	976	976	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930
Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	B	P1	976	976	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930

Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	B	P2	976	976	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	2.409.000	716.870	3.125.000	931.930
FESS giải quyết các u lành tính	B	P1	977	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản…)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704
Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	B	P1	977	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản…)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704
Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	B	P1	977	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản…)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704

Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,…) (gây tê/gây mê)	B	P1	977	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản…)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704
Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)	C	P1	977	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản…)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704
Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser	C	P1	977	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản…)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704

Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	B	P1	977	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản…)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704
Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	B	P1	977	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản…)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704
Phẫu thuật túi thừa Zenker	B	P1	977	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản…)	3.500.000	796.696	4.296.000	1.035.704
Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	B	P1	978	978	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	6.815.000	1.532.348	8.347.000	1.992.052

Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	B	P1	979	979	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	5.375.000	837.391	6.212.000	1.088.609
Phẫu thuật ung thư sàng hàm	B	P1	979	979	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	5.375.000	837.391	6.212.000	1.088.609
Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	B	P1	979	979	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	5.375.000	837.391	6.212.000	1.088.609
Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	B	P2	980	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930
Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	B	P2	980	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930

Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	C	P2	980	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930
Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	C	P3	980	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930
Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	C	P3	980	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930
Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	C	P3	980	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930
Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	C	P2	980	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930

Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	C	P2	980	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930
Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	B	P2	980	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930
Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	B	P1	980	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930
Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	B	P2	980	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.280.000	716.870	3.996.000	931.930
Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	B	P2	981	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930
Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	B	P1	981	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930

Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	C	P2	981	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930
Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	B	P2	981	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930
Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	B	P2	981	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930
Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	B	P2	981	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930
Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	C	P1	981	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930

Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	B	P2	981	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930
Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	B	P2	981	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930
Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da	B	P2	981	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930
Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	C	P1	981	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930
Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	B	P2	981	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2.595.000	716.870	3.311.000	931.930

Đặt ống thông khí màng nhĩ	C	P3	982	982	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2.744.000	358.435	3.102.000	465.965
Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	C	P3	982	982	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2.744.000	358.435	3.102.000	465.965
Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	B	P2	982	982	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2.744.000	358.435	3.102.000	465.965
Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	C	P2	982	982	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2.744.000	358.435	3.102.000	465.965
Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	B	P1	983	983	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	4.359.000	1.533.913	5.892.000	1.994.087
Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	B	P1	983	983	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	4.359.000	1.533.913	5.892.000	1.994.087

Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	B	PDB	983	983	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	4.359.000	1.533.913	5.892.000	1.994.087
Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	B	P1	983	983	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	4.359.000	1.533.913	5.892.000	1.994.087
Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tuỷ nền sọ	A	PDB	984	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896
Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	A	PDB	984	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896
Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	A	PDB	984	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896
Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	B	PDB	984	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896

Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	B	PDB	984	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896
Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	B	PDB	984	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896
Phẫu thuật nội soi bịt lỗ dò dịch não tuỷ	A	PDB	984	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896
Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tuỷ nền sọ	A	PDB	984	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896
Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	A	PDB	984	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896
Phẫu thuật nội soi lấy u	A	PDB	984	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896

Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều	A	PDB	984	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896
Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	A	PDB	984	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896
Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	A	PDB	984	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896
Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	B	PDB	984	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ	6.280.000	1.075.304	7.355.000	1.397.896
Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	B	P1	985	985	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	6.230.000	2.189.739	8.419.000	2.846.661

Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	A	PDB	985	985	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	6.230.000	2.189.739	8.419.000	2.846.661
Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	B	PDB	985	985	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	6.230.000	2.189.739	8.419.000	2.846.661
Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	B	P2	985	985	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	6.230.000	2.189.739	8.419.000	2.846.661
Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)	B	P1	985	985	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	6.230.000	2.189.739	8.419.000	2.846.661
Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	B	P2	986	986	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu hoặc cắt bỏ u nhày xoang	4.359.000	680.870	5.039.000	885.130

Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	C	P1	986	986	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu hoặc cắt bỏ u nhày xoang	4.359.000	680.870	5.039.000	885.130
Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	A	PDB	987	987	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	4.375.000	679.304	5.054.000	883.096
Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)	C	P2	988	988	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dao Plasma	3.365.000	491.478	3.856.000	638.922

Phẫu thuật nội soi bơm dây thanh (mỡ/Teflon...)	B	P2	989	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609
Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	C	P2	989	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609
Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	C	P2	989	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609
Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	B	P2	989	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609

Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	C	P2	989	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609
Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	B	P2	989	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609
Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	B	P1	989	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609

Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản	B	P1	989	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609
Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản	B	P1	989	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609
Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	B	P1	989	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609
Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản	B	P1	989	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609

Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	B	P1	989	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.560.000	477.391	3.037.000	620.609
Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	B	P1	990	990	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	6.520.000	1.532.348	8.052.000	1.992.052
Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	A	PDB	990	990	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	6.520.000	1.532.348	8.052.000	1.992.052
Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	B	P1	990	990	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	6.520.000	1.532.348	8.052.000	1.992.052
Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	B	P1	990	990	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	6.520.000	1.532.348	8.052.000	1.992.052

Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	B	PDB	990	990	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	6.520.000	1.532.348	8.052.000	1.992.052
Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	B	P1	990	990	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	6.520.000	1.532.348	8.052.000	1.992.052
Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	B	PDB	990	990	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	6.520.000	1.532.348	8.052.000	1.992.052
Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	B	PDB	990	990	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	6.520.000	1.532.348	8.052.000	1.992.052
Cắt rò xoang lê	B	P1	991	991	Phẫu thuật rò xoang lê	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096

Phẫu thuật cắt bỏ nang và rõ xoang lê (túi mang 1V)	B	P1	991	991	Phẫu thuật rò xoang lê	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096
Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	B	P1	991	991	Phẫu thuật rò xoang lê	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096
Phẫu thuật rò xoang lê	B	P1	991	991	Phẫu thuật rò xoang lê	4.053.000	679.304	4.732.000	883.096
Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	B	P1	992	992	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096
Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	A	PDB	992	992	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096

Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	B	P1	993	993	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096
Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vạt cân cơ	B	PDB	993	993	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096
Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vạt da, cân cơ, xương	B	P1	993	993	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096

Phẫu thuật tạo hình họng-thực quản sau cắt u ác tính	B	PDB	993	993	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096
Phẫu thuật tạo hình họng – màn hầu bằng vạt cơ – niêm mạc thành sau họng	B	P1	993	993	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096
Phẫu thuật tạo hình họng - màn hầu sau cắt u ác tính	B	PDB	993	993	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096
Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	B	PDB	993	993	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096

Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	B	P1	993	993	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	5.375.000	679.304	6.054.000	883.096
Cắt u dây thần kinh số VIII	A	P1	994	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896
Cắt u dây thần kinh VIII	A	P1	994	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896
Khoét mê nhĩ	A	P1	994	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896
Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	A	PDB	994	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896

Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	A	PDB	994	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896
Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	A	PDB	994	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896
Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	A	PDB	994	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896

Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/ hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	A	PDB	994	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896
Cắt u dây thần kinh số VIII	B	P1	994	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896
Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	B	PDB	994	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896
Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	B	PDB	994	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896
Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	B	PDB	994	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896

Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	B	PDB	994	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896
Phẫu thuật khoét mê nhĩ	B	P1	994	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896
Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	B	PDB	994	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.175.000	1.075.304	6.250.000	1.397.896
Chỉnh hình tai giữa	B	P1	995	995	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	4.647.000	679.304	5.326.000	883.096
Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	A	P1	995	995	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	4.647.000	679.304	5.326.000	883.096

Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	B	P1	995	995	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	4.647.000	679.304	5.326.000	883.096
Phẫu thuật tạo hình tai giữa	B	P1	995	995	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	4.647.000	679.304	5.326.000	883.096
Phẫu thuật rò sống mũi	B	P1	996	996	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	6.230.000	1.142.609	7.372.000	1.485.391
Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	B	P1	996	996	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	6.230.000	1.142.609	7.372.000	1.485.391
Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	B	P1	996	996	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	6.230.000	1.142.609	7.372.000	1.485.391

Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	B	PDB	996	996	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	6.230.000	1.142.609	7.372.000	1.485.391
Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiểu sản	B	P1	996	996	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	6.230.000	1.142.609	7.372.000	1.485.391
Cấy điện cực ốc tai	A	PDB	997	997	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	4.647.000	679.304	5.326.000	883.096
Thay thế xương bàn đạp	A	P1	997	997	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	4.647.000	679.304	5.326.000	883.096
Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện tử)	B	PDB	997	997	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	4.647.000	679.304	5.326.000	883.096
Phẫu thuật mở túi nội dịch	B	P1	997	997	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	4.647.000	679.304	5.326.000	883.096

Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	B	P1	997	997	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	4.647.000	679.304	5.326.000	883.096
Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	B	P1	998	998	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	4.652.000	680.870	5.332.000	885.130
Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	B	P1	998	998	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	4.652.000	680.870	5.332.000	885.130
Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	B	P1	998	998	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	4.652.000	680.870	5.332.000	885.130

Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	A	P1	998	998	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	4.652.000	680.870	5.332.000	885.130
Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	B	P1	998	998	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	4.652.000	680.870	5.332.000	885.130
Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	B	P1	998	998	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	4.652.000	680.870	5.332.000	885.130
Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	B	P1	998	998	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	4.652.000	680.870	5.332.000	885.130

Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên	B	P1	998	998	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	4.652.000	680.870	5.332.000	885.130
Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	B	P1	998	998	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	4.652.000	680.870	5.332.000	885.130
Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	B	P3	999	999	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2.409.000	489.913	2.898.000	636.887
Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	C	P3	999	999	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2.409.000	489.913	2.898.000	636.887

Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	C	P2	999	999	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2.409.000	489.913	2.898.000	636.887
Súc rửa vòm họng trong xạ trị	B	T3	1000	1000	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	15.000	15.026	30.000	19.534
Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	B	T1	1001	1001	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	156.000	68.870	224.000	89.530
Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	C	T1	1001	1001	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	156.000	68.870	224.000	89.530
Thông vòi nhĩ	C	T3	1003	1003	Thông vòi nhĩ	66.000	24.887	90.800	32.353
Bơm hơi vòi nhĩ	C	T2	1004	1004	Thông vòi nhĩ nội soi	96.000	23.478	119.000	30.522

Chích rạch màng nhĩ	B	T3	1005	1005	Trích màng nhĩ	47.000	17.217	64.200	22.383
Chích rạch màng nhĩ	C	T3	1005	1005	Trích màng nhĩ	47.000	17.217	64.200	22.383
Chích áp xe quanh Amidan	C	T1	1006	1006	Trích rạch apxe Amiđan (gây mê)	656.000	89.217	745.000	115.983
Chích áp xe quanh Amidan	C	T1	1006	1006	Trích rạch apxe Amiđan (gây mê)	656.000	89.217	745.000	115.983
Chích áp xe thành sau họng	C	P2	1007	1007	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	656.000	89.217	745.000	115.983
Cắt phanh lưỡi	C	T2	1007	1007	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	656.000	89.217	745.000	115.983
Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	C	T1	1007	1007	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	656.000	89.217	745.000	115.983

Chích áp xe sàn miệng	C	T1	1007	1007	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	656000	89217,3913	745000	115982,609
Vá nhĩ đơn thuần	B	P2	1008	1008	Vá nhĩ đơn thuần	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930
Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	B	P2	1008	1008	Vá nhĩ đơn thuần	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930
Vá nhĩ đơn thuần	C	P2	1008	1008	Vá nhĩ đơn thuần	3.127.000	716.870	3.843.000	931.930
Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	B	P2	1009	1009	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser hoặc nhiệt	2.460.000	716.870	3.176.000	931.930
Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	B	P2	1009	1009	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser hoặc nhiệt	2.460.000	716.870	3.176.000	931.930

Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	B	P1	1009	1009	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser hoặc nhiệt	2.460.000	716.870	3.176.000	931.930
Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	B	PDB	1010	1010	Phẫu thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	2.480.000	1.141.043	3.621.000	1.483.357
Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	B	PDB	1010	1010	Phẫu thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	2.480.000	1.141.043	3.621.000	1.483.357
Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	B	PDB	1010	1010	Phẫu thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	2.480.000	1.141.043	3.621.000	1.483.357

Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	B	PDB	1010	1010	Phẫu thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	2.480.000	1.141.043	3.621.000	1.483.357
Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	B	PDB	1010	1010	Phẫu thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	2.480.000	1.141.043	3.621.000	1.483.357
Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương (BAHA)	B	P1	1011	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096
Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	B	P1	1011	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096

Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	B	P1	1011	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096
Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	B	P1	1011	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096
Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,…)	B	P1	1011	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096
Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	B	P1	1011	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096

Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	B	P1	1011	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096
Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/ vật liệu ghép tổng hợp	B	P1	1011	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096
Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	B	P1	1011	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096

Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	B	P1	1011	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096
Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	B	P1	1011	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096
Phẫu thuật treo sụn phễu	B	P1	1011	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.450.000	679.304	2.129.000	883.096
Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	C	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887
Phẫu thuật cắt u sàn miệng	C	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887

Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	B	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887
Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp	B	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887
Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	B	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887
Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	B	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887
Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	C	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887

Phẫu thuật mở xoang hàm	B	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887
Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	B	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887
Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	B	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887
Phẫu thuật nội soi nong- dẫn lưu túi lệ	B	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887

Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	C	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887
Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	B	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887
Phẫu thuật thắt động mạch sàng	B	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887
Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	C	P2	1012	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1.010.000	489.913	1.499.000	636.887

Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	C	P3	1013	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	742.000	256.696	998.000	333.704
Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	C	P3	1013	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	742.000	256.696	998.000	333.704
Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	C	P3	1013	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	742.000	256.696	998.000	333.704
Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	C	P3	1013	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	742.000	256.696	998.000	333.704
Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	C	P3	1013	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	742.000	256.696	998.000	333.704

Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	B	P3	1013	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	742.000	256.696	998.000	333.704
Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	C	P3	1013	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	742.000	256.696	998.000	333.704
Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	B	TDB	1014	1014	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	728.000	165.913	893.000	215.687
Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	B	TDB	1014	1014	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	728.000	165.913	893.000	215.687

Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	B	TDB	1014	1014	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	728.000	165.913	893.000	215.687
Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	B	TDB	1014	1014	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	728.000	165.913	893.000	215.687
Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	B	TDB	1014	1014	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	728.000	165.913	893.000	215.687
Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	B	TDB	1014	1014	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	728.000	165.913	893.000	215.687
Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	C	TDB	1014	1014	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	728.000	165.913	893.000	215.687

Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	C	T1	1015	1015	Thủ thuật loại I (Tai Mũi Họng)	436.000	87.652	523.000	113.948
Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	C	T1	1015	1015	Thủ thuật loại I (Tai Mũi Họng)	436.000	87.652	523.000	113.948
Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	C	T1	1015	1015	Thủ thuật loại I (Tai Mũi Họng)	436.000	87.652	523.000	113.948
Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	B	T2	1016	1016	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)	236.000	65.739	301.000	85.461
Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	C	T2	1016	1016	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)	236.000	65.739	301.000	85.461

Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	C	T2	1016	1016	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)	236.000	65.739	301.000	85.461
Nội soi sinh thiết u hốc mũi	C	T1	1016	1016	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)	236.000	65.739	301.000	85.461
Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	D	T3	1017	1017	Thủ thuật loại III (Tai Mũi Họng)	117.000	28.174	145.000	36.626
Hút rửa mũi, xoang sau mổ	D	T3	1017	1017	Thủ thuật loại III (Tai Mũi Họng)	117.000	28.174	145.000	36.626
Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	C	T1	1018	1018	Cắt lợi trùm	124.000	42.261	166.000	54.939
Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	C	P3	1018	1018	Cắt lợi trùm	124.000	42.261	166.000	54.939
Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	C	TDB	1020	1020	Cố định tạm thời gẫy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	274.000	108.000	382.000	140.400

Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	C	TDB	1020	1020	Cố định tạm thời gẫy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	274.000	108.000	382.000	140.400
Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	C	TDB	1021	1021	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	254.000	97.043	351.000	126.157
Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	C	T1	1021	1021	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	254.000	97.043	351.000	126.157
Điều trị tủy lại	B	P3	1022	1022	Điều trị tuỷ lại	896.000	70.435	966.000	91.565
Điều trị tủy lại	B	P3	1022	1022	Điều trị tuỷ lại	896.000	70.435	966.000	91.565

Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	B	P2	1023	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,652
Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	B	P3	1023	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,652

Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1023	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,652
Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	B	P3	1023	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,652

Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1023	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,652
Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	B	T1	1023	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,652

Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	1023	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,652
Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	B	P3	1023	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,652

Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1023	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,652
Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	B	P3	1023	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,652

Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	B	P3	1023	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,652
Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	A	P2	1023	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,652

Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	A	P2	1023	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,652
Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	B	P3	1023	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,652

Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1023	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,652
Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	B	P3	1023	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,652

Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1023	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,652
Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	1023	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,652

Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	B	P3	1023	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,652
Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	B	P3	1023	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,652

Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1023	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,652
Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	B	P3	1023	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,652

Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	B	P3	1023	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	450000	139304,3478	589000	181095,652
Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	B	P2	1024	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,652

Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	B	P3	1024	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,652
Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1024	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,652

Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	B	P3	1024	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,652
Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1024	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,652

Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	B	T1	1024	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,652
Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	1024	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,652

Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	B	P3	1024	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,652
Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1024	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,652

Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	B	P3	1024	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,652

Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	B	P3	1024	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,652
Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	A	P2	1024	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,652

Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	A	P2	1024	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,652
Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	B	P3	1024	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,652

Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1024	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,652
Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	B	P3	1024	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,652

Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1024	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,652
Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	1024	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,652

Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	B	P3	1024	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,652
Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	B	P3	1024	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,652

Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1024	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,652
Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	B	P3	1024	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,652

Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	B	P3	1024	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	680000	139304,3478	819000	181095,652
Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	B	P2	1025	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,2174

Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	B	P3	1025	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,2174
Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1025	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,2174

Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	B	P3	1025	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,2174
Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1025	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,2174

Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	B	T1	1025	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,2174
Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	1025	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,2174

Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	B	P3	1025	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,2174
Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1025	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,2174

Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	B	P3	1025	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,2174
Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	B	P3	1025	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,2174

Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	A	P2	1025	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,2174
Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	A	P2	1025	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,2174

Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	B	P3	1025	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,2174
Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1025	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,2174

Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	B	P3	1025	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,2174
Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1025	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,2174

Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	1025	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,2174
Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	B	P3	1025	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,2174

Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	B	P3	1025	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,2174
Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1025	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,2174

Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	B	P3	1025	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,2174
Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	B	P3	1025	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	364000	70434,78261	434000	91565,2174

Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	B	P2	1026	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,652
Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	B	P3	1026	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,652

Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1026	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,652
Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	B	P3	1026	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,652

Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1026	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,652
Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	B	T1	1026	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,652

Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	1026	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,652
Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	B	P3	1026	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,652

Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1026	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,652
Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	B	P3	1026	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,652

Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	B	P3	1026	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,652
Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	A	P2	1026	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,652

Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	A	P2	1026	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,652
Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	B	P3	1026	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,652

Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1026	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,652
Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	B	P3	1026	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,652

Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1026	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,652
Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	B	P3	1026	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,652

Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	B	P3	1026	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,652
Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	B	P3	1026	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,652

Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	B	P3	1026	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,652
Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	B	P3	1026	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,652

Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	B	P3	1026	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	810000	139304,3478	949000	181095,652
Điều trị tuỷ răng sữa	C	T1	1027	1027	Điều trị tuỷ răng sữa một chân	227000	53217,3913	280000	69182,6087
Điều trị tuỷ răng sữa	C	P3	1027	1027	Điều trị tuỷ răng sữa một chân	227000	53217,3913	280000	69182,6087
Điều trị tuỷ răng sữa	C	T1	1028	1028	Điều trị tuỷ răng sữa nhiều chân	324000	70434,78261	394000	91565,2174

Điều trị tuỷ răng sữa	C	P3	1028	1028	Điều trị tuỷ răng sữa nhiều chân	324000	70434,78261	394000	91565,2174
Phục hồi cổ răng bằng Composite	C	T1	1029	1029	Hàn composite cổ răng	280.000	68.870	348.000	89.530
Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	B	T1	1029	1029	Hàn composite cổ răng	280.000	68.870	348.000	89.530
Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	C	T1	1029	1029	Hàn composite cổ răng	280.000	68.870	348.000	89.530

Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	B	T2	1029	1029	Hàn composite cổ răng	280.000	68.870	348.000	89.530
Phục hồi cổ răng bằng Composite	C	T2	1029	1029	Hàn composite cổ răng	280.000	68.870	348.000	89.530
Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	A		1029	1029	Hàn composite cổ răng	280.000	68.870	348.000	89.530
Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	C	T2	1029	1029	Hàn composite cổ răng	280.000	68.870	348.000	89.530

Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	A	T2	1029	1029	Hàn composite cổ răng	280.000	68.870	348.000	89.530
Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	D	T1	1030	1030	Hàn răng sữa sâu ngà	70.000	32.713	102.000	42.527
Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	D	T1	1030	1030	Hàn răng sữa sâu ngà	70.000	32.713	102.000	42.527
Lấy cao răng	D	T1	1031	1031	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	90000	53217,3913	143000	69182,6087

Lấy cao răng	D	T1	1032	1032	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng hoặc một hàm	50000	32713,04348	82700	42526,9565
Nắn sai khớp thái dương hàm	C	P2	1033	1033	Nắn trật khớp thái dương hàm	89.500	16.435	105.000	21.365
Nắn sai khớp thái dương hàm	C	T1	1033	1033	Nắn trật khớp thái dương hàm	89.500	16.435	105.000	21.365
Phẫu thuật nạo túi lợi	B	P3	1034	1034	Nạo túi lợi 1 sextant	47.000	32.713	79.700	42.527
Nhổ chân răng vĩnh viễn	C	T1	1035	1035	Nhổ chân răng	144.000	56.348	200.000	73.252
Nhổ chân răng vĩnh viễn	C	T1	1035	1035	Nhổ chân răng	144.000	56.348	200.000	73.252

Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	C	T1	1036	1036	Nhổ răng đơn giản	87.000	18.157	105.000	23.603
Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	C	T1	1036	1036	Nhổ răng đơn giản	87.000	18.157	105.000	23.603
Nhổ răng thừa	C	T1	1037	1037	Nhổ răng khó	150.000	68.870	218.000	89.530
Nhổ răng vĩnh viễn	C	P3	1037	1037	Nhổ răng khó	150.000	68.870	218.000	89.530
Phẫu thuật nhổ răng ngầm	B	P2	1037	1037	Nhổ răng khó	150.000	68.870	218.000	89.530
Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	B	P2	1039	1039	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	244.000	118.957	362.000	154.643

Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	B	P2	1039	1039	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	244.000	118.957	362.000	154.643
Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	B	P2	1039	1039	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	244.000	118.957	362.000	154.643
Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	B	P3	1039	1039	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	244.000	118.957	362.000	154.643
Nhổ chân răng sữa	D	T1	1040	1040	Nhổ răng sữa hoặcchân răng sữa	21.000	19.722	40.700	25.638
Nhổ răng sữa	D	T1	1040	1040	Nhổ răng sữa hoặcchân răng sữa	21.000	19.722	40.700	25.638
Nhổ chân răng sữa	D	T1	1040	1040	Nhổ răng sữa hoặcchân răng sữa	21.000	19.722	40.700	25.638
Nhổ răng sữa	D	T1	1040	1040	Nhổ răng sữa hoặcchân răng sữa	21.000	19.722	40.700	25.638

Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	B	T2	1042	1042	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565
Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	C	T1	1042	1042	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565
Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	B	T2	1042	1042	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565
Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	D	T2	1042	1042	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565

Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	D	T2	1042	1042	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565
Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	B	T2	1042	1042	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565
Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	B	T2	1042	1042	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565

Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	C	T2	1042	1042	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565
Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	A	T2	1042	1042	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565
Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	D	T2	1042	1042	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565

Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	A	T2	1042	1042	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565
Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	B	T2	1042	1042	Răng sâu ngà	189.000	70.435	259.000	91.565
Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi	C	T3	1043	1043	Răng viêm tuỷ hồi phục	190.000	90.783	280.000	118.017
Chụp tuỷ bằng MTA	B	T2	1043	1043	Răng viêm tuỷ hồi phục	190.000	90.783	280.000	118.017
Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	D	T3	1044	1044	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	25.000	8.922	33.900	11.598

Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	D	T1	1046	1046	Trám bít hố rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565
Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	C	T1	1046	1046	Trám bít hố rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565
Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	C	T1	1046	1046	Trám bít hố rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565
Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	C	T1	1046	1046	Trám bít hố rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565

Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	C	T1	1046	1046	Trám bít hố rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565
Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	D	T1	1046	1046	Trám bít hố rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565
Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	C	T1	1046	1046	Trám bít hố rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565
Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	C	T1	1046	1046	Trám bít hố rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565

Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	C	T1	1046	1046	Trám bít hố rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565
Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	C	T1	1046	1046	Trám bít hố rãnh	154.000	70.435	224.000	91.565
Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	B	P3	1047	1047	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	280.000	68.870	348.000	89.530
Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	B	P3	1047	1047	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	280.000	68.870	348.000	89.530

Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	B	P2	1048	1048	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	833.000	261.391	1.094.000	339.809
Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	B	P2	1048	1048	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	833.000	261.391	1.094.000	339.809

Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	B	P2	1048	1048	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	833.000	261.391	1.094.000	339.809
Cắt u nang men răng, ghép xương	B	P1	1048	1048	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	833.000	261.391	1.094.000	339.809
Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	B	P2	1048	1048	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	833.000	261.391	1.094.000	339.809

Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	B	P2	1048	1048	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	833.000	261.391	1.094.000	339.809
Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	B	P2	1048	1048	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	833.000	261.391	1.094.000	339.809
Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	C	P2	1049	1049	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	590.000	278.609	868.000	362.191

Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	B	P2	1049	1049	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	590.000	278.609	868.000	362.191
Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	C	P2	1050	1050	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	340.000	139.304	479.000	181.096
Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	B	P1	1050	1050	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	340.000	139.304	479.000	181.096
Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	B	P1	1050	1050	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	340.000	139.304	479.000	181.096
Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	B	P2	1051	1051	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	300.000	139.304	439.000	181.096
Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	B	P3	1052	1052	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210.000	103.304	313.000	134.296

Phẫu thuật cắt phanh má	B	P3	1052	1052	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210.000	103.304	313.000	134.296
Phẫu thuật cắt phanh môi	B	P3	1052	1052	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210.000	103.304	313.000	134.296
Cắt phanh lưỡi	C	T2	1052	1052	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210.000	103.304	313.000	134.296
Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	B	P3	1052	1052	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210.000	103.304	313.000	134.296
Phẫu thuật cắt phanh má	B	P3	1052	1052	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210.000	103.304	313.000	134.296
Phẫu thuật cắt phanh môi	B	P3	1052	1052	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	210.000	103.304	313.000	134.296
Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	B	P2	1053	1053	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyệt ổ răng	420.000	139.304	559.000	181.096

Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	B	P2	1053	1053	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyệt ổ răng	420.000	139.304	559.000	181.096
Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	B	P1	1054	1054	Lấy sỏi ống Wharton	950.000	78.261	1.028.000	101.739
Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	C	P3	1054	1054	Lấy sỏi ống Wharton	950.000	78.261	1.028.000	101.739
Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	C	P3	1054	1054	Lấy sỏi ống Wharton	950.000	78.261	1.028.000	101.739
Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	B	P1	1054	1054	Lấy sỏi ống Wharton	950.000	78.261	1.028.000	101.739

Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	C	P1	1055	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096
Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	C	P2	1055	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096
Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	C	P3	1055	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096
Phẫu thuật u thần kinh trên da	C	P1	1055	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096

Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	C	P2	1055	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096
Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	B	P1	1055	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096
Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	B	P3	1055	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096
Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	C	P3	1055	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096
Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	C	P2	1055	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	590.000	139.304	729.000	181.096

Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	B	P1	1056	1056	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	983.000	173.739	1.156.000	225.861
Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	B	P1	1056	1056	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	983.000	173.739	1.156.000	225.861
Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	B	P1	1056	1056	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	983.000	173.739	1.156.000	225.861
Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	C	P1	1056	1056	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	983.000	173.739	1.156.000	225.861

Phẫu thuật u thần kinh trên da	C	P1	1056	1056	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	983.000	173.739	1.156.000	225.861
Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	B	P1	1056	1056	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	983.000	173.739	1.156.000	225.861
Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	B	P1	1056	1056	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	983.000	173.739	1.156.000	225.861
Cắt nang vùng sàn miệng	B	P1	1057	1057	Cắt bỏ nang sàn miệng	2.250.000	637.043	2.887.000	828.157
Cắt nang vùng sàn miệng	B	P1	1057	1057	Cắt bỏ nang sàn miệng	2.250.000	637.043	2.887.000	828.157

Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	C	P2	1058	1058	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	2.400.000	637.043	3.037.000	828.157
Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	B	P1	1058	1058	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	2.400.000	637.043	3.037.000	828.157
Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	C	P2	1058	1058	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	2.400.000	637.043	3.037.000	828.157
Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	B	P1	1058	1058	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	2.400.000	637.043	3.037.000	828.157
Cắt nang xương hàm khó	B	P1	1058	1058	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	2.400.000	637.043	3.037.000	828.157
Cắt nang giáp móng	B	P2	1059	1059	Cắt u nang giáp móng	1.860.000	330.261	2.190.000	429.339

Cắt nang giáp móng	B	P1	1059	1059	Cắt u nang giáp móng	1.860.000	330.261	2.190.000	429.339
Cắt các u nang giáp móng	C	P2	1059	1059	Cắt u nang giáp móng	1.860.000	330.261	2.190.000	429.339
Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	B	P2	1059	1059	Cắt u nang giáp móng	1.860.000	330.261	2.190.000	429.339
Cắt u cơ vùng hàm mặt	B	P1	1060	1060	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157
Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	C	P2	1060	1060	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157
Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	B	P1	1060	1060	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157

Cắt u phần mềm vùng cổ	B	P2	1060	1060	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157
Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	B	P3	1060	1060	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157
Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	C	P1	1060	1060	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157
Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	B	P1	1060	1060	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157
Cắt các u lành vùng cổ	C	P2	1060	1060	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157
Cắt u cơ vùng hàm mặt	B	P1	1060	1060	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157

Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	B	P2	1060	1060	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.100.000	637.043	2.737.000	828.157
Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	C	P3	1061	1061	Điều trị đóng cuống răng	402.000	70.435	472.000	91.565
Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	C	P3	1061	1061	Điều trị đóng cuống răng	402.000	70.435	472.000	91.565
Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm	B	P1	1063	1063	Ghép da rời mỗi chiều trên 5cm	2.100.000	895.304	2.995.000	1.163.896
Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	B	T1	1064	1064	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1.364.000	360.000	1.724.000	468.000

Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	B	P1	1064	1064	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1.364.000	360.000	1.724.000	468.000
Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	C	T1	1064	1064	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1.364.000	360.000	1.724.000	468.000
Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	B	P1	1064	1064	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1.364.000	360.000	1.724.000	468.000
Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	B	P1	1065	1065	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	2.200.000	796.696	2.996.000	1.035.704
Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	B	P1	1065	1065	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	2.200.000	796.696	2.996.000	1.035.704

Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	B	P1	1065	1065	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	2.200.000	796.696	2.996.000	1.035.704
Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	B	P1	1065	1065	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	2.200.000	796.696	2.996.000	1.035.704
Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	B	P1	1065	1065	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	2.200.000	796.696	2.996.000	1.035.704
Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	B	P1	1066	1066	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên)	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609

Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	B	P1	1066	1066	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên)	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609
Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	B	PDB	1067	1067	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (1 bên) và cố định bằng nẹp vít	3.200.000	1.047.130	4.247.000	1.361.270
Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	A	PDB	1067	1067	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (1 bên) và cố định bằng nẹp vít	3.200.000	1.047.130	4.247.000	1.361.270

Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	B	PDB	1068	1068	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp	4.300.000	1.047.130	5.347.000	1.361.270
Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	A	PDB	1068	1068	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp	4.300.000	1.047.130	5.347.000	1.361.270
Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	B	P1	1069	1069	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh	3.200.000	1.122.261	4.322.000	1.458.939

Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	A	P1	1069	1069	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh	3.200.000	1.122.261	4.322.000	1.458.939
Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	B	P1	1070	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609
Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	B	P1	1070	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609

Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	B	PDB	1070	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609
Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	A	PDB	1070	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609
Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	A	P1	1070	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609

Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	B	P1	1070	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609
Cắt u máu – bạch mạch vùng hàm mặt	B	P1	1070	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609
Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	A	P1	1070	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609

Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm	B	P1	1070	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609
Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	B	P1	1070	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609
Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	C	P1	1070	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609
Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	C	P1	1070	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.400.000	837.391	3.237.000	1.088.609

Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	B	P1	1071	1071	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	2.700.000	536.870	3.236.000	697.930
Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	C	P1	1071	1071	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	2.700.000	536.870	3.236.000	697.930
Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	B	P1	1071	1071	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	2.700.000	536.870	3.236.000	697.930
Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	B	P1	1071	1071	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	2.700.000	536.870	3.236.000	697.930

Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	B	P1	1071	1071	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	2.700.000	536.870	3.236.000	697.930
Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	B	P1	1071	1071	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	2.700.000	536.870	3.236.000	697.930
Cắt u tuyến nước bọt phụ	B	P1	1071	1071	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	2.700.000	536.870	3.236.000	697.930
Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	A	PDB	1072	1072	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	2.400.000	716.870	3.116.000	931.930

Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	A	P1	1072	1072	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	2.400.000	716.870	3.116.000	931.930
Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	B	PDB	1072	1072	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	2.400.000	716.870	3.116.000	931.930
Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	B	PDB	1072	1072	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	2.400.000	716.870	3.116.000	931.930
Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	A	P1	1074	1074	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	2.550.000	837.391	3.387.000	1.088.609

Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	A	PDB	1074	1074	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	2.550.000	837.391	3.387.000	1.088.609
Cắt bỏ u xương thái dương	B	PDB	1074	1074	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	2.550.000	837.391	3.387.000	1.088.609
Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vạt cơ da	B	P1	1074	1074	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	2.550.000	837.391	3.387.000	1.088.609
Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	B	P1	1074	1074	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	2.550.000	837.391	3.387.000	1.088.609

Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	B	PDB	1074	1074	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	2.550.000	837.391	3.387.000	1.088.609
Cắt ung thư- sàng hàm	B	P1	1074	1074	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	2.550.000	837.391	3.387.000	1.088.609
Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	B	P2	1074	1074	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	2.550.000	837.391	3.387.000	1.088.609
Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	B	P2	1075	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặchàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157
Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	B	PDB	1075	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặchàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157

Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	B	PDB	1075	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặchàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157
Phẫu thuật mở xương 2 hàm	B	PDB	1075	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặchàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157
Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	A	PDB	1075	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặchàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157
Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	B	P1	1075	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặchàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157
Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	B	P1	1075	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặchàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157

Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	B	P1	1075	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặchàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157
Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	C	P1	1075	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặchàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157
Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	B	P1	1075	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặchàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.000.000	637.043	3.637.000	828.157
Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	B	P1	1076	1076	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt	3.100.000	1.256.870	4.356.000	1.633.930
Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	B	PDB	1076	1076	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt	3.100.000	1.256.870	4.356.000	1.633.930

Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	B	P1	1077	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.500.000	536.870	3.036.000	697.930
Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	B	P1	1077	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.500.000	536.870	3.036.000	697.930
Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1077	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.500.000	536.870	3.036.000	697.930

Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1077	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.500.000	536.870	3.036.000	697.930
Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	B	P1	1077	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.500.000	536.870	3.036.000	697.930
Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	B	P1	1077	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.500.000	536.870	3.036.000	697.930

Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1077	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.500.000	536.870	3.036.000	697.930
Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1077	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.500.000	536.870	3.036.000	697.930
Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	B	P1	1078	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.300.000	536.870	2.836.000	697.930

Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	B	PDB	1078	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.300.000	536.870	2.836.000	697.930
Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1078	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.300.000	536.870	2.836.000	697.930

Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1078	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.300.000	536.870	2.836.000	697.930
Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	B	PDB	1078	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.300.000	536.870	2.836.000	697.930
Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	B	P1	1078	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.300.000	536.870	2.836.000	697.930

Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	A	PDB	1078	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.300.000	536.870	2.836.000	697.930
Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1078	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.300.000	536.870	2.836.000	697.930
Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1078	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.300.000	536.870	2.836.000	697.930

Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	B	PDB	1078	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.300.000	536.870	2.836.000	697.930
Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút 1vy	B	P1	1079	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930
Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	B	P1	1079	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930
Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	B	P1	1079	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930

Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	B	P1	1079	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930
Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1079	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930
Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1079	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930

Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	B	P1	1079	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930
Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	B	P1	1079	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930
Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	B	P1	1079	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930
Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	B	P1	1079	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930

Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1079	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930
Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1079	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.200.000	536.870	2.736.000	697.930
Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930

Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930
Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930
Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930

Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930
Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930
Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930

Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930
Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930
Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930

Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930
Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930
Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930
Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930

Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930
Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930
Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930
Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1080	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.600.000	536.870	3.136.000	697.930

Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	B	P1	1081	1081	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt	1.590.000	698.087	2.288.000	907.513
Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	B	P1	1081	1081	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt	1.590.000	698.087	2.288.000	907.513
Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	B	PDB	1082	1082	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	2.900.000	1.095.652	3.995.000	1.424.348

Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	A	PDB	1082	1082	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	2.900.000	1.095.652	3.995.000	1.424.348
Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	B	PDB	1083	1083	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	2.900.000	1.095.652	3.995.000	1.424.348

Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	A	PDB	1083	1083	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	2.900.000	1.095.652	3.995.000	1.424.348
Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	B	PDB	1084	1084	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	3.100.000	1.122.261	4.222.000	1.458.939
Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	A	PDB	1084	1084	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	3.100.000	1.122.261	4.222.000	1.458.939

Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	B	PDB	1085	1085	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	3.050.000	1.122.261	4.172.000	1.458.939
Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	A	PDB	1085	1085	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	3.050.000	1.122.261	4.172.000	1.458.939
Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	B	P1	1087	1087	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	2.132.000	1.047.130	3.179.000	1.361.270

Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	C	P1	1087	1087	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	2.132.000	1.047.130	3.179.000	1.361.270
Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoả khí	B		1087	1087	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	2.132.000	1.047.130	3.179.000	1.361.270
Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	B	PDB	1088	1088	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	3.330.000	892.174	4.222.000	1.159.826
Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	A	PDB	1088	1088	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	3.330.000	892.174	4.222.000	1.159.826

Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ Delta	A	PDB	1089	1089	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	3.480.000	813.913	4.293.000	1.058.087
Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ thon	A	PDB	1089	1089	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	3.480.000	813.913	4.293.000	1.058.087
Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt lưng	A	PDB	1089	1089	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	3.480.000	813.913	4.293.000	1.058.087

Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt ngực	A	PDB	1089	1089	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	3.480.000	813.913	4.293.000	1.058.087
Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt tự do (cơ, xương, da, vạt phức hợp …)	B	PDB	1089	1089	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	3.480.000	813.913	4.293.000	1.058.087
Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	B	P1	1090	1090	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	1.768.000	837.391	2.605.000	1.088.609

Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	B	P1	1090	1090	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	1.768.000	837.391	2.605.000	1.088.609
Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	B	P1	1092	1092	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	2.250.000	637.043	2.887.000	828.157
Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	B	P1	1092	1092	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	2.250.000	637.043	2.887.000	828.157
Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	B	P1	1092	1092	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	2.250.000	637.043	2.887.000	828.157

Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	B	P1	1094	1094	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt	2.500.000	1.256.870	3.756.000	1.633.930
Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	B	P1	1094	1094	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt	2.500.000	1.256.870	3.756.000	1.633.930
Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	B	P1	1095	1095	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609
Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vạt tại chỗ	B	P2	1095	1095	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609

Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	B	P1	1095	1095	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609
Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	B	P1	1095	1095	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609
Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	B	P1	1095	1095	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609
Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	B	P1	1095	1095	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609

Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	B	P1	1095	1095	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609
Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	B	P1	1096	1096	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609
Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vạt thành sau họng	B	P2	1096	1096	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609
Phẫu thuật tạo hình thiểu năng vòm hầu bằng vạt thành họng sau	B	P1	1096	1096	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609

Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	B	PDB	1097	1097	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	1.900.000	837.391	2.737.000	1.088.609
Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	B	P1	1097	1097	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	1.900.000	837.391	2.737.000	1.088.609
Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	B	P1	1097	1097	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	1.900.000	837.391	2.737.000	1.088.609
Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	B	P1	1097	1097	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	1.900.000	837.391	2.737.000	1.088.609
Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	B	P1	1098	1098	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609

Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	B	P1	1098	1098	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609
Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	B	P2	1098	1098	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	1.800.000	837.391	2.637.000	1.088.609
Phẫu thuật tháo nẹp, vít	B		1100	1100	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương hai bên	1.954.000	1.048.696	3.002.000	1.363.304
Phẫu thuật tháo nẹp, vít	B		1101	1101	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương lồi cầu	1.891.000	1.048.696	2.939.000	1.363.304
Phẫu thuật tháo nẹp, vít	B		1102	1102	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	1.993.000	837.391	2.830.000	1.088.609

Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mặt và 1 bên]	C	P3	1102	1102	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	1.993.000	837.391	2.830.000	1.088.609
Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	B	T1	1104	1104	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	800.000	53.217	853.000	69.183
Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	B	T1	1104	1104	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	800.000	53.217	853.000	69.183
Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	C	T1	1104	1104	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	800.000	53.217	853.000	69.183

Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	B	T2	1104	1104	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	800.000	53.217	853.000	69.183
Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	B	T2	1104	1104	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	800.000	53.217	853.000	69.183
Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	B	P1	1106	1106	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	1.550.000	835.826	2.385.000	1.086.574
Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1106	1106	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	1.550.000	835.826	2.385.000	1.086.574
Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1106	1106	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	1.550.000	835.826	2.385.000	1.086.574

Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	B	P1	1106	1106	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	1.550.000	835.826	2.385.000	1.086.574
Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1106	1106	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	1.550.000	835.826	2.385.000	1.086.574
Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1106	1106	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	1.550.000	835.826	2.385.000	1.086.574
Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	P2	1113	1113	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.749.000	629.217	2.378.000	817.983

Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	C	P2	1113	1113	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.749.000	629.217	2.378.000	817.983
Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	1114	1114	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.059.000	917.217	3.976.000	1.192.383
Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1115	1115	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.127.000	917.217	3.044.000	1.192.383

Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	1116	1116	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.509.000	917.217	3.426.000	1.192.383
Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1116	1116	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.509.000	917.217	3.426.000	1.192.383
Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	P2	1117	1117	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.778.000	629.217	2.407.000	817.983

Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	C	P2	1117	1117	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.778.000	629.217	2.407.000	817.983
Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	1118	1118	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.996.000	917.217	3.913.000	1.192.383
Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1119	1119	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.352.000	687.130	3.039.000	893.270

Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	1120	1120	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.526.000	917.217	3.443.000	1.192.383
Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1120	1120	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.526.000	917.217	3.443.000	1.192.383
Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1121	1121	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.251.000	917.217	4.168.000	1.192.383

Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1121	1121	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.251.000	917.217	4.168.000	1.192.383
Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P2	1122	1122	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.755.000	627.652	3.382.000	815.948
Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P2	1122	1122	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.755.000	627.652	3.382.000	815.948
Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	B	P1	1123	1123	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực (chưa tính vật tư dao)	2.991.000	917.217	3.908.000	1.192.383

Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	B	P2	1124	1124	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	2.915.000	838.957	3.753.000	1.090.643
Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	B	P2	1125	1125	Cắt sẹo khâu kín	2.595.000	837.391	3.432.000	1.088.609
Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	B	P2	1125	1125	Cắt sẹo khâu kín	2.595.000	837.391	3.432.000	1.088.609
Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	B	P2	1125	1125	Cắt sẹo khâu kín	2.595.000	837.391	3.432.000	1.088.609
Cắt sẹo khâu kín	C	P2	1125	1125	Cắt sẹo khâu kín	2.595.000	837.391	3.432.000	1.088.609

Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị Laser Doppler	B	T1	1126	1126	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng máy siêu âm doppler	192.000	122.087	314.000	158.713
Điều trị bằng oxy cao áp	B	TDB	1127	1127	Điều trị bằng ôxy cao áp	143.000	109.565	252.000	142.435
Điều trị bằng oxy cao áp	B	TDB	1127	1127	Điều trị bằng ôxy cao áp	143.000	109.565	252.000	142.435
Điều trị bằng oxy cao áp	B	TDB	1127	1127	Điều trị bằng ôxy cao áp	143.000	109.565	252.000	142.435
Sử dụng oxy cao áp điều trị bệnh nhân bỏng	B	T2	1127	1127	Điều trị bằng ôxy cao áp	143.000	109.565	252.000	142.435

Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	B	T2	1127	1127	Điều trị bằng ôxy cao áp	143.000	109.565	252.000	142.435
Điều trị bằng oxy cao áp	B	TDB	1127	1127	Điều trị bằng ôxy cao áp	143.000	109.565	252.000	142.435
Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể	B	P2	1129	1129	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	1.954.000	837.391	2.791.000	1.088.609
Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	C	P3	1130	1130	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	1.353.000	569.739	1.922.000	740.661
Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	P2	1131	1131	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.384.000	524.348	2.908.000	681.652

Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	C	P2	1131	1131	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.384.000	524.348	2.908.000	681.652
Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	C	P2	1131	1131	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.384.000	524.348	2.908.000	681.652
Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	1132	1132	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.319.000	1.145.739	4.464.000	1.489.461
Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1133	1133	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.936.000	688.696	3.624.000	895.304

Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	1134	1134	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.223.000	917.217	4.140.000	1.192.383
Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1134	1134	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.223.000	917.217	4.140.000	1.192.383
Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	PDB	1135	1135	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.941.000	1.745.217	6.686.000	2.268.783

Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	PDB	1135	1135	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.941.000	1.745.217	6.686.000	2.268.783
Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1136	1136	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.941.000	917.217	3.858.000	1.192.383

Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1136	1136	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.941.000	917.217	3.858.000	1.192.383
Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	1137	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496
Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	1137	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496

Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1137	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496
Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1137	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496
Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	B	P2	1137	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496

Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	B	P2	1137	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496
Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	B	P2	1137	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496
Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	B	P2	1137	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496
Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	B	P2	1137	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	3.958.000	1.147.304	5.105.000	1.491.496

Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	1138	1138	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)	5.532.000	1.147.304	6.679.000	1.491.496
Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	1138	1138	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)	5.532.000	1.147.304	6.679.000	1.491.496
Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1138	1138	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)	5.532.000	1.147.304	6.679.000	1.491.496

Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1138	1138	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)	5.532.000	1.147.304	6.679.000	1.491.496
Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	1139	1139	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.478.000	1.018.957	4.496.000	1.324.643
Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	1140	1140	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.958.000	1.147.304	4.105.000	1.491.496

Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1140	1140	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.958.000	1.147.304	4.105.000	1.491.496
Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1141	1141	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.585.000	917.217	3.502.000	1.192.383
Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	1142	1142	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	6.114.000	1.145.739	7.259.000	1.489.461

Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	1143	1143	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.514.000	1.147.304	5.661.000	1.491.496
Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1143	1143	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.514.000	1.147.304	5.661.000	1.491.496
Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1143	1143	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.514.000	1.147.304	5.661.000	1.491.496

Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	B	T1	1144	1144	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bỏng	402.000	139.304	541.000	181.096
Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	B	T1	1144	1144	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bỏng	402.000	139.304	541.000	181.096
Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	B	PDB	1145	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574
Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	B	P1	1145	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574

Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	B	P1	1145	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574
Ghép mỡ tự thân coleman	C	T2	1145	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574
Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	B		1145	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574
Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	B	T2	1145	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574
Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	C	P2	1145	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574

Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	C	P2	1145	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574
Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	C	P1	1145	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574
Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	B	P2	1145	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574
Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	B	P2	1145	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574
Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	B		1145	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574

Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	B	T2	1145	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574
Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	C	T2	1145	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574
Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	C		1145	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574
Tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	B	T2	1145	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574

Tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	B		1145	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	2.842.000	1.375.826	4.217.000	1.788.574
Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	B	P1	1146	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	2.947.000	1.145.739	4.092.000	1.489.461
Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	B	P1	1146	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	2.947.000	1.145.739	4.092.000	1.489.461
Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	B	P1	1146	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	2.947.000	1.145.739	4.092.000	1.489.461

Phẫu thuật đặt túi gĩan da cho tạo hình tháp mũi	B	P1	1146	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	2.947.000	1.145.739	4.092.000	1.489.461
Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	B	P1	1146	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	2.947.000	1.145.739	4.092.000	1.489.461
Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	B	P1	1146	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	2.947.000	1.145.739	4.092.000	1.489.461
Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	B	P2	1146	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	2.947.000	1.145.739	4.092.000	1.489.461

Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	B	P1	1146	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	2.947.000	1.145.739	4.092.000	1.489.461
Phẫu thuật tạo tạo vạt giãncho tạo hình tháp mũi	B	P1	1146	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	2.947.000	1.145.739	4.092.000	1.489.461
Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	B	P1	1146	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	2.947.000	1.145.739	4.092.000	1.489.461
Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt có cuống	B	PDB	1147	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930

Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	B	PDB	1147	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930
Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	B	P2	1147	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930
Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930
Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930

Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930
Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930
Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930

Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930
Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vạt có cuống mạch nuôi	B	PDB	1147	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930
Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930

Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930
Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da mạch xuyên vùng kế cận	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930
Phẫu thuật diều trị sẹo bỏng vú bằng vạt da cơ có cuống mạch	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930

Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da cơ có cuống mạch nuôi	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930
Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da tại chỗ	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930
Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vạt da cơ có cuống mạch	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930
Phẫu thuật loét tì đè mấu chuyển bằng vạt da cơ có cuống mạch	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930

Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vạt da cơ có cuống mạch	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930
Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da cơ có cuống mạch	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930
Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vạt da có cuống mạch	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930
Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ	C	P2	1147	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930

Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ	C	P2	1147	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930
Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vạt tại chỗ	B	P2	1147	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930
Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vạt tại chỗ	B	P2	1147	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930
Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vạt da lân cận	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930

Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vạt da tại chỗ	B	P2	1147	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930
Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930
Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi	B	P2	1147	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930
Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	B	P2	1147	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930

Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930
Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vạt da tại chỗ	B	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930
Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt có cuống mạch	B	PDB	1147	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930
Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	C	P1	1147	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	3.730.000	1.256.870	4.986.000	1.633.930

Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ	B	P2	1148	1148	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383
Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	B	P1	1148	1148	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383
Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	B	P1	1148	1148	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383
Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	B	P1	1148	1148	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383
Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	B	P1	1148	1148	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383

Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	B	P1	1148	1148	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383
Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	B	P1	1148	1148	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383
Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	B	P1	1148	1148	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383
Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vạt có cuống	B	P1	1148	1148	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	2.842.000	917.217	3.759.000	1.192.383

Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	B	P1	1149	1149	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (chưa tính huyết tương)	2.842.000	1.145.739	3.987.000	1.489.461
Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch – tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	A	PDB	1150	1150	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch- tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	10.776.000	3.465.391	14.241.000	4.505.009
Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	B	P2	1151	1151	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	2.188.000	629.217	2.817.000	817.983

Kỹ thuật tạo vạt da “siêu mỏng” chẩm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	A	PDB	1152	1152	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	14.016.000	4.622.087	18.638.000	6.008.713
Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	A	PDB	1152	1152	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	14.016.000	4.622.087	18.638.000	6.008.713
Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	A	PDB	1152	1152	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	14.016.000	4.622.087	18.638.000	6.008.713

Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	A	PDB	1152	1152	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	14.016.000	4.622.087	18.638.000	6.008.713
Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	A	PDB	1152	1152	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	14.016.000	4.622.087	18.638.000	6.008.713
Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng	A	PDB	1152	1152	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	14.016.000	4.622.087	18.638.000	6.008.713

Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	B	P1	1153	1153	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause ≥ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	3.150.000	1.375.826	4.525.000	1.788.574
Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	A	P1	1153	1153	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause ≥ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	3.150.000	1.375.826	4.525.000	1.788.574
Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	A	P1	1153	1153	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause ≥ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	3.150.000	1.375.826	4.525.000	1.788.574

Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	B	P1	1153	1153	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause ≥ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	3.150.000	1.375.826	4.525.000	1.788.574
Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	B	P1	1153	1153	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause ≥ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	3.150.000	1.375.826	4.525.000	1.788.574

Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	B	P1	1154	1154	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	2.902.000	917.217	3.819.000	1.192.383
Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	B	P1	1154	1154	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	2.902.000	917.217	3.819.000	1.192.383
Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	C	P2	1155	1155	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	1.784.000	837.391	2.621.000	1.088.609

Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	C	P2	1155	1155	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	1.784.000	837.391	2.621.000	1.088.609
Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	B	P3	1155	1155	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	1.784.000	837.391	2.621.000	1.088.609
Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	C	P3	1155	1155	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	1.784.000	837.391	2.621.000	1.088.609
Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bệnh nhân bỏng nặng	B	T2	1156	1156	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bỏng nặng (01 ngày)	163.000	139.304	302.000	181.096

Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	C	T2	1157	1157	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng (gây tê)	170.100	76.962	247.062	100.051
Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng	B	T1	1158	1158	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng (gây mê)	322.400	680.870	1.003.000	885.130
Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	D	T3	1160	1160	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể	90.000	31.304	121.000	40.696
Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	T3	1160	1160	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể	90.000	31.304	121.000	40.696
Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	D	T3	1161	1161	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	208.000	42.261	250.000	54.939

Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	T3	1161	1161	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	208.000	42.261	250.000	54.939
Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	C	TDB	1162	1162	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	328.000	100.174	428.000	130.226
Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	C	T2	1162	1162	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	328.000	100.174	428.000	130.226

Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	T2	1162	1162	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	328.000	100.174	428.000	130.226
Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	C	TDB	1163	1163	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	423.000	150.261	573.000	195.339
Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	B	T2	1163	1163	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	423.000	150.261	573.000	195.339

Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	T2	1163	1163	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	423.000	150.261	573.000	195.339
Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	T1	1164	1164	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể	672.000	239.478	911.000	311.322
Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	A	T1	1164	1164	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể	672.000	239.478	911.000	311.322

Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	A	TDB	1165	1165	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể	1.005.000	463.304	1.468.000	602.296
Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	TDB	1165	1165	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể	1.005.000	463.304	1.468.000	602.296
Phẫu thuật cắt cuống da Ý	B	P1	1167	1167	Phẫu thuật loại I (Bỏng)	1.540.000	912.522	2.452.000	1.186.278
Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	B	T1	1171	1171	Thủ thuật loại I (Bỏng)	402.000	189.391	591.000	246.209

Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	C	T1	1171	1171	Thủ thuật loại I (Bỏng)	402.000	189.391	591.000	246.209
Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	C	T2	1172	1172	Thủ thuật loại II (Bỏng)	243.000	109.565	352.000	142.435
Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	C	T2	1172	1172	Thủ thuật loại II (Bỏng)	243.000	109.565	352.000	142.435
Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	B	T1	1172	1172	Thủ thuật loại II (Bỏng)	243.000	109.565	352.000	142.435

Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	B	T1	1172	1172	Thủ thuật loại II (Bỏng)	243.000	109.565	352.000	142.435
Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	D	T3	1173	1173	Thủ thuật loại III (Bỏng)	128.000	65.739	193.000	85.461
Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang	B	T1	1174	1174	Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang (lần)	328.000	68.870	396.000	89.530

Đặt kim, ống radium, cesium, 1ridium vào cơ thể người bệnh	A	T1	1175	1175	Đặt Iradium (lần)	450.000	26.609	476.000	34.591
Xạ trị bằng máy Cobalt	B	T1	1176	1176	Điều trị tia xạ Cobalt/ Rx	80.000	31.304	111.000	40.696
Xạ trị bằng máy Rx	A	TDB	1176	1176	Điều trị tia xạ Cobalt/ Rx	80.000	31.304	111.000	40.696
Xạ trị bằng máy Cobalt	B	T1	1176	1176	Điều trị tia xạ Cobalt/ Rx	80.000	31.304	111.000	40.696
Xạ trị bằng máy Rx	A	TDB	1176	1176	Điều trị tia xạ Cobalt/ Rx	80.000	31.304	111.000	40.696

Đổ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ	A	T1	1177	1177	Đổ khuôn chì trong xạ trị	914.000	200.348	1.114.000	260.452
Đổ khuôn chì trong xạ trị	A	T1	1177	1177	Đổ khuôn chì trong xạ trị	914.000	200.348	1.114.000	260.452
Bơm truyền hoá chất liên tục (12-24 giờ) với máy 1nfuso Mate-P	A	TDB	1178	1178	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	348.000	68.870	416.000	89.530
Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	A	TDB	1178	1178	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	348.000	68.870	416.000	89.530
Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh	A	T1	1179	1179	Làm mặt nạ cố định đầu	964.000	139.304	1.103.000	181.096

Làm mặt nạ cố định đầu	A	T1	1179	1179	Làm mặt nạ cố định đầu	964.000	139.304	1.103.000	181.096
Mô phỏng cho điều trị xạ trị	A	TDB	1180	1180	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	328.000	68.870	396.000	89.530
Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	B	TDB	1180	1180	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	328.000	68.870	396.000	89.530
Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	A	TDB	1180	1180	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	328.000	68.870	396.000	89.530
Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	A	TDB	1180	1180	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	328.000	68.870	396.000	89.530

Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	C		1181	1181	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	124.000	37.565	161.000	48.835
Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	C		1181	1181	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	124.000	37.565	161.000	48.835
Truyền hoá chất tĩnh mạch	B	T1	1181	1181	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	124.000	37.565	161.000	48.835
Truyền hoá chất tĩnh mạch	B	T1	1181	1181	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	124.000	37.565	161.000	48.835

Truyền hoá chất tĩnh mạch	B	T1	1182	1182	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	96.000	37.565	133.000	48.835
Truyền hoá chất tĩnh mạch	B	T1	1182	1182	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	96000	37565,21739	133000	48834,7826
Truyền hoá động mạch	B	T1	1183	1183	Truyền hóa chất động mạch (1 ngày)	293.000	68.870	361.000	89.530
Truyền hoá chất động mạch	B	TDB	1183	1183	Truyền hóa chất động mạch (1 ngày)	293.000	68.870	361.000	89.530
Truyền hoá chất màng phổi	B	TDB	1184	1184	Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	149.000	70.435	219.000	91.565
Truyền hoá chất vào ổ bụng	B	T1	1184	1184	Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	149.000	70.435	219.000	91.565

Tiêm hoá chất vào màng bụng điều trị ung thư	B	T1	1184	1184	Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	149.000	70.435	219.000	91.565
Truyền hoá chất khoang màng bụng	B	T1	1184	1184	Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	149.000	70.435	219.000	91.565
Truyền hoá chất khoang màng phổi	A	TDB	1184	1184	Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	149.000	70.435	219.000	91.565
Truyền hóa chất nội tủy	A	TDB	1185	1185	Truyền hóa chất nội tủy (1 ngày)	338.000	68.870	406.000	89.530
Xạ trị bằng Cyber Knife	A	TDB	1186	1186	Xạ phẫu bằng Cyber Knife	20.228.000	557.217	20.785.000	724.383
Điều trị các u sọ não bằng dao gamma	B		1187	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096

Điều trị các khối u sọ não và một số bệnh lý thần kinh sọ não bằng dao Gamma	B		1187	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096
Điều trị đau dây thần kinh số V nguyên phát bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096
Xạ phẫu bằng dao gamma quay	A	TDB	1187	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096
Xạ phẫu di căn não bằng dao gamma quay	A	TDB	1187	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096

Xạ phẫu dị dạng mạch máu não bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096
Xạ phẫu u dây thần kinh sọ não bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096
Xạ phẫu u hậu nhãn cầu bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096
Xạ phẫu u màng não bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096

Xạ phẫu u màng não thất bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096
Xạ phẫu u máu thể hang bằng dao gamma quay	A	TDB	1187	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096
Xạ phẫu u não bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096
Xạ phẫu u nguyên bào mạch máu nội sọ bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096

Xạ phẫu u sọ hầu bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096
Xạ phẫu u thần kinh khứu giác bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096
Xạ phẫu u thân não bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096
Xạ phẫu u tiểu não bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096

Xạ phẫu u tuyến tùng bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096
Xạ phẫu u tuyến yên bằng dao gamma quay	B	TDB	1187	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096
Xạ trị bằng Gamma Knife	A	TDB	1187	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.228.000	679.304	28.907.000	883.096
Xạ trị bằng X Knife	A	TDB	1188	1188	Xạ trị bằng X Knife	28.228.000	557.217	28.785.000	724.383
Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	A	TDB	1189	1189	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều (1 ngày)	1.428.000	198.783	1.626.000	258.417
Xạ trị bằng máy gia tốc	A	TDB	1190	1190	Xạ trị bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	478.000	34.435	512.000	44.765

Xạ trị bằng máy gia tốc	A	TDB	1190	1190	Xạ trị bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	478.000	34.435	512.000	44.765
Xạ trị gia tốc toàn não	B		1190	1190	Xạ trị bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	478.000	34.435	512.000	44.765
Xạ trị gia tốc toàn não - tủy	B		1190	1190	Xạ trị bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	478.000	34.435	512.000	44.765
Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	A	TDB	1191	1191	Xạ trị áp sát liều cao tại vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản (01 lần điều trị)	4428000	928173,913	5356000	1206626,09
Xạ trị áp sát xuất liều cao	A	TDB	1191	1191	Xạ trị áp sát liều cao tại vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản (01 lần điều trị)	4.428.000	928.174	5.356.000	1.206.626

Xạ trị bằng nguồn áp sát	A	TDB	1191	1191	Xạ trị áp sát liều cao tại vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản (01 lần điều trị)	4.428.000	928.174	5.356.000	1.206.626
Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	A	TDB	1192	1192	Xạ trị áp sát liều cao tại các vị trí khác (01 lần điều trị)	2628000	837391,3043	3465000	1088608,7
Xạ trị áp sát liều cao	A	TDB	1192	1192	Xạ trị áp sát liều cao tại các vị trí khác (01 lần điều trị)	2.628.000	837.391	3.465.000	1.088.609
Xạ trị áp sát xuất liều cao	A	TDB	1192	1192	Xạ trị áp sát liều cao tại các vị trí khác (01 lần điều trị)	2.628.000	837.391	3.465.000	1.088.609
Xạ trị bằng nguồn áp sát	A	TDB	1192	1192	Xạ trị áp sát liều cao tại các vị trí khác (01 lần điều trị)	2.628.000	837.391	3.465.000	1.088.609
Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	A	TDB	1193	1193	Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	1228000	198782,6087	1426000	258417,391

Xạ trị áp sát liều thấp	A	TDB	1193	1193	Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	1.228.000	198.783	1.426.000	258.417
Xạ trị bằng máy P32	A	TDB	1193	1193	Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	1.228.000	198.783	1.426.000	258.417
Xạ trị áp sát xuất liều thấp	A	TDB	1193	1193	Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	1.228.000	198.783	1.426.000	258.417
Xạ trị bằng nguồn áp sát	A	TDB	1193	1193	Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	1.228.000	198.783	1.426.000	258.417
Xạ trị áp sát bằng Stent phóng xạ	B	TDB	1193	1193	Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	1.228.000	198.783	1.426.000	258.417
Xạ trị áp sát bằng tấm áp phóng xạ	B	TDB	1193	1193	Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	1.228.000	198.783	1.426.000	258.417

Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5cm trở lên	A	PDB	1194	1194	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278
Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5cm	B	P1	1194	1194	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278
Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5cm	B	PDB	1194	1194	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278

Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	B	P1	1194	1194	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278
Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	B	P1	1194	1194	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278
Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	B	PDB	1194	1194	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278

Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa	B	PDB	1194	1194	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278
Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	B	P1	1194	1194	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278
Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	B	P1	1194	1194	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278

Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	B	P1	1194	1194	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278
Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	B	PDB	1194	1194	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278

Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa	B	PDB	1194	1194	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ	5.980.000	1.992.522	7.972.000	2.590.278
Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	A	PDB	1195	1195	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	6.880.000	1.992.522	8.872.000	2.590.278
Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	B	PDB	1195	1195	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	6.880.000	1.992.522	8.872.000	2.590.278

Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	B	PDB	1195	1195	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	6.880.000	1.992.522	8.872.000	2.590.278
Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	B	PDB	1195	1195	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	6.880.000	1.992.522	8.872.000	2.590.278
Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10cm	A	P1	1196	1196	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	6.680.000	1.992.522	8.672.000	2.590.278

Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	A		1197	1197	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	7.380.000	1.992.522	9.372.000	2.590.278
Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	A	P1	1197	1197	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	7.380.000	1.992.522	9.372.000	2.590.278
Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	B		1197	1197	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	7.380.000	1.992.522	9.372.000	2.590.278
Tháo khớp vai do ung thư chi trên	B	P1	1198	1198	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	5.180.000	1.992.522	7.172.000	2.590.278
Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	B	P1	1198	1198	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	5.180.000	1.992.522	7.172.000	2.590.278

Tháo khớp xương bả vai do ung thư	B		1198	1198	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	5.180.000	1.992.522	7.172.000	2.590.278
Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	A		1199	1199	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	6.580.000	1.992.522	8.572.000	2.590.278
Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hoá chất điều trị ung thư	B	P2	1200	1200	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1.070.000	278.609	1.348.000	362.191
Đặt buồng tiêm truyền dưới da	B		1200	1200	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1.070.000	278.609	1.348.000	362.191
Cắt bỏ khối u màn hầu	B	P1	1202	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704

Cắt khối u khẩu cái	B	P1	1202	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704
Cắt nang thừng tinh hai bên	C	P2	1202	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704
Cắt u lưỡi lành tính	B	P1	1202	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704
Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	B	P1	1202	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704
Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	B	P1	1202	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704

Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vạt tại chỗ	B	P1	1202	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704
Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	B	P1	1202	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704
Phẫu thuật vét hạch nách	B	P1	1202	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704
Tháo khớp cổ chân do ung thư	B	P1	1202	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704
Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	B	P1	1202	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	1.797.000	1.156.696	2.953.000	1.503.704

Cắt các u lành tuyến giáp	C	P2	1203	1203	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1.160.000	754.435	1.914.000	980.765
Cắt nang thừng tinh một bên	C	P2	1203	1203	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1.160.000	754.435	1.914.000	980.765
Cắt u bao gân	B	P2	1203	1203	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1.160.000	754.435	1.914.000	980.765
Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	C	P2	1203	1203	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1.160.000	754.435	1.914.000	980.765
Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	B	P1	1203	1203	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1.160.000	754.435	1.914.000	980.765
Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	C	P2	1203	1203	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1.160.000	754.435	1.914.000	980.765

Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	B	P2	1203	1203	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1.160.000	754.435	1.914.000	980.765
Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	C	P3	1204	1204	Phẫu thuật loại III (Ung bướu)	769.000	529.043	1.298.000	687.757
Cắt u sùi đầu miệng sáo	C	P3	1204	1204	Phẫu thuật loại III (Ung bướu)	769.000	529.043	1.298.000	687.757
Điều trị đích trong ung thư	B	TDB	1205	1205	Thủ thuật đặc biệt (Ung bướu)	678.000	237.913	915.000	309.287
Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ	A	TDB	1205	1205	Thủ thuật đặc biệt (Ung bướu)	678.000	237.913	915.000	309.287

Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	A	T1	1206	1206	Thủ thuật loại I (Ung bướu)	414.000	111.130	525.000	144.470
Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557
Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557
Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557

Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557
Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557
Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557
Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557
Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557

Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557
Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557
Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557
Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	A	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557
Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557
Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557

Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557
Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557
Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	A	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557
Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557

Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557
Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557
Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mỏm trên lồi cầu ngoài	A	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557

Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557
Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	A	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557
Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557
Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	A	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557
Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557
Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557

Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557
Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557
Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557
Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557
Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	A	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557

Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	C	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557
Phẫu thuật nội soi nối nang tụy-dạ dày	A	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557
Phẫu thuật nội soi nối nang tụy-hỗng tràng	A	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557
Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557
Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557

Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	A	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557
Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557
Tán sỏi thận qua da	B	P1	1209	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	1.700.000	565.043	2.265.000	734.557
Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	B	P2	1210	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609
Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	B	P2	1210	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609

Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	B	P1	1210	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609
Nội soi ổ bụng chẩn đoán	B	P2	1210	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609
Nội soi tán sỏi niệu đạo	B	P2	1210	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609
Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	B	P2	1210	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609
Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	B	P2	1210	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609
Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	B	P2	1210	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609

Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	B	P2	1210	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609
Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	B	P2	1210	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609
Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	B	P2	1210	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609
Thông vòi tử cung qua nội soi	B	P2	1210	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)	1.210.000	297.391	1.507.000	386.609
Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	A	PDB	1216	1216	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	4.020.000	2.020.696	6.040.000	2.626.904

Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi…)	A	PDB	1216	1216	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	4.020.000	2.020.696	6.040.000	2.626.904
Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	B	PDB	1216	1216	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	4.020.000	2.020.696	6.040.000	2.626.904
Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	B	PDB	1216	1216	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	4.020.000	2.020.696	6.040.000	2.626.904
Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	B	PDB	1216	1216	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	4.020.000	2.020.696	6.040.000	2.626.904

Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	B	PDB	1216	1216	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	4.020.000	2.020.696	6.040.000	2.626.904
Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	B	PDB	1216	1216	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	4.020.000	2.020.696	6.040.000	2.626.904
Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt tự do	B	PDB	1216	1216	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	4.020.000	2.020.696	6.040.000	2.626.904
Phẫu thuật nội soi có Robot	A	PDB	1218	1218	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý gan mật	83.308.000	2.235.130	85.543.000	2.905.670

Phẫu thuật các bệnh tim bẩm sinh bằng rôbốt	A	PDB	1219	1219	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý lồng ngực	89.175.000	2.235.130	91.410.000	2.905.670
Phẫu thuật nội soi có Robot	A	PDB	1219	1219	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý lồng ngực	89.175.000	2.235.130	91.410.000	2.905.670
Phẫu thuật nội soi có Robot	A	PDB	1220	1220	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiết niệu	77.477.000	2.235.130	79.712.000	2.905.670
Phẫu thuật nội soi có Robot	A	PDB	1221	1221	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiêu hóa, ổ bụng	94.762.000	2.235.130	96.997.000	2.905.670
Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận	B	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391

Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	B	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391
Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tỏa	A	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391
Phẫu thuật nội soi cắt mấu răng C2 (mỏm nha) qua miệng	A	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391

Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực	A	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391
Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	A	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391
Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	A	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391
Phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận	A	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391

Phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ	A	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391
Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác	A	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391
Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	A	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391
Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý mạch máu	A	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391

Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	B	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391
Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim	A	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391
Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	A	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391
Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	A	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391

Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	A	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391
Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	A	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391
Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)	A	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391
Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ lưng to, Vạt cơ thẳng bụng, Vạt mạc treo …	A	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391

Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong …	A	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391
Phẫu thuật nội soi nạo hạch bẹn 2 bên (trong ung thư dương vật)	B	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391
Phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi	A	PDB	1222	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	2.624.000	1.322.609	3.946.000	1.719.391
Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái dưỡng chấp	A	P1	1223	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913

Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	B	P1	1223	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913
Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	B	P1	1223	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913
Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	B	P1	1223	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913
Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	B	P1	1223	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913

Phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang	A	P1	1223	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913
Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim	A	P1	1223	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913
Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	A	P1	1223	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913

Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	B	P1	1223	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913
Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc	A	P1	1223	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913
Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	A	P1	1223	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913
Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	B	P1	1223	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913
Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	B	P1	1223	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913

Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch	A	P1	1223	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913
Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	A	P1	1223	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913
Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	B	P1	1223	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)	1.632.000	986.087	2.618.000	1.281.913

Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng >60% DTCT hoặc có bỏng hô hấp	A	TDB	1226	1226	Gây mê thay băng bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể hoặc có bỏng hô hấp	613.000	558.783	1.171.000	726.417
Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 40 – 60% diện tích cơ thể	B	T1	1227	1227	Gây mê thay băng bỏng diện tích từ 40% - 60% diện tích cơ thể	417.000	419.478	836.000	545.322
Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 10 – 39% diện tích cơ thể	C	T2	1228	1228	Gây mê thay băng bỏng diện tích từ 10% - 39% diện tích cơ thể	310.000	314.609	624.000	408.991

Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	C	T3	1229	1229	Gây mê thay băng bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	272.000	139.304	411.000	181.096
Gây mê đặt canuyn ECMO	A		1230	1230	Gây mê khác	403.000	358.435	761.000	465.965
Gây mê rút canuyn ECMO	A		1230	1230	Gây mê khác	403.000	358.435	761.000	465.965
Gây mê khác			1230	1230	Gây mê khác	403.000	358.435	761.000	465.965

ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	B		1231	1231	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 loại kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	944.000	78.261	1.022.000	101.739
Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	B		1233	1233	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	17.700	3.287	20.900	4.273
Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	D		1234	1234	Co cục máu đông	13.000	2.348	15.300	3.052
Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	B		1235	1235	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	625.000	78.261	703.000	101.739

Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tuỷ xương	B		1235	1235	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	625.000	78.261	703.000	101.739
Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	B		1235	1235	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	625.000	78.261	703.000	101.739
Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu	B		1235	1235	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	625.000	78.261	703.000	101.739

Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	A		1236	1236	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	1.129.000	78.261	1.207.000	101.739
Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	B		1237	1237	Đàn hồi co cục máu (TEG: ThromboElastoGraph)	377.000	46.957	423.000	61.043
Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	B		1238	1238	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	16.300	2.974	19.200	3.866
DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	C		1239	1239	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol- test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	52.900	10.017	62.900	13.023

Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	B		1240	1240	Đếm số lượng CD3 hoặc CD4 hoặc CD8	350.000	54.783	404.000	71.217
Điện di huyết sắc tố	C		1242	1242	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	320.000	46.957	366.000	61.043
Điện di miễn dịch huyết thanh	B		1243	1243	Điện di miễn dịch huyết thanh	965.000	62.609	1.027.000	81.391
Điện di protein huyết thanh	B		1244	1244	Điện di protein huyết thanh	321.000	61.043	382.000	79.357
Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex	B		1247	1247	Định danh kháng thể Anti-HLA bằng kỹ thuật luminex	3.579.000	156.522	3.735.000	203.478

Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1248	1248	Định danh kháng thể bất thường	1.100.000	78.261	1.178.000	101.739
Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		1248	1248	Định danh kháng thể bất thường	1.100.000	78.261	1.178.000	101.739
Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		1248	1248	Định danh kháng thể bất thường	1.100.000	78.261	1.178.000	101.739

Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	A		1248	1248	Định danh kháng thể bất thường	1.100.000	78.261	1.178.000	101.739
Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	B		1249	1249	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	4.248.000	156.522	4.404.000	203.478
Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	B		1250	1250	Định lượng anti Thrombin III	120.000	21.913	141.000	28.487

Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	B		1251	1251	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh	2.163.000	78.261	2.241.000	101.739
Định lượng C1- inhibitor	B		1252	1252	Định lượng chất ức chế C1	180.000	32.870	212.000	42.730
Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	B		1253	1253	Định lượng D - Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hoá phát quang	465.000	62.609	527.000	81.391
Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	C		1254	1254	Định lượng D- Dimer	220.000	40.696	260.000	52.904

Định lượng D-Dimer	B		1254	1254	Định lượng D- Dimer	220.000	40.696	260.000	52.904
Định lượng D-Dimer [Máu]	A		1254	1254	Định lượng D- Dimer	220.000	40.696	260.000	52.904
Định lượng FDP	C		1256	1256	Định lượng FDP	120.000	21.913	141.000	28.487
Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	C		1257	1257	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	90.000	15.652	105.000	20.348

Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	C		1257	1257	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	90.000	15.652	105.000	20.348
Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR	A		1258	1258	Định lượng gen bệnh máu ác tính	4.000.000	156.522	4.156.000	203.478
Định lượng G6PD	A		1259	1259	Định lượng men G6PD	70.000	13.148	83.100	17.092

Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	B		1259	1259	Định lượng men G6PD	70.000	13.148	83.100	17.092
PK (Pyruvatkinase)	A		1260	1260	Định lượng men Pyruvat kinase	150.000	28.174	178.000	36.626
Định lượng Plasminogen	B		1261	1261	Định lượng Plasminogen	180.000	32.870	212.000	42.730
Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	B		1262	1262	Định lượng Protein C	200.000	37.565	237.000	48.835
Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	B		1262	1262	Định lượng Protein C	200.000	37.565	237.000	48.835

Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	B		1263	1263	Định lượng Protein S	200.000	37.565	237.000	48.835
Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	B		1263	1263	Định lượng Protein S	200.000	37.565	237.000	48.835
Định lượng Protein S toàn phần	B		1263	1263	Định lượng Protein S	200.000	37.565	237.000	48.835
Định lượng Protein S100 [Máu]	A		1263	1263	Định lượng Protein S	200.000	37.565	237.000	48.835
Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	B		1264	1264	Định lượng t- PA	180.000	32.870	212.000	42.730

Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR	A		1265	1265	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép tế bào gốc tạo máu	5.200.000	234.783	5.434.000	305.217
Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/ người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	B		1265	1265	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép tế bào gốc tạo máu	5.200.000	234.783	5.434.000	305.217
Định lượng ức chế yếu tố IX	A		1266	1266	Định lượng ức chế yếu tố IX	230.000	39.130	269.000	50.870

Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	A		1267	1267	Định lượng ức chế yếu tố VIII	130.000	23.478	153.000	30.522
Định lượng Heparin	B		1268	1268	Định lượng yếu tố Heparin	180.000	32.870	212.000	42.730
Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	C		1269	1269	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	49.000	9.078	58.000	11.802

Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	C		1269	1269	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	49.000	9.078	58.000	11.802
Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	A		1270	1270	Định lượng yếu tố II hoặcXII hoặcVonWillebrand (kháng nguyên) hoặcVonWillebrand (hoạt tính)	420.000	46.957	466.000	61.043

Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	A		1270	1270	Định lượng yếu tố II hoặcXII hoặcVonWillebrand (kháng nguyên) hoặcVonWillebrand (hoạt tính)	420.000	46.957	466.000	61.043
Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	B		1270	1270	Định lượng yếu tố II hoặcXII hoặcVonWillebrand (kháng nguyên) hoặcVonWillebrand (hoạt tính)	420.000	46.957	466.000	61.043
Định lượng yếu tố XII	A		1270	1270	Định lượng yếu tố II hoặcXII hoặcVonWillebrand (kháng nguyên) hoặcVonWillebrand (hoạt tính)	420.000	46.957	466.000	61.043
Định lượng Anti Xa	B		1271	1271	Định lượng yếu tố kháng Xa	220.000	40.696	260.000	52.904
Định lượng yếu tố Thrombomodulin	B		1272	1272	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	180.000	32.870	212.000	42.730

Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	B		1273	1273	Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (Định lượng hoạt tính yếu tố V/yếu tố VII/yếu tố X) (Định lượng yếu tố V; yếu tố VII, yếu tố X, yếu tố XI)	280.000	46.957	326.000	61.043
Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	B		1274	1274	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX	200.000	37.565	237.000	48.835

Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	B		1275	1275	Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI; Định lượng hoạt tính yếu tố VIII hoặc yếu tố XI	250.000	46.957	296.000	61.043
Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	A		1276	1276	Định lượng yếu tố XIII (hoặc yếu tố ổn định sợi huyết)	990.000	78.261	1.068.000	101.739
Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	B		1277	1277	Định lượng yếu tố: PAI-1/PAI-2	180.000	32.870	212.000	42.730

Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	B		1277	1277	Định lượng yếu tố: PAI-1/PAI-2	180.000	32.870	212.000	42.730
Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	B		1277	1277	Định lượng yếu tố: PAI-1/PAI-2	180.000	32.870	212.000	42.730
Định lượng α2 antiplasmin	B		1278	1278	Định lượng α2 anti - plasmin (α2 AP)	180.000	32.870	212.000	42.730
Định lượng β - Thromboglobulin (βTG)	B		1279	1279	Định lượng β - Thromboglobulin (βTG)	180.000	32.870	212.000	42.730
Xác định nhóm máu A_1 (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1280	1280	Định nhóm máu A1	30.000	5.635	35.600	7.325

Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	C		1281	1281	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	20.000	3.757	23.700	4.883
Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	C		1281	1281	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	20.000	3.757	23.700	4.883

Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	C		1282	1282	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	18.000	3.287	21.200	4.273
Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	C		1282	1282	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	18.000	3.287	21.200	4.273
Định nhóm máu tại giường	D		1283	1283	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	34.000	6.261	40.200	8.139

Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		1283	1283	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	34.000	6.261	40.200	8.139
Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	C		1283	1283	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	34.000	6.261	40.200	8.139
Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	C		1283	1283	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	34.000	6.261	40.200	8.139
Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	C		1284	1284	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	50.000	9.391	59.300	12.209

Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	C		1285	1285	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	25.000	4.696	29.600	6.104

Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	C		1286	1286	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	40.000	7.513	47.500	9.767
Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	B		1287	1287	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	33.000	6.104	39.100	7.936

Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	B		1288	1288	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	45.000	8.452	53.400	10.988
Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		1289	1289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	75.000	14.087	89.000	18.313
Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		1289	1289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	75.000	14.087	89.000	18.313

Xác định kháng nguyên Di^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1290	1290	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)	160.000	29.739	189.000	38.661
Xác định kháng nguyên Di^b của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1290	1290	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)	160.000	29.739	189.000	38.661
Xác định kháng nguyên Mi^a của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1291	1291	Định nhóm máu hệ MNSs (xác định kháng nguyên Mia)	135.000	25.043	160.000	32.557

Xác định kháng nguyên P_1 của hệ nhóm máu P_1Pk (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1292	1292	Định nhóm máu hệ P (xác định kháng nguyên P1)	170.000	31.304	201.000	40.696
Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1293	1293	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu , D từng phần)	150.000	28.174	178.000	36.626
Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	B		1293	1293	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu , D từng phần)	150.000	28.174	178.000	36.626

Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		1294	1294	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	27.000	5.009	32.000	6.511
Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	C		1294	1294	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	27.000	5.009	32.000	6.511
Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1295	1295	Định nhóm máu khó hệ ABO	180.000	32.870	212.000	42.730
Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	B		1295	1295	Định nhóm máu khó hệ ABO	180.000	32.870	212.000	42.730
Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	B		1296	1296	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	200.000	37.565	237.000	48.835

Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	B		1297	1297	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặcLocus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	1.200.000	78.261	1.278.000	101.739

Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	B		1298	1298	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (A, B, C, DR, DQ, DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	1.834.000	78.261	1.912.000	101.739

Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	B		1299	1299	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)/ ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)/ trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	490.000	62.609	552.000	81.391
Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	B		1299	1299	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)/ ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)/ trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	490.000	62.609	552.000	81.391

Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	B		1299	1299	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)/ ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)/ trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	490.000	62.609	552.000	81.391
Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	B		1300	1300	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)/ ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	364.000	62.609	426.000	81.391

Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	B		1300	1300	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)/ ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	364.000	62.609	426.000	81.391
Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	B		1301	1301	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collgen	95.000	17.217	112.000	22.383

Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	B		1302	1302	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	180.000	32.870	212.000	42.730
Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	B		1302	1302	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	180.000	32.870	212.000	42.730
Đo độ nhớt dịch khớp	C		1303	1303	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại)	45.000	8.452	53.400	10.988
Xét nghiệm Mucin test	C		1303	1303	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại)	45.000	8.452	53.400	10.988

Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	B		1303	1303	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại)	45.000	8.452	53.400	10.988
Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	B		1304	1304	Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (giá tính cho 01 gen)	7.800.000	313.043	8.113.000	406.957
Xét nghiệm giải trình tự gen trên hệ thống Miseq	A		1304	1304	Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (giá tính cho 01 gen)	7.800.000	313.043	8.113.000	406.957

Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	B		1304	1304	Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (giá tính cho 01 gen)	7.800.000	313.043	8.113.000	406.957
Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia	A		1305	1305	Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)	6.500.000	313.043	6.813.000	406.957
Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia	A		1305	1305	Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)	6.500.000	313.043	6.813.000	406.957

Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH	A		1305	1305	Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)	6.500.000	313.043	6.813.000	406.957
Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH	A		1305	1305	Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)	6.500.000	313.043	6.813.000	406.957
Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	B		1305	1305	Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)	6.500.000	313.043	6.813.000	406.957

Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1	B		1305	1305	Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)	6.500.000	313.043	6.813.000	406.957
Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	C		1306	1306	Hemoglobin Định lượng (bằng máy quang kế)	26.000	4.852	30.800	6.308
Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		1307	1307	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động/tự động)	413.000	46.957	459.000	61.043

Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		1308	1308	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B/ Hiệu giá kháng thể bất thường 30-50)	35.000	6.574	41.500	8.546
Nhuộm hoá mô miễn dịch tuỷ xương	B		1309	1309	Hoá mô miễn dịch tuỷ xương (01 marker)	160.000	29.739	189.000	38.661
Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	C		1310	1310	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	23.000	4.226	27.200	5.494
Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	C		1311	1311	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	57.000	10.643	67.600	13.837
Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	C		1312	1312	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	60.000	11.270	71.200	14.650

Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	C		1312	1312	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	60.000	11.270	71.200	14.650
Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	B		1313	1313	Huyết đồ bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm lam)	129.000	25.043	154.000	32.557
Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	B		1314	1314	Lách đồ	50.000	9.391	59.300	12.209
Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	B		1314	1314	Lách đồ	50.000	9.391	59.300	12.209
Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	B		1315	1315	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	531.000	46.957	577.000	61.043

Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	A		1316	1316	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.124.000	78.261	2.202.000	101.739
Phân tích tính đa hình gen DPYD	A		1316	1316	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.124.000	78.261	2.202.000	101.739
Máu lắng (bằng máy tự động)	C		1317	1317	Máu lắng (bằng máy tự động)	30.000	5.635	35.600	7.325
Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	C		1318	1318	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	20.000	3.757	23.700	4.883
Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	B		1319	1319	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	98.000	17.217	115.000	22.383

Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		1320	1320	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	70.000	13.148	83.100	17.092
Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		1320	1320	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	70.000	13.148	83.100	17.092
Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		1320	1320	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	70.000	13.148	83.100	17.092
Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		1320	1320	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	70.000	13.148	83.100	17.092

Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		1320	1320	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	70.000	13.148	83.100	17.092
Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		1320	1320	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	70.000	13.148	83.100	17.092
Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	B		1321	1321	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	105.000	18.783	123.000	24.417

Nghiệm pháp rượu (Nghiệm pháp Ethanol)	B		1322	1322	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	25.000	4.696	29.600	6.104
Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	C		1322	1322	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	25.000	4.696	29.600	6.104
Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	B		1323	1323	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	259.000	46.957	305.000	61.043
Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	B		1324	1324	Nghiệm pháp von-Kaulla	45.000	8.452	53.400	10.988

Nghiệm pháp Von-Kaulla	C		1324	1324	Nghiệm pháp von-Kaulla	45.000	8.452	53.400	10.988
Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	B		1325	1325	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	80.000	15.026	95.000	19.534
Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF	B		1326	1326	Nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế Naf	89.000	16.591	105.000	21.569

Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	B		1327	1327	Nhuộm hồng cầu lưới trên máy tự động	35.000	6.574	41.500	8.546
Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	B		1328	1328	Nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	30.000	5.635	35.600	7.325
Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	B		1329	1329	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	80.000	15.026	95.000	19.534

Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	B		1330	1330	Nhuộm Peroxydase (MPO)	67.000	12.522	79.500	16.278
Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	B		1331	1331	Nhuộm Phosphatase acid	65.000	12.209	77.200	15.871

Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	B		1332	1332	Nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	60.000	11.270	71.200	14.650
Nhuộm sợi liên võng trong mô tuỷ xương	B		1333	1333	Nhuộm sợi xơ liên võng trong mô tuỷ xương	70.000	13.148	83.100	17.092
Nhuộm sợi xơ trong mô tuỷ xương	B		1334	1334	Nhuộm sợi xơ trong mô tuỷ xương	70.000	13.148	83.100	17.092
Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	B		1335	1335	Nhuộm sudan den	67.000	12.522	79.500	16.278

Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony firming culture)	A		1336	1336	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	1.223.000	78.261	1.301.000	101.739
OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	C		1337	1337	OF test (test sàng lọc Thalassemia)	41.200	7.670	48.800	9.970
Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	B		1338	1338	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	354.000	46.957	400.000	61.043

Phân tích Myeloperoxidase nội bào	A		1338	1338	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	354.000	46.957	400.000	61.043
Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	B		1339	1339	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	377.000	62.609	439.000	81.391
Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		1340	1340	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	64.900	12.052	76.900	15.668

Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		1341	1341	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	64.900	12.052	76.900	15.668
Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		1341	1341	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	64.900	12.052	76.900	15.668
Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn).	B		1342	1342	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (Kỹ thuật pha rắn)	48.000	8.922	56.900	11.598

Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		1343	1343	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 220C (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	59.000	10.957	69.900	14.243
Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		1343	1343	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 220C (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	59.000	10.957	69.900	14.243

Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		1344	1344	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22OC (kỹ thuật ống nghiệm)	25.000	4.696	29.600	6.104
Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	B		1345	1345	Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	250.000	46.957	296.000	61.043
Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	B		1346	1346	Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	320.000	46.957	366.000	61.043

Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	A		1347	1347	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	1.298.000	93.913	1.391.000	122.087
Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	A		1348	1348	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	554.000	46.957	600.000	61.043
Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	B		1348	1348	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	554.000	46.957	600.000	61.043

Phát hiện kháng đông đường chung	B		1349	1349	Phát hiện kháng đông đường chung	76.700	14.400	91.100	18.720
Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	B		1350	1350	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	212.000	39.130	251.000	50.870
Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	B		1351	1351	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.065.000	78.261	2.143.000	101.739

Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	A		1351	1351	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.065.000	78.261	2.143.000	101.739
Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp	A		1351	1351	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.065.000	78.261	2.143.000	101.739
Rửa hồng cầu/ tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	B		1352	1352	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	118.000	21.913	139.000	28.487
Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1353	1353	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	80.000	15.026	95.000	19.534

Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		1354	1354	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	212.000	39.130	251.000	50.870
Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		1354	1354	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	212.000	39.130	251.000	50.870
Sức bền thẩm thấu hồng cầu	C		1355	1355	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	33.000	6.104	39.100	7.936
Gạn bạch cầu điều trị	B	T1	1356	1356	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	800.000	78.261	878.000	101.739
Gạn hồng cầu điều trị	B	T1	1356	1356	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	800.000	78.261	878.000	101.739

Gạn tách huyết tương điều trị	B	T1	1356	1356	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	800.000	78.261	878.000	101.739
Gạn tiểu cầu điều trị	B	T1	1356	1356	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	800.000	78.261	878.000	101.739
Trao đổi huyết tương điều trị	B	T1	1356	1356	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	800.000	78.261	878.000	101.739
Tập trung bạch cầu	B		1357	1357	Tập trung bạch cầu	25.000	4.696	29.600	6.104
Xét nghiệm Đường-Ham	C		1358	1358	Test đường + Ham	60.000	11.270	71.200	14.650
Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	C		1359	1359	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)	15.000	2.817	17.800	3.663
Thời gian phục hồi Canxi	B		1360	1360	Thời gian Howell	27.000	5.009	32.000	6.511

Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	D	T3	1361	1361	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	42.000	7.826	49.800	10.174
Thời gian máu chảy phương pháp Duke	D	T3	1362	1362	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	11.000	2.035	13.000	2.645
Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	D		1363	1363	Thời gian máu đông	11.000	2.035	13.000	2.645
Thời gian máu đông			1363	1363	Thời gian máu đông	11.000	2.035	13.000	2.645
Xác định nhanh 1NR/PT/ Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	C		1364	1364	Thời gian Prothombin (PT%, PTs, INR)	35.000	6.574	41.500	8.546

Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	C		1365	1365	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	48.000	8.922	56.900	11.598
Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	C		1366	1366	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	55.000	10.330	65.300	13.430

Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	C		1366	1366	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	55.000	10.330	65.300	13.430
Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	C		1367	1367	Thời gian thrombin (TT)	35.000	6.574	41.500	8.546
Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	C		1367	1367	Thời gian thrombin (TT)	35.000	6.574	41.500	8.546

Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	C		1368	1368	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	35.000	6.574	41.500	8.546

Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	C		1368	1368	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	35.000	6.574	41.500	8.546
Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	A	T1	1370	1370	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu ngoại vi	2.500.000	78.261	2.578.000	101.739
Tìm giun chỉ trong máu	D		1373	1373	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu	30.000	5.635	35.600	7.325
Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	C		1374	1374	Tìm hồng cầu có chấm ưa base (bằng máy)	15.000	2.817	17.800	3.663

Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	C		1375	1375	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	32.000	5.948	37.900	7.732
Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	D		1375	1375	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	32.000	5.948	37.900	7.732
Tìm mảnh vỡ hồng cầu	C		1376	1376	Tìm mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	15.000	2.817	17.800	3.663
Tìm tế bào Hargraves	C		1377	1377	Tìm tế bào Hargraves	56.000	10.487	66.400	13.633
Tìm tế bào Hargraves	C		1377	1377	Tìm tế bào Hargraves	56.000	10.487	66.400	13.633

Phát hiện kháng đông ngoại sinh	B		1378	1378	Tìm yếu tố kháng đông đường ngoại sinh	70.000	13.148	83.100	17.092
Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	A		1380	1380	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	92.000	17.217	109.000	22.383
Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	D		1381	1381	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	32.000	5.948	37.900	7.732

Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	C		1382	1382	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	40.000	7.513	47.500	9.767
Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	C		1383	1383	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	35.000	6.574	41.500	8.546

Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	B		1384	1384	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/ scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính)	400.000	46.957	446.000	61.043

Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	B		1384	1384	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/ scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính)	400.000	46.957	446.000	61.043
Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	B		1385	1385	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	80.000	15.026	95.000	19.534

FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1, 19	A		1386	1386	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.200.000	156.522	3.356.000	203.478
FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15, 17	A		1386	1386	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.200.000	156.522	3.356.000	203.478
FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4, 11	A		1386	1386	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.200.000	156.522	3.356.000	203.478
FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8, 21	A		1386	1386	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.200.000	156.522	3.356.000	203.478

FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ ABL)	A		1386	1386	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.200.000	156.522	3.356.000	203.478
FISH chẩn đoán NST XY	A		1386	1386	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.200.000	156.522	3.356.000	203.478
Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	A		1386	1386	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.200.000	156.522	3.356.000	203.478
Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	B		1386	1386	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.200.000	156.522	3.356.000	203.478
PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	A		1387	1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739

PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	A		1387	1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739
Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	A		1387	1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739
Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	A		1387	1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739

Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	A		1387	1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739
Xác định gen CBFβ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	A		1387	1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739
Xác định gen E2A/ PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	A		1387	1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739
Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	A		1387	1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739

Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4, 14) bằng kỹ thuật PCR	A		1387	1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739
Xác định gen MLL/ AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	A		1387	1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739
Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR	A		1387	1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739
Xác định gen PML/ RARα bằng kỹ thuật RT-PCR	A		1387	1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739

Xác định gen TEL/ AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	A		1387	1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739
Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	A		1387	1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739
Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	A		1387	1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739

Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	B		1387	1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739
Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR	A		1387	1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739
Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP	B		1387	1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	800.000	78.261	878.000	101.739
Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH	A		1388	1388	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH (giá tính cho 1 gen)	4.046.000	109.565	4.155.000	142.435

Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật cIg FISH với tách tế bào bằng Ficoll	B		1388	1388	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH (giá tính cho 1 gen)	4.046.000	109.565	4.155.000	142.435
Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		1389	1389	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	96.100	17.061	113.000	22.179
Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1390	1390	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	99.400	18.157	117.000	23.603

Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1391	1391	Xác định kháng nguyên c của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	73.500	13.774	87.200	17.906
Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		1392	1392	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	111.000	21.913	132.000	28.487
Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1393	1393	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	78.100	14.557	92.600	18.923

Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1394	1394	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	99.400	18.157	117.000	23.603
Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		1395	1395	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	98.800	17.530	116.000	22.790
Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		1396	1396	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	111.000	21.913	132.000	28.487

Xác định kháng nguyên Fy^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		1397	1397	Xác định kháng nguyên Fya của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	103.000	18.783	121.000	24.417
Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		1398	1398	Xác định kháng nguyên Fyb của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	133.000	25.043	158.000	32.557
Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1399	1399	Xác định kháng nguyên H	30.000	5.635	35.600	7.325

Xác định kháng nguyên Jk^a của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1400	1400	Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd	179.000	34.435	213.000	44.765
Xác định kháng nguyên Jk^b của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1401	1401	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ nhóm máu Kidd	179.000	32.870	211.000	42.730
Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1402	1402	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell	52.200	9.704	61.900	12.616

Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1403	1403	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell	91.700	16.122	107.000	20.958
Xác định kháng nguyên Le^a của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1404	1404	Xác định kháng nguyên Lea của hệ nhóm máu Lewis	153.000	28.174	181.000	36.626
Xác định kháng nguyên Le^b của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1405	1405	Xác định kháng nguyên Leb của hệ nhóm máu Lewis	177.000	34.435	211.000	44.765

Xác định kháng nguyên Lu^a của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1406	1406	Xác định kháng nguyên Lua của hệ nhóm máu Lutheran	142.000	26.609	168.000	34.591
Xác định kháng nguyên Lu^b của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1407	1407	Xác định kháng nguyên Lub của hệ nhóm máu Lutheran	80.000	15.026	95.000	19.534
Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1408	1408	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS	131.000	25.043	156.000	32.557

Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1409	1409	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS	146.000	28.174	174.000	36.626
Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	B		1410	1410	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	1.416.000	78.261	1.494.000	101.739

Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1411	1411	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS	190.000	36.000	226.000	46.800
Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1412	1412	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS	49.700	9.391	59.000	12.209
Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	B		1413	1413	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố) niệu kịch phát ban đêm)	811.000	78.261	889.000	101.739

Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	B		1414	1414	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố) niệu kịch phát ban đêm)	528.000	46.957	574.000	61.043
Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho	B		1415	1415	Xét nghiệm chuyển dạng lympho với PHA	250.000	46.957	296.000	61.043
Đọ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào	A		1416	1416	Xét nghiệm độ chéo (Cross-Match) trong ghép cơ quan	400.000	46.957	446.000	61.043
Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	B		1417	1417	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab)	1.711.000	78.261	1.789.000	101.739

Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	B		1418	1418	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG)	1.711.000	78.261	1.789.000	101.739
Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	B		1419	1419	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	354.000	46.957	400.000	61.043

Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22ºC, 37ºC, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	B		1420	1420	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 220C, 370C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	413.000	62.609	475.000	81.391
Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	B		1421	1421	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương	300.000	46.957	346.000	61.043

Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)	B		1422	1422	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)	802.000	78.261	880.000	101.739
Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)	B		1423	1423	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)	802.000	78.261	880.000	101.739

Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	C		1424	1424	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	30.000	5.635	35.600	7.325
Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	B		1425	1425	Xét nghiệm tế bào gốc CD 34+	1.700.000	78.261	1.778.000	101.739
Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Cytomics FC500	A		1425	1425	Xét nghiệm tế bào gốc CD 34+	1.700.000	78.261	1.778.000	101.739
Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	B		1426	1426	Xét nghiệm tế bào hạch	42.000	7.826	49.800	10.174

Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	B		1427	1427	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	128.000	23.478	151.000	30.522
Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc tử chị em	A		1428	1428	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc thể chị em	450.000	62.609	512.000	81.391
Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động	B		1429	1429	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (marker) trên máy nhuộm tự động.	887.000	78.261	965.000	101.739

Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	B		1430	1430	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động.	257.000	46.957	303.000	61.043
Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α-Thalassemia hoặc 22 đột biến β-Thalasemia)	A		1431	1431	Xét nghiệm xác định đột biến thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến alpha-thalassemia hoặc 22 đột biến β-thalasemia)	4.249.000	156.522	4.405.000	203.478
Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	B		1432	1432	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	1.000.000	78.261	1.078.000	101.739

Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP	A		1432	1432	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	1.000.000	78.261	1.078.000	101.739
Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)	A		1432	1432	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	1.000.000	78.261	1.078.000	101.739
Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	B		1432	1432	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	1.000.000	78.261	1.078.000	101.739

Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)	B	T2	1433	1433	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)	403.000	43.826	446.000	56.974
Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	B		1434	1434	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	376.000	40.696	416.000	52.904
Định lượng EPO (Erythropoietin)	B		1434	1434	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	376.000	40.696	416.000	52.904
Erythropoietin	B		1434	1434	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	376.000	40.696	416.000	52.904
Định lượng Histamine	B		1435	1435	Định lượng Histamine	925.000	78.261	1.003.000	101.739

Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)	B		1436	1436	Định lượng IgE đặc hiệu với 1 loại dị nguyên	516.000	56.348	572.000	73.252
Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (Đối với 1 dị nguyên)	B		1436	1436	Định lượng IgE đặc hiệu với 1 loại dị nguyên	516.000	56.348	572.000	73.252
Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (Đối với 1 dị nguyên)	B		1436	1436	Định lượng IgE đặc hiệu với 1 loại dị nguyên	516.000	56.348	572.000	73.252

Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	B		1436	1436	Định lượng IgE đặc hiệu với 1 loại dị nguyên	516.000	56.348	572.000	73.252
Định lượng Interleukin - 10 human	B		1437	1437	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670
Định lượng Interleukin - 12p70 human	B		1437	1437	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670
Định lượng Interleukin - 2 human	B		1437	1437	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670
Định lượng Interleukin - 4 human	B		1437	1437	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670
Định lượng Interleukin - 6 human	B		1437	1437	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670

Định lượng Interleukin - 8 human	B		1437	1437	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670
Định lượng Interleukin -1α human	B		1437	1437	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670
Định lượng Interleukin -1β human	B		1437	1437	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670
Định lượng IL -1β (Interleukin 1β) [Máu]	A		1437	1437	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670
Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	A		1437	1437	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670

Định lượng IL-1α (Interleukin 1α) [Máu]	A		1437	1437	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670
Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	A		1437	1437	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670
Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	A		1437	1437	Định lượng Interleukin	706.000	75.130	781.000	97.670
Định lượng kháng thể C_1INH	B		1438	1438	Định lượng kháng thể C1INH/ kháng thể GBM ab/ Tryptase	682.000	75.130	757.000	97.670
Định lượng kháng thể GBM ab	B		1438	1438	Định lượng kháng thể C1INH/ kháng thể GBM ab/ Tryptase	682.000	75.130	757.000	97.670
Định lượng Tryptase	B		1438	1438	Định lượng kháng thể C1INH/ kháng thể GBM ab/ Tryptase	682.000	75.130	757.000	97.670

Định lượng kháng thể IgG1	B		1439	1439	Định lượng kháng thể IgG1/IgG2/IgG3/IgG4	634.000	70.435	704.000	91.565
Định lượng kháng thể IgG2	B		1439	1439	Định lượng kháng thể IgG1/IgG2/IgG3/IgG4	634.000	70.435	704.000	91.565
Định lượng kháng thể IgG3	B		1439	1439	Định lượng kháng thể IgG1/IgG2/IgG3/IgG4	634.000	70.435	704.000	91.565
Định lượng kháng thể IgG4	B		1439	1439	Định lượng kháng thể IgG1/IgG2/IgG3/IgG4	634.000	70.435	704.000	91.565
Định lượng kháng thể kháng C5a	B		1440	1440	Định lượng kháng thể kháng C5a	764.000	78.261	842.000	101.739
Định lượng kháng thể kháng C1q	B		1441	1441	Định lượng kháng thể kháng C1q	399.000	43.826	442.000	56.974

Định lượng kháng thể kháng C3a	B		1442	1442	Định lượng kháng thể kháng C3a/C3bi/C3d/C4a	999.000	78.261	1.077.000	101.739
Định lượng kháng thể kháng C3bi	B		1442	1442	Định lượng kháng thể kháng C3a/C3bi/C3d/C4a	999.000	78.261	1.077.000	101.739
Định lượng kháng thể kháng C3d	B		1442	1442	Định lượng kháng thể kháng C3a/C3bi/C3d/C4a	999.000	78.261	1.077.000	101.739
Định lượng kháng thể kháng C4a	B		1442	1442	Định lượng kháng thể kháng C3a/C3bi/C3d/C4a	999.000	78.261	1.077.000	101.739
Định lượng kháng thể kháng CCP	B		1443	1443	Định lượng kháng thể kháng CCP	544.000	59.478	603.000	77.322

Định lượng kháng thể kháng Centromere	B		1444	1444	Định lượng kháng thể kháng Centromere	414.000	45.391	459.000	59.009
Định lượng kháng thể kháng ENA	B		1445	1445	Định lượng kháng thể kháng ENA	387.000	43.826	430.000	56.974
Định lượng kháng thể kháng Histone	B		1446	1446	Định lượng kháng thể kháng Histone	341.000	37.565	378.000	48.835
Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	B		1446	1446	Định lượng kháng thể kháng Histone	341.000	37.565	378.000	48.835

Định lượng kháng thể kháng Insulin	B		1447	1447	Định lượng kháng thể kháng Insulin	355.000	39.130	394.000	50.870
Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	B		1448	1448	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	398.000	43.826	441.000	56.974
Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	B		1448	1448	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	398.000	43.826	441.000	56.974
Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA)	B		1449	1449	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA&DsDNA)	464.000	62.609	526.000	81.391

Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	B		1450	1450	Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) bằng máy tự động/bán tự động	220.000	40.696	260.000	52.904
Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	B		1450	1450	Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) bằng máy tự động/bán tự động	220.000	40.696	260.000	52.904
Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	C		1451	1451	Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) test nhanh	100.000	18.783	118.000	24.417

Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	B		1452	1452	Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) bằng máy tự động/bán tự động	250.000	46.957	296.000	61.043
Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	B		1452	1452	Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) bằng máy tự động/bán tự động	250.000	46.957	296.000	61.043
Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG/IgM	B		1454	1454	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardiolipin (IgG/IgM)/ Beta2-Glycoprotein (IgG/IgM)	536.000	54.783	590.000	71.217

Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM	B		1454	1454	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardiolipin (IgG/IgM)/ Beta2-Glycoprotein (IgG/IgM)	536.000	54.783	590.000	71.217
Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	B		1454	1454	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardiolipin (IgG/IgM)/ Beta2-Glycoprotein (IgG/IgM)	536.000	54.783	590.000	71.217
Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA	B		1454	1454	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardiolipin (IgG/IgM)/ Beta2-Glycoprotein (IgG/IgM)	536.000	54.783	590.000	71.217

Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	B		1455	1455	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	411.000	45.391	456.000	59.009
Định lượng kháng thể kháng RNP-70	B		1456	1456	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	384.000	42.261	426.000	54.939
Định lượng kháng thể kháng Scl-70	B		1457	1457	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	341.000	37.565	378.000	48.835
Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	B		1457	1457	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	341.000	37.565	378.000	48.835
Định lượng kháng thể kháng Sm	B		1458	1458	Định lượng kháng thể kháng Sm	368.000	39.130	407.000	50.870

Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	B		1458	1458	Định lượng kháng thể kháng Sm	368.000	39.130	407.000	50.870
Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)	B		1459	1459	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/SSA-p200	398.000	43.826	441.000	56.974
Định lượng kháng thể kháng SSA-p200	B		1459	1459	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/SSA-p200	398.000	43.826	441.000	56.974
Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)	B		1459	1459	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/SSA-p200	398.000	43.826	441.000	56.974

Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	B		1459	1459	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/SSA-p200	398.000	43.826	441.000	56.974
Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	B		1459	1459	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/SSA-p200	398.000	43.826	441.000	56.974
Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	B		1460	1460	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	651.000	70.435	721.000	91.565
Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	B		1461	1461	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	952.000	78.261	1.030.000	101.739

Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	B		1462	1462	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	454.000	46.957	500.000	61.043
Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	B		1463	1463	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2) /kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1) / kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1) / kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	444.000	48.522	492.000	63.078

Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)	B		1463	1463	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2) /kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1) / kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1) / kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	444.000	48.522	492.000	63.078
Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1)	B		1463	1463	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2) /kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1) / kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1) / kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	444.000	48.522	492.000	63.078

Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	B		1463	1463	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2) /kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1) / kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1) / kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	444.000	48.522	492.000	63.078
Định lượng MPO (pANCA)	B		1464	1464	Định lượng MPO (pANCA)/PR3 (cANCA)	398.000	43.826	441.000	56.974
Định lượng PR3 (cANCA)	B		1464	1464	Định lượng MPO (pANCA)/PR3 (cANCA)	398.000	43.826	441.000	56.974
Đo hoạt độ MPO [Máu]	A		1464	1464	Định lượng MPO (pANCA)/PR3 (cANCA)	398.000	43.826	441.000	56.974

Khẳng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	B		1465	1465	Khẳng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	212.000	39.130	251.000	50.870
Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	A		1466	1466	ACTH	75.000	7.043	82.000	9.157
Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	A		1467	1467	ADH	135.000	12.522	147.000	16.278
ALA	B		1468	1468	ALA	85.000	7.983	92.900	10.377

Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	B		1469	1469	Alpha FP (AFP)	85.000	7.983	92.900	10.377
Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	B		1471	1471	Amoniac	70.000	6.574	76.500	8.546
Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	B		1472	1472	Anti - TG	250.000	23.478	273.000	30.522
Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	B		1473	1473	Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) định lượng	190.000	17.217	207.000	22.383

Định lượng Apo A_1 (Apolipoprotein A_1) [Máu]	A		1474	1474	Apolipoprotein A/B (1 loại)	45.000	4.226	49.200	5.494
Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]	A		1474	1474	Apolipoprotein A/B (1 loại)	45.000	4.226	49.200	5.494
Định lượng Benzodiazepin [niệu]	B		1475	1475	Benzodiazepam (BZD)	35.000	3.287	38.200	4.273
Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	B		1476	1476	Beta - HCG	80.000	7.513	87.500	9.767
Định lượng Beta 2 Microglobulin	B		1477	1477	Beta2 Microglobulin	70.000	6.574	76.500	8.546

Định lượng β2 microglobulin [Máu]	A		1477	1477	Beta2 Microglobulin	70.000	6.574	76.500	8.546
Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	C		1478	1478	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	540.000	50.087	590.000	65.113
Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	B		1478	1478	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	540.000	50.087	590.000	65.113
Định lượng Pepsinogen I [Máu]	A		1478	1478	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	540.000	50.087	590.000	65.113

Định lượng Pepsinogen II [Máu]	A		1478	1478	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	540.000	50.087	590.000	65.113
Bổ thể trong huyết thanh	B		1479	1479	Bổ thể trong huyết thanh	30.000	2.817	32.800	3.663
Định lượng CA^{125} (cancer antigen 125) [Máu]	B		1480	1480	CA 125	130.000	10.957	140.000	14.243
Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	B		1481	1481	CA 15 - 3	140.000	12.522	152.000	16.278
Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	B		1482	1482	CA 19-9	130.000	10.957	140.000	14.243

Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	B		1483	1483	CA 72 -4	125.000	10.957	135.000	14.243
Định lượng Calci ion hoá [Máu]	C		1484	1484	Ca++ máu	15.000	1.409	16.400	1.831
Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	B		1485	1485	Calci	12.000	1.096	13.000	1.424
Định lượng Calci toàn phần [Máu]	C		1485	1485	Calci	12.000	1.096	13.000	1.424
Định lượng Calcitonin [Máu]	B		1486	1486	Calcitonin	125.000	10.957	135.000	14.243

Định lượng Catecholamin (niệu)	B		1487	1487	Catecholamin	200.000	18.783	218.000	24.417
Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	B		1488	1488	CEA	80.000	7.513	87.500	9.767
Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	B		1489	1489	Ceruloplasmin	65.000	6.104	71.100	7.936
Định lượng CK-MB mass [Máu]	B		1490	1490	CK-MB	35.000	3.287	38.200	4.273

Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	B		1490	1490	CK-MB	35.000	3.287	38.200	4.273
Định lượng bổ thể C3 [Máu]	B		1491	1491	Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)	55.000	5.165	60.100	6.715
Định lượng bổ thể C4 [Máu]	B		1491	1491	Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)	55.000	5.165	60.100	6.715
Định lượng Cortisol (máu)	B		1492	1492	Cortison	85.000	7.983	92.900	10.377
Định lượng Cortisol (niệu)	B		1492	1492	Cortison	85.000	7.983	92.900	10.377
Định lượng Fructosamin [Máu]	A		1492	1492	Cortison	85.000	7.983	92.900	10.377

Định lượng Peptid - C	B		1493	1493	C-Peptid	160.000	14.087	174.000	18.313
C-Peptid	B		1493	1493	C-Peptid	160.000	14.087	174.000	18.313
Định lượng C-Peptid [Máu]	C		1493	1493	C-Peptid	160.000	14.087	174.000	18.313
Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	B		1494	1494	CPK	25.000	2.348	27.300	3.052
Định lượng CRP	C		1495	1495	CRP định lượng	50.000	4.696	54.600	6.104
Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	C		1496	1496	CRP hs	50.000	4.696	54.600	6.104

Định lượng Cyclosporin A	B		1497	1497	Cyclosporine	300.000	28.174	328.000	36.626
Định lượng Cyclosphorin [Máu]	A		1497	1497	Cyclosporine	300.000	28.174	328.000	36.626
Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	B		1498	1498	Cyfra 21 - 1	90.000	8.452	98.400	10.988
Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	C		1499	1499	Điện giải đồ (Na, K, CL)	27.000	2.504	29.500	3.256
Định lượng Digoxin [Máu]	A		1500	1500	Digoxin	80.000	7.513	87.500	9.767
Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	A		1501	1501	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	270.000	25.043	295.000	32.557

Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	A		1502	1502	Định lượng Alpha1 Antitrypsin	60.000	5.635	65.600	7.325
Định lượng Anti CCP [Máu]	A		1503	1503	Định lượng Anti CCP	290.000	26.609	316.000	34.591
Định lượng Beta Crosslap [Máu]	A		1504	1504	Định lượng Beta Crosslap	130.000	10.957	140.000	14.243
Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	C		1505	1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	20.000	1.878	21.800	2.442
Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	C		1505	1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	20.000	1.878	21.800	2.442

Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	C		1505	1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	20.000	1.878	21.800	2.442
Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	C		1505	1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	20.000	1.878	21.800	2.442
Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	C		1505	1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	20.000	1.878	21.800	2.442
Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	C		1505	1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	20.000	1.878	21.800	2.442
Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	C		1505	1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	20.000	1.878	21.800	2.442

Định lượng Acid Uric [Máu]	C		1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20.000	1.878	21.800	2.442
Định lượng Albumin [Máu]	C		1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20.000	1.878	21.800	2.442
Định lượng Albumin (thuỷ dịch)	B		1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20.000	1.878	21.800	2.442
Định lượng Amylase (dịch)	B		1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20.000	1.878	21.800	2.442

Định lượng Creatinin (máu)	C		1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20.000	1.878	21.800	2.442
Định lượng Creatinin (dịch)	C		1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20.000	1.878	21.800	2.442
Định lượng Globulin [Máu]	C		1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20.000	1.878	21.800	2.442
Định lượng Globulin (thuỷ dịch)	B		1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20.000	1.878	21.800	2.442

Định lượng Glucose [Máu]	C		1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20.000	1.878	21.800	2.442
Định lượng Phospho (máu)	C		1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20.000	1.878	21.800	2.442
Định lượng Protein (dịch chọc dò)	C		1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20.000	1.878	21.800	2.442
Định lượng Protein toàn phần [Máu]	C		1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20.000	1.878	21.800	2.442

Định lượng Urê (dịch)	C		1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20.000	1.878	21.800	2.442
Định lượng Urê máu [Máu]	C		1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20.000	1.878	21.800	2.442
Đo hoạt độ Amylase [Máu]	C		1506	1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	20.000	1.878	21.800	2.442
Định lượng Cystatine C [Máu]	B		1507	1507	Định lượng Cystatine C	80.000	7.513	87.500	9.767
Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	B		1508	1508	Định lượng Ethanol (cồn)	30.000	2.817	32.800	3.663

Định lượng Free kappa huyết thanh	A		1509	1509	Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh	484.000	45.391	529.000	59.009
Định lượng Free kappa niệu	A		1509	1509	Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh	484.000	45.391	529.000	59.009
Định lượng Aldosteron [Máu]	A		1509	1509	Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh	484.000	45.391	529.000	59.009
Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	A		1509	1509	Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh	484.000	45.391	529.000	59.009
Định lượng Free lambda huyết thanh	A		1510	1510	Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh	484.000	45.391	529.000	59.009

Định lượng Free lambda niệu	A		1510	1510	Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh	484.000	45.391	529.000	59.009
Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	A		1510	1510	Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh	484.000	45.391	529.000	59.009
Định lượng Renin activity [Máu]	A		1510	1510	Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh	484.000	45.391	529.000	59.009
Định lượng Vancomycin [Máu]	A		1510	1510	Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh	484.000	45.391	529.000	59.009
Định lượng Gentamicin [Máu]	A		1511	1511	Định lượng Gentamicin	90.000	8.452	98.400	10.988
Định lượng Methotrexat	B		1512	1512	Định lượng Methotrexat	370.000	34.435	404.000	44.765

Định lượng Methotrexat	B		1512	1512	Định lượng Methotrexat	370.000	34.435	404.000	44.765
Định lượng p2PSA	B		1513	1513	Định lượng p2PSA	640.000	59.478	699.000	77.322
Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	B		1514	1514	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh	70.000	6.574	76.500	8.546
Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh	B		1514	1514	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh	70.000	6.574	76.500	8.546
Định lượng sắt huyết thanh	C		1515	1515	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	30.000	2.817	32.800	3.663

Định lượng Mg [Máu]	B		1515	1515	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	30.000	2.817	32.800	3.663
Định lượng Sắt [Máu]	C		1515	1515	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	30.000	2.817	32.800	3.663
Định lượng Tobramycin [Máu]	A		1516	1516	Định lượng Tobramycin	90.000	8.452	98.400	10.988
Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	B		1517	1517	Định lượng Tranferin Receptor	100.000	9.391	109.000	12.209
Định lượng Tranferin Receptor	B		1517	1517	Định lượng Tranferin Receptor	100.000	9.391	109.000	12.209
Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	C		1518	1518	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25.000	2.348	27.300	3.052

Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	C		1518	1518	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25.000	2.348	27.300	3.052
Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	C		1518	1518	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25.000	2.348	27.300	3.052
Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	C		1518	1518	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25.000	2.348	27.300	3.052

Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	C		1518	1518	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25.000	2.348	27.300	3.052
Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	C		1518	1518	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25.000	2.348	27.300	3.052
Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	C		1518	1518	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	25.000	2.348	27.300	3.052
Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	C		1519	1519	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	25.000	2.348	27.300	3.052

Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	A		1520	1520	Đo hoạt độ P-Amylase	60.000	5.635	65.600	7.325
Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	B		1521	1521	Đo khả năng gắn sắt toàn thể	70.000	6.574	76.500	8.546
Đo khả năng găn sắt toàn thể	B		1521	1521	Đo khả năng gắn sắt toàn thể	70.000	6.574	76.500	8.546
Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	D		1522	1522	Đường máu mao mạch	14.004	1.559	15.500	2.027
Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	C		1522	1522	Đường máu mao mạch	14.004	1.559	15.500	2.027
Đường máu mao mạch	C		1522	1522	Đường máu mao mạch	14.004	1.559	15.500	2.027

Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	A		1523	1523	E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)	170.000	15.652	185.000	20.348
Erythropoietin	B		1524	1524	Erythropoietin	75.000	7.043	82.000	9.157
Định lượng Estradiol [Máu]	B		1525	1525	Estradiol	75.000	7.043	82.000	9.157
Định lượng Ferritin	B		1526	1526	Ferritin	75.000	7.043	82.000	9.157
Định lượng Ferritin [Máu]	B		1526	1526	Ferritin	75.000	7.043	82.000	9.157
Định lượng Acid Folic	B		1527	1527	Folate	80.000	7.513	87.500	9.767
Định lượng Folate [Máu]	B		1527	1527	Folate	80.000	7.513	87.500	9.767

Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	B		1528	1528	Free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)	170.000	15.652	185.000	20.348
Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	B		1529	1529	FSH	75.000	7.043	82.000	9.157
Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	C		1530	1530	Gama GT	18.000	1.565	19.500	2.035

Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	A		1531	1531	GH	150.000	14.087	164.000	18.313
Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	B		1532	1532	GLDH	90.000	8.452	98.400	10.988
Gross	B		1533	1533	Gross	15.000	1.409	16.400	1.831
Định lượng Haptoglobin	B		1534	1534	Haptoglobin	90.000	8.452	98.400	10.988
Định lượng Haptoglobulin [Máu]	A		1534	1534	Haptoglobin	90.000	8.452	98.400	10.988
Định lượng HbA1c [Máu]	C		1535	1535	HbA1C	94.000	8.765	102.000	11.395

Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	A		1536	1536	HBDH	90.000	8.452	98.400	10.988
Định lượng HE4 [Máu]	A		1537	1537	HE4	280.000	25.043	305.000	32.557
Định lượng Homocystein [Máu]	A		1538	1538	Homocysteine	135.000	12.522	147.000	16.278
Homocysteine	B		1538	1538	Homocysteine	135.000	12.522	147.000	16.278
Định lượng IgA	B		1539	1539	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325
Định lượng IgE	B		1539	1539	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325
Định lượng IgG	B		1539	1539	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325

Định lượng IgM	B		1539	1539	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325
Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	B		1539	1539	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325
Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	B		1539	1539	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325
Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	B		1539	1539	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325
Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	B		1539	1539	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325
Inhibin A	B		1540	1540	Inhibin A	220.000	20.348	240.000	26.452

Định lượng Insulin [Máu]	B		1541	1541	Insuline	75.000	7.043	82.000	9.157
Định lượng Kappa [Máu]	A		1542	1542	Kappa định tính	90.000	8.452	98.400	10.988
Đo các chất khí trong máu	C		1543	1543	Khí máu	200.000	18.783	218.000	24.417
Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	B		1543	1543	Khí máu	200.000	18.783	218.000	24.417
Xét nghiệm Khí máu [Máu]	B		1543	1543	Khí máu	200.000	18.783	218.000	24.417
Đo lactat trong máu	C		1544	1544	Lactat	90.000	8.452	98.400	10.988
Đo lactat trong máu	C		1544	1544	Lactat	90.000	8.452	98.400	10.988

Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	B		1544	1544	Lactat	90.000	8.452	98.400	10.988
Định lượng Lambda [Máu]	A		1545	1545	Lambda định tính	90.000	8.452	98.400	10.988
Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	B		1546	1546	LDH	25.000	2.348	27.300	3.052
Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	B		1546	1546	LDH	25.000	2.348	27.300	3.052
Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	B		1547	1547	LH	75.000	7.043	82.000	9.157

Đo hoạt độ Lipase [Máu]	B		1548	1548	Lipase	55.000	5.165	60.100	6.715
Maclagan	B		1549	1549	Maclagan	15.000	1.409	16.400	1.831
Định lượng Myoglobin [Máu]	B		1550	1550	Myoglobin	85.000	7.983	92.900	10.377
Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	B		1553	1553	NSE (Neuron Specific Enolase)	180.000	15.652	195.000	20.348
Paracetamol	B		1554	1554	Paracetamol	35.000	3.287	38.200	4.273
Phản ứng cố định bổ thể	B		1555	1555	Phản ứng cố định bổ thể	30.000	2.817	32.800	3.663
Phản ứng CRP	C		1556	1556	Phản ứng CRP	20.000	1.878	21.800	2.442
Định lượng Phenytoin [Máu]	A		1557	1557	Phenytoin	75.000	7.043	82.000	9.157

Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF – Placental Growth Factor) [Máu]	A		1558	1558	PLGF	680.000	62.609	742.000	81.391
Định lượng Pre-albumin [Máu]	B		1559	1559	Pre albumin	90.000	8.452	98.400	10.988
Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	B		1560	1560	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	380.000	34.435	414.000	44.765
Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	B		1561	1561	Pro-calcitonin	370.000	34.435	404.000	44.765
Định lượng Progesteron [Máu]	B		1562	1562	Progesteron	75.000	7.043	82.000	9.157

Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]	A		1563	1563	PRO-GRP	325.000	29.739	354.000	38.661
Định lượng Pro-GRP (Pro-Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	A		1563	1563	PRO-GRP	325.000	29.739	354.000	38.661
Định lượng Prolactin [Máu]	B		1564	1564	Prolactin	70.000	6.574	76.500	8.546
Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	B		1565	1565	PSA	85.000	7.983	92.900	10.377

Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	B		1566	1566	PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	80.000	7.513	87.500	9.767
Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	B		1567	1567	PTH	220.000	20.348	240.000	26.452
Quinin/Cloroquin/Mefloquin	B		1568	1568	Quinin/ Cloroquin/ Mefloquin	75.000	7.043	82.000	9.157
Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	B		1569	1569	RF (Rheumatoid Factor)	35.000	3.287	38.200	4.273
Salicylate	B		1570	1570	Salicylate	70.000	6.574	76.500	8.546

Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	A		1571	1571	SCC	190.000	17.217	207.000	22.383
Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu (sFlt-1-solube FMS like tyrosinkinase-1) [Máu]	A		1572	1572	SFLT1	680.000	62.609	742.000	81.391
Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	B		1573	1573	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325

Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	B		1573	1573	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325
Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	B		1573	1573	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325
Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	B		1573	1573	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	60.000	5.635	65.600	7.325
Định lượng Tacrolimus [Máu]	A		1574	1574	Tacrolimus	673.000	62.609	735.000	81.391
Định lượng Testosterol [Máu]	B		1575	1575	Testosteron	87.000	8.139	95.100	10.581
Định lượng Theophylline [Máu]	A		1576	1576	Theophylin	75.000	7.043	82.000	9.157

Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	B		1577	1577	Thyroglobulin	165.000	14.087	179.000	18.313
Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	B		1578	1578	TRAb định lượng	380.000	34.435	414.000	44.765
Định lượng Transferin	B		1579	1579	Transferin/độ bão hòa tranferin	60.000	5.635	65.600	7.325
Độ bão hòa Transferin	B		1579	1579	Transferin/độ bão hòa tranferin	60.000	5.635	65.600	7.325
Định lượng Transferin [Máu]	B		1579	1579	Transferin/độ bão hòa tranferin	60.000	5.635	65.600	7.325
Tricyclic anti depressant	B		1580	1580	Tricyclic anti depressant	75.000	7.043	82.000	9.157

Định lượng Troponin I [Máu]	B		1581	1581	Troponin T/I	70.000	6.574	76.500	8.546
Định lượng Troponin T [Máu]	B		1581	1581	Troponin T/I	70.000	6.574	76.500	8.546
Định lượng Troponin Ths [Máu]	B		1581	1581	Troponin T/I	70.000	6.574	76.500	8.546
Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	B		1582	1582	TSH	55.000	5.165	60.100	6.715
Định lượng vitamin B12	B		1583	1583	Vitamin B12	70.000	6.574	76.500	8.546
Định lượng Vitamin B12 [Máu]	B		1583	1583	Vitamin B12	70.000	6.574	76.500	8.546

Xác định Bacturate trong máu	B		1584	1584	Xác định Bacturate trong máu	190.000	17.217	207.000	22.383
Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	C		1586	1586	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	24.000	2.191	26.100	2.849
Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	D		1588	1588	Amphetamin (định tính)	40.000	3.757	43.700	4.883
Định lượng Amylase (niệu)	C		1589	1589	Amylase niệu	35.000	3.287	38.200	4.273
Định lượng Canxi (niệu)	C		1590	1590	Calci niệu	23.000	2.035	25.000	2.645
Định lượng Catecholamin (niệu)	B		1591	1591	Catecholamin niệu (HPLC)	390.000	36.000	426.000	46.800

Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	A		1592	1592	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	150.000	14.087	164.000	18.313
Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	C		1593	1593	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	27.000	2.504	29.500	3.256
DPD	B		1594	1594	DPD	180.000	15.652	195.000	20.348
Định tính Dưỡng chấp [niệu]	C		1595	1595	Dưỡng chấp	20.000	1.878	21.800	2.442
Hydrocorticosteroid định lượng	B		1598	1598	Hydrocorticosteroid định lượng	36.000	3.287	39.200	4.273
Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	D		1599	1599	Marijuana định tính	40.000	3.757	43.700	4.883

Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	B		1600	1600	Micro Albumin	40.000	3.757	43.700	4.883
Oestrogen toàn phần định lượng	B		1601	1601	Oestrogen toàn phần định lượng	30.000	2.817	32.800	3.663
Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	D		1602	1602	Opiate định tính	40.000	3.757	43.700	4.883
Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	D		1602	1602	Opiate định tính	40.000	3.757	43.700	4.883
Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	D		1602	1602	Opiate định tính	40.000	3.757	43.700	4.883

Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	C		1602	1602	Opiate định tính	40.000	3.757	43.700	4.883
Định lượng Phospho (niệu)	C		1603	1603	Phospho niệu	19.000	1.722	20.700	2.238
Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	C		1604	1604	Porphyrin định tính	45.000	4.226	49.200	5.494
Định tính Protein Bence -jones [niệu]	D		1605	1605	Protein Bence - Jone	20.000	1.878	21.800	2.442
Định lượng Glucose (niệu)	C		1606	1606	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	13.000	1.096	14.000	1.424
Định lượng Protein (niệu)	C		1606	1606	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	13.000	1.096	14.000	1.424

Cặn Addis	C		1607	1607	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	40.000	3.757	43.700	4.883
Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	D		1607	1607	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	40.000	3.757	43.700	4.883
Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	B		1607	1607	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	40.000	3.757	43.700	4.883
Đo tỷ trọng dịch chọc dò	C		1609	1609	Tổng phân tích nước tiểu	25.444	2.435	27.800	3.166
Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	D		1609	1609	Tổng phân tích nước tiểu	25.444	2.435	27.800	3.166

Đo tỷ trọng dịch chọc dò	C		1610	1610	Tỷ trọng trong nước tiểu/ pH định tính	4.500	313	4.800	407
Định lượng Axit Uric (niệu)	C		1611	1611	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	15.000	1.409	16.400	1.831
Định lượng Creatinin (niệu)	C		1611	1611	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	15.000	1.409	16.400	1.831
Định lượng Urê (niệu)	C		1611	1611	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	15.000	1.409	16.400	1.831
Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	C		1612	1612	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	6.000	470	6.400	610
Amilase/ Trypsin/ Mucinase định tính	C		1614	1614	Amilase/ Trypsin/ Mucinase định tính	9.000	783	9.700	1.017
Bilirubin định tính	C		1615	1615	Bilirubin định tính	6.000	470	6.400	610

Canxi, Phospho định tính	C		1616	1616	Canxi, Phospho định tính	6.000	470	6.400	610
Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	D		1616	1616	Canxi, Phospho định tính	6.000	470	6.400	610
Urobilin, Urobilinogen: Định tính	C		1617	1617	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6.000	470	6.400	610
Định lượng Clo (dịch não tuỷ)	C		1618	1618	Clo dịch	21.000	1.878	22.800	2.442
Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	C		1619	1619	Glucose dịch	12.000	1.096	13.000	1.424
Định lượng Glucose (dịch não tuỷ)	C		1619	1619	Glucose dịch	12.000	1.096	13.000	1.424

Phản ứng Pandy [dịch]	C		1620	1620	Phản ứng Pandy	8.000	626	8.600	814
Định lượng Protein (dịch não tuỷ)	C		1621	1621	Protein dịch	10.000	939	10.900	1.221
Phản ứng Rivalta [dịch]	C		1622	1622	Rivalta	8.000	626	8.600	814

Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	C		1623	1623	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…)	52.000	4.852	56.800	6.308

Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	C		1624	1624	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) có đếm số lượng tế bào	85.000	7.983	92.900	10.377
AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	C		1625	1625	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	55.000	12.835	67.800	16.685
HAV IgM miễn dịch bán tự động	C		1626	1626	Anti HAV-IgM bằng miễn dịch bán tự động/tự động	90.000	20.348	110.000	26.452

HAV IgM miễn dịch tự động	B		1626	1626	Anti HAV-IgM bằng miễn dịch bán tự động/tự động	90.000	20.348	110.000	26.452
HAV total miễn dịch bán tự động	C		1627	1627	Anti HAV-total bằng miễn dịch bán tự động/tự động	85.000	19.878	104.000	25.842
HAV total miễn dịch tự động	B		1627	1627	Anti HAV-total bằng miễn dịch bán tự động/tự động	85.000	19.878	104.000	25.842
HBc IgM miễn dịch bán tự động	C		1628	1628	Anti-HBc IgM miễn dịch bán tự động/tự động	95.000	21.913	116.000	28.487
HBc IgM miễn dịch tự động	B		1628	1628	Anti-HBc IgM miễn dịch bán tự động/tự động	95.000	21.913	116.000	28.487
HBeAb miễn dịch bán tự động	C		1629	1629	Anti-HBe miễn dịch bán tự động/tự động	80.000	18.783	98.700	24.417
HBeAb miễn dịch tự động	B		1629	1629	Anti-HBe miễn dịch bán tự động/tự động	80.000	18.783	98.700	24.417

HIV Ab test nhanh	D		1630	1630	Anti-HIV (nhanh)	45.000	10.487	55.400	13.633
HIV Ab miễn dịch bán tự động	C		1631	1631	Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động/tự động	90.000	20.348	110.000	26.452
HIV Ab miễn dịch tự động	B		1631	1631	Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động/tự động	90.000	20.348	110.000	26.452
HBc total miễn dịch bán tự động	C		1632	1632	Anti-HBc IgG miễn dịch bán tự động/tự động	60.000	14.087	74.000	18.313
HBc total miễn dịch tự động	B		1632	1632	Anti-HBc IgG miễn dịch bán tự động/tự động	60.000	14.087	74.000	18.313
HBsAb định lượng	B		1633	1633	Anti-HBs định lượng	98.000	21.913	119.000	28.487
HBsAb miễn dịch bán tự động	C		1634	1634	Anti-HBs miễn dịch bán tự động/tự động	60.000	14.087	74.000	18.313

HCV Ab test nhanh	D		1635	1635	Anti-HCV (nhanh)	45.000	10.487	55.400	13.633
HCV Ab miễn dịch bán tự động	C		1636	1636	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	100.000	23.478	123.000	30.522
HCV Ab miễn dịch tự động	B		1636	1636	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	100.000	23.478	123.000	30.522
HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	C		1636	1636	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	100.000	23.478	123.000	30.522
HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	B		1636	1636	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	100.000	23.478	123.000	30.522
Streptococcus pyogenes ASO	D		1637	1637	ASLO	35.000	8.139	43.100	10.581
BK/JC virus Real-time PCR	B		1639	1639	BK/JC virus Real-time PCR	394.000	78.261	472.000	101.739

Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	B		1640	1640	Chlamydia IgG miễn dịch bán tự động/tự động	150.000	34.435	184.000	44.765
Chlamydia Ab miễn dịch tự động	B		1640	1640	Chlamydia IgG miễn dịch bán tự động/tự động	150.000	34.435	184.000	44.765
Chlamydia test nhanh	D		1641	1641	Chlamydia test nhanh	60.000	14.087	74.000	18.313
Hantavirus test nhanh	B		1641	1641	Chlamydia test nhanh	60.000	14.087	74.000	18.313
Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	B		1642	1642	Clostridium difficile miễn dịch tự động	750.000	78.261	828.000	101.739
Clostridium difficile miễn dịch tự động	B		1642	1642	Clostridium difficile miễn dịch tự động	750.000	78.261	828.000	101.739
CMV Avidity	B		1643	1643	CMV Avidity	210.000	48.522	258.000	63.078

CMV đo tải lượng hệ thống tự động	B		1644	1644	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	1.760.000	78.261	1.838.000	101.739
CMV IgG miễn dịch bán tự động	C		1645	1645	CMV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	95.000	21.913	116.000	28.487
CMV IgG miễn dịch tự động	B		1645	1645	CMV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	95.000	21.913	116.000	28.487
CMV IgM miễn dịch bán tự động	C		1646	1646	CMV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	110.000	25.043	135.000	32.557
CMV IgM miễn dịch tự động	B		1646	1646	CMV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	110.000	25.043	135.000	32.557

Định lượng virut Cytomegalo (CMV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	A		1647	1647	CMV Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739
CMV Real-time PCR	B		1647	1647	CMV Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739
Cryptococcus test nhanh	D		1648	1648	Cryptococcus test nhanh	95.000	21.913	116.000	28.487
Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	C		1649	1649	Dengue IgG miễn dịch bán tự động/tự động	130.000	29.739	159.000	38.661
Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	C		1649	1649	Dengue IgG miễn dịch bán tự động/tự động	130.000	29.739	159.000	38.661

Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	C		1650	1650	Dengue IgM miễn dịch bán tự động/tự động	130.000	29.739	159.000	38.661
Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	C		1651	1651	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	110.000	25.043	135.000	32.557
Dengue virus IgM/IgG test nhanh	D		1651	1651	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	110.000	25.043	135.000	32.557
Dengue virus NS1Ag test nhanh	D		1651	1651	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	110.000	25.043	135.000	32.557
Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	D		1651	1651	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	110.000	25.043	135.000	32.557

EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	B		1652	1652	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động/tự động	170.000	39.130	209.000	50.870
EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	B		1653	1653	EBV EB-NA1 IgG miễn dịch bán tự động/tự động	180.000	42.261	222.000	54.939
EBV IgG miễn dịch tự động	B		1654	1654	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động/tự động	155.000	36.000	191.000	46.800
EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	C		1654	1654	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động/tự động	155.000	36.000	191.000	46.800
EBV IgM miễn dịch tự động	B		1655	1655	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động/tự động	160.000	37.565	197.000	48.835
EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	C		1655	1655	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động/tự động	160.000	37.565	197.000	48.835

EV71 IgM/IgG test nhanh	D		1656	1656	EV71 IgM/IgG test nhanh	95.820	22.508	118.000	29.260
HBcAb test nhanh	D		1658	1658	HBeAb test nhanh	50.000	11.739	61.700	15.261
HBeAb test nhanh	D		1658	1658	HBeAb test nhanh	50.000	11.739	61.700	15.261
HBsAb test nhanh	D		1658	1658	HBeAb test nhanh	50.000	11.739	61.700	15.261
HBeAg miễn dịch bán tự động	C		1659	1659	HBeAg miễn dịch bán tự động/tự động	80.000	18.783	98.700	24.417
HBeAg miễn dịch tự động	B		1659	1659	HBeAg miễn dịch bán tự động/tự động	80.000	18.783	98.700	24.417
HBeAg test nhanh	D		1660	1660	HBeAg test nhanh	50.000	11.739	61.700	15.261
HBsAg test nhanh	D		1661	1661	HBsAg (nhanh)	45.000	10.487	55.400	13.633

Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA/ECLIA) [Máu]	A		1662	1662	HBsAg Định lượng	420.000	62.609	482.000	81.391
HBsAg định lượng	B		1662	1662	HBsAg Định lượng	420.000	62.609	482.000	81.391
HBsAg khẳng định	B		1663	1663	HBsAg khẳng định	550.000	78.261	628.000	101.739
HBsAg miễn dịch bán tự động	C		1664	1664	HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	62.600	14.713	77.300	19.127
HBsAg miễn dịch tự động	B		1664	1664	HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	62.600	14.713	77.300	19.127
HBV đo tải lượng hệ thống tự động	B		1665	1665	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1.250.000	78.261	1.328.000	101.739

HBV đo tải lượng Real-time PCR	B		1666	1666	HBV đo tải lượng Real-time PCR	600.000	78.261	678.000	101.739
NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	B		1666	1666	HBV đo tải lượng Real-time PCR	600.000	78.261	678.000	101.739
HCV Core Ag miễn dịch tự động	B		1667	1667	HCV Core Ag miễn dịch tự động	480.000	78.261	558.000	101.739
HCV đo tải lượng hệ thống tự động	B		1668	1668	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1.260.000	78.261	1.338.000	101.739
HCV đo tải lượng Real-time PCR	B		1669	1669	HCV đo tải lượng Real-time PCR	760.000	78.261	838.000	101.739

HDV Ag miễn dịch bán tự động	C		1670	1670	HDV Ag miễn dịch bán tự động	360.000	62.609	422.000	81.391
HDV Ab miễn dịch bán tự động	C		1671	1671	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	180.000	42.261	222.000	54.939
HSV 1 IgG miễn dịch tự động	B		1671	1671	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	180.000	42.261	222.000	54.939
HSV 1 IgM miễn dịch tự động	B		1671	1671	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	180.000	42.261	222.000	54.939
HSV 2 IgG miễn dịch tự động	B		1671	1671	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	180.000	42.261	222.000	54.939
HSV 2 IgM miễn dịch tự động	B		1671	1671	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	180.000	42.261	222.000	54.939

HDV IgM miễn dịch bán tự động	C		1672	1672	HDV IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	270.000	54.783	324.000	71.217
Helicobacter pylori Ag test nhanh	D		1673	1673	Helicobacter pylori Ag test nhanh	131.122	30.800	161.000	40.040
HEV IgG miễn dịch bán tự động	C		1674	1674	HEV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	275.000	46.957	321.000	61.043
HEV IgG miễn dịch tự động	C		1674	1674	HEV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	275.000	46.957	321.000	61.043
HEV IgM miễn dịch bán tự động	C		1675	1675	HEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	275.000	46.957	321.000	61.043
HEV IgM miễn dịch tự động	B		1675	1675	HEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	275.000	46.957	321.000	61.043
HIV Ag/Ab test nhanh	D		1676	1676	HIV Ag/Ab test nhanh	82.255	19.323	101.000	25.119

HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	C		1677	1677	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động	110.000	25.043	135.000	32.557
HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	C		1677	1677	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động	110.000	25.043	135.000	32.557
HIV đo tải lượng hệ thống tự động	B		1678	1678	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	878.000	78.261	956.000	101.739
HIV khẳng định (*)	B		1679	1679	HIV khẳng định	130.000	54.783	184.000	71.217
Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	D		1680	1680	Hồng cầu trong phân test nhanh	55.000	12.835	67.800	16.685
Hồng cầu trong phân test nhanh	D		1680	1680	Hồng cầu trong phân test nhanh	55.000	12.835	67.800	16.685

Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	D		1681	1681	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	32.000	7.513	39.500	9.767
HBV genotype PCR	B		1682	1682	HPV genotype PCR hệ thống tự động	1.000.000	78.261	1.078.000	101.739
HPV genotype PCR hệ thống tự động	B		1682	1682	HPV genotype PCR hệ thống tự động	1.000.000	78.261	1.078.000	101.739
HPV Real-time PCR	B		1683	1683	HPV Real-time PCR	328.000	62.609	390.000	81.391
HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	C		1684	1684	HSV1+2 IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	130.000	29.739	159.000	38.661
HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	B		1684	1684	HSV1+2 IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	130.000	29.739	159.000	38.661

HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	C		1685	1685	HSV1+2 IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	130.000	29.739	159.000	38.661
HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	B		1685	1685	HSV1+2 IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	130.000	29.739	159.000	38.661
Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	B		1686	1686	Influenza virus A, B Real-time PCR	1.500.000	78.261	1.578.000	101.739
Influenza virus A, B test nhanh	D		1687	1687	Influenza virus A, B test nhanh	143.000	32.870	175.000	42.730
JEV IgM miễn dịch bán tự động	C		1689	1689	JEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	382.000	62.609	444.000	81.391
Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	C		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581

Demodex nhuộm soi	C		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581
Demodex soi tươi	D		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581
Đơn bào đường ruột nhuộm soi	D		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581
Đơn bào đường ruột soi tươi	D		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581
Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	D		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581
Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	C		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581

Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	C		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581
Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	D		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581
Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	B		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581
Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	C		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581
Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	D		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581
Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	D		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581

Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	C		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581
Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	C		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581
Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	C		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581
Trichomonas vaginalis nhuộm soi	C		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581
Trichomonas vaginalis soi tươi	D		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581
Trứng giun soi tập trung	D		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581

Trứng giun, sán soi tươi	D		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581
Vi nấm nhuộm soi	C		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581
Vi nấm soi tươi	D		1690	1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	35.000	8.139	43.100	10.581
Leptospira test nhanh	D		1691	1691	Leptospira test nhanh	115.000	28.174	143.000	36.626
Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	C		1692	1692	Measles virus IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	220.000	39.130	259.000	50.870
Measles virus Ab miễn dịch tự động	B		1692	1692	Measles virus IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	220.000	39.130	259.000	50.870
Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	C		1693	1693	Measles virus IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	220.000	39.130	259.000	50.870

Measles virus Ab miễn dịch tự động	B		1693	1693	Measles virus IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	220.000	39.130	259.000	50.870
Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	B		1694	1694	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	670.000	78.261	748.000	101.739
Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	B		1695	1695	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	200.000	46.957	246.000	61.043

Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	B		1696	1696	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	310.000	46.957	356.000	61.043
Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	B		1697	1697	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	825.000	78.261	903.000	101.739
Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	C		1698	1698	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	856.621	67.379	924.000	87.593
Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	B		1699	1699	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	155.000	36.000	191.000	46.800

Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	B		1700	1700	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	145.000	32.870	177.000	42.730
NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	B		1700	1700	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	145.000	32.870	177.000	42.730
Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	B		1701	1701	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	240.000	46.957	286.000	61.043

NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	B		1701	1701	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	240.000	46.957	286.000	61.043
Dengue virus serotype PCR	B		1702	1702	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	750.000	78.261	828.000	101.739
Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	B		1702	1702	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	750.000	78.261	828.000	101.739
Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	B		1702	1702	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	750.000	78.261	828.000	101.739

Neisseria meningitidis PCR	B		1702	1702	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	750.000	78.261	828.000	101.739
Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	B		1703	1703	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	300.000	70.435	370.000	91.565
Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	B		1704	1704	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	1.450.000	78.261	1.528.000	101.739
Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	B		1705	1705	Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động	210.000	48.522	258.000	63.078

Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	B		1705	1705	Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động	210.000	48.522	258.000	63.078
Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	B		1706	1706	Mycoplasma pneumoniae IgM miễn dịch bán tự động	140.000	32.870	172.000	42.730
Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	B		1706	1706	Mycoplasma pneumoniae IgM miễn dịch bán tự động	140.000	32.870	172.000	42.730

NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	B		1707	1707	NTM định danh LPA	850.000	78.261	928.000	101.739
Clostridium nuôi cấy, định danh	B		1708	1708	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí	1.250.000	78.261	1.328.000	101.739
Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	B		1708	1708	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí	1.250.000	78.261	1.328.000	101.739
Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	B		1708	1708	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí	1.250.000	78.261	1.328.000	101.739
Mycobacterium tuberculosis Mantoux	D		1709	1709	Phản ứng Mantoux	10.000	2.348	12.300	3.052

Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	B		1710	1710	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	27.000	6.261	33.200	8.139
Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	D		1710	1710	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	27.000	6.261	33.200	8.139
Pneumocystis miễn dịch bán tự động	B		1711	1711	Pneumocystis miễn dịch bán tự động/ tự động	300.000	70.435	370.000	91.565
HAV Ab test nhanh	D		1712	1712	Rickettsia Ab	100.000	23.478	123.000	30.522
HEV Ab test nhanh	D		1712	1712	Rickettsia Ab	100.000	23.478	123.000	30.522
HEV IgM test nhanh	D		1712	1712	Rickettsia Ab	100.000	23.478	123.000	30.522

Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	B		1712	1712	Rickettsia Ab	100.000	23.478	123.000	30.522
Rickettsia Ab miễn dịch tự động	B		1712	1712	Rickettsia Ab	100.000	23.478	123.000	30.522
Rotavirus test nhanh	D		1713	1713	Rotavirus Ag test nhanh	150.000	34.435	184.000	44.765
RSV Ab miễn dịch bán tự động	C		1714	1714	RSV (Respiratory Syncytial Virus) miễn dịch bán tự động/ tự động	120.000	28.174	148.000	36.626
Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	C		1715	1715	Rubella IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	100.000	23.478	123.000	30.522
Rubella virus IgG miễn dịch tự động	B		1715	1715	Rubella IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	100.000	23.478	123.000	30.522

Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	C		1716	1716	Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	120.000	28.174	148.000	36.626
Rubella virus IgM miễn dịch tự động	B		1716	1716	Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	120.000	28.174	148.000	36.626
Rubella virus Ab test nhanh	D		1717	1717	Rubella virus Ab test nhanh	125.000	29.739	154.000	38.661
Rubella virus Avidity	B		1718	1718	Rubella virus Avidity	260.000	46.957	306.000	61.043
Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	B		1719	1719	Salmonella Widal	150.000	34.435	184.000	44.765
Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	C		1719	1719	Salmonella Widal	150.000	34.435	184.000	44.765

Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	B		1719	1719	Salmonella Widal	150.000	34.435	184.000	44.765
Salmonella Widal	C		1719	1719	Salmonella Widal	150.000	34.435	184.000	44.765
Toxoplasma Avidity	B		1720	1720	Toxoplasma Avidity	220.000	39.130	259.000	50.870
Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	C		1721	1721	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	100.000	23.478	123.000	30.522
Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	B		1721	1721	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	100.000	23.478	123.000	30.522
Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	C		1722	1722	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	100.000	23.478	123.000	30.522

Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	B		1722	1722	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	100.000	23.478	123.000	30.522
Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	B		1723	1723	Treponema pallidum RPR định lượng	73.000	17.061	90.000	22.179
Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	B		1724	1724	Treponema pallidum RPR định tính	32.000	7.513	39.500	9.767
Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	B		1725	1725	Treponema pallidum TPHA định lượng	150000	34434,78261	184000	44765,2174

Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	B		1726	1726	Treponema pallidum TPHA định tính	45000	10486,95652	55400	13633,0435
Vi hệ đường ruột	D		1728	1728	Vi hệ đường ruột	25.000	5.791	30.700	7.529
Chlamydia PCR	B		1729	1729	Vi khuẩn khẳng định	400.000	78.261	478.000	101.739
Neisseria gonorrhoeae PCR	B		1729	1729	Vi khuẩn khẳng định	400.000	78.261	478.000	101.739
Vi khuẩn khẳng định	B		1729	1729	Vi khuẩn khẳng định	400.000	78.261	478.000	101.739
AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	D		1730	1730	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296

Helicobacter pylori nhuộm soi	B		1730	1730	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296
Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	B		1730	1730	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296
Mycobacterium leprae nhuộm soi	C		1730	1730	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296
Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	D		1730	1730	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296
Neisseria meningitidis nhuộm soi	D		1730	1730	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296
Treponema pallidum nhuộm soi	C		1730	1730	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296

Treponema pallidum soi tươi	D		1730	1730	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296
Vi khuẩn nhuộm soi	D		1730	1730	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296
Vibrio cholerae nhuộm soi	D		1730	1730	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296
Vibrio cholerae soi tươi	D		1730	1730	Vi khuẩn nhuộm soi	57.000	13.304	70.300	17.296
Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	C		1731	1731	Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	200.000	46.957	246.000	61.043
Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	B		1732	1732	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	250.000	57.913	307.000	75.287

Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	B		1732	1732	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	250.000	57.913	307.000	75.287
Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	B		1732	1732	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	250.000	57.913	307.000	75.287
Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	B		1732	1732	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	250.000	57.913	307.000	75.287
Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	B		1732	1732	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	250.000	57.913	307.000	75.287

Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	B		1732	1732	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	250.000	57.913	307.000	75.287
Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	B		1732	1732	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	250.000	57.913	307.000	75.287
Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	B		1732	1732	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	250.000	57.913	307.000	75.287
Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	C		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043

Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	C		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043
Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	B		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043
Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	C		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043

Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	B		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043
Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	C		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043
Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	B		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043
Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	C		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043

Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	B		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043
Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	C		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043
Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	C		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043
Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	B		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043

Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	B		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043
Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	C		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043
Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	B		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043
Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	C		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043

Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	B		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043
Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	C		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043
Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	B		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043
Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	C		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043

Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	B		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043
Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	C		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043
Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	B		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043
Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	B		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043

Vi nấm Ab miễn dịch tự động	B		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043
Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	B		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043
Vi nấm Ag miễn dịch tự động	B		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043
Virus Ab miễn dịch bán tự động	B		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043
Virus Ab miễn dịch tự động	B		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043
Virus Ag miễn dịch bán tự động	B		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043

Virus Ag miễn dịch tự động	B		1733	1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	260.000	46.957	306.000	61.043
HBV genotype Real-time PCR	B		1734	1734	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng genotype Real-time PCR (cho 1 vi sinh vật)	1.500.000	78.261	1.578.000	101.739
HCV genotype Real-time PCR	B		1734	1734	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng genotype Real-time PCR (cho 1 vi sinh vật)	1.500.000	78.261	1.578.000	101.739
HPV genotype Real-time PCR	B		1734	1734	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng genotype Real-time PCR (cho 1 vi sinh vật)	1.500.000	78.261	1.578.000	101.739
Adenovirus Real-time PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739
Chlamydia Real-time PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739
Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739

Clostridium difficile PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739
Coronavirus Real-time PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739
Dengue virus Real-time PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739
EBV Real-time PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739
Enterovirus Real-time PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739
EV71 Real-time PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739
Helicobacter pylori Real-time PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739

HIV DNA Real-time PCR	A		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739
HIV đo tải lượng Real-time PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739
HSV Real-time PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739
Leptospira PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739
Mycoplasma hominis Real-time PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739
Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739
Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739

Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739
Neisseria meningitidis Real-time PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739
Rickettsia PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739
Rotavirus PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739
RSV Real-time PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739
Rubella virus Real-time PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739
Treponema pallidum Real-time PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739

Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739
Vi khuẩn định danh PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739
Vi khuẩn kháng thuốc PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739
Vi khuẩn Real-time PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739
Vi nấm PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739
Vi nấm Real-time PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739
Vibrio cholerae Real-time PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739
Virus PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739

Virus Real-time PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739
VZV Real-time PCR	B		1735	1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	670.000	78.261	748.000	101.739
Cryptosporidium test nhanh	D		1736	1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043
Dengue virus IgA test nhanh	D		1736	1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043
Mycoplasma hominis test nhanh	D		1736	1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043
Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	D		1736	1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043
Treponema pallidum test nhanh	D		1736	1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043

Ureaplasma urealyticum test nhanh	C		1736	1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043
Vi khuẩn test nhanh	D		1736	1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043
Vi nấm test nhanh	D		1736	1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043
Virus test nhanh	D		1736	1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	200.000	46.957	246.000	61.043
Chlamydia giải trình tự gene	B		1737	1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739
Enterovirus genotype giải trình tự gene	B		1737	1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739
EV71 genotype giải trình tự gene	B		1737	1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739

HBV genotype giải trình tự gene	B		1737	1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739
HBV kháng thuốc giải trình tự gene	B		1737	1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739
HCV genotype giải trình tự gene	B		1737	1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739
Helicobacter pylori giải trình tự gene	B		1737	1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739
HIV genotype giải trình tự gene	B		1737	1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739
HIV kháng thuốc giải trình tự gene	B		1737	1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739

HPV genotype giải trình tự gene	B		1737	1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739
Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)	B		1737	1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739
Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene	B		1737	1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739
Rubella virus giải trình tự gene	B		1737	1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739
Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	B		1737	1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739

Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	B		1737	1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739
Vi nấm giải trình tự gene	B		1737	1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739
Vibrio cholerae giải trình tự gene	B		1737	1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739
Virus giải trình tự gene	B		1737	1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.560.000	78.261	2.638.000	101.739
Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	B		1738	1738	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC - cho 1 loại kháng sinh)	155.000	36.000	191.000	46.800

Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	B		1738	1738	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC - cho 1 loại kháng sinh)	155.000	36.000	191.000	46.800
Vi khuẩn kháng thuốc định tính	C		1739	1739	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	165.000	37.565	202.000	48.835
Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	B		1739	1739	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	165.000	37.565	202.000	48.835
Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	B		1739	1739	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	165.000	37.565	202.000	48.835

Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	B		1740	1740	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	200.000	46.957	246.000	61.043
HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	B		1742	1742	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho một loại thuốc)	1.050.000	78.261	1.128.000	101.739
Xét nghiệm cặn dư phân	C		1743	1743	Xét nghiệm cặn dư phân	45.000	10.487	55.400	13.633
Xét nghiệm cặn dư phân	B		1743	1743	Xét nghiệm cặn dư phân	45.000	10.487	55.400	13.633

Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	A	T1	1746	1746	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán mào tinh hoàn/tinh hoàn trong điều trị vô sinh	400.000	187.826	587.000	244.174
Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	C		1751	1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461
Nhuộm Diff – Quick	C		1751	1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461
Nhuộm May Grunwald – Giemsa	C		1751	1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461
Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	C		1751	1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461

Tế bào học dịch chải phế quản	B		1751	1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461
Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	C		1751	1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461
Tế bào học dịch màng khớp	C		1751	1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461
Tế bào học dịch rửa ổ bụng	B		1751	1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461
Tế bào học dịch rửa phế quản	B		1751	1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461
Tế bào học đờm	C		1751	1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461
Tế bào học nước tiểu	C		1751	1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461

Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	D		1751	1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	105.000	65.739	170.000	85.461
Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	C		1752	1752	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	230.000	144.000	374.000	187.200
Xét nghiệm đột biến gen BRAF	A		1754	1754	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	4.200.000	500.870	4.700.000	651.130
Xét nghiệm đột biến gen Her 2	A		1754	1754	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	4.200.000	500.870	4.700.000	651.130
Xét nghiệm đột biến gen EGFR	A		1755	1755	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	5.000.000	500.870	5.500.000	651.130
Xét nghiệm đột biến gen KRAS	A		1756	1756	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	4.800.000	500.870	5.300.000	651.130

Xét nghiệm đột biến gen NRAS	A		1756	1756	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	4.800.000	500.870	5.300.000	651.130
Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	A		1758	1758	Xét nghiệm lai tại chỗ bạc hai màu (Dual-SISH)	4.300.000	500.870	4.800.000	651.130
Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	A		1759	1759	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	5.000.000	500.870	5.500.000	651.130
Xét nghiệm SISH	A		1759	1759	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	5.000.000	500.870	5.500.000	651.130
Cell bloc (khối tế bào)	B		1760	1760	Cell Bloc (khối tế bào)	170.000	78.261	248.000	101.739

Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	B		1761	1761	Thin-PAS	500.000	78.261	578.000	101.739
Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	B		1762	1762	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên	307.000	156.522	463.000	203.478
Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	B		1762	1762	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên	307.000	156.522	463.000	203.478
Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	B		1762	1762	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên	307.000	156.522	463.000	203.478

Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	B		1762	1762	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên	307.000	156.522	463.000	203.478
Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	B		1762	1762	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên	307.000	156.522	463.000	203.478
Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	B		1762	1762	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên	307.000	156.522	463.000	203.478

Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	A		1763	1763	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	987.000	313.043	1.300.000	406.957
Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)	B		1764	1764	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Đỏ Công gô	202.000	115.826	317.000	150.574
Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	B		1765	1765	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	192.000	109.565	301.000	142.435

Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	B		1766	1766	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	247.000	144.000	391.000	187.200
Nhuộm Gomori chì phát hiện phosphatase acid	B		1766	1766	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	247.000	144.000	391.000	187.200
Nhuộm Gomori cho sợi võng	B		1766	1766	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	247.000	144.000	391.000	187.200
Nhuộm Grocott	B		1766	1766	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	247.000	144.000	391.000	187.200
Nhuộm hai màu Hematoxyline-Eosin	B		1767	1767	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	222.000	128.348	350.000	166.852

Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm… các bệnh phẩm tử thiết	B	T3	1767	1767	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	222.000	128.348	350.000	166.852
Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	C	T3	1767	1767	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	222.000	128.348	350.000	166.852

Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	B		1768	1768	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	277.000	162.783	439.000	211.617
Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	B		1768	1768	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	277.000	162.783	439.000	211.617
Nhuộm Mucicarmin	B		1768	1768	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	277.000	162.783	439.000	211.617
Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	B		1769	1769	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	262.000	153.391	415.000	199.409

Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	B		1770	1770	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	272.000	159.652	431.000	207.548
Nhuộm Glycogen theo Best	B		1770	1770	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	272.000	159.652	431.000	207.548
Nhuộm May – Grunwald- Giemsa cho tủy xương	B		1770	1770	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	272.000	159.652	431.000	207.548
Nhuộm Shorr	B		1770	1770	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	272.000	159.652	431.000	207.548
Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	B		1770	1770	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	272.000	159.652	431.000	207.548

Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	B		1771	1771	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gie'son	257.000	150.261	407.000	195.339
Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	B		1772	1772	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcial	292.000	172.174	464.000	223.826
Nhuộm xanh alcian	B		1772	1772	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcial	292.000	172.174	464.000	223.826
Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	B	T2	1773	1773	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh	357.000	212.870	569.000	276.730
Chọc hút kim nhỏ các hạch	D	T3	1774	1774	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	170.000	106.435	276.000	138.365

Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	D	T3	1774	1774	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	170.000	106.435	276.000	138.365
Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	A	T2	1774	1774	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	170.000	106.435	276.000	138.365
Chọc hút kim nhỏ mô mềm	B	T3	1774	1774	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	170.000	106.435	276.000	138.365
Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	B	T2	1774	1774	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	170.000	106.435	276.000	138.365
Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	C	T3	1774	1774	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	170.000	106.435	276.000	138.365

Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	C		1778	1778	Định lượng cấp NH3 trong máu	170.000	106.435	276.000	138.365
Định tính Porphyrin [niệu]	D		1779	1779	Định tính porphyrin trong nước tiểu chẩn đoán tiêu cơ vân	35.000	21.913	56.900	28.487
Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần	C		1780	1780	Định tính thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	75.000	46.957	121.000	61.043
Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	C		1782	1782	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu	62.000	38.817	100.000	50.463
Đo áp lực thẩm thấu máu	B		1782	1782	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu	62.000	38.817	100.000	50.463

Định tính chất độc bằng sắc ký khí – một lần	A		1785	1785	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	975.000	313.043	1.288.000	406.957
Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ	A		1785	1785	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	975.000	313.043	1.288.000	406.957
Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	C		1785	1785	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	975.000	313.043	1.288.000	406.957

Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử	A		1786	1786	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy AAS	240.000	150.261	390.000	195.339
Định lượng chất độc bằng HPLC – một lần	A		1787	1787	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu thuốc trong máu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ	1.000.000	313.043	1.313.000	406.957
Định lượng chất độc bằng sắc ký khí – một lần	A		1787	1787	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu thuốc trong máu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ	1.000.000	313.043	1.313.000	406.957
Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	A		1787	1787	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu thuốc trong máu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ	1.000.000	313.043	1.313.000	406.957

Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng – một lần	B		1788	1788	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu độc chất bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng	94.000	57.913	151.000	75.287
Xét nghiệm định tính Porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	C		1789	1789	Xét nghiệm định tính PBG trong nước tiểu	48.000	30.052	78.000	39.068
Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	C	T2	1790	1790	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	130.000	81.391	211.000	105.809
Đặt catheter động mạch phổi	B	TDB	1791	1791	Đặt và thăm dò huyết động	4.478.000	84.522	4.562.000	109.878
Đặt catheter động mạch phổi	B	T1	1791	1791	Đặt và thăm dò huyết động	4.478.000	84.522	4.562.000	109.878

Đo cung lượng tim bằng máy đo điện tử cao cấp (pha loãng nhiệt)	A	TDB	1791	1791	Đặt và thăm dò huyết động	4.478.000	84.522	4.562.000	109.878
Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz	A	TDB	1791	1791	Đặt và thăm dò huyết động	4.478.000	84.522	4.562.000	109.878
Ghi điện cơ cấp cứu	B	T2	1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313
Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	B		1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313

Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	B	T2	1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313
Ghi điện cơ bằng điện cực kim	B		1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313
Ghi điện cơ cấp cứu	B		1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313
Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	B		1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313
Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	B		1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313

Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	B		1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313
Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	B		1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313

Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	B	T2	1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313
Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	B		1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313
Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	B		1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313
Ghi điện cơ kim	B		1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313
Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	A	T3	1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313

Điện cơ thanh quản	A	T3	1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313
Đo điện thế kích thích cảm giác	B	T3	1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313
Đo điện thế kích thích vận động	B	T3	1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313
Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	B	T3	1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313
Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	B	T3	1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313
Ghi điện cơ	B	T3	1792	1792	Điện cơ (EMG)	117.000	14.087	131.000	18.313

Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	A	T3	1793	1793	Điện cơ tầng sinh môn	117.000	29.739	146.000	38.661
Ghi điện não đồ cấp cứu	B	T2	1794	1794	Điện não đồ	45.291	23.023	68.300	29.930
Ghi điện não thường quy	C		1794	1794	Điện não đồ	45.291	23.023	68.300	29.930
Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	A	T3	1794	1794	Điện não đồ	45.291	23.023	68.300	29.930
Điện não đồ thường quy	B		1794	1794	Điện não đồ	45.291	23.023	68.300	29.930
Ghi điện não đồ thông thường	C		1794	1794	Điện não đồ	45.291	23.023	68.300	29.930
Ghi điện não đồ vi tính	B		1794	1794	Điện não đồ	45.291	23.023	68.300	29.930

Đo điện não vi tính	B		1794	1794	Điện não đồ	45.291	23.023	68.300	29.930
Ghi điện tim cấp cứu tại giường	C	T3	1795	1795	Điện tâm đồ	20.359	15.090	35.400	19.617
Điện tim thường	D		1795	1795	Điện tâm đồ	20.359	15.090	35.400	19.617
Ghi điện tim cấp cứu tại giường	C	T3	1795	1795	Điện tâm đồ	20.359	15.090	35.400	19.617
Điện tim thường	D		1795	1795	Điện tâm đồ	20.359	15.090	35.400	19.617
Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	B	T2	1796	1796	Điện tâm đồ gắng sức	139.000	75.130	214.000	97.670
Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	B	T2	1796	1796	Điện tâm đồ gắng sức	139.000	75.130	214.000	97.670
Đo áp lực niệu đạo bằng máy	A	T2	1798	1798	Đo áp lực đồ cắt dọc niệu đạo	127.000	10.957	137.000	14.243

Đo áp lực thẩm thấu niệu	B		1799	1799	Đo áp lực thẩm thấu niệu	20.000	12.052	32.000	15.668
Đo áp lực thẩm thấu niệu	A		1799	1799	Đo áp lực thẩm thấu niệu	20.000	12.052	32.000	15.668
Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tuỷ sống bằng cột thước nước	B	T3	1800	1800	Đo áp lực bàng quang bằng cột nước	333.000	219.130	552.000	284.870
Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	B	T3	1800	1800	Đo áp lực bàng quang bằng cột nước	333.000	219.130	552.000	284.870

Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	B	T2	1801	1801	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	1.827.000	198.783	2.025.000	258.417
Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	B		1802	1802	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	1.756.000	219.130	1.975.000	284.870
Đo áp lực hậu môn trực tràng	B	T2	1803	1803	Đo áp lực hậu môn trực tràng	767.000	219.130	986.000	284.870
Đo áp lực hậu môn trực tràng	B	T2	1803	1803	Đo áp lực hậu môn trực tràng	767.000	219.130	986.000	284.870
Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	B	T1	1804	1804	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	729.000	153.391	882.000	199.409

Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	B	T1	1806	1806	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	2.653.000	189.391	2.842.000	246.209
Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	D		1807	1807	Đo chỉ số ABI (Chỉ số cổ chân/cánh tay)	50.000	27.861	77.800	36.219
Đo chức năng hô hấp	D		1808	1808	Đo chức năng hô hấp	96.494	36.792	133.000	47.830
Thăm dò chức năng hô hấp	C	T2	1808	1808	Đo chức năng hô hấp	96.494	36.792	133.000	47.830
Đo đa ký giấc ngủ	A		1809	1809	Đo đa ký giấc ngủ	2.254.000	68.870	2.322.000	89.530
Đo FeNO	B	T1	1810	1810	Đo FeNO	325.000	89.217	414.000	115.983
Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	B	T1	1811	1811	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	1.218.000	153.391	1.371.000	199.409

Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	B	T1	1812	1812	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích sống chậm - SVC/ thông khí tự nguyện tối đa - MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	729.000	59.478	788.000	77.322
Đo dung tích sống gắng sức - FVC	B	T3	1812	1812	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích sống chậm - SVC/ thông khí tự nguyện tối đa - MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	729.000	59.478	788.000	77.322
Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	B	T1	1812	1812	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích sống chậm - SVC/ thông khí tự nguyện tối đa - MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	729.000	59.478	788.000	77.322

Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	B		1812	1812	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích sống chậm - SVC/ thông khí tự nguyện tối đa - MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	729.000	59.478	788.000	77.322
Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	A	T3	1813	1813	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	50.000	27.861	77.800	36.219
Holter điện tâm đồ	C		1814	1814	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167.000	37.565	204.000	48.835
Holter huyết áp	C		1814	1814	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167.000	37.565	204.000	48.835
Nghiệm pháp Atropin	C	T2	1814	1814	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167.000	37.565	204.000	48.835
Nghiệm pháp bàn nghiêng	A	T2	1814	1814	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167.000	37.565	204.000	48.835

Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	B	T1	1814	1814	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167.000	37.565	204.000	48.835
Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	B	T3	1814	1814	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167.000	37.565	204.000	48.835
Holter điện tâm đồ	B	T3	1814	1814	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167.000	37.565	204.000	48.835
Holter huyết áp	B	T3	1814	1814	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	167.000	37.565	204.000	48.835
Đo lưu huyết não	B		1815	1815	Lưu huyết não	31.000	15.026	46.000	19.534
Đo lưu huyết não	B		1815	1815	Lưu huyết não	31.000	15.026	46.000	19.534

Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo	B		1816	1816	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường	120.000	12.522	132.000	16.278
Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	C		1816	1816	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường	120.000	12.522	132.000	16.278

Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (i00g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	B		1817	1817	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	150.000	12.522	162.000	16.278
Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	B		1817	1817	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	150.000	12.522	162.000	16.278

Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	B		1817	1817	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	150.000	12.522	162.000	16.278
Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	B	T3	1818	1818	Nghiệm pháp kích Synacthen	394.000	26.609	420.000	34.591
Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	B	T3	1818	1818	Nghiệm pháp kích Synacthen	394.000	26.609	420.000	34.591
Nghiệm pháp nhịn uống	B	T3	1819	1819	Nghiệm pháp nhịn uống	474.000	167.478	641.000	217.722

Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	B	T3	1820	1820	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao	354.000	82.957	436.000	107.843
Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	B	T3	1820	1820	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao	354.000	82.957	436.000	107.843
Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	B	T3	1821	1821	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp	194.000	82.957	276.000	107.843
Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	B	T3	1821	1821	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp	194.000	82.957	276.000	107.843

Test dung nạp Glucagon	B		1822	1822	Test dung nạp Glucagon	35.000	3.757	38.700	4.883
Trắc nghiệm tâm lý Raven	C		1824	1824	Test Raven/ Gille	15.000	12.052	27.000	15.668
Trắc nghiệm RAVEN	B		1824	1824	Test Raven/ Gille	15.000	12.052	27.000	15.668
Trắc nghiệm tâm lý Beck	C		1825	1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668
Trắc nghiệm tâm lý Zung	C		1825	1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668
Thang đánh giá bồn chồn bất an – BARNES	B		1825	1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668
Thang đánh giá lo âu - Hamilton	B		1825	1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668

Thang đánh giá lo âu - zung	B		1825	1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668
Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	B		1825	1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668
Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	B		1825	1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668
Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	B		1825	1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668
Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	B		1825	1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668
Thang VANDERBILT	B		1825	1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668

Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	B		1825	1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG	10.000	12.052	22.000	15.668
Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	B		1826	1826	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	20.000	12.052	32.000	15.668
Thang đánh giá nhân cách (CAT)	B		1826	1826	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	20.000	12.052	32.000	15.668
Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	B		1826	1826	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	20.000	12.052	32.000	15.668
Thang đánh giá nhân cách (TAT)	B		1826	1826	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	20.000	12.052	32.000	15.668

Thang đánh giá nhân cách catell	B		1826	1826	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	20.000	12.052	32.000	15.668
Thang đánh giá nhân cách Roschach	B		1826	1826	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	20.000	12.052	32.000	15.668
Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	B		1829	1829	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668
Thang đánh giá hưng cảm Young	B		1829	1829	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668
Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	B		1829	1829	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668

Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	B		1829	1829	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668
Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	B		1829	1829	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668
Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	A		1829	1829	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668
Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	B		1829	1829	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668
Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	B		1829	1829	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668
Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	B		1829	1829	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668

Thang PANSS	B		1829	1829	Test trắc nghiệm tâm lý	20.000	12.052	32.000	15.668
Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	B		1830	1830	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668
Test hành vi cảm xúc CBCL	B		1830	1830	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668
Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	C		1830	1830	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668
Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	B		1830	1830	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668
Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	B		1830	1830	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668

Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	B		1830	1830	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668
Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	B		1830	1830	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668
Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18 - 36 tháng (CHAT)	B		1830	1830	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668
Trắc nghiệm WAIS	B		1830	1830	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668
Trắc nghiệm WICS	B		1830	1830	Test WAIS/ WICS	25.000	12.052	37.000	15.668
Đo đa ký hô hấp	B		1832	1832	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	1.728.000	269.217	1.997.000	349.983

Thăm dò điện sinh lý tim	A	TDB	1832	1832	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	1.728.000	269.217	1.997.000	349.983
Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	B	TDB	1832	1832	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	1.728.000	269.217	1.997.000	349.983
Thăm dò điện sinh lý tim	B	TDB	1832	1832	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	1.728.000	269.217	1.997.000	349.983
Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)	A	T2	1837	1837	Thủ thuật loại II (Thăm dò chức năng)	127.000	59.478	186.000	77.322
Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643

Điều trị u lympho ác tính bằng kháng thể đơn dòng đánh dấu phóng xạ	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643
Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{131}I-Rituximab	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643

Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{90}Y-Ibritumomab	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643
Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ ^{131}I-Nimotuzumab	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643

Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643
Điều trị bằng nano - thụ thể peptid phóng xạ ^{177}Lu-DOTATATE-PLGA-PEG NPs	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643
Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In-DOTATOC	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643
Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In-DTPA-octreotide	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643

Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu -DOTATATE	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643
Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu-DOTATOC	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643
Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTA-Lanreotide	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643
Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTATATE	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643

Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTATOC	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643
Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ alpha ^{213}Bi-DOTATOC	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643
Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{90}Y-Ibritumomab	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643

Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643
Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với I^{131}-Nimotuzumab	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643
Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với I^{131} - Rituximab	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643

Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{90}Y-Nimotuzumab	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643
Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{90}Y-Rituximab	B	TDB	1839	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	537.000	298.957	835.000	388.643
Định lượng CA^{125} bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	226.000	70.435	296.000	91.565

Định lượng CA 15 – 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	226.000	70.435	296.000	91.565
Định lượng CA 19 – 9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	226.000	70.435	296.000	91.565
Định lượng CA 72 – 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	226.000	70.435	296.000	91.565
Định lượng CA^{50} bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	226.000	70.435	296.000	91.565

Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	226.000	70.435	296.000	91.565
Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	226.000	70.435	296.000	91.565
Định lượng CA^{125} bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	226.000	70.435	296.000	91.565
Định lượng CA 15 – 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	226.000	70.435	296.000	91.565

Định lượng CA 19 – 9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	226.000	70.435	296.000	91.565
Định lượng CA^{50} bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	226.000	70.435	296.000	91.565
Định lượng CA 72 – 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	226.000	70.435	296.000	91.565
Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	226.000	70.435	296.000	91.565

Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1840	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	226.000	70.435	296.000	91.565
Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565
Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565

Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565
Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565
Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565

Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565
Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565
Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565

Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565
Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565
Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565

Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565
Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565
Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565

Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565
Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565
Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565

Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565
Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565
Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565

Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565
Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565
Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565

Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1841	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	151.000	70.435	221.000	91.565
Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1842	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565
Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1842	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565

Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1842	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565
Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ.	B		1842	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565
Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1842	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565

Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1842	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565
Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1842	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565
Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1842	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565

Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1842	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565
Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1842	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565
Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1842	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565

Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B		1842	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565
Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1842	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565
Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1842	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565

Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1842	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565
Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1842	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	131.000	70.435	201.000	91.565
Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1843	1843	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	316.000	70.435	386.000	91.565
Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ.	B	T2	1843	1843	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	316.000	70.435	386.000	91.565

Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B		1843	1843	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	316.000	70.435	386.000	91.565
Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1843	1843	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	316.000	70.435	386.000	91.565
Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1843	1843	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	316.000	70.435	386.000	91.565

Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1843	1843	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	316.000	70.435	386.000	91.565
Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B		1843	1843	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	316.000	70.435	386.000	91.565
Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	T2	1843	1843	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	316.000	70.435	386.000	91.565
Độ tập trung I^{131} tuyến giáp	B	TDB	1844	1844	Độ tập trung I-131 tuyến giáp	165.000	50.087	215.000	65.113

Độ tập trung I^{131} tuyến giáp	B	T1	1844	1844	Độ tập trung I-131 tuyến giáp	165.000	50.087	215.000	65.113
SPECT/CT	B	TDB	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817
SPECT/CT	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817
SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{111}In	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817
SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{67}Ga	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817
SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc –HMPAO	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817
SPECT/CT chẩn đoán khối u	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817

SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	TDB	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817
SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{111}In – Pentetreotide	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817
SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817
SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I^{123}-MIBG	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817

SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I^{131}-MIBG	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817
SPECT/CT chẩn đoán u phổi	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817
SPECT/CT chẩn đoán u vú	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817
SPECT/CT chức năng tim pha sớm	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817
SPECT/CT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817

SPECT/CT gan	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817
SPECT/CT hạch Lympho	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817
SPECT/CT mô phỏng xạ trị 3D	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817
SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)	B	TDB	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817
SPECT/CT não với ^{99m}Tc – DTPA	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817
SPECT/CT não với ^{99m}Tc – ECD	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817
SPECT/CT não với ^{99m}Tc – HMPAO	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817

SPECT/CT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817
SPECT/CT nhồi máu cơ tim với ^{111}In – kháng thể kháng cơ tim	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817
SPECT/CT phóng xạ miễn dịch	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817
SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817
SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc – MIBI	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817

SPECT/CT thận	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817
SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ	A	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817
SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In-DOTATOC	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817
SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In-DTPA-octreotide	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817
SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu-DOTATATE	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817

SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu-DOTATOC	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817
SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	B	TDB	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817
SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI	B	TDB	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817
SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	B	TDB	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817

SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817
SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817
SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817
SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817

SPECT/CT tuyến thượng thận với I^{123}-MIBG	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817
SPECT/CT tuyến thượng thận với I^{131} - Cholesterol	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817
SPECT/CT tuyến thượng thận với I^{131}-MIBG	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817
SPECT/CT tuyến tiền liệt	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817
SPECT/CT xương, khớp	B	T1	1845	1845	SPECT CT	805.000	126.783	931.000	164.817

SPECT não với ^{99m}Tc – DTPA	B	T1	1846	1846	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817
SPECT não với ^{99m}Tc – ECD	B	T1	1846	1846	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817
SPECT não với ^{99m}Tc – HMPAO	B	T1	1846	1846	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817
SPECT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	B	T1	1846	1846	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817
SPECT đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	B	T1	1846	1846	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817
SPECT gan	B	T1	1846	1846	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817

SPECT gan bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	B	T1	1846	1846	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817
SPECT hạch Lympho	B	T1	1846	1846	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817
SPECT não với ^{111}In - octreotide	B	T1	1846	1846	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817
SPECT não với ^{99m}Tc - DTPA	B	T1	1846	1846	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817

SPECT não với ^{99m}Tc - ECD	B	T1	1846	1846	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817
SPECT não với ^{99m}Tc - HMPAO	B	T1	1846	1846	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817
SPECT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	B	T1	1846	1846	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817
SPECT thận	B	T1	1846	1846	SPECT não	335.000	126.783	461.000	164.817
SPECT phóng xạ miễn dịch	B	T1	1847	1847	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	480.000	126.783	606.000	164.817
SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	B	TDB	1847	1847	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	480.000	126.783	606.000	164.817

SPECT phóng xạ miễn dịch	B	T1	1847	1847	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	480.000	126.783	606.000	164.817
SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817
SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – MiBi	B	TDB	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817
SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817
SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – MiBi	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817

SPECT bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc –HMPAO	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817
SPECT chẩn đoán khối u	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817
SPECT chẩn đoán khối u với ^{111}In – Pentetreotide	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817
SPECT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817
SPECT chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817

SPECT chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc – MIBI	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817
SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I^{123}-MIBG	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817
SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I^{131}-MIBG	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817
SPECT chẩn đoán u phổi	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817
SPECT chẩn đoán u vú	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817

SPECT chức năng tim pha sớm	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817
SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc – Pertechnetate	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817
SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc – Sestamibi	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817
SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc – Tetrofosmin	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817

SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817
SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc, pha gắng sức	B	TDB	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817
SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc, pha nghỉ	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817

SPECT nhồi máu cơ tim với ^{111}In – kháng thể kháng cơ tim	B	TDB	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817
SPECT nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc – Stannous pyrophosphate (PYP)	B	TDB	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817
SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	B	TDB	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817
SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – Furifosmin	B	TDB	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817

SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI	B	TDB	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817
SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – Sestamibi	B	TDB	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817
SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – Teboroxime (Cardiotec)	B	TDB	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817
SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc –Tetrofosmin	B	TDB	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817

SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}TcN-NOEt	B	TDB	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817
SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với I^{123}-BMIPP	B	TDB	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817
SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với I^{123}-IPPA	B	TDB	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817
SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817

SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – Furifosmin	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817
SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817
SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – Sestamibi	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817

SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – Teboroxime (Cardiotec)	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817
SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc –Tetrofosmin	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817
SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}TcN-NOEt	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817

SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với I^{123}-BMIPP	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817
SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với I^{123}-IPPA	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817
SPECT tuyến thượng thận với I^{123}-MIBG	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817
SPECT tuyến thượng thận với I^{131} - Cholesterol	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817

SPECT tuyến thượng thận với I^{131}-MIBG	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817
SPECT xương, khớp	B	T1	1848	1848	SPECT tưới máu cơ tim	472.000	126.783	598.000	164.817
SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	B	T1	1849	1849	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị kép	535.000	126.783	661.000	164.817
SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	B	T1	1849	1849	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị kép	535.000	126.783	661.000	164.817
Thận đồ đồng vị với I^{131} – Hippuran	B	T1	1850	1850	Thận đồ đồng vị	220.000	68.870	288.000	89.530
Thận đồ đồng vị với I^{131} – Hippuran	B	T2	1850	1850	Thận đồ đồng vị	220.000	68.870	288.000	89.530

Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc –HMPAO hoặc ^{99m}Tc –Sulfur Colloid	B	T1	1851	1851	Xạ hình bạch mạch với Tc-99m HMPAO	235.000	126.783	361.000	164.817
Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc –HMPAO hoặc ^{99m}Tc –Sulfur Colloid	B	T1	1851	1851	Xạ hình bạch mạch với Tc-99m HMPAO	235.000	126.783	361.000	164.817
Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	B	T1	1852	1852	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid	255.000	126.783	381.000	164.817

Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	B	T1	1852	1852	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid	255.000	126.783	381.000	164.817
Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày – thực quản với ^{99m}Tc – Sulfur Colloid	B	T1	1853	1853	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với Tc-99m Sulfur Colloid	365.000	126.783	491.000	164.817

Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày – thực quản với ^{99m}Tc – Sulfur Colloid	B	T1	1853	1853	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với Tc-99m Sulfur Colloid	365.000	126.783	491.000	164.817
Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In – Pentetreotide	B	TDB	1854	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	B	T1	1854	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u	335.000	126.783	461.000	164.817

Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	B	T1	1854	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc – MiBi	B	TDB	1854	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I^{123}-MIBG	B	T1	1854	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I^{131}-MIBG	B	T1	1854	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u	335.000	126.783	461.000	164.817

Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In – Pentetreotide	A	T1	1854	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	B	T1	1854	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	B	T1	1854	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc – MIBI	B	T1	1854	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u	335.000	126.783	461.000	164.817

Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I^{123}-MIBG	B	T1	1854	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I^{131}-MIBG	B	T1	1854	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với	B	T1	1855	1855	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với Tc-99m Pyrophosphate	305.000	126.783	431.000	164.817
Xạ hình nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc – Pyrophosphate	B	T1	1855	1855	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với Tc-99m Pyrophosphate	305.000	126.783	431.000	164.817

Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate	B	T1	1856	1856	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc-99m	235.000	126.783	361.000	164.817
Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate	B	T1	1856	1856	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc-99m	235.000	126.783	361.000	164.817
Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	B	T1	1857	1857	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan	305.000	126.783	431.000	164.817

Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	B	T1	1857	1857	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan	305.000	126.783	431.000	164.817
Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	B	T1	1858	1858	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu Tc-99m	305.000	126.783	431.000	164.817
Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	B	T1	1858	1858	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu Tc-99m	305.000	126.783	431.000	164.817

Xạ hình chức năng thận – tiết niệu sau ghép thận bằng	B	T1	1859	1859	Xạ hình chức năng thận	285.000	126.783	411.000	164.817
Xạ hình chức năng thận với I^{131} – Hippuran	B	T1	1859	1859	Xạ hình chức năng thận	285.000	126.783	411.000	164.817
Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc – MAG3	B		1859	1859	Xạ hình chức năng thận	285.000	126.783	411.000	164.817
Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc –DTPA	B	T1	1859	1859	Xạ hình chức năng thận	285.000	126.783	411.000	164.817

Xạ hình chức năng thận với I^{123} gắn OIH	B	T1	1859	1859	Xạ hình chức năng thận	285.000	126.783	411.000	164.817
Xạ hình chức năng thận với I^{131} gắn OIH	B		1859	1859	Xạ hình chức năng thận	285.000	126.783	411.000	164.817
Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc – MAG3	B	T1	1859	1859	Xạ hình chức năng thận	285.000	126.783	411.000	164.817
Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc –DTPA	B	T1	1859	1859	Xạ hình chức năng thận	285.000	126.783	411.000	164.817

Xạ hình chức năng thận với I^{131}– Hippuran	B	T1	1859	1859	Xạ hình chức năng thận	285.000	126.783	411.000	164.817
Xạ hình chức năng thận – tiết niệu sau ghép thận bằng ^{99m}Tc – MAG3	B	T1	1860	1860	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận với Tc-99m MAG3	345.000	126.783	471.000	164.817
Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu	B	T1	1861	1861	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	B	TDB	1861	1861	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817

Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – MiBi	B	TDB	1861	1861	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	B	T1	1861	1861	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – MiBi	B	T1	1861	1861	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình chức năng tâm thất với ^{99m}Tc – Pertechnetate	B	T1	1861	1861	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817

Xạ hình chức năng tim pha sớm	B	T1	1861	1861	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu	B	T1	1861	1861	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình hoại tử cơ tim với ^{99m}Tc – Pyrophotphate	B	T1	1861	1861	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	B	TDB	1861	1861	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI	B	TDB	1861	1861	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817

Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	B	TDB	1861	1861	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	B	TDB	1861	1861	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	B	T1	1861	1861	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI	B	T1	1861	1861	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817

Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	B	T1	1861	1861	Xạ hình chức năng tim	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình gan – mật với I^{131} – Rose Bengan	B	T1	1862	1862	Xạ hình gan mật	305.000	126.783	431.000	164.817
Xạ hình gan – mật với ^{99m}Tc – HiDA	B	T1	1862	1862	Xạ hình gan mật	305.000	126.783	431.000	164.817
Xạ hình chức năng gan – mật sau ghép gan với ^{99m}Tc – IDA	B	T1	1862	1862	Xạ hình gan mật	305.000	126.783	431.000	164.817
Xạ hình gan – mật với I^{131} – Rose Bengan	B	T1	1862	1862	Xạ hình gan mật	305.000	126.783	431.000	164.817

Xạ hình gan – mật với ^{99m}Tc – HIDA	B	T1	1862	1862	Xạ hình gan mật	305.000	126.783	431.000	164.817
Xạ hình chức năng gan – mật sau ghép gan với ^{99m}Tc – 1DA	B	T1	1863	1863	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	B	T1	1863	1863	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	B	T1	1863	1863	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	335.000	126.783	461.000	164.817

Xạ hình gan bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	B	T1	1863	1863	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	B	T1	1863	1863	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình hạch Lympho	B	T1	1864	1864	Xạ hình hạch Lympho	335.000	126.783	461.000	164.817

Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma	B	T1	1864	1864	Xạ hình hạch Lympho	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc –HMPAO	B	T1	1864	1864	Xạ hình hạch Lympho	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình hạch Lympho	B	T1	1864	1864	Xạ hình hạch Lympho	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	B	T1	1865	1865	Xạ hình lách	305.000	126.783	431.000	164.817
Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	B	T1	1865	1865	Xạ hình lách	305.000	126.783	431.000	164.817

Xạ hình lách với Methionin – ^{99m}Tc	B	T1	1865	1865	Xạ hình lách	305.000	126.783	431.000	164.817
Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	B	T1	1865	1865	Xạ hình lách	305.000	126.783	431.000	164.817
Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	B	T1	1865	1865	Xạ hình lách	305.000	126.783	431.000	164.817
Xạ hình lách với Methionin – ^{99m}Tc	B	T1	1865	1865	Xạ hình lách	305.000	126.783	431.000	164.817
Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ với ^{111}In – DTPA	B	T1	1866	1866	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ	335.000	126.783	461.000	164.817

Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ với I^{131}-RiSA	B	T1	1866	1866	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ với ^{99m}Tc – DTPA	B	T1	1866	1866	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ với ^{111}In - DTPA	B	T1	1866	1866	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ với I^{131} -RISA	B	T1	1866	1866	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ	335.000	126.783	461.000	164.817

Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ với ^{99m}Tc - DTPA	B	T1	1866	1866	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình não với ^{99m}Tc – DTPA	B	T1	1867	1867	Xạ hình não	255.000	126.783	381.000	164.817
Xạ hình não với ^{99m}Tc – ECD	B	T1	1867	1867	Xạ hình não	255.000	126.783	381.000	164.817
Xạ hình não với ^{99m}Tc – HMPAO	B	T1	1867	1867	Xạ hình não	255.000	126.783	381.000	164.817
Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechnetate	B	T1	1867	1867	Xạ hình não	255.000	126.783	381.000	164.817
Xạ hình não với ^{99m}Tc – DTPA	B	T1	1867	1867	Xạ hình não	255.000	126.783	381.000	164.817

Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD	B	T1	1867	1867	Xạ hình não	255.000	126.783	381.000	164.817
Xạ hình não với ^{99m}Tc – HMPAO	B	T1	1867	1867	Xạ hình não	255.000	126.783	381.000	164.817
Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechnetate	B	T1	1867	1867	Xạ hình não	255.000	126.783	381.000	164.817
Xạ hình u màng não với ^{99m}Tc – chelate	B	T1	1867	1867	Xạ hình não	255.000	126.783	381.000	164.817
Xạ hình phóng xạ miễn dịch	B	T1	1868	1868	Xạ hình phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	480.000	126.783	606.000	164.817
Xạ hình phóng xạ miễn dịch	B	T1	1868	1868	Xạ hình phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	480.000	126.783	606.000	164.817

Xạ hình thận với ^{99m}Tc – DMSA	B	T1	1869	1869	Xạ hình thận với Tc-99m DMSA (DTPA)	285.000	126.783	411.000	164.817
Xạ hình thận với ^{99m}Tc – DMSA	B	T1	1869	1869	Xạ hình thận với Tc-99m DMSA (DTPA)	285.000	126.783	411.000	164.817
Xạ hình thông khí phổi	B	T1	1870	1870	Xạ hình thông khí phổi	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình thông khí phổi	B	T1	1870	1870	Xạ hình thông khí phổi	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình thông khí phổi với I^{133}Xe	B	T1	1870	1870	Xạ hình thông khí phổi	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình thông khí phổi với ^{99m}Tc-DTPA	B	T1	1870	1870	Xạ hình thông khí phổi	335.000	126.783	461.000	164.817

Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc – DTPA	B	T1	1871	1871	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc – MAA	B	T1	1871	1871	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc – DTPA	B	T1	1871	1871	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc – MAA	B	T1	1871	1871	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình toàn thân với I^{131}	B	TDB	1872	1872	Xạ hình toàn thân với I-131	335.000	126.783	461.000	164.817

Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị giảm đau di căn ung thư xương	B	T1	1872	1872	Xạ hình toàn thân với I-131	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị miễn dịch phóng xạ	B	T1	1872	1872	Xạ hình toàn thân với I-131	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình toàn thân với I^{131}	B	T1	1872	1872	Xạ hình toàn thân với I-131	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với I^{131}	B	T1	1872	1872	Xạ hình toàn thân với I-131	335.000	126.783	461.000	164.817

Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	B	T1	1872	1872	Xạ hình toàn thân với I-131	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình tưới máu phổi	B	T1	1873	1873	Xạ hình tưới máu phổi	305.000	126.783	431.000	164.817
Xạ hình tưới máu phổi	B	T1	1873	1873	Xạ hình tưới máu phổi	305.000	126.783	431.000	164.817
Xạ hình tưới máu phổi với ^{99m}Tc - macroaggregated	B	T1	1873	1873	Xạ hình tưới máu phổi	305.000	126.783	431.000	164.817
Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate	B	T1	1874	1874	Xạ hình tưới máu tinh hoàn với Tc-99m	205.000	126.783	331.000	164.817

Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate	B	T1	1874	1874	Xạ hình tưới máu tinh hoàn với Tc-99m	205.000	126.783	331.000	164.817
Xạ hình tụy	B	T1	1875	1875	Xạ hình tụy	490.000	70.435	560.000	91.565
Xạ hình tuỷ xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	B	T1	1876	1876	Xạ hình tuỷ xương với Tc-99m Sulfur Colloid hoặc BMHP Sulfur Colloid hoặc BMHP	355.000	126.783	481.000	164.817
Xạ hình tuỷ xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	B	T1	1876	1876	Xạ hình tuỷ xương với Tc-99m Sulfur Colloid hoặc BMHP Sulfur Colloid hoặc BMHP	355.000	126.783	481.000	164.817
Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc – V – DMSA	B	T1	1877	1877	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép	490.000	70.435	560.000	91.565

Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	B	T1	1877	1877	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép	490.000	70.435	560.000	91.565
Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc – V – DMSA	B	T1	1877	1877	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép	490.000	70.435	560.000	91.565
Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc-MIBI	B	T1	1877	1877	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép	490.000	70.435	560.000	91.565
Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	B	T1	1877	1877	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép	490.000	70.435	560.000	91.565

Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với I^{131}	B	T1	1878	1878	Xạ hình tuyến giáp	185.000	126.783	311.000	164.817
Xạ hình tuyến giáp với I^{131}	B	T1	1878	1878	Xạ hình tuyến giáp	185.000	126.783	311.000	164.817
Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	B	T1	1878	1878	Xạ hình tuyến giáp	185.000	126.783	311.000	164.817
Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với I^{131}	B	T1	1878	1878	Xạ hình tuyến giáp	185.000	126.783	311.000	164.817
Xạ hình tuyến giáp với I^{123}	B	T1	1878	1878	Xạ hình tuyến giáp	185.000	126.783	311.000	164.817

Xạ hình tuyến giáp với I^{131}	B	T1	1878	1878	Xạ hình tuyến giáp	185.000	126.783	311.000	164.817
Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	B	T1	1878	1878	Xạ hình tuyến giáp	185.000	126.783	311.000	164.817
Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Pertechnetate	B	T1	1879	1879	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m	235.000	126.783	361.000	164.817
Xạ hình tuyến lệ với ^{99m}Tc Pertechnetate	B	T1	1879	1879	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m	235.000	126.783	361.000	164.817
Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Pertechnetate	B	T1	1879	1879	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m	235.000	126.783	361.000	164.817

Xạ hình tuyến thượng thận với I^{123}-MIBG	B	T1	1880	1880	Xạ hình tuyến thượng thận với I-131 MIBG	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình tuyến thượng thận với I^{131} - Cholesterol.	B	T1	1880	1880	Xạ hình tuyến thượng thận với I-131 MIBG	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình tuyến thượng thận với I^{131}-MIBG	B	T1	1880	1880	Xạ hình tuyến thượng thận với I-131 MIBG	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình tuyến thượng thận với I^{123}-MIBG	B	T1	1880	1880	Xạ hình tuyến thượng thận với I-131 MIBG	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình tuyến thượng thận với I^{131}-MIBG	B	T1	1880	1880	Xạ hình tuyến thượng thận với I-131 MIBG	335.000	126.783	461.000	164.817

Xạ hình tuyến thượng thận với I^{131} - Cholesterol	B	T1	1880	1880	Xạ hình tuyến thượng thận với I-131 MIBG	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình tuyến vú	B	T1	1881	1881	Xạ hình tuyến vú	305.000	126.783	431.000	164.817
Xạ hình tuyến vú	B	T1	1881	1881	Xạ hình tuyến vú	305.000	126.783	431.000	164.817
Xạ hình xương với ^{99m}Tc – MDP	B	T1	1882	1882	Xạ hình xương	305.000	126.783	431.000	164.817
Xạ hình xương bằng NaF	B	T1	1882	1882	Xạ hình xương	305.000	126.783	431.000	164.817
Xạ hình xương với ^{99m}Tc – MDP	B	T1	1882	1882	Xạ hình xương	305.000	126.783	431.000	164.817

Xạ hình xương 3 pha	B	T1	1883	1883	Xạ hình xương 3 pha với Tc-99m MDP	335.000	126.783	461.000	164.817
Xạ hình xương 3 pha	B	T1	1883	1883	Xạ hình xương 3 pha với Tc-99m MDP	335.000	126.783	461.000	164.817
Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	B	T1	1884	1884	Xác định đời sống hồng cầu, nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	305.000	126.783	431.000	164.817
Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	B	T1	1884	1884	Xác định đời sống hồng cầu, nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	305.000	126.783	431.000	164.817

Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	B	T1	1885	1885	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	205.000	126.783	331.000	164.817
Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	B	T1	1885	1885	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	205.000	126.783	331.000	164.817
Điều trị Basedow bằng I^{131}	B	T1	1886	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	472.000	356.870	828.000	463.930
Điều trị bệnh Basedow bằng 1 13i	B	TDB	1886	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	472.000	356.870	828.000	463.930
Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng I^{131}	B	TDB	1886	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	472.000	356.870	828.000	463.930

Điều trị bướu giáp đơn nhân độc bằng 1 13i	A	TDB	1886	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	472.000	356.870	828.000	463.930
Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng I^{131}	B	T1	1886	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	472.000	356.870	828.000	463.930
Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng I^{131}	B	T1	1886	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	472.000	356.870	828.000	463.930
Điều trị bệnh Basedow bằng I 13i	B	TDB	1886	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	472.000	356.870	828.000	463.930
Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng I^{131}	B	TDB	1886	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	472.000	356.870	828.000	463.930

Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng I 13i	A	TDB	1886	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	472.000	356.870	828.000	463.930
Điều trị Basedow bằng I^{131}	B	T1	1886	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	472.000	356.870	828.000	463.930
Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng I^{131}	B	T1	1886	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	472.000	356.870	828.000	463.930
Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng I^{131}	B	T1	1886	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	472.000	356.870	828.000	463.930
Điều trị K giáp biệt hoá sau phẫu thuật bằng I^{131}	B	TDB	1887	1887	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I-131	612.000	372.522	984.000	484.278

Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I^{131}	B	TDB	1887	1887	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I-131	612.000	372.522	984.000	484.278
Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng I^{131}	B	TDB	1887	1887	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I-131	612.000	372.522	984.000	484.278
Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I^{131}	B	TDB	1887	1887	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I-131	612.000	372.522	984.000	484.278
Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P	B	T1	1888	1888	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	305.000	316.174	621.000	411.026
Điều trị bệnh Leucose kinh bằng P-32	B	T1	1888	1888	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	305.000	316.174	621.000	411.026

Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P	B	T1	1888	1888	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	305.000	316.174	621.000	411.026
Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	B	TDB	1888	1888	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	305.000	316.174	621.000	411.026
Điều trị ung thư di căn xương bằng đồng vị phóng xạ	B	TDB	1888	1888	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	305.000	316.174	621.000	411.026
Điều trị ung thư di căn xương bằng dược chất phóng xạ	B	TDB	1888	1888	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	305.000	316.174	621.000	411.026

Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P	B	T1	1888	1888	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	305.000	316.174	621.000	411.026
Điều trị bệnh Leucose kinh bằng P-32	B	T1	1888	1888	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	305.000	316.174	621.000	411.026
Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P	B	T1	1888	1888	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	305.000	316.174	621.000	411.026
Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	B	TDB	1888	1888	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	305.000	316.174	621.000	411.026

Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm	B	TDB	1889	1889	Điều trị giảm đau bằng Sammarium 153 (1 đợt điều trị 10 ngày)	522.000	314.609	836.000	408.991
Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm	B	TDB	1889	1889	Điều trị giảm đau bằng Sammarium 153 (1 đợt điều trị 10 ngày)	522.000	314.609	836.000	408.991
Điều trị eczema bằng tấm áp ^{32}P	B	T1	1890	1890	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	170.000	46.957	216.000	61.043
Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp ^{32}P	B	T1	1890	1890	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	170.000	46.957	216.000	61.043
Điều trị u máu nông bằng tấm áp ^{32}P	B	T1	1890	1890	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	170.000	46.957	216.000	61.043

Điều trị eczema bằng tấm áp ^{32}P	B	T1	1890	1890	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	170.000	46.957	216.000	61.043
Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp ^{32}P	B	T1	1890	1890	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	170.000	46.957	216.000	61.043
Điều trị u máu nông bằng tấm áp ^{32}P	B	T1	1890	1890	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	170.000	46.957	216.000	61.043
Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ^{90}Y	B	TDB	1891	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1.285.000	619.826	1.904.000	805.774
Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	B	TDB	1891	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1.285.000	619.826	1.904.000	805.774

Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y	B	TDB	1891	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1.285.000	619.826	1.904.000	805.774
Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	B	TDB	1891	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1.285.000	619.826	1.904.000	805.774
Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ ^{90}Y	B	TDB	1891	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1.285.000	619.826	1.904.000	805.774

Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ ^{90}Y	B	TDB	1891	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1.285.000	619.826	1.904.000	805.774
Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ^{90}Y	B	TDB	1891	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1.285.000	619.826	1.904.000	805.774
Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	B	TDB	1891	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1.285.000	619.826	1.904.000	805.774
Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y	B	TDB	1891	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1.285.000	619.826	1.904.000	805.774

Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	B	TDB	1891	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1.285.000	619.826	1.904.000	805.774
Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I^{123}-MIBG	B	TDB	1892	1892	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	505.000	100.174	605.000	130.226
Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I^{131}-MIBG	B	TDB	1892	1892	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	505.000	100.174	605.000	130.226
Điều trị u tuyến thượng thận bằng I^{123}-MIBG	B	TDB	1892	1892	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	505.000	100.174	605.000	130.226

Điều trị u tuyến thượng thận bằng I^{131}-MIBG	B	TDB	1892	1892	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	505.000	100.174	605.000	130.226
Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I^{123}-MIBG	B	TDB	1892	1892	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	505.000	100.174	605.000	130.226
Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I^{131}-MIBG	B	TDB	1892	1892	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	505.000	100.174	605.000	130.226
Điều trị u tuyến thượng thận bằng I^{123}-MIBG	B	TDB	1892	1892	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	505.000	100.174	605.000	130.226

Điều trị u tuyến thượng thận bằng I^{131}-MIBG	B	TDB	1892	1892	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	505.000	100.174	605.000	130.226
Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon – ^{32}P	B	TDB	1893	1893	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon P-32	642.000	208.174	850.000	270.626
Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon – ^{32}P	B	TDB	1893	1893	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon P-32	642.000	208.174	850.000	270.626
Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I^{131} – Lipiodol	B	TDB	1894	1894	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I-131 Lipiodol	505.000	209.739	714.000	272.661

Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I^{131} – Lipiodol	B	TDB	1894	1894	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I-131 Lipiodol	505.000	209.739	714.000	272.661
Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{188}Re	B	TDB	1895	1895	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng Renium188	492.000	208.174	700.000	270.626
Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ ^{125}I	B	TDB	1896	1896	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	14.222.000	1.358.609	15.580.000	1.766.191
Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I	B	TDB	1896	1896	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	14.222.000	1.358.609	15.580.000	1.766.191

Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I	B	TDB	1896	1896	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	14.222.000	1.358.609	15.580.000	1.766.191
Điều trị các khối u bằng cầy hạt phóng xạ qua da	A		1896	1896	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	14.222.000	1.358.609	15.580.000	1.766.191
Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ qua da	A		1896	1896	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	14.222.000	1.358.609	15.580.000	1.766.191
Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I	B	TDB	1896	1896	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	14.222.000	1.358.609	15.580.000	1.766.191

Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I	B	TDB	1897	1897	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ I-125	14.222.000	1.358.609	15.580.000	1.766.191
Điều trị ung thư vú bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I	B		1897	1897	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ I-125	14.222.000	1.358.609	15.580.000	1.766.191
Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I	B	TDB	1897	1897	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ I-125	14.222.000	1.358.609	15.580.000	1.766.191
Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo ^{90}Y	B	TDB	1898	1898	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	372.000	118.957	490.000	154.643
Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	B	TDB	1898	1898	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	372.000	118.957	490.000	154.643

Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ	B	TDB	1899	1899	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	14.222.000	1.018.957	15.240.000	1.324.643
Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y.	B	TDB	1899	1899	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	14.222.000	1.018.957	15.240.000	1.324.643
Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ	B	TDB	1899	1899	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	14.222.000	1.018.957	15.240.000	1.324.643
Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	B	TDB	1899	1899	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	14.222.000	1.018.957	15.240.000	1.324.643

Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	B	TDB	1899	1899	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	14.222.000	1.018.957	15.240.000	1.324.643
Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	B	TDB	1899	1899	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	14.222.000	1.018.957	15.240.000	1.324.643
PET/CT bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	B	TDB	1900	1900	PET/CT bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	3.022.000	1.018.957	4.040.000	1.324.643

Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ	B	TDB	1901	1901	Thủ thuật đặc biệt (Y học hạt nhân)	372.000	154.957	526.000	201.443
Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	C		1904	1904	Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng monitoring	-	-	55.000	-
Gây mê trong phẫu thuật mắt			1905	1905	Gây mê trong phẫu thuật mắt	454.762	58.582	500.000	76.157
Gây mê trong thủ thuật mắt			1906	1906	Gây mê trong thủ thuật mắt	204.762	58.582	250.000	76.157
				1372	Tinh dịch đồ	278.000	46.957	324.957	61.043

Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài ≤ 15cm				1907	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài ≤ 15cm	120.300	19.737	140.000	25.658
Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài trên15cm đến 30 cm				1908	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài trên15cm đến 30 cm	260.300	19.737	280.000	25.658
Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài trên 30 cm				1909	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài trên 30 cm	410.300	19.737	430.000	25.658
Telemedicine				1910	Telemedicine	1.500.000	234.000	1.734.000	304.200

Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen				1911	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	188.000	70.000	258.000	91.000
Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen				1912	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	250.000	70.000	320.000	91.000
Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis				1913	Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	465.000	70.000	535.000	91.000
Phẫu thuật cấy lông mày				1914	Phẫu thuật cấy lông mày	1.121.000	802.000	1.923.000	1.042.600

Xoá xăm bằng các kỹ thuật Laser Ruby				1915	Xoá xăm bằng các kỹ thuật Laser Ruby	526.000	272.000	798.000	353.600
Xoá nếp nhăn bằng Laser Fractional, Intracell				1916	Xoá nếp nhăn bằng Laser Fractional, Intracell	761.000	311.000	1.072.000	404.300
Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional				1917	Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional	761.000	311.000	1.072.000	404.300
Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)				1918	Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	410.000	164.000	574.000	213.200
Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)				1919	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	3.687.000	802.000	4.489.000	1.042.600

Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc				1920	Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	286.000	311.000	597.000	404.300
Điều trị mụn trứng cá, rụng tóc bằng máy Mesoderm				1921	Điều trị mụn trứng cá, rụng tóc bằng máy Mesoderm	168.000	50.000	218.000	65.000
Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED				1922	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	148.000	50.000	198.000	65.000
Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)				1923	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	950.000	78.000	1.028.000	101.400
Cấy - tháo thuốc tránh thai				1924	Cấy - tháo thuốc tránh thai	150.000	78.000	228.000	101.400
Chọc hút noãn				1925	Chọc hút noãn	6.864.000	278.000	7.142.000	361.400
Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn				1926	Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	2.438.000	139.000	2.577.000	180.700

Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung				1927	Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung	3.762.000	137.000	3.899.000	178.100
Đặt và tháo dụng cụ tử cung				1928	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	168.000	65.000	233.000	84.500
Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút hoặc sóng ngắn hoặc hồng ngoại				1929	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút hoặc sóng ngắn hoặc hồng ngoại	50.000	15.600	65.600	20.280
Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)				1930	Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)	1.812.000	396.000	2.208.000	514.800
Lọc rửa tinh trùng				1931	Lọc rửa tinh trùng	880.000	70.000	950.000	91.000
Rã đông phôi, noãn				1932	Rã đông phôi, noãn	3.060.000	563.000	3.623.000	731.900
Rã đông tinh trùng				1933	Rã đông tinh trùng	150.000	62.000	212.000	80.600

Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)				1934	Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)	8.668.000	200.000	8.868.000	260.000
Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)				1935	Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	6.050.000	203.000	6.253.000	263.900
Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)				1936	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	1.210.000	78.000	1.288.000	101.400
Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng Laser Excimer (01 mắt)				1937	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng Laser Excimer (01 mắt)	3.982.000	208.000	4.190.000	270.400

Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)				1938	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	432.500	190.500	623.000	247.650
Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)				1939	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	502.500	254.500	757.000	330.850
Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo >2cm				1940	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo >2cm	1.349.500	357.500	1.707.000	464.750

Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ PKĐK	Giá MAX phê duyệt PKĐK	Chuyên khoa theo TT43	Chuyên khoa TT39	Số QĐ tương đương (cũ theo TT37)	Ngày ban hành	Bệnh viện TW Thái Nguyên	Bệnh viện TW quân đội 108	(Chi phí trực tiếp + phụ cấp)* 70%
58.695	58.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Siêu âm	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	58.600	58.600	12.601
58.695	58.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Siêu âm	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	58.600	58.600	12.601
58.695	58.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Siêu âm	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	58.600	58.600	12.601

58.695	58.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	58.600	58.600	12.601
58.695	58.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Siêu âm	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	58.600	58.600	12.601
58.695	58.600	II. NỘI KHOA	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	58.600	58.600	12.601
58.695	58.600	II. NỘI KHOA	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	58.600	58.600	12.601
58.695	58.600	II. NỘI KHOA	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	58.600	58.600	12.601
58.695	58.600	II. NỘI KHOA	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	58.600	58.600	12.601
58.695	58.600	III. NHI KHOA	Siêu âm	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	58.600	58.600	12.601

58.695	58.600	III. NHI KHOA	Siêu âm	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	58.600	58.600	12.601
58.695	58.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	58.600	58.600	12.601
58.695	58.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	58.600	58.600	12.601
58.695	58.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	58.600	58.600	12.601
58.695	58.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	58.600	58.600	12.601
58.695	58.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	58.600	58.600	12.601

58.695	58.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	58.600	58.600	12.601
58.695	58.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	58.600	58.600	12.601
58.695	58.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	58.600	58.600	12.601
58.695	58.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	58.600	58.600	12.601
58.695	58.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	58.600	58.600	12.601

58.695	58.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	58.600	58.600	12.601
58.695	58.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	58.600	58.600	12.601
58.695	58.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	58.600	58.600	12.601
58.695	58.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	58.600	58.600	12.601
58.695	58.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	58.600	58.600	12.601

58.695	58.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	58.600	58.600	12.601
58.695	58.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	58.600	58.600	12.601
58.695	58.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	58.600	58.600	12.601
58.695	58.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	58.600	58.600	12.601
58.695	58.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	58.600	58.600	12.601

58.695	58.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	58.600	58.600	12.601
58.695	58.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	58.600	58.600	12.601
58.695	58.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	58.600	58.600	12.601
58.695	58.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	58.600	58.600	12.601
58.695	58.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	58.600	58.600	12.601
90.364	90.300	XIV. MẮT	Siêu âm	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	90.300	36.050
195.661	195.600	III. NHI KHOA	Siêu âm	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	195.600	195.600	109.900

195.661	195.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	195.600	195.600	109.900
195.661	195.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	195.600	195.600	109.900
195.661	195.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	195.600	195.600	109.900
252.391	252.300	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Siêu âm	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	252.300	252.300	119.700

252.391	252.300	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	252.300	252.300	119.700
252.391	252.300	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Siêu âm	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	252.300	252.300	119.700
252.391	252.300	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Siêu âm	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	252.300	252.300	119.700
252.391	252.300	II. NỘI KHOA	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	252.300	252.300	119.700
252.391	252.300	II. NỘI KHOA	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	252.300	252.300	119.700

252.391	252.300	II. NỘI KHOA	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	252.300	252.300	119.700
252.391	252.300	II. NỘI KHOA	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	252.300	252.300	119.700
252.391	252.300	II. NỘI KHOA	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	252.300	252.300	119.700
252.391	252.300	II. NỘI KHOA	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	252.300	252.300	119.700
252.391	252.300	II. NỘI KHOA	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	252.300	252.300	119.700

252.391	252.300	II. NỘI KHOA	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	252.300	252.300	119.700
252.391	252.300	II. NỘI KHOA	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	252.300	252.300	119.700
252.391	252.300	III. NHI KHOA	Siêu âm	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	252.300	252.300	119.700
252.391	252.300	III. NHI KHOA	Siêu âm	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	252.300	252.300	119.700
252.391	252.300	III. NHI KHOA	Siêu âm	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	252.300	252.300	119.700
252.391	252.300	III. NHI KHOA	Siêu âm	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	252.300	252.300	119.700

252.391	252.300	III. NHI KHOA	Siêu âm	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	252.300	252.300	119.700
252.391	252.300	III. NHI KHOA	Siêu âm	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	252.300	252.300	119.700
252.391	252.300	III. NHI KHOA	Siêu âm	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	252.300	252.300	119.700
252.391	252.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	252.300	252.300	119.700
252.391	252.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	252.300	252.300	119.700
252.391	252.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	252.300	252.300	119.700

252.391	252.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	252.300	252.300	119.700
252.391	252.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	252.300	252.300	119.700
252.391	252.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	252.300	252.300	119.700
252.391	252.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	252.300	252.300	119.700

252.391	252.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	252.300	252.300	119.700
252.391	252.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	252.300	252.300	119.700
252.391	252.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	252.300	252.300	119.700
252.391	252.300	VI. TÂM THẦN	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	252.300	252.300	119.700
252.391	252.300	IX. GÂY MÊ HỒI SỨC	Siêu âm	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	252.300	252.300	119.700

286.357	286.300	II. NỘI KHOA	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	286.300	286.300	144.900
286.357	286.300	II. NỘI KHOA	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	286.300	286.300	144.900
286.357	286.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	286.300	286.300	144.900
616.357	616.300	II. NỘI KHOA	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	616.300	616.300	375.900
616.357	616.300	II. NỘI KHOA	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	616.300	616.300	375.900

616.357	616.300	II. NỘI KHOA	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	616.300	616.300	375.900
486.357	486.300	II. NỘI KHOA	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	486.300	486.300	284.900
486.357	486.300	II. NỘI KHOA	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	486.300	486.300	284.900
486.357	486.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	486.300	486.300	284.900
834.357	834.300	II. NỘI KHOA	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	834.300	834.300	528.500

834.357	834.300	II. NỘI KHOA	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	834.300	834.300	528.500
834.357	834.300	II. NỘI KHOA	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	834.300	834.300	528.500
834.357	834.300	II. NỘI KHOA	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	834.300	834.300	528.500
834.357	834.300	II. NỘI KHOA	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	834.300	834.300	528.500

834.357	834.300	III. NHI KHOA	Siêu âm	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	834.300	834.300	528.500
834.357	834.300	III. NHI KHOA	Siêu âm	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	834.300	834.300	528.500
834.357	834.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	834.300	834.300	528.500
2.068.304	2.068.300	II. NỘI KHOA	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		2.068.300	1.312.500
2.068.304	2.068.300	II. NỘI KHOA	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		2.068.300	1.312.500
2.068.304	2.068.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Siêu âm	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		2.068.300	1.312.500

58.383	58.300	XIV. MẮT	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		58.300	25.200
58.383	58.300	XIV. MẮT	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		58.300	25.200
58.383	58.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		58.300	25.200
58.383	58.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		58.300	25.200
58.383	58.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		58.300	25.200

58.383	58.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		58.300	25.200
58.383	58.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		58.300	25.200
58.383	58.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		58.300	25.200
58.383	58.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		58.300	25.200

58.383	58.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		58.300	25.200
58.383	58.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		58.300	25.200
58.383	58.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		58.300	25.200

58.383	58.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		58.300	25.200
58.383	58.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		58.300	25.200
58.383	58.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		58.300	25.200

58.383	58.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		58.300	25.200
58.383	58.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		58.300	25.200
58.383	58.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		58.300	25.200
58.383	58.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		58.300	25.200

58.383	58.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		58.300	25.200
58.383	58.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		58.300	25.200
58.383	58.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		58.300	25.200
58.383	58.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		58.300	25.200

58.383	58.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		58.300	25.200
58.383	58.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		58.300	25.200
58.383	58.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		58.300	25.200
58.383	58.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		58.300	25.200

58.383	58.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		58.300	25.200
58.383	58.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		58.300	25.200
58.383	58300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thường	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		58.300	25.200

64.383	64.300	XIV. MẮT	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		64.300	29.400
64.383	64.300	XIV. MẮT	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		64.300	29.400
64.383	64.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		64.300	29.400
64.383	64.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		64.300	29.400

64.383	64.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		64.300	29.400
64.383	64.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		64.300	29.400
64.383	64.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		64.300	29.400

64.383	64.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		64.300	29.400
64.383	64.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		64.300	29.400
64.383	64.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		64.300	29.400

64.383	64.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		64.300	29.400
64.383	64.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		64.300	29.400
64.383	64.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		64.300	29.400

64.383	64.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		64.300	29.400
64.383	64.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		64.300	29.400
64.383	64.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		64.300	29.400

64.383	64.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		64.300	29.400
64.383	64.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		64.300	29.400
64.383	64.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		64.300	29.400

64.383	64.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		64.300	29.400
64.383	64300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thường	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		64.300	29.400
64.383	64300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thường	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		64.300	29.400

64.383	64300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thường	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		64.300	29.400
64.383	64.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		64.300	29.400
64.383	64.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		64.300	29.400

64.383	64.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		64.300	29.400
64.383	64.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		64.300	29.400
64.383	64.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		64.300	29.400

64.383	64.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		64.300	29.400
64.383	64.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		64.300	29.400
64.383	64.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		64.300	29.400

64.383	64.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		64.300	29.400
64.383	64.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		64.300	29.400
64.383	64.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		64.300	29.400

64.383	64300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thường	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		64.300	29.400
77.383	77.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thường				77.300	38.500
77.383	77.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		77.300	38.500

77.383	77.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		77.300	38.500
77.383	77.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		77.300	38.500
77.383	77.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		77.300	38.500

77.383	77.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		77.300	38.500
77.383	77.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		77.300	38.500
77.383	77.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		77.300	38.500

77.383	77.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		77.300	38.500
77.383	77.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		77.300	38.500
77.383	77.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		77.300	38.500

77.383	77.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		77.300	38.500
77.383	77.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thường				77.300	38.500
77.383	77.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		77.300	38.500
77.383	77.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thường				77.300	38.500

77.383	77.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		77.300	38.500
77.383	77.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		77.300	38.500
77.383	77.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		77.300	38.500

77.383	77.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		77.300	38.500
77.383	77.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		77.300	38.500

77.383	77.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		77.300	38.500
77.383	77.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		77.300	38.500
77.383	77.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		77.300	38.500

77.383	77.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		77.300	38.500
77.383	77.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		77.300	38.500
77.383	77.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		77.300	38.500

77.383	77300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thường	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		77.300	38.500
77.383	77300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thường	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		77.300	38.500
16.139	16.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	16.100	16.100	5.600
72.383	72.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	72.300	72.300	35.000

72.383	72.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	72.300	72.300	35.000
222.383	222.300	XIV. MẮT	Chụp X-quang	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	222.300	222.300	140.000
222.383	222.300	XIV. MẮT	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	222.300	222.300	140.000
222.383	222.300	XIV. MẮT	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	222.300	222.300	140.000
222.383	222.300	XIV. MẮT	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	222.300	222.300	140.000
109.383	109.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	109.300	109.300	60.900

124.383	124.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	124.300	124.300	71.400
124.383	124.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	124.300	124.300	71.400
164.383	164.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	164.300	164.300	99.400
280.878	280.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	280.800	280.800	119.700
280.878	280.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	280.800	280.800	119.700

579.878	579.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	579.800	579.800	329.000
579.878	579.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	579.800	579.800	329.000
569.878	569.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	569.800	569.800	322.000

246.878	246.800	II. NỘI KHOA	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	246.800	246.800	95.900
246.878	246.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	246.800	246.800	95.900
411.878	411.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	411.800	411.800	211.400
446.878	446.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	446.800	446.800	235.900
102.383	102.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	102.300	102.300	56.000
441.878	441.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	441.800	441.800	232.400

73.369	73.300	XIV. MẮT	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	73.300	73.300	36.114
73.369	73.300	XIV. MẮT	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	73.300	73.300	36.114
73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	73.300	73.300	36.114
73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	73.300	73.300	36.114
73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	73.300	73.300	36.114

73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	73.300	73.300	36.114
73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	73.300	73.300	36.114
73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	73.300	73.300	36.114
73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	73.300	73.300	36.114

73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	73.300	73.300	36.114
73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	73.300	73.300	36.114
73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	73.300	73.300	36.114
73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	73.300	73.300	36.114

73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	73.300	73.300	36.114
73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	73.300	73.300	36.114
73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	73.300	73.300	36.114
73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	73.300	73.300	36.114

73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	73.300	73.300	36.114
73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	73.300	73.300	36.114
73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	73.300	73.300	36.114
73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	73.300	73.300	36.114

73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	73.300	73.300	36.114
73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	73.300	73.300	36.114
73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	73.300	73.300	36.114

73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	73.300	73.300	36.114
73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	73.300	73.300	36.114
73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	73.300	73.300	36.114
73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	73.300	73.300	36.114

73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	73.300	73.300	36.114
73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	73.300	73.300	36.114
73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	73.300	73.300	36.114
73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	73.300	73.300	36.114

73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	73.300	73.300	36.114
73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	73.300	73.300	36.114
73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	73.300	73.300	36.114
73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	73.300	73.300	36.114

73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	73.300	73.300	36.114
73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	73.300	73.300	36.114
73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	73.300	73.300	36.114
73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	73.300	73.300	36.114

73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	73.300	73.300	36.114
73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	73.300	73.300	36.114
73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	73.300	73.300	36.114
73.369	73300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang số hóa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	73.300	73.300	36.114
73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	73.300	73.300	36.114

73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	73.300	73.300	36.114
73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	73.300	73.300	36.114
73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	73.300	73.300	36.114

73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	73.300	73.300	36.114
73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	73.300	73.300	36.114
73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	73.300	73.300	36.114

73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	73.300	73.300	36.114
73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	73.300	73.300	36.114
73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	73.300	73.300	36.114

73.369	73.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	73.300	73.300	36.114
73.369	73300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang số hóa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	73.300	73.300	36.114
73.369	73300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang số hóa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	73.300	73.300	36.114
73.369	73300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang số hóa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	73.300	73.300	36.114

73.369	73300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang số hóa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	73.300	73.300	36.114
105.383	105.300	XIV. MẮT	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	105.300	105.300	58.100
105.383	105.300	XIV. MẮT	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	105.300	105.300	58.100
105.383	105.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	105.300	105.300	58.100
105.383	105.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang số hóa			105.300	105.300	58.100

105.383	105.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	105.300	105.300	58.100
105.383	105.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	105.300	105.300	58.100
105.383	105.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	105.300	105.300	58.100
105.383	105.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	105.300	105.300	58.100

105.383	105.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	105.300	105.300	58.100
105.383	105.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	105.300	105.300	58.100
105.383	105.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	105.300	105.300	58.100

105.383	105.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	105.300	105.300	58.100
105.383	105.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	105.300	105.300	58.100
105.383	105.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	105.300	105.300	58.100
105.383	105.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	105.300	105.300	58.100

105.383	105.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	105.300	105.300	58.100
105.383	105.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	105.300	105.300	58.100
105.383	105.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang số hóa			105.300	105.300	58.100
105.383	105.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	105.300	105.300	58.100

105.383	105.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang số hóa			105.300	105.300	58.100
105.383	105.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	105.300	105.300	58.100
105.383	105.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	105.300	105.300	58.100
105.383	105.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	105.300	105.300	58.100

105.383	105.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	105.300	105.300	58.100
105.383	105.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	105.300	105.300	58.100
105.383	105.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	105.300	105.300	58.100

105.383	105.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	105.300	105.300	58.100
105.383	105.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	105.300	105.300	58.100
105.383	105.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	105.300	105.300	58.100

105.383	105.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	105.300	105.300	58.100
105.383	105.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	105.300	105.300	58.100
105.383	105300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang số hóa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	105.300	105.300	58.100

105.383	105300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang số hóa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	105.300	105.300	58.100
105.383	105300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang số hóa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	105.300	105.300	58.100
130.383	130.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	130.300	130.300	75.600
130.383	130.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	130.300	130.300	75.600

130.383	130.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	130.300	130.300	75.600
23.797	23.700	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	23.700	23.700	7.302
451.878	451.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	451.800	451.800	239.400
649.878	649.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	649.800	649.800	378.000

649.878	649.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	649.800	649.800	378.000
604.878	604.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	604.800	604.800	346.500
604.878	604.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	604.800	604.800	346.500

264.878	264.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	264.800	264.800	108.500
264.878	264.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	264.800	264.800	108.500
264.878	264.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	264.800	264.800	108.500
304.878	304.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	304.800	304.800	136.500

984.878	984.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	984.800	984.800	612.500
426.878	426.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	426.800	426.800	221.900
426.878	426.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp Xquang	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	426.800	426.800	221.900
550.114	550.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	550.100	550.100	332.617

550.114	550.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	550.100	550.100	332.617
550.114	550.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	550.100	550.100	332.617

550.114	550.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	550.100	550.100	332.617
550.114	550.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	550.100	550.100	332.617

550.114	550.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	550.100	550.100	332.617
550.114	550.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	550.100	550.100	332.617

550.114	550.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	550.100	550.100	332.617
550.114	550.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	550.100	550.100	332.617
550.114	550.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	550.100	550.100	332.617

550.114	550.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	550.100	550.100	332.617
550.114	550.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	550.100	550.100	332.617

550.114	550.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	550.100	550.100	332.617

550.114	550.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	550.100	550.100	332.617

550.114	550.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	550.100	550.100	332.617

550.114	550.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	550.100	550.100	332.617

550.114	550.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	550.100	550.100	332.617
550.114	550.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	550.100	550.100	332.617

550.114	550.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	550.100	550.100	332.617
550.114	550.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	550.100	550.100	332.617

550.114	550.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	550.100	550.100	332.617
550.114	550.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	550.100	550.100	332.617
550.114	550.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	550.100	550.100	332.617

550.114	550.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	550.100	550.100	332.617
663.424	663.400	XII. UNG BƯỚU	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	663.400	663.400	404.625
663.424	663.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	663.400	663.400	404.625
663.424	663.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	663.400	663.400	404.625

663.424	663.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	663.400	663.400	404.625
663.424	663.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	663.400	663.400	404.625
663.424	663.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	663.400	663.400	404.625

663.424	663.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	663.400	663.400	404.625
663.424	663.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	663.400	663.400	404.625
663.424	663.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	663.400	663.400	404.625
663.424	663.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	663.400	663.400	404.625

663.424	663.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	663.400	663.400	404.625
663.424	663.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	663.400	663.400	404.625

663.424	663.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	663.400	663.400	404.625
663.424	663.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	663.400	663.400	404.625
663.424	663.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	663.400	663.400	404.625

663.424	663.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	663.400	663.400	404.625
663.424	663.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	663.400	663.400	404.625
663.424	663.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	663.400	663.400	404.625

663.424	663.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	663.400	663.400	404.625
663.424	663.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	663.400	663.400	404.625

663.424	663.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	663.400	663.400	404.625

663.424	663.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	663.400	663.400	404.625

663.424	663.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	663.400	663.400	404.625

663.424	663.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	663.400	663.400	404.625
663.424	663.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	663.400	663.400	404.625

663.424	663.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	663.400	663.400	404.625
663.424	663.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	663.400	663.400	404.625
663.424	663.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	663.400	663.400	404.625
663.424	663.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	663.400	663.400	404.625
663.424	663.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	663.400	663.400	404.625

663.424	663.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	663.400	663.400	404.625
663.424	663.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	663.400	663.400	404.625
663.424	663.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	663.400	663.400	404.625

663.424	663.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	663.400	663.400	404.625
1.732.424	1.732.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.732.400	1.732.400	1.152.925
1.732.424	1.732.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.732.400	1.732.400	1.152.925

1.732.424	1.732.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.732.400	1.732.400	1.152.925
1.732.424	1.732.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.732.400	1.732.400	1.152.925

1.732.424	1.732.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.732.400	1.732.400	1.152.925
1.732.424	1.732.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.732.400	1.732.400	1.152.925
1.732.424	1.732.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.732.400	1.732.400	1.152.925

1.732.424	1.732.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.732.400	1.732.400	1.152.925
1.732.424	1.732.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.732.400	1.732.400	1.152.925
1.732.424	1.732.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.732.400	1.732.400	1.152.925

1.732.424	1.732.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.732.400	1.732.400	1.152.925
1.732.424	1.732.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.732.400	1.732.400	1.152.925

1.732.424	1.732.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.732.400	1.732.400	1.152.925
1.732.424	1.732.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.732.400	1.732.400	1.152.925
1.732.424	1.732.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.732.400	1.732.400	1.152.925

1.732.424	1.732.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.732.400	1.732.400	1.152.925
1.732.424	1.732.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.732.400	1.732.400	1.152.925
1.732.424	1.732.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch, cộng hưởng từ			1.732.400	1.732.400	1.152.925

1.732.424	1.732.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.732.400	1.732.400	1.152.925
1.732.424	1.732.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.732.400	1.732.400	1.152.925

1.732.424	1.732.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.732.400	1.732.400	1.152.925

1.732.424	1.732.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.732.400	1.732.400	1.152.925

1.732.424	1.732.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.732.400	1.732.400	1.152.925
1.732.424	1.732.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.732.400	1.732.400	1.152.925

1.732.424	1.732.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.732.400	1.732.400	1.152.925
1.732.424	1.732.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.732.400	1.732.400	1.152.925
1.732.424	1.732.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.732.400	1.732.400	1.152.925

1.732.424	1.732.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.732.400	1.732.400	1.152.925
1.732.424	1.732.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.732.400	1.732.400	1.152.925
1.732.424	1.732.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.732.400	1.732.400	1.152.925

1.732.424	1.732.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.732.400	1.732.400	1.152.925
1.732.424	1.732.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.732.400	1.732.400	1.152.925
1.486.878	1.486.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.486.800	1.486.800	963.900

1.486.878	1.486.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.486.800	1.486.800	963.900
1.486.878	1.486.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.486.800	1.486.800	963.900

1.486.878	1.486.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.486.800	1.486.800	963.900
1.486.878	1.486.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.486.800	1.486.800	963.900

1.486.878	1.486.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.486.800	1.486.800	963.900
1.486.878	1.486.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.486.800	1.486.800	963.900

1.486.878	1.486.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.486.800	1.486.800	963.900
1.486.878	1.486.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.486.800	1.486.800	963.900

1.486.878	1.486.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch, cộng hưởng từ	1.486.800	1.486.800	963.900

1.486.878	1.486.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.486.800	1.486.800	963.900

1.486.878	1.486.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.486.800	1.486.800	963.900

1.486.878	1.486.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.486.800	1.486.800	963.900

1.486.878	1.486.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.486.800	1.486.800	963.900
1.486.878	1.486.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.486.800	1.486.800	963.900

1.486.878	1.486.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.486.800	1.486.800	963.900
1.486.878	1.486.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.486.800	1.486.800	963.900

1.486.878	1.486.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.486.800	1.486.800	963.900
1.486.878	1.486.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.486.800	1.486.800	963.900
1.486.878	1.486.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.486.800	1.486.800	963.900

1.486.878	1.486.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.486.800	1.486.800	963.900
3.493.627	3.493.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.493.600	3.493.600	2.364.841
3.201.443	3.201.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.201.400	3.201.400	2.100.000

3.035.631	3.035.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		3.035.600	2.029.097
3.035.631	3.035.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		3.035.600	2.029.097
3.035.631	3.035.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		3.035.600	2.029.097

3.035.631	3.035.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		3.035.600	2.029.097
3.035.631	3.035.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		3.035.600	2.029.097
3.035.631	3.035.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		3.035.600	2.029.097

3.035.631	3.035.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		3.035.600	2.029.097
3.035.631	3.035.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		3.035.600	2.029.097
3.035.631	3.035.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		3.035.600	2.029.097

3.035.631	3.035.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		3.035.600	2.029.097
3.035.631	3.035.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		3.035.600	2.029.097

3.035.631	3.035.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		3.035.600	2.029.097
3.035.631	3.035.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		3.035.600	2.029.097
3.035.631	3.035.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		3.035.600	2.029.097

3.035.631	3.035.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		3.035.600	2.029.097
3.035.631	3.035.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		3.035.600	2.029.097
3.035.631	3.035.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		3.035.600	2.029.097

3.035.631	3.035.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		3.035.600	2.029.097
3.035.631	3.035.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch, cộng hưởng từ				3.035.600	2.029.097
3.035.631	3.035.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		3.035.600	2.029.097

3.035.631	3.035.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		3.035.600	2.029.097

3.035.631	3.035.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		3.035.600	2.029.097

3.035.631	3.035.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13		3.035.600	2.029.097
3.035.631	3.035.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		3.035.600	2.029.097

3.035.631	3.035.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		3.035.600	2.029.097
3.035.631	3.035.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		3.035.600	2.029.097
3.035.631	3.035.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		3.035.600	2.029.097

3.035.631	3.035.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		3.035.600	2.029.097
3.035.631	3.035.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		3.035.600	2.029.097
3.035.631	3.035.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		3.035.600	2.029.097

2.779.261	2.779.200	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		2.779.200	1.852.900
2.779.261	2.779.200	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		2.779.200	1.852.900
2.779.261	2.779.200	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		2.779.200	1.852.900

2.779.261	2.779.200	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		2.779.200	1.852.900
2.779.261	2.779.200	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		2.779.200	1.852.900
2.779.261	2.779.200	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		2.779.200	1.852.900

2.779.261	2.779.200	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		2.779.200	1.852.900
2.779.261	2.779.200	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		2.779.200	1.852.900
2.779.261	2.779.200	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		2.779.200	1.852.900

2.779.261	2.779.200	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		2.779.200	1.852.900
2.779.261	2.779.200	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch, cộng hưởng từ				2.779.200	1.852.900

2.779.261	2.779.200	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		2.779.200	1.852.900

2.779.261	2.779.200	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		2.779.200	1.852.900

2.779.261	2.779.200	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		2.779.200	1.852.900
2.779.261	2.779.200	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		2.779.200	1.852.900

2.779.261	2.779.200	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		2.779.200	1.852.900
2.779.261	2.779.200	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		2.779.200	1.852.900

2.779.261	2.779.200	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		2.779.200	1.852.900
2.779.261	2.779.200	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		2.779.200	1.852.900
2.779.261	2.779.200	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		2.779.200	1.852.900

2.779.261	2.779.200	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		2.779.200	1.852.900
2.779.261	2.779.200	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		2.779.200	1.852.900
6.731.018	6.731.000	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		6.731.000	4.601.570

6.715.687	6.715.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		6.715.600	4.550.000
20.161.439	20.161.400	III. NHI KHOA	Chụp cắt lớp v	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13		20.161.400	13.359.473
20.161.439	20.161.400	XIX. Y HỌC HẠT NH	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		20.161.400	13.359.473
20.161.439	20.161.400	XIX. Y HỌC HẠT NH	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		20.161.400	13.359.473
20.161.439	20.161.400	XIX. Y HỌC HẠT NH	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		20.161.400	13.359.473

20.161.439	20.161.400	XIX. Y HỌC HẠT NH	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		20.161.400	13.359.473
20.161.439	20.161.400	XIX. Y HỌC HẠT NH	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		20.161.400	13.359.473
20.161.439	20.161.400	XIX. Y HỌC HẠT NH	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		20.161.400	13.359.473
20.161.439	20.161.400	XIX. Y HỌC HẠT NH	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		20.161.400	13.359.473
20.161.439	20.161.400	XIX. Y HỌC HẠT NH	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		20.161.400	13.359.473

20.161.439	20.161.400	XIX. Y HỌC HẠT NH	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		20.161.400	13.359.473
20.161.439	20.161.400	XIX. Y HỌC HẠT NH	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		20.161.400	13.359.473
20.161.439	20.161.400	XIX. Y HỌC HẠT NH	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		20.161.400	13.359.473
20.161.439	20.161.400	XIX. Y HỌC HẠT NH	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		20.161.400	13.359.473
20.161.439	20.161.400	XIX. Y HỌC HẠT NH	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		20.161.400	13.359.473

20.161.439	20.161.400	XIX. Y HỌC HẠT NH	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		20.161.400	13.359.473
20.161.439	20.161.400	XIX. Y HỌC HẠT NH	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		20.161.400	13.359.473
20.161.439	20.161.400	XIX. Y HỌC HẠT NH	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		20.161.400	13.359.473
20.161.439	20.161.400	XIX. Y HỌC HẠT NH	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		20.161.400	13.359.473
21.060.868	21.060.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13		21.060.800	13.737.966

5.840.374	5.840.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.840.300	5.840.300	3.622.500
5.840.374	5.840.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.840.300	5.840.300	3.622.500
5.840.374	5.840.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.840.300	5.840.300	3.622.500
5.840.374	5.840.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.840.300	5.840.300	3.622.500

5.840.374	5.840.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.840.300	5.840.300	3.622.500
5.840.374	5.840.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.840.300	5.840.300	3.622.500
5.840.374	5.840.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.840.300	5.840.300	3.622.500
5.840.374	5.840.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.840.300	5.840.300	3.622.500

5.840.374	5.840.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.840.300	5.840.300	3.622.500
5.840.374	5.840.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.840.300	5.840.300	3.622.500
5.840.374	5.840.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.840.300	5.840.300	3.622.500
5.840.374	5.840.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.840.300	5.840.300	3.622.500

5.840.374	5.840.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.840.300	5.840.300	3.622.500
5.840.374	5.840.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.840.300	5.840.300	3.622.500
5.840.374	5.840.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.840.300	5.840.300	3.622.500

5.840.374	5.840.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.840.300	5.840.300	3.622.500
5.840.374	5.840.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.840.300	5.840.300	3.622.500
6.218.191	6.218.100	II. NỘI KHOA	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.218.100	6.218.100	3.771.600
6.218.191	6.218.100	II. NỘI KHOA	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.218.100	6.218.100	3.771.600

6.218.191	6.218.100	II. NỘI KHOA	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.218.100	6.218.100	3.771.600
6.218.191	6.218.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.218.100	6.218.100	3.771.600
6.218.191	6.218.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.218.100	6.218.100	3.771.600
6.218.191	6.218.100	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Chụp cắt lớp v	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	6.218.100	6.218.100	3.771.600
7.118.191	7.118.100	II. NỘI KHOA	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600

7.118.191	7.118.100	II. NỘI KHOA	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600
7.118.191	7.118.100	II. NỘI KHOA	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600
7.118.191	7.118.100	II. NỘI KHOA	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600

7.118.191	7.118.100	II. NỘI KHOA	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600
7.118.191	7.118.100	II. NỘI KHOA	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600
7.118.191	7.118.100	II. NỘI KHOA	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600

7.118.191	7.118.100	II. NỘI KHOA	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600
7.118.191	7.118.100	II. NỘI KHOA	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600
7.118.191	7.118.100	II. NỘI KHOA	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600

7.118.191	7.118.100	II. NỘI KHOA	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600
7.118.191	7.118.100	II. NỘI KHOA	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600
7.118.191	7.118.100	II. NỘI KHOA	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600

7.118.191	7.118.100	II. NỘI KHOA	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600
7.118.191	7.118.100	II. NỘI KHOA	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600
7.118.191	7.118.100	II. NỘI KHOA	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600

7.118.191	7.118.100	II. NỘI KHOA	Chụp cắt lớp v	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600
7.118.191	7.118.100	II. NỘI KHOA	Chụp cắt lớp v	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600
7.118.191	7.118.100	II. NỘI KHOA	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600

7.118.191	7.118.100	II. NỘI KHOA	Chụp cắt lớp v	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	7.118.100	7.118.100	4.401.600
7.118.191	7.118.100	II. NỘI KHOA	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600
7.118.191	7.118.100	II. NỘI KHOA	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600

7.118.191	7.118.100	II. NỘI KHOA	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600
7.118.191	7.118.100	II. NỘI KHOA	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600

7.118.191	7.118.100	III. NHI KHOA	Chụp cắt lớp v	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600
7.118.191	7.118.100	III. NHI KHOA	Chụp cắt lớp v	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600
7.118.191	7.118.100	III. NHI KHOA	Chụp cắt lớp v	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600

7.118.191	7.118.100	III. NHI KHOA	Chụp cắt lớp v	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600
7.118.191	7.118.100	III. NHI KHOA	Chụp cắt lớp v	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600
7.118.191	7.118.100	III. NHI KHOA	Chụp cắt lớp v	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600

7.118.191	7.118.100	III. NHI KHOA	Chụp cắt lớp v	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600
7.118.191	7.118.100	III. NHI KHOA	Chụp cắt lớp v	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600
7.118.191	7.118.100	III. NHI KHOA	Chụp cắt lớp v	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600

7.118.191	7.118.100	III. NHI KHOA	Chụp cắt lớp v	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600
7.118.191	7.118.100	III. NHI KHOA	Chụp cắt lớp v	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600
7.118.191	7.118.100	III. NHI KHOA	Chụp cắt lớp v	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600

7.118.191	7.118.100	III. NHI KHOA	Chụp cắt lớp v	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600
7.118.191	7.118.100	III. NHI KHOA	Chụp cắt lớp v	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600
7.118.191	7.118.100	III. NHI KHOA	Chụp cắt lớp v	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600

7.118.191	7.118.100	III. NHI KHOA	Chụp cắt lớp v	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600
7.118.191	7.118.100	III. NHI KHOA	Chụp cắt lớp v	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600
7.118.191	7.118.100	III. NHI KHOA	Chụp cắt lớp v	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600

7.118.191	7.118.100	III. NHI KHOA	Chụp cắt lớp v	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600
7.118.191	7.118.100	III. NHI KHOA	Chụp cắt lớp v	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600
7.118.191	7.118.100	III. NHI KHOA	Chụp cắt lớp v	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600

7.118.191	7.118.100	III. NHI KHOA	Chụp cắt lớp v	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600
7.118.191	7.118.100	III. NHI KHOA	Chụp cắt lớp v	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600
7.118.191	7.118.100	III. NHI KHOA	Chụp cắt lớp v	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600

7.118.191	7.118.100	III. NHI KHOA	Chụp cắt lớp v	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600
7.118.191	7.118.100	III. NHI KHOA	Chụp cắt lớp v	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600
7.118.191	7.118.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600

7.118.191	7.118.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600
7.118.191	7.118.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600
7.118.191	7.118.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600

7.118.191	7.118.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600
7.118.191	7.118.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600
7.118.191	7.118.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600

7.118.191	7.118.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.118.100	7.118.100	4.401.600
9.368.191	9.368.100	II. NỘI KHOA	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.368.100	9.368.100	5.976.600
9.368.191	9.368.100	II. NỘI KHOA	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.368.100	9.368.100	5.976.600

9.368.191	9.368.100	II. NỘI KHOA	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.368.100	9.368.100	5.976.600
9.368.191	9.368.100	II. NỘI KHOA	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.368.100	9.368.100	5.976.600
9.368.191	9.368.100	II. NỘI KHOA	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	9.368.100	9.368.100	5.976.600

9.368.191	9.368.100	III. NHI KHOA	Chụp cắt lớp v	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.368.100	9.368.100	5.976.600
9.368.191	9.368.100	III. NHI KHOA	Chụp cắt lớp v	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.368.100	9.368.100	5.976.600
9.368.191	9.368.100	III. NHI KHOA	Chụp cắt lớp v	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.368.100	9.368.100	5.976.600

9.368.191	9.368.100	III. NHI KHOA	Chụp cắt lớp v	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.368.100	9.368.100	5.976.600
9.368.191	9.368.100	III. NHI KHOA	Chụp cắt lớp v	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.368.100	9.368.100	5.976.600
9.368.191	9.368.100	III. NHI KHOA	Chụp cắt lớp v	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.368.100	9.368.100	5.976.600

9.368.191	9.368.100	III. NHI KHOA	Chụp cắt lớp v	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	9.368.100	9.368.100	5.976.600
9.368.191	9.368.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.368.100	9.368.100	5.976.600

9.368.191	9.368.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.368.100	9.368.100	5.976.600
9.368.191	9.368.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.368.100	9.368.100	5.976.600
9.368.191	9.368.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.368.100	9.368.100	5.976.600

9.368.191	9.368.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.368.100	9.368.100	5.976.600
9.368.191	9.368.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.368.100	9.368.100	5.976.600
9.368.191	9.368.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.368.100	9.368.100	5.976.600

9.368.191	9.368.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.368.100	9.368.100	5.976.600
9.368.191	9.368.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.368.100	9.368.100	5.976.600
9.368.191	9.368.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.368.100	9.368.100	5.976.600

9.368.191	9.368.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.368.100	9.368.100	5.976.600
8.118.191	8.118.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.118.100	8.118.100	5.101.600
9.968.191	9.968.100	III. NHI KHOA	Chụp cắt lớp v	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.968.100	9.968.100	6.396.600

9.968.191	9.968.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.968.100	9.968.100	6.396.600
9.968.191	9.968.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.968.100	9.968.100	6.396.600
9.968.191	9.968.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.968.100	9.968.100	6.396.600

9.968.191	9.968.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.968.100	9.968.100	6.396.600
9.968.191	9.968.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.968.100	9.968.100	6.396.600
9.968.191	9.968.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.968.100	9.968.100	6.396.600

9.968.191	9.968.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.968.100	9.968.100	6.396.600
9.968.191	9.968.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.968.100	9.968.100	6.396.600
9.968.191	9.968.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.968.100	9.968.100	6.396.600

9.968.191	9.968.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.968.100	9.968.100	6.396.600
9.968.191	9.968.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.968.100	9.968.100	6.396.600
9.968.191	9.968.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.968.100	9.968.100	6.396.600

9.968.191	9.968.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.968.100	9.968.100	6.396.600
9.968.191	9.968.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.968.100	9.968.100	6.396.600
9.968.191	9.968.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.968.100	9.968.100	6.396.600

9.968.191	9.968.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.968.100	9.968.100	6.396.600
9.968.191	9.968.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.968.100	9.968.100	6.396.600
9.418.191	9.418.100	III. NHI KHOA	Chụp cắt lớp v	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.418.100	9.418.100	6.011.600

9.418.191	9.418.100	III. NHI KHOA	Chụp cắt lớp v	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.418.100	9.418.100	6.011.600
9.418.191	9.418.100	XIII. PHỤ SẢN	Chụp cắt lớp v	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.418.100	9.418.100	6.011.600
9.418.191	9.418.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.418.100	9.418.100	6.011.600

9.418.191	9.418.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	9.418.100	9.418.100	6.011.600
9.418.191	9.418.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.418.100	9.418.100	6.011.600
9.418.191	9.418.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.418.100	9.418.100	6.011.600

9.418.191	9.418.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.418.100	9.418.100	6.011.600
9.418.191	9.418.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	9.418.100	9.418.100	6.011.600
9.418.191	9.418.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	9.418.100	9.418.100	6.011.600

9.418.191	9.418.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.418.100	9.418.100	6.011.600
9.418.191	9.418.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.418.100	9.418.100	6.011.600
9.418.191	9.418.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.418.100	9.418.100	6.011.600

9.418.191	9.418.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.418.100	9.418.100	6.011.600
9.418.191	9.418.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.418.100	9.418.100	6.011.600
9.418.191	9.418.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.418.100	9.418.100	6.011.600

9.418.191	9.418.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.418.100	9.418.100	6.011.600
9.418.191	9.418.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.418.100	9.418.100	6.011.600
9.418.191	9.418.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.418.100	9.418.100	6.011.600

9.418.191	9.418.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.418.100	9.418.100	6.011.600
9.418.191	9.418.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.418.100	9.418.100	6.011.600
9.418.191	9.418.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	9.418.100	9.418.100	6.011.600

9.418.191	9.418.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.418.100	9.418.100	6.011.600
9.418.191	9.418.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.418.100	9.418.100	6.011.600
9.418.191	9.418.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.418.100	9.418.100	6.011.600

9.418.191	9.418.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.418.100	9.418.100	6.011.600
9.418.191	9.418.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.418.100	9.418.100	6.011.600
9.418.191	9.418.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	9.418.100	9.418.100	6.011.600

9.418.191	9.418.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.418.100	9.418.100	6.011.600
9.418.191	9.418.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.418.100	9.418.100	6.011.600
9.418.191	9.418.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	9.418.100	9.418.100	6.011.600

9.418.191	9.418.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.418.100	9.418.100	6.011.600
9.418.191	9.418.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.418.100	9.418.100	6.011.600

2.405.191	2.405.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.405.100	2.405.100	1.102.500
2.405.191	2.405.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.405.100	2.405.100	1.102.500
2.405.191	2.405.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.405.100	2.405.100	1.102.500

2.405.191	2.405.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.405.100	2.405.100	1.102.500
2.405.191	2.405.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.405.100	2.405.100	1.102.500
2.405.191	2.405.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.405.100	2.405.100	1.102.500

2.405.191	2.405.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.405.100	2.405.100	1.102.500
2.405.191	2.405.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.405.100	2.405.100	1.102.500
2.405.191	2.405.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.405.100	2.405.100	1.102.500

2.405.191	2.405.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.405.100	2.405.100	1.102.500
2.405.191	2.405.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.405.100	2.405.100	1.102.500
2.405.191	2.405.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.405.100	2.405.100	1.102.500

2.405.191	2.405.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.405.100	2.405.100	1.102.500
2.405.191	2.405.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	2.405.100	2.405.100	1.102.500
1.245.922	1.245.900	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.245.900	1.245.900	752.500

1.245.922	1.245.900	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.245.900	1.245.900	752.500
1.245.922	1.245.900	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.245.900	1.245.900	752.500
3.918.191	3.918.100	II. NỘI KHOA	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.918.100	3.918.100	2.161.600
3.918.191	3.918.100	III. NHI KHOA	Chụp cắt lớp v	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.918.100	3.918.100	2.161.600

3.918.191	3.918.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.918.100	3.918.100	2.161.600
3.918.191	3.918.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.918.100	3.918.100	2.161.600
3.918.191	3.918.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.918.100	3.918.100	2.161.600
3.918.191	3.918.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.918.100	3.918.100	2.161.600

1.876.643	1.876.600	X. NGOẠI KHOA	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.876.600	1.876.600	1.041.600
1.876.643	1.876.600	X. NGOẠI KHOA	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.876.600	1.876.600	1.041.600
1.876.643	1.876.600	XII. UNG BƯỚU	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.876.600	1.876.600	1.041.600

1.876.643	1.876.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.876.600	1.876.600	1.041.600
1.876.643	1.876.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.876.600	1.876.600	1.041.600
1.376.643	1.376.600	II. NỘI KHOA	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.376.600	1.376.600	691.600

1.376.643	1.376.600	II. NỘI KHOA	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.376.600	1.376.600	691.600
1.376.643	1.376.600	XII. UNG BƯỚU	Chụp cắt lớp v	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.376.600	1.376.600	691.600
1.376.643	1.376.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.376.600	1.376.600	691.600

1.376.643	1.376.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.376.600	1.376.600	691.600
1.376.643	1.376.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.376.600	1.376.600	691.600
1.376.643	1.376.600	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.376.600	1.376.600	691.600
3.418.191	3.418.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.418.100	3.418.100	1.811.600

3.418.191	3.418.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.418.100	3.418.100	1.811.600
3.418.191	3.418.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.418.100	3.418.100	1.811.600
3.418.191	3.418.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.418.100	3.418.100	1.811.600
3.418.191	3.418.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.418.100	3.418.100	1.811.600

3.418.191	3.418.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.418.100	3.418.100	1.811.600
3.418.191	3.418.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.418.100	3.418.100	1.811.600
3.418.191	3.418.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.418.100	3.418.100	1.811.600
3.418.191	3.418.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.418.100	3.418.100	1.811.600

3.418.191	3.418.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.418.100	3.418.100	1.811.600
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624

2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624

2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624

2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624

2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624

2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624

2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624

2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624

2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624

2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624

2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624

2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624

2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624

2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624

2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624

2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624

2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624

2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624

2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624

2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624

2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624

2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624

2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624

2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624

2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624

2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624

2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624

2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
2.250.816	2.250.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.250.800	2.250.800	1.505.624
1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867

1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867
1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867
1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867

1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867
1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867

1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867
1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867
1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867

1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867
1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867

1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867
1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867

1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867
1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867
1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867

1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867
1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867
1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867

1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867
1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch, cộng hưởng từ			1.341.500	1.341.500	881.867

1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867
1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867
1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867

1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867
1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867
1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867

1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867
1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867

1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867
1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867
1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867

1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867
1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867

1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867
1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867

1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867
1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867
1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867

1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867
1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867

1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867
1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867

1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch, cộng hưởng từ			1.341.500	1.341.500	881.867
1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867

1.341.588	1.341.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.341.500	1.341.500	881.867
8.738.443	8.738.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		8.738.400	5.975.900
8.738.443	8.738.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		8.738.400	5.975.900

3.238.443	3.238.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		3.238.400	2.125.900
3.238.443	3.238.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		3.238.400	2.125.900

3.238.443	3.238.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		3.238.400	2.125.900
3.238.443	3.238.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		3.238.400	2.125.900
3.238.443	3.238.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13		3.238.400	2.125.900

3.238.443	3.238.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		3.238.400	2.125.900
3.238.443	3.238.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		3.238.400	2.125.900
3.238.443	3.238.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		3.238.400	2.125.900

3.238.443	3.238.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		3.238.400	2.125.900
3.238.443	3.238.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		3.238.400	2.125.900
3.238.443	3.238.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		3.238.400	2.125.900

3.238.443	3.238.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		3.238.400	2.125.900
3.238.443	3.238.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13		3.238.400	2.125.900
3.238.443	3.238.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp v	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		3.238.400	2.125.900
89.330	89.300	II. NỘI KHOA	Một số kỹ thu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	89.300	89.300	49.000
89.330	89.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Một số kỹ thu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	89.300	89.300	49.000

89.330	89.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Một số kỹ thu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	89.300	89.300	49.000
89.330	89.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Một số kỹ thu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	89.300	89.300	49.000
89.330	89.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Một số kỹ thu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	89.300	89.300	49.000
89.330	89.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Một số kỹ thu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	89.300	89.300	49.000
89.330	89.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Một số kỹ thu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	89.300	89.300	49.000
89.330	89.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Một số kỹ thu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	89.300	89.300	49.000

89.330	89.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Một số kỹ thu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	89.300	89.300	49.000
89.330	89.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Một số kỹ thu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	89.300	89.300	49.000
89.330	89.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Một số kỹ thu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	89.300	89.300	49.000
89.330	89.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Một số kỹ thu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	89.300	89.300	49.000

89.330	89.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Một số kỹ thu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	89.300	89.300	49.000
89.330	89.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Một số kỹ thu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	89.300	89.300	49.000
89.330	89.300	XIX. Y HỌC HẠT NH	Một số kỹ thu	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	89.300	89.300	49.000
148.313	148.300	XIX. Y HỌC HẠT NH	Một số kỹ thu	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	148.300	148.300	91.000
148.313	148.300	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Một số kỹ thu	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	148.300	148.300	91.000

248.530	248.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	248.500	248.500	111.300
248.530	248.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	248.500	248.500	111.300
248.530	248.500	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	248.500	248.500	111.300
248.530	248.500	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	248.500	248.500	111.300
248.530	248.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	248.500	248.500	111.300
248.530	248.500	XIII. PHỤ SẢN	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	248.500	248.500	111.300

500.565	500.500	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	500.500	500.500	286.300
500.565	500.500	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	500.500	500.500	286.300
500.565	500.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	500.500	500.500	286.300

500.565	500.500	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Các thủ thuật	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	500.500	500.500	286.300
1.048.530	1.048.500	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.048.500	1.048.500	671.300
532.504	532.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	532.500	532.500	270.200
532.504	532.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	532.500	532.500	270.200
532.504	532.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi			532.500	532.500	270.200

40.348	40.300	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	40.300	40.300	14.000
40.348	40.300	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	40.300	40.300	14.000
40.348	40.300	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	40.300	40.300	14.000
40.348	40.300	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	40.300	40.300	14.000
40.348	40.300	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	40.300	40.300	14.000
40.348	40.300	X. NGOẠI KHOA	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi			40.300	40.300	14.000
40.348	40.300	XIV. MẮT	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	40.300	40.300	14.000
40.348	40.300	XIV. MẮT	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	40.300	40.300	14.000
40.348	40.300	XIV. MẮT	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	40.300	40.300	14.000
40.348	40.300	XIV. MẮT	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	40.300	40.300	14.000

40.348	40.300	XIV. MẮT	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	40.300	40.300	14.000
40.348	40.300	XIV. MẮT	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	40.300	40.300	14.000
40.348	40.300	XV. TAI MŨI HỌNG	Các thủ thuật	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	40.300	40.300	14.000
181.043	181.000	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	181.000	181.000	84.000
181.043	181.000	III. NHI KHOA	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi			181.000	181.000	84.000

181.043	181.000	V. DA LIỄU	Các thủ thuật	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	181.000	181.000	84.000
153.765	153.700	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	153.700	153.700	76.300
153.765	153.700	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	153.700	153.700	76.300
153.765	153.700	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	153.700	153.700	76.300
153.765	153.700	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	153.700	153.700	76.300
153.765	153.700	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	153.700	153.700	76.300
153.765	153.700	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	153.700	153.700	76.300

153.765	153.700	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	153.700	153.700	76.300
153.765	153.700	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	153.700	153.700	76.300
153.765	153.700	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	153.700	153.700	76.300
153.765	153.700	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	153.700	153.700	76.300
153.765	153.700	XIII. PHỤ SẢN	Các thủ thuật	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	153.700	153.700	76.300

195.904	195.900	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	195.900	195.900	100.100
195.904	195.900	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	195.900	195.900	100.100
195.904	195.900	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	195.900	195.900	100.100

195.904	195.900	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	195.900	195.900	100.100
195.904	195.900	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	195.900	195.900	100.100
195.904	195.900	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	195.900	195.900	100.100
195.904	195.900	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	195.900	195.900	100.100

195.904	195.900	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	195.900	195.900	100.100
195.904	195.900	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	195.900	195.900	100.100
162.904	162.900	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	162.900	162.900	77.000
162.904	162.900	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	162.900	162.900	77.000
162.904	162.900	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	162.900	162.900	77.000

162.904	162.900	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	162.900	162.900	77.000
162.904	162.900	III. NHI KHOA	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi			162.900	162.900	77.000
162.904	162.900	XIII. PHỤ SẢN	Các thủ thuật	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	162.900	162.900	77.000
280.565	280.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	280.500	280.500	132.300
280.565	280.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	280.500	280.500	132.300
280.565	280.500	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	280.500	280.500	132.300

280.565	280.500	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	280.500	280.500	132.300
280.565	280.500	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	280.500	280.500	132.300
280.565	280.500	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	280.500	280.500	132.300
280.565	280.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	280.500	280.500	132.300
280.565	280.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	280.500	280.500	132.300
280.565	280.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	280.500	280.500	132.300

280.565	280.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	280.500	280.500	132.300
280.565	280.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	280.500	280.500	132.300
196.904	196.900	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	196.900	196.900	100.800
126.904	126.900	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	126.900	126.900	51.800
126.904	126.900	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	126.900	126.900	51.800
126.904	126.900	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	126.900	126.900	51.800

126.904	126.900	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	126.900	126.900	51.800
126.904	126.900	X. NGOẠI KHOA	Các thủ thuật	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	126.900	126.900	51.800
126.904	126.900	XIII. PHỤ SẢN	Các thủ thuật	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	126.900	126.900	51.800
126.904	126.900	XXII. HUYẾT HỌC TI	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	126.900	126.900	51.800
178.591	178.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	178.500	178.500	100.800
178.591	178.500	VII. NỘI TIẾT	Các thủ thuật	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	178.500	178.500	100.800

240.904	240.900	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	240.900	240.900	131.600
240.904	240.900	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	240.900	240.900	131.600
240.904	240.900	VII. NỘI TIẾT	Các thủ thuật	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	240.900	240.900	131.600
126.765	126.700	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	126.700	126.700	57.400

126.765	126.700	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	126.700	126.700	57.400
126.765	126.700	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	126.700	126.700	57.400
126.765	126.700	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	126.700	126.700	57.400
126.765	126.700	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	126.700	126.700	57.400
126.765	126.700	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	126.700	126.700	57.400

171.904	171.900	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	171.900	171.900	83.300
171.904	171.900	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	171.900	171.900	83.300
171.904	171.900	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	171.900	171.900	83.300
171.904	171.900	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	171.900	171.900	83.300

171.904	171.900	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	171.900	171.900	83.300
171.904	171.900	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	171.900	171.900	83.300
171.904	171.900	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	171.900	171.900	83.300
171.904	171.900	X. NGOẠI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	171.900	171.900	83.300
171.904	171.900	XII. UNG BƯỚU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	171.900	171.900	83.300

171.904	171.900	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	171.900	171.900	83.300
171.904	171.900	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	171.900	171.900	83.300
171.904	171.900	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	171.900	171.900	83.300
764.530	764.500	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	764.500	764.500	472.500

764.530	764.500	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	764.500	764.500	472.500
764.530	764.500	X. NGOẠI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	764.500	764.500	472.500
764.530	764.500	X. NGOẠI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	764.500	764.500	472.500
764.530	764.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	764.500	764.500	472.500

764.530	764.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	764.500	764.500	472.500
126.765	126.700	VII. NỘI TIẾT	Các thủ thuật	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	126.700	126.700	57.400
170.904	170.900	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	170.900	170.900	82.600
170.904	170.900	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	170.900	170.900	82.600

170.904	170.900	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	170.900	170.900	82.600
170.904	170.900	VII. NỘI TIẾT	Các thủ thuật	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	170.900	170.900	82.600
549.904	549.900	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	549.900	549.900	347.900
549.904	549.900	XXII. HUYẾT HỌC TI	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	549.900	549.900	347.900

147.904	147.900	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	147.900	147.900	66.500
147.904	147.900	XXII. HUYẾT HỌC TI	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	147.900	147.900	66.500
2.379.904	2.379.900	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.379.900	2.379.900	1.628.900

2.379.904	2.379.900	XXII. HUYẾT HỌC TI	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.379.900	2.379.900	1.628.900
628.530	628.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	628.500	628.500	377.300
628.530	628.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	628.500	628.500	377.300
628.530	628.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	628.500	628.500	377.300
628.530	628.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	628.500	628.500	377.300
628.530	628.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	628.500	628.500	377.300

628.530	628.500	XIII. PHỤ SẢN	Các thủ thuật	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	628.500	628.500	377.300
729.400	729.400	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	729.400	729.400	412.300
729.400	729.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	729.400	729.400	412.300
729.400	729.400	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	729.400	729.400	412.300

729.400	729.400	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	729.400	729.400	412.300
729.400	729.400	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	729.400	729.400	412.300
1.251.435	1.251.400	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.251.400	1.251.400	776.300

1.251.435	1.251.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.251.400	1.251.400	776.300
1.251.435	1.251.400	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.251.400	1.251.400	776.300
1.251.435	1.251.400	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.251.400	1.251.400	776.300

578.530	578.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	578.500	578.500	342.300
578.530	578.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	578.500	578.500	342.300

578.530	578.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	578.500	578.500	342.300
578.530	578.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	578.500	578.500	342.300
578.530	578.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	578.500	578.500	342.300
1.400.565	1.400.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.400.500	1.400.500	916.300
685.530	685.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	685.500	685.500	417.200

685.530	685.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	685.500	685.500	417.200
685.530	685.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	685.500	685.500	417.200
685.530	685.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	685.500	685.500	417.200
685.530	685.500	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	685.500	685.500	417.200

685.530	685.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	685.500	685.500	417.200
685.530	685.500	XI. BỎNG	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	685.500	685.500	417.200
685.530	685.500	XIII. PHỤ SẢN	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	685.500	685.500	417.200
685.530	685.500	XIII. PHỤ SẢN	Các thủ thuật	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	685.500	685.500	417.200
685.530	685.500	IX. GÂY MÊ HỒI SỨ	Các thủ thuật	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	685.500	685.500	417.200

1.158.530	1.158.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.158.500	1.158.500	748.300
1.158.530	1.158.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.158.500	1.158.500	748.300
1.158.530	1.158.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.158.500	1.158.500	748.300

1.158.530	1.158.500	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.158.500	1.158.500	748.300
1.158.530	1.158.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.158.500	1.158.500	748.300
1.158.530	1.158.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.158.500	1.158.500	748.300
1.158.530	1.158.500	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.158.500	1.158.500	748.300

1.158.530	1.158.500	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.158.500	1.158.500	748.300
1.158.530	1.158.500	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.158.500	1.158.500	748.300
1.158.530	1.158.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.158.500	1.158.500	748.300
6.906.452	6.906.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.906.400	6.906.400	4.652.200
600.530	600.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	600.500	600.500	357.700

600.530	600.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	600.500	600.500	357.700
600.530	600.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	600.500	600.500	357.700
600.530	600.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	600.500	600.500	357.700
600.530	600.500	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	600.500	600.500	357.700
600.530	600.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	600.500	600.500	357.700
600.530	600.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	600.500	600.500	357.700

600.530	600.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	600.500	600.500	357.700
600.530	600.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	600.500	600.500	357.700
600.530	600.500	XV. TAI MŨI HỌNG	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	600.500	600.500	357.700
101.853	101.800	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	101.800	101.800	48.650
101.853	101.800	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	101.800	101.800	48.650
101.853	101.800	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	101.800	101.800	48.650
101.853	101.800	XIII. PHỤ SẢN	Các thủ thuật	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	101.800	101.800	48.650

950.565	950.500	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	950.500	950.500	601.300
950.565	950.500	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	950.500	950.500	601.300
950.565	950.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	950.500	950.500	601.300
950.565	950.500	X. NGOẠI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	950.500	950.500	601.300

950.565	950.500	X. NGOẠI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	950.500	950.500	601.300
950.565	950.500	X. NGOẠI KHOA	Các thủ thuật	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	950.500	950.500	601.300
950.565	950.500	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Các thủ thuật	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	950.500	950.500	601.300
950.565	950.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Các thủ thuật	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	950.500	950.500	601.300
1.238.417	1.238.400	XV. TAI MŨI HỌNG	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.238.400	1.238.400	686.000

1.238.417	1.238.400	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Các thủ thuật	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.238.400	1.238.400	686.000
3.638.348	3.638.300	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.638.300	3.638.300	1.386.000
3.638.348	3.638.300	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.638.300	3.638.300	1.386.000

3.638.348	3.638.300	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.638.300	3.638.300	1.386.000
3.638.348	3.638.300	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.638.300	3.638.300	1.386.000

3.638.348	3.638.300	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.638.300	3.638.300	1.386.000
3.638.348	3.638.300	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.638.300	3.638.300	1.386.000
2.157.191	2.157.100	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.157.100	2.157.100	1.256.500
2.157.191	2.157.100	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.157.100	2.157.100	1.256.500

2.157.191	2.157.100	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.157.100	2.157.100	1.256.500
2.057.191	2.057.100	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.057.100	2.057.100	1.186.500
228.530	228.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	228.500	228.500	97.300

228.530	228.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	228.500	228.500	97.300
228.530	228.500	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	228.500	228.500	97.300
228.530	228.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	228.500	228.500	97.300

228.530	228.500	XII. UNG BƯỚU	Các thủ thuật	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	228.500	228.500	97.300
2.353.530	2.353.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.353.500	2.353.500	1.584.800
2.353.530	2.353.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.353.500	2.353.500	1.584.800
2.353.530	2.353.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.353.500	2.353.500	1.584.800

192.313	192.300	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	192.300	192.300	121.800
192.313	192.300	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	192.300	192.300	121.800
192.313	192.300	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	192.300	192.300	121.800
192.313	192.300	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	192.300	192.300	121.800

192.313	192.300	XI. BỎNG	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	192.300	192.300	121.800
192.313	192.300	XI. BỎNG	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	192.300	192.300	121.800
129.696	129.600	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	129.600	129.600	62.300
129.696	129.600	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	129.600	129.600	62.300
129.696	129.600	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	129.600	129.600	62.300

129.696	129.600	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	129.600	129.600	62.300
129.696	129.600	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	129.600	129.600	62.300
129.696	129.600	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	129.600	129.600	62.300
129.696	129.600	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	129.600	129.600	62.300
129.696	129.600	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	129.600	129.600	62.300
129.696	129.600	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	129.600	129.600	62.300
129.696	129.600	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	129.600	129.600	62.300

144.904	144.900	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	144.900	144.900	64.400
144.904	144.900	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	144.900	144.900	64.400
144.904	144.900	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	144.900	144.900	64.400
144.904	144.900	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	144.900	144.900	64.400

144.904	144.900	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	144.900	144.900	64.400
144.904	144.900	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	144.900	144.900	64.400
144.904	144.900	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	144.900	144.900	64.400

14.139	14.100	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	14.100	14.100	4.200
14.139	14.100	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	14.100	14.100	4.200
14.139	14.100	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	14.100	14.100	4.200

14.139	14.100	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	14.100	14.100	4.200
1.010.096	1.010.000	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.010.000	1.010.000	580.300
1.010.096	1.010.000	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.010.000	1.010.000	580.300
1.010.096	1.010.000	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Các thủ thuật	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.010.000	1.010.000	580.300
595.565	595.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	595.500	595.500	352.800

595.565	595.500	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	595.500	595.500	352.800
595.565	595.500	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	595.500	595.500	352.800
595.565	595.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	595.500	595.500	352.800
595.565	595.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	595.500	595.500	352.800
1.030.096	1.030.000	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.030.000	1.030.000	594.300
1.030.096	1.030.000	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.030.000	1.030.000	594.300

1.030.096	1.030.000	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.030.000	1.030.000	594.300
2.310.626	2.310.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.310.600	2.310.600	1.428.000
2.310.626	2.310.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.310.600	2.310.600	1.428.000
2.310.626	2.310.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.310.600	2.310.600	1.428.000
2.310.626	2.310.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.310.600	2.310.600	1.428.000

2.310.626	2.310.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.310.600	2.310.600	1.428.000
2.310.626	2.310.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.310.600	2.310.600	1.428.000
2.310.626	2.310.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.310.600	2.310.600	1.428.000

2.310.626	2.310.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.310.600	2.310.600	1.428.000
2.310.626	2.310.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.310.600	2.310.600	1.428.000
2.310.626	2.310.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.310.600	2.310.600	1.428.000

2.310.626	2.310.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.310.600	2.310.600	1.428.000
2.310.626	2.310.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.310.600	2.310.600	1.428.000
2.310.626	2.310.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.310.600	2.310.600	1.428.000

2.310.626	2.310.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.310.600	2.310.600	1.428.000
2.310.626	2.310.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.310.600	2.310.600	1.428.000

2.310.626	2.310.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.310.600	2.310.600	1.428.000
2.310.626	2.310.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.310.600	2.310.600	1.428.000
2.310.626	2.310.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	2.310.600	2.310.600	1.428.000

2.310.626	2.310.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	2.310.600	2.310.600	1.428.000
2.310.626	2.310.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	2.310.600	2.310.600	1.428.000
2.310.626	2.310.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	2.310.600	2.310.600	1.428.000

2.310.626	2.310.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	2.310.600	2.310.600	1.428.000
2.310.626	2.310.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	2.310.600	2.310.600	1.428.000
2.310.626	2.310.600	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	2.310.600	2.310.600	1.428.000
2.310.626	2.310.600	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	2.310.600	2.310.600	1.428.000

2.310.626	2.310.600	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.310.600	2.310.600	1.428.000
2.310.626	2.310.600	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.310.600	2.310.600	1.428.000
2.310.626	2.310.600	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.310.600	2.310.600	1.428.000
2.310.626	2.310.600	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.310.600	2.310.600	1.428.000
2.310.626	2.310.600	XI. BỎNG	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.310.600	2.310.600	1.428.000

2.310.626	2.310.600	XI. BỎNG	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.310.600	2.310.600	1.428.000
2.310.626	2.310.600	XI. BỎNG	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.310.600	2.310.600	1.428.000
2.310.626	2.310.600	XI. BỎNG	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.310.600	2.310.600	1.428.000

2.310.626	2.310.600	XXII. HUYẾT HỌC TI	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.310.600	2.310.600	1.428.000
2.310.626	2.310.600	IX. GÂY MÊ HỒI SỨC	Các thủ thuật	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.310.600	2.310.600	1.428.000
1.734.626	1.734.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.734.600	1.734.600	1.024.800
1.734.626	1.734.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.734.600	1.734.600	1.024.800
1.734.626	1.734.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.734.600	1.734.600	1.024.800
1.734.626	1.734.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.734.600	1.734.600	1.024.800

1.734.626	1.734.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.734.600	1.734.600	1.024.800
1.734.626	1.734.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.734.600	1.734.600	1.024.800
1.734.626	1.734.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.734.600	1.734.600	1.024.800

1.734.626	1.734.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.734.600	1.734.600	1.024.800
1.734.626	1.734.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.734.600	1.734.600	1.024.800
1.734.626	1.734.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.734.600	1.734.600	1.024.800

1.734.626	1.734.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.734.600	1.734.600	1.024.800
1.734.626	1.734.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.734.600	1.734.600	1.024.800

1.734.626	1.734.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.734.600	1.734.600	1.024.800
1.734.626	1.734.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.734.600	1.734.600	1.024.800

1.734.626	1.734.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.734.600	1.734.600	1.024.800
1.734.626	1.734.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.734.600	1.734.600	1.024.800

1.734.626	1.734.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.734.600	1.734.600	1.024.800
1.734.626	1.734.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.734.600	1.734.600	1.024.800
1.734.626	1.734.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.734.600	1.734.600	1.024.800

1.734.626	1.734.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.734.600	1.734.600	1.024.800
1.734.626	1.734.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.734.600	1.734.600	1.024.800
1.734.626	1.734.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.734.600	1.734.600	1.024.800

1.734.626	1.734.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.734.600	1.734.600	1.024.800
1.734.626	1.734.600	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.734.600	1.734.600	1.024.800
1.734.626	1.734.600	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.734.600	1.734.600	1.024.800
1.734.626	1.734.600	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.734.600	1.734.600	1.024.800

1.734.626	1.734.600	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.734.600	1.734.600	1.024.800
1.734.626	1.734.600	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.734.600	1.734.600	1.024.800
1.734.626	1.734.600	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.734.600	1.734.600	1.024.800
1.734.626	1.734.600	IX. GÂY MÊ HỒI SỨ	Các thủ thuật	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.734.600	1.734.600	1.024.800
759.878	759.800	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	759.800	759.800	455.000
759.878	759.800	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	759.800	759.800	455.000

759.878	759.800	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	759.800	759.800	455.000
759.878	759.800	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	759.800	759.800	455.000
759.878	759.800	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	759.800	759.800	455.000
759.878	759.800	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	759.800	759.800	455.000
759.878	759.800	XI. BỎNG	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	759.800	759.800	455.000
759.878	759.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	759.800	759.800	455.000

405.530	405.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	405.500	405.500	221.200
405.530	405.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	405.500	405.500	221.200
405.530	405.500	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	405.500	405.500	221.200
405.530	405.500	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	405.500	405.500	221.200

405.530	405.500	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	405.500	405.500	221.200
405.530	405.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	405.500	405.500	221.200
405.530	405.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	405.500	405.500	221.200
112.324	112.300	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	112.300	112.300	45.146
1.069.452	1.069.400	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	1.069.400	1.069.400	566.300

5.081.339	5.081.300	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.081.300	5.081.300	3.420.200
5.081.339	5.081.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.081.300	5.081.300	3.420.200
5.081.339	5.081.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.081.300	5.081.300	3.420.200
5.081.339	5.081.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.081.300	5.081.300	3.420.200
5.081.339	5.081.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.081.300	5.081.300	3.420.200

5.859.339	5.859.300	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.859.300	5.859.300	3.964.800
5.859.339	5.859.300	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.859.300	5.859.300	3.964.800
5.859.339	5.859.300	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.859.300	5.859.300	3.964.800
5.859.339	5.859.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.859.300	5.859.300	3.964.800
5.859.339	5.859.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.859.300	5.859.300	3.964.800

5.859.339	5.859.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.859.300	5.859.300	3.964.800
5.859.339	5.859.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.859.300	5.859.300	3.964.800
5.859.339	5.859.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.859.300	5.859.300	3.964.800
74.068	74.000	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Các thủ thuật	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	74.000	74.000	24.500

1.808.191	1.808.100	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.808.100	1.808.100	1.176.000
1.808.191	1.808.100	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.808.100	1.808.100	1.176.000
1.808.191	1.808.100	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.808.100	1.808.100	1.176.000
1.808.191	1808100	III. NHI KHOA	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	1.808.100	1.808.100	1.176.000

1.808.191	1808100	III. NHI KHOA	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	1.808.100	1.808.100	1.176.000
1.808.191	1.808.100	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.808.100	1.808.100	1.176.000
1.808.191	1.808.100	XV. TAI MŨI HỌNG	Các thủ thuật	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.808.100	1.808.100	1.176.000
1.808.191	1.808.100	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Các thủ thuật	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.808.100	1.808.100	1.176.000

1.508.191	1.508.100	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.508.100	1.508.100	966.000
1.508.191	1.508.100	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.508.100	1.508.100	966.000
1.508.191	1.508.100	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.508.100	1.508.100	966.000
1.508.191	1.508.100	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.508.100	1.508.100	966.000
1.508.191	1508100	III. NHI KHOA	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	1.508.100	1.508.100	966.000
1.508.191	1.508.100	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.508.100	1.508.100	966.000

1.508.191	1508100	III. NHI KHOA	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	1.508.100	1.508.100	966.000
1.508.191	1.508.100	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.508.100	1.508.100	966.000
1.508.191	1.508.100	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.508.100	1.508.100	966.000
1.508.191	1.508.100	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.508.100	1.508.100	966.000
1.508.191	1.508.100	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.508.100	1.508.100	966.000

1.508.191	1.508.100	XV. TAI MŨI HỌNG	Các thủ thuật	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.508.100	1.508.100	966.000
3.308.191	3.308.100	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.308.100	3.308.100	2.226.000
3.308.191	3.308.100	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.308.100	3.308.100	2.226.000
3.308.191	3.308.100	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.308.100	3.308.100	2.226.000

3.308.191	3308100	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	3.308.100	3.308.100	2.226.000
3.308.191	3.308.100	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.308.100	3.308.100	2.226.000
3.308.191	3308100	III. NHI KHOA	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	3.308.100	3.308.100	2.226.000
3.308.191	3308100	III. NHI KHOA	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	3.308.100	3.308.100	2.226.000

3.308.191	3.308.100	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.308.100	3.308.100	2.226.000
3.308.191	3.308.100	XV. TAI MŨI HỌNG	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.308.100	3.308.100	2.226.000
3.308.191	3.308.100	XV. TAI MŨI HỌNG	Các thủ thuật	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.308.100	3.308.100	2.226.000
3.308.191	3308100	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	3.308.100	3.308.100	2.226.000
793.878	793.800	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	793.800	793.800	478.800

793.878	793.800	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	793.800	793.800	478.800
793.878	793800	III. NHI KHOA	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	793.800	793.800	478.800
793.878	793800	III. NHI KHOA	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi	1724/QĐ-BYT 4883/QĐ-BYT	43320	793.800	793.800	478.800
793.878	793800	III. NHI KHOA	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	793.800	793.800	478.800
793.878	793.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Các thủ thuật	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	793.800	793.800	478.800

793.878	793.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Các thủ thuật	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	793.800	793.800	478.800
793.878	793.800	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Các thủ thuật	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	793.800	793.800	478.800
1.204.339	1.204.300	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.204.300	1.204.300	706.300
1.204.339	1.204.300	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.204.300	1.204.300	706.300

1.204.339	1.204.300	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.204.300	1.204.300	706.300
1.204.339	1.204.300	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.204.300	1.204.300	706.300
1.204.339	1204300	III. NHI KHOA	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	1.204.300	1.204.300	706.300
1.204.339	1204300	III. NHI KHOA	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	1.204.300	1.204.300	706.300

1.204.339	1204300	III. NHI KHOA	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	1.204.300	1.204.300	706.300
1.204.339	1204300	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	43294	1.204.300	1.204.300	706.300
1.204.339	1.204.300	XV. TAI MŨI HỌNG	Các thủ thuật	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.204.300	1.204.300	706.300
1.204.339	1.204.300	XV. TAI MŨI HỌNG	Các thủ thuật	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.204.300	1.204.300	706.300

1.204.339	1.204.300	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Các thủ thuật	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.204.300	1.204.300	706.300
1.204.339	1.204.300	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Các thủ thuật	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.204.300	1.204.300	706.300
2.678.417	2.678.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.678.400	2.678.400	1.694.000
2.678.417	2.678.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.678.400	2.678.400	1.694.000

2.678.417	2.678.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.678.400	2.678.400	1.694.000
2.678.417	2678400	III. NHI KHOA	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	2.678.400	2.678.400	1.694.000
2.678.417	2.678.400	XV. TAI MŨI HỌNG	Các thủ thuật	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.678.400	2.678.400	1.694.000
2.678.417	2678400	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	2.678.400	2.678.400	1.694.000

2.938.417	2.938.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.938.400	2.938.400	1.876.000
2.938.417	2.938.400	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.938.400	2.938.400	1.876.000
2.938.417	2.938.400	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Các thủ thuật	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.938.400	2.938.400	1.876.000

493.817	493.800	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	493.800	493.800	230.300
493.817	493.800	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	493.800	493.800	230.300
493.817	493.800	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Các thủ thuật	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	493.800	493.800	230.300
317.019	317.000	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	317.000	317.000	177.840

276.530	276.500	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	276.500	276.500	130.900
276.530	276.500	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	276.500	276.500	130.900
276.530	276.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	276.500	276.500	130.900
276.530	276.500	XV. TAI MŨI HỌNG	Các thủ thuật	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	276.500	276.500	130.900

276.530	276.500	XV. TAI MŨI HỌNG	Các thủ thuật	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	276.500	276.500	130.900
276.530	276.500	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Các thủ thuật	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	276.500	276.500	130.900
468.817	468.800	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	468.800	468.800	212.800
468.817	468.800	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	468.800	468.800	212.800
468.817	468.800	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	468.800	468.800	212.800

468.817	468.800	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	468.800	468.800	212.800
468.817	468.800	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Các thủ thuật	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	468.800	468.800	212.800
352.191	352.100	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	352.100	352.100	156.800
352.191	352.100	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	352.100	352.100	156.800
352.191	352.100	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	352.100	352.100	156.800

352.191	352.100	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	352.100	352.100	156.800
352.191	352.100	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	352.100	352.100	156.800
352.191	352.100	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Các thủ thuật	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	352.100	352.100	156.800
323.530	323.500	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	323.500	323.500	163.800
323.530	323.500	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	323.500	323.500	163.800
215.217	215.200	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	215.200	215.200	100.800

215.217	215.200	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	215.200	215.200	100.800
215.217	215.200	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	215.200	215.200	100.800
215.217	215.200	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	215.200	215.200	100.800
215.217	215.200	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	215.200	215.200	100.800
215.217	215.200	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	215.200	215.200	100.800

798.304	798.300	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	798.300	798.300	423.500
798.304	798.300	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	798.300	798.300	423.500
798.304	798.300	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	798.300	798.300	423.500

798.304	798.300	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	798.300	798.300	423.500
798.304	798.300	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	798.300	798.300	423.500
798.304	798.300	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	798.300	798.300	423.500

798.304	798.300	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	798.300	798.300	423.500
798.304	798.300	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	798.300	798.300	423.500
798.304	798.300	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	798.300	798.300	423.500
798.304	798.300	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	798.300	798.300	423.500

798.304	798.300	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	798.300	798.300	423.500
798.304	798.300	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	798.300	798.300	423.500
798.304	798.300	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	798.300	798.300	423.500
798.304	798.300	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	798.300	798.300	423.500

798.304	798.300	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	798.300	798.300	423.500
798.304	798.300	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	798.300	798.300	423.500
798.304	798.300	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	798.300	798.300	423.500
798.304	798.300	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	798.300	798.300	423.500

798.304	798.300	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	798.300	798.300	423.500
798.304	798.300	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Các thủ thuật	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	798.300	798.300	423.500
798.304	798.300	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Các thủ thuật	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	798.300	798.300	423.500

798.304	798.300	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Các thủ thuật	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	798.300	798.300	423.500
2.718.878	2.718.800	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.718.800	2.718.800	1.826.300
2.718.878	2.718.800	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.718.800	2.718.800	1.826.300

2.718.878	2.718.800	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.718.800	2.718.800	1.826.300
2.718.878	2.718.800	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.718.800	2.718.800	1.826.300
2.718.878	2.718.800	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.718.800	2.718.800	1.826.300

2.718.878	2.718.800	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.718.800	2.718.800	1.826.300
2.718.878	2.718.800	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.718.800	2.718.800	1.826.300
2.718.878	2.718.800	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.718.800	2.718.800	1.826.300
2.718.878	2.718.800	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.718.800	2.718.800	1.826.300

2.718.878	2.718.800	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Các thủ thuật	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.718.800	2.718.800	1.826.300
2.718.878	2.718.800	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Các thủ thuật	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.718.800	2.718.800	1.826.300
905.791	905.700	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	905.700	905.700	478.800
905.791	905.700	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	905.700	905.700	478.800
905.791	905.700	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Các thủ thuật	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	905.700	905.700	478.800

1.095.322	1.095.300	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.095.300	1.095.300	548.800
1.095.322	1.095.300	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.095.300	1.095.300	548.800
1.095.322	1.095.300	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Các thủ thuật	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.095.300	1.095.300	548.800
1.196.496	1.196.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.196.400	1.196.400	776.300
1.196.496	1.196.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.196.400	1.196.400	776.300
1.196.496	1.196.400	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.196.400	1.196.400	776.300

1.196.496	1.196.400	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.196.400	1.196.400	776.300
1.196.496	1.196.400	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.196.400	1.196.400	776.300
1.196.496	1.196.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.196.400	1.196.400	776.300
1.196.496	1.196.400	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Các thủ thuật	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.196.400	1.196.400	776.300
2.963.096	2.963.000	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	2099/QĐ-BYT 4883/QĐ-	2018-08-08	2.963.000	2.963.000	1.947.400
2.963.096	2.963.000	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.963.000	2.963.000	1.947.400

2.963.096	2.963.000	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.963.000	2.963.000	1.947.400
2.963.096	2.963.000	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.963.000	2.963.000	1.947.400
2.963.096	2.963.000	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.963.000	2.963.000	1.947.400
2.963.096	2.963.000	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.963.000	2.963.000	1.947.400
2.963.096	2.963.000	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.963.000	2.963.000	1.947.400

2.963.096	2.963.000	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.963.000	2.963.000	1.947.400
2.963.096	2.963.000	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.963.000	2.963.000	1.947.400
911.957	911.900	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	911.900	911.900	517.300
911.957	911.900	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	911.900	911.900	517.300
975.330	975.300	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	975.300	975.300	587.300

975.330	975.300	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	975.300	975.300	587.300
975.330	975300	III. NHI KHOA	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	975.300	975.300	587.300
975.330	975.300	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	975.300	975.300	587.300
975.330	975.300	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	975.300	975.300	587.300
720.339	720.300	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	720.300	720.300	367.500

720.339	720.300	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	720.300	720.300	367.500
575.330	575300	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	575.300	575.300	307.300
575.330	575.300	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	575.300	575.300	307.300
575.330	575.300	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	575.300	575.300	307.300

743.296	743.200	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	743.200	743.200	426.300
953.817	953.800	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	953.800	953.800	552.300
953.817	953.800	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	953.800	953.800	552.300
953.817	953.800	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	953.800	953.800	552.300

953.817	953.800	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	953.800	953.800	552.300
953.817	953.800	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	953.800	953.800	552.300
953.817	953.800	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	953.800	953.800	552.300
953.817	953.800	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	953.800	953.800	552.300
953.817	953.800	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	953.800	953.800	552.300

953.817	953.800	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Các thủ thuật	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	953.800	953.800	552.300
1.376.148	1.376.100	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.376.100	1.376.100	916.300
1.406.670	1.406.600	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.406.600	1.406.600	916.300

1.176.148	1.176.100	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.176.100	1.176.100	776.300
1.176.148	1.176.100	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.176.100	1.176.100	776.300
273.530	273.500	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	273.500	273.500	128.800
273.530	273.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	273.500	273.500	128.800
273.530	273.500	X. NGOẠI KHOA	Các thủ thuật	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	273.500	273.500	128.800

2.373.522	2.373.500	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.373.500	2.373.500	1.476.300
2.373.522	2.373.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.373.500	2.373.500	1.476.300
2.373.522	2.373.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.373.500	2.373.500	1.476.300
2.373.522	2.373.500	XV. TAI MŨI HỌNG	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.373.500	2.373.500	1.476.300
2.373.522	2.373.500	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Các thủ thuật	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.373.500	2.373.500	1.476.300
230.530	230.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	230.500	230.500	98.700

230.530	230.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	230.500	230.500	98.700
230.530	230.500	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	230.500	230.500	98.700
230.530	230.500	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	230.500	230.500	98.700
230.530	230.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	230.500	230.500	98.700
230.530	230.500	X. NGOẠI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	230.500	230.500	98.700
152.048	152.000	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	152.000	152.000	43.050
152.048	152.000	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	152.000	152.000	43.050

152.048	152.000	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	152.000	152.000	43.050
152.048	152.000	XIII. PHỤ SẢN	Các thủ thuật	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	152.000	152.000	43.050
622.565	622.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	622.500	622.500	371.700
622.565	622.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	622.500	622.500	371.700
8.858.896	8.858.800	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.858.800	8.858.800	4.895.100
880.296	880.200	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	880.200	880.200	522.200

880.296	880.200	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	880.200	880.200	522.200
289.470	289.400	XXII. HUYẾT HỌC TI	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	289.400	289.400	101.500
194.765	194.700	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	194.700	194.700	105.000
194.765	194.700	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	194.700	194.700	105.000
194.765	194.700	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	194.700	194.700	105.000

194.765	194.700	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	194.700	194.700	105.000
194.765	194.700	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	194.700	194.700	105.000
194.765	194.700	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	194.700	194.700	105.000
659.977	659.900	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	659.900	659.900	342.263

659.977	659.900	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	659.900	659.900	342.263
659.977	659.900	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	659.900	659.900	342.263
659.977	659.900	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	659.900	659.900	342.263
659.977	659.900	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	659.900	659.900	342.263

659.977	659.900	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	659.900	659.900	342.263
659.977	659.900	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	659.900	659.900	342.263
659.977	659.900	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	659.900	659.900	342.263
659.977	659.900	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	659.900	659.900	342.263

586.322	586.300	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	586.300	586.300	356.300
586.322	586.300	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	586.300	586.300	356.300
586.322	586.300	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	586.300	586.300	356.300
586.322	586.300	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	586.300	586.300	356.300

586.322	586.300	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	586.300	586.300	356.300
586.322	586.300	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	586.300	586.300	356.300
586.322	586.300	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	586.300	586.300	356.300

586.322	586.300	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	586.300	586.300	356.300
586.322	586.300	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	586.300	586.300	356.300
586.322	586.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	586.300	586.300	356.300
1.923.443	1.923.400	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.923.400	1.923.400	1.041.600
1.923.443	1.923.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.923.400	1.923.400	1.041.600

138.591	138.500	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	138.500	138.500	72.800
138.591	138.500	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	138.500	138.500	72.800
138.591	138.500	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	138.500	138.500	72.800
138.591	138.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	138.500	138.500	72.800
138.591	138.500	XV. TAI MŨI HỌNG	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	138.500	138.500	72.800
138.591	138.500	XV. TAI MŨI HỌNG	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	138.500	138.500	72.800

138.591	138.500	V. DA LIỄU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	138.500	138.500	72.800
1.064.922	1.064.900	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.064.900	1.064.900	625.800
1.064.922	1.064.900	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.064.900	1.064.900	625.800
1.064.922	1.064.900	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.064.900	1.064.900	625.800
1.064.922	1.064.900	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.064.900	1.064.900	625.800

1.064.922	1.064.900	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.064.900	1.064.900	625.800
1.064.922	1.064.900	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.064.900	1.064.900	625.800
1.064.922	1.064.900	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.064.900	1.064.900	625.800
1.064.922	1.064.900	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.064.900	1.064.900	625.800
1.064.922	1.064.900	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.064.900	1.064.900	625.800

1.064.922	1.064.900	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.064.900	1.064.900	625.800
1.064.922	1.064.900	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.064.900	1.064.900	625.800
879.400	879.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	879.400	879.400	517.300
879.400	879.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	879.400	879.400	517.300

879.400	879.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	879.400	879.400	517.300
879.400	879.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	879.400	879.400	517.300
879.400	879.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	879.400	879.400	517.300
879.400	879.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	879.400	879.400	517.300

1.972.374	1.972.300	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.972.300	1.972.300	1.242.500
1.972.374	1.972.300	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.972.300	1.972.300	1.242.500
1.972.374	1.972.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	1.972.300	1.972.300	1.242.500
1.972.374	1.972.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.972.300	1.972.300	1.242.500
1.972.374	1.972.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.972.300	1.972.300	1.242.500

1.972.374	1.972.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.972.300	1.972.300	1.242.500
1.972.374	1.972.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.972.300	1.972.300	1.242.500
1.972.374	1.972.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.972.300	1.972.300	1.242.500
1.972.374	1.972.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.972.300	1.972.300	1.242.500
1.972.374	1.972.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.972.300	1.972.300	1.242.500
1.972.374	1.972.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.972.300	1.972.300	1.242.500

1.972.374	1.972.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.972.300	1.972.300	1.242.500
1.772.374	1.772.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.772.300	1.772.300	1.102.500
1.772.374	1.772.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.772.300	1.772.300	1.102.500
1.772.374	1.772.300	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.772.300	1.772.300	1.102.500
294.530	294.500	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	294.500	294.500	143.500

294.530	294.500	V. DA LIỄU	Các thủ thuật	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	294.500	294.500	143.500
1.170.096	1.170.000	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.170.000	1.170.000	692.300
463.530	463.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	463.500	463.500	261.800
463.530	463.500	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	463.500	463.500	261.800
463.530	463.500	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	463.500	463.500	261.800

377.096	377.000	V. DA LIỄU	Các thủ thuật	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	377.000	377.000	137.200
660.400	660.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	660.400	660.400	364.000
660.400	660.400	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	660.400	660.400	364.000
274.530	274.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	274.500	274.500	129.500
274.530	274.500	XXII. HUYẾT HỌC TI	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	274.500	274.500	129.500

1.404.530	1.404.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.404.500	1.404.500	920.500
1.404.530	1.404.500	XXII. HUYẾT HỌC TI	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.404.500	1.404.500	920.500
2.710.565	2.710.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.710.500	2.710.500	1.833.300
2.710.565	2.710.500	XXII. HUYẾT HỌC TI	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.710.500	2.710.500	1.833.300

1.609.296	1.609.200	XVIII. ĐIỆN QUANG	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.609.200	1.609.200	1.032.500
695.330	695.300	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	695.300	695.300	391.300
656.791	656.700	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	656.700	656.700	304.500
656.791	656.700	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	656.700	656.700	304.500
656.791	656.700	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Các thủ thuật	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	656.700	656.700	304.500

538.878	538.800	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	538.800	538.800	300.300
534.417	534.400	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	534.400	534.400	193.200
965.757	965.700	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	965.700	965.700	522.200
283.878	283.800	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	283.800	283.800	121.800
283.878	283.800	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	283.800	283.800	121.800

283.878	283.800	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	283.800	283.800	121.800
283.878	283.800	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Các thủ thuật	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	283.800	283.800	121.800
1.042.504	1.042.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG		984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.042.500	1.042.500	627.200
1.042.504	1.042.500	II. NỘI KHOA		3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.042.500	1.042.500	627.200
1.042.504	1.042.500	III. NHI KHOA		1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.042.500	1.042.500	627.200
1.042.504	1.042.500	III. NHI KHOA		1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.042.500	1.042.500	627.200

1.042.504	1.042.500	III. NHI KHOA		1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.042.500	1.042.500	627.200
1.042.504	1.042.500	III. NHI KHOA		1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.042.500	1.042.500	627.200
1.042.504	1.042.500	III. NHI KHOA		1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.042.500	1.042.500	627.200
1.042.504	1.042.500	III. NHI KHOA		1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.042.500	1.042.500	627.200
560.817	560.800	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	560.800	560.800	277.200

1.570.096	1.570.000	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.570.000	1.570.000	972.300
1.607.096	1.607.000	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.607.000	1.607.000	998.200

1.607.096	1.607.000	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.607.000	1.607.000	998.200
1.607.096	1.607.000	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.607.000	1.607.000	998.200
1.607.096	1.607.000	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.607.000	1.607.000	998.200
1.607.096	1.607.000	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.607.000	1.607.000	998.200
1.607.096	1.607.000	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.607.000	1.607.000	998.200

588.530	588.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	588.500	588.500	349.300
588.530	588.500	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	588.500	588.500	349.300
588.530	588.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	588.500	588.500	349.300
3.477.234	3.477.200	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	3.477.200	3.477.200	2.343.041
61.400	61.400	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	61.400	61.400	26.600

279.565	279.500	XI. BỎNG	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	279.500	279.500	131.600
279.565	279.500	VII. NỘI TIẾT	Các thủ thuật	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	279.500	279.500	131.600

279.565	279.500	VII. NỘI TIẾT	Các thủ thuật	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	279.500	279.500	131.600
64.313	64.300	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	64.300	64.300	32.200
64.313	64.300	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	64.300	64.300	32.200
64.313	64.300	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	64.300	64.300	32.200
64.313	64.300	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	64.300	64.300	32.200

64.313	64.300	X. NGOẠI KHOA	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi			64.300	64.300	32.200
64.313	64.300	XV. TAI MŨI HỌNG	Các thủ thuật	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	64.300	64.300	32.200
64.313	64.300	VII. NỘI TIẾT	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi			64.300	64.300	32.200
89.534	89.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	89.500	89.500	49.000
89.534	89.500	X. NGOẠI KHOA	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi			89.500	89.500	49.000
89.534	89.500	VII. NỘI TIẾT	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi			89.500	89.500	49.000
89.534	89.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	89.500	89.500	49.000
89.534	89.500	XV. TAI MŨI HỌNG	Các thủ thuật	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	89.500	89.500	49.000

121.417	121.400	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	121.400	121.400	67.900
121.417	121.400	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	121.400	121.400	67.900
121.417	121.400	X. NGOẠI KHOA	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi			121.400	121.400	67.900
121.417	121.400	XV. TAI MŨI HỌNG	Các thủ thuật	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	121.400	121.400	67.900
121.417	121.400	VII. NỘI TIẾT	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi			121.400	121.400	67.900
148.661	148.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	148.600	148.600	77.000

148.661	148.600	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	148.600	148.600	77.000
148.661	148.600	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	148.600	148.600	77.000
148.661	148.600	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	148.600	148.600	77.000
148.661	148.600	X. NGOẠI KHOA	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi			148.600	148.600	77.000
148.661	148.600	VII. NỘI TIẾT	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi			148.600	148.600	77.000

193.661	193.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	193.600	193.600	108.500
193.661	193.600	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	193.600	193.600	108.500
193.661	193.600	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	193.600	193.600	108.500
193.661	193.600	X. NGOẠI KHOA	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi			193.600	193.600	108.500

193.661	193.600	XV. TAI MŨI HỌNG	Các thủ thuật	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	193.600	193.600	108.500
193.661	193.600	VII. NỘI TIẾT	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi			193.600	193.600	108.500
275.635	275.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	275.600	275.600	126.000
275.635	275.600	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	275.600	275.600	126.000
275.635	275.600	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	275.600	275.600	126.000
275.635	275.600	X. NGOẠI KHOA	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi			275.600	275.600	126.000

275.635	275.600	XV. TAI MŨI HỌNG	Các thủ thuật	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	275.600	275.600	126.000
275.635	275.600	VII. NỘI TIẾT	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi			275.600	275.600	126.000
263.765	263.700	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	263.700	263.700	153.300
263.765	263.700	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	263.700	263.700	153.300
263.765	263.700	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	263.700	263.700	153.300
263.765	263.700	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	263.700	263.700	153.300
263.765	263.700	XV. TAI MŨI HỌNG	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	263.700	263.700	153.300
101.400	101.400	IV. LAO	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	101.400	101.400	54.600

511.417	511.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	511.400	511.400	340.900
625.096	625.000	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	625.000	625.000	310.800
625.096	625.000	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	625.000	625.000	310.800

625.096	625.000	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	625.000	625.000	310.800
625.096	625.000	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	625.000	625.000	310.800

625.096	625.000	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	625.000	625.000	310.800
625.096	625.000	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	625.000	625.000	310.800
625.096	625.000	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	625.000	625.000	310.800
625.096	625.000	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	625.000	625.000	310.800

625.096	625.000	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	625.000	625.000	310.800
625.096	625.000	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	625.000	625.000	310.800
625.096	625.000	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	625.000	625.000	310.800

625.096	625.000	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	625.000	625.000	310.800
625.096	625.000	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	625.000	625.000	310.800
625.096	625.000	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	625.000	625.000	310.800

625.096	625.000	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	625.000	625.000	310.800
625.096	625.000	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	625.000	625.000	310.800
625.096	625.000	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	625.000	625.000	310.800

625.096	625.000	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	625.000	625.000	310.800
625.096	625.000	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	625.000	625.000	310.800
625.096	625.000	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	625.000	625.000	310.800

625.096	625.000	XIII. PHỤ SẢN	Các thủ thuật	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	625.000	625.000	310.800
101.853	101.800	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	101.800	101.800	48.650
101.853	101.800	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	101.800	101.800	48.650
101.853	101.800	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	101.800	101.800	48.650
101.853	101.800	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	101.800	101.800	48.650
92.487	92.400	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	92.400	92.400	44.800
92.487	92.400	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	92.400	92.400	44.800
92.487	92.400	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	92.400	92.400	44.800
92.487	92.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	92.400	92.400	44.800

92.487	92.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	92.400	92.400	44.800
92.487	92.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	92.400	92.400	44.800
92.487	92.400	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	92.400	92.400	44.800
92.487	92.400	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	92.400	92.400	44.800
92.487	92.400	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	92.400	92.400	44.800
92.487	92.400	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	92.400	92.400	44.800
92.487	92.400	XIII. PHỤ SẢN	Các thủ thuật	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	92.400	92.400	44.800
15.174	15.100	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	15.100	15.100	3.500
15.174	15.100	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	15.100	15.100	3.500
15.174	15.100	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	15.100	15.100	3.500
15.174	15.100	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	15.100	15.100	3.500

15.174	15.100	XIV. MẮT	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	15.100	15.100	3.500
15.174	15.100	XIV. MẮT	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	15.100	15.100	3.500
104.405	104.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	104.400	104.400	48.300
104.405	104.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	104.400	104.400	48.300
104.405	104.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	104.400	104.400	48.300
104.405	104.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	104.400	104.400	48.300

104.405	104.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	104.400	104.400	48.300
104.405	104.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	104.400	104.400	48.300
104.405	104.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	104.400	104.400	48.300
104.405	104.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	104.400	104.400	48.300

104.405	104.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	104.400	104.400	48.300
104.405	104.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	104.400	104.400	48.300
104.405	104.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	104.400	104.400	48.300
104.405	104.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	104.400	104.400	48.300
104.405	104.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	104.400	104.400	48.300
104.405	104.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	104.400	104.400	48.300

104.405	104.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	104.400	104.400	48.300
104.405	104.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	104.400	104.400	48.300
104.405	104.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	104.400	104.400	48.300
104.405	104.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	104.400	104.400	48.300
104.405	104.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	104.400	104.400	48.300
104.405	104.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	104.400	104.400	48.300
104.405	104.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	104.400	104.400	48.300
104.405	104.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	104.400	104.400	48.300

104.405	104.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	104.400	104.400	48.300
104.405	104.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	104.400	104.400	48.300
104.405	104.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	104.400	104.400	48.300
104.405	104.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	104.400	104.400	48.300
104.405	104.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	104.400	104.400	48.300
104.405	104.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	104.400	104.400	48.300
104.405	104.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	104.400	104.400	48.300
104.405	104.400	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	104.400	104.400	48.300

104.405	104.400	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	104.400	104.400	48.300
104.405	104.400	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	104.400	104.400	48.300
148.765	148.700	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	148.700	148.700	72.800
148.765	148.700	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	148.700	148.700	72.800
148.765	148.700	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	148.700	148.700	72.800

148.765	148.700	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	148.700	148.700	72.800
148.765	148.700	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	148.700	148.700	72.800
148.765	148.700	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	148.700	148.700	72.800

148.765	148.700	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	148.700	148.700	72.800
148.765	148.700	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	148.700	148.700	72.800
148.765	148.700	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	148.700	148.700	72.800
148.765	148.700	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	148.700	148.700	72.800

148.765	148.700	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	148.700	148.700	72.800
148.765	148.700	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	148.700	148.700	72.800
148.765	148.700	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	148.700	148.700	72.800
148.765	148.700	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	148.700	148.700	72.800

148.765	148.700	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	148.700	148.700	72.800
148.765	148.700	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	148.700	148.700	72.800
148.765	148.700	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	148.700	148.700	72.800
148.765	148.700	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	148.700	148.700	72.800

148.765	148.700	II. NỘI KHOA	Các thủ thuật	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	148.700	148.700	72.800
148.765	148.700	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	148.700	148.700	72.800
148.765	148.700	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	148.700	148.700	72.800
25.174	25.100	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Các thủ thuật	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	25.100	25.100	10.500
25.174	25.100	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	25.100	25.100	10.500
25.174	25.100	XI. BỎNG	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	25.100	25.100	10.500

194.765	194.700	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	194.700	194.700	105.000
194.765	194700	III. NHI KHOA	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	194.700	194.700	105.000
194.765	194700	III. NHI KHOA	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	194.700	194.700	105.000
194.765	194700	X. NGOẠI KHOA	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi			194.700	194.700	105.000

194.765	194.700	XI. BỎNG	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	194.700	194.700	105.000
194.765	194.700	XV. TAI MŨI HỌNG	Các thủ thuật	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	194.700	194.700	105.000
194.765	194700	XV. TAI MŨI HỌNG	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	194.700	194.700	105.000
269.530	269500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	269.500	269.500	126.000

269.530	269500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	269.500	269.500	126.000
269.530	269500	X. NGOẠI KHOA	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi			269.500	269.500	126.000
269.530	269500	XV. TAI MŨI HỌNG	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	269.500	269.500	126.000
289.530	289.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	289.500	289.500	140.000

289.530	289.500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	289.500	289.500	140.000
289.530	289500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	289.500	289.500	140.000
289.530	289500	III. NHI KHOA	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	289.500	289.500	140.000
289.530	289500	X. NGOẠI KHOA	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi			289.500	289.500	140.000

289.530	289500	XV. TAI MŨI HỌNG	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	289.500	289.500	140.000
354.296	354200	III. NHI KHOA	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	354.200	354.200	154.000
354.296	354200	III. NHI KHOA	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	354.200	354.200	154.000
354.296	354200	X. NGOẠI KHOA	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi			354.200	354.200	154.000

354.296	354200	XV. TAI MŨI HỌNG	Các thủ thuật và dịch vụ Nội soi	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	354.200	354.200	154.000
50.837	50.800	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	50.800	50.800	25.900
46.042	46.000	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	46.000	46.000	25.393
57.634	57.600	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	57.600	26.670
57.634	57.600	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	57.600	26.670
83.391	83.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	83.300	37.188
83.391	83.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	83.300	37.188
83.391	83.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	83.300	37.188
83.391	83.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	83.300	37.188
76.391	76.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	76.300	32.288

76.391	76.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	76.300	32.288
76.391	76.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	76.300	32.288
76.391	76.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	76.300	32.288
76.391	76.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	76.300	32.288
76.391	76.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	76.300	32.288
76.391	76.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	76.300	32.288
76.391	76.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	76.300	32.288
76.391	76.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	76.300	32.288
71.826	71.800	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	71.800	71.800	24.640
71.826	71.800	XVII. PHỤC HỒI CHÚ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	71.800	71.800	24.640
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106

156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106

156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106

156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106

156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106

156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106

156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106

156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	156.400	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106

156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106

156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106

156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106

156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106

156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106

156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106

156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106

156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106

156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	156.400	84.106

156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106

156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
156.470	156.400	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	156.400	84.106
37.070	37.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	37.000	23.100

37.070	37.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	37.000	23.100

37.070	37.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	37.000	23.100

37.070	37.000	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	37.000	37.000	23.100
37.070	37.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	37.000	23.100

37.070	37.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	37.000	23.100

37.070	37.000	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	37.000	23.100
37.070	37.000	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	37.000	23.100

37.070	37.000	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	37.000	23.100
51.168	51.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	51.100	24.850
51.168	51.100	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	51.100	24.850
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588

85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588

85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588

85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588

85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588

85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588

85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588

85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588

85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588

85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588

85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588

85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588

85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588

85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588
85.391	85.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	85.300	38.588

85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588

85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588

85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588

85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588

85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588

85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588

85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588

85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588

85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588

85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588

85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588

85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588

85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588

85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588

85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588

85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588

85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588

85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588

85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588

85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588

85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588

85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588

85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588

85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588

85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588

85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588

85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588

85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588

85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588

85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
85.391	85.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	85.300	38.588
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	78.300	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688

78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688

78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688

78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688

78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688

78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688

78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688

78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	78.300	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	78.300	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688

78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	78.300	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688

78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688

78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	78.300	78.300	33.688

78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688

78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688

78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688

78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688

78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688

78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688

78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688

78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688

78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688

78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688

78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688

78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688

78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688

78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688

78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688

78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688

78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688

78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688

78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688

78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688

78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688

78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	78.300	78.300	33.688

78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	78.300	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	78.300	78.300	33.688

78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688

78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688

78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688

78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688

78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688

78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688

78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688

78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688

78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688

78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688

78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688

78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688

78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688

78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688

78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688

78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688

78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688

78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688

78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688

78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
78.391	78.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	78.300	33.688
48.967	48.900	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	48.900	48.900	27.440
48.967	48.900	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	48.900	48.900	27.440

48.967	48.900	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	48.900	48.900	27.440
41.967	41.900	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	41.900	41.900	22.540
41.967	41.900	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	41.900	41.900	22.540
41.967	41.900	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	41.900	41.900	22.540
41.967	41.900	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	41.900	41.900	22.540
30.897	30.800	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	30.800	30.800	17.640
44.967	44.900	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	44.900	44.900	24.640

44.967	44.900	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	44.900	44.900	24.640
36.767	36.700	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	36.700	18.900
36.767	36.700	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	36.700	18.900
36.767	36.700	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	36.700	18.900
36.767	36.700	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	36.700	18.900
36.767	36.700	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	36.700	18.900
30.897	30.800	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	30.800	30.800	17.640
40.981	40.900	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	40.900	40.900	17.701
40.981	40.900	XI. BỎNG	Y học dân tộc	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	40.900	40.900	17.701

40.981	40.900	XI. BỎNG	Y học dân tộc	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	40.900	40.900	17.701
40.981	40.900	XIII. PHỤ SẢN	Y học dân tộc	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	40.900	17.701
40.981	40.900	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	40.900	40.900	17.701
54.802	54.800	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	54.800	20.052
54.802	54.800	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	54.800	20.052
54.802	54.800	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	54.800	54.800	20.052

54.802	54.800	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	54.800	54.800	20.052
54.802	54.800	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	54.800	20.052
54.802	54.800	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	54.800	20.052
54.802	54.800	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	54.800	20.052
352.835	352.800	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	352.800	352.800	212.800

352.835	352.800	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	352.800	352.800	212.800
219.765	219.700	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	219.700	219.700	122.500
59.301	59.300	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	59.300	59.300	21.000
59.301	59.300	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	59.300	59.300	21.000
59.301	59.300	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	59.300	59.300	21.000
59.301	59.300	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	59.300	59.300	21.000
59.301	59.300	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	59.300	59.300	21.000

59.301	59.300	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	59.300	59.300	21.000
59.301	59.300	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	59.300	59.300	21.000
59.301	59.300	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	59.300	59.300	21.000
59.301	59.300	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	59.300	59.300	21.000
59.301	59.300	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	59.300	59.300	21.000
59.301	59.300	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	59.300	59.300	21.000
59.301	59.300	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	59.300	59.300	21.000

59.301	59.300	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	59.300	59.300	21.000
59.301	59.300	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	59.300	59.300	21.000
59.301	59.300	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	59.300	59.300	21.000
162.765	162.700	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	162.700	162.700	82.600
162.765	162.700	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	162.700	162.700	82.600
52.151	52.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	52.100	27.351
52.151	52.100	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	52.100	52.100	27.351

52.151	52.100	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	52.100	52.100	27.351
52.151	52.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	52.100	27.351
36.622	36.600	XI. BỎNG	Y học dân tộc	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	36.600	36.600	20.650
36.622	36.600	XI. BỎNG	Y học dân tộc	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	36.600	36.600	20.650
58.426	58.400	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	58.400	58.400	31.640

58.426	58.400	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	58.400	58.400	31.640
119.247	119.200	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	119.200	56.980
119.247	119.200	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	119.200	56.980
119.247	119.200	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	119.200	56.980

119.247	119.200	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	119.200	56.980
119.247	119.200	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	119.200	56.980
119.247	119.200	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	119.200	56.980
54.854	54.800	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	54.800	28.000
54.854	54.800	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	54.800	28.000

54.854	54.800	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	54.800	28.000
54.854	54.800	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	54.800	28.000
1.153.870	1.153.800	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.153.800	1.153.800	608.300
14.070	14.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	14.000	7.000
14.070	14.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	14.000	7.000
14.070	14.000	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	14.000	7.000
14.070	14.000	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	14.000	7.000

48.746	48.700	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	48.700	48.700	28.140
48.746	48.700	XI. BỎNG	Y học dân tộc	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	48.700	48.700	28.140
48.746	48.700	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	48.700	48.700	28.140
41.128	41.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	41.100	41.100	16.913
41.128	41.100	XIII. PHỤ SẢN	Y học dân tộc	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	41.100	16.913

41.128	41.100	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	41.100	41.100	16.913
41.128	41.100	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	41.100	41.100	16.913
41.128	41.100	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	41.100	41.100	16.913
41.128	41.100	V. DA LIỄU	Y học dân tộc	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	41.100	41.100	16.913
71.245	71.200	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	71.200	71.200	31.640
56.297	56.200	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	56.200	56.200	19.040
51.452	51.400	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	51.400	51.400	17.500
33.452	33.400	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	33.400	4.900
77.545	77.500	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	77.500	77.500	19.670

14.767	14.700	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	14.700	14.700	3.500
14.767	14.700	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	14.700	14.700	3.500
318.765	318.700	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	318.700	318.700	191.800
318.765	318.700	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	318.700	318.700	191.800
173.730	173.700	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	173.700	173.700	91.700
144.765	144.700	II. NỘI KHOA	Y học dân tộc	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	144.700	144.700	70.000
144.765	144.700	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	144.700	144.700	70.000

124.049	124.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	124.000	124.000	52.080
124.049	124.000	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	124.000	124.000	52.080
124.049	124.000	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	124.000	124.000	52.080
51.802	51.800	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	51.800	51.800	17.952
51.802	51.800	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	51.800	51.800	17.952
59.350	59.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	59.300	59.300	17.663
59.350	59.300	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	59.300	59.300	17.663
59.350	59.300	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	59.300	59.300	17.663
59.350	59.300	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	59.300	59.300	17.663
59.350	59.300	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	59.300	59.300	17.663

59.350	59.300	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	59.300	59.300	17.663
59.350	59.300	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	59.300	59.300	17.663
59.350	59.300	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	59.300	59.300	17.663
59.350	59.300	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	59.300	59.300	17.663
33.405	33.400	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	33.400	33.400	14.980
33.405	33.400	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	33.400	33.400	14.980
33.405	33.400	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	33.400	33.400	14.980

33.405	33.400	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	33.400	33.400	14.980
33.405	33.400	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	33.400	33.400	14.980
33.405	33.400	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	33.400	33.400	14.980
33.405	33.400	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	33.400	33.400	14.980
33.405	33.400	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	33.400	33.400	14.980
33.405	33.400	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	33.400	33.400	14.980
33.405	33.400	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	33.400	33.400	14.980
33.405	33.400	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	33.400	33.400	14.980
33.405	33.400	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	33.400	33.400	14.980

33.405	33.400	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	33.400	33.400	14.980
33.405	33.400	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	33.400	33.400	14.980
33.405	33.400	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	33.400	33.400	14.980
33.405	33.400	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	33.400	33.400	14.980
33.405	33.400	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	33.400	33.400	14.980
33.405	33.400	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	33.400	33.400	14.980
33.405	33.400	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	33.400	33.400	14.980
33.405	33.400	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	33.400	33.400	14.980

33.405	33.400	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	33.400	33.400	14.980
33.405	33.400	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	33.400	33.400	14.980
33.405	33.400	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	33.400	33.400	14.980
14.767	14.700	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	14.700	14.700	3.500
14.767	14.700	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	14.700	14.700	3.500
14.767	14.700	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	14.700	14.700	3.500
14.767	14.700	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	14.700	14.700	3.500
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900

77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900

77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900

77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900

77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900

77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900

77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	77.100	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900

77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900

77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900

77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	77.100	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900

77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900

77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900

77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900

77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900

77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900

77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900

77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900

77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900

77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900

77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900

77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	77.100	32.900

77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900

77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
77.115	77.100	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	77.100	32.900
68.939	68.900	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	68.900	68.900	33.888
68.939	68.900	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	68.900	68.900	33.888

68.939	68.900	XI. BỎNG	Y học dân tộc	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	68.900	68.900	33.888
68.939	68.900	XI. BỎNG	Y học dân tộc	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	68.900	68.900	33.888
68.939	68.900	XVII. PHỤC HỒI CHÚ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	68.900	68.900	33.888
68.939	68.900	XVII. PHỤC HỒI CHÚ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	68.900	68.900	33.888
68.939	68.900	XVII. PHỤC HỒI CHÚ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	68.900	68.900	33.888
68.939	68.900	XVII. PHỤC HỒI CHÚ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	68.900	68.900	33.888

68.939	68.900	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	68.900	68.900	33.888
68.939	68.900	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	68.900	68.900	33.888
68.939	68.900	V. DA LIỄU	Y học dân tộc	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	68.900	33.888
2.924.304	2.924.300	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.924.300	2.924.300	1.747.900

1.260.870	1.260.800	II. NỘI KHOA	Y học dân tộc	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.260.800	1.260.800	683.200
1.260.870	1.260.800	II. NỘI KHOA	Y học dân tộc	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.260.800	1.260.800	683.200

1.260.870	1.260.800	II. NỘI KHOA	Y học dân tộc	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.260.800	1.260.800	683.200
1.260.870	1.260.800	II. NỘI KHOA	Y học dân tộc	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.260.800	1.260.800	683.200
1.260.870	1.260.800	II. NỘI KHOA	Y học dân tộc	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.260.800	1.260.800	683.200

1.260.870	1.260.800	II. NỘI KHOA	Y học dân tộc	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.260.800	1.260.800	683.200
1.260.870	1.260.800	II. NỘI KHOA	Y học dân tộc	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.260.800	1.260.800	683.200
1.260.870	1.260.800	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.260.800	1.260.800	683.200

1.260.870	1.260.800	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.260.800	1.260.800	683.200
1.260.870	1.260.800	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.260.800	1.260.800	683.200
40.201	40.200	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	40.200	40.200	16.577
40.201	40.200	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	40.200	40.200	16.577

40.201	40.200	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	40.200	40.200	16.577
40.201	40.200	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	40.200	40.200	16.577
40.201	40.200	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	40.200	40.200	16.577
40.201	40.200	V. DA LIỄU	Y học dân tộc	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	40.200	40.200	16.577
32.932	32.900	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Y học dân tộc	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	32.900	32.900	17.640
32.932	32.900	II. NỘI KHOA	Y học dân tộc	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	32.900	32.900	17.640
32.932	32.900	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	32.900	32.900	17.640

32.932	32.900	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	32.900	32.900	17.640
32.932	32.900	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	32.900	17.640
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900

76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900

76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900

76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900

76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900

76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900

76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900

76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900

76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900

76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900

76.097	76.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900

76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900

76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900

76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900

76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900

76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900

76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900

76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	76.000	32.900

76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900

76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
76.097	76.000	VIII. Y HỌC CỔ TRUY	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	76.000	32.900
39.097	39.000	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	39.000	39.000	7.000
39.097	39.000	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	39.000	39.000	7.000

39.097	39.000	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	39.000	7.000
51.302	51.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	51.300	51.300	17.602
51.302	51.300	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	51.300	51.300	17.602
64.953	64.900	II. NỘI KHOA	Y học dân tộc	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	64.900	64.900	18.003
64.953	64.900	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	64.900	64.900	18.003
64.953	64.900	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	64.900	64.900	18.003
50.348	50.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	50.300	21.000
50.348	50.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	50.300	21.000
45.348	45.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	45.300	17.500

45.348	45.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	45.300	17.500
50.348	50.300	III. NHI KHOA	Y học dân tộc	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	50.300	21.000
50.348	50.300	VIII. Y HỌC CỔ TRU	Y học dân tộc	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	50.300	21.000
5.655.287	5.655.200	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Hồi sức cấp cứ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.655.200	5.655.200	3.087.000
5.655.287	5.655.200	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Hồi sức cấp cứ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.655.200	5.655.200	3.087.000

5.655.287	5.655.200	III. NHI KHOA	Hồi sức cấp cứ	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	5.655.200	5.655.200	3.087.000
5.655.287	5655200	X. NGOẠI KHOA	Hồi sức cấp cứu và Chống độc	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	5.655.200	5.655.200	3.087.000
5.655.287	5655200	X. NGOẠI KHOA	Hồi sức cấp cứu và Chống độc	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	5.655.200	5.655.200	3.087.000

1.665.965	1.665.900	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Hồi sức cấp cứ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.665.900	1.665.900	840.000
1.665.965	1.665.900	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Hồi sức cấp cứ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.665.900	1.665.900	840.000
1.665.965	1665900	X. NGOẠI KHOA	Hồi sức cấp cứu và Chống độc	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	1.665.900	1.665.900	840.000

1.665.965	1665900	X. NGOẠI KHOA	Hồi sức cấp cứu và Chống độc	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	1.665.900	1.665.900	840.000
1.596.226	1.596.200	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Hồi sức cấp cứ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.596.200	1.596.200	534.800
1.596.226	1.596.200	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Hồi sức cấp cứ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.596.200	1.596.200	534.800

1.596.226	1.596.200	III. NHI KHOA	Hồi sức cấp cứ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.596.200	1.596.200	534.800
1.596.226	1.596.200	III. NHI KHOA	Hồi sức cấp cứ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.596.200	1.596.200	534.800
1.596.226	1.596.200	III. NHI KHOA	Hồi sức cấp cứ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.596.200	1.596.200	534.800
1.596.226	1.596.200	III. NHI KHOA	Hồi sức cấp cứ	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	1.596.200	1.596.200	534.800

1.596.226	1.596.200	III. NHI KHOA	Hồi sức cấp cứ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.596.200	1.596.200	534.800
1.596.226	1596200	X. NGOẠI KHOA	Hồi sức cấp cứu và Chống độc	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	1.596.200	1.596.200	534.800
1.596.226	1596200	X. NGOẠI KHOA	Hồi sức cấp cứu và Chống độc	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	1.596.200	1.596.200	534.800

2.697.930	2.697.900	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Hồi sức cấp cứ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.697.900	2.697.900	1.400.000
2.697.930	2.697.900	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Hồi sức cấp cứ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.697.900	2.697.900	1.400.000
2.697.930	2.697.900	III. NHI KHOA	Hồi sức cấp cứ	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	2.697.900	2.697.900	1.400.000

2.697.930	2697900	X. NGOẠI KHOA	Hồi sức cấp cứu và Chống độc	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	2.697.900	2.697.900	1.400.000
2.697.930	2697900	X. NGOẠI KHOA	Hồi sức cấp cứu và Chống độc	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	2.697.900	2.697.900	1.400.000
1.443.913	1.443.900	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Hồi sức cấp cứ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.443.900	1.443.900	604.800
1.443.913	1.443.900	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Hồi sức cấp cứ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.443.900	1.443.900	604.800
1.443.913	1.443.900	III. NHI KHOA	Hồi sức cấp cứ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.443.900	1.443.900	604.800

1.443.913	1.443.900	III. NHI KHOA	Hồi sức cấp cứ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.443.900	1.443.900	604.800
885.809	885.800	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Hồi sức cấp cứ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	885.800	885.800	382.200
885.809	885.800	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Hồi sức cấp cứ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	885.800	885.800	382.200
885.809	885.800	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Hồi sức cấp cứ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	885.800	885.800	382.200
885.809	885.800	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Hồi sức cấp cứ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	885.800	885.800	382.200

885.809	885.800	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Hồi sức cấp cứ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	885.800	885.800	382.200
532.443	532.400	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Hồi sức cấp cứ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	532.400	532.400	231.700
532.443	532.400	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Hồi sức cấp cứ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	532.400	532.400	231.700
532.443	532.400	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Hồi sức cấp cứ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	532.400	532.400	231.700

532.443	532.400	III. NHI KHOA	Hồi sức cấp cứ	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	532.400	532.400	231.700
373.643	373.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Hồi sức cấp cứ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	373.600	373.600	153.300
373.643	373.600	III. NHI KHOA	Hồi sức cấp cứ	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	373.600	373.600	153.300
1.534.678	1.534.600	II. NỘI KHOA	Nội khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.534.600	1.534.600	800.800

979.417	979.400	II. NỘI KHOA	Nội khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	979.400	979.400	504.700
979.417	979.400	II. NỘI KHOA	Nội khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	979.400	979.400	504.700
979.417	979.400	II. NỘI KHOA	Nội khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	979.400	979.400	504.700
979.417	979.400	II. NỘI KHOA	Nội khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	979.400	979.400	504.700
979.417	979.400	III. NHI KHOA	Nội khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	979.400	979.400	504.700
979.417	979.400	III. NHI KHOA	Nội khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	979.400	979.400	504.700
979.417	979.400	III. NHI KHOA	Nội khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	979.400	979.400	504.700

979.417	979.400	III. NHI KHOA	Nội khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	979.400	979.400	504.700
979.417	979.400	III. NHI KHOA	Nội khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	979.400	979.400	504.700
2.451.722	2.451.700	II. NỘI KHOA	Nội khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.451.700	2.451.700	1.563.800

5.301.322	5.301.300	II. NỘI KHOA	Nội khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.301.300	5.301.300	3.329.200
307.835	307.800	II. NỘI KHOA	Nội khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	307.800	307.800	181.300
307.835	307.800	III. NHI KHOA	Nội khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	307.800	307.800	181.300
178.870	178.800	II. NỘI KHOA	Nội khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	178.800	178.800	89.600

546.183	546.100	II. NỘI KHOA	Nội khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	546.100	546.100	333.900
546.183	546.100	II. NỘI KHOA	Nội khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	546.100	546.100	333.900
546.183	546.100	III. NHI KHOA	Nội khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	546.100	546.100	333.900
190.870	190.800	II. NỘI KHOA	Nội khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	190.800	190.800	98.000
190.870	190.800	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Nội khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	190.800	190.800	98.000

722.539	722.500	II. NỘI KHOA	Nội khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	722.500	722.500	401.800
918.878	918.800	II. NỘI KHOA	Nội khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	918.800	918.800	566.300
892.539	892.500	II. NỘI KHOA	Nội khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	892.500	892.500	520.800
892.539	892.500	II. NỘI KHOA	Nội khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	892.500	892.500	520.800
892.539	892.500	II. NỘI KHOA	Nội khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	892.500	892.500	520.800

892.539	892.500	II. NỘI KHOA	Nội khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	892.500	892.500	520.800
344.487	344.400	II. NỘI KHOA	Nội khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	344.400	344.400	221.200
344.487	344.400	II. NỘI KHOA	Nội khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	344.400	344.400	221.200
344.487	344.400	II. NỘI KHOA	Nội khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	344.400	344.400	221.200

344.487	344.400	III. NHI KHOA	Nội khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	344.400	344.400	221.200
344.487	344.400	III. NHI KHOA	Nội khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	344.400	344.400	221.200
344.487	344.400	III. NHI KHOA	Nội khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	344.400	344.400	221.200
344.487	344.400	III. NHI KHOA	Nội khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	344.400	344.400	221.200
394.835	394.800	II. NỘI KHOA	Nội khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	394.800	394.800	242.200

394.835	394.800	II. NỘI KHOA	Nội khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	394.800	394.800	242.200
394.835	394.800	III. NHI KHOA	Nội khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	394.800	394.800	242.200
394.835	394.800	III. NHI KHOA	Nội khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	394.800	394.800	242.200
493.870	493.800	II. NỘI KHOA	Nội khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	493.800	493.800	310.100
493.870	493.800	II. NỘI KHOA	Nội khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	493.800	493.800	310.100

493.870	493.800	III. NHI KHOA	Nội khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	493.800	493.800	310.100
406.835	406.800	II. NỘI KHOA	Nội khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	406.800	406.800	250.600
406.835	406.800	II. NỘI KHOA	Nội khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	406.800	406.800	250.600
406.835	406.800	III. NHI KHOA	Nội khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	406.800	406.800	250.600
905.861	905.800	II. NỘI KHOA	Nội khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	905.800	905.800	476.000

905.861	905.800	II. NỘI KHOA	Nội khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	905.800	905.800	476.000
905.861	905.800	II. NỘI KHOA	Nội khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	905.800	905.800	476.000
905.861	905.800	II. NỘI KHOA	Nội khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	905.800	905.800	476.000
677.591	677.500	II. NỘI KHOA	Nội khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	677.500	677.500	286.300

677.591	677.500	II. NỘI KHOA	Nội khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	677.500	677.500	286.300
677.591	677.500	II. NỘI KHOA	Nội khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	677.500	677.500	286.300
677.591	677.500	II. NỘI KHOA	Nội khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	677.500	677.500	286.300

365.157	365.100	II. NỘI KHOA	Nội khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	365.100	365.100	167.300
365.157	365.100	II. NỘI KHOA	Nội khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	365.100	365.100	167.300
185.043	185.000	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Nội khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	185.000	185.000	86.800
185.043	185.000	II. NỘI KHOA	Nội khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	185.000	185.000	86.800
222.835	222.800	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	222.800	222.800	121.800

231.704	231.700	III. NHI KHOA	Da liễu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	231.700	231.700	92.400
231.704	231.700	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	231.700	231.700	92.400
380.226	380.200	III. NHI KHOA	Da liễu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	380.200	380.200	175.000
380.226	380.200	XXVIII. PHẪU THUẬ	Da liễu			380.200	380.200	175.000
380.226	380.200	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	380.200	380.200	175.000
380.226	380.200	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	380.200	380.200	175.000

380.226	380.200	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	380.200	380.200	175.000
380.226	380.200	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	380.200	380.200	175.000
380.226	380.200	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	380.200	380.200	175.000
306.096	306.000	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	306.000	306.000	87.500
425.130	425.100	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	425.100	425.100	169.400
1.578.609	1.578.600	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.578.600	1.578.600	506.800

1.578.609	1.578.600	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.578.600	1.578.600	506.800
519.096	519.000	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	519.000	519.000	236.600
519.096	519.000	V. DA LIỄU	Da liễu	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	519.000	519.000	236.600
519.096	519.000	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	519.000	519.000	236.600
519.096	519.000	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	519.000	519.000	236.600
519.096	519.000	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	519.000	519.000	236.600

399.096	399.000	III. NHI KHOA	Da liễu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	399.000	399.000	152.600
399.096	399.000	III. NHI KHOA	Da liễu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	399.000	399.000	152.600
399.096	399.000	III. NHI KHOA	Da liễu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	399.000	399.000	152.600

399.096	399.000	III. NHI KHOA	Da liễu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	399.000	399.000	152.600
399.096	399.000	III. NHI KHOA	Da liễu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	399.000	399.000	152.600
399.096	399.000	III. NHI KHOA	Da liễu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	399.000	399.000	152.600

399.096	399.000	III. NHI KHOA	Da liễu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	399.000	399.000	152.600
399.096	399.000	III. NHI KHOA	Da liễu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	399.000	399.000	152.600
399.096	399.000	III. NHI KHOA	Da liễu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	399.000	399.000	152.600
399.096	399.000	III. NHI KHOA	Da liễu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	399.000	399.000	152.600

399.096	399.000	III. NHI KHOA	Da liễu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	399.000	399.000	152.600
399.096	399.000	III. NHI KHOA	Da liễu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	399.000	399.000	152.600
399.096	399.000	III. NHI KHOA	Da liễu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	399.000	399.000	152.600
399.096	399.000	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	399.000	399.000	152.600
399.096	399.000	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	399.000	399.000	152.600

399.096	399.000	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	399.000	399.000	152.600
399.096	399.000	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	399.000	399.000	152.600
399.096	399.000	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	399.000	399.000	152.600
399.096	399.000	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	399.000	399.000	152.600
399.096	399.000	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	399.000	399.000	152.600

399.096	399.000	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	399.000	399.000	152.600
399.096	399.000	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	399.000	399.000	152.600
399.096	399.000	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	399.000	399.000	152.600
399.096	399.000	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	399.000	399.000	152.600
399.096	399.000	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	399.000	399.000	152.600
399.096	399.000	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	399.000	399.000	152.600

399.096	399.000	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	399.000	399.000	152.600
399.096	399.000	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	399.000	399.000	152.600
399.096	399.000	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	399.000	399.000	152.600
399.096	399.000	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	399.000	399.000	152.600
399.096	399.000	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	399.000	399.000	152.600
399.096	399.000	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	399.000	399.000	152.600

399.096	399.000	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	399.000	399.000	152.600
1.255.704	1.255.700	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.255.700	1.255.700	481.600
1.255.704	1.255.700	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.255.700	1.255.700	481.600
1.255.704	1.255.700	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.255.700	1.255.700	481.600

1.652.896	1.652.800	III. NHI KHOA	Da liễu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.652.800	1.652.800	342.300
1.652.896	1.652.800	III. NHI KHOA	Da liễu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.652.800	1.652.800	342.300
1.652.896	1.652.800	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.652.800	1.652.800	342.300
1.652.896	1.652.800	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.652.800	1.652.800	342.300

1.652.896	1.652.800	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.652.800	1.652.800	342.300
1.652.896	1.652.800	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.652.800	1.652.800	342.300
278.992	278.900	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	278.900	278.900	68.670
278.992	278.900	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	278.900	278.900	68.670

351.096	351.000	III. NHI KHOA	Da liễu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	351.000	351.000	119.000
351.096	351.000	III. NHI KHOA	Da liễu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	351.000	351.000	119.000
351.096	351.000	III. NHI KHOA	Da liễu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	351.000	351.000	119.000
351.096	351.000	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	351.000	351.000	119.000
351.096	351.000	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	351.000	351.000	119.000

351.096	351.000	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	351.000	351.000	119.000
889.739	889.700	III. NHI KHOA	Da liễu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	889.700	889.700	224.000
889.739	889.700	III. NHI KHOA	Da liễu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	889.700	889.700	224.000
889.739	889.700	XIII. PHỤ SẢN	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	889.700	889.700	224.000

889.739	889.700	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	889.700	889.700	224.000
889.739	889.700	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	889.700	889.700	224.000
951.739	951.700	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	951.700	951.700	267.400
1.175.130	1.175.100	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.175.100	1.175.100	694.400
2.572.878	2.572.800	III. NHI KHOA	Da liễu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.572.800	2.572.800	1.068.900

2.572.878	2.572.800	XIV. MẮT	Da liễu	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.572.800	2.572.800	1.068.900
2.572.878	2.572.800	XXVIII. PHẪU THUẬ	Da liễu	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.572.800	2.572.800	1.068.900
2.572.878	2.572.800	XXVIII. PHẪU THUẬ	Da liễu	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.572.800	2.572.800	1.068.900

2.572.878	2.572.800	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.572.800	2.572.800	1.068.900
2.847.843	2.847.800	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.847.800	2.847.800	1.262.800
694.096	694.000	III. NHI KHOA	Da liễu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	694.000	694.000	359.100
694.096	694.000	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	694.000	694.000	359.100

649.870	649.800	III. NHI KHOA	Da liễu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	649.800	649.800	255.500
649.870	649.800	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	649.800	649.800	255.500
2.292.878	2.292.800	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.292.800	2.292.800	872.900
1.932.878	1.932.800	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.932.800	1.932.800	620.900

893.643	893.600	V. DA LIỄU	Da liễu	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	893.600	893.600	353.500
893.643	893.600	V. DA LIỄU	Da liễu	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	893.600	893.600	353.500
893.643	893.600	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	893.600	893.600	353.500
2.698.878	2.698.800	III. NHI KHOA	Da liễu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.698.800	2.698.800	1.157.100
2.698.878	2.698.800	III. NHI KHOA	Da liễu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.698.800	2.698.800	1.157.100

2.698.878	2.698.800	X. NGOẠI KHOA	Da liễu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.698.800	2.698.800	1.157.100
2.698.878	2.698.800	X. NGOẠI KHOA	Da liễu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.698.800	2.698.800	1.157.100
2.698.878	2.698.800	X. NGOẠI KHOA	Da liễu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.698.800	2.698.800	1.157.100
2.698.878	2.698.800	X. NGOẠI KHOA	Da liễu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.698.800	2.698.800	1.157.100

2.698.878	2.698.800	X. NGOẠI KHOA	Da liễu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.698.800	2.698.800	1.157.100
2.698.878	2.698.800	X. NGOẠI KHOA	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.698.800	2.698.800	1.157.100
2.698.878	2.698.800	X. NGOẠI KHOA	Da liễu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.698.800	2.698.800	1.157.100
2.698.878	2.698.800	X. NGOẠI KHOA	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.698.800	2.698.800	1.157.100
2.698.878	2.698.800	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.698.800	2.698.800	1.157.100

4.070.504	4.070.500	III. NHI KHOA	Da liễu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.070.500	4.070.500	1.436.400
4.070.504	4.070.500	V. DA LIỄU	Da liễu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.070.500	4.070.500	1.436.400
1.196.609	1.196.600	III. NHI KHOA	Da liễu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.196.600	1.196.600	567.000
264.751	264.700	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	264.700	264.700	121.800

292.379	292.300	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	292.300	292.300	140.000
6.955.609	6.955.600	XII. UNG BƯỚU	Nội tiết	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	6.955.600	6.955.600	4.106.900
6.955.609	6.955.600	XV. TAI MŨI HỌNG	Nội tiết	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	6.955.600	6.955.600	4.106.900
6.955.609	6.955.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	6.955.600	6.955.600	4.106.900

6.955.609	6.955.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.955.600	6.955.600	4.106.900
6.955.609	6.955.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.955.600	6.955.600	4.106.900

6.955.609	6.955.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	6.955.600	6.955.600	4.106.900
6.955.609	6.955.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	6.955.600	6.955.600	4.106.900
6.955.609	6.955.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	6.955.600	6.955.600	4.106.900

6.955.609	6.955.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	6.955.600	6.955.600	4.106.900
6.955.609	6.955.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	6.955.600	6.955.600	4.106.900

6.955.609	6.955.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.955.600	6.955.600	4.106.900
6.955.609	6.955.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.955.600	6.955.600	4.106.900
6.955.609	6.955.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.955.600	6.955.600	4.106.900

6.955.609	6.955.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.955.600	6.955.600	4.106.900
6.955.609	6.955.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.955.600	6.955.600	4.106.900
6.955.609	6.955.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.955.600	6.955.600	4.106.900

6.955.609	6.955.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.955.600	6.955.600	4.106.900
6.955.609	6.955.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.955.600	6.955.600	4.106.900

6.955.609	6.955.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.955.600	6.955.600	4.106.900
6.955.609	6.955.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.955.600	6.955.600	4.106.900
6.955.609	6.955.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.955.600	6.955.600	4.106.900
6.955.609	6.955.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.955.600	6.955.600	4.106.900

4.561.609	4.561.600	III. NHI KHOA	Nội tiết	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100
4.561.609	4.561.600	III. NHI KHOA	Nội tiết	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100
4.561.609	4.561.600	III. NHI KHOA	Nội tiết	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100
4.561.609	4.561.600	III. NHI KHOA	Nội tiết	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100

4.561.609	4.561.600	III. NHI KHOA	Nội tiết	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100
4.561.609	4.561.600	III. NHI KHOA	Nội tiết	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100
4.561.609	4.561.600	III. NHI KHOA	Nội tiết	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100
4.561.609	4.561.600	XII. UNG BƯỚU	Nội tiết	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100

4.561.609	4.561.600	XV. TAI MŨI HỌNG	Nội tiết	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100
4.561.609	4.561.600	XV. TAI MŨI HỌNG	Nội tiết	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100
4.561.609	4.561.600	XV. TAI MŨI HỌNG	Nội tiết	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100
4.561.609	4.561.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội tiết	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100
4.561.609	4.561.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội tiết	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100

4.561.609	4561600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội tiết	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	43294	4.561.600	4.561.600	2.431.100
4.561.609	4561600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội tiết	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	43294	4.561.600	4.561.600	2.431.100
4.561.609	4.561.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội tiết	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100
4.561.609	4.561.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội tiết	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100

4.561.609	4.561.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội tiết	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100
4.561.609	4.561.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội tiết	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100
4.561.609	4561600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội tiết	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	43294	4.561.600	4.561.600	2.431.100

4.561.609	4.561.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội tiết	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100
4.561.609	4.561.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội tiết	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100
4.561.609	4.561.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội tiết	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100
4.561.609	4.561.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội tiết	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100

4.561.609	4.561.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội tiết	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100
4.561.609	4.561.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội tiết	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100
4.561.609	4.561.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội tiết	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100

4.561.609	4.561.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội tiết	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100
4.561.609	4.561.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội tiết	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100
4.561.609	4.561.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100
4.561.609	4.561.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100

4.561.609	4.561.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100
4.561.609	4.561.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100
4.561.609	4.561.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100

4.561.609	4.561.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100
4.561.609	4.561.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100
4.561.609	4.561.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100

4.561.609	4.561.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100
4.561.609	4.561.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100
4.561.609	4.561.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100
4.561.609	4.561.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100

4.561.609	4.561.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100
4.561.609	4.561.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100
4.561.609	4.561.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100

4.561.609	4.561.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100
4.561.609	4.561.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100
4.561.609	4.561.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100

4.561.609	4.561.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.561.600	4.561.600	2.431.100
6.168.643	6.168.600	III. NHI KHOA	Nội tiết	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.168.600	6.168.600	3.554.600
6.168.643	6.168.600	III. NHI KHOA	Nội tiết	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.168.600	6.168.600	3.554.600

6.168.643	6.168.600	III. NHI KHOA	Nội tiết	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.168.600	6.168.600	3.554.600
6.168.643	6.168.600	III. NHI KHOA	Nội tiết	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.168.600	6.168.600	3.554.600
6.168.643	6.168.600	III. NHI KHOA	Nội tiết	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.168.600	6.168.600	3.554.600

6.168.643	6.168.600	XV. TAI MŨI HỌNG	Nội tiết	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.168.600	6.168.600	3.554.600
6.168.643	6.168.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội tiết	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.168.600	6.168.600	3.554.600
6.168.643	6.168.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội tiết	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.168.600	6.168.600	3.554.600

6.168.643	6168600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội tiết	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	43294	6.168.600	6.168.600	3.554.600
6.168.643	6168600	XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Nội tiết	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	6.168.600	6.168.600	3.554.600
6.168.643	6.168.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội tiết	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.168.600	6.168.600	3.554.600

6.168.643	6.168.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội tiết	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.168.600	6.168.600	3.554.600
6.168.643	6.168.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội tiết	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.168.600	6.168.600	3.554.600

6.168.643	6.168.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội tiết	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.168.600	6.168.600	3.554.600
6.168.643	6168600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội tiết	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	43294	6.168.600	6.168.600	3.554.600
6.168.643	6.168.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội tiết	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.168.600	6.168.600	3.554.600

6.168.643	6.168.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội tiết	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.168.600	6.168.600	3.554.600
6.168.643	6.168.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội tiết	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.168.600	6.168.600	3.554.600
6.168.643	6.168.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội tiết	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.168.600	6.168.600	3.554.600
4.743.939	4.743.900	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.743.900	4.743.900	2.790.900

4.743.939	4.743.900	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.743.900	4.743.900	2.790.900
4.743.939	4.743.900	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.743.900	4.743.900	2.790.900
4.743.939	4.743.900	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.743.900	4.743.900	2.790.900

3.620.939	3.620.900	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.620.900	3.620.900	2.004.800
3.620.939	3.620.900	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.620.900	3.620.900	2.004.800
3.620.939	3.620.900	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.620.900	3.620.900	2.004.800
3.620.939	3.620.900	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.620.900	3.620.900	2.004.800

3.620.939	3.620.900	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.620.900	3.620.900	2.004.800
4.465.661	4.465.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.465.600	4.465.600	2.771.300
2.955.626	2.955.600	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.955.600	2.955.600	1.715.700
6.026.461	6.026.400	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	6.026.400	6.026.400	3.175.900

6.026.461	6.026.400	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	6.026.400	6.026.400	3.175.900
6.026.461	6.026.400	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	6.026.400	6.026.400	3.175.900
6.026.461	6.026.400	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	6.026.400	6.026.400	3.175.900
6.026.461	6.026.400	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	6.026.400	6.026.400	3.175.900

6.026.461	6.026.400	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.026.400	6.026.400	3.175.900
8.302.461	8.302.400	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội tiết	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.302.400	8.302.400	4.769.100
8.302.461	8.302.400	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.302.400	8.302.400	4.769.100

8.302.461	8.302.400	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.302.400	8.302.400	4.769.100
8.302.461	8.302.400	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.302.400	8.302.400	4.769.100
8.302.461	8.302.400	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.302.400	8.302.400	4.769.100

8.302.461	8.302.400	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.302.400	8.302.400	4.769.100
8.193.461	8.193.400	III. NHI KHOA	Nội tiết	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.193.400	8.193.400	4.692.800

8.193.461	8.193.400	III. NHI KHOA	Nội tiết	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.193.400	8.193.400	4.692.800
8.193.461	8.193.400	III. NHI KHOA	Nội tiết	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.193.400	8.193.400	4.692.800

8.193.461	8.193.400	III. NHI KHOA	Nội tiết	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.193.400	8.193.400	4.692.800
8.193.461	8.193.400	III. NHI KHOA	Nội tiết	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.193.400	8.193.400	4.692.800

8.193.461	8.193.400	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội tiết	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.193.400	8.193.400	4.692.800
8.193.461	8.193.400	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội tiết	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.193.400	8.193.400	4.692.800

8.193.461	8.193.400	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội tiết	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.193.400	8.193.400	4.692.800
8.193.461	8.193.400	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội tiết	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.193.400	8.193.400	4.692.800

8.193.461	8.193.400	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội tiết	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.193.400	8.193.400	4.692.800
719.870	719.800	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	719.800	719.800	304.500

719.870	719.800	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	719.800	719.800	304.500
452.817	452.800	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	452.800	452.800	201.600

452.817	452.800	VII. NỘI TIẾT	Nội tiết	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	452.800	452.800	201.600
4.969.157	4.969.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.969.100	4.969.100	2.571.100
4.969.157	4.969.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.969.100	4.969.100	2.571.100
4.969.157	4.969.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.969.100	4.969.100	2.571.100
4.969.157	4.969.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.969.100	4.969.100	2.571.100
4.969.157	4.969.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.969.100	4.969.100	2.571.100

4.969.157	4.969.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.969.100	4.969.100	2.571.100
4.969.157	4.969.100	IV. LAO	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.969.100	4.969.100	2.571.100
4.969.157	4.969.100	IV. LAO	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.969.100	4.969.100	2.571.100
4.969.157	4.969.100	IV. LAO	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.969.100	4.969.100	2.571.100
4.969.157	4.969.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.969.100	4.969.100	2.571.100

4.969.157	4.969.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.969.100	4.969.100	2.571.100
4.969.157	4.969.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.969.100	4.969.100	2.571.100
4.969.157	4.969.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.969.100	4.969.100	2.571.100
4.969.157	4.969.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.969.100	4.969.100	2.571.100
4.969.157	4.969.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.969.100	4.969.100	2.571.100

4.969.157	4.969.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.969.100	4.969.100	2.571.100
4.969.157	4.969.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.969.100	4.969.100	2.571.100
4.969.157	4.969.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.969.100	4.969.100	2.571.100
4.969.157	4.969.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.969.100	4.969.100	2.571.100

4.969.157	4.969.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.969.100	4.969.100	2.571.100
4.969.157	4.969.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.969.100	4.969.100	2.571.100

4.969.157	4.969.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.969.100	4.969.100	2.571.100
4.969.157	4.969.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.969.100	4.969.100	2.571.100
4.969.157	4.969.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.969.100	4.969.100	2.571.100
4.969.157	4.969.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.969.100	4.969.100	2.571.100

4.969.157	4.969.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.969.100	4.969.100	2.571.100
4.969.157	4.969.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.969.100	4.969.100	2.571.100
4.969.157	4.969.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.969.100	4.969.100	2.571.100
4.969.157	4.969.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.969.100	4.969.100	2.571.100

4.969.157	4.969.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.969.100	4.969.100	2.571.100
4.969.157	4.969.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.969.100	4.969.100	2.571.100
4.969.157	4.969.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.969.100	4.969.100	2.571.100
4.969.157	4.969.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.969.100	4.969.100	2.571.100

4.969.157	4.969.100	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.969.100	4.969.100	2.571.100
5.669.687	5.669.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.669.600	5.669.600	2.835.000
5.669.687	5.669.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.669.600	5.669.600	2.835.000

5.669.687	5.669.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.669.600	5.669.600	2.835.000
5.669.687	5.669.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.669.600	5.669.600	2.835.000
5.669.687	5.669.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.669.600	5.669.600	2.835.000
5.669.687	5.669.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.669.600	5.669.600	2.835.000

5.669.687	5.669.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.669.600	5.669.600	2.835.000
5.669.687	5.669.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.669.600	5.669.600	2.835.000
5.669.687	5.669.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.669.600	5.669.600	2.835.000

5.669.687	5.669.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.669.600	5.669.600	2.835.000
5.669.687	5.669.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.669.600	5.669.600	2.835.000
5.669.687	5.669.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.669.600	5.669.600	2.835.000
5.669.687	5.669.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.669.600	5.669.600	2.835.000

5.669.687	5.669.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.669.600	5.669.600	2.835.000
5.669.687	5.669.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.669.600	5.669.600	2.835.000
5.669.687	5.669.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.669.600	5.669.600	2.835.000
6.111.374	6.111.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	6.111.300	6.111.300	3.157.000
6.111.374	6.111.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	6.111.300	6.111.300	3.157.000

6.111.374	6.111.300	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.111.300	6.111.300	3.157.000
6.111.374	6.111.300	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.111.300	6.111.300	3.157.000
6.111.374	6.111.300	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.111.300	6.111.300	3.157.000
6.111.374	6.111.300	XIV. MẮT	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.111.300	6.111.300	3.157.000
7.667.783	7.667.700	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.667.700	7.667.700	3.779.300

7.667.783	7.667.700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.667.700	7.667.700	3.779.300
7.667.783	7.667.700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.667.700	7.667.700	3.779.300
7.667.783	7.667.700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.667.700	7.667.700	3.779.300
7.667.783	7.667.700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.667.700	7.667.700	3.779.300

7.667.783	7.667.700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.667.700	7.667.700	3.779.300
7.667.783	7.667.700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.667.700	7.667.700	3.779.300
7.667.783	7.667.700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.667.700	7.667.700	3.779.300
7.667.783	7.667.700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.667.700	7.667.700	3.779.300
7.667.783	7.667.700	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.667.700	7.667.700	3.779.300

4.474.591	4.474.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.474.500	4.474.500	2.452.800
4.474.591	4.474.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.474.500	4.474.500	2.452.800
4.474.591	4.474.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.474.500	4.474.500	2.452.800
4.474.591	4.474.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.474.500	4.474.500	2.452.800
4.474.591	4.474.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.474.500	4.474.500	2.452.800

4.474.591	4.474.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.474.500	4.474.500	2.452.800
4.474.591	4.474.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.474.500	4.474.500	2.452.800
4.474.591	4.474.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.474.500	4.474.500	2.452.800
4.474.591	4.474.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.474.500	4.474.500	2.452.800

4.474.591	4.474.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.474.500	4.474.500	2.452.800
4.474.591	4.474.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.474.500	4.474.500	2.452.800
4.474.591	4.474.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.474.500	4.474.500	2.452.800
4.474.591	4.474.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.474.500	4.474.500	2.452.800

4.474.591	4.474.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.474.500	4.474.500	2.452.800
4.474.591	4.474.500	XV. TAI MŨI HỌNG	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.474.500	4.474.500	2.452.800
5.201.930	5.201.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.201.900	5.201.900	3.152.800
5.201.930	5.201.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.201.900	5.201.900	3.152.800
5.201.930	5.201.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.201.900	5.201.900	3.152.800

5.201.930	5.201.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.201.900	5.201.900	3.152.800
5.201.930	5.201.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.201.900	5.201.900	3.152.800
5.201.930	5.201.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.201.900	5.201.900	3.152.800

5.201.930	5.201.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.201.900	5.201.900	3.152.800
5.201.930	5.201.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.201.900	5.201.900	3.152.800

5.201.930	5.201.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.201.900	5.201.900	3.152.800
5.201.930	5.201.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.201.900	5.201.900	3.152.800

5.201.930	5.201.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.201.900	5.201.900	3.152.800
5.201.930	5.201.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.201.900	5.201.900	3.152.800
5.201.930	5.201.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.201.900	5.201.900	3.152.800

5.201.930	5.201.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.201.900	5.201.900	3.152.800
5.201.930	5.201.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	5.201.900	3.152.800
5.201.930	5.201.900	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.201.900	5.201.900	3.152.800
5.201.930	5.201.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.201.900	5.201.900	3.152.800
5.201.930	5.201.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.201.900	5.201.900	3.152.800

5.201.930	5.201.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.201.900	5.201.900	3.152.800
5.201.930	5.201.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.201.900	5.201.900	3.152.800
5.201.930	5.201.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.201.900	5.201.900	3.152.800
5.201.930	5.201.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.201.900	5.201.900	3.152.800
5.201.930	5.201.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.201.900	5.201.900	3.152.800

5.201.930	5.201.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.201.900	5.201.900	3.152.800
5.201.930	5.201.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.201.900	5.201.900	3.152.800
5.201.930	5.201.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.201.900	5.201.900	3.152.800
5.201.930	5.201.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.201.900	5.201.900	3.152.800

5.201.930	5.201.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.201.900	5.201.900	3.152.800
5.201.930	5.201.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.201.900	5.201.900	3.152.800
5.201.930	5.201.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.201.900	5.201.900	3.152.800
6.043.687	6.043.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	6.043.600	6.043.600	3.096.800

6.043.687	6.043.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.043.600	6.043.600	3.096.800
6.043.687	6.043.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.043.600	6.043.600	3.096.800
6.043.687	6.043.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.043.600	6.043.600	3.096.800

6.043.687	6.043.600	XV. TAI MŨI HỌNG	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.043.600	6.043.600	3.096.800
6.043.687	6.043.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.043.600	6.043.600	3.096.800
6.043.687	6.043.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.043.600	6.043.600	3.096.800
6.419.217	6.419.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.419.200	6.419.200	3.133.200
6.419.217	6.419.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.419.200	6.419.200	3.133.200

6.419.217	6.419.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.419.200	6.419.200	3.133.200
6.419.217	6.419.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.419.200	6.419.200	3.133.200
6.120.217	6.120.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.120.200	6.120.200	2.923.900

6.120.217	6.120.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	6.120.200	6.120.200	2.923.900
6.120.217	6.120.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	6.120.200	6.120.200	2.923.900
6.120.217	6.120.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	6.120.200	6.120.200	2.923.900

6.120.217	6.120.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.120.200	6.120.200	2.923.900
6.120.217	6.120.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.120.200	6.120.200	2.923.900

6.120.217	6.120.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.120.200	6.120.200	2.923.900
6.120.217	6.120.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.120.200	6.120.200	2.923.900

6.120.217	6.120.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.120.200	6.120.200	2.923.900
6.120.217	6.120.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.120.200	6.120.200	2.923.900
6.120.217	6.120.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.120.200	6.120.200	2.923.900

6.120.217	6.120.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.120.200	6.120.200	2.923.900
6.120.217	6.120.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.120.200	6.120.200	2.923.900
6.120.217	6.120.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.120.200	6.120.200	2.923.900

6.120.217	6.120.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.120.200	6.120.200	2.923.900
6.120.217	6.120.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.120.200	6.120.200	2.923.900
8.229.296	8.229.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.229.200	8.229.200	3.864.700
8.229.296	8.229.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.229.200	8.229.200	3.864.700

8.229.296	8.229.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.229.200	8.229.200	3.864.700
8.270.748	8.270.700	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.270.700	8.270.700	4.202.800
8.270.748	8.270.700	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.270.700	8.270.700	4.202.800
8.270.748	8.270.700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.270.700	8.270.700	4.202.800

8.270.748	8.270.700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	8.270.700	8.270.700	4.202.800
8.270.748	8.270.700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	8.270.700	8.270.700	4.202.800
8.270.748	8.270.700	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.270.700	8.270.700	4.202.800
7.594.278	7.594.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.594.200	7.594.200	3.502.800

7.594.278	7.594.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.594.200	7.594.200	3.502.800
7.594.278	7.594.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.594.200	7.594.200	3.502.800
7.594.278	7.594.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.594.200	7.594.200	3.502.800
7.594.278	7.594.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.594.200	7.594.200	3.502.800

7.594.278	7.594.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.594.200	7.594.200	3.502.800
7.594.278	7.594.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.594.200	7.594.200	3.502.800
7.594.278	7.594.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.594.200	7.594.200	3.502.800

7.594.278	7.594.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.594.200	7.594.200	3.502.800
7.594.278	7.594.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.594.200	7.594.200	3.502.800
7.594.278	7.594.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.594.200	7.594.200	3.502.800

7.594.278	7.594.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.594.200	7.594.200	3.502.800
7.594.278	7.594.200	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.594.200	7.594.200	3.502.800
7.594.278	7.594.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.594.200	7.594.200	3.502.800
7.594.278	7.594.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.594.200	7.594.200	3.502.800

7.594.278	7.594.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.594.200	7.594.200	3.502.800
7.594.278	7.594.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.594.200	7.594.200	3.502.800
7.594.278	7.594.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.594.200	7.594.200	3.502.800
7.594.278	7.594.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.594.200	7.594.200	3.502.800

7.594.278	7.594.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.594.200	7.594.200	3.502.800
7.594.278	7.594.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.594.200	7.594.200	3.502.800
7.594.278	7.594.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.594.200	7.594.200	3.502.800
7.594.278	7.594.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.594.200	7.594.200	3.502.800

7.594.278	7.594.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.594.200	7.594.200	3.502.800
7.594.278	7.594.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.594.200	7.594.200	3.502.800
7.594.278	7.594.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.594.200	7.594.200	3.502.800

7.594.278	7.594.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.594.200	7.594.200	3.502.800
7.594.278	7.594.200	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.594.200	7.594.200	3.502.800
8.129.296	8.129.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.129.200	8.129.200	3.794.700

8.129.296	8.129.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.129.200	8.129.200	3.794.700
8.129.296	8.129.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.129.200	8.129.200	3.794.700
8.129.296	8.129.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.129.200	8.129.200	3.794.700
6.095.217	6.095.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.095.200	6.095.200	2.906.400
6.095.217	6.095.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.095.200	6.095.200	2.906.400

5.074.313	5.074.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.074.300	5.074.300	2.556.400
5.074.313	5.074.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.074.300	5.074.300	2.556.400
5.074.313	5.074.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.074.300	5.074.300	2.556.400
5.074.313	5.074.300	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.074.300	5.074.300	2.556.400
5.074.313	5.074.300	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.074.300	5.074.300	2.556.400

5.074.313	5.074.300	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.074.300	5.074.300	2.556.400
5.074.313	5.074.300	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.074.300	5.074.300	2.556.400
5.074.313	5.074.300	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.074.300	5.074.300	2.556.400
5.602.409	5.602.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.602.400	5.602.400	2.799.300
5.602.409	5.602.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.602.400	5.602.400	2.799.300

5.602.409	5.602.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.602.400	5.602.400	2.799.300
5.602.409	5.602.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.602.400	5.602.400	2.799.300
5.602.409	5.602.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.602.400	5.602.400	2.799.300
5.966.409	5.966.400	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.966.400	5.966.400	3.054.100
5.966.409	5.966.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.966.400	5.966.400	3.054.100
5.966.409	5.966.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.966.400	5.966.400	3.054.100

5.966.409	5.966.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.966.400	5.966.400	3.054.100
5.966.409	5.966.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.966.400	5.966.400	3.054.100
5.966.409	5.966.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.966.400	5.966.400	3.054.100
7.447.217	7.447.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.447.200	7.447.200	3.852.800

7.447.217	7.447.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.447.200	7.447.200	3.852.800
7.447.217	7.447.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.447.200	7.447.200	3.852.800
7.447.217	7.447.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.447.200	7.447.200	3.852.800
7.447.217	7.447.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.447.200	7.447.200	3.852.800

7.447.217	7.447.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.447.200	7.447.200	3.852.800
7.447.217	7.447.200	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.447.200	7.447.200	3.852.800
8.105.296	8.105.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.105.200	8.105.200	3.777.900
8.105.296	8.105.200	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.105.200	8.105.200	3.777.900
8.105.296	8.105.200	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.105.200	8.105.200	3.777.900

7.047.287	7.047.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.047.200	7.047.200	4.552.800
7.047.287	7.047.200	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.047.200	7.047.200	4.552.800
1.879.965	1.879.900	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.879.900	1.879.900	826.000
1.879.965	1.879.900	II. NỘI KHOA	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.879.900	1.879.900	826.000
1.879.965	1.879.900	II. NỘI KHOA	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.879.900	1.879.900	826.000

1.879.965	1.879.900	II. NỘI KHOA	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.879.900	1.879.900	826.000
1.879.965	1.879.900	II. NỘI KHOA	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.879.900	1.879.900	826.000
1.879.965	1.879.900	II. NỘI KHOA	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.879.900	1.879.900	826.000
1.879.965	1.879.900	II. NỘI KHOA	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.879.900	1.879.900	826.000
1.879.965	1.879.900	II. NỘI KHOA	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.879.900	1.879.900	826.000

1.879.965	1.879.900	II. NỘI KHOA	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.879.900	1.879.900	826.000
1.879.965	1.879.900	II. NỘI KHOA	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.879.900	1.879.900	826.000
1.879.965	1.879.900	II. NỘI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.879.900	1.879.900	826.000
1.879.965	1.879.900	II. NỘI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.879.900	1.879.900	826.000

1.879.965	1.879.900	II. NỘI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.879.900	1.879.900	826.000
1.879.965	1.879.900	II. NỘI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.879.900	1.879.900	826.000
1.879.965	1.879.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.879.900	1.879.900	826.000
1.879.965	1.879.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.879.900	1.879.900	826.000

1.879.965	1.879.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.879.900	1.879.900	826.000
1.879.965	1.879.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.879.900	1.879.900	826.000
1.879.965	1.879.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.879.900	1.879.900	826.000

1.879.965	1.879.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.879.900	1.879.900	826.000
1.879.965	1.879.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.879.900	1.879.900	826.000
1.879.965	1.879.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.879.900	1.879.900	826.000
1.879.965	1.879.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.879.900	1.879.900	826.000

1.879.965	1.879.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.879.900	1.879.900	826.000
1.879.965	1.879.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.879.900	1.879.900	826.000
1.879.965	1.879.900	XVIII. ĐIỆN QUANG	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.879.900	1.879.900	826.000
1.879.965	1.879.900	XVIII. ĐIỆN QUANG	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.879.900	1.879.900	826.000
19.650.887	19.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	19.650.800	19.650.800	10.852.800

19.650.887	19.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	19.650.800	19.650.800	10.852.800
19.650.887	19.650.800	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	19.650.800	19.650.800	10.852.800

19.650.887	19.650.800	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	19.650.800	19.650.800	10.852.800
16.155.026	16.155.000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	16.155.000	16.155.000	8.400.000
16.155.026	16.155.000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	16.155.000	16.155.000	8.400.000

16.155.026	16.155.000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	16.155.000	16.155.000	8.400.000
16.155.026	16.155.000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	16.155.000	16.155.000	8.400.000
16.155.026	16.155.000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	16.155.000	16.155.000	8.400.000
16.155.026	16.155.000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	16.155.000	16.155.000	8.400.000

16.155.026	16.155.000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	16.155.000	16.155.000	8.400.000
16.155.026	16.155.000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	16.155.000	16.155.000	8.400.000
16.155.026	16.155.000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	16.155.000	16.155.000	8.400.000

16.155.026	16.155.000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	16.155.000	16.155.000	8.400.000
16.155.026	16.155.000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	16.155.000	16.155.000	8.400.000
16.155.026	16.155.000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	16.155.000	16.155.000	8.400.000
16.155.026	16.155.000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	16.155.000	16.155.000	8.400.000

16.155.026	16.155.000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	16.155.000	16.155.000	8.400.000
16.155.026	16.155.000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	16.155.000	16.155.000	8.400.000

16.155.026	16.155.000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	16.155.000	16.155.000	8.400.000
16.155.026	16.155.000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	16.155.000	16.155.000	8.400.000
16.155.026	16.155.000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	16.155.000	16.155.000	8.400.000

16.155.026	16.155.000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	16.155.000	16.155.000	8.400.000
16.155.026	16.155.000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	16.155.000	16.155.000	8.400.000
16.155.026	16.155.000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	16.155.000	16.155.000	8.400.000
16.155.026	16.155.000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	16.155.000	16.155.000	8.400.000

16.155.026	16.155.000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	16.155.000	16.155.000	8.400.000
16.155.026	16.155.000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	16.155.000	16.155.000	8.400.000
16.155.026	16.155.000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	16.155.000	16.155.000	8.400.000

16.155.026	16.155.000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	16.155.000	16.155.000	8.400.000
16.155.026	16.155.000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	16.155.000	16.155.000	8.400.000
16.155.026	16.155.000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	16.155.000	16.155.000	8.400.000

16.155.026	16.155.000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	16.155.000	16.155.000	8.400.000
16.155.026	16.155.000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	16.155.000	16.155.000	8.400.000
15.407.635	15.407.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	15.407.600	15.407.600	8.752.800
15.407.635	15.407.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	15.407.600	15.407.600	8.752.800

15.407.635	15.407.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	15.407.600	15.407.600	8.752.800
15.407.635	15.407.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	15.407.600	15.407.600	8.752.800
15.407.635	15.407.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	15.407.600	15.407.600	8.752.800
13.499.930	13.499.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	13.499.900	13.499.900	8.142.400

13.499.930	13.499.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	13.499.900	13.499.900	8.142.400
13.499.930	13.499.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	13.499.900	13.499.900	8.142.400
13.499.930	13.499.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	13.499.900	13.499.900	8.142.400

13.499.930	13.499.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	13.499.900	13.499.900	8.142.400
13.499.930	13.499.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	13.499.900	13.499.900	8.142.400
8.907.635	8.907.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.907.600	8.907.600	4.202.800
8.907.635	8.907.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.907.600	8.907.600	4.202.800

15.407.635	15.407.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	15.407.600	15.407.600	8.752.800
15.407.635	15.407.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	15.407.600	15.407.600	8.752.800
15.407.635	15.407.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	15.407.600	15.407.600	8.752.800
15.407.635	15.407.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	15.407.600	15.407.600	8.752.800

15.407.635	15.407.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	15.407.600	15.407.600	8.752.800
15.407.635	15.407.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	15.407.600	15.407.600	8.752.800
7.825.913	7.825.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.825.900	7.825.900	4.417.000
3.996.400	3.996.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.996.300	3.996.300	2.289.012

3.996.400	3.996.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.996.300	3.996.300	2.289.012
3.996.400	3.996.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.996.300	3.996.300	2.289.012
3.595.574	3.595.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.595.500	3.595.500	1.920.100
3.595.574	3.595.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.595.500	3.595.500	1.920.100

3.595.574	3.595.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.595.500	3.595.500	1.920.100
3.595.574	3.595.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.595.500	3.595.500	1.920.100
3.595.574	3.595.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.595.500	3.595.500	1.920.100
3.595.574	3.595.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.595.500	3.595.500	1.920.100
3.595.574	3.595.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.595.500	3.595.500	1.920.100
3.595.574	3.595.500	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.595.500	3.595.500	1.920.100

3.595.574	3.595.500	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.595.500	3.595.500	1.920.100
3.595.574	3.595.500	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.595.500	3.595.500	1.920.100
3.595.574	3.595.500	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.595.500	3.595.500	1.920.100
13.594.278	13.594.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	13.594.200	13.594.200	7.702.800
13.594.278	13.594.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	13.594.200	13.594.200	7.702.800

13.594.278	13.594.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	13.594.200	13.594.200	7.702.800
13.594.278	13.594.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	13.594.200	13.594.200	7.702.800
13.594.278	13.594.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	13.594.200	13.594.200	7.702.800

13.594.278	13.594.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	13.594.200	13.594.200	7.702.800
19.820.696	19.820.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	19.820.600	19.820.600	11.552.800
19.820.696	19.820.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	19.820.600	19.820.600	11.552.800

19.820.696	19.820.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	19.820.600	19.820.600	11.552.800
19.820.696	19.820.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	19.820.600	19.820.600	11.552.800
19.820.696	19.820.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	19.820.600	19.820.600	11.552.800

19.820.696	19.820.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	19.820.600	19.820.600	11.552.800
19.820.696	19.820.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	19.820.600	19.820.600	11.552.800
19.820.696	19.820.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	19.820.600	19.820.600	11.552.800

19.820.696	19.820.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	19.820.600	19.820.600	11.552.800
19.820.696	19.820.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	19.820.600	19.820.600	11.552.800

19.820.696	19.820.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	19.820.600	19.820.600	11.552.800
19.820.696	19.820.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	19.820.600	19.820.600	11.552.800
19.820.696	19.820.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	19.820.600	19.820.600	11.552.800
19.820.696	19.820.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	19.820.600	19.820.600	11.552.800

19.820.696	19.820.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	19.820.600	19.820.600	11.552.800
19.820.696	19.820.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	19.820.600	19.820.600	11.552.800
19.820.696	19.820.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	19.820.600	19.820.600	11.552.800
19.820.696	19.820.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	19.820.600	19.820.600	11.552.800

19.820.696	19.820.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	19.820.600	19.820.600	11.552.800
19.820.696	19.820.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	19.820.600	19.820.600	11.552.800
19.820.696	19.820.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	19.820.600	19.820.600	11.552.800

19.820.696	19.820.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	19.820.600	19.820.600	11.552.800
18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800

18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800

18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800

18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800

18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800

18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800

18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800

18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800

18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800

18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800

18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800

18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800

18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800

18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800

18.650.887	18.650.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800

18.650.887	18.650.800	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800

18.650.887	18.650.800	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800

18.650.887	18.650.800	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800

18.650.887	18.650.800	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800

18.650.887	18.650.800	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800

18.650.887	18.650.800	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800

18.650.887	18.650.800	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa			18.650.800	18.650.800	10.152.800
18.650.887	18.650.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa			18.650.800	18.650.800	10.152.800

18.650.887	18.650.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa			18.650.800	18.650.800	10.152.800
14.778.313	14.778.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	14.778.300	14.778.300	8.530.200
14.778.313	14.778.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	14.778.300	14.778.300	8.530.200
14.778.313	14.778.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	14.778.300	14.778.300	8.530.200
14.778.313	14.778.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	14.778.300	14.778.300	8.530.200

14.778.313	14.778.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	14.778.300	14.778.300	8.530.200
15.407.635	15.407.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	15.407.600	15.407.600	8.752.800
15.407.635	15.407.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	15.407.600	15.407.600	8.752.800
15.407.635	15.407.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	15.407.600	15.407.600	8.752.800

17.556.174	17.556.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	17.556.100	17.556.100	10.152.800
17.556.174	17.556.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	17.556.100	17.556.100	10.152.800
17.556.174	17.556.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	17.556.100	17.556.100	10.152.800
17.556.174	17.556.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	17.556.100	17.556.100	10.152.800
17.556.174	17.556.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	17.556.100	17.556.100	10.152.800

17.556.174	17.556.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	17.556.100	17.556.100	10.152.800
17.556.174	17.556.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	17.556.100	17.556.100	10.152.800
17.556.174	17.556.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	17.556.100	17.556.100	10.152.800
17.556.174	17.556.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	17.556.100	17.556.100	10.152.800

17.556.174	17.556.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	17.556.100	17.556.100	10.152.800
3.311.983	3.311.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.311.900	3.311.900	1.745.800
3.311.983	3.311.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.311.900	3.311.900	1.745.800
3.311.983	3.311.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.311.900	3.311.900	1.745.800
3.311.983	3.311.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.311.900	3.311.900	1.745.800

3.311.983	3.311.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.311.900	3.311.900	1.745.800
3.311.983	3.311.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.311.900	3.311.900	1.745.800
3.311.983	3.311.900	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.311.900	3.311.900	1.745.800
9.583.313	9.583.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.583.300	9.583.300	4.893.700
9.583.313	9.583.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.583.300	9.583.300	4.893.700

9.583.313	9.583.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.583.300	9.583.300	4.893.700
9.583.313	9.583.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.583.300	9.583.300	4.893.700
9.583.313	9.583.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.583.300	9.583.300	4.893.700
9.583.313	9.583.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.583.300	9.583.300	4.893.700
9.583.313	9.583.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.583.300	9.583.300	4.893.700

9.583.313	9.583.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	9.583.300	9.583.300	4.893.700
9.583.313	9.583.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	9.583.300	9.583.300	4.893.700
9.583.313	9.583.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	9.583.300	9.583.300	4.893.700
9.583.313	9.583.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	9.583.300	9.583.300	4.893.700

9.583.313	9.583.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	9.583.300	9.583.300	4.893.700
9.583.313	9.583.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	9.583.300	9.583.300	4.893.700
9.583.313	9.583.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	9.583.300	9.583.300	4.893.700
9.583.313	9.583.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.583.300	9.583.300	4.893.700
9.583.313	9.583.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.583.300	9.583.300	4.893.700

9.583.313	9.583.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.583.300	9.583.300	4.893.700
9.583.313	9.583.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	9.583.300	9.583.300	4.893.700
9.583.313	9.583.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	9.583.300	9.583.300	4.893.700
9.583.313	9.583.300	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.583.300	9.583.300	4.893.700
9.583.313	9.583.300	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.583.300	9.583.300	4.893.700

9.583.313	9.583.300	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.583.300	9.583.300	4.893.700
9.583.313	9.583.300	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.583.300	9.583.300	4.893.700
9.583.313	9.583.300	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.583.300	9.583.300	4.893.700
9.583.313	9.583.300	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.583.300	9.583.300	4.893.700
9.583.313	9.583.300	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.583.300	9.583.300	4.893.700

9.583.313	9.583.300	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.583.300	9.583.300	4.893.700
9.583.313	9.583.300	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.583.300	9.583.300	4.893.700
11.295.296	11.295.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	11.295.200	11.295.200	6.010.900
11.295.296	11.295.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	11.295.200	11.295.200	6.010.900
11.295.296	11.295.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	11.295.200	11.295.200	6.010.900
11.295.296	11.295.200	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	11.295.200	11.295.200	6.010.900

11.295.296	11.295.200	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	11.295.200	11.295.200	6.010.900
1.925.965	1.925.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.925.900	1.925.900	1.022.000
1.925.965	1.925.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.925.900	1.925.900	1.022.000
7.392.217	7.392.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.392.200	7.392.200	3.814.300

7.392.217	7.392.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.392.200	7.392.200	3.814.300
7.392.217	7.392.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.392.200	7.392.200	3.814.300
7.392.217	7.392.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.392.200	7.392.200	3.814.300
7.392.217	7.392.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.392.200	7.392.200	3.814.300

7.392.217	7.392.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.392.200	7.392.200	3.814.300
7.392.217	7.392.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.392.200	7.392.200	3.814.300
7.392.217	7.392.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.392.200	7.392.200	3.814.300
7.392.217	7.392.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.392.200	7.392.200	3.814.300

7.392.217	7.392.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.392.200	7.392.200	3.814.300
7.392.217	7.392.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.392.200	7.392.200	3.814.300
7.392.217	7.392.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.392.200	7.392.200	3.814.300
7.392.217	7.392.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.392.200	7.392.200	3.814.300

7.392.217	7.392.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.392.200	7.392.200	3.814.300
7.392.217	7.392.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.392.200	7.392.200	3.814.300
7.392.217	7.392.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.392.200	7.392.200	3.814.300
7.392.217	7.392.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.392.200	7.392.200	3.814.300

7.392.217	7.392.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.392.200	7.392.200	3.814.300
7.392.217	7.392.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.392.200	7.392.200	3.814.300
7.392.217	7.392.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.392.200	7.392.200	3.814.300
7.392.217	7.392.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.392.200	7.392.200	3.814.300

7.392.217	7.392.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.392.200	7.392.200	3.814.300
7.392.217	7.392.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.392.200	7.392.200	3.814.300
7.392.217	7.392.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.392.200	7.392.200	3.814.300
7.392.217	7.392.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.392.200	7.392.200	3.814.300
7.392.217	7.392.200	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.392.200	7.392.200	3.814.300

7.392.217	7.392.200	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.392.200	7.392.200	3.814.300
10.967.330	10.967.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	10.967.300	10.967.300	5.779.900
10.967.330	10.967.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	10.967.300	10.967.300	5.779.900
9.272.296	9.272.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.272.200	9.272.200	4.594.800
9.272.296	9.272.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.272.200	9.272.200	4.594.800
9.272.296	9.272.200	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.272.200	9.272.200	4.594.800

9.272.296	9.272.200	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.272.200	9.272.200	4.594.800
9.272.296	9.272.200	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.272.200	9.272.200	4.594.800
9.272.296	9.272.200	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.272.200	9.272.200	4.594.800
9.272.296	9.272.200	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.272.200	9.272.200	4.594.800
9.272.296	9.272.200	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.272.200	9.272.200	4.594.800

7.381.374	7.381.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.381.300	7.381.300	4.046.000
7.381.374	7.381.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.381.300	7.381.300	4.046.000
7.381.374	7.381.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.381.300	7.381.300	4.046.000

7.381.374	7.381.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.381.300	7.381.300	4.046.000
7.137.930	7.137.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.137.900	7.137.900	3.852.800
7.137.930	7.137.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.137.900	7.137.900	3.852.800
7.137.930	7.137.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.137.900	7.137.900	3.852.800

4.703.157	4.703.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.703.100	4.703.100	2.384.900
4.703.157	4.703.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.703.100	4.703.100	2.384.900
4.703.157	4.703.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.703.100	4.703.100	2.384.900
4.703.157	4.703.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.703.100	4.703.100	2.384.900
4.703.157	4.703.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.703.100	4.703.100	2.384.900
4.703.157	4.703.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.703.100	4.703.100	2.384.900

4.703.157	4.703.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.703.100	4.703.100	2.384.900
4.703.157	4.703.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.703.100	4.703.100	2.384.900
4.703.157	4.703.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.703.100	4.703.100	2.384.900
4.703.157	4.703.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.703.100	4.703.100	2.384.900
4.703.157	4.703.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.703.100	4.703.100	2.384.900
4.703.157	4.703.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.703.100	4.703.100	2.384.900

4.703.157	4.703.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.703.100	4.703.100	2.384.900
4.703.157	4.703.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.703.100	4.703.100	2.384.900
4.703.157	4.703.100	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.703.100	4.703.100	2.384.900
4.703.157	4.703.100	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.703.100	4.703.100	2.384.900
4.703.157	4.703.100	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.703.100	4.703.100	2.384.900

6.823.217	6.823.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.823.200	6.823.200	3.416.000
6.823.217	6.823.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.823.200	6.823.200	3.416.000
6.823.217	6.823.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.823.200	6.823.200	3.416.000
4.497.122	4.497.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.497.100	4.497.100	2.242.100
4.497.122	4.497.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.497.100	4.497.100	2.242.100

4.497.122	4.497.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.497.100	4.497.100	2.242.100
4.497.122	4.497.100	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.497.100	4.497.100	2.242.100
4.497.122	4.497.100	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.497.100	4.497.100	2.242.100
4.497.122	4.497.100	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.497.100	4.497.100	2.242.100

4.497.122	4.497.100	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.497.100	4.497.100	2.242.100
4.497.122	4.497.100	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.497.100	4.497.100	2.242.100
4.781.913	4.781.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.781.900	4.781.900	2.450.000
4.781.913	4.781.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.781.900	4.781.900	2.450.000

4.781.913	4.781.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.781.900	4.781.900	2.450.000
4.781.913	4.781.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.781.900	4.781.900	2.450.000
4.781.913	4.781.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.781.900	4.781.900	2.450.000
4.781.913	4.781.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.781.900	4.781.900	2.450.000

4.781.913	4.781.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.781.900	4.781.900	2.450.000
4.781.913	4.781.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.781.900	4.781.900	2.450.000
4.781.913	4.781.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.781.900	4.781.900	2.450.000
4.781.913	4.781.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.781.900	4.781.900	2.450.000
4.781.913	4.781.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.781.900	4.781.900	2.450.000
4.781.913	4.781.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.781.900	4.781.900	2.450.000

4.781.913	4.781.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.781.900	4.781.900	2.450.000
4.781.913	4.781.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.781.900	4.781.900	2.450.000
4.781.913	4.781.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.781.900	4.781.900	2.450.000
4.781.913	4.781.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.781.900	4.781.900	2.450.000
4.781.913	4.781.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.781.900	4.781.900	2.450.000

4.596.035	4.596.000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.596.000	4.596.000	2.396.800
4.596.035	4.596.000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.596.000	4.596.000	2.396.800
4.596.035	4.596.000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.596.000	4.596.000	2.396.800
4.596.035	4.596.000	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.596.000	4.596.000	2.396.800

4.596.035	4.596.000	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.596.000	4.596.000	2.396.800
4.596.035	4.596.000	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.596.000	4.596.000	2.396.800
4.596.035	4.596.000	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.596.000	4.596.000	2.396.800
4.596.035	4.596.000	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.596.000	4.596.000	2.396.800

4.596.035	4.596.000	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.596.000	4.596.000	2.396.800
4.596.035	4.596.000	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.596.000	4.596.000	2.396.800
4.596.035	4.596.000	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.596.000	4.596.000	2.396.800
4.596.035	4.596.000	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.596.000	4.596.000	2.396.800

4.596.035	4.596.000	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.596.000	4.596.000	2.396.800
4.569.157	4.569.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.569.100	4.569.100	2.291.100
4.569.157	4.569.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.569.100	4.569.100	2.291.100
4.569.157	4.569.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.569.100	4.569.100	2.291.100
4.569.157	4.569.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.569.100	4.569.100	2.291.100

4.569.157	4.569.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.569.100	4.569.100	2.291.100
4.569.157	4.569.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.569.100	4.569.100	2.291.100
4.569.157	4.569.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.569.100	4.569.100	2.291.100
4.569.157	4.569.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.569.100	4.569.100	2.291.100
4.569.157	4.569.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.569.100	4.569.100	2.291.100

4.569.157	4.569.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.569.100	4.569.100	2.291.100
4.569.157	4.569.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.569.100	4.569.100	2.291.100
4.569.157	4.569.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.569.100	4.569.100	2.291.100
4.569.157	4.569.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.569.100	4.569.100	2.291.100
4.569.157	4.569.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.569.100	4.569.100	2.291.100
4.569.157	4.569.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.569.100	4.569.100	2.291.100

4.569.157	4.569.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.569.100	4.569.100	2.291.100
4.569.157	4.569.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.569.100	4.569.100	2.291.100
4.569.157	4.569.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.569.100	4.569.100	2.291.100
4.569.157	4.569.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.569.100	4.569.100	2.291.100
4.569.157	4.569.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.569.100	4.569.100	2.291.100

4.569.157	4.569.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.569.100	4.569.100	2.291.100
6.374.296	6.374.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.374.200	6.374.200	2.566.200
6.374.296	6.374.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.374.200	6.374.200	2.566.200
6.374.296	6.374.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.374.200	6.374.200	2.566.200

6.374.296	6.374.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.374.200	6.374.200	2.566.200
6.374.296	6.374.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.374.200	6.374.200	2.566.200
3.279.061	3.279.000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.279.000	3.279.000	1.842.400
3.279.061	3.279.000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.279.000	3.279.000	1.842.400
3.279.061	3279000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	3.279.000	3.279.000	1.842.400

3.279.061	3.279.000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.279.000	3.279.000	1.842.400
3.279.061	3.279.000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.279.000	3.279.000	1.842.400
3.279.061	3.279.000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.279.000	3.279.000	1.842.400
3.279.061	3.279.000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.279.000	3.279.000	1.842.400

3.279.061	3.279.000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.279.000	3.279.000	1.842.400
3.279.061	3.279.000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.279.000	3.279.000	1.842.400
3.279.061	3.279.000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.279.000	3.279.000	1.842.400
3.279.061	3.279.000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.279.000	3.279.000	1.842.400

3.279.061	3.279.000	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.279.000	3.279.000	1.842.400
3.279.061	3.279.000	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.279.000	3.279.000	1.842.400
3.279.061	3.279.000	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.279.000	3.279.000	1.842.400
3.279.061	3.279.000	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.279.000	3.279.000	1.842.400

3.279.061	3.279.000	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.279.000	3.279.000	1.842.400
5.887.374	5.887.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.887.300	5.887.300	3.000.200
5.887.374	5.887.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.887.300	5.887.300	3.000.200
5.887.374	5.887.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.887.300	5.887.300	3.000.200
5.887.374	5.887.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.887.300	5.887.300	3.000.200

5.887.374	5.887.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.887.300	5.887.300	3.000.200
5.887.374	5.887.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.887.300	5.887.300	3.000.200
5.887.374	5.887.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.887.300	5.887.300	3.000.200
5.887.374	5.887.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.887.300	5.887.300	3.000.200

5.887.374	5.887.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.887.300	5.887.300	3.000.200
5.887.374	5.887.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.887.300	5.887.300	3.000.200
6.140.217	6.140.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.140.200	6.140.200	2.937.900
6.140.217	6.140.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.140.200	6.140.200	2.937.900

6.140.217	6.140.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.140.200	6.140.200	2.937.900
6.140.217	6.140.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.140.200	6.140.200	2.937.900
6.140.217	6.140.200	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.140.200	6.140.200	2.937.900
5.030.913	5.030.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.030.900	5.030.900	2.624.300
5.030.913	5.030.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.030.900	5.030.900	2.624.300
5.030.913	5.030.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.030.900	5.030.900	2.624.300

5.030.913	5.030.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.030.900	5.030.900	2.624.300
5.030.913	5.030.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.030.900	5.030.900	2.624.300
6.443.391	6.443.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.443.300	6.443.300	3.306.800
6.443.391	6.443.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.443.300	6.443.300	3.306.800
6.443.391	6.443.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.443.300	6.443.300	3.306.800

6.443.391	6.443.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.443.300	6.443.300	3.306.800
5.030.913	5.030.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	5.030.900	5.030.900	2.624.300
4.886.157	4.886.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.886.100	4.886.100	2.513.000
4.886.157	4.886.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.886.100	4.886.100	2.513.000

4.886.157	4.886.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.886.100	4.886.100	2.513.000
4.886.157	4.886.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.886.100	4.886.100	2.513.000
4.886.157	4.886.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.886.100	4.886.100	2.513.000
3.015.096	3.015.000	II. NỘI KHOA	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.015.000	3.015.000	1.492.400

3.015.096	3.015.000	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.015.000	3.015.000	1.492.400
3.015.096	3.015.000	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	3.015.000	1.492.400
5.530.409	5.530.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.530.400	5.530.400	2.748.900
5.530.409	5.530.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.530.400	5.530.400	2.748.900

4.302.591	4.302.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.302.500	4.302.500	2.332.400
4.302.591	4.302.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.302.500	4.302.500	2.332.400
4.302.591	4.302.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.302.500	4.302.500	2.332.400
4.302.591	4.302.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.302.500	4.302.500	2.332.400

4.621.122	4.621.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.621.100	4.621.100	2.328.900
4.621.122	4.621.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.621.100	4.621.100	2.328.900
4.621.122	4.621.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.621.100	4.621.100	2.328.900
4.621.122	4.621.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.621.100	4.621.100	2.328.900
4.621.122	4.621.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.621.100	4.621.100	2.328.900
4.621.122	4.621.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.621.100	4.621.100	2.328.900

4.621.122	4.621.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.621.100	4.621.100	2.328.900
4.621.122	4.621.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.621.100	4.621.100	2.328.900
4.621.122	4.621.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.621.100	4.621.100	2.328.900
4.621.122	4.621.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.621.100	4.621.100	2.328.900
4.621.122	4.621.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.621.100	4.621.100	2.328.900
4.621.122	4.621.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.621.100	4.621.100	2.328.900

4.621.122	4.621.100	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.621.100	4.621.100	2.328.900
4.621.122	4.621.100	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.621.100	4.621.100	2.328.900
4.621.122	4.621.100	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.621.100	4.621.100	2.328.900
2.490.965	2.490.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.490.900	2.490.900	1.417.500
2.490.965	2.490.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.490.900	2.490.900	1.417.500

2.490.965	2.490.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.490.900	2.490.900	1.417.500
2.490.965	2.490.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.490.900	2.490.900	1.417.500
2.490.965	2.490.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.490.900	2.490.900	1.417.500
2.490.965	2.490.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.490.900	2.490.900	1.417.500
2.490.965	2.490.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.490.900	2.490.900	1.417.500
2.490.965	2.490.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.490.900	2.490.900	1.417.500

2.490.965	2.490.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.490.900	2.490.900	1.417.500
2.490.965	2.490.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.490.900	2.490.900	1.417.500
2.490.965	2.490.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.490.900	2.490.900	1.417.500
2.490.965	2.490.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.490.900	2.490.900	1.417.500
1.920.965	1.920.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.920.900	1.920.900	1.018.500
1.920.965	1.920.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.920.900	1.920.900	1.018.500

1.920.965	1.920.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.920.900	1.920.900	1.018.500
1.920.965	1.920.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.920.900	1.920.900	1.018.500
1.920.965	1.920.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.920.900	1.920.900	1.018.500
1.920.965	1.920.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.920.900	1.920.900	1.018.500
1.920.965	1.920.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.920.900	1.920.900	1.018.500

1.920.965	1.920.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.920.900	1.920.900	1.018.500
1.920.965	1.920.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.920.900	1.920.900	1.018.500
1.920.965	1.920.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.920.900	1.920.900	1.018.500
1.920.965	1.920.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.920.900	1.920.900	1.018.500
1.920.965	1.920.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.920.900	1.920.900	1.018.500

4.700.913	4.700.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.700.900	4.700.900	2.393.300
4.700.913	4.700.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.700.900	4.700.900	2.393.300
4.700.913	4.700.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.700.900	4.700.900	2.393.300
4.700.913	4.700.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.700.900	4.700.900	2.393.300

4.700.913	4.700.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.700.900	4.700.900	2.393.300
3.883.096	3.883.000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	3.883.000	3.883.000	2.100.000
2.454.096	2.454.000	II. NỘI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.454.000	2.454.000	1.591.100
2.454.096	2.454.000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.454.000	2.454.000	1.591.100

2.454.096	2.454.000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.454.000	2.454.000	1.591.100
2.454.096	2.454.000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.454.000	2.454.000	1.591.100
1.345.096	1.345.000	II. NỘI KHOA	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.345.000	1.345.000	814.800
1.345.096	1.345.000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.345.000	1.345.000	814.800

1.345.096	1.345.000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.345.000	1.345.000	814.800
1.345.096	1.345.000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.345.000	1.345.000	814.800
1.345.096	1.345.000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.345.000	1.345.000	814.800

1.345.096	1.345.000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.345.000	1.345.000	814.800
1.345.096	1.345.000	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.345.000	1.345.000	814.800
1.345.096	1.345.000	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.345.000	1.345.000	814.800
1.345.096	1.345.000	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.345.000	1.345.000	814.800
6.024.409	6.024.400	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.024.400	6.024.400	3.094.700

6.024.409	6.024.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.024.400	6.024.400	3.094.700
6.024.409	6.024.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.024.400	6.024.400	3.094.700
6.024.409	6.024.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.024.400	6.024.400	3.094.700
6.024.409	6.024.400	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.024.400	6.024.400	3.094.700
8.225.313	8.225.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.225.300	8.225.300	3.943.100
8.225.313	8.225.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.225.300	8.225.300	3.943.100

8.225.313	8.225.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.225.300	8.225.300	3.943.100
8.225.313	8.225.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.225.300	8.225.300	3.943.100
8.225.313	8.225.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.225.300	8.225.300	3.943.100
8.225.313	8.225.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.225.300	8.225.300	3.943.100
8.225.313	8.225.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.225.300	8.225.300	3.943.100

8.225.313	8.225.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.225.300	8.225.300	3.943.100
8.225.313	8.225.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.225.300	8.225.300	3.943.100
8.225.313	8.225.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.225.300	8.225.300	3.943.100

8.225.313	8.225.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.225.300	8.225.300	3.943.100
8.225.313	8.225.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.225.300	8.225.300	3.943.100
8.225.313	8.225.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.225.300	8.225.300	3.943.100

8.225.313	8.225.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.225.300	8.225.300	3.943.100
8.225.313	8.225.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.225.300	8.225.300	3.943.100
8.225.313	8.225.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.225.300	8.225.300	3.943.100
8.225.313	8.225.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.225.300	8.225.300	3.943.100

8.225.313	8.225.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.225.300	8.225.300	3.943.100
8.225.313	8.225.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.225.300	8.225.300	3.943.100
6.321.896	6.321.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.321.800	6.321.800	3.446.800
6.321.896	6.321.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.321.800	6.321.800	3.446.800

6.321.896	6.321.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.321.800	6.321.800	3.446.800
6.321.896	6.321.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.321.800	6.321.800	3.446.800
6.321.896	6.321.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.321.800	6.321.800	3.446.800

6.321.896	6.321.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.321.800	6.321.800	3.446.800
6.321.896	6.321.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.321.800	6.321.800	3.446.800
6.321.896	6.321.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.321.800	6.321.800	3.446.800
5.750.374	5.750.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	5.750.300	5.750.300	2.904.300
6.557.930	6.557.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.557.900	6.557.900	3.446.800

6.557.930	6.557.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.557.900	6.557.900	3.446.800
6.557.930	6.557.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.557.900	6.557.900	3.446.800
6.557.930	6.557.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.557.900	6.557.900	3.446.800

6.557.930	6.557.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.557.900	6.557.900	3.446.800
6.557.930	6.557.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.557.900	6.557.900	3.446.800
6.557.930	6.557.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.557.900	6.557.900	3.446.800
8.490.313	8.490.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	8.490.300	8.490.300	4.128.600

8.490.313	8.490.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.490.300	8.490.300	4.128.600
8.490.313	8.490.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.490.300	8.490.300	4.128.600
8.490.313	8.490.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.490.300	8.490.300	4.128.600

8.490.313	8.490.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.490.300	8.490.300	4.128.600
8.490.313	8.490.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.490.300	8.490.300	4.128.600
8.490.313	8.490.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.490.300	8.490.300	4.128.600
8.490.313	8.490.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.490.300	8.490.300	4.128.600
8.490.313	8.490.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.490.300	8.490.300	4.128.600

8.490.313	8.490.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.490.300	8.490.300	4.128.600
8.490.313	8.490.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.490.300	8.490.300	4.128.600
8.490.313	8.490.300	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.490.300	8.490.300	4.128.600

8.490.313	8.490.300	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.490.300	8.490.300	4.128.600
8.490.313	8.490.300	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.490.300	8.490.300	4.128.600
8.490.313	8.490.300	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.490.300	8.490.300	4.128.600

6.557.930	6.557.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.557.900	6.557.900	3.446.800
6.557.930	6.557.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.557.900	6.557.900	3.446.800
6.557.930	6.557.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.557.900	6.557.900	3.446.800
6.557.930	6.557.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.557.900	6.557.900	3.446.800

6.557.930	6.557.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.557.900	6.557.900	3.446.800
6.557.930	6.557.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.557.900	6.557.900	3.446.800
6.557.930	6.557.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.557.900	6.557.900	3.446.800
5.495.374	5.495.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.495.300	5.495.300	2.725.800
5.495.374	5.495.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.495.300	5.495.300	2.725.800

5.495.374	5.495.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.495.300	5.495.300	2.725.800
5.495.374	5.495.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.495.300	5.495.300	2.725.800
5.495.374	5.495.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.495.300	5.495.300	2.725.800
5.495.374	5.495.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.495.300	5.495.300	2.725.800

5.495.374	5.495.300	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.495.300	5.495.300	2.725.800
8.208.313	8.208.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.208.300	8.208.300	3.931.200
8.208.313	8.208.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.208.300	8.208.300	3.931.200
8.208.313	8.208.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.208.300	8.208.300	3.931.200

8.208.313	8.208.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.208.300	8.208.300	3.931.200
8.208.313	8.208.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.208.300	8.208.300	3.931.200
8.208.313	8.208.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.208.300	8.208.300	3.931.200
5.495.374	5.495.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.495.300	5.495.300	2.725.800
5.495.374	5.495.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.495.300	5.495.300	2.725.800

8.208.313	8.208.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.208.300	8.208.300	3.931.200
8.208.313	8.208.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.208.300	8.208.300	3.931.200
8.208.313	8.208.300	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.208.300	8.208.300	3.931.200
8.208.313	8.208.300	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.208.300	8.208.300	3.931.200
8.208.313	8.208.300	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.208.300	8.208.300	3.931.200
5.597.896	5.597.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.597.800	5.597.800	2.940.000

5.597.896	5.597.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.597.800	5.597.800	2.940.000
5.597.896	5.597.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.597.800	5.597.800	2.940.000
5.597.896	5.597.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.597.800	5.597.800	2.940.000
5.597.896	5.597.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.597.800	5.597.800	2.940.000

5.597.896	5.597.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.597.800	5.597.800	2.940.000
5.597.896	5.597.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.597.800	5.597.800	2.940.000
5.597.896	5.597.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.597.800	5.597.800	2.940.000
5.597.896	5.597.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.597.800	5.597.800	2.940.000
5.597.896	5.597.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.597.800	5.597.800	2.940.000

5.597.896	5.597.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.597.800	5.597.800	2.940.000
5.597.896	5.597.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.597.800	5.597.800	2.940.000
5.597.896	5.597.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.597.800	5.597.800	2.940.000
5.597.896	5.597.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.597.800	5.597.800	2.940.000

5.597.896	5.597.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.597.800	5.597.800	2.940.000
5.597.896	5.597.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.597.800	5.597.800	2.940.000
5.597.896	5.597.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.597.800	5.597.800	2.940.000
5.597.896	5.597.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.597.800	5.597.800	2.940.000
5.597.896	5.597.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.597.800	5.597.800	2.940.000

5.597.896	5.597.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.597.800	5.597.800	2.940.000
5.597.896	5.597.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.597.800	5.597.800	2.940.000
3.136.909	3.136.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.136.900	3.136.900	1.732.091
3.136.909	3.136.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.136.900	3.136.900	1.732.091

3.136.909	3.136.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	3.136.900	3.136.900	1.732.091
3.136.909	3.136.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.136.900	3.136.900	1.732.091
3.136.909	3.136.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.136.900	3.136.900	1.732.091
3.136.909	3.136.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	3.136.900	3.136.900	1.732.091
3.663.896	3.663.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.663.800	3.663.800	1.750.000

3.663.896	3.663.800	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.663.800	3.663.800	1.750.000
3.663.896	3.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.663.800	3.663.800	1.750.000
3.663.896	3.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.663.800	3.663.800	1.750.000
3.663.896	3.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.663.800	3.663.800	1.750.000
3.663.896	3.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.663.800	3.663.800	1.750.000

3.663.896	3.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.663.800	3.663.800	1.750.000
3.663.896	3.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.663.800	3.663.800	1.750.000
3.663.896	3.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.663.800	3.663.800	1.750.000
3.663.896	3.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.663.800	3.663.800	1.750.000
3.663.896	3.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.663.800	3.663.800	1.750.000

3.663.896	3.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.663.800	3.663.800	1.750.000
3.663.896	3.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.663.800	3.663.800	1.750.000
3.663.896	3.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.663.800	3.663.800	1.750.000
3.663.896	3.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.663.800	3.663.800	1.750.000

3.663.896	3.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.663.800	3.663.800	1.750.000
3.663.896	3.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.663.800	3.663.800	1.750.000
3.663.896	3.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.663.800	3.663.800	1.750.000

3.663.896	3.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.663.800	3.663.800	1.750.000
3.663.896	3.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.663.800	3.663.800	1.750.000
3.663.896	3.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.663.800	3.663.800	1.750.000

3.663.896	3.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.663.800	3.663.800	1.750.000
3.332.261	3.332.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.332.200	3.332.200	1.584.800
4.941.157	4.941.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.941.100	4.941.100	2.551.500
4.941.157	4.941.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.941.100	4.941.100	2.551.500
4.941.157	4.941.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.941.100	4.941.100	2.551.500

4.941.157	4.941.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.941.100	4.941.100	2.551.500
4.941.157	4.941.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.941.100	4.941.100	2.551.500
4.941.157	4.941.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.941.100	4.941.100	2.551.500
4.941.157	4.941.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.941.100	4.941.100	2.551.500
4.941.157	4.941.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.941.100	4.941.100	2.551.500

4.941.157	4.941.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.941.100	4.941.100	2.551.500
4.941.157	4.941.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.941.100	4.941.100	2.551.500
4.941.157	4.941.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.941.100	4.941.100	2.551.500
4.941.157	4.941.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.941.100	4.941.100	2.551.500

4.941.157	4.941.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.941.100	4.941.100	2.551.500
4.941.157	4.941.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.941.100	4.941.100	2.551.500
4.941.157	4.941.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.941.100	4.941.100	2.551.500
4.941.157	4.941.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.941.100	4.941.100	2.551.500

4.941.157	4.941.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.941.100	4.941.100	2.551.500
4.941.157	4.941.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.941.100	4.941.100	2.551.500
4.941.157	4.941.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.941.100	4.941.100	2.551.500
4.941.157	4.941.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.941.100	4.941.100	2.551.500

4.941.157	4.941.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.941.100	4.941.100	2.551.500
4.941.157	4.941.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.941.100	4.941.100	2.551.500
4.941.157	4.941.100	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.941.100	4.941.100	2.551.500
2.705.739	2.705.700	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.705.700	2.705.700	1.495.200

2.705.739	2.705.700	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.705.700	2.705.700	1.495.200
2.705.739	2.705.700	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.705.700	2.705.700	1.495.200
2.705.739	2.705.700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.705.700	2.705.700	1.495.200
2.705.739	2.705.700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.705.700	2.705.700	1.495.200
2.705.739	2.705.700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.705.700	2.705.700	1.495.200

2.705.739	2.705.700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.705.700	2.705.700	1.495.200
2.705.739	2.705.700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.705.700	2.705.700	1.495.200
2.705.739	2.705.700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.705.700	2.705.700	1.495.200
2.705.739	2.705.700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.705.700	2.705.700	1.495.200
2.705.739	2.705.700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.705.700	2.705.700	1.495.200
2.705.739	2.705.700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.705.700	2.705.700	1.495.200
2.705.739	2.705.700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.705.700	2.705.700	1.495.200

2.705.739	2.705.700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.705.700	2.705.700	1.495.200
2.705.739	2.705.700	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.705.700	2.705.700	1.495.200
2.705.739	2.705.700	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.705.700	2.705.700	1.495.200
4.764.157	4.764.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.764.100	4.764.100	2.427.600
4.764.157	4.764.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.764.100	4.764.100	2.427.600
4.764.157	4.764.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.764.100	4.764.100	2.427.600

4.764.157	4.764.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.764.100	4.764.100	2.427.600
4.764.157	4.764.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.764.100	4.764.100	2.427.600
4.764.157	4.764.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.764.100	4.764.100	2.427.600
4.764.157	4.764.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.764.100	4.764.100	2.427.600

4.764.157	4.764.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.764.100	4.764.100	2.427.600
4.764.157	4.764.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.764.100	4.764.100	2.427.600
4.764.157	4.764.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.764.100	4.764.100	2.427.600
4.764.157	4.764.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.764.100	4.764.100	2.427.600

4.764.157	4.764.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.764.100	4.764.100	2.427.600
4.764.157	4.764.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.764.100	4.764.100	2.427.600
4.663.896	4.663.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000

4.663.896	4.663.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000

4.663.896	4.663.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000

4.663.896	4.663.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000

4.663.896	4.663.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000

4.663.896	4.663.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000

4.663.896	4.663.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000

4.663.896	4.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000

4.663.896	4.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000

4.663.896	4.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000

4.663.896	4.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000

4.663.896	4.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000

4.663.896	4.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000

4.663.896	4.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000

4.663.896	4.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
4.663.896	4.663.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.663.800	4.663.800	2.450.000
5.100.157	5.100.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.100.100	5.100.100	2.662.800
5.100.157	5.100.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.100.100	5.100.100	2.662.800
5.100.157	5.100.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.100.100	5.100.100	2.662.800

5.100.157	5.100.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.100.100	5.100.100	2.662.800
5.100.157	5.100.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.100.100	5.100.100	2.662.800
5.100.157	5.100.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.100.100	5.100.100	2.662.800
5.100.157	5.100.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.100.100	5.100.100	2.662.800

5.100.157	5.100.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.100.100	5.100.100	2.662.800
5.100.157	5.100.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.100.100	5.100.100	2.662.800
5.100.157	5.100.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.100.100	5.100.100	2.662.800
5.100.157	5.100.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.100.100	5.100.100	2.662.800
5.100.157	5.100.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.100.100	5.100.100	2.662.800

5.100.157	5.100.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.100.100	5.100.100	2.662.800
5.100.157	5.100.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.100.100	5.100.100	2.662.800
2.815.965	2.815.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.815.900	2.815.900	1.481.200
2.815.965	2.815.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.815.900	2.815.900	1.481.200
2.815.965	2.815.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.815.900	2.815.900	1.481.200
2.815.965	2.815.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.815.900	2.815.900	1.481.200
2.815.965	2.815.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.815.900	2.815.900	1.481.200

2.815.965	2.815.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.815.900	2.815.900	1.481.200
2.815.965	2.815.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.815.900	2.815.900	1.481.200
2.815.965	2.815.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.815.900	2.815.900	1.481.200
2.815.965	2.815.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.815.900	2.815.900	1.481.200
2.815.965	2.815.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.815.900	2.815.900	1.481.200
2.815.965	2.815.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.815.900	2.815.900	1.481.200
2.815.965	2.815.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.815.900	2.815.900	1.481.200

2.815.965	2.815.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.815.900	2.815.900	1.481.200
2.815.965	2.815.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.815.900	2.815.900	1.481.200
2.818.716	2.818.700	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	2.818.700	2.818.700	1.483.469
2.818.716	2.818.700	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	2.818.700	2.818.700	1.483.469
2.818.716	2.818.700	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	2.818.700	2.818.700	1.483.469

2.818.716	2.818.700	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	2.818.700	2.818.700	1.483.469
2.818.716	2.818.700	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	2.818.700	2.818.700	1.483.469
7.639.217	7.639.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.639.200	7.639.200	3.987.200
7.639.217	7.639.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.639.200	7.639.200	3.987.200

7.639.217	7.639.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.639.200	7.639.200	3.987.200
7.639.217	7.639.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.639.200	7.639.200	3.987.200
7.639.217	7.639.200	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.639.200	7.639.200	3.987.200

5.367.217	5.367.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.367.200	5.367.200	2.396.800
5.367.217	5.367.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.367.200	5.367.200	2.396.800
5.367.217	5.367.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.367.200	5.367.200	2.396.800

5.367.217	5.367.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.367.200	5.367.200	2.396.800
4.747.157	4.747.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.747.100	4.747.100	2.415.700
4.747.157	4.747.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.747.100	4.747.100	2.415.700
4.747.157	4.747.100	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.747.100	4.747.100	2.415.700

4.747.157	4.747.100	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.747.100	4.747.100	2.415.700
4.747.157	4.747.100	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.747.100	4.747.100	2.415.700
4.747.157	4.747.100	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.747.100	4.747.100	2.415.700

4.747.157	4.747.100	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.747.100	4.747.100	2.415.700
3.781.913	3.781.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.781.900	3.781.900	1.750.000
3.781.913	3.781.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.781.900	3.781.900	1.750.000
3.781.913	3.781.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.781.900	3.781.900	1.750.000

3.781.913	3.781.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.781.900	3.781.900	1.750.000
3.781.913	3.781.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.781.900	3.781.900	1.750.000
3.781.913	3.781.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.781.900	3.781.900	1.750.000
3.781.913	3.781.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.781.900	3.781.900	1.750.000

3.781.913	3.781.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.781.900	3.781.900	1.750.000
3.781.913	3.781.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.781.900	3.781.900	1.750.000
3.781.913	3.781.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.781.900	3.781.900	1.750.000
3.781.913	3.781.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.781.900	3.781.900	1.750.000

3.781.913	3.781.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.781.900	3.781.900	1.750.000
3.781.913	3.781.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.781.900	3.781.900	1.750.000

3.781.913	3.781.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.781.900	3.781.900	1.750.000
2.917.930	2.917.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.917.900	2.917.900	1.554.000
2.917.930	2.917.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.917.900	2.917.900	1.554.000
2.917.930	2.917.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.917.900	2.917.900	1.554.000
2.917.930	2.917.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.917.900	2.917.900	1.554.000

2.917.930	2.917.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.917.900	2.917.900	1.554.000
2.917.930	2.917.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.917.900	2.917.900	1.554.000
2.917.930	2.917.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.917.900	2.917.900	1.554.000
2.917.930	2.917.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.917.900	2.917.900	1.554.000
2.917.930	2.917.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.917.900	2.917.900	1.554.000

2.917.930	2.917.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.917.900	2.917.900	1.554.000
2.917.930	2.917.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.917.900	2.917.900	1.554.000
2.917.930	2.917.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.917.900	2.917.900	1.554.000
2.917.930	2.917.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.917.900	2.917.900	1.554.000
2.917.930	2.917.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.917.900	2.917.900	1.554.000
2.917.930	2.917.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.917.900	2.917.900	1.554.000

2.917.930	2.917.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.917.900	2.917.900	1.554.000
2.917.930	2.917.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.917.900	2.917.900	1.554.000
2.917.930	2.917.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.917.900	2.917.900	1.554.000
2.917.930	2.917.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.917.900	2.917.900	1.554.000
2.917.930	2.917.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.917.900	2.917.900	1.554.000
2.917.930	2.917.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.917.900	2.917.900	1.554.000

3.993.478	3.993.400	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.993.400	3.993.400	1.997.800
3.993.478	3.993.400	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.993.400	3.993.400	1.997.800
3.993.478	3.993.400	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.993.400	3.993.400	1.997.800
3.993.478	3.993.400	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.993.400	3.993.400	1.997.800

3.993.478	3.993.400	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.993.400	3.993.400	1.997.800
3.993.478	3.993.400	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.993.400	3.993.400	1.997.800
3.993.478	3.993.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.993.400	3.993.400	1.997.800
3.993.478	3.993.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.993.400	3.993.400	1.997.800

3.993.478	3.993.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.993.400	3.993.400	1.997.800
3.993.478	3.993.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.993.400	3.993.400	1.997.800
3.993.478	3.993.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.993.400	3.993.400	1.997.800
3.993.478	3.993.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.993.400	3.993.400	1.997.800
3.993.478	3.993.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.993.400	3.993.400	1.997.800

3.993.478	3.993.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.993.400	3.993.400	1.997.800
3.993.478	3.993.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.993.400	3.993.400	1.997.800
3.993.478	3.993.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.993.400	3.993.400	1.997.800
3.993.478	3.993.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.993.400	3.993.400	1.997.800
3.993.478	3.993.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.993.400	3.993.400	1.997.800
3.993.478	3.993.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.993.400	3.993.400	1.997.800

3.993.478	3.993.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.993.400	3.993.400	1.997.800
3.993.478	3.993.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.993.400	3.993.400	1.997.800
3.993.478	3.993.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.993.400	3.993.400	1.997.800
3.993.478	3.993.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.993.400	3.993.400	1.997.800
3.993.478	3.993.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.993.400	3.993.400	1.997.800

3.993.478	3.993.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.993.400	3.993.400	1.997.800
3.993.478	3.993.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.993.400	3.993.400	1.997.800
3.993.478	3.993.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.993.400	3.993.400	1.997.800
3.993.478	3.993.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.993.400	3.993.400	1.997.800
3.993.478	3.993.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.993.400	3.993.400	1.997.800

3.993.478	3.993.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.993.400	3.993.400	1.997.800
3.993.478	3.993.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.993.400	3.993.400	1.997.800
3.993.478	3.993.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.993.400	3.993.400	1.997.800
3.993.478	3.993.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.993.400	3.993.400	1.997.800
3.993.478	3.993.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.993.400	3.993.400	1.997.800

3.993.478	3.993.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.993.400	3.993.400	1.997.800
3.993.478	3.993.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.993.400	3.993.400	1.997.800
3.993.478	3.993.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.993.400	3.993.400	1.997.800
3.993.478	3.993.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.993.400	3.993.400	1.997.800

9.075.313	9.075.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.075.300	9.075.300	4.538.100
9.075.313	9.075.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.075.300	9.075.300	4.538.100
9.075.313	9.075.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.075.300	9.075.300	4.538.100
9.075.313	9.075.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.075.300	9.075.300	4.538.100
9.075.313	9.075.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.075.300	9.075.300	4.538.100

9.075.313	9.075.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	9.075.300	9.075.300	4.538.100
9.075.313	9.075.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	9.075.300	9.075.300	4.538.100
9.075.313	9.075.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	9.075.300	9.075.300	4.538.100
9.075.313	9.075.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.075.300	9.075.300	4.538.100
9.075.313	9.075.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.075.300	9.075.300	4.538.100

9.075.313	9.075.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.075.300	9.075.300	4.538.100
9.075.313	9.075.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.075.300	9.075.300	4.538.100
9.075.313	9.075.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.075.300	9.075.300	4.538.100
9.075.313	9.075.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.075.300	9.075.300	4.538.100
9.075.313	9.075.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.075.300	9.075.300	4.538.100
9.075.313	9.075.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.075.300	9.075.300	4.538.100
9.075.313	9.075.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.075.300	9.075.300	4.538.100
9.075.313	9.075.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.075.300	9.075.300	4.538.100
9.075.313	9.075.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.075.300	9.075.300	4.538.100

9.075.313	9.075.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.075.300	9.075.300	4.538.100
9.075.313	9.075.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.075.300	9.075.300	4.538.100
9.075.313	9.075.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.075.300	9.075.300	4.538.100
9.075.313	9.075.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.075.300	9.075.300	4.538.100
9.075.313	9.075.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.075.300	9.075.300	4.538.100
9.075.313	9.075.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.075.300	9.075.300	4.538.100
9.075.313	9.075.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.075.300	9.075.300	4.538.100
9.075.313	9.075.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.075.300	9.075.300	4.538.100
9.075.313	9.075.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.075.300	9.075.300	4.538.100

9.075.313	9.075.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.075.300	9.075.300	4.538.100
9.075.313	9.075.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.075.300	9.075.300	4.538.100
9.075.313	9.075.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.075.300	9.075.300	4.538.100
9.075.313	9.075.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.075.300	9.075.300	4.538.100
6.632.296	6.632.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	6.632.200	6.632.200	2.746.800
6.632.296	6.632.200	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.632.200	6.632.200	2.746.800
6.632.296	6.632.200	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.632.200	6.632.200	2.746.800

6.632.296	6.632.200	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.632.200	6.632.200	2.746.800
6.632.296	6.632.200	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.632.200	6.632.200	2.746.800
6.632.296	6.632.200	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.632.200	6.632.200	2.746.800
6.632.296	6.632.200	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.632.200	6.632.200	2.746.800
6.632.296	6.632.200	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.632.200	6.632.200	2.746.800

6.632.296	6.632.200	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.632.200	6.632.200	2.746.800
6.632.296	6.632.200	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.632.200	6.632.200	2.746.800
6.632.296	6.632.200	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.632.200	6.632.200	2.746.800
6.632.296	6.632.200	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.632.200	6.632.200	2.746.800
6.632.296	6.632.200	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.632.200	6.632.200	2.746.800

6.632.296	6.632.200	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.632.200	6.632.200	2.746.800
6.632.296	6.632.200	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.632.200	6.632.200	2.746.800
6.632.296	6.632.200	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.632.200	6.632.200	2.746.800
6.632.296	6.632.200	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.632.200	6.632.200	2.746.800
6.632.296	6.632.200	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.632.200	6.632.200	2.746.800

6.632.296	6.632.200	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.632.200	6.632.200	2.746.800
6.632.296	6.632.200	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.632.200	6.632.200	2.746.800
6.632.296	6.632.200	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.632.200	6.632.200	2.746.800
6.632.296	6.632.200	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.632.200	6.632.200	2.746.800
6.632.296	6.632.200	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.632.200	6.632.200	2.746.800

6.632.296	6.632.200	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.632.200	6.632.200	2.746.800
7.712.296	7.712.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.712.200	7.712.200	3.502.800
5.170.157	5.170.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.170.100	5.170.100	2.711.800
5.170.157	5.170.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.170.100	5.170.100	2.711.800

5.170.157	5.170.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.170.100	5.170.100	2.711.800
5.170.157	5.170.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.170.100	5.170.100	2.711.800
5.170.157	5.170.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.170.100	5.170.100	2.711.800
3.781.913	3.781.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.781.900	3.781.900	1.750.000
3.781.913	3.781.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.781.900	3.781.900	1.750.000

3.781.913	3.781.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.781.900	3.781.900	1.750.000
3.781.913	3.781.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.781.900	3.781.900	1.750.000
5.861.687	5.861.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.861.600	5.861.600	2.969.400
5.861.687	5.861.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.861.600	5.861.600	2.969.400
5.861.687	5.861.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.861.600	5.861.600	2.969.400

5.861.687	5.861.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.861.600	5.861.600	2.969.400
5.861.687	5.861.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.861.600	5.861.600	2.969.400
5.861.687	5.861.600	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.861.600	5.861.600	2.969.400
4.993.122	4.993.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.993.100	4.993.100	2.589.300
4.993.122	4.993.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.993.100	4.993.100	2.589.300
3.431.930	3.431.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.431.900	3.431.900	1.750.000
3.431.930	3.431.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.431.900	3.431.900	1.750.000

3.431.930	3.431.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.431.900	3.431.900	1.750.000
3.431.930	3.431.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.431.900	3.431.900	1.750.000
3.431.930	3.431.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.431.900	3.431.900	1.750.000
3.431.930	3.431.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.431.900	3.431.900	1.750.000
3.431.930	3.431.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.431.900	3.431.900	1.750.000

3.431.930	3.431.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.431.900	3.431.900	1.750.000
4.970.157	4.970.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.970.100	4.970.100	2.571.800
4.970.157	4.970.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.970.100	4.970.100	2.571.800
4.970.157	4.970.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.970.100	4.970.100	2.571.800

4.970.157	4.970.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.970.100	4.970.100	2.571.800
4.970.157	4.970.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.970.100	4.970.100	2.571.800
4.970.157	4.970.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.970.100	4.970.100	2.571.800

7.651.783	7.651.700	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.651.700	7.651.700	3.768.100
7.651.783	7.651.700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.651.700	7.651.700	3.768.100
4.281.913	4.281.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.281.900	4.281.900	2.100.000

4.281.913	4.281.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.281.900	4.281.900	2.100.000
4.281.913	4.281.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.281.900	4.281.900	2.100.000
4.281.913	4.281.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.281.900	4.281.900	2.100.000

5.057.930	5.057.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.057.900	5.057.900	2.396.800
5.057.930	5.057.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.057.900	5.057.900	2.396.800
5.057.930	5.057.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.057.900	5.057.900	2.396.800
5.057.930	5.057.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.057.900	5.057.900	2.396.800

5.057.930	5.057.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.057.900	5.057.900	2.396.800
5.057.930	5.057.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.057.900	5.057.900	2.396.800
3.781.913	3.781.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.781.900	3.781.900	1.750.000
3.781.913	3.781.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.781.900	3.781.900	1.750.000
3.781.913	3.781.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.781.900	3.781.900	1.750.000

4.733.374	4.733.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.733.300	4.733.300	2.192.400
4.733.374	4.733.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.733.300	4.733.300	2.192.400
4.870.157	4.870.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.870.100	4.870.100	2.501.800
4.870.157	4.870.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.870.100	4.870.100	2.501.800

4.870.157	4.870.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.870.100	4.870.100	2.501.800
4.870.157	4.870.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.870.100	4.870.100	2.501.800
4.870.157	4.870.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.870.100	4.870.100	2.501.800
4.870.157	4.870.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.870.100	4.870.100	2.501.800
4.870.157	4.870.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.870.100	4.870.100	2.501.800
4.870.157	4.870.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.870.100	4.870.100	2.501.800

4.870.157	4.870.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.870.100	4.870.100	2.501.800
4.870.157	4.870.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.870.100	4.870.100	2.501.800
4.870.157	4.870.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.870.100	4.870.100	2.501.800
4.870.157	4.870.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.870.100	4.870.100	2.501.800
4.870.157	4.870.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.870.100	4.870.100	2.501.800
4.870.157	4.870.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.870.100	4.870.100	2.501.800

4.870.157	4.870.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.870.100	4.870.100	2.501.800
4.870.157	4.870.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.870.100	4.870.100	2.501.800
4.870.157	4.870.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.870.100	4.870.100	2.501.800
4.870.157	4.870.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.870.100	4.870.100	2.501.800
4.870.157	4.870.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.870.100	4.870.100	2.501.800

4.870.157	4.870.100	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.870.100	4.870.100	2.501.800
11.801.296	11.801.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	11.801.200	11.801.200	6.365.100
11.801.296	11.801.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	11.801.200	11.801.200	6.365.100
11.801.296	11.801.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	11.801.200	11.801.200	6.365.100
11.801.296	11.801.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	11.801.200	11.801.200	6.365.100

11.801.296	11.801.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	11.801.200	11.801.200	6.365.100
11.801.296	11.801.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	11.801.200	11.801.200	6.365.100
11.801.296	11.801.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	11.801.200	11.801.200	6.365.100
11.801.296	11.801.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	11.801.200	11.801.200	6.365.100

11.801.296	11.801.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	11.801.200	11.801.200	6.365.100
11.801.296	11.801.200	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	11.801.200	11.801.200	6.365.100
10.787.861	10.787.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	10.787.800	10.787.800	6.246.800
10.787.861	10.787.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	10.787.800	10.787.800	6.246.800
10.787.861	10.787.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	10.787.800	10.787.800	6.246.800
10.787.861	10.787.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	10.787.800	10.787.800	6.246.800

10.787.861	10.787.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	10.787.800	10.787.800	6.246.800
4.943.157	4.943.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.943.100	4.943.100	2.552.900
4.943.157	4.943.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.943.100	4.943.100	2.552.900
4.943.157	4.943.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.943.100	4.943.100	2.552.900
4.943.157	4.943.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.943.100	4.943.100	2.552.900
4.943.157	4.943.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.943.100	4.943.100	2.552.900

4.943.157	4.943.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.943.100	4.943.100	2.552.900
4.943.157	4.943.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.943.100	4.943.100	2.552.900
4.943.157	4.943.100	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.943.100	4.943.100	2.552.900
4.897.896	4.897.800	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.897.800	4.897.800	2.450.000
4.897.896	4.897.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.897.800	4.897.800	2.450.000
4.897.896	4.897.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.897.800	4.897.800	2.450.000

4.897.896	4.897.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.897.800	4.897.800	2.450.000
4.955.122	4.955.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.955.100	4.955.100	2.562.700
4.955.122	4.955.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.955.100	4.955.100	2.562.700
4.955.122	4.955.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.955.100	4.955.100	2.562.700
4.955.122	4.955.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.955.100	4.955.100	2.562.700
4.955.122	4.955.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.955.100	4.955.100	2.562.700

4.955.122	4.955.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.955.100	4.955.100	2.562.700
4.955.122	4.955.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.955.100	4.955.100	2.562.700
4.955.122	4.955.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.955.100	4.955.100	2.562.700
4.955.122	4.955.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.955.100	4.955.100	2.562.700
4.955.122	4.955.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.955.100	4.955.100	2.562.700
4.955.122	4.955.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.955.100	4.955.100	2.562.700
4.955.122	4.955.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.955.100	4.955.100	2.562.700

4.955.122	4.955.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.955.100	4.955.100	2.562.700
4.955.122	4.955.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.955.100	4.955.100	2.562.700
4.955.122	4.955.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.955.100	4.955.100	2.562.700
4.955.122	4.955.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.955.100	4.955.100	2.562.700
4.955.122	4.955.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.955.100	4.955.100	2.562.700

4.955.122	4.955.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.955.100	4.955.100	2.562.700
4.955.122	4.955.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.955.100	4.955.100	2.562.700
4.955.122	4.955.100	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.955.100	4.955.100	2.562.700
4.955.122	4.955.100	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.955.100	4.955.100	2.562.700
6.419.252	6.419.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.419.200	6.419.200	3.131.800
6.419.252	6.419.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.419.200	6.419.200	3.131.800
6.419.252	6.419.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.419.200	6.419.200	3.131.800

6.419.252	6.419.200	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.419.200	6.419.200	3.131.800
6.419.252	6.419.200	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.419.200	6.419.200	3.131.800
4.287.122	4.287.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa			4.287.100	4.287.100	2.095.100
4.287.122	4.287.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.287.100	4.287.100	2.095.100
4.287.122	4.287.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.287.100	4.287.100	2.095.100
4.287.122	4.287.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.287.100	4.287.100	2.095.100

4.287.122	4.287.100	IV. LAO	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.287.100	4.287.100	2.095.100
4.287.122	4.287.100	IV. LAO	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.287.100	4.287.100	2.095.100
4.287.122	4.287.100	IV. LAO	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.287.100	4.287.100	2.095.100
4.287.122	4.287.100	IV. LAO	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.287.100	4.287.100	2.095.100
4.287.122	4.287.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.287.100	4.287.100	2.095.100
4.287.122	4.287.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa			4.287.100	4.287.100	2.095.100

4.287.122	4.287.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.287.100	4.287.100	2.095.100
4.287.122	4.287.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.287.100	4.287.100	2.095.100
4.287.122	4.287.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.287.100	4.287.100	2.095.100
4.287.122	4.287.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.287.100	4.287.100	2.095.100
4.287.122	4.287.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.287.100	4.287.100	2.095.100
4.287.122	4.287.100	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.287.100	4.287.100	2.095.100
4.287.122	4.287.100	XII. UNG BƯỚU	Tai Mũi Họng	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.287.100	4.287.100	2.095.100

4.287.122	4.287.100	XII. UNG BƯỚU	Tai Mũi Họng	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.287.100	4.287.100	2.095.100
4.287.122	4.287.100	XII. UNG BƯỚU	Tai Mũi Họng	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.287.100	4.287.100	2.095.100
4.287.122	4.287.100	XV. TAI MŨI HỌNG	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.287.100	4.287.100	2.095.100
4.287.122	4.287.100	XV. TAI MŨI HỌNG	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.287.100	4.287.100	2.095.100
4.287.122	4.287.100	XV. TAI MŨI HỌNG	Ngoại khoa			4.287.100	4.287.100	2.095.100
4.287.122	4.287.100	XV. TAI MŨI HỌNG	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.287.100	4.287.100	2.095.100

4.287.122	4.287.100	XV. TAI MŨI HỌNG	Ngoại khoa			4.287.100	4.287.100	2.095.100
4.287.122	4.287.100	VII. NỘI TIẾT	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.287.100	4.287.100	2.095.100
4.287.122	4.287.100	VII. NỘI TIẾT	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.287.100	4.287.100	2.095.100

5.141.157	5.141.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.141.100	5.141.100	2.691.500
5.141.157	5.141.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.141.100	5.141.100	2.691.500
5.141.157	5.141.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.141.100	5.141.100	2.691.500

5.141.157	5.141.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.141.100	5.141.100	2.691.500
5.141.157	5.141.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.141.100	5.141.100	2.691.500
5.141.157	5.141.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.141.100	5.141.100	2.691.500
5.141.157	5.141.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.141.100	5.141.100	2.691.500
5.141.157	5.141.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.141.100	5.141.100	2.691.500

5.141.157	5.141.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.141.100	5.141.100	2.691.500
5.141.157	5.141.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.141.100	5.141.100	2.691.500

5.141.157	5.141.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.141.100	5.141.100	2.691.500
5.141.157	5.141.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.141.100	5.141.100	2.691.500
5.141.157	5.141.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.141.100	5.141.100	2.691.500
5.141.157	5.141.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.141.100	5.141.100	2.691.500
5.141.157	5.141.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.141.100	5.141.100	2.691.500

5.141.157	5.141.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.141.100	5.141.100	2.691.500
5.141.157	5.141.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.141.100	5.141.100	2.691.500
5.141.157	5.141.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.141.100	5.141.100	2.691.500
5.141.157	5.141.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.141.100	5.141.100	2.691.500
4.068.261	4.068.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.068.200	4.068.200	2.100.000
4.068.261	4.068.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.068.200	4.068.200	2.100.000
4.068.261	4.068.200	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.068.200	4.068.200	2.100.000

4.068.261	4.068.200	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.068.200	4.068.200	2.100.000
4.068.261	4.068.200	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.068.200	4.068.200	2.100.000
4.068.261	4.068.200	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.068.200	4.068.200	2.100.000
2.683.965	2.683.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.683.900	2.683.900	1.552.600

2.683.965	2.683.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.683.900	2.683.900	1.552.600
2.683.965	2.683.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.683.900	2.683.900	1.552.600
2.683.965	2.683.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.683.900	2.683.900	1.552.600
2.683.965	2.683.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.683.900	2.683.900	1.552.600
2.683.965	2.683.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.683.900	2.683.900	1.552.600
2.683.965	2.683.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.683.900	2.683.900	1.552.600

2.683.965	2.683.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.683.900	2.683.900	1.552.600
2.683.965	2.683.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.683.900	2.683.900	1.552.600
2.683.965	2.683.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.683.900	2.683.900	1.552.600

2.683.965	2.683.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.683.900	2.683.900	1.552.600
2.683.965	2.683.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.683.900	2.683.900	1.552.600
2.683.965	2.683.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.683.900	2.683.900	1.552.600
2.683.965	2.683.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.683.900	2.683.900	1.552.600

2.683.965	2.683.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.683.900	2.683.900	1.552.600
2.683.965	2.683.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.683.900	2.683.900	1.552.600
2.683.965	2.683.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.683.900	2.683.900	1.552.600
2.683.965	2.683.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.683.900	2.683.900	1.552.600
2.683.965	2.683.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.683.900	2.683.900	1.552.600

2.683.965	2.683.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.683.900	2.683.900	1.552.600
2.683.965	2.683.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.683.900	2.683.900	1.552.600
2.683.965	2.683.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.683.900	2.683.900	1.552.600
2.683.965	2.683.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.683.900	2.683.900	1.552.600
2.683.965	2.683.900	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.683.900	2.683.900	1.552.600

2.683.965	2.683.900	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.683.900	2.683.900	1.552.600
3.512.965	3.512.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.512.900	3.512.900	1.969.100
3.512.965	3.512.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.512.900	3.512.900	1.969.100
3.512.965	3.512.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.512.900	3.512.900	1.969.100
3.512.965	3.512.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.512.900	3.512.900	1.969.100

3.512.965	3.512.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.512.900	3.512.900	1.969.100
3.512.965	3.512.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.512.900	3.512.900	1.969.100
3.512.965	3.512.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.512.900	3.512.900	1.969.100
3.512.965	3.512.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.512.900	3.512.900	1.969.100
3.512.965	3.512.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.512.900	3.512.900	1.969.100
3.512.965	3.512.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.512.900	3.512.900	1.969.100

3.512.965	3.512.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.512.900	3.512.900	1.969.100
3.512.965	3.512.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.512.900	3.512.900	1.969.100
3.512.965	3.512.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.512.900	3.512.900	1.969.100
3.512.965	3.512.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.512.900	3.512.900	1.969.100

3.512.965	3.512.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.512.900	3.512.900	1.969.100
3.512.965	3.512.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.512.900	3.512.900	1.969.100
3.512.965	3.512.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.512.900	3.512.900	1.969.100
3.512.965	3.512.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.512.900	3.512.900	1.969.100
3.512.965	3.512.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.512.900	3.512.900	1.969.100

3.142.574	3.142.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.142.500	3.142.500	1.603.000
3.142.574	3.142.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.142.500	3.142.500	1.603.000
3.142.574	3.142.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.142.500	3.142.500	1.603.000
3.142.574	3.142.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.142.500	3.142.500	1.603.000
3.142.574	3.142.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.142.500	3.142.500	1.603.000
3.142.574	3.142.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.142.500	3.142.500	1.603.000

3.142.574	3.142.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.142.500	3.142.500	1.603.000
3.142.574	3.142.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.142.500	3.142.500	1.603.000
3.142.574	3.142.500	IV. LAO	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.142.500	3.142.500	1.603.000
3.142.574	3.142.500	IV. LAO	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.142.500	3.142.500	1.603.000
3.142.574	3.142.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.142.500	3.142.500	1.603.000
3.142.574	3.142.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.142.500	3.142.500	1.603.000

3.142.574	3.142.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.142.500	3.142.500	1.603.000
3.142.574	3.142.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.142.500	3.142.500	1.603.000
3.142.574	3.142.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.142.500	3.142.500	1.603.000
2.816.965	2.816.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.816.900	2.816.900	1.481.900
2.816.965	2.816.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.816.900	2.816.900	1.481.900
2.816.965	2.816.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.816.900	2.816.900	1.481.900

2.816.965	2.816.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.816.900	2.816.900	1.481.900
2.816.965	2.816.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.816.900	2.816.900	1.481.900
2.816.965	2.816.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.816.900	2.816.900	1.481.900
2.816.965	2.816.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.816.900	2.816.900	1.481.900
2.816.965	2.816.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.816.900	2.816.900	1.481.900
2.816.965	2.816.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.816.900	2.816.900	1.481.900

2.816.965	2.816.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.816.900	2.816.900	1.481.900
2.816.965	2.816.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.816.900	2.816.900	1.481.900
2.816.965	2.816.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.816.900	2.816.900	1.481.900
2.816.965	2.816.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.816.900	2.816.900	1.481.900
2.816.965	2.816.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.816.900	2.816.900	1.481.900
2.816.965	2.816.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.816.900	2.816.900	1.481.900

2.816.965	2.816.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.816.900	2.816.900	1.481.900
2.816.965	2.816.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.816.900	2.816.900	1.481.900
2.816.965	2.816.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.816.900	2.816.900	1.481.900
2.816.965	2.816.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.816.900	2.816.900	1.481.900

2.816.965	2.816.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.816.900	2.816.900	1.481.900
2.816.965	2.816.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.816.900	2.816.900	1.481.900
2.816.965	2.816.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.816.900	2.816.900	1.481.900
2.816.965	2.816.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.816.900	2.816.900	1.481.900

2.816.965	2.816.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.816.900	2.816.900	1.481.900
2.816.965	2.816.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.816.900	2.816.900	1.481.900
2.816.965	2.816.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.816.900	2.816.900	1.481.900
2.816.965	2.816.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.816.900	2.816.900	1.481.900

2.816.965	2.816.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.816.900	2.816.900	1.481.900
2.816.965	2.816.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.816.900	2.816.900	1.481.900
2.816.965	2.816.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.816.900	2.816.900	1.481.900
2.816.965	2.816.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.816.900	2.816.900	1.481.900
2.507.930	2.507.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.507.900	2.507.900	1.267.000
2.507.930	2.507.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.507.900	2.507.900	1.267.000

2.507.930	2.507.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.507.900	2.507.900	1.267.000
2.522.417	2.522.400	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.522.400	2.522.400	1.584.800
2.522.417	2.522.400	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.522.400	2.522.400	1.584.800

2.522.417	2.522.400	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.522.400	2.522.400	1.584.800
4.022.417	4.022.400	II. NỘI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.022.400	4.022.400	2.634.800
4.022.417	4.022.400	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.022.400	4.022.400	2.634.800

4.022.417	4.022.400	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.022.400	4.022.400	2.634.800
1.108.304	1.108.300	II. NỘI KHOA	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.108.300	1.108.300	640.500
1.108.304	1.108.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.108.300	1.108.300	640.500
1.108.304	1.108.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.108.300	1.108.300	640.500

2.125.304	2.125.300	II. NỘI KHOA	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.125.300	2.125.300	1.024.800
2.125.304	2.125.300	II. NỘI KHOA	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.125.300	2.125.300	1.024.800
2.125.304	2.125.300	II. NỘI KHOA	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.125.300	2.125.300	1.024.800

2.125.304	2.125.300	II. NỘI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.125.300	2.125.300	1.024.800
2.125.304	2.125.300	II. NỘI KHOA	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.125.300	2.125.300	1.024.800
2.125.304	2.125.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.125.300	2.125.300	1.024.800
2.125.304	2.125.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.125.300	2.125.300	1.024.800

1.743.191	1.743.100	II. NỘI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.743.100	1.743.100	1.130.500
1.743.191	1.743.100	II. NỘI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.743.100	1.743.100	1.130.500
1.743.191	1.743.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.743.100	1.743.100	1.130.500
1.743.191	1.743.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.743.100	1.743.100	1.130.500
1.743.191	1.743.100	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.743.100	1.743.100	1.130.500

2.745.226	2.745.200	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.745.200	2.745.200	1.830.500
2.745.226	2.745.200	II. NỘI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.745.200	2.745.200	1.830.500
2.745.226	2.745.200	II. NỘI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.745.200	2.745.200	1.830.500
2.745.226	2.745.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.745.200	2.745.200	1.830.500
2.745.226	2.745.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.745.200	2.745.200	1.830.500
2.745.226	2.745.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.745.200	2.745.200	1.830.500
2.745.226	2.745.200	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.745.200	2.745.200	1.830.500

2.745.226	2.745.200	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.745.200	2.745.200	1.830.500
2.745.226	2.745.200	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.745.200	2.745.200	1.830.500
2.745.226	2.745.200	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.745.200	2.745.200	1.830.500
2.745.226	2.745.200	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.745.200	2.745.200	1.830.500
2.308.304	2.308.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.308.300	2.308.300	1.480.500
2.308.304	2.308.300	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.308.300	2.308.300	1.480.500

269.530	269.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa			269.500	269.500	126.000
218.530	218.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	218.500	218.500	90.300
218.530	218.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	218.500	218.500	90.300
218.530	218.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	218.500	218.500	90.300
218.530	218.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	218.500	218.500	90.300
218.530	218.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	218.500	218.500	90.300
218.530	218.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	218.500	218.500	90.300
218.530	218.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	218.500	218.500	90.300
218.530	218.500	XIV. MẮT	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	218.500	218.500	90.300

218.530	218.500	XIV. MẮT	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	218.500	218.500	90.300
218.530	218.500	XV. TAI MŨI HỌNG	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	218.500	218.500	90.300
218.530	218.500	VII. NỘI TIẾT	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	218.500	218.500	90.300
169.530	169.500	II. NỘI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	169.500	169.500	56.000
169.530	169.500	II. NỘI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	169.500	169.500	56.000
169.530	169.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	169.500	169.500	56.000
58.400	58.400	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	58.400	58.400	24.500
58.400	58.400	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	58.400	58.400	24.500

780.096	780.000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	780.000	780.000	419.300
595.096	595.000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	4442/QĐ-BYT	2018-07-13		595.000	289.800
667.078	667000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	667.000	667.000	422.800

667.078	667.000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	667.000	667.000	422.800
667.078	667000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	667.000	667.000	422.800
297.078	297000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		297.000	163.800
297.078	297.000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		297.000	163.800

297.078	297000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		297.000	163.800
282.078	282000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	282.000	282.000	153.300
282.078	282.000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	282.000	282.000	153.300
282.078	282000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	282.000	282.000	153.300
282.078	282.000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	282.000	282.000	153.300

282.078	282000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	282.000	282.000	153.300
282.078	282.000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	282.000	282.000	153.300
182.078	182000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		182.000	83.300
182.078	182.000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13		182.000	83.300
182.078	182000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		182.000	83.300

182.078	182.000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		182.000	83.300
182.078	182000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		182.000	83.300
182.078	182.000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		182.000	83.300
434.635	434.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	434.600	434.600	237.300

434.635	434.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	434.600	434.600	237.300
434.635	434600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	434.600	434.600	237.300
434.635	434600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	434.600	434.600	237.300
434.635	434600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	434.600	434.600	237.300
434.635	434.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	434.600	434.600	237.300

434.635	434.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	434.600	434.600	237.300
434.635	434600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	434.600	434.600	237.300
434.635	434600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	434.600	434.600	237.300
434.635	434.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	434.600	434.600	237.300
434.635	434.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	434.600	434.600	237.300

256.635	256.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		256.600	112.700
256.635	256.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		256.600	112.700
256.635	256600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		256.600	112.700
256.635	256600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		256.600	112.700
256.635	256600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		256.600	112.700

256.635	256.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		256.600	112.700
256.635	256.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		256.600	112.700
256.635	256600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		256.600	112.700
256.635	256600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		256.600	112.700
256.635	256.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		256.600	112.700

256.635	256.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		256.600	112.700
342.078	342000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	342.000	342.000	195.300
342.078	342000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	342.000	342.000	195.300
342.078	342.000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	342.000	342.000	195.300
187.078	187000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		187.000	86.800

187.078	187000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		187.000	86.800
187.078	187.000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		187.000	86.800
257.078	257000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	257.000	257.000	135.800
257.078	257000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	257.000	257.000	135.800
257.078	257000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	257.000	257.000	135.800

257.078	257.000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	257.000	257.000	135.800
257.078	257.000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	257.000	257.000	135.800
257.078	257000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	257.000	257.000	135.800
257.078	257.000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	257.000	257.000	135.800

257.078	257000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	257.000	257.000	135.800
257.078	257000	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	257.000	257.000	135.800
192.426	192400	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		192.400	76.300

192.426	192400	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		192.400	76.300
192.426	192400	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		192.400	76.300
192.426	192.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		192.400	76.300
192.426	192.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		192.400	76.300

192.426	192400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		192.400	76.300
192.426	192.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		192.400	76.300
192.426	192400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		192.400	76.300
192.426	192400	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		192.400	76.300

372.774	372700	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	372.700	372.700	188.300
372.774	372700	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	372.700	372.700	188.300
372.774	372700	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	372.700	372.700	188.300
372.774	372700	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	372.700	372.700	188.300

372.774	372700	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	372.700	372.700	188.300
372.774	372.700	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	372.700	372.700	188.300
372.774	372.700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	372.700	372.700	188.300
372.774	372.700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	372.700	372.700	188.300
372.774	372700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	372.700	372.700	188.300

242.426	242400	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		242.400	111.300
242.426	242400	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		242.400	111.300
242.426	242400	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		242.400	111.300
242.426	242400	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		242.400	111.300

242.426	242400	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		242.400	111.300
242.426	242.400	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13		242.400	111.300
242.426	242.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13		242.400	111.300
242.426	242.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		242.400	111.300

242.426	242400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		242.400	111.300
749.635	749600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	749.600	749.600	457.800
749.635	749600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	749.600	749.600	457.800
749.635	749.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	749.600	749.600	457.800

749.635	749600	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	749.600	749.600	457.800
370.157	370100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		370.100	170.800
370.157	370100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		370.100	170.800
370.157	370.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		370.100	170.800

370.157	370100	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		370.100	170.800
372.774	372.700	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	372.700	372.700	188.300
372.774	372.700	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	372.700	372.700	188.300
372.774	372.700	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	372.700	372.700	188.300

372.774	372700	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	372.700	372.700	188.300
372.774	372700	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	372.700	372.700	188.300
372.774	372.700	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	372.700	372.700	188.300
372.774	372700	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	372.700	372.700	188.300

372.774	372.700	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	372.700	372.700	188.300
372.774	372.700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	372.700	372.700	188.300
372.774	372.700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	372.700	372.700	188.300
372.774	372.700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	372.700	372.700	188.300

372.774	372.700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	372.700	372.700	188.300
372.774	372.700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	372.700	372.700	188.300
372.774	372700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	372.700	372.700	188.300
372.774	372.700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	372.700	372.700	188.300

300.157	300.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		300.100	121.800
300.157	300100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		300.100	121.800
300.157	300.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		300.100	121.800
300.157	300100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		300.100	121.800

300.157	300100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		300.100	121.800
300.157	300.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13		300.100	121.800
300.157	300100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		300.100	121.800
300.157	300.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13		300.100	121.800
300.157	300.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		300.100	121.800

300.157	300.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		300.100	121.800
300.157	300.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		300.100	121.800
300.157	300.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		300.100	121.800
300.157	300.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		300.100	121.800

300.157	300100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	300.100	300.100	121.800
300.157	300.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13		300.100	121.800
372.774	372700	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	372.700	372.700	188.300
372.774	372700	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	372.700	372.700	188.300
372.774	372700	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	372.700	372.700	188.300

372.774	372700	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	372.700	372.700	188.300
372.774	372700	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	372.700	372.700	188.300
372.774	372700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	372.700	372.700	188.300
372.774	372.700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	372.700	372.700	188.300

372.774	372700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	372.700	372.700	188.300
372.774	372.700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	372.700	372.700	188.300
372.774	372700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	372.700	372.700	188.300
372.774	372.700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	372.700	372.700	188.300

372.774	372.700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	372.700	372.700	188.300
372.774	372700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	372.700	372.700	188.300
372.774	372.700	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	372.700	372.700	188.300

372.774	372700	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	372.700	372.700	188.300
300.157	300100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		300.100	121.800
300.157	300100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		300.100	121.800

300.157	300100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		300.100	121.800
300.157	300100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		300.100	121.800
300.157	300100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		300.100	121.800
300.157	300100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		300.100	121.800

300.157	300.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		300.100	121.800
300.157	300100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		300.100	121.800
300.157	300.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		300.100	121.800
300.157	300100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		300.100	121.800

300.157	300.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		300.100	121.800
300.157	300.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		300.100	121.800
300.157	300100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		300.100	121.800

300.157	300100	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		300.100	121.800
659.635	659.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	659.600	659.600	394.800
659.635	659600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	659.600	659.600	394.800
659.635	659600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	659.600	659.600	394.800

659.635	659600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	659.600	659.600	394.800
659.635	659600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	659.600	659.600	394.800
659.635	659600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	659.600	659.600	394.800
659.635	659600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	659.600	659.600	394.800

659.635	659600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	659.600	659.600	394.800
659.635	659.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	659.600	659.600	394.800
659.635	659.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	659.600	659.600	394.800
659.635	659.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	659.600	659.600	394.800
659.635	659.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	659.600	659.600	394.800

659.635	659.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	659.600	659.600	394.800
659.635	659.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	659.600	659.600	394.800
659.635	659.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	659.600	659.600	394.800
659.635	659.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	659.600	659.600	394.800

379.635	379.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		379.600	198.800
379.635	379600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		379.600	198.800
379.635	379600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		379.600	198.800
379.635	379600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		379.600	198.800
379.635	379600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		379.600	198.800

379.635	379600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		379.600	198.800
379.635	379600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		379.600	198.800
379.635	379600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294		379.600	198.800
379.635	379.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13		379.600	198.800

379.635	379.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		379.600	198.800
379.635	379.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		379.600	198.800
379.635	379.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		379.600	198.800
379.635	379.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		379.600	198.800

379.635	379.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		379.600	198.800
379.635	379.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		379.600	198.800
379.635	379.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13		379.600	198.800
167.078	167.000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	167.000	167.000	72.800
167.078	167.000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	167.000	167.000	72.800

167.078	167.000	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	167.000	167.000	72.800
167.078	167.000	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	167.000	167.000	72.800
3.994.930	3.994.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.994.900	3.994.900	2.307.900
3.994.930	3.994.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.994.900	3.994.900	2.307.900
3.994.930	3.994.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.994.900	3.994.900	2.307.900
3.994.930	3.994.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.994.900	3.994.900	2.307.900
3.994.930	3.994.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.994.900	3.994.900	2.307.900

3.994.930	3.994.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.994.900	3.994.900	2.307.900
3.994.930	3.994.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.994.900	3.994.900	2.307.900
3.994.930	3.994.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.994.900	3.994.900	2.307.900
3.994.930	3.994.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.994.900	3.994.900	2.307.900
3.994.930	3.994.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.994.900	3.994.900	2.307.900
3.994.930	3.994.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.994.900	3.994.900	2.307.900
3.994.930	3.994.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.994.900	3.994.900	2.307.900

3.994.930	3.994.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.994.900	3.994.900	2.307.900
3.994.930	3.994.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.994.900	3.994.900	2.307.900
3.994.930	3.994.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.994.900	3.994.900	2.307.900
3.994.930	3.994.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.994.900	3.994.900	2.307.900
3.994.930	3.994.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.994.900	3.994.900	2.307.900
3.994.930	3.994.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.994.900	3.994.900	2.307.900
3.994.930	3.994.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.994.900	3.994.900	2.307.900

3.994.930	3.994.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.994.900	3.994.900	2.307.900
3.994.930	3.994.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.994.900	3.994.900	2.307.900
3.994.930	3.994.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.994.900	3.994.900	2.307.900
3.994.930	3.994.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.994.900	3.994.900	2.307.900
3.994.930	3.994.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.994.900	3.994.900	2.307.900
3.994.930	3.994.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.994.900	3.994.900	2.307.900

3.994.930	3.994.900	XI. BỎNG	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.994.900	3.994.900	2.307.900
3.994.930	3.994.900	XI. BỎNG	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.994.900	3.994.900	2.307.900
3.994.930	3.994.900	XI. BỎNG	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.994.900	3.994.900	2.307.900
3.994.930	3.994.900	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.994.900	3.994.900	2.307.900

3.994.930	3.994.900	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.994.900	3.994.900	2.307.900
3.994.930	3.994.900	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.994.900	3.994.900	2.307.900
3.994.930	3.994.900	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.994.900	3.994.900	2.307.900
3.994.930	3.994.900	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.994.900	3.994.900	2.307.900
3.994.930	3.994.900	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.994.900	3.994.900	2.307.900
3.994.930	3.994.900	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.994.900	3.994.900	2.307.900

3.320.609	3.320.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.320.600	3.320.600	1.562.400
3.320.609	3.320.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.320.600	3.320.600	1.562.400
3.320.609	3.320.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.320.600	3.320.600	1.562.400
3.320.609	3.320.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.320.600	3.320.600	1.562.400

3.320.609	3.320.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.320.600	3.320.600	1.562.400
3.320.609	3.320.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.320.600	3.320.600	1.562.400
3.320.609	3.320.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.320.600	3.320.600	1.562.400
3.320.609	3.320.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.320.600	3.320.600	1.562.400

3.320.609	3.320.600	V. DA LIỄU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.320.600	3.320.600	1.562.400
3.320.609	3.320.600	V. DA LIỄU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.320.600	3.320.600	1.562.400
7.692.252	7.692.200	IV. LAO	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.692.200	7.692.200	4.022.900

7.692.252	7.692.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.692.200	7.692.200	4.022.900
3.411.374	3.411.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.411.300	3.411.300	1.267.000
3.411.374	3.411.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.411.300	3.411.300	1.267.000
3.411.374	3.411.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.411.300	3.411.300	1.267.000
3.411.374	3.411.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.411.300	3.411.300	1.267.000

3.411.374	3.411.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.411.300	3.411.300	1.267.000
3.411.374	3.411.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.411.300	3.411.300	1.267.000
3.411.374	3.411.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.411.300	3.411.300	1.267.000
3.411.374	3.411.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.411.300	3.411.300	1.267.000
3.411.374	3.411.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.411.300	3.411.300	1.267.000

3.320.609	3.320.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.320.600	3.320.600	1.562.400
3.320.609	3.320.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.320.600	3.320.600	1.562.400
3.320.609	3.320.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.320.600	3.320.600	1.562.400
3.320.609	3.320.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.320.600	3.320.600	1.562.400

3.320.609	3.320.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.320.600	3.320.600	1.562.400
3.320.609	3.320.600	V. DA LIỄU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.320.600	3.320.600	1.562.400
2.275.965	2.275.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.275.900	2.275.900	1.267.000

2.275.965	2.275.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.275.900	2.275.900	1.267.000
3.447.948	3.447.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.447.900	3.447.900	1.842.400
3.447.948	3.447.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.447.900	3.447.900	1.842.400
3.447.948	3.447.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.447.900	3.447.900	1.842.400
3.447.948	3.447.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.447.900	3.447.900	1.842.400

3.602.591	3.602.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400

3.602.591	3.602.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400

3.602.591	3.602.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	IV. LAO	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	IV. LAO	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	IV. LAO	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400

3.602.591	3.602.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400

3.602.591	3.602.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400

3.602.591	3.602.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400

3.602.591	3.602.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400

3.602.591	3.602.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400

3.602.591	3.602.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400

3.602.591	3.602.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400

3.602.591	3.602.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
4.594.591	4.594.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.594.500	4.594.500	2.536.800
4.594.591	4.594.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.594.500	4.594.500	2.536.800

4.594.591	4.594.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.594.500	4.594.500	2.536.800
4.594.591	4.594.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.594.500	4.594.500	2.536.800
4.594.591	4.594.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.594.500	4.594.500	2.536.800

4.594.591	4.594.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.594.500	4.594.500	2.536.800
4.594.591	4.594.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.594.500	4.594.500	2.536.800
4.594.591	4.594.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.594.500	4.594.500	2.536.800

4.594.591	4.594.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.594.500	4.594.500	2.536.800
4.594.591	4.594.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.594.500	4.594.500	2.536.800
4.594.591	4.594.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.594.500	4.594.500	2.536.800

4.594.591	4.594.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.594.500	4.594.500	2.536.800
4.594.591	4.594.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.594.500	4.594.500	2.536.800
4.594.591	4.594.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.594.500	4.594.500	2.536.800

4.594.591	4.594.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.594.500	4.594.500	2.536.800
4.594.591	4.594.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.594.500	4.594.500	2.536.800
4.594.591	4.594.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.594.500	4.594.500	2.536.800
3.602.591	3.602.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400

3.602.591	3.602.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	IV. LAO	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400

3.602.591	3.602.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
3.602.591	3.602.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.602.500	3.602.500	1.842.400
4.974.591	4.974.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.974.500	4.974.500	2.802.800
4.102.591	4.102.500	IV. LAO	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400

4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
5.474.591	5.474.500	IV. LAO	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.474.500	5.474.500	3.152.800
5.474.591	5.474.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	5.474.500	5.474.500	3.152.800
5.474.591	5.474.500	IV. LAO	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.474.500	5.474.500	3.152.800
5.474.591	5.474.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.474.500	5.474.500	3.152.800

4.324.965	4.324.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.324.900	4.324.900	2.373.700
4.324.965	4.324.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.324.900	4.324.900	2.373.700
4.324.965	4.324.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.324.900	4.324.900	2.373.700
4.324.965	4.324.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.324.900	4.324.900	2.373.700
4.324.965	4.324.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.324.900	4.324.900	2.373.700

4.324.965	4.324.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.324.900	4.324.900	2.373.700
4.324.965	4.324.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.324.900	4.324.900	2.373.700
4.324.965	4.324.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.324.900	4.324.900	2.373.700
4.324.965	4.324.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.324.900	4.324.900	2.373.700

4.324.965	4.324.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.324.900	4.324.900	2.373.700
4.324.965	4.324.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.324.900	4.324.900	2.373.700
4.324.965	4.324.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.324.900	4.324.900	2.373.700

4.324.965	4.324.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.324.900	4.324.900	2.373.700
4.324.965	4.324.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.324.900	4.324.900	2.373.700
4.324.965	4.324.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.324.900	4.324.900	2.373.700

4.324.965	4.324.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.324.900	4.324.900	2.373.700
4.324.965	4.324.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.324.900	4.324.900	2.373.700
4.324.965	4.324.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.324.900	4.324.900	2.373.700
4.324.965	4.324.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.324.900	4.324.900	2.373.700

4.324.965	4.324.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.324.900	4.324.900	2.373.700
4.324.965	4.324.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.324.900	4.324.900	2.373.700
4.324.965	4.324.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.324.900	4.324.900	2.373.700
4.324.965	4.324.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.324.900	4.324.900	2.373.700

4.324.965	4.324.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.324.900	4.324.900	2.373.700
4.324.965	4.324.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.324.900	4.324.900	2.373.700
4.324.965	4.324.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.324.900	4.324.900	2.373.700
4.324.965	4.324.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.324.900	4.324.900	2.373.700

4.324.965	4.324.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.324.900	4.324.900	2.373.700
4.002.626	4.002.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.002.600	4.002.600	2.121.000
4.002.626	4.002.600	IV. LAO	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.002.600	4.002.600	2.121.000
4.002.626	4.002.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.002.600	4.002.600	2.121.000
4.002.626	4.002.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.002.600	4.002.600	2.121.000

4.002.626	4.002.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.002.600	4.002.600	2.121.000
4.002.626	4.002.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.002.600	4.002.600	2.121.000
4.002.626	4.002.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.002.600	4.002.600	2.121.000
3.923.626	3.923.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.923.600	3.923.600	2.065.700
3.923.626	3.923.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.923.600	3.923.600	2.065.700

3.923.626	3.923.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.923.600	3.923.600	2.065.700
3.923.626	3.923.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.923.600	3.923.600	2.065.700
3.923.626	3.923.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.923.600	3.923.600	2.065.700
3.923.626	3.923.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.923.600	3.923.600	2.065.700

3.923.626	3.923.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.923.600	3.923.600	2.065.700
3.923.626	3.923.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.923.600	3.923.600	2.065.700
3.923.626	3.923.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.923.600	3.923.600	2.065.700
3.923.626	3.923.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.923.600	3.923.600	2.065.700
3.923.626	3.923.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.923.600	3.923.600	2.065.700
3.923.626	3.923.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.923.600	3.923.600	2.065.700

3.923.626	3.923.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.923.600	3.923.600	2.065.700
3.923.626	3.923.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.923.600	3.923.600	2.065.700
3.923.626	3.923.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.923.600	3.923.600	2.065.700
3.923.626	3.923.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.923.600	3.923.600	2.065.700
3.923.626	3.923.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.923.600	3.923.600	2.065.700

3.923.626	3.923.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.923.600	3.923.600	2.065.700
3.923.626	3.923.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.923.600	3.923.600	2.065.700
3.923.626	3.923.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.923.600	3.923.600	2.065.700
3.923.626	3.923.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.923.600	3.923.600	2.065.700
3.011.930	3.011.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.011.900	3.011.900	1.619.800
3.011.930	3.011.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.011.900	3.011.900	1.619.800

3.011.930	3.011.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.011.900	3.011.900	1.619.800
3.011.930	3.011.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.011.900	3.011.900	1.619.800
3.011.930	3.011.900	IV. LAO	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.011.900	3.011.900	1.619.800
3.011.930	3.011.900	IV. LAO	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.011.900	3.011.900	1.619.800
3.011.930	3.011.900	IV. LAO	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.011.900	3.011.900	1.619.800

3.011.930	3.011.900	IV. LAO	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.011.900	3.011.900	1.619.800
3.011.930	3.011.900	IV. LAO	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.011.900	3.011.900	1.619.800
3.011.930	3.011.900	IV. LAO	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.011.900	3.011.900	1.619.800
3.011.930	3.011.900	IV. LAO	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.011.900	3.011.900	1.619.800
3.011.930	3.011.900	IV. LAO	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.011.900	3.011.900	1.619.800
3.011.930	3.011.900	IV. LAO	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.011.900	3.011.900	1.619.800

3.011.930	3.011.900	IV. LAO	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.011.900	3.011.900	1.619.800
3.011.930	3.011.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.011.900	3.011.900	1.619.800
3.011.930	3.011.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.011.900	3.011.900	1.619.800
3.011.930	3.011.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.011.900	3.011.900	1.619.800
3.011.930	3.011.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.011.900	3.011.900	1.619.800

3.011.930	3.011.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.011.900	3.011.900	1.619.800
3.011.930	3.011.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.011.900	3.011.900	1.619.800
3.011.930	3.011.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.011.900	3.011.900	1.619.800
3.011.930	3.011.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.011.900	3.011.900	1.619.800
3.011.930	3.011.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.011.900	3.011.900	1.619.800
3.011.930	3.011.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.011.900	3.011.900	1.619.800
3.011.930	3.011.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.011.900	3.011.900	1.619.800

3.011.930	3.011.900	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.011.900	3.011.900	1.619.800
7.094.278	7.094.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.094.200	7.094.200	3.152.800
7.094.278	7.094.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.094.200	7.094.200	3.152.800
7.094.278	7.094.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.094.200	7.094.200	3.152.800
7.094.278	7.094.200	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.094.200	7.094.200	3.152.800

7.094.278	7.094.200	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.094.200	7.094.200	3.152.800
7.094.278	7.094.200	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.094.200	7.094.200	3.152.800
7.094.278	7.094.200	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.094.200	7.094.200	3.152.800

7.094.278	7.094.200	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.094.200	7.094.200	3.152.800
7.094.278	7.094.200	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.094.200	7.094.200	3.152.800
7.094.278	7.094.200	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.094.200	7.094.200	3.152.800

7.094.278	7.094.200	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.094.200	7.094.200	3.152.800
7.094.278	7.094.200	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.094.200	7.094.200	3.152.800
7.094.278	7.094.200	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.094.200	7.094.200	3.152.800

7.094.278	7.094.200	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.094.200	7.094.200	3.152.800
7.094.278	7.094.200	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.094.200	7.094.200	3.152.800
7.094.278	7.094.200	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.094.200	7.094.200	3.152.800

7.094.278	7.094.200	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.094.200	7.094.200	3.152.800
7.094.278	7.094.200	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.094.200	7.094.200	3.152.800
7.094.278	7.094.200	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.094.200	7.094.200	3.152.800

7.094.278	7.094.200	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.094.200	7.094.200	3.152.800
7.094.278	7094200	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	7.094.200	7.094.200	3.152.800
7.094.278	7.094.200	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.094.200	7.094.200	3.152.800
7.094.278	7.094.200	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.094.200	7.094.200	3.152.800

7.094.278	7.094.200	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.094.200	7.094.200	3.152.800
7.094.278	7.094.200	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.094.200	7.094.200	3.152.800
7.094.278	7.094.200	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.094.200	7.094.200	3.152.800

5.105.157	5.105.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.105.100	5.105.100	2.666.300
5.105.157	5.105.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.105.100	5.105.100	2.666.300
5.105.157	5.105.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.105.100	5.105.100	2.666.300
5.105.157	5.105.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.105.100	5.105.100	2.666.300
5.105.157	5.105.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.105.100	5.105.100	2.666.300

5.105.157	5.105.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.105.100	5.105.100	2.666.300
5.105.157	5.105.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.105.100	5.105.100	2.666.300
5.105.157	5.105.100	IV. LAO	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.105.100	5.105.100	2.666.300

5.105.157	5.105.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.105.100	5.105.100	2.666.300
5.105.157	5.105.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.105.100	5.105.100	2.666.300
5.105.157	5.105.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.105.100	5.105.100	2.666.300
5.105.157	5.105.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.105.100	5.105.100	2.666.300

5.105.157	5.105.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.105.100	5.105.100	2.666.300
5.105.157	5.105.100	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.105.100	5.105.100	2.666.300
5.105.157	5.105.100	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.105.100	5.105.100	2.666.300
4.974.591	4.974.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.974.500	4.974.500	2.802.800

5.265.930	5.265.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.265.900	5.265.900	2.542.400
5.265.930	5.265.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.265.900	5.265.900	2.542.400
5.265.930	5.265.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.265.900	5.265.900	2.542.400
5.265.930	5.265.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.265.900	5.265.900	2.542.400
5.265.930	5.265.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.265.900	5.265.900	2.542.400

5.265.930	5.265.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.265.900	5.265.900	2.542.400
5.265.930	5.265.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.265.900	5.265.900	2.542.400
4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400

4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400

4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400

4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400

4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400

4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400

4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400

4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400

4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400

4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400

4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400

4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400

4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400

4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400

4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400

4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400

4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400

4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400

4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400

4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400

4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400

4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400

4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400

4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400

4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400

4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400

4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400

4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400

4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400

4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400

4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400

4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400

4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400

4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400

4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400

4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400

4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400

4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400

4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400
4.102.591	4.102.500	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.102.500	4.102.500	2.192.400

5.474.591	5.474.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.474.500	5.474.500	3.152.800
5.474.591	5.474.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.474.500	5.474.500	3.152.800
5.474.591	5.474.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.474.500	5.474.500	3.152.800
5.474.591	5.474.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.474.500	5.474.500	3.152.800

5.474.591	5.474.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.474.500	5.474.500	3.152.800
4.085.965	4.085.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.085.900	4.085.900	2.206.400
4.085.965	4.085.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.085.900	4.085.900	2.206.400
4.085.965	4.085.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.085.900	4.085.900	2.206.400
4.085.965	4.085.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.085.900	4.085.900	2.206.400

4.085.965	4.085.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.085.900	4.085.900	2.206.400
4.085.965	4.085.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.085.900	4.085.900	2.206.400
4.085.965	4.085.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.085.900	4.085.900	2.206.400
4.085.965	4.085.900	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.085.900	4.085.900	2.206.400
4.085.965	4.085.900	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.085.900	4.085.900	2.206.400
4.085.965	4.085.900	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.085.900	4.085.900	2.206.400

4.085.965	4.085.900	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.085.900	4.085.900	2.206.400
4.085.965	4.085.900	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.085.900	4.085.900	2.206.400
4.085.965	4.085.900	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.085.900	4.085.900	2.206.400
3.302.965	3.302.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300
3.302.965	3.302.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300
3.302.965	3.302.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300
3.302.965	3.302.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300
3.302.965	3.302.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300

3.302.965	3.302.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300
3.302.965	3.302.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300
3.302.965	3.302.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300
3.302.965	3.302.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300
3.302.965	3.302.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300

3.302.965	3.302.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300
3.302.965	3.302.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300
3.302.965	3.302.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300
3.302.965	3.302.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300
3.302.965	3.302.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300

3.302.965	3.302.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300
3.302.965	3.302.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300
3.302.965	3.302.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300
3.302.965	3.302.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300
3.302.965	3.302.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300

3.302.965	3.302.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300
3.302.965	3.302.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300
3.302.965	3.302.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300
3.302.965	3.302.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300

3.302.965	3.302.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300
3.302.965	3.302.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300
3.302.965	3.302.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300
3.302.965	3.302.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300
3.302.965	3.302.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300

3.302.965	3.302.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300
3.302.965	3.302.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300
3.302.965	3.302.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300
3.302.965	3.302.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300
3.302.965	3.302.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300

3.302.965	3.302.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300
3.302.965	3.302.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300
3.302.965	3.302.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300
3.302.965	3.302.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300
3.302.965	3.302.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300
3.302.965	3.302.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300

3.302.965	3.302.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.302.900	3.302.900	1.658.300
4.594.591	4.594.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Ngoại khoa	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	4.594.500	2.536.800
6.221.774	6.221.700	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	6.221.700	6.221.700	3.136.000
6.221.774	6.221.700	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	6.221.700	6.221.700	3.136.000
6.221.774	6.221.700	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	6.221.700	6.221.700	3.136.000
6.221.774	6.221.700	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	6.221.700	6.221.700	3.136.000

6.221.774	6.221.700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.221.700	6.221.700	3.136.000
6.221.774	6.221.700	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.221.700	6.221.700	3.136.000
6.221.774	6.221.700	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.221.700	6.221.700	3.136.000
6.221.774	6.221.700	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.221.700	6.221.700	3.136.000
6.221.774	6.221.700	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.221.700	6.221.700	3.136.000

6.221.774	6.221.700	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.221.700	6.221.700	3.136.000
6.221.774	6.221.700	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.221.700	6.221.700	3.136.000
6.221.774	6.221.700	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.221.700	6.221.700	3.136.000
6.221.774	6.221.700	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.221.700	6.221.700	3.136.000
6.221.774	6.221.700	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.221.700	6.221.700	3.136.000

6.221.774	6.221.700	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.221.700	6.221.700	3.136.000
6.221.774	6.221.700	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.221.700	6.221.700	3.136.000
4.421.774	4.421.700	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.421.700	4.421.700	1.876.000

4.421.774	4.421.700	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.421.700	4.421.700	1.876.000
4.421.774	4.421.700	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.421.700	4.421.700	1.876.000
4.421.774	4.421.700	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.421.700	4.421.700	1.876.000
4.421.774	4.421.700	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.421.700	4.421.700	1.876.000

4.421.774	4.421.700	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.421.700	4.421.700	1.876.000
1.857.948	1.857.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.857.900	1.857.900	1.057.000
1.857.948	1.857.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.857.900	1.857.900	1.057.000
1.857.948	1.857.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.857.900	1.857.900	1.057.000
1.857.948	1.857.900	IV. LAO	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.857.900	1.857.900	1.057.000

1.857.948	1.857.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa			1.857.900	1.857.900	1.057.000
1.857.948	1.857.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.857.900	1.857.900	1.057.000
7.840.217	7.840.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.840.200	7.840.200	4.127.900
9.856.330	9.856.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	9.856.300	9.856.300	5.002.200

9.856.330	9.856.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.856.300	9.856.300	5.002.200
9.856.330	9.856.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.856.300	9.856.300	5.002.200
9.856.330	9.856.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.856.300	9.856.300	5.002.200
9.856.330	9.856.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.856.300	9.856.300	5.002.200

9.856.330	9.856.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	9.856.300	9.856.300	5.002.200
9.856.330	9.856.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	9.856.300	9.856.300	5.002.200
9.856.330	9.856.300	IV. LAO	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	9.856.300	9.856.300	5.002.200

9.856.330	9.856.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.856.300	9.856.300	5.002.200
9.856.330	9.856.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.856.300	9.856.300	5.002.200
9.856.330	9.856.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.856.300	9.856.300	5.002.200
9.856.330	9.856.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.856.300	9.856.300	5.002.200

9.856.330	9.856.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.856.300	9.856.300	5.002.200
5.592.609	5.592.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.592.600	5.592.600	3.152.800
5.592.609	5.592.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.592.600	5.592.600	3.152.800
5.592.609	5.592.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.592.600	5.592.600	3.152.800

5.592.609	5.592.600	IV. LAO	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.592.600	5.592.600	3.152.800
5.592.609	5.592.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.592.600	5.592.600	3.152.800
5.592.609	5.592.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.592.600	5.592.600	3.152.800

5.592.609	5.592.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.592.600	5.592.600	3.152.800
5.592.609	5.592.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.592.600	5.592.600	3.152.800

5.592.609	5.592.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.592.600	5.592.600	3.152.800
5.592.609	5.592.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.592.600	5.592.600	3.152.800

5.592.609	5.592.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.592.600	5.592.600	3.152.800
5.592.609	5.592.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.592.600	5.592.600	3.152.800
5.592.609	5.592.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.592.600	5.592.600	3.152.800
5.798.122	5.798.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.798.100	5.798.100	3.152.800

5.798.122	5.798.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.798.100	5.798.100	3.152.800
5.798.122	5.798.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.798.100	5.798.100	3.152.800
5.798.122	5.798.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.798.100	5.798.100	3.152.800
5.798.122	5.798.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.798.100	5.798.100	3.152.800

5.798.122	5.798.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.798.100	5.798.100	3.152.800
5.798.122	5.798.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.798.100	5.798.100	3.152.800
5.798.122	5.798.100	IV. LAO	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.798.100	5.798.100	3.152.800

5.798.122	5.798.100	IV. LAO	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.798.100	5.798.100	3.152.800
5.798.122	5.798.100	IV. LAO	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.798.100	5.798.100	3.152.800

5.798.122	5.798.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.798.100	5.798.100	3.152.800
5.798.122	5.798.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.798.100	5.798.100	3.152.800
5.798.122	5.798.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.798.100	5.798.100	3.152.800

5.798.122	5.798.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.798.100	5.798.100	3.152.800
5.798.122	5.798.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.798.100	5.798.100	3.152.800
5.798.122	5.798.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.798.100	5.798.100	3.152.800

5.798.122	5.798.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.798.100	5.798.100	3.152.800
5.798.122	5.798.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.798.100	5.798.100	3.152.800
5.798.122	5.798.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.798.100	5.798.100	3.152.800

5.798.122	5.798.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.798.100	5.798.100	3.152.800
5.798.122	5.798.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.798.100	5.798.100	3.152.800
5.798.122	5.798.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.798.100	5.798.100	3.152.800
5.798.122	5.798.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.798.100	5.798.100	3.152.800

5.798.122	5.798.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.798.100	5.798.100	3.152.800
5.798.122	5.798.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.798.100	5.798.100	3.152.800
5.798.122	5.798.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.798.100	5.798.100	3.152.800

5.798.122	5.798.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.798.100	5.798.100	3.152.800
5.996.409	5.996.400	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.996.400	5.996.400	3.075.100
5.996.409	5.996.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.996.400	5.996.400	3.075.100
5.996.409	5.996.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.996.400	5.996.400	3.075.100

5.996.409	5.996.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.996.400	5.996.400	3.075.100
5.996.409	5.996.400	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.996.400	5.996.400	3.075.100
6.245.774	6.245.700	IV. LAO	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.245.700	6.245.700	3.152.800

6.245.774	6.245.700	IV. LAO	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.245.700	6.245.700	3.152.800
6.245.774	6.245.700	IV. LAO	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.245.700	6.245.700	3.152.800

6.245.774	6.245.700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	6.245.700	6.245.700	3.152.800
6.245.774	6.245.700	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	6.245.700	6.245.700	3.152.800
5.496.157	5.496.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.496.100	5.496.100	2.940.000
5.496.157	5.496.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.496.100	5.496.100	2.940.000

5.496.157	5.496.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.496.100	5.496.100	2.940.000
5.496.157	5.496.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.496.100	5.496.100	2.940.000
3.226.965	3.226.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.226.900	3.226.900	1.605.100
3.226.965	3.226.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.226.900	3.226.900	1.605.100

3.226.965	3.226.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.226.900	3.226.900	1.605.100
3.226.965	3.226.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.226.900	3.226.900	1.605.100
3.226.965	3.226.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.226.900	3.226.900	1.605.100

3.226.965	3.226.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.226.900	3.226.900	1.605.100
3.226.965	3.226.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.226.900	3.226.900	1.605.100
3.226.965	3.226.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.226.900	3.226.900	1.605.100

3.226.965	3.226.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.226.900	3.226.900	1.605.100
3.226.965	3.226.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.226.900	3.226.900	1.605.100
3.226.965	3.226.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.226.900	3.226.900	1.605.100
3.226.965	3.226.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.226.900	3.226.900	1.605.100

3.226.965	3.226.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.226.900	3.226.900	1.605.100
3.226.965	3.226.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.226.900	3.226.900	1.605.100
3.226.965	3.226.900	IV. LAO	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.226.900	3.226.900	1.605.100
3.226.965	3.226.900	IV. LAO	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.226.900	3.226.900	1.605.100
3.226.965	3.226.900	IV. LAO	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.226.900	3.226.900	1.605.100

3.226.965	3.226.900	IV. LAO	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.226.900	3.226.900	1.605.100
3.226.965	3.226.900	IV. LAO	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.226.900	3.226.900	1.605.100
3.226.965	3.226.900	IV. LAO	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.226.900	3.226.900	1.605.100
3.226.965	3.226.900	IV. LAO	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.226.900	3.226.900	1.605.100
3.226.965	3.226.900	IV. LAO	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.226.900	3.226.900	1.605.100

3.226.965	3.226.900	IV. LAO	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.226.900	3.226.900	1.605.100
3.226.965	3.226.900	IV. LAO	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.226.900	3.226.900	1.605.100
3.226.965	3.226.900	IV. LAO	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.226.900	3.226.900	1.605.100
3.226.965	3.226.900	IV. LAO	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.226.900	3.226.900	1.605.100
3.226.965	3.226.900	IV. LAO	Ngoại khoa	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.226.900	3.226.900	1.605.100

3.226.965	3.226.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.226.900	3.226.900	1.605.100
3.226.965	3.226.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.226.900	3.226.900	1.605.100
3.226.965	3.226.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.226.900	3.226.900	1.605.100
3.226.965	3.226.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.226.900	3.226.900	1.605.100
3.226.965	3.226.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.226.900	3.226.900	1.605.100

3.226.965	3.226.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.226.900	3.226.900	1.605.100
3.226.965	3.226.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.226.900	3.226.900	1.605.100
3.226.965	3.226.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.226.900	3.226.900	1.605.100
3.226.965	3.226.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.226.900	3.226.900	1.605.100
3.226.965	3.226.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.226.900	3.226.900	1.605.100

3.226.965	3.226.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.226.900	3.226.900	1.605.100
3.226.965	3.226.900	VII. NỘI TIẾT	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.226.900	3.226.900	1.605.100
3.405.313	3.405.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.405.300	3.405.300	1.551.900
3.405.313	3.405.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.405.300	3.405.300	1.551.900
3.405.313	3.405.300	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.405.300	3.405.300	1.551.900

3.405.313	3.405.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.405.300	3.405.300	1.551.900
3.405.313	3.405.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.405.300	3.405.300	1.551.900
3.405.313	3.405.300	XV. TAI MŨI HỌNG	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.405.300	3.405.300	1.551.900
3.720.609	3.720.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400

3.720.609	3.720.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400

3.720.609	3.720.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400

3.720.609	3.720.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400

3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400

3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400

3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400

3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400

3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400

3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400

3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400

3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400

3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400

3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400

3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400

3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
3.720.609	3.720.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.720.600	3.720.600	1.842.400
4.699.157	4.699.100	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.699.100	4.699.100	2.382.100
4.699.157	4.699.100	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.699.100	4.699.100	2.382.100

4.699.157	4.699.100	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.699.100	4.699.100	2.382.100
4.699.157	4.699.100	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.699.100	4.699.100	2.382.100
4.699.157	4.699.100	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.699.100	4.699.100	2.382.100

4.699.157	4.699.100	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.699.100	4.699.100	2.382.100
4.699.157	4.699.100	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.699.100	4.699.100	2.382.100
4.699.157	4.699.100	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.699.100	4.699.100	2.382.100

4.699.157	4.699.100	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.699.100	4.699.100	2.382.100
4.699.157	4.699.100	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.699.100	4.699.100	2.382.100
4.699.157	4.699.100	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.699.100	4.699.100	2.382.100

4.699.157	4.699.100	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.699.100	4.699.100	2.382.100
4.699.157	4.699.100	VII. NỘI TIẾT	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.699.100	4.699.100	2.382.100
4.699.157	4.699.100	VII. NỘI TIẾT	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.699.100	4.699.100	2.382.100

4.699.157	4.699.100	VII. NỘI TIẾT	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.699.100	4.699.100	2.382.100
3.044.965	3.044.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.044.900	3.044.900	1.641.500
3.044.965	3.044.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.044.900	3.044.900	1.641.500
3.044.965	3.044.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.044.900	3.044.900	1.641.500
3.044.965	3.044.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.044.900	3.044.900	1.641.500

3.044.965	3.044.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.044.900	3.044.900	1.641.500
3.044.965	3.044.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.044.900	3.044.900	1.641.500
3.044.965	3.044.900	XIV. MẮT	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.044.900	3.044.900	1.641.500
3.044.965	3.044.900	XIV. MẮT	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.044.900	3.044.900	1.641.500
3.044.965	3.044.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.044.900	3.044.900	1.641.500

3.044.965	3.044.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.044.900	3.044.900	1.641.500
3.044.965	3.044.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.044.900	3.044.900	1.641.500
3.044.965	3.044.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.044.900	3.044.900	1.641.500
3.044.965	3.044.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.044.900	3.044.900	1.641.500

3.044.965	3.044.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.044.900	3.044.900	1.641.500
3.044.965	3.044.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.044.900	3.044.900	1.641.500
3.044.965	3.044.900	VII. NỘI TIẾT	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.044.900	3.044.900	1.641.500

2.767.965	2.767.900	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.767.900	2.767.900	1.611.400
2.767.965	2.767.900	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.767.900	2.767.900	1.611.400
2.767.965	2.767.900	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.767.900	2.767.900	1.611.400
2.767.965	2.767.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.767.900	2.767.900	1.611.400

2.767.965	2.767.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.767.900	2.767.900	1.611.400
2.767.965	2.767.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.767.900	2.767.900	1.611.400
5.204.687	5.204.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.204.600	5.204.600	2.509.500

5.204.687	5.204.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.204.600	5.204.600	2.509.500
5.204.687	5.204.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.204.600	5.204.600	2.509.500
5.204.687	5.204.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.204.600	5.204.600	2.509.500
5.204.687	5.204.600	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.204.600	5.204.600	2.509.500

5.204.687	5.204.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.204.600	5.204.600	2.509.500
5.204.687	5.204.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.204.600	5.204.600	2.509.500
5.204.687	5.204.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.204.600	5.204.600	2.509.500
5.204.687	5.204.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.204.600	5.204.600	2.509.500

5.204.687	5.204.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.204.600	5.204.600	2.509.500
5.204.687	5.204.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.204.600	5.204.600	2.509.500
5.204.687	5.204.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.204.600	5.204.600	2.509.500
5.204.687	5.204.600	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.204.600	5.204.600	2.509.500
5.663.217	5663200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	5.663.200	5.663.200	2.604.000

5.663.217	5.663.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.663.200	5.663.200	2.604.000
5.663.217	5.663.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.663.200	5.663.200	2.604.000
5.663.217	5.663.200	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.663.200	5.663.200	2.604.000
5.663.217	5.663.200	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.663.200	5.663.200	2.604.000

5.663.217	5.663.200	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.663.200	5.663.200	2.604.000
5.663.217	5.663.200	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.663.200	5.663.200	2.604.000
5.663.217	5.663.200	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.663.200	5.663.200	2.604.000

5.663.217	5.663.200	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.663.200	5.663.200	2.604.000
5.663.217	5.663.200	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.663.200	5.663.200	2.604.000
5.663.217	5.663.200	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.663.200	5.663.200	2.604.000

5.663.217	5.663.200	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.663.200	5.663.200	2.604.000
5.663.217	5.663.200	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.663.200	5.663.200	2.604.000

5.663.217	5.663.200	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.663.200	5.663.200	2.604.000
5.663.217	5.663.200	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.663.200	5.663.200	2.604.000
5.663.217	5.663.200	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.663.200	5.663.200	2.604.000

5.663.217	5.663.200	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.663.200	5.663.200	2.604.000
5.663.217	5.663.200	XXVI. VI PHẪU	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.663.200	5.663.200	2.604.000
5.663.217	5.663.200	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.663.200	5.663.200	2.604.000
5.663.217	5.663.200	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.663.200	5.663.200	2.604.000

5.663.217	5.663.200	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.663.200	5.663.200	2.604.000
5.663.217	5.663.200	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.663.200	5.663.200	2.604.000
5.663.217	5.663.200	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.663.200	5.663.200	2.604.000
5.663.217	5.663.200	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.663.200	5.663.200	2.604.000

5.663.217	5.663.200	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.663.200	5.663.200	2.604.000
5.663.217	5.663.200	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.663.200	5.663.200	2.604.000
7.634.670	7.634.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.634.600	7.634.600	3.310.300
12.568.609	12.568.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	12.568.600	12.568.600	8.036.000
12.568.609	12.568.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	12.568.600	12.568.600	8.036.000

12.568.609	12.568.600	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	12.568.600	12.568.600	8.036.000
5.712.296	5.712.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.712.200	5.712.200	2.102.800
5.712.296	5.712.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.712.200	5.712.200	2.102.800
5.712.296	5.712.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.712.200	5.712.200	2.102.800

5.712.296	5.712.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.712.200	5.712.200	2.102.800
5.712.296	5.712.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.712.200	5.712.200	2.102.800
5.712.296	5.712.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.712.200	5.712.200	2.102.800

5.712.296	5.712.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.712.200	5.712.200	2.102.800
5.712.296	5.712.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.712.200	5.712.200	2.102.800
5.712.296	5.712.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.712.200	5.712.200	2.102.800
5.712.296	5.712.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.712.200	5.712.200	2.102.800

5.712.296	5.712.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.712.200	5.712.200	2.102.800
5.712.296	5.712.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.712.200	5.712.200	2.102.800
5.712.296	5.712.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.712.200	5.712.200	2.102.800

5.712.296	5.712.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.712.200	5.712.200	2.102.800
5.712.296	5.712.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.712.200	5.712.200	2.102.800
5.712.296	5.712.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.712.200	5.712.200	2.102.800

5.712.296	5.712.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.712.200	5.712.200	2.102.800
5.712.296	5.712.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.712.200	5.712.200	2.102.800
5.712.296	5.712.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.712.200	5.712.200	2.102.800

5.712.296	5.712.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.712.200	5.712.200	2.102.800
5.712.296	5.712.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.712.200	5.712.200	2.102.800
5.712.296	5.712.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.712.200	5.712.200	2.102.800

5.712.296	5.712.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.712.200	5.712.200	2.102.800
5.712.296	5.712.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.712.200	5.712.200	2.102.800
5.712.296	5.712.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.712.200	5.712.200	2.102.800
5.712.296	5.712.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.712.200	5.712.200	2.102.800

5.712.296	5.712.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.712.200	5.712.200	2.102.800
5.712.296	5.712.200	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.712.200	5.712.200	2.102.800
3.433.374	3.433.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400
3.433.374	3.433.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400
3.433.374	3.433.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400

3.433.374	3.433.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400
3.433.374	3.433.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400
3.433.374	3.433.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400
3.433.374	3.433.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400

3.433.374	3.433.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400
3.433.374	3.433.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400
3.433.374	3.433.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400

3.433.374	3.433.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400
3.433.374	3.433.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400
3.433.374	3.433.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400

3.433.374	3.433.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400
3.433.374	3.433.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400
3.433.374	3.433.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400
3.433.374	3.433.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400

3.433.374	3.433.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400
3.433.374	3.433.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400
3.433.374	3.433.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400
3.433.374	3.433.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400

3.433.374	3.433.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400
3.433.374	3.433.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400
3.433.374	3.433.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400
3.433.374	3.433.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400

3.433.374	3.433.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400
3.433.374	3.433.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400
3.433.374	3.433.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400
3.433.374	3.433.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400

3.433.374	3.433.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400
3.433.374	3.433.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400
3.433.374	3.433.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400

3.433.374	3.433.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400
3.433.374	3.433.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400
3.433.374	3.433.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400

3.433.374	3.433.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400
3.433.374	3.433.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400
3.433.374	3.433.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400
3.433.374	3.433.300	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400
3.433.374	3.433.300	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400

3.433.374	3.433.300	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400
3.433.374	3.433.300	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400
3.433.374	3.433.300	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.433.300	3.433.300	1.282.400
2.396.278	2.396.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.396.200	2.396.200	847.000

2.396.278	2.396.200	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.396.200	2.396.200	847.000
2.396.278	2.396.200	IV. LAO	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.396.200	2.396.200	847.000
2.396.278	2.396.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.396.200	2.396.200	847.000
2.396.278	2.396.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.396.200	2.396.200	847.000
2.396.278	2.396.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.396.200	2.396.200	847.000

2.396.278	2.396.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.396.200	2.396.200	847.000
2.396.278	2.396.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.396.200	2.396.200	847.000
2.396.278	2.396.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.396.200	2.396.200	847.000
2.396.278	2.396.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.396.200	2.396.200	847.000
2.396.278	2.396.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.396.200	2.396.200	847.000

2.396.278	2.396.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.396.200	2.396.200	847.000
2.396.278	2.396.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.396.200	2.396.200	847.000
2.396.278	2.396.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.396.200	2.396.200	847.000
2.396.278	2.396.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.396.200	2.396.200	847.000

2.396.278	2.396.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.396.200	2.396.200	847.000
2.396.278	2.396.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.396.200	2.396.200	847.000
2.396.278	2.396.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.396.200	2.396.200	847.000
2.396.278	2.396.200	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.396.200	2.396.200	847.000
2.396.278	2.396.200	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.396.200	2.396.200	847.000

2.396.278	2.396.200	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.396.200	2.396.200	847.000
2.396.278	2.396.200	XII. UNG BƯỚU	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.396.200	2.396.200	847.000
2.396.278	2.396.200	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.396.200	2.396.200	847.000
2.396.278	2.396.200	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.396.200	2.396.200	847.000
2.396.278	2.396.200	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.396.200	2.396.200	847.000

2.396.278	2.396.200	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.396.200	2.396.200	847.000
2.396.278	2.396.200	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.396.200	2.396.200	847.000
2.396.278	2.396.200	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.396.200	2.396.200	847.000
2.396.278	2.396.200	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.396.200	2.396.200	847.000
2.396.278	2.396.200	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.396.200	2.396.200	847.000

2.396.278	2.396.200	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.396.200	2.396.200	847.000
2.396.278	2.396.200	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.396.200	2.396.200	847.000
2.396.278	2.396.200	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.396.200	2.396.200	847.000
1.509.557	1.509.500	III. NHI KHOA	Ngoại khoa	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.509.500	1.509.500	542.500
1.509.557	1.509.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.509.500	1.509.500	542.500
1.509.557	1.509.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.509.500	1.509.500	542.500

1.509.557	1.509.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.509.500	1.509.500	542.500
1.509.557	1.509.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.509.500	1.509.500	542.500
1.509.557	1.509.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.509.500	1.509.500	542.500
1.509.557	1.509.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.509.500	1.509.500	542.500
1.509.557	1.509.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.509.500	1.509.500	542.500
1.509.557	1.509.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.509.500	1.509.500	542.500

1.509.557	1.509.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.509.500	1.509.500	542.500
1.509.557	1.509.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.509.500	1.509.500	542.500
1.509.557	1.509.500	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.509.500	1.509.500	542.500
1.509.557	1.509.500	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.509.500	1.509.500	542.500
1.096.530	1.096.500	X. NGOẠI KHOA	Ngoại khoa	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.096.500	1.096.500	541.100
439.165	439.100	XXVIII. PHẪU THUẬ	Ngoại khoa	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	439.100	439.100	177.800

1.369.452	1.369.400	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.369.400	1.369.400	776.300
1.369.452	1.369.400	XII. UNG BƯỚU	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.369.400	1.369.400	776.300
1.369.452	1.369.400	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.369.400	1.369.400	776.300
3.059.930	3.059.900	XII. UNG BƯỚU	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.059.900	3.059.900	1.489.600
3.059.930	3.059.900	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.059.900	3.059.900	1.489.600
1.079.452	1.079.400	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.079.400	1.079.400	573.300

1.079.452	1.079.400	XII. UNG BƯỚU	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.079.400	1.079.400	573.300
1.079.452	1.079.400	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.079.400	1.079.400	573.300
4.158.313	4.158.300	XII. UNG BƯỚU	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.158.300	4.158.300	2.079.000
4.158.313	4.158.300	XII. UNG BƯỚU	Phụ Sản	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.158.300	4.158.300	2.079.000
4.158.313	4.158.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.158.300	4.158.300	2.079.000
2.971.913	2.971.900	XII. UNG BƯỚU	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.971.900	2.971.900	1.674.400
2.971.913	2.971.900	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.971.900	2.971.900	1.674.400

139.009	139.000	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	139.000	139.000	56.000
4.541.313	4.541.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.541.300	4.541.300	2.347.100
4.541.313	4.541.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.541.300	4.541.300	2.347.100

5.982.313	5.982.300	XII. UNG BƯỚU	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.982.300	5.982.300	3.355.800
5.982.313	5.982.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.982.300	5.982.300	3.355.800
2.268.365	2.268.300	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.268.300	2.268.300	1.163.400
2.268.365	2.268.300	XII. UNG BƯỚU	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.268.300	2.268.300	1.163.400

2.268.365	2.268.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.268.300	2.268.300	1.163.400
6.815.113	6.815.100	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.815.100	6.815.100	3.414.600
6.815.113	6.815.100	XII. UNG BƯỚU	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.815.100	6.815.100	3.414.600

6.815.113	6.815.100	XII. UNG BƯỚU	Phụ Sản	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.815.100	6.815.100	3.414.600
6.815.113	6.815.100	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.815.100	6.815.100	3.414.600
5.507.113	5.507.100	XII. UNG BƯỚU	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.507.100	5.507.100	2.499.000

5.507.113	5.507.100	XII. UNG BƯỚU	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.507.100	5.507.100	2.499.000
5.507.113	5.507.100	XII. UNG BƯỚU	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.507.100	5.507.100	2.499.000
5.507.113	5.507.100	XII. UNG BƯỚU	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.507.100	5.507.100	2.499.000
5.507.113	5.507.100	XII. UNG BƯỚU	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.507.100	5.507.100	2.499.000

5.507.113	5.507.100	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.507.100	5.507.100	2.499.000
5.507.113	5.507.100	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.507.100	5.507.100	2.499.000
873.096	873.000	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	873.000	873.000	484.400
873.096	873.000	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	873.000	873.000	484.400
873.096	873.000	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	873.000	873.000	484.400
951.670	951.600	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	951.600	951.600	434.000

951.670	951.600	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	951.600	951.600	434.000
251.530	251.500	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	251.500	251.500	113.400
885.452	885.400	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	885.400	885.400	437.500
885.452	885.400	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	885.400	885.400	437.500
885.452	885.400	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	885.400	885.400	437.500

1.069.904	1.069.900	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.069.900	1.069.900	384.300
444.878	444.800	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	444.800	444.800	234.500
312.530	312.500	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	312.500	312.500	156.100
312.530	312.500	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	312.500	312.500	156.100
312.530	312.500	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	312.500	312.500	156.100

2.287.452	2.287.400	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.287.400	2.287.400	1.418.900
825.870	825.800	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	825.800	378.700
825.870	825.800	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	825.800	378.700
825.870	825.800	XVIII. ĐIỆN QUANG	Phụ Sản	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	825.800	825.800	378.700
929.417	929.400	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	929.400	929.400	469.700
929.417	929.400	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	929.400	929.400	469.700

6.477.313	6.477.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.477.300	6.477.300	3.702.300
191.530	191.500	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	191.500	191.500	71.400
389.452	389.400	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	389.400	389.400	90.300
1.191.904	1.191.900	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.191.900	1.191.900	469.700

786.757	786.700	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	786.700	786.700	396.900
1.510.322	1.510.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	1.510.300	511.700
4.545.313	4.545.300	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.545.300	4.545.300	2.349.900
4.545.313	4.545.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.545.300	4.545.300	2.349.900
1.141.904	1.141.900	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	1.141.900	434.700
1.141.904	1.141.900	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	1.141.900	434.700

682.565	682.500	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	682.500	682.500	413.700
682.565	682.500	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	682.500	682.500	413.700
236.530	236.500	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	236.500	236.500	102.900
522.096	522.000	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	522.000	238.700
2.951.878	2.951.800	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.951.800	2.951.800	1.661.800

2.520.287	2.520.200	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.520.200	2.520.200	1.547.700
1.663.661	1.663.600	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.663.600	1.663.600	973.700
2.119.400	2.119.400	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.119.400	2.119.400	1.057.700
2.119.400	2.119.400	X. NGOẠI KHOA	Phụ Sản	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.119.400	2.119.400	1.057.700
2.119.400	2.119.400	X. NGOẠI KHOA	Phụ Sản	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.119.400	2.119.400	1.057.700
2.119.400	2.119.400	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.119.400	2.119.400	1.057.700

3.054.835	3.054.800	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.054.800	3.054.800	1.612.800
582.565	582.500	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	582.500	582.500	343.700
3.019.835	3.019.800	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.019.800	3.019.800	1.588.300
3.019.835	3.019.800	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.019.800	3.019.800	1.588.300
3.019.835	3.019.800	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.019.800	3.019.800	1.588.300
3.019.835	3.019.800	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.019.800	3.019.800	1.588.300
2.833.400	2.833.400	X. NGOẠI KHOA	Phụ Sản	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.833.400	2.833.400	1.557.500

2.833.400	2.833.400	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.833.400	2.833.400	1.557.500
94.621	94.600	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	94.600	94.600	49.000
653.791	653.700	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	653.700	653.700	302.400
653.791	653.700	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	653.700	653.700	302.400
3.191.583	3.191.500	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	3.191.500	1.596.000

3.191.583	3.191.500	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	3.191.500	1.596.000
3.191.583	3.191.500	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	3.191.500	1.596.000
2.501.930	2.501.900	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.501.900	2.501.900	1.262.800
2.501.930	2.501.900	X. NGOẠI KHOA	Phụ Sản	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.501.900	2.501.900	1.262.800
2.501.930	2.501.900	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.501.900	2.501.900	1.262.800

3.716.609	3.716.600	XII. UNG BƯỚU	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.716.600	3.716.600	2.003.400
3.716.609	3.716.600	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.716.600	3.716.600	2.003.400
914.678	914.600	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	914.600	914.600	366.800
376.530	376.500	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	376.500	376.500	200.900
4.667.870	4.667.800	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.667.800	4.667.800	2.740.500

4.667.870	4.667.800	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.667.800	4.667.800	2.740.500
4.667.870	4.667.800	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.667.800	4.667.800	2.740.500
4.667.870	4.667.800	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Phụ Sản	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.667.800	4.667.800	2.740.500
3.035.739	3.035.700	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.035.700	3.035.700	1.726.200
3.035.739	3.035.700	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Phụ Sản	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.035.700	3.035.700	1.726.200
1.472.096	1.472.000	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	1.472.000	903.700
627.191	627.100	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	627.100	627.100	349.300

313.530	313.500	XII. UNG BƯỚU	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	313.500	313.500	156.800
313.530	313.500	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	313.500	313.500	156.800
1.265.287	1.265.200	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	1.265.200	669.200
352.330	352.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	352.300	151.200
352.330	352.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	352.300	151.200

450.096	450.000	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	450.000	188.300
199.765	199.700	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	199.700	108.500
1.133.383	1.133.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	1.133.300	613.900
611.096	611.000	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	611.000	301.000

429.565	429.500	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	429.500	236.600
5.206.287	5.206.200	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.206.200	5.206.200	2.936.500
2.949.835	2.949.800	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.949.800	2.949.800	1.539.300
2.892.870	2.892.800	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.892.800	2.892.800	1.498.000

2.892.870	2.892.800	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.892.800	2.892.800	1.498.000
2.892.870	2.892.800	XXVIII. PHẪU THUẬ	Phụ Sản	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.892.800	2.892.800	1.498.000
4.849.417	4.849.400	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.849.400	4.849.400	2.886.100
3.135.870	3.135.800	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.135.800	3.135.800	1.668.100
3.135.870	3.135.800	XII. UNG BƯỚU	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.135.800	3.135.800	1.668.100
3.135.870	3.135.800	XII. UNG BƯỚU	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.135.800	3.135.800	1.668.100
3.135.870	3.135.800	XII. UNG BƯỚU	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.135.800	3.135.800	1.668.100

3.135.870	3.135.800	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.135.800	3.135.800	1.668.100
3.135.870	3.135.800	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.135.800	3.135.800	1.668.100
3.135.870	3.135.800	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.135.800	3.135.800	1.668.100
3.135.870	3.135.800	XXVIII. PHẪU THUẬ	Phụ Sản	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.135.800	3.135.800	1.668.100
3.135.870	3.135.800	XXVIII. PHẪU THUẬ	Phụ Sản	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.135.800	3.135.800	1.668.100
3.135.870	3.135.800	XXVIII. PHẪU THUẬ	Phụ Sản	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.135.800	3.135.800	1.668.100

3.135.870	3.135.800	XXVIII. PHẪU THUẬ	Phụ Sản	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.135.800	3.135.800	1.668.100
4.110.835	4.110.800	XII. UNG BƯỚU	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.110.800	4.110.800	2.024.400
4.110.835	4.110.800	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.110.800	4.110.800	2.024.400
2.104.965	2.104.900	XII. UNG BƯỚU	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.104.900	2.104.900	1.147.300
2.104.965	2.104.900	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.104.900	2.104.900	1.147.300
3.001.835	3.001.800	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.001.800	3.001.800	1.575.700

4.168.313	4.168.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.168.300	4.168.300	2.086.000
6.375.913	6.375.900	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.375.900	6.375.900	3.565.800
10.506.313	10.506.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	10.506.300	10.506.300	5.539.800

8.104.252	8.104.200	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.104.200	8.104.200	4.311.300
6.836.217	6.836.200	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.836.200	6.836.200	3.425.100
6.836.217	6.836.200	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.836.200	6.836.200	3.425.100

6.836.217	6.836.200	XII. UNG BƯỚU	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.836.200	6.836.200	3.425.100
6.836.217	6.836.200	XII. UNG BƯỚU	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.836.200	6.836.200	3.425.100
6.836.217	6.836.200	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.836.200	6.836.200	3.425.100

2.932.835	2.932.800	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.932.800	2.932.800	1.527.400
2.932.835	2.932.800	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.932.800	2.932.800	1.527.400
2.932.835	2.932.800	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.932.800	2.932.800	1.527.400
2.932.835	2.932.800	XXVIII. PHẪU THUẬ	Phụ Sản	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.932.800	2.932.800	1.527.400
4.142.313	4.142.300	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.142.300	4.142.300	2.067.800

4.142.313	4.142.300	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.142.300	4.142.300	2.067.800
4.142.313	4.142.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.142.300	4.142.300	2.067.800
4.197.278	4.197.200	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.197.200	4.197.200	2.107.700
4.157.313	4.157.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.157.300	4.157.300	2.078.300
4.444.313	4.444.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.444.300	4.444.300	2.279.200

5.817.313	5.817.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.817.300	5.817.300	3.240.300
5.817.313	5.817.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.817.300	5.817.300	3.240.300
3.594.835	3.594.800	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.594.800	3.594.800	1.990.800
3.116.835	3116800	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	3.116.800	3.116.800	1.656.200
3.116.835	3.116.800	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.116.800	3.116.800	1.656.200

3.116.835	3.116.800	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.116.800	3.116.800	1.656.200
3.116.835	3.116.800	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.116.800	3.116.800	1.656.200
4.570.287	4.570.200	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.570.200	4.570.200	2.491.300

2.604.835	2.604.800	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.604.800	2.604.800	1.297.800
3.376.278	3.376.200	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.376.200	3.376.200	1.533.000
6.517.687	6.517.600	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.517.600	6.517.600	3.428.600
4.395.287	4.395.200	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.395.200	4.395.200	2.368.800

4.739.313	4.739.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.739.300	4.739.300	2.485.700
4.739.313	4.739.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.739.300	4.739.300	2.485.700
8.625.217	8.625.200	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.625.200	8.625.200	4.677.400

3.055.835	3.055.800	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.055.800	3.055.800	1.613.500
3.055.835	3.055.800	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.055.800	3.055.800	1.613.500
4.113.313	4.113.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.113.300	4.113.300	2.047.500
3.628.870	3.628.800	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.628.800	3.628.800	2.013.200
3.939.313	3.939.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.939.300	3.939.300	1.925.700
4.308.313	4.308.300	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.308.300	4.308.300	2.184.000
4.308.313	4.308.300	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.308.300	4.308.300	2.184.000

4.308.313	4.308.300	XII. UNG BƯỚU	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.308.300	4.308.300	2.184.000
4.308.313	4.308.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.308.300	4.308.300	2.184.000
4.308.313	4.308.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.308.300	4.308.300	2.184.000
4.308.313	4.308.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.308.300	4.308.300	2.184.000
6.849.113	6.849.100	XII. UNG BƯỚU	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.849.100	6.849.100	3.438.400

6.849.113	6.849.100	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.849.100	6.849.100	3.438.400
3.217.870	3.217.800	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.217.800	3.217.800	1.725.500
3.217.870	3.217.800	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.217.800	3.217.800	1.725.500
3.217.870	3.217.800	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.217.800	3.217.800	1.725.500
3.217.870	3.217.800	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.217.800	3.217.800	1.725.500

3.217.870	3.217.800	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.217.800	3.217.800	1.725.500
3.217.870	3.217.800	XII. UNG BƯỚU	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.217.800	3.217.800	1.725.500
3.217.870	3.217.800	XII. UNG BƯỚU	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.217.800	3.217.800	1.725.500
3.217.870	3.217.800	XII. UNG BƯỚU	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.217.800	3.217.800	1.725.500
3.217.870	3.217.800	XII. UNG BƯỚU	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.217.800	3.217.800	1.725.500

3.217.870	3.217.800	XII. UNG BƯỚU	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.217.800	3.217.800	1.725.500
3.217.870	3.217.800	XII. UNG BƯỚU	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.217.800	3.217.800	1.725.500
3.217.870	3.217.800	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.217.800	3.217.800	1.725.500
3.217.870	3.217.800	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.217.800	3.217.800	1.725.500

5.182.313	5.182.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.182.300	5.182.300	2.795.800
3.054.835	3.054.800	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.054.800	3.054.800	1.612.800
3.054.835	3.054.800	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.054.800	3.054.800	1.612.800
4.721.313	4.721.300	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.721.300	4.721.300	2.473.100

4.721.313	4.721.300	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.721.300	4.721.300	2.473.100
4.721.313	4.721.300	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.721.300	4.721.300	2.473.100
4.721.313	4.721.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.721.300	4.721.300	2.473.100

6.548.313	6.548.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.548.300	6.548.300	3.752.000
6.548.313	6.548.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.548.300	6.548.300	3.752.000
6.548.313	6.548.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.548.300	6.548.300	3.752.000
5.990.313	5.990.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.990.300	5.990.300	3.361.400
5.990.313	5.990.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.990.300	5.990.300	3.361.400

5.990.313	5.990.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.990.300	5.990.300	3.361.400
5.990.313	5.990.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.990.300	5.990.300	3.361.400
5.990.313	5.990.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.990.300	5.990.300	3.361.400
5.990.313	5.990.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.990.300	5.990.300	3.361.400

5.990.313	5.990.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.990.300	5.990.300	3.361.400
5.990.313	5.990.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.990.300	5.990.300	3.361.400
5.990.313	5.990.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.990.300	5.990.300	3.361.400
5.503.313	5.503.300	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.503.300	5.503.300	3.020.500
5.503.313	5.503.300	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.503.300	5.503.300	3.020.500

5.503.313	5.503.300	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.503.300	5.503.300	3.020.500
5.503.313	5.503.300	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.503.300	5.503.300	3.020.500
5.503.313	5.503.300	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.503.300	5.503.300	3.020.500
5.503.313	5.503.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.503.300	5.503.300	3.020.500
5.503.313	5.503.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.503.300	5.503.300	3.020.500

5.503.313	5.503.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.503.300	5.503.300	3.020.500
5.503.313	5.503.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.503.300	5.503.300	3.020.500
5.503.313	5.503.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.503.300	5.503.300	3.020.500
5.503.313	5.503.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.503.300	5.503.300	3.020.500

5.503.313	5.503.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.503.300	5.503.300	3.020.500
5.503.313	5.503.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.503.300	5.503.300	3.020.500
5.503.313	5.503.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.503.300	5.503.300	3.020.500
5.503.313	5.503.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.503.300	5.503.300	3.020.500

5.503.313	5.503.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.503.300	5.503.300	3.020.500
5.503.313	5.503.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.503.300	5.503.300	3.020.500
5.503.313	5.503.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Phụ Sản	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.503.300	5.503.300	3.020.500
5.503.313	5.503.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.503.300	5.503.300	3.020.500

5.503.313	5.503.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.503.300	5.503.300	3.020.500
6.346.313	6.346.300	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.346.300	6.346.300	3.610.600
6.346.313	6.346.300	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.346.300	6.346.300	3.610.600
6.346.313	6.346.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.346.300	6.346.300	3.610.600
6.346.313	6.346.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.346.300	6.346.300	3.610.600

6.346.313	6.346.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Phụ Sản	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	6.346.300	6.346.300	3.610.600
6.346.313	6.346.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.346.300	6.346.300	3.610.600
6.346.313	6.346.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Phụ Sản	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	6.346.300	6.346.300	3.610.600
6.346.313	6.346.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Phụ Sản	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	6.346.300	6.346.300	3.610.600

8.630.252	8.630.200	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.630.200	8.630.200	4.679.500
8.630.252	8.630.200	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.630.200	8.630.200	4.679.500
8.630.252	8.630.200	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.630.200	8.630.200	4.679.500

8.769.217	8.769.200	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.769.200	8.769.200	4.778.200
8.769.217	8.769.200	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.769.200	8.769.200	4.778.200

8.769.217	8.769.200	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.769.200	8.769.200	4.778.200
6.455.313	6.455.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.455.300	6.455.300	3.686.900
5.521.313	5.521.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.521.300	5.521.300	3.033.100

5.970.800	5.970.800	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	5.970.800	3.327.800
5.970.800	5.970.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Phụ Sản	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.970.800	5.970.800	3.327.800
5.437.313	5.437.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.437.300	5.437.300	2.974.300
5.437.313	5.437.300	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Phụ Sản	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.437.300	5.437.300	2.974.300

5.395.313	5.395.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.395.300	5.395.300	2.944.900
5.395.313	5.395.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.395.300	5.395.300	2.944.900
9.585.313	9.585.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.585.300	9.585.300	5.877.900
9.585.313	9.585.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Phụ Sản	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.585.300	9.585.300	5.877.900
5.988.800	5.988.800	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.988.800	5.988.800	3.340.400

5.186.800	5.186.800	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	5.186.800	2.779.000
6.964.278	6.964.200	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.964.200	6.964.200	4.044.600
6.964.278	6.964.200	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.964.200	6.964.200	4.044.600
6.964.278	6.964.200	XXVII. PHẪU THUẬT	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.964.200	6.964.200	4.044.600
7.279.113	7.279.100	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.279.100	7.279.100	3.739.400

7.279.113	7.279.100	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.279.100	7.279.100	3.739.400
7.279.113	7.279.100	XXVII. PHẪU THUẬT	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.279.100	7.279.100	3.739.400
7.279.113	7.279.100	XXVII. PHẪU THUẬT	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.279.100	7.279.100	3.739.400
4.451.287	4.451.200	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.451.200	4.451.200	2.408.000

4.451.287	4.451.200	XII. UNG BƯỚU	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.451.200	4.451.200	2.408.000
4.451.287	4.451.200	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.451.200	4.451.200	2.408.000
6.640.235	6.640.200	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.640.200	6.640.200	3.369.100
6.640.235	6.640.200	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.640.200	6.640.200	3.369.100

4.230.183	4.230.100	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.230.100	4.230.100	1.766.100
4.230.183	4.230.100	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.230.100	4.230.100	1.766.100
4.230.183	4.230.100	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.230.100	4.230.100	1.766.100
4.230.183	4.230.100	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.230.100	4.230.100	1.766.100
4.230.183	4.230.100	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.230.100	4.230.100	1.766.100

4.230.183	4.230.100	XXVIII. PHẪU THUẬ	Phụ Sản	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.230.100	4.230.100	1.766.100
5.324.235	5.324.200	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.324.200	5.324.200	2.447.900
5.142.974	5.142.900	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.142.900	5.142.900	3.068.800
3.596.965	3.596.900	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.596.900	3.596.900	2.027.900

4.553.313	4.553.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.553.300	4.553.300	2.355.500
3.131.835	3.131.800	X. NGOẠI KHOA	Phụ Sản	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.131.800	3.131.800	1.666.700
3.131.835	3.131.800	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.131.800	3.131.800	1.666.700
6.895.113	6.895.100	XII. UNG BƯỚU	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.895.100	6.895.100	3.470.600
6.895.113	6.895.100	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.895.100	6.895.100	3.470.600

414.530	414.500	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	414.500	414.500	227.500
1.182.565	1.182.500	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.182.500	1.182.500	763.700
2.367.548	2.367.500	XII. UNG BƯỚU	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.367.500	2.367.500	1.348.200
2.367.548	2.367.500	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.367.500	2.367.500	1.348.200
68.110	68.100	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	68.100	68.100	35.000
55.110	55.100	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	55.100	25.900

1.249.774	1.249.700	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.249.700	1.249.700	638.400
290.878	290.800	III. NHI KHOA	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	290.800	290.800	126.700
290.878	290.800	XII. UNG BƯỚU	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	290.800	290.800	126.700
290.878	290.800	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	290.800	290.800	126.700
270.530	270.500	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	270.500	270.500	126.700

7.946.339	7.946.300	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.946.300	7.946.300	3.460.100
436.226	436.200	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	436.200	436.200	214.200
1.754.835	1754800	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	1.754.800	1.754.800	702.800
1.754.835	1.754.800	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Phụ Sản	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.754.800	1.754.800	702.800
700.287	700.200	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	700.200	273.700

700.287	700.200	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	700.200	700.200	273.700
700.287	700.200	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	700.200	700.200	273.700
41.209	41.200	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	41.200	41.200	20.300
41.209	41.200	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	41.200	41.200	20.300
1.344.191	1.344.100	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.344.100	1.344.100	687.400

1.344.191	1.344.100	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.344.100	1.344.100	687.400
1.344.191	1.344.100	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.344.100	1.344.100	687.400
930.243	930.200	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	930.200	930.200	477.400
930.243	930.200	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	930.200	930.200	477.400
1.322.104	1.322.100	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	1.322.100	757.400

1.322.104	1.322.100	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	1.322.100	757.400
1.322.104	1.322.100	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	1.322.100	757.400
1.322.104	1.322.100	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	1.322.100	757.400
1.322.104	1.322.100	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	1.322.100	757.400
1.322.104	1.322.100	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	1.322.100	757.400

1.322.104	1.322.100	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	1.322.100	757.400
1.322.104	1.322.100	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	1.322.100	757.400
1.322.104	1.322.100	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	1.322.100	757.400
1.322.104	1.322.100	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	1.322.100	757.400
1.322.104	1.322.100	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.322.100	1.322.100	757.400

1.322.104	1.322.100	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	1.322.100	757.400
342.426	342.400	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	342.400	181.300
342.426	342.400	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	342.400	181.300
342.426	342.400	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	342.400	181.300

342.426	342.400	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	342.400	181.300
342.426	342.400	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	342.400	181.300
1.252.626	1.252.600	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.252.600	1.252.600	687.400
1.252.626	1.252.600	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.252.600	1.252.600	687.400

768.626	768.600	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	768.600	768.600	512.400
768.626	768.600	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	768.600	768.600	512.400
768.626	768.600	XII. UNG BƯỚU	Mắt	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	768.600	768.600	512.400
85.534	85.500	III. NHI KHOA	Mắt	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	85.500	85.500	46.200
85.534	85.500	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	85.500	85.500	46.200
85.534	85.500	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	85.500	85.500	46.200
85.534	85.500	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	85.500	85.500	46.200

85.534	85.500	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	85.500	85.500	46.200
510.748	510.700	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	510.700	510.700	245.000
510.748	510.700	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	510.700	510.700	245.000
1.244.191	1.244.100	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.244.100	1.244.100	617.400
1.244.191	1.244.100	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.244.100	1.244.100	617.400

1.244.191	1.244.100	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.244.100	1.244.100	617.400
322.096	322.000	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	322.000	322.000	98.700
322.096	322.000	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	322.000	322.000	98.700
427.530	427.500	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	427.500	427.500	236.600
27.534	27.500	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	27.500	27.500	5.600
27.534	27.500	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	27.500	27.500	5.600
562.139	562.100	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	562.100	562.100	224.000

562.139	562.100	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	562.100	562.100	224.000
112.887	112.800	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	112.800	112.800	42.700
112.887	112.800	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	112.800	112.800	42.700
112.887	112.800	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Mắt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	112.800	112.800	42.700
43.660	43.600	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	43.600	7.630
43.660	43.600	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	43.600	43.600	7.630
43.660	43.600	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	43.600	7.630
43.660	43.600	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	43.600	43.600	7.630

438.530	438.500	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	438.500	244.300
438.530	438.500	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	438.500	438.500	244.300
438.530	438500	XIII. PHỤ SẢN	Mắt	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	438.500	438.500	244.300

438.530	438.500	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	438.500	244.300
438.530	438.500	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	438.500	244.300
438.530	438.500	VII. NỘI TIẾT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	438.500	438.500	244.300

145.557	145.500	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	145.500	145.500	79.100
145.557	145.500	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	145.500	145.500	79.100
145.557	145.500	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	145.500	145.500	79.100
145.557	145.500	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Mắt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	145.500	145.500	79.100
145.557	145.500	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Mắt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	145.500	145.500	79.100
145.557	145.500	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Mắt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	145.500	145.500	79.100
77.019	77.000	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	77.000	77.000	28.560

77.019	77.000	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	77.000	77.000	28.560
77.019	77.000	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	77.000	77.000	28.560
77.019	77.000	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	77.000	77.000	28.560
77.019	77.000	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	77.000	77.000	28.560
77.019	77.000	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	77.000	77.000	28.560
77.019	77.000	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Mắt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	77.000	77.000	28.560

77.019	77.000	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Mắt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	77.000	77.000	28.560
77.019	77.000	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Mắt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	77.000	77.000	28.560
68.019	68.000	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	68.000	68.000	22.260
68.019	68.000	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	68.000	68.000	22.260
68.019	68.000	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Mắt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	68.000	68.000	22.260
68.019	68.000	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Mắt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	68.000	68.000	22.260
41.968	41.900	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	41.900	41.900	18.410

41.968	41.900	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Mắt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	41.900	41.900	18.410
12.732	12.700	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	12.700	12.700	3.500
12.732	12.700	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	12.700	12.700	3.500
12.732	12.700	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Mắt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	12.700	12.700	3.500
31.668	31.600	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	31.600	31.600	11.200
31.668	31.600	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Mắt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	31.600	31.600	11.200
31.104	31.100	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	31.100	31.100	17.500
31.104	31.100	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	31.100	31.100	17.500

31.104	31.100	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Mắt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	31.100	31.100	17.500
69.487	69.400	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	69.400	69.400	28.700
69.487	69.400	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Mắt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	69.400	69.400	28.700
53.668	53.600	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	53.600	53.600	26.600
53.668	53.600	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	53.600	53.600	26.600
3.577.930	3.577.900	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	3.577.900	2.016.000

3.577.930	3.577.900	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	3.577.900	2.016.000
3.577.930	3.577.900	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	3.577.900	2.016.000
3.577.930	3.577.900	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	3.577.900	2.016.000
3.577.930	3.577.900	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	3.577.900	2.016.000
3.577.930	3.577.900	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	3.577.900	2.016.000
3.577.930	3.577.900	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	3.577.900	2.016.000
3.577.930	3.577.900	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	3.577.900	2.016.000
3.577.930	3.577.900	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	3.577.900	2.016.000

3.577.930	3.577.900	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	3.577.900	2.016.000
3.577.930	3.577.900	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	3.577.900	2.016.000
1.430.522	1.430.500	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	1.430.500	652.400
1.430.522	1.430.500	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	1.430.500	652.400
1.130.243	1.130.200	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	1.130.200	617.400

1.130.243	1.130.200	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.130.200	1.130.200	617.400
860.243	860.200	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	860.200	428.400
860.243	860.200	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	860.200	428.400
860.243	860.200	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	860.200	428.400
452.435	452.400	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	452.400	452.400	217.000
452.435	452.400	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	452.400	452.400	217.000
849.670	849.600	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	849.600	849.600	526.400

1.322.104	1.322.100	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.322.100	1.322.100	757.400
1.244.191	1.244.100	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.244.100	1.244.100	617.400
1.244.191	1.244.100	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.244.100	1.244.100	617.400
1.244.191	1.244.100	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.244.100	1.244.100	617.400
1.595.270	1.595.200	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.595.200	1.595.200	819.000
1.595.270	1.595.200	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.595.200	1.595.200	819.000
1.595.270	1.595.200	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.595.200	1.595.200	819.000
897.139	897.100	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	897.100	897.100	458.500

897.139	897.100	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	897.100	897.100	458.500
897.139	897.100	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	897.100	897.100	458.500
897.139	897.100	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	897.100	897.100	458.500
897.139	897.100	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	897.100	897.100	458.500
799.670	799.600	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	799.600	799.600	491.400
799.670	799.600	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	799.600	799.600	491.400
799.670	799.600	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	799.600	799.600	491.400

799.670	799.600	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	799.600	799.600	491.400
1.244.191	1.244.100	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.244.100	1.244.100	617.400
1.244.191	1.244.100	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.244.100	1.244.100	617.400
813.670	813.600	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	813.600	813.600	337.400
813.670	813.600	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	813.600	813.600	337.400
813.670	813.600	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	813.600	813.600	337.400
813.670	813.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	813.600	813.600	337.400

1.043.530	1.043.500	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.043.500	1.043.500	504.000
1.043.530	1.043.500	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.043.500	1.043.500	504.000
1.043.530	1.043.500	XXVIII. PHẪU THUẬ	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.043.500	1.043.500	504.000
830.243	830.200	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	830.200	830.200	407.400
830.243	830.200	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	830.200	830.200	407.400

830.243	830.200	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	830.200	830.200	407.400
830.243	830.200	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	830.200	830.200	407.400
1.809.000	1.809.000	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.809.000	1.809.000	1.102.500
1.809.000	1.809.000	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.809.000	1.809.000	1.102.500
1.809.000	1.809.000	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.809.000	1.809.000	1.102.500
1.809.000	1.809.000	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	1.809.000	1.102.500

1.809.000	1.809.000	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.809.000	1.809.000	1.102.500
1.809.000	1.809.000	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.809.000	1.809.000	1.102.500
1.529.000	1.529.000	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.529.000	1.529.000	906.500
727.957	727900	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	727.900	727.900	388.500
727.957	727.900	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	727.900	727.900	388.500

99.410	99400	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	99.400	99.400	36.400
99.410	99.400	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	99.400	99.400	36.400
99.410	99.400	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	99.400	99.400	36.400
99.410	99.400	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	99.400	99.400	36.400
99.410	99.400	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	99.400	99.400	36.400
946.965	946900	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	946.900	946.900	500.500

359.530	359500	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	359.500	359.500	189.000
359.530	359.500	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	359.500	359.500	189.000
1.013.670	1.013.600	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.013.600	1.013.600	477.400
1.013.670	1.013.600	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.013.600	1.013.600	477.400
1.013.670	1.013.600	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.013.600	1.013.600	477.400
1.013.670	1.013.600	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.013.600	1.013.600	477.400
71.534	71.500	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	71.500	71.500	36.400

71.534	71.500	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	71.500	71.500	36.400
1.244.191	1.244.100	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.244.100	1.244.100	617.400
1.244.191	1.244.100	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.244.100	1.244.100	617.400
69.068	69.000	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	69.000	69.000	21.000
69.068	69.000	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	69.000	69.000	21.000
40.968	40.900	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	40.900	40.900	17.710
40.968	40.900	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	40.900	40.900	17.710

66.842	66.800	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	66.800	66.800	28.700
66.842	66.800	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	66.800	66.800	28.700
66.842	66.800	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	66.800	66.800	28.700
289.530	289.500	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	289.500	140.000
289.530	289.500	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	289.500	140.000
1.351.461	1.351.400	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.351.400	1.351.400	722.400

1.351.461	1.351.400	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.351.400	1.351.400	722.400
1.351.461	1.351.400	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.351.400	1.351.400	722.400
1.351.461	1.351.400	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.351.400	1.351.400	722.400
698.852	698.800	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	698.800	698.800	372.400

698.852	698.800	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	698.800	698.800	372.400
698.852	698.800	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	698.800	698.800	372.400
698.852	698.800	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	698.800	698.800	372.400
698.852	698.800	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	698.800	698.800	372.400
698.852	698.800	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	698.800	698.800	372.400

1.572.270	1.572.200	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.572.200	1.572.200	802.900
1.572.270	1.572.200	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.572.200	1.572.200	802.900
1.572.270	1.572.200	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.572.200	1.572.200	802.900
1.572.270	1.572.200	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.572.200	1.572.200	802.900
935.243	935.200	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	935.200	935.200	480.900

935.243	935.200	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	935.200	935.200	480.900
935.243	935.200	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	935.200	935.200	480.900
935.243	935.200	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	935.200	935.200	480.900
1.188.670	1.188.600	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.188.600	1.188.600	599.900

1.188.670	1.188.600	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.188.600	1.188.600	599.900
1.188.670	1.188.600	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.188.600	1.188.600	599.900
1.188.670	1.188.600	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.188.600	1.188.600	599.900
1.833.078	1.833.000	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.833.000	1.833.000	911.400

1.833.078	1.833.000	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.833.000	1.833.000	911.400
1.833.078	1.833.000	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.833.000	1.833.000	911.400
1.833.078	1.833.000	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.833.000	1.833.000	911.400
2.068.887	2.068.800	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.068.800	2.068.800	1.002.400

2.068.887	2.068.800	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.068.800	2.068.800	1.002.400
2.068.887	2.068.800	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.068.800	2.068.800	1.002.400
2.068.887	2.068.800	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.068.800	2.068.800	1.002.400
2.068.887	2.068.800	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.068.800	2.068.800	1.002.400

1.387.096	1.387.000	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.387.000	1.387.000	680.400
1.387.096	1.387.000	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.387.000	1.387.000	680.400
1.387.096	1.387.000	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.387.000	1.387.000	680.400
1.387.096	1.387.000	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.387.000	1.387.000	680.400

1.387.096	1.387.000	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.387.000	1.387.000	680.400
830.243	830.200	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	830.200	830.200	407.400
830.243	830.200	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	830.200	830.200	407.400
830.243	830.200	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	830.200	830.200	407.400
830.243	830.200	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	830.200	830.200	407.400
599.817	599.800	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	599.800	599.800	304.500

599.817	599.800	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	599.800	599.800	304.500
40.968	40.900	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	40.900	40.900	17.710
40.968	40.900	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	40.900	40.900	17.710
2.925.965	2.925.900	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.925.900	2.925.900	1.722.000
2.925.965	2.925.900	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.925.900	2.925.900	1.722.000
2.925.965	2.925.900	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.925.900	2.925.900	1.722.000
2.925.965	2.925.900	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.925.900	2.925.900	1.722.000

2.925.965	2.925.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.925.900	2.925.900	1.722.000
2.925.965	2.925.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.925.900	2.925.900	1.722.000
130.910	130.900	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	130.900	130.900	46.200
130.910	130.900	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	130.900	130.900	46.200
130.910	130.900	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Mắt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	130.900	130.900	46.200
1.130.243	1.130.200	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	1.130.200	617.400

1.130.243	1.130.200	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	1.130.200	617.400
1.130.243	1.130.200	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.130.200	1.130.200	617.400
1.130.243	1.130.200	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.130.200	1.130.200	617.400
1.130.243	1.130.200	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.130.200	1.130.200	617.400

2.409.965	2.409.900	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	2.409.900	1.360.800
2.409.965	2.409.900	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	2.409.900	1.360.800
680.243	680.200	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	680.200	302.400
680.243	680.200	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	680.200	302.400
1.202.626	1.202.600	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.202.600	1.202.600	652.400

1.202.626	1.202.600	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.202.600	1.202.600	652.400
1.202.626	1.202.600	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.202.600	1.202.600	652.400
1.202.626	1.202.600	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.202.600	1.202.600	652.400
1.202.626	1.202.600	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.202.600	1.202.600	652.400
1.202.626	1.202.600	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.202.600	1.202.600	652.400
3.206.383	3.206.300	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	3.206.300	1.737.400

3.206.383	3.206.300	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	3.206.300	1.737.400
3.206.383	3.206.300	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	3.206.300	1.737.400
3.206.383	3.206.300	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	3.206.300	1.737.400
3.206.383	3.206.300	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	3.206.300	1.737.400
3.206.383	3.206.300	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	3.206.300	1.737.400

3.206.383	3.206.300	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	3.206.300	1.737.400
3.206.383	3.206.300	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	3.206.300	1.737.400
3.206.383	3.206.300	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	3.206.300	1.737.400
3.206.383	3.206.300	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	3.206.300	1.737.400

3.206.383	3.206.300	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	3.206.300	1.737.400
3.206.383	3.206.300	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.206.300	3.206.300	1.737.400
3.206.383	3.206.300	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	3.206.300	1.737.400

1.032.626	1.032.600	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	1.032.600	533.400
1.032.626	1.032.600	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	1.032.600	533.400
1.032.626	1.032.600	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.032.600	1.032.600	533.400

1.632.270	1.632.200	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.632.200	1.632.200	844.900
1.632.270	1.632.200	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.632.200	1.632.200	844.900

1.083.670	1.083.600	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.083.600	1.083.600	526.400
1.083.670	1.083.600	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.083.600	1.083.600	526.400
570.365	570.300	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	570.300	570.300	302.400

1.344.191	1.344.100	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	1.344.100	687.400
1.344.191	1.344.100	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	1.344.100	687.400
2.020.365	2.020.300	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	2.020.300	1.317.400
2.020.365	2.020.300	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	2.020.300	1.317.400

2.020.365	2.020.300	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	2.020.300	1.317.400
2.020.365	2.020.300	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	2.020.300	1.317.400
1.644.191	1.644.100	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.644.100	1.644.100	897.400
1.644.191	1.644.100	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.644.100	1.644.100	897.400

1.644.191	1.644.100	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.644.100	1.644.100	897.400
1.644.191	1.644.100	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.644.100	1.644.100	897.400
1.644.191	1.644.100	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.644.100	1.644.100	897.400
2.077.930	2.077.900	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	2.077.900	966.000
2.077.930	2077900	XIII. PHỤ SẢN	Mắt	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	2.077.900	2.077.900	966.000

2.077.930	2.077.900	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	2.077.900	966.000
2.752.626	2.752.600	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	2.752.600	1.737.400
2.752.626	2.752.600	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	2.752.600	1.737.400

2.752.626	2.752.600	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	2.752.600	1.737.400
2.752.626	2.752.600	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	2.752.600	1.737.400
930.243	930.200	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	930.200	930.200	477.400
930.243	930.200	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	930.200	930.200	477.400
930.243	930.200	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	930.200	930.200	477.400

930.243	930.200	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	930.200	930.200	477.400
763.670	763.600	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	763.600	763.600	302.400
763.670	763.600	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	763.600	763.600	302.400
763.670	763.600	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	763.600	763.600	302.400
763.670	763.600	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	763.600	763.600	302.400
763.670	763.600	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	763.600	763.600	302.400

763.670	763.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	763.600	763.600	302.400
830.243	830.200	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	830.200	830.200	407.400
830.243	830.200	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	830.200	830.200	407.400
830.243	830.200	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	830.200	830.200	407.400
830.243	830.200	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	830.200	830.200	407.400
1.220.365	1220300	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	1.220.300	1.220.300	757.400

1.220.365	1.220.300	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.220.300	1.220.300	757.400
1.220.365	1.220.300	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.220.300	1.220.300	757.400
1.220.365	1.220.300	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.220.300	1.220.300	757.400
913.670	913.600	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	913.600	913.600	407.400
913.670	913.600	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	913.600	913.600	407.400

913.670	913.600	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	913.600	913.600	407.400
1.944.191	1.944.100	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	1.944.100	1.107.400
960.243	960.200	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	960.200	960.200	498.400
960.243	960.200	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	960.200	960.200	498.400
930.243	930.200	XII. UNG BƯỚU	Mắt	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	930.200	930.200	477.400

930.243	930.200	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	930.200	930.200	477.400
930.243	930.200	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	930.200	930.200	477.400
1.402.626	1.402.600	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.402.600	1.402.600	792.400

1.402.626	1.402.600	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.402.600	1.402.600	792.400
1.402.626	1.402.600	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.402.600	1.402.600	792.400
1.402.626	1.402.600	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.402.600	1.402.600	792.400
1.402.626	1.402.600	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.402.600	1.402.600	792.400
1.402.626	1.402.600	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.402.600	1.402.600	792.400

1.402.626	1.402.600	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.402.600	1.402.600	792.400
1.402.626	1.402.600	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.402.600	1.402.600	792.400
1.402.626	1.402.600	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.402.600	1.402.600	792.400
1.402.626	1.402.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.402.600	1.402.600	792.400
1.402.626	1.402.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.402.600	1.402.600	792.400

1.402.626	1.402.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.402.600	1.402.600	792.400
1.402.626	1.402.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.402.600	1.402.600	792.400
1.644.191	1.644.100	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.644.100	1.644.100	897.400
1.644.191	1.644.100	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.644.100	1.644.100	897.400
1.644.191	1.644.100	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.644.100	1.644.100	897.400

1.644.191	1.644.100	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.644.100	1.644.100	897.400
1.244.191	1.244.100	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.244.100	1.244.100	617.400
1.244.191	1.244.100	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.244.100	1.244.100	617.400
1.244.191	1.244.100	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.244.100	1.244.100	617.400
1.244.191	1.244.100	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.244.100	1.244.100	617.400

1.244.191	1.244.100	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.244.100	1.244.100	617.400
1.244.191	1.244.100	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.244.100	1.244.100	617.400
1.244.191	1.244.100	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.244.100	1.244.100	617.400
1.244.191	1.244.100	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.244.100	1.244.100	617.400
1.244.191	1.244.100	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.244.100	1.244.100	617.400

1.244.191	1.244.100	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.244.100	1.244.100	617.400
930.243	930.200	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	930.200	930.200	477.400
930.243	930.200	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	930.200	930.200	477.400
1.213.670	1.213.600	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.213.600	1.213.600	617.400
1.213.670	1.213.600	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.213.600	1.213.600	617.400

1.746.965	1.746.900	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	1.746.900	1.060.500
1.746.965	1.746.900	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	1.746.900	1.060.500
5.035.965	5.035.900	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	5.035.900	3.199.000
1.722.104	1.722.100	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	1.722.100	1.037.400
1.322.104	1.322.100	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.322.100	1.322.100	757.400

1.322.104	1.322.100	XII. UNG BƯỚU	Mắt	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.322.100	1.322.100	757.400
1.322.104	1.322.100	XII. UNG BƯỚU	Mắt	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.322.100	1.322.100	757.400
1.322.104	1.322.100	XII. UNG BƯỚU	Mắt	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.322.100	1.322.100	757.400
1.322.104	1.322.100	XII. UNG BƯỚU	Mắt	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.322.100	1.322.100	757.400
1.322.104	1.322.100	XII. UNG BƯỚU	Mắt	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.322.100	1.322.100	757.400

1.322.104	1.322.100	XII. UNG BƯỚU	Mắt	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.322.100	1.322.100	757.400
1.322.104	1.322.100	XII. UNG BƯỚU	Mắt	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.322.100	1.322.100	757.400
1.322.104	1.322.100	XII. UNG BƯỚU	Mắt	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.322.100	1.322.100	757.400
1.322.104	1.322.100	XII. UNG BƯỚU	Mắt	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.322.100	1.322.100	757.400
1.322.104	1.322.100	XII. UNG BƯỚU	Mắt	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.322.100	1.322.100	757.400

1.322.104	1.322.100	XII. UNG BƯỚU	Mắt	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.322.100	1.322.100	757.400
1.322.104	1.322.100	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.322.100	1.322.100	757.400
1.322.104	1.322.100	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.322.100	1.322.100	757.400
1.322.104	1.322.100	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.322.100	1.322.100	757.400

1.322.104	1.322.100	XXVIII. PHẪU THUẬ	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.322.100	1.322.100	757.400
813.670	813.600	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	813.600	813.600	337.400
812.139	812.100	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	812.100	812.100	399.000
812.139	812.100	XII. UNG BƯỚU	Mắt	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	812.100	812.100	399.000
812.139	812.100	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	812.100	812.100	399.000
812.139	812.100	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	812.100	812.100	399.000

812.139	812.100	XXVIII. PHẪU THUẬ	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	812.100	812.100	399.000
1.322.104	1.322.100	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.322.100	1.322.100	757.400
1.322.104	1.322.100	XII. UNG BƯỚU	Mắt	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.322.100	1.322.100	757.400
1.322.104	1.322.100	XII. UNG BƯỚU	Mắt	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.322.100	1.322.100	757.400
1.322.104	1.322.100	XII. UNG BƯỚU	Mắt	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.322.100	1.322.100	757.400

1.322.104	1.322.100	XII. UNG BƯỚU	Mắt	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.322.100	1.322.100	757.400
1.322.104	1.322.100	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.322.100	1.322.100	757.400
1.322.104	1.322.100	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.322.100	1.322.100	757.400
1.322.104	1.322.100	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.322.100	1.322.100	757.400

1.194.191	1.194.100	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.194.100	1.194.100	582.400
1.194.191	1.194.100	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.194.100	1.194.100	582.400
1.194.191	1.194.100	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.194.100	1.194.100	582.400
698.852	698.800	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	698.800	698.800	372.400
698.852	698.800	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	698.800	698.800	372.400
331.913	331.900	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	331.900	154.000

331.913	331.900	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	331.900	154.000
1.244.191	1.244.100	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.244.100	1.244.100	617.400
1.244.191	1.244.100	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.244.100	1.244.100	617.400
48.313	48.300	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	48.300	48.300	21.000
48.313	48.300	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	48.300	48.300	21.000
80.696	80.600	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	80.600	80.600	28.000
80.696	80.600	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Mắt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	80.600	80.600	28.000
241.565	241.500	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	241.500	241.500	105.000
69.783	69.700	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	69.700	69.700	29.050

151.035	151.000	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	151.000	151.000	104.300
151.035	151.000	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	151.000	151.000	104.300
151.035	151.000	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	151.000	151.000	104.300
33.677	33.600	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	33.600	33.600	16.310
33.677	33.600	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Mắt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	33.600	33.600	16.310
60.051	60.000	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	60.000	60.000	27.650

60.051	60.000	II. NỘI KHOA	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	60.000	60.000	27.650
60.051	60.000	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	60.000	60.000	27.650
60.051	60.000	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	60.000	60.000	27.650
60.051	60.000	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	60.000	60.000	27.650
60.051	60.000	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	60.000	60.000	27.650
60.051	60.000	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	60.000	60.000	27.650
60.051	60.000	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	60.000	60.000	27.650

60.051	60.000	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	60.000	60.000	27.650
60.051	60.000	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	60.000	60.000	27.650
2.561.930	2.561.900	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	2.561.900	1.141.000
2.561.930	2.561.900	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	2.561.900	1.141.000
2.561.930	2.561.900	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.561.900	2.561.900	1.141.000
245.183	245.100	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	245.100	245.100	123.200
46.420	46.400	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	46.400	46.400	19.390
46.420	46.400	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	46.400	46.400	19.390

46.420	46.400	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Mắt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	46.400	46.400	19.390
913.670	913.600	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	913.600	407.400
913.670	913.600	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	913.600	407.400
913.670	913.600	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	913.600	913.600	407.400
913.670	913.600	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	913.600	407.400

105.836	105.800	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	105.800	105.800	52.150
105.836	105.800	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	105.800	105.800	52.150
65.168	65.100	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	65.100	65.100	34.650
55.051	55.000	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	55.000	55.000	24.150
55.051	55.000	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	55.000	55.000	24.150
55.051	55.000	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	55.000	55.000	24.150
55.051	55.000	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	55.000	55.000	24.150
55.051	55.000	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	55.000	55.000	24.150

55.051	55.000	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	55.000	55.000	24.150
55.051	55.000	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	55.000	55.000	24.150
3.321.965	3.321.900	III. NHI KHOA	Mắt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	3.321.900	1.999.200
3.321.965	3.321.900	XIV. MẮT	Mắt	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.321.900	3.321.900	1.999.200
2.185.513	2.185.500	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.185.500	2.185.500	1.386.000

2.185.513	2.185.500	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.185.500	2.185.500	1.386.000
1.260.191	1.260.100	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.260.100	1.260.100	792.400
1.260.191	1.260.100	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	1.260.100	792.400
1.260.191	1.260.100	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.260.100	1.260.100	792.400

1.260.191	1.260.100	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.260.100	1.260.100	792.400
891.565	891.500	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	891.500	891.500	560.000
891.565	891.500	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	891.500	891.500	560.000
891.565	891.500	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	891.500	891.500	560.000
620.009	620.000	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	620.000	620.000	392.700
620.009	620.000	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	620.000	620.000	392.700

620.009	620.000	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	620.000	620.000	392.700
534.522	534.500	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	534.500	534.500	352.800
344.243	344.200	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	344.200	344.200	231.000
344.243	344.200	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	344.200	344.200	231.000
344.243	344.200	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	344.200	344.200	231.000
344.243	344.200	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	344.200	344.200	231.000
344.243	344.200	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	344.200	344.200	231.000

197.209	197.200	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	197.200	197.200	129.500
197.209	197.200	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	197.200	197.200	129.500
197.209	197.200	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	197.200	197.200	129.500
197.209	197.200	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	197.200	197.200	129.500
197.209	197.200	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	197.200	197.200	129.500
197.209	197.200	XIV. MẮT	Mắt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	197.200	197.200	129.500
165.530	165.500	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	165.500	165.500	53.200
165.530	165.500	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	165.500	165.500	53.200

165.530	165.500	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	165.500	165.500	53.200
216.522	216.500	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	216.500	216.500	130.200
216.522	216.500	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	216.500	216.500	130.200
286.522	286.500	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	286.500	286.500	179.200
286.522	286.500	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	286.500	286.500	179.200
286.522	286.500	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	286.500	286.500	179.200

1.217.191	1.217.100	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	1.217.100	1.217.100	598.500
1.217.191	1.217.100	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	1.217.100	1.217.100	598.500
1.217.191	1.217.100	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	0	1.217.100	598.500
2.487.191	2.487.100	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.487.100	2.487.100	1.487.500
2.487.191	2.487.100	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	2.487.100	2.487.100	1.487.500

2.487.191	2.487.100	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	2.487.100	1.487.500
580.417	580.400	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	580.400	580.400	225.400
8.492.052	8.492.000	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	8.492.000	8.492.000	4.550.000
8.492.052	8.492.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.492.000	8.492.000	4.550.000
2.122.191	2.122.100	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.122.100	2.122.100	1.232.000

2.122.191	2.122.100	XII. UNG BƯỚU	Tai Mũi Họng	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.122.100	2.122.100	1.232.000
2.122.191	2.122.100	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.122.100	2.122.100	1.232.000
634.530	634.500	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	634.500	634.500	381.500
634.530	634.500	XII. UNG BƯỚU	Tai Mũi Họng	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	634.500	634.500	381.500
634.530	634.500	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	634.500	634.500	381.500
7.411.896	7.411.800	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.411.800	7.411.800	4.046.000

7.411.896	7.411.800	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.411.800	7.411.800	4.046.000
7.411.896	7.411.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.411.800	7.411.800	4.046.000
8.131.896	8.131.800	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.131.800	8.131.800	4.550.000
8.131.896	8.131.800	XII. UNG BƯỚU	Tai Mũi Họng	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.131.800	8.131.800	4.550.000
8.131.896	8.131.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	8.131.800	4.550.000
8.131.896	8.131.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.131.800	8.131.800	4.550.000
295.530	295.500	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	295.500	295.500	144.200

295.530	295.500	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	295.500	295.500	144.200
295.530	295.500	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	295.500	295.500	144.200
295.530	295.500	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	295.500	295.500	144.200
295.530	295.500	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	295.500	295.500	144.200
6.641.087	6.641.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.641.000	6.641.000	3.252.900
64.353	64.300	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	64.300	64.300	22.400
64.353	64.300	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	64.300	64.300	22.400

7.740.896	7.740.800	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.740.800	7.740.800	4.276.300
7.740.896	7.740.800	II. NỘI KHOA	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.740.800	7.740.800	4.276.300
7.740.896	7.740.800	II. NỘI KHOA	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.740.800	7.740.800	4.276.300
7.740.896	7.740.800	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.740.800	7.740.800	4.276.300
7.740.896	7.740.800	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.740.800	7.740.800	4.276.300

7.740.896	7.740.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.740.800	7.740.800	4.276.300
185.313	185.300	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	185.300	185.300	116.900
185.313	185.300	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	185.300	116.900
185.313	185.300	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Tai Mũi Họng	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	185.300	185.300	116.900
34.534	34.500	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Tai Mũi Họng	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	34.500	34.500	10.500

69.068	69.000	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Tai Mũi Họng	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	69.000	69.000	21.000
34.534	34.500	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Tai Mũi Họng	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	34.500	34.500	10.500
101.534	101.500	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Tai Mũi Họng	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	101.500	101.500	57.400
61.534	61.500	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	61.500	29.400
49.534	49.500	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Tai Mũi Họng	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	49.500	49.500	21.000
74.068	74.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	74.000	24.500
74.068	74.000	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Tai Mũi Họng	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	74.000	74.000	24.500
225.530	225.500	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	225.500	225.500	95.200

225.530	225.500	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	225.500	225.500	95.200
141.522	141.500	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	141.500	141.500	77.700
141.522	141.500	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	141.500	141.500	77.700
141.522	141.500	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	141.500	141.500	77.700
156.348	156.300	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	156.300	156.300	95.200
156.348	156.300	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	156.300	156.300	95.200

89.487	89.400	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	89.400	89.400	42.700
89.487	89.400	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	89.400	89.400	42.700
6.282.513	6.282.500	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.282.500	6.282.500	3.762.500
69.353	69.300	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	69.300	69.300	25.900
69.353	69.300	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	69.300	69.300	25.900
27.534	27.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	27.500	27.500	5.600
27.534	27.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	27.500	27.500	5.600
27.534	27.500	II. NỘI KHOA	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	27.500	27.500	5.600
27.534	27.500	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	27.500	27.500	5.600
27.534	27.500	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	27.500	27.500	5.600

27.534	27.500	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	27.500	27.500	5.600
27.534	27.500	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	27.500	27.500	5.600
27.534	27.500	XII. UNG BƯỚU	Tai Mũi Họng	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	27.500	27.500	5.600
27.534	27.500	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	27.500	27.500	5.600
27.534	27.500	IX. GÂY MÊ HỒI SỨC	Tai Mũi Họng	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	27.500	27.500	5.600
22.070	22.000	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	22.000	22.000	12.600

22.070	22.000	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	22.000	22.000	12.600
22.070	22.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	22.000	22.000	12.600
22.070	22.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	22.000	12.600
43.104	43.100	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	43.100	43.100	25.900
43.104	43.100	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	43.100	43.100	25.900
43.104	43.100	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	43.100	43.100	25.900
70.348	70300	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	43294	70.300	70.300	35.000
530.765	530700	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	43294	530.700	530.700	340.200

530.765	530.700	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	530.700	530.700	340.200
530.765	530.700	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	530.700	530.700	340.200
170.696	170.600	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	170.600	170.600	91.000
170.696	170.600	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	170.600	170.600	91.000
170.696	170.600	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	170.600	170.600	91.000

754.400	754.400	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	754.400	754.400	429.800
404.983	404.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	404.900	404.900	202.300
705.530	705500	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	43294	705.500	705.500	431.200
705.530	705.500	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	705.500	705.500	431.200
213.904	213900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	43294	213.900	213.900	112.700

213.904	213.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	213.900	213.900	112.700
70.348	70.300	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	70.300	35.000
1.385.400	1.385.400	XII. UNG BƯỚU	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.385.400	1.385.400	871.500
1.385.400	1.385.400	XII. UNG BƯỚU	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.385.400	1.385.400	871.500

1.385.400	1.385.400	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.385.400	1.385.400	871.500
1.385.400	1.385.400	XXVIII. PHẪU THUẬ	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.385.400	1.385.400	871.500
874.878	874.800	XII. UNG BƯỚU	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	874.800	874.800	535.500
874.878	874.800	XII. UNG BƯỚU	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	874.800	874.800	535.500

874.878	874.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	874.800	874.800	535.500
874.878	874.800	XXVIII. PHẪU THUẬ	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	874.800	874.800	535.500
4.058.930	4.058.900	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.058.900	4.058.900	2.188.900
4.058.930	4.058.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	4.058.900	2.188.900
4.058.930	4.058.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	4.058.900	2.188.900
4.058.930	4.058.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	4.058.900	2.188.900

4.058.930	4.058.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.058.900	4.058.900	2.188.900
4.058.930	4.058.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.058.900	4.058.900	2.188.900
4.058.930	4.058.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.058.900	4.058.900	2.188.900
4.058.930	4.058.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	4.058.900	2.188.900
2.804.191	2.804.100	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.804.100	2.804.100	1.709.400

2.804.191	2.804.100	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.804.100	2.804.100	1.709.400
2.804.191	2.804.100	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.804.100	2.804.100	1.709.400
2.804.191	2804100	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	2.804.100	2.804.100	1.709.400
2.804.191	2.804.100	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.804.100	2.804.100	1.709.400
1.326.296	1326200	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	1.326.200	1.326.200	834.400

852.957	852.900	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	852.900	852.900	476.000
852.957	852.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	852.900	476.000
139.078	139.000	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	139.000	139.000	53.200
139.078	139.000	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	139.000	139.000	53.200
139.078	139.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	139.000	139.000	53.200
139.078	139.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	139.000	139.000	53.200
139.078	139.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	139.000	139.000	53.200

8.483.357	8.483.300	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.483.300	8.483.300	4.900.000
8.483.357	8.483.300	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.483.300	8.483.300	4.900.000
705.983	705.900	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	705.900	705.900	413.000
705.983	705.900	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	705.900	705.900	413.000
705.983	705.900	XII. UNG BƯỚU	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	705.900	705.900	413.000

705.983	705.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	705.900	705.900	413.000
489.530	489.500	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	489.500	489.500	280.000
489.530	489.500	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	489.500	489.500	280.000
310.530	310.500	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	310.500	310.500	154.700
310.530	310.500	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	310.500	310.500	154.700

489.983	489.900	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	489.900	489.900	261.800
489.983	489.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	489.900	489.900	261.800
489.983	489.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	489.900	489.900	261.800
705.530	705.500	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	705.500	705.500	431.200
705.530	705.500	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	705.500	705.500	431.200

705.530	705.500	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	705.500	705.500	431.200
2.332.643	2.332.600	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.332.600	2.332.600	1.360.800
754.400	754.400	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	754.400	754.400	429.800
754.400	754.400	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	754.400	754.400	429.800

754.400	754.400	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	754.400	754.400	429.800
774.400	774.400	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	774.400	774.400	443.800
774.400	774.400	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	774.400	774.400	443.800

255.530	255.500	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	255.500	255.500	116.200
255.530	255.500	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	255.500	255.500	116.200
350.530	350.500	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	350.500	350.500	182.700

350.530	350.500	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	350.500	350.500	182.700
1.658.965	1.658.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.658.900	1.658.900	998.900
1.658.965	1.658.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	1.658.900	998.900
1.658.965	1.658.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	1.658.900	998.900

757.609	757.600	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	757.600	757.600	259.700
1.601.983	1.601.900	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.601.900	1.601.900	1.040.200
1.601.983	1.601.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.601.900	1.601.900	1.040.200
545.530	545.500	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	545.500	545.500	319.200
545.530	545.500	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	545.500	545.500	319.200

545.530	545.500	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	545.500	545.500	319.200
545.530	545.500	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	545.500	545.500	319.200
545.530	545.500	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	545.500	545.500	319.200
545.530	545.500	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	545.500	545.500	319.200
545.530	545.500	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	545.500	545.500	319.200

545.530	545.500	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Tai Mũi Họng	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	545.500	545.500	319.200
116.161	40.000	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	40.000	40.000	59.067
116.161	40.000	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	40.000	40.000	59.067
116.161	40.000	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	40.000	40.000	59.067
116.161	116.100	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	116.100	116.100	59.067
116.161	40.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng			0	40.000	59.067
116.161	116.100	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Tai Mũi Họng	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	116.100	116.100	59.067
116.161	116.100	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Tai Mũi Họng			116.100	116.100	59.067

116.161	116.100	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Tai Mũi Họng	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	116.100	116.100	59.067
45.348	45.300	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	45.300	45.300	17.500
132.730	132.700	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	132.700	132.700	63.000
6.258.096	6.258.000	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.258.000	6.258.000	3.762.500
6.258.096	6.258.000	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.258.000	6.258.000	3.762.500
6.258.096	6.258.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.258.000	6.258.000	3.762.500

6.258.096	6.258.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.258.000	6.258.000	3.762.500
1.761.478	1.761.400	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	1.761.400	1.761.400	1.014.894
1.761.478	1.761.400	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	1.761.400	1.761.400	1.014.894
1.761.478	1.761.400	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	1.761.400	1.014.894
1.761.478	1.761.400	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	1.761.400	1.014.894
4.003.922	4.003.900	XII. UNG BƯỚU	Tai Mũi Họng	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	4.003.900	4.003.900	2.355.500

4.003.922	4.003.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	4.003.900	2.355.500
4.003.922	4.003.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	4.003.900	4.003.900	2.355.500
4.003.922	4.003.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	4.003.900	4.003.900	2.355.500
4.003.922	4.003.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	4.003.900	4.003.900	2.355.500

4.003.922	4.003.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	4.003.900	2.355.500
4.003.922	4.003.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	4.003.900	4.003.900	2.355.500
5.352.130	5.352.100	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.352.100	5.352.100	3.126.900
5.352.130	5.352.100	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.352.100	5.352.100	3.126.900
5.352.130	5.352.100	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.352.100	5.352.100	3.126.900

5.352.130	5.352.100	XII. UNG BƯỚU	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.352.100	5.352.100	3.126.900
5.352.130	5.352.100	XII. UNG BƯỚU	Tai Mũi Họng	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.352.100	5.352.100	3.126.900
5.352.130	5.352.100	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.352.100	5.352.100	3.126.900
5.352.130	5.352.100	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.352.100	5.352.100	3.126.900
5.352.130	5.352.100	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.352.100	5.352.100	3.126.900

5.352.130	5.352.100	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.352.100	5.352.100	3.126.900
5.352.130	5.352.100	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.352.100	5.352.100	3.126.900
5.352.130	5.352.100	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.352.100	5.352.100	3.126.900
9.963.357	9.963.300	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	9.963.300	9.963.300	5.936.000

9.963.357	9.963.300	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	9.963.300	5.936.000
9.963.357	9.963.300	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	9.963.300	9.963.300	5.936.000
5.980.096	5.980.000	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.980.000	5.980.000	3.567.900

5.980.096	5.980.000	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.980.000	5.980.000	3.567.900
5.980.096	5.980.000	XII. UNG BƯỚU	Tai Mũi Họng	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.980.000	5.980.000	3.567.900
5.980.096	5.980.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.980.000	5.980.000	3.567.900

5.980.096	5.980.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.980.000	5.980.000	3.567.900
5.980.096	5.980.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.980.000	5.980.000	3.567.900
5.980.096	5.980.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.980.000	5.980.000	3.567.900
7.249.704	7.249.700	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.249.700	7.249.700	4.186.000

7.249.704	7.249.700	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.249.700	7.249.700	4.186.000
7.249.704	7.249.700	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.249.700	7.249.700	4.186.000
7.249.704	7.249.700	XII. UNG BƯỚU	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.249.700	7.249.700	4.186.000
7.249.704	7.249.700	XII. UNG BƯỚU	Tai Mũi Họng	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.249.700	7.249.700	4.186.000

7.249.704	7.249.700	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.249.700	7.249.700	4.186.000
7.249.704	7.249.700	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.249.700	7.249.700	4.186.000
7.249.704	7.249.700	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.249.700	7.249.700	4.186.000

4.211.930	4.211.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.211.900	4.211.900	2.296.000
4.211.930	4.211.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.211.900	4.211.900	2.296.000
4.936.096	4.936.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.936.000	4.936.000	2.837.100
4.936.096	4.936.000	XXVI. VI PHẪU	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.936.000	4.936.000	2.837.100
4.936.096	4.936.000	XXVI. VI PHẪU	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.936.000	4.936.000	2.837.100

4.944.096	4.944.000	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.944.000	4.944.000	2.842.700
4.944.096	4.944.000	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.944.000	4.944.000	2.842.700
4.944.096	4.944.000	XII. UNG BƯỚU	Tai Mũi Họng	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.944.000	4.944.000	2.842.700
4.944.096	4.944.000	XII. UNG BƯỚU	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.944.000	4.944.000	2.842.700
4.944.096	4.944.000	XII. UNG BƯỚU	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.944.000	4.944.000	2.842.700
4.944.096	4.944.000	XII. UNG BƯỚU	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.944.000	4.944.000	2.842.700

4.944.096	4.944.000	XII. UNG BƯỚU	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.944.000	4.944.000	2.842.700
4.944.096	4.944.000	XII. UNG BƯỚU	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.944.000	4.944.000	2.842.700
4.944.096	4.944.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.944.000	4.944.000	2.842.700
4.944.096	4.944.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.944.000	4.944.000	2.842.700
4.944.096	4.944.000	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.944.000	4.944.000	2.842.700
4.944.096	4.944.000	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.944.000	4.944.000	2.842.700

4.944.096	4.944.000	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.944.000	4.944.000	2.842.700
4.944.096	4.944.000	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.944.000	4.944.000	2.842.700
4.944.096	4.944.000	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.944.000	4.944.000	2.842.700
4.944.096	4.944.000	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.944.000	4.944.000	2.842.700
4.944.096	4.944.000	XII. UNG BƯỚU	Tai Mũi Họng	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.944.000	4.944.000	2.842.700

4.944.096	4.944.000	XII. UNG BƯỚU	Tai Mũi Họng	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.944.000	4.944.000	2.842.700
4.944.096	4.944.000	XII. UNG BƯỚU	Tai Mũi Họng	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.944.000	4.944.000	2.842.700
4.944.096	4.944.000	XII. UNG BƯỚU	Tai Mũi Họng	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.944.000	4.944.000	2.842.700
4.944.096	4.944.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.944.000	4.944.000	2.842.700

4.944.096	4.944.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.944.000	4.944.000	2.842.700
4.944.096	4.944.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.944.000	4.944.000	2.842.700
4.944.096	4.944.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.944.000	4.944.000	2.842.700
4.944.096	4.944.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.944.000	4.944.000	2.842.700

4.944.096	4.944.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.944.000	4.944.000	2.842.700
9.076.661	9.076.600	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	9.076.600	9.076.600	4.361.000
9.076.661	9.076.600	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.076.600	9.076.600	4.361.000
5.657.096	5.657.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.657.000	5.657.000	3.341.800
5.657.096	5.657.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.657.000	5.657.000	3.341.800

5.657.096	5.657.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.657.000	5.657.000	3.341.800
4.936.096	4.936.000	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.936.000	4.936.000	2.837.100
4.936.096	4.936.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.936.000	4.936.000	2.837.100
4.936.096	4.936.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.936.000	4.936.000	2.837.100
4.897.896	4.897.800	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.897.800	4.897.800	2.450.000

4.897.896	4.897.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.897.800	4.897.800	2.450.000
7.551.391	7.551.300	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.551.300	7.551.300	4.246.200
7.551.391	7.551.300	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.551.300	7.551.300	4.246.200
5.657.096	5.657.000	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.657.000	5.657.000	3.341.800
5.657.096	5.657.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.657.000	5.657.000	3.341.800

5.657.096	5.657.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.657.000	5.657.000	3.341.800
6.984.383	6.984.300	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.984.300	6.984.300	4.382.000
6.984.383	6.984.300	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.984.300	6.984.300	4.382.000
6.984.383	6.984.300	XII. UNG BƯỚU	Tai Mũi Họng	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.984.300	6.984.300	4.382.000
6.984.383	6.984.300	XII. UNG BƯỚU	Tai Mũi Họng	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.984.300	6.984.300	4.382.000

6.984.383	6.984.300	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.984.300	6.984.300	4.382.000
6.984.383	6.984.300	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	6.984.300	4.382.000
7.480.096	7.480.000	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.480.000	7.480.000	4.617.900
7.480.096	7.480.000	XII. UNG BƯỚU	Tai Mũi Họng	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.480.000	7.480.000	4.617.900

7.480.096	7.480.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.480.000	7.480.000	4.617.900
3.209.965	3.209.900	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.209.900	3.209.900	1.920.800
3.209.965	3.209.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.209.900	3.209.900	1.920.800
3.340.930	3.340.900	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.340.900	3.340.900	1.686.300
3.340.930	3.340.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.340.900	3.340.900	1.686.300

3.340.930	3.340.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.340.900	3.340.900	1.686.300
3.340.930	3.340.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.340.900	3.340.900	1.686.300
3.340.930	3.340.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.340.900	3.340.900	1.686.300
3.340.930	3.340.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.340.900	3.340.900	1.686.300
5.244.130	5.244.100	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.244.100	5.244.100	3.051.300

4.936.096	4.936.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.936.000	4.936.000	2.837.100
3.045.887	3.045.800	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.045.800	3.045.800	1.686.300
3.045.887	3.045.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	3.045.800	1.686.300
3.045.887	3.045.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.045.800	3.045.800	1.686.300
5.980.096	5.980.000	XII. UNG BƯỚU	Tai Mũi Họng	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.980.000	5.980.000	3.567.900
2.981.887	2.981.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.981.800	2.981.800	1.641.500

2.981.887	2.981.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.981.800	2.981.800	1.641.500
2.981.887	2.981.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.981.800	2.981.800	1.641.500
9.611.896	9.611.800	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	9.611.800	9.611.800	5.586.000
9.611.896	9.611.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	9.611.800	9.611.800	5.586.000

9.611.896	9.611.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.611.800	9.611.800	5.586.000
9.611.896	9.611.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	9.611.800	9.611.800	5.586.000
9.611.896	9.611.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	9.611.800	9.611.800	5.586.000
14.151.896	14.151.800	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	14.151.800	14.151.800	8.764.000

14.151.896	14.151.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Tai Mũi Họng	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	14.151.800	14.151.800	8.764.000
9.151.896	9.151.800	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	9.151.800	9.151.800	5.264.000
9.151.896	9.151.800	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	9.151.800	9.151.800	5.264.000
9.151.896	9.151.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.151.800	9.151.800	5.264.000
9.151.896	9.151.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Tai Mũi Họng	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.151.800	9.151.800	5.264.000
6.045.052	6.045.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.045.000	6.045.000	2.837.100

3.340.930	3.340.900	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.340.900	3.340.900	1.686.300
3.340.930	3.340.900	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.340.900	3.340.900	1.686.300
3.340.930	3.340.900	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.340.900	3.340.900	1.686.300
3.340.930	3.340.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.340.900	3.340.900	1.686.300

3.340.930	3.340.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.340.900	3.340.900	1.686.300
3.340.930	3.340.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.340.900	3.340.900	1.686.300
3.340.930	3.340.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.340.900	3.340.900	1.686.300

3.340.930	3.340.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.340.900	3.340.900	1.686.300
4.535.704	4.535.700	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.535.700	4.535.700	2.450.000
4.535.704	4.535.700	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.535.700	4.535.700	2.450.000
4.535.704	4.535.700	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	4.535.700	2.450.000

4.535.704	4.535.700	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	4.535.700	2.450.000
4.535.704	4.535.700	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	4.535.700	2.450.000
4.535.704	4.535.700	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	4.535.700	2.450.000

4.535.704	4.535.700	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.535.700	4.535.700	2.450.000
4.535.704	4.535.700	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.535.700	4.535.700	2.450.000
4.535.704	4.535.700	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.535.700	4.535.700	2.450.000
8.807.052	8.807.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.807.000	8.807.000	4.770.500

6.463.609	6.463.600	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.463.600	6.463.600	3.762.500
6.463.609	6.463.600	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.463.600	6.463.600	3.762.500
6.463.609	6.463.600	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.463.600	6.463.600	3.762.500
4.211.930	4.211.900	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.211.900	4.211.900	2.296.000
4.211.930	4.211.900	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.211.900	4.211.900	2.296.000

4.211.930	4.211.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.211.900	4.211.900	2.296.000
4.211.930	4.211.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.211.900	4.211.900	2.296.000
4.211.930	4.211.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.211.900	4.211.900	2.296.000
4.211.930	4.211.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.211.900	4.211.900	2.296.000
4.211.930	4.211.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.211.900	4.211.900	2.296.000

4.211.930	4.211.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.211.900	4.211.900	2.296.000
4.211.930	4.211.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.211.900	4.211.900	2.296.000
4.211.930	4.211.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.211.900	4.211.900	2.296.000
4.211.930	4.211.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Tai Mũi Họng	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.211.900	4.211.900	2.296.000
3.526.930	3.526.900	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.526.900	3.526.900	1.816.500
3.526.930	3.526.900	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.526.900	3.526.900	1.816.500

3.526.930	3.526.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.526.900	3.526.900	1.816.500
3.526.930	3.526.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.526.900	3.526.900	1.816.500
3.526.930	3.526.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.526.900	3.526.900	1.816.500
3.526.930	3.526.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.526.900	3.526.900	1.816.500
3.526.930	3.526.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.526.900	3.526.900	1.816.500

3.526.930	3.526.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.526.900	3.526.900	1.816.500
3.526.930	3.526.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.526.900	3.526.900	1.816.500
3.526.930	3.526.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.526.900	3.526.900	1.816.500
3.526.930	3.526.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.526.900	3.526.900	1.816.500
3.526.930	3.526.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Tai Mũi Họng	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.526.900	3.526.900	1.816.500

3.209.965	3.209.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.209.900	3.209.900	1.920.800
3.209.965	3.209.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.209.900	3.209.900	1.920.800
3.209.965	3.209.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.209.900	3.209.900	1.920.800
3.209.965	3.209.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.209.900	3.209.900	1.920.800
6.353.087	6.353.000	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.353.000	6.353.000	3.051.300
6.353.087	6.353.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.353.000	6.353.000	3.051.300

6.353.087	6.353.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.353.000	6.353.000	3.051.300
6.353.087	6.353.000	XXVII. PHẪU THUẬT	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.353.000	6.353.000	3.051.300
7.677.896	7.677.800	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.677.800	7.677.800	4.396.000
7.677.896	7.677.800	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.677.800	7.677.800	4.396.000
7.677.896	7.677.800	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.677.800	7.677.800	4.396.000
7.677.896	7.677.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.677.800	7.677.800	4.396.000

7.677.896	7.677.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.677.800	7.677.800	4.396.000
7.677.896	7.677.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.677.800	7.677.800	4.396.000
7.677.896	7.677.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Tai Mũi Họng	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.677.800	7.677.800	4.396.000
7.677.896	7.677.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Tai Mũi Họng	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.677.800	7.677.800	4.396.000
7.677.896	7.677.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Tai Mũi Họng	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.677.800	7.677.800	4.396.000
7.677.896	7.677.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Tai Mũi Họng	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.677.800	7.677.800	4.396.000

7.677.896	7.677.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.677.800	7.677.800	4.396.000
7.677.896	7.677.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.677.800	7.677.800	4.396.000
7.677.896	7.677.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Tai Mũi Họng	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.677.800	7.677.800	4.396.000
7.677.896	7.677.800	XXVII. PHẪU THUẬT	Tai Mũi Họng	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.677.800	7.677.800	4.396.000
9.076.661	9.076.600	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.076.600	9.076.600	4.361.000

9.076.661	9.076.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	9.076.600	9.076.600	4.361.000
9.076.661	9.076.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Tai Mũi Họng	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.076.600	9.076.600	4.361.000
9.076.661	9.076.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Tai Mũi Họng	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.076.600	9.076.600	4.361.000
9.076.661	9.076.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	9.076.600	9.076.600	4.361.000
5.244.130	5.244.100	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.244.100	5.244.100	3.051.300

5.244.130	5.244.100	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.244.100	5.244.100	3.051.300
5.258.096	5.258.000	X. NGOẠI KHOA	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.258.000	5.258.000	3.062.500
4.003.922	4.003.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.003.900	4.003.900	2.355.500

3.180.609	3.180.600	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.180.600	3.180.600	1.792.000
3.180.609	3.180.600	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.180.600	3.180.600	1.792.000
3.180.609	3.180.600	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.180.600	3.180.600	1.792.000
3.180.609	3.180.600	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.180.600	3.180.600	1.792.000

3.180.609	3.180.600	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	3.180.600	1.792.000
3.180.609	3.180.600	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	3.180.600	1.792.000
3.180.609	3.180.600	XXVI. VI PHẪU	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.180.600	3.180.600	1.792.000

3.180.609	3.180.600	XXVI. VI PHẪU	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.180.600	3.180.600	1.792.000
3.180.609	3.180.600	XXVI. VI PHẪU	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.180.600	3.180.600	1.792.000
3.180.609	3.180.600	XXVI. VI PHẪU	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.180.600	3.180.600	1.792.000
3.180.609	3.180.600	XXVI. VI PHẪU	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.180.600	3.180.600	1.792.000

3.180.609	3.180.600	XXVI. VI PHẪU	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.180.600	3.180.600	1.792.000
8.512.052	8.512.000	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.512.000	8.512.000	4.564.000
8.512.052	8.512.000	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.512.000	8.512.000	4.564.000
8.512.052	8.512.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.512.000	8.512.000	4.564.000
8.512.052	8.512.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.512.000	8.512.000	4.564.000

8.512.052	8.512.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.512.000	8.512.000	4.564.000
8.512.052	8.512.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.512.000	8.512.000	4.564.000
8.512.052	8.512.000	XXVI. VI PHẪU	Tai Mũi Họng	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.512.000	8.512.000	4.564.000
8.512.052	8.512.000	XXVIII. PHẪU THUẬ	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.512.000	8.512.000	4.564.000
4.936.096	4.936.000	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.936.000	4.936.000	2.837.100

4.936.096	4.936.000	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.936.000	4.936.000	2.837.100
4.936.096	4.936.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.936.000	4.936.000	2.837.100
4.936.096	4.936.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.936.000	4.936.000	2.837.100
6.258.096	6.258.000	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.258.000	6.258.000	3.762.500
6.258.096	6.258.000	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	6.258.000	3.762.500

6.258.096	6.258.000	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.258.000	6.258.000	3.762.500
6.258.096	6.258.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.258.000	6.258.000	3.762.500
6.258.096	6.258.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.258.000	6.258.000	3.762.500

6.258.096	6.258.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.258.000	6.258.000	3.762.500
6.258.096	6.258.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.258.000	6.258.000	3.762.500
6.258.096	6.258.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.258.000	6.258.000	3.762.500
6.258.096	6.258.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.258.000	6.258.000	3.762.500

6.258.096	6.258.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.258.000	6.258.000	3.762.500
6.572.896	6.572.800	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.572.800	6.572.800	3.622.500
6.572.896	6.572.800	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.572.800	6.572.800	3.622.500
6.572.896	6.572.800	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.572.800	6.572.800	3.622.500
6.572.896	6.572.800	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.572.800	6.572.800	3.622.500

6.572.896	6.572.800	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.572.800	6.572.800	3.622.500
6.572.896	6.572.800	X. NGOẠI KHOA	Tai Mũi Họng	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.572.800	6.572.800	3.622.500
6.572.896	6.572.800	X. NGOẠI KHOA	Tai Mũi Họng	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.572.800	6.572.800	3.622.500

6.572.896	6.572.800	X. NGOẠI KHOA	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.572.800	6.572.800	3.622.500
6.572.896	6.572.800	XII. UNG BƯỚU	Tai Mũi Họng	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.572.800	6.572.800	3.622.500
6.572.896	6.572.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.572.800	6.572.800	3.622.500
6.572.896	6.572.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.572.800	6.572.800	3.622.500
6.572.896	6.572.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.572.800	6.572.800	3.622.500

6.572.896	6.572.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	6.572.800	3.622.500
6.572.896	6.572.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	6.572.800	3.622.500
6.572.896	6.572.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	6.572.800	6.572.800	3.622.500
5.530.096	5.530.000	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.530.000	5.530.000	3.252.900
5.530.096	5.530.000	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.530.000	5.530.000	3.252.900

5.530.096	5.530.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.530.000	5.530.000	3.252.900
5.530.096	5.530.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	5.530.000	3.252.900
7.715.391	7.715.300	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.715.300	7.715.300	4.361.000
7.715.391	7.715.300	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.715.300	7.715.300	4.361.000
7.715.391	7.715.300	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.715.300	7.715.300	4.361.000

7.715.391	7.715.300	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.715.300	7.715.300	4.361.000
7.715.391	7.715.300	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	7.715.300	7.715.300	4.361.000
5.530.096	5.530.000	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	5.530.000	3.252.900
5.530.096	5.530.000	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.530.000	5.530.000	3.252.900
5.530.096	5.530.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.530.000	5.530.000	3.252.900
5.530.096	5.530.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	5.530.000	3.252.900

5.530.096	5.530.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	5.530.000	3.252.900
5.537.130	5.537.100	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.537.100	5.537.100	3.256.400
5.537.130	5.537.100	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.537.100	5.537.100	3.256.400
5.537.130	5.537.100	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.537.100	5.537.100	3.256.400

5.537.130	5.537.100	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.537.100	5.537.100	3.256.400
5.537.130	5.537.100	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.537.100	5.537.100	3.256.400
5.537.130	5.537.100	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.537.100	5.537.100	3.256.400
5.537.130	5.537.100	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.537.100	5.537.100	3.256.400

5.537.130	5.537.100	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	5.537.100	3.256.400
5.537.130	5.537.100	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	5.537.100	3.256.400
3.045.887	3.045.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.045.800	3.045.800	1.686.300
3.045.887	3.045.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.045.800	3.045.800	1.686.300

3.045.887	3.045.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	3.045.800	1.686.300
34.534	34.500	XII. UNG BƯỚU	Tai Mũi Họng	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	34.500	34.500	10.500
245.530	245.500	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	245.500	245.500	109.200
245.530	245.500	XX. NỘI SOI CHẨN Đ	Tai Mũi Họng	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	245.500	245.500	109.200
98.353	98.300	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	98.300	98.300	46.200
126.522	126.500	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	126.500	126.500	67.200

69.383	69.300	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	69.300	69.300	32.900
69.383	69.300	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	69.300	69.300	32.900
771.983	771.900	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	771.900	771.900	459.200
771.983	771.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	771.900	771.900	459.200
771.983	771.900	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	771.900	771.900	459.200
771.983	771.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	771.900	771.900	459.200
771.983	771.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	771.900	771.900	459.200

771.983	771900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	771.900	771.900	459.200
4.058.930	4.058.900	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.058.900	4.058.900	2.188.900
4.058.930	4.058.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.058.900	4.058.900	2.188.900
4.058.930	4.058.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.058.900	4.058.900	2.188.900
3.391.930	3.391.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.391.900	3.391.900	1.722.000
3.391.930	3.391.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.391.900	3.391.900	1.722.000

3.391.930	3.391.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.391.900	3.391.900	1.722.000
3.963.357	3.963.300	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.963.300	3.963.300	1.736.000
3.963.357	3.963.300	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.963.300	3.963.300	1.736.000
3.963.357	3.963.300	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.963.300	3.963.300	1.736.000

3.963.357	3.963.300	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.963.300	3.963.300	1.736.000
3.963.357	3.963.300	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.963.300	3.963.300	1.736.000
2.333.096	2.333.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.333.000	2.333.000	1.015.000
2.333.096	2.333.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	2.333.000	1.015.000

2.333.096	2.333.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	2.333.000	1.015.000
2.333.096	2.333.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.333.000	2.333.000	1.015.000
2.333.096	2.333.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.333.000	2.333.000	1.015.000
2.333.096	2.333.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.333.000	2.333.000	1.015.000

2.333.096	2.333.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.333.000	2.333.000	1.015.000
2.333.096	2.333.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.333.000	2.333.000	1.015.000
2.333.096	2.333.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.333.000	2.333.000	1.015.000

2.333.096	2.333.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.333.000	2.333.000	1.015.000
2.333.096	2.333.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.333.000	2.333.000	1.015.000
2.333.096	2.333.000	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	2.333.000	1.015.000
1.646.887	1.646.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.646.800	1.646.800	707.000
1.646.887	1.646.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.646.800	1.646.800	707.000

1.646.887	1.646.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.646.800	1.646.800	707.000
1.646.887	1.646.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.646.800	1.646.800	707.000
1.646.887	1.646.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.646.800	1.646.800	707.000
1.646.887	1.646.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.646.800	1.646.800	707.000
1.646.887	1.646.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.646.800	1.646.800	707.000

1.646.887	1.646.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.646.800	1.646.800	707.000
1.646.887	1.646.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.646.800	1.646.800	707.000
1.646.887	1.646.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.646.800	1.646.800	707.000
1.646.887	1.646.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.646.800	1.646.800	707.000

1.646.887	1.646.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.646.800	1.646.800	707.000
1.646.887	1.646.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.646.800	1.646.800	707.000
1.646.887	1.646.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.646.800	1.646.800	707.000
1.646.887	1.646.800	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.646.800	1.646.800	707.000

1.075.704	1.075.700	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.075.700	1.075.700	519.400
1.075.704	1.075.700	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.075.700	1.075.700	519.400
1.075.704	1.075.700	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.075.700	1.075.700	519.400
1.075.704	1.075.700	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.075.700	1.075.700	519.400
1.075.704	1.075.700	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.075.700	1.075.700	519.400

1.075.704	1.075.700	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.075.700	1.075.700	519.400
1.075.704	1.075.700	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.075.700	1.075.700	519.400
943.687	943.600	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	943.600	943.600	509.600
943.687	943.600	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	943.600	943.600	509.600

943.687	943.600	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	943.600	943.600	509.600
943.687	943.600	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	943.600	943.600	509.600
943.687	943.600	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	943.600	943.600	509.600
943.687	943.600	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	943.600	943.600	509.600
943.687	943.600	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	943.600	943.600	509.600

549.948	549.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	549.900	549.900	305.200
549.948	549.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	549.900	549.900	305.200
549.948	549.900	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	549.900	549.900	305.200
321.461	321.400	III. NHI KHOA	Tai Mũi Họng	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	321.400	321.400	165.200
321.461	321.400	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	321.400	321.400	165.200

321.461	321.400	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	321.400	321.400	165.200
321.461	321.400	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	321.400	321.400	165.200
153.626	153.600	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	153.600	153.600	81.900
153.626	153.600	XV. TAI MŨI HỌNG	Tai Mũi Họng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	153.600	153.600	81.900
178.939	178.900	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	178.900	178.900	86.800
178.939	178.900	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	178.900	178.900	86.800
414.400	414.400	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	414.400	414.400	191.800

414.400	414.400	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	414.400	414.400	191.800
380.157	380.100	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	380.100	380.100	177.800
380.157	380.100	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	380.100	380.100	177.800
987.565	987.500	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	987.500	987.500	627.200
987.565	987.500	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	987.500	987.500	627.200

631.096	631000	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	631.000	631.000	315.000
631.096	631000	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	631.000	631.000	315.000

631.096	631000	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	631.000	631.000	315.000
631.096	631000	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	631.000	631.000	315.000

631.096	631000	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	631.000	631.000	315.000
631.096	631000	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	631.000	631.000	315.000

631.096	631000	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	631.000	631.000	315.000
631.096	631000	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	631.000	631.000	315.000

631.096	631000	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	631.000	631.000	315.000
631.096	631000	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	631.000	631.000	315.000

631.096	631000	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	631.000	631.000	315.000
631.096	631000	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	631.000	631.000	315.000

631.096	631000	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	631.000	631.000	315.000
631.096	631000	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	631.000	631.000	315.000

631.096	631000	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	631.000	631.000	315.000
631.096	631000	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	631.000	631.000	315.000

631.096	631000	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	631.000	631.000	315.000
631.096	631000	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	631.000	631.000	315.000

631.096	631000	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	631.000	631.000	315.000
631.096	631000	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	631.000	631.000	315.000

631.096	631000	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	631.000	631.000	315.000
631.096	631000	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	631.000	631.000	315.000

631.096	631000	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	631.000	631.000	315.000
861.096	861000	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	861.000	861.000	476.000

861.096	861000	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	861.000	861.000	476.000
861.096	861000	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	861.000	861.000	476.000

861.096	861000	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	861.000	861.000	476.000
861.096	861000	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	861.000	861.000	476.000

861.096	861000	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	861.000	861.000	476.000
861.096	861000	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	861.000	861.000	476.000

861.096	861000	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	861.000	861.000	476.000
861.096	861000	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	861.000	861.000	476.000

861.096	861000	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	861.000	861.000	476.000

861.096	861000	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	861.000	861.000	476.000
861.096	861000	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	861.000	861.000	476.000

861.096	861000	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	861.000	861.000	476.000
861.096	861000	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	861.000	861.000	476.000

861.096	861000	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	861.000	861.000	476.000
861.096	861000	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	861.000	861.000	476.000

861.096	861000	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	861.000	861.000	476.000
861.096	861000	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	861.000	861.000	476.000

861.096	861000	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	861.000	861.000	476.000
861.096	861000	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	861.000	861.000	476.000

861.096	861000	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	861.000	861.000	476.000
861.096	861000	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	861.000	861.000	476.000

861.096	861000	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	861.000	861.000	476.000
455.565	455500	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	455.500	455.500	254.800

455.565	455500	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	455.500	455.500	254.800
455.565	455500	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	455.500	455.500	254.800

455.565	455500	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	455.500	455.500	254.800
455.565	455500	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	455.500	455.500	254.800

455.565	455500	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	455.500	455.500	254.800
455.565	455500	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	455.500	455.500	254.800

455.565	455500	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	455.500	455.500	254.800
455.565	455500	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	455.500	455.500	254.800

455.565	455500	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	455.500	455.500	254.800
455.565	455500	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	455.500	455.500	254.800

455.565	455500	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	455.500	455.500	254.800
455.565	455500	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	455.500	455.500	254.800

455.565	455500	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	455.500	455.500	254.800
455.565	455500	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	455.500	455.500	254.800

455.565	455500	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	455.500	455.500	254.800
455.565	455500	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	455.500	455.500	254.800

455.565	455500	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	455.500	455.500	254.800
455.565	455500	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	455.500	455.500	254.800

455.565	455500	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	455.500	455.500	254.800
455.565	455500	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	455.500	455.500	254.800

455.565	455500	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	455.500	455.500	254.800
455.565	455500	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	455.500	455.500	254.800

991.096	991000	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	991.000	991.000	567.000
991.096	991000	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	991.000	991.000	567.000

991.096	991000	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	991.000	991.000	567.000
991.096	991000	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	991.000	991.000	567.000

991.096	991000	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	991.000	991.000	567.000
991.096	991000	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	991.000	991.000	567.000

991.096	991000	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	991.000	991.000	567.000
991.096	991000	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	991.000	991.000	567.000

991.096	991000	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	991.000	991.000	567.000
991.096	991000	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	991.000	991.000	567.000

991.096	991000	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	991.000	991.000	567.000
991.096	991000	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	991.000	991.000	567.000

991.096	991000	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	991.000	991.000	567.000
991.096	991000	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	991.000	991.000	567.000

991.096	991000	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	991.000	991.000	567.000
991.096	991000	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	991.000	991.000	567.000

991.096	991000	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	991.000	991.000	567.000
991.096	991000	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	991.000	991.000	567.000

991.096	991000	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	991.000	991.000	567.000
991.096	991000	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	991.000	991.000	567.000

991.096	991000	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	991.000	991.000	567.000
991.096	991000	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	991.000	991.000	567.000

991.096	991000	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	991.000	991.000	567.000
296.183	296100	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	296.100	296.100	158.900
296.183	296100	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	296.100	296.100	158.900
415.565	415500	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	415.500	415.500	226.800

415.565	415500	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	415.500	415.500	226.800
369.530	369.500	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	369.500	369.500	196.000
369.530	369.500	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	369.500	369.500	196.000
369.530	369.500	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	369.500	369.500	196.000

369.530	369.500	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	369.500	369.500	196.000
369.530	369.500	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	369.500	369.500	196.000
369.530	369.500	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	369.500	369.500	196.000
369.530	369.500	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	369.500	369.500	196.000

369.530	369.500	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	369.500	369.500	196.000
112.527	112.500	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	112.500	112.500	49.000
112.527	112.500	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	112.500	112.500	49.000
159.183	159100	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	159.100	159.100	63.000

92.527	92500	XVI. RĂNG HÀM MẶT	Răng Hàm Mặt	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	92.500	92.500	35.000
110.865	110.800	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	110.800	110.800	62.650
110.865	110.800	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	110.800	110.800	62.650
89.527	89.500	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	89.500	89.500	32.900
217.252	217.200	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	217.200	217.200	100.800
217.252	217.200	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	217.200	217.200	100.800

110.603	110.600	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	110.600	110.600	60.900
110.603	110.600	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	110.600	110.600	60.900
239.530	239.500	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	239.500	239.500	105.000
239.530	239.500	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	239.500	239.500	105.000
239.530	239.500	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	239.500	239.500	105.000
398.643	398.600	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	398.600	398.600	170.800

398.643	398.600	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	398.600	398.600	170.800
398.643	398.600	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	398.600	398.600	170.800
398.643	398.600	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	398.600	398.600	170.800
46.638	46.600	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	46.600	46.600	14.700
46.638	46.600	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	46.600	46.600	14.700
46.638	46.600	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	46.600	46.600	14.700
46.638	46.600	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	46.600	46.600	14.700

280.565	280.500	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	280.500	280.500	132.300
280.565	280.500	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	280.500	280.500	132.300
280.565	280.500	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	280.500	280.500	132.300
280.565	280.500	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	280.500	280.500	132.300

280.565	280.500	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	280.500	280.500	132.300
280.565	280.500	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	280.500	280.500	132.300
280.565	280.500	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	280.500	280.500	132.300

280.565	280.500	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	280.500	280.500	132.300
280.565	280.500	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	280.500	280.500	132.300
280.565	280.500	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	280.500	280.500	132.300

280.565	280.500	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	280.500	280.500	132.300
280.565	280.500	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	280.500	280.500	132.300
308.017	308.000	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	308.000	308.000	133.000
308.017	308.000	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	308.000	308.000	133.000
36.598	36.500	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	36.500	36.500	17.500

245.565	245.500	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	245.500	245.500	107.800
245.565	245.500	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	245.500	245.500	107.800
245.565	245.500	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	245.500	245.500	107.800
245.565	245.500	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	245.500	245.500	107.800

245.565	245.500	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	245.500	245.500	107.800
245.565	245.500	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	245.500	245.500	107.800
245.565	245.500	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	245.500	245.500	107.800
245.565	245.500	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	245.500	245.500	107.800

245.565	245.500	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	245.500	245.500	107.800
245.565	245.500	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	245.500	245.500	107.800
369.530	369.500	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	369.500	369.500	196.000
369.530	369.500	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	369.500	369.500	196.000

1.172.809	1.172.800	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.172.800	1.172.800	583.100
1.172.809	1.172.800	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.172.800	1.172.800	583.100

1.172.809	1.172.800	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.172.800	1.172.800	583.100
1.172.809	1.172.800	XII. UNG BƯỚU	Răng Hàm Mặ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.172.800	1.172.800	583.100
1.172.809	1.172.800	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.172.800	1.172.800	583.100

1.172.809	1.172.800	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.172.800	1.172.800	583.100
1.172.809	1.172.800	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.172.800	1.172.800	583.100
952.191	952.100	XII. UNG BƯỚU	Răng Hàm Mặ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	952.100	952.100	413.000

952.191	952.100	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	952.100	952.100	413.000
521.096	521.000	XII. UNG BƯỚU	Răng Hàm Mặ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	521.000	521.000	238.000
521.096	521.000	XII. UNG BƯỚU	Răng Hàm Mặ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	521.000	521.000	238.000
521.096	521.000	XII. UNG BƯỚU	Răng Hàm Mặ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	521.000	521.000	238.000
481.096	481.000	XII. UNG BƯỚU	Răng Hàm Mặ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	481.000	481.000	210.000
344.296	344.200	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	344.200	344.200	147.000

344.296	344.200	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	344.200	344.200	147.000
344.296	344.200	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	344.200	344.200	147.000
344.296	344.200	XV. TAI MŨI HỌNG	Răng Hàm Mặ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	344.200	344.200	147.000
344.296	344.200	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	344.200	344.200	147.000
344.296	344.200	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	344.200	344.200	147.000
344.296	344.200	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	344.200	344.200	147.000
601.096	601.000	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	601.000	601.000	294.000

601.096	601.000	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	601.000	601.000	294.000
1.051.739	1.051.700	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.051.700	1.051.700	665.000
1.051.739	1.051.700	XV. TAI MŨI HỌNG	Răng Hàm Mặ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.051.700	1.051.700	665.000
1.051.739	1.051.700	XV. TAI MŨI HỌNG	Răng Hàm Mặ	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.051.700	1.051.700	665.000
1.051.739	1.051.700	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.051.700	1.051.700	665.000

771.096	771.000	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	771.000	771.000	413.000
771.096	771.000	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	771.000	771.000	413.000
771.096	771.000	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặt			771.000	771.000	413.000
771.096	771.000	X. NGOẠI KHOA	Răng Hàm Mặ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	771.000	771.000	413.000

771.096	771.000	XII. UNG BƯỚU	Răng Hàm Mặ	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	771.000	771.000	413.000
771.096	771.000	XII. UNG BƯỚU	Răng Hàm Mặ	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	771.000	771.000	413.000
771.096	771.000	XXVIII. PHẪU THUẬ	Răng Hàm Mặ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	771.000	771.000	413.000
771.096	771.000	XXVIII. PHẪU THUẬ	Răng Hàm Mặ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	771.000	771.000	413.000
771.096	771.000	XXVIII. PHẪU THUẬ	Răng Hàm Mặ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	771.000	771.000	413.000

1.208.861	1.208.800	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.208.800	1.208.800	688.100
1.208.861	1.208.800	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.208.800	1.208.800	688.100
1.208.861	1.208.800	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.208.800	1.208.800	688.100
1.208.861	1.208.800	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.208.800	1.208.800	688.100

1.208.861	1.208.800	X. NGOẠI KHOA	Răng Hàm Mặ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.208.800	1.208.800	688.100
1.208.861	1.208.800	XII. UNG BƯỚU	Răng Hàm Mặ	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.208.800	1.208.800	688.100
1.208.861	1.208.800	XII. UNG BƯỚU	Răng Hàm Mặ	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.208.800	1.208.800	688.100
3.078.157	3.078.100	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.078.100	3.078.100	1.575.000
3.078.157	3.078.100	XII. UNG BƯỚU	Răng Hàm Mặ	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.078.100	3.078.100	1.575.000

3.228.157	3.228.100	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.228.100	3.228.100	1.680.000
3.228.157	3.228.100	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.228.100	3.228.100	1.680.000
3.228.157	3.228.100	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.228.100	3.228.100	1.680.000
3.228.157	3.228.100	XII. UNG BƯỚU	Răng Hàm Mặ	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.228.100	3.228.100	1.680.000
3.228.157	3.228.100	XII. UNG BƯỚU	Răng Hàm Mặ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.228.100	3.228.100	1.680.000
2.289.339	2.289.300	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.289.300	2.289.300	1.302.000

2.289.339	2.289.300	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.289.300	2.289.300	1.302.000
2.289.339	2.289.300	XII. UNG BƯỚU	Răng Hàm Mặ	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.289.300	2.289.300	1.302.000
2.289.339	2.289.300	XV. TAI MŨI HỌNG	Răng Hàm Mặ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.289.300	2.289.300	1.302.000
2.928.157	2.928.100	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.928.100	2.928.100	1.470.000
2.928.157	2.928.100	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.928.100	2.928.100	1.470.000
2.928.157	2.928.100	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.928.100	2.928.100	1.470.000

2.928.157	2.928.100	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.928.100	2.928.100	1.470.000
2.928.157	2.928.100	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.928.100	2.928.100	1.470.000
2.928.157	2.928.100	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.928.100	2.928.100	1.470.000
2.928.157	2.928.100	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.928.100	2.928.100	1.470.000
2.928.157	2.928.100	XII. UNG BƯỚU	Răng Hàm Mặ	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.928.100	2.928.100	1.470.000
2.928.157	2.928.100	XII. UNG BƯỚU	Răng Hàm Mặ	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.928.100	2.928.100	1.470.000

2.928.157	2.928.100	XV. TAI MŨI HỌNG	Răng Hàm Mặ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.928.100	2.928.100	1.470.000
493.565	493.500	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	493.500	493.500	281.400
493.565	493.500	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	493.500	493.500	281.400
3.263.896	3.263.800	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.263.800	3.263.800	1.470.000
1.832.000	1.832.000	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.832.000	1.832.000	954.800

1.832.000	1.832.000	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.832.000	1.832.000	954.800
1.832.000	1.832.000	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.832.000	1.832.000	954.800
1.832.000	1.832.000	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.832.000	1.832.000	954.800
3.235.704	3.235.700	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.235.700	3.235.700	1.540.000
3.235.704	3.235.700	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.235.700	3.235.700	1.540.000

3.235.704	3.235.700	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.235.700	3.235.700	1.540.000
3.235.704	3.235.700	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.235.700	3.235.700	1.540.000
3.235.704	3.235.700	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.235.700	3.235.700	1.540.000
2.888.609	2.888.600	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.888.600	2.888.600	1.260.000

2.888.609	2.888.600	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.888.600	2.888.600	1.260.000
4.561.270	4.561.200	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.561.200	4.561.200	2.240.000
4.561.270	4.561.200	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.561.200	4.561.200	2.240.000

5.661.270	5.661.200	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.661.200	5.661.200	3.010.000
5.661.270	5.661.200	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.661.200	5.661.200	3.010.000
4.658.939	4.658.900	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.658.900	4.658.900	2.240.000

4.658.939	4.658.900	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.658.900	4.658.900	2.240.000
3.488.609	3.488.600	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.488.600	3.488.600	1.680.000
3.488.609	3.488.600	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.488.600	3.488.600	1.680.000

3.488.609	3.488.600	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.488.600	3.488.600	1.680.000
3.488.609	3.488.600	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.488.600	3.488.600	1.680.000
3.488.609	3.488.600	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.488.600	3.488.600	1.680.000

3.488.609	3.488.600	XII. UNG BƯỚU	Răng Hàm Mặ	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.488.600	3.488.600	1.680.000
3.488.609	3.488.600	XII. UNG BƯỚU	Răng Hàm Mặ	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.488.600	3.488.600	1.680.000
3.488.609	3.488.600	XII. UNG BƯỚU	Răng Hàm Mặ	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.488.600	3.488.600	1.680.000

3.488.609	3.488.600	XII. UNG BƯỚU	Răng Hàm Mặ	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.488.600	3.488.600	1.680.000
3.488.609	3.488.600	XII. UNG BƯỚU	Răng Hàm Mặ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.488.600	3.488.600	1.680.000
3.488.609	3.488.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Răng Hàm Mặ	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.488.600	3.488.600	1.680.000
3.488.609	3.488.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Răng Hàm Mặ	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.488.600	3.488.600	1.680.000

3.397.930	3.397.900	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.397.900	3.397.900	1.890.000
3.397.930	3.397.900	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.397.900	3.397.900	1.890.000
3.397.930	3.397.900	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.397.900	3.397.900	1.890.000
3.397.930	3.397.900	XII. UNG BƯỚU	Răng Hàm Mặ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.397.900	3.397.900	1.890.000

3.397.930	3.397.900	XII. UNG BƯỚU	Răng Hàm Mặ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.397.900	3.397.900	1.890.000
3.397.930	3.397.900	XII. UNG BƯỚU	Răng Hàm Mặ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.397.900	3.397.900	1.890.000
3.397.930	3.397.900	XII. UNG BƯỚU	Răng Hàm Mặ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.397.900	3.397.900	1.890.000
3.331.930	3.331.900	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.331.900	3.331.900	1.680.000

3.331.930	3.331.900	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.331.900	3.331.900	1.680.000
3.331.930	3.331.900	XII. UNG BƯỚU	Răng Hàm Mặ	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.331.900	3.331.900	1.680.000
3.331.930	3.331.900	XII. UNG BƯỚU	Răng Hàm Mặ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.331.900	3.331.900	1.680.000
3.638.609	3.638.600	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.638.600	3.638.600	1.785.000

3.638.609	3.638.600	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.638.600	3.638.600	1.785.000
3.638.609	3.638.600	XII. UNG BƯỚU	Răng Hàm Mặ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.638.600	3.638.600	1.785.000
3.638.609	3.638.600	XII. UNG BƯỚU	Răng Hàm Mặ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.638.600	3.638.600	1.785.000
3.638.609	3.638.600	XII. UNG BƯỚU	Răng Hàm Mặ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.638.600	3.638.600	1.785.000

3.638.609	3.638.600	XII. UNG BƯỚU	Răng Hàm Mặ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.638.600	3.638.600	1.785.000
3.638.609	3.638.600	XII. UNG BƯỚU	Răng Hàm Mặ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.638.600	3.638.600	1.785.000
3.638.609	3.638.600	XII. UNG BƯỚU	Răng Hàm Mặ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.638.600	3.638.600	1.785.000
3.828.157	3.828.100	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.828.100	3.828.100	2.100.000
3.828.157	3.828.100	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.828.100	3.828.100	2.100.000

3.828.157	3.828.100	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.828.100	3.828.100	2.100.000
3.828.157	3.828.100	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.828.100	3.828.100	2.100.000
3.828.157	3.828.100	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.828.100	3.828.100	2.100.000
3.828.157	3.828.100	XXVIII. PHẪU THUẬ	Răng Hàm Mặ	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.828.100	3.828.100	2.100.000
3.828.157	3.828.100	XXVIII. PHẪU THUẬ	Răng Hàm Mặ	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.828.100	3.828.100	2.100.000

3.828.157	3.828.100	XXVIII. PHẪU THUẬ	Răng Hàm Mặ	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.828.100	3.828.100	2.100.000
3.828.157	3.828.100	XXVIII. PHẪU THUẬ	Răng Hàm Mặ	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.828.100	3.828.100	2.100.000
3.828.157	3.828.100	XXVIII. PHẪU THUẬ	Răng Hàm Mặ	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.828.100	3.828.100	2.100.000
4.733.930	4.733.900	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.733.900	4.733.900	2.170.000
4.733.930	4.733.900	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.733.900	4.733.900	2.170.000

3.197.930	3.197.900	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.197.900	3.197.900	1.750.000
3.197.930	3.197.900	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.197.900	3.197.900	1.750.000
3.197.930	3.197.900	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.197.900	3.197.900	1.750.000

3.197.930	3.197.900	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.197.900	3.197.900	1.750.000
3.197.930	3.197.900	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.197.900	3.197.900	1.750.000
3.197.930	3.197.900	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.197.900	3.197.900	1.750.000

3.197.930	3.197.900	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.197.900	3.197.900	1.750.000
3.197.930	3.197.900	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.197.900	3.197.900	1.750.000
2.997.930	2.997.900	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.997.900	2.997.900	1.610.000

2.997.930	2.997.900	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.997.900	2.997.900	1.610.000
2.997.930	2.997.900	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.997.900	2.997.900	1.610.000

2.997.930	2.997.900	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.997.900	2.997.900	1.610.000
2.997.930	2.997.900	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.997.900	2.997.900	1.610.000
2.997.930	2.997.900	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.997.900	2.997.900	1.610.000

2.997.930	2.997.900	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.997.900	2.997.900	1.610.000
2.997.930	2.997.900	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.997.900	2.997.900	1.610.000
2.997.930	2.997.900	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.997.900	2.997.900	1.610.000

2.997.930	2.997.900	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.997.900	2.997.900	1.610.000
2.897.930	2.897.900	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.897.900	2.897.900	1.540.000
2.897.930	2.897.900	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.897.900	2.897.900	1.540.000
2.897.930	2.897.900	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.897.900	2.897.900	1.540.000

2.897.930	2.897.900	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.897.900	2.897.900	1.540.000
2.897.930	2.897.900	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.897.900	2.897.900	1.540.000
2.897.930	2.897.900	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.897.900	2.897.900	1.540.000

2.897.930	2.897.900	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.897.900	2.897.900	1.540.000
2.897.930	2.897.900	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.897.900	2.897.900	1.540.000
2.897.930	2.897.900	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.897.900	2.897.900	1.540.000
2.897.930	2.897.900	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.897.900	2.897.900	1.540.000

2.897.930	2.897.900	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.897.900	2.897.900	1.540.000
2.897.930	2.897.900	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.897.900	2.897.900	1.540.000
3.297.930	3.297.900	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.297.900	3.297.900	1.820.000

3.297.930	3.297.900	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.297.900	3.297.900	1.820.000
3.297.930	3.297.900	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.297.900	3.297.900	1.820.000
3.297.930	3.297.900	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.297.900	3.297.900	1.820.000

3.297.930	3.297.900	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.297.900	3.297.900	1.820.000
3.297.930	3.297.900	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.297.900	3.297.900	1.820.000
3.297.930	3.297.900	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.297.900	3.297.900	1.820.000

3.297.930	3.297.900	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.297.900	3.297.900	1.820.000
3.297.930	3.297.900	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.297.900	3.297.900	1.820.000
3.297.930	3.297.900	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.297.900	3.297.900	1.820.000

3.297.930	3.297.900	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.297.900	3.297.900	1.820.000
3.297.930	3.297.900	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.297.900	3.297.900	1.820.000
3.297.930	3.297.900	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.297.900	3.297.900	1.820.000
3.297.930	3.297.900	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.297.900	3.297.900	1.820.000

3.297.930	3.297.900	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.297.900	3.297.900	1.820.000
3.297.930	3.297.900	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.297.900	3.297.900	1.820.000
3.297.930	3.297.900	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.297.900	3.297.900	1.820.000
3.297.930	3.297.900	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.297.900	3.297.900	1.820.000

2.497.513	2.497.500	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.497.500	2.497.500	1.113.000
2.497.513	2.497.500	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.497.500	2.497.500	1.113.000
4.324.348	4.324.300	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.324.300	4.324.300	2.030.000

4.324.348	4.324.300	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.324.300	4.324.300	2.030.000
4.324.348	4.324.300	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.324.300	4.324.300	2.030.000

4.324.348	4.324.300	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.324.300	4.324.300	2.030.000
4.558.939	4.558.900	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.558.900	4.558.900	2.170.000
4.558.939	4.558.900	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.558.900	4.558.900	2.170.000

4.508.939	4.508.900	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.508.900	4.508.900	2.135.000
4.508.939	4.508.900	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.508.900	4.508.900	2.135.000
3.493.270	3.493.200	XXVIII. PHẪU THUẬ	Răng Hàm Mặ	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.493.200	3.493.200	1.492.400

3.493.270	3.493.200	XXVIII. PHẪU THUẬ	Răng Hàm Mặ	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.493.200	3.493.200	1.492.400
3.493.270	3.493.200	XXVIII. PHẪU THUẬ	Răng Hàm Mặ	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.493.200	3.493.200	1.492.400
4.489.826	4.489.800	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.489.800	4.489.800	2.331.000
4.489.826	4.489.800	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.489.800	4.489.800	2.331.000

4.538.087	4.538.000	XXVI. VI PHẪU	Răng Hàm Mặ	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.538.000	4.538.000	2.436.000
4.538.087	4.538.000	XXVI. VI PHẪU	Răng Hàm Mặ	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.538.000	4.538.000	2.436.000
4.538.087	4.538.000	XXVI. VI PHẪU	Răng Hàm Mặ	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.538.000	4.538.000	2.436.000

4.538.087	4.538.000	XXVI. VI PHẪU	Răng Hàm Mặ	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.538.000	4.538.000	2.436.000
4.538.087	4.538.000	XXVI. VI PHẪU	Răng Hàm Mặ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.538.000	4.538.000	2.436.000
2.856.609	2.856.600	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.856.600	2.856.600	1.237.600

2.856.609	2.856.600	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.856.600	2.856.600	1.237.600
3.078.157	3.078.100	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.078.100	3.078.100	1.575.000
3.078.157	3.078.100	XV. TAI MŨI HỌNG	Răng Hàm Mặ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.078.100	3.078.100	1.575.000
3.078.157	3.078.100	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.078.100	3.078.100	1.575.000

4.133.930	4.133.900	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.133.900	4.133.900	1.750.000
4.133.930	4.133.900	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.133.900	4.133.900	1.750.000
2.888.609	2.888.600	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.888.600	2.888.600	1.260.000
2.888.609	2.888.600	XV. TAI MŨI HỌNG	Răng Hàm Mặ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.888.600	2.888.600	1.260.000

2.888.609	2.888.600	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.888.600	2.888.600	1.260.000
2.888.609	2.888.600	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.888.600	2.888.600	1.260.000
2.888.609	2.888.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Răng Hàm Mặ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.888.600	2.888.600	1.260.000
2.888.609	2.888.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Răng Hàm Mặ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.888.600	2.888.600	1.260.000

2.888.609	2.888.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Răng Hàm Mặ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.888.600	2.888.600	1.260.000
2.888.609	2.888.600	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.888.600	2.888.600	1.260.000
2.888.609	2.888.600	XV. TAI MŨI HỌNG	Răng Hàm Mặ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.888.600	2.888.600	1.260.000
2.888.609	2.888.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Răng Hàm Mặ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.888.600	2.888.600	1.260.000

2.988.609	2.988.600	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.988.600	2.988.600	1.330.000
2.988.609	2.988.600	XV. TAI MŨI HỌNG	Răng Hàm Mặ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.988.600	2.988.600	1.330.000
2.988.609	2.988.600	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.988.600	2.988.600	1.330.000
2.988.609	2.988.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Răng Hàm Mặ	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.988.600	2.988.600	1.330.000
2.888.609	2.888.600	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.888.600	2.888.600	1.260.000

2.888.609	2.888.600	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.888.600	2.888.600	1.260.000
2.888.609	2.888.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Răng Hàm Mặ	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.888.600	2.888.600	1.260.000
3.317.304	3.317.300	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.317.300	3.317.300	1.367.800
3.254.304	3.254.300	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.254.300	3.254.300	1.323.700
3.081.609	3.081.600	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.081.600	3.081.600	1.395.100

3.081.609	3.081.600	XXVIII. PHẪU THUẬ	Răng Hàm Mặ	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.081.600	3.081.600	1.395.100
869.183	869.100	III. NHI KHOA	Răng Hàm Mặ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	869.100	869.100	560.000
869.183	869.100	XII. UNG BƯỚU	Răng Hàm Mặ	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	869.100	869.100	560.000
869.183	869.100	XII. UNG BƯỚU	Răng Hàm Mặ	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	869.100	869.100	560.000

869.183	869.100	XII. UNG BƯỚU	Răng Hàm Mặ	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	869.100	869.100	560.000
869.183	869.100	XII. UNG BƯỚU	Răng Hàm Mặ	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	869.100	869.100	560.000
2.636.574	2.636.500	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.636.500	2.636.500	1.085.000
2.636.574	2.636.500	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.636.500	2.636.500	1.085.000
2.636.574	2.636.500	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.636.500	2.636.500	1.085.000

2.636.574	2.636.500	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.636.500	2.636.500	1.085.000
2.636.574	2.636.500	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.636.500	2.636.500	1.085.000
2.636.574	2.636.500	XVI. RĂNG HÀM MẶ	Răng Hàm Mặ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.636.500	2.636.500	1.085.000
2.566.983	2.566.900	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.566.900	2.566.900	1.224.300

2.566.983	2.566.900	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.566.900	2.566.900	1.224.300
4.251.383	4.251.300	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.251.300	4.251.300	2.141.300
3.319.383	3.319.300	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.319.300	3.319.300	1.488.900

3.701.383	3.701.300	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.701.300	3.701.300	1.756.300
3.701.383	3.701.300	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.701.300	3.701.300	1.756.300
2.595.983	2.595.900	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.595.900	2.595.900	1.244.600

2.595.983	2.595.900	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.595.900	2.595.900	1.244.600
4.188.383	4.188.300	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.188.300	4.188.300	2.097.200
3.245.270	3.245.200	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.245.200	3.245.200	1.646.400

3.718.383	3.718.300	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.718.300	3.718.300	1.768.200
3.718.383	3.718.300	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.718.300	3.718.300	1.768.200
4.443.383	4.443.300	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.443.300	4.443.300	2.275.700

4.443.383	4.443.300	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.443.300	4.443.300	2.275.700
3.570.948	3.570.900	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.570.900	3.570.900	1.928.500
3.570.948	3.570.900	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.570.900	3.570.900	1.928.500
4.183.383	4.183.300	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.183.300	4.183.300	2.093.700

4.005.643	4.005.600	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.005.600	4.005.600	2.040.500
3.683.609	3.683.600	IV. LAO	Bỏng	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.683.600	3.683.600	1.816.500
3.683.609	3.683.600	IV. LAO	Bỏng	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.683.600	3.683.600	1.816.500
3.683.609	3.683.600	IV. LAO	Bỏng	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.683.600	3.683.600	1.816.500
3.683.609	3.683.600	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.683.600	3.683.600	1.816.500

350.713	350.700	XI. BỎNG	Bỏng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	350.700	350.700	134.400
285.435	285.400	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	285.400	285.400	100.100
285.435	285.400	II. NỘI KHOA	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	285.400	285.400	100.100
285.435	285.400	III. NHI KHOA	Bỏng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	285.400	285.400	100.100
285.435	285.400	XI. BỎNG	Bỏng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	285.400	285.400	100.100

285.435	285.400	XI. BỎNG	Bỏng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	285.400	285.400	100.100
285.435	285.400	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Bỏng	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	285.400	285.400	100.100
3.042.609	3.042.600	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.042.600	3.042.600	1.367.800
2.093.661	2.093.600	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.093.600	2.093.600	947.100
3.065.652	3.065.600	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.065.600	3.065.600	1.668.800

3.065.652	3.065.600	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.065.600	3.065.600	1.668.800
3.065.652	3.065.600	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.065.600	3.065.600	1.668.800
4.808.461	4.808.400	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.808.400	4.808.400	2.323.300
3.831.304	3.831.300	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.831.300	3.831.300	2.055.200

4.415.383	4.415.300	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.415.300	4.415.300	2.256.100
4.415.383	4.415.300	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.415.300	4.415.300	2.256.100
7.209.783	7.209.700	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.209.700	7.209.700	3.458.700

7.209.783	7.209.700	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.209.700	7.209.700	3.458.700
4.133.383	4.133.300	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.133.300	4.133.300	2.058.700

4.133.383	4.133.300	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.133.300	4.133.300	2.058.700
5.449.496	5.449.400	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.449.400	5.449.400	2.770.600
5.449.496	5.449.400	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.449.400	5.449.400	2.770.600

5.449.496	5.449.400	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.449.400	5.449.400	2.770.600
5.449.496	5.449.400	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.449.400	5.449.400	2.770.600
5.449.496	5.449.400	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.449.400	5.449.400	2.770.600

5.449.496	5.449.400	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.449.400	5.449.400	2.770.600
5.449.496	5.449.400	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.449.400	5.449.400	2.770.600
5.449.496	5.449.400	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.449.400	5.449.400	2.770.600
5.449.496	5.449.400	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.449.400	5.449.400	2.770.600

7.023.496	7.023.400	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.023.400	7.023.400	3.872.400
7.023.496	7.023.400	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.023.400	7.023.400	3.872.400
7.023.496	7.023.400	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.023.400	7.023.400	3.872.400

7.023.496	7.023.400	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.023.400	7.023.400	3.872.400
4.802.643	4.802.600	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.802.600	4.802.600	2.434.600
4.449.496	4.449.400	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.449.400	4.449.400	2.070.600

4.449.496	4.449.400	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.449.400	4.449.400	2.070.600
3.777.383	3.777.300	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.777.300	3.777.300	1.809.500
7.603.461	7.603.400	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	7.603.400	7.603.400	4.279.800

6.005.496	6.005.400	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.005.400	6.005.400	3.159.800
6.005.496	6.005.400	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.005.400	6.005.400	3.159.800
6.005.496	6.005.400	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.005.400	6.005.400	3.159.800

583.096	583.000	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	583.000	583.000	281.400
583.096	583.000	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	583.000	583.000	281.400
4.630.574	4.630.500	III. NHI KHOA	Bỏng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.630.500	4.630.500	1.989.400
4.630.574	4.630.500	III. NHI KHOA	Bỏng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.630.500	4.630.500	1.989.400

4.630.574	4.630.500	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.630.500	4.630.500	1.989.400
4.630.574	4.630.500	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.630.500	4.630.500	1.989.400
4.630.574	4.630.500	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.630.500	4.630.500	1.989.400
4.630.574	4.630.500	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.630.500	4.630.500	1.989.400
4.630.574	4.630.500	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.630.500	4.630.500	1.989.400

4.630.574	4.630.500	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.630.500	4.630.500	1.989.400
4.630.574	4.630.500	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.630.500	4.630.500	1.989.400
4.630.574	4.630.500	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.630.500	4.630.500	1.989.400
4.630.574	4.630.500	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.630.500	4.630.500	1.989.400
4.630.574	4.630.500	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.630.500	4.630.500	1.989.400

4.630.574	4.630.500	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.630.500	4.630.500	1.989.400
4.630.574	4.630.500	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.630.500	4.630.500	1.989.400
4.630.574	4.630.500	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.630.500	4.630.500	1.989.400
4.630.574	4.630.500	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.630.500	4.630.500	1.989.400

4.630.574	4.630.500	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.630.500	4.630.500	1.989.400
4.436.461	4.436.400	III. NHI KHOA	Bỏng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.436.400	4.436.400	2.062.900
4.436.461	4.436.400	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.436.400	4.436.400	2.062.900
4.436.461	4.436.400	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.436.400	4.436.400	2.062.900

4.436.461	4.436.400	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.436.400	4.436.400	2.062.900
4.436.461	4.436.400	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.436.400	4.436.400	2.062.900
4.436.461	4.436.400	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.436.400	4.436.400	2.062.900
4.436.461	4.436.400	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.436.400	4.436.400	2.062.900

4.436.461	4.436.400	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.436.400	4.436.400	2.062.900
4.436.461	4.436.400	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.436.400	4.436.400	2.062.900
4.436.461	4.436.400	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.436.400	4.436.400	2.062.900
5.363.930	5.363.900	III. NHI KHOA	Bỏng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.363.900	5.363.900	2.611.000

5.363.930	5.363.900	III. NHI KHOA	Bỏng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.363.900	5.363.900	2.611.000
5.363.930	5.363.900	III. NHI KHOA	Bỏng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.363.900	5.363.900	2.611.000
5.363.930	5.363.900	III. NHI KHOA	Bỏng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.363.900	5.363.900	2.611.000
5.363.930	5.363.900	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.363.900	5.363.900	2.611.000

5.363.930	5.363.900	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.363.900	5.363.900	2.611.000
5.363.930	5.363.900	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.363.900	5.363.900	2.611.000
5.363.930	5.363.900	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.363.900	5.363.900	2.611.000

5.363.930	5.363.900	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.363.900	5.363.900	2.611.000
5.363.930	5.363.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.363.900	5.363.900	2.611.000
5.363.930	5.363.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.363.900	5.363.900	2.611.000

5.363.930	5.363.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.363.900	5.363.900	2.611.000
5.363.930	5.363.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.363.900	5.363.900	2.611.000
5.363.930	5.363.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.363.900	5.363.900	2.611.000

5.363.930	5.363.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.363.900	5.363.900	2.611.000
5.363.930	5.363.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.363.900	5.363.900	2.611.000
5.363.930	5.363.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.363.900	5.363.900	2.611.000
5.363.930	5.363.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.363.900	5.363.900	2.611.000

5.363.930	5.363.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.363.900	5.363.900	2.611.000
5.363.930	5.363.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.363.900	5.363.900	2.611.000
5.363.930	5.363.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.363.900	5.363.900	2.611.000
5.363.930	5.363.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.363.900	5.363.900	2.611.000

5.363.930	5.363.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.363.900	5.363.900	2.611.000
5.363.930	5.363.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.363.900	5.363.900	2.611.000
5.363.930	5.363.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.363.900	5.363.900	2.611.000
5.363.930	5.363.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.363.900	5.363.900	2.611.000

5.363.930	5.363.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.363.900	5.363.900	2.611.000
5.363.930	5.363.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.363.900	5.363.900	2.611.000
5.363.930	5.363.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.363.900	5.363.900	2.611.000
5.363.930	5.363.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.363.900	5.363.900	2.611.000

5.363.930	5.363.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.363.900	5.363.900	2.611.000
5.363.930	5.363.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.363.900	5.363.900	2.611.000
5.363.930	5.363.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.363.900	5.363.900	2.611.000
5.363.930	5.363.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.363.900	5.363.900	2.611.000

4.034.383	4.034.300	III. NHI KHOA	Bỏng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.034.300	4.034.300	1.989.400
4.034.383	4.034.300	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.034.300	4.034.300	1.989.400
4.034.383	4.034.300	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.034.300	4.034.300	1.989.400
4.034.383	4.034.300	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.034.300	4.034.300	1.989.400
4.034.383	4.034.300	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.034.300	4.034.300	1.989.400

4.034.383	4.034.300	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.034.300	4.034.300	1.989.400
4.034.383	4.034.300	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.034.300	4.034.300	1.989.400
4.034.383	4.034.300	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.034.300	4.034.300	1.989.400
4.034.383	4.034.300	XXVIII. PHẪU THUẬ	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.034.300	4.034.300	1.989.400

4.331.461	4.331.400	XI. BỎNG	Bỏng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.331.400	4.331.400	1.989.400
15.281.009	15.281.000	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	15.281.000	15.281.000	7.543.200
3.005.983	3.005.900	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.005.900	3.005.900	1.531.600

20.024.713	20.024.700	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	20.024.700	20.024.700	9.811.200
20.024.713	20.024.700	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	20.024.700	20.024.700	9.811.200
20.024.713	20.024.700	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	20.024.700	20.024.700	9.811.200

20.024.713	20.024.700	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	20.024.700	20.024.700	9.811.200
20.024.713	20.024.700	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	20.024.700	20.024.700	9.811.200
20.024.713	20.024.700	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	20.024.700	20.024.700	9.811.200

4.938.574	4.938.500	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.938.500	4.938.500	2.205.000
4.938.574	4.938.500	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.938.500	4.938.500	2.205.000
4.938.574	4.938.500	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.938.500	4.938.500	2.205.000

4.938.574	4.938.500	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.938.500	4.938.500	2.205.000
4.938.574	4.938.500	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.938.500	4.938.500	2.205.000

4.094.383	4.094.300	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.094.300	4.094.300	2.031.400
4.094.383	4.094.300	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.094.300	4.094.300	2.031.400
2.872.609	2.872.600	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.872.600	2.872.600	1.248.800

2.872.609	2.872.600	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.872.600	2.872.600	1.248.800
2.872.609	2.872.600	VII. NỘI TIẾT	Bỏng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.872.600	2.872.600	1.248.800
2.872.609	2.872.600	VII. NỘI TIẾT	Bỏng	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.872.600	2.872.600	1.248.800
344.096	344.000	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	344.000	344.000	114.100

270.151	270.100	XI. BỎNG	Bỏng	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	270.100	119.070
1.207.530	1.207.500	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.207.500	1.207.500	225.680
130.696	130.600	XI. BỎNG	Bỏng	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	130.600	130.600	63.000
130.696	130.600	XI. BỎNG	Bỏng	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	130.600	130.600	63.000
262.939	262.900	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	262.900	262.900	145.600

262.939	262.900	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	262.900	262.900	145.600
458.226	458.200	III. NHI KHOA	Bỏng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	458.200	458.200	229.600
458.226	458.200	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	458.200	458.200	229.600

458.226	458.200	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	458.200	458.200	229.600
618.339	618.300	III. NHI KHOA	Bỏng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	618.300	618.300	296.100
618.339	618.300	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	618.300	618.300	296.100

618.339	618.300	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	618.300	618.300	296.100
983.322	983.300	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	983.300	983.300	470.400
983.322	983.300	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	983.300	983.300	470.400

1.607.296	1.607.200	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.607.200	1.607.200	703.500
1.607.296	1.607.200	XI. BỎNG	Bỏng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.607.200	1.607.200	703.500
2.726.278	2.726.200	XI. BỎNG	Bỏng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.726.200	2.726.200	1.078.000
648.209	648.200	XI. BỎNG	Bỏng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	648.200	648.200	281.400

648.209	648.200	XI. BỎNG	Bỏng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	648.200	648.200	281.400
385.435	385.400	XI. BỎNG	Bỏng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	385.400	385.400	170.100
385.435	385.400	XI. BỎNG	Bỏng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	385.400	385.400	170.100
385.435	385.400	XI. BỎNG	Bỏng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	385.400	385.400	170.100

385.435	385.400	XI. BỎNG	Bỏng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	385.400	385.400	170.100
213.461	213.400	XI. BỎNG	Bỏng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	213.400	213.400	89.600
417.530	417.500	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	417.500	417.500	229.600

484.591	484.500	III. NHI KHOA	Ung bướu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	484.500	315.000
120.696	120.600	III. NHI KHOA	Ung bướu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	120.600	120.600	56.000
120.696	120.600	III. NHI KHOA	Ung bướu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	120.600	120.600	56.000
120.696	120.600	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	120.600	120.600	56.000
120.696	120.600	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	120.600	120.600	56.000

1.174.452	1.174.400	III. NHI KHOA	Ung bướu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	1.174.400	639.800
1.174.452	1.174.400	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.174.400	1.174.400	639.800
437.530	437.500	III. NHI KHOA	Ung bướu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	437.500	437.500	243.600
437.530	437.500	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	437.500	437.500	243.600
1.145.096	1.145.000	III. NHI KHOA	Ung bướu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	1.145.000	674.800

1.145.096	1.145.000	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.145.000	1.145.000	674.800
417.530	417.500	III. NHI KHOA	Ung bướu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	417.500	229.600
417.530	417.500	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	417.500	417.500	229.600
417.530	417.500	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	417.500	417.500	229.600
417.530	417.500	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	417.500	417.500	229.600

172.835	172.800	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Ung bướu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	172.800	172.800	86.800
172.835	172.800	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Ung bướu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	172.800	172.800	86.800
172.835	172.800	III. NHI KHOA	Ung bướu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	172.800	172.800	86.800
172.835	172.800	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	172.800	172.800	86.800

144.835	144.800	III. NHI KHOA	Ung bướu	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	144.800	144.800	67.200
144.835	144800	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	4883/QĐ-BYT	43320	144.800	144.800	67.200
382.530	382.500	III. NHI KHOA	Ung bướu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	382.500	382.500	205.100
382.530	382.500	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	382.500	382.500	205.100
240.565	240.500	III. NHI KHOA	Ung bướu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	240.500	240.500	104.300
240.565	240.500	III. NHI KHOA	Ung bướu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	240.500	240.500	104.300

240.565	240.500	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	240.500	240.500	104.300
240.565	240.500	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	240.500	240.500	104.300
240.565	240.500	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	240.500	240.500	104.300
427.530	427.500	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	427.500	427.500	236.600
20.952.383	20.952.300	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	20.952.300	20.952.300	14.159.600
29.111.096	29.111.000	III. NHI KHOA	Ung bướu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	29.111.000	29.111.000	19.759.600

29.111.096	29.111.000	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	29.111.000	29.111.000	19.759.600
29.111.096	29.111.000	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	29.111.000	29.111.000	19.759.600
29.111.096	29.111.000	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	29.111.000	29.111.000	19.759.600
29.111.096	29.111.000	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	29.111.000	29.111.000	19.759.600

29.111.096	29.111.000	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	29.111.000	29.111.000	19.759.600
29.111.096	29.111.000	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	29.111.000	29.111.000	19.759.600
29.111.096	29.111.000	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	29.111.000	29.111.000	19.759.600
29.111.096	29.111.000	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	29.111.000	29.111.000	19.759.600

29.111.096	29.111.000	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	29.111.000	29.111.000	19.759.600
29.111.096	29.111.000	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	29.111.000	29.111.000	19.759.600
29.111.096	29.111.000	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	29.111.000	29.111.000	19.759.600
29.111.096	29.111.000	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	29.111.000	29.111.000	19.759.600

29.111.096	29.111.000	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	29.111.000	29.111.000	19.759.600
29.111.096	29.111.000	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	29.111.000	29.111.000	19.759.600
29.111.096	29.111.000	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	29.111.000	29.111.000	19.759.600
29.111.096	29.111.000	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	29.111.000	29.111.000	19.759.600

29.111.096	29.111.000	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	29.111.000	29.111.000	19.759.600
29.111.096	29.111.000	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	29.111.000	29.111.000	19.759.600
29.111.096	29.111.000	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	29.111.000	29.111.000	19.759.600
28.952.383	28.952.300	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	28.952.300	28.952.300	19.759.600
1.686.417	1.686.400	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.686.400	1.686.400	999.600
522.765	522.700	III. NHI KHOA	Ung bướu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	522.700	522.700	334.600

522.765	522.700	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	522.700	522.700	334.600
522.765	522.700	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	522.700	522.700	334.600
522.765	522.700	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	522.700	522.700	334.600
5.634.626	5634600	III. NHI KHOA	Ung bướu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	5.634.600	5.634.600	3.099.600
5.634.626	5.634.600	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.634.600	5.634.600	3.099.600

5.634.626	5.634.600	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.634.600	5.634.600	3.099.600
3.716.609	3716600	III. NHI KHOA	Ung bướu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	3.716.600	3.716.600	1.839.600
3.716.609	3.716.600	III. NHI KHOA	Ung bướu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.716.600	3.716.600	1.839.600
3.716.609	3.716.600	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.716.600	3.716.600	1.839.600
3.716.609	3.716.600	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.716.600	3.716.600	1.839.600
1.486.417	1486400	III. NHI KHOA	Ung bướu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	1.486.400	1.486.400	859.600

1.486.417	1.486.400	III. NHI KHOA	Ung bướu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.486.400	1.486.400	859.600
1.486.417	1.486.400	III. NHI KHOA	Ung bướu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.486.400	1.486.400	859.600
1.486.417	1.486.400	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.486.400	1.486.400	859.600
1.486.417	1.486.400	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.486.400	1.486.400	859.600
1.486.417	1.486.400	XIX. Y HỌC HẠT NH	Ung bướu	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.486.400	1.486.400	859.600
1.486.417	1.486.400	XIX. Y HỌC HẠT NH	Ung bướu	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.486.400	1.486.400	859.600

8.570.278	8.570.200	III. NHI KHOA	Ung bướu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.570.200	8.570.200	4.186.000
8.570.278	8.570.200	III. NHI KHOA	Ung bướu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.570.200	8.570.200	4.186.000
8.570.278	8.570.200	III. NHI KHOA	Ung bướu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.570.200	8.570.200	4.186.000

8.570.278	8.570.200	III. NHI KHOA	Ung bướu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.570.200	8.570.200	4.186.000
8.570.278	8.570.200	III. NHI KHOA	Ung bướu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.570.200	8.570.200	4.186.000
8.570.278	8.570.200	III. NHI KHOA	Ung bướu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.570.200	8.570.200	4.186.000

8.570.278	8.570.200	III. NHI KHOA	Ung bướu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.570.200	8.570.200	4.186.000
8.570.278	8.570.200	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.570.200	8.570.200	4.186.000
8.570.278	8.570.200	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	8.570.200	8.570.200	4.186.000

8.570.278	8.570.200	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.570.200	8.570.200	4.186.000
8.570.278	8.570.200	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.570.200	8.570.200	4.186.000

8.570.278	8.570.200	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.570.200	8.570.200	4.186.000
9.470.278	9.470.200	III. NHI KHOA	Ung bướu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	9.470.200	9.470.200	4.816.000
9.470.278	9.470.200	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	9.470.200	9.470.200	4.816.000

9.470.278	9.470.200	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.470.200	9.470.200	4.816.000
9.470.278	9.470.200	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.470.200	9.470.200	4.816.000
9.270.278	9.270.200	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.270.200	9.270.200	4.676.000

9.970.278	9.970.200	III. NHI KHOA	Ung bướu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	9.970.200	9.970.200	5.166.000
9.970.278	9.970.200	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.970.200	9.970.200	5.166.000
9.970.278	9.970.200	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	9.970.200	9.970.200	5.166.000
7.770.278	7.770.200	III. NHI KHOA	Ung bướu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.770.200	7.770.200	3.626.000
7.770.278	7.770.200	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	7.770.200	7.770.200	3.626.000

7.770.278	7.770.200	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	7.770.200	3.626.000
9.170.278	9.170.200	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	9.170.200	4.606.000
1.432.191	1.432.100	III. NHI KHOA	Ung bướu	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.432.100	1.432.100	749.000
1.432.191	1.432.100	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	1.432.100	1.432.100	749.000
3.300.704	3.300.700	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.300.700	3.300.700	1.257.900

3.300.704	3.300.700	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.300.700	3.300.700	1.257.900
3.300.704	3.300.700	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.300.700	3.300.700	1.257.900
3.300.704	3.300.700	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.300.700	3.300.700	1.257.900
3.300.704	3.300.700	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.300.700	3.300.700	1.257.900
3.300.704	3.300.700	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	3.300.700	3.300.700	1.257.900

3.300.704	3.300.700	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.300.700	3.300.700	1.257.900
3.300.704	3.300.700	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.300.700	3.300.700	1.257.900
3.300.704	3.300.700	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.300.700	3.300.700	1.257.900
3.300.704	3.300.700	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.300.700	3.300.700	1.257.900
3.300.704	3.300.700	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	3.300.700	3.300.700	1.257.900

2.140.765	2.140.700	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.140.700	2.140.700	812.000
2.140.765	2.140.700	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.140.700	2.140.700	812.000
2.140.765	2.140.700	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.140.700	2.140.700	812.000
2.140.765	2.140.700	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.140.700	2.140.700	812.000
2.140.765	2.140.700	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.140.700	2.140.700	812.000
2.140.765	2.140.700	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.140.700	2.140.700	812.000

2.140.765	2.140.700	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.140.700	2.140.700	812.000
1.456.757	1.456.700	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.456.700	1.456.700	538.300
1.456.757	1.456.700	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.456.700	1.456.700	538.300
987.287	987.200	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	987.200	987.200	474.600
987.287	987.200	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	987.200	987.200	474.600

558.470	558.400	XII. UNG BƯỚU	Ung bướu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	558.400	558.400	289.800
2.434.557	2.434.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.434.500	2.434.500	1.190.000
2.434.557	2.434.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.434.500	2.434.500	1.190.000
2.434.557	2.434.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.434.500	2.434.500	1.190.000

2.434.557	2.434.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.434.500	2.434.500	1.190.000
2.434.557	2.434.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.434.500	2.434.500	1.190.000
2.434.557	2.434.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.434.500	2.434.500	1.190.000
2.434.557	2.434.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.434.500	2.434.500	1.190.000
2.434.557	2.434.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.434.500	2.434.500	1.190.000

2.434.557	2.434.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.434.500	2.434.500	1.190.000
2.434.557	2.434.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.434.500	2.434.500	1.190.000
2.434.557	2.434.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.434.500	2.434.500	1.190.000
2.434.557	2.434.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.434.500	2.434.500	1.190.000
2.434.557	2.434.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.434.500	2.434.500	1.190.000
2.434.557	2.434.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.434.500	2.434.500	1.190.000

2.434.557	2.434.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.434.500	2.434.500	1.190.000
2.434.557	2.434.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.434.500	2.434.500	1.190.000
2.434.557	2.434.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.434.500	2.434.500	1.190.000
2.434.557	2.434.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.434.500	2.434.500	1.190.000

2.434.557	2.434.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.434.500	2.434.500	1.190.000
2.434.557	2.434.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.434.500	2.434.500	1.190.000
2.434.557	2.434.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.434.500	2.434.500	1.190.000

2.434.557	2.434.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.434.500	2.434.500	1.190.000
2.434.557	2.434.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.434.500	2.434.500	1.190.000
2.434.557	2.434.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.434.500	2.434.500	1.190.000
2.434.557	2.434.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.434.500	2.434.500	1.190.000
2.434.557	2.434.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.434.500	2.434.500	1.190.000
2.434.557	2.434.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.434.500	2.434.500	1.190.000

2.434.557	2.434.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.434.500	2.434.500	1.190.000
2.434.557	2.434.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.434.500	2.434.500	1.190.000
2.434.557	2.434.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.434.500	2.434.500	1.190.000
2.434.557	2.434.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.434.500	2.434.500	1.190.000
2.434.557	2.434.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.434.500	2.434.500	1.190.000

2.434.557	2.434.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.434.500	2.434.500	1.190.000
2.434.557	2.434.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.434.500	2.434.500	1.190.000
2.434.557	2.434.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.434.500	2.434.500	1.190.000
2.434.557	2.434.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.434.500	2.434.500	1.190.000
2.434.557	2.434.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.434.500	2.434.500	1.190.000

2.434.557	2.434.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.434.500	2.434.500	1.190.000
2.434.557	2.434.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.434.500	2.434.500	1.190.000
2.434.557	2.434.500	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.434.500	2.434.500	1.190.000
1.596.609	1.596.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.596.600	1.596.600	847.000
1.596.609	1.596.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.596.600	1.596.600	847.000

1.596.609	1.596.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.596.600	1.596.600	847.000
1.596.609	1.596.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.596.600	1.596.600	847.000
1.596.609	1.596.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.596.600	1.596.600	847.000
1.596.609	1.596.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.596.600	1.596.600	847.000
1.596.609	1.596.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.596.600	1.596.600	847.000
1.596.609	1.596.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.596.600	1.596.600	847.000

1.596.609	1.596.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.596.600	1.596.600	847.000
1.596.609	1.596.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.596.600	1.596.600	847.000
1.596.609	1.596.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.596.600	1.596.600	847.000
1.596.609	1.596.600	XXVII. PHẪU THUẬT	Nội soi chẩn đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.596.600	1.596.600	847.000
6.646.904	6.646.900	XXVI. VI PHẪU	Vi phẫu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	6.646.900	6.646.900	2.814.000

6.646.904	6.646.900	XXVI. VI PHẪU	Vi phẫu	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	6.646.900	6.646.900	2.814.000
6.646.904	6.646.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Vi phẫu	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	6.646.900	6.646.900	2.814.000
6.646.904	6.646.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Vi phẫu	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	6.646.900	6.646.900	2.814.000
6.646.904	6.646.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Vi phẫu	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	6.646.900	6.646.900	2.814.000

6.646.904	6.646.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Vi phẫu	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.646.900	6.646.900	2.814.000
6.646.904	6.646.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Vi phẫu	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.646.900	6.646.900	2.814.000
6.646.904	6.646.900	XXVIII. PHẪU THUẬ	Vi phẫu	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.646.900	6.646.900	2.814.000
86.213.670	86.213.600	III. NHI KHOA	Phẫu thuật Nộ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	86.213.600	86.213.600	58.315.600

92.080.670	92.080.600	III. NHI KHOA	Phẫu thuật Nộ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	92.080.600	92.080.600	62.422.500
92.080.670	92.080.600	III. NHI KHOA	Phẫu thuật Nộ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	92.080.600	92.080.600	62.422.500
80.382.670	80.382.600	III. NHI KHOA	Phẫu thuật Nộ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	80.382.600	80.382.600	54.233.900
97.667.670	97.667.600	III. NHI KHOA	Phẫu thuật Nộ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	97.667.600	97.667.600	66.333.400
4.343.391	4.343.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Nộ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.343.300	4.343.300	1.836.800

4.343.391	4.343.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Nộ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.343.300	4.343.300	1.836.800
4.343.391	4.343.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Nộ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.343.300	4.343.300	1.836.800
4.343.391	4.343.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Nộ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.343.300	4.343.300	1.836.800

4.343.391	4.343.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Nộ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.343.300	4.343.300	1.836.800
4.343.391	4.343.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Nộ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.343.300	4.343.300	1.836.800
4.343.391	4.343.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Nộ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.343.300	4.343.300	1.836.800
4.343.391	4.343.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Nộ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.343.300	4.343.300	1.836.800

4.343.391	4.343.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Nộ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.343.300	4.343.300	1.836.800
4.343.391	4.343.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Nộ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.343.300	4.343.300	1.836.800
4.343.391	4.343.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Nộ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.343.300	4.343.300	1.836.800
4.343.391	4.343.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Nộ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.343.300	4.343.300	1.836.800

4.343.391	4.343.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Nộ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.343.300	4.343.300	1.836.800
4.343.391	4.343.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Nộ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.343.300	4.343.300	1.836.800
4.343.391	4.343.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Nộ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.343.300	4.343.300	1.836.800
4.343.391	4.343.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Nộ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.343.300	4.343.300	1.836.800

4.343.391	4.343.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Nộ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.343.300	4.343.300	1.836.800
4.343.391	4.343.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Nộ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.343.300	4.343.300	1.836.800
4.343.391	4.343.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Nộ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.343.300	4.343.300	1.836.800
4.343.391	4.343.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Nộ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.343.300	4.343.300	1.836.800

4.343.391	4.343.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Nộ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.343.300	4.343.300	1.836.800
4.343.391	4.343.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Nộ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.343.300	4.343.300	1.836.800
4.343.391	4.343.300	XXVII. PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Nộ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.343.300	4.343.300	1.836.800
2.913.913	2.913.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Nộ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.913.900	2.913.900	1.142.400

2.913.913	2.913.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Nộ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.913.900	2.913.900	1.142.400
2.913.913	2.913.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Nộ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.913.900	2.913.900	1.142.400
2.913.913	2.913.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Nộ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.913.900	2.913.900	1.142.400
2.913.913	2.913.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Nộ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.913.900	2.913.900	1.142.400

2.913.913	2.913.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Nộ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.913.900	2.913.900	1.142.400
2.913.913	2.913.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Nộ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.913.900	2.913.900	1.142.400
2.913.913	2.913.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Nộ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.913.900	2.913.900	1.142.400

2.913.913	2.913.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Nộ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.913.900	2.913.900	1.142.400
2.913.913	2.913.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Nộ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.913.900	2.913.900	1.142.400
2.913.913	2.913.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Nộ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.913.900	2.913.900	1.142.400
2.913.913	2.913.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Nộ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.913.900	2.913.900	1.142.400
2.913.913	2.913.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Nộ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.913.900	2.913.900	1.142.400

2.913.913	2.913.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Nộ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.913.900	2.913.900	1.142.400
2.913.913	2.913.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Nộ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.913.900	2.913.900	1.142.400
2.913.913	2.913.900	XXVII. PHẪU THUẬT	Phẫu thuật Nộ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.913.900	2.913.900	1.142.400

1.339.417	1.339.400	XI. BỎNG	Gây mê	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.339.400	1.339.400	429.100
962.322	962.300	XI. BỎNG	Gây mê	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	962.300	962.300	291.900
718.991	718.900	XI. BỎNG	Gây mê	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	718.900	718.900	217.000

453.096	453.000	XI. BỎNG	Gây mê	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	453.000	453.000	190.400
868.965	868.900	III. NHI KHOA	Gây mê	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	868.900	868.900	282.100
868.965	868.900	III. NHI KHOA	Gây mê	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	868.900	868.900	282.100
868.965	868.900	IX. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	868.900	868.900	282.100

1.045.739	1.045.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.045.700	1.045.700	660.800
21.973	21.900	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	21.900	21.900	12.390
16.052	16.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	16.000	16.000	9.100
726.739	726.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	726.700	726.700	437.500

726.739	726.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	726.700	726.700	437.500
726.739	726.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	726.700	726.700	437.500
726.739	726.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	726.700	726.700	437.500

1.230.739	1.230.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.230.700	1.230.700	790.300
438.043	438.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	438.000	438.000	263.900
20.166	20.100	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	20.100	20.100	11.410
65.923	65.900	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	65.900	65.900	37.030

421.217	421.200	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	421.200	421.200	245.000
381.043	381.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	381.000	381.000	224.000
1.046.391	1.046.300	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.046.300	1.046.300	675.500
400.357	400.300	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	400.300	400.300	224.700
3.782.478	3.782.400	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.782.400	3.782.400	2.505.300

1.201.739	1.201.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.201.700	1.201.700	770.000
1.201.739	1.201.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.201.700	1.201.700	770.000
1.201.739	1.201.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.201.700	1.201.700	770.000

1.201.739	1.201.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.201.700	1.201.700	770.000
4.451.478	4.451.400	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.451.400	4.451.400	2.973.600
148.487	148.400	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	148.400	148.400	84.000

2.264.739	2.264.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.264.700	2.264.700	1.514.100
222.730	222.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	222.700	222.700	126.000
546.391	546.300	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	546.300	546.300	325.500
272.904	272.900	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Huyết học	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	272.900	272.900	154.000

272.904	272.900	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	272.900	272.900	154.000
272.904	272.900	XXIII. HÓA SINH	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	272.900	272.900	154.000
148.487	148.400	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	148.400	148.400	84.000
110.348	110.300	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	110.300	110.300	63.000

110.348	110.300	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	110.300	110.300	63.000
4.203.478	4.203.400	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.203.400	4.203.400	2.800.000
87.092	87.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	87.000	87.000	49.000

87.092	87.000	XXIII. HÓA SINH	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	87.000	87.000	49.000
186.626	186.600	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	186.600	186.600	105.000
222.730	222.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	222.700	222.700	126.000
248.835	248.800	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	248.800	248.800	140.000
248.835	248.800	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	248.800	248.800	140.000

248.835	248.800	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	248.800	248.800	140.000
248.835	248.800	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	248.800	248.800	140.000
248.835	248.800	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	248.800	248.800	140.000
248.835	248.800	XXIII. HÓA SINH	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	248.800	248.800	140.000
222.730	222.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	222.700	222.700	126.000

5.505.217	5.505.200	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	5.505.200	5.505.200	3.640.000
5.505.217	5.505.200	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	5.505.200	5.505.200	3.640.000
280.870	280.800	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	280.800	280.800	161.000

160.522	160.500	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	160.500	160.500	91.000
222.730	222.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	222.700	222.700	126.000
60.802	60.800	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	60.800	60.800	34.300

60.802	60.800	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	60.800	60.800	34.300
481.043	481.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	481.000	481.000	294.000

481.043	481.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	481.000	481.000	294.000
481.043	481.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	481.000	481.000	294.000
481.043	481.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	481.000	481.000	294.000
272.904	272.900	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	272.900	272.900	154.000
222.730	222.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	222.700	222.700	126.000

341.043	341.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	341.000	341.000	196.000
248.835	248.800	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	248.800	248.800	140.000

311.043	311.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	311.000	311.000	175.000
1.091.739	1.091.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.091.700	1.091.700	693.000
222.730	222.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	222.700	222.700	126.000

222.730	222.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	222.700	222.700	126.000
222.730	222.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	222.700	222.700	126.000
222.730	222.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	222.700	222.700	126.000
222.730	222.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	222.700	222.700	126.000
37.325	37.300	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	37.300	37.300	21.000

24.883	24.800	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	24.800	24.800	14.000
24.883	24.800	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	24.800	24.800	14.000

22.273	22.200	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	22.200	22.200	12.600
22.273	22.200	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	22.200	22.200	12.600
42.139	42.100	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	42.100	42.100	23.800

42.139	42.100	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	42.100	42.100	23.800
42.139	42.100	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	42.100	42.100	23.800
42.139	42.100	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	42.100	42.100	23.800
62.209	62.200	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	62.200	62.200	35.000

31.104	31.100	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	31.100	31.100	17.500

49.767	49.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	49.700	49.700	28.000
40.936	40.900	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	40.900	40.900	23.100

55.988	55.900	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	55.900	55.900	31.500
93.313	93.300	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	93.300	93.300	52.500
93.313	93.300	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	93.300	93.300	52.500

198.661	198.600	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	198.600	198.600	112.000
198.661	198.600	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	198.600	198.600	112.000
167.557	167.500	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	167.500	167.500	94.500

210.696	210.600	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	210.600	210.600	119.000
186.626	186.600	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	186.600	186.600	105.000
186.626	186.600	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	186.600	186.600	105.000

33.511	33.500	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	33.500	33.500	18.900
33.511	33.500	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	33.500	33.500	18.900
222.730	222.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	222.700	222.700	126.000
222.730	222.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	222.700	222.700	126.000
248.835	248.800	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	248.800	248.800	140.000

1.301.739	1.301.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.301.700	1.301.700	840.000

1.935.739	1.935.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.935.700	1.935.700	1.283.800

571.391	571.300	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	571.300	571.300	343.000
571.391	571.300	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	571.300	571.300	343.000

571.391	571.300	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	571.300	571.300	343.000
445.391	445.300	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	445.300	445.300	254.800

445.391	445.300	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	445.300	445.300	254.800
117.383	117.300	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	117.300	117.300	66.500

222.730	222.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	222.700	222.700	126.000
222.730	222.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	222.700	222.700	126.000
55.988	55.900	II. NỘI KHOA	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	55.900	55.900	31.500
55.988	55.900	II. NỘI KHOA	Huyết học	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	55.900	55.900	31.500

55.988	55.900	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	55.900	55.900	31.500
8.206.957	8.206.900	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.206.900	8.206.900	5.460.000
8.206.957	8.206.900	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.206.900	8.206.900	5.460.000

8.206.957	8.206.900	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.206.900	8.206.900	5.460.000
6.906.957	6.906.900	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.906.900	6.906.900	4.550.000
6.906.957	6.906.900	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.906.900	6.906.900	4.550.000

6.906.957	6.906.900	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.906.900	6.906.900	4.550.000
6.906.957	6.906.900	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	6.906.900	6.906.900	4.550.000
6.906.957	6.906.900	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.906.900	6.906.900	4.550.000

6.906.957	6.906.900	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.906.900	6.906.900	4.550.000
32.308	32.300	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	32.300	32.300	18.200
474.043	474.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	474.000	474.000	289.100

43.546	43.500	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	43.500	43.500	24.500
198.661	198.600	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	198.600	198.600	112.000
28.494	28.400	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	28.400	28.400	16.100
70.837	70.800	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	70.800	70.800	39.900
74.650	74.600	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	74.600	74.600	42.000

74.650	74.600	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	74.600	74.600	42.000
161.557	161.500	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	161.500	161.500	90.300
62.209	62.200	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	62.200	62.200	35.000
62.209	62.200	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	62.200	62.200	35.000
592.043	592.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	592.000	592.000	371.700

2.225.739	2.225.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.225.700	2.225.700	1.486.800
2.225.739	2.225.700	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Huyết học	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.225.700	2.225.700	1.486.800
37.325	37.300	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	37.300	37.300	21.000
24.883	24.800	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	24.800	24.800	14.000
120.383	120.300	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	120.300	120.300	68.600

87.092	87.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	87.000	87.000	49.000
87.092	87.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	87.000	87.000	49.000
87.092	87.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	87.000	87.000	49.000
87.092	87.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	87.000	87.000	49.000

87.092	87.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	87.000	87.000	49.000
87.092	87.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	87.000	87.000	49.000
129.417	129.400	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	129.400	129.400	73.500

31.104	31.100	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Huyết học	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	31.100	31.100	17.500
31.104	31.100	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	31.100	31.100	17.500
320.043	320.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	320.000	320.000	181.300
55.988	55.900	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Huyết học	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	55.900	55.900	31.500

55.988	55.900	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	55.900	55.900	31.500
99.534	99.500	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	99.500	99.500	56.000
110.569	110.500	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	110.500	110.500	62.300

43.546	43.500	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	43.500	43.500	24.500
37.325	37.300	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	37.300	37.300	21.000
99.534	99.500	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	99.500	99.500	56.000

83.278	83.200	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	83.200	83.200	46.900
80.871	80.800	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	80.800	80.800	45.500

74.650	74.600	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	74.600	74.600	42.000
87.092	87.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	87.000	87.000	49.000
87.092	87.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	87.000	87.000	49.000
83.278	83.200	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	83.200	83.200	46.900

1.324.739	1.324.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.324.700	1.324.700	856.100
51.170	51.100	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	51.100	51.100	28.840
415.043	415.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	415.000	415.000	247.800

415.043	415.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	415.000	415.000	247.800
458.391	458.300	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	458.300	458.300	263.900
80.568	80.500	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	80.500	80.500	45.430

80.568	80.500	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	80.500	80.500	45.430
80.568	80.500	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	80.500	80.500	45.430
59.598	59.500	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	59.500	59.500	33.600

73.243	73.200	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	73.200	73.200	41.300
73.243	73.200	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	73.200	73.200	41.300

31.104	31.100	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	31.100	31.100	17.500
311.043	311.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	311.000	311.000	175.000
381.043	381.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	381.000	381.000	224.000

1.420.087	1.420.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.420.000	1.420.000	908.600
615.043	615.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	615.000	615.000	387.800
615.043	615.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	615.000	615.000	387.800

95.420	95.400	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	95.400	95.400	53.690
262.870	262.800	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	262.800	262.800	148.400
2.166.739	2.166.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.166.700	2.166.700	1.445.500

2.166.739	2.166.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.166.700	2.166.700	1.445.500
2.166.739	2.166.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.166.700	2.166.700	1.445.500
146.487	146.400	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	146.400	146.400	82.600
99.534	99.500	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	99.500	99.500	56.000

262.870	262.800	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	262.800	262.800	148.400
262.870	262.800	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	262.800	262.800	148.400
40.936	40.900	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	40.900	40.900	23.100
901.739	901.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	901.700	901.700	560.000
901.739	901.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	901.700	901.700	560.000

901.739	901.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	901.700	901.700	560.000
901.739	901.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	901.700	901.700	560.000
901.739	901.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	901.700	901.700	560.000
31.104	31.100	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	31.100	31.100	17.500
74.650	74.600	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	74.600	74.600	42.000
18.663	18.600	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	18.600	18.600	10.500
33.511	33.500	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	33.500	33.500	18.900

52.174	52.100	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	52.100	52.100	29.400
13.645	13.600	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	13.600	13.600	7.700
13.645	13.600	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	13.600	13.600	7.700
13.645	13.600	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	4883/QĐ-BYT	2018-08-08	13.600	13.600	7.700
43.546	43.500	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Huyết học	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	43.500	43.500	24.500

59.598	59.500	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	59.500	59.500	33.600
68.430	68.400	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	68.400	68.400	38.500

68.430	68.400	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	68.400	68.400	38.500
43.546	43.500	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	43.500	43.500	24.500
43.546	43.500	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	43.500	43.500	24.500

43.546	43.500	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	43.500	43.500	24.500

43.546	43.500	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	43.500	43.500	24.500
2.601.739	2.601.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.601.700	2.601.700	1.750.000
37.325	37.300	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	37.300	37.300	21.000
18.663	18.600	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	18.600	18.600	10.500

39.732	39.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	39.700	39.700	22.400
39.732	39.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	39.700	39.700	22.400
18.663	18.600	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	18.600	18.600	10.500
69.633	69.600	II. NỘI KHOA	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	69.600	69.600	39.200
69.633	69.600	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	69.600	69.600	39.200

87.092	87.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	87.000	87.000	49.000
114.383	114.300	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	114.300	114.300	64.400
39.732	39.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	39.700	39.700	22.400

49.767	49.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	49.700	49.700	28.000
43.546	43.500	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	43.500	43.500	24.500

461.043	461.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	461.000	461.000	280.000

461.043	461.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	461.000	461.000	280.000
99.534	99.500	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	99.500	99.500	56.000

3.403.478	3.403.400	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.403.400	3.403.400	2.240.000
3.403.478	3.403.400	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.403.400	3.403.400	2.240.000
3.403.478	3.403.400	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.403.400	3.403.400	2.240.000
3.403.478	3.403.400	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.403.400	3.403.400	2.240.000

3.403.478	3.403.400	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.403.400	3.403.400	2.240.000
3.403.478	3.403.400	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.403.400	3.403.400	2.240.000
3.403.478	3.403.400	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.403.400	3.403.400	2.240.000
3.403.478	3.403.400	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	3.403.400	3.403.400	2.240.000
901.739	901.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	901.700	901.700	560.000

901.739	901.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	901.700	901.700	560.000
901.739	901.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	901.700	901.700	560.000
901.739	901.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	901.700	901.700	560.000

901.739	901.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	901.700	901.700	560.000
901.739	901.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	901.700	901.700	560.000
901.739	901.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	901.700	901.700	560.000
901.739	901.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	901.700	901.700	560.000

901.739	901.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	901.700	901.700	560.000
901.739	901.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	901.700	901.700	560.000
901.739	901.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	901.700	901.700	560.000
901.739	901.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	901.700	901.700	560.000

901.739	901.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	901.700	901.700	560.000
901.739	901.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	901.700	901.700	560.000
901.739	901.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	901.700	901.700	560.000

901.739	901.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	901.700	901.700	560.000
901.739	901.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	901.700	901.700	560.000
901.739	901.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	901.700	901.700	560.000
4.188.435	4.188.400	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.188.400	4.188.400	2.832.200

4.188.435	4.188.400	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.188.400	4.188.400	2.832.200
118.279	118.200	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	118.200	118.200	67.270
123.003	123.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	123.000	123.000	69.580

91.406	91.400	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	91.400	91.400	51.450
139.487	139.400	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	139.400	139.400	77.700
97.023	97.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	97.000	97.000	54.670

123.003	123.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	123.000	123.000	69.580
121.590	121.500	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	121.500	121.500	69.160
139.487	139.400	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	139.400	139.400	77.700

127.417	127.400	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	127.400	127.400	72.100
165.557	165.500	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	165.500	165.500	93.100
37.325	37.300	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	37.300	37.300	21.000

223.765	223.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	223.700	223.700	125.300
221.730	221.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	221.700	221.700	125.300
64.816	64.800	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	64.800	64.800	36.540

112.658	112.600	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	112.600	112.600	64.190
189.626	189.600	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	189.600	189.600	107.100
221.765	221.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	221.700	221.700	123.900

176.591	176.500	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	176.500	176.500	99.400
99.534	99.500	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	99.500	99.500	56.000
163.557	163.500	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	163.500	163.500	91.700

182.626	182.600	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	182.600	182.600	102.200
1.517.739	1.517.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.517.700	1.517.700	991.200

236.800	236.800	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	236.800	236.800	133.000
61.909	61.900	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	61.900	61.900	34.790
912.739	912.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	912.700	912.700	567.700

589.043	589.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	589.000	589.000	369.600
311.043	311.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	311.000	311.000	175.000
461.043	461.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	461.000	461.000	280.000
1.812.739	1.812.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.812.700	1.812.700	1.197.700

1.812.739	1.812.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.812.700	1.812.700	1.197.700
415.043	415.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	415.000	415.000	247.800

494.391	494.300	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	494.300	494.300	289.100
361.043	361.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	361.000	361.000	210.000

903.739	903.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	903.700	903.700	561.400
903.739	903.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	903.700	903.700	561.400

37.325	37.300	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	37.300	37.300	21.000
1.801.739	1.801.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.801.700	1.801.700	1.190.000
1.801.739	1.801.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.801.700	1.801.700	1.190.000
52.174	52.100	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	52.100	52.100	29.400

158.522	158.500	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	158.500	158.500	89.600
531.391	531.300	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	531.300	531.300	315.000
988.739	988.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	988.700	988.700	620.900

318.043	318.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	318.000	318.000	179.900
4.452.478	4.452.400	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.452.400	4.452.400	2.974.300
1.101.739	1.101.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.101.700	1.101.700	700.000

1.101.739	1.101.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.101.700	1.101.700	700.000
1.101.739	1.101.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.101.700	1.101.700	700.000
1.101.739	1.101.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Huyết học	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.101.700	1.101.700	700.000

459.974	459.900	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	459.900	459.900	282.100
428.904	428.900	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	428.900	428.900	263.200
428.904	428.900	XXII. HUYẾT HỌC TI	Dị ứng miễn d	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	428.900	428.900	263.200
428.904	428.900	XXIII. HÓA SINH	Dị ứng miễn d	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	428.900	428.900	263.200
1.026.739	1.026.700	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.026.700	1.026.700	647.500

589.252	589.200	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	589.200	589.200	361.200
589.252	589.200	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	589.200	589.200	361.200
589.252	589.200	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	589.200	589.200	361.200

589.252	589.200	XXIII. HÓA SINH	Dị ứng miễn d	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	589.200	589.200	361.200
803.670	803.600	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	803.600	803.600	494.200
803.670	803.600	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	803.600	803.600	494.200
803.670	803.600	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	803.600	803.600	494.200
803.670	803.600	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	803.600	803.600	494.200
803.670	803.600	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	803.600	803.600	494.200

803.670	803.600	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	803.600	803.600	494.200
803.670	803.600	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	803.600	803.600	494.200
803.670	803.600	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	803.600	803.600	494.200
803.670	803.600	XXIII. HÓA SINH	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	803.600	803.600	494.200
803.670	803.600	XXIII. HÓA SINH	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	803.600	803.600	494.200

803.670	803.600	XXIII. HÓA SINH	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	803.600	803.600	494.200
803.670	803.600	XXIII. HÓA SINH	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	803.600	803.600	494.200
803.670	803.600	XXIII. HÓA SINH	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	803.600	803.600	494.200
779.670	779.600	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	779.600	779.600	477.400
779.670	779.600	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	779.600	779.600	477.400
779.670	779.600	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	779.600	779.600	477.400

725.565	725.500	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	725.500	725.500	443.800
725.565	725.500	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	725.500	725.500	443.800
725.565	725.500	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	725.500	725.500	443.800
725.565	725.500	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	725.500	725.500	443.800
865.739	865.700	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	865.700	865.700	534.800
455.974	455.900	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	455.900	455.900	279.300

1.100.739	1.100.700	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.100.700	1.100.700	699.300
1.100.739	1.100.700	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.100.700	1.100.700	699.300
1.100.739	1.100.700	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.100.700	1.100.700	699.300
1.100.739	1.100.700	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.100.700	1.100.700	699.300
621.322	621.300	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	621.300	621.300	380.800

473.009	473.000	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	473.000	473.000	289.800
443.974	443.900	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	443.900	443.900	270.900
389.835	389.800	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	389.800	389.800	238.700
389.835	389.800	XXII. HUYẾT HỌC TI	Dị ứng miễn d	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	389.800	389.800	238.700

405.870	405.800	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	405.800	405.800	248.500
454.974	454.900	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	454.900	454.900	278.600
454.974	454.900	XXII. HUYẾT HỌC TI	Dị ứng miễn d	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	454.900	454.900	278.600
545.391	545.300	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	545.300	545.300	324.800

272.904	272.900	XXII. HUYẾT HỌC TI	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	272.900	272.900	154.000
272.904	272.900	XXII. HUYẾT HỌC TI	Dị ứng miễn d	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	272.900	272.900	154.000
124.417	124.400	XXII. HUYẾT HỌC TI	Dị ứng miễn d	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	124.400	124.400	70.000

311.043	311.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	311.000	311.000	175.000
311.043	311.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Dị ứng miễn d	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	311.000	311.000	175.000
607.217	607.200	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	607.200	607.200	375.200

607.217	607.200	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	607.200	607.200	375.200
607.217	607.200	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	607.200	607.200	375.200
607.217	607.200	XXII. HUYẾT HỌC TI	Dị ứng miễn d	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	607.200	607.200	375.200

470.009	470.000	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	470.000	470.000	287.700
438.939	438.900	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	438.900	438.900	268.800
389.835	389.800	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	389.800	389.800	238.700
389.835	389.800	XXII. HUYẾT HỌC TI	Dị ứng miễn d	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	389.800	389.800	238.700
418.870	418.800	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	418.800	418.800	257.600

418.870	418.800	XXII. HUYẾT HỌC TI	Dị ứng miễn d	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	418.800	418.800	257.600
454.974	454.900	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	454.900	454.900	278.600
454.974	454.900	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	454.900	454.900	278.600
454.974	454.900	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	454.900	454.900	278.600

454.974	454.900	XXII. HUYẾT HỌC TI	Dị ứng miễn d	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	454.900	454.900	278.600
454.974	454.900	XXII. HUYẾT HỌC TI	Dị ứng miễn d	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	454.900	454.900	278.600
742.565	742.500	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	742.500	742.500	455.700
1.053.739	1.053.700	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.053.700	1.053.700	666.400

515.043	515.000	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	515.000	515.000	317.800
507.078	507.000	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	507.000	507.000	310.800

507.078	507.000	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	507.000	507.000	310.800
507.078	507.000	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	507.000	507.000	310.800

507.078	507.000	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	507.000	507.000	310.800
454.974	454.900	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	454.900	454.900	278.600
454.974	454.900	II. NỘI KHOA	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	454.900	454.900	278.600
454.974	454.900	XXIII. HÓA SINH	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	454.900	454.900	278.600

262.870	262.800	XXII. HUYẾT HỌC TI	Dị ứng miễn d	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	262.800	262.800	148.400
84.157	84.100	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	84.100	84.100	52.500
151.278	151.200	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	151.200	151.200	94.500
95.377	95.300	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	95.300	95.300	59.500

95.377	95.300	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	95.300	95.300	59.500
78.546	78.500	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	78.500	78.500	49.000
280.522	280.500	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	280.500	280.500	175.000
212.383	212.300	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	212.300	212.300	133.000

50.494	50.400	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	50.400	50.400	31.500
50.494	50.400	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	50.400	50.400	31.500
39.273	39.200	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	39.200	39.200	24.500
89.767	89.700	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	89.700	89.700	56.000
78.546	78.500	XXII. HUYẾT HỌC TI	Hóa sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	78.500	78.500	49.000

78.546	78.500	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	78.500	78.500	49.000
605.113	605.100	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Hóa sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	605.100	605.100	378.000
605.113	605.100	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	605.100	605.100	378.000
605.113	605.100	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	605.100	605.100	378.000

605.113	605.100	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	605.100	605.100	378.000
33.663	33.600	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	33.600	33.600	21.000
144.243	144.200	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	144.200	144.200	91.000
156.278	156.200	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	156.200	156.200	98.000
144.243	144.200	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	144.200	144.200	91.000

139.243	139.200	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	139.200	139.200	87.500
16.831	16.800	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	16.800	16.800	10.500
13.424	13.400	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	13.400	13.400	8.400
13.424	13.400	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	13.400	13.400	8.400
139.243	139.200	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	139.200	139.200	87.500

224.417	224.400	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	224.400	224.400	140.000
89.767	89.700	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	89.700	89.700	56.000
72.936	72.900	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	72.900	72.900	45.500
39.273	39.200	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	39.200	39.200	24.500

39.273	39.200	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	39.200	39.200	24.500
61.715	61.700	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	61.700	61.700	38.500
61.715	61.700	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	61.700	61.700	38.500
95.377	95.300	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	95.300	95.300	59.500
95.377	95.300	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	95.300	95.300	59.500
95.377	95.300	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	95.300	95.300	59.500

178.313	178.300	XXII. HUYẾT HỌC TI	Hóa sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	178.300	178.300	112.000
178.313	178.300	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	178.300	178.300	112.000
178.313	178.300	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	178.300	178.300	112.000
28.052	28.000	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	28.000	28.000	17.500
56.104	56.100	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	56.100	56.100	35.000
56.104	56.100	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	56.100	56.100	35.000

336.626	336.600	XXII. HUYẾT HỌC TH	Hóa sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	336.600	336.600	210.000
336.626	336.600	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	336.600	336.600	210.000
100.988	100.900	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	100.900	100.900	63.000
30.256	30.200	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	30.200	30.200	18.900
89.767	89.700	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	89.700	89.700	56.000
302.557	302.500	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	302.500	302.500	189.000

67.325	67.300	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	67.300	67.300	42.000
324.591	324.500	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	324.500	324.500	203.000
144.243	144.200	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	144.200	144.200	91.000
22.442	22.400	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	22.400	22.400	14.000
22.442	22.400	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	22.400	22.400	14.000

22.442	22.400	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	22.400	22.400	14.000
22.442	22.400	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	22.400	22.400	14.000
22.442	22.400	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	22.400	22.400	14.000
22.442	22.400	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	22.400	22.400	14.000
22.442	22.400	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	22.400	22.400	14.000

22.442	22.400	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	22.400	22.400	14.000
22.442	22.400	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	22.400	22.400	14.000
22.442	22.400	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	22.400	22.400	14.000
22.442	22.400	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	22.400	22.400	14.000

22.442	22.400	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	22.400	22.400	14.000
22.442	22.400	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	22.400	22.400	14.000
22.442	22.400	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	22.400	22.400	14.000
22.442	22.400	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	22.400	22.400	14.000

22.442	22.400	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	22.400	22.400	14.000
22.442	22.400	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	22.400	22.400	14.000
22.442	22.400	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	22.400	22.400	14.000
22.442	22.400	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	22.400	22.400	14.000

22.442	22.400	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	22.400	22.400	14.000
22.442	22.400	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	22.400	22.400	14.000
22.442	22.400	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	22.400	22.400	14.000
89.767	89.700	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	89.700	89.700	56.000
33.663	33.600	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	33.600	33.600	21.000

543.009	543.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Hóa sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	543.000	543.000	338.800
543.009	543.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Hóa sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	543.000	543.000	338.800
543.009	543.000	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	543.000	543.000	338.800
543.009	543.000	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	543.000	543.000	338.800
543.009	543.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Hóa sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	543.000	543.000	338.800

543.009	543.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Hóa sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	543.000	543.000	338.800
543.009	543.000	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	543.000	543.000	338.800
543.009	543.000	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	543.000	543.000	338.800
543.009	543.000	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	543.000	543.000	338.800
100.988	100.900	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	100.900	100.900	63.000
414.765	414.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Hóa sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	414.700	414.700	259.000

414.765	414.700	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	414.700	414.700	259.000
717.322	717.300	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	717.300	717.300	448.000
78.546	78.500	XXII. HUYẾT HỌC TI	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	78.500	78.500	49.000
78.546	78.500	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	78.500	78.500	49.000
33.663	33.600	XXII. HUYẾT HỌC TI	Hóa sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	33.600	33.600	21.000

33.663	33.600	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	33.600	33.600	21.000
33.663	33.600	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	33.600	33.600	21.000
100.988	100.900	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	100.900	100.900	63.000
112.209	112.200	XXII. HUYẾT HỌC TI	Hóa sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	112.200	112.200	70.000
112.209	112.200	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	112.200	112.200	70.000
28.052	28.000	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	28.000	28.000	17.500

28.052	28.000	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	28.000	28.000	17.500
28.052	28.000	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	28.000	28.000	17.500
28.052	28.000	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	28.000	28.000	17.500

28.052	28.000	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	28.000	28.000	17.500
28.052	28.000	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	28.000	28.000	17.500
28.052	28.000	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	28.000	28.000	17.500
28.052	28.000	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	28.000	28.000	17.500

67.325	67.300	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	67.300	67.300	42.000
78.546	78.500	XXII. HUYẾT HỌC TI	Hóa sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	78.500	78.500	49.000
78.546	78.500	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	78.500	78.500	49.000
16.031	16.000	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	16.000	16.000	9.803
16.031	16.000	III. NHI KHOA	Hóa sinh	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	16.000	16.000	9.803
16.031	16.000	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	16.000	16.000	9.803

190.348	190.300	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	190.300	190.300	119.000
84.157	84.100	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	84.100	84.100	52.500
84.157	84.100	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	84.100	84.100	52.500
84.157	84.100	XXII. HUYẾT HỌC TI	Hóa sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	84.100	84.100	52.500
84.157	84.100	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	84.100	84.100	52.500
89.767	89.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Hóa sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	89.700	89.700	56.000
89.767	89.700	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	89.700	89.700	56.000

190.348	190.300	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	190.300	190.300	119.000
84.157	84.100	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	84.100	84.100	52.500
20.035	20.000	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	20.000	20.000	12.600

168.313	168.300	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	168.300	168.300	105.000
100.988	100.900	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	100.900	100.900	63.000
16.831	16.800	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	16.800	16.800	10.500
100.988	100.900	XXII. HUYẾT HỌC TI	Hóa sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	100.900	100.900	63.000
100.988	100.900	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	100.900	100.900	63.000
105.395	105.300	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	105.300	105.300	65.800

100.988	100.900	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	100.900	100.900	63.000
312.557	312.500	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	312.500	312.500	196.000
151.278	151.200	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	151.200	151.200	94.500
151.278	151.200	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	151.200	151.200	94.500
67.325	67.300	XXII. HUYẾT HỌC TI	Hóa sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	67.300	67.300	42.000
67.325	67.300	XXII. HUYẾT HỌC TI	Hóa sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	67.300	67.300	42.000
67.325	67.300	XXII. HUYẾT HỌC TI	Hóa sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	67.300	67.300	42.000

67.325	67.300	XXII. HUYẾT HỌC TI	Hóa sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	67.300	67.300	42.000
67.325	67.300	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	67.300	67.300	42.000
67.325	67.300	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	67.300	67.300	42.000
67.325	67.300	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	67.300	67.300	42.000
67.325	67.300	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	67.300	67.300	42.000
246.452	246.400	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	246.400	246.400	154.000

84.157	84.100	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	84.100	84.100	52.500
100.988	100.900	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	100.900	100.900	63.000
224.417	224.400	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	224.400	224.400	140.000
224.417	224.400	II. NỘI KHOA	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	224.400	224.400	140.000
224.417	224.400	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	224.400	224.400	140.000
100.988	100.900	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	100.900	100.900	63.000
100.988	100.900	III. NHI KHOA	Hóa sinh	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	100.900	100.900	63.000

100.988	100.900	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	100.900	100.900	63.000
100.988	100.900	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	100.900	100.900	63.000
28.052	28.000	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	28.000	28.000	17.500
28.052	28.000	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	28.000	28.000	17.500
84.157	84.100	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	84.100	84.100	52.500

61.715	61.700	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	61.700	61.700	38.500
16.831	16.800	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	16.800	16.800	10.500
95.377	95.300	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	95.300	95.300	59.500
200.348	200.300	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	200.300	200.300	126.000
39.273	39.200	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	39.200	39.200	24.500
33.663	33.600	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	33.600	33.600	21.000
22.442	22.400	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	22.400	22.400	14.000
84.157	84.100	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	84.100	84.100	52.500

761.391	761.300	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	761.300	761.300	476.000
100.988	100.900	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	100.900	100.900	63.000
424.765	424.700	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	424.700	424.700	266.000
414.765	414.700	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	414.700	414.700	259.000
84.157	84.100	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	84.100	84.100	52.500

363.661	363.600	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	363.600	363.600	227.500
363.661	363.600	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	363.600	363.600	227.500
78.546	78.500	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	78.500	78.500	49.000
95.377	95.300	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	95.300	95.300	59.500

89.767	89.700	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	89.700	89.700	56.000
246.452	246.400	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	246.400	246.400	154.000
84.157	84.100	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	84.100	84.100	52.500
39.273	39.200	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	39.200	39.200	24.500
78.546	78.500	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	78.500	78.500	49.000

212.383	212.300	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	212.300	212.300	133.000
761.391	761.300	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	761.300	761.300	476.000
67.325	67.300	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	67.300	67.300	42.000

67.325	67.300	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	67.300	67.300	42.000
67.325	67.300	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	67.300	67.300	42.000
67.325	67.300	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	67.300	67.300	42.000
754.391	754.300	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	754.300	754.300	471.100
97.581	97.500	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	97.500	97.500	60.900
84.157	84.100	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	84.100	84.100	52.500

183.313	183.300	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	183.300	183.300	115.500
424.765	424.700	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	424.700	424.700	266.000
67.325	67.300	XXII. HUYẾT HỌC TI	Hóa sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	67.300	67.300	42.000
67.325	67.300	XXII. HUYẾT HỌC TI	Hóa sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	67.300	67.300	42.000
67.325	67.300	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	67.300	67.300	42.000
84.157	84.100	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	84.100	84.100	52.500

78.546	78.500	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	78.500	78.500	49.000
78.546	78.500	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	78.500	78.500	49.000
78.546	78.500	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	78.500	78.500	49.000
61.715	61.700	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	61.700	61.700	38.500
78.546	78.500	XXII. HUYẾT HỌC TI	Hóa sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	78.500	78.500	49.000
78.546	78.500	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	78.500	78.500	49.000

212.383	212.300	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	212.300	212.300	133.000
26.849	26.800	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	26.800	26.800	16.800
44.883	44.800	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	44.800	44.800	28.000
39.273	39.200	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	39.200	39.200	24.500
25.645	25.600	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	25.600	25.600	16.100
436.800	436.800	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	436.800	436.800	273.000

168.313	168.300	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	168.300	168.300	105.000
30.256	30.200	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	30.200	30.200	18.900
200.348	200.300	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	200.300	200.300	126.000
22.442	22.400	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	22.400	22.400	14.000
40.273	40.200	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	40.200	40.200	25.200
44.883	44.800	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	44.800	44.800	28.000

44.883	44.800	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	44.800	44.800	28.000
33.663	33.600	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	33.600	33.600	21.000
44.883	44.800	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	44.800	44.800	28.000
44.883	44.800	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	44.800	44.800	28.000
44.883	44.800	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	44.800	44.800	28.000

44.883	44.800	VI. TÂM THẦN	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	44.800	44.800	28.000
21.238	21.200	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	21.200	21.200	13.300
50.494	50.400	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	50.400	50.400	31.500
22.442	22.400	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	22.400	22.400	14.000
14.424	14.400	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	14.400	14.400	9.100
14.424	14.400	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	14.400	14.400	9.100

44.883	44.800	XXII. HUYẾT HỌC TI	Hóa sinh	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	44.800	44.800	28.000
44.883	44.800	XXII. HUYẾT HỌC TI	Hóa sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	44.800	44.800	28.000
44.883	44.800	XXII. HUYẾT HỌC TI	Hóa sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	44.800	44.800	28.000
28.610	28.600	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	28.600	28.600	17.811
28.610	28.600	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	28.600	28.600	17.811

4.907	4.900	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.900	4.900	3.150
16.831	16.800	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	16.800	16.800	10.500
16.831	16.800	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	16.800	16.800	10.500
16.831	16.800	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	16.800	16.800	10.500
6.610	6.600	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	6.600	6.600	4.200
10.017	10.000	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	10.000	10.000	6.300
6.610	6.600	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	6.600	6.600	4.200

6.610	6.600	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	6.600	6.600	4.200
6.610	6.600	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	6.600	6.600	4.200
6.610	6.600	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	6.600	6.600	4.200
23.442	23.400	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	23.400	23.400	14.700
13.424	13.400	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	13.400	13.400	8.400
13.424	13.400	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	13.400	13.400	8.400

8.814	8.800	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.800	8.800	5.600
11.221	11.200	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	11.200	11.200	7.000
8.814	8.800	XXIII. HÓA SINH	Hóa sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	8.800	8.800	5.600

58.308	58.300	XXII. HUYẾT HỌC TI	Hóa sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	58.300	58.300	36.400

95.377	95.300	XXII. HUYẾT HỌC TI	Hóa sinh	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	95.300	95.300	59.500
71.685	71.600	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	71.600	71.600	38.500
116.452	116.400	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	116.400	116.400	63.000

116.452	116.400	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	116.400	116.400	63.000
110.842	110.800	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	110.800	110.800	59.500
110.842	110.800	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	110.800	110.800	59.500
123.487	123.400	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	123.400	123.400	66.500
123.487	123.400	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	123.400	123.400	66.500
104.417	104.400	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	104.400	104.400	56.000
104.417	104.400	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	104.400	104.400	56.000

58.633	58.600	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	58.600	58.600	31.500
116.452	116.400	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	116.400	116.400	63.000
116.452	116.400	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	116.400	116.400	63.000
78.313	78.300	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	78.300	78.300	42.000
78.313	78.300	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	78.300	78.300	42.000
126.487	126.400	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	126.400	126.400	68.600
78.313	78.300	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	78.300	78.300	42.000

58.633	58.600	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	58.600	58.600	31.500
130.522	130.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	130.500	130.500	70.000
130.522	130.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	130.500	130.500	70.000
130.522	130.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	130.500	130.500	70.000
130.522	130.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	130.500	130.500	70.000
45.581	45.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	45.500	45.500	24.500
495.739	495.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	495.700	495.700	275.800

194.765	194.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	194.700	194.700	105.000
194.765	194.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	194.700	194.700	105.000
78.313	78.300	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	78.300	78.300	42.000
78.313	78.300	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	78.300	78.300	42.000
851.739	851.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	851.700	851.700	525.000
851.739	851.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	851.700	851.700	525.000
273.078	273.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	273.000	273.000	147.000

1.861.739	1.861.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.861.700	1.861.700	1.232.000
123.487	123.400	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	123.400	123.400	66.500
123.487	123.400	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	123.400	123.400	66.500
142.557	142.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	142.500	142.500	77.000
142.557	142.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	142.500	142.500	77.000

771.739	771.700	XXII. HUYẾT HỌC TI	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	771.700	771.700	469.000
771.739	771.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	771.700	771.700	469.000
123.487	123.400	XXIV. VI SINH	Vi sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	123.400	123.400	66.500
168.661	168.600	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	168.600	168.600	91.000
168.661	168.600	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	168.600	168.600	91.000

168.661	168.600	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	168.600	168.600	91.000
142.557	142.500	XXII. HUYẾT HỌC TI	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	142.500	142.500	77.000
142.557	142.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	142.500	142.500	77.000
142.557	142.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	142.500	142.500	77.000
142.557	142.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	142.500	142.500	77.000

220.870	220.800	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	220.800	220.800	119.000
234.939	234.900	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	234.900	234.900	126.000
201.800	201.800	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	201.800	201.800	108.500
201.800	201.800	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	201.800	201.800	108.500
208.835	208.800	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	208.800	208.800	112.000
208.835	208.800	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	208.800	208.800	112.000

125.080	125.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	125.000	125.000	67.074
65.261	65.200	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	65.200	65.200	35.000
65.261	65.200	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	65.200	65.200	35.000
65.261	65.200	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	65.200	65.200	35.000
104.417	104.400	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	104.400	104.400	56.000
104.417	104.400	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	104.400	104.400	56.000
65.261	65.200	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	65.200	65.200	35.000
58.633	58.600	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	58.600	58.600	31.500

501.391	501.300	XXIII. HÓA SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	501.300	501.300	294.000
501.391	501.300	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	501.300	501.300	294.000
651.739	651.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	651.700	651.700	385.000
81.727	81.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	81.700	81.700	43.820
81.727	81.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	81.700	81.700	43.820
1.351.739	1.351.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.351.700	1.351.700	875.000

701.739	701.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	701.700	701.700	420.000
701.739	701.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	701.700	701.700	420.000
581.739	581.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	581.700	581.700	336.000
1.361.739	1.361.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.361.700	1.361.700	882.000
861.739	861.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	861.700	861.700	532.000

441.391	441.300	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	441.300	441.300	252.000
234.939	234.900	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	234.900	234.900	126.000
234.939	234.900	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	234.900	234.900	126.000
234.939	234.900	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	234.900	234.900	126.000
234.939	234.900	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	234.900	234.900	126.000
234.939	234.900	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	234.900	234.900	126.000

341.217	341.200	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	341.200	341.200	189.000
171.162	171.100	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	171.100	171.100	91.785
336.043	336.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	336.000	336.000	192.500
336.043	336.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	336.000	336.000	192.500
336.043	336.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	336.000	336.000	192.500
336.043	336.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	336.000	336.000	192.500
107.374	107.300	XXIV. VI SINH	Vi sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	107.300	107.300	57.579

142.557	142.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	142.500	142.500	77.000
142.557	142.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	142.500	142.500	77.000
979.739	979.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	979.700	979.700	614.600
201.217	201.200	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	201.200	201.200	91.000
71.685	71.600	II. NỘI KHOA	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	71.600	71.600	38.500
71.685	71.600	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	71.600	71.600	38.500

41.767	41.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	41.700	41.700	22.400
1.101.739	1.101.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.101.700	1.101.700	700.000
1.101.739	1.101.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.101.700	1.101.700	700.000
409.391	409.300	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	409.300	409.300	229.600
168.661	168.600	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	168.600	168.600	91.000
168.661	168.600	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	168.600	168.600	91.000

168.661	168.600	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	168.600	168.600	91.000
168.661	168.600	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	168.600	168.600	91.000
1.601.739	1.601.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.601.700	1.601.700	1.050.000
185.730	185.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	185.700	185.700	100.100
463.391	463.300	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	463.300	463.300	267.400
45.581	45.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	45.500	45.500	24.500

45.581	45.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	45.500	45.500	24.500
45.581	45.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	45.500	45.500	24.500
45.581	45.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	45.500	45.500	24.500
45.581	45.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	45.500	45.500	24.500
45.581	45.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	45.500	45.500	24.500
45.581	45.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	45.500	45.500	24.500

45.581	45.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	45.500	45.500	24.500
45.581	45.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	45.500	45.500	24.500
45.581	45.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	45.500	45.500	24.500
45.581	45.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	45.500	45.500	24.500
45.581	45.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	45.500	45.500	24.500
45.581	45.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	45.500	45.500	24.500

45.581	45.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	45.500	45.500	24.500
45.581	45.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	45.500	45.500	24.500
45.581	45.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	45.500	45.500	24.500
45.581	45.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	45.500	45.500	24.500
45.581	45.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	45.500	45.500	24.500
45.581	45.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	45.500	45.500	24.500

45.581	45.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	45.500	45.500	24.500
45.581	45.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	45.500	45.500	24.500
45.581	45.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	45.500	45.500	24.500
151.626	151.600	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	151.600	151.600	80.500
270.870	270.800	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	270.800	270.800	154.000
270.870	270.800	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	270.800	270.800	154.000
270.870	270.800	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	270.800	270.800	154.000

270.870	270.800	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	270.800	270.800	154.000
771.739	771.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	771.700	771.700	469.000
261.043	261.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	261.000	261.000	140.000

371.043	371.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	371.000	371.000	217.000
926.739	926.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	926.700	926.700	577.500
944.214	720.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	720.500	720.500	599.635
201.800	201.800	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	201.800	201.800	108.500

187.730	187.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	187.700	187.700	101.500
187.730	187.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	187.700	187.700	101.500
301.043	301.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	301.000	301.000	168.000

301.043	301.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	301.000	301.000	168.000
851.739	851.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	851.700	851.700	525.000
851.739	851.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	851.700	851.700	525.000
851.739	851.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	851.700	851.700	525.000

851.739	851.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	851.700	851.700	525.000
391.565	391.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	391.500	391.500	210.000
1.551.739	1.551.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.551.700	1.551.700	1.015.000
273.078	273.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	273.000	273.000	147.000

273.078	273.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	273.000	273.000	147.000
182.730	182.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	182.700	182.700	98.000
182.730	182.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	182.700	182.700	98.000

951.739	951.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	951.700	951.700	595.000
1.351.739	1.351.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.351.700	1.351.700	875.000
1.351.739	1.351.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.351.700	1.351.700	875.000
1.351.739	1.351.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.351.700	1.351.700	875.000
13.052	13.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	13.000	13.000	7.000

35.139	35.100	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	35.100	35.100	18.900
35.139	35.100	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	35.100	35.100	18.900
391.565	391.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	391.500	391.500	210.000
130.522	130.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	130.500	130.500	70.000
130.522	130.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	130.500	130.500	70.000
130.522	130.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	130.500	130.500	70.000

130.522	130.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	130.500	130.500	70.000
130.522	130.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	130.500	130.500	70.000
194.765	194.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	194.700	194.700	105.000
156.626	156.600	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	156.600	156.600	84.000
130.522	130.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	130.500	130.500	70.000
130.522	130.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	130.500	130.500	70.000

156.626	156.600	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	156.600	156.600	84.000
156.626	156.600	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	156.600	156.600	84.000
163.661	163.600	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	163.600	163.600	87.500
321.043	321.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	321.000	321.000	182.000
194.765	194.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	194.700	194.700	105.000
194.765	194.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	194.700	194.700	105.000

194.765	194.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	194.700	194.700	105.000
194.765	194.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	194.700	194.700	105.000
270.870	270.800	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	270.800	270.800	154.000
130.522	130.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	130.500	130.500	70.000
130.522	130.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	130.500	130.500	70.000
130.522	130.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	130.500	130.500	70.000

130.522	130.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	130.500	130.500	70.000
95.179	95.100	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	95.100	95.100	51.100
41.767	41.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	41.700	41.700	22.400
194.765	194700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	194.700	194.700	105.000

58.633	58600	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-BYT	43294	58.600	58.600	31.500
32.529	32.500	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	32.500	32.500	17.500
501.739	501.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	501.700	501.700	280.000
501.739	501.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	501.700	501.700	280.000
501.739	501.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	501.700	501.700	280.000
74.296	74.200	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	74.200	74.200	39.900

74.296	74.200	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	74.200	74.200	39.900
74.296	74.200	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	74.200	74.200	39.900
74.296	74.200	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	74.200	74.200	39.900
74.296	74.200	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	74.200	74.200	39.900
74.296	74.200	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	74.200	74.200	39.900
74.296	74.200	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	74.200	74.200	39.900

74.296	74.200	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	74.200	74.200	39.900
74.296	74.200	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	74.200	74.200	39.900
74.296	74.200	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	74.200	74.200	39.900
74.296	74.200	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	74.200	74.200	39.900
261.043	261.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	261.000	261.000	140.000
325.287	325.200	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	325.200	325.200	175.000

325.287	325.200	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	325.200	325.200	175.000
325.287	325.200	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	325.200	325.200	175.000
325.287	325.200	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	325.200	325.200	175.000
325.287	325.200	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	325.200	325.200	175.000

325.287	325.200	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	325.200	325.200	175.000
325.287	325.200	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	325.200	325.200	175.000
325.287	325.200	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	325.200	325.200	175.000
321.043	321.000	XXII. HUYẾT HỌC TI	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	321.000	321.000	182.000

321.043	321.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	321.000	321.000	182.000
321.043	321.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	321.000	321.000	182.000
321.043	321.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	321.000	321.000	182.000

321.043	321.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	321.000	321.000	182.000
321.043	321.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	321.000	321.000	182.000
321.043	321.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	321.000	321.000	182.000
321.043	321.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	321.000	321.000	182.000

321.043	321.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	321.000	321.000	182.000
321.043	321.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	321.000	321.000	182.000
321.043	321.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	321.000	321.000	182.000
321.043	321.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	321.000	321.000	182.000

321.043	321.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	321.000	321.000	182.000
321.043	321.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	321.000	321.000	182.000
321.043	321.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	321.000	321.000	182.000
321.043	321.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	321.000	321.000	182.000

321.043	321.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	321.000	321.000	182.000
321.043	321.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	321.000	321.000	182.000
321.043	321.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	321.000	321.000	182.000
321.043	321.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	321.000	321.000	182.000

321.043	321.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	321.000	321.000	182.000
321.043	321.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	321.000	321.000	182.000
321.043	321.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	321.000	321.000	182.000
321.043	321.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	321.000	321.000	182.000

321.043	321.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	321.000	321.000	182.000
321.043	321.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	321.000	321.000	182.000
321.043	321.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	321.000	321.000	182.000
321.043	321.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	321.000	321.000	182.000
321.043	321.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	321.000	321.000	182.000
321.043	321.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	321.000	321.000	182.000

321.043	321.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	321.000	321.000	182.000
1.601.739	1.601.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.601.700	1.601.700	1.050.000
1.601.739	1.601.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.601.700	1.601.700	1.050.000
1.601.739	1.601.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.601.700	1.601.700	1.050.000
771.739	771.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	771.700	771.700	469.000
771.739	771.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	771.700	771.700	469.000
771.739	771.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	771.700	771.700	469.000

771.739	771.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	771.700	771.700	469.000
771.739	771.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	771.700	771.700	469.000
771.739	771.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	771.700	771.700	469.000
771.739	771.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	771.700	771.700	469.000
771.739	771.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	771.700	771.700	469.000
771.739	771.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	771.700	771.700	469.000
771.739	771.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	771.700	771.700	469.000

771.739	771.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	771.700	771.700	469.000
771.739	771.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	771.700	771.700	469.000
771.739	771.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	771.700	771.700	469.000
771.739	771.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	771.700	771.700	469.000
771.739	771.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	771.700	771.700	469.000
771.739	771.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	771.700	771.700	469.000
771.739	771.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	771.700	771.700	469.000

771.739	771.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	771.700	771.700	469.000
771.739	771.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	771.700	771.700	469.000
771.739	771.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	771.700	771.700	469.000
771.739	771.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	771.700	771.700	469.000
771.739	771.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	771.700	771.700	469.000
771.739	771.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	771.700	771.700	469.000
771.739	771.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	771.700	771.700	469.000

771.739	771.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	771.700	771.700	469.000
771.739	771.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	771.700	771.700	469.000
771.739	771.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	771.700	771.700	469.000
771.739	771.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	771.700	771.700	469.000
771.739	771.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	771.700	771.700	469.000
771.739	771.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	771.700	771.700	469.000
771.739	771.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	771.700	771.700	469.000
771.739	771.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	771.700	771.700	469.000

771.739	771.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	771.700	771.700	469.000
771.739	771.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	771.700	771.700	469.000
261.043	261.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	261.000	261.000	140.000
261.043	261.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	261.000	261.000	140.000
261.043	261.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	261.000	261.000	140.000
261.043	261.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	261.000	261.000	140.000
261.043	261.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	261.000	261.000	140.000

261.043	261.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	261.000	261.000	140.000
261.043	261.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	261.000	261.000	140.000
261.043	261.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	261.000	261.000	140.000
261.043	261.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	261.000	261.000	140.000
2.661.739	2.661.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.661.700	2.661.700	1.792.000
2.661.739	2.661.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.661.700	2.661.700	1.792.000
2.661.739	2.661.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.661.700	2.661.700	1.792.000

2.661.739	2.661.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.661.700	2.661.700	1.792.000
2.661.739	2.661.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.661.700	2.661.700	1.792.000
2.661.739	2.661.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.661.700	2.661.700	1.792.000
2.661.739	2.661.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.661.700	2.661.700	1.792.000
2.661.739	2.661.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.661.700	2.661.700	1.792.000
2.661.739	2.661.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.661.700	2.661.700	1.792.000

2.661.739	2.661.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.661.700	2.661.700	1.792.000
2.661.739	2.661.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.661.700	2.661.700	1.792.000
2.661.739	2.661.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.661.700	2.661.700	1.792.000
2.661.739	2.661.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.661.700	2.661.700	1.792.000
2.661.739	2.661.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.661.700	2.661.700	1.792.000

2.661.739	2.661.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.661.700	2.661.700	1.792.000
2.661.739	2.661.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.661.700	2.661.700	1.792.000
2.661.739	2.661.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.661.700	2.661.700	1.792.000
2.661.739	2.661.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.661.700	2.661.700	1.792.000
201.800	201.800	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	201.800	201.800	108.500

201.800	201.800	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	201.800	201.800	108.500
213.835	213.800	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	213.800	213.800	115.500
213.835	213.800	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	213.800	213.800	115.500
213.835	213.800	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Vi sinh	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	213.800	213.800	115.500

261.043	261.000	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	261.000	261.000	140.000
1.151.739	1.151.700	XXIV. VI SINH	Vi sinh	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.151.700	1.151.700	735.000
58.633	58.600	III. NHI KHOA	Vi sinh	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	58.600	58.600	31.500
58.633	58.600	XXIV. VI SINH	Vi sinh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	58.600	58.600	31.500

644.174	644.100	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	644.100	644.100	280.000
190.461	190.400	XXII. HUYẾT HỌC TI	Giải phẫu bện	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	190.400	190.400	73.500
190.461	190.400	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	190.400	190.400	73.500
190.461	190.400	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	190.400	190.400	73.500
190.461	190.400	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	190.400	190.400	73.500

190.461	190.400	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	190.400	190.400	73.500
190.461	190.400	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	190.400	190.400	73.500
190.461	190.400	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	190.400	190.400	73.500
190.461	190.400	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	190.400	190.400	73.500
190.461	190.400	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	190.400	190.400	73.500
190.461	190.400	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	190.400	190.400	73.500
190.461	190.400	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	190.400	190.400	73.500

190.461	190.400	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	190.400	190.400	73.500
417.200	417.200	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	417.200	417.200	161.000
4.851.130	4.851.100	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.851.100	4.851.100	2.940.000
4.851.130	4.851.100	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.851.100	4.851.100	2.940.000
5.651.130	5.651.100	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.651.100	5.651.100	3.500.000
5.451.130	5.451.100	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.451.100	5.451.100	3.360.000

5.451.130	5.451.100	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.451.100	5.451.100	3.360.000
4.951.130	4.951.100	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.951.100	4.951.100	3.010.000
5.651.130	5.651.100	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.651.100	5.651.100	3.500.000
5.651.130	5.651.100	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	5.651.100	5.651.100	3.500.000
271.739	271.700	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	271.700	271.700	119.000

601.739	601.700	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	601.700	601.700	350.000
510.478	510.400	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	510.400	510.400	214.900
510.478	510.400	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	510.400	510.400	214.900
510.478	510.400	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	510.400	510.400	214.900

510.478	510.400	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bệnl	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	510.400	510.400	214.900
510.478	510.400	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bệnl	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	510.400	510.400	214.900
510.478	510.400	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bệnl	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	510.400	510.400	214.900

1.393.957	1.393.900	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bệnh	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	1.393.900	690.900
352.574	352.500	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bệnh	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	352.500	352.500	141.400
334.435	334.400	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bệnh	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	334.400	334.400	134.400

434.200	434.200	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	434.200	434.200	172.900
434.200	434.200	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	434.200	434.200	172.900
434.200	434.200	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	434.200	434.200	172.900
434.200	434.200	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	434.200	434.200	172.900
388.852	388.800	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	388.800	388.800	155.400

388.852	388.800	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	388.800	388.800	155.400
388.852	388.800	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	388.800	388.800	155.400

488.617	488.600	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	488.600	488.600	193.900
488.617	488.600	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	488.600	488.600	193.900
488.617	488.600	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	488.600	488.600	193.900
461.409	461.400	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	461.400	461.400	183.400

479.548	479.500	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bệnl	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	479.500	479.500	190.400
479.548	479.500	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bệnl	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	479.500	479.500	190.400
479.548	479.500	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bệnl	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	479.500	479.500	190.400
479.548	479.500	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bệnl	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	479.500	479.500	190.400
479.548	479.500	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bệnl	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	479.500	479.500	190.400

452.339	452.300	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bệnl	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	452.300	452.300	179.900
515.826	515.800	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bệnl	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	515.800	515.800	204.400
515.826	515.800	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bệnl	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	515.800	515.800	204.400
633.730	633.700	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bệnl	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	633.700	633.700	249.900
308.365	308.300	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bệnl	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	308.300	308.300	119.000

308.365	308.300	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	308.300	308.300	119.000
308.365	308.300	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	308.300	308.300	119.000
308.365	308.300	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	308.300	308.300	119.000
308.365	308.300	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	308.300	308.300	119.000
308.365	308.300	XXV. GIẢI PHẪU BỆ	Giải phẫu bện	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	308.300	308.300	119.000

308.365	308.300	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Xét nghiệm đ	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	308.300	308.300	119.000
63.487	63.400	XXIII. HÓA SINH	Xét nghiệm đ	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	63.400	63.400	24.500
136.043	136.000	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Xét nghiệm đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	136.000	136.000	52.500
112.463	112.400	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Xét nghiệm đ	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	112.400	112.400	43.400
112.463	112.400	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Xét nghiệm đ	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	112.400	112.400	43.400

1.381.957	1.381.900	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Xét nghiệm đ	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.381.900	1.381.900	682.500
1.381.957	1.381.900	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Xét nghiệm đ	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.381.900	1.381.900	682.500
1.381.957	1.381.900	III. NHI KHOA	Xét nghiệm đ	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.381.900	1.381.900	682.500

435.339	435.300	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Xét nghiệm đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	435.300	435.300	168.000
1.406.957	1.406.900	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Xét nghiệm đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.406.900	1.406.900	700.000
1.406.957	1.406.900	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Xét nghiệm đ	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.406.900	1.406.900	700.000
1.406.957	1.406.900	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Xét nghiệm đ	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.406.900	1.406.900	700.000

169.287	169.200	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Xét nghiệm đ	2099/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	169.200	169.200	65.800
87.068	87.000	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Xét nghiệm đ	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	87.000	87.000	33.600
235.809	235.800	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Xét nghiệm đ	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	235.800	235.800	91.000
4.587.878	4.587.800	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Thăm dò chức	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.587.800	4.587.800	3.134.600
4.587.878	4.587.800	III. NHI KHOA	Thăm dò chức	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	4.587.800	4.587.800	3.134.600

4.587.878	4.587.800	III. NHI KHOA	Thăm dò chức	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.587.800	4.587.800	3.134.600
4.587.878	4.587.800	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Thăm dò chức	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	4.587.800	4.587.800	3.134.600
135.313	135.300	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	135.300	135.300	81.900
135.313	135.300	II. NỘI KHOA	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	135.300	135.300	81.900

135.313	135.300	II. NỘI KHOA	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	135.300	135.300	81.900
135.313	135.300	II. NỘI KHOA	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	135.300	135.300	81.900
135.313	135.300	II. NỘI KHOA	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	135.300	135.300	81.900
135.313	135.300	II. NỘI KHOA	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	135.300	135.300	81.900
135.313	135.300	II. NỘI KHOA	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	135.300	135.300	81.900

135.313	135.300	II. NỘI KHOA	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	135.300	135.300	81.900
135.313	135.300	II. NỘI KHOA	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	135.300	135.300	81.900

135.313	135.300	II. NỘI KHOA	Thăm dò chức	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	135.300	135.300	81.900
135.313	135.300	II. NỘI KHOA	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	135.300	135.300	81.900
135.313	135.300	III. NHI KHOA	Thăm dò chức	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	135.300	135.300	81.900
135.313	135.300	III. NHI KHOA	Thăm dò chức	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	135.300	135.300	81.900
135.313	135.300	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Thăm dò chức	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	135.300	135.300	81.900

135.313	135.300	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Thăm dò chức	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	135.300	135.300	81.900
135.313	135.300	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Thăm dò chức	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	135.300	135.300	81.900
135.313	135.300	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Thăm dò chức	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	135.300	135.300	81.900
135.313	135.300	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Thăm dò chức	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	135.300	135.300	81.900
135.313	135.300	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Thăm dò chức	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	135.300	135.300	81.900
135.313	135.300	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Thăm dò chức	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	135.300	135.300	81.900

155.661	155.600	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Thăm dò chức	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	155.600	155.600	81.900
75.221	75.200	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Thăm dò chức	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	75.200	75.200	31.704
75.221	75.200	II. NỘI KHOA	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	75.200	75.200	31.704
75.221	75.200	II. NỘI KHOA	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	75.200	75.200	31.704
75.221	75.200	III. NHI KHOA	Thăm dò chức	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	75.200	75.200	31.704
75.221	75.200	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Thăm dò chức	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	75.200	75.200	31.704
75.221	75.200	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Thăm dò chức	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	75.200	75.200	31.704

75.221	75.200	VI. TÂM THẦN	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	75.200	75.200	31.704
39.976	39.900	I. HỒI SỨC CẤP CỨU	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	39.900	39.900	14.251
39.976	39.900	II. NỘI KHOA	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	39.900	39.900	14.251
39.976	39.900	III. NHI KHOA	Thăm dò chức	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	39.900	39.900	14.251
39.976	39.900	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Thăm dò chức	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	39.900	39.900	14.251
236.670	236.600	II. NỘI KHOA	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	236.600	236.600	97.300
236.670	236.600	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Thăm dò chức	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	236.600	236.600	97.300
141.243	141.200	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Thăm dò chức	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	141.200	141.200	88.900

35.668	35.600	II. NỘI KHOA	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	35.600	35.600	14.000
35.668	35.600	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Thăm dò chức	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	35.600	35.600	14.000
617.870	617.800	III. NHI KHOA	Thăm dò chức	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	617.800	617.800	233.100
617.870	617.800	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Thăm dò chức	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	617.800	617.800	233.100

2.085.417	2.085.400	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Thăm dò chức	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.085.400	2.085.400	1.278.900
2.040.870	2.040.800	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Thăm dò chức	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.040.800	2.040.800	1.229.200
1.051.870	1.051.800	XVII. PHỤC HỒI CHỨ	Thăm dò chức	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.051.800	1.051.800	536.900
1.051.870	1.051.800	XXI. THĂM DÒ CHỨC	Thăm dò chức	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.051.800	1.051.800	536.900
928.409	928.400	II. NỘI KHOA	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	928.400	928.400	510.300

2.899.209	2.899.200	II. NỘI KHOA	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.899.200	2.899.200	1.857.100
86.219	86.200	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Thăm dò chức	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	86.200	86.200	35.000
144.324	144.300	II. NỘI KHOA	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	144.300	144.300	67.546
144.324	144.300	III. NHI KHOA	Thăm dò chức	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	144.300	144.300	67.546
2.343.530	2.343.500	II. NỘI KHOA	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.343.500	2.343.500	1.577.800
440.983	440.900	II. NỘI KHOA	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	440.900	440.900	227.500
1.417.409	1.417.400	II. NỘI KHOA	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.417.400	1.417.400	852.600

806.322	806.300	II. NỘI KHOA	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	806.300	806.300	510.300
806.322	806.300	II. NỘI KHOA	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	806.300	806.300	510.300
806.322	806.300	II. NỘI KHOA	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	806.300	806.300	510.300

806.322	806.300	II. NỘI KHOA	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	806.300	806.300	510.300
86.219	86.200	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Thăm dò chức	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	86.200	86.200	35.000
215.835	215.800	II. NỘI KHOA	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	215.800	215.800	116.900
215.835	215.800	II. NỘI KHOA	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	215.800	215.800	116.900
215.835	215.800	II. NỘI KHOA	Thăm dò chức	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	215.800	215.800	116.900
215.835	215.800	II. NỘI KHOA	Thăm dò chức	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	215.800	215.800	116.900

215.835	215.800	II. NỘI KHOA	Thăm dò chức	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	215.800	215.800	116.900
215.835	215.800	III. NHI KHOA	Thăm dò chức	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	215.800	215.800	116.900
215.835	215.800	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Thăm dò chức	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	215.800	215.800	116.900
215.835	215.800	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Thăm dò chức	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	215.800	215.800	116.900
50.534	50.500	III. NHI KHOA	Thăm dò chức	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	50.500	21.700
50.534	50.500	VI. TÂM THẦN	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	50.500	50.500	21.700

136.278	136.200	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Thăm dò chức	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	136.200	136.200	84.000
136.278	136.200	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Thăm dò chức	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	136.200	136.200	84.000

166.278	166.200	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Thăm dò chức	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	166.200	166.200	105.000
166.278	166.200	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Thăm dò chức	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	166.200	166.200	105.000

166.278	166.200	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Thăm dò chức	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	166.200	166.200	105.000
428.591	428.500	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Thăm dò chức	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	428.500	428.500	275.800
428.591	428.500	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Thăm dò chức	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	428.500	428.500	275.800
691.722	691.700	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Thăm dò chức	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	691.700	691.700	331.800

461.843	461.800	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Thăm dò chức	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	461.800	461.800	247.800
461.843	461.800	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Thăm dò chức	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	461.800	461.800	247.800
301.843	301.800	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Thăm dò chức	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	301.800	301.800	135.800
301.843	301.800	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Thăm dò chức	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	301.800	301.800	135.800

39.883	39.800	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Thăm dò chức	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	39.800	39.800	24.500
30.668	30.600	III. NHI KHOA	Thăm dò chức	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	30.600	10.500
30.668	30.600	VI. TÂM THẦN	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	30.600	10.500
25.668	25.600	III. NHI KHOA	Thăm dò chức	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	25.600	7.000
25.668	25.600	III. NHI KHOA	Thăm dò chức	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	0	25.600	7.000
25.668	25.600	VI. TÂM THẦN	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	25.600	25.600	7.000
25.668	25.600	VI. TÂM THẦN	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	25.600	25.600	7.000

25.668	25.600	VI. TÂM THẦN	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	25.600	25.600	7.000
25.668	25.600	VI. TÂM THẦN	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	25.600	25.600	7.000
25.668	25.600	VI. TÂM THẦN	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	25.600	25.600	7.000
25.668	25.600	VI. TÂM THẦN	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	25.600	25.600	7.000
25.668	25.600	VI. TÂM THẦN	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	25.600	25.600	7.000
25.668	25.600	VI. TÂM THẦN	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	25.600	25.600	7.000

25.668	25.600	VI. TÂM THẦN	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	25.600	25.600	7.000
35.668	35.600	VI. TÂM THẦN	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	35.600	35.600	14.000
35.668	35.600	VI. TÂM THẦN	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	35.600	35.600	14.000
35.668	35.600	VI. TÂM THẦN	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	35.600	35.600	14.000
35.668	35.600	VI. TÂM THẦN	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	35.600	35.600	14.000

35.668	35.600	VI. TÂM THẦN	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	35.600	35.600	14.000
35.668	35.600	VI. TÂM THẦN	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	35.600	35.600	14.000
35.668	35.600	VI. TÂM THẦN	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	35.600	14.000
35.668	35.600	VI. TÂM THẦN	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	35.600	35.600	14.000
35.668	35.600	VI. TÂM THẦN	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	35.600	35.600	14.000

35.668	35.600	VI. TÂM THẦN	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	35.600	14.000
35.668	35.600	VI. TÂM THẦN	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	35.600	14.000
35.668	35.600	VI. TÂM THẦN	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	35.600	14.000
35.668	35.600	VI. TÂM THẦN	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	35.600	14.000
35.668	35.600	VI. TÂM THẦN	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	35.600	14.000
35.668	35.600	VI. TÂM THẦN	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	35.600	35.600	14.000

35.668	35.600	VI. TÂM THẦN	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	35.600	35.600	14.000
40.668	40.600	III. NHI KHOA	Thăm dò chức	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	40.600	17.500
40.668	40.600	III. NHI KHOA	Thăm dò chức	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	40.600	17.500
40.668	40.600	III. NHI KHOA	Thăm dò chức	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	0	40.600	17.500
40.668	40.600	VI. TÂM THẦN	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	40.600	17.500
40.668	40.600	VI. TÂM THẦN	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	40.600	17.500

40.668	40.600	VI. TÂM THẦN	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	40.600	40.600	17.500
40.668	40.600	VI. TÂM THẦN	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	40.600	17.500
40.668	40.600	VI. TÂM THẦN	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	40.600	17.500
40.668	40.600	VI. TÂM THẦN	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	40.600	17.500
40.668	40.600	VI. TÂM THẦN	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	0	40.600	17.500
2.077.983	2.077.900	II. NỘI KHOA	Thăm dò chức	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.077.900	2.077.900	1.209.600

2.077.983	2.077.900	II. NỘI KHOA	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.077.900	2.077.900	1.209.600
2.077.983	2.077.900	XVIII. ĐIỆN QUANG	Thăm dò chức	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.077.900	2.077.900	1.209.600
2.077.983	2.077.900	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Thăm dò chức	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.077.900	2.077.900	1.209.600
204.322	204.300	XXI. THĂM DÒ CHỨ	Thăm dò chức	1016/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	204.300	204.300	88.900
925.643	925.600	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	925.600	925.600	375.900

925.643	925.600	XII. UNG BƯỚU	Thăm dò bằng	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	925.600	925.600	375.900
925.643	925.600	XII. UNG BƯỚU	Thăm dò bằng	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	925.600	925.600	375.900

925.643	925.600	XII. UNG BƯỚU	Thăm dò bằng	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	925.600	925.600	375.900
925.643	925.600	XII. UNG BƯỚU	Thăm dò bằng	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	925.600	925.600	375.900

925.643	925.600	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	925.600	925.600	375.900
925.643	925.600	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	925.600	925.600	375.900
925.643	925.600	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	925.600	925.600	375.900
925.643	925.600	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	925.600	925.600	375.900

925.643	925.600	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	925.600	925.600	375.900
925.643	925.600	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	925.600	925.600	375.900
925.643	925.600	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	925.600	925.600	375.900
925.643	925.600	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	925.600	925.600	375.900

925.643	925.600	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	925.600	925.600	375.900
925.643	925.600	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	925.600	925.600	375.900
925.643	925.600	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	925.600	925.600	375.900

925.643	925.600	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	925.600	925.600	375.900
925.643	925.600	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	925.600	925.600	375.900
925.643	925.600	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	925.600	925.600	375.900

925.643	925.600	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	925.600	925.600	375.900
925.643	925.600	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	925.600	925.600	375.900
317.565	317.500	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	317.500	317.500	158.200

317.565	317.500	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	317.500	317.500	158.200
317.565	317.500	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	317.500	317.500	158.200
317.565	317.500	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	317.500	317.500	158.200
317.565	317.500	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	317.500	317.500	158.200

317.565	317.500	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	317.500	317.500	158.200
317.565	317.500	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	317.500	317.500	158.200
317.565	317.500	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	317.500	317.500	158.200
317.565	317.500	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	317.500	317.500	158.200

317.565	317.500	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	317.500	317.500	158.200
317.565	317.500	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	317.500	317.500	158.200
317.565	317.500	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	317.500	317.500	158.200
317.565	317.500	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	317.500	317.500	158.200

317.565	317.500	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	317.500	317.500	158.200
242.565	242.500	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	242.500	242.500	105.700
242.565	242.500	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	242.500	242.500	105.700

242.565	242.500	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	242.500	242.500	105.700
242.565	242.500	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	242.500	242.500	105.700
242.565	242.500	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	242.500	242.500	105.700

242.565	242.500	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	242.500	242.500	105.700
242.565	242.500	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	242.500	242.500	105.700
242.565	242.500	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	242.500	242.500	105.700

242.565	242.500	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	242.500	242.500	105.700
242.565	242.500	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	242.500	242.500	105.700
242.565	242.500	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	242.500	242.500	105.700

242.565	242.500	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	242.500	242.500	105.700
242.565	242.500	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	242.500	242.500	105.700
242.565	242.500	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	242.500	242.500	105.700

242.565	242.500	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	242.500	242.500	105.700
242.565	242.500	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	242.500	242.500	105.700
242.565	242.500	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	242.500	242.500	105.700

242.565	242.500	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	242.500	242.500	105.700
242.565	242.500	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	242.500	242.500	105.700
242.565	242.500	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	242.500	242.500	105.700

242.565	242.500	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	242.500	242.500	105.700
242.565	242.500	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	242.500	242.500	105.700
242.565	242.500	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	242.500	242.500	105.700

242.565	242.500	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	242.500	242.500	105.700
222.565	222.500	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	222.500	222.500	91.700
222.565	222.500	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	222.500	222.500	91.700

222.565	222.500	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	222.500	222.500	91.700
222.565	222.500	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	222.500	222.500	91.700
222.565	222.500	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	222.500	222.500	91.700

222.565	222.500	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	222.500	222.500	91.700
222.565	222.500	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	222.500	222.500	91.700
222.565	222.500	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	222.500	222.500	91.700

222.565	222.500	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	222.500	222.500	91.700
222.565	222.500	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	222.500	222.500	91.700
222.565	222.500	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	222.500	222.500	91.700

222.565	222.500	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	222.500	222.500	91.700
222.565	222.500	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	222.500	222.500	91.700
222.565	222.500	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	222.500	222.500	91.700

222.565	222.500	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	222.500	222.500	91.700
222.565	222.500	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	222.500	222.500	91.700
407.565	407.500	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	407.500	407.500	221.200
407.565	407.500	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	407.500	407.500	221.200

407.565	407.500	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	407.500	407.500	221.200
407.565	407.500	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	407.500	407.500	221.200
407.565	407.500	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	407.500	407.500	221.200

407.565	407.500	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	407.500	407.500	221.200
407.565	407.500	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	407.500	407.500	221.200
407.565	407.500	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	407.500	407.500	221.200
230.113	230.100	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	230.100	230.100	115.500

230.113	230.100	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	230.100	230.100	115.500
969.817	969.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	969.800	969.800	563.500
969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500
969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500
969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500
969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500
969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500

969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500
969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500
969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500
969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500

969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500
969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500
969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500
969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500
969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500

969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500
969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500
969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500
969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500
969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500
969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500
969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500

969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500
969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500
969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500
969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500
969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500

969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500
969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500
969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500
969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500
969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500

969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500
969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500
969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500
969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500

969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500
969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500
969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500
969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500

969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500
969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500
969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500
969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500
969.817	969.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	969.800	969.800	563.500

499.817	499.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	499.800	499.800	234.500

499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	499.800	499.800	234.500

499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
644.817	644.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	644.800	644.800	336.000
644.817	644.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	644.800	644.800	336.000

644.817	644.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	644.800	644.800	336.000
636.817	636.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	636.800	636.800	330.400
636.817	636.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	636.800	636.800	330.400
636.817	636.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	636.800	636.800	330.400
636.817	636.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	636.800	636.800	330.400

636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	636.800	636.800	330.400
636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	636.800	636.800	330.400
636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	636.800	636.800	330.400
636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	636.800	636.800	330.400
636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	636.800	636.800	330.400

636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	636.800	636.800	330.400
636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	636.800	636.800	330.400
636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	636.800	636.800	330.400
636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	636.800	636.800	330.400
636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	636.800	636.800	330.400

636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	636.800	636.800	330.400
636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	636.800	636.800	330.400
636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	636.800	636.800	330.400
636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	636.800	636.800	330.400

636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	636.800	636.800	330.400
636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	636.800	636.800	330.400
636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	636.800	636.800	330.400

636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	636.800	636.800	330.400
636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	636.800	636.800	330.400
636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	636.800	636.800	330.400
636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	636.800	636.800	330.400

636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	636.800	636.800	330.400
636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	636.800	636.800	330.400
636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	636.800	636.800	330.400
636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	636.800	636.800	330.400

636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	636.800	636.800	330.400
636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	636.800	636.800	330.400
636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	636.800	636.800	330.400
636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	636.800	636.800	330.400

636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	636.800	636.800	330.400
636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	636.800	636.800	330.400
636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	636.800	636.800	330.400

636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	636.800	636.800	330.400
636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	636.800	636.800	330.400
636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	636.800	636.800	330.400

636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	636.800	636.800	330.400
636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	636.800	636.800	330.400
636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	636.800	636.800	330.400
636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	636.800	636.800	330.400

636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	636.800	636.800	330.400
636.817	636.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	636.800	636.800	330.400
699.817	699.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	699.800	699.800	374.500
699.817	699.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	699.800	699.800	374.500
309.530	309.500	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	309.500	309.500	154.000
309.530	309.500	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	309.500	309.500	154.000

399.817	399.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	399.800	399.800	164.500
399.817	399.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	399.800	399.800	164.500
419.817	419.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	419.800	419.800	178.500

419.817	419.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	419.800	419.800	178.500
529.817	529.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	529.800	529.800	255.500

529.817	529.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	529.800	529.800	255.500
499.817	499.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	499.800	499.800	234.500

499.817	499.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	499.800	499.800	234.500

499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	499.800	499.800	234.500

499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
469.817	469.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	469.800	469.800	213.500
469.817	469.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	469.800	469.800	213.500

399.817	399.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	399.800	399.800	164.500
399.817	399.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	399.800	399.800	164.500
469.817	469.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	469.800	469.800	213.500

469.817	469.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	469.800	469.800	213.500
469.817	469.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	469.800	469.800	213.500
469.817	469.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	469.800	469.800	213.500

449.817	449.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	449.800	449.800	199.500
449.817	449.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	449.800	449.800	199.500
449.817	449.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	449.800	449.800	199.500
449.817	449.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	449.800	449.800	199.500

449.817	449.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	449.800	449.800	199.500
449.817	449.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	449.800	449.800	199.500
449.817	449.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	449.800	449.800	199.500
449.817	449.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	449.800	449.800	199.500

449.817	449.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	449.800	449.800	199.500
509.817	509.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	509.800	509.800	241.500
499.817	499.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	499.800	499.800	234.500

499.817	499.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	499.800	499.800	234.500

499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	499.800	499.800	234.500

499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	499.800	499.800	234.500

499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
469.817	469.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	469.800	469.800	213.500
469.817	469.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	469.800	469.800	213.500
469.817	469.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	469.800	469.800	213.500
469.817	469.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	469.800	469.800	213.500

469.817	469.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	469.800	469.800	213.500
499.817	499.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	499.800	499.800	234.500

499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	499.800	499.800	234.500

499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
469.817	469.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	469.800	469.800	213.500
469.817	469.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	469.800	469.800	213.500

469.817	469.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	469.800	469.800	213.500
469.817	469.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	469.800	469.800	213.500
469.817	469.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	469.800	469.800	213.500
469.817	469.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	469.800	469.800	213.500
499.817	499.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	499.800	499.800	234.500

499.817	499.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	499.800	499.800	234.500

499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
419.817	419.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	419.800	419.800	178.500
419.817	419.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	419.800	419.800	178.500
419.817	419.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	419.800	419.800	178.500
419.817	419.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	419.800	419.800	178.500
419.817	419.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	419.800	419.800	178.500

419.817	419.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	419.800	419.800	178.500
419.817	419.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	419.800	419.800	178.500
419.817	419.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	419.800	419.800	178.500
419.817	419.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	419.800	419.800	178.500
644.817	644.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	644.800	644.800	336.000
644.817	644.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	644.800	644.800	336.000

449.817	449.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	449.800	449.800	199.500
449.817	449.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	449.800	449.800	199.500
499.817	499.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	499.800	499.800	234.500

499.817	499.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	499.800	499.800	234.500

499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	499.800	499.800	234.500

499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
469.817	469.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	469.800	469.800	213.500
469.817	469.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	469.800	469.800	213.500
469.817	469.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	469.800	469.800	213.500
369.817	369.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	369.800	369.800	143.500

369.817	369.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	369.800	369.800	143.500
581.565	581.500	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	581.500	581.500	343.000
519.817	519.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	519.800	519.800	248.500
519.817	519.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	519.800	519.800	248.500
581.565	581.500	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	581.500	581.500	343.000

581.565	581.500	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	581.500	581.500	343.000
581.565	581.500	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	581.500	581.500	343.000
581.565	581.500	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	581.500	581.500	343.000
581.565	581.500	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	581.500	581.500	343.000

349.817	349.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	349.800	349.800	129.500
349.817	349.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	349.800	349.800	129.500
349.817	349.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	349.800	349.800	129.500
349.817	349.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	349.800	349.800	129.500
349.817	349.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	349.800	349.800	129.500

349.817	349.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	349.800	349.800	129.500
349.817	349.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	349.800	349.800	129.500
399.817	399.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	399.800	399.800	164.500
399.817	399.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	3025/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	399.800	399.800	164.500
399.817	399.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	399.800	399.800	164.500

499.817	499.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	499.800	499.800	234.500

499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
469.817	469.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	469.800	469.800	213.500
469.817	469.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	469.800	469.800	213.500
469.817	469.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	469.800	469.800	213.500
469.817	469.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	469.800	469.800	213.500
469.817	469.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	469.800	469.800	213.500

499.817	499.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
499.817	499.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	499.800	499.800	234.500
469.817	469.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	469.800	469.800	213.500
469.817	469.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	469.800	469.800	213.500

369.817	369.800	III. NHI KHOA	Thăm dò bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	369.800	369.800	143.500
369.817	369.800	XIX. Y HỌC HẠT NH	Thăm dò bằng	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	369.800	369.800	143.500
935.930	935.900	III. NHI KHOA	Điều trị bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	935.900	935.900	330.400
935.930	935.900	III. NHI KHOA	Điều trị bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	935.900	935.900	330.400
935.930	935.900	III. NHI KHOA	Điều trị bằng	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	935.900	935.900	330.400

935.930	935.900	III. NHI KHOA	Điều trị bằng c	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	935.900	935.900	330.400
935.930	935.900	III. NHI KHOA	Điều trị bằng c	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	935.900	935.900	330.400
935.930	935.900	III. NHI KHOA	Điều trị bằng c	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	935.900	935.900	330.400
935.930	935.900	XII. UNG BƯỚU	Điều trị bằng c	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	935.900	935.900	330.400
935.930	935.900	XII. UNG BƯỚU	Điều trị bằng c	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	935.900	935.900	330.400

935.930	935.900	XII. UNG BƯỚU	Điều trị bằng c	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	935.900	935.900	330.400
935.930	935.900	XIX. Y HỌC HẠT NH	Điều trị bằng c	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	935.900	935.900	330.400
935.930	935.900	XIX. Y HỌC HẠT NH	Điều trị bằng c	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	935.900	935.900	330.400
935.930	935.900	XIX. Y HỌC HẠT NH	Điều trị bằng c	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	935.900	935.900	330.400
1.096.278	1.096.200	III. NHI KHOA	Điều trị bằng c	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	1.096.200	1.096.200	428.400

1.096.278	1.096.200	III. NHI KHOA	Điều trị bằng c	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	1.096.200	1.096.200	428.400
1.096.278	1.096.200	XII. UNG BƯỚU	Điều trị bằng c	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.096.200	1.096.200	428.400
1.096.278	1.096.200	XIX. Y HỌC HẠT NH	Điều trị bằng c	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	1.096.200	1.096.200	428.400
716.026	716.000	III. NHI KHOA	Điều trị bằng c	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	716.000	716.000	213.500
716.026	716.000	III. NHI KHOA	Điều trị bằng c	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	716.000	716.000	213.500

716.026	716.000	III. NHI KHOA	Điều trị bằng c	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	716.000	716.000	213.500
716.026	716.000	III. NHI KHOA	Điều trị bằng c	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	716.000	716.000	213.500
716.026	716.000	XII. UNG BƯỚU	Điều trị bằng c	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	716.000	716.000	213.500
716.026	716.000	XII. UNG BƯỚU	Điều trị bằng c	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	716.000	716.000	213.500

716.026	716.000	XIX. Y HỌC HẠT NH	Điều trị bằng c	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	716.000	716.000	213.500
716.026	716.000	XIX. Y HỌC HẠT NH	Điều trị bằng c	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	716.000	716.000	213.500
716.026	716.000	XIX. Y HỌC HẠT NH	Điều trị bằng c	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	716.000	716.000	213.500
716.026	716.000	XIX. Y HỌC HẠT NH	Điều trị bằng c	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	716.000	716.000	213.500

930.991	930.900	III. NHI KHOA	Điều trị bằng c	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	930.900	930.900	365.400
930.991	930.900	XIX. Y HỌC HẠT NH	Điều trị bằng c	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	930.900	930.900	365.400
231.043	231.000	III. NHI KHOA	Điều trị bằng c	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	231.000	231.000	119.000
231.043	231.000	III. NHI KHOA	Điều trị bằng c	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	231.000	231.000	119.000
231.043	231.000	III. NHI KHOA	Điều trị bằng c	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	231.000	231.000	119.000

231.043	231.000	XIX. Y HỌC HẠT NH	Điều trị bằng c	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	231.000	231.000	119.000
231.043	231.000	XIX. Y HỌC HẠT NH	Điều trị bằng c	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	231.000	231.000	119.000
231.043	231.000	XIX. Y HỌC HẠT NH	Điều trị bằng c	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	231.000	231.000	119.000
2.090.774	2.090.700	III. NHI KHOA	Điều trị bằng c	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.090.700	2.090.700	899.500
2.090.774	2.090.700	III. NHI KHOA	Điều trị bằng c	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	2.090.700	2.090.700	899.500

2.090.774	2.090.700	III. NHI KHOA	Điều trị bằng c	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.090.700	2.090.700	899.500
2.090.774	2.090.700	III. NHI KHOA	Điều trị bằng c	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	2.090.700	2.090.700	899.500
2.090.774	2.090.700	XII. UNG BƯỚU	Điều trị bằng c	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.090.700	2.090.700	899.500

2.090.774	2.090.700	XII. UNG BƯỚU	Điều trị bằng c	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.090.700	2.090.700	899.500
2.090.774	2.090.700	XIX. Y HỌC HẠT NH	Điều trị bằng c	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.090.700	2.090.700	899.500
2.090.774	2.090.700	XIX. Y HỌC HẠT NH	Điều trị bằng c	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.090.700	2.090.700	899.500
2.090.774	2.090.700	XIX. Y HỌC HẠT NH	Điều trị bằng c	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.090.700	2.090.700	899.500

2.090.774	2.090.700	XIX. Y HỌC HẠT NH	Điều trị bằng c	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	2.090.700	2.090.700	899.500
635.226	635.200	III. NHI KHOA	Điều trị bằng c	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	635.200	635.200	353.500
635.226	635.200	III. NHI KHOA	Điều trị bằng c	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	635.200	635.200	353.500
635.226	635.200	III. NHI KHOA	Điều trị bằng c	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	635.200	635.200	353.500

635.226	635.200	III. NHI KHOA	Điều trị bằng c	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	635.200	635.200	353.500
635.226	635.200	XIX. Y HỌC HẠT NH	Điều trị bằng c	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	635.200	635.200	353.500
635.226	635.200	XIX. Y HỌC HẠT NH	Điều trị bằng c	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	635.200	635.200	353.500
635.226	635.200	XIX. Y HỌC HẠT NH	Điều trị bằng c	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	635.200	635.200	353.500

635.226	635.200	XIX. Y HỌC HẠT NH	Điều trị bằng c	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	635.200	635.200	353.500
912.626	912.600	III. NHI KHOA	Điều trị bằng c	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	912.600	912.600	449.400
912.626	912.600	XIX. Y HỌC HẠT NH	Điều trị bằng c	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	912.600	912.600	449.400
777.661	777.600	III. NHI KHOA	Điều trị bằng c	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	777.600	777.600	353.500

777.661	777.600	XIX. Y HỌC HẠT NH	Điều trị bằng c	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	777.600	777.600	353.500
762.626	762.600	III. NHI KHOA	Điều trị bằng c	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	762.600	762.600	344.400
15.988.191	15.988.100	III. NHI KHOA	Điều trị bằng c	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	15.988.100	15.988.100	9.955.400
15.988.191	15.988.100	III. NHI KHOA	Điều trị bằng c	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-	2018-07-13	15.988.100	15.988.100	9.955.400

15.988.191	15.988.100	XII. UNG BƯỚU	Điều trị bằng c	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	15.988.100	15.988.100	9.955.400
15.988.191	15.988.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Điều trị bằng c	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	15.988.100	15.988.100	9.955.400
15.988.191	15.988.100	XVIII. ĐIỆN QUANG	Điều trị bằng c	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	15.988.100	15.988.100	9.955.400
15.988.191	15.988.100	XIX. Y HỌC HẠT NH	Điều trị bằng c	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	15.988.100	15.988.100	9.955.400

15.988.191	15.988.100	III. NHI KHOA	Điều trị bằng c	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	15.988.100	15.988.100	9.955.400
15.988.191	15.988.100	XII. UNG BƯỚU	Điều trị bằng c	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	15.988.100	15.988.100	9.955.400
15.988.191	15.988.100	XIX. Y HỌC HẠT NH	Điều trị bằng c	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	15.988.100	15.988.100	9.955.400
526.643	526.600	III. NHI KHOA	Điều trị bằng c	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	526.600	526.600	260.400
526.643	526.600	III. NHI KHOA	Điều trị bằng c	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	526.600	526.600	260.400

15.546.643	15.546.600	XII. UNG BƯỚU	Điều trị bằng c	803/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	15.546.600	15.546.600	9.955.400
15.546.643	15.546.600	XII. UNG BƯỚU	Điều trị bằng c	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	15.546.600	15.546.600	9.955.400
15.546.643	15.546.600	XIX. Y HỌC HẠT NH	Điều trị bằng c	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	15.546.600	15.546.600	9.955.400
15.546.643	15.546.600	XIX. Y HỌC HẠT NH	Điều trị bằng c	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	15.546.600	15.546.600	9.955.400

15.546.643	15.546.600	XIX. Y HỌC HẠT NH	Điều trị bằng c	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	15.546.600	15.546.600	9.955.400
15.546.643	15.546.600	XIX. Y HỌC HẠT NH	Điều trị bằng c	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	15.546.600	15.546.600	9.955.400
4.346.643	4.346.600	XIX. Y HỌC HẠT NH	Điều trị bằng c	984/QĐ-BYT 4442/QĐ-B	2018-07-13	4.346.600	4.346.600	2.115.400

573.443	573.400	III. NHI KHOA	Điều trị bằng c	1724/QĐ-BYT 4442/QĐ-I	2018-07-13	573.400	573.400	260.400
55.000	55.000	XIII. PHỤ SẢN	Phụ Sản	4442/QĐ-BYT	2018-07-13	0	55.000	
530.919	530.900	IX. GÂY MÊ HỒI SỨC				0	-	318.333
280.919	280.900	IX. GÂY MÊ HỒI SỨC				0	-	143.333
339.043	339.000							194.600

145.958	145.900					0	-	84.210
285.958	285.900					0	-	182.210
435.958	435.900					0	-	287.210
1.804.200	1.804.200					0	1.804.200	1.050.000

279.000	279.000					0	279.000	131.600
341.000	341.000					0	341.000	175.000
556.000	556.000					0	556.000	325.500
2.163.600	2.163.600					0	2.163.600	784.700

879.600	879.600					0	879.600	368.200
1.165.300	1.165.300					0	1.165.300	532.700
1.165.300	1.165.300					0	1.165.300	532.700
623.200	623.200					0	623.200	287.000
4.729.600	4.729.600					0	4.729.600	2.580.900

690.300	690.300					0	690.300	200.200
233.000	233.000					0	233.000	117.600
213.000	213.000					0	213.000	103.600
1.051.400	1.051.400					0	1.051.400	665.000
251.400	251.400					0	251.400	105.000
7.225.400	7.225.400					0	7.225.400	4.804.800
2.618.700	2.618.700					0	2.618.700	1.706.600

3.940.100	3.940.100					0	3.940.100	2.633.400
252.500	252.500					0	252.500	117.600
70.280	70.200					0	70.200	35.000
2.326.800	2.326.800					0	2.326.800	1.268.400
971.000	971.000					0	971.000	616.000
3.791.900	3.791.900					0	3.791.900	2.142.000
230.600	230.600					0	230.600	105.000

8.928.000	8.928.000					0	8.928.000	6.067.600
6.313.900	6.313.900					0	6.313.900	4.235.000
1.311.400	1.311.400					0	1.311.400	847.000
4.252.400	4.252.400					0	4.252.400	2.787.400

680.150	680.100					0	680.100	302.750
833.350	833.300					0	833.300	351.750
1.814.250	1.814.200					0	1.814.200	944.650

Chi phí lương 1,8 triệu * 70%	Chi phí lương với mức lương 2,34 triệu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, tiền lương 2,34 trđ của các trạm y tế xã phường thị trấn	Giá đề xuất của các trạm	Ghi chú
21.912	28.486	41.086	41.000	
21.912	28.486	41.086	41.000	
21.912	28.486	41.086	41.000	

21.912	28.486	41.086	41.000	
21.912	28.486	41.086	41.000	
21.912	28.486	41.086	41.000	
21.912	28.486	41.086	41.000	
21.912	28.486	41.086	41.000	
21.912	28.486	41.086	41.000	
21.912	28.486	41.086	41.000	

21.912	28.486	41.086	41.000	
21.912	28.486	41.086	41.000	
21.912	28.486	41.086	41.000	
21.912	28.486	41.086	41.000	
21.912	28.486	41.086	41.000	
21.912	28.486	41.086	41.000	

21.912	28.486	41.086	41.000	
21.912	28.486	41.086	41.000	
21.912	28.486	41.086	41.000	
21.912	28.486	41.086	41.000	
21.912	28.486	41.086	41.000	

21.912	28.486	41.086	41.000	
21.912	28.486	41.086	41.000	
21.912	28.486	41.086	41.000	
21.912	28.486	41.086	41.000	
21.912	28.486	41.086	41.000	

21.912	28.486	41.086	41.000	
21.912	28.486	41.086	41.000	
21.912	28.486	41.086	41.000	
21.912	28.486	41.086	41.000	
21.912	28.486	41.086	41.000	

21.912	28.486	41.086	41.000	
21.912	28.486	41.086	41.000	
21.912	28.486	41.086	41.000	
21.912	28.486	41.086	41.000	
21.912	28.486	41.086	41.000	
20.927	27.205	63.255	63.200	
20.817	27.063	136.963	136.900	

20.817	27.063	136.963	136.900	
20.817	27.063	136.963	136.900	
20.817	27.063	136.963	136.900	
43.826	56.974	176.674	176.600	

43.826	56.974	176.674	176.600	
43.826	56.974	176.674	176.600	
43.826	56.974	176.674	176.600	
43.826	56.974	176.674	176.600	
43.826	56.974	176.674	176.600	

43.826	56.974	176.674	176.600	
43.826	56.974	176.674	176.600	
43.826	56.974	176.674	176.600	
43.826	56.974	176.674	176.600	
43.826	56.974	176.674	176.600	

43.826	56.974	176.674	176.600	
43.826	56.974	176.674	176.600	
43.826	56.974	176.674	176.600	
43.826	56.974	176.674	176.600	
43.826	56.974	176.674	176.600	
43.826	56.974	176.674	176.600	

43.826	56.974	176.674	176.600	
43.826	56.974	176.674	176.600	
43.826	56.974	176.674	176.600	
43.826	56.974	176.674	176.600	
43.826	56.974	176.674	176.600	
43.826	56.974	176.674	176.600	

43.826	56.974	176.674	176.600	
43.826	56.974	176.674	176.600	
43.826	56.974	176.674	176.600	
43.826	56.974	176.674	176.600	

43.826	56.974	176.674	176.600	
43.826	56.974	176.674	176.600	
43.826	56.974	176.674	176.600	
43.826	56.974	176.674	176.600	
43.826	56.974	176.674	176.600	

42.730	55.550	200.450	200.400	
42.730	55.550	200.450	200.400	
42.730	55.550	200.450	200.400	
42.730	55.550	431.450	431.400	
42.730	55.550	431.450	431.400	

42.730	55.550	431.450	431.400	
42.730	55.550	340.450	340.400	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
42.730	55.550	340.450	340.400	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
42.730	55.550	340.450	340.400	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
42.730	55.550	584.050	584.000	

42.730	55.550	584.050	584.000	
42.730	55.550	584.050	584.000	
42.730	55.550	584.050	584.000	
42.730	55.550	584.050	584.000	

42.730	55.550	584.050	584.000	
42.730	55.550	584.050	584.000	
42.730	55.550	584.050	584.000	
104.087	135.313	1.447.813	1.447.800	Chưa bao gồm bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
104.087	135.313	1.447.813	1.447.800	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
104.087	135.313	1.447.813	1.447.800	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.

12.052	15.668	40.868	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	40.868	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	40.868	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	40.868	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	40.868	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí

12.052	15.668	40.868	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	40.868	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	40.868	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	40.868	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí

12.052	15.668	40.868	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	40.868	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	40.868	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí

12.052	15.668	40.868	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	40.868	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	40.868	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí

12.052	15.668	40.868	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	40.868	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	40.868	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	40.868	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí

12.052	15.668	40.868	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	40.868	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	40.868	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	40.868	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	40.868	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí

12.052	15.668	40.868	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	40.868	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	40.868	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	40.868	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí

12.052	15.668	40.868	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	40.868	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	40.868	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí

12.052	15.668	45.068	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	45.068	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	45.068	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	45.068	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí

12.052	15.668	45.068	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	45.068	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	45.068	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí

12.052	15.668	45.068	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	45.068	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	45.068	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí

12.052	15.668	45.068	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	45.068	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	45.068	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí

12.052	15.668	45.068	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	45.068	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	45.068	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí

12.052	15.668	45.068	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	45.068	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	45.068	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí

12.052	15.668	45.068	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	45.068	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	45.068	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí

12.052	15.668	45.068	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	45.068	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	45.068	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí

12.052	15.668	45.068	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	45.068	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	45.068	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí

12.052	15.668	45.068	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	45.068	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	45.068	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí

12.052	15.668	45.068	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	45.068	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	45.068	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí

12.052	15.668	45.068	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	54.168	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	54.168	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí

12.052	15.668	54.168	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	54.168	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	54.168	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí

12.052	15.668	54.168	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	54.168	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	54.168	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí

12.052	15.668	54.168	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	54.168	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	54.168	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí

12.052	15.668	54.168	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	54.168	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	54.168	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	54.168	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí

12.052	15.668	54.168	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	54.168	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	54.168	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí

12.052	15.668	54.168	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	54.168	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí

12.052	15.668	54.168	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	54.168	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	54.168	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí

12.052	15.668	54.168	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	54.168	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	54.168	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí

12.052	15.668	54.168	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	54.168	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
4.383	5.697	11.297	11.200	
12.052	15.668	50.668	50.600	

12.052	15.668	50.668	50.600	
12.052	15.668	155.668	155.600	
12.052	15.668	155.668	155.600	
12.052	15.668	155.668	155.600	
12.052	15.668	155.668	155.600	
12.052	15.668	76.568	76.500	

12.052	15.668	87.068	87.000	
12.052	15.668	87.068	87.000	
12.052	15.668	115.068	115.000	
59.165	76.915	196.615	196.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
59.165	76.915	196.615	196.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

59.165	76.915	405.915	405.900	
59.165	76.915	405.915	405.900	
59.165	76.915	398.915	398.900	

59.165	76.915	172.815	172.800	
59.165	76.915	172.815	172.800	
59.165	76.915	288.315	288.300	
59.165	76.915	312.815	312.800	
12.052	15.668	71.668	71.600	
59.165	76.915	309.315	309.300	

11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí

11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí

11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí

11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí

11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí

11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí

11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí

11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí

11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí

11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí

11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí

11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí

11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí

11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí

11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí

11.727	15.245	51.358	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	73.768	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	73.768	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	73.768	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	73.768	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí

12.052	15.668	73.768	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	73.768	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	73.768	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	73.768	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí

12.052	15.668	73.768	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	73.768	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	73.768	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí

12.052	15.668	73.768	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	73.768	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	73.768	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	73.768	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí

12.052	15.668	73.768	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	73.768	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	73.768	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	73.768	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí

12.052	15.668	73.768	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	73.768	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	73.768	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	73.768	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí

12.052	15.668	73.768	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	73.768	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	73.768	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí

12.052	15.668	73.768	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	73.768	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	73.768	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí

12.052	15.668	73.768	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	73.768	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	73.768	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí

12.052	15.668	73.768	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	73.768	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	91.268	91.200	Áp dụng cho 01 vị trí
12.052	15.668	91.268	91.200	Áp dụng cho 01 vị trí

12.052	15.668	91.268	91.200	Áp dụng cho 01 vị trí
7.197	9.357	16.658	16.600	
59.165	76.915	316.315	316.300	
59.165	76.915	454.915	454.900	

59.165	76.915	454.915	454.900	
59.165	76.915	423.415	423.400	
59.165	76.915	423.415	423.400	

59.165	76.915	185.415	185.400	
59.165	76.915	185.415	185.400	
59.165	76.915	185.415	185.400	
59.165	76.915	213.415	213.400	

59.165	76.915	689.415	689.400	
59.165	76.915	298.815	298.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
59.165	76.915	298.815	298.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
40.356	52.463	385.080	385.000	

40.356	52.463	385.080	385.000	
40.356	52.463	385.080	385.000	

40.356	52.463	385.080	385.000	
40.356	52.463	385.080	385.000	

40.356	52.463	385.080	385.000	
40.356	52.463	385.080	385.000	

40.356	52.463	385.080	385.000	
40.356	52.463	385.080	385.000	
40.356	52.463	385.080	385.000	

40.356	52.463	385.080	385.000	
40.356	52.463	385.080	385.000	

40.356	52.463	385.080	385.000	

40.356	52.463	385.080	385.000	

40.356	52.463	385.080	385.000	

40.356	52.463	385.080	385.000	

40.356	52.463	385.080	385.000	
40.356	52.463	385.080	385.000	

40.356	52.463	385.080	385.000	
40.356	52.463	385.080	385.000	

40.356	52.463	385.080	385.000	
40.356	52.463	385.080	385.000	
40.356	52.463	385.080	385.000	

40.356	52.463	385.080	385.000	
45.978	59.771	464.397	464.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45.978	59.771	464.397	464.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45.978	59.771	464.397	464.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

45.978	59.771	464.397	464.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45.978	59.771	464.397	464.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45.978	59.771	464.397	464.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

45.978	59.771	464.397	464.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45.978	59.771	464.397	464.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45.978	59.771	464.397	464.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45.978	59.771	464.397	464.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

45.978	59.771	464.397	464.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45.978	59.771	464.397	464.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

45.978	59.771	464.397	464.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45.978	59.771	464.397	464.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45.978	59.771	464.397	464.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

45.978	59.771	464.397	464.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45.978	59.771	464.397	464.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45.978	59.771	464.397	464.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

45.978	59.771	464.397	464.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45.978	59.771	464.397	464.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

45.978	59.771	464.397	464.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

45.978	59.771	464.397	464.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

45.978	59.771	464.397	464.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

45.978	59.771	464.397	464.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45.978	59.771	464.397	464.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

45.978	59.771	464.397	464.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45.978	59.771	464.397	464.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45.978	59.771	464.397	464.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45.978	59.771	464.397	464.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45.978	59.771	464.397	464.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

45.978	59.771	464.397	464.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45.978	59.771	464.397	464.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45.978	59.771	464.397	464.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

45.978	59.771	464.397	464.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45.978	59.771	1.212.697	1.212.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45.978	59.771	1.212.697	1.212.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

45.978	59.771	1.212.697	1.212.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45.978	59.771	1.212.697	1.212.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

45.978	59.771	1.212.697	1.212.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45.978	59.771	1.212.697	1.212.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45.978	59.771	1.212.697	1.212.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

45.978	59.771	1.212.697	1.212.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45.978	59.771	1.212.697	1.212.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45.978	59.771	1.212.697	1.212.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

45.978	59.771	1.212.697	1.212.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45.978	59.771	1.212.697	1.212.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

45.978	59.771	1.212.697	1.212.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45.978	59.771	1.212.697	1.212.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45.978	59.771	1.212.697	1.212.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

45.978	59.771	1.212.697	1.212.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45.978	59.771	1.212.697	1.212.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45.978	59.771	1.212.697	1.212.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

45.978	59.771	1.212.697	1.212.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45.978	59.771	1.212.697	1.212.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

45.978	59.771	1.212.697	1.212.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

45.978	59.771	1.212.697	1.212.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

45.978	59.771	1.212.697	1.212.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45.978	59.771	1.212.697	1.212.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

45.978	59.771	1.212.697	1.212.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45.978	59.771	1.212.697	1.212.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45.978	59.771	1.212.697	1.212.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

45.978	59.771	1.212.697	1.212.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45.978	59.771	1.212.697	1.212.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45.978	59.771	1.212.697	1.212.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

45.978	59.771	1.212.697	1.212.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45.978	59.771	1.212.697	1.212.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
59.165	76.915	1.040.815	1.040.800	

59.165	76.915	1.040.815	1.040.800	
59.165	76.915	1.040.815	1.040.800	

59.165	76.915	1.040.815	1.040.800	
59.165	76.915	1.040.815	1.040.800	

59.165	76.915	1.040.815	1.040.800	
59.165	76.915	1.040.815	1.040.800	

59.165	76.915	1.040.815	1.040.800	
59.165	76.915	1.040.815	1.040.800	

59.165	76.915	1.040.815	1.040.800	

59.165	76.915	1.040.815	1.040.800	

59.165	76.915	1.040.815	1.040.800	

59.165	76.915	1.040.815	1.040.800	

59.165	76.915	1.040.815	1.040.800	
59.165	76.915	1.040.815	1.040.800	

59.165	76.915	1.040.815	1.040.800	
59.165	76.915	1.040.815	1.040.800	

59.165	76.915	1.040.815	1.040.800	
59.165	76.915	1.040.815	1.040.800	
59.165	76.915	1.040.815	1.040.800	

59.165	76.915	1.040.815	1.040.800	
62.075	80.698	2.445.539	2.445.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
108.470	141.010	2.241.010	2.241.000	

73.726	95.844	2.124.941	2.124.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
73.726	95.844	2.124.941	2.124.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
73.726	95.844	2.124.941	2.124.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

73.726	95.844	2.124.941	2.124.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
73.726	95.844	2.124.941	2.124.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
73.726	95.844	2.124.941	2.124.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

73.726	95.844	2.124.941	2.124.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
73.726	95.844	2.124.941	2.124.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
73.726	95.844	2.124.941	2.124.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

73.726	95.844	2.124.941	2.124.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
73.726	95.844	2.124.941	2.124.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

73.726	95.844	2.124.941	2.124.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
73.726	95.844	2.124.941	2.124.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
73.726	95.844	2.124.941	2.124.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

73.726	95.844	2.124.941	2.124.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
73.726	95.844	2.124.941	2.124.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
73.726	95.844	2.124.941	2.124.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

73.726	95.844	2.124.941	2.124.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
73.726	95.844	2.124.941	2.124.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
73.726	95.844	2.124.941	2.124.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

73.726	95.844	2.124.941	2.124.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

73.726	95.844	2.124.941	2.124.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

73.726	95.844	2.124.941	2.124.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
73.726	95.844	2.124.941	2.124.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

73.726	95.844	2.124.941	2.124.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
73.726	95.844	2.124.941	2.124.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
73.726	95.844	2.124.941	2.124.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

73.726	95.844	2.124.941	2.124.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
73.726	95.844	2.124.941	2.124.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
73.726	95.844	2.124.941	2.124.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

71.217	92.583	1.945.483	1.945.400	
71.217	92.583	1.945.483	1.945.400	
71.217	92.583	1.945.483	1.945.400	

71.217	92.583	1.945.483	1.945.400	
71.217	92.583	1.945.483	1.945.400	
71.217	92.583	1.945.483	1.945.400	

71.217	92.583	1.945.483	1.945.400	
71.217	92.583	1.945.483	1.945.400	
71.217	92.583	1.945.483	1.945.400	

71.217	92.583	1.945.483	1.945.400	
71.217	92.583	1.945.483	1.945.400	

71.217	92.583	1.945.483	1.945.400	

71.217	92.583	1.945.483	1.945.400	

71.217	92.583	1.945.483	1.945.400	
71.217	92.583	1.945.483	1.945.400	

71.217	92.583	1.945.483	1.945.400	
71.217	92.583	1.945.483	1.945.400	

71.217	92.583	1.945.483	1.945.400	
71.217	92.583	1.945.483	1.945.400	
71.217	92.583	1.945.483	1.945.400	

71.217	92.583	1.945.483	1.945.400	
71.217	92.583	1.945.483	1.945.400	
84.725	110.142	4.711.712	4.711.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

116.139	150.981	4.700.981	4.700.900	
579.642	753.534	14.113.008	14.113.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
579.642	753.534	14.113.008	14.113.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
579.642	753.534	14.113.008	14.113.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
579.642	753.534	14.113.008	14.113.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang

579.642	753.534	14.113.008	14.113.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
579.642	753.534	14.113.008	14.113.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
579.642	753.534	14.113.008	14.113.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
579.642	753.534	14.113.008	14.113.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
579.642	753.534	14.113.008	14.113.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang

579.642	753.534	14.113.008	14.113.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
579.642	753.534	14.113.008	14.113.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
579.642	753.534	14.113.008	14.113.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
579.642	753.534	14.113.008	14.113.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
579.642	753.534	14.113.008	14.113.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang

579.642	753.534	14.113.008	14.113.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
579.642	753.534	14.113.008	14.113.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
579.642	753.534	14.113.008	14.113.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
579.642	753.534	14.113.008	14.113.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
772.802	1.004.642	14.742.608	14.742.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang

358.278	465.762	4.088.262	4.088.200	
358.278	465.762	4.088.262	4.088.200	
358.278	465.762	4.088.262	4.088.200	
358.278	465.762	4.088.262	4.088.200	

358.278	465.762	4.088.262	4.088.200	
358.278	465.762	4.088.262	4.088.200	
358.278	465.762	4.088.262	4.088.200	
358.278	465.762	4.088.262	4.088.200	

358.278	465.762	4.088.262	4.088.200	
358.278	465.762	4.088.262	4.088.200	
358.278	465.762	4.088.262	4.088.200	
358.278	465.762	4.088.262	4.088.200	

358.278	465.762	4.088.262	4.088.200	
358.278	465.762	4.088.262	4.088.200	
358.278	465.762	4.088.262	4.088.200	

358.278	465.762	4.088.262	4.088.200	
358.278	465.762	4.088.262	4.088.200	Chưa bao gồm bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, Dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal; perclose...), Dụng cụ lấy dị vật (multi-snare) trong tim mạch, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
447.026	581.134	4.352.734	4.352.700	
447.026	581.134	4.352.734	4.352.700	

447.026	581.134	4.352.734	4.352.700	
447.026	581.134	4.352.734	4.352.700	
447.026	581.134	4.352.734	4.352.700	
447.026	581.134	4.352.734	4.352.700	
447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực.
447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm catheter đốt và cáp nối

447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

447.026	581.134	4.982.734	4.982.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
447.026	581.134	6.557.734	6.557.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
447.026	581.134	6.557.734	6.557.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

447.026	581.134	6.557.734	6.557.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
447.026	581.134	6.557.734	6.557.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
447.026	581.134	6.557.734	6.557.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

447.026	581.134	6.557.734	6.557.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
447.026	581.134	6.557.734	6.557.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
447.026	581.134	6.557.734	6.557.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

447.026	581.134	6.557.734	6.557.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
447.026	581.134	6.557.734	6.557.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
447.026	581.134	6.557.734	6.557.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

447.026	581.134	6.557.734	6.557.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
447.026	581.134	6.557.734	6.557.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

447.026	581.134	6.557.734	6.557.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
447.026	581.134	6.557.734	6.557.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
447.026	581.134	6.557.734	6.557.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

447.026	581.134	6.557.734	6.557.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
447.026	581.134	6.557.734	6.557.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
447.026	581.134	6.557.734	6.557.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

447.026	581.134	6.557.734	6.557.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
447.026	581.134	6.557.734	6.557.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
447.026	581.134	6.557.734	6.557.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

447.026	581.134	6.557.734	6.557.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
447.026	581.134	5.682.734	5.682.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
447.026	581.134	6.977.734	6.977.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

447.026	581.134	6.977.734	6.977.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
447.026	581.134	6.977.734	6.977.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
447.026	581.134	6.977.734	6.977.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

447.026	581.134	6.977.734	6.977.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
447.026	581.134	6.977.734	6.977.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
447.026	581.134	6.977.734	6.977.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

447.026	581.134	6.977.734	6.977.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
447.026	581.134	6.977.734	6.977.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
447.026	581.134	6.977.734	6.977.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

447.026	581.134	6.977.734	6.977.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
447.026	581.134	6.977.734	6.977.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
447.026	581.134	6.977.734	6.977.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

447.026	581.134	6.977.734	6.977.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
447.026	581.134	6.977.734	6.977.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
447.026	581.134	6.977.734	6.977.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

447.026	581.134	6.977.734	6.977.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
447.026	581.134	6.977.734	6.977.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
447.026	581.134	6.592.734	6.592.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

447.026	581.134	6.592.734	6.592.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
447.026	581.134	6.592.734	6.592.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
447.026	581.134	6.592.734	6.592.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

447.026	581.134	6.592.734	6.592.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
447.026	581.134	6.592.734	6.592.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
447.026	581.134	6.592.734	6.592.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

447.026	581.134	6.592.734	6.592.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
447.026	581.134	6.592.734	6.592.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
447.026	581.134	6.592.734	6.592.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

447.026	581.134	6.592.734	6.592.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
447.026	581.134	6.592.734	6.592.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
447.026	581.134	6.592.734	6.592.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

447.026	581.134	6.592.734	6.592.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
447.026	581.134	6.592.734	6.592.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
447.026	581.134	6.592.734	6.592.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

447.026	581.134	6.592.734	6.592.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
447.026	581.134	6.592.734	6.592.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
447.026	581.134	6.592.734	6.592.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

447.026	581.134	6.592.734	6.592.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
447.026	581.134	6.592.734	6.592.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
447.026	581.134	6.592.734	6.592.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

447.026	581.134	6.592.734	6.592.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
447.026	581.134	6.592.734	6.592.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
447.026	581.134	6.592.734	6.592.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

447.026	581.134	6.592.734	6.592.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
447.026	581.134	6.592.734	6.592.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
447.026	581.134	6.592.734	6.592.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

447.026	581.134	6.592.734	6.592.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
447.026	581.134	6.592.734	6.592.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
447.026	581.134	6.592.734	6.592.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

447.026	581.134	6.592.734	6.592.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).
447.026	581.134	6.592.734	6.592.700	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…).

447.026	581.134	1.683.634	1.683.600	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
447.026	581.134	1.683.634	1.683.600	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
447.026	581.134	1.683.634	1.683.600	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

447.026	581.134	1.683.634	1.683.600	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
447.026	581.134	1.683.634	1.683.600	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
447.026	581.134	1.683.634	1.683.600	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

447.026	581.134	1.683.634	1.683.600	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
447.026	581.134	1.683.634	1.683.600	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
447.026	581.134	1.683.634	1.683.600	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

447.026	581.134	1.683.634	1.683.600	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
447.026	581.134	1.683.634	1.683.600	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
447.026	581.134	1.683.634	1.683.600	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ

447.026	581.134	1.683.634	1.683.600	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
447.026	581.134	1.683.634	1.683.600	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
92.035	119.645	872.145	872.100	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.

92.035	119.645	872.145	872.100	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
92.035	119.645	872.145	872.100	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
447.026	581.134	2.742.734	2.742.700	Chưa bao gồm bóng nong, bộ nong
447.026	581.134	2.742.734	2.742.700	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.

447.026	581.134	2.742.734	2.742.700	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
447.026	581.134	2.742.734	2.742.700	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
447.026	581.134	2.742.734	2.742.700	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
447.026	581.134	2.742.734	2.742.700	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.

209.270	272.050	1.313.650	1.313.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
209.270	272.050	1.313.650	1.313.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
209.270	272.050	1.313.650	1.313.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.

209.270	272.050	1.313.650	1.313.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
209.270	272.050	1.313.650	1.313.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
209.270	272.050	963.650	963.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.

209.270	272.050	963.650	963.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
209.270	272.050	963.650	963.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
209.270	272.050	963.650	963.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.

209.270	272.050	963.650	963.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
209.270	272.050	963.650	963.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
209.270	272.050	963.650	963.600	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
447.026	581.134	2.392.734	2.392.700	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng

447.026	581.134	2.392.734	2.392.700	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
447.026	581.134	2.392.734	2.392.700	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
447.026	581.134	2.392.734	2.392.700	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
447.026	581.134	2.392.734	2.392.700	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng

447.026	581.134	2.392.734	2.392.700	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
447.026	581.134	2.392.734	2.392.700	Chưa bao gồm bộ kim đốt và dây dẫn tín hiệu.
447.026	581.134	2.392.734	2.392.700	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
447.026	581.134	2.392.734	2.392.700	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng

447.026	581.134	2.392.734	2.392.700	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	

53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	

53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	

53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	

53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	

53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	

53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	

53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	

53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	

53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	

53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	

53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	

53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	

53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	

53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	

53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	

53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	

53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	

53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	

53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	

53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	

53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	

53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	

53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	

53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	

53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	

53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	

53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
53.805	69.947	1.575.571	1.575.500	
44.034	57.245	939.112	939.100	

44.034	57.245	939.112	939.100	
44.034	57.245	939.112	939.100	
44.034	57.245	939.112	939.100	

44.034	57.245	939.112	939.100	
44.034	57.245	939.112	939.100	

44.034	57.245	939.112	939.100	
44.034	57.245	939.112	939.100	
44.034	57.245	939.112	939.100	

44.034	57.245	939.112	939.100	
44.034	57.245	939.112	939.100	

44.034	57.245	939.112	939.100	
44.034	57.245	939.112	939.100	

44.034	57.245	939.112	939.100	
44.034	57.245	939.112	939.100	
44.034	57.245	939.112	939.100	

44.034	57.245	939.112	939.100	
44.034	57.245	939.112	939.100	
44.034	57.245	939.112	939.100	

44.034	57.245	939.112	939.100	
44.034	57.245	939.112	939.100	

44.034	57.245	939.112	939.100	
44.034	57.245	939.112	939.100	
44.034	57.245	939.112	939.100	

44.034	57.245	939.112	939.100	
44.034	57.245	939.112	939.100	
44.034	57.245	939.112	939.100	

44.034	57.245	939.112	939.100	
44.034	57.245	939.112	939.100	

44.034	57.245	939.112	939.100	
44.034	57.245	939.112	939.100	
44.034	57.245	939.112	939.100	

44.034	57.245	939.112	939.100	
44.034	57.245	939.112	939.100	

44.034	57.245	939.112	939.100	
44.034	57.245	939.112	939.100	

44.034	57.245	939.112	939.100	
44.034	57.245	939.112	939.100	
44.034	57.245	939.112	939.100	

44.034	57.245	939.112	939.100	
44.034	57.245	939.112	939.100	

44.034	57.245	939.112	939.100	
44.034	57.245	939.112	939.100	

44.034	57.245	939.112	939.100	
44.034	57.245	939.112	939.100	

44.034	57.245	939.112	939.100	
108.470	141.010	6.116.910	6.116.900	
108.470	141.010	6.116.910	6.116.900	

108.470	141.010	2.266.910	2.266.900	
108.470	141.010	2.266.910	2.266.900	

108.470	141.010	2.266.910	2.266.900	
108.470	141.010	2.266.910	2.266.900	
108.470	141.010	2.266.910	2.266.900	

108.470	141.010	2.266.910	2.266.900	
108.470	141.010	2.266.910	2.266.900	
108.470	141.010	2.266.910	2.266.900	

108.470	141.010	2.266.910	2.266.900	
108.470	141.010	2.266.910	2.266.900	
108.470	141.010	2.266.910	2.266.900	

108.470	141.010	2.266.910	2.266.900	
108.470	141.010	2.266.910	2.266.900	
108.470	141.010	2.266.910	2.266.900	
10.409	13.531	62.531	62.500	
10.409	13.531	62.531	62.500	Bằng phương pháp DEXA

10.409	13.531	62.531	62.500	Bằng phương pháp DEXA
10.409	13.531	62.531	62.500	Bằng phương pháp DEXA
10.409	13.531	62.531	62.500	Bằng phương pháp DEXA
10.409	13.531	62.531	62.500	Bằng phương pháp DEXA
10.409	13.531	62.531	62.500	Bằng phương pháp DEXA
10.409	13.531	62.531	62.500	Bằng phương pháp DEXA

10.409	13.531	62.531	62.500	Bằng phương pháp DEXA
10.409	13.531	62.531	62.500	Bằng phương pháp DEXA
10.409	13.531	62.531	62.500	Bằng phương pháp DEXA
10.409	13.531	62.531	62.500	Bằng phương pháp DEXA

10.409	13.531	62.531	62.500	Bằng phương pháp DEXA
10.409	13.531	62.531	62.500	Bằng phương pháp DEXA
10.409	13.531	62.531	62.500	Bằng phương pháp DEXA
9.861	12.819	103.819	103.800	Bằng phương pháp DEXA
9.861	12.819	103.819	103.800	Bằng phương pháp DEXA

48.209	62.671	173.971	173.900	
48.209	62.671	173.971	173.900	
48.209	62.671	173.971	173.900	
48.209	62.671	173.971	173.900	
48.209	62.671	173.971	173.900	
48.209	62.671	173.971	173.900	

49.304	64.096	350.396	350.300	
49.304	64.096	350.396	350.300	
49.304	64.096	350.396	350.300	

49.304	64.096	350.396	350.300	
48.209	62.671	733.971	733.900	
78.887	102.553	372.753	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
78.887	102.553	372.753	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
78.887	102.553	372.753	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.

10.957	14.243	28.243	28.200	
10.957	14.243	28.243	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10.957	14.243	28.243	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10.957	14.243	28.243	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10.957	14.243	28.243	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10.957	14.243	28.243	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10.957	14.243	28.243	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10.957	14.243	28.243	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10.957	14.243	28.243	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10.957	14.243	28.243	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

10.957	14.243	28.243	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10.957	14.243	28.243	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
10.957	14.243	28.243	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
32.870	42.730	126.730	126.700	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
32.870	42.730	126.730	126.700	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.

32.870	42.730	126.730	126.700	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
24.104	31.336	107.636	107.600	
24.104	31.336	107.636	107.600	
24.104	31.336	107.636	107.600	
24.104	31.336	107.636	107.600	
24.104	31.336	107.636	107.600	
24.104	31.336	107.636	107.600	

24.104	31.336	107.636	107.600	
24.104	31.336	107.636	107.600	
24.104	31.336	107.636	107.600	
24.104	31.336	107.636	107.600	
24.104	31.336	107.636	107.600	

28.487	37.033	137.133	137.100	
28.487	37.033	137.133	137.100	
28.487	37.033	137.133	137.100	

28.487	37.033	137.133	137.100	
28.487	37.033	137.133	137.100	
28.487	37.033	137.133	137.100	
28.487	37.033	137.133	137.100	

28.487	37.033	137.133	137.100	
28.487	37.033	137.133	137.100	
28.487	37.033	114.033	114.000	
28.487	37.033	114.033	114.000	
28.487	37.033	114.033	114.000	

28.487	37.033	114.033	114.000	
28.487	37.033	114.033	114.000	
28.487	37.033	114.033	114.000	
49.304	64.096	196.396	196.300	
49.304	64.096	196.396	196.300	
49.304	64.096	196.396	196.300	

49.304	64.096	196.396	196.300	
49.304	64.096	196.396	196.300	
49.304	64.096	196.396	196.300	
49.304	64.096	196.396	196.300	
49.304	64.096	196.396	196.300	
49.304	64.096	196.396	196.300	

49.304	64.096	196.396	196.300	
49.304	64.096	196.396	196.300	
28.487	37.033	137.833	137.800	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
28.487	37.033	88.833	88.800	Chưa bao gồm kim chọc dò.
28.487	37.033	88.833	88.800	Chưa bao gồm kim chọc dò.
28.487	37.033	88.833	88.800	Chưa bao gồm kim chọc dò.

28.487	37.033	88.833	88.800	Chưa bao gồm kim chọc dò.
28.487	37.033	88.833	88.800	Chưa bao gồm kim chọc dò.
28.487	37.033	88.833	88.800	Chưa bao gồm kim chọc dò.
28.487	37.033	88.833	88.800	Chưa bao gồm kim chọc dò.
18.626	24.214	125.014	125.000	
18.626	24.214	125.014	125.000	

28.487	37.033	168.633	168.600	
28.487	37.033	168.633	168.600	
28.487	37.033	168.633	168.600	
24.104	31.336	88.736	88.700	

24.104	31.336	88.736	88.700	
24.104	31.336	88.736	88.700	
24.104	31.336	88.736	88.700	
24.104	31.336	88.736	88.700	
24.104	31.336	88.736	88.700	

28.487	37.033	120.333	120.300	
28.487	37.033	120.333	120.300	
28.487	37.033	120.333	120.300	
28.487	37.033	120.333	120.300	

28.487	37.033	120.333	120.300	
28.487	37.033	120.333	120.300	
28.487	37.033	120.333	120.300	
28.487	37.033	120.333	120.300	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
28.487	37.033	120.333	120.300	

28.487	37.033	120.333	120.300	
28.487	37.033	120.333	120.300	
28.487	37.033	120.333	120.300	
48.209	62.671	535.171	535.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.

48.209	62.671	535.171	535.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
48.209	62.671	535.171	535.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
48.209	62.671	535.171	535.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
48.209	62.671	535.171	535.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.

48.209	62.671	535.171	535.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
24.104	31.336	88.736	88.700	
28.487	37.033	119.633	119.600	
28.487	37.033	119.633	119.600	

28.487	37.033	119.633	119.600	
28.487	37.033	119.633	119.600	
28.487	37.033	384.933	384.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
28.487	37.033	384.933	384.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.

28.487	37.033	103.533	103.500	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
28.487	37.033	103.533	103.500	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
28.487	37.033	1.665.933	1.665.900	

28.487	37.033	1.665.933	1.665.900	
48.209	62.671	439.971	439.900	
48.209	62.671	439.971	439.900	
48.209	62.671	439.971	439.900	
48.209	62.671	439.971	439.900	
48.209	62.671	439.971	439.900	

48.209	62.671	439.971	439.900	
75.600	98.280	510.580	510.500	
75.600	98.280	510.580	510.500	
75.600	98.280	510.580	510.500	

75.600	98.280	510.580	510.500	
75.600	98.280	510.580	510.500	
76.696	99.704	876.004	876.000	

76.696	99.704	876.004	876.000	
76.696	99.704	876.004	876.000	
76.696	99.704	876.004	876.000	

48.209	62.671	404.971	404.900	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
48.209	62.671	404.971	404.900	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết

48.209	62.671	404.971	404.900	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
48.209	62.671	404.971	404.900	Chưa bao gồm bộ theo dõi cung liên tục tim PiCCO (catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến)
48.209	62.671	404.971	404.900	
49.304	64.096	980.396	980.300	
48.209	62.671	479.871	479.800	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu, không thanh toán theo giờ.

48.209	62.671	479.871	479.800	
48.209	62.671	479.871	479.800	
48.209	62.671	479.871	479.800	
48.209	62.671	479.871	479.800	

48.209	62.671	479.871	479.800	
48.209	62.671	479.871	479.800	
48.209	62.671	479.871	479.800	
48.209	62.671	479.871	479.800	
48.209	62.671	479.871	479.800	

48.209	62.671	810.971	810.900	
48.209	62.671	810.971	810.900	
48.209	62.671	810.971	810.900	

48.209	62.671	810.971	810.900	
48.209	62.671	810.971	810.900	
48.209	62.671	810.971	810.900	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
48.209	62.671	810.971	810.900	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.

48.209	62.671	810.971	810.900	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
48.209	62.671	810.971	810.900	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
48.209	62.671	810.971	810.900	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
140.243	182.317	4.834.517	4.834.500	
48.209	62.671	420.371	420.300	

48.209	62.671	420.371	420.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ông nội khí quản thông thường.
48.209	62.671	420.371	420.300	Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ông nội khí quản thông thường.
48.209	62.671	420.371	420.300	
48.209	62.671	420.371	420.300	
48.209	62.671	420.371	420.300	
48.209	62.671	420.371	420.300	

48.209	62.671	420.371	420.300	
48.209	62.671	420.371	420.300	
48.209	62.671	420.371	420.300	
17.421	22.647	71.297	71.200	
17.421	22.647	71.297	71.200	
17.421	22.647	71.297	71.200	
17.421	22.647	71.297	71.200	

49.304	64.096	665.396	665.300	Chưa bao gồm Sonde JJ.
49.304	64.096	665.396	665.300	Chưa bao gồm Sonde JJ.
49.304	64.096	665.396	665.300	Chưa bao gồm Sonde JJ.
49.304	64.096	665.396	665.300	Chưa bao gồm sonde.

49.304	64.096	665.396	665.300	Chưa bao gồm sonde.
49.304	64.096	665.396	665.300	Chưa bao gồm Sonde JJ.
49.304	64.096	665.396	665.300	Chưa bao gồm Sonde JJ.
49.304	64.096	665.396	665.300	Chưa bao gồm Sonde JJ.
139.148	180.892	866.892	866.800	Chưa bao gồm stent.

139.148	180.892	866.892	866.800	Chưa bao gồm stent.
892.957	1.160.843	2.546.843	2.546.800	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
892.957	1.160.843	2.546.843	2.546.800	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.

892.957	1.160.843	2.546.843	2.546.800	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
892.957	1.160.843	2.546.843	2.546.800	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.

892.957	1.160.843	2.546.843	2.546.800	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
892.957	1.160.843	2.546.843	2.546.800	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
195.026	253.534	1.510.034	1.510.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim bằng RF.
195.026	253.534	1.510.034	1.510.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.

195.026	253.534	1.510.034	1.510.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.
195.026	253.534	1.440.034	1.440.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị RF.
48.209	62.671	159.971	159.900	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.

48.209	62.671	159.971	159.900	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
48.209	62.671	159.971	159.900	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
48.209	62.671	159.971	159.900	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.

48.209	62.671	159.971	159.900	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
48.209	62.671	1.647.471	1.647.400	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
48.209	62.671	1.647.471	1.647.400	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
48.209	62.671	1.647.471	1.647.400	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.

9.861	12.819	134.619	134.600	
9.861	12.819	134.619	134.600	
9.861	12.819	134.619	134.600	
9.861	12.819	134.619	134.600	

9.861	12.819	134.619	134.600	
9.861	12.819	134.619	134.600	
21.913	28.487	90.787	90.700	
21.913	28.487	90.787	90.700	
21.913	28.487	90.787	90.700	

21.913	28.487	90.787	90.700	
21.913	28.487	90.787	90.700	
21.913	28.487	90.787	90.700	
21.913	28.487	90.787	90.700	
21.913	28.487	90.787	90.700	
21.913	28.487	90.787	90.700	
21.913	28.487	90.787	90.700	

28.487	37.033	101.433	101.400	
28.487	37.033	101.433	101.400	
28.487	37.033	101.433	101.400	
28.487	37.033	101.433	101.400	

28.487	37.033	101.433	101.400	
28.487	37.033	101.433	101.400	
28.487	37.033	101.433	101.400	

4.383	5.697	9.897	9.800	
4.383	5.697	9.897	9.800	
4.383	5.697	9.897	9.800	

4.383	5.697	9.897	9.800	
97.513	126.767	707.067	707.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
97.513	126.767	707.067	707.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
97.513	126.767	707.067	707.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
49.304	64.096	416.896	416.800	

49.304	64.096	416.896	416.800	
49.304	64.096	416.896	416.800	
49.304	64.096	416.896	416.800	
49.304	64.096	416.896	416.800	
97.513	126.767	721.067	721.000	
97.513	126.767	721.067	721.000	

97.513	126.767	721.067	721.000	
145.722	189.438	1.617.438	1.617.400	Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chăn hạ nhiệt)
145.722	189.438	1.617.438	1.617.400	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
145.722	189.438	1.617.438	1.617.400	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
145.722	189.438	1.617.438	1.617.400	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.

145.722	189.438	1.617.438	1.617.400	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
145.722	189.438	1.617.438	1.617.400	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
145.722	189.438	1.617.438	1.617.400	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.

145.722	189.438	1.617.438	1.617.400	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
145.722	189.438	1.617.438	1.617.400	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
145.722	189.438	1.617.438	1.617.400	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.

145.722	189.438	1.617.438	1.617.400	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
145.722	189.438	1.617.438	1.617.400	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
145.722	189.438	1.617.438	1.617.400	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.

145.722	189.438	1.617.438	1.617.400	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
145.722	189.438	1.617.438	1.617.400	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.

145.722	189.438	1.617.438	1.617.400	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
145.722	189.438	1.617.438	1.617.400	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
145.722	189.438	1.617.438	1.617.400	

145.722	189.438	1.617.438	1.617.400	
145.722	189.438	1.617.438	1.617.400	
145.722	189.438	1.617.438	1.617.400	

145.722	189.438	1.617.438	1.617.400	
145.722	189.438	1.617.438	1.617.400	
145.722	189.438	1.617.438	1.617.400	
145.722	189.438	1.617.438	1.617.400	

145.722	189.438	1.617.438	1.617.400	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
145.722	189.438	1.617.438	1.617.400	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
145.722	189.438	1.617.438	1.617.400	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
145.722	189.438	1.617.438	1.617.400	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
145.722	189.438	1.617.438	1.617.400	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.

145.722	189.438	1.617.438	1.617.400	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
145.722	189.438	1.617.438	1.617.400	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
145.722	189.438	1.617.438	1.617.400	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.

145.722	189.438	1.617.438	1.617.400	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
145.722	189.438	1.617.438	1.617.400	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
145.722	189.438	1.214.238	1.214.200	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
145.722	189.438	1.214.238	1.214.200	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
145.722	189.438	1.214.238	1.214.200	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
145.722	189.438	1.214.238	1.214.200	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
145.722	189.438	1.214.238	1.214.200	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

145.722	189.438	1.214.238	1.214.200	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
145.722	189.438	1.214.238	1.214.200	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
145.722	189.438	1.214.238	1.214.200	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

145.722	189.438	1.214.238	1.214.200	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
145.722	189.438	1.214.238	1.214.200	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
145.722	189.438	1.214.238	1.214.200	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

145.722	189.438	1.214.238	1.214.200	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
145.722	189.438	1.214.238	1.214.200	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

145.722	189.438	1.214.238	1.214.200	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
145.722	189.438	1.214.238	1.214.200	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

145.722	189.438	1.214.238	1.214.200	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
145.722	189.438	1.214.238	1.214.200	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

145.722	189.438	1.214.238	1.214.200	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
145.722	189.438	1.214.238	1.214.200	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
145.722	189.438	1.214.238	1.214.200	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

145.722	189.438	1.214.238	1.214.200	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
145.722	189.438	1.214.238	1.214.200	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
145.722	189.438	1.214.238	1.214.200	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

145.722	189.438	1.214.238	1.214.200	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
145.722	189.438	1.214.238	1.214.200	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
145.722	189.438	1.214.238	1.214.200	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
145.722	189.438	1.214.238	1.214.200	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

145.722	189.438	1.214.238	1.214.200	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
145.722	189.438	1.214.238	1.214.200	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
145.722	189.438	1.214.238	1.214.200	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
145.722	189.438	1.214.238	1.214.200	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
59.165	76.915	531.915	531.900	
59.165	76.915	531.915	531.900	

59.165	76.915	531.915	531.900	
59.165	76.915	531.915	531.900	
59.165	76.915	531.915	531.900	
59.165	76.915	531.915	531.900	
59.165	76.915	531.915	531.900	
59.165	76.915	531.915	531.900	

48.209	62.671	283.871	283.800	
48.209	62.671	283.871	283.800	
48.209	62.671	283.871	283.800	
48.209	62.671	283.871	283.800	

48.209	62.671	283.871	283.800	
48.209	62.671	283.871	283.800	
48.209	62.671	283.871	283.800	
25.754	33.481	78.627	78.600	
140.243	182.317	748.617	748.600	

105.183	136.737	3.556.937	3.556.900	Đã bao gồm thuốc gây mê
105.183	136.737	3.556.937	3.556.900	Đã bao gồm thuốc gây mê
105.183	136.737	3.556.937	3.556.900	
105.183	136.737	3.556.937	3.556.900	
105.183	136.737	3.556.937	3.556.900	

105.183	136.737	4.101.537	4.101.500	Đã bao gồm thuốc gây mê
105.183	136.737	4.101.537	4.101.500	Đã bao gồm thuốc gây mê
105.183	136.737	4.101.537	4.101.500	Đã bao gồm thuốc gây mê
105.183	136.737	4.101.537	4.101.500	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
105.183	136.737	4.101.537	4.101.500	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.

105.183	136.737	4.101.537	4.101.500	
105.183	136.737	4.101.537	4.101.500	
105.183	136.737	4.101.537	4.101.500	
21.037	27.347	51.847	51.800	

69.026	89.734	1.265.734	1.265.700	
69.026	89.734	1.265.734	1.265.700	
69.026	89.734	1.265.734	1.265.700	
69.026	89.734	1.265.734	1.265.700	

69.026	89.734	1.265.734	1.265.700	
69.026	89.734	1.265.734	1.265.700	
69.026	89.734	1.265.734	1.265.700	
69.026	89.734	1.265.734	1.265.700	

69.026	89.734	1.055.734	1.055.700	
69.026	89.734	1.055.734	1.055.700	
69.026	89.734	1.055.734	1.055.700	
69.026	89.734	1.055.734	1.055.700	
69.026	89.734	1.055.734	1.055.700	
69.026	89.734	1.055.734	1.055.700	

69.026	89.734	1.055.734	1.055.700	
69.026	89.734	1.055.734	1.055.700	
69.026	89.734	1.055.734	1.055.700	
69.026	89.734	1.055.734	1.055.700	
69.026	89.734	1.055.734	1.055.700	

69.026	89.734	1.055.734	1.055.700	
69.026	89.734	2.315.734	2.315.700	
69.026	89.734	2.315.734	2.315.700	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo các loại, các cỡ
69.026	89.734	2.315.734	2.315.700	

69.026	89.734	2.315.734	2.315.700	
69.026	89.734	2.315.734	2.315.700	
69.026	89.734	2.315.734	2.315.700	
69.026	89.734	2.315.734	2.315.700	

69.026	89.734	2.315.734	2.315.700	
69.026	89.734	2.315.734	2.315.700	
69.026	89.734	2.315.734	2.315.700	
69.026	89.734	2.315.734	2.315.700	
59.165	76.915	555.715	555.700	

59.165	76.915	555.715	555.700	
59.165	76.915	555.715	555.700	
59.165	76.915	555.715	555.700	
59.165	76.915	555.715	555.700	
59.165	76.915	555.715	555.700	

59.165	76.915	555.715	555.700	
59.165	76.915	555.715	555.700	
105.183	136.737	843.037	843.000	
105.183	136.737	843.037	843.000	

105.183	136.737	843.037	843.000	
105.183	136.737	843.037	843.000	
105.183	136.737	843.037	843.000	
105.183	136.737	843.037	843.000	

105.183	136.737	843.037	843.000	
105.183	136.737	843.037	843.000	
105.183	136.737	843.037	843.000	
105.183	136.737	843.037	843.000	

105.183	136.737	843.037	843.000	
105.183	136.737	843.037	843.000	
139.148	180.892	1.874.892	1.874.800	
139.148	180.892	1.874.892	1.874.800	

139.148	180.892	1.874.892	1.874.800	
139.148	180.892	1.874.892	1.874.800	
139.148	180.892	1.874.892	1.874.800	
139.148	180.892	1.874.892	1.874.800	

139.148	180.892	2.056.892	2.056.800	
139.148	180.892	2.056.892	2.056.800	
139.148	180.892	2.056.892	2.056.800	

88.748	115.372	345.672	345.600	Đã bao gồm chi phí Test HP
88.748	115.372	345.672	345.600	Đã bao gồm chi phí Test HP
88.748	115.372	345.672	345.600	Đã bao gồm chi phí Test HP
33.903	44.074	221.913	221.900	

48.209	62.671	193.571	193.500	
48.209	62.671	193.571	193.500	
48.209	62.671	193.571	193.500	
48.209	62.671	193.571	193.500	

48.209	62.671	193.571	193.500	
48.209	62.671	193.571	193.500	
88.748	115.372	328.172	328.100	
88.748	115.372	328.172	328.100	
88.748	115.372	328.172	328.100	

88.748	115.372	328.172	328.100	
88.748	115.372	328.172	328.100	
69.026	89.734	246.534	246.500	
69.026	89.734	246.534	246.500	
69.026	89.734	246.534	246.500	

69.026	89.734	246.534	246.500	
69.026	89.734	246.534	246.500	
69.026	89.734	246.534	246.500	
48.209	62.671	226.471	226.400	
48.209	62.671	226.471	226.400	
38.348	49.852	150.652	150.600	

38.348	49.852	150.652	150.600	
38.348	49.852	150.652	150.600	
38.348	49.852	150.652	150.600	
38.348	49.852	150.652	150.600	
38.348	49.852	150.652	150.600	

104.087	135.313	558.813	558.800	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
104.087	135.313	558.813	558.800	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
104.087	135.313	558.813	558.800	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

104.087	135.313	558.813	558.800	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
104.087	135.313	558.813	558.800	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
104.087	135.313	558.813	558.800	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

104.087	135.313	558.813	558.800	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
104.087	135.313	558.813	558.800	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
104.087	135.313	558.813	558.800	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
104.087	135.313	558.813	558.800	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

104.087	135.313	558.813	558.800	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
104.087	135.313	558.813	558.800	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
104.087	135.313	558.813	558.800	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
104.087	135.313	558.813	558.800	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

104.087	135.313	558.813	558.800	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
104.087	135.313	558.813	558.800	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
104.087	135.313	558.813	558.800	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
104.087	135.313	558.813	558.800	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

104.087	135.313	558.813	558.800	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
104.087	135.313	558.813	558.800	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
104.087	135.313	558.813	558.800	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

104.087	135.313	558.813	558.800	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
59.165	76.915	1.903.215	1.903.200	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
59.165	76.915	1.903.215	1.903.200	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.

59.165	76.915	1.903.215	1.903.200	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
59.165	76.915	1.903.215	1.903.200	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
59.165	76.915	1.903.215	1.903.200	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.

59.165	76.915	1.903.215	1.903.200	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
59.165	76.915	1.903.215	1.903.200	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
59.165	76.915	1.903.215	1.903.200	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
59.165	76.915	1.903.215	1.903.200	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.

59.165	76.915	1.903.215	1.903.200	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
59.165	76.915	1.903.215	1.903.200	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
119.426	155.254	634.054	634.000	
119.426	155.254	634.054	634.000	
119.426	155.254	634.054	634.000	

167.635	217.925	766.725	766.700	
167.635	217.925	766.725	766.700	
167.635	217.925	766.725	766.700	
47.113	61.247	837.547	837.500	
47.113	61.247	837.547	837.500	
47.113	61.247	837.547	837.500	

47.113	61.247	837.547	837.500	
47.113	61.247	837.547	837.500	
47.113	61.247	837.547	837.500	
47.113	61.247	837.547	837.500	
97.513	126.767	2.074.167	2.074.100	
97.513	126.767	2.074.167	2.074.100	

97.513	126.767	2.074.167	2.074.100	
97.513	126.767	2.074.167	2.074.100	
97.513	126.767	2.074.167	2.074.100	
97.513	126.767	2.074.167	2.074.100	
97.513	126.767	2.074.167	2.074.100	

97.513	126.767	2.074.167	2.074.100	
97.513	126.767	2.074.167	2.074.100	
93.130	121.070	638.370	638.300	
93.130	121.070	638.370	638.300	
73.409	95.431	682.731	682.700	Chưa bao gồm sonde JJ.

73.409	95.431	682.731	682.700	Chưa bao gồm sonde JJ.
73.409	95.431	682.731	682.700	Chưa bao gồm sonde JJ.
73.409	95.431	682.731	682.700	Chưa bao gồm sonde JJ.
73.409	95.431	682.731	682.700	Chưa bao gồm sonde JJ.
105.183	136.737	504.237	504.200	

105.183	136.737	504.237	504.200	
73.409	95.431	402.731	402.700	
73.409	95.431	402.731	402.700	
73.409	95.431	402.731	402.700	Chưa bao gồm hóa chất

72.313	94.007	520.307	520.300	
88.748	115.372	667.672	667.600	
88.748	115.372	667.672	667.600	
88.748	115.372	667.672	667.600	

88.748	115.372	667.672	667.600	
88.748	115.372	667.672	667.600	
88.748	115.372	667.672	667.600	
88.748	115.372	667.672	667.600	
88.748	115.372	667.672	667.600	

88.748	115.372	667.672	667.600	
36.157	47.003	963.303	963.300	
52.591	68.369	984.669	984.600	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.

36.157	47.003	823.303	823.300	
36.157	47.003	823.303	823.300	
48.209	62.671	191.471	191.400	
48.209	62.671	191.471	191.400	
48.209	62.671	191.471	191.400	

142.435	185.165	1.661.465	1.661.400	Chưa bao gồm bóng nong thực quản
142.435	185.165	1.661.465	1.661.400	
142.435	185.165	1.661.465	1.661.400	
142.435	185.165	1.661.465	1.661.400	
142.435	185.165	1.661.465	1.661.400	
48.209	62.671	161.371	161.300	Chưa bao gồm hóa chất.

48.209	62.671	161.371	161.300	Chưa bao gồm hóa chất.
48.209	62.671	161.371	161.300	Chưa bao gồm hóa chất.
48.209	62.671	161.371	161.300	Chưa bao gồm hóa chất.
48.209	62.671	161.371	161.300	Chưa bao gồm hóa chất.
48.209	62.671	161.371	161.300	Chưa bao gồm hóa chất.
48.757	63.383	106.433	106.400	
48.757	63.383	106.433	106.400	

48.757	63.383	106.433	106.400	
48.757	63.383	106.433	106.400	
49.304	64.096	435.796	435.700	
49.304	64.096	435.796	435.700	
1.004.713	1.306.127	6.201.227	6.201.200	Đã bao gồm thuốc gây mê
72.313	94.007	616.207	616.200	

72.313	94.007	616.207	616.200	
77.791	101.129	202.629	202.600	
24.104	31.336	136.336	136.300	
24.104	31.336	136.336	136.300	
24.104	31.336	136.336	136.300	

24.104	31.336	136.336	136.300	
24.104	31.336	136.336	136.300	
24.104	31.336	136.336	136.300	
92.093	119.721	461.984	461.900	Chưa bao gồm ống thông.

92.093	119.721	461.984	461.900	Chưa bao gồm ống thông.
92.093	119.721	461.984	461.900	Chưa bao gồm ống thông.
92.093	119.721	461.984	461.900	Chưa bao gồm ống thông.
92.093	119.721	461.984	461.900	Chưa bao gồm ống thông.
92.093	119.721	461.984	461.900	Chưa bao gồm ống thông.

92.093	119.721	461.984	461.900	Chưa bao gồm ống thông.
92.093	119.721	461.984	461.900	Chưa bao gồm ống thông.
92.093	119.721	461.984	461.900	Chưa bao gồm ống thông.
92.093	119.721	461.984	461.900	Chưa bao gồm ống thông.

41.635	54.125	410.425	410.400	
41.635	54.125	410.425	410.400	
41.635	54.125	410.425	410.400	
41.635	54.125	410.425	410.400	

41.635	54.125	410.425	410.400	
41.635	54.125	410.425	410.400	
41.635	54.125	410.425	410.400	

41.635	54.125	410.425	410.400	
41.635	54.125	410.425	410.400	
41.635	54.125	410.425	410.400	
234.470	304.810	1.346.410	1.346.400	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
234.470	304.810	1.346.410	1.346.400	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.

18.626	24.214	97.014	97.000	
18.626	24.214	97.014	97.000	
18.626	24.214	97.014	97.000	
18.626	24.214	97.014	97.000	
18.626	24.214	97.014	97.000	
18.626	24.214	97.014	97.000	

18.626	24.214	97.014	97.000	
92.035	119.645	745.445	745.400	
92.035	119.645	745.445	745.400	
92.035	119.645	745.445	745.400	
92.035	119.645	745.445	745.400	

92.035	119.645	745.445	745.400	
92.035	119.645	745.445	745.400	
92.035	119.645	745.445	745.400	
92.035	119.645	745.445	745.400	
92.035	119.645	745.445	745.400	

92.035	119.645	745.445	745.400	
92.035	119.645	745.445	745.400	
75.600	98.280	615.580	615.500	
75.600	98.280	615.580	615.500	

75.600	98.280	615.580	615.500	
75.600	98.280	615.580	615.500	
75.600	98.280	615.580	615.500	
75.600	98.280	615.580	615.500	

106.278	138.162	1.380.662	1.380.600	
106.278	138.162	1.380.662	1.380.600	
106.278	138.162	1.380.662	1.380.600	
106.278	138.162	1.380.662	1.380.600	
106.278	138.162	1.380.662	1.380.600	

106.278	138.162	1.380.662	1.380.600	
106.278	138.162	1.380.662	1.380.600	
106.278	138.162	1.380.662	1.380.600	
106.278	138.162	1.380.662	1.380.600	
106.278	138.162	1.380.662	1.380.600	
106.278	138.162	1.380.662	1.380.600	

106.278	138.162	1.380.662	1.380.600	
106.278	138.162	1.240.662	1.240.600	
106.278	138.162	1.240.662	1.240.600	
106.278	138.162	1.240.662	1.240.600	
48.209	62.671	206.171	206.100	

48.209	62.671	206.171	206.100	
97.513	126.767	819.067	819.000	
48.209	62.671	324.471	324.400	
48.209	62.671	324.471	324.400	
48.209	62.671	324.471	324.400	

97.513	126.767	263.967	263.900	
75.600	98.280	462.280	462.200	
75.600	98.280	462.280	462.200	
48.209	62.671	192.171	192.100	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
48.209	62.671	192.171	192.100	Chưa bao gồm kim sinh thiết.

48.209	62.671	983.171	983.100	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
48.209	62.671	983.171	983.100	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
49.304	64.096	1.897.396	1.897.300	
49.304	64.096	1.897.396	1.897.300	

72.313	94.007	1.126.507	1.126.500	
73.409	95.431	486.731	486.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
119.426	155.254	459.754	459.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
119.426	155.254	459.754	459.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
119.426	155.254	459.754	459.700	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.

59.165	76.915	377.215	377.200	
139.148	180.892	374.092	374.000	
118.330	153.830	676.030	676.000	
59.165	76.915	198.715	198.700	
59.165	76.915	198.715	198.700	

59.165	76.915	198.715	198.700	
59.165	76.915	198.715	198.700	
78.887	102.553	729.753	729.700	
78.887	102.553	729.753	729.700	
78.887	102.553	729.753	729.700	
78.887	102.553	729.753	729.700	

78.887	102.553	729.753	729.700	
78.887	102.553	729.753	729.700	
78.887	102.553	729.753	729.700	
78.887	102.553	729.753	729.700	
88.748	115.372	392.572	392.500	

97.513	126.767	1.099.067	1.099.000	Chưa bao gồm catheter.
97.513	126.767	1.124.967	1.124.900	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.

97.513	126.767	1.124.967	1.124.900	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
97.513	126.767	1.124.967	1.124.900	Chưa bao gồm quả lọc hấp phụ và dây dẫn
97.513	126.767	1.124.967	1.124.900	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
97.513	126.767	1.124.967	1.124.900	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
97.513	126.767	1.124.967	1.124.900	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.

48.209	62.671	411.971	411.900	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
48.209	62.671	411.971	411.900	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
48.209	62.671	411.971	411.900	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
70.018	91.023	2.434.064	2.434.000	Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.
12.600	16.380	42.980	42.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

49.304	64.096	195.696	195.600	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
49.304	64.096	195.696	195.600	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.

49.304	64.096	195.696	195.600	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
9.861	12.819	45.019	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
9.861	12.819	45.019	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
9.861	12.819	45.019	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
9.861	12.819	45.019	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

9.861	12.819	45.019	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
9.861	12.819	45.019	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
9.861	12.819	45.019	45.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
10.518	13.674	62.674	62.600	
10.518	13.674	62.674	62.600	
10.518	13.674	62.674	62.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
10.518	13.674	62.674	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
10.518	13.674	62.674	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

13.148	17.092	84.992	84.900	
13.148	17.092	84.992	84.900	
13.148	17.092	84.992	84.900	
13.148	17.092	84.992	84.900	
13.148	17.092	84.992	84.900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
20.817	27.063	104.063	104.000	

20.817	27.063	104.063	104.000	
20.817	27.063	104.063	104.000	
20.817	27.063	104.063	104.000	
20.817	27.063	104.063	104.000	
20.817	27.063	104.063	104.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

20.817	27.063	135.563	135.500	
20.817	27.063	135.563	135.500	
20.817	27.063	135.563	135.500	
20.817	27.063	135.563	135.500	

20.817	27.063	135.563	135.500	
20.817	27.063	135.563	135.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
51.496	66.944	192.944	192.900	
51.496	66.944	192.944	192.900	
51.496	66.944	192.944	192.900	
51.496	66.944	192.944	192.900	

51.496	66.944	192.944	192.900	
51.496	66.944	192.944	192.900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
24.104	31.336	184.636	184.600	
24.104	31.336	184.636	184.600	
24.104	31.336	184.636	184.600	
24.104	31.336	184.636	184.600	
24.104	31.336	184.636	184.600	
12.600	16.380	70.980	70.900	

13.148	17.092	357.992	357.900	
97.513	126.767	437.567	437.500	
97.513	126.767	437.567	437.500	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).

97.513	126.767	437.567	437.500	
97.513	126.767	437.567	437.500	

97.513	126.767	437.567	437.500	
97.513	126.767	437.567	437.500	
97.513	126.767	437.567	437.500	
97.513	126.767	437.567	437.500	

97.513	126.767	437.567	437.500	
97.513	126.767	437.567	437.500	
97.513	126.767	437.567	437.500	

97.513	126.767	437.567	437.500	
97.513	126.767	437.567	437.500	
97.513	126.767	437.567	437.500	

97.513	126.767	437.567	437.500	
97.513	126.767	437.567	437.500	
97.513	126.767	437.567	437.500	

97.513	126.767	437.567	437.500	
97.513	126.767	437.567	437.500	
97.513	126.767	437.567	437.500	

97.513	126.767	437.567	437.500	
17.421	22.647	71.297	71.200	
17.421	22.647	71.297	71.200	
17.421	22.647	71.297	71.200	
17.421	22.647	71.297	71.200	
15.339	19.941	64.741	64.700	
15.339	19.941	64.741	64.700	
15.339	19.941	64.741	64.700	
15.339	19.941	64.741	64.700	

15.339	19.941	64.741	64.700	
15.339	19.941	64.741	64.700	
15.339	19.941	64.741	64.700	
15.339	19.941	64.741	64.700	
15.339	19.941	64.741	64.700	
15.339	19.941	64.741	64.700	
15.339	19.941	64.741	64.700	
5.478	7.122	10.622	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
5.478	7.122	10.622	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
5.478	7.122	10.622	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
5.478	7.122	10.622	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

5.478	7.122	10.622	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
5.478	7.122	10.622	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
19.064	24.784	73.084	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
19.064	24.784	73.084	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
19.064	24.784	73.084	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
19.064	24.784	73.084	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

19.064	24.784	73.084	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
19.064	24.784	73.084	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
19.064	24.784	73.084	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
19.064	24.784	73.084	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

19.064	24.784	73.084	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
19.064	24.784	73.084	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
19.064	24.784	73.084	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
19.064	24.784	73.084	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
19.064	24.784	73.084	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
19.064	24.784	73.084	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

19.064	24.784	73.084	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
19.064	24.784	73.084	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
19.064	24.784	73.084	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
19.064	24.784	73.084	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
19.064	24.784	73.084	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
19.064	24.784	73.084	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
19.064	24.784	73.084	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
19.064	24.784	73.084	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

19.064	24.784	73.084	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
19.064	24.784	73.084	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
19.064	24.784	73.084	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
19.064	24.784	73.084	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
19.064	24.784	73.084	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
19.064	24.784	73.084	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
19.064	24.784	73.084	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
19.064	24.784	73.084	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

19.064	24.784	73.084	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
19.064	24.784	73.084	73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
24.104	31.336	104.136	104.100	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
24.104	31.336	104.136	104.100	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
24.104	31.336	104.136	104.100	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

24.104	31.336	104.136	104.100	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
24.104	31.336	104.136	104.100	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
24.104	31.336	104.136	104.100	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

24.104	31.336	104.136	104.100	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
24.104	31.336	104.136	104.100	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
24.104	31.336	104.136	104.100	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
24.104	31.336	104.136	104.100	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

24.104	31.336	104.136	104.100	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
24.104	31.336	104.136	104.100	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
24.104	31.336	104.136	104.100	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
24.104	31.336	104.136	104.100	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

24.104	31.336	104.136	104.100	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
24.104	31.336	104.136	104.100	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
24.104	31.336	104.136	104.100	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
24.104	31.336	104.136	104.100	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

24.104	31.336	104.136	104.100	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
24.104	31.336	104.136	104.100	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
24.104	31.336	104.136	104.100	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
5.478	7.122	17.622	17.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
5.478	7.122	17.622	17.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
5.478	7.122	17.622	17.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.

24.104	31.336	136.336	136.300	
24.104	31.336	136.336	136.300	
24.104	31.336	136.336	136.300	
24.104	31.336	136.336	136.300	

24.104	31.336	136.336	136.300	
24.104	31.336	136.336	136.300	
24.104	31.336	136.336	136.300	
48.209	62.671	188.671	188.600	

48.209	62.671	188.671	188.600	
48.209	62.671	188.671	188.600	
48.209	62.671	188.671	188.600	
48.209	62.671	202.671	202.600	

48.209	62.671	202.671	202.600	
48.209	62.671	202.671	202.600	
48.209	62.671	202.671	202.600	
48.209	62.671	202.671	202.600	

48.209	62.671	202.671	202.600	
72.313	94.007	248.007	248.000	
72.313	94.007	248.007	248.000	
72.313	94.007	248.007	248.000	

72.313	94.007	248.007	248.000	
7.450	9.686	35.586	35.500	
5.259	6.837	32.229	32.200	
10.518	13.674	40.344	40.300	
10.518	13.674	40.344	40.300	
16.297	21.186	58.374	58.300	
16.297	21.186	58.374	58.300	
16.297	21.186	58.374	58.300	
16.297	21.186	58.374	58.300	
16.297	21.186	53.474	53.400	

16.297	21.186	53.474	53.400	
16.297	21.186	53.474	53.400	
16.297	21.186	53.474	53.400	
16.297	21.186	53.474	53.400	
16.297	21.186	53.474	53.400	
16.297	21.186	53.474	53.400	
16.297	21.186	53.474	53.400	
16.297	21.186	53.474	53.400	
19.722	25.638	50.278	50.200	
19.722	25.638	50.278	50.200	
19.556	25.423	109.529	109.500	

19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	

19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	

19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	

19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	

19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	

19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	

19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	

19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	

19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	

19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	

19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	

19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	

19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	

19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	

19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	

19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	

19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	

19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
19.556	25.423	109.529	109.500	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	

2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	

2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	

2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	

2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	

2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	
2.191	2.849	25.949	25.900	

2.191	2.849	25.949	25.900	
8.437	10.967	35.817	35.800	
8.437	10.967	35.817	35.800	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	

16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	59.774	59.700	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	

16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
16.297	21.186	54.874	54.800	
5.259	6.837	34.277	34.200	
5.259	6.837	34.277	34.200	

5.259	6.837	34.277	34.200	
5.259	6.837	29.377	29.300	
5.259	6.837	29.377	29.300	
5.259	6.837	29.377	29.300	
5.259	6.837	29.377	29.300	
3.068	3.988	21.628	21.600	
5.259	6.837	31.477	31.400	

5.259	6.837	31.477	31.400	
5.259	6.837	25.737	25.700	
5.259	6.837	25.737	25.700	
5.259	6.837	25.737	25.700	
5.259	6.837	25.737	25.700	
5.259	6.837	25.737	25.700	
3.068	3.988	21.628	21.600	
8.451	10.986	28.687	28.600	
8.451	10.986	28.687	28.600	

8.451	10.986	28.687	28.600	
8.451	10.986	28.687	28.600	
8.451	10.986	28.687	28.600	
14.085	18.310	38.361	38.300	
14.085	18.310	38.361	38.300	
14.085	18.310	38.361	38.300	

14.085	18.310	38.361	38.300	
14.085	18.310	38.361	38.300	
14.085	18.310	38.361	38.300	
14.085	18.310	38.361	38.300	
26.296	34.184	246.984	246.900	

26.296	34.184	246.984	246.900	
24.104	31.336	153.836	153.800	
15.777	20.511	41.511	41.500	
15.777	20.511	41.511	41.500	
15.777	20.511	41.511	41.500	
15.777	20.511	41.511	41.500	
15.777	20.511	41.511	41.500	

15.777	20.511	41.511	41.500	
15.777	20.511	41.511	41.500	
15.777	20.511	41.511	41.500	
15.777	20.511	41.511	41.500	
15.777	20.511	41.511	41.500	
15.777	20.511	41.511	41.500	
15.777	20.511	41.511	41.500	

15.777	20.511	41.511	41.500	
15.777	20.511	41.511	41.500	
15.777	20.511	41.511	41.500	
24.104	31.336	113.936	113.900	
24.104	31.336	113.936	113.900	
7.042	9.154	36.505	36.500	
7.042	9.154	36.505	36.500	

7.042	9.154	36.505	36.500	
7.042	9.154	36.505	36.500	
3.835	4.985	25.635	25.600	
3.835	4.985	25.635	25.600	
7.122	9.258	40.898	40.800	

7.122	9.258	40.898	40.800	
20.379	26.493	83.473	83.400	
20.379	26.493	83.473	83.400	
20.379	26.493	83.473	83.400	

20.379	26.493	83.473	83.400	
20.379	26.493	83.473	83.400	
20.379	26.493	83.473	83.400	
7.998	10.398	38.398	38.300	
7.998	10.398	38.398	38.300	

7.998	10.398	38.398	38.300	
7.998	10.398	38.398	38.300	
153.391	199.409	807.709	807.700	Chưa bao gồm thuốc
2.191	2.849	9.849	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2.191	2.849	9.849	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2.191	2.849	9.849	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2.191	2.849	9.849	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.

4.602	5.982	34.122	34.100	
4.602	5.982	34.122	34.100	
4.602	5.982	34.122	34.100	
9.136	11.876	28.790	28.700	
9.136	11.876	28.790	28.700	

9.136	11.876	28.790	28.700	
9.136	11.876	28.790	28.700	
9.136	11.876	28.790	28.700	
9.136	11.876	28.790	28.700	
14.024	18.232	49.872	49.800	
15.668	20.368	39.408	39.400	
14.243	18.517	36.017	36.000	
14.243	18.517	23.417	23.400	
26.624	34.612	54.282	54.200	

5.259	6.837	10.337	10.300	
5.259	6.837	10.337	10.300	
24.104	31.336	223.136	223.100	
24.104	31.336	223.136	223.100	
23.009	29.911	121.611	121.600	
24.104	31.336	101.336	101.300	
24.104	31.336	101.336	101.300	

26.734	34.754	86.834	86.800	
26.734	34.754	86.834	86.800	
26.734	34.754	86.834	86.800	
14.085	18.310	36.261	36.200	
14.085	18.310	36.261	36.200	
18.371	23.882	41.545	41.500	
18.371	23.882	41.545	41.500	
18.371	23.882	41.545	41.500	
18.371	23.882	41.545	41.500	
18.371	23.882	41.545	41.500	

18.371	23.882	41.545	41.500	
18.371	23.882	41.545	41.500	
18.371	23.882	41.545	41.500	
18.371	23.882	41.545	41.500	
6.464	8.404	23.384	23.300	
6.464	8.404	23.384	23.300	
6.464	8.404	23.384	23.300	

6.464	8.404	23.384	23.300	
6.464	8.404	23.384	23.300	
6.464	8.404	23.384	23.300	
6.464	8.404	23.384	23.300	
6.464	8.404	23.384	23.300	
6.464	8.404	23.384	23.300	
6.464	8.404	23.384	23.300	
6.464	8.404	23.384	23.300	
6.464	8.404	23.384	23.300	

6.464	8.404	23.384	23.300	
6.464	8.404	23.384	23.300	
6.464	8.404	23.384	23.300	
6.464	8.404	23.384	23.300	
6.464	8.404	23.384	23.300	
6.464	8.404	23.384	23.300	
6.464	8.404	23.384	23.300	
6.464	8.404	23.384	23.300	

6.464	8.404	23.384	23.300	
6.464	8.404	23.384	23.300	
6.464	8.404	23.384	23.300	
5.259	6.837	10.337	10.300	
5.259	6.837	10.337	10.300	
5.259	6.837	10.337	10.300	
5.259	6.837	10.337	10.300	
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
16.216	21.080	53.980	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
11.053	14.369	48.257	48.200	
11.053	14.369	48.257	48.200	

11.053	14.369	48.257	48.200	
11.053	14.369	48.257	48.200	
11.053	14.369	48.257	48.200	
11.053	14.369	48.257	48.200	
11.053	14.369	48.257	48.200	
11.053	14.369	48.257	48.200	

11.053	14.369	48.257	48.200	
11.053	14.369	48.257	48.200	
11.053	14.369	48.257	48.200	
230.087	299.113	2.047.013	2.047.000	Chưa bao gồm thuốc

153.391	199.409	882.609	882.600	Chưa bao gồm thuốc
153.391	199.409	882.609	882.600	Chưa bao gồm thuốc

153.391	199.409	882.609	882.600	Chưa bao gồm thuốc
153.391	199.409	882.609	882.600	Chưa bao gồm thuốc
153.391	199.409	882.609	882.600	Chưa bao gồm thuốc

153.391	199.409	882.609	882.600	Chưa bao gồm thuốc
153.391	199.409	882.609	882.600	Chưa bao gồm thuốc
153.391	199.409	882.609	882.600	Chưa bao gồm thuốc

153.391	199.409	882.609	882.600	Chưa bao gồm thuốc
153.391	199.409	882.609	882.600	Chưa bao gồm thuốc
8.896	11.564	28.141	28.100	
8.896	11.564	28.141	28.100	

8.896	11.564	28.141	28.100	
8.896	11.564	28.141	28.100	
8.896	11.564	28.141	28.100	
8.896	11.564	28.141	28.100	
4.163	5.413	23.053	23.000	
4.163	5.413	23.053	23.000	
4.163	5.413	23.053	23.000	

4.163	5.413	23.053	23.000	
4.163	5.413	23.053	23.000	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	

15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	

15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	

15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	

15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	

15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	

15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	

15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	

15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	

15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	

15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	

15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	

15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	

15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	

15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	

15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	

15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	

15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	

15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	

15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	53.268	53.200	
15.668	20.368	27.368	27.300	
15.668	20.368	27.368	27.300	

15.668	20.368	27.368	27.300	
14.085	18.310	35.911	35.900	
14.085	18.310	35.911	35.900	
21.126	27.464	45.467	45.400	
21.126	27.464	45.467	45.400	
21.126	27.464	45.467	45.400	
10.957	14.243	35.243	35.200	
10.957	14.243	35.243	35.200	
10.957	14.243	31.743	31.700	

10.957	14.243	31.743	31.700	
10.957	14.243	35.243	35.200	
10.957	14.243	35.243	35.200	
670.539	871.701	3.958.701	3.958.700	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
670.539	871.701	3.958.701	3.958.700	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.

670.539	871.701	3.958.701	3.958.700	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
670.539	871.701	3.958.701	3.958.700	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
670.539	871.701	3.958.701	3.958.700	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.

250.904	326.176	1.166.176	1.166.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
250.904	326.176	1.166.176	1.166.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
250.904	326.176	1.166.176	1.166.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.

250.904	326.176	1.166.176	1.166.100	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
448.122	582.558	1.117.358	1.117.300	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
448.122	582.558	1.117.358	1.117.300	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.

448.122	582.558	1.117.358	1.117.300	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
448.122	582.558	1.117.358	1.117.300	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
448.122	582.558	1.117.358	1.117.300	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
448.122	582.558	1.117.358	1.117.300	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.

448.122	582.558	1.117.358	1.117.300	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
448.122	582.558	1.117.358	1.117.300	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
448.122	582.558	1.117.358	1.117.300	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.

375.809	488.551	1.888.551	1.888.500	
375.809	488.551	1.888.551	1.888.500	
375.809	488.551	1.888.551	1.888.500	

375.809	488.551	1.888.551	1.888.500	
375.809	488.551	1.888.551	1.888.500	
312.261	405.939	1.010.739	1.010.700	
312.261	405.939	1.010.739	1.010.700	
312.261	405.939	1.010.739	1.010.700	

312.261	405.939	1.010.739	1.010.700	
182.974	237.866	620.066	620.000	
182.974	237.866	620.066	620.000	
182.974	237.866	620.066	620.000	
182.974	237.866	620.066	620.000	

182.974	237.866	620.066	620.000	Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore
108.470	141.010	372.710	372.700	
108.470	141.010	372.710	372.700	
108.470	141.010	372.710	372.700	

108.470	141.010	372.710	372.700	
83.270	108.250	261.550	261.500	
83.270	108.250	261.550	261.500	
210.365	273.475	1.074.275	1.074.200	

139.148	180.892	685.592	685.500	
139.148	180.892	685.592	685.500	
139.148	180.892	685.592	685.500	
139.148	180.892	685.592	685.500	
139.148	180.892	685.592	685.500	
139.148	180.892	685.592	685.500	
139.148	180.892	685.592	685.500	

139.148	180.892	685.592	685.500	
139.148	180.892	685.592	685.500	
117.235	152.405	1.716.205	1.716.200	

293.635	381.725	3.710.925	3.710.900	
26.296	34.184	215.484	215.400	
26.296	34.184	215.484	215.400	
27.391	35.609	125.209	125.200	

37.252	48.428	382.328	382.300	
37.252	48.428	382.328	382.300	
37.252	48.428	382.328	382.300	
27.391	35.609	133.609	133.600	
27.391	35.609	133.609	133.600	

79.983	103.977	505.777	505.700	
59.165	76.915	643.215	643.200	
79.983	103.977	624.777	624.700	
79.983	103.977	624.777	624.700	
79.983	103.977	624.777	624.700	

79.983	103.977	624.777	624.700	
15.339	19.941	241.141	241.100	
15.339	19.941	241.141	241.100	
15.339	19.941	241.141	241.100	

15.339	19.941	241.141	241.100	
15.339	19.941	241.141	241.100	
15.339	19.941	241.141	241.100	
15.339	19.941	241.141	241.100	
26.296	34.184	276.384	276.300	

26.296	34.184	276.384	276.300	
26.296	34.184	276.384	276.300	
26.296	34.184	276.384	276.300	
27.391	35.609	345.709	345.700	
27.391	35.609	345.709	345.700	

27.391	35.609	345.709	345.700	
26.296	34.184	284.784	284.700	
26.296	34.184	284.784	284.700	
26.296	34.184	284.784	284.700	
121.617	158.103	634.103	634.100	

121.617	158.103	634.103	634.100	
121.617	158.103	634.103	634.100	
121.617	158.103	634.103	634.100	
144.626	188.014	474.314	474.300	

144.626	188.014	474.314	474.300	
144.626	188.014	474.314	474.300	
144.626	188.014	474.314	474.300	

67.930	88.310	255.610	255.600	
67.930	88.310	255.610	255.600	
32.870	42.730	129.530	129.500	
32.870	42.730	129.530	129.500	
26.296	34.184	155.984	155.900	

53.687	69.793	162.193	162.100	
53.687	69.793	162.193	162.100	
70.122	91.158	266.158	266.100	
70.122	91.158	266.158	266.100	
70.122	91.158	266.158	266.100	
70.122	91.158	266.158	266.100	

70.122	91.158	266.158	266.100	
70.122	91.158	266.158	266.100	
70.122	91.158	266.158	266.100	
97.513	126.767	214.267	214.200	
98.609	128.191	297.591	297.500	
460.174	598.226	1.105.026	1.105.000	

460.174	598.226	1.105.026	1.105.000	
97.513	126.767	363.367	363.300	
97.513	126.767	363.367	363.300	
97.513	126.767	363.367	363.300	
97.513	126.767	363.367	363.300	
97.513	126.767	363.367	363.300	

97.513	126.767	279.367	279.300	
97.513	126.767	279.367	279.300	
97.513	126.767	279.367	279.300	

97.513	126.767	279.367	279.300	
97.513	126.767	279.367	279.300	
97.513	126.767	279.367	279.300	

97.513	126.767	279.367	279.300	
97.513	126.767	279.367	279.300	
97.513	126.767	279.367	279.300	
97.513	126.767	279.367	279.300	

97.513	126.767	279.367	279.300	
97.513	126.767	279.367	279.300	
97.513	126.767	279.367	279.300	
97.513	126.767	279.367	279.300	
97.513	126.767	279.367	279.300	

97.513	126.767	279.367	279.300	
97.513	126.767	279.367	279.300	
97.513	126.767	279.367	279.300	
97.513	126.767	279.367	279.300	
97.513	126.767	279.367	279.300	

97.513	126.767	279.367	279.300	
97.513	126.767	279.367	279.300	
97.513	126.767	279.367	279.300	
97.513	126.767	279.367	279.300	
97.513	126.767	279.367	279.300	
97.513	126.767	279.367	279.300	

97.513	126.767	279.367	279.300	
97.513	126.767	279.367	279.300	
97.513	126.767	279.367	279.300	
97.513	126.767	279.367	279.300	
97.513	126.767	279.367	279.300	
97.513	126.767	279.367	279.300	

97.513	126.767	279.367	279.300	
305.687	397.393	878.993	878.900	
305.687	397.393	878.993	878.900	
305.687	397.393	878.993	878.900	

626.713	814.727	1.157.027	1.157.000	
626.713	814.727	1.157.027	1.157.000	
626.713	814.727	1.157.027	1.157.000	
626.713	814.727	1.157.027	1.157.000	
626.713	814.727	1.157.027	1.157.000	

626.713	814.727	1.157.027	1.157.000	
626.713	814.727	1.157.027	1.157.000	
97.403	126.625	195.295	195.200	
97.403	126.625	195.295	195.200	

97.513	126.767	245.767	245.700	
97.513	126.767	245.767	245.700	
97.513	126.767	245.767	245.700	
97.513	126.767	245.767	245.700	
97.513	126.767	245.767	245.700	

97.513	126.767	245.767	245.700	
306.783	398.817	622.817	622.800	
306.783	398.817	622.817	622.800	
306.783	398.817	622.817	622.800	

306.783	398.817	622.817	622.800	
306.783	398.817	622.817	622.800	
306.783	398.817	666.217	666.200	
98.609	128.191	822.591	822.500	
563.165	732.115	1.801.015	1.801.000	

563.165	732.115	1.801.015	1.801.000	
563.165	732.115	1.801.015	1.801.000	
563.165	732.115	1.801.015	1.801.000	

563.165	732.115	1.801.015	1.801.000	
562.070	730.690	1.993.490	1.993.400	
97.513	126.767	485.867	485.800	
97.513	126.767	485.867	485.800	

153.391	199.409	454.909	454.900	
153.391	199.409	454.909	454.900	
563.165	732.115	1.605.015	1.605.000	
563.165	732.115	1.353.015	1.353.000	

209.270	272.050	625.550	625.500	
209.270	272.050	625.550	625.500	
209.270	272.050	625.550	625.500	
563.165	732.115	1.889.215	1.889.200	
563.165	732.115	1.889.215	1.889.200	

563.165	732.115	1.889.215	1.889.200	
563.165	732.115	1.889.215	1.889.200	
563.165	732.115	1.889.215	1.889.200	
563.165	732.115	1.889.215	1.889.200	

563.165	732.115	1.889.215	1.889.200	
563.165	732.115	1.889.215	1.889.200	
563.165	732.115	1.889.215	1.889.200	
563.165	732.115	1.889.215	1.889.200	
563.165	732.115	1.889.215	1.889.200	

1.086.887	1.412.953	2.849.353	2.849.300	
1.086.887	1.412.953	2.849.353	2.849.300	
208.174	270.626	837.626	837.600	
48.866	63.526	185.326	185.300	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu

49.743	64.665	204.665	204.600	
586.174	762.026	4.868.926	4.868.900	
586.174	762.026	4.868.926	4.868.900	
586.174	762.026	4.868.926	4.868.900	

586.174	762.026	4.868.926	4.868.900	
586.174	762.026	4.868.926	4.868.900	

586.174	762.026	4.868.926	4.868.900	
586.174	762.026	4.868.926	4.868.900	
586.174	762.026	4.868.926	4.868.900	

586.174	762.026	4.868.926	4.868.900	
586.174	762.026	4.868.926	4.868.900	

586.174	762.026	4.868.926	4.868.900	
586.174	762.026	4.868.926	4.868.900	
586.174	762.026	4.868.926	4.868.900	

586.174	762.026	4.868.926	4.868.900	
586.174	762.026	4.868.926	4.868.900	
586.174	762.026	4.868.926	4.868.900	

586.174	762.026	4.868.926	4.868.900	
586.174	762.026	4.868.926	4.868.900	

586.174	762.026	4.868.926	4.868.900	
586.174	762.026	4.868.926	4.868.900	
586.174	762.026	4.868.926	4.868.900	
586.174	762.026	4.868.926	4.868.900	

586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

586.174	762.026	3.193.126	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
587.270	763.450	4.318.050	4.318.000	
587.270	763.450	4.318.050	4.318.000	

587.270	763.450	4.318.050	4.318.000	
587.270	763.450	4.318.050	4.318.000	
587.270	763.450	4.318.050	4.318.000	

587.270	763.450	4.318.050	4.318.000	
587.270	763.450	4.318.050	4.318.000	
587.270	763.450	4.318.050	4.318.000	

587.270	763.450	4.318.050	4.318.000	
587.270	763.450	4.318.050	4.318.000	
587.270	763.450	4.318.050	4.318.000	

587.270	763.450	4.318.050	4.318.000	
587.270	763.450	4.318.050	4.318.000	

587.270	763.450	4.318.050	4.318.000	
587.270	763.450	4.318.050	4.318.000	
587.270	763.450	4.318.050	4.318.000	

587.270	763.450	4.318.050	4.318.000	
587.270	763.450	4.318.050	4.318.000	
587.270	763.450	4.318.050	4.318.000	
407.583	529.857	3.320.757	3.320.700	

407.583	529.857	3.320.757	3.320.700	
407.583	529.857	3.320.757	3.320.700	
407.583	529.857	3.320.757	3.320.700	

407.583	529.857	2.534.657	2.534.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
407.583	529.857	2.534.657	2.534.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
407.583	529.857	2.534.657	2.534.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
407.583	529.857	2.534.657	2.534.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

407.583	529.857	2.534.657	2.534.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
272.817	354.663	3.125.963	3.125.900	
271.722	353.238	2.068.938	2.068.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
802.017	1.042.623	4.218.523	4.218.500	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

802.017	1.042.623	4.218.523	4.218.500	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
802.017	1.042.623	4.218.523	4.218.500	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
802.017	1.042.623	4.218.523	4.218.500	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
802.017	1.042.623	4.218.523	4.218.500	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
802.017	1.042.623	4.218.523	4.218.500	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

802.017	1.042.623	4.218.523	4.218.500	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
802.017	1.042.623	5.811.723	5.811.700	
802.017	1.042.623	5.811.723	5.811.700	

802.017	1.042.623	5.811.723	5.811.700	
802.017	1.042.623	5.811.723	5.811.700	
802.017	1.042.623	5.811.723	5.811.700	

802.017	1.042.623	5.811.723	5.811.700	
802.017	1.042.623	5.735.423	5.735.400	

802.017	1.042.623	5.735.423	5.735.400	
802.017	1.042.623	5.735.423	5.735.400	

802.017	1.042.623	5.735.423	5.735.400	
802.017	1.042.623	5.735.423	5.735.400	

802.017	1.042.623	5.735.423	5.735.400	
802.017	1.042.623	5.735.423	5.735.400	

802.017	1.042.623	5.735.423	5.735.400	
802.017	1.042.623	5.735.423	5.735.400	

802.017	1.042.623	5.735.423	5.735.400	
153.391	199.409	503.909	503.900	

153.391	199.409	503.909	503.900	
88.748	115.372	316.972	316.900	

88.748	115.372	316.972	316.900	
697.930	907.310	3.478.410	3.478.400	
697.930	907.310	3.478.410	3.478.400	
697.930	907.310	3.478.410	3.478.400	
697.930	907.310	3.478.410	3.478.400	
697.930	907.310	3.478.410	3.478.400	

697.930	907.310	3.478.410	3.478.400	
697.930	907.310	3.478.410	3.478.400	
697.930	907.310	3.478.410	3.478.400	
697.930	907.310	3.478.410	3.478.400	
697.930	907.310	3.478.410	3.478.400	

697.930	907.310	3.478.410	3.478.400	
697.930	907.310	3.478.410	3.478.400	
697.930	907.310	3.478.410	3.478.400	
697.930	907.310	3.478.410	3.478.400	
697.930	907.310	3.478.410	3.478.400	

697.930	907.310	3.478.410	3.478.400	
697.930	907.310	3.478.410	3.478.400	
697.930	907.310	3.478.410	3.478.400	
697.930	907.310	3.478.410	3.478.400	

697.930	907.310	3.478.410	3.478.400	
697.930	907.310	3.478.410	3.478.400	

697.930	907.310	3.478.410	3.478.400	
697.930	907.310	3.478.410	3.478.400	
697.930	907.310	3.478.410	3.478.400	
697.930	907.310	3.478.410	3.478.400	

697.930	907.310	3.478.410	3.478.400	
697.930	907.310	3.478.410	3.478.400	
697.930	907.310	3.478.410	3.478.400	
697.930	907.310	3.478.410	3.478.400	

697.930	907.310	3.478.410	3.478.400	
697.930	907.310	3.478.410	3.478.400	
697.930	907.310	3.478.410	3.478.400	
697.930	907.310	3.478.410	3.478.400	

697.930	907.310	3.478.410	3.478.400	
872.139	1.133.781	3.968.781	3.968.700	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
872.139	1.133.781	3.968.781	3.968.700	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.

872.139	1.133.781	3.968.781	3.968.700	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
872.139	1.133.781	3.968.781	3.968.700	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
872.139	1.133.781	3.968.781	3.968.700	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
872.139	1.133.781	3.968.781	3.968.700	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.

872.139	1.133.781	3.968.781	3.968.700	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
872.139	1.133.781	3.968.781	3.968.700	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
872.139	1.133.781	3.968.781	3.968.700	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.

872.139	1.133.781	3.968.781	3.968.700	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
872.139	1.133.781	3.968.781	3.968.700	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
872.139	1.133.781	3.968.781	3.968.700	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
872.139	1.133.781	3.968.781	3.968.700	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.

872.139	1.133.781	3.968.781	3.968.700	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
872.139	1.133.781	3.968.781	3.968.700	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
872.139	1.133.781	3.968.781	3.968.700	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
862.278	1.120.962	4.277.962	4.277.900	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
862.278	1.120.962	4.277.962	4.277.900	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ

862.278	1.120.962	4.277.962	4.277.900	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
862.278	1.120.962	4.277.962	4.277.900	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
862.278	1.120.962	4.277.962	4.277.900	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
862.278	1.120.962	4.277.962	4.277.900	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
1.221.652	1.588.148	5.367.448	5.367.400	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ

1.221.652	1.588.148	5.367.448	5.367.400	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1.221.652	1.588.148	5.367.448	5.367.400	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1.221.652	1.588.148	5.367.448	5.367.400	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1.221.652	1.588.148	5.367.448	5.367.400	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ

1.221.652	1.588.148	5.367.448	5.367.400	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1.221.652	1.588.148	5.367.448	5.367.400	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1.221.652	1.588.148	5.367.448	5.367.400	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1.221.652	1.588.148	5.367.448	5.367.400	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
1.221.652	1.588.148	5.367.448	5.367.400	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ

522.626	679.414	3.132.214	3.132.200	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
522.626	679.414	3.132.214	3.132.200	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
522.626	679.414	3.132.214	3.132.200	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
522.626	679.414	3.132.214	3.132.200	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
522.626	679.414	3.132.214	3.132.200	

522.626	679.414	3.132.214	3.132.200	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
522.626	679.414	3.132.214	3.132.200	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
522.626	679.414	3.132.214	3.132.200	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
522.626	679.414	3.132.214	3.132.200	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.

522.626	679.414	3.132.214	3.132.200	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
522.626	679.414	3.132.214	3.132.200	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
522.626	679.414	3.132.214	3.132.200	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
522.626	679.414	3.132.214	3.132.200	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.

522.626	679.414	3.132.214	3.132.200	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
522.626	679.414	3.132.214	3.132.200	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
375.809	488.551	3.641.351	3.641.300	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
375.809	488.551	3.641.351	3.641.300	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
375.809	488.551	3.641.351	3.641.300	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

375.809	488.551	3.641.351	3.641.300	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
375.809	488.551	3.641.351	3.641.300	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
375.809	488.551	3.641.351	3.641.300	Chưa bao gồm nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.

375.809	488.551	3.641.351	3.641.300	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
375.809	488.551	3.641.351	3.641.300	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

375.809	488.551	3.641.351	3.641.300	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
375.809	488.551	3.641.351	3.641.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.

375.809	488.551	3.641.351	3.641.300	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.
375.809	488.551	3.641.351	3.641.300	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
375.809	488.551	3.641.351	3.641.300	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

375.809	488.551	3.641.351	3.641.300	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
375.809	488.551	3.641.351	3.641.300	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
375.809	488.551	3.641.351	3.641.300	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
375.809	488.551	3.641.351	3.641.300	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
375.809	488.551	3.641.351	3.641.300	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

375.809	488.551	3.641.351	3.641.300	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
375.809	488.551	3.641.351	3.641.300	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
375.809	488.551	3.641.351	3.641.300	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
375.809	488.551	3.641.351	3.641.300	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
375.809	488.551	3.641.351	3.641.300	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

375.809	488.551	3.641.351	3.641.300	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
375.809	488.551	3.641.351	3.641.300	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
375.809	488.551	3.641.351	3.641.300	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
375.809	488.551	3.641.351	3.641.300	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

375.809	488.551	3.641.351	3.641.300	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
375.809	488.551	3.641.351	3.641.300	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
375.809	488.551	3.641.351	3.641.300	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
872.139	1.133.781	4.230.581	4.230.500	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

872.139	1.133.781	4.230.581	4.230.500	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
872.139	1.133.781	4.230.581	4.230.500	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
872.139	1.133.781	4.230.581	4.230.500	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

872.139	1.133.781	4.230.581	4.230.500	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
872.139	1.133.781	4.230.581	4.230.500	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
872.139	1.133.781	4.230.581	4.230.500	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1.046.348	1.360.252	4.493.452	4.493.400	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1.046.348	1.360.252	4.493.452	4.493.400	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

1.046.348	1.360.252	4.493.452	4.493.400	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1.046.348	1.360.252	4.493.452	4.493.400	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1.046.348	1.360.252	4.284.152	4.284.100	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

1.046.348	1.360.252	4.284.152	4.284.100	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1.046.348	1.360.252	4.284.152	4.284.100	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1.046.348	1.360.252	4.284.152	4.284.100	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.

1.046.348	1.360.252	4.284.152	4.284.100	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
1.046.348	1.360.252	4.284.152	4.284.100	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.

1.046.348	1.360.252	4.284.152	4.284.100	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
1.046.348	1.360.252	4.284.152	4.284.100	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

1.046.348	1.360.252	4.284.152	4.284.100	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1.046.348	1.360.252	4.284.152	4.284.100	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1.046.348	1.360.252	4.284.152	4.284.100	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

1.046.348	1.360.252	4.284.152	4.284.100	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1.046.348	1.360.252	4.284.152	4.284.100	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1.046.348	1.360.252	4.284.152	4.284.100	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

1.046.348	1.360.252	4.284.152	4.284.100	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1.046.348	1.360.252	4.284.152	4.284.100	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1.458.313	1.895.807	5.760.507	5.760.500	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.
1.458.313	1.895.807	5.760.507	5.760.500	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.

1.458.313	1.895.807	5.760.507	5.760.500	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.
1.220.557	1.586.723	5.789.523	5.789.500	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1.220.557	1.586.723	5.789.523	5.789.500	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1.220.557	1.586.723	5.789.523	5.789.500	Chưa bao gồm hệ thống điện cực kích thích não sâu và các phụ kiện kèm theo

1.220.557	1.586.723	5.789.523	5.789.500	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1.220.557	1.586.723	5.789.523	5.789.500	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1.220.557	1.586.723	5.789.523	5.789.500	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1.394.765	1.813.195	5.315.995	5.315.900	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.

1.394.765	1.813.195	5.315.995	5.315.900	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
1.394.765	1.813.195	5.315.995	5.315.900	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
1.394.765	1.813.195	5.315.995	5.315.900	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
1.394.765	1.813.195	5.315.995	5.315.900	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.

1.394.765	1.813.195	5.315.995	5.315.900	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
1.394.765	1.813.195	5.315.995	5.315.900	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
1.394.765	1.813.195	5.315.995	5.315.900	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.

1.394.765	1.813.195	5.315.995	5.315.900	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
1.394.765	1.813.195	5.315.995	5.315.900	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
1.394.765	1.813.195	5.315.995	5.315.900	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.

1.394.765	1.813.195	5.315.995	5.315.900	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
1.394.765	1.813.195	5.315.995	5.315.900	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
1.394.765	1.813.195	5.315.995	5.315.900	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1.394.765	1.813.195	5.315.995	5.315.900	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

1.394.765	1.813.195	5.315.995	5.315.900	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1.394.765	1.813.195	5.315.995	5.315.900	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1.394.765	1.813.195	5.315.995	5.315.900	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1.394.765	1.813.195	5.315.995	5.315.900	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

1.394.765	1.813.195	5.315.995	5.315.900	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1.394.765	1.813.195	5.315.995	5.315.900	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1.394.765	1.813.195	5.315.995	5.315.900	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1.394.765	1.813.195	5.315.995	5.315.900	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

1.394.765	1.813.195	5.315.995	5.315.900	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1.394.765	1.813.195	5.315.995	5.315.900	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1.394.765	1.813.195	5.315.995	5.315.900	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

1.394.765	1.813.195	5.315.995	5.315.900	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1.394.765	1.813.195	5.315.995	5.315.900	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1.458.313	1.895.807	5.690.507	5.690.500	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.

1.458.313	1.895.807	5.690.507	5.690.500	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
1.458.313	1.895.807	5.690.507	5.690.500	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
1.458.313	1.895.807	5.690.507	5.690.500	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
1.046.348	1.360.252	4.266.652	4.266.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
1.046.348	1.360.252	4.266.652	4.266.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.

765.861	995.619	3.552.019	3.552.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
765.861	995.619	3.552.019	3.552.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
765.861	995.619	3.552.019	3.552.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
765.861	995.619	3.552.019	3.552.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
765.861	995.619	3.552.019	3.552.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.

765.861	995.619	3.552.019	3.552.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
765.861	995.619	3.552.019	3.552.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
765.861	995.619	3.552.019	3.552.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
863.374	1.122.386	3.921.686	3.921.600	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
863.374	1.122.386	3.921.686	3.921.600	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

863.374	1.122.386	3.921.686	3.921.600	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
863.374	1.122.386	3.921.686	3.921.600	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
863.374	1.122.386	3.921.686	3.921.600	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
863.374	1.122.386	4.176.486	4.176.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
863.374	1.122.386	4.176.486	4.176.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
863.374	1.122.386	4.176.486	4.176.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

863.374	1.122.386	4.176.486	4.176.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
863.374	1.122.386	4.176.486	4.176.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
863.374	1.122.386	4.176.486	4.176.400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1.046.348	1.360.252	5.213.052	5.213.000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.

1.046.348	1.360.252	5.213.052	5.213.000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
1.046.348	1.360.252	5.213.052	5.213.000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
1.046.348	1.360.252	5.213.052	5.213.000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
1.046.348	1.360.252	5.213.052	5.213.000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.

1.046.348	1.360.252	5.213.052	5.213.000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
1.046.348	1.360.252	5.213.052	5.213.000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
1.458.313	1.895.807	5.673.707	5.673.700	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
1.458.313	1.895.807	5.673.707	5.673.700	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
1.458.313	1.895.807	5.673.707	5.673.700	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.

292.539	380.301	4.933.101	4.933.100	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường.
292.539	380.301	4.933.101	4.933.100	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường.
376.904	489.976	1.315.976	1.315.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
376.904	489.976	1.315.976	1.315.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
376.904	489.976	1.315.976	1.315.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.

376.904	489.976	1.315.976	1.315.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
376.904	489.976	1.315.976	1.315.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
376.904	489.976	1.315.976	1.315.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
376.904	489.976	1.315.976	1.315.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
376.904	489.976	1.315.976	1.315.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.

376.904	489.976	1.315.976	1.315.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
376.904	489.976	1.315.976	1.315.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
376.904	489.976	1.315.976	1.315.900	
376.904	489.976	1.315.976	1.315.900	

376.904	489.976	1.315.976	1.315.900	
376.904	489.976	1.315.976	1.315.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
376.904	489.976	1.315.976	1.315.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
376.904	489.976	1.315.976	1.315.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.

376.904	489.976	1.315.976	1.315.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
376.904	489.976	1.315.976	1.315.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
376.904	489.976	1.315.976	1.315.900	

376.904	489.976	1.315.976	1.315.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
376.904	489.976	1.315.976	1.315.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
376.904	489.976	1.315.976	1.315.900	Chưa bao gồm bộ phát kích thích tủy sống và các phụ kiện kèm theo
376.904	489.976	1.315.976	1.315.900	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo

376.904	489.976	1.315.976	1.315.900	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo
376.904	489.976	1.315.976	1.315.900	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo
376.904	489.976	1.315.976	1.315.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
376.904	489.976	1.315.976	1.315.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2.232.939	2.902.821	13.755.621	13.755.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.

2.232.939	2.902.821	13.755.621	13.755.600	Chưa bao gồm keo sinh học, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
2.232.939	2.902.821	13.755.621	13.755.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.

2.232.939	2.902.821	13.755.621	13.755.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
2.237.322	2.908.518	11.308.518	11.308.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.237.322	2.908.518	11.308.518	11.308.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

2.237.322	2.908.518	11.308.518	11.308.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.237.322	2.908.518	11.308.518	11.308.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.237.322	2.908.518	11.308.518	11.308.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.237.322	2.908.518	11.308.518	11.308.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

2.237.322	2.908.518	11.308.518	11.308.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.237.322	2.908.518	11.308.518	11.308.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.237.322	2.908.518	11.308.518	11.308.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

2.237.322	2.908.518	11.308.518	11.308.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.237.322	2.908.518	11.308.518	11.308.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.237.322	2.908.518	11.308.518	11.308.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.237.322	2.908.518	11.308.518	11.308.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

2.237.322	2.908.518	11.308.518	11.308.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.237.322	2.908.518	11.308.518	11.308.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

2.237.322	2.908.518	11.308.518	11.308.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.237.322	2.908.518	11.308.518	11.308.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.237.322	2.908.518	11.308.518	11.308.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

2.237.322	2.908.518	11.308.518	11.308.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.237.322	2.908.518	11.308.518	11.308.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.237.322	2.908.518	11.308.518	11.308.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.237.322	2.908.518	11.308.518	11.308.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

2.237.322	2.908.518	11.308.518	11.308.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.237.322	2.908.518	11.308.518	11.308.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.237.322	2.908.518	11.308.518	11.308.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

2.237.322	2.908.518	11.308.518	11.308.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.237.322	2.908.518	11.308.518	11.308.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.237.322	2.908.518	11.308.518	11.308.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

2.237.322	2.908.518	11.308.518	11.308.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.237.322	2.908.518	11.308.518	11.308.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
1.563.496	2.032.544	10.785.344	10.785.300	
1.563.496	2.032.544	10.785.344	10.785.300	

1.563.496	2.032.544	10.785.344	10.785.300	
1.563.496	2.032.544	10.785.344	10.785.300	
1.563.496	2.032.544	10.785.344	10.785.300	
1.005.809	1.307.551	9.449.951	9.449.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.

1.005.809	1.307.551	9.449.951	9.449.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1.005.809	1.307.551	9.449.951	9.449.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1.005.809	1.307.551	9.449.951	9.449.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.

1.005.809	1.307.551	9.449.951	9.449.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1.005.809	1.307.551	9.449.951	9.449.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1.563.496	2.032.544	6.235.344	6.235.300	
1.563.496	2.032.544	6.235.344	6.235.300	

1.563.496	2.032.544	10.785.344	10.785.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1.563.496	2.032.544	10.785.344	10.785.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1.563.496	2.032.544	10.785.344	10.785.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1.563.496	2.032.544	10.785.344	10.785.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.

1.563.496	2.032.544	10.785.344	10.785.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1.563.496	2.032.544	10.785.344	10.785.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
816.261	1.061.139	5.478.139	5.478.100	
391.129	508.468	2.797.480	2.797.400	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.

391.129	508.468	2.797.480	2.797.400	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
391.129	508.468	2.797.480	2.797.400	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
459.078	596.802	2.516.902	2.516.900	
459.078	596.802	2.516.902	2.516.900	

459.078	596.802	2.516.902	2.516.900	
459.078	596.802	2.516.902	2.516.900	
459.078	596.802	2.516.902	2.516.900	
459.078	596.802	2.516.902	2.516.900	
459.078	596.802	2.516.902	2.516.900	
459.078	596.802	2.516.902	2.516.900	

459.078	596.802	2.516.902	2.516.900	
459.078	596.802	2.516.902	2.516.900	
459.078	596.802	2.516.902	2.516.900	
1.394.765	1.813.195	9.515.995	9.515.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1.394.765	1.813.195	9.515.995	9.515.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.

1.394.765	1.813.195	9.515.995	9.515.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1.394.765	1.813.195	9.515.995	9.515.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1.394.765	1.813.195	9.515.995	9.515.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.

1.394.765	1.813.195	9.515.995	9.515.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
1.785.913	2.321.687	13.874.487	13.874.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1.785.913	2.321.687	13.874.487	13.874.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

1.785.913	2.321.687	13.874.487	13.874.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1.785.913	2.321.687	13.874.487	13.874.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1.785.913	2.321.687	13.874.487	13.874.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

1.785.913	2.321.687	13.874.487	13.874.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1.785.913	2.321.687	13.874.487	13.874.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1.785.913	2.321.687	13.874.487	13.874.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

1.785.913	2.321.687	13.874.487	13.874.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1.785.913	2.321.687	13.874.487	13.874.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

1.785.913	2.321.687	13.874.487	13.874.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1.785.913	2.321.687	13.874.487	13.874.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1.785.913	2.321.687	13.874.487	13.874.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1.785.913	2.321.687	13.874.487	13.874.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

1.785.913	2.321.687	13.874.487	13.874.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1.785.913	2.321.687	13.874.487	13.874.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1.785.913	2.321.687	13.874.487	13.874.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1.785.913	2.321.687	13.874.487	13.874.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

1.785.913	2.321.687	13.874.487	13.874.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1.785.913	2.321.687	13.874.487	13.874.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
1.785.913	2.321.687	13.874.487	13.874.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

1.785.913	2.321.687	13.874.487	13.874.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng;
2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng

2.232.939	2.902.821	13.055.621	13.055.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
1.395.861	1.814.619	10.344.819	10.344.800	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
1.395.861	1.814.619	10.344.819	10.344.800	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
1.395.861	1.814.619	10.344.819	10.344.800	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
1.395.861	1.814.619	10.344.819	10.344.800	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học

1.395.861	1.814.619	10.344.819	10.344.800	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
1.563.496	2.032.544	10.785.344	10.785.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
1.563.496	2.032.544	10.785.344	10.785.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
1.563.496	2.032.544	10.785.344	10.785.300	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.

1.643.478	2.136.522	12.289.322	12.289.300	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
1.643.478	2.136.522	12.289.322	12.289.300	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
1.643.478	2.136.522	12.289.322	12.289.300	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
1.643.478	2.136.522	12.289.322	12.289.300	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
1.643.478	2.136.522	12.289.322	12.289.300	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.

1.643.478	2.136.522	12.289.322	12.289.300	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
1.643.478	2.136.522	12.289.322	12.289.300	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
1.643.478	2.136.522	12.289.322	12.289.300	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
1.643.478	2.136.522	12.289.322	12.289.300	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.

1.643.478	2.136.522	12.289.322	12.289.300	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
440.452	572.588	2.318.388	2.318.300	
440.452	572.588	2.318.388	2.318.300	
440.452	572.588	2.318.388	2.318.300	
440.452	572.588	2.318.388	2.318.300	

440.452	572.588	2.318.388	2.318.300	
440.452	572.588	2.318.388	2.318.300	
440.452	572.588	2.318.388	2.318.300	
1.395.861	1.814.619	6.708.319	6.708.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.395.861	1.814.619	6.708.319	6.708.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

1.395.861	1.814.619	6.708.319	6.708.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.395.861	1.814.619	6.708.319	6.708.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.395.861	1.814.619	6.708.319	6.708.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.395.861	1.814.619	6.708.319	6.708.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.395.861	1.814.619	6.708.319	6.708.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

1.395.861	1.814.619	6.708.319	6.708.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.395.861	1.814.619	6.708.319	6.708.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.395.861	1.814.619	6.708.319	6.708.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.395.861	1.814.619	6.708.319	6.708.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

1.395.861	1.814.619	6.708.319	6.708.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.395.861	1.814.619	6.708.319	6.708.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.395.861	1.814.619	6.708.319	6.708.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.395.861	1.814.619	6.708.319	6.708.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.395.861	1.814.619	6.708.319	6.708.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

1.395.861	1.814.619	6.708.319	6.708.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.395.861	1.814.619	6.708.319	6.708.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.395.861	1.814.619	6.708.319	6.708.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.395.861	1.814.619	6.708.319	6.708.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.395.861	1.814.619	6.708.319	6.708.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

1.395.861	1.814.619	6.708.319	6.708.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.395.861	1.814.619	6.708.319	6.708.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.395.861	1.814.619	6.708.319	6.708.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.395.861	1.814.619	6.708.319	6.708.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.395.861	1.814.619	6.708.319	6.708.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

1.395.861	1.814.619	6.708.319	6.708.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.395.861	1.814.619	6.708.319	6.708.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.458.313	1.895.807	7.906.707	7.906.700	
1.458.313	1.895.807	7.906.707	7.906.700	
1.458.313	1.895.807	7.906.707	7.906.700	
1.458.313	1.895.807	7.906.707	7.906.700	

1.458.313	1.895.807	7.906.707	7.906.700	
250.904	326.176	1.348.176	1.348.100	
250.904	326.176	1.348.176	1.348.100	
1.046.348	1.360.252	5.174.552	5.174.500	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

1.046.348	1.360.252	5.174.552	5.174.500	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1.046.348	1.360.252	5.174.552	5.174.500	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1.046.348	1.360.252	5.174.552	5.174.500	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1.046.348	1.360.252	5.174.552	5.174.500	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

1.046.348	1.360.252	5.174.552	5.174.500	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1.046.348	1.360.252	5.174.552	5.174.500	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1.046.348	1.360.252	5.174.552	5.174.500	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1.046.348	1.360.252	5.174.552	5.174.500	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

1.046.348	1.360.252	5.174.552	5.174.500	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1.046.348	1.360.252	5.174.552	5.174.500	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1.046.348	1.360.252	5.174.552	5.174.500	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1.046.348	1.360.252	5.174.552	5.174.500	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

1.046.348	1.360.252	5.174.552	5.174.500	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1.046.348	1.360.252	5.174.552	5.174.500	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1.046.348	1.360.252	5.174.552	5.174.500	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1.046.348	1.360.252	5.174.552	5.174.500	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

1.046.348	1.360.252	5.174.552	5.174.500	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1.046.348	1.360.252	5.174.552	5.174.500	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1.046.348	1.360.252	5.174.552	5.174.500	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1.046.348	1.360.252	5.174.552	5.174.500	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

1.046.348	1.360.252	5.174.552	5.174.500	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1.046.348	1.360.252	5.174.552	5.174.500	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1.046.348	1.360.252	5.174.552	5.174.500	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1.046.348	1.360.252	5.174.552	5.174.500	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1.046.348	1.360.252	5.174.552	5.174.500	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

1.046.348	1.360.252	5.174.552	5.174.500	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1.459.409	1.897.231	7.677.131	7.677.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.459.409	1.897.231	7.677.131	7.677.100	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
1.458.313	1.895.807	6.490.607	6.490.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.458.313	1.895.807	6.490.607	6.490.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.458.313	1.895.807	6.490.607	6.490.600	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.

1.458.313	1.895.807	6.490.607	6.490.600	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
1.458.313	1.895.807	6.490.607	6.490.600	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
1.458.313	1.895.807	6.490.607	6.490.600	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
1.458.313	1.895.807	6.490.607	6.490.600	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
1.458.313	1.895.807	6.490.607	6.490.600	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.

862.278	1.120.962	5.166.962	5.166.900	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
862.278	1.120.962	5.166.962	5.166.900	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
862.278	1.120.962	5.166.962	5.166.900	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.

862.278	1.120.962	5.166.962	5.166.900	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
879.809	1.143.751	4.996.551	4.996.500	
879.809	1.143.751	4.996.551	4.996.500	
879.809	1.143.751	4.996.551	4.996.500	

697.930	907.310	3.292.210	3.292.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.292.210	3.292.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.292.210	3.292.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.292.210	3.292.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.292.210	3.292.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.292.210	3.292.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

697.930	907.310	3.292.210	3.292.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.292.210	3.292.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.292.210	3.292.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.292.210	3.292.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.292.210	3.292.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.292.210	3.292.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

697.930	907.310	3.292.210	3.292.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.292.210	3.292.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.292.210	3.292.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.292.210	3.292.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.292.210	3.292.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

1.046.348	1.360.252	4.776.252	4.776.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.046.348	1.360.252	4.776.252	4.776.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.046.348	1.360.252	4.776.252	4.776.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
696.835	905.885	3.147.985	3.147.900	
696.835	905.885	3.147.985	3.147.900	

696.835	905.885	3.147.985	3.147.900	
696.835	905.885	3.147.985	3.147.900	
696.835	905.885	3.147.985	3.147.900	
696.835	905.885	3.147.985	3.147.900	

696.835	905.885	3.147.985	3.147.900	
696.835	905.885	3.147.985	3.147.900	
690.261	897.339	3.347.339	3.347.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
690.261	897.339	3.347.339	3.347.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

690.261	897.339	3.347.339	3.347.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
690.261	897.339	3.347.339	3.347.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
690.261	897.339	3.347.339	3.347.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
690.261	897.339	3.347.339	3.347.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

690.261	897.339	3.347.339	3.347.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
690.261	897.339	3.347.339	3.347.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
690.261	897.339	3.347.339	3.347.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
690.261	897.339	3.347.339	3.347.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
690.261	897.339	3.347.339	3.347.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
690.261	897.339	3.347.339	3.347.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

690.261	897.339	3.347.339	3.347.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
690.261	897.339	3.347.339	3.347.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
690.261	897.339	3.347.339	3.347.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
690.261	897.339	3.347.339	3.347.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
690.261	897.339	3.347.339	3.347.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

631.096	820.424	3.217.224	3.217.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
631.096	820.424	3.217.224	3.217.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
631.096	820.424	3.217.224	3.217.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
631.096	820.424	3.217.224	3.217.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

631.096	820.424	3.217.224	3.217.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
631.096	820.424	3.217.224	3.217.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
631.096	820.424	3.217.224	3.217.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
631.096	820.424	3.217.224	3.217.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

631.096	820.424	3.217.224	3.217.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
631.096	820.424	3.217.224	3.217.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
631.096	820.424	3.217.224	3.217.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
631.096	820.424	3.217.224	3.217.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

631.096	820.424	3.217.224	3.217.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.198.410	3.198.400	
697.930	907.310	3.198.410	3.198.400	
697.930	907.310	3.198.410	3.198.400	
697.930	907.310	3.198.410	3.198.400	

697.930	907.310	3.198.410	3.198.400	
697.930	907.310	3.198.410	3.198.400	
697.930	907.310	3.198.410	3.198.400	
697.930	907.310	3.198.410	3.198.400	
697.930	907.310	3.198.410	3.198.400	

697.930	907.310	3.198.410	3.198.400	
697.930	907.310	3.198.410	3.198.400	
697.930	907.310	3.198.410	3.198.400	
697.930	907.310	3.198.410	3.198.400	
697.930	907.310	3.198.410	3.198.400	
697.930	907.310	3.198.410	3.198.400	

697.930	907.310	3.198.410	3.198.400	
697.930	907.310	3.198.410	3.198.400	
697.930	907.310	3.198.410	3.198.400	
697.930	907.310	3.198.410	3.198.400	
697.930	907.310	3.198.410	3.198.400	

697.930	907.310	3.198.410	3.198.400	
1.458.313	1.895.807	4.462.007	4.462.000	
1.458.313	1.895.807	4.462.007	4.462.000	
1.458.313	1.895.807	4.462.007	4.462.000	

1.458.313	1.895.807	4.462.007	4.462.000	
1.458.313	1.895.807	4.462.007	4.462.000	
348.417	452.943	2.295.343	2.295.300	
348.417	452.943	2.295.343	2.295.300	
348.417	452.943	2.295.343	2.295.300	

348.417	452.943	2.295.343	2.295.300	
348.417	452.943	2.295.343	2.295.300	
348.417	452.943	2.295.343	2.295.300	
348.417	452.943	2.295.343	2.295.300	

348.417	452.943	2.295.343	2.295.300	
348.417	452.943	2.295.343	2.295.300	
348.417	452.943	2.295.343	2.295.300	
348.417	452.943	2.295.343	2.295.300	

348.417	452.943	2.295.343	2.295.300	
348.417	452.943	2.295.343	2.295.300	
348.417	452.943	2.295.343	2.295.300	
348.417	452.943	2.295.343	2.295.300	

348.417	452.943	2.295.343	2.295.300	
862.278	1.120.962	4.121.162	4.121.100	
862.278	1.120.962	4.121.162	4.121.100	
862.278	1.120.962	4.121.162	4.121.100	
862.278	1.120.962	4.121.162	4.121.100	

862.278	1.120.962	4.121.162	4.121.100	
862.278	1.120.962	4.121.162	4.121.100	
862.278	1.120.962	4.121.162	4.121.100	
862.278	1.120.962	4.121.162	4.121.100	

862.278	1.120.962	4.121.162	4.121.100	
862.278	1.120.962	4.121.162	4.121.100	
1.046.348	1.360.252	4.298.152	4.298.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.046.348	1.360.252	4.298.152	4.298.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

1.046.348	1.360.252	4.298.152	4.298.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.046.348	1.360.252	4.298.152	4.298.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.046.348	1.360.252	4.298.152	4.298.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
690.261	897.339	3.521.639	3.521.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
690.261	897.339	3.521.639	3.521.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
690.261	897.339	3.521.639	3.521.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

690.261	897.339	3.521.639	3.521.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
690.261	897.339	3.521.639	3.521.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
925.826	1.203.574	4.510.374	4.510.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
925.826	1.203.574	4.510.374	4.510.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
925.826	1.203.574	4.510.374	4.510.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

925.826	1.203.574	4.510.374	4.510.300	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
690.261	897.339	3.521.639	3.521.600	
697.930	907.310	3.420.310	3.420.300	
697.930	907.310	3.420.310	3.420.300	

697.930	907.310	3.420.310	3.420.300	
697.930	907.310	3.420.310	3.420.300	
697.930	907.310	3.420.310	3.420.300	
475.513	618.167	2.110.567	2.110.500	Chưa bao gồm dây cáp quang.

475.513	618.167	2.110.567	2.110.500	Chưa bao gồm dây cáp quang.
475.513	618.167	2.110.567	2.110.500	
863.374	1.122.386	3.871.286	3.871.200	
863.374	1.122.386	3.871.286	3.871.200	

522.626	679.414	3.011.814	3.011.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
522.626	679.414	3.011.814	3.011.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
522.626	679.414	3.011.814	3.011.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
522.626	679.414	3.011.814	3.011.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

696.835	905.885	3.234.785	3.234.700	
696.835	905.885	3.234.785	3.234.700	
696.835	905.885	3.234.785	3.234.700	
696.835	905.885	3.234.785	3.234.700	
696.835	905.885	3.234.785	3.234.700	
696.835	905.885	3.234.785	3.234.700	

696.835	905.885	3.234.785	3.234.700	
696.835	905.885	3.234.785	3.234.700	
696.835	905.885	3.234.785	3.234.700	
696.835	905.885	3.234.785	3.234.700	
696.835	905.885	3.234.785	3.234.700	
696.835	905.885	3.234.785	3.234.700	

696.835	905.885	3.234.785	3.234.700	
696.835	905.885	3.234.785	3.234.700	
696.835	905.885	3.234.785	3.234.700	
250.904	326.176	1.743.676	1.743.600	
250.904	326.176	1.743.676	1.743.600	

250.904	326.176	1.743.676	1.743.600	
250.904	326.176	1.743.676	1.743.600	
250.904	326.176	1.743.676	1.743.600	
250.904	326.176	1.743.676	1.743.600	
250.904	326.176	1.743.676	1.743.600	
250.904	326.176	1.743.676	1.743.600	

250.904	326.176	1.743.676	1.743.600	
250.904	326.176	1.743.676	1.743.600	
250.904	326.176	1.743.676	1.743.600	
250.904	326.176	1.743.676	1.743.600	
250.904	326.176	1.344.676	1.344.600	Chưa bao gồm sonde JJ.
250.904	326.176	1.344.676	1.344.600	Chưa bao gồm sonde JJ.

250.904	326.176	1.344.676	1.344.600	Chưa bao gồm sonde JJ.
250.904	326.176	1.344.676	1.344.600	Chưa bao gồm sonde JJ.
250.904	326.176	1.344.676	1.344.600	Chưa bao gồm sonde JJ.
250.904	326.176	1.344.676	1.344.600	Chưa bao gồm sonde JJ.
250.904	326.176	1.344.676	1.344.600	Chưa bao gồm sonde JJ.

250.904	326.176	1.344.676	1.344.600	Chưa bao gồm stent.
250.904	326.176	1.344.676	1.344.600	Chưa bao gồm sonde JJ.
250.904	326.176	1.344.676	1.344.600	Chưa bao gồm sonde JJ.
250.904	326.176	1.344.676	1.344.600	Chưa bao gồm sonde JJ.
250.904	326.176	1.344.676	1.344.600	Chưa bao gồm sonde JJ.

690.261	897.339	3.290.639	3.290.600	
690.261	897.339	3.290.639	3.290.600	
690.261	897.339	3.290.639	3.290.600	
690.261	897.339	3.290.639	3.290.600	

690.261	897.339	3.290.639	3.290.600	
475.513	618.167	2.718.167	2.718.100	
97.513	126.767	1.717.867	1.717.800	
97.513	126.767	1.717.867	1.717.800	

97.513	126.767	1.717.867	1.717.800	
97.513	126.767	1.717.867	1.717.800	
97.513	126.767	941.567	941.500	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
97.513	126.767	941.567	941.500	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.

97.513	126.767	941.567	941.500	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
97.513	126.767	941.567	941.500	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
97.513	126.767	941.567	941.500	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.

97.513	126.767	941.567	941.500	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
97.513	126.767	941.567	941.500	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
97.513	126.767	941.567	941.500	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
97.513	126.767	941.567	941.500	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
863.374	1.122.386	4.217.086	4.217.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

863.374	1.122.386	4.217.086	4.217.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
863.374	1.122.386	4.217.086	4.217.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
863.374	1.122.386	4.217.086	4.217.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
863.374	1.122.386	4.217.086	4.217.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1.395.861	1.814.619	5.757.719	5.757.700	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1.395.861	1.814.619	5.757.719	5.757.700	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

1.395.861	1.814.619	5.757.719	5.757.700	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1.395.861	1.814.619	5.757.719	5.757.700	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1.395.861	1.814.619	5.757.719	5.757.700	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1.395.861	1.814.619	5.757.719	5.757.700	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1.395.861	1.814.619	5.757.719	5.757.700	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

1.395.861	1.814.619	5.757.719	5.757.700	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1.395.861	1.814.619	5.757.719	5.757.700	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1.395.861	1.814.619	5.757.719	5.757.700	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

1.395.861	1.814.619	5.757.719	5.757.700	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1.395.861	1.814.619	5.757.719	5.757.700	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1.395.861	1.814.619	5.757.719	5.757.700	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

1.395.861	1.814.619	5.757.719	5.757.700	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1.395.861	1.814.619	5.757.719	5.757.700	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1.395.861	1.814.619	5.757.719	5.757.700	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1.395.861	1.814.619	5.757.719	5.757.700	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

1.395.861	1.814.619	5.757.719	5.757.700	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1.395.861	1.814.619	5.757.719	5.757.700	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
752.713	978.527	4.425.327	4.425.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
752.713	978.527	4.425.327	4.425.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

752.713	978.527	4.425.327	4.425.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
752.713	978.527	4.425.327	4.425.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
752.713	978.527	4.425.327	4.425.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

752.713	978.527	4.425.327	4.425.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
752.713	978.527	4.425.327	4.425.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
752.713	978.527	4.425.327	4.425.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
862.278	1.120.962	4.025.262	4.025.200	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
879.809	1.143.751	4.590.551	4.590.500	

879.809	1.143.751	4.590.551	4.590.500	
879.809	1.143.751	4.590.551	4.590.500	
879.809	1.143.751	4.590.551	4.590.500	

879.809	1.143.751	4.590.551	4.590.500	
879.809	1.143.751	4.590.551	4.590.500	
879.809	1.143.751	4.590.551	4.590.500	
1.395.861	1.814.619	5.943.219	5.943.200	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

1.395.861	1.814.619	5.943.219	5.943.200	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1.395.861	1.814.619	5.943.219	5.943.200	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1.395.861	1.814.619	5.943.219	5.943.200	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

1.395.861	1.814.619	5.943.219	5.943.200	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1.395.861	1.814.619	5.943.219	5.943.200	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1.395.861	1.814.619	5.943.219	5.943.200	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1.395.861	1.814.619	5.943.219	5.943.200	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1.395.861	1.814.619	5.943.219	5.943.200	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

1.395.861	1.814.619	5.943.219	5.943.200	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1.395.861	1.814.619	5.943.219	5.943.200	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1.395.861	1.814.619	5.943.219	5.943.200	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

1.395.861	1.814.619	5.943.219	5.943.200	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1.395.861	1.814.619	5.943.219	5.943.200	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1.395.861	1.814.619	5.943.219	5.943.200	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

879.809	1.143.751	4.590.551	4.590.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
879.809	1.143.751	4.590.551	4.590.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
879.809	1.143.751	4.590.551	4.590.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
879.809	1.143.751	4.590.551	4.590.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

879.809	1.143.751	4.590.551	4.590.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
879.809	1.143.751	4.590.551	4.590.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
879.809	1.143.751	4.590.551	4.590.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
862.278	1.120.962	3.846.762	3.846.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
862.278	1.120.962	3.846.762	3.846.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

862.278	1.120.962	3.846.762	3.846.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
862.278	1.120.962	3.846.762	3.846.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
862.278	1.120.962	3.846.762	3.846.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
862.278	1.120.962	3.846.762	3.846.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

862.278	1.120.962	3.846.762	3.846.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.395.861	1.814.619	5.745.819	5.745.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.395.861	1.814.619	5.745.819	5.745.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.395.861	1.814.619	5.745.819	5.745.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

1.395.861	1.814.619	5.745.819	5.745.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.395.861	1.814.619	5.745.819	5.745.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.395.861	1.814.619	5.745.819	5.745.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
862.278	1.120.962	3.846.762	3.846.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
862.278	1.120.962	3.846.762	3.846.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

1.395.861	1.814.619	5.745.819	5.745.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.395.861	1.814.619	5.745.819	5.745.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.395.861	1.814.619	5.745.819	5.745.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.395.861	1.814.619	5.745.819	5.745.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.395.861	1.814.619	5.745.819	5.745.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
752.713	978.527	3.918.527	3.918.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

752.713	978.527	3.918.527	3.918.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
752.713	978.527	3.918.527	3.918.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
752.713	978.527	3.918.527	3.918.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
752.713	978.527	3.918.527	3.918.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

752.713	978.527	3.918.527	3.918.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
752.713	978.527	3.918.527	3.918.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
752.713	978.527	3.918.527	3.918.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
752.713	978.527	3.918.527	3.918.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
752.713	978.527	3.918.527	3.918.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

752.713	978.527	3.918.527	3.918.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
752.713	978.527	3.918.527	3.918.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
752.713	978.527	3.918.527	3.918.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
752.713	978.527	3.918.527	3.918.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

752.713	978.527	3.918.527	3.918.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
752.713	978.527	3.918.527	3.918.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
752.713	978.527	3.918.527	3.918.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
752.713	978.527	3.918.527	3.918.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
752.713	978.527	3.918.527	3.918.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

752.713	978.527	3.918.527	3.918.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
752.713	978.527	3.918.527	3.918.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
356.727	463.745	2.195.836	2.195.800	
356.727	463.745	2.195.836	2.195.800	

356.727	463.745	2.195.836	2.195.800	
356.727	463.745	2.195.836	2.195.800	
356.727	463.745	2.195.836	2.195.800	
356.727	463.745	2.195.836	2.195.800	
626.713	814.727	2.564.727	2.564.700	Chưa bao gồm dao siêu âm.

626.713	814.727	2.564.727	2.564.700	Chưa bao gồm dao siêu âm.
626.713	814.727	2.564.727	2.564.700	Chưa bao gồm dao siêu âm.
626.713	814.727	2.564.727	2.564.700	Chưa bao gồm dao siêu âm.
626.713	814.727	2.564.727	2.564.700	Chưa bao gồm dao siêu âm.
626.713	814.727	2.564.727	2.564.700	Chưa bao gồm dao siêu âm.

626.713	814.727	2.564.727	2.564.700	Chưa bao gồm dao siêu âm.
626.713	814.727	2.564.727	2.564.700	Chưa bao gồm dao siêu âm.
626.713	814.727	2.564.727	2.564.700	Chưa bao gồm dao siêu âm.
626.713	814.727	2.564.727	2.564.700	Chưa bao gồm dao siêu âm.
626.713	814.727	2.564.727	2.564.700	Chưa bao gồm dao siêu âm.

626.713	814.727	2.564.727	2.564.700	Chưa bao gồm dao siêu âm.
626.713	814.727	2.564.727	2.564.700	Chưa bao gồm dao siêu âm.
626.713	814.727	2.564.727	2.564.700	Chưa bao gồm dao siêu âm.
626.713	814.727	2.564.727	2.564.700	Chưa bao gồm dao siêu âm.

626.713	814.727	2.564.727	2.564.700	Chưa bao gồm dao siêu âm.
626.713	814.727	2.564.727	2.564.700	Chưa bao gồm dao siêu âm.
626.713	814.727	2.564.727	2.564.700	Chưa bao gồm dao siêu âm.

626.713	814.727	2.564.727	2.564.700	Chưa bao gồm dao siêu âm.
626.713	814.727	2.564.727	2.564.700	Chưa bao gồm dao siêu âm.
626.713	814.727	2.564.727	2.564.700	Chưa bao gồm dao siêu âm.

626.713	814.727	2.564.727	2.564.700	Chưa bao gồm dao siêu âm.
575.217	747.783	2.332.583	2.332.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.458.810	3.458.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.458.810	3.458.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.458.810	3.458.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

697.930	907.310	3.458.810	3.458.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.458.810	3.458.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.458.810	3.458.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.458.810	3.458.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.458.810	3.458.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

697.930	907.310	3.458.810	3.458.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.458.810	3.458.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.458.810	3.458.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.458.810	3.458.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

697.930	907.310	3.458.810	3.458.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.458.810	3.458.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.458.810	3.458.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.458.810	3.458.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

697.930	907.310	3.458.810	3.458.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.458.810	3.458.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.458.810	3.458.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.458.810	3.458.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

697.930	907.310	3.458.810	3.458.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.458.810	3.458.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.458.810	3.458.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
306.783	398.817	1.894.017	1.894.000	

306.783	398.817	1.894.017	1.894.000	
306.783	398.817	1.894.017	1.894.000	
306.783	398.817	1.894.017	1.894.000	
306.783	398.817	1.894.017	1.894.000	
306.783	398.817	1.894.017	1.894.000	

306.783	398.817	1.894.017	1.894.000	
306.783	398.817	1.894.017	1.894.000	
306.783	398.817	1.894.017	1.894.000	
306.783	398.817	1.894.017	1.894.000	
306.783	398.817	1.894.017	1.894.000	
306.783	398.817	1.894.017	1.894.000	
306.783	398.817	1.894.017	1.894.000	

306.783	398.817	1.894.017	1.894.000	
306.783	398.817	1.894.017	1.894.000	
306.783	398.817	1.894.017	1.894.000	
697.930	907.310	3.334.910	3.334.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.334.910	3.334.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.334.910	3.334.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

697.930	907.310	3.334.910	3.334.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.334.910	3.334.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.334.910	3.334.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.334.910	3.334.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

697.930	907.310	3.334.910	3.334.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.334.910	3.334.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.334.910	3.334.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.334.910	3.334.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

697.930	907.310	3.334.910	3.334.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.334.910	3.334.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
626.713	814.727	3.264.727	3.264.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.570.110	3.570.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
697.930	907.310	3.570.110	3.570.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
697.930	907.310	3.570.110	3.570.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

697.930	907.310	3.570.110	3.570.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
697.930	907.310	3.570.110	3.570.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
697.930	907.310	3.570.110	3.570.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
697.930	907.310	3.570.110	3.570.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

697.930	907.310	3.570.110	3.570.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
697.930	907.310	3.570.110	3.570.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
697.930	907.310	3.570.110	3.570.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
697.930	907.310	3.570.110	3.570.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
697.930	907.310	3.570.110	3.570.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

697.930	907.310	3.570.110	3.570.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
697.930	907.310	3.570.110	3.570.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
376.904	489.976	1.971.176	1.971.100	
376.904	489.976	1.971.176	1.971.100	
376.904	489.976	1.971.176	1.971.100	
376.904	489.976	1.971.176	1.971.100	
376.904	489.976	1.971.176	1.971.100	

376.904	489.976	1.971.176	1.971.100	
376.904	489.976	1.971.176	1.971.100	
376.904	489.976	1.971.176	1.971.100	
376.904	489.976	1.971.176	1.971.100	
376.904	489.976	1.971.176	1.971.100	
376.904	489.976	1.971.176	1.971.100	
376.904	489.976	1.971.176	1.971.100	

376.904	489.976	1.971.176	1.971.100	
376.904	489.976	1.971.176	1.971.100	
376.640	489.632	1.973.101	1.973.100	
376.640	489.632	1.973.101	1.973.100	
376.640	489.632	1.973.101	1.973.100	

376.640	489.632	1.973.101	1.973.100	
376.640	489.632	1.973.101	1.973.100	
1.046.348	1.360.252	5.347.452	5.347.400	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.046.348	1.360.252	5.347.452	5.347.400	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

1.046.348	1.360.252	5.347.452	5.347.400	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.046.348	1.360.252	5.347.452	5.347.400	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.046.348	1.360.252	5.347.452	5.347.400	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

1.046.348	1.360.252	3.757.052	3.757.000	
1.046.348	1.360.252	3.757.052	3.757.000	
1.046.348	1.360.252	3.757.052	3.757.000	

1.046.348	1.360.252	3.757.052	3.757.000	
697.930	907.310	3.323.010	3.323.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.323.010	3.323.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.323.010	3.323.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

697.930	907.310	3.323.010	3.323.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.323.010	3.323.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.323.010	3.323.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

697.930	907.310	3.323.010	3.323.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
690.261	897.339	2.647.339	2.647.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
690.261	897.339	2.647.339	2.647.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
690.261	897.339	2.647.339	2.647.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

690.261	897.339	2.647.339	2.647.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
690.261	897.339	2.647.339	2.647.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
690.261	897.339	2.647.339	2.647.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
690.261	897.339	2.647.339	2.647.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

690.261	897.339	2.647.339	2.647.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
690.261	897.339	2.647.339	2.647.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
690.261	897.339	2.647.339	2.647.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
690.261	897.339	2.647.339	2.647.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

690.261	897.339	2.647.339	2.647.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
690.261	897.339	2.647.339	2.647.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

690.261	897.339	2.647.339	2.647.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
375.809	488.551	2.042.551	2.042.500	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
375.809	488.551	2.042.551	2.042.500	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
375.809	488.551	2.042.551	2.042.500	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
375.809	488.551	2.042.551	2.042.500	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

375.809	488.551	2.042.551	2.042.500	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
375.809	488.551	2.042.551	2.042.500	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
375.809	488.551	2.042.551	2.042.500	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
375.809	488.551	2.042.551	2.042.500	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
375.809	488.551	2.042.551	2.042.500	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

375.809	488.551	2.042.551	2.042.500	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
375.809	488.551	2.042.551	2.042.500	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
375.809	488.551	2.042.551	2.042.500	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
375.809	488.551	2.042.551	2.042.500	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
375.809	488.551	2.042.551	2.042.500	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
375.809	488.551	2.042.551	2.042.500	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

375.809	488.551	2.042.551	2.042.500	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
375.809	488.551	2.042.551	2.042.500	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
375.809	488.551	2.042.551	2.042.500	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
375.809	488.551	2.042.551	2.042.500	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
375.809	488.551	2.042.551	2.042.500	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
375.809	488.551	2.042.551	2.042.500	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

613.565	797.635	2.795.435	2.795.400	
613.565	797.635	2.795.435	2.795.400	
613.565	797.635	2.795.435	2.795.400	
613.565	797.635	2.795.435	2.795.400	

613.565	797.635	2.795.435	2.795.400	
613.565	797.635	2.795.435	2.795.400	
613.565	797.635	2.795.435	2.795.400	
613.565	797.635	2.795.435	2.795.400	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.

613.565	797.635	2.795.435	2.795.400	
613.565	797.635	2.795.435	2.795.400	
613.565	797.635	2.795.435	2.795.400	
613.565	797.635	2.795.435	2.795.400	
613.565	797.635	2.795.435	2.795.400	

613.565	797.635	2.795.435	2.795.400	
613.565	797.635	2.795.435	2.795.400	
613.565	797.635	2.795.435	2.795.400	
613.565	797.635	2.795.435	2.795.400	
613.565	797.635	2.795.435	2.795.400	
613.565	797.635	2.795.435	2.795.400	

613.565	797.635	2.795.435	2.795.400	
613.565	797.635	2.795.435	2.795.400	
613.565	797.635	2.795.435	2.795.400	
613.565	797.635	2.795.435	2.795.400	
613.565	797.635	2.795.435	2.795.400	

613.565	797.635	2.795.435	2.795.400	
613.565	797.635	2.795.435	2.795.400	
613.565	797.635	2.795.435	2.795.400	
613.565	797.635	2.795.435	2.795.400	
613.565	797.635	2.795.435	2.795.400	

613.565	797.635	2.795.435	2.795.400	
613.565	797.635	2.795.435	2.795.400	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
613.565	797.635	2.795.435	2.795.400	
613.565	797.635	2.795.435	2.795.400	
613.565	797.635	2.795.435	2.795.400	

613.565	797.635	2.795.435	2.795.400	
613.565	797.635	2.795.435	2.795.400	
613.565	797.635	2.795.435	2.795.400	
613.565	797.635	2.795.435	2.795.400	

1.395.861	1.814.619	6.352.719	6.352.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.395.861	1.814.619	6.352.719	6.352.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.395.861	1.814.619	6.352.719	6.352.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.395.861	1.814.619	6.352.719	6.352.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.395.861	1.814.619	6.352.719	6.352.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

1.395.861	1.814.619	6.352.719	6.352.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.395.861	1.814.619	6.352.719	6.352.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.395.861	1.814.619	6.352.719	6.352.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.395.861	1.814.619	6.352.719	6.352.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.395.861	1.814.619	6.352.719	6.352.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

1.395.861	1.814.619	6.352.719	6.352.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.395.861	1.814.619	6.352.719	6.352.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.395.861	1.814.619	6.352.719	6.352.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.395.861	1.814.619	6.352.719	6.352.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.395.861	1.814.619	6.352.719	6.352.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.395.861	1.814.619	6.352.719	6.352.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.395.861	1.814.619	6.352.719	6.352.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.395.861	1.814.619	6.352.719	6.352.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.395.861	1.814.619	6.352.719	6.352.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

1.395.861	1.814.619	6.352.719	6.352.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.395.861	1.814.619	6.352.719	6.352.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.395.861	1.814.619	6.352.719	6.352.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.395.861	1.814.619	6.352.719	6.352.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.395.861	1.814.619	6.352.719	6.352.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.395.861	1.814.619	6.352.719	6.352.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.395.861	1.814.619	6.352.719	6.352.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.395.861	1.814.619	6.352.719	6.352.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.395.861	1.814.619	6.352.719	6.352.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

1.395.861	1.814.619	6.352.719	6.352.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.395.861	1.814.619	6.352.719	6.352.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.395.861	1.814.619	6.352.719	6.352.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.395.861	1.814.619	6.352.719	6.352.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.458.313	1.895.807	4.642.607	4.642.600	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.458.313	1.895.807	4.642.607	4.642.600	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.458.313	1.895.807	4.642.607	4.642.600	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

1.458.313	1.895.807	4.642.607	4.642.600	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.458.313	1.895.807	4.642.607	4.642.600	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.458.313	1.895.807	4.642.607	4.642.600	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.458.313	1.895.807	4.642.607	4.642.600	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.458.313	1.895.807	4.642.607	4.642.600	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

1.458.313	1.895.807	4.642.607	4.642.600	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.458.313	1.895.807	4.642.607	4.642.600	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.458.313	1.895.807	4.642.607	4.642.600	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.458.313	1.895.807	4.642.607	4.642.600	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.458.313	1.895.807	4.642.607	4.642.600	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

1.458.313	1.895.807	4.642.607	4.642.600	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.458.313	1.895.807	4.642.607	4.642.600	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.458.313	1.895.807	4.642.607	4.642.600	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.458.313	1.895.807	4.642.607	4.642.600	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.458.313	1.895.807	4.642.607	4.642.600	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

1.458.313	1.895.807	4.642.607	4.642.600	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.458.313	1.895.807	4.642.607	4.642.600	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.458.313	1.895.807	4.642.607	4.642.600	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.458.313	1.895.807	4.642.607	4.642.600	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.458.313	1.895.807	4.642.607	4.642.600	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

1.458.313	1.895.807	4.642.607	4.642.600	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
1.458.313	1.895.807	5.398.607	5.398.600	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
697.930	907.310	3.619.110	3.619.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
697.930	907.310	3.619.110	3.619.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.

697.930	907.310	3.619.110	3.619.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
697.930	907.310	3.619.110	3.619.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
697.930	907.310	3.619.110	3.619.100	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent.
690.261	897.339	2.647.339	2.647.300	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
690.261	897.339	2.647.339	2.647.300	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

690.261	897.339	2.647.339	2.647.300	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
690.261	897.339	2.647.339	2.647.300	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
872.139	1.133.781	4.103.181	4.103.100	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
872.139	1.133.781	4.103.181	4.103.100	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
872.139	1.133.781	4.103.181	4.103.100	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.

872.139	1.133.781	4.103.181	4.103.100	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
872.139	1.133.781	4.103.181	4.103.100	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
872.139	1.133.781	4.103.181	4.103.100	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
696.835	905.885	3.495.185	3.495.100	
696.835	905.885	3.495.185	3.495.100	
501.809	652.351	2.402.351	2.402.300	
501.809	652.351	2.402.351	2.402.300	

501.809	652.351	2.402.351	2.402.300	
501.809	652.351	2.402.351	2.402.300	
501.809	652.351	2.402.351	2.402.300	
501.809	652.351	2.402.351	2.402.300	
501.809	652.351	2.402.351	2.402.300	

501.809	652.351	2.402.351	2.402.300	
697.930	907.310	3.479.110	3.479.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
697.930	907.310	3.479.110	3.479.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
697.930	907.310	3.479.110	3.479.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.

697.930	907.310	3.479.110	3.479.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
697.930	907.310	3.479.110	3.479.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
697.930	907.310	3.479.110	3.479.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.

1.221.652	1.588.148	5.356.248	5.356.200	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1.221.652	1.588.148	5.356.248	5.356.200	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
690.261	897.339	2.997.339	2.997.300	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.

690.261	897.339	2.997.339	2.997.300	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
690.261	897.339	2.997.339	2.997.300	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
690.261	897.339	2.997.339	2.997.300	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.

879.809	1.143.751	3.540.551	3.540.500	
879.809	1.143.751	3.540.551	3.540.500	
879.809	1.143.751	3.540.551	3.540.500	
879.809	1.143.751	3.540.551	3.540.500	

879.809	1.143.751	3.540.551	3.540.500	
879.809	1.143.751	3.540.551	3.540.500	
690.261	897.339	2.647.339	2.647.300	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
690.261	897.339	2.647.339	2.647.300	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
690.261	897.339	2.647.339	2.647.300	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.

862.278	1.120.962	3.313.362	3.313.300	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
862.278	1.120.962	3.313.362	3.313.300	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
697.930	907.310	3.409.110	3.409.100	
697.930	907.310	3.409.110	3.409.100	

697.930	907.310	3.409.110	3.409.100	
697.930	907.310	3.409.110	3.409.100	
697.930	907.310	3.409.110	3.409.100	
697.930	907.310	3.409.110	3.409.100	
697.930	907.310	3.409.110	3.409.100	
697.930	907.310	3.409.110	3.409.100	

697.930	907.310	3.409.110	3.409.100	
697.930	907.310	3.409.110	3.409.100	
697.930	907.310	3.409.110	3.409.100	
697.930	907.310	3.409.110	3.409.100	
697.930	907.310	3.409.110	3.409.100	
697.930	907.310	3.409.110	3.409.100	

697.930	907.310	3.409.110	3.409.100	
697.930	907.310	3.409.110	3.409.100	
697.930	907.310	3.409.110	3.409.100	
697.930	907.310	3.409.110	3.409.100	
697.930	907.310	3.409.110	3.409.100	

697.930	907.310	3.409.110	3.409.100	
1.458.313	1.895.807	8.260.907	8.260.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
1.458.313	1.895.807	8.260.907	8.260.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
1.458.313	1.895.807	8.260.907	8.260.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
1.458.313	1.895.807	8.260.907	8.260.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.

1.458.313	1.895.807	8.260.907	8.260.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
1.458.313	1.895.807	8.260.907	8.260.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
1.458.313	1.895.807	8.260.907	8.260.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
1.458.313	1.895.807	8.260.907	8.260.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.

1.458.313	1.895.807	8.260.907	8.260.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
1.458.313	1.895.807	8.260.907	8.260.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
1.003.617	1.304.703	7.551.503	7.551.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1.003.617	1.304.703	7.551.503	7.551.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1.003.617	1.304.703	7.551.503	7.551.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
1.003.617	1.304.703	7.551.503	7.551.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

1.003.617	1.304.703	7.551.503	7.551.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
697.930	907.310	3.460.210	3.460.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.460.210	3.460.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.460.210	3.460.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.460.210	3.460.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.460.210	3.460.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

697.930	907.310	3.460.210	3.460.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.460.210	3.460.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.460.210	3.460.200	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
752.713	978.527	3.428.527	3.428.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
752.713	978.527	3.428.527	3.428.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
752.713	978.527	3.428.527	3.428.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

752.713	978.527	3.428.527	3.428.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
696.835	905.885	3.468.585	3.468.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
696.835	905.885	3.468.585	3.468.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
696.835	905.885	3.468.585	3.468.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
696.835	905.885	3.468.585	3.468.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
696.835	905.885	3.468.585	3.468.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

696.835	905.885	3.468.585	3.468.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
696.835	905.885	3.468.585	3.468.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
696.835	905.885	3.468.585	3.468.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
696.835	905.885	3.468.585	3.468.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
696.835	905.885	3.468.585	3.468.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
696.835	905.885	3.468.585	3.468.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
696.835	905.885	3.468.585	3.468.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

696.835	905.885	3.468.585	3.468.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
696.835	905.885	3.468.585	3.468.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
696.835	905.885	3.468.585	3.468.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
696.835	905.885	3.468.585	3.468.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
696.835	905.885	3.468.585	3.468.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

696.835	905.885	3.468.585	3.468.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
696.835	905.885	3.468.585	3.468.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
696.835	905.885	3.468.585	3.468.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
696.835	905.885	3.468.585	3.468.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.047.443	1.361.677	4.493.477	4.493.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.047.443	1.361.677	4.493.477	4.493.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.047.443	1.361.677	4.493.477	4.493.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

1.047.443	1.361.677	4.493.477	4.493.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1.047.443	1.361.677	4.493.477	4.493.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
696.835	905.885	3.000.985	3.000.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
696.835	905.885	3.000.985	3.000.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
696.835	905.885	3.000.985	3.000.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
696.835	905.885	3.000.985	3.000.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

696.835	905.885	3.000.985	3.000.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
696.835	905.885	3.000.985	3.000.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
696.835	905.885	3.000.985	3.000.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
696.835	905.885	3.000.985	3.000.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
696.835	905.885	3.000.985	3.000.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
696.835	905.885	3.000.985	3.000.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

696.835	905.885	3.000.985	3.000.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
696.835	905.885	3.000.985	3.000.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
696.835	905.885	3.000.985	3.000.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
696.835	905.885	3.000.985	3.000.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
696.835	905.885	3.000.985	3.000.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
696.835	905.885	3.000.985	3.000.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
696.835	905.885	3.000.985	3.000.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

696.835	905.885	3.000.985	3.000.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
696.835	905.885	3.000.985	3.000.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
696.835	905.885	3.000.985	3.000.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
696.835	905.885	3.000.985	3.000.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
696.835	905.885	3.000.985	3.000.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
696.835	905.885	3.000.985	3.000.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

696.835	905.885	3.000.985	3.000.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
696.835	905.885	3.000.985	3.000.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
696.835	905.885	3.000.985	3.000.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

697.930	907.310	3.598.810	3.598.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.598.810	3.598.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.598.810	3.598.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

697.930	907.310	3.598.810	3.598.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.598.810	3.598.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.598.810	3.598.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.598.810	3.598.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.598.810	3.598.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

697.930	907.310	3.598.810	3.598.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.598.810	3.598.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

697.930	907.310	3.598.810	3.598.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.598.810	3.598.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.598.810	3.598.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.598.810	3.598.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.598.810	3.598.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

697.930	907.310	3.598.810	3.598.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.598.810	3.598.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.598.810	3.598.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
697.930	907.310	3.598.810	3.598.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
575.217	747.783	2.847.783	2.847.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
575.217	747.783	2.847.783	2.847.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
575.217	747.783	2.847.783	2.847.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

575.217	747.783	2.847.783	2.847.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
575.217	747.783	2.847.783	2.847.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
575.217	747.783	2.847.783	2.847.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
250.904	326.176	1.878.776	1.878.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

250.904	326.176	1.878.776	1.878.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
250.904	326.176	1.878.776	1.878.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
250.904	326.176	1.878.776	1.878.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
250.904	326.176	1.878.776	1.878.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
250.904	326.176	1.878.776	1.878.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
250.904	326.176	1.878.776	1.878.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

250.904	326.176	1.878.776	1.878.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
250.904	326.176	1.878.776	1.878.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
250.904	326.176	1.878.776	1.878.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

250.904	326.176	1.878.776	1.878.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
250.904	326.176	1.878.776	1.878.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
250.904	326.176	1.878.776	1.878.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
250.904	326.176	1.878.776	1.878.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

250.904	326.176	1.878.776	1.878.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
250.904	326.176	1.878.776	1.878.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
250.904	326.176	1.878.776	1.878.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
250.904	326.176	1.878.776	1.878.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
250.904	326.176	1.878.776	1.878.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

250.904	326.176	1.878.776	1.878.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
250.904	326.176	1.878.776	1.878.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
250.904	326.176	1.878.776	1.878.700	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần.
250.904	326.176	1.878.776	1.878.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
250.904	326.176	1.878.776	1.878.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

250.904	326.176	1.878.776	1.878.700	
376.904	489.976	2.459.076	2.459.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
376.904	489.976	2.459.076	2.459.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
376.904	489.976	2.459.076	2.459.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
376.904	489.976	2.459.076	2.459.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

376.904	489.976	2.459.076	2.459.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
376.904	489.976	2.459.076	2.459.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
376.904	489.976	2.459.076	2.459.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
376.904	489.976	2.459.076	2.459.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
376.904	489.976	2.459.076	2.459.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
376.904	489.976	2.459.076	2.459.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

376.904	489.976	2.459.076	2.459.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
376.904	489.976	2.459.076	2.459.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
376.904	489.976	2.459.076	2.459.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
376.904	489.976	2.459.076	2.459.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

376.904	489.976	2.459.076	2.459.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
376.904	489.976	2.459.076	2.459.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
376.904	489.976	2.459.076	2.459.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
376.904	489.976	2.459.076	2.459.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
376.904	489.976	2.459.076	2.459.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

459.078	596.802	2.199.802	2.199.800	
459.078	596.802	2.199.802	2.199.800	
459.078	596.802	2.199.802	2.199.800	
459.078	596.802	2.199.802	2.199.800	
459.078	596.802	2.199.802	2.199.800	
459.078	596.802	2.199.802	2.199.800	

459.078	596.802	2.199.802	2.199.800	
459.078	596.802	2.199.802	2.199.800	
459.078	596.802	2.199.802	2.199.800	
459.078	596.802	2.199.802	2.199.800	
459.078	596.802	2.199.802	2.199.800	
459.078	596.802	2.199.802	2.199.800	

459.078	596.802	2.199.802	2.199.800	
459.078	596.802	2.199.802	2.199.800	
459.078	596.802	2.199.802	2.199.800	
376.904	489.976	1.971.876	1.971.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
376.904	489.976	1.971.876	1.971.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
376.904	489.976	1.971.876	1.971.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

376.904	489.976	1.971.876	1.971.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
376.904	489.976	1.971.876	1.971.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
376.904	489.976	1.971.876	1.971.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
376.904	489.976	1.971.876	1.971.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
376.904	489.976	1.971.876	1.971.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
376.904	489.976	1.971.876	1.971.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

376.904	489.976	1.971.876	1.971.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
376.904	489.976	1.971.876	1.971.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
376.904	489.976	1.971.876	1.971.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
376.904	489.976	1.971.876	1.971.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
376.904	489.976	1.971.876	1.971.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
376.904	489.976	1.971.876	1.971.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

376.904	489.976	1.971.876	1.971.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
376.904	489.976	1.971.876	1.971.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
376.904	489.976	1.971.876	1.971.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
376.904	489.976	1.971.876	1.971.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

376.904	489.976	1.971.876	1.971.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
376.904	489.976	1.971.876	1.971.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
376.904	489.976	1.971.876	1.971.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
376.904	489.976	1.971.876	1.971.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

376.904	489.976	1.971.876	1.971.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
376.904	489.976	1.971.876	1.971.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
376.904	489.976	1.971.876	1.971.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
376.904	489.976	1.971.876	1.971.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

376.904	489.976	1.971.876	1.971.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
376.904	489.976	1.971.876	1.971.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
376.904	489.976	1.971.876	1.971.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
376.904	489.976	1.971.876	1.971.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
375.809	488.551	1.755.551	1.755.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
375.809	488.551	1.755.551	1.755.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.

375.809	488.551	1.755.551	1.755.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
139.148	180.892	1.765.692	1.765.600	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
139.148	180.892	1.765.692	1.765.600	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.

139.148	180.892	1.765.692	1.765.600	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
139.148	180.892	2.815.692	2.815.600	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu.
139.148	180.892	2.815.692	2.815.600	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu.

139.148	180.892	2.815.692	2.815.600	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kìm kẹp cầm máu.
104.087	135.313	775.813	775.800	
104.087	135.313	775.813	775.800	
104.087	135.313	775.813	775.800	

356.087	462.913	1.487.713	1.487.700	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
356.087	462.913	1.487.713	1.487.700	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
356.087	462.913	1.487.713	1.487.700	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.

356.087	462.913	1.487.713	1.487.700	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire, bộ dẫn lưu đường mật
356.087	462.913	1.487.713	1.487.700	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
356.087	462.913	1.487.713	1.487.700	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
356.087	462.913	1.487.713	1.487.700	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.

69.026	89.734	1.220.234	1.220.200	
69.026	89.734	1.220.234	1.220.200	
69.026	89.734	1.220.234	1.220.200	
69.026	89.734	1.220.234	1.220.200	
69.026	89.734	1.220.234	1.220.200	

70.122	91.158	1.921.658	1.921.600	
70.122	91.158	1.921.658	1.921.600	
70.122	91.158	1.921.658	1.921.600	Chưa bao gồm bộ mở thông dạ dày qua da
70.122	91.158	1.921.658	1.921.600	
70.122	91.158	1.921.658	1.921.600	
70.122	91.158	1.921.658	1.921.600	
70.122	91.158	1.921.658	1.921.600	

70.122	91.158	1.921.658	1.921.600	
70.122	91.158	1.921.658	1.921.600	
70.122	91.158	1.921.658	1.921.600	
70.122	91.158	1.921.658	1.921.600	
104.087	135.313	1.615.813	1.615.800	Chưa bao gồm bóng nong.
104.087	135.313	1.615.813	1.615.800	Chưa bao gồm bóng nong.

48.209	62.671	188.671	188.600	
48.209	62.671	152.971	152.900	
48.209	62.671	152.971	152.900	
48.209	62.671	152.971	152.900	
48.209	62.671	152.971	152.900	
48.209	62.671	152.971	152.900	
48.209	62.671	152.971	152.900	
48.209	62.671	152.971	152.900	
48.209	62.671	152.971	152.900	

48.209	62.671	152.971	152.900	
48.209	62.671	152.971	152.900	
48.209	62.671	152.971	152.900	
48.209	62.671	118.671	118.600	
48.209	62.671	118.671	118.600	
48.209	62.671	118.671	118.600	
12.600	16.380	40.880	40.800	
12.600	16.380	40.880	40.800	

97.513	126.767	546.067	546.000	
97.513	126.767	416.567	416.500	
33.965	44.155	466.955	466.900	

33.965	44.155	466.955	466.900	
33.965	44.155	466.955	466.900	
33.965	44.155	207.955	207.900	
33.965	44.155	207.955	207.900	

33.965	44.155	207.955	207.900	
33.965	44.155	197.455	197.400	
33.965	44.155	197.455	197.400	
33.965	44.155	197.455	197.400	
33.965	44.155	197.455	197.400	

33.965	44.155	197.455	197.400	
33.965	44.155	197.455	197.400	
33.965	44.155	127.455	127.400	
33.965	44.155	127.455	127.400	
33.965	44.155	127.455	127.400	

33.965	44.155	127.455	127.400	
33.965	44.155	127.455	127.400	
33.965	44.155	127.455	127.400	
51.496	66.944	304.244	304.200	

51.496	66.944	304.244	304.200	
51.496	66.944	304.244	304.200	
51.496	66.944	304.244	304.200	
51.496	66.944	304.244	304.200	
51.496	66.944	304.244	304.200	

51.496	66.944	304.244	304.200	
51.496	66.944	304.244	304.200	
51.496	66.944	304.244	304.200	
51.496	66.944	304.244	304.200	
51.496	66.944	304.244	304.200	

51.496	66.944	179.644	179.600	
51.496	66.944	179.644	179.600	
51.496	66.944	179.644	179.600	
51.496	66.944	179.644	179.600	
51.496	66.944	179.644	179.600	

51.496	66.944	179.644	179.600	
51.496	66.944	179.644	179.600	
51.496	66.944	179.644	179.600	
51.496	66.944	179.644	179.600	
51.496	66.944	179.644	179.600	

51.496	66.944	179.644	179.600	
33.965	44.155	239.455	239.400	
33.965	44.155	239.455	239.400	
33.965	44.155	239.455	239.400	
33.965	44.155	130.955	130.900	

33.965	44.155	130.955	130.900	
33.965	44.155	130.955	130.900	
33.965	44.155	179.955	179.900	
33.965	44.155	179.955	179.900	
33.965	44.155	179.955	179.900	

33.965	44.155	179.955	179.900	
33.965	44.155	179.955	179.900	
33.965	44.155	179.955	179.900	
33.965	44.155	179.955	179.900	

33.965	44.155	179.955	179.900	
33.965	44.155	179.955	179.900	
44.922	58.398	134.698	134.600	

44.922	58.398	134.698	134.600	
44.922	58.398	134.698	134.600	
44.922	58.398	134.698	134.600	
44.922	58.398	134.698	134.600	

44.922	58.398	134.698	134.600	
44.922	58.398	134.698	134.600	
44.922	58.398	134.698	134.600	
44.922	58.398	134.698	134.600	

55.878	72.642	260.942	260.900	
55.878	72.642	260.942	260.900	
55.878	72.642	260.942	260.900	
55.878	72.642	260.942	260.900	

55.878	72.642	260.942	260.900	
55.878	72.642	260.942	260.900	
55.878	72.642	260.942	260.900	
55.878	72.642	260.942	260.900	
55.878	72.642	260.942	260.900	

44.922	58.398	169.698	169.600	
44.922	58.398	169.698	169.600	
44.922	58.398	169.698	169.600	
44.922	58.398	169.698	169.600	

44.922	58.398	169.698	169.600	
44.922	58.398	169.698	169.600	
44.922	58.398	169.698	169.600	
44.922	58.398	169.698	169.600	

44.922	58.398	169.698	169.600	
51.496	66.944	524.744	524.700	
51.496	66.944	524.744	524.700	
51.496	66.944	524.744	524.700	

51.496	66.944	524.744	524.700	
67.930	88.310	259.110	259.100	
67.930	88.310	259.110	259.100	
67.930	88.310	259.110	259.100	

67.930	88.310	259.110	259.100	
55.878	72.642	260.942	260.900	
55.878	72.642	260.942	260.900	
55.878	72.642	260.942	260.900	

55.878	72.642	260.942	260.900	
55.878	72.642	260.942	260.900	
55.878	72.642	260.942	260.900	
55.878	72.642	260.942	260.900	

55.878	72.642	260.942	260.900	
55.878	72.642	260.942	260.900	
55.878	72.642	260.942	260.900	
55.878	72.642	260.942	260.900	

55.878	72.642	260.942	260.900	
55.878	72.642	260.942	260.900	
55.878	72.642	260.942	260.900	
55.878	72.642	260.942	260.900	

67.930	88.310	210.110	210.100	
67.930	88.310	210.110	210.100	
67.930	88.310	210.110	210.100	
67.930	88.310	210.110	210.100	

67.930	88.310	210.110	210.100	
67.930	88.310	210.110	210.100	
67.930	88.310	210.110	210.100	
67.930	88.310	210.110	210.100	
67.930	88.310	210.110	210.100	

67.930	88.310	210.110	210.100	
67.930	88.310	210.110	210.100	
67.930	88.310	210.110	210.100	
67.930	88.310	210.110	210.100	

67.930	88.310	210.110	210.100	
67.930	88.310	210.110	210.100	
55.878	72.642	260.942	260.900	
55.878	72.642	260.942	260.900	
55.878	72.642	260.942	260.900	

55.878	72.642	260.942	260.900	
55.878	72.642	260.942	260.900	
55.878	72.642	260.942	260.900	
55.878	72.642	260.942	260.900	

55.878	72.642	260.942	260.900	
55.878	72.642	260.942	260.900	
55.878	72.642	260.942	260.900	
55.878	72.642	260.942	260.900	

55.878	72.642	260.942	260.900	
55.878	72.642	260.942	260.900	
55.878	72.642	260.942	260.900	

55.878	72.642	260.942	260.900	
67.930	88.310	210.110	210.100	
67.930	88.310	210.110	210.100	

67.930	88.310	210.110	210.100	
67.930	88.310	210.110	210.100	
67.930	88.310	210.110	210.100	
67.930	88.310	210.110	210.100	

67.930	88.310	210.110	210.100	
67.930	88.310	210.110	210.100	
67.930	88.310	210.110	210.100	
67.930	88.310	210.110	210.100	

67.930	88.310	210.110	210.100	
67.930	88.310	210.110	210.100	
67.930	88.310	210.110	210.100	

67.930	88.310	210.110	210.100	
51.496	66.944	461.744	461.700	
51.496	66.944	461.744	461.700	
51.496	66.944	461.744	461.700	

51.496	66.944	461.744	461.700	
51.496	66.944	461.744	461.700	
51.496	66.944	461.744	461.700	
51.496	66.944	461.744	461.700	

51.496	66.944	461.744	461.700	
51.496	66.944	461.744	461.700	
51.496	66.944	461.744	461.700	
51.496	66.944	461.744	461.700	
51.496	66.944	461.744	461.700	

51.496	66.944	461.744	461.700	
51.496	66.944	461.744	461.700	
51.496	66.944	461.744	461.700	
51.496	66.944	461.744	461.700	

51.496	66.944	265.744	265.700	
51.496	66.944	265.744	265.700	
51.496	66.944	265.744	265.700	
51.496	66.944	265.744	265.700	
51.496	66.944	265.744	265.700	
51.496	66.944	265.744	265.700	

51.496	66.944	265.744	265.700	
51.496	66.944	265.744	265.700	
51.496	66.944	265.744	265.700	
51.496	66.944	265.744	265.700	

51.496	66.944	265.744	265.700	
51.496	66.944	265.744	265.700	
51.496	66.944	265.744	265.700	
51.496	66.944	265.744	265.700	

51.496	66.944	265.744	265.700	
51.496	66.944	265.744	265.700	
51.496	66.944	265.744	265.700	
33.965	44.155	116.955	116.900	
33.965	44.155	116.955	116.900	

33.965	44.155	116.955	116.900	
33.965	44.155	116.955	116.900	
375.809	488.551	2.796.451	2.796.400	
375.809	488.551	2.796.451	2.796.400	
375.809	488.551	2.796.451	2.796.400	
375.809	488.551	2.796.451	2.796.400	
375.809	488.551	2.796.451	2.796.400	

375.809	488.551	2.796.451	2.796.400	
375.809	488.551	2.796.451	2.796.400	
375.809	488.551	2.796.451	2.796.400	
375.809	488.551	2.796.451	2.796.400	
375.809	488.551	2.796.451	2.796.400	
375.809	488.551	2.796.451	2.796.400	
375.809	488.551	2.796.451	2.796.400	

375.809	488.551	2.796.451	2.796.400	
375.809	488.551	2.796.451	2.796.400	
375.809	488.551	2.796.451	2.796.400	
375.809	488.551	2.796.451	2.796.400	
375.809	488.551	2.796.451	2.796.400	
375.809	488.551	2.796.451	2.796.400	
375.809	488.551	2.796.451	2.796.400	

375.809	488.551	2.796.451	2.796.400	
375.809	488.551	2.796.451	2.796.400	
375.809	488.551	2.796.451	2.796.400	
375.809	488.551	2.796.451	2.796.400	
375.809	488.551	2.796.451	2.796.400	
375.809	488.551	2.796.451	2.796.400	

375.809	488.551	2.796.451	2.796.400	
375.809	488.551	2.796.451	2.796.400	
375.809	488.551	2.796.451	2.796.400	
375.809	488.551	2.796.451	2.796.400	

375.809	488.551	2.796.451	2.796.400	
375.809	488.551	2.796.451	2.796.400	
375.809	488.551	2.796.451	2.796.400	
375.809	488.551	2.796.451	2.796.400	
375.809	488.551	2.796.451	2.796.400	
375.809	488.551	2.796.451	2.796.400	

586.174	762.026	2.324.426	2.324.400	
586.174	762.026	2.324.426	2.324.400	
586.174	762.026	2.324.426	2.324.400	
586.174	762.026	2.324.426	2.324.400	

586.174	762.026	2.324.426	2.324.400	
586.174	762.026	2.324.426	2.324.400	
586.174	762.026	2.324.426	2.324.400	
586.174	762.026	2.324.426	2.324.400	

586.174	762.026	2.324.426	2.324.400	
586.174	762.026	2.324.426	2.324.400	
1.047.443	1.361.677	5.384.577	5.384.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.

1.047.443	1.361.677	5.384.577	5.384.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
862.278	1.120.962	2.387.962	2.387.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
862.278	1.120.962	2.387.962	2.387.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
862.278	1.120.962	2.387.962	2.387.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
862.278	1.120.962	2.387.962	2.387.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

862.278	1.120.962	2.387.962	2.387.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
862.278	1.120.962	2.387.962	2.387.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
862.278	1.120.962	2.387.962	2.387.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
862.278	1.120.962	2.387.962	2.387.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
862.278	1.120.962	2.387.962	2.387.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

586.174	762.026	2.324.426	2.324.400	
586.174	762.026	2.324.426	2.324.400	
586.174	762.026	2.324.426	2.324.400	
586.174	762.026	2.324.426	2.324.400	

586.174	762.026	2.324.426	2.324.400	
586.174	762.026	2.324.426	2.324.400	
250.904	326.176	1.593.176	1.593.100	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

250.904	326.176	1.593.176	1.593.100	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
439.357	571.163	2.413.563	2.413.500	
439.357	571.163	2.413.563	2.413.500	
439.357	571.163	2.413.563	2.413.500	
439.357	571.163	2.413.563	2.413.500	

522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm bộ kít dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít.

522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm hệ thống bộ kít dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít, xương nhân tạo hoặc sản phẩm thay thế xương.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.

522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm hệ thống bộ kít dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít, xương nhân tạo hoặc sản phẩm thay thế xương.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm bộ kít dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), dây bơm nước, tấm phủ, đầu đốt RF.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm mũi khoan (mài).

522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
522.626	679.414	3.216.214	3.216.200	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
522.626	679.414	3.216.214	3.216.200	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.

522.626	679.414	3.216.214	3.216.200	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
522.626	679.414	3.216.214	3.216.200	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
522.626	679.414	3.216.214	3.216.200	Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.

522.626	679.414	3.216.214	3.216.200	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
522.626	679.414	3.216.214	3.216.200	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
522.626	679.414	3.216.214	3.216.200	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.

522.626	679.414	3.216.214	3.216.200	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
522.626	679.414	3.216.214	3.216.200	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
522.626	679.414	3.216.214	3.216.200	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.

522.626	679.414	3.216.214	3.216.200	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
522.626	679.414	3.216.214	3.216.200	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
522.626	679.414	3.216.214	3.216.200	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.

522.626	679.414	3.216.214	3.216.200	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
522.626	679.414	3.216.214	3.216.200	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
522.626	679.414	3.216.214	3.216.200	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.

522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.

522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
522.626	679.414	2.521.814	2.521.800	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
522.626	679.414	3.482.214	3.482.200	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.

522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
522.626	679.414	3.832.214	3.832.200	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
522.626	679.414	3.832.214	3.832.200	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
522.626	679.414	3.832.214	3.832.200	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
522.626	679.414	3.832.214	3.832.200	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.

502.904	653.776	3.027.476	3.027.400	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
502.904	653.776	3.027.476	3.027.400	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
502.904	653.776	3.027.476	3.027.400	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
502.904	653.776	3.027.476	3.027.400	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
502.904	653.776	3.027.476	3.027.400	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

502.904	653.776	3.027.476	3.027.400	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
502.904	653.776	3.027.476	3.027.400	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
502.904	653.776	3.027.476	3.027.400	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
502.904	653.776	3.027.476	3.027.400	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

502.904	653.776	3.027.476	3.027.400	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
502.904	653.776	3.027.476	3.027.400	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
502.904	653.776	3.027.476	3.027.400	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

502.904	653.776	3.027.476	3.027.400	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
502.904	653.776	3.027.476	3.027.400	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
502.904	653.776	3.027.476	3.027.400	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

502.904	653.776	3.027.476	3.027.400	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
502.904	653.776	3.027.476	3.027.400	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
502.904	653.776	3.027.476	3.027.400	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
502.904	653.776	3.027.476	3.027.400	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

502.904	653.776	3.027.476	3.027.400	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
502.904	653.776	3.027.476	3.027.400	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
502.904	653.776	3.027.476	3.027.400	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
502.904	653.776	3.027.476	3.027.400	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

502.904	653.776	3.027.476	3.027.400	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
502.904	653.776	3.027.476	3.027.400	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
502.904	653.776	3.027.476	3.027.400	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
502.904	653.776	3.027.476	3.027.400	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

502.904	653.776	3.027.476	3.027.400	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
523.722	680.838	2.801.838	2.801.800	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
523.722	680.838	2.801.838	2.801.800	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
523.722	680.838	2.801.838	2.801.800	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
523.722	680.838	2.801.838	2.801.800	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.

523.722	680.838	2.801.838	2.801.800	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
523.722	680.838	2.801.838	2.801.800	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
523.722	680.838	2.801.838	2.801.800	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
523.722	680.838	2.746.538	2.746.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
523.722	680.838	2.746.538	2.746.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

523.722	680.838	2.746.538	2.746.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
523.722	680.838	2.746.538	2.746.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
523.722	680.838	2.746.538	2.746.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
523.722	680.838	2.746.538	2.746.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

523.722	680.838	2.746.538	2.746.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
523.722	680.838	2.746.538	2.746.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
523.722	680.838	2.746.538	2.746.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
523.722	680.838	2.746.538	2.746.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
523.722	680.838	2.746.538	2.746.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
523.722	680.838	2.746.538	2.746.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

523.722	680.838	2.746.538	2.746.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
523.722	680.838	2.746.538	2.746.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
523.722	680.838	2.746.538	2.746.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
523.722	680.838	2.746.538	2.746.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
523.722	680.838	2.746.538	2.746.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

523.722	680.838	2.746.538	2.746.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
523.722	680.838	2.746.538	2.746.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
523.722	680.838	2.746.538	2.746.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
523.722	680.838	2.746.538	2.746.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
375.809	488.551	2.108.351	2.108.300	
375.809	488.551	2.108.351	2.108.300	

375.809	488.551	2.108.351	2.108.300	
375.809	488.551	2.108.351	2.108.300	
375.809	488.551	2.108.351	2.108.300	
375.809	488.551	2.108.351	2.108.300	
375.809	488.551	2.108.351	2.108.300	

375.809	488.551	2.108.351	2.108.300	
375.809	488.551	2.108.351	2.108.300	
375.809	488.551	2.108.351	2.108.300	
375.809	488.551	2.108.351	2.108.300	
375.809	488.551	2.108.351	2.108.300	
375.809	488.551	2.108.351	2.108.300	

375.809	488.551	2.108.351	2.108.300	
375.809	488.551	2.108.351	2.108.300	
375.809	488.551	2.108.351	2.108.300	
375.809	488.551	2.108.351	2.108.300	
375.809	488.551	2.108.351	2.108.300	

375.809	488.551	2.108.351	2.108.300	
375.809	488.551	2.108.351	2.108.300	
375.809	488.551	2.108.351	2.108.300	
375.809	488.551	2.108.351	2.108.300	
375.809	488.551	2.108.351	2.108.300	
375.809	488.551	2.108.351	2.108.300	
375.809	488.551	2.108.351	2.108.300	

375.809	488.551	2.108.351	2.108.300	
1.394.765	1.813.195	4.965.995	4.965.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1.394.765	1.813.195	4.965.995	4.965.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1.394.765	1.813.195	4.965.995	4.965.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1.394.765	1.813.195	4.965.995	4.965.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

1.394.765	1.813.195	4.965.995	4.965.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1.394.765	1.813.195	4.965.995	4.965.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1.394.765	1.813.195	4.965.995	4.965.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

1.394.765	1.813.195	4.965.995	4.965.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1.394.765	1.813.195	4.965.995	4.965.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1.394.765	1.813.195	4.965.995	4.965.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

1.394.765	1.813.195	4.965.995	4.965.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1.394.765	1.813.195	4.965.995	4.965.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1.394.765	1.813.195	4.965.995	4.965.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

1.394.765	1.813.195	4.965.995	4.965.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1.394.765	1.813.195	4.965.995	4.965.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1.394.765	1.813.195	4.965.995	4.965.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

1.394.765	1.813.195	4.965.995	4.965.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1.394.765	1.813.195	4.965.995	4.965.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1.394.765	1.813.195	4.965.995	4.965.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

1.394.765	1.813.195	4.965.995	4.965.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1.394.765	1.813.195	4.965.995	4.965.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1.394.765	1.813.195	4.965.995	4.965.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1.394.765	1.813.195	4.965.995	4.965.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

1.394.765	1.813.195	4.965.995	4.965.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1.394.765	1.813.195	4.965.995	4.965.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1.394.765	1.813.195	4.965.995	4.965.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

697.930	907.310	3.573.610	3.573.600	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
697.930	907.310	3.573.610	3.573.600	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
697.930	907.310	3.573.610	3.573.600	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
697.930	907.310	3.573.610	3.573.600	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
697.930	907.310	3.573.610	3.573.600	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

697.930	907.310	3.573.610	3.573.600	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
697.930	907.310	3.573.610	3.573.600	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
697.930	907.310	3.573.610	3.573.600	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

697.930	907.310	3.573.610	3.573.600	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
697.930	907.310	3.573.610	3.573.600	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
697.930	907.310	3.573.610	3.573.600	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
697.930	907.310	3.573.610	3.573.600	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

697.930	907.310	3.573.610	3.573.600	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
697.930	907.310	3.573.610	3.573.600	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
697.930	907.310	3.573.610	3.573.600	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
522.626	679.414	3.482.214	3.482.200	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.

879.809	1.143.751	3.686.151	3.686.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
879.809	1.143.751	3.686.151	3.686.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
879.809	1.143.751	3.686.151	3.686.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
879.809	1.143.751	3.686.151	3.686.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
879.809	1.143.751	3.686.151	3.686.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

879.809	1.143.751	3.686.151	3.686.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
879.809	1.143.751	3.686.151	3.686.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	2.871.814	2.871.800	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

522.626	679.414	3.832.214	3.832.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	3.832.214	3.832.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	3.832.214	3.832.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
522.626	679.414	3.832.214	3.832.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

522.626	679.414	3.832.214	3.832.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
502.904	653.776	2.860.176	2.860.100	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
502.904	653.776	2.860.176	2.860.100	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
502.904	653.776	2.860.176	2.860.100	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
502.904	653.776	2.860.176	2.860.100	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.

502.904	653.776	2.860.176	2.860.100	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
502.904	653.776	2.860.176	2.860.100	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
502.904	653.776	2.860.176	2.860.100	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
502.904	653.776	2.860.176	2.860.100	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
502.904	653.776	2.860.176	2.860.100	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
502.904	653.776	2.860.176	2.860.100	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.

502.904	653.776	2.860.176	2.860.100	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
502.904	653.776	2.860.176	2.860.100	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
502.904	653.776	2.860.176	2.860.100	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	
502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	
502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

502.904	653.776	2.312.076	2.312.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
522.626	679.414	3.216.214	3.216.200	Chưa bao gồm gân nhân tạo, vít, ốc, đầu đốt, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưỡi bào, gân sinh học, gân đồng loại.
937.878	1.219.242	4.355.242	4.355.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
937.878	1.219.242	4.355.242	4.355.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
937.878	1.219.242	4.355.242	4.355.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
937.878	1.219.242	4.355.242	4.355.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

937.878	1.219.242	4.355.242	4.355.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
937.878	1.219.242	4.355.242	4.355.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
937.878	1.219.242	4.355.242	4.355.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
937.878	1.219.242	4.355.242	4.355.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
937.878	1.219.242	4.355.242	4.355.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

937.878	1.219.242	4.355.242	4.355.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
937.878	1.219.242	4.355.242	4.355.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
937.878	1.219.242	4.355.242	4.355.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
937.878	1.219.242	4.355.242	4.355.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
937.878	1.219.242	4.355.242	4.355.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

937.878	1.219.242	4.355.242	4.355.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
937.878	1.219.242	4.355.242	4.355.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
937.878	1.219.242	3.095.242	3.095.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

937.878	1.219.242	3.095.242	3.095.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
937.878	1.219.242	3.095.242	3.095.200	
937.878	1.219.242	3.095.242	3.095.200	
937.878	1.219.242	3.095.242	3.095.200	

937.878	1.219.242	3.095.242	3.095.200	
187.357	243.563	1.300.563	1.300.500	
187.357	243.563	1.300.563	1.300.500	
187.357	243.563	1.300.563	1.300.500	
187.357	243.563	1.300.563	1.300.500	

187.357	243.563	1.300.563	1.300.500	
187.357	243.563	1.300.563	1.300.500	
1.046.348	1.360.252	5.488.152	5.488.100	
1.459.409	1.897.231	6.899.431	6.899.400	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.

1.459.409	1.897.231	6.899.431	6.899.400	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1.459.409	1.897.231	6.899.431	6.899.400	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1.459.409	1.897.231	6.899.431	6.899.400	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1.459.409	1.897.231	6.899.431	6.899.400	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.

1.459.409	1.897.231	6.899.431	6.899.400	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1.459.409	1.897.231	6.899.431	6.899.400	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1.459.409	1.897.231	6.899.431	6.899.400	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.

1.459.409	1.897.231	6.899.431	6.899.400	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1.459.409	1.897.231	6.899.431	6.899.400	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1.459.409	1.897.231	6.899.431	6.899.400	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1.459.409	1.897.231	6.899.431	6.899.400	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.

1.459.409	1.897.231	6.899.431	6.899.400	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
586.174	762.026	3.914.826	3.914.800	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
586.174	762.026	3.914.826	3.914.800	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
586.174	762.026	3.914.826	3.914.800	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

586.174	762.026	3.914.826	3.914.800	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
586.174	762.026	3.914.826	3.914.800	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
586.174	762.026	3.914.826	3.914.800	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

586.174	762.026	3.914.826	3.914.800	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
586.174	762.026	3.914.826	3.914.800	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

586.174	762.026	3.914.826	3.914.800	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
586.174	762.026	3.914.826	3.914.800	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

586.174	762.026	3.914.826	3.914.800	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
586.174	762.026	3.914.826	3.914.800	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
586.174	762.026	3.914.826	3.914.800	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
696.835	905.885	4.058.685	4.058.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

696.835	905.885	4.058.685	4.058.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
696.835	905.885	4.058.685	4.058.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
696.835	905.885	4.058.685	4.058.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
696.835	905.885	4.058.685	4.058.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

696.835	905.885	4.058.685	4.058.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
696.835	905.885	4.058.685	4.058.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
696.835	905.885	4.058.685	4.058.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

696.835	905.885	4.058.685	4.058.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
696.835	905.885	4.058.685	4.058.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

696.835	905.885	4.058.685	4.058.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
696.835	905.885	4.058.685	4.058.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
696.835	905.885	4.058.685	4.058.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

696.835	905.885	4.058.685	4.058.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
696.835	905.885	4.058.685	4.058.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
696.835	905.885	4.058.685	4.058.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

696.835	905.885	4.058.685	4.058.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
696.835	905.885	4.058.685	4.058.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
696.835	905.885	4.058.685	4.058.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

696.835	905.885	4.058.685	4.058.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
696.835	905.885	4.058.685	4.058.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
696.835	905.885	4.058.685	4.058.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
696.835	905.885	4.058.685	4.058.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

696.835	905.885	4.058.685	4.058.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
696.835	905.885	4.058.685	4.058.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
696.835	905.885	4.058.685	4.058.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

696.835	905.885	4.058.685	4.058.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
863.374	1.122.386	4.197.486	4.197.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
863.374	1.122.386	4.197.486	4.197.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
863.374	1.122.386	4.197.486	4.197.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.

863.374	1.122.386	4.197.486	4.197.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
863.374	1.122.386	4.197.486	4.197.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
937.878	1.219.242	4.372.042	4.372.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.

937.878	1.219.242	4.372.042	4.372.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
937.878	1.219.242	4.372.042	4.372.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.

937.878	1.219.242	4.372.042	4.372.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
937.878	1.219.242	4.372.042	4.372.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
697.930	907.310	3.847.310	3.847.300	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
697.930	907.310	3.847.310	3.847.300	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.

697.930	907.310	3.847.310	3.847.300	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
697.930	907.310	3.847.310	3.847.300	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
502.904	653.776	2.258.876	2.258.800	
502.904	653.776	2.258.876	2.258.800	

502.904	653.776	2.258.876	2.258.800	
502.904	653.776	2.258.876	2.258.800	
502.904	653.776	2.258.876	2.258.800	

502.904	653.776	2.258.876	2.258.800	
502.904	653.776	2.258.876	2.258.800	
502.904	653.776	2.258.876	2.258.800	

502.904	653.776	2.258.876	2.258.800	
502.904	653.776	2.258.876	2.258.800	
502.904	653.776	2.258.876	2.258.800	
502.904	653.776	2.258.876	2.258.800	

502.904	653.776	2.258.876	2.258.800	
502.904	653.776	2.258.876	2.258.800	
502.904	653.776	2.258.876	2.258.800	
502.904	653.776	2.258.876	2.258.800	
502.904	653.776	2.258.876	2.258.800	

502.904	653.776	2.258.876	2.258.800	
502.904	653.776	2.258.876	2.258.800	
502.904	653.776	2.258.876	2.258.800	
502.904	653.776	2.258.876	2.258.800	
502.904	653.776	2.258.876	2.258.800	

502.904	653.776	2.258.876	2.258.800	
502.904	653.776	2.258.876	2.258.800	
502.904	653.776	2.258.876	2.258.800	
502.904	653.776	2.258.876	2.258.800	
502.904	653.776	2.258.876	2.258.800	

502.904	653.776	2.258.876	2.258.800	
502.904	653.776	2.258.876	2.258.800	
502.904	653.776	2.258.876	2.258.800	
502.904	653.776	2.258.876	2.258.800	
502.904	653.776	2.258.876	2.258.800	

502.904	653.776	2.258.876	2.258.800	
502.904	653.776	2.258.876	2.258.800	
502.904	653.776	2.258.876	2.258.800	
502.904	653.776	2.258.876	2.258.800	
502.904	653.776	2.258.876	2.258.800	

502.904	653.776	2.258.876	2.258.800	
502.904	653.776	2.258.876	2.258.800	
639.861	831.819	2.383.719	2.383.700	
639.861	831.819	2.383.719	2.383.700	
639.861	831.819	2.383.719	2.383.700	

639.861	831.819	2.383.719	2.383.700	
639.861	831.819	2.383.719	2.383.700	
639.861	831.819	2.383.719	2.383.700	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	

586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	

586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	

586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	

586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	

586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	

586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	

586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	

586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	

586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	

586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	

586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	

586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	

586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	

586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	

586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
586.174	762.026	2.604.426	2.604.400	
697.930	907.310	3.289.410	3.289.400	
697.930	907.310	3.289.410	3.289.400	

697.930	907.310	3.289.410	3.289.400	
697.930	907.310	3.289.410	3.289.400	
697.930	907.310	3.289.410	3.289.400	

697.930	907.310	3.289.410	3.289.400	
697.930	907.310	3.289.410	3.289.400	
697.930	907.310	3.289.410	3.289.400	

697.930	907.310	3.289.410	3.289.400	
697.930	907.310	3.289.410	3.289.400	
697.930	907.310	3.289.410	3.289.400	

697.930	907.310	3.289.410	3.289.400	
697.930	907.310	3.289.410	3.289.400	
697.930	907.310	3.289.410	3.289.400	

697.930	907.310	3.289.410	3.289.400	
376.904	489.976	2.131.476	2.131.400	
376.904	489.976	2.131.476	2.131.400	
376.904	489.976	2.131.476	2.131.400	
376.904	489.976	2.131.476	2.131.400	

376.904	489.976	2.131.476	2.131.400	
376.904	489.976	2.131.476	2.131.400	
376.904	489.976	2.131.476	2.131.400	
376.904	489.976	2.131.476	2.131.400	
376.904	489.976	2.131.476	2.131.400	

376.904	489.976	2.131.476	2.131.400	
376.904	489.976	2.131.476	2.131.400	
376.904	489.976	2.131.476	2.131.400	
376.904	489.976	2.131.476	2.131.400	

376.904	489.976	2.131.476	2.131.400	
376.904	489.976	2.131.476	2.131.400	
376.904	489.976	2.131.476	2.131.400	

250.904	326.176	1.937.576	1.937.500	
250.904	326.176	1.937.576	1.937.500	
250.904	326.176	1.937.576	1.937.500	
250.904	326.176	1.937.576	1.937.500	

250.904	326.176	1.937.576	1.937.500	
250.904	326.176	1.937.576	1.937.500	
872.139	1.133.781	3.643.281	3.643.200	

872.139	1.133.781	3.643.281	3.643.200	
872.139	1.133.781	3.643.281	3.643.200	
872.139	1.133.781	3.643.281	3.643.200	
872.139	1.133.781	3.643.281	3.643.200	

872.139	1.133.781	3.643.281	3.643.200	
872.139	1.133.781	3.643.281	3.643.200	
872.139	1.133.781	3.643.281	3.643.200	
872.139	1.133.781	3.643.281	3.643.200	

872.139	1.133.781	3.643.281	3.643.200	
872.139	1.133.781	3.643.281	3.643.200	
872.139	1.133.781	3.643.281	3.643.200	
872.139	1.133.781	3.643.281	3.643.200	
1.046.348	1.360.252	3.964.252	3.964.200	

1.046.348	1.360.252	3.964.252	3.964.200	
1.046.348	1.360.252	3.964.252	3.964.200	
1.046.348	1.360.252	3.964.252	3.964.200	
1.046.348	1.360.252	3.964.252	3.964.200	

1.046.348	1.360.252	3.964.252	3.964.200	
1.046.348	1.360.252	3.964.252	3.964.200	
1.046.348	1.360.252	3.964.252	3.964.200	

1.046.348	1.360.252	3.964.252	3.964.200	
1.046.348	1.360.252	3.964.252	3.964.200	
1.046.348	1.360.252	3.964.252	3.964.200	

1.046.348	1.360.252	3.964.252	3.964.200	
1.046.348	1.360.252	3.964.252	3.964.200	

1.046.348	1.360.252	3.964.252	3.964.200	
1.046.348	1.360.252	3.964.252	3.964.200	
1.046.348	1.360.252	3.964.252	3.964.200	

1.046.348	1.360.252	3.964.252	3.964.200	
1.046.348	1.360.252	3.964.252	3.964.200	
1.046.348	1.360.252	3.964.252	3.964.200	
1.046.348	1.360.252	3.964.252	3.964.200	

1.046.348	1.360.252	3.964.252	3.964.200	
1.046.348	1.360.252	3.964.252	3.964.200	
1.046.348	1.360.252	3.964.252	3.964.200	
1.046.348	1.360.252	3.964.252	3.964.200	

1.046.348	1.360.252	3.964.252	3.964.200	
1.046.348	1.360.252	3.964.252	3.964.200	
1.564.591	2.033.969	5.344.269	5.344.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
586.174	762.026	8.798.026	8.798.000	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
586.174	762.026	8.798.026	8.798.000	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).

586.174	762.026	8.798.026	8.798.000	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
1.458.313	1.895.807	3.998.607	3.998.600	
1.458.313	1.895.807	3.998.607	3.998.600	
1.458.313	1.895.807	3.998.607	3.998.600	

1.458.313	1.895.807	3.998.607	3.998.600	
1.458.313	1.895.807	3.998.607	3.998.600	
1.458.313	1.895.807	3.998.607	3.998.600	

1.458.313	1.895.807	3.998.607	3.998.600	
1.458.313	1.895.807	3.998.607	3.998.600	
1.458.313	1.895.807	3.998.607	3.998.600	
1.458.313	1.895.807	3.998.607	3.998.600	

1.458.313	1.895.807	3.998.607	3.998.600	
1.458.313	1.895.807	3.998.607	3.998.600	
1.458.313	1.895.807	3.998.607	3.998.600	

1.458.313	1.895.807	3.998.607	3.998.600	Chưa bao gồm: mạch nhân tạo, keo sinh học, bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
1.458.313	1.895.807	3.998.607	3.998.600	Chưa bao gồm: mạch nhân tạo, keo sinh học, bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
1.458.313	1.895.807	3.998.607	3.998.600	

1.458.313	1.895.807	3.998.607	3.998.600	
1.458.313	1.895.807	3.998.607	3.998.600	
1.458.313	1.895.807	3.998.607	3.998.600	

1.458.313	1.895.807	3.998.607	3.998.600	
1.458.313	1.895.807	3.998.607	3.998.600	
1.458.313	1.895.807	3.998.607	3.998.600	

1.458.313	1.895.807	3.998.607	3.998.600	
1.458.313	1.895.807	3.998.607	3.998.600	
1.458.313	1.895.807	3.998.607	3.998.600	
1.458.313	1.895.807	3.998.607	3.998.600	

1.458.313	1.895.807	3.998.607	3.998.600	
1.458.313	1.895.807	3.998.607	3.998.600	
862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	
862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	
862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	

862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	
862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	
862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	
862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.

862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	
862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	

862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	
862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	
862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	

862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	
862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	
862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	
862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	

862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	
862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	
862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	
862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.

862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	
862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	
862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	

862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	
862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	
862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	

862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	
862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	
862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	

862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	
862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	

862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	
862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	
862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	
862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	

862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	
862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	
862.278	1.120.962	2.403.362	2.403.300	
638.765	830.395	1.677.395	1.677.300	

638.765	830.395	1.677.395	1.677.300	
638.765	830.395	1.677.395	1.677.300	
638.765	830.395	1.677.395	1.677.300	
638.765	830.395	1.677.395	1.677.300	
638.765	830.395	1.677.395	1.677.300	

638.765	830.395	1.677.395	1.677.300	
638.765	830.395	1.677.395	1.677.300	
638.765	830.395	1.677.395	1.677.300	
638.765	830.395	1.677.395	1.677.300	
638.765	830.395	1.677.395	1.677.300	

638.765	830.395	1.677.395	1.677.300	
638.765	830.395	1.677.395	1.677.300	
638.765	830.395	1.677.395	1.677.300	
638.765	830.395	1.677.395	1.677.300	

638.765	830.395	1.677.395	1.677.300	
638.765	830.395	1.677.395	1.677.300	
638.765	830.395	1.677.395	1.677.300	
638.765	830.395	1.677.395	1.677.300	
638.765	830.395	1.677.395	1.677.300	

638.765	830.395	1.677.395	1.677.300	
638.765	830.395	1.677.395	1.677.300	
638.765	830.395	1.677.395	1.677.300	
638.765	830.395	1.677.395	1.677.300	
638.765	830.395	1.677.395	1.677.300	

638.765	830.395	1.677.395	1.677.300	
638.765	830.395	1.677.395	1.677.300	
638.765	830.395	1.677.395	1.677.300	
638.765	830.395	1.677.395	1.677.300	
638.765	830.395	1.677.395	1.677.300	

638.765	830.395	1.677.395	1.677.300	
638.765	830.395	1.677.395	1.677.300	
638.765	830.395	1.677.395	1.677.300	
395.530	514.190	1.056.690	1.056.600	
395.530	514.190	1.056.690	1.056.600	
395.530	514.190	1.056.690	1.056.600	

395.530	514.190	1.056.690	1.056.600	
395.530	514.190	1.056.690	1.056.600	
395.530	514.190	1.056.690	1.056.600	
395.530	514.190	1.056.690	1.056.600	
395.530	514.190	1.056.690	1.056.600	
395.530	514.190	1.056.690	1.056.600	

395.530	514.190	1.056.690	1.056.600	
395.530	514.190	1.056.690	1.056.600	
395.530	514.190	1.056.690	1.056.600	
395.530	514.190	1.056.690	1.056.600	
174.209	226.471	767.571	767.500	
99.704	129.616	307.416	307.400	

140.243	182.317	958.617	958.600	
140.243	182.317	958.617	958.600	
140.243	182.317	958.617	958.600	
501.809	652.351	2.141.951	2.141.900	
501.809	652.351	2.141.951	2.141.900	
140.243	182.317	755.617	755.600	

140.243	182.317	755.617	755.600	
140.243	182.317	755.617	755.600	
639.861	831.819	2.910.819	2.910.800	
639.861	831.819	2.910.819	2.910.800	
639.861	831.819	2.910.819	2.910.800	
312.261	405.939	2.080.339	2.080.300	
312.261	405.939	2.080.339	2.080.300	

31.774	41.306	97.306	97.300	
639.861	831.819	3.178.919	3.178.900	
639.861	831.819	3.178.919	3.178.900	

639.861	831.819	4.187.619	4.187.600	
639.861	831.819	4.187.619	4.187.600	
326.504	424.456	1.587.856	1.587.800	
326.504	424.456	1.587.856	1.587.800	

326.504	424.456	1.587.856	1.587.800	
1.043.061	1.355.979	4.770.579	4.770.500	
1.043.061	1.355.979	4.770.579	4.770.500	

1.043.061	1.355.979	4.770.579	4.770.500	
1.043.061	1.355.979	4.770.579	4.770.500	
1.043.061	1.355.979	3.854.979	3.854.900	

1.043.061	1.355.979	3.854.979	3.854.900	
1.043.061	1.355.979	3.854.979	3.854.900	
1.043.061	1.355.979	3.854.979	3.854.900	
1.043.061	1.355.979	3.854.979	3.854.900	

1.043.061	1.355.979	3.854.979	3.854.900	
1.043.061	1.355.979	3.854.979	3.854.900	
97.513	126.767	611.167	611.100	
97.513	126.767	611.167	611.100	
97.513	126.767	611.167	611.100	
178.591	232.169	666.169	666.100	

178.591	232.169	666.169	666.100	
48.209	62.671	176.071	176.000	
140.243	182.317	619.817	619.800	
140.243	182.317	619.817	619.800	
140.243	182.317	619.817	619.800	

280.487	364.633	748.933	748.900	
59.165	76.915	311.415	311.400	
48.209	62.671	218.771	218.700	
48.209	62.671	218.771	218.700	
48.209	62.671	218.771	218.700	

140.243	182.317	1.601.217	1.601.200	
153.391	199.409	578.109	578.100	
153.391	199.409	578.109	578.100	
153.391	199.409	578.109	578.100	
139.148	180.892	650.592	650.500	
139.148	180.892	650.592	650.500	

639.861	831.819	4.534.119	4.534.100	
48.209	62.671	134.071	134.000	
140.243	182.317	272.617	272.600	
280.487	364.633	834.333	834.300	

118.330	153.830	550.730	550.700	
419.635	545.525	1.057.225	1.057.200	
639.861	831.819	3.181.719	3.181.700	
639.861	831.819	3.181.719	3.181.700	
280.487	364.633	799.333	799.300	
280.487	364.633	799.333	799.300	

49.304	64.096	477.796	477.700	
49.304	64.096	477.796	477.700	
48.209	62.671	165.571	165.500	
97.513	126.767	365.467	365.400	
311.165	404.515	2.066.315	2.066.300	

166.539	216.501	1.764.201	1.764.200	
146.817	190.863	1.164.563	1.164.500	
327.600	425.880	1.483.580	1.483.500	
327.600	425.880	1.483.580	1.483.500	
327.600	425.880	1.483.580	1.483.500	
327.600	425.880	1.483.580	1.483.500	

404.296	525.584	2.138.384	2.138.300	
49.304	64.096	407.796	407.700	
404.296	525.584	2.113.884	2.113.800	
404.296	525.584	2.113.884	2.113.800	
404.296	525.584	2.113.884	2.113.800	
404.296	525.584	2.113.884	2.113.800	
327.600	425.880	1.983.380	1.983.300	

327.600	425.880	1.983.380	1.983.300	
13.257	17.235	66.235	66.200	
119.426	155.254	457.654	457.600	
119.426	155.254	457.654	457.600	
490.852	638.108	2.234.108	2.234.100	

490.852	638.108	2.234.108	2.234.100	
490.852	638.108	2.234.108	2.234.100	
375.809	488.551	1.751.351	1.751.300	
375.809	488.551	1.751.351	1.751.300	
375.809	488.551	1.751.351	1.751.300	

460.174	598.226	2.601.626	2.601.600	
460.174	598.226	2.601.626	2.601.600	
210.365	273.475	640.275	640.200	
48.209	62.671	263.571	263.500	
405.391	527.009	3.267.509	3.267.500	

405.391	527.009	3.267.509	3.267.500	
405.391	527.009	3.267.509	3.267.500	
405.391	527.009	3.267.509	3.267.500	
306.783	398.817	2.125.017	2.125.000	
306.783	398.817	2.125.017	2.125.000	
97.513	126.767	1.030.467	1.030.400	
69.026	89.734	439.034	439.000	

48.209	62.671	219.471	219.400	
48.209	62.671	219.471	219.400	
166.539	216.501	885.701	885.700	
73.409	95.431	246.631	246.600	
73.409	95.431	246.631	246.600	

97.513	126.767	315.067	315.000	
24.104	31.336	139.836	139.800	
138.052	179.468	793.368	793.300	
97.513	126.767	427.767	427.700	

49.304	64.096	300.696	300.600	
544.539	707.901	3.644.401	3.644.400	
404.296	525.584	2.064.884	2.064.800	
405.391	527.009	2.025.009	2.025.000	

405.391	527.009	2.025.009	2.025.000	
405.391	527.009	2.025.009	2.025.000	
391.148	508.492	3.394.592	3.394.500	
405.391	527.009	2.195.109	2.195.100	
405.391	527.009	2.195.109	2.195.100	
405.391	527.009	2.195.109	2.195.100	
405.391	527.009	2.195.109	2.195.100	

405.391	527.009	2.195.109	2.195.100	
405.391	527.009	2.195.109	2.195.100	
405.391	527.009	2.195.109	2.195.100	
405.391	527.009	2.195.109	2.195.100	
405.391	527.009	2.195.109	2.195.100	
405.391	527.009	2.195.109	2.195.100	

405.391	527.009	2.195.109	2.195.100	
656.296	853.184	2.877.584	2.877.500	
656.296	853.184	2.877.584	2.877.500	
250.904	326.176	1.473.476	1.473.400	
250.904	326.176	1.473.476	1.473.400	
404.296	525.584	2.101.284	2.101.200	

639.861	831.819	2.917.819	2.917.800	
690.261	897.339	4.463.139	4.463.100	
1.395.861	1.814.619	7.354.419	7.354.400	

1.047.443	1.361.677	5.672.977	5.672.900	
1.046.348	1.360.252	4.785.352	4.785.300	
1.046.348	1.360.252	4.785.352	4.785.300	

1.046.348	1.360.252	4.785.352	4.785.300	
1.046.348	1.360.252	4.785.352	4.785.300	
1.046.348	1.360.252	4.785.352	4.785.300	

404.296	525.584	2.052.984	2.052.900	
404.296	525.584	2.052.984	2.052.900	
404.296	525.584	2.052.984	2.052.900	
404.296	525.584	2.052.984	2.052.900	
639.861	831.819	2.899.619	2.899.600	

639.861	831.819	2.899.619	2.899.600	
639.861	831.819	2.899.619	2.899.600	
638.765	830.395	2.938.095	2.938.000	
639.861	831.819	2.910.119	2.910.100	
639.861	831.819	3.111.019	3.111.000	

639.861	831.819	4.072.119	4.072.100	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
639.861	831.819	4.072.119	4.072.100	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
404.296	525.584	2.516.384	2.516.300	
404.296	525.584	2.181.784	2.181.700	
404.296	525.584	2.181.784	2.181.700	

404.296	525.584	2.181.784	2.181.700	
404.296	525.584	2.181.784	2.181.700	
544.539	707.901	3.199.201	3.199.200	

404.296	525.584	1.823.384	1.823.300	
638.765	830.395	2.363.395	2.363.300	
872.139	1.133.781	4.562.381	4.562.300	
544.539	707.901	3.076.701	3.076.700	

639.861	831.819	3.317.519	3.317.500	
639.861	831.819	3.317.519	3.317.500	
1.046.348	1.360.252	6.037.652	6.037.600	

404.296	525.584	2.139.084	2.139.000	
404.296	525.584	2.139.084	2.139.000	
639.861	831.819	2.879.319	2.879.300	
405.391	527.009	2.540.209	2.540.200	
639.861	831.819	2.757.519	2.757.500	
639.861	831.819	3.015.819	3.015.800	
639.861	831.819	3.015.819	3.015.800	

639.861	831.819	3.015.819	3.015.800	
639.861	831.819	3.015.819	3.015.800	
639.861	831.819	3.015.819	3.015.800	
639.861	831.819	3.015.819	3.015.800	
1.043.061	1.355.979	4.794.379	4.794.300	

1.043.061	1.355.979	4.794.379	4.794.300	
405.391	527.009	2.252.509	2.252.500	
405.391	527.009	2.252.509	2.252.500	
405.391	527.009	2.252.509	2.252.500	
405.391	527.009	2.252.509	2.252.500	

405.391	527.009	2.252.509	2.252.500	
405.391	527.009	2.252.509	2.252.500	
405.391	527.009	2.252.509	2.252.500	
405.391	527.009	2.252.509	2.252.500	
405.391	527.009	2.252.509	2.252.500	

405.391	527.009	2.252.509	2.252.500	
405.391	527.009	2.252.509	2.252.500	
405.391	527.009	2.252.509	2.252.500	
405.391	527.009	2.252.509	2.252.500	

639.861	831.819	3.627.619	3.627.600	
404.296	525.584	2.138.384	2.138.300	
404.296	525.584	2.138.384	2.138.300	
639.861	831.819	3.304.919	3.304.900	

639.861	831.819	3.304.919	3.304.900	
639.861	831.819	3.304.919	3.304.900	
639.861	831.819	3.304.919	3.304.900	

639.861	831.819	4.583.819	4.583.800	
639.861	831.819	4.583.819	4.583.800	
639.861	831.819	4.583.819	4.583.800	
639.861	831.819	4.193.219	4.193.200	
639.861	831.819	4.193.219	4.193.200	

639.861	831.819	4.193.219	4.193.200	
639.861	831.819	4.193.219	4.193.200	
639.861	831.819	4.193.219	4.193.200	
639.861	831.819	4.193.219	4.193.200	

639.861	831.819	4.193.219	4.193.200	
639.861	831.819	4.193.219	4.193.200	
639.861	831.819	4.193.219	4.193.200	
639.861	831.819	3.852.319	3.852.300	
639.861	831.819	3.852.319	3.852.300	

639.861	831.819	3.852.319	3.852.300	
639.861	831.819	3.852.319	3.852.300	
639.861	831.819	3.852.319	3.852.300	
639.861	831.819	3.852.319	3.852.300	
639.861	831.819	3.852.319	3.852.300	

639.861	831.819	3.852.319	3.852.300	
639.861	831.819	3.852.319	3.852.300	
639.861	831.819	3.852.319	3.852.300	
639.861	831.819	3.852.319	3.852.300	

639.861	831.819	3.852.319	3.852.300	
639.861	831.819	3.852.319	3.852.300	
639.861	831.819	3.852.319	3.852.300	
639.861	831.819	3.852.319	3.852.300	

639.861	831.819	3.852.319	3.852.300	
639.861	831.819	3.852.319	3.852.300	
639.861	831.819	3.852.319	3.852.300	
639.861	831.819	3.852.319	3.852.300	

639.861	831.819	3.852.319	3.852.300	
639.861	831.819	4.442.419	4.442.400	
639.861	831.819	4.442.419	4.442.400	
639.861	831.819	4.442.419	4.442.400	
639.861	831.819	4.442.419	4.442.400	

639.861	831.819	4.442.419	4.442.400	
639.861	831.819	4.442.419	4.442.400	
639.861	831.819	4.442.419	4.442.400	
639.861	831.819	4.442.419	4.442.400	

1.047.443	1.361.677	6.041.177	6.041.100	
1.047.443	1.361.677	6.041.177	6.041.100	
1.047.443	1.361.677	6.041.177	6.041.100	

1.046.348	1.360.252	6.138.452	6.138.400	
1.046.348	1.360.252	6.138.452	6.138.400	

1.046.348	1.360.252	6.138.452	6.138.400	
639.861	831.819	4.518.719	4.518.700	
639.861	831.819	3.864.919	3.864.900	

655.200	851.760	4.179.560	4.179.500	
655.200	851.760	4.179.560	4.179.500	
639.861	831.819	3.806.119	3.806.100	
639.861	831.819	3.806.119	3.806.100	

639.861	831.819	3.776.719	3.776.700	
639.861	831.819	3.776.719	3.776.700	
639.861	831.819	6.709.719	6.709.700	
639.861	831.819	6.709.719	6.709.700	
655.200	851.760	4.192.160	4.192.100	

655.200	851.760	3.630.760	3.630.700	
638.765	830.395	4.874.995	4.874.900	
638.765	830.395	4.874.995	4.874.900	
638.765	830.395	4.874.995	4.874.900	
1.043.061	1.355.979	5.095.379	5.095.300	

1.043.061	1.355.979	5.095.379	5.095.300	
1.043.061	1.355.979	5.095.379	5.095.300	
1.043.061	1.355.979	5.095.379	5.095.300	
544.539	707.901	3.115.901	3.115.900	

544.539	707.901	3.115.901	3.115.900	
544.539	707.901	3.115.901	3.115.900	
983.896	1.279.064	4.648.164	4.648.100	
983.896	1.279.064	4.648.164	4.648.100	

919.252	1.195.028	2.961.128	2.961.100	
919.252	1.195.028	2.961.128	2.961.100	
919.252	1.195.028	2.961.128	2.961.100	
919.252	1.195.028	2.961.128	2.961.100	
919.252	1.195.028	2.961.128	2.961.100	

919.252	1.195.028	2.961.128	2.961.100	
983.896	1.279.064	3.726.964	3.726.900	
408.678	531.282	3.600.082	3.600.000	
376.904	489.976	2.517.876	2.517.800	

639.861	831.819	3.187.319	3.187.300	
404.296	525.584	2.192.284	2.192.200	
404.296	525.584	2.192.284	2.192.200	
1.043.061	1.355.979	4.826.579	4.826.500	
1.043.061	1.355.979	4.826.579	4.826.500	

48.209	62.671	290.171	290.100	
49.304	64.096	827.796	827.700	
237.757	309.083	1.657.283	1.657.200	
237.757	309.083	1.657.283	1.657.200	
9.751	12.677	47.677	47.600	
9.751	12.677	38.577	38.500	

181.878	236.442	874.842	874.800	
59.165	76.915	203.615	203.600	
59.165	76.915	203.615	203.600	
59.165	76.915	203.615	203.600	
48.209	62.671	189.371	189.300	

1.617.183	2.102.337	5.562.437	5.562.400	
70.122	91.158	305.358	305.300	
404.296	525.584	1.228.384	1.228.300	
404.296	525.584	1.228.384	1.228.300	
166.539	216.501	490.201	490.200	

166.539	216.501	490.201	490.200	
166.539	216.501	490.201	490.200	
6.574	8.546	28.846	28.800	
6.574	8.546	28.846	28.800	
195.026	253.534	940.934	940.900	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.

195.026	253.534	940.934	940.900	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
195.026	253.534	940.934	940.900	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
133.670	173.770	651.170	651.100	
133.670	173.770	651.170	651.100	
129.287	168.073	925.473	925.400	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.

129.287	168.073	925.473	925.400	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
129.287	168.073	925.473	925.400	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
129.287	168.073	925.473	925.400	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
129.287	168.073	925.473	925.400	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
129.287	168.073	925.473	925.400	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.

129.287	168.073	925.473	925.400	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
129.287	168.073	925.473	925.400	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
129.287	168.073	925.473	925.400	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
129.287	168.073	925.473	925.400	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
129.287	168.073	925.473	925.400	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.

129.287	168.073	925.473	925.400	Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
44.922	58.398	239.698	239.600	
44.922	58.398	239.698	239.600	
44.922	58.398	239.698	239.600	

44.922	58.398	239.698	239.600	
44.922	58.398	239.698	239.600	
145.722	189.438	876.838	876.800	
145.722	189.438	876.838	876.800	

19.722	25.638	538.038	538.000	
19.722	25.638	538.038	538.000	
19.722	25.638	538.038	538.000	
10.518	13.674	59.874	59.800	
10.518	13.674	59.874	59.800	
10.518	13.674	59.874	59.800	
10.518	13.674	59.874	59.800	

10.518	13.674	59.874	59.800	
86.557	112.523	357.523	357.500	
86.557	112.523	357.523	357.500	
195.026	253.534	870.934	870.900	
195.026	253.534	870.934	870.900	

195.026	253.534	870.934	870.900	
97.513	126.767	225.467	225.400	Chưa bao gồm thuốc
97.513	126.767	225.467	225.400	Chưa bao gồm thuốc
48.209	62.671	299.271	299.200	
10.518	13.674	19.274	19.200	
10.518	13.674	19.274	19.200	
130.383	169.497	393.497	393.400	

130.383	169.497	393.497	393.400	
27.939	36.321	79.021	79.000	
27.939	36.321	79.021	79.000	
27.939	36.321	79.021	79.000	
17.640	22.932	30.562	30.500	
17.640	22.932	30.562	30.500	
17.640	22.932	30.562	30.500	
17.640	22.932	30.562	30.500	

48.209	62.671	306.971	306.900	
48.209	62.671	306.971	306.900	
48.209	62.671	306.971	306.900	

48.209	62.671	306.971	306.900	
48.209	62.671	306.971	306.900	
48.209	62.671	306.971	306.900	

17.530	22.790	101.890	101.800	
17.530	22.790	101.890	101.800	
17.530	22.790	101.890	101.800	
17.530	22.790	101.890	101.800	
17.530	22.790	101.890	101.800	
17.530	22.790	101.890	101.800	
19.503	25.353	53.913	53.900	

19.503	25.353	53.913	53.900	
19.503	25.353	53.913	53.900	
19.503	25.353	53.913	53.900	
19.503	25.353	53.913	53.900	
19.503	25.353	53.913	53.900	
19.503	25.353	53.913	53.900	

19.503	25.353	53.913	53.900	
19.503	25.353	53.913	53.900	
19.503	25.353	47.613	47.600	
19.503	25.353	47.613	47.600	
19.503	25.353	47.613	47.600	
19.503	25.353	47.613	47.600	
8.437	10.967	29.377	29.300	

8.437	10.967	29.377	29.300	
4.163	5.413	8.913	8.900	
4.163	5.413	8.913	8.900	
4.163	5.413	8.913	8.900	
8.437	10.967	22.167	22.100	
8.437	10.967	22.167	22.100	
3.287	4.273	21.773	21.700	
3.287	4.273	21.773	21.700	

3.287	4.273	21.773	21.700	
15.339	19.941	48.641	48.600	
15.339	19.941	48.641	48.600	
8.437	10.967	37.567	37.500	
8.437	10.967	37.567	37.500	
375.809	488.551	2.504.551	2.504.500	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.

375.809	488.551	2.504.551	2.504.500	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
375.809	488.551	2.504.551	2.504.500	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
375.809	488.551	2.504.551	2.504.500	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
375.809	488.551	2.504.551	2.504.500	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
375.809	488.551	2.504.551	2.504.500	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
375.809	488.551	2.504.551	2.504.500	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
375.809	488.551	2.504.551	2.504.500	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
375.809	488.551	2.504.551	2.504.500	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.

375.809	488.551	2.504.551	2.504.500	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
375.809	488.551	2.504.551	2.504.500	Chưa bao gồm giác mạc, thuỷ tinh thể nhân tạo.
268.435	348.965	1.001.365	1.001.300	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
268.435	348.965	1.001.365	1.001.300	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
133.670	173.770	791.170	791.100	Chưa bao gồm chi phí màng ối.

133.670	173.770	791.170	791.100	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
133.670	173.770	602.170	602.100	
133.670	173.770	602.170	602.100	
133.670	173.770	602.170	602.100	
76.696	99.704	316.704	316.700	
76.696	99.704	316.704	316.700	
52.591	68.369	594.769	594.700	

129.287	168.073	925.473	925.400	
195.026	253.534	870.934	870.900	
195.026	253.534	870.934	870.900	
195.026	253.534	870.934	870.900	
228.991	297.689	1.116.689	1.116.600	
228.991	297.689	1.116.689	1.116.600	
228.991	297.689	1.116.689	1.116.600	
130.383	169.497	627.997	627.900	

130.383	169.497	627.997	627.900	
130.383	169.497	627.997	627.900	
130.383	169.497	627.997	627.900	
130.383	169.497	627.997	627.900	
52.591	68.369	559.769	559.700	
52.591	68.369	559.769	559.700	
52.591	68.369	559.769	559.700	

52.591	68.369	559.769	559.700	
195.026	253.534	870.934	870.900	
195.026	253.534	870.934	870.900	
178.591	232.169	569.569	569.500	
178.591	232.169	569.569	569.500	
178.591	232.169	569.569	569.500	
178.591	232.169	569.569	569.500	

174.209	226.471	730.471	730.400	
174.209	226.471	730.471	730.400	
174.209	226.471	730.471	730.400	
133.670	173.770	581.170	581.100	
133.670	173.770	581.170	581.100	

133.670	173.770	581.170	581.100	
133.670	173.770	581.170	581.100	
126.000	163.800	1.266.300	1.266.300	
126.000	163.800	1.266.300	1.266.300	
126.000	163.800	1.266.300	1.266.300	
126.000	163.800	1.266.300	1.266.300	

126.000	163.800	1.266.300	1.266.300	
126.000	163.800	1.266.300	1.266.300	
126.000	163.800	1.070.300	1.070.300	
93.130	121.070	509.570	509.500	
93.130	121.070	509.570	509.500	

25.529	33.187	69.587	69.500	
25.529	33.187	69.587	69.500	
25.529	33.187	69.587	69.500	
25.529	33.187	69.587	69.500	
25.529	33.187	69.587	69.500	
124.904	162.376	662.876	662.800	

48.209	62.671	251.671	251.600	
48.209	62.671	251.671	251.600	
178.591	232.169	709.569	709.500	
178.591	232.169	709.569	709.500	
178.591	232.169	709.569	709.500	
178.591	232.169	709.569	709.500	
10.518	13.674	50.074	50.000	

10.518	13.674	50.074	50.000	
195.026	253.534	870.934	870.900	
195.026	253.534	870.934	870.900	
21.037	27.347	48.347	48.300	
21.037	27.347	48.347	48.300	
8.437	10.967	28.677	28.600	
8.437	10.967	28.677	28.600	

13.915	18.089	46.789	46.700	
13.915	18.089	46.789	46.700	
13.915	18.089	46.789	46.700	
48.209	62.671	202.671	202.600	
48.209	62.671	202.671	202.600	
172.017	223.623	946.023	946.000	

172.017	223.623	946.023	946.000	
172.017	223.623	946.023	946.000	
172.017	223.623	946.023	946.000	
89.843	116.797	489.197	489.100	

89.843	116.797	489.197	489.100	
89.843	116.797	489.197	489.100	
89.843	116.797	489.197	489.100	
89.843	116.797	489.197	489.100	
89.843	116.797	489.197	489.100	

228.991	297.689	1.100.589	1.100.500	
228.991	297.689	1.100.589	1.100.500	
228.991	297.689	1.100.589	1.100.500	
228.991	297.689	1.100.589	1.100.500	
133.670	173.770	654.670	654.600	

133.670	173.770	654.670	654.600	
133.670	173.770	654.670	654.600	
133.670	173.770	654.670	654.600	
178.591	232.169	832.069	832.000	

178.591	232.169	832.069	832.000	
178.591	232.169	832.069	832.000	
178.591	232.169	832.069	832.000	
285.965	371.755	1.283.155	1.283.100	

285.965	371.755	1.283.155	1.283.100	
285.965	371.755	1.283.155	1.283.100	
285.965	371.755	1.283.155	1.283.100	
342.939	445.821	1.448.221	1.448.200	

342.939	445.821	1.448.221	1.448.200	
342.939	445.821	1.448.221	1.448.200	
342.939	445.821	1.448.221	1.448.200	
342.939	445.821	1.448.221	1.448.200	

223.513	290.567	970.967	970.900	
223.513	290.567	970.967	970.900	
223.513	290.567	970.967	970.900	
223.513	290.567	970.967	970.900	

223.513	290.567	970.967	970.900	
133.670	173.770	581.170	581.100	
133.670	173.770	581.170	581.100	
133.670	173.770	581.170	581.100	
133.670	173.770	581.170	581.100	
88.748	115.372	419.872	419.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.

88.748	115.372	419.872	419.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
8.437	10.967	28.677	28.600	
8.437	10.967	28.677	28.600	
250.904	326.176	2.048.176	2.048.100	Chưa bao gồm tấm lót sàn
250.904	326.176	2.048.176	2.048.100	Chưa bao gồm tấm lót sàn
250.904	326.176	2.048.176	2.048.100	Chưa bao gồm tấm lót sàn
250.904	326.176	2.048.176	2.048.100	Chưa bao gồm tấm lót sàn

250.904	326.176	2.048.176	2.048.100	Chưa bao gồm tấm lót sàn
250.904	326.176	2.048.176	2.048.100	Chưa bao gồm tấm lót sàn
34.951	45.437	91.637	91.600	
34.951	45.437	91.637	91.600	
34.951	45.437	91.637	91.600	
133.670	173.770	791.170	791.100	Chưa bao gồm ống Silicon.

133.670	173.770	791.170	791.100	Chưa bao gồm ống Silicon.
133.670	173.770	791.170	791.100	Chưa bao gồm ống Silicon.
133.670	173.770	791.170	791.100	Chưa bao gồm ống Silicon.
133.670	173.770	791.170	791.100	Chưa bao gồm ống Silicon.

250.904	326.176	1.686.976	1.686.900	Chưa bao gồm đai Silicon.
250.904	326.176	1.686.976	1.686.900	Chưa bao gồm đai Silicon.
133.670	173.770	476.170	476.100	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
133.670	173.770	476.170	476.100	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
145.722	189.438	841.838	841.800	

145.722	189.438	841.838	841.800	
145.722	189.438	841.838	841.800	
145.722	189.438	841.838	841.800	
145.722	189.438	841.838	841.800	
145.722	189.438	841.838	841.800	
390.052	507.068	2.244.468	2.244.400	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.

390.052	507.068	2.244.468	2.244.400	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
390.052	507.068	2.244.468	2.244.400	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
390.052	507.068	2.244.468	2.244.400	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
390.052	507.068	2.244.468	2.244.400	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
390.052	507.068	2.244.468	2.244.400	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.

390.052	507.068	2.244.468	2.244.400	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
390.052	507.068	2.244.468	2.244.400	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
390.052	507.068	2.244.468	2.244.400	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
390.052	507.068	2.244.468	2.244.400	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.

390.052	507.068	2.244.468	2.244.400	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
390.052	507.068	2.244.468	2.244.400	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
390.052	507.068	2.244.468	2.244.400	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.

145.722	189.438	722.838	722.800	Chưa bao gồm đầu cắt.
145.722	189.438	722.838	722.800	Chưa bao gồm đầu cắt.
145.722	189.438	722.838	722.800	Chưa bao gồm đầu cắt.

228.991	297.689	1.142.589	1.142.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
228.991	297.689	1.142.589	1.142.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.

178.591	232.169	758.569	758.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
178.591	232.169	758.569	758.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
74.504	96.856	399.256	399.200	

195.026	253.534	940.934	940.900	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
195.026	253.534	940.934	940.900	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
74.504	96.856	1.414.256	1.414.200	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
74.504	96.856	1.414.256	1.414.200	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.

74.504	96.856	1.414.256	1.414.200	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
74.504	96.856	1.414.256	1.414.200	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
195.026	253.534	1.150.934	1.150.900	Chưa bao gồm ống silicon.
195.026	253.534	1.150.934	1.150.900	Chưa bao gồm ống silicon.

195.026	253.534	1.150.934	1.150.900	Chưa bao gồm ống silicon.
195.026	253.534	1.150.934	1.150.900	Chưa bao gồm ống silicon.
195.026	253.534	1.150.934	1.150.900	Chưa bao gồm ống silicon.
375.809	488.551	1.454.551	1.454.500	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
375.809	488.551	1.454.551	1.454.500	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.

375.809	488.551	1.454.551	1.454.500	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
145.722	189.438	1.926.838	1.926.800	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
145.722	189.438	1.926.838	1.926.800	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.

145.722	189.438	1.926.838	1.926.800	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
145.722	189.438	1.926.838	1.926.800	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
133.670	173.770	651.170	651.100	
133.670	173.770	651.170	651.100	
133.670	173.770	651.170	651.100	

133.670	173.770	651.170	651.100	
178.591	232.169	534.569	534.500	
178.591	232.169	534.569	534.500	
178.591	232.169	534.569	534.500	
178.591	232.169	534.569	534.500	
178.591	232.169	534.569	534.500	

178.591	232.169	534.569	534.500	
133.670	173.770	581.170	581.100	
133.670	173.770	581.170	581.100	
133.670	173.770	581.170	581.100	
133.670	173.770	581.170	581.100	
74.504	96.856	854.256	854.200	

74.504	96.856	854.256	854.200	
74.504	96.856	854.256	854.200	
74.504	96.856	854.256	854.200	
178.591	232.169	639.569	639.500	
178.591	232.169	639.569	639.500	

178.591	232.169	639.569	639.500	
195.026	253.534	1.360.934	1.360.900	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo.
133.670	173.770	672.170	672.100	
133.670	173.770	672.170	672.100	
133.670	173.770	651.170	651.100	

133.670	173.770	651.170	651.100	
133.670	173.770	651.170	651.100	
145.722	189.438	981.838	981.800	

145.722	189.438	981.838	981.800	
145.722	189.438	981.838	981.800	
145.722	189.438	981.838	981.800	
145.722	189.438	981.838	981.800	
145.722	189.438	981.838	981.800	

145.722	189.438	981.838	981.800	
145.722	189.438	981.838	981.800	
145.722	189.438	981.838	981.800	
145.722	189.438	981.838	981.800	
145.722	189.438	981.838	981.800	

145.722	189.438	981.838	981.800	
145.722	189.438	981.838	981.800	
195.026	253.534	1.150.934	1.150.900	Chưa bao gồm ống silicon.
195.026	253.534	1.150.934	1.150.900	Chưa bao gồm ống silicon.
195.026	253.534	1.150.934	1.150.900	Chưa bao gồm ống silicon.

195.026	253.534	1.150.934	1.150.900	Chưa bao gồm ống silicon.
195.026	253.534	870.934	870.900	
195.026	253.534	870.934	870.900	
195.026	253.534	870.934	870.900	
195.026	253.534	870.934	870.900	

195.026	253.534	870.934	870.900	
195.026	253.534	870.934	870.900	
195.026	253.534	870.934	870.900	
195.026	253.534	870.934	870.900	
195.026	253.534	870.934	870.900	

195.026	253.534	870.934	870.900	
133.670	173.770	651.170	651.100	
133.670	173.770	651.170	651.100	
178.591	232.169	849.569	849.500	
178.591	232.169	849.569	849.500	

124.904	162.376	1.222.876	1.222.800	
124.904	162.376	1.222.876	1.222.800	
250.904	326.176	3.525.176	3.525.100	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).
129.287	168.073	1.205.473	1.205.400	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo.
129.287	168.073	925.473	925.400	

129.287	168.073	925.473	925.400	
129.287	168.073	925.473	925.400	
129.287	168.073	925.473	925.400	
129.287	168.073	925.473	925.400	
129.287	168.073	925.473	925.400	

129.287	168.073	925.473	925.400	
129.287	168.073	925.473	925.400	
129.287	168.073	925.473	925.400	
129.287	168.073	925.473	925.400	
129.287	168.073	925.473	925.400	

129.287	168.073	925.473	925.400	
129.287	168.073	925.473	925.400	
129.287	168.073	925.473	925.400	
129.287	168.073	925.473	925.400	

129.287	168.073	925.473	925.400	
178.591	232.169	569.569	569.500	
130.383	169.497	568.497	568.400	
130.383	169.497	568.497	568.400	
130.383	169.497	568.497	568.400	
130.383	169.497	568.497	568.400	

130.383	169.497	568.497	568.400	
129.287	168.073	925.473	925.400	
129.287	168.073	925.473	925.400	
129.287	168.073	925.473	925.400	
129.287	168.073	925.473	925.400	

129.287	168.073	925.473	925.400	
129.287	168.073	925.473	925.400	
129.287	168.073	925.473	925.400	
129.287	168.073	925.473	925.400	

195.026	253.534	835.934	835.900	
195.026	253.534	835.934	835.900	
195.026	253.534	835.934	835.900	
89.843	116.797	489.197	489.100	
89.843	116.797	489.197	489.100	
60.261	78.339	232.339	232.300	

60.261	78.339	232.339	232.300	
195.026	253.534	870.934	870.900	
195.026	253.534	870.934	870.900	
9.861	12.819	33.819	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
9.861	12.819	33.819	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
21.913	28.487	56.487	56.400	
21.913	28.487	56.487	56.400	
49.304	64.096	169.096	169.000	
15.230	19.798	48.848	48.800	

1.096	1.424	105.724	105.700	
1.096	1.424	105.724	105.700	
1.096	1.424	105.724	105.700	
5.588	7.264	23.574	23.500	
5.588	7.264	23.574	23.500	
11.066	14.386	42.036	42.000	

11.066	14.386	42.036	42.000	
11.066	14.386	42.036	42.000	
11.066	14.386	42.036	42.000	
11.066	14.386	42.036	42.000	
11.066	14.386	42.036	42.000	
11.066	14.386	42.036	42.000	
11.066	14.386	42.036	42.000	

11.066	14.386	42.036	42.000	
11.066	14.386	42.036	42.000	
501.809	652.351	1.793.351	1.793.300	Chưa bao gồm chi phí màng.
501.809	652.351	1.793.351	1.793.300	Chưa bao gồm chi phí màng.
501.809	652.351	1.793.351	1.793.300	Chưa bao gồm chi phí màng.
37.252	48.428	171.628	171.600	
10.080	13.104	32.494	32.400	
10.080	13.104	32.494	32.400	

10.080	13.104	32.494	32.400	
178.591	232.169	639.569	639.500	
178.591	232.169	639.569	639.500	
178.591	232.169	639.569	639.500	
178.591	232.169	639.569	639.500	

16.873	21.935	74.085	74.000	
16.873	21.935	74.085	74.000	
8.437	10.967	45.617	45.600	
11.066	14.386	38.536	38.500	Chưa bao gồm thuốc.
11.066	14.386	38.536	38.500	Chưa bao gồm thuốc.
11.066	14.386	38.536	38.500	Chưa bao gồm thuốc.
11.066	14.386	38.536	38.500	Chưa bao gồm thuốc.
11.066	14.386	38.536	38.500	Chưa bao gồm thuốc.

11.066	14.386	38.536	38.500	Chưa bao gồm thuốc.
11.066	14.386	38.536	38.500	Chưa bao gồm thuốc.
250.904	326.176	2.325.376	2.325.300	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
250.904	326.176	2.325.376	2.325.300	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
110.661	143.859	1.529.859	1.529.800	

110.661	143.859	1.529.859	1.529.800	
69.026	89.734	882.134	882.100	
69.026	89.734	882.134	882.100	
69.026	89.734	882.134	882.100	

69.026	89.734	882.134	882.100	
49.304	64.096	624.096	624.000	
49.304	64.096	624.096	624.000	
49.304	64.096	624.096	624.000	
31.774	41.306	434.006	434.000	
31.774	41.306	434.006	434.000	

31.774	41.306	434.006	434.000	
16.435	21.365	374.165	374.100	
7.670	9.970	240.970	240.900	
7.670	9.970	240.970	240.900	
7.670	9.970	240.970	240.900	
7.670	9.970	240.970	240.900	
7.670	9.970	240.970	240.900	

6.574	8.546	138.046	138.000	
6.574	8.546	138.046	138.000	
6.574	8.546	138.046	138.000	
6.574	8.546	138.046	138.000	
6.574	8.546	138.046	138.000	
6.574	8.546	138.046	138.000	
48.209	62.671	115.871	115.800	
48.209	62.671	115.871	115.800	

48.209	62.671	115.871	115.800	
16.435	21.365	151.565	151.500	
16.435	21.365	151.565	151.500	
16.435	21.365	200.565	200.500	
16.435	21.365	200.565	200.500	
16.435	21.365	200.565	200.500	

195.026	253.534	852.034	852.000	
195.026	253.534	852.034	852.000	
195.026	253.534	852.034	852.000	
195.026	253.534	1.741.034	1.741.000	Bao gồm cả Coblator.
195.026	253.534	1.741.034	1.741.000	Bao gồm cả Coblator.

195.026	253.534	1.741.034	1.741.000	Bao gồm cả Coblator.
139.148	180.892	406.292	406.200	
1.072.643	1.394.437	5.944.437	5.944.400	
1.072.643	1.394.437	5.944.437	5.944.400	
195.026	253.534	1.485.534	1.485.500	

195.026	253.534	1.485.534	1.485.500	
195.026	253.534	1.485.534	1.485.500	
48.209	62.671	444.171	444.100	
48.209	62.671	444.171	444.100	
48.209	62.671	444.171	444.100	
878.713	1.142.327	5.188.327	5.188.300	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.

878.713	1.142.327	5.188.327	5.188.300	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
878.713	1.142.327	5.188.327	5.188.300	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
878.713	1.142.327	5.692.327	5.692.300	
878.713	1.142.327	5.692.327	5.692.300	
878.713	1.142.327	5.692.327	5.692.300	
878.713	1.142.327	5.692.327	5.692.300	
48.209	62.671	206.871	206.800	

48.209	62.671	206.871	206.800	
48.209	62.671	206.871	206.800	
48.209	62.671	206.871	206.800	
48.209	62.671	206.871	206.800	
1.073.739	1.395.861	4.648.761	4.648.700	
17.421	22.647	45.047	45.000	
17.421	22.647	45.047	45.000	

878.713	1.142.327	5.418.627	5.418.600	Chưa bao gồm stent.
878.713	1.142.327	5.418.627	5.418.600	Chưa bao gồm stent.
878.713	1.142.327	5.418.627	5.418.600	Chưa bao gồm stent.
878.713	1.142.327	5.418.627	5.418.600	Chưa bao gồm stent.
878.713	1.142.327	5.418.627	5.418.600	Chưa bao gồm stent.

878.713	1.142.327	5.418.627	5.418.600	Chưa bao gồm stent.
9.861	12.819	129.719	129.700	
9.861	12.819	129.719	129.700	
9.861	12.819	129.719	129.700	
10.518	13.674	24.174	24.100	

21.037	27.347	48.347	48.300	
10.518	13.674	24.174	24.100	
10.518	13.674	71.074	71.000	
10.518	13.674	43.074	43.000	
10.518	13.674	34.674	34.600	
21.037	27.347	51.847	51.800	
21.037	27.347	51.847	51.800	
48.209	62.671	157.871	157.800	

48.209	62.671	157.871	157.800	
16.435	21.365	99.065	99.000	
16.435	21.365	99.065	99.000	
16.435	21.365	99.065	99.000	
10.957	14.243	109.443	109.400	
10.957	14.243	109.443	109.400	

15.339	19.941	62.641	62.600	
15.339	19.941	62.641	62.600	
488.661	635.259	4.397.759	4.397.700	Chưa bao gồm stent.
17.421	22.647	48.547	48.500	
17.421	22.647	48.547	48.500	
10.518	13.674	19.274	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
10.518	13.674	19.274	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
10.518	13.674	19.274	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
10.518	13.674	19.274	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
10.518	13.674	19.274	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

10.518	13.674	19.274	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
10.518	13.674	19.274	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
10.518	13.674	19.274	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
10.518	13.674	19.274	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
10.518	13.674	19.274	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2.191	2.849	15.449	15.400	Chưa bao gồm thuốc.

2.191	2.849	15.449	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
2.191	2.849	15.449	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
2.191	2.849	15.449	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
3.287	4.273	30.173	30.100	
3.287	4.273	30.173	30.100	
3.287	4.273	30.173	30.100	
10.957	14.243	49.243	49.200	
24.104	31.336	371.536	371.500	

24.104	31.336	371.536	371.500	
24.104	31.336	371.536	371.500	
21.913	28.487	119.487	119.400	
21.913	28.487	119.487	119.400	
21.913	28.487	119.487	119.400	

75.600	98.280	528.080	528.000	
62.452	81.188	283.488	283.400	
48.209	62.671	493.871	493.800	
48.209	62.671	493.871	493.800	
28.487	37.033	149.733	149.700	

28.487	37.033	149.733	149.700	
10.957	14.243	49.243	49.200	
75.600	98.280	969.780	969.700	
75.600	98.280	969.780	969.700	

75.600	98.280	969.780	969.700	
75.600	98.280	969.780	969.700	
59.165	76.915	612.415	612.400	
59.165	76.915	612.415	612.400	

59.165	76.915	612.415	612.400	
59.165	76.915	612.415	612.400	
501.809	652.351	2.841.251	2.841.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
501.809	652.351	2.841.251	2.841.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
501.809	652.351	2.841.251	2.841.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
501.809	652.351	2.841.251	2.841.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan

501.809	652.351	2.841.251	2.841.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
501.809	652.351	2.841.251	2.841.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
501.809	652.351	2.841.251	2.841.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
501.809	652.351	2.841.251	2.841.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
195.026	253.534	1.962.934	1.962.900	

195.026	253.534	1.962.934	1.962.900	
195.026	253.534	1.962.934	1.962.900	
195.026	253.534	1.962.934	1.962.900	
195.026	253.534	1.962.934	1.962.900	
195.026	253.534	1.962.934	1.962.900	
72.313	94.007	928.407	928.400	

93.130	121.070	597.070	597.000	
93.130	121.070	597.070	597.000	
33.965	44.155	97.355	97.300	
33.965	44.155	97.355	97.300	
33.965	44.155	97.355	97.300	
33.965	44.155	97.355	97.300	
33.965	44.155	97.355	97.300	

798.730	1.038.350	5.938.350	5.938.300	Chưa bao gồm stent.
798.730	1.038.350	5.938.350	5.938.300	Chưa bao gồm stent.
62.452	81.188	494.188	494.100	
62.452	81.188	494.188	494.100	
62.452	81.188	494.188	494.100	

62.452	81.188	494.188	494.100	
48.209	62.671	342.671	342.600	
48.209	62.671	342.671	342.600	
48.209	62.671	217.371	217.300	
48.209	62.671	217.371	217.300	

62.452	81.188	342.988	342.900	
62.452	81.188	342.988	342.900	
62.452	81.188	342.988	342.900	
48.209	62.671	493.871	493.800	
48.209	62.671	493.871	493.800	

48.209	62.671	493.871	493.800	
209.270	272.050	1.632.850	1.632.800	
75.600	98.280	528.080	528.000	
75.600	98.280	528.080	528.000	

75.600	98.280	528.080	528.000	
75.600	98.280	542.080	542.000	
75.600	98.280	542.080	542.000	

48.209	62.671	178.871	178.800	
48.209	62.671	178.871	178.800	
48.209	62.671	245.371	245.300	

48.209	62.671	245.371	245.300	
124.904	162.376	1.161.276	1.161.200	Đã bao gồm cả dao Hummer.
124.904	162.376	1.161.276	1.161.200	Đã bao gồm cả dao Hummer.
124.904	162.376	1.161.276	1.161.200	

208.174	270.626	530.326	530.300	
62.452	81.188	1.121.388	1.121.300	
62.452	81.188	1.121.388	1.121.300	
48.209	62.671	381.871	381.800	
48.209	62.671	381.871	381.800	

48.209	62.671	381.871	381.800	
48.209	62.671	381.871	381.800	
48.209	62.671	381.871	381.800	
48.209	62.671	381.871	381.800	
48.209	62.671	381.871	381.800	

48.209	62.671	381.871	381.800	
17.112	22.245	81.313	28.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
17.112	22.245	81.313	28.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
17.112	22.245	81.313	28.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
17.112	22.245	81.313	81.300	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
17.112	22.245	81.313	28.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
17.112	22.245	81.313	81.300	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
17.112	22.245	81.313	81.300	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.

17.112	22.245	81.313	81.300	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
10.957	14.243	31.743	31.700	
23.009	29.911	92.911	92.900	
475.513	618.167	4.380.667	4.380.600	
475.513	618.167	4.380.667	4.380.600	
475.513	618.167	4.380.667	4.380.600	

475.513	618.167	4.380.667	4.380.600	
167.800	218.140	1.233.035	1.233.000	
167.800	218.140	1.233.035	1.233.000	
167.800	218.140	1.233.035	1.233.000	
167.800	218.140	1.233.035	1.233.000	
344.035	447.245	2.802.745	2.802.700	Đã bao gồm dao cắt.

344.035	447.245	2.802.745	2.802.700	Đã bao gồm dao cắt.
344.035	447.245	2.802.745	2.802.700	Đã bao gồm dao cắt.
344.035	447.245	2.802.745	2.802.700	Đã bao gồm dao cắt.
344.035	447.245	2.802.745	2.802.700	Đã bao gồm dao cắt.

344.035	447.245	2.802.745	2.802.700	Đã bao gồm dao cắt.
344.035	447.245	2.802.745	2.802.700	Đã bao gồm dao cắt.
476.609	619.591	3.746.491	3.746.400	
476.609	619.591	3.746.491	3.746.400	
476.609	619.591	3.746.491	3.746.400	

476.609	619.591	3.746.491	3.746.400	
476.609	619.591	3.746.491	3.746.400	
476.609	619.591	3.746.491	3.746.400	
476.609	619.591	3.746.491	3.746.400	
476.609	619.591	3.746.491	3.746.400	

476.609	619.591	3.746.491	3.746.400	
476.609	619.591	3.746.491	3.746.400	
476.609	619.591	3.746.491	3.746.400	
798.730	1.038.350	6.974.350	6.974.300	

798.730	1.038.350	6.974.350	6.974.300	
798.730	1.038.350	6.974.350	6.974.300	
475.513	618.167	4.186.067	4.186.000	

475.513	618.167	4.186.067	4.186.000	
475.513	618.167	4.186.067	4.186.000	
475.513	618.167	4.186.067	4.186.000	

475.513	618.167	4.186.067	4.186.000	
475.513	618.167	4.186.067	4.186.000	
475.513	618.167	4.186.067	4.186.000	
683.687	888.793	5.074.793	5.074.700	

683.687	888.793	5.074.793	5.074.700	
683.687	888.793	5.074.793	5.074.700	
683.687	888.793	5.074.793	5.074.700	
683.687	888.793	5.074.793	5.074.700	

683.687	888.793	5.074.793	5.074.700	
683.687	888.793	5.074.793	5.074.700	
683.687	888.793	5.074.793	5.074.700	

501.809	652.351	2.948.351	2.948.300	
501.809	652.351	2.948.351	2.948.300	
475.513	618.167	3.455.267	3.455.200	
475.513	618.167	3.455.267	3.455.200	
475.513	618.167	3.455.267	3.455.200	

475.513	618.167	3.460.867	3.460.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
475.513	618.167	3.460.867	3.460.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
475.513	618.167	3.460.867	3.460.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
475.513	618.167	3.460.867	3.460.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
475.513	618.167	3.460.867	3.460.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
475.513	618.167	3.460.867	3.460.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.

475.513	618.167	3.460.867	3.460.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
475.513	618.167	3.460.867	3.460.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
475.513	618.167	3.460.867	3.460.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
475.513	618.167	3.460.867	3.460.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
475.513	618.167	3.460.867	3.460.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
475.513	618.167	3.460.867	3.460.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.

475.513	618.167	3.460.867	3.460.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
475.513	618.167	3.460.867	3.460.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
475.513	618.167	3.460.867	3.460.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
475.513	618.167	3.460.867	3.460.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
475.513	618.167	3.460.867	3.460.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.

475.513	618.167	3.460.867	3.460.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
475.513	618.167	3.460.867	3.460.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
475.513	618.167	3.460.867	3.460.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
475.513	618.167	3.460.867	3.460.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.

475.513	618.167	3.460.867	3.460.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
475.513	618.167	3.460.867	3.460.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
475.513	618.167	3.460.867	3.460.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
475.513	618.167	3.460.867	3.460.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.

475.513	618.167	3.460.867	3.460.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1.532.817	1.992.663	6.353.663	6.353.600	
1.532.817	1.992.663	6.353.663	6.353.600	
475.513	618.167	3.959.967	3.959.900	
475.513	618.167	3.959.967	3.959.900	

475.513	618.167	3.959.967	3.959.900	
475.513	618.167	3.455.267	3.455.200	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
475.513	618.167	3.455.267	3.455.200	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
475.513	618.167	3.455.267	3.455.200	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
752.713	978.527	3.428.527	3.428.500	

752.713	978.527	3.428.527	3.428.500	
799.826	1.039.774	5.285.974	5.285.900	
799.826	1.039.774	5.285.974	5.285.900	
475.513	618.167	3.959.967	3.959.900	
475.513	618.167	3.959.967	3.959.900	

475.513	618.167	3.959.967	3.959.900	
390.052	507.068	4.889.068	4.889.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
390.052	507.068	4.889.068	4.889.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
390.052	507.068	4.889.068	4.889.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
390.052	507.068	4.889.068	4.889.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.

390.052	507.068	4.889.068	4.889.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
390.052	507.068	4.889.068	4.889.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
475.513	618.167	5.236.067	5.236.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
475.513	618.167	5.236.067	5.236.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.

475.513	618.167	5.236.067	5.236.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
250.904	326.176	2.246.976	2.246.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
250.904	326.176	2.246.976	2.246.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
501.809	652.351	2.338.651	2.338.600	
501.809	652.351	2.338.651	2.338.600	

501.809	652.351	2.338.651	2.338.600	
501.809	652.351	2.338.651	2.338.600	
501.809	652.351	2.338.651	2.338.600	
501.809	652.351	2.338.651	2.338.600	
476.609	619.591	3.670.891	3.670.800	

475.513	618.167	3.455.267	3.455.200	
342.939	445.821	2.132.121	2.132.100	
342.939	445.821	2.132.121	2.132.100	
342.939	445.821	2.132.121	2.132.100	
475.513	618.167	4.186.067	4.186.000	Chưa bao gồm hoá chất.
342.939	445.821	2.087.321	2.087.300	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.

342.939	445.821	2.087.321	2.087.300	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
342.939	445.821	2.087.321	2.087.300	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
878.713	1.142.327	6.728.327	6.728.300	Chưa bao gồm keo sinh học.
878.713	1.142.327	6.728.327	6.728.300	Chưa bao gồm keo sinh học.

878.713	1.142.327	6.728.327	6.728.300	Chưa bao gồm keo sinh học.
878.713	1.142.327	6.728.327	6.728.300	Chưa bao gồm keo sinh học.
878.713	1.142.327	6.728.327	6.728.300	Chưa bao gồm keo sinh học.
878.713	1.142.327	9.906.327	9.906.300	

878.713	1.142.327	9.906.327	9.906.300	
878.713	1.142.327	6.406.327	6.406.300	
878.713	1.142.327	6.406.327	6.406.300	
878.713	1.142.327	6.406.327	6.406.300	
878.713	1.142.327	6.406.327	6.406.300	
1.072.643	1.394.437	4.231.537	4.231.500	

501.809	652.351	2.338.651	2.338.600	
501.809	652.351	2.338.651	2.338.600	
501.809	652.351	2.338.651	2.338.600	
501.809	652.351	2.338.651	2.338.600	

501.809	652.351	2.338.651	2.338.600	
501.809	652.351	2.338.651	2.338.600	
501.809	652.351	2.338.651	2.338.600	

501.809	652.351	2.338.651	2.338.600	
557.687	724.993	3.174.993	3.174.900	
557.687	724.993	3.174.993	3.174.900	
557.687	724.993	3.174.993	3.174.900	

557.687	724.993	3.174.993	3.174.900	
557.687	724.993	3.174.993	3.174.900	
557.687	724.993	3.174.993	3.174.900	

557.687	724.993	3.174.993	3.174.900	
557.687	724.993	3.174.993	3.174.900	
557.687	724.993	3.174.993	3.174.900	
1.072.643	1.394.437	6.164.937	6.164.900	Đã bao gồm dao siêu âm

586.174	762.026	4.524.526	4.524.500	Chưa bao gồm keo sinh học.
586.174	762.026	4.524.526	4.524.500	Chưa bao gồm keo sinh học.
586.174	762.026	4.524.526	4.524.500	Chưa bao gồm keo sinh học.
501.809	652.351	2.948.351	2.948.300	
501.809	652.351	2.948.351	2.948.300	

501.809	652.351	2.948.351	2.948.300	
501.809	652.351	2.948.351	2.948.300	
501.809	652.351	2.948.351	2.948.300	
501.809	652.351	2.948.351	2.948.300	
501.809	652.351	2.948.351	2.948.300	

501.809	652.351	2.948.351	2.948.300	
501.809	652.351	2.948.351	2.948.300	
501.809	652.351	2.948.351	2.948.300	
501.809	652.351	2.948.351	2.948.300	
501.809	652.351	2.468.851	2.468.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
501.809	652.351	2.468.851	2.468.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.

501.809	652.351	2.468.851	2.468.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
501.809	652.351	2.468.851	2.468.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
501.809	652.351	2.468.851	2.468.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
501.809	652.351	2.468.851	2.468.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
501.809	652.351	2.468.851	2.468.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.

501.809	652.351	2.468.851	2.468.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
501.809	652.351	2.468.851	2.468.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
501.809	652.351	2.468.851	2.468.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
501.809	652.351	2.468.851	2.468.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
501.809	652.351	2.468.851	2.468.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.

250.904	326.176	2.246.976	2.246.900	
250.904	326.176	2.246.976	2.246.900	
250.904	326.176	2.246.976	2.246.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
250.904	326.176	2.246.976	2.246.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1.073.739	1.395.861	4.447.161	4.447.100	
1.073.739	1.395.861	4.447.161	4.447.100	

1.073.739	1.395.861	4.447.161	4.447.100	
1.073.739	1.395.861	4.447.161	4.447.100	
752.713	978.527	5.374.527	5.374.500	Chưa bao gồm keo sinh học.
752.713	978.527	5.374.527	5.374.500	Chưa bao gồm keo sinh học.
752.713	978.527	5.374.527	5.374.500	Chưa bao gồm keo sinh học.
752.713	978.527	5.374.527	5.374.500	Chưa bao gồm keo sinh học.

752.713	978.527	5.374.527	5.374.500	Chưa bao gồm keo sinh học.
752.713	978.527	5.374.527	5.374.500	Chưa bao gồm keo sinh học.
752.713	978.527	5.374.527	5.374.500	Chưa bao gồm keo sinh học.
752.713	978.527	5.374.527	5.374.500	Chưa bao gồm keo sinh học.
752.713	978.527	5.374.527	5.374.500	Chưa bao gồm keo sinh học.
752.713	978.527	5.374.527	5.374.500	Chưa bao gồm keo sinh học.

752.713	978.527	5.374.527	5.374.500	Chưa bao gồm keo sinh học.
752.713	978.527	5.374.527	5.374.500	Chưa bao gồm keo sinh học.
752.713	978.527	5.374.527	5.374.500	Chưa bao gồm keo sinh học.
752.713	978.527	5.374.527	5.374.500	Chưa bao gồm keo sinh học.
1.532.817	1.992.663	6.353.663	6.353.600	

1.532.817	1.992.663	6.353.663	6.353.600	
1.532.817	1.992.663	6.353.663	6.353.600	
1.532.817	1.992.663	6.353.663	6.353.600	
1.532.817	1.992.663	6.353.663	6.353.600	
476.609	619.591	3.670.891	3.670.800	

476.609	619.591	3.670.891	3.670.800	
475.513	618.167	3.680.667	3.680.600	
344.035	447.245	2.802.745	2.802.700	Đã bao gồm dao plasma

334.174	434.426	2.226.426	2.226.400	
334.174	434.426	2.226.426	2.226.400	
334.174	434.426	2.226.426	2.226.400	
334.174	434.426	2.226.426	2.226.400	

334.174	434.426	2.226.426	2.226.400	
334.174	434.426	2.226.426	2.226.400	
334.174	434.426	2.226.426	2.226.400	

334.174	434.426	2.226.426	2.226.400	
334.174	434.426	2.226.426	2.226.400	
334.174	434.426	2.226.426	2.226.400	
334.174	434.426	2.226.426	2.226.400	

334.174	434.426	2.226.426	2.226.400	
1.072.643	1.394.437	5.958.437	5.958.400	
1.072.643	1.394.437	5.958.437	5.958.400	
1.072.643	1.394.437	5.958.437	5.958.400	
1.072.643	1.394.437	5.958.437	5.958.400	

1.072.643	1.394.437	5.958.437	5.958.400	
1.072.643	1.394.437	5.958.437	5.958.400	
1.072.643	1.394.437	5.958.437	5.958.400	
1.072.643	1.394.437	5.958.437	5.958.400	
475.513	618.167	3.455.267	3.455.200	Chưa bao gồm dao siêu âm.

475.513	618.167	3.455.267	3.455.200	Chưa bao gồm dao siêu âm.
475.513	618.167	3.455.267	3.455.200	Chưa bao gồm dao siêu âm.
475.513	618.167	3.455.267	3.455.200	Chưa bao gồm dao siêu âm.
475.513	618.167	4.380.667	4.380.600	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
475.513	618.167	4.380.667	4.380.600	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.

475.513	618.167	4.380.667	4.380.600	
475.513	618.167	4.380.667	4.380.600	
475.513	618.167	4.380.667	4.380.600	

475.513	618.167	4.380.667	4.380.600	
475.513	618.167	4.380.667	4.380.600	
475.513	618.167	4.380.667	4.380.600	
475.513	618.167	4.380.667	4.380.600	

475.513	618.167	4.380.667	4.380.600	
752.713	978.527	4.601.027	4.601.000	
752.713	978.527	4.601.027	4.601.000	
752.713	978.527	4.601.027	4.601.000	
752.713	978.527	4.601.027	4.601.000	

752.713	978.527	4.601.027	4.601.000	
752.713	978.527	4.601.027	4.601.000	
752.713	978.527	4.601.027	4.601.000	

752.713	978.527	4.601.027	4.601.000	
752.713	978.527	4.601.027	4.601.000	
752.713	978.527	4.601.027	4.601.000	
752.713	978.527	4.601.027	4.601.000	
752.713	978.527	4.601.027	4.601.000	

752.713	978.527	4.601.027	4.601.000	
752.713	978.527	4.601.027	4.601.000	
752.713	978.527	4.601.027	4.601.000	
475.513	618.167	3.871.067	3.871.000	
475.513	618.167	3.871.067	3.871.000	

475.513	618.167	3.871.067	3.871.000	
475.513	618.167	3.871.067	3.871.000	
799.826	1.039.774	5.400.774	5.400.700	
799.826	1.039.774	5.400.774	5.400.700	
799.826	1.039.774	5.400.774	5.400.700	

799.826	1.039.774	5.400.774	5.400.700	
799.826	1.039.774	5.400.774	5.400.700	
475.513	618.167	3.871.067	3.871.000	
475.513	618.167	3.871.067	3.871.000	
475.513	618.167	3.871.067	3.871.000	
475.513	618.167	3.871.067	3.871.000	

475.513	618.167	3.871.067	3.871.000	
476.609	619.591	3.875.991	3.875.900	
476.609	619.591	3.875.991	3.875.900	
476.609	619.591	3.875.991	3.875.900	

476.609	619.591	3.875.991	3.875.900	
476.609	619.591	3.875.991	3.875.900	
476.609	619.591	3.875.991	3.875.900	
476.609	619.591	3.875.991	3.875.900	

476.609	619.591	3.875.991	3.875.900	
476.609	619.591	3.875.991	3.875.900	
342.939	445.821	2.132.121	2.132.100	
342.939	445.821	2.132.121	2.132.100	

342.939	445.821	2.132.121	2.132.100	
10.518	13.674	24.174	24.100	
48.209	62.671	171.871	171.800	
48.209	62.671	171.871	171.800	
17.421	22.647	68.847	68.800	
16.435	21.365	88.565	88.500	

12.052	15.668	48.568	48.500	
12.052	15.668	48.568	48.500	
62.452	81.188	540.388	540.300	
62.452	81.188	540.388	540.300	
62.452	81.188	540.388	540.300	
62.452	81.188	540.388	540.300	
62.452	81.188	540.388	540.300	
62.452	81.188	540.388	540.300	

62.452	81.188	540.388	540.300	
501.809	652.351	2.841.251	2.841.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
501.809	652.351	2.841.251	2.841.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
501.809	652.351	2.841.251	2.841.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
501.809	652.351	2.374.351	2.374.300	
501.809	652.351	2.374.351	2.374.300	

501.809	652.351	2.374.351	2.374.300	
798.730	1.038.350	2.774.350	2.774.300	
798.730	1.038.350	2.774.350	2.774.300	
798.730	1.038.350	2.774.350	2.774.300	

798.730	1.038.350	2.774.350	2.774.300	
798.730	1.038.350	2.774.350	2.774.300	
475.513	618.167	1.633.167	1.633.100	Chưa bao gồm máy trợ thính đường xương.
475.513	618.167	1.633.167	1.633.100	

475.513	618.167	1.633.167	1.633.100	
475.513	618.167	1.633.167	1.633.100	
475.513	618.167	1.633.167	1.633.100	
475.513	618.167	1.633.167	1.633.100	

475.513	618.167	1.633.167	1.633.100	
475.513	618.167	1.633.167	1.633.100	
475.513	618.167	1.633.167	1.633.100	

475.513	618.167	1.633.167	1.633.100	
475.513	618.167	1.633.167	1.633.100	
475.513	618.167	1.633.167	1.633.100	
342.939	445.821	1.152.821	1.152.800	
342.939	445.821	1.152.821	1.152.800	

342.939	445.821	1.152.821	1.152.800	
342.939	445.821	1.152.821	1.152.800	
342.939	445.821	1.152.821	1.152.800	
342.939	445.821	1.152.821	1.152.800	
342.939	445.821	1.152.821	1.152.800	

342.939	445.821	1.152.821	1.152.800	
342.939	445.821	1.152.821	1.152.800	
342.939	445.821	1.152.821	1.152.800	
342.939	445.821	1.152.821	1.152.800	

342.939	445.821	1.152.821	1.152.800	
342.939	445.821	1.152.821	1.152.800	
342.939	445.821	1.152.821	1.152.800	
342.939	445.821	1.152.821	1.152.800	

179.687	233.593	752.993	752.900	
179.687	233.593	752.993	752.900	
179.687	233.593	752.993	752.900	
179.687	233.593	752.993	752.900	
179.687	233.593	752.993	752.900	

179.687	233.593	752.993	752.900	
179.687	233.593	752.993	752.900	
116.139	150.981	660.581	660.500	
116.139	150.981	660.581	660.500	

116.139	150.981	660.581	660.500	
116.139	150.981	660.581	660.500	
116.139	150.981	660.581	660.500	
116.139	150.981	660.581	660.500	
116.139	150.981	660.581	660.500	

61.357	79.763	384.963	384.900	
61.357	79.763	384.963	384.900	
61.357	79.763	384.963	384.900	
46.017	59.823	225.023	225.000	
46.017	59.823	225.023	225.000	

46.017	59.823	225.023	225.000	
46.017	59.823	225.023	225.000	
19.722	25.638	107.538	107.500	
19.722	25.638	107.538	107.500	
29.583	38.457	125.257	125.200	
29.583	38.457	125.257	125.200	
75.600	98.280	290.080	290.000	

75.600	98.280	290.080	290.000	
67.930	88.310	266.110	266.100	
67.930	88.310	266.110	266.100	
49.304	64.096	691.296	691.200	
49.304	64.096	691.296	691.200	

97.513	126.767	441.767	441.700	
97.513	126.767	441.767	441.700	

97.513	126.767	441.767	441.700	
97.513	126.767	441.767	441.700	

97.513	126.767	441.767	441.700	
97.513	126.767	441.767	441.700	

97.513	126.767	441.767	441.700	
97.513	126.767	441.767	441.700	

97.513	126.767	441.767	441.700	
97.513	126.767	441.767	441.700	

97.513	126.767	441.767	441.700	
97.513	126.767	441.767	441.700	

97.513	126.767	441.767	441.700	
97.513	126.767	441.767	441.700	

97.513	126.767	441.767	441.700	
97.513	126.767	441.767	441.700	

97.513	126.767	441.767	441.700	
97.513	126.767	441.767	441.700	

97.513	126.767	441.767	441.700	
97.513	126.767	441.767	441.700	

97.513	126.767	441.767	441.700	
97.513	126.767	441.767	441.700	

97.513	126.767	441.767	441.700	
97.513	126.767	602.767	602.700	

97.513	126.767	602.767	602.700	
97.513	126.767	602.767	602.700	

97.513	126.767	602.767	602.700	
97.513	126.767	602.767	602.700	

97.513	126.767	602.767	602.700	
97.513	126.767	602.767	602.700	

97.513	126.767	602.767	602.700	
97.513	126.767	602.767	602.700	

97.513	126.767	602.767	602.700	

97.513	126.767	602.767	602.700	
97.513	126.767	602.767	602.700	

97.513	126.767	602.767	602.700	
97.513	126.767	602.767	602.700	

97.513	126.767	602.767	602.700	
97.513	126.767	602.767	602.700	

97.513	126.767	602.767	602.700	
97.513	126.767	602.767	602.700	

97.513	126.767	602.767	602.700	
97.513	126.767	602.767	602.700	

97.513	126.767	602.767	602.700	
97.513	126.767	602.767	602.700	

97.513	126.767	602.767	602.700	
49.304	64.096	318.896	318.800	

49.304	64.096	318.896	318.800	
49.304	64.096	318.896	318.800	

49.304	64.096	318.896	318.800	
49.304	64.096	318.896	318.800	

49.304	64.096	318.896	318.800	
49.304	64.096	318.896	318.800	

49.304	64.096	318.896	318.800	
49.304	64.096	318.896	318.800	

49.304	64.096	318.896	318.800	
49.304	64.096	318.896	318.800	

49.304	64.096	318.896	318.800	
49.304	64.096	318.896	318.800	

49.304	64.096	318.896	318.800	
49.304	64.096	318.896	318.800	

49.304	64.096	318.896	318.800	
49.304	64.096	318.896	318.800	

49.304	64.096	318.896	318.800	
49.304	64.096	318.896	318.800	

49.304	64.096	318.896	318.800	
49.304	64.096	318.896	318.800	

49.304	64.096	318.896	318.800	
49.304	64.096	318.896	318.800	

97.513	126.767	693.767	693.700	
97.513	126.767	693.767	693.700	

97.513	126.767	693.767	693.700	
97.513	126.767	693.767	693.700	

97.513	126.767	693.767	693.700	
97.513	126.767	693.767	693.700	

97.513	126.767	693.767	693.700	
97.513	126.767	693.767	693.700	

97.513	126.767	693.767	693.700	
97.513	126.767	693.767	693.700	

97.513	126.767	693.767	693.700	
97.513	126.767	693.767	693.700	

97.513	126.767	693.767	693.700	
97.513	126.767	693.767	693.700	

97.513	126.767	693.767	693.700	
97.513	126.767	693.767	693.700	

97.513	126.767	693.767	693.700	
97.513	126.767	693.767	693.700	

97.513	126.767	693.767	693.700	
97.513	126.767	693.767	693.700	

97.513	126.767	693.767	693.700	
97.513	126.767	693.767	693.700	

97.513	126.767	693.767	693.700	
37.252	48.428	207.328	207.300	
37.252	48.428	207.328	207.300	
49.304	64.096	290.896	290.800	

49.304	64.096	290.896	290.800	
48.209	62.671	258.671	258.600	
48.209	62.671	258.671	258.600	
48.209	62.671	258.671	258.600	

48.209	62.671	258.671	258.600	
48.209	62.671	258.671	258.600	
48.209	62.671	258.671	258.600	
48.209	62.671	258.671	258.600	

48.209	62.671	258.671	258.600	
22.899	29.769	78.769	78.700	
22.899	29.769	78.769	78.700	
37.252	48.428	111.428	111.400	

22.899	29.769	64.769	64.700	
11.504	14.956	77.606	77.600	
11.504	14.956	77.606	77.600	
22.899	29.769	62.669	62.600	
39.443	51.277	152.077	152.000	
39.443	51.277	152.077	152.000	

12.710	16.522	77.422	77.400	
12.710	16.522	77.422	77.400	
48.209	62.671	167.671	167.600	
48.209	62.671	167.671	167.600	
48.209	62.671	167.671	167.600	
83.270	108.250	279.050	279.000	

83.270	108.250	279.050	279.000	
83.270	108.250	279.050	279.000	
83.270	108.250	279.050	279.000	
13.805	17.947	32.647	32.600	
13.805	17.947	32.647	32.600	
13.805	17.947	32.647	32.600	
13.805	17.947	32.647	32.600	

49.304	64.096	196.396	196.300	
49.304	64.096	196.396	196.300	
49.304	64.096	196.396	196.300	
49.304	64.096	196.396	196.300	

49.304	64.096	196.396	196.300	
49.304	64.096	196.396	196.300	
49.304	64.096	196.396	196.300	

49.304	64.096	196.396	196.300	
49.304	64.096	196.396	196.300	
49.304	64.096	196.396	196.300	

49.304	64.096	196.396	196.300	
49.304	64.096	196.396	196.300	
63.548	82.612	215.612	215.600	
63.548	82.612	215.612	215.600	
6.245	8.119	25.619	25.600	

49.304	64.096	171.896	171.800	
49.304	64.096	171.896	171.800	
49.304	64.096	171.896	171.800	
49.304	64.096	171.896	171.800	

49.304	64.096	171.896	171.800	
49.304	64.096	171.896	171.800	
49.304	64.096	171.896	171.800	
49.304	64.096	171.896	171.800	

49.304	64.096	171.896	171.800	
49.304	64.096	171.896	171.800	
48.209	62.671	258.671	258.600	
48.209	62.671	258.671	258.600	

182.974	237.866	820.966	820.900	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
182.974	237.866	820.966	820.900	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

182.974	237.866	820.966	820.900	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
182.974	237.866	820.966	820.900	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
182.974	237.866	820.966	820.900	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

182.974	237.866	820.966	820.900	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
182.974	237.866	820.966	820.900	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
195.026	253.534	666.534	666.500	

195.026	253.534	666.534	666.500	
97.513	126.767	364.767	364.700	
97.513	126.767	364.767	364.700	
97.513	126.767	364.767	364.700	
97.513	126.767	336.767	336.700	
72.313	94.007	241.007	241.000	

72.313	94.007	241.007	241.000	
72.313	94.007	241.007	241.000	
72.313	94.007	241.007	241.000	
72.313	94.007	241.007	241.000	
72.313	94.007	241.007	241.000	
72.313	94.007	241.007	241.000	
97.513	126.767	420.767	420.700	

97.513	126.767	420.767	420.700	
54.783	71.217	736.217	736.200	
54.783	71.217	736.217	736.200	
54.783	71.217	736.217	736.200	
54.783	71.217	736.217	736.200	

97.513	126.767	539.767	539.700	
97.513	126.767	539.767	539.700	
97.513	126.767	539.767	539.700	
97.513	126.767	539.767	539.700	

97.513	126.767	539.767	539.700	
97.513	126.767	539.767	539.700	
97.513	126.767	539.767	539.700	
97.513	126.767	539.767	539.700	
97.513	126.767	539.767	539.700	

121.617	158.103	846.203	846.200	
121.617	158.103	846.203	846.200	
121.617	158.103	846.203	846.200	
121.617	158.103	846.203	846.200	

121.617	158.103	846.203	846.200	
121.617	158.103	846.203	846.200	
121.617	158.103	846.203	846.200	
445.930	579.710	2.154.710	2.154.700	
445.930	579.710	2.154.710	2.154.700	

445.930	579.710	2.259.710	2.259.700	
445.930	579.710	2.259.710	2.259.700	
445.930	579.710	2.259.710	2.259.700	
445.930	579.710	2.259.710	2.259.700	
445.930	579.710	2.259.710	2.259.700	
231.183	300.537	1.602.537	1.602.500	

231.183	300.537	1.602.537	1.602.500	
231.183	300.537	1.602.537	1.602.500	
231.183	300.537	1.602.537	1.602.500	
445.930	579.710	2.049.710	2.049.700	
445.930	579.710	2.049.710	2.049.700	
445.930	579.710	2.049.710	2.049.700	

445.930	579.710	2.049.710	2.049.700	
445.930	579.710	2.049.710	2.049.700	
445.930	579.710	2.049.710	2.049.700	
445.930	579.710	2.049.710	2.049.700	
445.930	579.710	2.049.710	2.049.700	
445.930	579.710	2.049.710	2.049.700	

445.930	579.710	2.049.710	2.049.700	
49.304	64.096	345.496	345.400	
49.304	64.096	345.496	345.400	
626.713	814.727	2.284.727	2.284.700	
252.000	327.600	1.282.400	1.282.400	

252.000	327.600	1.282.400	1.282.400	
252.000	327.600	1.282.400	1.282.400	
252.000	327.600	1.282.400	1.282.400	
557.687	724.993	2.264.993	2.264.900	
557.687	724.993	2.264.993	2.264.900	

557.687	724.993	2.264.993	2.264.900	
557.687	724.993	2.264.993	2.264.900	
557.687	724.993	2.264.993	2.264.900	
586.174	762.026	2.022.026	2.022.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

586.174	762.026	2.022.026	2.022.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
732.991	952.889	3.192.889	3.192.800	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
732.991	952.889	3.192.889	3.192.800	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

732.991	952.889	3.962.889	3.962.800	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
732.991	952.889	3.962.889	3.962.800	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
785.583	1.021.257	3.261.257	3.261.200	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.

785.583	1.021.257	3.261.257	3.261.200	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
586.174	762.026	2.442.026	2.442.000	
586.174	762.026	2.442.026	2.442.000	

586.174	762.026	2.442.026	2.442.000	
586.174	762.026	2.442.026	2.442.000	
586.174	762.026	2.442.026	2.442.000	

586.174	762.026	2.442.026	2.442.000	
586.174	762.026	2.442.026	2.442.000	
586.174	762.026	2.442.026	2.442.000	

586.174	762.026	2.442.026	2.442.000	
586.174	762.026	2.442.026	2.442.000	
586.174	762.026	2.442.026	2.442.000	
586.174	762.026	2.442.026	2.442.000	

375.809	488.551	2.378.551	2.378.500	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
375.809	488.551	2.378.551	2.378.500	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
375.809	488.551	2.378.551	2.378.500	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
375.809	488.551	2.378.551	2.378.500	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.

375.809	488.551	2.378.551	2.378.500	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
375.809	488.551	2.378.551	2.378.500	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
375.809	488.551	2.378.551	2.378.500	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
501.809	652.351	2.332.351	2.332.300	

501.809	652.351	2.332.351	2.332.300	
501.809	652.351	2.332.351	2.332.300	
501.809	652.351	2.332.351	2.332.300	
586.174	762.026	2.547.026	2.547.000	

586.174	762.026	2.547.026	2.547.000	
586.174	762.026	2.547.026	2.547.000	
586.174	762.026	2.547.026	2.547.000	
586.174	762.026	2.547.026	2.547.000	

586.174	762.026	2.547.026	2.547.000	
586.174	762.026	2.547.026	2.547.000	
586.174	762.026	2.547.026	2.547.000	
445.930	579.710	2.679.710	2.679.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
445.930	579.710	2.679.710	2.679.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

445.930	579.710	2.679.710	2.679.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
445.930	579.710	2.679.710	2.679.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
445.930	579.710	2.679.710	2.679.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
445.930	579.710	2.679.710	2.679.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
445.930	579.710	2.679.710	2.679.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

445.930	579.710	2.679.710	2.679.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
445.930	579.710	2.679.710	2.679.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
445.930	579.710	2.679.710	2.679.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
879.809	1.143.751	3.313.751	3.313.700	Chưa bao gồm nẹp, vít.
879.809	1.143.751	3.313.751	3.313.700	Chưa bao gồm nẹp, vít.

375.809	488.551	2.238.551	2.238.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
375.809	488.551	2.238.551	2.238.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
375.809	488.551	2.238.551	2.238.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.

375.809	488.551	2.238.551	2.238.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
375.809	488.551	2.238.551	2.238.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
375.809	488.551	2.238.551	2.238.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.

375.809	488.551	2.238.551	2.238.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
375.809	488.551	2.238.551	2.238.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
375.809	488.551	2.098.551	2.098.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.

375.809	488.551	2.098.551	2.098.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
375.809	488.551	2.098.551	2.098.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.

375.809	488.551	2.098.551	2.098.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
375.809	488.551	2.098.551	2.098.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
375.809	488.551	2.098.551	2.098.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.

375.809	488.551	2.098.551	2.098.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
375.809	488.551	2.098.551	2.098.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
375.809	488.551	2.098.551	2.098.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.

375.809	488.551	2.098.551	2.098.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
375.809	488.551	2.028.551	2.028.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
375.809	488.551	2.028.551	2.028.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
375.809	488.551	2.028.551	2.028.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.

375.809	488.551	2.028.551	2.028.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
375.809	488.551	2.028.551	2.028.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
375.809	488.551	2.028.551	2.028.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.

375.809	488.551	2.028.551	2.028.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
375.809	488.551	2.028.551	2.028.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
375.809	488.551	2.028.551	2.028.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
375.809	488.551	2.028.551	2.028.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
375.809	488.551	2.028.551	2.028.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.

375.809	488.551	2.028.551	2.028.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
375.809	488.551	2.028.551	2.028.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
375.809	488.551	2.308.551	2.308.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.

375.809	488.551	2.308.551	2.308.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
375.809	488.551	2.308.551	2.308.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
375.809	488.551	2.308.551	2.308.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.

375.809	488.551	2.308.551	2.308.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
375.809	488.551	2.308.551	2.308.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
375.809	488.551	2.308.551	2.308.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.

375.809	488.551	2.308.551	2.308.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
375.809	488.551	2.308.551	2.308.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
375.809	488.551	2.308.551	2.308.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.

375.809	488.551	2.308.551	2.308.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
375.809	488.551	2.308.551	2.308.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
375.809	488.551	2.308.551	2.308.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
375.809	488.551	2.308.551	2.308.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.

375.809	488.551	2.308.551	2.308.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
375.809	488.551	2.308.551	2.308.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
375.809	488.551	2.308.551	2.308.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
375.809	488.551	2.308.551	2.308.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.

488.661	635.259	1.748.259	1.748.200	
488.661	635.259	1.748.259	1.748.200	
766.957	997.043	3.027.043	3.027.000	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít thay thế.

766.957	997.043	3.027.043	3.027.000	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít thay thế.
766.957	997.043	3.027.043	3.027.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

766.957	997.043	3.027.043	3.027.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
785.583	1.021.257	3.191.257	3.191.200	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít.
785.583	1.021.257	3.191.257	3.191.200	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít.

785.583	1.021.257	3.156.257	3.156.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
785.583	1.021.257	3.156.257	3.156.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
732.991	952.889	2.445.289	2.445.200	

732.991	952.889	2.445.289	2.445.200	
732.991	952.889	2.445.289	2.445.200	
624.522	811.878	3.142.878	3.142.800	Chưa bao gồm nẹp, vít.
624.522	811.878	3.142.878	3.142.800	Chưa bao gồm nẹp, vít.

569.739	740.661	3.176.661	3.176.600	
569.739	740.661	3.176.661	3.176.600	
569.739	740.661	3.176.661	3.176.600	

569.739	740.661	3.176.661	3.176.600	
569.739	740.661	3.176.661	3.176.600	
586.174	762.026	1.999.626	1.999.600	

586.174	762.026	1.999.626	1.999.600	
445.930	579.710	2.154.710	2.154.700	
445.930	579.710	2.154.710	2.154.700	
445.930	579.710	2.154.710	2.154.700	

879.809	1.143.751	2.893.751	2.893.700	
879.809	1.143.751	2.893.751	2.893.700	
586.174	762.026	2.022.026	2.022.000	
586.174	762.026	2.022.026	2.022.000	

586.174	762.026	2.022.026	2.022.000	
586.174	762.026	2.022.026	2.022.000	
586.174	762.026	2.022.026	2.022.000	
586.174	762.026	2.022.026	2.022.000	

586.174	762.026	2.022.026	2.022.000	
586.174	762.026	2.022.026	2.022.000	
586.174	762.026	2.022.026	2.022.000	
586.174	762.026	2.022.026	2.022.000	

586.174	762.026	2.092.026	2.092.000	
586.174	762.026	2.092.026	2.092.000	
586.174	762.026	2.092.026	2.092.000	
586.174	762.026	2.092.026	2.092.000	
586.174	762.026	2.022.026	2.022.000	

586.174	762.026	2.022.026	2.022.000	
586.174	762.026	2.022.026	2.022.000	
734.087	954.313	2.322.113	2.322.100	
734.087	954.313	2.278.013	2.278.000	
586.174	762.026	2.157.126	2.157.100	

586.174	762.026	2.157.126	2.157.100	
37.252	48.428	608.428	608.400	
37.252	48.428	608.428	608.400	
37.252	48.428	608.428	608.400	

37.252	48.428	608.428	608.400	
37.252	48.428	608.428	608.400	
585.078	760.602	1.845.602	1.845.600	
585.078	760.602	1.845.602	1.845.600	
585.078	760.602	1.845.602	1.845.600	

585.078	760.602	1.845.602	1.845.600	
585.078	760.602	1.845.602	1.845.600	
585.078	760.602	1.845.602	1.845.600	
440.452	572.588	1.796.888	1.796.800	

440.452	572.588	1.796.888	1.796.800	
642.052	834.668	2.975.968	2.975.900	
642.052	834.668	2.323.568	2.323.500	

642.052	834.668	2.590.968	2.590.900	
642.052	834.668	2.590.968	2.590.900	
440.452	572.588	1.817.188	1.817.100	

440.452	572.588	1.817.188	1.817.100	
642.052	834.668	2.931.868	2.931.800	
480.991	625.289	2.271.689	2.271.600	

642.052	834.668	2.602.868	2.602.800	
642.052	834.668	2.602.868	2.602.800	
642.052	834.668	3.110.368	3.110.300	

642.052	834.668	3.110.368	3.110.300	
439.357	571.163	2.499.663	2.499.600	
439.357	571.163	2.499.663	2.499.600	
642.052	834.668	2.928.368	2.928.300	

587.270	763.450	2.803.950	2.803.900	
586.174	762.026	2.578.526	2.578.500	
586.174	762.026	2.578.526	2.578.500	
586.174	762.026	2.578.526	2.578.500	
586.174	762.026	2.578.526	2.578.500	

85.461	111.099	245.499	245.400	
76.696	99.704	199.804	199.800	
76.696	99.704	199.804	199.800	
76.696	99.704	199.804	199.800	
76.696	99.704	199.804	199.800	

76.696	99.704	199.804	199.800	
76.696	99.704	199.804	199.800	
586.174	762.026	2.129.826	2.129.800	
398.817	518.463	1.465.563	1.465.500	
367.043	477.157	2.145.957	2.145.900	

367.043	477.157	2.145.957	2.145.900	
367.043	477.157	2.145.957	2.145.900	
802.017	1.042.623	3.365.923	3.365.900	
482.087	626.713	2.681.913	2.681.900	

642.052	834.668	3.090.768	3.090.700	
642.052	834.668	3.090.768	3.090.700	
1.221.652	1.588.148	5.046.848	5.046.800	

1.221.652	1.588.148	5.046.848	5.046.800	
642.052	834.668	2.893.368	2.893.300	

642.052	834.668	2.893.368	2.893.300	
803.113	1.044.047	3.814.647	3.814.600	
803.113	1.044.047	3.814.647	3.814.600	

803.113	1.044.047	3.814.647	3.814.600	
803.113	1.044.047	3.814.647	3.814.600	
803.113	1.044.047	3.814.647	3.814.600	

803.113	1.044.047	3.814.647	3.814.600	
803.113	1.044.047	3.814.647	3.814.600	
803.113	1.044.047	3.814.647	3.814.600	
803.113	1.044.047	3.814.647	3.814.600	

803.113	1.044.047	4.916.447	4.916.400	
803.113	1.044.047	4.916.447	4.916.400	
803.113	1.044.047	4.916.447	4.916.400	

803.113	1.044.047	4.916.447	4.916.400	
713.270	927.250	3.361.850	3.361.800	
803.113	1.044.047	3.114.647	3.114.600	

803.113	1.044.047	3.114.647	3.114.600	
642.052	834.668	2.644.168	2.644.100	
802.017	1.042.623	5.322.423	5.322.400	

803.113	1.044.047	4.203.847	4.203.800	
803.113	1.044.047	4.203.847	4.203.800	
803.113	1.044.047	4.203.847	4.203.800	

97.513	126.767	408.167	408.100	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
97.513	126.767	408.167	408.100	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
963.078	1.252.002	3.241.402	3.241.400	
963.078	1.252.002	3.241.402	3.241.400	

963.078	1.252.002	3.241.402	3.241.400	
963.078	1.252.002	3.241.402	3.241.400	
963.078	1.252.002	3.241.402	3.241.400	
963.078	1.252.002	3.241.402	3.241.400	
963.078	1.252.002	3.241.402	3.241.400	

963.078	1.252.002	3.241.402	3.241.400	
963.078	1.252.002	3.241.402	3.241.400	
963.078	1.252.002	3.241.402	3.241.400	
963.078	1.252.002	3.241.402	3.241.400	
963.078	1.252.002	3.241.402	3.241.400	

963.078	1.252.002	3.241.402	3.241.400	
963.078	1.252.002	3.241.402	3.241.400	
963.078	1.252.002	3.241.402	3.241.400	
963.078	1.252.002	3.241.402	3.241.400	

963.078	1.252.002	3.241.402	3.241.400	
802.017	1.042.623	3.105.523	3.105.500	
802.017	1.042.623	3.105.523	3.105.500	
802.017	1.042.623	3.105.523	3.105.500	

802.017	1.042.623	3.105.523	3.105.500	
802.017	1.042.623	3.105.523	3.105.500	
802.017	1.042.623	3.105.523	3.105.500	
802.017	1.042.623	3.105.523	3.105.500	

802.017	1.042.623	3.105.523	3.105.500	
802.017	1.042.623	3.105.523	3.105.500	
802.017	1.042.623	3.105.523	3.105.500	
879.809	1.143.751	3.754.751	3.754.700	

879.809	1.143.751	3.754.751	3.754.700	
879.809	1.143.751	3.754.751	3.754.700	
879.809	1.143.751	3.754.751	3.754.700	
879.809	1.143.751	3.754.751	3.754.700	

879.809	1.143.751	3.754.751	3.754.700	
879.809	1.143.751	3.754.751	3.754.700	
879.809	1.143.751	3.754.751	3.754.700	

879.809	1.143.751	3.754.751	3.754.700	
879.809	1.143.751	3.754.751	3.754.700	
879.809	1.143.751	3.754.751	3.754.700	

879.809	1.143.751	3.754.751	3.754.700	
879.809	1.143.751	3.754.751	3.754.700	
879.809	1.143.751	3.754.751	3.754.700	

879.809	1.143.751	3.754.751	3.754.700	
879.809	1.143.751	3.754.751	3.754.700	
879.809	1.143.751	3.754.751	3.754.700	
879.809	1.143.751	3.754.751	3.754.700	
879.809	1.143.751	3.754.751	3.754.700	

879.809	1.143.751	3.754.751	3.754.700	
879.809	1.143.751	3.754.751	3.754.700	
879.809	1.143.751	3.754.751	3.754.700	
879.809	1.143.751	3.754.751	3.754.700	

879.809	1.143.751	3.754.751	3.754.700	
879.809	1.143.751	3.754.751	3.754.700	
879.809	1.143.751	3.754.751	3.754.700	
879.809	1.143.751	3.754.751	3.754.700	

879.809	1.143.751	3.754.751	3.754.700	
879.809	1.143.751	3.754.751	3.754.700	
879.809	1.143.751	3.754.751	3.754.700	
879.809	1.143.751	3.754.751	3.754.700	

879.809	1.143.751	3.754.751	3.754.700	
879.809	1.143.751	3.754.751	3.754.700	
879.809	1.143.751	3.754.751	3.754.700	
879.809	1.143.751	3.754.751	3.754.700	
879.809	1.143.751	3.754.751	3.754.700	

642.052	834.668	2.824.068	2.824.000	
642.052	834.668	2.824.068	2.824.000	
642.052	834.668	2.824.068	2.824.000	
642.052	834.668	2.824.068	2.824.000	
642.052	834.668	2.824.068	2.824.000	

642.052	834.668	2.824.068	2.824.000	
642.052	834.668	2.824.068	2.824.000	
642.052	834.668	2.824.068	2.824.000	
642.052	834.668	2.824.068	2.824.000	

802.017	1.042.623	3.032.023	3.032.000	Chưa bao gồm bộ kít tách huyết tương.
2.425.774	3.153.506	10.696.706	10.696.700	
440.452	572.588	2.104.188	2.104.100	

3.235.461	4.206.099	14.017.299	14.017.200	
3.235.461	4.206.099	14.017.299	14.017.200	
3.235.461	4.206.099	14.017.299	14.017.200	

3.235.461	4.206.099	14.017.299	14.017.200	
3.235.461	4.206.099	14.017.299	14.017.200	
3.235.461	4.206.099	14.017.299	14.017.200	

963.078	1.252.002	3.457.002	3.457.000	
963.078	1.252.002	3.457.002	3.457.000	
963.078	1.252.002	3.457.002	3.457.000	

963.078	1.252.002	3.457.002	3.457.000	
963.078	1.252.002	3.457.002	3.457.000	

642.052	834.668	2.866.068	2.866.000	
642.052	834.668	2.866.068	2.866.000	
586.174	762.026	2.010.826	2.010.800	

586.174	762.026	2.010.826	2.010.800	
586.174	762.026	2.010.826	2.010.800	
586.174	762.026	2.010.826	2.010.800	
97.513	126.767	240.867	240.800	

53.873	70.035	189.105	189.100	
476.609	619.591	845.271	845.200	
21.913	28.487	91.487	91.400	
21.913	28.487	91.487	91.400	
29.583	38.457	184.057	184.000	

29.583	38.457	184.057	184.000	
70.122	91.158	320.758	320.700	
70.122	91.158	320.758	320.700	

70.122	91.158	320.758	320.700	
105.183	136.737	432.837	432.800	
105.183	136.737	432.837	432.800	

105.183	136.737	432.837	432.800	
167.635	217.925	688.325	688.300	
167.635	217.925	688.325	688.300	

324.313	421.607	1.125.107	1.125.100	
324.313	421.607	1.125.107	1.125.100	
638.765	830.395	1.908.395	1.908.300	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
132.574	172.346	453.746	453.700	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang.

132.574	172.346	453.746	453.700	
76.696	99.704	269.804	269.800	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
76.696	99.704	269.804	269.800	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
76.696	99.704	269.804	269.800	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.

76.696	99.704	269.804	269.800	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
46.017	59.823	149.423	149.400	
48.209	62.671	292.271	292.200	Chưa bao gồm hoá chất.

18.626	24.214	339.214	339.200	
21.913	28.487	84.487	84.400	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
21.913	28.487	84.487	84.400	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
21.913	28.487	84.487	84.400	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
21.913	28.487	84.487	84.400	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.

140.243	182.317	822.117	822.100	
140.243	182.317	822.117	822.100	
48.209	62.671	306.271	306.200	
48.209	62.671	306.271	306.200	
97.513	126.767	801.567	801.500	

97.513	126.767	801.567	801.500	
48.209	62.671	292.271	292.200	
48.209	62.671	292.271	292.200	
48.209	62.671	292.271	292.200	
48.209	62.671	292.271	292.200	

26.296	34.184	120.984	120.900	Chưa bao gồm hoá chất
26.296	34.184	120.984	120.900	Chưa bao gồm hoá chất
26.296	34.184	120.984	120.900	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
26.296	34.184	120.984	120.900	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú

26.296	34.184	101.384	101.300	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
26.296	34.184	101.384	101.300	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
48.209	62.671	267.771	267.700	Chưa bao gồm hoá chất.
48.209	62.671	267.771	267.700	Chưa bao gồm hoá chất.
49.304	64.096	168.396	168.300	Chưa bao gồm hoá chất.
49.304	64.096	168.396	168.300	Chưa bao gồm hoá chất.

49.304	64.096	168.396	168.300	Chưa bao gồm hoá chất.
49.304	64.096	168.396	168.300	Chưa bao gồm hoá chất.
49.304	64.096	168.396	168.300	Chưa bao gồm hoá chất.
48.209	62.671	299.271	299.200	Chưa bao gồm hoá chất.
390.052	507.068	14.666.668	14.666.600	
475.513	618.167	20.377.767	20.377.700	

475.513	618.167	20.377.767	20.377.700	
475.513	618.167	20.377.767	20.377.700	
475.513	618.167	20.377.767	20.377.700	
475.513	618.167	20.377.767	20.377.700	
475.513	618.167	20.377.767	20.377.700	

475.513	618.167	20.377.767	20.377.700	
475.513	618.167	20.377.767	20.377.700	
475.513	618.167	20.377.767	20.377.700	
475.513	618.167	20.377.767	20.377.700	

475.513	618.167	20.377.767	20.377.700	
475.513	618.167	20.377.767	20.377.700	
475.513	618.167	20.377.767	20.377.700	
475.513	618.167	20.377.767	20.377.700	

475.513	618.167	20.377.767	20.377.700	
475.513	618.167	20.377.767	20.377.700	
475.513	618.167	20.377.767	20.377.700	
475.513	618.167	20.377.767	20.377.700	

475.513	618.167	20.377.767	20.377.700	
475.513	618.167	20.377.767	20.377.700	
475.513	618.167	20.377.767	20.377.700	
390.052	507.068	20.266.668	20.266.600	
139.148	180.892	1.180.492	1.180.400	
24.104	31.336	365.936	365.900	

24.104	31.336	365.936	365.900	
24.104	31.336	365.936	365.900	
24.104	31.336	365.936	365.900	
649.722	844.638	3.944.238	3.944.200	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
649.722	844.638	3.944.238	3.944.200	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.

649.722	844.638	3.944.238	3.944.200	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
586.174	762.026	2.601.626	2.601.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
586.174	762.026	2.601.626	2.601.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
586.174	762.026	2.601.626	2.601.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
586.174	762.026	2.601.626	2.601.600	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
139.148	180.892	1.040.492	1.040.400	

139.148	180.892	1.040.492	1.040.400	
139.148	180.892	1.040.492	1.040.400	
139.148	180.892	1.040.492	1.040.400	
139.148	180.892	1.040.492	1.040.400	
139.148	180.892	1.040.492	1.040.400	
139.148	180.892	1.040.492	1.040.400	

1.394.765	1.813.195	5.999.195	5.999.100	
1.394.765	1.813.195	5.999.195	5.999.100	
1.394.765	1.813.195	5.999.195	5.999.100	

1.394.765	1.813.195	5.999.195	5.999.100	
1.394.765	1.813.195	5.999.195	5.999.100	
1.394.765	1.813.195	5.999.195	5.999.100	

1.394.765	1.813.195	5.999.195	5.999.100	
1.394.765	1.813.195	5.999.195	5.999.100	
1.394.765	1.813.195	5.999.195	5.999.100	

1.394.765	1.813.195	5.999.195	5.999.100	
1.394.765	1.813.195	5.999.195	5.999.100	

1.394.765	1.813.195	5.999.195	5.999.100	
1.394.765	1.813.195	6.629.195	6.629.100	
1.394.765	1.813.195	6.629.195	6.629.100	

1.394.765	1.813.195	6.629.195	6.629.100	
1.394.765	1.813.195	6.629.195	6.629.100	
1.394.765	1.813.195	6.489.195	6.489.100	

1.394.765	1.813.195	6.979.195	6.979.100	
1.394.765	1.813.195	6.979.195	6.979.100	
1.394.765	1.813.195	6.979.195	6.979.100	
1.394.765	1.813.195	5.439.195	5.439.100	
1.394.765	1.813.195	5.439.195	5.439.100	

1.394.765	1.813.195	5.439.195	5.439.100	
1.394.765	1.813.195	6.419.195	6.419.100	
195.026	253.534	1.002.534	1.002.500	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
195.026	253.534	1.002.534	1.002.500	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
809.687	1.052.593	2.310.493	2.310.400	

809.687	1.052.593	2.310.493	2.310.400	
809.687	1.052.593	2.310.493	2.310.400	
809.687	1.052.593	2.310.493	2.310.400	
809.687	1.052.593	2.310.493	2.310.400	
809.687	1.052.593	2.310.493	2.310.400	

809.687	1.052.593	2.310.493	2.310.400	
809.687	1.052.593	2.310.493	2.310.400	
809.687	1.052.593	2.310.493	2.310.400	
809.687	1.052.593	2.310.493	2.310.400	
809.687	1.052.593	2.310.493	2.310.400	

528.104	686.536	1.498.536	1.498.500	
528.104	686.536	1.498.536	1.498.500	
528.104	686.536	1.498.536	1.498.500	
528.104	686.536	1.498.536	1.498.500	
528.104	686.536	1.498.536	1.498.500	
528.104	686.536	1.498.536	1.498.500	

528.104	686.536	1.498.536	1.498.500	
370.330	481.430	1.019.730	1.019.700	
370.330	481.430	1.019.730	1.019.700	
166.539	216.501	691.101	691.100	
166.539	216.501	691.101	691.100	

77.791	101.129	390.929	390.900	
395.530	514.190	1.704.190	1.704.100	Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi.
395.530	514.190	1.704.190	1.704.100	
395.530	514.190	1.704.190	1.704.100	

395.530	514.190	1.704.190	1.704.100	
395.530	514.190	1.704.190	1.704.100	
395.530	514.190	1.704.190	1.704.100	
395.530	514.190	1.704.190	1.704.100	
395.530	514.190	1.704.190	1.704.100	Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.

395.530	514.190	1.704.190	1.704.100	
395.530	514.190	1.704.190	1.704.100	
395.530	514.190	1.704.190	1.704.100	
395.530	514.190	1.704.190	1.704.100	
395.530	514.190	1.704.190	1.704.100	
395.530	514.190	1.704.190	1.704.100	

395.530	514.190	1.704.190	1.704.100	
395.530	514.190	1.704.190	1.704.100	
395.530	514.190	1.704.190	1.704.100	
395.530	514.190	1.704.190	1.704.100	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.

395.530	514.190	1.704.190	1.704.100	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
395.530	514.190	1.704.190	1.704.100	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
395.530	514.190	1.704.190	1.704.100	Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.

395.530	514.190	1.704.190	1.704.100	
395.530	514.190	1.704.190	1.704.100	
395.530	514.190	1.704.190	1.704.100	
395.530	514.190	1.704.190	1.704.100	
395.530	514.190	1.704.190	1.704.100	
395.530	514.190	1.704.190	1.704.100	

395.530	514.190	1.704.190	1.704.100	
395.530	514.190	1.704.190	1.704.100	
395.530	514.190	1.704.190	1.704.100	
395.530	514.190	1.704.190	1.704.100	
395.530	514.190	1.704.190	1.704.100	

395.530	514.190	1.704.190	1.704.100	
395.530	514.190	1.704.190	1.704.100	
395.530	514.190	1.704.190	1.704.100	
395.530	514.190	1.704.190	1.704.100	
395.530	514.190	1.704.190	1.704.100	

395.530	514.190	1.704.190	1.704.100	
395.530	514.190	1.704.190	1.704.100	
395.530	514.190	1.704.190	1.704.100	Chưa bao gồm sonde JJ.
208.174	270.626	1.117.626	1.117.600	
208.174	270.626	1.117.626	1.117.600	

208.174	270.626	1.117.626	1.117.600	
208.174	270.626	1.117.626	1.117.600	
208.174	270.626	1.117.626	1.117.600	
208.174	270.626	1.117.626	1.117.600	
208.174	270.626	1.117.626	1.117.600	
208.174	270.626	1.117.626	1.117.600	

208.174	270.626	1.117.626	1.117.600	
208.174	270.626	1.117.626	1.117.600	
208.174	270.626	1.117.626	1.117.600	
208.174	270.626	1.117.626	1.117.600	
1.414.487	1.838.833	4.652.833	4.652.800	

1.414.487	1.838.833	4.652.833	4.652.800	
1.414.487	1.838.833	4.652.833	4.652.800	
1.414.487	1.838.833	4.652.833	4.652.800	
1.414.487	1.838.833	4.652.833	4.652.800	

1.414.487	1.838.833	4.652.833	4.652.800	
1.414.487	1.838.833	4.652.833	4.652.800	
1.414.487	1.838.833	4.652.833	4.652.800	
1.564.591	2.033.969	60.349.569	60.349.500	

1.564.591	2.033.969	64.456.469	64.456.400	
1.564.591	2.033.969	64.456.469	64.456.400	
1.564.591	2.033.969	56.267.869	56.267.800	
1.564.591	2.033.969	68.367.369	68.367.300	
925.826	1.203.574	3.040.374	3.040.300	

925.826	1.203.574	3.040.374	3.040.300	
925.826	1.203.574	3.040.374	3.040.300	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô.
925.826	1.203.574	3.040.374	3.040.300	

925.826	1.203.574	3.040.374	3.040.300	
925.826	1.203.574	3.040.374	3.040.300	
925.826	1.203.574	3.040.374	3.040.300	
925.826	1.203.574	3.040.374	3.040.300	

925.826	1.203.574	3.040.374	3.040.300	
925.826	1.203.574	3.040.374	3.040.300	
925.826	1.203.574	3.040.374	3.040.300	
925.826	1.203.574	3.040.374	3.040.300	

925.826	1.203.574	3.040.374	3.040.300	
925.826	1.203.574	3.040.374	3.040.300	
925.826	1.203.574	3.040.374	3.040.300	
925.826	1.203.574	3.040.374	3.040.300	

925.826	1.203.574	3.040.374	3.040.300	
925.826	1.203.574	3.040.374	3.040.300	
925.826	1.203.574	3.040.374	3.040.300	
925.826	1.203.574	3.040.374	3.040.300	

925.826	1.203.574	3.040.374	3.040.300	
925.826	1.203.574	3.040.374	3.040.300	
925.826	1.203.574	3.040.374	3.040.300	
690.261	897.339	2.039.739	2.039.700	

690.261	897.339	2.039.739	2.039.700	
690.261	897.339	2.039.739	2.039.700	
690.261	897.339	2.039.739	2.039.700	
690.261	897.339	2.039.739	2.039.700	

690.261	897.339	2.039.739	2.039.700	
690.261	897.339	2.039.739	2.039.700	
690.261	897.339	2.039.739	2.039.700	

690.261	897.339	2.039.739	2.039.700	
690.261	897.339	2.039.739	2.039.700	
690.261	897.339	2.039.739	2.039.700	
690.261	897.339	2.039.739	2.039.700	
690.261	897.339	2.039.739	2.039.700	

690.261	897.339	2.039.739	2.039.700	
690.261	897.339	2.039.739	2.039.700	
690.261	897.339	2.039.739	2.039.700	

391.148	508.492	937.592	937.500	
293.635	381.725	673.625	673.600	
220.226	286.294	503.294	503.200	

97.513	126.767	317.167	317.100	
250.904	326.176	608.276	608.200	
250.904	326.176	608.276	608.200	
250.904	326.176	608.276	608.200	

54.783	71.217	732.017	732.000	
2.301	2.991	15.381	15.300	
1.643	2.137	11.237	11.200	
54.783	71.217	508.717	508.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.

54.783	71.217	508.717	508.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
54.783	71.217	508.717	508.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
54.783	71.217	508.717	508.700	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.

54.783	71.217	861.517	861.500	
32.870	42.730	306.630	306.600	Bao gồm cả pin và cup, kaolin.
2.082	2.706	14.116	14.100	
7.012	9.116	46.146	46.100	

38.348	49.852	294.852	294.800	
32.870	42.730	266.730	266.700	
43.826	56.974	732.474	732.400	
42.730	55.550	280.250	280.200	
109.565	142.435	2.647.735	2.647.700	

54.783	71.217	841.217	841.200	
54.783	71.217	841.217	841.200	
54.783	71.217	841.217	841.200	

54.783	71.217	841.217	841.200	
109.565	142.435	3.116.035	3.116.000	
15.339	19.941	103.941	103.900	

54.783	71.217	1.585.317	1.585.300	
23.009	29.911	155.911	155.900	
43.826	56.974	382.474	382.400	
28.487	37.033	191.033	191.000	

28.487	37.033	191.033	191.000	
28.487	37.033	191.033	191.000	
15.339	19.941	103.941	103.900	
10.957	14.243	77.243	77.200	

10.957	14.243	77.243	77.200	
109.565	142.435	2.942.435	2.942.400	
9.203	11.965	60.965	60.900	

9.203	11.965	60.965	60.900	
19.722	25.638	130.638	130.600	
23.009	29.911	155.911	155.900	
26.296	34.184	174.184	174.100	
26.296	34.184	174.184	174.100	

26.296	34.184	174.184	174.100	
26.296	34.184	174.184	174.100	
26.296	34.184	174.184	174.100	
26.296	34.184	174.184	174.100	
23.009	29.911	155.911	155.900	

164.348	213.652	3.853.652	3.853.600	
164.348	213.652	3.853.652	3.853.600	
27.391	35.609	196.609	196.600	

16.435	21.365	112.365	112.300	
23.009	29.911	155.911	155.900	
6.355	8.261	42.561	42.500	

6.355	8.261	42.561	42.500	
32.870	42.730	336.730	336.700	Giá cho mỗi yếu tố.

32.870	42.730	336.730	336.700	Giá cho mỗi yếu tố.
32.870	42.730	336.730	336.700	Giá cho mỗi yếu tố.
32.870	42.730	336.730	336.700	Giá cho mỗi yếu tố.
28.487	37.033	191.033	191.000	
23.009	29.911	155.911	155.900	

32.870	42.730	238.730	238.700	Giá cho mỗi yếu tố.
26.296	34.184	174.184	174.100	Giá cho mỗi yếu tố.

32.870	42.730	217.730	217.700	Giá cho mỗi yếu tố.
54.783	71.217	764.217	764.200	
23.009	29.911	155.911	155.900	

23.009	29.911	155.911	155.900	
23.009	29.911	155.911	155.900	
23.009	29.911	155.911	155.900	
23.009	29.911	155.911	155.900	
3.944	5.128	26.128	26.100	

2.630	3.418	17.418	17.400	
2.630	3.418	17.418	17.400	

2.301	2.991	15.591	15.500	
2.301	2.991	15.591	15.500	
4.383	5.697	29.497	29.400	

4.383	5.697	29.497	29.400	
4.383	5.697	29.497	29.400	
4.383	5.697	29.497	29.400	
6.574	8.546	43.546	43.500	

3.287	4.273	21.773	21.700	

5.259	6.837	34.837	34.800	
4.273	5.555	28.655	28.600	

5.917	7.691	39.191	39.100	
9.861	12.819	65.319	65.300	
9.861	12.819	65.319	65.300	

20.817	27.063	139.063	139.000	
20.817	27.063	139.063	139.000	
17.530	22.790	117.290	117.200	

21.913	28.487	147.487	147.400	
19.722	25.638	130.638	130.600	
19.722	25.638	130.638	130.600	

3.506	4.558	23.458	23.400	
3.506	4.558	23.458	23.400	
23.009	29.911	155.911	155.900	
23.009	29.911	155.911	155.900	
26.296	34.184	174.184	174.100	

54.783	71.217	911.217	911.200	

54.783	71.217	1.355.017	1.355.000	

43.826	56.974	399.974	399.900	
43.826	56.974	399.974	399.900	

43.826	56.974	399.974	399.900	
43.826	56.974	311.774	311.700	

43.826	56.974	311.774	311.700	
12.052	15.668	82.168	82.100	Giá cho mỗi chất kích tập.

23.009	29.911	155.911	155.900	Giá cho mỗi yếu tố.
23.009	29.911	155.911	155.900	Giá cho mỗi yếu tố.
5.917	7.691	39.191	39.100	
5.917	7.691	39.191	39.100	

5.917	7.691	39.191	39.100	
219.130	284.870	5.744.870	5.744.800	
219.130	284.870	5.744.870	5.744.800	

219.130	284.870	5.744.870	5.744.800	
219.130	284.870	4.834.870	4.834.800	
219.130	284.870	4.834.870	4.834.800	

219.130	284.870	4.834.870	4.834.800	
219.130	284.870	4.834.870	4.834.800	
219.130	284.870	4.834.870	4.834.800	

219.130	284.870	4.834.870	4.834.800	
3.397	4.415	22.615	22.600	
32.870	42.730	331.830	331.800	

4.602	5.982	30.482	30.400	
20.817	27.063	139.063	139.000	
2.958	3.846	19.946	19.900	
7.450	9.686	49.586	49.500	
7.889	10.255	52.255	52.200	

7.889	10.255	52.255	52.200	
17.530	22.790	113.090	113.000	
6.574	8.546	43.546	43.500	
6.574	8.546	43.546	43.500	
32.870	42.730	414.430	414.400	Chưa bao gồm phin lọc bạch cầu

54.783	71.217	1.558.017	1.558.000	
54.783	71.217	1.558.017	1.558.000	
3.944	5.128	26.128	26.100	
2.630	3.418	17.418	17.400	
12.052	15.668	84.268	84.200	

9.203	11.965	60.965	60.900	
9.203	11.965	60.965	60.900	
9.203	11.965	60.965	60.900	
9.203	11.965	60.965	60.900	

9.203	11.965	60.965	60.900	
9.203	11.965	60.965	60.900	
13.148	17.092	90.592	90.500	

3.287	4.273	21.773	21.700	
3.287	4.273	21.773	21.700	
32.870	42.730	224.030	224.000	
5.917	7.691	39.191	39.100	

5.917	7.691	39.191	39.100	
10.518	13.674	69.674	69.600	
11.614	15.098	77.398	77.300	

4.602	5.982	30.482	30.400	
3.944	5.128	26.128	26.100	
10.518	13.674	69.674	69.600	

8.765	11.395	58.295	58.200	
8.546	11.110	56.610	56.600	

7.889	10.255	52.255	52.200	
9.203	11.965	60.965	60.900	
9.203	11.965	60.965	60.900	
8.765	11.395	58.295	58.200	

54.783	71.217	927.317	927.300	Cơ quan BHYT thanh toán khi cấy tế bào gốc tự thân cho người bệnh bệnh
5.369	6.979	35.819	35.800	
32.870	42.730	290.530	290.500	

32.870	42.730	290.530	290.500	
43.826	56.974	320.874	320.800	
8.437	10.967	56.397	56.300	

8.437	10.967	56.397	56.300	
8.437	10.967	56.397	56.300	
6.245	8.119	41.719	41.700	

7.670	9.970	51.270	51.200	
7.670	9.970	51.270	51.200	

3.287	4.273	21.773	21.700	
32.870	42.730	217.730	217.700	
32.870	42.730	266.730	266.700	

65.739	85.461	994.061	994.000	
32.870	42.730	430.530	430.500	
32.870	42.730	430.530	430.500	

10.080	13.104	66.794	66.700	
27.391	35.609	184.009	184.000	
54.783	71.217	1.516.717	1.516.700	

54.783	71.217	1.516.717	1.516.700	
54.783	71.217	1.516.717	1.516.700	
15.339	19.941	102.541	102.500	
10.518	13.674	69.674	69.600	

27.391	35.609	184.009	184.000	
27.391	35.609	184.009	184.000	
4.273	5.555	28.655	28.600	
54.783	71.217	631.217	631.200	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu
54.783	71.217	631.217	631.200	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu

54.783	71.217	631.217	631.200	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu
54.783	71.217	631.217	631.200	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu
54.783	71.217	631.217	631.200	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu
3.287	4.273	21.773	21.700	
7.889	10.255	52.255	52.200	
1.972	2.564	13.064	13.000	
3.506	4.558	23.458	23.400	

5.478	7.122	36.522	36.500	
1.424	1.852	9.552	9.500	
1.424	1.852	9.552	9.500	
1.424	1.852	9.552	9.500	
4.602	5.982	30.482	30.400	

6.245	8.119	41.719	41.700	
7.231	9.401	47.901	47.900	

7.231	9.401	47.901	47.900	
4.602	5.982	30.482	30.400	
4.602	5.982	30.482	30.400	

4.602	5.982	30.482	30.400	

4.602	5.982	30.482	30.400	
54.783	71.217	1.821.217	1.821.200	Chưa bao gồm kít tách tế bào máu. Cơ quan BHYT thanh toán khi gạn tách tế bào gốc tự thân cho người bệnh
3.944	5.128	26.128	26.100	
1.972	2.564	13.064	13.000	

4.163	5.413	27.813	27.800	
4.163	5.413	27.813	27.800	
1.972	2.564	13.064	13.000	
7.341	9.543	48.743	48.700	
7.341	9.543	48.743	48.700	

9.203	11.965	60.965	60.900	
12.052	15.668	80.068	80.000	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
4.163	5.413	27.813	27.800	

5.259	6.837	34.837	34.800	
4.602	5.982	30.482	30.400	

32.870	42.730	322.730	322.700	

32.870	42.730	322.730	322.700	
10.518	13.674	69.674	69.600	

109.565	142.435	2.382.435	2.382.400	
109.565	142.435	2.382.435	2.382.400	
109.565	142.435	2.382.435	2.382.400	
109.565	142.435	2.382.435	2.382.400	

109.565	142.435	2.382.435	2.382.400	
109.565	142.435	2.382.435	2.382.400	
109.565	142.435	2.382.435	2.382.400	
109.565	142.435	2.382.435	2.382.400	
54.783	71.217	631.217	631.200	Cho 1 gen

54.783	71.217	631.217	631.200	Cho 1 gen
54.783	71.217	631.217	631.200	Cho 1 gen
54.783	71.217	631.217	631.200	Cho 1 gen

54.783	71.217	631.217	631.200	Cho 1 gen
54.783	71.217	631.217	631.200	Cho 1 gen
54.783	71.217	631.217	631.200	Cho 1 gen
54.783	71.217	631.217	631.200	Cho 1 gen

54.783	71.217	631.217	631.200	Cho 1 gen
54.783	71.217	631.217	631.200	Cho 1 gen
54.783	71.217	631.217	631.200	Cho 1 gen
54.783	71.217	631.217	631.200	Cho 1 gen

54.783	71.217	631.217	631.200	Cho 1 gen
54.783	71.217	631.217	631.200	Cho 1 gen
54.783	71.217	631.217	631.200	Cho 1 gen

54.783	71.217	631.217	631.200	Cho 1 gen
54.783	71.217	631.217	631.200	Cho 1 gen
54.783	71.217	631.217	631.200	Cho 1 gen
76.696	99.704	2.931.904	2.931.900	

76.696	99.704	2.931.904	2.931.900	
11.943	15.525	82.795	82.700	
12.710	16.522	86.102	86.100	

9.642	12.534	63.984	63.900	
15.339	19.941	97.641	97.600	
10.190	13.246	67.916	67.900	

12.710	16.522	86.102	86.100	
12.271	15.953	85.113	85.100	
15.339	19.941	97.641	97.600	

13.148	17.092	89.192	89.100	
17.530	22.790	115.890	115.800	
3.944	5.128	26.128	26.100	

24.104	31.336	156.636	156.600	
23.009	29.911	155.211	155.200	
6.793	8.831	45.371	45.300	

11.285	14.671	78.861	78.800	
19.722	25.638	132.738	132.700	
24.104	31.336	155.236	155.200	

18.626	24.214	123.614	123.600	
10.518	13.674	69.674	69.600	
17.530	22.790	114.490	114.400	

19.722	25.638	127.838	127.800	
54.783	71.217	1.062.417	1.062.400	

25.200	32.760	165.760	165.700	
6.574	8.546	43.336	43.300	
54.783	71.217	638.917	638.900	

32.870	42.730	412.330	412.300	
32.870	42.730	217.730	217.700	
32.870	42.730	322.730	322.700	
54.783	71.217	1.268.917	1.268.900	

54.783	71.217	1.268.917	1.268.900	
32.870	42.730	290.530	290.500	

43.826	56.974	346.074	346.000	
32.870	42.730	252.730	252.700	

54.783	71.217	632.617	632.600	
54.783	71.217	632.617	632.600	

3.944	5.128	26.128	26.100	
54.783	71.217	1.261.217	1.261.200	
54.783	71.217	1.261.217	1.261.200	
5.478	7.122	36.522	36.500	

16.435	21.365	110.965	110.900	
43.826	56.974	371.974	371.900	
54.783	71.217	692.117	692.100	

32.870	42.730	222.630	222.600	
109.565	142.435	3.116.735	3.116.700	
54.783	71.217	771.217	771.200	

54.783	71.217	771.217	771.200	
54.783	71.217	771.217	771.200	
54.783	71.217	771.217	771.200	

30.678	39.882	321.982	321.900	
28.487	37.033	300.233	300.200	
28.487	37.033	300.233	300.200	
28.487	37.033	300.233	300.200	
54.783	71.217	718.717	718.700	

39.443	51.277	412.477	412.400	
39.443	51.277	412.477	412.400	
39.443	51.277	412.477	412.400	

39.443	51.277	412.477	412.400	
52.591	68.369	562.569	562.500	
52.591	68.369	562.569	562.500	
52.591	68.369	562.569	562.500	
52.591	68.369	562.569	562.500	
52.591	68.369	562.569	562.500	

52.591	68.369	562.569	562.500	
52.591	68.369	562.569	562.500	
52.591	68.369	562.569	562.500	
52.591	68.369	562.569	562.500	
52.591	68.369	562.569	562.500	

52.591	68.369	562.569	562.500	
52.591	68.369	562.569	562.500	
52.591	68.369	562.569	562.500	
52.591	68.369	545.769	545.700	
52.591	68.369	545.769	545.700	
52.591	68.369	545.769	545.700	

49.304	64.096	507.896	507.800	
49.304	64.096	507.896	507.800	
49.304	64.096	507.896	507.800	
49.304	64.096	507.896	507.800	
54.783	71.217	606.017	606.000	
30.678	39.882	319.182	319.100	

54.783	71.217	770.517	770.500	
54.783	71.217	770.517	770.500	
54.783	71.217	770.517	770.500	
54.783	71.217	770.517	770.500	
41.635	54.125	434.925	434.900	

31.774	41.306	331.106	331.100	
30.678	39.882	310.782	310.700	
26.296	34.184	272.884	272.800	
26.296	34.184	272.884	272.800	

27.391	35.609	284.109	284.100	
30.678	39.882	318.482	318.400	
30.678	39.882	318.482	318.400	
43.826	56.974	381.774	381.700	

28.487	37.033	191.033	191.000	
28.487	37.033	191.033	191.000	
13.148	17.092	87.092	87.000	

32.870	42.730	217.730	217.700	
32.870	42.730	217.730	217.700	
38.348	49.852	425.052	425.000	

38.348	49.852	425.052	425.000	
38.348	49.852	425.052	425.000	
38.348	49.852	425.052	425.000	

31.774	41.306	329.006	329.000	
29.583	38.457	307.257	307.200	
26.296	34.184	272.884	272.800	
26.296	34.184	272.884	272.800	
27.391	35.609	293.209	293.200	

27.391	35.609	293.209	293.200	
30.678	39.882	318.482	318.400	
30.678	39.882	318.482	318.400	
30.678	39.882	318.482	318.400	

30.678	39.882	318.482	318.400	
30.678	39.882	318.482	318.400	
49.304	64.096	519.796	519.700	
54.783	71.217	737.617	737.600	

32.870	42.730	360.530	360.500	
33.965	44.155	354.955	354.900	

33.965	44.155	354.955	354.900	
33.965	44.155	354.955	354.900	

33.965	44.155	354.955	354.900	
30.678	39.882	318.482	318.400	
30.678	39.882	318.482	318.400	
30.678	39.882	318.482	318.400	

27.391	35.609	184.009	184.000	
4.930	6.410	58.910	58.900	
8.765	11.395	105.895	105.800	
5.588	7.264	66.764	66.700	

5.588	7.264	66.764	66.700	
4.602	5.982	54.982	54.900	
16.435	21.365	196.365	196.300	
12.052	15.668	148.668	148.600	

2.958	3.846	35.346	35.300	
2.958	3.846	35.346	35.300	
2.301	2.991	27.491	27.400	
5.259	6.837	62.837	62.800	
4.602	5.982	54.982	54.900	

4.602	5.982	54.982	54.900	
35.061	45.579	423.579	423.500	
35.061	45.579	423.579	423.500	
35.061	45.579	423.579	423.500	

35.061	45.579	423.579	423.500	
1.972	2.564	23.564	23.500	
7.670	9.970	100.970	100.900	
8.765	11.395	109.395	109.300	
7.670	9.970	100.970	100.900	

7.670	9.970	97.470	97.400	
986	1.282	11.782	11.700	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
767	997	9.397	9.300	
767	997	9.397	9.300	
7.670	9.970	97.470	97.400	

13.148	17.092	157.092	157.000	
5.259	6.837	62.837	62.800	
4.273	5.555	51.055	51.000	
2.301	2.991	27.491	27.400	

2.301	2.991	27.491	27.400	
3.616	4.700	43.200	43.200	
3.616	4.700	43.200	43.200	
5.588	7.264	66.764	66.700	
5.588	7.264	66.764	66.700	
5.588	7.264	66.764	66.700	

9.861	12.819	124.819	124.800	
9.861	12.819	124.819	124.800	
9.861	12.819	124.819	124.800	
1.643	2.137	19.637	19.600	
3.287	4.273	39.273	39.200	
3.287	4.273	39.273	39.200	

19.722	25.638	235.638	235.600	
19.722	25.638	235.638	235.600	
5.917	7.691	70.691	70.600	
1.753	2.279	21.179	21.100	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
5.259	6.837	62.837	62.800	
17.530	22.790	211.790	211.700	

3.944	5.128	47.128	47.100	
18.626	24.214	227.214	227.200	
7.670	9.970	100.970	100.900	
1.315	1.709	15.709	15.700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1.315	1.709	15.709	15.700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

1.315	1.709	15.709	15.700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1.315	1.709	15.709	15.700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1.315	1.709	15.709	15.700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1.315	1.709	15.709	15.700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1.315	1.709	15.709	15.700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

1.315	1.709	15.709	15.700	Mỗi chất
1.315	1.709	15.709	15.700	Mỗi chất
1.315	1.709	15.709	15.700	Mỗi chất
1.315	1.709	15.709	15.700	Mỗi chất

1.315	1.709	15.709	15.700	Mỗi chất
1.315	1.709	15.709	15.700	Mỗi chất
1.315	1.709	15.709	15.700	Mỗi chất
1.315	1.709	15.709	15.700	Mỗi chất

1.315	1.709	15.709	15.700	Mỗi chất
1.315	1.709	15.709	15.700	Mỗi chất
1.315	1.709	15.709	15.700	Mỗi chất
1.315	1.709	15.709	15.700	Mỗi chất

1.315	1.709	15.709	15.700	Mỗi chất
1.315	1.709	15.709	15.700	Mỗi chất
1.315	1.709	15.709	15.700	Mỗi chất
5.259	6.837	62.837	62.800	
1.972	2.564	23.564	23.500	

31.774	41.306	380.106	380.100	
31.774	41.306	380.106	380.100	
31.774	41.306	380.106	380.100	
31.774	41.306	380.106	380.100	
31.774	41.306	380.106	380.100	

31.774	41.306	380.106	380.100	
31.774	41.306	380.106	380.100	
31.774	41.306	380.106	380.100	
31.774	41.306	380.106	380.100	
5.917	7.691	70.691	70.600	
24.104	31.336	290.336	290.300	

24.104	31.336	290.336	290.300	
41.635	54.125	502.125	502.100	
4.602	5.982	54.982	54.900	
4.602	5.982	54.982	54.900	
1.972	2.564	23.564	23.500	

1.972	2.564	23.564	23.500	
1.972	2.564	23.564	23.500	
5.917	7.691	70.691	70.600	
6.574	8.546	78.546	78.500	
6.574	8.546	78.546	78.500	
1.643	2.137	19.637	19.600	

1.643	2.137	19.637	19.600	
1.643	2.137	19.637	19.600	
1.643	2.137	19.637	19.600	

1.643	2.137	19.637	19.600	
1.643	2.137	19.637	19.600	
1.643	2.137	19.637	19.600	
1.643	2.137	19.637	19.600	

3.944	5.128	47.128	47.100	
4.602	5.982	54.982	54.900	
4.602	5.982	54.982	54.900	
1.091	1.419	11.221	11.200	
1.091	1.419	11.221	11.200	
1.091	1.419	11.221	11.200	

10.957	14.243	133.243	133.200	
4.930	6.410	58.910	58.900	
4.930	6.410	58.910	58.900	
4.930	6.410	58.910	58.900	
4.930	6.410	58.910	58.900	
5.259	6.837	62.837	62.800	
5.259	6.837	62.837	62.800	

10.957	14.243	133.243	133.200	
4.930	6.410	58.910	58.900	
1.096	1.424	14.024	14.000	

9.861	12.819	117.819	117.800	
5.917	7.691	70.691	70.600	
986	1.282	11.782	11.700	
5.917	7.691	70.691	70.600	
5.917	7.691	70.691	70.600	
6.136	7.976	73.776	73.700	

5.917	7.691	70.691	70.600	
17.530	22.790	218.790	218.700	
8.765	11.395	105.895	105.800	
8.765	11.395	105.895	105.800	
3.944	5.128	47.128	47.100	
3.944	5.128	47.128	47.100	
3.944	5.128	47.128	47.100	

3.944	5.128	47.128	47.100	
3.944	5.128	47.128	47.100	
3.944	5.128	47.128	47.100	
3.944	5.128	47.128	47.100	
3.944	5.128	47.128	47.100	
14.243	18.517	172.517	172.500	

4.930	6.410	58.910	58.900	
5.917	7.691	70.691	70.600	
13.148	17.092	157.092	157.000	
13.148	17.092	157.092	157.000	
13.148	17.092	157.092	157.000	
5.917	7.691	70.691	70.600	
5.917	7.691	70.691	70.600	

5.917	7.691	70.691	70.600	
5.917	7.691	70.691	70.600	
1.643	2.137	19.637	19.600	
1.643	2.137	19.637	19.600	
4.930	6.410	58.910	58.900	

3.616	4.700	43.200	43.200	
986	1.282	11.782	11.700	
5.588	7.264	66.764	66.700	
10.957	14.243	140.243	140.200	
2.301	2.991	27.491	27.400	
1.972	2.564	23.564	23.500	
1.315	1.709	15.709	15.700	
4.930	6.410	58.910	58.900	

43.826	56.974	532.974	532.900	
5.917	7.691	70.691	70.600	
24.104	31.336	297.336	297.300	
24.104	31.336	290.336	290.300	
4.930	6.410	58.910	58.900	

20.817	27.063	254.563	254.500	
20.817	27.063	254.563	254.500	
4.602	5.982	54.982	54.900	
5.588	7.264	66.764	66.700	

5.259	6.837	62.837	62.800	
14.243	18.517	172.517	172.500	
4.930	6.410	58.910	58.900	
2.301	2.991	27.491	27.400	
4.602	5.982	54.982	54.900	

12.052	15.668	148.668	148.600	
43.826	56.974	532.974	532.900	
3.944	5.128	47.128	47.100	

3.944	5.128	47.128	47.100	
3.944	5.128	47.128	47.100	
3.944	5.128	47.128	47.100	
43.826	56.974	528.074	528.000	
5.697	7.407	68.307	68.300	
4.930	6.410	58.910	58.900	

9.861	12.819	128.319	128.300	
24.104	31.336	297.336	297.300	
3.944	5.128	47.128	47.100	
3.944	5.128	47.128	47.100	
3.944	5.128	47.128	47.100	
4.930	6.410	58.910	58.900	

4.602	5.982	54.982	54.900	
4.602	5.982	54.982	54.900	
4.602	5.982	54.982	54.900	
3.616	4.700	43.200	43.200	
4.602	5.982	54.982	54.900	
4.602	5.982	54.982	54.900	

12.052	15.668	148.668	148.600	
1.534	1.994	18.794	18.700	
2.630	3.418	31.418	31.400	
2.301	2.991	27.491	27.400	
1.424	1.852	17.952	17.900	
25.200	32.760	305.760	305.700	

9.861	12.819	117.819	117.800	
1.753	2.279	21.179	21.100	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
10.957	14.243	140.243	140.200	
1.315	1.709	15.709	15.700	
2.301	2.991	28.191	28.100	
2.630	3.418	31.418	31.400	

2.630	3.418	31.418	31.400	
1.972	2.564	23.564	23.500	
2.630	3.418	31.418	31.400	
2.630	3.418	31.418	31.400	
2.630	3.418	31.418	31.400	

2.630	3.418	31.418	31.400	
1.205	1.567	14.867	14.800	
2.958	3.846	35.346	35.300	
1.315	1.709	15.709	15.700	
767	997	10.097	10.000	
767	997	10.097	10.000	

2.630	3.418	31.418	31.400	
2.630	3.418	31.418	31.400	
2.630	3.418	31.418	31.400	
1.705	2.216	20.027	20.000	
1.705	2.216	20.027	20.000	

219	285	3.435	3.400	
986	1.282	11.782	11.700	
986	1.282	11.782	11.700	
986	1.282	11.782	11.700	
329	427	4.627	4.600	
548	712	7.012	7.000	
329	427	4.627	4.600	

329	427	4.627	4.600	
329	427	4.627	4.600	
329	427	4.627	4.600	
1.315	1.709	16.409	16.400	
767	997	9.397	9.300	
767	997	9.397	9.300	

438	570	6.170	6.100	
657	855	7.855	7.800	
438	570	6.170	6.100	

3.397	4.415	40.815	40.800	

5.588	7.264	66.764	66.700	
8.984	11.680	50.180	50.100	
14.243	18.517	81.517	81.500	

14.243	18.517	81.517	81.500	
13.915	18.089	77.589	77.500	
13.915	18.089	77.589	77.500	
15.339	19.941	86.441	86.400	
15.339	19.941	86.441	86.400	
13.148	17.092	73.092	73.000	
13.148	17.092	73.092	73.000	

7.341	9.543	41.043	41.000	
14.243	18.517	81.517	81.500	
14.243	18.517	81.517	81.500	
9.861	12.819	54.819	54.800	
9.861	12.819	54.819	54.800	
15.339	19.941	88.541	88.500	
9.861	12.819	54.819	54.800	

7.341	9.543	41.043	41.000	
16.435	21.365	91.365	91.300	
16.435	21.365	91.365	91.300	
16.435	21.365	91.365	91.300	
16.435	21.365	91.365	91.300	
5.697	7.407	31.907	31.900	
54.783	71.217	347.017	347.000	

24.104	31.336	136.336	136.300	
24.104	31.336	136.336	136.300	
9.861	12.819	54.819	54.800	
9.861	12.819	54.819	54.800	
54.783	71.217	596.217	596.200	
54.783	71.217	596.217	596.200	
33.965	44.155	191.155	191.100	

54.783	71.217	1.303.217	1.303.200	
15.339	19.941	86.441	86.400	
15.339	19.941	86.441	86.400	
17.530	22.790	99.790	99.700	
17.530	22.790	99.790	99.700	

54.783	71.217	540.217	540.200	
54.783	71.217	540.217	540.200	
15.339	19.941	86.441	86.400	
20.817	27.063	118.063	118.000	
20.817	27.063	118.063	118.000	

20.817	27.063	118.063	118.000	
17.530	22.790	99.790	99.700	
17.530	22.790	99.790	99.700	
17.530	22.790	99.790	99.700	
17.530	22.790	99.790	99.700	

27.391	35.609	154.609	154.600	
29.583	38.457	164.457	164.400	
25.200	32.760	141.260	141.200	
25.200	32.760	141.260	141.200	
26.296	34.184	146.184	146.100	
26.296	34.184	146.184	146.100	

15.755	20.482	87.556	87.500	
8.217	10.683	45.683	45.600	
8.217	10.683	45.683	45.600	
8.217	10.683	45.683	45.600	
13.148	17.092	73.092	73.000	
13.148	17.092	73.092	73.000	
8.217	10.683	45.683	45.600	
7.341	9.543	41.043	41.000	

43.826	56.974	350.974	350.900	
43.826	56.974	350.974	350.900	
54.783	71.217	456.217	456.200	
10.299	13.389	57.209	57.200	
10.299	13.389	57.209	57.200	
54.783	71.217	946.217	946.200	

54.783	71.217	491.217	491.200	
54.783	71.217	491.217	491.200	
54.783	71.217	407.217	407.200	
54.783	71.217	953.217	953.200	
54.783	71.217	603.217	603.200	

43.826	56.974	308.974	308.900	
29.583	38.457	164.457	164.400	
29.583	38.457	164.457	164.400	
29.583	38.457	164.457	164.400	
29.583	38.457	164.457	164.400	
29.583	38.457	164.457	164.400	

38.348	49.852	238.852	238.800	
21.560	28.028	119.814	119.800	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
32.870	42.730	235.230	235.200	
32.870	42.730	235.230	235.200	
32.870	42.730	235.230	235.200	
32.870	42.730	235.230	235.200	
13.526	17.584	75.162	75.100	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag

17.530	22.790	99.790	99.700	
17.530	22.790	99.790	99.700	
54.783	71.217	685.817	685.800	
38.348	49.852	140.852	140.800	Tính cho 2 lần tiếp theo.
8.984	11.680	50.180	50.100	
8.984	11.680	50.180	50.100	

5.259	6.837	29.237	29.200	
54.783	71.217	771.217	771.200	
54.783	71.217	771.217	771.200	
43.826	56.974	286.574	286.500	
20.817	27.063	118.063	118.000	
20.817	27.063	118.063	118.000	

20.817	27.063	118.063	118.000	
20.817	27.063	118.063	118.000	
54.783	71.217	1.121.217	1.121.200	
23.009	29.911	130.011	130.000	
43.826	56.974	324.374	324.300	
5.697	7.407	31.907	31.900	

5.697	7.407	31.907	31.900	
5.697	7.407	31.907	31.900	
5.697	7.407	31.907	31.900	
5.697	7.407	31.907	31.900	
5.697	7.407	31.907	31.900	
5.697	7.407	31.907	31.900	

5.697	7.407	31.907	31.900	
5.697	7.407	31.907	31.900	
5.697	7.407	31.907	31.900	
5.697	7.407	31.907	31.900	
5.697	7.407	31.907	31.900	
5.697	7.407	31.907	31.900	

5.697	7.407	31.907	31.900	
5.697	7.407	31.907	31.900	
5.697	7.407	31.907	31.900	
5.697	7.407	31.907	31.900	
5.697	7.407	31.907	31.900	
5.697	7.407	31.907	31.900	

5.697	7.407	31.907	31.900	
5.697	7.407	31.907	31.900	
5.697	7.407	31.907	31.900	
19.722	25.638	106.138	106.100	
27.391	35.609	189.609	189.600	
27.391	35.609	189.609	189.600	
27.391	35.609	189.609	189.600	

27.391	35.609	189.609	189.600	
54.783	71.217	540.217	540.200	
32.870	42.730	182.730	182.700	

32.870	42.730	259.730	259.700	
54.783	71.217	648.717	648.700	
47.165	61.315	660.950	504.300	Đã bao gồm test xét nghiệm. Mức giá đề xuất bằng mức giá đã ban hành của Bệnh viện Phổi trung ương tại Quyết định số 3295/QĐ-BYT ngày 05/11/2024
25.200	32.760	141.260	141.200	

23.009	29.911	131.411	131.400	
23.009	29.911	131.411	131.400	
32.870	42.730	210.730	210.700	

32.870	42.730	210.730	210.700	
54.783	71.217	596.217	596.200	
54.783	71.217	596.217	596.200	
54.783	71.217	596.217	596.200	

54.783	71.217	596.217	596.200	
49.304	64.096	274.096	274.000	
54.783	71.217	1.086.217	1.086.200	
33.965	44.155	191.155	191.100	

33.965	44.155	191.155	191.100	
23.009	29.911	127.911	127.900	
23.009	29.911	127.911	127.900	

54.783	71.217	666.217	666.200	
54.783	71.217	946.217	946.200	
54.783	71.217	946.217	946.200	
54.783	71.217	946.217	946.200	
1.643	2.137	9.137	9.100	

4.383	5.697	24.597	24.500	
4.383	5.697	24.597	24.500	
49.304	64.096	274.096	274.000	
16.435	21.365	91.365	91.300	
16.435	21.365	91.365	91.300	
16.435	21.365	91.365	91.300	

16.435	21.365	91.365	91.300	
16.435	21.365	91.365	91.300	
24.104	31.336	136.336	136.300	
19.722	25.638	109.638	109.600	
16.435	21.365	91.365	91.300	
16.435	21.365	91.365	91.300	

19.722	25.638	109.638	109.600	
19.722	25.638	109.638	109.600	
20.817	27.063	114.563	114.500	
32.870	42.730	224.730	224.700	
24.104	31.336	136.336	136.300	
24.104	31.336	136.336	136.300	

24.104	31.336	136.336	136.300	
24.104	31.336	136.336	136.300	
27.391	35.609	189.609	189.600	
16.435	21.365	91.365	91.300	
16.435	21.365	91.365	91.300	
16.435	21.365	91.365	91.300	

16.435	21.365	91.365	91.300	
11.943	15.525	66.625	66.600	
5.259	6.837	29.237	29.200	
24.104	31.336	136.336	136.300	

7.341	9.543	41.043	41.000	
4.054	5.270	22.770	22.700	
54.783	71.217	351.217	351.200	
54.783	71.217	351.217	351.200	
54.783	71.217	351.217	351.200	
9.313	12.107	52.007	52.000	

9.313	12.107	52.007	52.000	
9.313	12.107	52.007	52.000	
9.313	12.107	52.007	52.000	
9.313	12.107	52.007	52.000	
9.313	12.107	52.007	52.000	
9.313	12.107	52.007	52.000	

9.313	12.107	52.007	52.000	
9.313	12.107	52.007	52.000	
9.313	12.107	52.007	52.000	
9.313	12.107	52.007	52.000	
32.870	42.730	182.730	182.700	
40.539	52.701	227.701	227.700	

40.539	52.701	227.701	227.700	
40.539	52.701	227.701	227.700	
40.539	52.701	227.701	227.700	
40.539	52.701	227.701	227.700	

40.539	52.701	227.701	227.700	
40.539	52.701	227.701	227.700	
40.539	52.701	227.701	227.700	
32.870	42.730	224.730	224.700	

32.870	42.730	224.730	224.700	
32.870	42.730	224.730	224.700	
32.870	42.730	224.730	224.700	

32.870	42.730	224.730	224.700	
32.870	42.730	224.730	224.700	
32.870	42.730	224.730	224.700	
32.870	42.730	224.730	224.700	

32.870	42.730	224.730	224.700	
32.870	42.730	224.730	224.700	
32.870	42.730	224.730	224.700	
32.870	42.730	224.730	224.700	

32.870	42.730	224.730	224.700	
32.870	42.730	224.730	224.700	
32.870	42.730	224.730	224.700	
32.870	42.730	224.730	224.700	

32.870	42.730	224.730	224.700	
32.870	42.730	224.730	224.700	
32.870	42.730	224.730	224.700	
32.870	42.730	224.730	224.700	

32.870	42.730	224.730	224.700	
32.870	42.730	224.730	224.700	
32.870	42.730	224.730	224.700	
32.870	42.730	224.730	224.700	

32.870	42.730	224.730	224.700	
32.870	42.730	224.730	224.700	
32.870	42.730	224.730	224.700	
32.870	42.730	224.730	224.700	
32.870	42.730	224.730	224.700	
32.870	42.730	224.730	224.700	

32.870	42.730	224.730	224.700	
54.783	71.217	1.121.217	1.121.200	
54.783	71.217	1.121.217	1.121.200	
54.783	71.217	1.121.217	1.121.200	
54.783	71.217	540.217	540.200	
54.783	71.217	540.217	540.200	
54.783	71.217	540.217	540.200	

54.783	71.217	540.217	540.200	
54.783	71.217	540.217	540.200	
54.783	71.217	540.217	540.200	
54.783	71.217	540.217	540.200	
54.783	71.217	540.217	540.200	
54.783	71.217	540.217	540.200	
54.783	71.217	540.217	540.200	

54.783	71.217	540.217	540.200	
54.783	71.217	540.217	540.200	
54.783	71.217	540.217	540.200	
54.783	71.217	540.217	540.200	
54.783	71.217	540.217	540.200	
54.783	71.217	540.217	540.200	
54.783	71.217	540.217	540.200	

54.783	71.217	540.217	540.200	
54.783	71.217	540.217	540.200	
54.783	71.217	540.217	540.200	
54.783	71.217	540.217	540.200	
54.783	71.217	540.217	540.200	
54.783	71.217	540.217	540.200	
54.783	71.217	540.217	540.200	

54.783	71.217	540.217	540.200	
54.783	71.217	540.217	540.200	
54.783	71.217	540.217	540.200	
54.783	71.217	540.217	540.200	
54.783	71.217	540.217	540.200	
54.783	71.217	540.217	540.200	
54.783	71.217	540.217	540.200	
54.783	71.217	540.217	540.200	

54.783	71.217	540.217	540.200	
54.783	71.217	540.217	540.200	
32.870	42.730	182.730	182.700	
32.870	42.730	182.730	182.700	
32.870	42.730	182.730	182.700	
32.870	42.730	182.730	182.700	
32.870	42.730	182.730	182.700	

32.870	42.730	182.730	182.700	
32.870	42.730	182.730	182.700	
32.870	42.730	182.730	182.700	
32.870	42.730	182.730	182.700	
54.783	71.217	1.863.217	1.863.200	
54.783	71.217	1.863.217	1.863.200	
54.783	71.217	1.863.217	1.863.200	

54.783	71.217	1.863.217	1.863.200	
54.783	71.217	1.863.217	1.863.200	
54.783	71.217	1.863.217	1.863.200	
54.783	71.217	1.863.217	1.863.200	
54.783	71.217	1.863.217	1.863.200	
54.783	71.217	1.863.217	1.863.200	

54.783	71.217	1.863.217	1.863.200	
54.783	71.217	1.863.217	1.863.200	
54.783	71.217	1.863.217	1.863.200	
54.783	71.217	1.863.217	1.863.200	
54.783	71.217	1.863.217	1.863.200	

54.783	71.217	1.863.217	1.863.200	
54.783	71.217	1.863.217	1.863.200	
54.783	71.217	1.863.217	1.863.200	
54.783	71.217	1.863.217	1.863.200	
25.200	32.760	141.260	141.200	

25.200	32.760	141.260	141.200	
26.296	34.184	149.684	149.600	
26.296	34.184	149.684	149.600	
26.296	34.184	149.684	149.600	

32.870	42.730	182.730	182.700	
54.783	71.217	806.217	806.200	
7.341	9.543	41.043	41.000	
7.341	9.543	41.043	41.000	

131.478	170.922	450.922	450.900	
46.017	59.823	133.323	133.300	
46.017	59.823	133.323	133.300	
46.017	59.823	133.323	133.300	
46.017	59.823	133.323	133.300	

46.017	59.823	133.323	133.300	
46.017	59.823	133.323	133.300	
46.017	59.823	133.323	133.300	
46.017	59.823	133.323	133.300	
46.017	59.823	133.323	133.300	
46.017	59.823	133.323	133.300	
46.017	59.823	133.323	133.300	

46.017	59.823	133.323	133.300	
100.800	131.040	292.040	292.000	
350.609	455.791	3.395.791	3.395.700	
350.609	455.791	3.395.791	3.395.700	
350.609	455.791	3.955.791	3.955.700	
350.609	455.791	3.815.791	3.815.700	

350.609	455.791	3.815.791	3.815.700	
350.609	455.791	3.465.791	3.465.700	
350.609	455.791	3.955.791	3.955.700	
350.609	455.791	3.955.791	3.955.700	
54.783	71.217	190.217	190.200	

54.783	71.217	421.217	421.200	
109.565	142.435	357.335	357.300	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
109.565	142.435	357.335	357.300	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
109.565	142.435	357.335	357.300	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.

109.565	142.435	357.335	357.300	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
109.565	142.435	357.335	357.300	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.
109.565	142.435	357.335	357.300	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên.

219.130	284.870	975.770	975.700	
81.078	105.402	246.802	246.800	
76.696	99.704	234.104	234.100	

100.800	131.040	303.940	303.900	
100.800	131.040	303.940	303.900	
100.800	131.040	303.940	303.900	
100.800	131.040	303.940	303.900	
89.843	116.797	272.197	272.100	

89.843	116.797	272.197	272.100	
89.843	116.797	272.197	272.100	

113.948	148.132	342.032	342.000	
113.948	148.132	342.032	342.000	
113.948	148.132	342.032	342.000	
107.374	139.586	322.986	322.900	

111.757	145.283	335.683	335.600	
111.757	145.283	335.683	335.600	
111.757	145.283	335.683	335.600	
111.757	145.283	335.683	335.600	
111.757	145.283	335.683	335.600	

105.183	136.737	316.637	316.600	
120.522	156.678	361.078	361.000	
120.522	156.678	361.078	361.000	
149.009	193.711	443.611	443.600	
74.504	96.856	215.856	215.800	

74.504	96.856	215.856	215.800	
74.504	96.856	215.856	215.800	
74.504	96.856	215.856	215.800	
74.504	96.856	215.856	215.800	
74.504	96.856	215.856	215.800	

74.504	96.856	215.856	215.800	
15.339	19.941	44.441	44.400	
32.870	42.730	95.230	95.200	
27.172	35.324	78.724	78.700	
27.172	35.324	78.724	78.700	

219.130	284.870	967.370	967.300	
219.130	284.870	967.370	967.300	
219.130	284.870	967.370	967.300	

105.183	136.737	304.737	304.700	
219.130	284.870	984.870	984.800	
219.130	284.870	984.870	984.800	
219.130	284.870	984.870	984.800	

40.539	52.701	118.501	118.500	
21.037	27.347	60.947	60.900	
56.974	74.066	165.066	165.000	
59.165	76.915	3.211.515	3.211.500	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
59.165	76.915	3.211.515	3.211.500	Bao gồm cả catheter, bộ phận nhận cảm áp lực.

59.165	76.915	3.211.515	3.211.500	Bao gồm cả catheter, bộ phận nhận cảm áp lực.
59.165	76.915	3.211.515	3.211.500	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
9.861	12.819	94.719	94.700	
9.861	12.819	94.719	94.700	

9.861	12.819	94.719	94.700	
9.861	12.819	94.719	94.700	
9.861	12.819	94.719	94.700	
9.861	12.819	94.719	94.700	
9.861	12.819	94.719	94.700	

9.861	12.819	94.719	94.700	
9.861	12.819	94.719	94.700	

9.861	12.819	94.719	94.700	
9.861	12.819	94.719	94.700	
9.861	12.819	94.719	94.700	
9.861	12.819	94.719	94.700	
9.861	12.819	94.719	94.700	

9.861	12.819	94.719	94.700	
9.861	12.819	94.719	94.700	
9.861	12.819	94.719	94.700	
9.861	12.819	94.719	94.700	
9.861	12.819	94.719	94.700	
9.861	12.819	94.719	94.700	

20.817	27.063	108.963	108.900	
16.116	20.951	52.654	52.600	
16.116	20.951	52.654	52.600	
16.116	20.951	52.654	52.600	
16.116	20.951	52.654	52.600	
16.116	20.951	52.654	52.600	
16.116	20.951	52.654	52.600	

16.116	20.951	52.654	52.600	
10.563	13.732	27.983	27.900	
10.563	13.732	27.983	27.900	
10.563	13.732	27.983	27.900	
10.563	13.732	27.983	27.900	
52.591	68.369	165.669	165.600	
52.591	68.369	165.669	165.600	
7.670	9.970	98.870	98.800	

8.437	10.967	24.967	24.900	
8.437	10.967	24.967	24.900	
153.391	199.409	432.509	432.500	
153.391	199.409	432.509	432.500	

139.148	180.892	1.459.792	1.459.700	
153.391	199.409	1.428.609	1.428.600	
153.391	199.409	736.309	736.300	
153.391	199.409	736.309	736.300	
107.374	139.586	649.886	649.800	

132.574	172.346	2.029.446	2.029.400	
19.503	25.353	60.353	60.300	
25.754	33.481	101.027	101.000	
25.754	33.481	101.027	101.000	
48.209	62.671	1.640.471	1.640.400	
62.452	81.188	308.688	308.600	
107.374	139.586	992.186	992.100	

41.635	54.125	564.425	564.400	
41.635	54.125	564.425	564.400	
41.635	54.125	564.425	564.400	

41.635	54.125	564.425	564.400	
19.503	25.353	60.353	60.300	
26.296	34.184	151.084	151.000	
26.296	34.184	151.084	151.000	
26.296	34.184	151.084	151.000	
26.296	34.184	151.084	151.000	

26.296	34.184	151.084	151.000	
26.296	34.184	151.084	151.000	
26.296	34.184	151.084	151.000	
26.296	34.184	151.084	151.000	
10.518	13.674	35.374	35.300	
10.518	13.674	35.374	35.300	

8.765	11.395	95.395	95.300	
8.765	11.395	95.395	95.300	

8.765	11.395	116.395	116.300	
8.765	11.395	116.395	116.300	

8.765	11.395	116.395	116.300	
18.626	24.214	300.014	300.000	
18.626	24.214	300.014	300.000	
117.235	152.405	484.205	484.200	

58.070	75.490	323.290	323.200	
58.070	75.490	323.290	323.200	
58.070	75.490	211.290	211.200	
58.070	75.490	211.290	211.200	

2.630	3.418	27.918	27.900	
8.437	10.967	21.467	21.400	
8.437	10.967	21.467	21.400	
8.437	10.967	17.967	17.900	
8.437	10.967	17.967	17.900	
8.437	10.967	17.967	17.900	
8.437	10.967	17.967	17.900	

8.437	10.967	17.967	17.900	
8.437	10.967	17.967	17.900	
8.437	10.967	17.967	17.900	
8.437	10.967	17.967	17.900	
8.437	10.967	17.967	17.900	
8.437	10.967	17.967	17.900	

8.437	10.967	17.967	17.900	
8.437	10.967	24.967	24.900	
8.437	10.967	24.967	24.900	
8.437	10.967	24.967	24.900	
8.437	10.967	24.967	24.900	

8.437	10.967	24.967	24.900	
8.437	10.967	24.967	24.900	
8.437	10.967	24.967	24.900	
8.437	10.967	24.967	24.900	
8.437	10.967	24.967	24.900	

8.437	10.967	24.967	24.900	
8.437	10.967	24.967	24.900	
8.437	10.967	24.967	24.900	
8.437	10.967	24.967	24.900	
8.437	10.967	24.967	24.900	
8.437	10.967	24.967	24.900	

8.437	10.967	24.967	24.900	
8.437	10.967	28.467	28.400	
8.437	10.967	28.467	28.400	
8.437	10.967	28.467	28.400	
8.437	10.967	28.467	28.400	
8.437	10.967	28.467	28.400	

8.437	10.967	28.467	28.400	
8.437	10.967	28.467	28.400	
8.437	10.967	28.467	28.400	
8.437	10.967	28.467	28.400	
8.437	10.967	28.467	28.400	
188.452	244.988	1.454.588	1.454.500	

188.452	244.988	1.454.588	1.454.500	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
188.452	244.988	1.454.588	1.454.500	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
188.452	244.988	1.454.588	1.454.500	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
41.635	54.125	143.025	143.000	
209.270	272.050	647.950	647.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

209.270	272.050	647.950	647.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
209.270	272.050	647.950	647.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

209.270	272.050	647.950	647.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
209.270	272.050	647.950	647.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

209.270	272.050	647.950	647.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
209.270	272.050	647.950	647.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
209.270	272.050	647.950	647.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
209.270	272.050	647.950	647.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

209.270	272.050	647.950	647.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
209.270	272.050	647.950	647.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
209.270	272.050	647.950	647.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
209.270	272.050	647.950	647.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

209.270	272.050	647.950	647.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
209.270	272.050	647.950	647.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
209.270	272.050	647.950	647.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

209.270	272.050	647.950	647.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
209.270	272.050	647.950	647.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
209.270	272.050	647.950	647.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

209.270	272.050	647.950	647.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
209.270	272.050	647.950	647.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	222.296	222.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

49.304	64.096	222.296	222.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	222.296	222.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	222.296	222.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	222.296	222.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

49.304	64.096	222.296	222.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	222.296	222.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	222.296	222.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	222.296	222.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

49.304	64.096	222.296	222.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	222.296	222.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	222.296	222.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	222.296	222.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

49.304	64.096	222.296	222.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	169.796	169.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	169.796	169.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

49.304	64.096	169.796	169.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	169.796	169.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	169.796	169.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

49.304	64.096	169.796	169.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	169.796	169.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	169.796	169.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

49.304	64.096	169.796	169.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	169.796	169.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	169.796	169.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

49.304	64.096	169.796	169.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	169.796	169.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	169.796	169.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

49.304	64.096	169.796	169.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	169.796	169.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	169.796	169.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

49.304	64.096	169.796	169.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	169.796	169.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	169.796	169.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

49.304	64.096	169.796	169.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	169.796	169.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	169.796	169.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

49.304	64.096	169.796	169.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	155.796	155.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	155.796	155.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

49.304	64.096	155.796	155.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	155.796	155.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	155.796	155.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

49.304	64.096	155.796	155.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	155.796	155.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	155.796	155.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

49.304	64.096	155.796	155.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	155.796	155.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	155.796	155.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

49.304	64.096	155.796	155.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	155.796	155.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	155.796	155.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

49.304	64.096	155.796	155.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	155.796	155.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	285.296	285.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	285.296	285.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

49.304	64.096	285.296	285.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	285.296	285.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	285.296	285.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

49.304	64.096	285.296	285.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	285.296	285.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	285.296	285.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
35.061	45.579	161.079	161.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

35.061	45.579	161.079	161.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	678.872	678.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	451.372	451.300	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	451.372	451.300	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	451.372	451.300	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	445.772	445.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	489.872	489.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	489.872	489.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
48.209	62.671	216.671	216.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
48.209	62.671	216.671	216.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	279.872	279.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	279.872	279.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	293.872	293.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	293.872	293.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	370.872	370.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	370.872	370.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	328.872	328.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	328.872	328.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	279.872	279.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	279.872	279.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	328.872	328.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	328.872	328.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	328.872	328.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	328.872	328.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	314.872	314.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	314.872	314.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	314.872	314.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	314.872	314.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	314.872	314.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	314.872	314.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	314.872	314.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	314.872	314.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	314.872	314.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	356.872	356.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	328.872	328.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	328.872	328.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	328.872	328.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	328.872	328.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	328.872	328.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	328.872	328.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	328.872	328.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	328.872	328.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	328.872	328.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	328.872	328.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	328.872	328.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	293.872	293.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	293.872	293.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	293.872	293.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	293.872	293.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	293.872	293.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	293.872	293.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	293.872	293.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	293.872	293.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	293.872	293.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	451.372	451.300	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	451.372	451.300	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	314.872	314.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	314.872	314.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	328.872	328.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	328.872	328.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	328.872	328.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	258.872	258.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	258.872	258.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	407.096	407.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	363.872	363.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	363.872	363.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	407.096	407.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

49.304	64.096	407.096	407.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	407.096	407.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	407.096	407.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
49.304	64.096	407.096	407.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	244.872	244.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	244.872	244.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	244.872	244.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	244.872	244.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	244.872	244.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	244.872	244.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	244.872	244.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	279.872	279.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	279.872	279.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	279.872	279.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	328.872	328.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	328.872	328.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	328.872	328.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	328.872	328.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	328.872	328.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	349.872	349.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	328.872	328.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	328.872	328.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

88.748	115.372	258.872	258.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
88.748	115.372	258.872	258.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
249.809	324.751	655.151	655.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
249.809	324.751	655.151	655.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
249.809	324.751	655.151	655.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

249.809	324.751	655.151	655.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
249.809	324.751	655.151	655.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
249.809	324.751	655.151	655.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
249.809	324.751	655.151	655.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
249.809	324.751	655.151	655.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

249.809	324.751	655.151	655.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
249.809	324.751	655.151	655.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
249.809	324.751	655.151	655.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
249.809	324.751	655.151	655.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
260.765	338.995	767.395	767.300	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

260.765	338.995	767.395	767.300	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
260.765	338.995	767.395	767.300	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
260.765	338.995	767.395	767.300	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
221.322	287.718	501.218	501.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
221.322	287.718	501.218	501.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

221.322	287.718	501.218	501.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
221.322	287.718	501.218	501.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
221.322	287.718	501.218	501.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
221.322	287.718	501.218	501.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

221.322	287.718	501.218	501.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
221.322	287.718	501.218	501.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
221.322	287.718	501.218	501.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
221.322	287.718	501.218	501.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

220.226	286.294	651.694	651.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
220.226	286.294	651.694	651.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
32.870	42.730	161.730	161.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
32.870	42.730	161.730	161.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
32.870	42.730	161.730	161.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

32.870	42.730	161.730	161.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
32.870	42.730	161.730	161.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
32.870	42.730	161.730	161.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
433.878	564.042	1.463.542	1.463.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
433.878	564.042	1.463.542	1.463.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

433.878	564.042	1.463.542	1.463.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
433.878	564.042	1.463.542	1.463.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
433.878	564.042	1.463.542	1.463.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

433.878	564.042	1.463.542	1.463.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
433.878	564.042	1.463.542	1.463.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
433.878	564.042	1.463.542	1.463.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
433.878	564.042	1.463.542	1.463.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

433.878	564.042	1.463.542	1.463.500	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
70.122	91.158	444.658	444.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
70.122	91.158	444.658	444.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
70.122	91.158	444.658	444.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

70.122	91.158	444.658	444.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
70.122	91.158	444.658	444.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
70.122	91.158	444.658	444.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
70.122	91.158	444.658	444.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

70.122	91.158	444.658	444.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
145.722	189.438	638.838	638.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
145.722	189.438	638.838	638.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
146.817	190.863	544.363	544.300	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

146.817	190.863	544.363	544.300	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
145.722	189.438	533.838	533.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
951.026	1.236.334	11.191.734	11.191.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
951.026	1.236.334	11.191.734	11.191.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

951.026	1.236.334	11.191.734	11.191.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
951.026	1.236.334	11.191.734	11.191.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
951.026	1.236.334	11.191.734	11.191.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
951.026	1.236.334	11.191.734	11.191.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

951.026	1.236.334	11.191.734	11.191.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
951.026	1.236.334	11.191.734	11.191.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
951.026	1.236.334	11.191.734	11.191.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
83.270	108.250	368.650	368.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
83.270	108.250	368.650	368.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

713.270	927.250	10.882.650	10.882.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
713.270	927.250	10.882.650	10.882.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
713.270	927.250	10.882.650	10.882.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
713.270	927.250	10.882.650	10.882.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

713.270	927.250	10.882.650	10.882.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
713.270	927.250	10.882.650	10.882.600	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
713.270	927.250	3.042.650	3.042.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

108.470	141.010	401.410	401.400	
		38.500	38.500	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
41.007	53.310	371.643	371.600	
41.007	53.310	196.643	196.600	
32.870	42.730	237.330	237.300	

13.816	17.961	102.171	102.100	
13.816	17.961	200.171	200.100	
13.816	17.961	305.171	305.100	
163.800	212.940	1.262.940	1.262.900	

49.000	63.700	195.300	195.300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
49.000	63.700	238.700	238.700	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
49.000	63.700	389.200	389.200	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
561.400	729.820	1.514.520	1.514.500	

190.400	247.520	615.720	615.700	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
217.700	283.010	815.710	815.700	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
217.700	283.010	815.710	815.700	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
114.800	149.240	436.240	436.200	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
561.400	729.820	3.310.720	3.310.700	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.

217.700	283.010	483.210	483.200	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
35.000	45.500	163.100	163.100	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
35.000	45.500	149.100	149.100	
54.600	70.980	735.980	735.900	
54.600	70.980	175.980	175.900	
194.600	252.980	5.057.780	5.057.700	
97.300	126.490	1.833.090	1.833.000	

95.900	124.670	2.758.070	2.758.000	
45.500	59.150	176.750	176.700	
10.920	14.196	49.196	49.100	
277.200	360.360	1.628.760	1.628.700	
49.000	63.700	679.700	679.700	
394.100	512.330	2.654.330	2.654.300	
43.400	56.420	161.420	161.400	

140.000	182.000	6.249.600	6.249.600	
142.100	184.730	4.419.730	4.419.700	
54.600	70.980	917.980	917.900	
145.600	189.280	2.976.680	2.976.600	

133.350	173.355	476.105	476.100	
178.150	231.595	583.345	583.300	
250.250	325.325	1.269.975	1.269.900	

PHỤ LỤC IV. GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẰNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY TÊ CHƯA BA(

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
1	10.1113.0398	37.8D05.0398	10.1113	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ
2	03.3216.0399	37.8D05.0399	3.3216	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo
3	10.0252.0399	37.8D05.0399	10.252	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng – động mạch tạng
4	10.0260.0399	37.8D05.0399	10.260	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo
5	03.2632.0400	37.8D05.0400	3.2632	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết
6	03.3234.0400	37.8D05.0400	3.3234	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò
7	03.3919.0400	37.8D05.0400	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng
8	10.0238.0400	37.8D05.0400	10.238	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
9	10.0289.0400	37.8D05.0400	10.289	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết
10	10.0414.0400	37.8D05.0400	10.414	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò
11	10.0415.0400	37.8D05.0400	10.415	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết
12	12.0166.0400	37.8D05.0400	12.166	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết
13	12.0169.0400	37.8D05.0400	12.169	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi
14	12.0170.0400	37.8D05.0400	12.170	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi
15	12.0171.0400	37.8D05.0400	12.171	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi
16	03.2629.0407	37.8D05.0407	3.2629	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm
17	03.2640.0407	37.8D05.0407	3.2640	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm
18	03.3879.0407	37.8D05.0407	3.3879	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
19	10.0264.0407	37.8D05.0407	10.264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)
20	10.0265.0407	37.8D05.0407	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)
21	10.0972.0407	37.8D05.0407	10.972	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu
22	12.0191.0407	37.8D05.0407	12.191	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm
23	10.0152.0410	37.8D05.0410	10.152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi
24	10.0284.0410	37.8D05.0410	10.284	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi
25	03.2708.0416	37.8D05.0416	3.2708	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất
26	03.2713.0416	37.8D05.0416	3.2713	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận
27	03.2714.0416	37.8D05.0416	3.2714	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới
28	03.2715.0416	37.8D05.0416	3.2715	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản
29	03.3469.0416	37.8D05.0416	3.3469	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi
30	03.3470.0416	37.8D05.0416	3.3470	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản
31	03.3471.0416	37.8D05.0416	3.3471	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
32	03.3472.0416	37.8D05.0416	3.3472	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận
33	10.0301.0416	37.8D05.0416	10.301	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ
34	10.0302.0416	37.8D05.0416	10.302	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản
35	10.0303.0416	37.8D05.0416	10.303	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần
36	10.0304.0416	37.8D05.0416	10.304	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)
37	10.0314.0416	37.8D05.0416	10.314	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa
38	10.0322.0416	37.8D05.0416	10.322	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch
39	12.0257.0416	37.8D05.0416	12.257	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu
40	12.0259.0416	37.8D05.0416	12.259	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống
41	12.0260.0416	37.8D05.0416	12.260	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản
42	03.3465.0421	37.8D05.0421	3.3465	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang
43	03.3475.0421	37.8D05.0421	3.3475	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
44	03.3476.0421	37.8D05.0421	3.3476	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang
45	03.3477.0421	37.8D05.0421	3.3477	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận
46	03.3478.0421	37.8D05.0421	3.3478	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt
47	03.3479.0421	37.8D05.0421	3.3479	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang
48	03.3492.0421	37.8D05.0421	3.3492	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản
49	03.3493.0421	37.8D05.0421	3.3493	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại
50	03.3494.0421	37.8D05.0421	3.3494	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
51	03.3517.0421	37.8D05.0421	3.3517	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
52	03.3531.0421	37.8D05.0421	3.3531	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang
53	10.0299.0421	37.8D05.0421	10.299	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang
54	10.0306.0421	37.8D05.0421	10.306	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận
55	10.0307.0421	37.8D05.0421	10.307	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang
56	10.0308.0421	37.8D05.0421	10.308	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận
57	10.0309.0421	37.8D05.0421	10.309	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt
58	10.0310.0421	37.8D05.0421	10.310	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang
59	10.0325.0421	37.8D05.0421	10.325	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
60	10.0326.0421	37.8D05.0421	10.326	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại
61	10.0327.0421	37.8D05.0421	10.327	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang
62	10.0355.0421	37.8D05.0421	10.355	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang
63	03.2709.0424	37.8D05.0424	3.2709	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang
64	03.3503.0424	37.8D05.0424	3.3503	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder
65	03.3510.0424	37.8D05.0424	3.3510	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột
66	03.3514.0424	37.8D05.0424	3.3514	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang
67	03.3522.0424	37.8D05.0424	3.3522	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da
68	10.0337.0424	37.8D05.0424	10.337	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey
69	10.0345.0424	37.8D05.0424	10.345	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột
70	10.0347.0424	37.8D05.0424	10.347	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
71	10.0349.0424	37.8D05.0424	10.349	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang
72	10.0358.0424	37.8D05.0424	10.358	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột
73	03.2716.0425	37.8D05.0425	3.2716	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên
74	03.3527.0425	37.8D05.0425	3.3527	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang
75	10.0352.0425	37.8D05.0425	10.352	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang
76	10.0360.0425	37.8D05.0425	10.360	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang
77	12.0243.0425	37.8D05.0425	12.243	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên
78	03.4114.0426	37.8D05.0426	3.4114	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang
79	03.4115.0426	37.8D05.0426	3.4115	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát
80	27.0383.0426	37.8D05.0426	27.383	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang
81	27.0385.0426	37.8D05.0426	27.385	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u
82	27.0386.0426	37.8D05.0426	27.386	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi
83	27.0518.0428	37.8D05.0428	27.518	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
84	03.3516.0429	37.8D05.0429	3.3516	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang
85	03.3521.0429	37.8D05.0429	3.3521	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng
86	03.3530.0429	37.8D05.0429	3.3530	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang
87	10.0330.0429	37.8D05.0429	10.330	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo
88	10.0346.0429	37.8D05.0429	10.346	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng
89	10.0375.0432	37.8D05.0432	10.375	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu
90	10.0376.0432	37.8D05.0432	10.376	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang
91	03.3536.0434	37.8D05.0434	3.3536	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh
92	03.3537.0434	37.8D05.0434	3.3537	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh
93	03.3538.0434	37.8D05.0434	3.3538	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
94	03.3543.0434	37.8D05.0434	3.3543	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước
95	03.3544.0434	37.8D05.0434	3.3544	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau
96	03.3545.0434	37.8D05.0434	3.3545	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu
97	10.0350.0434	37.8D05.0434	10.350	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang
98	10.0364.0434	37.8D05.0434	10.364	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ
99	10.0367.0434	37.8D05.0434	10.367	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước
100	10.0368.0434	37.8D05.0434	10.368	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau
101	10.0369.0434	37.8D05.0434	10.369	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
102	10.0373.0434	37.8D05.0434	10.373	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì
103	12.0252.0434	37.8D05.0434	12.252	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư-
104	12.0253.0434	37.8D05.0434	12.253	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vét hạch bẹn hai bên
105	12.0266.0434	37.8D05.0434	12.266	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch
106	03.3586.0435	37.8D05.0435	3.3586	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ
107	03.3587.0435	37.8D05.0435	3.3587	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn
108	03.3601.0435	37.8D05.0435	3.3601	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn
109	03.3607.0435	37.8D05.0435	3.3607	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
110	03.4122.0435	37.8D05.0435	3.4122	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng
111	10.0374.0435	37.8D05.0435	10.374	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2
112	10.0379.0435	37.8D05.0435	10.379	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới
113	10.0386.0435	37.8D05.0435	10.386	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ
114	10.0391.0435	37.8D05.0435	10.391	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật
115	10.0394.0435	37.8D05.0435	10.394	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ
116	10.0406.0435	37.8D05.0435	10.406	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn
117	10.0407.0435	37.8D05.0435	10.407	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn
118	03.4106.0436	37.8D05.0436	3.4106	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ
119	10.0317.0436	37.8D05.0436	10.317	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
120	10.0319.0436	37.8D05.0436	10.319	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận
121	10.0356.0436	37.8D05.0436	10.356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
122	10.0357.0436	37.8D05.0436	10.357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius
123	10.0370.0436	37.8D05.0436	10.370	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da
124	10.0371.0436	37.8D05.0436	10.371	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu
125	10.0372.0436	37.8D05.0436	10.372	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt
126	10.0378.0436	37.8D05.0436	10.378	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo
127	10.0383.0436	37.8D05.0436	10.383	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến
128	10.0403.0436	37.8D05.0436	10.403	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật
129	27.0367.0436	37.8D05.0436	27.367	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản
130	03.2948.0437	37.8D05.0437	3.2948	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật
131	03.3554.0437	37.8D05.0437	3.3554	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien
132	03.4227.0437	37.8D05.0437	3.4227	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật
133	10.0384.0437	37.8D05.0437	10.384	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
134	28.0292.0437	37.8D05.0437	28.292	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận
135	03.3327.0459	37.8D05.0459	3.3327	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa
136	10.0473.0459	37.8D05.0459	10.473	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng
137	10.0475.0459	37.8D05.0459	10.475	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng
138	10.0476.0459	37.8D05.0459	10.476	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng
139	10.0506.0459	37.8D05.0459	10.506	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần
140	10.0507.0459	37.8D05.0459	10.507	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
141	10.0508.0459	37.8D05.0459	10.508	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe
142	10.0510.0459	37.8D05.0459	10.510	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác
143	27.0175.0459	37.8D05.0459	27.175	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng
144	27.0206.0459	37.8D05.0459	27.206	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng
145	27.0207.0459	37.8D05.0459	27.207	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng
146	27.208b.0459	37.8D05.0459	27.208b	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng
147	27.0227.0459	37.8D05.0459	27.227	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
148	27.0229.0459	37.8D05.0459	27.229	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng
149	03.4064.0462	37.8D05.0462	3.4064	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng
150	03.4065.0462	37.8D05.0462	3.4065	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khõu treo trực tràng điều trị sa trực tràng
151	27.0183.0462	37.8D05.0462	27.183	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng
152	27.0225.0462	37.8D05.0462	27.225	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng
153	27.0226.0462	37.8D05.0462	27.226	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng
154	27.0234.0462	37.8D05.0462	27.234	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng
155	27.0235.0462	37.8D05.0462	27.235	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng
156	03.2688.0464	37.8D05.0464	3.2688	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư
157	03.3394.0464	37.8D05.0464	3.3394	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
158	03.3438.0464	37.8D05.0464	3.3438	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da
159	03.3443.0464	37.8D05.0464	3.3443	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật
160	03.3444.0464	37.8D05.0464	3.3444	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ
161	03.3454.0464	37.8D05.0464	3.3454	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày
162	03.3460.0464	37.8D05.0464	3.3460	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử
163	03.3482.0464	37.8D05.0464	3.3482	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	Dẫn lưu đài bể thận qua da
164	03.3489.0464	37.8D05.0464	3.3489	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận
165	03.3498.0464	37.8D05.0464	3.3498	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên
166	10.0334.0464	37.8D05.0464	10.334	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong
167	10.0453.0464	37.8D05.0464	10.453	Nối vị tràng	Nối vị tràng	Nối vị tràng

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
168	10.0638.0464	37.8D05.0464	10.638	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật
169	10.0641.0464	37.8D05.0464	10.641	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy
170	10.0642.0464	37.8D05.0464	10.642	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng
171	10.0643.0464	37.8D05.0464	10.643	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày
172	10.0644.0464	37.8D05.0464	10.644	Nối nang tụy với hỗng tràng	Nối nang tụy với hỗng tràng	Nối nang tụy với hỗng tràng
173	10.0664.0464	37.8D05.0464	10.664	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn
174	10.0669.0464	37.8D05.0464	10.669	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu
175	27.0170.0464	37.8D05.0464	27.170	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng
176	27.0172.0464	37.8D05.0464	27.172	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
177	03.2671.0491	37.8D05.0491	3.2671	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u
178	03.2675.0491	37.8D05.0491	3.2675	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư
179	03.3289.0491	37.8D05.0491	3.3289	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày
180	03.3292.0491	37.8D05.0491	3.3292	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn
181	03.3297.0491	37.8D05.0491	3.3297	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày
182	03.3315.0491	37.8D05.0491	3.3315	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
183	03.3316.0491	37.8D05.0491	3.3316	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn
184	03.3402.0491	37.8D05.0491	3.3402	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò
185	03.3565.0491	37.8D05.0491	3.3565	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính
186	03.3598.0491	37.8D05.0491	3.3598	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn
187	03.3919.0491	37.8D05.0491	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng
188	10.0416.0491	37.8D05.0491	10.416	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
189	10.0417.0491	37.8D05.0491	10.417	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài
190	10.0451.0491	37.8D05.0491	10.451	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò
191	10.0452.0491	37.8D05.0491	10.452	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết
192	10.0479.0491	37.8D05.0491	10.479	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng
193	10.0511.0491	37.8D05.0491	10.511	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng
194	10.0524.0491	37.8D05.0491	10.524	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
195	10.0525.0491	37.8D05.0491	10.525	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo
196	10.0564.0491	37.8D05.0491	10.564	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle
197	10.0574.0491	37.8D05.0491	10.574	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan
198	10.0618.0491	37.8D05.0491	10.618	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh
199	10.0701.0491	37.8D05.0491	10.701	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
200	12.0203.0491	37.8D05.0491	12.203	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
201	12.0215.0491	37.8D05.0491	12.215	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo
202	03.3381.0492	37.8D05.0492	3.3381	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng
203	03.3384.0492	37.8D05.0492	3.3384	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt
204	03.3395.0492	37.8D05.0492	3.3395	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt
205	03.3396.0492	37.8D05.0492	3.3396	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt
206	03.3397.0492	37.8D05.0492	3.3397	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng
207	03.3401.0492	37.8D05.0492	3.3401	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường
208	03.3589.0492	37.8D05.0492	3.3589	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
209	03.3590.0492	37.8D05.0492	3.3590	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt
210	03.3599.0492	37.8D05.0492	3.3599	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên
211	10.0679.0492	37.8D05.0492	10.679	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
212	10.0680.0492	37.8D05.0492	10.680	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
213	10.0681.0492	37.8D05.0492	10.681	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
214	10.0682.0492	37.8D05.0492	10.682	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
215	10.0683.0492	37.8D05.0492	10.683	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
216	10.0684.0492	37.8D05.0492	10.684	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
217	10.0685.0492	37.8D05.0492	10.685	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
218	10.0686.0492	37.8D05.0492	10.686	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng
219	10.0687.0492	37.8D05.0492	10.687	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
220	10.0695.0492	37.8D05.0492	10.695	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành
221	03.3282.0493	37.8D05.0493	3.3282	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành
222	03.3283.0493	37.8D05.0493	3.3283	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn
223	03.3330.0493	37.8D05.0493	3.3330	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng
224	03.3332.0493	37.8D05.0493	3.3332	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa
225	03.3385.0493	37.8D05.0493	3.3385	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng
226	03.3416.0493	37.8D05.0493	3.3416	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan
227	03.3458.0493	37.8D05.0493	3.3458	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
228	03.3815.0493	37.8D05.0493	3.3815	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu
229	04.0028.0493	37.8D05.0493	4.28	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao
230	04.0029.0493	37.8D05.0493	4.29	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao
231	10.0418.0493	37.8D05.0493	10.418	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất
232	10.0492.0493	37.8D05.0493	10.492	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng
233	10.0509.0493	37.8D05.0493	10.509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa
234	10.0616.0493	37.8D05.0493	10.616	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan
235	10.0617.0493	37.8D05.0493	10.617	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan
236	03.3348.0494	37.8D05.0494	3.3348	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn
237	03.3349.0494	37.8D05.0494	3.3349	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại
238	03.3350.0494	37.8D05.0494	3.3350	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
239	03.3359.0494	37.8D05.0494	3.3359	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)
240	03.3364.0494	37.8D05.0494	3.3364	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong
241	03.3365.0494	37.8D05.0494	3.3365	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên
242	03.3366.0494	37.8D05.0494	3.3366	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3
243	03.3367.0494	37.8D05.0494	3.3367	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3
244	03.3368.0494	37.8D05.0494	3.3368	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1V
245	03.3369.0494	37.8D05.0494	3.3369	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng
246	03.3370.0494	37.8D05.0494	3.3370	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
247	03.3371.0494	37.8D05.0494	3.3371	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp
248	03.3377.0494	37.8D05.0494	3.3377	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản
249	03.3378.0494	37.8D05.0494	3.3378	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ
250	03.3379.0494	37.8D05.0494	3.3379	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ
251	10.0533.0494	37.8D05.0494	10.533	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn
252	10.0539.0494	37.8D05.0494	10.539	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường tầng sinh môn
253	10.0547.0494	37.8D05.0494	10.547	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ
254	10.0548.0494	37.8D05.0494	10.548	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
255	10.0549.0494	37.8D05.0494	10.549	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)
256	10.0550.0494	37.8D05.0494	10.550	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ
257	10.0551.0494	37.8D05.0494	10.551	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng
258	10.0554.0494	37.8D05.0494	10.554	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)
259	10.0555.0494	37.8D05.0494	10.555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản
260	10.0556.0494	37.8D05.0494	10.556	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp
261	10.0557.0494	37.8D05.0494	10.557	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản
262	10.0558.0494	37.8D05.0494	10.558	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
263	10.0559.0494	37.8D05.0494	10.559	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ
264	10.0561.0494	37.8D05.0494	10.561	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)
265	10.0562.0494	37.8D05.0494	10.562	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn
266	10.0563.0494	37.8D05.0494	10.563	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn
267	03.2744.0534	37.8D05.0534	3.2744	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư
268	03.2745.0534	37.8D05.0534	3.2745	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư
269	03.2746.0534	37.8D05.0534	3.2746	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư
270	03.2747.0534	37.8D05.0534	3.2747	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới
271	03.2748.0534	37.8D05.0534	3.2748	Căt cụt cẳng chân do ung thư	Căt cụt cẳng chân do ung thư	Căt cụt cẳng chân do ung thư
272	03.2749.0534	37.8D05.0534	3.2749	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới
273	03.2750.0534	37.8D05.0534	3.2750	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư
274	03.2759.0534	37.8D05.0534	3.2759	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư
275	03.3648.0534	37.8D05.0534	3.3648	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai
276	03.3668.0534	37.8D05.0534	3.3668	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu
277	03.3680.0534	37.8D05.0534	3.3680	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay
278	03.3681.0534	37.8D05.0534	3.3681	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
279	03.3682.0534	37.8D05.0534	3.3682	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay
280	03.3683.0534	37.8D05.0534	3.3683	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay
281	03.3723.0534	37.8D05.0534	3.3723	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng
282	03.3726.0534	37.8D05.0534	3.3726	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi
283	03.3740.0534	37.8D05.0534	3.3740	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi
284	03.3755.0534	37.8D05.0534	3.3755	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối
285	03.3775.0534	37.8D05.0534	3.3775	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân
286	03.3792.0534	37.8D05.0534	3.3792	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước
287	03.3795.0534	37.8D05.0534	3.3795	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân
288	03.3796.0534	37.8D05.0534	3.3796	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff
289	10.0863.0534	37.8D05.0534	10.863	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay
290	10.0942.0534	37.8D05.0534	10.942	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi
291	10.0943.0534	37.8D05.0534	10.943	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi
292	11.0072.0534	37.8D05.0534	11.72	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu
293	11.0073.0534	37.8D05.0534	11.73	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu
294	11.0074.0534	37.8D05.0534	11.74	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu
295	12.0326.0534	37.8D05.0534	12.326	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư
296	12.0327.0534	37.8D05.0534	12.327	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
297	12.0328.0534	37.8D05.0534	12.328	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư
298	12.0329.0534	37.8D05.0534	12.329	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư
299	12.0334.0534	37.8D05.0534	12.334	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư
300	12.0335.0534	37.8D05.0534	12.335	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư
301	12.0336.0534	37.8D05.0534	12.336	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư
302	03.3661.0548	37.8D05.0548	3.3661	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục
303	03.3664.0548	37.8D05.0548	3.3664	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay
304	03.3669.0548	37.8D05.0548	3.3669	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu
305	03.3722.0548	37.8D05.0548	3.3722	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu
306	03.3728.0548	37.8D05.0548	3.3728	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu
307	03.3880.0548	37.8D05.0548	3.3880	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp
308	10.0734.0548	37.8D05.0548	10.734	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu
309	10.0735.0548	37.8D05.0548	10.735	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp
310	10.0744.0548	37.8D05.0548	10.744	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay
311	10.0755.0548	37.8D05.0548	10.755	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
312	10.0772.0548	37.8D05.0548	10.772	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè
313	10.0773.0548	37.8D05.0548	10.773	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp
314	10.0790.0548	37.8D05.0548	10.790	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc
315	10.0791.0548	37.8D05.0548	10.791	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân
316	10.0796.0548	37.8D05.0548	10.796	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi
317	10.0797.0548	37.8D05.0548	10.797	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi
318	10.0804.0548	37.8D05.0548	10.804	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay
319	10.0869.0548	37.8D05.0548	10.869	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa
320	10.0871.0548	37.8D05.0548	10.871	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân
321	10.0872.0548	37.8D05.0548	10.872	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên
322	10.0873.0548	37.8D05.0548	10.873	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
323	10.0904.0548	37.8D05.0548	10.904	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay
324	10.0906.0548	37.8D05.0548	10.906	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay
325	10.0909.0548	37.8D05.0548	10.909	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
326	10.0910.0548	37.8D05.0548	10.910	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay
327	10.0911.0548	37.8D05.0548	10.911	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu
328	10.0948.0548	37.8D05.0548	10.948	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay
329	10.0949.0548	37.8D05.0548	10.949	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)
330	03.3724.0549	37.8D05.0549	3.3724	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng
331	04.0056.0549	37.8D05.0549	4.56	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)
332	10.0845.0549	37.8D05.0549	10.845	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới
333	10.0846.0549	37.8D05.0549	10.846	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
334	10.0849.0549	37.8D05.0549	10.849	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay
335	10.0950.0549	37.8D05.0549	10.950	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối
336	10.0958.0549	37.8D05.0549	10.958	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác
337	03.3645.0550	37.8D05.0550	3.3645	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ
338	03.3666.0550	37.8D05.0550	3.3666	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu
339	03.3670.0550	37.8D05.0550	3.3670	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não
340	03.3700.0550	37.8D05.0550	3.3700	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não
341	03.3701.0550	37.8D05.0550	3.3701	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
342	03.3716.0550	37.8D05.0550	3.3716	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may
343	03.3742.0550	37.8D05.0550	3.3742	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước
344	03.3748.0550	37.8D05.0550	3.3748	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh
345	03.3750.0550	37.8D05.0550	3.3750	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh
346	03.3752.0550	37.8D05.0550	3.3752	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh
347	03.3753.0550	37.8D05.0550	3.3753	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng
348	03.4149.0550	37.8D05.0550	3.4149	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hoá cơ ức đòn chũm

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
349	10.0843.0550	37.8D05.0550	10.843	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điề trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng
350	10.0857.0550	37.8D05.0550	10.857	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước
351	10.0900.0550	37.8D05.0550	10.900	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi
352	10.0901.0550	37.8D05.0550	10.901	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay
353	10.0902.0550	37.8D05.0550	10.902	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm
354	10.0903.0550	37.8D05.0550	10.903	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối
355	10.0928.0550	37.8D05.0550	10.928	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
356	10.0944.0550	37.8D05.0550	10.944	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản
357	10.0945.0550	37.8D05.0550	10.945	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp
358	03.3667.0551	37.8D05.0551	3.3667	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu
359	03.3671.0551	37.8D05.0551	3.3671	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu
360	03.3672.0551	37.8D05.0551	3.3672	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh
361	03.3813.0551	37.8D05.0551	3.3813	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp
362	04.0007.0551	37.8D05.0551	4.7	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao
363	04.0012.0551	37.8D05.0551	4.12	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn
364	04.0013.0551	37.8D05.0551	4.13	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn
365	04.0014.0551	37.8D05.0551	4.14	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai
366	04.0015.0551	37.8D05.0551	4.15	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
367	04.0016.0551	37.8D05.0551	4.16	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay
368	04.0020.0551	37.8D05.0551	4.20	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu
369	04.0022.0551	37.8D05.0551	4.22	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng
370	04.0023.0551	37.8D05.0551	4.23	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối
371	04.0024.0551	37.8D05.0551	4.24	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân
372	10.0716.0551	37.8D05.0551	10.716	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai
373	10.0847.0551	37.8D05.0551	10.847	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
374	10.0856.0551	37.8D05.0551	10.856	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh
375	10.0907.0551	37.8D05.0551	10.907	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET
376	10.0951.0551	37.8D05.0551	10.951	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối
377	10.0956.0551	37.8D05.0551	10.956	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp
378	10.0973.0551	37.8D05.0551	10.973	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
379	10.0974.0551	37.8D05.0551	10.974	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi
380	10.0975.0551	37.8D05.0551	10.975	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh
381	10.0982.0551	37.8D05.0551	10.982	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay
382	10.0983.0551	37.8D05.0551	10.983	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp
383	12.0333.0551	37.8D05.0551	12.333	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư
384	03.3609.0553	37.8D05.0553	3.3609	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	Ghép xương chấn thương cột sống cổ
385	03.3610.0553	37.8D05.0553	3.3610	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng
386	03.3617.0553	37.8D05.0553	3.3617	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si
387	03.3621.0553	37.8D05.0553	3.3621	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
388	03.3650.0553	37.8D05.0553	3.3650	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương
389	03.3886.0553	37.8D05.0553	3.3886	Ghép trong mất đoạn xương	Ghép trong mất đoạn xương	Ghép trong mất đoạn xương
390	03.3892.0553	37.8D05.0553	3.3892	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo
391	04.0002.0553	37.8D05.0553	4.2	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân
392	10.0727.0553	37.8D05.0553	10.727	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay
393	10.0968.0553	37.8D05.0553	10.968	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân
394	10.0969.0553	37.8D05.0553	10.969	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
395	10.1039.0553	37.8D05.0553	10.1039	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ
396	10.1076.0553	37.8D05.0553	10.1076	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng
397	26.0034.0553	37.8D05.0553	26.34	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu
398	28.0205.0553	37.8D05.0553	28.205	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên
399	03.2500.0558	37.8D05.0558	3.2500	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương
400	03.2639.0558	37.8D05.0558	3.2639	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
401	03.2643.0558	37.8D05.0558	3.2643	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương
402	03.2758.0558	37.8D05.0558	3.2758	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn
403	03.3651.0558	37.8D05.0558	3.3651	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương
404	10.0967.0558	37.8D05.0558	10.967	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
405	10.0971.0558	37.8D05.0558	10.971	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)
406	12.0167.0558	37.8D05.0558	12.167	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
407	12.0173.0558	37.8D05.0558	12.173	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương
408	12.0324.0558	37.8D05.0558	12.324	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính
409	12.0325.0558	37.8D05.0558	12.325	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn
410	12.0339.0558	37.8D05.0558	12.339	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương
411	12.0340.0558	37.8D05.0558	12.340	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương
412	03.3763.0559	37.8D05.0559	3.3763	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật co gân Achille
413	03.3803.0559	37.8D05.0559	3.3803	Nối gân gấp	Nối gân gấp	Nối gân gấp

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
414	03.3804.0559	37.8D05.0559	3.3804	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân
415	03.3819.0559	37.8D05.0559	3.3819	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi
416	10.0748.0559	37.8D05.0559	10.748	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay
417	10.0749.0559	37.8D05.0559	10.749	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay
418	10.0750.0559	37.8D05.0559	10.750	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay
419	10.0751.0559	37.8D05.0559	10.751	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay
420	10.0752.0559	37.8D05.0559	10.752	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)
421	10.0774.0559	37.8D05.0559	10.774	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè
422	10.0810.0559	37.8D05.0559	10.810	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi
423	10.0811.0559	37.8D05.0559	10.811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp
424	10.0818.0559	37.8D05.0559	10.818	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I
425	10.0824.0559	37.8D05.0559	10.824	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
426	10.0825.0559	37.8D05.0559	10.825	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền
427	10.0826.0559	37.8D05.0559	10.826	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay
428	10.0839.0559	37.8D05.0559	10.839	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V
429	10.0840.0559	37.8D05.0559	10.840	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II
430	10.0841.0559	37.8D05.0559	10.841	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì
431	10.0842.0559	37.8D05.0559	10.842	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi
432	10.0875.0559	37.8D05.0559	10.875	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước
433	10.0876.0559	37.8D05.0559	10.876	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I
434	10.0877.0559	37.8D05.0559	10.877	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille
435	10.0878.0559	37.8D05.0559	10.878	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên
436	10.0879.0559	37.8D05.0559	10.879	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I
437	10.0880.0559	37.8D05.0559	10.880	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
438	10.0881.0559	37.8D05.0559	10.881	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay
439	10.0882.0559	37.8D05.0559	10.882	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu
440	10.0883.0559	37.8D05.0559	10.883	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè
441	10.0884.0559	37.8D05.0559	10.884	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi
442	10.0885.0559	37.8D05.0559	10.885	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille
443	10.0886.0559	37.8D05.0559	10.886	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn
444	10.0888.0559	37.8D05.0559	10.888	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay
445	10.0889.0559	37.8D05.0559	10.889	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung
446	10.0963.0559	37.8D05.0559	10.963	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)
447	10.0964.0559	37.8D05.0559	10.964	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)
448	28.0337.0559	37.8D05.0559	28.337	Nối gân gấp	Nối gân gấp	Nối gân gấp
449	28.0338.0559	37.8D05.0559	28.338	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật
450	28.0340.0559	37.8D05.0559	28.340	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
451	28.0342.0559	37.8D05.0559	28.342	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật
452	28.0344.0559	37.8D05.0559	28.344	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh
453	03.3882.0568	37.8D05.0568	3.3882	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement
454	10.1083.0568	37.8D05.0568	10.1083	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống
455	10.1084.0568	37.8D05.0568	10.1084	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng
456	10.1085.0568	37.8D05.0568	10.1085	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan
457	10.1086.0568	37.8D05.0568	10.1086	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống
458	03.3685.0571	37.8D05.0571	3.3685	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
459	03.3686.0571	37.8D05.0571	3.3686	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay
460	03.3687.0571	37.8D05.0571	3.3687	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu
461	03.3695.0571	37.8D05.0571	3.3695	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh
462	03.3710.0571	37.8D05.0571	3.3710	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa
463	03.3711.0571	37.8D05.0571	3.3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay
464	03.3729.0571	37.8D05.0571	3.3729	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
465	03.3741.0571	37.8D05.0571	3.3741	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu
466	03.3776.0571	37.8D05.0571	3.3776	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu
467	03.3777.0571	37.8D05.0571	3.3777	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian
468	03.3797.0571	37.8D05.0571	3.3797	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân
469	03.3798.0571	37.8D05.0571	3.3798	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn
470	03.3811.0571	37.8D05.0571	3.3811	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
471	03.3816.0571	37.8D05.0571	3.3816	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần
472	04.0017.0571	37.8D05.0571	4.17	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay
473	04.0018.0571	37.8D05.0571	4.18	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay
474	04.0019.0571	37.8D05.0571	4.19	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay
475	04.0021.0571	37.8D05.0571	4.21	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu
476	04.0025.0571	37.8D05.0571	4.25	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
477	04.0026.0571	37.8D05.0571	4.26	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân
478	04.0027.0571	37.8D05.0571	4.27	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân
479	04.0038.0571	37.8D05.0571	4.38	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực
480	04.0039.0571	37.8D05.0571	4.39	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ
481	04.0040.0571	37.8D05.0571	4.40	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách
482	04.0041.0571	37.8D05.0571	4.41	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
483	04.0057.0571	37.8D05.0571	4.57	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ
484	04.0058.0571	37.8D05.0571	4.58	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức
485	07.0218.0571	37.8D05.0571	7.218	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
486	10.0037.0571	37.8D05.0571	10.37	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống
487	10.0851.0571	37.8D05.0571	10.851	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay
488	10.0859.0571	37.8D05.0571	10.859	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
489	10.0862.0571	37.8D05.0571	10.862	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón
490	10.0874.0571	37.8D05.0571	10.874	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	Cụt chấn thương cổ và bàn chân
491	10.0947.0571	37.8D05.0571	10.947	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm
492	10.0952.0571	37.8D05.0571	10.952	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi
493	10.0953.0571	37.8D05.0571	10.953	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)
494	10.0979.0571	37.8D05.0571	10.979	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
495	10.0980.0571	37.8D05.0571	10.980	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết
496	28.0280.0571	37.8D05.0571	28.280	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè
497	03.3077.0572	37.8D05.0572	3.3077	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên
498	03.3805.0572	37.8D05.0572	3.3805	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh
499	03.3806.0572	37.8D05.0572	3.3806	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh
500	10.0887.0572	37.8D05.0572	10.887	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay
501	10.0966.0572	37.8D05.0572	10.966	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)
502	15.0256.0572	37.8D05.0572	15.256	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ
503	03.3807.0574	37.8D05.0574	3.3807	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm²
504	07.0221.0574	37.8D05.0574	7.221	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ <5mm trên người bệnh đái tháo đường

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
505	07.0223.0574	37.8D05.0574	7.223	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường
506	07.0224.0574	37.8D05.0574	7.224	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường
507	10.0962.0574	37.8D05.0574	10.962	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm²
508	28.0008.0574	37.8D05.0574	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu
509	28.0013.0574	37.8D05.0574	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng
510	28.0014.0574	37.8D05.0574	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày
511	28.0287.0574	37.8D05.0574	28.287	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng
512	28.0304.0574	37.8D05.0574	28.304	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân
513	28.0305.0574	37.8D05.0574	28.305	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi
514	28.0373.0574	37.8D05.0574	28.373	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
515	28.0385.0574	37.8D05.0574	28.385	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân
516	28.0386.0574	37.8D05.0574	28.386	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân
517	28.0387.0574	37.8D05.0574	28.387	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân
518	03.1615.0575	37.8D05.0575	3.1615	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo
519	03.1648.0575	37.8D05.0575	3.1648	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập
520	03.3783.0575	37.8D05.0575	3.3783	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)
521	03.3824.0575	37.8D05.0575	3.3824	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Vá da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm²
522	07.0222.0575	37.8D05.0575	7.222	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường
523	10.0850.0575	37.8D05.0575	10.850	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay
524	10.0961.0575	37.8D05.0575	10.961	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm²
525	14.0129.0575	37.8D05.0575	14.129	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
526	14.0173.0575	37.8D05.0575	14.173	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại
527	28.0008.0575	37.8D05.0575	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu
528	28.0013.0575	37.8D05.0575	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng
529	28.0014.0575	37.8D05.0575	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày
530	28.0066.0575	37.8D05.0575	28.66	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt
531	28.0108.0575	37.8D05.0575	28.108	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi
532	28.0111.0575	37.8D05.0575	28.111	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi
533	28.0304.0575	37.8D05.0575	28.304	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân
534	03.3083.0576	37.8D05.0576	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu
535	10.0954.0576	37.8D05.0576	10.954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu
536	16.0295.0576	37.8D05.0576	16.295	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức

STT	Mã tương đương	Mã giá liên thông BHYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21
537	28.0161.0576	37.8D05.0576	28.161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ

O GỒM THUỐC VÀ OXY SỬ DỤNG TRONG DỊCH VỤ

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
C	P2	407	407	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	5.648.609	1.166.087	6.815.000	1.515.913	7.164.522
B	P1	408	408	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	1.367.298	558.756	1.926.000	726.383	2.093.681
B	PDB	408	408	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	1.367.298	558.756	1.926.000	726.383	2.093.681
C	P1	408	408	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	1.367.298	558.756	1.926.000	726.383	2.093.681
B	P2	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860
B	P3	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860
B	P1	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860
C	P2	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
C	P1	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860
C	P2	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860
C	P2	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860
B	P2	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860
B	P1	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860
B	P1	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860
B	P1	409	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	1.866.286	655.826	2.522.000	852.574	2.718.860
B	P1	416	416	Phẫu thuật u máu các vị trí	1.618.123	629.217	2.247.000	817.983	2.436.106
B	P2	416	416	Phẫu thuật u máu các vị trí	1.618.123	629.217	2.247.000	817.983	2.436.106
A	P1	416	416	Phẫu thuật u máu các vị trí	1.618.123	629.217	2.247.000	817.983	2.436.106

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
B	P1	416	416	Phẫu thuật u máu các vị trí	1.618.123	629.217	2.247.000	817.983	2.436.106
B	P2	416	416	Phẫu thuật u máu các vị trí	1.618.123	629.217	2.247.000	817.983	2.436.106
A	P1	416	416	Phẫu thuật u máu các vị trí	1.618.123	629.217	2.247.000	817.983	2.436.106
B	P1	416	416	Phẫu thuật u máu các vị trí	1.618.123	629.217	2.247.000	817.983	2.436.106
C	P2	419	419	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1.230.436	358.435	1.589.000	465.965	1.696.401
B	P1	419	419	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1.230.436	358.435	1.589.000	465.965	1.696.401
A	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433
B		425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433
B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433
B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433
B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433
B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433
B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433
B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433
B	PDB	425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433
B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433
B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433
B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433
B	PDB	425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433
B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433
B		425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433
B	P1	425	425	Phẫu thuật cắt thận	2.282.277	997.043	3.279.000	1.296.157	3.578.433
A	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632
B	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
B	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632
B	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632
B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632
B	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632
B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632
B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632
B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632
B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
C	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632
B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632
B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632
B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632
B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632
B	PDB	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632
B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632
B	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632
B	P1	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632
C	P2	430	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	2.250.475	997.043	3.248.000	1.296.157	3.546.632
B	P1	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941
A	PDB	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941
A	PDB	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941
A	PDB	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941
B	P1	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941
A	PDB	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941
B	PDB	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941
B	P1	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
B	P1	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941
A	PDB	433	433	Phẫu thuật cắt bàng quang	2.705.567	1.231.826	3.937.000	1.601.374	4.306.941
B		434	434	Phẫu thuật cắt u bàng quang	2.790.972	1.494.783	4.286.000	1.943.217	4.734.189
B	P1	434	434	Phẫu thuật cắt u bàng quang	2.790.972	1.494.783	4.286.000	1.943.217	4.734.189
B	P1	434	434	Phẫu thuật cắt u bàng quang	2.790.972	1.494.783	4.286.000	1.943.217	4.734.189
B	P1	434	434	Phẫu thuật cắt u bàng quang	2.790.972	1.494.783	4.286.000	1.943.217	4.734.189
B		434	434	Phẫu thuật cắt u bàng quang	2.790.972	1.494.783	4.286.000	1.943.217	4.734.189
A	P1	435	435	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	2.439.947	986.087	3.426.000	1.281.913	3.721.860
A	P1	435	435	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	2.439.947	986.087	3.426.000	1.281.913	3.721.860
A	P1	435	435	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	2.439.947	986.087	3.426.000	1.281.913	3.721.860
B	P1	435	435	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	2.439.947	986.087	3.426.000	1.281.913	3.721.860
B	P1	435	435	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	2.439.947	986.087	3.426.000	1.281.913	3.721.860
B		437	437	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	2.439.947	986.087	3.426.000	1.281.913	3.721.860

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
B	P1	438	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	2.557.991	997.043	3.555.000	1.296.157	3.854.148
B	P1	438	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	2.557.991	997.043	3.555.000	1.296.157	3.854.148
B	P2	438	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	2.557.991	997.043	3.555.000	1.296.157	3.854.148
B	P1	438	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	2.557.991	997.043	3.555.000	1.296.157	3.854.148
B	PDB	438	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang	2.557.991	997.043	3.555.000	1.296.157	3.854.148
B	P1	441	441	Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	2.625.498	1.233.391	3.859.000	1.603.409	4.228.907
B	P1	441	441	Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	2.625.498	1.233.391	3.859.000	1.603.409	4.228.907
A	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409
A	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409
A	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409
B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409
B	PDB	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409
B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409
A	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409
B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409
B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409
B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
B	PDB	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409
B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409
B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409
B	P1	443	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	2.382.287	995.478	3.378.000	1.294.122	3.676.409
B	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284
B	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284
C	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284
C	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
A	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284
B	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284
A	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284
B	P2	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284
B	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284
B	P1	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284
C	P3	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284
C	P2	444	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	1.569.319	358.435	1.928.000	465.965	2.035.284
B	P3	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424
B	P2	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
C	P1	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424
C	P2	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424
C	P2	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424
B	P1	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424
C	P1	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424
C	P2	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424
B	P2	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424
A	P1	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424
B	P1	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424
B	P2	445	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.009.458	358.435	1.368.000	465.965	1.475.424
B	P1	446	446	Phẫu thuật tạo hình dương vật	2.422.075	986.087	3.408.000	1.281.913	3.703.988
A	PDB	446	446	Phẫu thuật tạo hình dương vật	2.422.075	986.087	3.408.000	1.281.913	3.703.988
B		446	446	Phẫu thuật tạo hình dương vật	2.422.075	986.087	3.408.000	1.281.913	3.703.988
A	PDB	446	446	Phẫu thuật tạo hình dương vật	2.422.075	986.087	3.408.000	1.281.913	3.703.988

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
B	P1	446	446	Phẫu thuật tạo hình dương vật	2.422.075	986.087	3.408.000	1.281.913	3.703.988
C	P2	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475
C	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475
B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475
B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475
D	P2	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475
C	P2	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475
C	P2	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475
B	P2	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475
B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475
B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475
B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475
B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475
B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
B	P1	468	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa	1.577.510	538.435	2.116.000	699.965	2.277.475
B	P2	472	472	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	2.396.290	997.043	3.393.000	1.296.157	3.692.446
B	P2	472	472	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	2.396.290	997.043	3.393.000	1.296.157	3.692.446
B	P1	472	472	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	2.396.290	997.043	3.393.000	1.296.157	3.692.446
B	P1	472	472	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	2.396.290	997.043	3.393.000	1.296.157	3.692.446
B	P1	472	472	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	2.396.290	997.043	3.393.000	1.296.157	3.692.446
A	P1	472	472	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	2.396.290	997.043	3.393.000	1.296.157	3.692.446
A	P1	472	472	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	2.396.290	997.043	3.393.000	1.296.157	3.692.446
B		474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140
B	P3	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
B	P2	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140
C	P3	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140
C	P3	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140
B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140
B	P2	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140
B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140
C	P2	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140
B	P2	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140
B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140
C	P3	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140
C	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140
B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140
C	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140
C	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140
B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140
B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140
B	PDB	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140
B	P1	474	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	1.669.210	536.870	2.206.000	697.930	2.367.140

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
B		501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145
C		501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145
B	P1	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145
B	P2	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145
C	P3	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145
B	P2	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
B	P3	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145
C	P3	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145
A	P1	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145
B	P1	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145
B	P1	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145
C	P3	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
B	P1	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145
C	P3	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145
C	P3	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145
C	P3	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145
C	P2	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145
C	P2	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
C	P2	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145
B	P1	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145
C	P2	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145
B	P1	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145
B	P1	501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145
C		501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
A		501	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	1.810.180	358.435	2.169.000	465.965	2.276.145
A	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878
B	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878
B	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878
B	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878
B	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878
C	P3	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878
B	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
B	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878
C	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878
C	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878
C	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878
C	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878
C	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878
B	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878
C	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
C	P2	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878
B	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878
C	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878
B	P1	502	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	2.116.913	538.435	2.655.000	699.965	2.816.878
B	P2	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486
B	P1	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486
C	P1	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486
C	P3	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486
B	P2	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486
C	P3	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486
B	P3	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
B	P2	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486
B	P2	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486
B	P2	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486
B	P1	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486
C	P1	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486
C	P2	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486
B	P1	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486
B	P1	503	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	1.579.912	655.826	2.236.000	852.574	2.432.486
B	P3	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486
B	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486
B	P3	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
B	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486
B	P3	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486
B	P3	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486
B	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486
B	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486
B	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486
B	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486
B	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
B	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486
C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486
C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486
C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486
A	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486
A	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486
A	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486
A	P3	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486
C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486
B	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486
B	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486
C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486
B	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486
A	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486
A	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
A	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486
C	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486
A	P2	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486
A	P1	504	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	1.576.521	538.435	2.115.000	699.965	2.276.486
B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444
B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444
B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444
B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444
B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444
B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444
B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444
B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444
B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444
B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444
B	P3	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444
B	P3	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444
B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444
B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444
B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444
B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444
C	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444
B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444
B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444
B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444
B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444
C	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444
B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444
B	P2	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444
B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444
B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444
B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444
B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444
A	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444
B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444
B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444
B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444
B	P1	544	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	2.477.513	536.870	3.014.000	697.930	3.175.444
B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683
B	P2	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683
B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683
B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683
B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683
A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683
C	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683
B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683
A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683
B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
B	P2	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683
B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683
A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683
A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683
A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683
A	PDB	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683
A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683
A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683
B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683
A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683
A	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683
B	P2	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683
B	P2	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683
B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683
B	P1	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683
B	P2	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683
B	P2	558	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	2.643.718	718.435	3.362.000	933.965	3.577.683
B	P1	559	559	Phẫu thuật làm cứng khớp	2.289.450	748.174	3.038.000	972.626	3.262.076
B	P1	559	559	Phẫu thuật làm cứng khớp	2.289.450	748.174	3.038.000	972.626	3.262.076
B	P1	559	559	Phẫu thuật làm cứng khớp	2.289.450	748.174	3.038.000	972.626	3.262.076
B	P1	559	559	Phẫu thuật làm cứng khớp	2.289.450	748.174	3.038.000	972.626	3.262.076

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
A	P1	559	559	Phẫu thuật làm cứng khớp	2.289.450	748.174	3.038.000	972.626	3.262.076
A	P1	559	559	Phẫu thuật làm cứng khớp	2.289.450	748.174	3.038.000	972.626	3.262.076
B	P1	559	559	Phẫu thuật làm cứng khớp	2.289.450	748.174	3.038.000	972.626	3.262.076
B	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789
B	P2	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789
B	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789
B	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789
B	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
A	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789
B	P2	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789
A	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789
B	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789
B	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789
B	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789
A	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
B	P2	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789
A	P2	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789
B	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789
A	P2	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789
B	P2	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789
A	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789
A	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
B	P2	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789
A	P1	560	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	2.212.163	748.174	2.960.000	972.626	3.184.789
B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266
B	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266
B	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266
B	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266
A	PDB	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266
B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266
B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266
B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266
B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266
B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266
B	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266
B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266
B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266
B	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266
B	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266
A	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266
A	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266
A	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266
B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266
A	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
A	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266
A	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266
A	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266
B	P2	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266
B	P1	561	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	1.692.336	536.870	2.229.000	697.930	2.390.266
A	PDB	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861
A	P1	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861
A	P1	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861
A	PDB	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
B	P1	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861
B	P1	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861
B	P1	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861
A	PDB	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861
B	PDB	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861
B	P1	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861
A	P2	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
A	P1	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861
B	P1	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861
A	PDB	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861
B	P1	563	563	Phẫu thuật ghép xương	3.061.704	997.043	4.059.000	1.296.157	4.357.861
A	P1	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674
B	P1	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
B	P2	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674
B	P2	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674
B	P1	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674
A	P2	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674
B	P2	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674
B	P2	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
B	P1	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674
C	P2	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674
B	P2	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674
A	P1	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674
A	P1	568	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	2.404.709	718.435	3.123.000	933.965	3.338.674
B	PDB	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730
B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730
C	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730
A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730
B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730
B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730
B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730
A	PDB	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730
A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730
B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730
B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730
A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730
A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730
B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730
B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730
B	PDB	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730
A	PDB	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730
B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730
B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730
B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730
B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730
B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730
B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730
B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730
B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730
A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730
A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730
B	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730
A	PDB	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730
A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730
A	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730
B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730
B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730
C	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730
C	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730
C	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
C	P1	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730
B	P2	569	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	1.670.765	718.435	2.389.000	933.965	2.604.730
A	P1	578	578	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	3.243.429	1.233.391	4.477.000	1.603.409	4.846.837
A	PDB	578	578	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	3.243.429	1.233.391	4.477.000	1.603.409	4.846.837
A	PDB	578	578	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	3.243.429	1.233.391	4.477.000	1.603.409	4.846.837
A	PDB	578	578	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	3.243.429	1.233.391	4.477.000	1.603.409	4.846.837
B	PDB	578	578	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	3.243.429	1.233.391	4.477.000	1.603.409	4.846.837
C	P3	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
C	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782
C	P3	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782
A	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782
C	P3	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782
C	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782
B	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
B	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782
B	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782
B	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782
B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782
B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782
B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782
B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782
B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782
B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782
B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782
B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782
B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782
C	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782
C	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782
C	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782
C	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782
B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782
B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782
B	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782
B	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782
A	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
C	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782
B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782
B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782
B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782
B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782
B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
B	P1	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782
B	P2	581	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	1.559.817	718.435	2.278.000	933.965	2.493.782
B	P1	582	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	1.518.769	914.087	2.433.000	1.188.313	2.707.082
B	P1	582	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	1.518.769	914.087	2.433.000	1.188.313	2.707.082
B	P1	582	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	1.518.769	914.087	2.433.000	1.188.313	2.707.082
A	PDB	582	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	1.518.769	914.087	2.433.000	1.188.313	2.707.082
A	P2	582	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	1.518.769	914.087	2.433.000	1.188.313	2.707.082
B	P1	582	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	1.518.769	914.087	2.433.000	1.188.313	2.707.082
B	P2	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457
B	P2	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
B	P2	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457
B	P1	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457
B	P1	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457
C	PDB	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457
C	P2	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457
C	P2	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457
B	P1	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457
B	P2	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457
B	P1	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457
B	P2	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
B	P2	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457
B	P2	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457
B	P2	584	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	2.668.300	997.043	3.665.000	1.296.157	3.964.457
B	P1	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650
B	P1	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650
A	P2	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650
C	P2	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650
B	P2	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650
B	P1	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650
B	P2	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650
B	P1	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
A	P2	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650
C	PDB	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650
C	P2	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650
C	P2	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650
C	P2	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650
C	P2	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650
C	P3	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650
B	P2	585	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	1.883.685	538.435	2.422.000	699.965	2.583.650
C	P3	586	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	1.683.068	358.435	2.042.000	465.965	2.149.033
C	P2	586	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	1.683.068	358.435	2.042.000	465.965	2.149.033
B	P1	586	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	1.683.068	358.435	2.042.000	465.965	2.149.033

Phân Tuyến	Phân Loại PTTT	STT TT39	STT TT22	Tên dịch vụ TT22	Chi phí trực tiếp +PC	Lương 1,8 triệu chưa làm tròn	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng (PL5)	Lương 2,34 triệu đồng	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng
D	P3	586	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	1.683.068	358.435	2.042.000	465.965	2.149.033

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
7.164.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.093.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
2.093.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
2.093.600	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.718.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1.696.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1.696.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
3.578.400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.546.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
4.306.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
4.734.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4.734.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4.734.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4.734.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
4.734.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
3.721.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
3.721.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
3.721.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
3.721.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
3.721.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
3.721.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3.854.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.854.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.854.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.854.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.854.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
4.228.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
4.228.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.676.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.035.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
1.475.400	Chưa bao gồm stent, thuốc và oxy
1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
3.703.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.703.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.703.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.703.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3.703.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2.277.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.692.400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
3.692.400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
3.692.400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
3.692.400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
3.692.400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
3.692.400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
3.692.400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
2.276.100	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần, thuốc và oxy
2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.816.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
4.846.800	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
4.846.800	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
4.846.800	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
4.846.800	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
4.846.800	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

Giá MAX phê duyệt	Ghi chú
2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy